



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

BÁO CÁO

QUY HOẠCH TỈNH LAI CHÂU THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050



Tháng 3, năm 2022

MỤC LỤC

DANH SÁCH BẢNG.....	v
DANH SÁCH HÌNH.....	ix
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT.....	xi
PHẦN MỞ ĐẦU	1
I. Sự cần thiết lập quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.....	1
II. Căn cứ lập quy hoạch tỉnh.....	2
III. Phạm vi, ranh giới và thời kỳ lập quy hoạch.....	12
IV. Mục tiêu, nguyên tắc và quan điểm lập quy hoạch.....	12
V. Cách tiếp cận và phương pháp lập quy hoạch.....	15
VI. Cấu trúc báo cáo.....	16
PHẦN I. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ CÁC YẾU TỐ, ĐIỀU KIỆN PHÁT TRIỂN ĐẶC THÙ CỦA TỈNH LAI CHÂU.....	18
I. Vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên.....	18
II. Điều kiện văn hóa, xã hội, dân cư.....	24
III. Điều kiện tài nguyên thiên nhiên và môi trường.....	30
IV. Vị thế, vai trò của tỉnh đối với vùng, quốc gia.....	65
PHẦN II. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ HẠ TẦNG PHÁT TRIỂN CỦA TỈNH LAI CHÂU GIAI ĐOẠN 2011-2020	67
I. Hiện trạng phát triển kinh tế.....	67
II. Hiện trạng phát triển xã hội và quốc phòng - an ninh.....	111
PHẦN III. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT, HIỆN TRẠNG HỆ THỐNG ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN VÀ HIỆN TRẠNG KẾT CẤU HẠ TẦNG TỈNH LAI CHÂU GIAI ĐOẠN 2011-2020	146
I. HIỆN TRẠNG VÀ BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT THEO TỪNG LOẠI ĐẤT.....	146
II. Thực trạng hệ thống đô thị và nông thôn.....	163
III. Hiện trạng phát triển kết cấu hạ tầng Kỹ thuật.....	173
IV. Hiện trạng phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội.....	206
PHẦN IV. ĐÁNH GIÁ BỐI CẢNH, NHẬN ĐỊNH VỀ THUẬN LỢI, KHÓ KHĂN, CƠ HỘI, THÁCH THỨC VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA TỈNH LAI CHÂU THỜI GIAN TỚI.....	221

I. Các yếu tố, điều kiện của vùng, quốc gia, quốc tế tác động đến phát triển tỉnh Lai Châu	221
III. Tồn tại, hạn chế cần giải quyết và bài học rút ra	250
IV. Đánh giá chung Điểm mạnh - Điểm yếu - Cơ hội - Thách thức đối với sự phát triển của Lai Châu thời kỳ 2021-2030	257
PHẦN V. QUAN ĐIỂM, LỰA CHỌN PHƯƠNG ÁN, MỤC TIÊU, ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ- XÃ HỘI THỜI KỲ 2021-2030 VÀ TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050.....	265
I. Quan điểm phát triển.....	265
II. Các kịch bản phát triển.....	266
III. Mục tiêu phát triển	274
IV. Các nhiệm vụ trọng tâm và các khâu đột phá phát triển.....	280
PHẦN VI. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH QUAN TRỌNG	286
I. LUẬN CHỨNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH QUAN TRỌNG	286
II. Phương hướng phát triển ngành thương mại - dịch vụ.....	292
III. Phương hướng phát triển ngành du lịch	311
IV. Phương hướng phát triển ngành công nghiệp.....	330
V. Phương hướng phát triển ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản.....	346
VI. Phương hướng phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.....	378
PHẦN VII. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC KHÁC	388
I. Phương hướng phát triển văn hóa và thể dục thể thao	388
II. Phương hướng phát triển giáo dục, đào tạo.....	392
III. Phương hướng phát triển y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân.....	400
IV. Phương hướng phát triển an sinh xã hội	407
V. Phương hướng công tác quốc phòng - an ninh.....	413
PHẦN VIII. PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ- XÃ HỘI, CÁC KHU CHỨC NĂNG, PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ VÀ SẮP XẾP, BỐ TRÍ DÂN CƯ NÔNG THÔN	416
I. Phương án tổ chức hoạt động kinh tế, xã hội, các khu chức năng và liên kết không gian.....	416
II. Phương án kết nối hệ thống kết cấu hạ tầng của tỉnh với hạ tầng cấp quốc gia và vùng	419
III. Phương án phát triển hệ thống đô thị	421

IV. Phương án bố trí, sắp xếp dân cư nông thôn.....	427
PHẦN IX. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG.....	433
I. Phương án phát triển hạ tầng giao thông vận tải	433
II. Phương án phát triển hạ tầng cấp nước	441
III. Phương án phát triển hạ tầng thủy lợi	443
IV. Phương án phát triển mạng lưới thu gom, xử lý và quản lý chất thải rắn	448
V. Phương án mạng lưới cấp điện.....	450
VI. Phương án phát triển hạ tầng thông tin truyền thông.....	466
VII. Phương án phát triển hạ tầng phòng cháy, chữa cháy	477
VIII. Phương án phát triển hạ tầng xã hội.....	479
PHẦN X. PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ VÀ KHOANH VÙNG ĐẤT ĐAI.....	495
I. Quan điểm sử dụng đất	495
II. Định hướng sử dụng đất	495
III. Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đến năm 2030, tầm nhìn đến 2050	500
IV. Phương án thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất; phương án đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng	512
PHẦN XI. PHƯƠNG ÁN XÂY DỰNG VÙNG LIÊN HUYỆN, VÙNG HUYỆN	521
I. Phương án xây dựng vùng liên huyện	522
II. Phương án xây dựng vùng huyện	535
PHẦN XII. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC; BẢO VỆ, KHAI THÁC, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN; KHAI THÁC, SỬ DỤNG, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN NƯỚC; PHÒNG, CHỐNG, KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TÁC HẠI DO NƯỚC GÂY RA; PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU.....	597
I. Phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học.....	597
II. Phương án bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên khoáng sản.....	610
III. Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước; phòng chống, khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra.....	627
IV. Phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh.....	650
PHẦN XIII. DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ, GIẢI PHÁP VÀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH	660
I. Xây dựng danh mục dự án ưu tiên đầu tư của tỉnh và thứ tự ưu tiên đầu tư ...	660

II. Giải pháp và nguồn lực thực hiện quy hoạch.....	664
PHỤ LỤC 1. TÀI NGUYÊN VÀ TRỮ LƯỢNG KHOÁNG SẢN TỈNH LAI CHÂU	a
PHỤ LỤC 2. TỔNG HỢP THIẾT HẠI DO THIÊN TAI GÂY RA NĂM 2009-2020.....	e
PHỤ LỤC 3. CÁC YẾU TỐ, ĐIỀU KIỆN CỦA VÙNG, QUỐC GIA, QUỐC TẾ TÁC ĐỘNG ĐẾN KẾT QUẢ PHÁT TRIỂN TỈNH Lai Châu TRONG GIAI ĐOẠN 2011-2020.....	h
PHỤ LỤC 4. PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN TĂNG TRƯỞNG VÀ ỨNG DỤNG Ở VIỆT NAM	m
PHỤ LỤC 5. KẾT QUẢ DỰ BÁO CÁC KỊCH BẢN TĂNG TRƯỞNG.....	q
PHỤ LỤC 6. TỔNG HỢP HAI KỊCH BẢN PHÁT TRIỂN TỈNH LAI CHÂU THỜI KỲ 2021-2030	aa
PHỤ LỤC 7. MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN CƠ BẢN CỦA TỈNH LAI CHÂU ĐẾN NĂM 2030.....	cc
PHỤ LỤC 8A. CHI TIẾT PHÂN BỐ DIỆN TÍCH TỪNG LOẠI ĐẤT NÔNG NGHIỆP PHÂN BỐ THEO TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN ĐẾN NĂM 2030.....	ii
PHỤ LỤC 8B. CHI TIẾT PHÂN BỐ DIỆN TÍCH TỪNG LOẠI ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP PHÂN BỐ THEO TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN ĐẾN NĂM 2030	ll
PHỤ LỤC 9. CƠ CHẾ PHỐI HỢP GIỮA CÁC SỞ BAN NGÀNH TRONG VIỆC THỰC HIỆN QUẢN LÝ RỦI RO THIÊN TAI TẠI LAI CHÂU	yy
PHỤ LỤC 10. DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ VÀ THU HÚT ĐẦU TƯ	ddd
PHỤ LỤC 11a. SƠ ĐỒ HỒ SƠ VÀ DANH MỤC CÁC BÁO CÁO QUY HOẠCH TỈNH LAI CHÂU GIAI ĐOẠN 2021 - 2030, TẦM NHÌN 2050	aaaa
PHỤ LỤC 11b. DANH MỤC CÁC BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG VÀ PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC LĨNH VỰC QUAN TRỌNG CỦA TỈNH LAI CHÂU	bbbb
PHỤ LỤC 11c. DANH MỤC CÁC BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG VÀ PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HUYỆN, THÀNH PHỐ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LAI CHÂU.....	cccc

DANH SÁCH BẢNG

Bảng 1. Nhiệt độ không khí trung bình tháng và năm	19
Bảng 2. Lượng mưa trung bình tháng và năm.....	19
Bảng 3. Đặc điểm nắng tại khu vực tỉnh Lai Châu	21
Bảng 4. Dân số trung bình tỉnh Lai Châu phân theo huyện/thành phố (2016-2020) và mật độ dân số năm 2020	24
Bảng 5. Dự báo dân số tỉnh Lai Châu đến năm 2030.....	25
Bảng 6. Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn.....	25
Bảng 7. Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo loại hình kinh tế	26
Bảng 8. Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và phân theo vị thế việc làm	26
Bảng 9. Phân loại đất tỉnh Lai Châu.....	30
Bảng 10. Diện tích lâm nghiệp tỉnh Lai Châu năm 2019.....	34
Bảng 11. Đặc trưng dòng chảy một số trạm thủy văn.....	37
Bảng 12. Tiềm năng nguồn nước mặt phân theo tiểu vùng (tỷ m ³)	39
Bảng 13. Thống kê số lượng mỏ, điểm mỏ, điểm quặng và điểm khoáng hóa trên địa bàn tỉnh Lai Châu	42
Bảng 14. Kết quả quan trắc môi trường không khí	50
Bảng 15. Tác động của biến đổi khí hậu đến các hệ sinh thái của Lai Châu	57
Bảng 16. Thống kê các ngành và đối tượng chịu tác động của BĐKH trên địa bàn tỉnh Lai Châu	63
Bảng 17. Đóng góp của các ngành kinh tế vào tăng trưởng GRDP (gss 2010).....	68
Bảng 18. Đóng góp của các thành phần kinh tế vào tăng trưởng GRDP (gss 2010).....	68
Bảng 19. So sánh tốc độ tăng trưởng GRDP của Lai Châu và một số tỉnh Tây Bắc (%)	69
Bảng 20. Thu ngân sách nhà nước 2011-2020, tỷ đồng.....	72
Bảng 21. Chi ngân sách nhà nước 2011-2020, tỷ đồng.....	72
Bảng 22. Chi tiết các khoản chi thường xuyên giai đoạn 2011-2020	74
Bảng 23. Hiệu quả vốn đầu tư toàn xã hội giai đoạn 2011-2020 (gss)	75
Bảng 24. Vốn sản xuất kinh doanh bình quân năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế giai đoạn 2011-2020	76
Bảng 25. GRDP ngành công nghiệp triển toàn xã hội	78
Bảng 26. Kết quả sản xuất Công nghiệp giai đoạn 2011-2020.....	81
Bảng 27. Kết quả sản xuất các sản phẩm Công nghiệp chủ yếu giai đoạn 2011-2020	82
Bảng 28. Một số chỉ tiêu đầu tư kinh doanh của ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản tỉnh Lai Châu	88
Bảng 29. Diễn biến số trang trại và số doanh nghiệp nông nghiệp ở Lai Châu.....	90

Bảng 30. Hoạt động du lịch tỉnh Lai Châu.....	104
Bảng 31. Khối lượng vận chuyển hàng hóa và du khách.....	107
Bảng 33. Mật độ dân số tỉnh Lai Châu.....	111
Bảng 34. Dân số trung bình phân theo đơn vị hành chính của tỉnh giai đoạn 2011-2020.....	112
Bảng 35. Tỷ lệ dân số đô thị và nông thôn tỉnh Lai Châu.....	112
Bảng 36. Lực lượng lao động và % lao động qua đào tạo.....	115
Bảng 37. Lực lượng lao động phân theo loại hình kinh tế, tỷ lệ thất nghiệp và năng suất lao động giai đoạn 2011-2020.....	116
Bảng 38. So sánh GRDP bình quân đầu người của tỉnh Lai Châu và một số tỉnh trong vùng Trung du và miền núi phía Bắc (hoặc Tây Bắc) (theo ghh).....	117
Bảng 39. Số trường học phổ thông năm học 2019-2020 trên địa bàn tỉnh Lai Châu.....	122
Bảng 41. Kết quả khám chữa bệnh toàn tỉnh trong giai đoạn 2011-2020.....	134
Bảng 42. Hiện trạng một số chỉ tiêu ngành y tế tỉnh Lai Châu.....	135
Bảng 43. Số tổ chức khoa học và công nghệ tính đến 31/12/2019 trên địa bàn tỉnh Lai Châu.....	140
Bảng 44. Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 phân theo cấp huyện.....	147
Bảng 45. Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp năm 2020.....	147
Bảng 46. Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2020.....	149
Bảng 47. Biến động sử dụng các loại đất giai đoạn 2010 - 2020.....	154
Bảng 48. Quy mô hệ thống đô thị của tỉnh Lai Châu năm 2020.....	165
Bảng 49. Kết quả bố trí dân cư toàn tỉnh giai đoạn 2013-2020.....	167
Bảng 50. Kết quả thực hiện Chương trình nhà ở của tỉnh Lai Châu năm 2020.....	171
Bảng 51. Tổng hợp tình hình thực hiện quy hoạch quốc lộ đến năm 2020.....	175
Bảng 52. So sánh mật độ đường giao thông của Lai Châu với cả nước.....	177
Bảng 53. Tổng hợp tình hình thực hiện quy hoạch đường tỉnh đến năm 2020.....	177
Bảng 54. Tổng hợp tình hình thực hiện xây dựng cảng, bến thủy trên địa bàn tỉnh Lai Châu đến năm 2020.....	181
Bảng 55. Các nguồn thủy điện của Lai Châu (đến năm 2020).....	186
Bảng 56. Danh sách các công trình điều tiết nước trên địa bàn tỉnh.....	191
Bảng 57. Một số trạm thủy văn trên địa bàn tỉnh Lai Châu.....	205
Bảng 58. Hệ thống trạm quan trắc khí tượng theo QĐ90/QĐ-TTg.....	205
Bảng 59. Kết quả phát triển ngành nghề nông thôn, làng nghề trên địa bàn tỉnh Lai Châu năm 2020.....	210
Bảng 60. Số cơ sở y tế và số giường bệnh của tỉnh Lai Châu.....	214
Bảng 62. Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành (của Lai Châu với các tỉnh trong Vùng trung du và miền núi phía Bắc năm 2020; tỷ đồng).....	222
Bảng 63. So sánh vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá hiện hành (của Lai Châu với các địa phương trong Vùng trung du miền núi phía Bắc; tỷ đồng).....	223
Bảng 64. Dự báo giá trị sản xuất một số ngành công nghiệp chủ yếu tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021-2030.....	332

Bảng 65. Quy hoạch các khu, cụm công nghiệp tỉnh Lai Châu giai đoạn 2021- 2030	339
Bảng 66. Tỷ lệ học sinh đến trường đúng độ tuổi và tỷ lệ trường đạt chuẩn giai đoạn 2021-2030.....	394
Bảng 68. Các chỉ tiêu y tế cơ bản đến 2050	402
Bảng 69. Chỉ tiêu phát triển đô thị	422
Bảng 70. Định hướng phân bố hệ thống đô thị	423
Bảng 71. Phương án quy hoạch phân bố dân cư gắn với xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2030 phân theo huyện, thành phố (ha).....	430
Bảng 72. Phương án sắp xếp và ổn định dân cư giai đoạn 2021 - 2025 phân theo huyện, thành phố	431
Bảng 73. Phương án sắp xếp và ổn định dân cư giai đoạn 2026 - 2030 phân theo huyện, thành phố	432
Bảng 74. Tổng hợp phương án quy hoạch hệ thống xử lý CTR khu vực đô thị tỉnh Lai Châu	449
Bảng 75. Phụ tải theo vùng, giai đoạn 2021-2025	452
Bảng 76. Các dự án thủy điện triển khai đầu tư, vận hành và khai thác trong kỳ quy hoạch.....	453
Bảng 77. Các dự án thủy điện đang trình bổ sung quy hoạch trong kỳ	453
Bảng 78. Danh mục xây dựng mới và cải tạo trạm biến áp trung áp tỉnh Lai Châu giai đoạn 2021 - 2025	464
Bảng 80. Quy hoạch, dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi và phát huy giá trị di tích giai đoạn 2021 - 2030	489
Bảng 81. Diện tích đất nông nghiệp phân bổ theo từng đơn vị hành chính cấp huyện đến năm 2030.....	504
Bảng 82. Diện tích đất phi nông nghiệp phân bổ đến năm 2030	506
Bảng 83. Diện tích đất chưa sử dụng phân bổ đến năm 2030	507
Bảng 84. Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo các khu chức năng.....	508
Bảng 85. Diện tích khu sản xuất nông nghiệp phân bổ đến năm 2030	509
Bảng 86. Diện tích khu sản xuất nông nghiệp phân bổ đến năm 2030	509
Bảng 87. Diện tích khu du lịch phân bổ đến năm 2030	510
Bảng 88. Diện tích khu phát triển công nghiệp phân bổ đến năm 2030	510
Bảng 89. Diện tích khu đô thị phân bổ đến năm 2030	511
Bảng 90. Diện tích khu thương mại - dịch vụ phân bổ đến năm 2030.....	511
Bảng 91. Diện tích khu dân cư nông thôn phân bổ đến năm 2030	512
Bảng 92. Tổng hợp hệ thống phân vùng môi trường tỉnh Lai Châu	599
Bảng 93. Tổng hợp phương án quy hoạch hệ thống xử lý chất thải rắn khu vực đô thị tỉnh Lai Châu	607
Bảng 94. Số lượng điểm quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh Lai Châu	609
Bảng 95. Dự kiến nhu cầu sử dụng nước mặt của các ngành phân theo tiểu vùng đến năm 2025 và đến năm 2035	628
Bảng 96. Phân diện tích các huyện thuộc các tiểu vùng (ha).....	629

Bảng 97. Phân vùng chức năng và mục đích sử dụng nước.....	631
Bảng 98. Các điểm phân bổ nguồn nước.....	633
Bảng 99. Tổng tài nguyên nước chảy vào tỉnh Lai Châu	634
Bảng 100. Dòng chảy tối thiểu tại các điểm phân bổ.....	635
Bảng 101. Tổng lượng nước có thể phân bổ tại các điểm phân bổ nguồn nước (Triệu m ³).....	636
Bảng 102. Kịch bản phân bổ tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Lai Châu	638
Bảng 103. Phân bổ tài nguyên nước theo tháng, theo tính toán của các Kịch bản cung cấp nước.....	641
Bảng 105. Mạng lưới giám sát tài nguyên nước ở Lai Châu giai đoạn 2030, tầm nhìn 2050	643
Bảng 106. Tổng hợp các giải pháp bảo vệ, phục hồi, chống suy thoái nguồn nước	646
Bảng 107. Tổng hợp phương án phòng chống giảm thiểu tác hại do nước	649
Bảng 108. Phân vùng loại hình thiên tai.....	650
Bảng 109. Các giải pháp Phòng chống thiên tai tỉnh Lai Châu.....	653
Bảng 110. Các nhóm giải pháp ưu tiên trong ứng phó BĐKH tỉnh Lai Châu	657
Bảng 111. Cơ cấu vốn đầu tư phát triển theo nguồn vốn	665
Bảng 112. So sánh vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội của Lai Châu với các địa phương trong Vùng trung du miền núi phía Bắc (tỷ đồng, gh).....	1

DANH SÁCH HÌNH

Hình 1. Bản đồ hành chính tỉnh Lai Châu	18
Hình 2. Hiện trạng điều kiện tự nhiên của Lai Châu.....	22
Hình 3. Hiện trạng tài nguyên đất của tỉnh Lai Châu.....	33
Hình 4. Bản đồ phân bố lượng mưa trung bình năm tỉnh Lai Châu.....	35
Hình 5. Hiện trạng thăm dò, khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên tỉnh Lai Châu	43
Hình 6. Vị trí của tỉnh Lai Châu với các vùng, tỉnh	66
Hình 7. GRDP 2011-2020, nghìn tỷ đồng (giá so sánh 2010)	67
Hình 8. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành kinh tế (theo % GRDP-ghh).....	70
Hình 9. Thành phần % GRDP 2011-2020 theo hình thức sở hữu (ghh)	71
Hình 10. Cơ cấu chi ngân sách nhà nước 2011-2020.....	73
Hình 11. Hiện trạng phát triển công nghiệp của tỉnh Lai Châu.....	80
Hình 12. Tăng trưởng GRDP khu vực dịch vụ 2011-2020	96
Hình 13. Tỷ trọng GRDP (%) của khu vực DV theo nhóm ngành (năm 2011 và 2020 (giá hiện hành)	97
Hình 14. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ phân theo loại hình.....	100
Hình 15. Doanh thu du lịch 2011-2020	103
Hình 16. Tổng đầu tư vào dịch vụ vận tải và logistics	108
Hình 17. Tăng trưởng doanh thu dịch vụ vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải 2011-2020	109
Hình 18. Lực lượng lao động và tình trạng việc làm của tỉnh Lai Châu giai đoạn 2011-2020	113
Hình 19. Cơ cấu lao động theo lĩnh vực kinh tế giai đoạn 2011-2020.....	114
Hình 20. Tỷ lệ hộ nghèo 2011-2020.....	118
Hình 21. Tăng trưởng GRDP ngành Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội (2011-2020)	132
Hình 22. Xu thế biến động các loại đất giai đoạn 2010 - 2020.....	161
Hình 23. Sơ đồ hiện trạng đô thị và nông thôn năm 2020.....	163
Hình 24. Hiện trạng mạng lưới giao thông đường bộ tỉnh Lai Châu	174
Hình 25. Hiện trạng tuyến đường thủy nội địa, bến phà tỉnh Lai Châu	180
Hình 26. Hiện trạng lưới điện tỉnh Lai Châu năm 2021	188
Hình 27. Hiện trạng phân bố công trình thủy lợi, cấp nước của tỉnh Lai Châu	195
Hình 28. Hiện trạng mạng lưới viễn thông tỉnh Lai Châu.....	199
Hình 29. Hiện trạng các thiết chế văn hóa, thể thao của Tỉnh Lai Châu.....	220
Hình 30. Bản đồ giao thông Tây Bắc	227
Hình 31. Dự báo các kịch bản về tăng trưởng thu nhập bình quân đầu người của Việt Nam đến 2035.....	233
Hình 32. Dự báo năm 2050: tốc độ tăng bình quân dân số, GDP và GDP trên đầu người của một số nước (Việt Nam = VNM)	234

Hình 33. Kết nối của tỉnh Lai Châu với các vùng, tỉnh.....	258
Hình 34. Trục phát triển trọng yếu	277
Hình 35. Vùng kinh tế động lực chính và vùng kinh tế nông - lâm sinh thái Sông Đà	279
Hình 36. Mối quan hệ hữu cơ giữa các ngành/lĩnh vực quan trọng của tỉnh Lai Châu	286
Hình 37. Bản đồ quy hoạch thương mại Tỉnh Lai Châu	303
Hình 38. Định hướng phát triển du lịch tỉnh Lai Châu	314
Hình 39. Định hướng phát triển không gian du lịch tỉnh Lai Châu.....	324
Hình 40. Bản đồ quy hoạch công nghiệp Tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	341
Hình 41. Bản đồ quy hoạch các khu nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ Tỉnh Lai Châu	358
Hình 43. Phương án tổ chức không gian và phân vùng chức năng tỉnh Lai Châu	418
Hình 44. Định hướng phát triển đô thị tỉnh Lai Châu	424
Hình 45. Sơ đồ mạng lưới quốc lộ, đường tỉnh đến năm 2030	437
Hình 46. Định hướng phát triển hạ thủy lợi, cấp nước tỉnh Lai Châu	447
Hình 47. Định hướng phát triển Thủy điện của tỉnh Lai Châu.....	456
Hình 48. Định hướng phát triển điện tái tạo của tỉnh Lai Châu	457
Hình 49. Phương án quy hoạch thông tin và truyền thông tỉnh Lai Châu, thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn 2050	467
Hình 50. Định hướng phát triển hạ tầng giáo dục và đào tạo tỉnh Lai Châu.....	483
Hình 51. Định hướng phát triển hạ tầng y tế tỉnh Lai Châu	487
Hình 52. Định hướng phát triển các thiết chế văn hóa và thể thao của Tỉnh Lai Châu	492
Hình 53. Chu chuyển quỹ đất nông nghiệp trong phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai đến năm 2030 của tỉnh Lai Châu	504
Hình 54. Chu chuyển quỹ đất phi nông nghiệp trong phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai đến năm 2030 của tỉnh Lai Châu	505
Hình 55. Chu chuyển quỹ đất chưa sử dụng trong phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai đến năm 2030 của tỉnh Lai Châu	506
Hình 56. Phương án phát triển vùng liên huyện, vùng huyện của tỉnh Lai Châu ..	521
Hình 57. Phương án Bảo tồn đa dạng sinh học	600
Hình 58. Phương án thăm dò, khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên tỉnh Lai Châu.....	613
Hình 59. Bản đồ phân chia tiểu vùng quy hoạch tài nguyên nước.....	629
Hình 60. Vị trí các công trình, dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2030 của tỉnh Lai Châu	662

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

BĐKH	Biến đổi khí hậu
BMNN	Bí mật nhà nước
CBQL	Cán bộ quản lý
CMCN 4.0	Cách mạng công nghiệp 4.0
CCN	Cụm công nghiệp
CNCB	Công nghiệp chế biến
CNCH	Cứu nạn, cứu hộ
CNSH	Cấp nước sinh hoạt
CTR	Chất thải rắn
APEC	Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương
DN	Doanh nghiệp
DTTS	Dân tộc thiểu số
ĐMST	Đổi mới sáng tạo
FDI	Đầu tư nước ngoài trực tiếp
GTNT	Giao thông nông thôn
GTVT	Giao thông vận tải
GDKCQ	Giáo dục không chính quy
CPTPP	Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương
EVFTA	Hiệp định Thương mại tự do Liên minh Châu Âu- Việt Nam
RCEP	Hiệp định Đối tác Kinh tế toàn diện khu vực
MLC	Hợp tác Mê Công - Lan Thương
KCHT	Kết cấu hạ tầng
KH&CN	Khoa học và Công nghệ
KCN	Khu công nghiệp
MTG	Mục tiêu quốc gia
WB	Ngân hàng Thế giới
NHNNVN	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
NLTS	Nông, lâm, thủy sản
NTM	Nông thôn mới
TFP	Tỷ lệ đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp
CEBR	Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế và Kinh doanh
GRDP	Tổng sản phẩm trên địa bàn
TP	Thành phố
TMĐT	Thương mại điện tử
TH&THCS	Tiểu học và Trung học cơ sở
TTCN	Tiểu thủ công nghiệp
THPT	Trung học phổ thông
THCS	Trung học cơ sở

TTGDTX	Trung tâm giáo dục thường xuyên
TTTT	Thông tin truyền thông
UBND	Ủy ban Nhân dân
XMC	Xóa mù chữ
YHCT	Y học cổ truyền
VLXD	Vật liệu xây dựng
VLXDTT	Vật liệu xây dựng thông thường

PHẦN MỞ ĐẦU

I. SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH TỈNH LAI CHÂU THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

Lai Châu là tỉnh biên giới miền núi Tây Bắc, giàu bản sắc văn hoá với 20 dân tộc sinh sống và có vị trí chiến lược quan trọng về an ninh, quốc phòng. Tỉnh là địa phương có diện tích lớn thứ 10 (9.068,73km²) trong số 63 tỉnh thành của cả nước, có mật độ dân số tương đối thấp, với tổng dân số là 470.341 người, chiếm 0,48% dân số cả nước. Hệ thống giao thông hiện hữu kết nối Lai Châu với khu vực tam giác tăng trưởng Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh và các điểm du lịch lớn như: Sa Pa (Lào Cai), Điện Biên Phủ (Điện Biên). Tuy nhiên, Lai Châu khá xa các cực tăng trưởng lớn của đất nước và điều kiện kết nối chưa đồng bộ, thuận lợi. Trong giai đoạn tới, để Lai Châu phát triển theo hướng nhanh và bền vững, đảm bảo nâng cao mức sống của người dân, bảo tồn và phát huy bản sắc văn hoá các dân tộc, bảo vệ môi trường, đảm bảo an ninh quốc phòng trên địa bàn tỉnh, cần nghiên cứu đề xuất định hướng phát triển theo đó có thể hạn chế và vượt qua những khó khăn, thách thức của tỉnh.

Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Lai Châu đến năm 2020 được phê duyệt tại Quyết định số 240/QĐ-TTg ngày 28/01/2013 của Thủ tướng Chính phủ không còn đủ cơ sở để định hướng phát triển cho thời kỳ tiếp theo. Bên cạnh đó, Văn kiện Đại hội XIII của Đảng, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội thời kỳ 2021-2030, các quy hoạch đang được xây dựng theo Luật Quy hoạch như quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia, quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng sẽ có tác động trực tiếp đến định hướng phát triển của tỉnh trong những năm tới. Việc xây dựng Quy hoạch tỉnh¹ nhằm cụ thể hóa quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng ở cấp tỉnh về không gian các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh, hệ thống đô thị và phân bố dân cư nông thôn, kết cấu hạ tầng, phân bổ đất đai, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường theo định hướng tích hợp. Đồng thời, việc triển khai Luật Quy hoạch, Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05/02/2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật Quy hoạch, Nghị định 37/2019/NĐ-CP ngày 7/5/2019 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch của Chính phủ, đòi hỏi phải tổ chức xây dựng quy hoạch tỉnh trên cơ sở tích hợp các nội dung, định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực và các huyện, thành phố có tính tới yếu tố liên vùng và hội nhập kinh tế quốc tế.

Bối cảnh quốc tế (các hiệp định thương mại quốc tế thế hệ mới mà Việt Nam tham gia, những tiến triển mạnh mẽ của cách mạng công nghiệp 4.0, cạnh tranh chiến lược Mỹ-Trung, hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng, sự sắp xếp lại các

¹ Theo Quyết định số 349/QĐ-TTg ngày 06/03/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

chuỗi cung ứng do ảnh hưởng của đại dịch Covid...) và trong nước (ổn định trong điều hành kinh tế vĩ mô, khả năng kiểm soát bệnh dịch, khả năng thu hút đầu tư nước ngoài, việc triển khai các quy hoạch quốc gia, vùng...) sẽ có tác động lớn đến triển vọng phát triển của tỉnh Lai Châu trong những năm tới.

Trước tình hình thực tiễn và những yêu cầu nêu trên, việc lập Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 là thực sự cần thiết. Xây dựng Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, phù hợp với quy định pháp luật về quy hoạch, đáp ứng yêu cầu phát triển chung của vùng và cả nước. Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, là căn cứ cho việc xây dựng kế hoạch 5 năm, hàng năm, đồng thời giúp định hình mức độ phát triển của tỉnh trong dài hạn. Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, là công cụ quản lý và điều hành, giúp Lai Châu đạt được các mục tiêu phát triển nhanh và bền vững.

II. CĂN CỨ LẬP QUY HOẠCH TỈNH

1. Các văn bản quy phạm pháp luật

- Luật quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017 và các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến Luật quy hoạch: Nghị quyết số 131/NQ-CP ngày 15/09/2020 của Chính phủ về việc bổ sung các quy định tại Phụ lục Danh mục các quy hoạch được tích hợp vào quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 59 của Luật Quy hoạch ban hành kèm theo Nghị quyết số 110/NQ-CP ngày 02 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ; Luật số 28/2018/QH14, ngày 15/6/2018 về sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 luật có liên quan đến quy hoạch; Luật số 35/2018/QH14, ngày 20/11/2018 về sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch; Pháp lệnh số 01/2018/UBTVQH14 ngày 22/12/2018 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội sửa đổi bổ sung một số điều của 04 pháp lệnh có liên quan đến quy hoạch; Nghị quyết số 751/2019/QH-UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị quyết số 110/NQ-CP ngày 02/12/2019 của Chính phủ về việc ban hành Danh mục các quy hoạch được tích hợp vào quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 59 Luật Quy hoạch; Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05/02/2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật Quy hoạch;

- Các Luật có liên quan: Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/06/2020 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 50/2014/QH13; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng, chống thiên tai và Luật đê điều số 60/2020/QH14 ngày 17/06/2020; Luật Thư viện số 46/2019/QH14 ngày 21/11/2019; Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 ngày 14/6/2019; Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13/6/2019; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật

Giáo dục Đại học số 34/2018/QH14 ngày 19/11/2018; Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19/11/2018; Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 ngày 19/11/2018; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thể dục, thể thao số 26/2018/QH14 ngày 14/06/2018; Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 ngày 15/11/2017; Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/06/2017; Luật Du lịch số 09/2017/QH14 ngày 19/06/2017; Luật Giáo dục nghề nghiệp số 74/2014/QH13 ngày 27/11/2014; Luật Bảo vệ môi trường 55/2014/QH13 ngày 17/07/2014; Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013; Luật Phòng chống thiên tai số 33/2013/QH13 ngày 19/6/2013; Luật Khoa học và công nghệ số 29/2013/QH13 ngày 18/06/2013; Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13 ngày 21/06/2012; Luật Giáo dục đại học 08/2012/QH13 ngày 17/06/2012; Luật 32/2009/QH12 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa ngày 10/06/2009; Luật Thể dục, thể thao số 77/2006/QH11 ngày 29/11/2006; Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19/06/2015; Luật Di sản văn hóa 28/2001/QH10 ngày 29/06/2001; Luật Đê điều số 79/2006/QH11 ngày 29/11/2006; Luật Biên giới quốc gia số 06/2003/QH11 ngày 16/07/2003;

- Công văn số 1322/BKHĐT-QLQH ngày 08/3/2018 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc thực hiện Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05/02/2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật Quy hoạch; Công văn số 373/BKHĐT-QLQH ngày 22/1/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn về cách thức, mức độ chi tiết tích hợp quy hoạch tỉnh; Công văn số 5746/BKHĐT-QLQH ngày 30/08/2021 của Bộ kế hoạch và Đầu tư về hướng dẫn kỹ thuật về khung cơ sở dữ liệu quy hoạch tỉnh; Công văn số 4220/BKHĐT-QLQH ngày 01/7/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn soạn thảo Dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tỉnh; Công văn số 1291/QH-HĐTĐ ngày 17/9/2021 của Hội đồng thẩm định ban hành Quy trình và nội dung thẩm định quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Công văn số 6999/BTNMT-ĐDBĐVN ngày 7/12/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý, khai thác cơ sở dữ liệu khung cho hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch; Văn bản hợp nhất số 07/VBHN-BXD ngày 22/11/2019 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng.

- Quyết định số 349/QĐ-TTg ngày 06/03/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

2. Các Văn kiện, Chiến lược, Nghị quyết của Đảng

- Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc của Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ XI, XII, XIII; Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2021-2030 được Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII thông qua vào tháng 01/2021;

- Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới (Nghị quyết số 28-NQ/TW tại Hội nghị Trung ương 8 khóa XI); Chiến lược quốc phòng Việt Nam

(Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 16/4/2018 của Bộ Chính trị khóa XII);

- Chiến lược quân sự Việt Nam (Kết luận số 31-KL/TW ngày 16/4/2018 của Bộ Chính trị khóa XII);

- Chỉ thị số 12-CT / TW ngày 05/01/2017 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác đảm bảo an ninh kinh tế trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường định hướng XHCN và hội nhập kinh tế quốc tế;

- Nghị quyết số 51-NQ / TW ngày 05/9/2014 của Bộ Chính trị về Chiến lược bảo vệ an ninh quốc gia;

- Nghị quyết số 55-NQ/TW ngày 11/02/2020 của Bộ Chính trị về định hướng chiến lược năng lượng quốc gia của Việt Nam đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư;

- Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20/8/2019 của Bộ Chính trị về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030;

- Kết luận số 54-KL/TW ngày 07/8/2019 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn;

- Kết luận số 51-KL/TW ngày 30/5/2019 của Ban Bí thư về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 8 về đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục và đào tạo;

- Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 15/01/2019 của Bộ Chính trị về nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác, sử dụng và phát huy các nguồn lực của nền kinh tế;

- Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 24/12/2018 của Bộ Chính trị về sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, xã;

- Kết luận số 31-KL/TW ngày 16/4/2018 của Bộ Chính trị khóa XII về Chiến lược quân sự Việt Nam;

- Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22/3/2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả;

- Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới; Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về công tác dân số trong tình hình mới;

- Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 16/01/2017 của Bộ Chính trị về phát triển

du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn;

- Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 05/11/2016 của Ban Chấp hành Trung ương về thực hiện có hiệu quả tiến trình hội nhập quốc tế, giữ vững ổn định chính trị - xã hội trong bối cảnh nước ta tham gia các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới;

- Nghị quyết số 33-NQ/TW ngày 09/6/2014 của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước;

- Kết luận số 76-KL/TW ngày 04/6/2020 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 33-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XI về xây dựng và phát triển văn hoá, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước;

- Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế;

- Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 25/10/2013 của Bộ Chính trị về Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới;

- Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03/6/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường;

- Nghị quyết số 22-NQ/TW ngày 10/4/2013 của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế;

- Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 1/11/2012 Nghị quyết Hội nghị lần thứ 6 Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về phát triển khoa học và công nghệ phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.

- Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 05/08/2008 của Ban Chấp hành Trung ương về nông nghiệp, nông dân, nông thôn.

- Các Chiến lược, Nghị quyết và Kết luận của Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Ban Chấp hành Trung ương Đảng khác có liên quan.

3. Các Nghị quyết, Nghị định của Chính phủ

Các Nghị quyết:

- Nghị quyết số 31/2021/QH 15 ngày 12/11/2021 của Quốc Hội về kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2021-2025.

- Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ về Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021-2030;

- Nghị quyết số 17/NQ-CP ngày 07/3/2019 của Chính phủ về một số nhiệm

vụ, giải pháp trọng tâm phát triển Chính phủ điện tử giai đoạn 2019 - 2020, định hướng đến 2025;

- Nghị quyết số 103/NQ-CP của Chính phủ ngày 06/10/2017 về ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 16/01/2017 của Bộ Chính trị khóa XII về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn;

- Nghị quyết số 92/NQ-CP ngày 08/12/2014 của Chính phủ về một số giải pháp đẩy mạnh phát triển du lịch Việt Nam trong thời kỳ mới;

- Nghị quyết số 08/NQ-CP ngày 23/01/2014 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03/6/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường;

Các Nghị định:

- Nghị định số 22/2021/NĐ - CP ngày 19/3/2021 của Chính phủ về Khu kinh tế - quốc phòng;

- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai;

- Nghị định số 21/2019/NĐ - CP ngày 22/2/2019 của Chính phủ về khu vực phòng thủ;

- Nghị định số 02/2019/NĐ - CP ngày 02/01/2019 của Chính phủ về phòng thủ dân sự;

- Nghị định số 13/2019/NĐ-CP ngày 01/02/2019 về doanh nghiệp khoa học và công nghệ;

- Nghị định số 164/2018/NĐ-CP ngày 21/12/2018 của Chính phủ về kết hợp quốc phòng với kinh tế và kết hợp kinh tế với quốc phòng;

- Nghị định 112/2014/NĐ-CP ngày 21/11/2014 của Chính phủ quy định về quản lý cửa khẩu biên giới đất liền;

- Nghị định số 08/2014/NĐ-CP ngày 27/01/2014 về Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học và công nghệ;

- Nghị định số 95/2014/NĐ-CP ngày 17/10/2014 Quy định về đầu tư và cơ chế tài chính đối với hoạt động khoa học và công nghệ;

- Các Nghị quyết, Nghị định của Chính phủ có liên quan.

4. Các Quyết định, Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ và các Bộ, ngành

- Quyết định số 150/QĐ-TTg ngày 28/1/2022 phê duyệt Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1829/QĐ-TTg ngày 31/10/2021 phê duyệt Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 1769/QĐ-TTg ngày 19/10/2021 phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 1658/QĐ-TTg ngày 01/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về Tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 – 2030, tầm nhìn 2050.
- Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 523/QĐ-TTg ngày 01/04/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 432/QĐ-TTg ngày 24/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ về Quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 379/QĐ-TTg ngày 17/03/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia phòng, chống thiên tai đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Chỉ thị số 10/CT-TTg ngày 31/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ về công tác bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự an toàn xã hội trong lĩnh vực du lịch trong tình hình mới;
- Quyết định số 255/QĐ-TTg ngày 25/2/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021 – 2025;
- Quyết định 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030;
- Chỉ thị số 41/CTTTg ngày 01/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ về một số giải pháp cấp bách tăng cường quản lý chất thải rắn;
- Quyết định số 1520/QĐ-TTg ngày 06/10/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược phát triển chăn nuôi giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2045;
- Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Chuyển đổi số quốc gia;
- Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 07/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050
- Quyết định số 357/QĐ-TTg ngày 10/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai Kết luận số 54-KL/TW ngày 07/8/2019 của Bộ

Chính trị về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7, khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn;

- Quyết định số 294/QĐ-TTg ngày 24/02/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Nhiệm vụ lập Quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 147/QĐ-TTg ngày 22/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030;

- Quyết định số 135/QĐ-TTg ngày 20/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án nâng cao hiệu quả hoạt động thông tin cơ sở dựa trên ứng dụng công nghệ thông tin;

- Chỉ thị số 01/CT-TTg ngày 14/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ về thúc đẩy phát triển doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam;

- Quyết định số 33/QĐ-TTg ngày 07/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược thủy lợi Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Quyết định số 950/QĐ-TTg ngày 01/8/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển đô thị thông minh bền vững Việt Nam giai đoạn 2018-2025 và định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 167/QĐ-TTg ngày 07/2/2017 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt đề án “Chính sách phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng, gắn kết phát triển kết cấu hạ tầng trong nước với mạng lưới hạ tầng trong các liên kết khu vực”;

- Quyết định số 2434/QĐ-TTg ngày 13/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy hoạch hệ thống báo chí đối ngoại đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 428/QĐ-TTg ngày 18/03/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia giai đoạn 2011-2020 có xét đến năm 2030;

- Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 01/03/2016 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch phát triển mạng đường bộ cao tốc Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 1012/QĐ-TTg ngày 03/7/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch hệ thống trung tâm logistics trên địa bàn cả nước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 1976/QĐ-TTg 30/10/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy hoạch hệ thống rừng đặc dụng cả nước đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 880/QĐ-TTg ngày 09/06/2014 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 879/QĐ-TTg ngày 09/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ về

phê duyệt Chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035;

- Quyết định số 115/QĐ-TTg ngày 16/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc Quy hoạch phát triển xuất bản, in, phát hành xuất bản phẩm đến năm 2020, tầm nhìn đến 2030;

- Quyết định số 2164/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở giai đoạn 2013-2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 2160/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt “Quy hoạch phát triển thể dục, thể thao Việt Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030”;

- Quyết định số 1531/QĐ-TTg ngày 30/8/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc rà soát, điều chỉnh quy hoạch phát triển các khu kinh tế cửa khẩu Việt Nam đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 37/2013/QĐ-TTg ngày 26/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh Quy hoạch mạng lưới các trường đại học, cao đẳng giai đoạn 2006-2020;

- Quyết định số 980/QĐ-TTg ngày 21/06/2013 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng trung du và miền núi Bắc Bộ đến năm 2030;

- Quyết định số 356/QĐ-TTg ngày 25/02/2013 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển giao thông vận tải đường bộ Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 339/QĐ-TTg ngày 19/02/2013 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án tổng thể tái cơ cấu kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh giai đoạn 2013-2020;

- Quyết định số 122/QĐ-TTg ngày 10/01/2013 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược quốc gia bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân giai đoạn 2011-2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 1659/QĐ-TTg ngày 7/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình phát triển đô thị quốc gia giai đoạn 2012-2020;

- Quyết định số 1393/QĐ-TTg ngày 25/9/2012 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh;

- Quyết định số 1216/QĐ-TTg ngày 05/9/2012 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 418/QĐ-TTg ngày 11/4/2012 của Thủ tướng Chính phủ về Chiến lược phát triển khoa học và công nghệ giai đoạn 2011-2020;

- Quyết định số 13/2012/QĐ-TTg ngày 23/02/2012 của Thủ tướng Chính phủ về Quy chế kết hợp kinh tế - xã hội với quốc phòng trong khu vực phòng thủ;
- Quyết định số 2412/QĐ-TTg ngày 19/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tổng thể bố trí quốc phòng kết hợp phát triển kinh tế-xã hội trên địa bàn cả nước giai đoạn 2011-2020;
- Quyết định số 2139/QĐ-TTg ngày 05/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu;
- Quyết định số 445/QĐ-TTg ngày 07/04/2009 của Thủ tướng Chính phủ Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 1107/QĐ-TTg ngày 21/8/2006 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch phát triển các KCN ở Việt Nam đến năm 2015, định hướng đến năm 2020;

5. Các văn bản của tỉnh

5.1. Văn bản của Tỉnh ủy

- Nghị quyết số 03-NQ/TU của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh ngày 03/02/2021 về phát triển rừng bền vững giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030;
- Thông báo kết luận số 1235-TB/TU ngày 12/5/2020 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về báo cáo rà soát, thống kê hiện trạng và dự kiến kế hoạch chuyển đổi sử dụng đất phục vụ phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh đến năm 2025;
- Kế hoạch số 212-KH/TU ngày 01/07/2019 của Tỉnh ủy Lai Châu về thực hiện Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 15/01/2019 của Bộ Chính trị về nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác, sử dụng và phát huy các nguồn lực của nền kinh tế;
- Chương trình hành động số 09-CTr/TU ngày 19/7/2021 của Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng;
- Chương trình hành động số 04-CTr/TU, ngày 08/12/2020 của Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết Đại hội XIV Đảng bộ tỉnh;
- Chương trình hành động số 30-CTr/TU ngày 28/01/2019 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Lai Châu thực hiện Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 23/5/2018 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII “Về cải cách chính sách bảo hiểm xã hội”;
- Chương trình hành động số 34-CTr/TU ngày 27/11/2019 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Lai Châu về việc thực hiện Chỉ thị số 37-CT/TW ngày 03

tháng 9 năm 2019 của Ban Bí thư (khóa XII) về tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo xây dựng quan hệ lao động hài hòa, ổn định, tiến bộ trong tình hình mới.

5.2. Văn bản của Hội đồng Nhân dân

- Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Lai Châu lần thứ XIV, nhiệm kỳ 2020 - 2025 ngày 23/10/2020;

- Nghị quyết số 39/2020/NQ-HĐND ngày 13/12/2020 về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2021-2025;

- Nghị quyết số 12/2019/NQ-HĐND ngày 23/7/2019 quy định chính sách đặc thù khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh;

- Nghị quyết số 13/2019/NQ-HĐND ngày 23/7/2019 Quy định chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh;

5.3. Văn bản của Ủy ban Nhân dân tỉnh

- Quyết định số 45/2020/QĐ-UBND ngày 15/12/2020 về giao Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 1446/QĐ-UBND ngày 05/11/2019 ban hành ngành hàng, sản phẩm quan trọng khuyến khích và ưu tiên hỗ trợ thực hiện liên kết gắn với sản xuất và tiêu thụ sản phẩm tỉnh Lai Châu;

- Quyết định số 1083/QĐ-UBND ngày 29/08/2016 về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch mạng lưới trường, lớp học ngành giáo dục và đào tạo tỉnh Lai Châu đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 1406/QĐ-UBND ngày 30/10/2014 về phê duyệt Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Lai Châu đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Kế hoạch số 1126/KH-UBND tỉnh Lai Châu ngày 5/06/2020 về việc sắp xếp, tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên nhận viên thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông mới giai đoạn 2020-2025.

- Kế hoạch số 570/KH-UBND ngày 04/06/2019 của UBND tỉnh Lai Châu về ban hành kế hoạch thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông mới trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

- Kế hoạch số 1640/KH-UBND ngày 13/8/2019 của UBND tỉnh Lai Châu về triển khai thực hiện Chương trình Nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

- Kế hoạch số 1261/KH-UBND ngày 05/07/2019 của UBND tỉnh Lai Châu về việc thực hiện “Đề án Phát triển giáo dục mầm non giai đoạn 2018-2025” trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

- Kế hoạch số 2163/KH-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh Lai Châu thực hiện mục tiêu phát triển bền vững lĩnh vực giáo dục và đào tạo tỉnh Lai Châu giai đoạn đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

6. Các tài liệu, số liệu, thông tin và bản đồ số và in có liên quan

Niên giám thống kê của Tổng cục Thống kê và Cục Thống kê Lai Châu từ năm 2011-2020.

Tài liệu, số liệu điều tra cơ bản về môi trường, tài nguyên thiên nhiên.

Bản đồ hành chính, bản đồ địa hình số và in, bản đồ hiện trạng sử dụng đất đai và các bản đồ chuyên đề khác, tỷ lệ 1/50.000 và 1/100.000.

Tài liệu, số liệu điều tra cơ bản về hiện trạng kinh tế - xã hội, xây dựng đô thị, nông thôn, sử dụng đất đai và các ngành khác có liên quan thời kỳ 2011-2020.

Nguồn dữ liệu từ các Bộ, ngành, từ Sở Kế hoạch và Đầu tư, các Sở, ngành, các huyện, thành phố của tỉnh Lai Châu và các tỉnh liên quan.

Các quy hoạch phát triển ngành, sản phẩm của cả nước liên quan đến tỉnh Lai Châu; các quy hoạch ngành, lĩnh vực, đề án phát triển các cây trồng chính (chè, mắc ca, cao su...) và Đề án phát triển nông thôn các xã đặc biệt khó khăn và các xã biên giới giai đoạn 2020-2025; các chương trình trọng tâm, các đề án phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Lai Châu giai đoạn 2021-2025; 2026-2030 và 2031-2050.

III. PHẠM VI, RANH GIỚI VÀ THỜI KỲ LẬP QUY HOẠCH

1. Phạm vi, ranh giới lập quy hoạch

- Phần lãnh thổ tỉnh Lai Châu: Diện tích tự nhiên là 9.068,73km² ; trên phạm vi 08 đơn vị hành chính của tỉnh (07 huyện, 01 thành phố); có tọa độ địa lý nằm trong khoảng từ 21⁰41' đến 22⁰49' vĩ độ Bắc và từ 102⁰19' đến 103⁰59' kinh độ Đông.

2. Thời kỳ lập quy hoạch

- Thời kỳ lập quy hoạch tỉnh: 2021-2030.

- Tầm nhìn dài hạn: Đến năm 2050.

IV. MỤC TIÊU, NGUYÊN TẮC VÀ QUAN ĐIỂM LẬP QUY HOẠCH

1. Mục tiêu lập quy hoạch

- Cụ thể hóa quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch vùng ở cấp tỉnh về

không gian các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, hệ thống đô thị và phân bố dân cư nông thôn, kết cấu hạ tầng, phân bổ đất đai, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường trên cơ sở kết nối quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn.

- Sắp xếp, phân bố không gian các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh gắn với phát triển kết cấu hạ tầng, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường trên địa bàn để sử dụng các nguồn lực phục vụ mục tiêu phát triển cân đối, hài hòa, hiệu quả và bền vững trong thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050.

- Là công cụ để lãnh đạo, chỉ đạo và quản lý toàn diện, thống nhất trên địa bàn tỉnh; là căn cứ để hoạch định chính sách và kiến tạo động lực phát triển. Đặc biệt, là cơ sở để triển khai kế hoạch đầu tư công trung hạn trên địa bàn tỉnh Lai Châu, đảm bảo tính khách quan, khoa học và hiệu quả.

- Quy hoạch tỉnh sẽ đưa ra các định hướng, nhiệm vụ và giải pháp để đẩy nhanh việc thực hiện các khâu đột phá của tỉnh, là căn cứ để xây dựng và thực hiện các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm và hằng năm, là cơ sở khoa học và thực tiễn cho việc xác định các chủ trương, giải pháp chỉ đạo, điều hành phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; cung cấp cho các nhà đầu tư và nhân dân những thông tin cần thiết về tiềm năng, cơ hội đầu tư và nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Loại bỏ các quy hoạch chồng chéo cản trở đầu tư phát triển trên địa bàn; bảo đảm công khai minh bạch, công bằng trong huy động, tiếp cận cũng như phát huy tối đa các nguồn lực trong hoạt động đầu tư và phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường, đảm bảo quốc phòng, an ninh.

- Xây dựng kịch bản phát triển, ý tưởng và phương án tổng thể, bố trí hợp lý nhằm giải quyết các vấn đề xung đột về không gian trên địa bàn tỉnh hiện nay và định hướng không gian cho các nhu cầu phát triển trong tương lai trên cơ sở huy động hợp lý các điều kiện bên trong và thu hút các nguồn lực từ bên ngoài.

- Tối ưu hóa và bảo đảm tính khả thi, bền vững trong quản lý, bảo vệ, khai thác và sử dụng các nguồn lực phục vụ phát triển tỉnh; Hướng tới phát triển bền vững trên cả 3 trụ cột: Kinh tế - xã hội - môi trường trong tỉnh và đảm bảo phát triển bền vững trong dài hạn.

- Nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh, tạo dựng sự phát triển hài hòa, bền vững giữa các vùng và địa phương; bảo đảm khai thác tốt nhất tiềm năng, lợi thế của tỉnh, vùng, huyện, thành phố và khả năng hội nhập.

- Xây dựng phương án đảm bảo vừa phát triển kinh tế, vừa gìn giữ, bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống và phát triển các giá trị văn hóa mới; góp phần tạo ra nhiều việc làm, ổn định sinh kế, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân; củng cố quốc phòng, an ninh và bảo vệ môi trường sinh thái để phát triển kinh tế - xã hội bền vững.

2. Nguyên tắc lập quy hoạch

- Đảm bảo tuân thủ, bám sát các quy trình, nội dung, nguyên tắc theo quy định của Luật Quy hoạch, Nghị định 37/2019/NĐ-CP, Thông tư 08/2019/TT-BKHĐT và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

- Đảm bảo tính kế thừa và tính linh hoạt để tiếp cận các phương pháp quy hoạch hiện đại; kế thừa và cụ thể hóa các nội dung trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011-2020 và Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2021-2030 cũng như các quy hoạch ngành, lĩnh vực cấp quốc gia, quy hoạch vùng.

- Đảm bảo tính liên kết về không gian, thời gian trong quá trình lựa chọn các công cụ sử dụng trong hoạt động quy hoạch; thường xuyên cập nhật các nội dung liên quan đến tính trong quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng.

- Đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ giữa quy hoạch tỉnh với chiến lược, quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng; đảm bảo sự kết hợp hiệu quả giữa quản lý ngành, lĩnh vực với quản lý lãnh thổ, bảo vệ môi trường và quốc phòng - an ninh.

- Đảm bảo tính công khai, minh bạch, đảm bảo sự giám sát của người dân, cộng đồng.

- Đảm bảo tính khả thi, bền vững và dài hạn, dựa trên ba trụ cột kinh tế, xã hội và môi trường, khả năng nguồn lực thực hiện của tỉnh giai đoạn 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2050; xây dựng các phương án, định hướng phát triển phù hợp với xu thế phát triển và vận động của bối cảnh trong và ngoài nước, thích ứng với biến đổi khí hậu, có tính phòng ngừa; có không gian, nguồn lực và các chính sách phản ứng nhanh khi có sự cố xảy ra (thiên tai sự cố có tính thảm họa,...).

- Đảm bảo tính thị trường trong việc huy động các yếu tố, điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; đảm bảo nguyên tắc thị trường có sự quản lý của nhà nước trong phân bổ nguồn lực cho đầu tư phát triển.

- Đảm bảo phù hợp với các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên cũng như các văn bản pháp luật về biên giới quốc gia.

3. Quan điểm lập quy hoạch

- Đảm bảo tuân thủ, phù hợp với những chủ trương, định hướng của Đảng, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2021-2030, quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng,... liên quan đến địa bàn tỉnh.

- Đánh giá đầy đủ giá trị địa kinh tế - chính trị của tỉnh Lai Châu; các tác động trực tiếp từ bối cảnh bên ngoài đến phát triển của tỉnh; các cơ hội liên kết của tỉnh Lai Châu với các tỉnh trong vùng Tây Bắc, cả nước và khu vực; khả năng hợp tác giao thương giữa Việt Nam - Trung Quốc thông qua các cửa khẩu và các lối mở biên giới đất liền của tỉnh với Trung Quốc; khả năng khai thác các Hiệp định thương mại Việt Nam đã ký kết (WTO, CPTTP, AFTA,...).

- Xây dựng các phương án, mục tiêu, nhiệm vụ phát triển đảm bảo tính tổng thể, đồng bộ, phát triển hài hòa giữa các ngành, các địa phương trên địa bàn tỉnh; có tính khả thi cao, phù hợp với khả năng cân đối, huy động về nguồn lực triển khai của tỉnh, khai thác được tiềm năng, thế mạnh và các yếu tố đặc thù về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội của tỉnh; tạo nền tảng phát triển một cách bền vững cho các giai đoạn tiếp theo và tầm nhìn đến năm 2050.

- Bảo đảm tính công khai, minh bạch và trách nhiệm giải trình của các bên liên quan trong quá trình lập và triển khai thực hiện và giám sát quy hoạch; trong đó đảm bảo quyền tham gia ý kiến của cơ quan, tổ chức, cộng đồng và cá nhân trong quá trình lập quy hoạch.

- Đảm bảo kết hợp chặt chẽ các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, củng cố quốc phòng - an ninh, bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu.

V. CÁCH TIẾP CẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP LẬP QUY HOẠCH

1. Cách tiếp cận lập quy hoạch

- *Lập quy hoạch theo hướng tiếp cận từ trên xuống, từ dưới lên có sự tham gia của nhiều bên*: mục tiêu là tìm kiếm sự hiểu biết chung và đồng thuận cao của các bên liên quan trong mọi quá trình quy hoạch, từ khâu nhận định hiện trạng, xác định vấn đề đến khâu đưa ra các tầm nhìn, chiến lược, quan điểm, giải pháp và dự án ưu tiên đầu tư.

Phương pháp luận của quy hoạch tỉnh là hướng tới quản lý phát triển kinh tế, xã hội và môi trường trên địa bàn tỉnh một cách hiệu quả nhất, đảm bảo thống nhất với định hướng phát triển chung của quốc gia và vùng. Bản chất của phương pháp này là hình dung ra các quy luật, kịch bản phát triển và xác định những cơ chế, giải pháp phát triển tỉnh Lai Châu để định hướng cho các bên liên quan cùng thống nhất thực hiện.

- *Lập quy hoạch theo hướng tuân tự và dựa trên phân tích cơ sở dữ liệu tin cậy*: Việc xây dựng quy hoạch được tiến hành theo tuân tự: (i) xác định vấn đề; (ii) sắp xếp ưu tiên các vấn đề chính yếu; và (iii) đưa ra những khuyến nghị chủ đạo. Phương pháp tiếp cận này đòi hỏi sử dụng nhiều nguồn số liệu để đảm bảo các giải pháp đưa ra phù hợp và có tính khả thi cao: nguồn số liệu từ địa phương; từ cơ quan tổ chức cấp quốc gia; các tổ chức quốc tế; số liệu từ nghiên cứu sơ cấp thông qua phỏng vấn các lãnh đạo, chuyên gia trong nước và quốc tế, doanh nghiệp và các đối tượng liên quan khác; số liệu từ khảo sát thực địa. Phân tích thực trạng và xây dựng kịch bản cần dựa trên các bằng chứng và số liệu thực nghiệm đảm bảo độ tin cậy, có thực chứng và thuyết phục.

- *Lập quy hoạch dựa trên cách tiếp cận bền vững, hài hòa*: Việc xây dựng quy hoạch tỉnh Lai Châu sẽ đặt trọng tâm vào giải quyết mối quan hệ cân bằng, hài hòa giữa phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường, cùng với việc nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân. Phát triển kinh tế cần gắn liền với chuyển đổi mô hình tăng trưởng và tái cấu trúc nền kinh tế, đưa kinh tế tỉnh Lai Châu từ

tăng trưởng theo chiều rộng sang tăng trưởng theo chiều sâu, dựa trên cơ sở khoa học và công nghệ hiện đại, nguồn nhân lực chất lượng cao, phù hợp với điều kiện của Việt Nam, của vùng và của tỉnh. Phát triển kinh tế sẽ song hành cùng tăng cường đầu tư vào bảo tồn, phát triển và sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên thiên nhiên, cải thiện và nâng cao chất lượng môi trường, qua đó kích thích tăng trưởng kinh tế bền vững.

2. Phương pháp nghiên cứu quy hoạch

- Phương pháp thu thập thông tin, nghiên cứu tài liệu thứ cấp: thu thập các thông tin về chủ trương, chính sách phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh Lai Châu; các số liệu thống kê từ năm 2011 đến 2020; những kết quả đạt được và những hạn chế trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh trong quá khứ để từ đó làm căn cứ dự báo, tiến hành phân tích sâu và đề xuất định hướng phát triển trong thời kỳ quy hoạch mới của tỉnh.

- Phương pháp điều tra, khảo sát: tổ chức điều tra, khảo sát, làm việc với các Sở, Ban, Ngành, cơ quan quản lý nhà nước ở địa phương và một số doanh nghiệp, dự án trọng điểm trên địa bàn tỉnh để thu thập thông tin về những lợi thế, cơ hội, khó khăn, thách thức trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh thời gian qua và trong tương lai.

- Phương pháp chuyên gia: lấy ý kiến đóng góp của các chuyên gia quốc tế theo các chủ đề lựa chọn và các chuyên gia trong nước để hình thành một quan điểm toàn diện và hài hòa về phát triển.

- Phương pháp định lượng: áp dụng các mô hình toán để dự báo, xác định mối quan hệ tổng thể giữa các ngành, lĩnh vực, các nguồn lực tự nhiên, nguồn nhân lực... để từ đó đưa ra các chỉ tiêu kinh tế - xã hội cơ bản (tăng trưởng, cơ cấu kinh tế, nhu cầu vốn đầu tư, dân số...) trong thời kỳ quy hoạch.

- Phương pháp so sánh: dùng để đánh giá tiềm năng, lợi thế cũng như hạn chế của tỉnh Lai Châu, đồng thời định vị, làm rõ vị trí, vai trò của tỉnh Lai Châu so với mức trung bình của cả nước và các địa phương trong vùng.

- Phương pháp phân tích ma trận SWOT: để đánh giá điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức của tỉnh Lai Châu trong thời kỳ quy hoạch.

- Phương pháp bản đồ: dùng để biểu thị cho sự phân bố các hiện tượng bằng các biểu đồ đặt trong các đơn vị phân chia lãnh thổ và biểu đồ đó thể hiện cho số lượng tổng cộng của một hiện tượng nào đó trên lãnh thổ đã phân chia.

VI. CẤU TRÚC BÁO CÁO

Ngoài Phần Mở đầu, các phụ lục và hệ thống bản đồ, Báo cáo tổng hợp Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 gồm 13 phần chính:

Phần I. Phân tích, đánh giá, dự báo về các yếu tố, điều kiện phát triển đặc thù của tỉnh Lai Châu

Phần II. Đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội và hạ tầng phát triển

của tỉnh Lai Châu giai đoạn 2011-2020

Phần III. Hiện trạng sử dụng đất, hiện trạng hệ thống đô thị và nông thôn và hiện trạng kết cấu hạ tầng tỉnh Lai Châu giai đoạn 2011-2020

Phần IV. Đánh giá bối cảnh, nhận định về thuận lợi, khó khăn, cơ hội, thách thức về phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Lai Châu thời gian tới

Phần V. Quan điểm, lựa chọn phương án, mục tiêu, định hướng phát triển kinh tế- xã hội thời kỳ 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2030

Phần VI. Phương án phát triển các ngành, lĩnh vực quan trọng

Phần VII. Phương án phát triển các ngành, lĩnh vực khác

Phần VIII. Phương án tổ chức hoạt động kinh tế - xã hội, các khu chức năng, phát triển hệ thống đô thị, và sắp xếp, bố trí cư dân nông thôn.

Phần IX. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng

Phần X. Phương án xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện

Phần XI. Phương án phân bổ và khoang vùng đất đai

Phần XII. Phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên; khai thác sử dụng bảo vệ tài nguyên nước; phòng, chống, khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra; phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu

Phần XIII. Dự án ưu tiên đầu tư, nguồn lực và giải pháp thực hiện quy hoạch.

PHẦN I. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ CÁC YẾU TỐ, ĐIỀU KIỆN PHÁT TRIỂN ĐẶC THÙ CỦA TỈNH LAI CHÂU

I. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ VÀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN

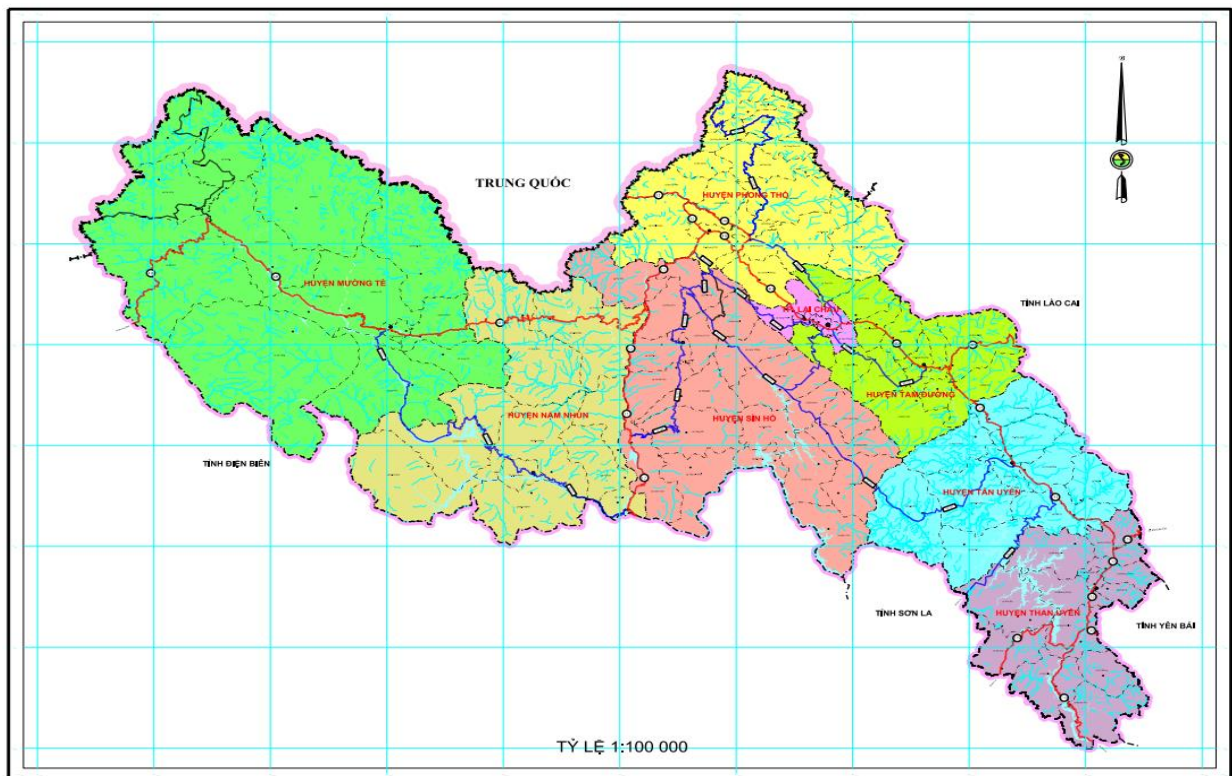
1. Vị trí địa lý

Lai Châu là tỉnh miền núi của vùng Tây Bắc Việt Nam, có tọa độ địa lý trong khoảng từ 21°41' đến 22°49' vĩ độ Bắc; từ 102°19' đến 103°59' kinh độ Đông.

- + Phía Bắc giáp tỉnh Vân Nam (Trung Quốc) và tỉnh Lào Cai;
- + Phía Nam giáp tỉnh Điện Biên;
- + Phía Đông giáp tỉnh Lào Cai và tỉnh Yên Bái;
- + Phía Tây giáp tỉnh Điện Biên và tỉnh Sơn La.

Lai Châu có diện tích tự nhiên là 9.068,73km², đứng thứ 10 trong 63 tỉnh, thành cả nước.

Hình 1. Bản đồ hành chính tỉnh Lai Châu



Tỉnh Lai Châu được thành lập từ ngày 01/01/2004, theo Nghị quyết số 22/NQ-QH11 ngày 26/11/2003 của Quốc hội khóa XI về việc chia và điều chỉnh địa giới hành chính một số tỉnh, trên cơ sở chia tách tỉnh Lai Châu thành hai tỉnh Lai Châu và tỉnh Điện Biên và sáp nhập huyện Than Uyên tỉnh Lào Cai vào tỉnh

Lai Châu (mới). Trung tâm tỉnh và các cơ quan hành chính cấp tỉnh của tỉnh Lai Châu mới đặt trụ sở tại thị trấn Tam Đường (trước đó gọi là thị trấn Phong Thổ), ngày 10/10/2004 là thị xã Lai Châu (nay là thành phố Lai Châu).

Hiện nay, Lai Châu có 08 đơn vị hành chính trực thuộc bao gồm thành phố Lai Châu và các huyện: Mường Tè, Sìn Hồ, Nậm Nhùn, Tam Đường, Phong Thổ, Tân Uyên, Than Uyên; 106 đơn vị hành chính cấp xã (94 xã, 5 phường và 7 thị trấn). Cộng đồng dân cư trong tỉnh bao gồm có 20 dân tộc.

Phía Bắc tỉnh Lai Châu giáp tỉnh Vân Nam (Trung Quốc) và tỉnh Lào Cai; phía Đông và phía Đông Nam giáp các tỉnh Lào Cai và Yên Bái; Phía Tây và phía Tây Nam giáp tỉnh Điện Biên; phía Nam giáp tỉnh Sơn La.

2. Điều kiện tự nhiên

2.1. Đặc điểm khí hậu

Tỉnh Lai Châu có đặc điểm khí hậu mang tính chất gió mùa chí tuyến, khí hậu điển hình của vùng nhiệt đới núi cao vùng Tây Bắc có ngày nóng, đêm lạnh, ít chịu ảnh hưởng của bão. Khí hậu trong năm chia làm hai mùa rõ rệt, mùa mưa từ tháng 4 đến tháng 10 có nhiệt độ và độ ẩm cao; mùa khô bắt đầu từ tháng 11 đến tháng 3 năm sau, khí hậu lạnh, độ ẩm và lượng mưa thấp (tháng 4 và tháng 10 là thời gian chuyển tiếp giữa hai mùa).

Bảng 1. Nhiệt độ không khí trung bình tháng và năm

TT	Trạm	Nhiệt độ (°C)												
		T1	T2	T3	T4	T5	T6	T7	T8	T9	T10	T11	T12	BQ năm
1	Lai Châu	17,3	18,8	21,9	24,8	26,4	26,6	26,4	26,6	26,0	23,8	20,5	17,3	23,0
2	Mường Tè	16,8	18,3	21,0	24,0	25,8	26,3	26,1	26,2	25,4	23,5	20,1	17,1	22,6
3	Sìn Hồ	10,1	11,9	15,4	17,9	19,3	19,9	19,8	19,8	18,5	16,3	12,9	10,0	16,0

Nguồn: Trung tâm Khí tượng Thủy văn Quốc gia

Nhiệt độ không khí bình quân năm là 22,5°C với tổng nhiệt năm 8.400°C nhưng có sự phân hóa khá rõ rệt giữa các vùng của tỉnh: Vùng thấp ở độ cao dưới 300m có nền nhiệt tương đối cao (nhiệt độ trung bình năm khoảng 23°C với tổng nhiệt năm 8.400°C); vùng có độ cao trung bình từ 300 - 800m, nhiệt độ ở đây đã giảm khoảng 2-3°C; vùng có độ cao trên 1.500m, nhiệt độ không khí trung bình năm vào khoảng 16°C, tương ứng với tổng nhiệt năm là 4.300°C.

Bảng 2. Lượng mưa trung bình tháng và năm

TT	Trạm	Lượng mưa (mm)												
		T1	T2	T3	T4	T5	T6	T7	T8	T9	T10	T11	T12	BQ năm
1	Pa Thẳng	37,5	43,0	48,7	144,1	314,2	596,0	717,0	584,0	285,8	204,7	122,8	43,2	3.140,7
2	Nhù Cả	27,6	23,3	77,7	133,2	275,6	563,1	756,9	447,5	208,6	125,0	69,9	40,1	2.748,3
3	Tà Tổng	30,4	35,0	51,1	115,7	261,6	462,5	607,9	489,2	222,1	131,5	72,6	33,5	2.513,1

TT	Trạm	Lượng mưa (mm)												
		T1	T2	T3	T4	T5	T6	T7	T8	T9	T10	T11	T12	BQ năm
4	Mường Tè (KH)	27,7	29,5	48,9	122,7	257,7	479,2	612,4	446,9	191,2	113,1	66,9	34,1	2.430,2
5	Mường Tè (TV)	26,7	34,9	48,3	115,0	238,0	398,8	455,7	369,0	193,2	111,1	72,7	30,7	2.094,2
6	Ma Ký	20,5	46,0	73,9	103,8	231,1	431,4	533,2	428,1	206,5	122,9	77,0	33,2	2.307,7
7	Đoàn Kết	35,1	16,2	38,3	135,3	233,9	414,0	359,4	405,6	191,9	152,7	67,4	33,1	2.082,9
8	Mường Mô	31,1	37,5	63,9	144,2	284,2	427,0	476,2	392,2	142,5	104,3	53,6	36,8	2.193,6

Nguồn: Dữ địa chỉ Lai Châu

Lượng mưa bình quân hàng năm dao động từ 2.100mm đến trên 3.100mm, trung bình từ 2.500 - 2.700 mm. Lượng mưa phân bố không đều theo thời gian, mưa lớn tập trung từ tháng 5 đến tháng 8 chiếm đến 80% lượng mưa cả năm và lượng mưa cũng không đều giữa các khu vực của tỉnh.

Lai Châu là khu vực chịu ảnh hưởng chính của gió Tây và Đông Nam, ít chịu ảnh hưởng của bão và gió mùa Đông Bắc. Ở các thung lũng, tốc độ gió giảm đáng kể so với các khu vực cao, ít bị chắn bởi địa hình.

Theo báo cáo (2016) “Kịch bản biến đổi khí hậu (BĐKH) và nước biển dâng (NBD) cho Việt Nam” của Bộ Tài Nguyên và Môi trường, dự báo trong tương lai, khu vực Bắc Bộ nói chung và tỉnh Lai Châu nói riêng sẽ bị tác động bởi BĐKH. Cụ thể, theo kịch bản RCP4.5, nhiệt độ trung bình năm trên toàn quốc vào đầu thế kỷ có mức tăng phổ biến từ 0,6 - 0,8°C; vào giữa thế kỷ có mức tăng 1,3 - 1,7°C, trong đó khu vực Bắc Bộ (Tây Bắc, Đông Bắc, đồng bằng Bắc Bộ) có mức tăng 1,6 - 1,7°C; và đến cuối thế kỷ có mức tăng 1,9 - 2,4°C ở phía Bắc. Theo kịch bản RCP8.5, nhiệt độ trung bình năm trên toàn quốc vào đầu thế kỷ có mức tăng phổ biến từ 0,8 - 1,1°C, vào giữa thế kỷ có mức tăng 1,8 - 2,3°C, trong đó, tăng 2,0 - 2,3°C ở khu vực phía Bắc và đến cuối thế kỷ có mức tăng 3,3 - 4,0°C ở phía Bắc. Nhiệt độ thấp nhất trung bình và cao nhất trung bình ở cả hai kịch bản đều có xu thế tăng rõ rệt.

Lai Châu là tỉnh nằm trong vùng Tây Bắc, là vùng có thời gian có nắng dài nhất vào các tháng 4, tháng 5 và tháng 9, tháng 10. Các tháng 6, tháng 7 rất hiếm nắng, mây và mưa rất nhiều. Lượng tổng xạ trung bình ngày lớn nhất vào khoảng 5,234 kWh/m²/ngày và trung bình trong năm là 3,489 kWh/m²/ngày. Vùng núi cao khoảng 1500m trở nên thường ít nắng. Mây phủ và mưa nhiều nhất là vào khoảng tháng 6 đến tháng 1. Cường độ bức xạ trung bình thấp (< 3,489 kWh/m²/ngày). Bức xạ mặt trời trung bình năm từ 4,1-4,9 kWh/m²/ngày, số giờ nắng trung bình cả năm đạt từ 1.800 - 2.100 giờ nắng. Thời điểm trong năm khai thác hiệu quả nhất bức xạ cho sản xuất NLMT là vào tháng 2 đến tháng 10.

Bảng 3. Đặc điểm nắng tại khu vực tỉnh Lai Châu

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Số giờ nắng TB tháng	159	165	199	200	200	145	140	145	171	172	151	155
Cường độ bức xạ (kW/m ²)	0,57	0,62	0,67	0,7	0,96	0,96	1,08	1,07	0,88	0,75	0,61	0,56
Tổng xạ TB ngày (kWh/m ² /ngày)	2,94	3,66	4,92	4,66	5,01	4,63	4,87	5,01	5,02	4,17	3,07	2,81
Tổng xạ TB tháng (kWh/m ² /tháng)	91,05	102,4	132,9	139,8	155,3	138,8	151,0	155,3	150,0	129,3	91,96	87,07

Lai Châu nằm trong vùng mức 5 (khu vực có tốc độ gió < 4m/s), với mức 5 này thì khai thác và sử dụng năng lượng gió chưa có hiệu quả với công nghệ hiện nay. Tại các vùng có độ cao dưới 1.000m tốc độ gió trung bình năm khoảng 2 - 3 m/s. Các vùng núi thấp phía Tây Bắc sông Đà đến các vùng biên giới Tây Bắc có tốc độ gió yếu, tốc độ trung bình < 2 m/s. Trên các núi cao tốc độ gió khá lớn, ở độ cao > 1.400 – 1.500 m của dãy Hoàng Liên Sơn tốc độ gió trung bình năm > 4 m/s.

Với đặc điểm khí hậu như trên, về các hoạt động nông nghiệp, Lai Châu có thể phát triển các khu chuyên canh cây ăn quả, cây lúa chất lượng cao, cây dược liệu, các loài rau và hoa. Bên cạnh đó, Lai Châu còn được biết đến với một số điểm du lịch nổi tiếng (như: Sìn Hồ, Tam Đường,...) nhờ có khí hậu mát mẻ. Về các hoạt động công nghiệp (sản xuất điện), Lai Châu có tiềm năng khai thác sử dụng năng lượng gió và năng lượng mặt trời, tuy nhiên, so với tiềm năng về NLMT là khả quan thì năng lượng gió cho sản xuất điện của Lai Châu là thấp, chỉ có thể sử dụng ở một số khu vực như trên các dãy núi cao Hoàng Liên Sơn.

Về cơ bản, hiện nay Lai Châu vẫn chưa khai thác triệt để các ưu đãi của khí hậu để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

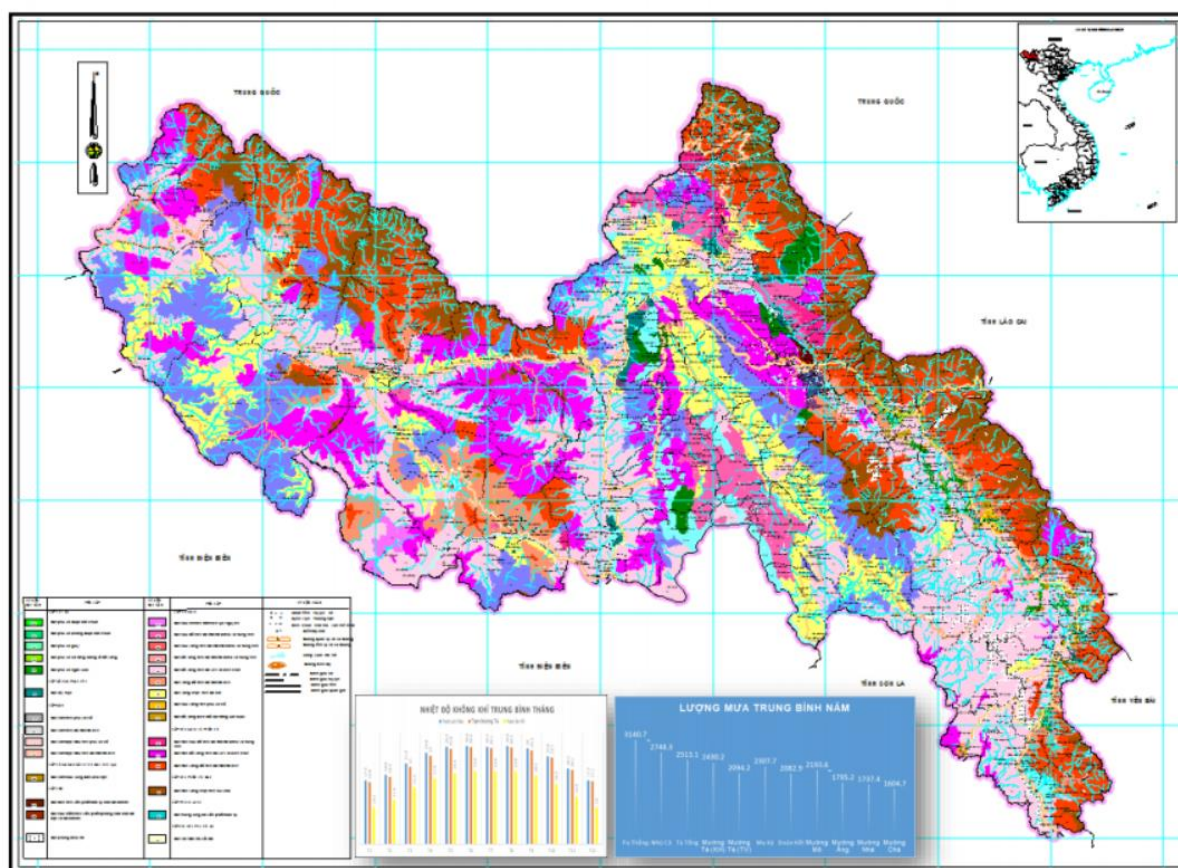
2.2. Đặc điểm địa hình

Lai Châu thuộc vùng miền núi Tây Bắc, chủ yếu là địa hình đồi núi, chia cắt, xen kẽ là các dãy núi đá vôi có dạng địa chất castơ tạo nên các hang động và sông suối ngầm. Đặc biệt, mức độ hoạt động kiến tạo rất mãnh liệt xảy ra trong những giai đoạn khác nhau gây nên những đứt gãy lớn, uốn nếp và lún sụt nhiều. Địa hình của Lai Châu rất phức tạp và đa dạng. Cấu trúc địa hình núi cao và núi cao trung bình là phổ biến và chiếm phần lớn diện tích tự nhiên của tỉnh. Ngoài ra còn có dạng địa hình thung lũng, sông, suối, bãi bồi, hang động castơ mô sụt võng do chịu hoạt động của tân kiến tạo.

Lai Châu có đặc điểm địa hình phức tạp, bị chia cắt mạnh bởi các dãy núi chạy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam; phía Đông là dãy núi Hoàng Liên

Sơn, phía Tây là dãy núi Sông Mã tạo nên một vùng thấp tương đối rộng và lưu vực sông Đà với nhiều cao nguyên đá vôi (dài khoảng 400 km, rộng từ 1-25 km, cao từ 600-1000 m); trên 60% diện tích có độ cao trên 1.000 m, hơn 90% địa hình có độ dốc lớn hơn 25°, nhiều đỉnh núi cao từ 2.500 m đến 3.000 m so với mực nước biển, có đỉnh Phan Xi Păng cao 3.143 m, đỉnh Pu Sam Cáp cao 2.910 m.

Hình 2. Hiện trạng điều kiện tự nhiên của Lai Châu



Xét trên bình đồ chung, địa hình của Tỉnh chia thành 3 vùng chính: vùng núi cao Pu Si Lung, vùng núi trung bình - thấp xen thung lũng hẹp Mường Tè, Mường Nhé và vùng núi trung bình Pu Đen Đinh.

Địa hình của tỉnh Lai Châu mang tính phân bậc, có thể xác định 5 bậc (>2.500m, 1.600 - 2.000m, 1.100 - 1.200m, 600 - 800m và thấp nhất là 300 - 500m). Độ dốc liên quan khá chặt chẽ đến các mực địa hình và đơi chuyển tiếp giữa chúng, nhưng nhìn chung, địa hình của tỉnh chủ yếu ở cấp độ dốc đến rất dốc, cụ thể: 3.680 km² diện tích có độ dốc từ 15° - 25° (chiếm gần 40,6% diện tích), 1.877 km² diện tích có độ dốc từ 25° - 35° (gần 20% diện tích, phân bố ở hầu hết các huyện, xã của tỉnh Lai Châu, tập trung nhiều ở các khu vực phía Đông, Đông Bắc huyện Mường Tè, phía Nam các huyện Nậm Nhùn, Sin Hồ, Than Uyên), 795km² có độ dốc >35° (chiếm 10,5% diện tích,

phân bố ở phía Nam và Đông Nam huyện Sìn Hồ, phía Bắc huyện Sìn Hồ, phía Tây huyện Phong Thổ, phía Đông tỉnh Lai Châu chạy dọc các huyện Phong Thổ, Tam Đường, Tân Uyên)². Độ chia cắt sâu ở mức cao (chủ yếu 200-600m/km²).

Với chuỗi hệ thống hang động độc đáo như: Tiên Sơn (Tam Đường), Pu Sam Cáp, Gia Khâu (thành phố Lai Châu), Tả Phìn (Sìn Hồ),... cùng với khí hậu ôn đới quanh năm mát mẻ của cao nguyên Sìn Hồ, nguồn tài nguyên rừng đa dạng sinh học với thảm thực vật phong phú và nền văn hóa đa sắc màu của 20 dân tộc (trong đó có 02 dân tộc chỉ có ở tỉnh Lai Châu đó là dân tộc La Hủ và dân tộc Mảng), Tỉnh hội đủ các điều kiện để phát triển các loại hình du lịch như du lịch nghỉ dưỡng, sinh thái, khám phá, cộng đồng, văn hóa và mạo hiểm. Tuy vậy, do có sự chia cắt về địa hình nên bị hạn chế nhất định trong việc lưu thông theo hướng Tây Bắc - Đông Nam.

2.3. Cảnh quan thiên nhiên

Với diện tích tự nhiên trải rộng, địa hình đa dạng đã tạo cho Tỉnh tiềm năng du lịch tự nhiên phong phú, hấp dẫn làm cơ sở cho việc phát triển nhiều loại hình du lịch như sinh thái, vui chơi giải trí, nghỉ dưỡng chữa bệnh, du lịch mạo hiểm,... Những dãy núi chạy dài theo hướng Tây Bắc - Đông Nam, có nhiều núi cao trên 1.700m ở khu vực Phan Xi Păng, Pu Sam Cáp, Tả Tổng,... (như: đỉnh Pu Tả Tổng cao 2.109m, Pu Ta Leng cao 3.049m) thích hợp với du lịch mạo hiểm. Núi, đồi cao và dốc xen kẽ nhiều thung lũng sâu và hẹp, tạo nên nhiều cao nguyên cao trên 1.000m khí hậu trong lành mát mẻ như các cao nguyên: Sìn Hồ, Hồ Thầu, Dào San rất phù hợp với du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng. Sông, suối có nhiều thác ghềnh, dòng chảy lưu lượng lớn như sông Đà, sông Nậm Na, sông Nậm Mu,... Nhiều hồ được tạo ra, như: Huổi Quảng, Bản Chát (Than Uyên), Nậm Hắng (Mường Tè), Đông Pao, Chu Va (Tam Đường),...

Lai Châu có các hang động như: động, Tiên Sơn, hệ thống động Tiên Sơn khu Pu Sam Cáp (thị xã Lai Châu), hang Thẩm Cung, Nậm Tun (Phong Thổ), động Ông Tiên (Sìn Hồ), hang dơi Hua Bum (Mường Tè), hang Che Bó (Than Uyên),... Thác Tắc Tình (Tam Đường) ngoài thắng cảnh đẹp, nhiều hang động còn là những di sản văn hóa lịch sử của tỉnh. Có nhiều suối nước nóng, nước khoáng phục vụ cho du lịch chữa bệnh, như: Mường So, Vàng Bó (Phong Thổ), Nà Đon, Tiên Bình, Nà Đông, Thèn Sin (Tam Đường), Vàng Bơ, Mường Khoa (Than Uyên), Pắc Ma (Mường Tè),...

² Dữ địa chí tỉnh Lai Châu 2020

II. ĐIỀU KIỆN VĂN HÓA, XÃ HỘI, DÂN CƯ

1. Dân cư và nguồn nhân lực

1.1. Tổng quan về dân số

Năm 2020, dân số của tỉnh Lai Châu là 470.341 người. Trong đó, dân số thành thị 82.845 người (chiếm 17,61% tổng dân số toàn tỉnh) và dân số nông thôn 387.496 người (chiếm 82,39%). Tỉnh cũng đã duy trì khá ổn định tỷ lệ cân bằng giới tính, trong đó dân số nam là 238.474 người (chiếm 50,70% tổng dân số) và dân số nữ 231.866 người (chiếm 49,30%).

Bảng 4. Dân số trung bình tỉnh Lai Châu phân theo huyện/thành phố (2016-2020) và mật độ dân số năm 2020

TT	Địa phương	2011	2015	2016	2017	2018	2019	2020	Mật độ dân số năm 2020 (Người/km ²)
	Tổng số	393.730	430.960	436.321	444.506	453.383	462.629	470.341	51,86
1	Thành phố Lai Châu	29.300	36.150	37.260	38.423	40.150	41.898	44.799	462,21
2	Huyện Tam Đường	48.890	53.270	53.989	54.970	56.055	57.312	56.342	84,96
3	Huyện Mường Tè	54.840	43.060	43.171	44.100	45.145	46.222	47.025	17,55
4	Huyện Sìn Hồ	81.390	79.720	80.250	81.350	82.525	83.814	85.509	56,16
5	Huyện Phong Thổ	70.440	75.130	75.931	77.393	78.980	80.244	81.268	78,95
6	Huyện Than Uyên	59.080	63.280	64.310	65.540	66.503	67.696	68.612	86,60
7	Huyện Tân Uyên	49.790	54.080	55.065	56.040	57.027	57.985	59.041	65,81
8	Huyện Nậm Nhùn	-	26.270	26.345	26.690	26.998	27.458	27.745	19,97

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Lai Châu 2020

Dân số của Tỉnh chủ yếu tập trung đông ở một số huyện gồm Sìn Hồ, Phong Thổ, Than Uyên với mật độ dân số dao động từ 56 người/km² đến 86 người/km². Thành phố Lai Châu có mật độ dân số cao nhất, khoảng 462 người/km², dân số năm 2020 đạt 44.799 người.

Tổng tỷ suất sinh năm 2020 đạt 2,63 con/phụ nữ, tiếp tục duy trì ở mức sinh thay thế. Tỷ suất sinh thô là 19,55‰. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi là 38,18‰. Tuổi thọ trung bình của dân số năm 2020 là 66,1 tuổi, trong đó nam 62,9 tuổi và nữ là 69,2 tuổi.

Dự báo dân số:

Bảng 5. Dự báo dân số tỉnh Lai Châu đến năm 2030

Năm	Số dân (nghìn người)
2021	476,9
2022	484,0
2023	491,3
2024	498,6
2025	506,1
2026	511,9
2027	517,8
2028	523,8
2029	529,8
2030	535,9

1.2. Chất lượng dân cư và chất lượng lao động

Tỉnh Lai Châu có lực lượng lao động trên 15 tuổi tương đối dồi dào, chiếm trên 60% tổng dân số. Năm 2020, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của tỉnh đạt 289.091 người tăng 5.521 người so với năm 2019. Lực lượng lao động tại Tỉnh chủ yếu tập trung ở khu vực nông thôn. Cụ thể, lực lượng lao động tại khu vực thành thị chiếm 13,82%, lực lượng lao động ở nông thôn chiếm 86,18%.

Bảng 6. Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn*Đơn vị: Người*

	2011	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Phân theo giới tính							
<i>Nam</i>	118.330	126.850	132.903	135.494	139.201	144.666	147.148
<i>Nữ</i>	114.340	129.080	129.652	132.323	135.076	138.904	141.943
Phân theo thành thị, nông thôn							
Thành thị	34.870	40.790	39.322	38.906	38.467	39.199	39.960
Nông thôn	197.800	215.140	223.233	228.911	235.810	244.371	249.131

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Lai Châu

Phân theo loại hình kinh tế, lực lượng lao động trên 15 tuổi chủ yếu làm việc trong khu vực ngoài nhà nước. Năm 2020, lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các ngành kinh tế đạt 287.032 người, tăng 5.044 người so với năm 2019 chiếm 61,02% dân số toàn tỉnh. Trong đó, lao động làm công ăn lương là 52.119 người - chiếm 18,15%, lao động gia đình là 134.010 người - chiếm 46,69%.

Bảng 7. Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo loại hình kinh tế

Đơn vị: người

Năm	Tổng số	Nhà nước	Ngoài nhà nước	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài
2011	231.580	21.810	209.730	40
2015	250.403	26.157	224.218	28
2016	261.776	21.125	240.613	38
2017	267.229	26.120	241.059	50
2018	273.376	24.486	248.644	246
2019	281.988	23.833	257.612	543
2020	287.032	23.358	263.395	279

Nguồn: Cục thống kê tỉnh Lai Châu

Trong những năm gần đây, lực lượng lao động làm việc ở những vị trí yêu cầu chuyên môn cao có xu hướng gia tăng mạnh hơn so với những ngành nghề chỉ yêu cầu trình độ giản đơn. Năm 2020, tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 13,9%. Cụ thể, khu vực thành thị đạt 14,58%, khu vực nông thôn đạt 11,83% trên tổng số lao động đã qua đào tạo.

Bảng 8. Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và phân theo vị thế việc làm

Đơn vị: người

Tiêu chí/Năm	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ	267.229	273.376	281.988	287.032
Phân theo nghề nghiệp				
Nhà lãnh đạo	4.164	4.260	4.653	4.720
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	10.687	10.934	14.438	15.202
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	9.486	9.704	9.926	10.148
Nhân viên	1.562	1.593	1.466	1.533
Dịch vụ cá nhân, bảo vệ bán hàng	14.170	14.495	15.086	16.082
Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	82.405	84.299	79.944	81.022
Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	11.180	11.437	13.817	14.036
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị	2.951	3.019	3.948	4.057
Nghề giản đơn	130.432	134.441	138.513	140.018
Khác	192	194	197	214
Phân theo vị thế việc làm				
Làm công ăn lương	48.475	49.586	51.519	52.119

Tiêu chí/Năm	2017	2018	2019	2020
Chủ cơ sở sản xuất kinh doanh	1.474	1.508	1.918	2.198
Tự làm	93.607	95.758	97.145	98.371
Lao động gia đình	123.590	126.439	131.265	134.010
Xã viên hợp tác xã	83	85	113	280
Người học việc			28	54

Nguồn: Cục thống kê tỉnh Lai Châu.

Theo đánh giá sơ bộ, chất lượng dân số của Tỉnh được đánh giá ở các khía cạnh sau:

- Về thể chất và sức khỏe (thể hiện năng lực về sức mạnh thể chất của cộng đồng): nhìn chung nhóm chỉ tiêu này mặc dù đã có sự cải thiện nhiều qua từng năm nhưng còn thấp so với mặt bằng chung của cả nước. Cụ thể: tuổi thọ trung bình năm 2020 đạt 66,1 tuổi (so với cả nước là 73,7 tuổi), tăng 0,3 tuổi so với năm 2019; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân là 19,79 % (so với cả nước là 13,2%); tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi năm 2020 đạt 27,52%, giảm 0,46% so với năm 2019 (so với cả nước là 19,6%).

- Về trí tuệ, học vấn, trình độ chuyên môn kỹ thuật và tay nghề (thể hiện năng lực về trí tuệ thông qua trình độ học vấn và tay nghề trong hoạt động sản xuất kinh doanh): nhìn chung công tác phổ cập giáo dục của tỉnh đã đạt được một số kết quả tích cực, trình độ học vấn từng bước được nâng lên. Nhóm chỉ tiêu về tỷ lệ đi học đúng độ tuổi tương đối cao, cụ thể: tỷ lệ đi học đúng độ tuổi ở cấp tiểu học đạt 97,2%, ở cấp trung học cơ sở đạt 86,03%. Năm học 2019-2020, tỷ lệ tốt nghiệp trung học phổ thông đạt 99,89%. Trình độ học vấn của lao động từ 15 tuổi trở lên ở các cấp học có xu hướng tăng đều qua mỗi năm. Cụ thể, tỷ lệ lao động tốt nghiệp tiểu học tăng từ 17,91% năm 2011 lên 23,5% năm 2020; tỷ lệ lao động tốt nghiệp trung học cơ sở và trung học phổ thông tăng tương ứng từ 13,84% và 7,02% năm 2011 lên 20% và 11% năm 2020.

Phong trào xây dựng xã hội học tập được đẩy mạnh, nâng cao ý thức học tập cho mọi người dân, nhất là việc xây dựng mô hình xã hội học tập, đến nay có 8/8 huyện, thành phố tham gia với tổng số 358 đơn vị; xây dựng, củng cố, kiện toàn Hội Khuyến học các cấp; duy trì hoạt động 106 trung tâm học tập cộng đồng. Đẩy mạnh tuyên truyền, nêu gương, vinh danh những gia đình hiếu học, dòng họ hiếu học, góp phần cổ vũ, động viên, khích lệ toàn xã hội tích cực tham gia học tập; đưa số lượng gia đình học tập, dòng họ học tập, cộng đồng học tập tăng lên hằng năm. Công tác xã hội hoá tiếp tục được quan tâm và được các tổ chức, cá nhân đóng góp kinh phí cho hoạt động giáo dục - đào tạo dưới nhiều hình thức; góp phần hỗ trợ, động viên nhiều học sinh có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn học tập; đầu tư xây dựng, sửa chữa, nâng cấp cơ sở vật chất và mua sắm trang thiết bị dạy học. Chương trình kiên cố hóa trường lớp học được quan tâm đầu tư xây dựng, từng bước giảm tỷ lệ phòng học tạm, phòng học nhờ. Cơ sở vật chất được đầu tư, xây dựng tương đối đồng bộ đáp ứng yêu cầu dạy và học.

Triển khai đầu tư bổ sung cơ sở vật chất cho Trường Trung cấp nghề dân tộc nội trú, xây mới Trường Trung học phổ thông chuyên Lê Quý Đôn và tiếp tục triển khai Chương trình kiên cố hóa trường lớp học tại 07 huyện.

Giáo dục nghề nghiệp từng bước được đổi mới theo hướng đa dạng hóa, cân đối, hài hòa giữa các ngành nghề, phù hợp với chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đáp ứng nhu cầu nhân lực có chất lượng, góp phần tích cực trong xây dựng nông thôn mới của tỉnh.

Tuy nhiên, hiện nay tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ trên địa bàn tỉnh khá thấp, chỉ đạt 66,97% (mức trung bình cả nước là 95,4%). Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo tăng từ 10,9% năm 2011 lên 13,9% năm 2020, vẫn ở mức thấp hơn nhiều so với trung bình cả nước (24,1%).

Có thể thấy, dân số của Lai Châu tương đối trẻ với lực lượng lao động trên 15 tuổi chiếm tỷ lệ trên 60% dân số của tỉnh. Trình độ lao động trong những năm gần đây đã có xu hướng được cải thiện, tuy nhiên sự tăng trưởng của các chỉ tiêu về giáo dục, đào tạo rất chậm chạp; chất lượng lao động vẫn thấp hơn mức trung bình của cả nước, chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển của tỉnh.

2. Bản sắc văn hóa dân tộc

2.1. Di sản văn hóa

Tỉnh Lai Châu là vùng đất lưu giữ nhiều di tích minh chứng nền văn minh của cư dân cổ tại nhiều hang động. Các nhà khoa học đã tìm thấy công cụ của thời kỳ đồ đá cũ, đồ đá giữa, đồ đá mới tại các hang Thẩm Phé, Nậm Tun (huyện Phong Thổ). Gần đây qua khảo sát, khai quật còn tìm thấy nhiều hiện vật tại các khu vực dọc sông Đà. Hệ thống các di chỉ khảo cổ ở Lai Châu đều có giá trị lịch sử văn hóa và hấp dẫn du khách đến tham quan, tìm hiểu và nghiên cứu. Ngoài ra, các nhà khảo cổ còn tìm thấy ở Lai Châu những công cụ bằng đồng của nền văn hóa Đông Sơn thuộc thời đại Hùng Vương.

Tỉnh gìn giữ được nhiều lễ hội truyền thống đặc sắc như: Lễ hội Nàng Han, lễ hội Then Kin Pang, lễ Hạng Khuông (Hạng Khuông Giao Duyên), lễ hội Cơm mới của người La Hủ, lễ hội Gầu Tào của người Mông, lễ hội Xên Mừng, Căm Mừng của người Lào, lễ hội Lập Tịch của người Dao, lễ hội Bun Vóc Nặm của người Lự, lễ hội Bắt Cá của người Kháng; lễ Cúng Bản của người Cống, lễ Cơm mới của người La Hủ, các hội Tủ Cải, đánh cù, bắn nỏ, ném còn, Thối Pí hát giao duyên của người Thái, múa kiếm của người Dao, múa xòe, múa sạp của người Thái, người Lự, hát đối và múa khèn của người Mông, thuật tranh cúng (Pú Giáy) độc đáo của người Giáy... Văn hóa Lai Châu có sự phong phú, đa dạng, giàu bản sắc văn hóa của 20 dân tộc, đặc biệt là những tộc người cư trú tập trung chủ yếu ở Lai Châu như: Si La, Cống, Mảng, La Hủ, Lự. Các nét đẹp trong văn hóa ẩm thực, trang phục, kiến trúc, trong phong tục và lễ hội, trong ứng xử cộng đồng và ứng xử với thiên nhiên đã tạo ra bản sắc riêng có của Văn hóa Lai Châu.

Bên cạnh hệ thống di tích, di sản độc đáo, các giá trị văn hóa đặc sắc còn

phải kể đến một kho tàng di sản văn hóa vật thể và phi vật thể đồ sộ, phong phú của các dân tộc trên địa bàn. Cung cách ứng xử hài hòa với thiên nhiên đã in dấu ở tất cả các loại hình văn hóa vật thể và phi vật thể, hiện diện trong các giá trị văn hóa của các dân tộc như: ẩm thực, trang phục truyền thống, trang sức, kiến trúc, văn hóa - nghệ thuật, nếp sinh hoạt cộng đồng và rất đậm nét trong các pho sử thi của các tộc người.

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 28 di tích đã được xếp hạng, bao gồm: 05 di tích cấp quốc gia và 23 di tích cấp tỉnh; trong đó có 11 di tích lịch sử - văn hóa, 15 danh lam thắng cảnh, 02 di tích khảo cổ. Những di tích này là nguồn tài nguyên rất thuận lợi để khai thác phục vụ cho phát triển du lịch của địa phương.

Bên cạnh đó, Lai Châu còn nổi tiếng với nhiều sản vật địa phương được đông đảo Nhân dân trong và ngoài tỉnh ưa chuộng và trở thành thương hiệu riêng có như: mật ong Mường Tè, rượu ngô Sùng Phài, cơm lam, cá long (cá suối ướp chua), pa pỉnh tộp (cá nướng), các món ăn chám nậm pịa của người Thái,... Các nghề thủ công truyền thống được gìn giữ và phát triển mạnh, như: mây tre đan ở Sin Hồ, Mường Tè; miến dong ở Tam Đường; dệt thổ cẩm ở thành phố Lai Châu và các huyện: Than Uyên, Tam Đường, Phong Thổ; nghề rèn, chạm bạc ở các huyện: Tam Đường, Sin Hồ, Mường Tè,... Các sản phẩm thủ công truyền thống đa dạng về kiểu dáng, hoa văn và những sản vật đặc sắc đã tạo ấn tượng sâu đậm trong lòng du khách là lợi thế cho việc phát triển du lịch của Tỉnh.

2.2. Các hoạt động, sự kiện văn hóa

Lai Châu là một trong những địa phương miền núi sở hữu nhiều lễ hội độc đáo, đặc sắc, thu hút nhiều khách thập phương. Hầu hết các lễ hội truyền thống ở Tỉnh đều mang tính chất tín ngưỡng dân gian, việc tổ chức đều do làng, bản chịu trách nhiệm, diễn ra theo chu kỳ thời gian, mùa vụ nhất định. Các lễ hội không hàm chứa yếu tố mê tín dị đoan, mà phản ánh và mang ý nghĩa tâm linh, cầu cho mùa màng tươi tốt, cầu sức khỏe cộng đồng bản mường. Đối tượng được thờ tự tại các lễ hội là các vị thần như thần: thần sông suối, thần ruộng nương,... Qua việc tổ chức lễ hội, con người được giao lưu, cộng cảm, thể hiện tinh thần cố kết cộng đồng.

Một số Lễ hội đã được phục dựng đã giúp giữ các nét đẹp của các dân tộc như Gầu tào (dân tộc Mông) tại xã Đào San huyện Phong Thổ; Lễ hội Nàng Han, Then King Pang, Kin Lầu Khẩu Mầu (dân tộc Thái) tại xã Khổng Lào, Mường So huyện Phong Thổ, Ngày hội văn hóa các dân tộc mừng 2/9 tại huyện Than Uyên,... Bên cạnh đó, một số trò chơi, trò biểu diễn dân gian trong các Lễ hội, các làn điệu dân ca được khôi phục, tái tạo, cải biên, đặt lời mới đã đáp ứng được nhu cầu thưởng thức nghệ thuật của nhân dân. Các chương trình nghệ thuật được xây dựng kể cả chuyên nghiệp và quần chúng đều được phát triển trên nền văn hóa dân gian truyền thống của các dân tộc trong tỉnh.

2.3. Dân tộc thiểu số

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Lai Châu có 20 dân tộc cùng chung sống. Trong đó chỉ có 13 dân tộc cư trú thành cộng đồng, gồm: Thái, Giáy, Lào, Lự, Mảng, Kháng, Kơ-mú, Mông, Dao, Hà Nhi, La Hủ, Cống, Si La. Mỗi dân tộc đều có truyền thống, bản sắc văn hóa riêng và cùng góp phần làm phong phú cho văn hóa các dân tộc của Tỉnh. Các dân tộc khác như Tày, Nùng, Hoa, Phù Lá, Mường, Lô Lô tuy có trong danh mục các dân tộc tỉnh Lai Châu, nhưng sống xen kẽ, không cư trú thành cộng đồng, đời sống văn hóa chịu ảnh hưởng nhiều của các dân tộc xung quanh.

Nhân dân các dân tộc trong tỉnh giữ vững truyền thống đoàn kết, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc, bảo tồn các lễ hội truyền thống, nhiều di sản văn hóa vật thể được kiểm kê, lập hồ sơ khoa học; nhiều phong tục, tập quán tốt đẹp của các dân tộc được nghiên cứu, sưu tầm, phục dựng, truyền dạy; các giá trị văn hóa truyền thống về trang phục, kiến trúc nhà ở, dân ca, dân vũ, kỹ thuật chế tác và sử dụng nhạc cụ, nghề thủ công truyền thống, ẩm thực, tri thức dân gian,... được bảo tồn, phát huy. Một số giá trị văn hóa truyền thống của các dân tộc đã trở thành sản phẩm du lịch đặc sắc, thu hút đông đảo du khách, mang lại thu nhập góp phần nâng cao đời sống Nhân dân và phát triển văn hóa, con người Lai Châu. Tuy nhiên, hiện nay việc tu bổ và tôn tạo các di tích còn chậm, một số ngành nghề thủ công truyền thống, làn điệu dân ca, trang phục, phong tục tập quán của một số dân tộc đang bị mai một theo thời gian. Bên cạnh đó, nhận thức của các tầng lớp nhân dân về bảo tồn và phát huy bản sắc các dân tộc còn hạn chế, nhất là lớp trẻ. Do vậy, trong thời gian tới rất cần có sự phối hợp đồng bộ để gắn kết chặt chẽ giữa hoạt động văn hóa và du lịch nhằm khai thác tiềm năng và thế mạnh của tỉnh.

III. ĐIỀU KIỆN TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

1. Hiện trạng tài nguyên

1.1. Tài nguyên đất

Tài nguyên đất của Lai Châu khá đa dạng, bao gồm 6 nhóm đất và 24 đơn vị địa chất. Trong đó, nhóm đất có diện tích lớn nhất là đất mùn vàng đỏ trên núi với 44,91% và nhóm đất đỏ vàng với 44,79% diện tích tự nhiên toàn tỉnh; còn lại các nhóm đất khác có diện tích không đáng kể, phân bố rải rác trên toàn tỉnh.

Bảng 9. Phân loại đất tỉnh Lai Châu

STT	Loại đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ %
I	Đất phù sa	2.449,6	0,27
1	Đất phù sa không được bồi, không có tầng glây của hệ thống sông Hồng	74,2	0,01
2	Đất phù sa không được bồi	1.543,4	0,17
3	Đất phù sa ngòi suối	832,0	0,09

STT	Loại đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ %
II	Nhóm đất đen	2.974,5	0,33
4	Đất nâu thẫm trên sản phẩm phong hóa của đá mácma bazơ	1.197,7	0,13
5	Đất đen cacbonat	915,8	0,10
6	Đất đen trên sản phẩm bồi tụ của cacbonat	861,0	0,09
III	Nhóm đất đỏ vàng	406.306,9	44,79
7	Đất nâu tím trên sản phẩm của đá sét tím và dăm cuội kết	15.751,5	1,74
8	Đất nâu đỏ trên đá mácma bazơ và trung tính	14.932,2	1,65
9	Đất nâu vàng trên sản phẩm của đá mácma bazơ và trung tính	21.220,5	2,34
10	Đất nâu đỏ trên đá vôi	4.631,7	0,51
11	Đất nâu vàng trên đá vôi	11.054,5	1,22
12	Đất đỏ vàng trên đá biến chất	54.536,4	6,01
13	Đất đỏ vàng trên đá phiến sét	162.577,2	17,92
14	Đất vàng đỏ trên đá mácma axit	44.407,1	4,90
15	Đất vàng nhạt trên đá cát	74.532,9	8,22
16	Đất đỏ vàng biến đổi do trồng lúa	2.663,0	0,29
IV	Nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi	407.347,0	44,91
17	Đất mùn nâu đỏ trên đá mácma bazơ và trung tính	2.882,4	0,32
18	Đất mùn nâu đỏ trên đá vôi	11.910,7	1,31
19	Đất mùn đỏ vàng trên đá biến chất	34.796,4	3,84
20	Đất mùn đỏ vàng trên đá phiến sét	115.753,6	12,76
21	Đất mùn đỏ vàng trên đá mácma axit	147.789,5	16,29
22	Đất mùn vàng nhạt trên đá cát	9.421,3	10,39
V	Đất mùn alit trên núi cao	64.246,1	7,08
23	Đất mùn alit trên núi cao	64.246,1	7,08
VI	Nhóm đất thung lũng	2.191,5	0,24
24	Đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ	2.191,5	0,24
	Tổng	885.515,6	97,62
	Núi đá	11.981,3	1,32
	Sông suối	9.602,7	1,06
	Tổng diện tích tự nhiên	906.872,76	100,0

Nguồn: Viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp Việt Nam

- Nhóm đất phù sa gồm 3 loại đất với diện tích khoảng 2.449,6ha, chiếm 0,27% diện tích toàn tỉnh Lai Châu, phân bố tập trung ở các huyện Mường Tè, Sìn Hồ. Nhóm đất này phù hợp với việc phát triển các cây lương thực, hoa màu và cây nông nghiệp ngắn ngày.

- Nhóm đất đen gồm 3 loại đất với diện tích 2.974,5ha, chiếm 0,33% diện tích toàn tỉnh Lai Châu, phân bố chủ yếu ở các huyện Sìn Hồ, Phong

Thỏ. Nhóm đất này phù hợp với việc phát triển các cây lương thực và cây nông nghiệp ngắn ngày.

- Nhóm đất đỏ vàng gồm 10 loại đất với diện tích rất lớn, khoảng 406.306,9ha, chiếm 44,79% diện tích tự nhiên toàn tỉnh Lai Châu, phân bố rộng khắp các nơi trong Tỉnh. Tùy theo chất lượng và độ dốc của từng loại đất để có thể phát triển cây lương thực, cây công nghiệp dài ngày, các loại cây trồng khác theo mô hình nông lâm kết hợp với phát triển rừng.

- Nhóm đất mùn vàng đỏ gồm 6 loại đất với diện tích vào khoảng 407.347 ha, chiếm 44,91% diện tích tự nhiên của Tỉnh, phân bố rộng khắp trên các vùng núi cao và núi trung bình, ở độ cao phổ biến từ 900m-1.800m, phù hợp với nhiều loại cây trồng. Dựa theo địa hình, có thể khai thác sản xuất cây dài ngày, cây ăn quả và cây dược liệu ở các vùng đất tương đối bằng phẳng; với phần diện tích dốc (chiếm phần lớn) thì định hướng cho các hoạt động trồng rừng, phủ xanh rừng.

- Nhóm đất mùn Alit trên núi cao có diện tích là 64.246,1 ha; chiếm 7,08% diện tích đất tự nhiên, phân bố ở độ cao trên 1.800m, địa hình hiểm trở, tập trung chủ yếu ở các đỉnh núi cao thuộc các huyện Sìn Hồ, Mường Tè, Phong Thổ.

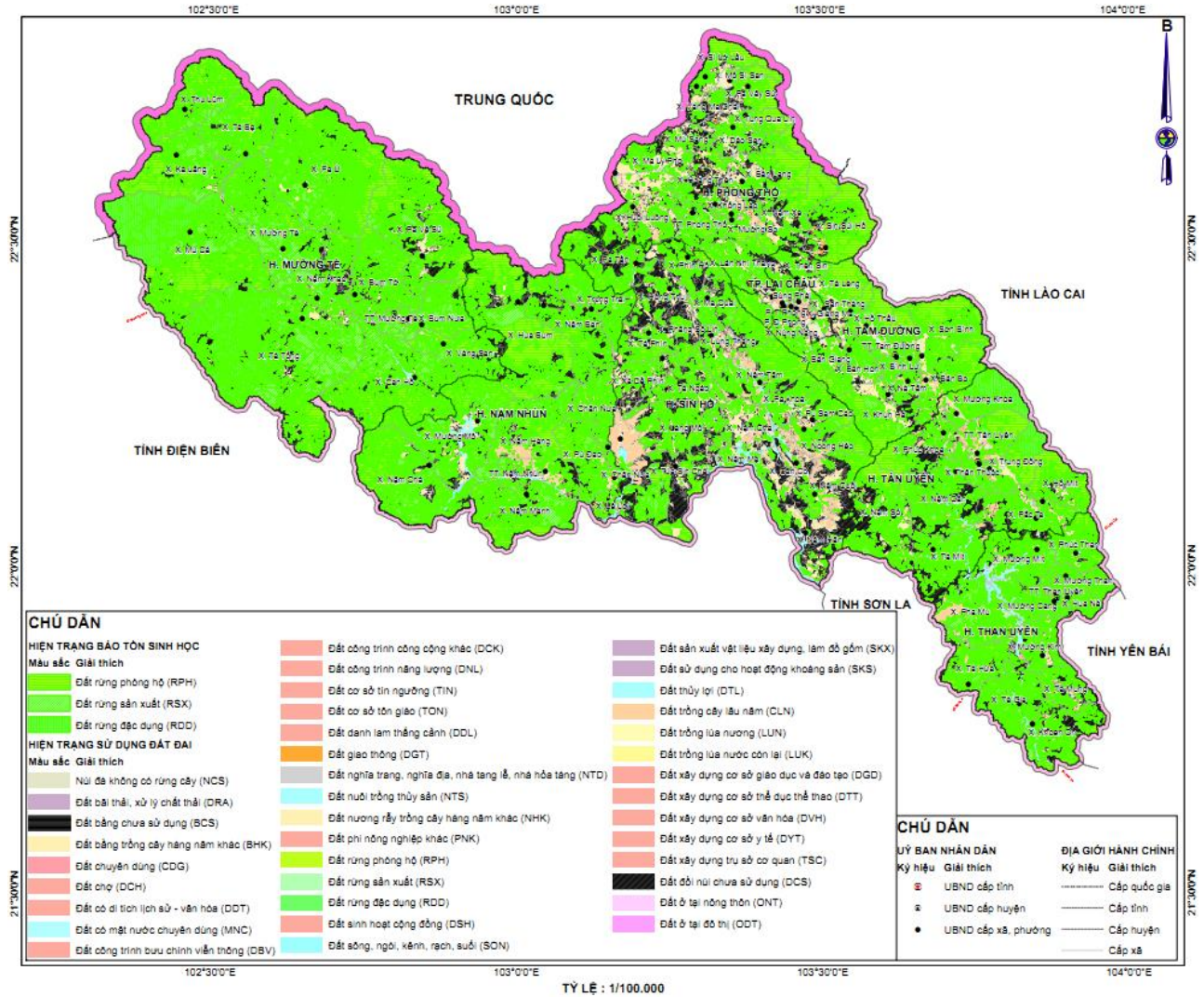
- Nhóm đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ có diện tích 2.191,5ha, chiếm 0,24 diện tích tự nhiên của Tỉnh, phân bố rải rác trên toàn địa bàn.

Nhờ tính đa dạng của tài nguyên đất, Tỉnh có điều kiện thuận lợi để phát triển các loại cây trồng nông - lâm nghiệp như: trồng rừng, cây lương thực, rau hoa màu và đặc biệt rất thuận lợi để phát triển một số loại cây công nghiệp có giá trị kinh tế cao, như: cao su, chè, quế, sơn tra, mắc ca và các cây ăn quả ôn đới,...

Tỉnh Lai Châu cũng đã có chủ trương và ban hành những chính sách khuyến khích, ưu đãi đầu tư phù hợp đối với các nhà đầu tư trong việc phát triển vùng chè, cao su, quế, sơn tra, mắc ca tập trung với quy mô lớn. Bên cạnh đó, Tỉnh vẫn còn nhiều diện tích đất trống chưa sử dụng có thể trồng, phát triển cây chè và nhiều loại cây trồng khác.

Cùng với diện tích đất trồng cây công nghiệp, Tỉnh còn có tiềm năng lớn để phát triển cây lương thực theo hướng sản xuất hàng hóa. Tiềm năng về đất đai cùng điều kiện khí hậu thổ nhưỡng của Lai Châu rất phù hợp để gieo trồng các giống lúa chất lượng cao và phát triển thành vùng thâm canh cây lương thực theo mô hình cánh đồng lớn, như: Mường Khoa, Pắc ta, Thân Thuộc, Mường Than, Phúc Than, Mường Cang, Hua Nà, Mường So, Noong Hèo. Nhờ vậy, từ chỗ là tỉnh sản xuất lương thực mang tính tự cung tự cấp, đến nay, Tỉnh đã hình thành vùng chuyên canh sản xuất lương thực theo hướng hàng hóa chất lượng cao. Ngoài ra, Tỉnh còn có nguồn tài nguyên rừng rất đa dạng và phong phú.

Hình 3. Hiện trạng tài nguyên đất của tỉnh Lai Châu



Nhìn chung, đất đai của tỉnh Lai Châu thích hợp với nhiều loại cây trồng. Tuy nhiên, dưới ảnh hưởng của biến đổi đổi khí hậu thì các hiện tượng xói mòn, rửa trôi, khô hạn, ngập úng, lũ quét và sạt lở là những thách thức lớn đối với sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh.

1.2. Tài nguyên rừng

Là một tỉnh có địa hình núi cao, khí hậu đa dạng nên Lai Châu rất phong phú về tài nguyên động, thực vật, có điều kiện phát triển nền sản xuất hàng hóa với nhiều lâm sản quý. Tổng diện tích đất lâm nghiệp Lai Châu là 680.299,8 ha³, trong đó: 31.133 ha rừng đặc dụng, 236.536,23 ha rừng phòng hộ, 146.845,41 ha rừng sản xuất, đây là nguồn lợi tiềm ẩn to lớn về kinh tế nhưng chưa được khai thác và sử dụng tốt. Rừng Lai Châu có một số loại gỗ quý có giá trị kinh tế cao như: lát, chò chỉ, nghiến, táu, pơ mu; các cây đặc sản như: cánh kiến đỏ, song, mây, tre và một số lâm sản khác. Trong những năm gần đây, bằng nhiều chính

³ Theo NGTK tỉnh Lai Châu 2020

sách quản lý và phát triển rừng, độ che phủ của rừng đã không ngừng tăng hàng năm, từ khoảng 31,3% năm 2003 đã lên trên 50,89% năm 2020.

Rừng Lai Châu có nhiều loại gỗ quý có giá trị kinh tế cao như: lát, chò chỉ, nghiến, táu, pơ mu; các cây đặc sản như: cánh kiến đỏ, song, mây, tre và một số lâm sản khác. Trong những năm gần đây, bằng nhiều chính sách quản lý và phát triển rừng, độ che phủ của rừng đã không ngừng tăng hàng năm, từ khoảng 31,3% năm 2003 đã lên 50,89% năm 2020, cao hơn mức bình quân của cả nước (42,01%).

Bảng 10. Diện tích lâm nghiệp tỉnh Lai Châu năm 2019

Đơn vị tính: ha

	Diện tích lâm nghiệp			Cơ cấu theo loại rừng		
	Tổng	Có rừng	Chưa có rừng	Rừng đặc dụng	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất
Tổng	680.299,80	419.571,50	260.728,30	41.275,00	360.893,30	278.131,50
TP Lai Châu	3.955,10	2.301,50	1.653,60	-	3.687,00	268,1
Tân Uyên	62.894,40	33.304,00	29.590,40	7.500,00	26.323,20	29.071,20
Than Uyên	53.624,60	24.474,10	29.150,50	-	30.613,20	23.011,40
Phong Thổ	74.887,20	42.980,40	31.906,80	-	64.384,60	10.502,60
Sìn Hồ	77.754,70	43.702,00	34.052,70	-	56.443,60	21.311,10
Tam Đường	38.855,97	33.067,63	5.788,16	-	23.287,45	9.780,18
Mường Tè	249.200,50	170.929,00	78.271,50	33.775,00	85.669,40	129.756,10
Nậm Nhùn	108.333,00	71.483,90	36.849,10	-	61.516,50	46.816,50

Rừng phòng hộ là loại rừng chiếm đa số diện tích đất lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh (53,05%), theo sau là rừng sản xuất (40,88%). Diện tích rừng đặc dụng chỉ chiếm tỷ lệ thấp trong tổng diện tích đất lâm nghiệp của tỉnh (6,07%), Như vậy, diện tích rừng phòng hộ và rừng đặc dụng chiếm 59,12% tổng diện tích đất lâm nghiệp là phù hợp với điều kiện Lai Châu, đảm bảo vừa đáp ứng được an ninh môi trường nhưng vẫn đủ diện tích để phát triển rừng sản xuất, tạo sản phẩm gỗ và lâm sản để phát triển kinh tế.

Nhìn chung, Lai Châu có tài nguyên rừng tương đối phong phú, với độ che phủ rừng cao hơn mức bình quân của cả nước. Tài nguyên rừng có vai trò hết sức quan trọng không chỉ trong phát triển kinh tế của tỉnh mà còn trong phòng hộ và bảo vệ cảnh quan môi trường, giảm nhẹ thiên tai, phòng chống xói lở và giúp giữ vững cân bằng sinh thái không chỉ cho tỉnh Lai Châu mà còn cho cả vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

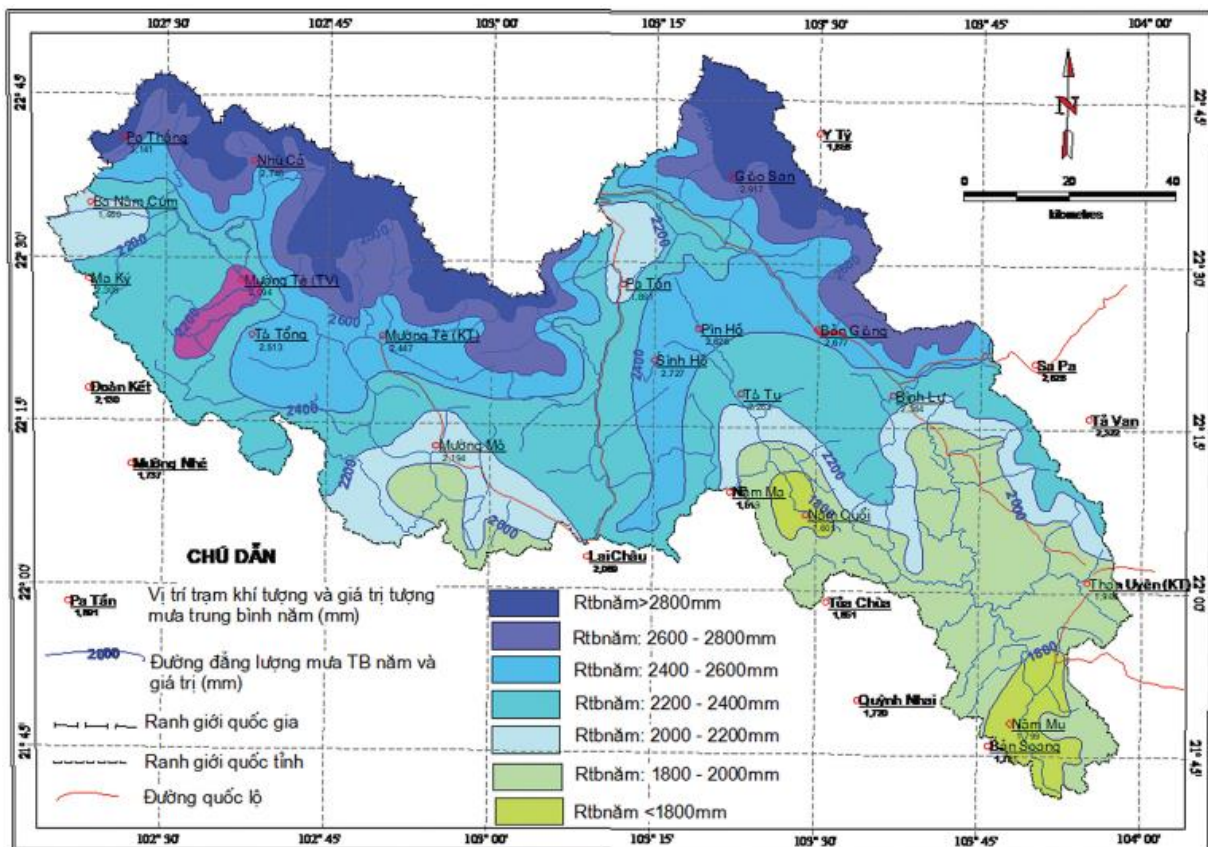
1.3. Tài nguyên nước

Tỉnh có nguồn tài nguyên nước mặt rất phong phú. Toàn bộ diện tích tỉnh Lai Châu thuộc lưu vực sông Đà; mạng lưới sông suối tương đối dày đặc (có khoảng 500 suối lớn, nhỏ); mật độ sông suối khá cao 5,5 - 6km/km².

- *Nguồn nước mưa*: Lượng mưa bình quân hàng năm trên địa bàn tỉnh dao động từ 1.600mm đến trên 3.000mm, trung bình từ 2.500 - 2.700 mm. Tổng lượng nước mưa năm tạo ra trên địa bàn tỉnh là 23,61 tỷ m³/năm, trong đó: lượng nước mưa mùa mưa đạt 18,90 tỷ m³/năm, bằng 80% tổng lượng mưa năm. Lượng nước mưa mùa khô kéo dài từ tháng 6 - 7, đạt 4,71 tỷ m³/năm bằng 20% tổng lượng mưa năm.

Các tháng có dòng chảy lớn nhất trong năm là tháng 6, 7, 8 (lượng dòng chảy chiếm khoảng 60 - 80% tổng lượng dòng chảy trong năm). Tháng cạn kiệt nguồn nước nhất xảy ra vào tháng 2, 3 hàng năm (lượng dòng chảy chiếm khoảng 20% tổng lượng dòng chảy cả năm), ở thời gian này tình trạng thiếu nước phục vụ sinh hoạt, sản xuất diễn ra khá phổ biến, đặc biệt ở các vùng núi cao. Dòng chảy phân phối không đều trong năm. Mùa lũ thường xuất hiện từ tháng 6 đến tháng 9 trùng với mùa mưa. Lượng dòng chảy mùa lũ chiếm khoảng 60 - 80% tổng lượng dòng chảy năm. Mùa cạn kéo dài từ tháng 10 năm trước đến tháng 5 năm sau.

Hình 4. Bản đồ phân bố lượng mưa trung bình năm tỉnh Lai Châu



Nguồn: Dữ địa chí Lai Châu (2021)

- *Nguồn nước mặt*: Tổng lượng tài nguyên nước mặt nội tỉnh là 13,44 tỷ m³/năm. Phần nước nhận từ các nhánh của sông Đà phân ngoại tỉnh là 7,78 tỷ m³/năm; nước nhận từ sông xuyên biên giới phân diện tích bên Trung Quốc là 24,67 tỷ m³ (sông Đà 15,17 tỷ m³, sông Nậm Na 5,13 tỷ m³, suối Nậm Là 4,25 tỷ m³ và suối Nậm Cúm 0,12 tỷ m³). Nguồn nước mặt của tỉnh chịu rất nhiều tác

động, ảnh hưởng từ nguồn nước sông từ Trung Quốc và nguồn nước từ các tỉnh lân cận.

Sông Đà chạy dọc các huyện Mường Tè, Nậm Nhùn, sau đó chạy dọc phía nam huyện Sìn Hồ, tạo thành ranh giới tự nhiên giữa tỉnh Lai Châu và tỉnh Điện Biên. Lưu vực sông Đà có tổng lượng dòng chảy năm là 6,816 tỷ m³/năm, lưu vực sông Đà có tổng diện tích là 52.900km², trong đó phần hứng nước thuộc địa phận Trung Quốc là 26.800km² và phần Việt Nam là 26.100km². Tại huyện Mường Tè và huyện Sìn Hồ có 42 suối nhánh của sông Đà có diện tích lưu vực $F > 10\text{km}^2$, với môđun dòng chảy $M_0 = 47,781\text{l/s/km}^2$, lưu lượng dòng chảy năm là 8,187 tỷ m³ nước. Đầu nguồn sông Đà có tổng diện tích lưu vực khoảng 3.400km², chiếm 38% diện tích tự nhiên của tỉnh.

Tỉnh có 3 hệ thống sông chính là chi lưu cấp 1 của sông Đà, gồm:

+ Lưu vực sông Nậm Na có tổng lượng dòng chảy năm là 4,513 tỷ m³/năm. Sông Nậm Na bắt nguồn vùng núi cao trên 1.500m ở địa phận Trung Quốc. Tổng diện tích lưu vực sông là 6.860 km², ở Việt Nam là 2.190 km². Chiều dài toàn sông là 235km, ở Việt Nam là 86km. Sông Nậm Na vào Việt Nam chảy theo hướng Tây bắc - Đông nam từ cửa khẩu chạy dọc theo Quốc lộ 4D chảy qua địa phận huyện Phong Thổ, phần Tây Bắc của huyện Sìn Hồ. Lưu lượng dòng chảy trung bình 40 - 80l/s.

+ Lưu vực sông Nậm Mu có tổng diện tích 3.433km², chiều dài 181 km, thượng nguồn của sông Nậm Mu bắt nguồn từ các suối nhỏ ở huyện Tam Đường, sau hai dòng suối Nậm Dê và Nậm Pe nhập lưu tạo thành sông Nậm Mu ở xã Bình Lư. Sau đó sông Nậm Mu chảy theo hướng Đông Nam qua các huyện Tân Uyên và Than Uyên ra khỏi địa phận tỉnh Lai Châu, sang địa phận tỉnh Sơn La và nhập lưu với sông Đà tại Sơn La, trong đó phần diện tích lưu vực trên địa bàn tỉnh Lai Châu là 2.356km², với chiều dài 148,6km, lưu lượng trung bình năm sông Nậm Mu tại Lai Châu là 122,53 m³/s, mô đun dòng chảy trung bình năm 55,9l/s/km².

+ Lưu vực sông Nậm Mạ có tổng dòng chảy năm là 1,4 tỷ m³/năm. Sông Nậm Mạ chảy qua địa bàn huyện Sìn Hồ với diện tích lưu vực 930km², bao gồm các xã vùng thấp huyện Sìn Hồ, độ dốc dòng chảy nhỏ, lưu lượng dòng chảy trung bình 50l/s.

Ngoài các sông lớn kể trên, trên địa bàn Tỉnh còn có nhiều sông suối khác như: Nậm Cúm, Nậm Phìn Hồ, Nậm Cây, Nậm So, Nậm Tăm, Nậm Ban, Nậm Cuối. Các sông suối này có lưu lượng dòng chảy thấp, trung bình từ 10 - 30l/s. Sông ngòi ở Lai Châu có nhiều thác ghềnh, lưu lượng dòng chảy lớn nên tiềm năng thủy điện rất lớn. Tổng số sông suối có chiều dài từ 10km trở lên trên địa phận của Tỉnh là khoảng 117 sông, suối, trong đó có 24 sông liên tỉnh và 93 sông nội tỉnh. Do ảnh hưởng của địa hình nên dòng chảy năm phân bố không đều, từ dưới 35l/s/km² đến trên 80l/s/km².

- *Nguồn nước ngầm*: Hiện nay tài nguyên nước ngầm ở Tỉnh chưa được

khảo sát, đánh giá đầy đủ, nhưng theo tài liệu địa chất trong khu vực cho thấy trên địa bàn tỉnh có tầng nước ngầm ở mức độ không sâu (nhất là vùng bãi ven sông suối), trữ lượng nước không lớn, một số nơi có thể khai thác phục vụ cho sinh hoạt thông qua hình thức sử dụng giếng khoan, giếng đào.

- *Dòng chảy năm và phân phối dòng chảy năm*: Lưu vực sông chịu ảnh hưởng của chế độ thủy văn vùng Tây Bắc, dòng chảy từ các con sông xuyên biên giới nên dòng chảy có nhiều biến động. Việc xây dựng đập thủy điện Lai Châu và các thủy điện bậc thang trên sông Đà, chế độ dòng chảy bị tác động nên vào mùa mưa nước thường dâng cao ở các con sông lớn. Đồng thời, do biến đổi khí hậu và việc khai thác rừng chưa hợp lý ở một số nơi nên khi có mưa lượng nước dâng nhanh tạo ra lũ lớn gây thiệt hại về người và của cho nhân dân. Các suối trong vùng dự án tuy có nhiều nhưng trữ lượng ít và lòng suối hẹp nên thường có một số con suối bị cạn vào mùa khô. Chính đặc điểm này gây ra tình trạng ngập lụt vào mùa mưa, hạn hán vào mùa khô gây ra không ít khó khăn cho sản xuất và sinh hoạt của nhân dân trong vùng.

Hầu hết các sông ở Lai Châu đều đổ vào sông Đà, các suối lớn là Nậm Na, Nậm Mực, Nậm Bum. Tổng lượng nước sông của Tỉnh rất lớn. Theo các tài liệu thủy văn quan trắc ở các trạm Lai Châu trên sông Đà cho thấy lưu lượng trung bình năm là $1.106 \text{ m}^3/\text{s}$. Sông Nậm Na có lưu lượng trung bình năm là $267,88 \text{ m}^3/\text{s}$, trung bình tháng lớn nhất là $1.510 \text{ m}^3/\text{s}$, nhỏ nhất là $39,5 \text{ m}^3/\text{s}$, còn ở suối Nậm Mực có các số liệu tương ứng là $83,26 \text{ m}^3/\text{s}$, $523 \text{ m}^3/\text{s}$ và $9,93 \text{ m}^3/\text{s}$. Tuy nhiên sự biến động của lưu lượng lớn nhất, nhỏ nhất tuyệt đối rất lớn và đạt giá trị gần 100 lần. Thí dụ, tại trạm Lai Châu xác định được $Q_{\max} = 11000 \text{ m}^3/\text{s}$, $Q_{\min} = 114 \text{ m}^3/\text{s}$.

Bảng 11. Đặc trưng dòng chảy một số trạm thủy văn

STT	Tên trạm	Sông	Flv (km^2)	Qtb (m^3/s)	Mtb (l/s.km^2)	Wtb (tỷ $\text{m}^3/\text{năm}$)
1	Nà Hừ	Nậm Bum	155	17,63	113,72	0,56
2	Nậm Giàng	Nậm Na	6740	267,88	39,75	8,45
3	Lai Châu	Sông Đà	33800	1106,78	32,74	34,90
4	Bản Củng	Nậm Mu	2620	146,45	55,90	4,62
5	Pa Há	Nậm Na	424	25,41	59,93	0,80
6	Nà Tăm	Nậm Mu	458	38,53	84,12	1,22
7	Mường Mít	Nậm Mít	261	17,98	68,90	0,57

Số liệu tổng hợp cho thấy lưu lượng tháng trung bình, mô đun và tổng lượng dòng chảy năm trung bình các trạm thủy văn trên dòng chính sông Đà và

các dòng nhánh cho thấy: tổng lượng nước bình quân nhiều năm của sông Đà tại trạm thủy văn Lai Châu khoảng 34,9 tỷ m³/năm. Các sông nhánh thì tùy theo diện tích lưu vực và sự đóng góp nước từ các dòng nhánh mà giá trị tổng lượng khác nhau: trạm Nậm Giàng trên sông Nậm Na có tổng lượng trung bình 8,45 tỷ m³/năm; trạm Bản Củng trên sông Nậm Mu có tổng lượng trung bình 4,62 tỷ m³/năm; trạm Nà Hừ trên sông Nậm Bum có tổng lượng trung bình năm 0,56 tỷ m³/năm;.... Mô đun trung bình cũng có sự khác biệt giữa các trạm, giá trị này dao động từ khoảng 19 đến 113 l/s.km². Giá trị mô đun lớn nhất là trạm thủy văn Nà Hừ, tiếp đến là Nà Tăm, Mường Mít, Pa Há, Bản Củng và nhỏ nhất là trạm Lai Châu trên Sông Đà.

Số liệu hiện tại cho thấy mùa lũ trên sông Đà và các sông nhánh tập trung 4 tháng (từ tháng 6 đến tháng 9), với tổng lượng dòng chảy chiếm từ 67% (trạm Nậm Giàng và Lai Châu), 70% (trạm Nà Hừ), 73% (Bản Củng, Pa Há) và 77% (trạm Nà Tăm, Mường Mít). Mùa cạn chiếm phần lớn thời gian trong năm (từ tháng 10 tới tháng 5 năm sau) nhưng tổng lượng dòng chảy lại chiếm một phần khá khiêm tốn vào khoảng trên dưới 30%. Tháng có lượng dòng chảy lớn nhất là tháng 7 và 8, mỗi tháng chiếm trên dưới 20% lượng dòng chảy cả năm. Tháng có lượng dòng chảy nhỏ nhất là tháng 2, 3 chỉ chiếm trên dưới 1% đến 2,4 % lượng dòng chảy cả năm.

Dòng chảy trên các con sông tỉnh Lai Châu được hình thành từ mưa và nhập lưu từ các tỉnh lân cận (chủ yếu từ Điện Biên) và từ Trung Quốc (các sông xuyên biên giới). Căn cứ vào các lưu vực sông chính và sông nhánh đã được phân chia cho các con sông chính ứng với tỷ lệ điều tra 1:200.000 (các sông có chiều dài ≥ 40 km) và số liệu quan trắc tại các trạm thủy văn tỉnh Lai Châu và khu vực lân cận để tính toán và đánh giá tài nguyên nước trên các sông chính này.

- Trên dòng chính sông Đà nhận nước từ Trung Quốc 15,17 tỷ m³, trong khi đó lượng nước nhập lưu khu giữa dọc sông khi chảy qua tỉnh Lai Châu chỉ có 2,44 tỷ m³. Thêm vào đó sông Đà còn nhận nước nhập lưu từ các dòng nhánh hai bên.

- Suối Nậm Ma: suối này có suối nhánh Mo Phí (0,27 tỷ m³) nhập vào suối Nậm Ma tại biên giới hai tỉnh Lai Châu và Điện Biên, lượng nước từ Điện Biên khoảng 0,73 tỷ m³. Dòng chảy góp tiếp vào Suối Nậm Ma với lượng nước sinh ra trên tỉnh Lai Châu là 0,19 tỷ m³, như vậy góp tổng vào sông Đà 0,92 tỷ m³.

- Suối nậm Là: đây là con suối xuyên biên giới, nhận nước từ phần lãnh thổ Trung Quốc 4,25 tỷ m³, phần nước sinh ra trên địa bàn tỉnh Lai Châu là 0,78 tỷ m³, tổng lượng dòng chảy đóng góp vào sông Đà 5,03 tỷ m³.

- Suối Nậm Cùm: đây là con suối nội tỉnh góp nước vào sông Đà 1,43 tỷ m³.

- Suối Kha Ú: đây là con suối nội tỉnh góp nước vào sông Đà 0,27 tỷ m³.

- Suối Nậm Bum: suối này nhận nước từ suối Nậm Sỉ Lường (0,8 tỷ m³), sau đó nhập lưu vào sông Đà đóng góp $0,8 + 2,29 = 3,09$ tỷ m³.

- Suối Nậm Nhật: Dòng nhánh Nậm Chà bắt nguồn từ tỉnh Điện Biên nhập lưu vào suối Nậm Nhè, Nậm Nhè nhập lưu tiếp vào Nậm Nhật và Nậm Nhật đổ vào sông Đà. Trong đó, Nậm Chà từ Điện Biên góp vào Lai Châu 0,35 tỷ m³, cộng thêm với phần nước sinh ra trên Nậm Chà Lai Châu là 0,04 tỷ m³, góp vào nhánh Nậm Nhè 0,39 tỷ m³. Nậm Nhè từ Điện Biên có 0,63 tỷ m³, cộng thêm với Nậm Nhè Lai Châu 0,32 tỷ m³ và nhập lưu từ suối Nậm Chà, góp nước vào Nậm Nhật tổng 0,39 + 0,63 + 0,32 = 1,34 tỷ m³. Nậm Nhật bắt nguồn từ Điện Biên nhận 0,99 tỷ m³, cộng thêm nhập lưu từ Nậm Nhè 1,34 tỷ m³ và lượng nước sinh ra trên Nậm Nhật tỉnh Lai Châu là 0,1 tỷ m³, như vậy dòng Nậm Nhật góp vào sông Đà 0,99+1,34+0,1 = 2,43 tỷ m³.

- Sông Nậm Na: sông này bắt nguồn từ Trung Quốc, nhận nước từ Trung Quốc trên nhánh Nậm Na là 5,13 tỷ m³. Tiếp đó nhận nước từ dòng nhánh Nậm Cúm (cũng là sông xuyên biên giới) lượng nước 0,12 (Trung Quốc)+ 0,27 (Lai Châu) = 0,39 tỷ m³. Nậm So tiếp tục nhập lưu vào Nậm Na góp 0,97 tỷ m³, cộng thêm với lượng nước Nậm Na trên địa bàn tỉnh Lai Châu khoảng 1,53 tỷ m³, như vậy tổng nhánh Nậm Na đổ vào sông Đà 5,13 + 0,39 + 0,97 + 1,53 = 8,02 tỷ m³.

- Suối Nậm Mạ: đây là suối nội tỉnh góp nước vào sông Đà 1,37 tỷ m³.

- Suối Nậm Mu: suối này nhận nhập lưu từ 2 nhánh lớn Nậm Sỏ (0,64 tỷ m³) và Nậm Kim (1,2 tỷ m³), cộng thêm với lượng nước sinh ra trên Nậm Mu tại Lai Châu là 3,86 tỷ m³. Tổng cộng nước dòng nhánh Nậm Mu trên địa bàn tỉnh Lai Châu là 3,86 + 1,2 + 0,64 = 5,7 tỷ m³. Tuy nhiên dòng nhánh này còn tiếp tục chảy trên tỉnh Sơn La rồi mới nhập lưu vào sông Đà tại Sơn La.

Bảng 12. Tiềm năng nguồn nước mặt phân theo tiểu vùng (tỷ m³)

Vùng	Sông chính	F (km ²)	Q _o (m ³ /s)	W _o (triệu m ³)	F thuộc Lai Châu (km ²)	Q nội sinh (m ³ /s)	W nội sinh (triệu m ³)
Vùng 1 Thượng sông Đà (F=1694km ²)	Sông Đà	19.847	560,2	17.666,5			
	Nậm Là	217,0	14,6	460,6	217,0	14,6	460,6
	Nậm Lăn	81,0	6,6	207,2	81,0	6,6	207,3
	Nậm Cúm	398,0	21,2	669,5	397,9	21,2	669,4
	Nậm Hản	71,0	3,4	106,0	71,7	3,4	107,0
	Suối Pa Ma	87,5	18,1	571,4	17,0	3,5	111,0
	Nậm Ma	914,0	43,9	1384,5	212,0	10,2	321,1
	Suối Khu á	59,0	2,9	91,5	59,0	2,9	91,6
	Suối Kha ú	272,0	15,8	498,2	272,0	15,8	498,2

Vùng	Sông chính	F (km ²)	Q _o (m ³ /s)	W _o (triệu m ³)	F thuộc Lai Châu km ²)	Q nội sinh (m ³ /s)	W nội sinh (triệu m ³)
	Các suối nhỏ dọc sông Đà	366,3	17,7	558,6	366,3	17,7	558,6
	Tổng Vùng 1	22.312,8	704,4	22.214,1	1.694,0	95,9	3.024,9
Vùng 2 (F=1.548km ²) Trung sông Đà	Nậm Bum	652,0	43,1	1.360,6	651,7	43,1	1.359,9
	Nậm Luông	106,0	6,7	210,8	106,0	6,7	210,8
	Nậm Nhật	2.417,0	84,5	2.664,8	321,0	11,2	353,9
	Các suối nhỏ dọc sông Đà	469,3	18,5	583,9	469,3	18,5	583,9
	Tổng Vùng 2	3.644,3	152,8	4.820,0	1.548,0	79,5	2.508,5
Vùng 3 Sông Nậm Na (F=2.507km ²)	Nậm Na	4.824,0	144,0	4.541,2			
	Nậm Na	2.315,0	130,1	4.102,8	2.215,0	124,3	3.920,6
	Các suối nhỏ dọc sông Đà	292,0	13,4	422,3	292,0	13,4	422,3
	Tổng vùng 3	7.331,0	281,7	8.884,1	2.507,0	137,7	4.342,9
Vùng 4 Sông Nậm Mạ (F=1.089km ²)	Nậm Mạ	732,3	62,3	1.965,0	732,3	62,3	1.965,1
	Nậm Khăn	149,0	8,1	255,2	149,0	8,1	255,2
	Các suối nhỏ dọc sông Đà	207,7	11,3	355,7	207,7	11,3	355,7
	Tổng vùng 4	1.089,0	81,7	2.575,9	1.089,0	81,7	2.575,9
Vùng 5 Sông Nậm Mu (F=2.252km ²)	Nậm Mu	2.955,0	141,2	4.452,4	2.252,0	107,6	3.393,1
	Tổng vùng 5	2.955,0	141,2	4.452,4	2.252,0	107,6	3.393,1
Tổng	Từ trung Quốc	24.671,0	704,2	22.207,7			
	Từ Việt Nam	12.661,1	657,6	20.738,7			
	Thuộc Lai Châu	37.332,1	1.361,8	42.946,4	9.090,0	502,5	15.845,3

Nguồn: Báo cáo tổng hợp Thuyết minh Quy hoạch phân bổ tài nguyên nước mặt tỉnh Lai Châu giai đoạn 2025 tầm nhìn đến năm 2035

Với xu hướng nền nhiệt độ tăng lên rõ rệt ở Lai Châu⁴ và xu hướng biến đổi lượng mưa trung bình năm (lượng mưa có xu hướng tăng, giảm theo các khu vực khác nhau nhưng xét về tổng thể cho cả tỉnh là xu hướng giảm), cùng với sự thay đổi đáng kể về độ ẩm, lượng bốc hơi, sự xuất hiện bất thường với tần suất dày hơn, cường độ mạnh hơn của các cơn mưa lũ nên vấn đề điều tiết, cần phải chú trọng sử dụng hiệu quả nguồn nước mưa, nước mặt để phục vụ nhu cầu sản xuất và sinh hoạt trong thời gian tới. Bên cạnh đó, cần phải nhanh chóng phủ xanh những vùng đất trống, đồi núi trọc để tăng khả năng giữ nước ngầm.

1.4. Tài nguyên khoáng sản

Lai Châu có nguồn tài nguyên phong phú để phát triển công nghiệp khai khoáng, công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng. Đến nay, 75% diện tích tỉnh Lai Châu đã được lập bản đồ địa chất và điều tra khoáng sản tỷ lệ 1:50.000. Theo Báo cáo Tài nguyên khoáng sản tỉnh Lai Châu, trên địa bàn tỉnh có 68 mỏ, điểm khoáng sản của 16 loại khoáng sản rắn thuộc 4 nhóm và các nguồn nước nóng - nước khoáng. Kết quả rà soát, tổng hợp các báo cáo điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản, các tác giả thực hiện dự án thấy rằng, còn có nhiều điểm biểu hiện khoáng sản và điểm khoáng hóa chưa được thống kê đưa vào báo cáo. Kết quả tổng hợp ghi nhận được trên địa bàn tỉnh có 169 mỏ, điểm mỏ, điểm quặng và điểm khoáng hóa có quy mô, triển vọng khác nhau. Tuy nhiên theo các báo cáo quy hoạch về khoáng sản của tỉnh Lai Châu lập năm 2009 thì số lượng điểm quặng và điểm khoáng hóa còn lớn hơn nhiều (đạt tới 217 điểm) (*Phụ lục I*). Khoáng sản trên địa bàn tỉnh phân ra thành 5 nhóm, gồm:

- Khoáng sản nhiên liệu: gồm 4 điểm mỏ nhưng trữ lượng thấp, chất lượng trung bình.

- Khoáng sản kim loại gồm: sắt, đồng, chì – kẽm; vàng, molipden, thiếc khoáng sản phóng xạ, đất hiếm; trong đó có 6 điểm mỏ sắt, 17 điểm mỏ đồng, 11 điểm mỏ chì, kẽm, 60 điểm mỏ vàng 4 điểm mỏ Molybden và 5 điểm mỏ đất hiếm.

- Khoáng chất công nghiệp: Barit, fluorit đi kèm các mỏ đất hiếm, potat-Sut, pyrit; đá quý, đá bán quý.

- Khoáng sản vật liệu xây dựng được đánh giá là đa dạng phong phú, trữ lượng lớn như: Kaolin, đá ốp lát, đá phiến lợp, đá vôi dolomit, đá vôi xi măng, sét xi măng và đá, cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường. Toàn tỉnh có 90 điểm mỏ.

- Nước khoáng, nước nóng: Lai Châu là tỉnh có tiềm năng lớn về nguồn nước khoáng (gồm 2 loại khoáng cacbonat và sunphat), nước nóng. Trên địa bàn

⁴ Theo báo cáo (2016) “Kịch bản biến đổi khí hậu (BĐKH) và nước biển dâng (NBD) cho Việt Nam”, ở Lai Châu, mức tăng nhiệt độ trung bình năm ứng với kịch bản RCP4.5 theo các mô hình khác nhau có thể từ 1,2÷2,3° C, trung bình tất cả các mô hình là 1,7° C (kịch bản vào giữa thế kỷ). Theo kịch bản RCP8.5, vào đầu thế kỷ, nhiệt độ trung bình mùa xuân trên toàn quốc có mức tăng phổ biến từ 0,8÷1,1° C. Vào giữa thế kỷ, mức tăng phổ biến từ 1,8÷2,2° C, trong đó Tây Bắc và Đông Bắc có mức tăng cao nhất (2,0÷2,2° C)

tỉnh đã phát hiện 21 điểm nước nóng - nước khoáng, trong đó 7 nguồn nước khoáng nóng có nhiệt độ > 50°C, còn lại là các nguồn nước khoáng và nước khoáng ấm. Tài nguyên nước nóng - nước khoáng trên địa bàn tỉnh rất phong phú, có giá trị sử dụng trong việc: chữa bệnh và tổ chức các hoạt động du lịch.

Bảng 13. Thống kê số lượng mỏ, điểm mỏ, điểm quặng và điểm khoáng hóa trên địa bàn tỉnh Lai Châu

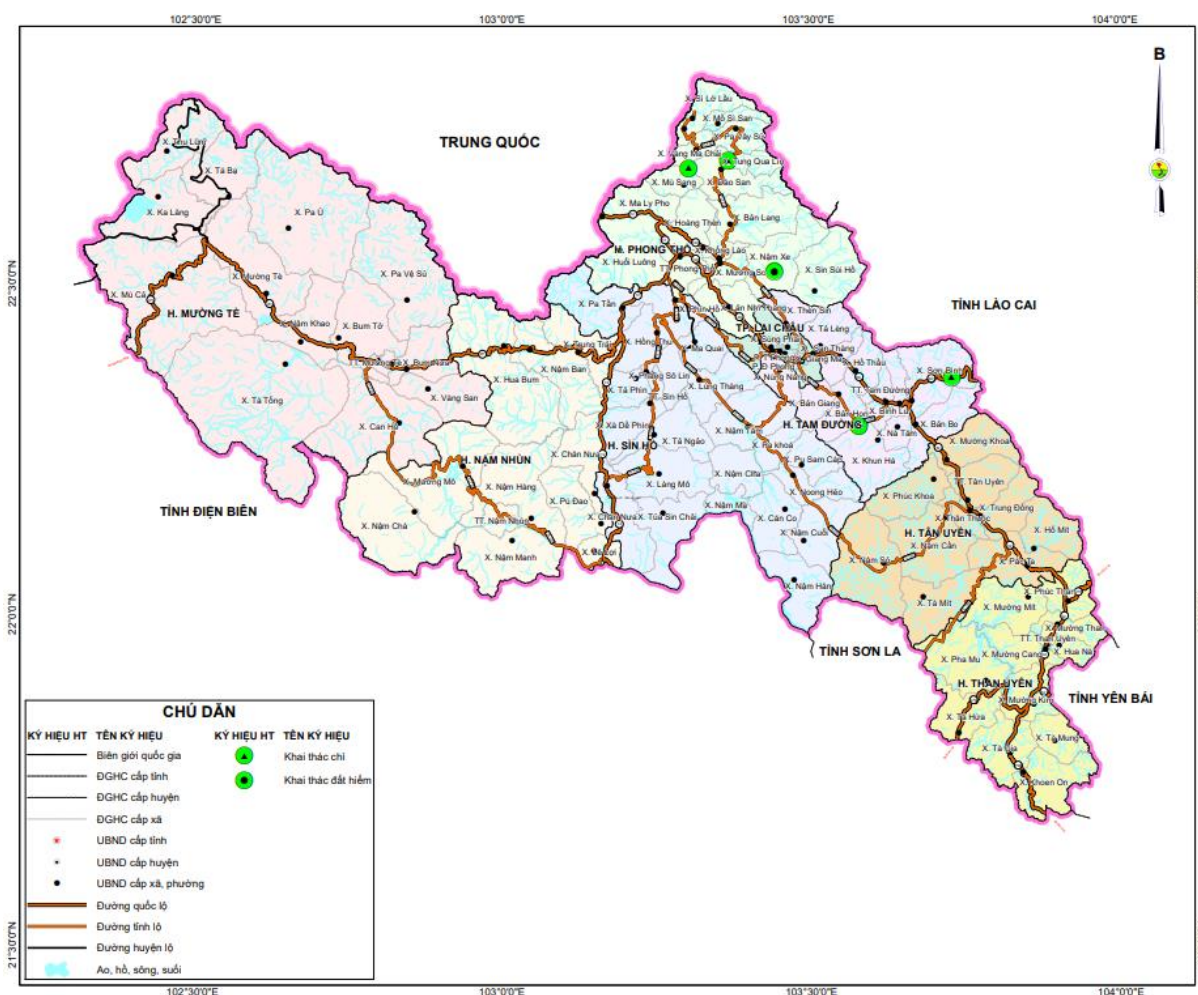
TT	Nhóm, loại khoáng sản	Thống kê số lượng mỏ, điểm mỏ, điểm quặng và điểm khoáng hóa		Triển vọng tài nguyên, trữ lượng
		Theo Báo cáo TNKS 2005 ⁵	Theo kết quả tổng hợp ⁶	
I	Nhiên liệu khoáng			
1	Than đá	2	4	Ít triển vọng
II	Khoáng sản kim loại			
2	Sắt	3	6	Quy mô nhỏ, ít triển vọng và phân tán
3	Đồng	7	17	Quy mô nhỏ, ít triển vọng và phân tán
4	Chì-kẽm	4	11	Quy mô nhỏ, ít triển vọng và phân tán
5	Vàng	15	60	Có triển vọng, phân tán
6	Molypden	1	4	
7	Đất hiếm	4	4	Rất triển vọng, quy mô lớn khai thác công nghiệp
III	Khoáng chất công nghiệp			
8	Barit	Đi cùng đất hiếm		Triển vọng
9	Fluorit	Đi cùng đất hiếm		Triển vọng
IV	Vật liệu xây dựng		90	
10	Đá xây dựng granit	2	90	Triển vọng
11	Đá vôi xi măng	2		Triển vọng
12	Sét xi măng	1		
13	Cuội kết vôi	1		

⁵ Theo Báo cáo Tài nguyên khoáng sản tỉnh Lai Châu do Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam lập năm 2005

⁶ Theo các báo cáo quy hoạch về khoáng sản tại Quyết định số 66/QĐ-UBND ngày 20/01/2009

TT	Nhóm, loại khoáng sản	Thống kê số lượng mỏ, điểm mỏ, điểm quặng và điểm khoáng hóa		Triển vọng tài nguyên, trữ lượng
		Theo Báo cáo TNKS 2005 ⁵	Theo kết quả tổng hợp ⁶	
14	Sét gạch ngói	1		Triển vọng
15	Đá phiến lợp	4		
16	Cát, cuội sỏi xây dựng	3		
V	<i>Nước khoáng, nước nóng</i>	18	21	Triển vọng
	Tổng cộng	68	217	

Hình 5. Hiện trạng thăm dò, khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên tỉnh Lai Châu



Qua rà soát, tổng hợp cho thấy mức độ điều tra, tìm kiếm, đánh giá và thăm dò khoáng sản trên địa bàn tỉnh Lai Châu còn rất hạn chế. Hiện nay còn gần 25% diện tích chưa được điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản, nhiều loại khoáng sản có giá trị nhưng chưa được quan tâm đầu tư điều tra, đánh giá và thăm dò đúng mức. Vì vậy số liệu về trữ lượng và tài nguyên khoáng sản của các mỏ còn ở mức độ tài nguyên dự báo, độ chính xác không cao. Một số điểm

mở được cấp phép thăm dò cho thấy tài nguyên rất hạn chế, chỉ đáp ứng ở quy mô khai thác nhỏ lẻ.

Hoạt động khai thác khoáng sản có ý nghĩa rất quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Lai Châu thời gian tới. Tuy nhiên, do địa hình phức tạp và các mỏ khoáng sản nằm rải rác ở nhiều huyện, nhiều xã nên khó khăn cho công tác khai thác, chế biến và quản lý. Tài nguyên khoáng sản là một trong những nguồn tài nguyên chiến lược cần được bảo vệ chặt chẽ, khai thác hợp lý và có hiệu quả, nghiêm cấm các hoạt động khai thác khoáng sản trái phép, gây thất thoát tài nguyên và nguy cơ tác động đến môi trường.

1.5. Tài nguyên mặt nước

Với hệ thống sông suối, ao hồ dày đặc, Lai Châu có diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản rộng hơn 969 ha và hơn 16.000 ha diện tích mặt nước lòng hồ thủy điện, rất thuận lợi cho phát triển ngành nuôi trồng thủy sản, thủy cầm. Đồng thời, Tỉnh cũng có nhiều nguồn nước sạch và lạnh có thể nuôi trồng thủy sản nước lạnh có giá trị kinh tế cao, như: cá hồi, cá tầm tập trung chủ yếu ở các huyện: Phong Thổ, Tam Đường. Hiện nay, Lai Châu đã có chủ trương nuôi thử nghiệm cá tầm lấy trứng ở địa bàn huyện Tân Uyên. Những chính sách phát triển hợp lý đã góp phần đẩy mạnh hoạt động nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh ngày càng tăng cao, sản lượng thủy sản năm sau cao hơn năm trước.

Với lợi thế nằm ở vùng thượng lưu Sông Đà, mật độ sông suối cao, diện tích lưu vực lớn, đặc biệt có lợi thế về diện tích mặt nước nhờ xây dựng các công trình thủy điện, cùng với việc tỉnh đã tích cực triển khai thực hiện nhiều cơ chế, chính sách hỗ trợ nuôi trồng thủy sản nên nguồn lợi thủy sản trên địa bàn tỉnh khá đa dạng, năng suất được nâng cao, sản lượng ngày càng tăng. Phát triển ngành nuôi trồng thủy sản sẽ hứa hẹn thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn Tỉnh thời gian tới.

2. Hiện trạng môi trường

2.1. Môi trường đất

Môi trường đất có nguy cơ bị thoái hóa, xói mòn, rửa trôi do điều kiện địa hình dốc, và các phương thức canh tác lạc hậu vẫn duy trì. Việc áp dụng các biện pháp canh tác như phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, thâm canh sẽ làm ảnh hưởng đến chất lượng đất và gây nguy cơ ô nhiễm môi trường đất nông nghiệp và lâm nghiệp.

Ngoài ra, môi trường đất bị ảnh hưởng bởi một số hoạt động sau: do nước thải từ các khu đô thị, cụm công nghiệp thấm từ tầng mặt và nước chảy tràn ngấm xuống đất làm thay đổi thành phần, chất lượng đất có thể dẫn đến hình thành khu vực không sử dụng được đất cho mục đích khác; các bãi chôn lấp chất thải rắn thông thường và chất thải rắn nguy hại.

Qua kết quả quan trắc⁷ chỉ tiêu độ ẩm trong môi trường đất từ 2016-2019 cho thấy độ ẩm của môi trường đất dao động từ 1,01 đến 10,8%. Với kết quả này cho thấy đặc điểm đất tại các vị trí quan trắc có độ ẩm thấp. Sự khác biệt độ ẩm giữa các năm không có sự chênh lệch lớn. Đặc trưng của khí hậu Lai Châu phân thành 2 mùa rõ rệt mùa mưa và mùa khô. Mùa mưa có lượng mưa lớn, thời gian mưa kéo dài (khoảng từ tháng 5 đến tháng 9), mùa khô thì độ ẩm không khí thấp tác động không nhỏ tới thành phần độ ẩm trong môi trường đất (từ tháng 11 đến tháng 3).

Tại 44 vị trí quan trắc giữa các điểm và các huyện, thành phố khác nhau trên địa bàn tỉnh Lai Châu không có sự biến động nhiều, sự dao động về phần trăm độ ẩm không khác biệt nhau nhiều. Giữa các điểm quan trắc của các năm thì độ ẩm trong môi trường đất không có sự chênh lệch lớn giữa đợt 1 trong năm và các đợt 2 của năm khác. Theo kết quả quan trắc môi trường qua các năm 2016-2019 chỉ tiêu pH_{H₂O} dao động từ 3,67 đến 8,13 và phần lớn nằm trong giới hạn cho phép theo TCVN 7377-2004 (pH_{H₂O} có kết quả là 3,84-8,02)⁸. Tại hầu hết các vị trí đất tại Lai Châu có tính Axit (tính chua), vừa có tính kiềm (trung tính). Giá trị pH ở đây chủ yếu bị ảnh hưởng bởi việc sử dụng phân bón trong nông nghiệp. Các vị trí đo nồng độ pH_{H₂O} trong đất đạt tiêu chuẩn cho phép và giữa các vị trí với nhau trong cùng một huyện và giữa các huyện với nhau trong tỉnh đều có sự biến động tăng, giảm nồng độ pH_{H₂O} không đáng kể.

So với TCVN 7376-2004 thì Tổng hữu cơ trong cả 02 đợt quan trắc năm 2019 đều có hàm lượng cao hơn trong giới hạn cho phép (0,7 đến 1,48 đối với loại đất bạc màu). Các điểm đều có hàm lượng tổng hữu cơ vượt từ 0,46 đến 5,17 lần giới hạn trên của TCVN 7376-2004, đợt 1 có hàm lượng tổng hữu cơ vượt giới hạn tại hầu hết các điểm cao hơn đợt 2 (0,40 đến 3,05 lần). Nhìn chung, trong nửa sau của chu kỳ đánh giá, hàm lượng Tổng Nito hầu hết tại các vị trí trong những năm 2018, 2019, 2020 đều nằm trong giới hạn cho phép của TCVN 7373 - 2004 so với nửa đầu chu kỳ đánh giá. Hàm lượng tổng Nito trong môi trường đất tại 44 vị trí lấy mẫu đều có xu hướng giảm trong giai đoạn 2016 - 2020.

Từ kết quả quan trắc môi trường hàng năm ta thấy hàm lượng tổng Nito đợt 1 và đợt 2 trong giai đoạn 2016-2020 có sự biến động không lớn. Một số vị trí có tổng Nito trong đất khá cao là do các vị trí này đều thuộc đất ruộng hoặc

⁷ Trong giai đoạn 2016 - 2020, Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường Lai Châu đã tiến hành quan trắc tại 44 điểm trên địa bàn Tỉnh để đánh giá hiện trạng chất lượng môi trường đất, số lượng vị trí quan trắc tăng lên 21 vị trí so với giai đoạn 2011-2015 (23 vị trí quan trắc môi trường đất)

⁸ Điểm quan trắc có kết quả pH_{H₂O} thấp nhất là Đ22 đợt 2 năm 2020 (Đất vườn hộ Trần Văn Cường, ngã ba Chăn Nưa, huyện Sin Hồ). Điểm có kết quả quan trắc cao nhất đo được là Đ2 đợt 1 năm 2016 (Đất ruộng của hộ Nguyễn Văn Láng - 345, đường Trần Hưng Đạo, P. Quyết Thắng, Tp. Lai Châu). Qua biểu đồ thể hiện giá trị pH_{H₂O} giữa các vị trí trong đợt 1, 2 qua các năm dao động không đáng kể. So với TCVN 7377-2004 thì pH_{H₂O} đợt 1, 2 từ 2016 - 2019 hầu hết đều nằm trong giới hạn cho phép. Điểm có giá trị pH_{H₂O} cao nhất là Đ2 đợt 1 năm 2016 (Đất ruộng của hộ Nguyễn Văn Láng- ng 345, đường Trần Hưng Đạo, P. Quyết Thắng, Tp. Lai Châu) nằm ngoài giới hạn so với TCVN 7377- 2004.

đất vườn chè, vườn nông trường nên sử dụng một lượng phân bón nông nghiệp lớn cho cây trồng.

Hàm lượng tổng Photpho trong môi trường đất tại 44 vị trí lấy mẫu đều có xu hướng giảm trong giai đoạn 2016-2020 và kết quả quan trắc hàng năm cho thấy tổng Photpho trong đất tại các vị trí đo có sự dao động từ 0,01 - 1,86⁹. Lượng tổng Photpho trong đất có sự biến động khác biệt này là do bà con nông dân sử dụng lượng phân bón hữu cơ lớn.

Giá trị thông số Hóa chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ tại tất cả các vị trí thấp hơn nhiều so với QCVN 15:2008/BTNMT, có vị trí còn không phát hiện thấy Hóa chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ trong môi trường đất.

Nhìn chung, chất lượng môi trường đất trên địa bàn tỉnh qua các năm vẫn còn tốt, tuy nhiên, nếu ý thức sử dụng đất và quản lý đất không tốt và kéo dài sẽ dẫn đến hiện tượng suy thoái đất.

2.2. Môi trường nước

2.2.1. Nước mặt

Tỉnh Lai Châu chủ yếu sử dụng nguồn nước mặt phục vụ cho sinh hoạt, sản xuất (theo QCVN). Quan trắc môi trường tỉnh Lai Châu năm 2016, 2017, 2018, 2019 và đợt 1 năm 2020 cho kết quả phân tích chất lượng nguồn nước mặt của tỉnh hiện tại tương đối tốt, chưa có dấu hiệu ô nhiễm. Tại hầu hết các khu vực trong tỉnh, chất lượng nước mặt đều đạt tiêu chuẩn cho phép QCVN 08-MT:2015/BTNMT (cột B1).

- *Nhóm chỉ tiêu vật lý:*

TSS: So sánh với Quy chuẩn Việt Nam QCVN 08-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt (cột B1) cho thấy, trong giai đoạn 2016-2020, tại hầu hết các vị trí quan trắc có hàm lượng TSS đều nằm trong giới hạn Quy chuẩn cho phép sử dụng cho mục đích tưới tiêu, thủy lợi hoặc các mục đích sử dụng khác có yêu cầu chất lượng nước tương tự hoặc các mục đích sử dụng như loại B2, giao thông thủy và các mục đích khác với yêu cầu nước chất lượng thấp.

Kết quả 02 đợt quan trắc, vào thời điểm mùa mưa, hàm lượng TSS tại một số vị trí có dấu hiệu vượt Quy chuẩn Việt Nam QCVN 08-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt (cột B1), nguyên nhân trong mùa mưa, tỉnh Lai Châu chịu ảnh hưởng của lũ lụt, xói lở nhiều khiến cho hàm lượng TSS trong môi trường nước mặt tăng.

⁹ Điểm có kết quả quan trắc chỉ tiêu tổng Photpho cao là Đ11, Đ20, Đ23 (Đất vườn hộ Hồ Tra Chung xã Kan Hồ, huyện Mường Tè; Đất gần nhà máy chế biến cao su, xã Nậm Tăm, huyện Sin Hồ; Đất ruộng cạnh Trạm bảo vệ thực vật huyện Tam Đường, bản Mường Mớ, thị trấn Tam Đường). Điểm tổng P thấp nhất là Đ1 (Đất vườn khu cây xanh đường số 10, phường Đoàn Kết, Tp. Lai Châu).

- *Nhóm chỉ tiêu các hợp chất hữu cơ và dinh dưỡng*: Nhu cầu oxy sinh hoá (BOD_5) và nhu cầu oxy hoá học (COD) là các đại lượng đặc trưng cho thành phần chất hữu cơ trong nước và Chất dinh dưỡng trong nước được đánh giá bởi hàm lượng amôni (NH_4^+), nitrat (NO_3^-) và photphat (PO_4^{3-}).

Các kết quả phân tích cho thấy, chất lượng nguồn nước mặt trên địa bàn tỉnh tương đối tốt. Hầu hết các kết quả đo được tại các vị trí lấy mẫu đều đạt tiêu chuẩn cho phép so với QCVN 08-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt (cột B1). Chỉ tiêu BOD_5 có kết quả trong 02 đợt quan trắc hàng năm (2016-2020) tại các vị trí cho thấy nồng độ BOD_5 có xu hướng giảm trong nửa sau chu kỳ đánh giá.

Hàm lượng COD có xu hướng giảm dần qua các năm, tại các vị trí NM9, NM11, NM34 có hàm lượng COD cao hơn các vị trí còn lại qua có năm, do đây là các vị trí tiếp nhận nước thải gần khu vực bệnh viện Lao (NM11) và khu vực kênh thoát nước gần bến xe khách (NM9). Chỉ tiêu COD có kết quả qua 02 lần đo hàng năm (giai đoạn 2016-2020) và tại các vị trí đo cho thấy nồng độ COD hầu hết các vị trí đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 08-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt (cột B1). Môi trường nước mặt có hàm lượng các chất dinh dưỡng (NO_3^- , PO_4^{3-}) khá thấp và nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 08-MT:2015/BTNMT.

- *Nhóm chỉ tiêu kim loại nặng*: Hầu hết nhóm chỉ tiêu kim loại đều nằm dưới quy chuẩn cho phép nhiều lần.

- *Nhóm chỉ tiêu vi sinh*: Chỉ tiêu Coliform trong nước mặt có kết quả qua 02 lần đo hàng năm (giai đoạn 2016-2020) và tại các vị trí cho thấy nồng độ Coliform đều thấp hơn giới hạn cho phép nhiều lần của QCVN 08-MT:2015/BTNMT. Hàm lượng Coliform trong môi trường nước mặt có xu hướng tăng vào nửa sau của chu kỳ đánh giá. Tại các vị trí NM6 đến NM13, hàm lượng Coliform cao hơn nhiều tại các vị trí còn lại vì đây là các vị trí tiếp nhận một phần nước thải bệnh viện, bến xe trung tâm hoặc các kênh ao nước tù.

Nhìn chung, chất lượng nước mặt trên địa bàn tỉnh Lai Châu chưa có dấu hiệu của sự ô nhiễm trên tất cả các điểm đo. Tại một số vị trí chất lượng nước có sự dao động theo mùa khô và mùa mưa khác nhau nhưng vẫn nằm trong giới hạn cho phép. Tuy nhiên nguồn nước mặt của tỉnh cũng có nguy cơ giảm cục bộ, gây hiện tượng thiếu nước sinh hoạt và nước sản xuất ở một số khu vực và có những điểm đã và đang bị tác động do sinh hoạt tại các đô thị, khu vực tập trung dân cư (do chưa có hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung tại các khu đô thị) cũng như khu vực khai thác khoáng sản.

Trong thời gian tới, với xu hướng phát triển sản xuất theo hướng công nghiệp, dịch vụ, chất lượng nước sông, hồ, thủy vực sẽ có nguy cơ bị ô nhiễm tại các điểm tiếp nhận các nguồn thải của các nhà máy sản xuất, nước thải làng nghề, nước thải chăn nuôi từ các trang trại và nước thải sinh hoạt của các khu dân cư... Nước mặt tại các kênh nội đồng có nguy cơ bị ô nhiễm do các hoạt

động sản xuất nông nghiệp, sử dụng hóa chất bảo vệ thực vật, phân bón hóa học ngày một tăng khó kiểm soát, ô nhiễm do nước thải thủy sản không qua xử lý xả trực tiếp vào nguồn nước.

2.2.2. Nước ngầm

Hiện trạng môi trường nước ngầm ở tỉnh Lai Châu đã có hiện tượng nhiễm Coliform. Các yếu tố tự nhiên chủ yếu làm biến đổi chất lượng nước, gồm: (i) Mưa bão gây ngập úng, gây ra hiện tượng xâm nhập các chất bẩn từ trên bề mặt xuống nước ngầm; và (ii) Bản thân đất đá chứa nước có chứa các hợp chất gây ô nhiễm cho nước ngầm (Mangan, sắt ...). Bên cạnh đó còn có các yếu tố khác như:

- Nước thải, rác thải công nghiệp trong khai thác khoáng sản: Các ngành sản xuất này đã và đang mang lại những nguồn lợi không nhỏ cho địa phương. Song bên cạnh đó chúng đã và đang thải ra môi trường tự nhiên các loại rác thải rắn và lỏng, vào các kênh dẫn, ao hồ hoặc nền đất tự nhiên trong vùng.

- Nước thải, rác thải sinh hoạt: là một trong những nguyên nhân quan trọng gây suy giảm chất lượng nước ngầm. Những vùng điển hình nước ngầm bị ảnh hưởng như: khu vực thành phố Lai Châu, các thị trấn là nơi có mật độ dân cư lớn. Nước và rác thải do sinh hoạt của con người chảy tràn trên mặt đất hoặc xả theo mương máng ra các dòng mặt của khu vực. Nước và rác thải của các khu vực dân cư, các khu du lịch và dịch vụ, đặc biệt là chất thải của các bệnh viện, cơ sở y tế... bao gồm một lượng lớn các chất hữu cơ, các loại cặn vô cơ và vô số các vi khuẩn gây bệnh. Các loại chất độc hại này theo mương máng ra các dòng mặt rồi ngấm xuống tầng nước ngầm và làm biến đổi chất lượng nước ngầm.

- Do các sản phẩm dư thừa trong sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp: Trong sản xuất nông lâm nghiệp chính việc sử dụng dư thừa các loại phân hóa học, phân chuồng để tăng độ phì nhiêu của đất và việc sử dụng các loại thuốc trừ sâu, diệt cỏ, thuốc bảo vệ thực vật để tăng năng suất cây trồng, đặc biệt là trồng lúa và chè đã làm biến đổi chất lượng của nước ngầm.

Diễn biến ô nhiễm: Theo mạng lưới quan trắc môi trường được UBND tỉnh phê duyệt, Chi cục Bảo vệ môi trường đã tiến hành quan trắc chất lượng nước ngầm: với 40 điểm trải dài trên địa bàn toàn tỉnh. Kết quả nồng độ CaCO_3 phân tích được từ năm 2016 đến 2020 tại các vị trí quan trắc hầu hết dưới giới hạn cho phép theo QCVN 09-MT:2015/BTNMT. Chỉ tiêu Coliform có kết quả qua 2 lần đo, qua các năm và tại các vị trí đều cho thấy, nồng độ Coliform trong nước ngầm đều vượt QCVN cho phép, đặc biệt năm 2018, 2019, 2020 vượt QCVN từ 2 đến 8 lần. Tại một số điểm quan trắc hàm lượng Coliform có xu hướng tăng trong những năm cuối chu kỳ đánh giá, nguyên nhân có thể là do phát triển ngành chăn nuôi, người dân vùng nông thôn xây dựng các khu chăn nuôi gần các giếng nước nên nguồn nước ngầm bị nhiễm coliform.

Kết quả phân tích chất lượng nước ngầm so sánh với Quy chuẩn Việt Nam QCVN 09-MT:2015/BTNMT cho thấy, đa số các chỉ tiêu đều nằm trong giới

hạn Quy chuẩn cho phép, riêng kết quả phân tích coliform tại tất cả các vị trí quan trắc đều vượt QCVN. Do đặc điểm của người dân vùng nông thôn thường xây dựng các khu chăn nuôi gần các giếng nước nên nguồn nước ngầm bị nhiễm coliform.

Nhìn chung, trên địa bàn toàn tỉnh, nước ngầm tại các khu vực quan trắc chưa có dấu hiệu ô nhiễm về một số kim loại nặng thường thấy như các tỉnh đồng bằng, tuy nhiên đã xuất hiện tất cả các vị trí được quan trắc bị ô nhiễm vi khuẩn Coliform. Vì vậy, việc khảo sát, đánh giá trữ lượng và có phương án bảo vệ nguồn nước ngầm của tỉnh là vấn đề cần được quan tâm trong giai đoạn tới.

2.3. Môi trường không khí

2.3.1. Ô nhiễm từ hoạt động giao thông vận tải

Sự phát triển kinh tế - xã hội đi kèm với sự tăng trưởng của các phương tiện giao thông. Đến nay tỉnh Lai Châu đã có 07 tuyến quốc lộ chạy qua với tổng chiều dài 515,4 km; 10 tuyến đường tỉnh với tổng chiều dài 540,65 km; đường huyện có chiều dài là 930,83 km, đường xã có chiều dài là 3.250,92 km và 05 bến xe.

Do đặc thù đường quanh co có nhiều khúc cua gấp, độ dốc lớn, ý thức người tham gia giao thông chưa cao,... dẫn đến lượng khí độc hại như CO, SO₂, NO₂ và các hợp chất chứa bụi, chì, khói thải ra gây nguy cơ ô nhiễm môi trường không khí tại các trục giao thông chính. Lượng khí thải độc hại trên đang ngày càng tăng và đây là một trong những nguy cơ tiềm tàng ảnh hưởng đến cuộc sống của các khu dân cư, đặc biệt là ở các thị trấn, thành phố. Tuy nhiên, do diện tích che phủ rừng Lai Châu khá cao nên những ảnh hưởng của các loại khí độc do các phương tiện giao thông vận tải đã được giảm thiểu.

2.3.2. Ô nhiễm từ hoạt động sản xuất công nghiệp

Phát thải khí nhiễm từ hoạt động sản xuất công nghiệp: Môi trường không khí các khu vực sản xuất, xí nghiệp tùy theo mức độ khác nhau đều bị ảnh hưởng do bụi khói, khí độc.

Phát thải khí ô nhiễm từ hoạt động làng nghề: Phát triển làng nghề được đánh giá là một trong những hướng đi có hiệu quả trong việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp nông thôn. Tuy nhiên, về tổng thể, đặc điểm của làng nghề của tỉnh đa số không phát sinh khí thải độc hại.

Phát thải khí ô nhiễm từ hoạt động khai thác khoáng sản: Hoạt động khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Lai Châu đang diễn ra khá mạnh, đặc biệt là khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng. Bụi phát sinh từ hoạt động của các mỏ gây nguy cơ ô nhiễm môi trường không khí xung quanh và các tuyến đường vận chuyển. Hoạt động vận chuyển từ các mỏ ra qua các khu dân cư và đường quốc lộ gây bụi, do các xe vận chuyển chưa đảm bảo các điều kiện vệ sinh môi trường như rửa bánh xe, che chắn nguyên liệu trong quá trình vận chuyển.

2.3.3. Ô nhiễm từ hoạt động xây dựng

Tốc độ đô thị hóa ở trên địa bàn tỉnh Lai Châu diễn ra khá nhanh. Hiện nay trên địa bàn tỉnh luôn có nhiều công trình xây dựng lớn nhỏ được thi công. Trong đó có các dự án xây dựng thủy điện, nâng cấp, mở đường, xây dựng nhà ở, các công trình công cộng gây ô nhiễm bụi cho khu vực. Đặc biệt do việc quản lý sửa chữa hệ thống đường sá, gây ô nhiễm bụi cục bộ tại các khu vực thi công. Tất cả những nguyên nhân trên gây ô nhiễm bụi cục bộ tại một số khu vực có mật độ giao thông lớn.

2.3.4. Ô nhiễm từ hoạt động dân sinh

Môi trường không khí không chỉ bị ảnh hưởng bởi các yếu tố trên mà còn bị ảnh hưởng bởi hoạt động sinh hoạt của người dân như: khí thải từ gia đình dùng bếp củi, ga để đun nấu cũng đóng góp một phần đáng kể trong việc làm suy giảm chất lượng môi trường không khí. Hoạt động sinh hoạt, dịch vụ của người dân cũng thải ra một lượng rác rất lớn, lượng rác tồn đọng lâu ngày không được thu dọn cũng gây ra ảnh hưởng đối với môi trường không khí. Tất cả các hoạt động này gây ra những khó khăn cho việc kiểm soát và giảm thiểu ô nhiễm môi trường không khí trên địa bàn tỉnh.

2.3.5. Ô nhiễm từ hoạt động nông nghiệp

Các ô nhiễm từ hoạt động nông nghiệp xuất phát từ tập quán đốt nương để sản xuất nông nghiệp, đốt rơm rạ do thiếu ý thức của người dân, các đám cháy này thường lan truyền rộng, phát thải nhiều bụi và khí; ô nhiễm từ việc sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, phân bón hóa học.

2.3.6. Ô nhiễm từ tự nhiên

Các quá trình phân huỷ, thổi rửa xác động, thực vật tự nhiên cũng phát thải nhiều chất khí, các phản ứng hoá học giữa những khí tự nhiên hình thành các khí sunfua, nitrit, các loại muối ... Các loại bụi, khí này đều gây ô nhiễm không khí.

Bảng 14. Kết quả quan trắc môi trường không khí

STT	Chỉ tiêu quan trắc	Kết quả
1	Độ bụi	từ 18 $\mu\text{g}/\text{m}^3$ đến 136 $\mu\text{g}/\text{m}^3$
2	Hàm lượng CO	trong giới hạn cho phép
3	Hàm lượng NO_2	từ 11 $\mu\text{g}/\text{m}^3$ đến 143 $\mu\text{g}/\text{m}^3$ (tiêu chuẩn cho phép <200 $\mu\text{g}/\text{m}^3$)
4	Hàm lượng SO_2	trong giới hạn cho phép
5	Độ ồn giữa các vị trí	46 - 65 dBA (QCVN 26:2010/BTNMT: không được vượt quá 70dBA) .

Nguồn: Sở Tài Nguyên Môi trường

Trong giai đoạn 2016-2020 môi trường không khí tỉnh Lai Châu còn tương đối sạch, môi trường không khí khu vực nhìn chung chưa có dấu hiệu ô nhiễm. Hàm lượng các chất tại các vị trí quan trắc đều nằm trong giới hạn cho

phép của QCVN 05:2013/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh (TB giờ).

Nhìn chung, chất lượng không khí vẫn đang duy trì ở mức khá tốt, đặc biệt là tại khu vực nông thôn và vùng núi. Tuy nhiên, đã xuất hiện ô nhiễm không khí cục bộ, tập trung chủ yếu ở các cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp, các khu đô thị, tại các tuyến đường và nút giao thông chính.

3. Hiện trạng đa dạng sinh học

3.1. Đa dạng hệ sinh thái

Lai Châu hiện có hai hệ sinh thái: hệ sinh thái trên cạn và hệ sinh đất ngập nước nội địa¹⁰.

- *Hệ sinh thái trên cạn:* Trên phần lãnh thổ ở Lai Châu, có thể phân biệt các kiểu hệ sinh thái trên cạn đặc trưng như: rừng, đồng cỏ, savan, đất khô hạn, đô thị, nông nghiệp. Trong số đó thì rừng, đặc biệt là rừng tự nhiên với tính chất rừng vùng khí hậu nhiệt đới với nhiều kiểu thảm thực vật rừng khác nhau, có sự đa dạng về thành phần loài cao nhất. Đồng thời, đây cũng là nơi cư trú của nhiều loài động vật hoang dã quý, hiếm có giá trị kinh tế và khoa học. Ngoài ra còn có các hệ sinh thái tự nhiên khác có thành phần loài nghèo hơn, như hệ sinh thái nông nghiệp và hệ sinh thái khu đô thị.

- *Hệ sinh thái đất ngập nước nội địa:* Hệ sinh thái đất ngập nước nội địa rất đa dạng, bao gồm các thủy vực nước đứng như hồ tự nhiên, hồ chứa, ao, đầm, ruộng lúa nước, các thủy vực nước chảy như suối, sông, kênh rạch. Trong đó, có một số kiểu có tính đa dạng sinh học cao như suối vùng núi, đồi, đầm lầy than bùn với rất nhiều các loài động vật mới cho khoa học đã được phát hiện ở đây. Các hệ sinh thái sông, hồ ngầm trong hang động Castơ chưa được nghiên cứu đầy đủ.

3.2. Đa dạng loài

Tỉnh Lai Châu là một trong những địa phương có đa dạng sinh học cao về các loài động thực vật và vi sinh vật. Cụ thể:

- *Hệ thực vật:* tỉnh Lai Châu có tính đa dạng cao về thành phần loài và số lượng loài lớn. Tỉnh có hơn 2.432 loài thực vật thuộc 209 họ. Thảm thực vật là biểu hiện của đặc trưng tương tác giữa khí hậu, địa hình và hoạt động của con người. Lai Châu đã hình thành các kiểu thảm thực vật sau: kiểu rừng nhiệt đới lá rộng, kiểu rừng Á nhiệt đới hỗn giao lá rộng, lá kim, kiểu rừng Á nhiệt đới lá kim, kiểu rừng trúc lùn núi cao, kiểu trảng cây bụi, cỏ. Thực vật chủ yếu là các

¹⁰ Ở Việt Nam, chưa có hệ thống chính thức phân loại các hệ sinh thái. Tuy nhiên, theo các nhà khoa học, có thể chia các hệ sinh thái của Việt Nam thành 3 nhóm chính bao gồm: hệ sinh thái trên cạn, hệ sinh thái đất ngập nước nội địa và hệ sinh thái biển và ven bờ.

loài trong họ Dẻ, họ De, họ Ngọc Lan, họ Chè,... Có nhiều loài có tên trong sách đỏ Việt Nam¹¹:

+ Cấp CR (Rất nguy cấp): Kim Ngân rừng.

+ Cấp EN (Nguy cấp): Lá Dương đỏ, Sến mật, Mã hò, Lan kim tuyến, Dẻ phẳng, Hồng nhung vàng chanh, Thủy tiên hương, Thổ tế tân, Bảy lá một hoa,...

+ Cấp VU (Sẽ nguy cấp): Chò nước, Giỏi bà, Chò nâu, Trám đen, Dẻ trắng quả to, Thiết đỉnh, Giỏi xương, Chò nâu, Re trắng quả to, Lát hoa, Hoàng tinh, Sâm cau, Thiên niên kiện, Kim điệp, Bạch hoả hoàng, Hạc vĩ,...

Một số thực vật quý hiếm và có giá trị trong hệ sinh thái rừng tự nhiên ở Mường Tè, tỉnh Lai Châu: Giỏi lông, Cúc bạc đầu, cúc bạc, búp lẹ, hoàng tinh cách, ngũ gia bì gai, Dương kỳ thảo, Hạc vĩ, Kim điệp, Kim ngân rừng, Sến mật,...

- **Hệ thủy sản**: Lai Châu có khu hệ cá rất phong phú gồm 146 loài và phân loài trong 76 giống, 20 họ và 7 bộ. Vùng thuộc hệ thống sông Đà có 114 loài và phân loài, nằm trong 65 giống và 19 họ. Dòng chảy sông Nậm Mu được chia thành hai bậc thang theo thủy điện là Bản Chát và Huội Quảng. Phần mặt nước hồ thủy điện Huội Quảng chủ yếu thuộc địa phận huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu. Cá vùng này chủ yếu là cá thuộc khu hệ cá sông Đà, bao gồm một số loài như cá Trôi, cá Chép, cá Diếc, cá Cháo, cá Xám, cá Mương, cá Thiếu gù (cá Ngõ), cá Dầu sông gai dài, cá Chày mắt đỏ, cá Hỏa, cá Dầm xanh, cá Đò, cá Sứt môi, cá Lun, cá Mọm, cá Sinh, cá Đát, cá Chát, cá Cây, cá Bống, cá Rai, cá Đục đanh chấm hải nam, cá Chiên, cá Lãng, cá Huốt, cá Chốt, cá Ngạnh, cá Chạch bùn, cá Chạch hoa, cá Chạch suối, cá Chạch đá Sa Pa, cá Bám đá có khuyết, cá Chạch sông, cá Bống. Ngoài các loài cá sông, cá suối còn có các loài cá nuôi như cá Trắm cỏ, cá Trê, cá Trê lai, cá Trôi ấn mrigal, rohu, cá Mè trắng, cá Mè hoa, cá Rô phi vân, cá Chim trắng nước ngọt. Toàn vùng Nậm Mu phần phía trên Huội Quảng (Khoen On) có 50 loài cá.

3.3. Đa dạng nguồn gen, cây trồng, vật nuôi

Lai Châu là tỉnh miền núi, có tiềm năng đa dạng sinh học cao, nhưng đến nay Tỉnh chưa điều tra, đánh giá được nguồn tài nguyên đa dạng sinh học. Đây là nguồn tài nguyên quan trọng đảm bảo sự phát triển nông nghiệp, đảm bảo an ninh lương thực, đóng góp quan trọng đối với phát triển kinh tế đất nước. Sự đa dạng gen trong các quần thể các loài động, thực vật là cần thiết giúp duy trì quần thể các loài nguy cấp, quý, hiếm, làm tăng khả năng phục hồi của các quần thể này trước những biến cố như dịch bệnh từ các quần thể cây trồng vật nuôi, sự xâm lấn của các loài ngoại lai, sự BĐKH,... Trong thành phần động vật không xương sống cỡ lớn, có 10 giống với 52 loài tôm, cua, 4 giống với 50 loài trai, ốc. Điều này thể hiện tính đặc hữu rất cao của động vật thủy sinh nước ngọt. Theo

¹¹ Theo điều tra, đánh giá khu hệ thực vật quý hiếm cần bảo tồn trong hệ sinh thái rừng tự nhiên ở Mường Tè, Lai Châu

thống kê của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn năm 2009, Lai Châu có các loài gia súc và gia cầm chính sau: 25 giống lợn (15 giống nội), 24 giống bò (7 giống nội), 40 giống gà (17 giống nội), 14 giống vịt (5 giống nội), 14 giống ngan (5 giống nội), 5 giống ngỗng (2 giống nội), 5 giống dê (2 giống nội), 3 giống trâu (2 giống nội), 3 giống ngựa (2 giống nội). Bằng các phương pháp bảo tồn khác nhau như bảo tồn tại chỗ (in-situ), bảo tồn chuyên chỗ (ex-situ), đã thu thập được 3.273 kiểu di truyền cây cao su; bảo tồn 42 loài cây rừng và cây nguyên liệu giấy; bảo tồn tại chỗ 905 nguồn gen và bảo tồn chuyên chỗ 630 loài cây dược liệu, trong đó có 26 loài quý hiếm có nguy cơ tuyệt chủng; bảo tồn và lưu giữ được 70 giống vật nuôi và gia cầm có nguy cơ tuyệt chủng; bảo tồn được 38 dòng thuộc 26 loài cá nuôi kinh tế và 3 loài ong quý; phân loại và lưu giữ được 2.016 chủng nấm, vi khuẩn và vi sinh vật dùng trong các lĩnh vực công nghiệp thực phẩm, y dược, chăn nuôi, thú y, thủy sản và nông nghiệp. Hiện tại, trên 30% nguồn gen đang bảo tồn đã được đánh giá ban đầu về các chỉ tiêu sinh học và nông học; khoảng 5-10% nguồn gen được đánh giá chi tiết và đánh giá di truyền. Kết quả, đã tuyển chọn được 30 nguồn gen lúa đặc sản, 5 nguồn gen rau, 3 nguồn gen khoai môn, 2 nguồn gen hoa bản địa.

Trong thời gian qua, công tác bảo tồn nguồn gen đã thực hiện được các mục tiêu cơ bản là: Cung cấp hàng nghìn lượt vật liệu di truyền cho công tác chọn tạo giống nông nghiệp, thủy sản và dược liệu; Phục hồi được một số nguồn gen bản địa thoát khỏi tình trạng nguy hiểm và bắt đầu khai thác các nguồn gen đặc hữu ở địa phương để tạo ra sản phẩm có lợi thế cạnh tranh trong nước, phục vụ tiêu dùng, xuất khẩu, góp phần phát triển KT-XH và an ninh quốc phòng.

4. Các nguy cơ và tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh Lai Châu

4.1. Biến đổi khí hậu tại Lai Châu

Trong bối cảnh nóng lên của khí hậu toàn cầu, biến đổi khí hậu tại Lai Châu cũng có những biểu hiện vô cùng phức tạp, đặc biệt là sự thay đổi thất thường của thời tiết như: các đợt không khí lạnh bất thường, hạn hán, mưa lũ làm phát sinh lũ ống, lũ quét, ngập lụt, gây ảnh hưởng không nhỏ đến phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh.

Kết quả theo dõi khí tượng trên địa bàn tỉnh Lai Châu trong 57 năm (1961 - 2017) cho thấy:

+ Biến đổi của nhiệt độ: Nhiệt độ không khí trung bình năm ở tỉnh Lai Châu có xu thế tăng với tốc độ tăng phổ biến từ 0,1 - 0,2°C/thập kỷ.

+ Biến đổi của lượng mưa: Có xu thế giảm với tốc độ giảm khoảng 5%/thập kỷ. Đối với lượng mưa mùa, chỉ một vài trạm có xu thế rõ rệt cho lượng mưa mùa, đó là: lượng mưa mùa xuân có xu thế tăng tại trạm Lai Châu với mức độ tăng khoảng 4%/thập kỷ; lượng mưa mùa hè có xu thế giảm tại trạm Tam Đường và Mường Tè với tốc độ giảm 4-6%/thập kỷ. Còn lại các trạm khác xu thế đối với lượng mưa mùa ở các trạm này không rõ ràng.

+ Số ngày nắng nóng (nhiệt độ $>35^{\circ}\text{C}$): Có xu thế tăng tại các trạm Than Uyên và Lai Châu với tốc độ tăng từ 1,2 - 3,4 ngày/thập kỷ. Trong đó tốc độ tăng tại trạm Lai Châu nhanh hơn so với trạm Than Uyên. Ở các trạm khác, xu thế biến đổi số ngày nắng nóng không rõ ràng.

+ Số ngày rét đậm, rét hại (rét đậm $<15^{\circ}\text{C}$, rét hại $<13^{\circ}\text{C}$): Có xu thế giảm trên phạm vi toàn tỉnh với tốc độ giảm từ 1,7-4,9 ngày/thập kỷ trong đó giảm mạnh nhất ở trạm Sìn Hồ, giảm ít nhất ở trạm Lai Châu. Theo báo cáo Đặc điểm khí tượng thủy văn tỉnh từ 2009 - 2019 cho thấy, trung bình mỗi năm có khoảng 81 ngày rét đậm và 132 ngày rét hại; huyện Sìn Hồ là địa phương có số ngày rét đậm, rét hại lớn nhất; Mường Tè là huyện có số ngày rét đậm, rét hại lớn nhất.

Rét đậm, rét hại kéo dài tại Lai Châu đã gây ảnh hưởng lớn tới sức khỏe con người và các hoạt động sản xuất, đặc biệt là trong chăn nuôi và trồng trọt, số lượng gia súc chết do rét đậm rét hại xảy ra chủ yếu tại các huyện biên giới Sìn Hồ và Phong Thổ. Do ảnh hưởng của yếu tố địa hình, khu vực Sìn Hồ là nơi chịu ảnh hưởng nghiêm trọng nhất do ảnh hưởng của rét đậm rét hại.

+ *Bão và áp thấp nhiệt đới*: Lai Châu thường chịu ảnh hưởng gián tiếp của những cơn bão đổ bộ vào khu vực ven biển từ Quảng Ninh đến Thanh Hóa hoặc những cơn bão đổ bộ vào Trung Quốc nhưng sau đó hoặc di chuyển đến hoặc tan trên địa phận Trung Quốc nhưng gây mưa lớn, gió mạnh, lũ lụt cho các tỉnh thuộc Tây Bắc trong đó có Lai Châu.

+ *Giông, mưa đá*:

Giông là hiện tượng thời tiết đặc biệt, đặc trưng cho vùng đồi núi trung du của các vĩ độ nhiệt đới. Về cơ bản mùa giông là mùa mưa, những tháng nhiều giông nhất đều rơi vào những tháng cao điểm của mùa mưa (tháng 5, tháng 7). Giông thường kèm theo gió mạnh và mưa rào, mưa đá. Mưa đá thường xảy ra vào thời điểm giao mùa tháng 3, tháng 4 và tháng 9 xảy ra tại các địa phương trên địa bàn tỉnh.

Theo báo cáo Đặc điểm khí tượng thủy văn tỉnh từ 2009 -2019 cho thấy, trung bình mỗi năm có từ 2 đến 11 đợt dông lốc, sét, mưa đá. Đặc biệt trong 2-3 năm gần đây cho thấy sự thất thường của hiện tượng này trên địa bàn tỉnh Lai Châu là khá rõ rệt: cụ thể trong 6 tháng đầu năm 2020 trên địa bàn tỉnh xuất hiện 11 đợt mưa lớn, mưa đá, gió lốc.

Sương muối thường xuất hiện trong các tháng mùa đông (tháng 11 đến tháng 3 năm sau) và thời gian xuất hiện sương muối nhiều nhất là tháng 12 và tháng 1. Tuy nhiên không phải mùa đông nào cũng có sương muối, so với các vùng khác ở miền Bắc, Lai Châu là một trong những nơi có sương muối xảy ra trầm trọng nhất và nhiều nhất. Mùa đông ở đây vừa lạnh lại hanh khô, quang đãng và ít gió, là những điều kiện thuận lợi cho sự hình thành sương muối, nhất là những nơi có địa hình trũng và khuất. Số ngày có sương muối trong năm dao động từ 1 đến 8 ngày tập trung huyện Sìn Hồ.

Theo số liệu thống kê trong 12 năm, từ 2009-2020 thiên tai và BĐKH đã làm 120 người chết, mất tích; 112 người bị thương; hơn 17.000 ngôi nhà bị cuốn trôi, ngập nước bị sạt lở phải di dời; hơn 9.000 ha lúa và hoa màu, rừng bị thiệt hại; gần 18.000 con gia súc gia cầm bị chết; nhiều công trình thủy lợi, giao thông bị hỏng, trên 10 triệu m³ đất sạt lở; 4 trại nuôi cá nước lạnh và một số lồng cá bị cuốn trôi,... thiệt hại hơn 2.000 tỷ đồng.

Chi tiết xem Phụ lục 2. Tổng hợp thiệt hại do thiên tai gây ra năm 2009 - 2020

4.2. Tác động của thiên tai và biến đổi khí hậu đến môi trường tự nhiên

4.2.1. Môi trường đất

Lai Châu là một tỉnh miền núi, có tốc độ công nghiệp hóa chậm do thiếu các lợi thế cạnh tranh với các địa phương khác trong phát triển các ngành công nghiệp. Tỷ trọng nông nghiệp vẫn chiếm vai trò chủ yếu trong phát triển kinh tế của tỉnh. Trồng trọt, chăn nuôi là ngành nghề chính trong nông nghiệp của tỉnh. Trong đó bao gồm các hoạt động canh tác lúa nước, lúa nương, hoa màu phục vụ cho nhu cầu sống của người dân trong tỉnh và một phần cung cấp ra các thị trường ngoài tỉnh. Do có lợi thế về thổ nhưỡng và các yếu tố vi khí hậu, chất lượng sản phẩm các loại rau, quả và lương thực của tỉnh được đánh giá là tốt hơn so với các tỉnh lân cận. Bởi vậy, nhu cầu khai thác đất để trồng các loại cây lương thực, rau, quả là cao, dẫn đến sử dụng quá mức phân bón hóa học, thuốc trừ sâu, các loại thuốc kích thích sinh trưởng dẫn đến thoái hóa và ô nhiễm đất.

Theo kịch bản biến đổi khí hậu tại Lai Châu, lượng mưa ở Lai Châu có xu thế không rõ ràng nhưng chiếm ưu thế là tăng, mức tăng cao nhất khoảng 25%, mức tăng luôn cao nhất ở trạm Than Uyên, thấp nhất ở trạm Lai Châu và Tam Đường, sự gia tăng lượng mưa vào mùa mưa làm gia tăng lũ quét và trượt lở đất, gây mất đất, suy giảm chất lượng đất trên địa bàn tỉnh.

Ngoài các áp lực gia tăng ô nhiễm môi trường đất nêu trên, sự gia tăng về dân số tự nhiên và cơ học hàng năm trên địa bàn tỉnh tại một số vùng cũng đang tiềm ẩn nhiều rủi ro gây suy thoái môi trường đất. Đó là sự mở rộng quỹ đất để phát triển nông nghiệp như phát nương rẫy, hoạt động này đã làm suy giảm đáng kể thảm thực vật rừng, từ đó gây rửa trôi, xói mòn đất và suy thoái đất là khá nghiêm trọng tại một số vùng trong tỉnh.

4.2.2. Môi trường nước

BĐKH tác động đến tài nguyên nước trước hết là làm thay đổi lượng mưa, phân bố mùa mưa và việc tăng nhiệt độ làm bốc hơi nhiều hơn sẽ thay đổi cân bằng nước của vùng. Điều đó có nghĩa là khả năng lũ trong mùa mưa và cạn kiệt trong mùa khô đều trở nên khắc nghiệt hơn, mùa mưa cũng sẽ bị chuyển dịch, mở rộng, thu hẹp, tuy vậy sự tăng hay giảm lượng mưa cũng sẽ không đồng đều. Thay đổi về mưa sẽ dẫn tới thay đổi của dòng chảy, tần suất cường độ của các

trận lũ, đặc điểm của hạn hán trong vùng đất canh tác và cuộc sống con người khi thừa khi lại thiếu nước, hoặc nơi thừa nơi thiếu nước.

Ô nhiễm nguồn nước mặt do: (1) sự thay đổi hàng ngày như sự chênh lệch nhiệt độ, ánh sáng mặt trời sẽ thay đổi theo mùa, sự thay đổi khí hậu (nhiệt độ, ..) và của thực vật (rụng lá). Chúng có thể xảy ra ngẫu nhiên như mưa, giông, ô nhiễm mạnh,... Ở các nơi chứa nước mặt, chất lượng nước thay đổi bắt đầu từ bề mặt đến đáy bể chứa (O₂, Fe, Mn, khả năng oxy hóa, sinh vật nổi). Hàm lượng của mỗi yếu tố sẽ thay đổi phụ thuộc vào chu kỳ của một năm; (2) Ô nhiễm hữu cơ thường dẫn đến việc phú dưỡng nguồn nước; (3) Nguồn ô nhiễm bắt nguồn từ nguồn nước thải đô thị: các chất cặn bã có trong nước thải đô thị (do quá trình trao đổi chất của con người, tiện nghi nhà ở); (4) Nguồn ô nhiễm bắt nguồn nước công nghiệp: chất ô nhiễm hữu cơ và vi ô nhiễm hoặc vô cơ; (5) Ô nhiễm bắt nguồn nông nghiệp: phân bón, thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ trôi theo nước mưa và các dòng nước. Chất thải hữu cơ cũng góp phần tạo ra trong các trại chăn nuôi.

Riêng đối với tỉnh Lai Châu, các nguyên nhân về nước thải đô thị là không phổ biến do mức độ đô thị hóa ở tỉnh Lai Châu chưa cao. Tuy nhiên đây cũng là một nguyên nhân ô nhiễm cần lưu ý kiểm soát trong tương lai.

4.2.3. Môi trường không khí

BĐKH đang diễn ra và làm đảo lộn các quy luật vận động của nhiệt độ, gió,... trong không gian và thời gian, và điều này có thể làm cho môi trường không khí trở nên kém chất lượng hơn đối với con người và các sinh vật khác, thậm chí sẽ tác động hủy hoại đến các công trình kiến trúc, cơ sở hạ tầng,... Theo kịch bản BĐKH được xây dựng cho tỉnh Lai Châu, kết quả dự tính theo bốn kịch bản RCP2.6, RCP4.5, RCP6.0, RCP8.5 đều cho thấy trong các thời kỳ đầu, giữa và cuối thế kỷ 21, nhiệt độ trung bình năm ở Lai Châu đều thể hiện xu thế tăng lên so với thời kỳ cơ sở 1986-2005. Điều này làm cho môi trường không khí sẽ trở nên nóng hơn, các quá trình động lực học, hoàn lưu khí quyển, lan truyền các chất ô nhiễm, sức chịu tải của không khí, ... sẽ thay đổi đáng kể và có xu thế xấu đi đối với các sinh vật và con người.

Ngoài ra tình hình mưa gia tăng tập trung và kéo dài, môi trường không khí ẩm tạo đà cho các loài côn trùng phát triển ảnh hưởng lớn đến sức khỏe và việc sản xuất nông nghiệp của người dân. Theo cả 4 kịch bản RCP, trong thế kỷ 21, lượng mưa năm ở Lai Châu nhìn chung có xu hướng tăng. Lượng mưa chỉ có xu thế giảm ở đầu thế kỷ theo kịch bản RCP8.5. Mức giảm chỉ dưới 5%, mức tăng cao nhất khoảng 25%, mức tăng luôn cao nhất ở trạm Than Uyên, thấp nhất ở trạm Lai Châu hoặc Tam Đường. Sự gia tăng lượng mưa trong mùa mưa càng làm tăng nguy cơ bùng phát các bệnh do sự sinh trưởng của các loài côn trùng gây bệnh.

Với những thay đổi rõ rệt của lượng mưa và nhiệt độ đã đề cập ở trên, đặc biệt là sự gia tăng về nhiệt độ trong năm và trong tất cả các mùa ở tỉnh Lai Châu,

có thể gây ra những tác động đến nhiều lĩnh vực kinh tế xã hội, sức khỏe con người và môi trường xung quanh, đặc biệt là môi trường không khí của tỉnh.

4.2.4. Tác động đến hệ sinh thái

Lai Châu được đánh giá có hệ sinh thái tương đối đa dạng, bao gồm hệ sinh thái rừng, hệ sinh thái dưới nước, hệ sinh thái nông nghiệp,... Những tác động của BĐKH tới hệ sinh thái và đa dạng sinh học tại Lai Châu có thể được tóm tắt tại bảng sau:

Bảng 15. Tác động của biến đổi khí hậu đến các hệ sinh thái của Lai Châu

Hệ sinh thái/quần xã	Hậu quả tới Hệ sinh thái	Hậu quả tới loài
Hệ sinh thái nông nghiệp	- Cấu trúc quần xã cây trồng thay đổi	- Sinh vật nước ngọt thu hẹp - Cây trồng nhiệt đới mở rộng (lên cao và phía Bắc), - Cây trồng ôn đới thu hẹp
Các quần xã bệnh truyền nhiễm thay đổi và gia tăng	- Mùa bệnh thay đổi - Một số bệnh mới xuất hiện - Tỷ lệ người bệnh tăng - Tỷ lệ tử vong cao do nóng, do bệnh mới, do suy dinh dưỡng và sức đề kháng giảm.	- Xuất hiện các vật chủ và vector truyền mới. - Sinh thái và tập tính các vector và vật chủ thay đổi
Hậu quả của thiên tai	- Tàn phá, hủy diệt nơi cư trú do thiên tai - Môi trường bị ô nhiễm	- Mất loài - Cấu trúc thành phần loài thay đổi
Hậu quả của thiếu nước	- Chức năng của các hệ sinh thái bị xâm phạm, - Hạn hán, hoang mạc hóa	- Các loài động thực vật, cây trồng bị ảnh hưởng ở các mức độ khác nhau, thậm chí bị chết vì thiếu nước
Hệ sinh thái rừng	- Ranh giới các kiểu thảm thực vật thay đổi - Chỉ số tăng trưởng sinh khối giảm - Nguy cơ cháy rừng tăng, - Dịch và sâu bệnh thay đổi và tăng, khó phòng chống	- Cấu trúc thành phần loài thay đổi - Nguy cơ diệt chủng loài gia tăng

4.2.5. Hệ sinh thái rừng

Theo kịch bản BĐKH, nhiệt độ tối đa trung bình ở Lai Châu có mức tăng nhanh hơn so với nhiệt độ trung bình và nhiệt độ tối thấp trung bình. Nhiệt độ cao kết hợp với ánh sáng dồi dào thúc đẩy quá trình quang hợp dẫn đến tăng cường quá trình đồng hóa của cây xanh. Tuy vậy, chỉ số tăng trưởng sinh khối của cây rừng trồng có thể giảm do độ ẩm giảm. Nhiệt độ và lượng bốc hơi tăng cùng với hạn hán kéo dài sẽ làm thay đổi sự phân bố và khả năng sinh trưởng của các loài thực vật và động vật rừng. Nhiều loài cây nhiệt đới ưa sáng sẽ di cư lên các vĩ độ cao hơn và các loài cây á nhiệt đới sẽ mất dần. Một số loài thực vật quan trọng như pơmu, lát hoa, gụ mật,... có thể bị suy kiệt.

Nhiệt độ tăng cao làm tăng nguy cơ xảy ra cháy rừng nhất là các khu rừng đất than bùn, làm thiệt hại tài nguyên rừng trong đó có đa dạng loài thực vật, tăng lượng phát thải khí nhà kính, làm gia tăng BĐKH. Nhiệt độ tăng cũng tạo điều kiện phát triển sâu bệnh ở những khu rừng thuần loại như rừng thông.

4.2.6. Hệ sinh thái dưới nước

BĐKH ảnh hưởng đến các thủy vực nội địa tại Lai Châu, là tỉnh nằm trong vùng núi Tây Bắc và có hệ thống sông suối, hồ khá phong phú nên qua sự thay đổi nhiệt độ nước và mực nước làm thay đổi lớn tới thời tiết (chế độ mưa, bão, hạn hán, cháy rừng, Elino,...), tới lưu lượng, đặc biệt là tần suất và thời gian của những trận lũ và hạn hán lớn sẽ làm giảm sản lượng sinh học bao gồm cả các cây trồng nông, công và lâm nghiệp, và sự diệt vong của nhiều loài động, thực vật bản địa, gây hậu quả nghiêm trọng cho nền kinh tế. Bão, sóng nhiệt, gió lốc, lũ quét, sạt lở đất, mưa đá, hỏa hoạn và những thay đổi điều kiện sinh thái khác sẽ dẫn tới các thảm họa chết người, ốm đau, thương tích, suy dinh dưỡng và các bệnh dịch mới, nhất là các bệnh do vectơ truyền có tỷ lệ tử vong cao. Đối với Lai Châu, đa dạng sinh học về nông nghiệp sẽ là lĩnh vực chịu hậu quả nặng nề nhất của BĐKH và đây chính là những thách thức lớn mà chúng ta gặp phải trong quá trình phát triển bền vững của tỉnh.

4.3. Tác động của biến đổi khí hậu đến các ngành kinh tế

4.3.1. Ảnh hưởng đến ngành nông, lâm nghiệp

Với điều kiện thổ nhưỡng và khí hậu, tỉnh Lai Châu có những lợi thế về một số sản phẩm chủ lực, đặc sản của tỉnh như: Sẻng cù, Khẩu ký, Nếp tan Cò Giàng, Hương thơm số 1,... Mặc dù, giá trị sản xuất ngành trồng trọt của tỉnh Lai Châu thời gian qua có bước tăng trưởng khá, tuy nhiên cơ cấu chuyên dịch theo hướng giảm dần tỷ trọng ngành trồng trọt, tăng dần tỷ trọng ngành chăn nuôi - thủy sản, lâm nghiệp. Những năm qua, thiên tai bất thường do BĐKH đã gây nên nhiều thiệt hại đối với phát triển trồng trọt tại Lai Châu. Cụ thể:

- *BĐKH làm giảm năng suất, diện tích gieo trồng dẫn đến nguy cơ mất an ninh lương thực:* Do ảnh hưởng của BĐKH, từ năm 2012 đến năm 2019, sản xuất nông nghiệp Lai Châu phải hứng chịu nhiều đợt mưa lớn gây thiệt hại lớn tới năng suất, sản lượng cây trồng.

- *Hiện tượng thời tiết diễn biến cực đoan có xu hướng ngày càng gia tăng, gây bất lợi rất lớn đến sản xuất trồng trọt:* Sản xuất nông nghiệp từ năm 2012-2019 tại Lai Châu chịu ảnh hưởng rất lớn của thời tiết diễn biến phức tạp, không theo quy luật: rét đậm, rét hại kéo dài, gió lốc, mưa đá, lũ quét, sạt lở đất gây thiệt hại và làm ảnh hưởng đến sự sinh trưởng, phát triển của cây trồng, vật nuôi và cơ sở hạ tầng nông nghiệp.

Theo kịch bản BĐKH, trong tương lai, nhiệt độ tối thấp trung bình năm ở Lai Châu có xu thế tăng so với thời kỳ cơ sở, do đó, dự báo trong tương lai, hiện tượng rét đậm rét hại sẽ có những tác động nghiêm trọng hơn tới phát triển kinh

tế - xã hội của tỉnh, nhất là trong lĩnh vực nhạy cảm với khí hậu như nông nghiệp và thủy sản.

- *Khô hạn kéo dài* tại Lai Châu đã ảnh hưởng nghiêm trọng tới sản xuất nông nghiệp đặc biệt là cây trồng vụ đông. Mường Tè, Than Uyên là những nơi chịu ảnh hưởng sâu sắc của hiện tượng nắng nóng gay gắt và khô hạn.

- *Sâu bệnh phát triển do thời tiết thay đổi*: Do ở vùng nhiệt đới ẩm nên Việt Nam nói chung và tỉnh Lai Châu nói riêng quanh năm có sâu bệnh phá hại cây trồng. Có những nơi địa phương sâu bệnh gây ra những thiệt hại rất lớn cho sản xuất nông nghiệp (có nơi hàng năm mất hàng ngàn ha mạ). Tại Lai Châu, những biến đổi bất thường của thời tiết mà biểu hiện chính là nhiệt độ tăng cả vào mùa mưa và mùa khô, lượng mưa giảm nhẹ vào mùa mưa và tăng vào mùa khô đã gây nên những biến đổi khác thường, tạo điều kiện cho một số loài sâu bệnh phát triển, gây ảnh hưởng tới sinh trưởng và phát triển của cây trồng.

- *Tác động của BĐKH đến lâm nghiệp*: Nắng nóng trên địa bàn tỉnh thường xuyên xảy ra vào các tháng 5, 6, 7 hàng năm với nền nhiệt độ trong ngày từ 35⁰C÷40⁰C.

BĐKH cũng làm thay đổi quy luật thủy văn của các con sông, gây nên hiện tượng hạn hán. Hạn hán thường xảy ra vào mùa khô, nắng nóng, lượng bốc hơi lớn hơn lượng mưa nhiều lần, đã làm cây trồng khô héo nhanh chóng và có thể dẫn tới làm chết cây hàng loạt. Đối với sản xuất nông lâm nghiệp, đây là loại thiên tai tồi tệ nhất, xảy ra ngày càng nghiêm trọng hơn, với tần suất và quy mô ngày càng lớn hơn, gây nhiều thiệt hại và kéo dài dai dẳng.

- *Tác động của BĐKH đến chăn nuôi*: Đối với chăn nuôi, các hiểm họa do BĐKH đặc biệt là lũ quét, mưa đá, gió lốc, ngập lụt, sạt lở đất để lại thiệt hại nặng nề cho ngành chăn nuôi. BĐKH làm giảm thức ăn cho gia súc, ảnh hưởng đến chất lượng thức ăn chăn nuôi cũng như hiệu quả chăn nuôi. Mưa ít hơn vào mùa khô dẫn đến hạn hán nghiêm trọng và kéo dài hơn, làm nhu cầu về nước của cây trồng không được đáp ứng đầy đủ, năng suất và chất lượng nông sản có xu hướng giảm và sẽ làm giảm một lượng lớn thức ăn thô xanh cho gia súc. BĐKH là điều kiện thuận lợi phát triển một số dịch bệnh, làm tăng nguy cơ bùng phát các bệnh nguy hiểm trên đàn gia súc gia cầm như lở mồm long móng, cúm gia cầm,... làm suy giảm năng suất cũng như chất lượng vật nuôi. BĐKH cũng ảnh hưởng đến sinh sản, sinh trưởng của gia súc, gia cầm, làm tăng khả năng sinh bệnh, truyền dịch của gia súc, gia cầm.

4.3.2. Ảnh hưởng đến ngành công nghiệp, xây dựng và năng lượng

- *Ngành công nghiệp*: BĐKH làm ảnh hưởng đến (i) các vùng nguyên liệu là đầu vào cho các cơ sở chế biến nông, lâm sản, đặc biệt là cây chè, cây mắc ca; (ii) các khu khai thác tài nguyên khoáng sản: khó khăn trong việc khai thác khi các địa điểm này thường ở những nơi hiểm trở, khó khăn trong vận chuyển do các tuyến đường bị sạt lở, hư hại do thời tiết, mưa lũ, và khó khăn trong lưu trữ; (iii) gây thiệt hại về cơ sở hạ tầng phục vụ cho công nghiệp, gây trì trệ hoạt động

công nghiệp và gia tăng các chi phí phát sinh để bảo quản, vận hành, duy trì, sửa chữa thiết bị phục vụ các ngành công nghiệp. Bên cạnh đó, nguy cơ xảy ra cháy nổ trong các cụm công nghiệp (CCN) và nhà máy cũng tăng theo các hiện tượng thời tiết cực đoan.

- *Riêng đối với ngành năng lượng*: Các hiện tượng thời tiết cực đoan phá hủy, gây hư hại đến các công trình, cơ sở vật chất, hạ tầng của ngành năng lượng, do đó làm tăng chi phí đầu tư mới, cải tạo, sửa chữa và nâng cấp thiết bị. Một số nguy cơ rủi ro có thể xảy ra như: (i) Mưa lớn gây ra ngập lụt, phá hủy nhà xưởng, máy móc; (ii) Đường dây thiết bị bị hư hỏng dẫn đến gián đoạn hoạt động sản xuất và cung ứng năng lượng; (iii) Dây cáp ngầm bị ăn mòn và thường xảy ra hiện tượng vỡ sứ, đứt dây do giông, sét; (iv) Lượng mưa quá lớn có thể phá hỏng hệ thống đập của các hồ thủy điện; và (v) Nhiệt độ dây dẫn tăng làm giảm hiệu suất truyền tải trên đường dây điện.

4.3.3. Ảnh hưởng đến hạ tầng giao thông, thông tin truyền thông

Đối với ngành giao thông vận tải, các hiểm họa do BĐKH, đặc biệt là lũ quét, bão, ngập lụt để lại thiệt hại nặng nề cho ngành. BĐKH làm nhiệt độ và lượng mưa có xu hướng cực đoan, ảnh hưởng tới tuổi thọ của công trình giao thông, sự an toàn và ổn định cũng như nguy cơ bị hư hỏng, bị phá hủy của các công trình giao thông vận tải. Chênh lệch nhiệt độ trong ngày, chênh lệch nhiệt độ trong năm ảnh hưởng trực tiếp tới sức bền của vật liệu làm đường, khiến cho sự ổn định của công trình giao thông có xu hướng giảm đi. Thêm vào đó, lượng mưa tăng, nguy cơ ngập úng tại các vùng thấp trũng tăng lên, hệ thống giao thông bị ngập cũng có xu hướng tăng lên, đường bị sụt lún, các công trình như nhà xe bến bãi biển báo,...có khả năng bị hư hỏng.

Một điều dễ nhận thấy là BĐKH làm cho lượng mưa biến động thất thường, mưa lớn đột biến có nguy cơ xảy ra nhiều hơn, gây lũ lụt ngập úng, điều đó càng đặc biệt nghiêm trọng với một số tỉnh ở khu vực miền núi, địa hình phức tạp và nền địa chất yếu. Sạt lở đất, lũ ống, lũ quét, lũ bùn đá là những hiện tượng thường xuyên xảy ra khi có mưa lớn tại các khu vực này. Các công trình giao thông có nguy cơ đối diện với sự phá hủy nghiêm trọng. Tại Lai Châu đã xảy ra nhiều hiện tượng sạt lở đất trên các tuyến đường quốc lộ, tỉnh lộ, gây chia cắt, cô lập cả một vùng rộng lớn. Việc tiếp cận để cứu trợ khi sạt lở xảy ra là vô cùng khó khăn.

Hiện tượng sạt lở tại Lai Châu có xu hướng gia tăng nhanh chóng từ 210 nghìn m³ đất đá năm 2013 tăng lên gần 4,9 triệu m³ đất đá bị sạt lở năm 2018, các tuyến đường liên xã, liên bản bị hư hỏng nặng gây thiệt hại nghiêm trọng tới nền kinh tế tại Lai Châu.

Về hạ tầng thông tin truyền thông, BĐKH ngày càng diễn biến phức tạp, bất thường về tính chất và tăng nhanh về số lượng. Tùy theo mức độ khác nhau, những hậu quả do thiên tai gây ra đã và đang ảnh hưởng trực tiếp tới các hoạt động kinh tế, sản xuất, đời sống xã hội của nhân dân, trong đó có ngành thông

tin truyền thông (TTTT). BĐKH tác động đến ngành TTTT tại Lai Châu trên các khía cạnh: (i) Thời tiết bất thường (mưa lũ, ngập úng) gây hư hại, phá hủy, ảnh hưởng tới tuổi thọ các cơ sở hạ tầng truyền thông như các trạm thu phát sóng, các điểm buu cục, buu điện, đường dây truyền dẫn; và (ii) Mưa lũ gây nghẽn hệ thống truyền dẫn, ảnh hưởng đến các dịch vụ viễn thông, buu chính trên địa bàn, làm giảm chất lượng phục vụ cũng như nhu cầu sử dụng của người dân.

4.3.4. Ảnh hưởng đến ngành dịch vụ

BĐKH tác động trực tiếp đến cơ sở hạ tầng du lịch, hoạt động lữ hành và đặc biệt là tài nguyên du lịch, yếu tố nền tảng cho phát triển du lịch. Bão lũ, ngập úng kéo dài sẽ gây hư hại nhiều công trình di tích lịch sử văn hoá, tài nguyên du lịch. Các công trình phục vụ du lịch bị hư hỏng hoặc xuống cấp dưới tác động của bão lũ cường độ mạnh, các điều kiện về nhiệt độ, độ ẩm.

Lai Châu có nguồn tài nguyên du lịch phong phú, rất có tiềm năng phát triển nếu đầu tư khai thác trong tương lai. Những danh thắng nổi tiếng có thể kể đến như: động Tiên Sơn, Hồ Thầu, thác nước Tác Tình (*Tam Đường*); cảnh quan 2 bên bờ sông Đà, động Ông Tiên, động Tả Ngáo (*Sìn Hồ*). Những năm qua, tình hình thời tiết bất thường cũng có tác động tiêu cực tới những danh thắng tại Lai Châu. BĐKH tác động đến ngành dịch vụ - du lịch tại Lai Châu trên các khía cạnh: (i) Thời tiết bất thường (mưa lũ, ngập úng) gây hư hại, ảnh hưởng tới tuổi thọ các danh thắng và các công trình dịch vụ du lịch; (ii) Sạt lở đất phá hủy các di tích lịch sử, các điểm danh thắng; và (iii) Nắng nóng, mưa lũ làm giảm lượng khách du lịch tới tham quan.

4.3.5. Ảnh hưởng đến các lĩnh vực xã hội khác

a. Sinh kế

- *Tác động của BĐKH tới sinh kế nông, lâm nghiệp và thủy sản:* Nhiệt độ không khí cao trong điều kiện canh tác khu ruộng thường xuyên ẩm ướt làm gia tăng mật độ côn trùng, nấm bệnh. Sức đề kháng của cây trồng, vật nuôi suy giảm khó có thể chống chọi lại các côn trùng, nấm bệnh. Khi đó, người nông dân sẽ phải sử dụng nhiều phân bón, thuốc trừ sâu, thuốc bảo vệ thực vật hơn làm cho chi phí sản xuất gia tăng (thuốc trừ sâu, trừ rầy, trừ nấm...) và ô nhiễm nông nghiệp trở thành vấn đề nghiêm trọng.

Như đã nêu tại mục 4.3.1 ở trên, BĐKH có ảnh hưởng tới ngành nông, lâm nghiệp ở nhiều khía cạnh. Lai Châu có trên 80% người dân sống ở khu vực nông thôn, sống dựa vào các hoạt động nông, lâm nghiệp thì sinh kế của nhóm này bị ảnh hưởng không hề nhỏ. Thu nhập của người dân không ổn định, sản lượng cây trồng, vật nuôi có thể bị suy giảm trong khi vốn đầu tư của người dân chủ yếu dựa vào sức lao động. Do vậy, nhiều người không còn gắn bó với nông nghiệp và thủy sản nữa mà chuyển sang làm các ngành nghề khác như kinh doanh, dịch vụ, làm công nhân cho các nhà máy, xí nghiệp...

- *Tác động của BĐKH tới sinh kế dựa vào công nghiệp - xây dựng*: BĐKH cũng tác động mạnh tới ngành này do khi các điều kiện thời tiết bất lợi diễn ra, hoạt động sản xuất công nghiệp - xây dựng bị gián đoạn, thu nhập của công nhân cũng bị cắt giảm. Chẳng hạn, Công nghiệp chế biến (CNCB) lương thực, thực phẩm gặp nhiều trở ngại đối với quá trình chế biến sản phẩm trồng trọt, sản phẩm chăn nuôi, chế biến thủy sản. Hàng năm đã cung cấp hàng nghìn tấn sản phẩm chế biến phục vụ cho tiêu dùng và xuất khẩu như: hoa quả hộp, thịt đông lạnh, dầu lạc, bánh phồng tôm, chuối sấy, tinh bột sắn, nước chấm, tương, rượu, bánh kẹo, thức ăn gia súc,... Chính vì vậy, tác động của BĐKH đến lĩnh vực này liên quan đến việc cung ứng nguồn nguyên liệu đầu vào cho sản xuất. Vấn đề này tác động tiêu cực đến nhà đầu tư cũng như người lao động, khiến cho sản xuất bị ngừng trệ và thu nhập không ổn định. Tương tự, ngành công nghiệp sản xuất điện và công nghiệp khai khoáng cũng bị ảnh hưởng của BĐKH. BĐKH gây ảnh hưởng tới sự phát triển ổn định của ngành công nghiệp sản xuất điện, gây thiếu hụt nguồn nước cho phát điện và công nghiệp khai khoáng gặp khó khăn trong khai thác do số lượng mỏ phân tán và trữ lượng còn thấp.

- *Tác động của BĐKH tới sinh kế dựa vào dịch vụ tại tỉnh Lai Châu*: Cơ sở vật chất, hạ tầng của phục vụ cho các hoạt động dịch vụ chịu nhiều tác động của BĐKH. Đối với hệ thống chợ: Hiện nay, các chợ dân sinh trên địa bàn tỉnh Lai Châu có quy mô nhỏ lẻ, cơ sở vật chất còn hạn chế nên sau mỗi mùa mưa bão, phần mái che của chợ bị cuốn, mặt bằng của chợ bị ngập, gây gián đoạn cho hoạt động mua bán cho người dân trong khu vực. Đối với hệ thống kho, bãi hàng hóa, trung tâm: Do một số kho bãi hàng hóa được xây dựng từ lâu và việc xây dựng này chưa tính đến các yếu tố của BĐKH nên các công trình đang bị xuống cấp nhanh. BĐKH cũng tác động đến sinh kế của người dân Lai Châu ở lĩnh vực du lịch.

b. Y tế - sức khỏe

BĐKH với những diễn biến thời tiết thất thường kể trên gây tác động tiêu cực đối với sức khỏe con người, dẫn đến gia tăng một số nguy cơ đối với tuổi già, người mắc bệnh tim mạch, bệnh tâm lý. BĐKH làm tăng khả năng xảy ra một số bệnh nhiệt đới như: (sốt rét, sốt xuất huyết, dịch hạch, dịch tả), xuất hiện một số bệnh truyền nhiễm mới (SARS, cúm A/H5N1, cúm A/H1N1), thúc đẩy quá trình đột biến của virus gây bệnh cúm A/H1N1, H5N1 nhanh hơn và xuất hiện một số bệnh lạ. Trong những năm qua, tỉnh Lai Châu vẫn còn những trường hợp mắc và tử vong do bệnh truyền nhiễm gây dịch, đây là điều cảnh báo đối với các cơ quan y tế tỉnh Lai Châu. BĐKH đã làm tăng số người chết do thiên tai; tăng nghèo đói do giảm thu nhập, mất nhà cửa. Những đối tượng dễ bị tổn thương nhất là những nông dân nghèo, các dân tộc thiểu số vùng sâu, vùng xa, người già, trẻ em và phụ nữ.

Theo kịch bản BĐKH, nhiệt độ của Lai Châu sẽ có xu hướng tăng lên trong thế kỷ 21. Khi nhiệt độ tăng cao, vấn đề bảo quản các loại thuốc, vắc xin cũng trở nên khó khăn hơn vì yêu cầu của các loại thuốc, vắc xin phải được bảo quản trong điều kiện nhiệt độ mát, thậm chí có loại phải bảo quản trong tủ mát, tủ lạnh. Tuy nhiên, trong thực tế, không phải tất cả các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh Lai Châu đều được trang bị cơ sở vật chất đầy đủ, nhất là với một tỉnh miền núi cao có địa hình chia cắt phức tạp như Lai Châu.

Nhiệt độ tăng có tác động tiêu cực đối với sức khoẻ con người, làm thay đổi mô hình bệnh tật đối với tất cả các lứa tuổi, gia tăng một số nguy cơ đối với tuổi già, người mắc bệnh tim mạch, bệnh tâm lý. Tình trạng nóng lên làm thay đổi cấu trúc mùa nhiệt hàng năm, mùa đông ấm lên dẫn tới thay đổi đặc tính trong nhịp sinh học của con người.

BĐKH cùng với các hiện tượng cực đoan có tác động trực tiếp đến các cơ sở vật chất, hạ tầng của ngành y tế tỉnh Lai Châu.

4.4. Các khu vực dễ bị tổn thương do biến đổi khí hậu

BĐKH cùng với sự gia tăng các hiện tượng thời tiết cực đoan (như: lũ quét, sạt lở,...) nghiêm trọng, đặc biệt là ở những khu vực vùng núi, vùng sâu vùng xa khiến một số cộng đồng dân tộc vùng cao như: Mường, Kinh, Thái, Tày, Dao, Mông, Hoa,... phải di cư sang những vùng khác. Vì thế công tác quốc phòng, an ninh giữa các vùng trên địa bàn tỉnh có thể bị xáo trộn, khó khăn trong việc quản lý những người dân nhập cư mới

Bảng 16. Thống kê các ngành và đối tượng chịu tác động của BĐKH trên địa bàn tỉnh Lai Châu

Khu vực	Các tác động của BĐKH	Ngành, lĩnh vực chịu tác động của BĐKH	Đối tượng dễ bị tổn thương
Vùng núi	<ul style="list-style-type: none"> - Gia tăng lũ và sạt lở đất. - Gia tăng hiện tượng thời tiết cực đoan. - Nhiệt độ gia tăng và hạn hán. 	<ul style="list-style-type: none"> - Tai biến địa chất và phòng chống thiên tai. - Tài nguyên đất, nước, hệ thống thủy lợi. - Tài nguyên rừng, đa dạng sinh học. - Lĩnh vực kinh tế nông thôn như nông, lâm, thủy sản. - Y tế, sức khỏe cộng đồng. - Di dân, tái định cư và sinh kế. - Văn hóa, du lịch và dịch vụ. - Giao thông vận tải. 	<ul style="list-style-type: none"> - Dân cư miền núi, đặc biệt dân tộc thiểu số. - Người già, phụ nữ, trẻ em. - Nông dân, người lao động nghèo.

Vùng đô thị	<ul style="list-style-type: none"> - Ảnh hưởng của bão và áp thấp nhiệt đới; - Gia tăng ngập úng cục bộ và ngập úng; - Nhiệt độ tăng 	<ul style="list-style-type: none"> - Tài nguyên nước, hệ thống thủy lợi. - Xây dựng, hạ tầng, phát triển đô thị. - Giao thông vận tải. - Công nghiệp, năng lượng. - Y tế, sức khỏe cộng đồng. - Sinh kế. - Văn hóa, du lịch và dịch vụ. 	<ul style="list-style-type: none"> - Người nghèo, thu nhập thấp, công nhân. - Người già, phụ nữ, trẻ em. - Người lao động.
-------------	---	--	---

Nguồn: Báo cáo xây dựng kế hoạch hành động ứng phó với BĐKH tỉnh Lai Châu giai đoạn 2021-2030

4.5. Thuận lợi, khó khăn trong công tác ứng phó với thiên tai và BĐKH

4.5.1. Thuận lợi

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh đã có hệ thống các hồ chứa tự nhiên có tác dụng điều hòa nguồn nước trong mùa lũ và hệ thống rừng phòng hộ chống sạt lở đất. Diện tích rừng bao phủ lớn, là “lá phổi xanh” của tỉnh, giúp giảm thiểu nhiệt độ tăng do ảnh hưởng của BĐKH.

Về quản lý nhà nước, các vấn đề về ứng phó BĐKH, phòng chống thiên tai đã và đang được tỉnh hết sức quan tâm. Do đó, các tác động lên môi trường được theo dõi sát sao qua các đợt quan trắc trong năm. Công tác quản lý các doanh nghiệp trên địa bàn thực hiện các giải pháp phục hồi và bảo vệ môi trường được thực hiện tích cực. Tỉnh đã thành lập ban chỉ huy phòng chống thiên tai các cấp, hàng năm rà soát kiện toàn đảm bảo công tác lãnh đạo, chỉ đạo kịp thời nhằm giảm thiểu thiệt hại do thiên tai gây ra.

4.5.2. Khó khăn tồn tại

Tỉnh Lai Châu vẫn còn phải đối mặt với một số khó khăn, bất cập trong công tác ứng phó với thiên tai và BĐKH về giải pháp thực hiện, chính sách và nguồn lực, nhận thức và kinh nghiệm. Hiện nay, Tỉnh cơ bản vẫn dựa vào biện pháp công trình là chính, nhiều công trình phòng chống thiên tai đã được xây dựng từ lâu cần được nâng cấp, cải thiện; các giải pháp phi công trình chưa được triển khai đồng bộ và một cách chủ động.

Về chính sách, chưa có định hướng, kế hoạch tổng thể phát triển các ngành kinh tế theo hướng “xanh” và bền vững, nhằm giảm thiểu tác động của BĐKH. Nguồn lực đầu tư, hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về ứng phó và thích ứng với BĐKH còn hạn chế.

Nhận thức và kinh nghiệm phòng chống thiên tai của người dân không đồng đều, còn hạn chế, nhất là ở cấp cơ sở thôn, bản, làng, xã.

5. Kịch bản biến đổi khí hậu của trong giai đoạn tới

Kịch bản biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh tỉnh Lai Châu cụ thể như sau:

+ *Nhiệt độ trung bình*: Theo tất cả các kịch bản RCP, trong cả 3 thời kỳ

đầu, giữa và cuối thế kỷ 21 nhiệt độ trung bình năm và các mùa ở Lai Châu đều có xu thế tăng so với thời kỳ cơ sở trên phạm vi toàn tỉnh, càng về cuối thế kỷ 21 mức tăng nhiệt độ càng lớn. Trong đó, kịch bản RCP8.5 thường cho mức tăng lớn nhất và chênh lệch khá rõ với các kịch bản khác. Theo kịch bản RCP4.5, vào đầu thế kỷ nhiệt độ năm và các mùa tăng phổ biến $0,6 \div 0,8^{\circ}\text{C}$, đến giữa thế kỷ tăng $1,6 \div 1,8^{\circ}\text{C}$, cuối thế kỷ tăng phổ biến $2,1 \div 2,6^{\circ}\text{C}$. Theo kịch bản RCP8.5, nhiệt độ năm có thể tăng đến $4,3^{\circ}\text{C}$. Nhìn chung mức tăng nhiệt độ khá đồng nhất theo từng kịch bản, từng giai đoạn, song mức tăng nhiệt độ ở các trạm Sìn Hồ và Mường Tè thường có xu hướng cao hơn so với các trạm khác trong khu vực.

+ *Lượng mưa năm và các mùa*: So với thời kỳ cơ sở, lượng mưa năm ở tỉnh Lai Châu có xu thế tăng, lượng mưa mùa thường có xu thế giảm vào đầu thế kỷ tuy nhiên mức biến đổi không lớn. Mức tăng lượng mưa năm cao nhất là 25%, mức giảm lượng mưa lớn nhất là 15% vào mùa thu. Mùa thu cũng là mùa lượng mưa có xu thế tăng nhanh nhất, mức tăng có thể lên tới trên 70%.

+ *Nhiệt độ cực trị năm* (Nhiệt độ tối cao và nhiệt độ tối thấp) thể hiện xu thế tăng so với thời kỳ cơ sở, với mức tăng gần tương đương nhau. Theo kịch bản RCP4.5, vào cuối thế kỷ, nhiệt độ tối cao tăng $2,7^{\circ}\text{C}$, nhiệt độ tối thấp tăng $2,2^{\circ}\text{C}$. Theo kịch bản RCP8.5, nhiệt độ tối cao tăng cao nhất $4,7^{\circ}\text{C}$, nhiệt độ tối thấp tăng cao nhất là $3,7^{\circ}\text{C}$.

+ *Lượng mưa cực trị năm*: so với thời kỳ cơ sở, xu thế tăng chiếm ưu thế. Theo kịch bản RCP4.5, Rx1day có xu thế tăng phổ biến $20 \div 50\%$; Rx5day tăng phổ biến từ $10 \div 40\%$. Theo kịch bản RCP8.5 vào cuối thế kỷ, mức tăng lượng mưa cực trị năm có thể tăng tới 80%.

IV. VỊ THẾ, VAI TRÒ CỦA TỈNH ĐỐI VỚI VÙNG, QUỐC GIA

Lai Châu có 265,165 km đường biên giới Việt - Trung, có cửa khẩu quốc tế Ma Lù Thàng và nhiều lối mở trên tuyến biên giới Việt - Trung; hệ thống giao thông kết nối các điểm du lịch lớn Sa Pa (Lào Cai) - Lai Châu - Điện Biên Phủ; gắn với khu vực tam giác tăng trưởng Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh bằng các tuyến quốc lộ 4D, 70, cao tốc Nội Bài - Lào Cai và đường thủy sông Đà, có tiềm năng để phát triển dịch vụ - thương mại, xuất nhập khẩu và du lịch.

Tỉnh Lai Châu cũng có vị trí chiến lược hết sức quan trọng về quốc phòng, an ninh và bảo vệ chủ quyền biên giới quốc gia. Lai Châu là tỉnh biên giới có nhiều khu vực dân cư đóng vai trò là “phên dậu” của tổ quốc, đặt ra nhiệm vụ trọng yếu trong bảo đảm an ninh, quốc phòng và chủ quyền biên giới quốc gia trong công cuộc xây dựng và bảo vệ tổ quốc.

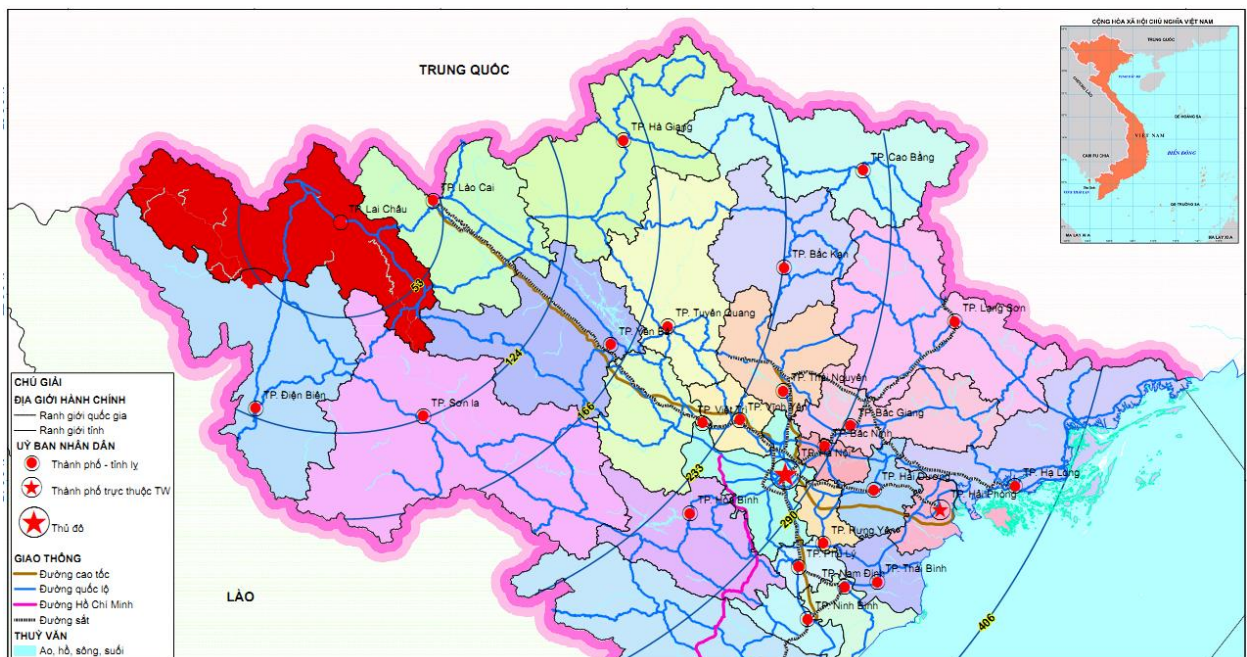
Lai Châu là vùng đầu nguồn rộng lớn và phòng hộ đặc biệt xung yếu của sông Đà, địa bàn sinh sống của đồng bào các dân tộc thiểu số nên Lai Châu có vai trò quan trọng trong việc đảm bảo sự phát triển bền vững của quốc gia mà trực tiếp là các công trình thủy điện lớn trên sông Đà và vùng châu thổ sông

Hồng. Hệ thống đường quốc lộ đã giúp tỉnh Lai Châu kết nối với các trung tâm kinh tế lớn của cả nước, với Trung Quốc qua cửa khẩu quốc tế Ma Lù Thàng¹². Tuy nhiên, Lai Châu nằm cách khá xa thủ đô Hà Nội (trung tâm kinh tế, chính trị, văn hoá và du lịch của cả nước) khoảng 350 km theo hướng cao tốc Nội Bài - Lào Cai.

Tiềm năng kinh tế rừng, tiềm năng cảnh quan của Lai Châu với đặc trưng còn chưa khai thác là vùng “dự trữ” cho phát triển du lịch đặc biệt quan trọng, nhất là trong bối cảnh Sapa (với nhiều đặc trưng khí hậu tương tự) đã vượt quá ngưỡng khai thác và đang phải đối mặt với các hệ quả của tăng trưởng nóng và đô thị hóa nhanh trong thời gian gần đây. Trong thời gian tới đây, khi Lai Châu được kết nối tốt hơn với các trung tâm kinh tế lớn như Hà Nội... liên kết kinh tế thông qua thương mại, du lịch, dịch vụ sẽ bùng nổ, giúp giải tỏa bớt sức nén của sự phát triển công nghiệp, dịch vụ và du lịch của Vùng Thủ đô.

Vị trí địa lý của Lai Châu có ý nghĩa quan trọng về mặt tự nhiên, kinh tế, văn hóa, xã hội và đặc biệt là an ninh, quốc phòng tạo ra nhiều cơ hội để thực hiện đồng thời nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội và an ninh, quốc phòng, bảo vệ tổ quốc

Hình 6. Vị trí của tỉnh Lai Châu với các vùng, tỉnh



¹² Nghị quyết số 63/NQ-CP ngày 7/5/2020 của Chính phủ phê duyệt nâng cấp cửa khẩu song phương Ma Lù Thàng (Việt Nam) - Kim Thủy Hà (Trung Quốc) lên cửa khẩu quốc tế.

PHẦN II. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ HẠ TẦNG PHÁT TRIỂN CỦA TỈNH LAI CHÂU GIAI ĐOẠN 2011-2020

I. HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ

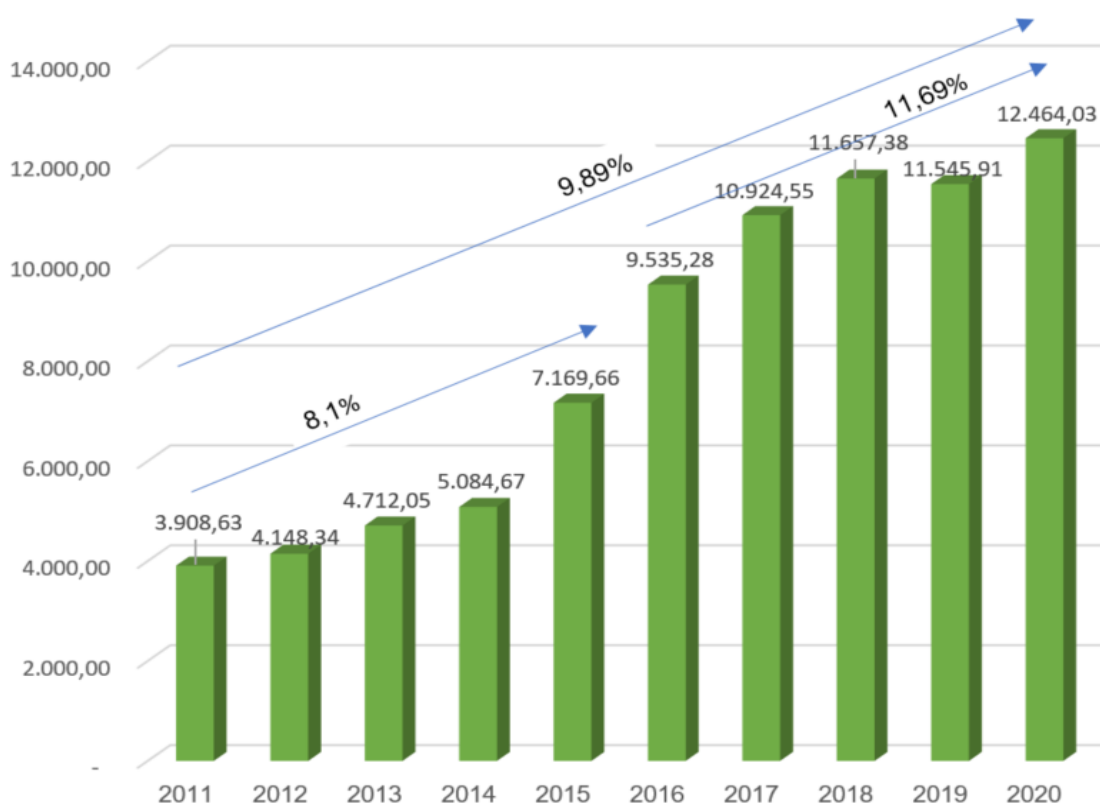
1. Các chỉ tiêu tổng hợp phát triển kinh tế

1.1. Tăng trưởng kinh tế và các yếu tố đóng góp vào tăng trưởng

Từ năm 2011 đến nay, Lai Châu đã từng bước có những bước phát triển khá ấn tượng, và đạt được một số kết quả:

Thứ nhất, tăng trưởng kinh tế bình quân giai đoạn 2011-2020 đạt 9,89%/năm (giai đoạn 2011-2015 tăng 8,1%/năm, giai đoạn 2016-2020 tăng 11,69%/năm). Trong đó, tăng trưởng khu vực công nghiệp (CN) - xây dựng (XD) đạt 21,5%/năm; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản (NLTS) đạt 4,81%/năm; khu vực dịch vụ (DV) đạt 5,17%/năm.

Hình 7. GRDP 2011-2020, nghìn tỷ đồng (giá so sánh 2010)



Nguồn: NGTK Lai Châu

Thứ hai, trong giai đoạn 2011-2020 quy mô tổng sản phẩm GRDP (theo giá so sánh năm 2010) trên địa bàn tỉnh đều có xu hướng tăng hàng năm (trừ năm 2019). Năm 2020, quy mô GRDP đạt 12.464,03 tỷ đồng (theo giá so sánh năm 2010), tốc độ tăng trưởng ước đạt 7,95% so với năm 2019. Tuy nhiên, quy mô kinh tế của tỉnh Lai Châu chiếm chưa đến 1% tổng GDP cả nước. So sánh với quy mô nền kinh tế với các tỉnh trong vùng Trung du và miền núi phía Bắc thì

Lai Châu chỉ đứng 12/14, và đứng thứ 07/07 so với các tỉnh ở khu vực Tây Bắc. GRDP bình quân đầu người theo giá hiện hành đến năm 2020 đạt 43,17 triệu đồng/người, tăng 2.04 triệu đồng so với năm 2019 và gấp 4,4 lần so với năm 2010, đứng thứ 9/14 tỉnh trong vùng Trung du và miền núi phía Bắc và bằng khoảng 60% của cả nước.

Thứ ba, CN-XD là ngành có tốc độ tăng trưởng cao và đây là ngành có triển vọng phát triển nhanh trong thời gian tới. GRDP của ngành tăng từ 757,54 tỷ năm 2011 lên 5.230,05 tỷ năm 2020 (tăng 6,9 lần). Năm 2020 mặc dù có những khó khăn về dịch bệnh Covid-19 nhưng ngành vẫn duy trì mức tăng trưởng hai con số, ở mức 15,58% so với năm 2019, chiếm 41,96% giá trị tăng thêm, đóng góp 6,11 điểm % trong tăng trưởng. Động lực tăng trưởng kinh tế của tỉnh chủ yếu là ngành CN-XD, đặc biệt là ngành CN.

Bảng 17. Đóng góp của các ngành kinh tế vào tăng trưởng GRDP (gss 2010)

Chỉ tiêu	GRDP gia tăng (%)				Đóng góp vào tăng trưởng (điểm %)
	2011-2020		So với 2019		
	Giá trị	Tỷ trọng trong tăng trưởng GRDP	Giá trị	Tỷ trọng trong tăng trưởng GRDP	
Tổng	8.555,04	100	918,12	100	7,95
Nông lâm -thủy sản	738,69	8,63%	96,60	10,52%	0,84%
Công nghiệp - Xây dựng	4.472,51	52,28%	705,14	76,80%	6,11%
Dịch vụ	2.666,22	31,16%	167,28	18,22%	1,45%
Thuế sản phẩm	677,98	7,92%	-50,90	-5,54%	-0,44%

Nguồn: NGTK Lai Châu

Tiếp theo là khu vực Dịch vụ với tốc độ tăng trưởng là 18,22% và đóng góp 1,45 điểm% cho tăng trưởng, khu vực Nông-lâm-thủy sản và Thuế sản phẩm lần lượt là: 10,52% với 0,84 điểm % và giảm 5,54% với -0,44 điểm %.

Bảng 18. Đóng góp của các thành phần kinh tế vào tăng trưởng GRDP (gss 2010)

Chỉ tiêu	GRDP (giá 2010, tỷ đồng)			GRDP gia tăng				Đóng góp vào tăng trưởng (điểm%)
	2011	2019	sb 2020	Đầu kỳ-cuối kỳ		So với 2019		
				Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	
Tổng	3.908,63	11.545,91	12.464,04	8.555,41	100 %	918,13	100%	7,95
Kinh tế nhà nước	967,65	6.452,25	7.271,38	6.303,73	73,68%	819,13	89,22%	11,22

Chỉ tiêu	GRDP (giá 2010, tỷ đồng)			GRDP gia tăng				Đóng góp vào tăng trưởng (điểm%)
	2011	2019	sb 2020	Đầu kỳ-cuối kỳ		So với 2019		
				Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	
Kinh tế ngoài nhà nước, trong đó	2.820,05	4.244,05	4.393,97	1.573,92	18,40%	149,92	16,33%	2,05
+ KT tập thể	44,22	81,28	82,35	38,13	0,45%	1,07	0,12%	0,01
+ KT tư nhân	736,27	1.146,07	1.202,11	465,84	5,44%	56,04	6,10%	0,77
+ KT cá thể	2.039,56	3.016,71	3.109,51	1.069,95	12,51%	92,80	10,11%	1,27
Vốn đầu tư FDI	0,9	0,70	0,68	-0,22	-0,0026%	-0,02	-0,0022%	-0,00027
Thuế SP trừ trợ cấp SP	120,03	848,91	798,01	677,98	7,92%	-50,90	-5,54%	-0,70

Nguồn: NGTK Lai Châu và tính toán của nhóm quy hoạch

Xét theo thành phần kinh tế, giai đoạn 2011-2020, các khu vực kinh tế tiếp tục có sự phát triển, đặc biệt khu vực kinh tế nhà nước đóng góp cao nhất vào tăng trưởng GRDP của tỉnh (chiếm trên 89,22%), tiếp đến là kinh tế cá thể (chiếm 10,11%), khu vực kinh tế tư nhân đóng góp thứ 3 với 6,10%. Trong khi đó, khu vực FDI đang giảm cả về quy mô và đóng góp vào tăng trưởng GRDP của Tỉnh.

Bảng 19. So sánh tốc độ tăng trưởng GRDP của Lai Châu và một số tỉnh Tây Bắc (%)

	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	sb2020
Cả nước	5,50	5,55	6,42	6,99	6,69	6,94	7,08	7,02	2,91
Lai Châu	6	13,59	33,52	13,96	32,99	14,57	6,71	0,14	4,05
Sơn La	11	7,52	9,61	6,03	7,16	9,33	5,88	-1	6,65
Điện Biên	7	5,98	6,84	14,75	6,28	6,87	5,55	4,76	2,37
Hòa Bình	7	7,04	5,88	26,38	9,39	9,04	8,57	6,75	3,70
Lào Cai	7	10,12	8,45	16,48	9,45	10,04	9,69	10,61	6,72
Yên Bái	17	7,79	5,49	-2,07	6,19	6,36	6,34	7,06	5,45

Nguồn: NGTK Lai Châu và các tỉnh

Nhìn chung, tốc độ tăng trưởng GRDP của tỉnh Lai Châu đang có sự biến thiên rất mạnh qua các năm, đặc biệt từ năm 2017 tốc độ tăng trưởng đang giảm rất sâu. Trong 2 năm 2018 và 2019, tốc độ tăng trưởng GRDP của tỉnh thấp hơn so với mức trung bình của cả nước, đến năm 2020 thì cao hơn mức trung bình của cả nước (khoảng 30%). Nếu so sánh với một số tỉnh tại tiểu vùng Tây Bắc thì tốc độ tăng trưởng kinh tế của Lai Châu đứng đầu ở các năm 2013, 2014,

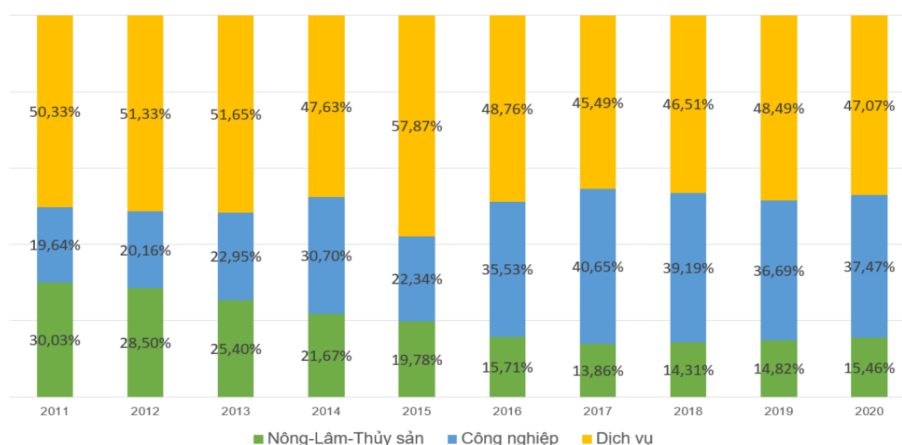
2016 và 2017. Tuy nhiên đến năm 2018 và 2019, tỉnh Lai Châu đã đánh mất vị trí dẫn đầu của tiểu vùng Tây Bắc, và thậm chí Lai Châu có tốc độ tăng trưởng GRDP năm 2019 đứng ở vị trí gần cuối (chỉ trên tỉnh Sơn La), sang đến năm 2020, kinh tế Lai Châu có dấu hiệu phục hồi tốt và tốc độ tăng trưởng GRDP năm 2020 cao hơn của Điện Biên, Hòa Bình.

1.2. Về chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Thứ nhất, chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh Lai Châu diễn ra theo hướng tích cực, với tỷ trọng ngành nông nghiệp giảm và tỷ trọng công nghiệp tăng.

Chuyển dịch cơ cấu giữa 3 khu vực NLTS, CN-XD, và DV năm 2011 và 2020 tương ứng là: 30,03% - 19,64% - 50,33% và 15,46% - 37,47% - 47,07%. Năm 2020, tỷ trọng trong GRDP của ngành CN - XD chiếm 37,48% (tăng 17,83% so với năm 2011); DV chiếm 47,07% (giảm 14,57% so với năm 2011) do ảnh hưởng của dịch bệnh đến các hoạt động du lịch và các dịch vụ phái sinh và hoạt động tại khu cửa khẩu như logistics, xuất nhập khẩu...; và ngành NLTS chiếm 15,46% (giảm 3,26% so với năm 2011). So với cơ cấu kinh tế của cả nước năm 2020 với ba khu vực lần lượt là 14,85%, 33,72% và 41,63% kinh tế Lai Châu nghiêng về khu vực DV và CN - XD. Sự dịch chuyển cơ cấu kinh tế của Lai Châu nói riêng và cả nước nói chung thể hiện rõ nét nhất giữa lĩnh vực nông nghiệp và công nghiệp.

Hình 8. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành kinh tế (theo % GRDP-ghh)



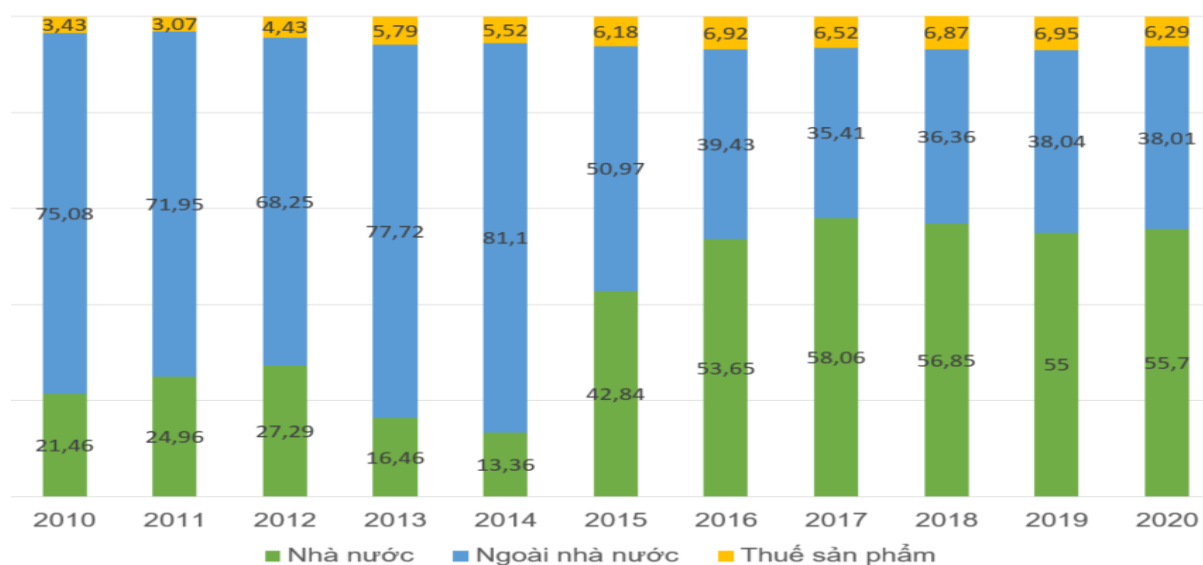
Nguồn: NGTK Lai Châu¹³

Thứ hai, cơ cấu các thành phần kinh tế có sự chuyển dịch đáng kể, nhưng chủ yếu dịch chuyển tại khu vực quốc doanh và ngoài quốc doanh. Khu vực kinh tế nhà nước vẫn chiếm tỷ trọng lớn, và gia tăng trong giai đoạn 2015-2020, tăng từ 42,84% lên 55,7%. Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài FDI chiếm

¹³ Thuế sản phẩm bao gồm trong Dịch vụ

tỷ lệ rất nhỏ và sự thay đổi tỷ trọng không đáng kể trong những năm gần đây, giao động ở khoảng 6,5% đến 6,9%.

Hình 9. Thành phần % GRDP 2011-2020 theo hình thức sở hữu (ghh)



Nguồn: NGTK Lai Châu

Thứ ba, cơ cấu kinh tế theo tính chất của nền kinh tế (sản xuất vật chất và phi vật chất) có sự chuyển dịch theo hướng tỷ trọng sản xuất vật chất (NLTS và CN-XD) tăng 69,97% năm 2011 lên 84,54% năm 2020; và tỷ trọng sản xuất phi vật chất (DV) giảm từ 30,03% năm 2011 xuống 15,46% năm 2020 đầu tư mạnh vào lĩnh vực công nghiệp - xây dựng trên toàn tỉnh.

Thứ tư, cơ cấu nội bộ ngành kinh tế chuyển dịch theo hướng nâng cao tỷ trọng các ngành có giá trị gia tăng cao, tuy nhiên hướng chuyển dịch còn rất chậm. Trong nội bộ ngành nông nghiệp, hoạt động chăn nuôi có giá trị cao đang dần thay thế hoạt động trồng trọt. Trong ngành công nghiệp, hoạt động khai thác khoáng sản và xây dựng đang chiếm tỷ trọng ngày càng thấp, thay vào đó là các hoạt động chế biến chế tạo và sản xuất điện năng. Trong nội bộ ngành dịch vụ, thông tin và truyền thông có xu hướng gia tăng về tỷ trọng, tăng từ 1,94% năm 2011 lên 4,16% năm 2020. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm trong giai đoạn 2011-2019 chứng kiến sự sụt giảm về tỷ trọng trong khi hoạt động chuyên môn KH&CN sụt giảm trong giai đoạn 2016-2020.

Có thể thấy, trong giai đoạn 2011-2020, chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh Lai Châu có chuyển biến tích cực theo hướng giảm nhanh tỷ trọng ngành nông nghiệp. Tuy nhiên, hoạt động chuyển dịch cơ cấu trong nội bộ ngành kinh tế cũng chưa phản ánh rõ nét những lợi thế của tỉnh và chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển của tỉnh.

1.3. Năng suất lao động

Năng suất lao động (NSLĐ) của tỉnh Lai Châu tăng trưởng khá nhanh. Năm 2020, NSLĐ (theo giá so sánh) đạt 63,65 triệu đồng/lao động, tăng gấp hơn 4 lần so với năm 2010. Tuy nhiên, NSLĐ của tỉnh mới chỉ bằng 53,97% so

với mức NSLĐ bình quân cả nước (117,94 triệu đồng/lao động). Năng suất lao động thấp cũng là một trong những nguyên nhân quan trọng khiến cho mức đóng góp ngày càng giảm của lao động vào tăng trưởng kinh tế tỉnh. Đại bộ phận lao động hiện nay đang làm việc trong khu vực hộ cá thể, sản xuất nhỏ, phân tán, phi chính thức. Trong các ngành, năng suất lao động của ngành NLTS thấp hơn nhiều so với năng suất lao động của nhóm ngành CN-XD và DV.

1.4. Thu, Chi ngân sách

1.4.1. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn

Trong giai đoạn 2011-2020, tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh là 14.193 tỷ đồng. Tổng thu ngân sách qua từng năm biến động nhiều, nhưng theo xu hướng tăng lên; tốc độ tăng thu ngân sách bình quân là 22,36%/năm; năm 2020 Tỉnh thu 2.328,6 tỷ đồng, tăng gấp 4,7 lần năm 2011.

Bảng 20. Thu ngân sách nhà nước 2011-2020, tỷ đồng

S T T	Nội dung	Tổng giai đoạn 2011- 2020	Trong đó									
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
	Tổng thu NSNN, trong đó:	14.193	494,4	509,2	660,8	904,7	971,6	1.840	2.015,9	2.262,4	2.206,3	2.328,6
1	Thu nội địa	13.688	395,7	472,1	625,3	864,7	951,8	1.820,8	2.008	2.209,7	2.148,6	2.241,4
2	Thu từ hoạt động XNK	266	7,0	5,1	35,5	40,1	19,8	19,2	7,9	37,2	41,7	52,7

Nguồn: Sở Tài chính tỉnh Lai Châu

Tổng thu nội địa cả giai đoạn là 13.688 tỷ (chiếm 96,4% tổng thu), tăng trưởng bình quân 22,42%/năm; và năm 2020 đạt 2.241,4 tỷ đồng, tăng gấp gần 5,7 lần năm 2011. Trong đó tăng chủ yếu ở thu từ doanh nghiệp, hộ kinh doanh cá thể và các khoản thu về nhà, đất. Năm 2020, thu hải quan đạt gần 53 tỷ đồng, chiếm khoảng 2,3% tổng thu ngân sách, tăng gấp hơn 7,5 lần năm 2011.

1.4.2. Chi ngân sách nhà nước trên địa bàn

Tổng chi ngân sách giai đoạn 2011-2020 đạt 83.297 tỷ đồng và chi ngân sách có xu hướng tăng đều qua các năm, từ 5.513 tỷ đồng năm 2011 lên 11.177 tỷ đồng năm 2020; tốc độ tăng chi ngân sách bình quân giai đoạn là 11%/năm.

Bảng 21. Chi ngân sách nhà nước 2011-2020, tỷ đồng

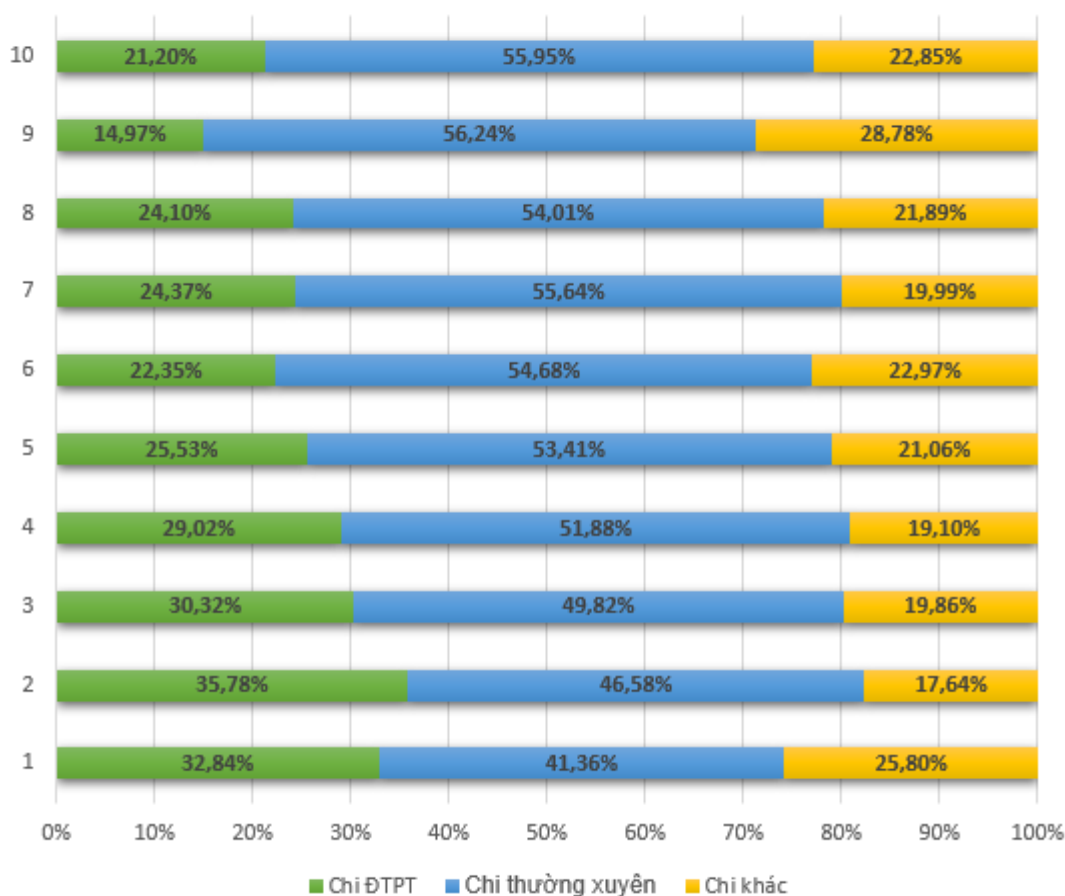
TT	Nội dung	Tổng số giai đoạn 2011-	Trong đó									
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020

		2020										
	Tổng chi NSDP	83.297	5.512	7.714	7.519	7.747	8.175	8.193	8.925	9.992	10.266	11.177
1	Chi ĐTPT	21.365	1.810	2.760	2.280	2.248	2.087	1.831	2.175	2.408	1.537	2.369
2	Chi thường xuyên	44.881	2.280	3.593	3.746	4.019	4.366	4.480	4.966	5.397	5.774	6.254
3	Chi khác	17.051	1.422	1.361	1.493	1.480	1.722	1.882	1.784	2.187	2.955	2.554

Nguồn: Sở Tài chính tỉnh Lai Châu

Trong kỳ, tốc độ tăng chi thường xuyên cao hơn chi cho đầu tư phát triển; chi cho đầu tư phát triển tăng 10,38%/năm và chi thường xuyên tăng ở mức 13,35%/năm. Loại trừ chi chuyển nguồn và chi bổ sung ngân sách cấp dưới, tỷ trọng chi đầu tư phát triển/tổng chi ngân sách đang có xu hướng giảm (từ 32,8% năm 2011 xuống còn 14,97% năm 2019 và tăng nhẹ lên mức 21,2% vào năm 2020) so với chi thường xuyên (tăng từ 41,36% năm 2011 lên 55,95% năm 2020).

Hình 10. Cơ cấu chi ngân sách nhà nước 2011-2020



Nguồn: NGTK Lai Châu

Trong chi thường xuyên, chi cho hệ thống giáo dục và y tế chiếm tỷ trọng lớn do phần lớn các hệ thống này vẫn được nhà nước hỗ trợ. Chi cho quản lý hành chính, các hoạt động Đảng, đoàn thể cũng góp phần đáng kể trong cơ cấu chi thường xuyên.

Bảng 22. Chi tiết các khoản chi thường xuyên giai đoạn 2011-2020

Chi thường xuyên	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Giáo dục, đào tạo	1.025,12	1.583,97	1.761,04	1.929,33	1.928,7	1.984,73	2.139,37	2.282,62	2.375,77	2.267,7
Hành chính, Đảng	314,747	441,083	474,994	560,718	599,92	1.003,65	588,54	1.044,95	1.078,76	688
An sinh xã hội	29,499	61,271	54,994	91,804	85,17	71,93	89,44	103,18	115,42	159,84
Hoạt động kinh tế	309,816	373,723	432,401	622,281	603,94	582,67	592,62	838,53	905,48	816,96
Y tế	315,772	681,597	491,203	523,391	686,77	598,47	661	693,13	733,18	695,7
QP-AN	36,214	56,334	85,768	91,687	91,18	125,34	108,88	196,84	190,33	150,24
BVMT	-	-	-	-	-	-	-	35,99	45,23	37,94
KHCN	3	4	5	7	8	4,48	16,67	8,8	5,24	17,85
VH-TT-PT-TH	21	37	29	45	56	84,75	60,16	117,66	129,1	135,39
Khoản chi khác	310	326	37	529	579	23,49	709,36	75,04	64	541,79

Nguồn: NGTK Tỉnh Lai Châu

Nhìn chung, trong giai đoạn 2011-2020, Lai Châu vẫn là địa phương có nguồn thu ngân sách thấp và chưa tự cân đối thu - chi. Trong giai đoạn 2011-2020, Lai Châu vẫn là địa phương có nguồn thu thấp và chưa tự cân đối thu - chi, nhưng cân đối thu chi ngân sách của tỉnh đã được cải thiện rõ rệt qua hàng năm. Nếu năm 2011, chi ngân sách gấp hơn 11 lần thu ngân sách thì đến năm 2020 tỷ lệ này rút ngắn chỉ còn 4,8 lần.

1.5. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội và hiệu quả

Tổng vốn đầu tư xã hội giai đoạn 2011-2020 đạt 42 nghìn tỷ đồng, trong đó giai đoạn 2011-2015 đạt 19,5 nghìn tỷ đồng và giai đoạn 2016-2020 đạt 22,6 nghìn tỷ đồng. Tỷ trọng vốn đầu tư toàn xã hội năm 2020 bằng 42,9% GRDP. Vốn đầu tư toàn xã hội chủ yếu tập trung xây dựng kết cấu hạ tầng, vốn đầu tư phát triển sản xuất còn thấp. Vốn đầu tư cho xây dựng cơ bản chiếm tỷ trọng lớn, bình quân hàng năm chiếm trên 70% tổng vốn đầu tư phát triển; trong khi đó, vốn đầu tư phát triển NLTS chiếm khoảng 9% tổng vốn đầu tư phát triển.

Hiệu quả vốn đầu tư toàn xã hội được đánh giá sơ bộ qua chỉ số ICOR. Theo tính toán từ nguồn số liệu Niên giám thống kê tỉnh Lai Châu qua các năm, hiệu quả vốn đầu tư toàn xã hội giai đoạn 2011-2020 theo chỉ số ICOR đạt 5,52 điểm. Điều này cho thấy, trung bình trong 10 năm vừa qua, muốn có thêm một

đồng GRDP thì Lai Châu cần bỏ ra 5,52 đồng vốn đầu tư (trong khi đó cả nước giai đoạn 2011-2015 là 6,26 đồng và giai đoạn 2016-2020 là 7,04 đồng).

Bảng 23. Hiệu quả vốn đầu tư toàn xã hội giai đoạn 2011-2020 (gss)

Năm	Tổng vốn đầu tư (gss, tỷ đồng)	GRDP tăng thêm (gss, tỷ đồng)	Chỉ số ICOR
2011	3.896,26	215,67	18,07
2012	4.438,17	297,98	14,89
2013	3.857,61	744,58	5,18
2014	3.523,93	509,32	6,92
2015	3.739,47	546,43	6,84
2016	3.270,34	2.365,62	1,38
2017	4.313,40	1.389,27	3,10
2018	4.700,21	732,83	6,41
2019	4.942,42	-111,39	-
Sb 2020	5.341,82	918,05	5,82
Tổng	42.023,63	7.608,37	5,52

Nguồn: Chi cục thống kê tỉnh Lai Châu và tính toán của ĐVTV

1.6. Thực trạng phát triển doanh nghiệp và vốn đầu tư

Tình hình phát triển doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế của Lai Châu giai đoạn 2011-2020 như sau:

- *Kinh tế nhà nước*: Hiện đang hoàn thành thủ tục để thực hiện cổ phần hóa cho Công ty TNHH Thủy điện Mường Tè. Đã hoàn thành thoái vốn cho 04 doanh nghiệp, đang xây dựng phương án thoái vốn cho 03 DN. Đến hết năm 2020 trên địa bàn tỉnh còn 03 DN 100% vốn nhà nước.

- *Kinh tế tư nhân*: Trong giai đoạn 2011-2020, số lượng các DN đăng ký thành lập mới là 1.381 DN, nâng tổng số DN trên địa bàn tỉnh đến năm 2020 lên 1.590 DN, trong đó có 1.335 DN hoạt động. Số thuế các DN nộp ngân sách nhà nước ngày càng tăng, năm 2020 đạt 1.490 tỷ đồng, tăng khoảng 10 lần so với năm 2011.

- *Kinh tế tập thể*: Trong giai đoạn 2011-2020, số lượng HTX đăng ký thành lập mới đạt 245 HTX, nâng tổng số HTX toàn tỉnh lên 336 HTX; đã tạo việc làm cho 3.000 lao động, trong đó 2.000 lao động là thành viên HTX, với thu nhập bình quân của thành viên đạt 3,3 triệu đồng/người/tháng, tăng 0,87 triệu đồng/người/tháng so với năm 2015.

- *Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài*: hiện tại trên địa bàn tỉnh chỉ có 01 dự án có vốn đầu tư nước ngoài (dự án khai thác đá phiến của Công ty liên doanh đá Lai Châu).

Tính sơ bộ đến hết năm 2020, trong cơ cấu DN Lai Châu, số lượng DN trong ngành CN-XD chiếm 39,75% tổng số DN với số vốn chiếm tới 68,54%

tổng số vốn sản xuất kinh doanh. Các DN hoạt động trong lĩnh vực nông lâm ngư nghiệp chiếm chưa tới 2% số DN, nhưng chiếm tới 7,55% tổng số vốn sản xuất kinh doanh. Các DN thương mại dịch vụ của tỉnh có quy mô khá lớn, chiếm 58,56% tổng số DN nhưng chỉ chiếm 23,91% tổng số vốn.

Số lượng DN ngoài nhà nước tăng 13,7%/năm trong giai đoạn 2011-2019, từ 693 DN năm 2011 lên 788 DN năm 2019. Năm 2020 chứng kiến sự sụt giảm lớn trong số lượng DN (giảm 237 DN so với năm 2019; trong đó có 146 DN hoạt động trong lĩnh vực CN-XD và 83 DN thuộc lĩnh vực dịch vụ). Số lượng DN ngoài nhà nước trong nước chiếm 93% tổng số DN toàn tỉnh. Số lượng DN có vốn đầu tư nước ngoài không chiếm 0,18% tổng số lượng DN toàn tỉnh và 0,1% tổng số vốn sản xuất kinh doanh.

Khả năng huy động vốn vào sản xuất kinh doanh của các DN cũng có sự tăng trưởng nhanh trong giai đoạn 2011-2020. Tổng vốn sản xuất kinh doanh của các DN trên địa bàn đạt 21.213,39 tỷ đồng vào năm 2020, cao gấp 2,8 lần so với mức năm 2011 và tăng bình quân 15%/năm. Vốn sản xuất kinh doanh tăng nhanh nhất trong khu vực NLTS đạt 24%/năm giai đoạn 2011-2019. Vốn sản xuất ngành DV tăng bình quân gần 15%/năm, và vốn sản xuất ngành CN-XD tăng chậm nhất chỉ với 14,8%/năm.

Bảng 24. Vốn sản xuất kinh doanh bình quân năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế giai đoạn 2011-2020

Chỉ tiêu	2011	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
1. Phân theo loại hình doanh nghiệp (tỷ đồng)	7.534,40	12.419	15.622	18.764,79	19.341,03	18.244,97	28.245,01	21.213,39
1.1 Doanh nghiệp NN	875,09	1.974,93	2.495,02	3.714,03	2.742,05	3.091,27	3.526,79	3.322,89
- Trung ương	545,52	1.672,77	2.025,67	3.114,66	2.084,94	2.042,13	2.144,95	2.147,32
- Địa phương	329,57	302,16	469,35	599	657,11	1.049,14	1.381,84	1.175,57
1.2 DN ngoài NN	6.635,11	10.417,19	13.102,61	15.025,40	16.581,65	15.136,07	24.702,39	17.874,62
- Tư nhân	1.656,90	2.225,91	2.509,18	2.222,74	912,70	806	910,42	621,52
- Công ty hợp danh	-	-	-	-	-	0,15	0,95	0,99
- Công ty TNHH	3.584,76	6.823,38	8.891,79	9.939,48	12.639,30	7.591	8.401,40	3.424,56
- Công ty CP có vốn NN <=50%	18,50	31,22	60,95	-	195,35	101,34	152,39	135,03
- C.ty CP không có vốn NN	1.164,59	1.074,72	1.640,69	2.863,18	2.834,30	6.637,56	15.237,23	13.692,52
1.3 DN có vốn ĐTN	24,20	26,49	24,63	25,36	17,33	17,63	15,83	15,88
- DN 100% vốn NN	18,38	-	-	-	-	-	-	-
- DN liên doanh với NN	5,82	26,49	24,63	25,36	17,33	17,63	15,83	15,88
2. Phân theo k.vực kinh tế								
- Nông-lâm-thủy	533,25	1.368,54	1.815,83	2.035,95	2.319,98	2.320,12	2.958,22	1.601,14

Chỉ tiêu	2011	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
sản								
- Công nghiệp - Xây dựng	5.488	8.716	11.065	12.404	13.717	12.526,35	18.500,73	14.540,11
- Dịch vụ	1.512,83	2.334	2.741,85	4.325,24	3.303,87	3.399	6.349,58	4.799,11

Nguồn: NGTK Lai Châu

Doanh nghiệp FDI trên địa bàn tỉnh có quy mô không đáng kể trong khi phần lớn các DN ngoài nhà nước đều có quy mô vừa, nhỏ và siêu nhỏ. Khu vực doanh nghiệp Lai Châu chủ yếu là các doanh nghiệp CN-XD, với tổng số vốn sản xuất kinh doanh chiếm gần 69% tổng vốn sản xuất kinh doanh của các DN.

Nhìn chung, quy mô của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh còn nhỏ bé, cơ cấu ngành nghề chưa hợp lý, số lượng doanh nghiệp bình quân trên 1.000 người dân mới chỉ đạt 2,3 DN (thấp hơn mức trung bình cả nước là 8,3 DN và thấp hơn mức trung bình của vùng Trung du và miền núi phía Bắc là 2,7 DN), chưa thu hút được các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Sự hạn chế trong phát triển các DN trên địa bàn Tỉnh chủ yếu là do:

- Chính sách của tỉnh hỗ trợ đầu tư vào nông nghiệp, bao tiêu sản phẩm, định hướng phát triển được liệu chưa thực sự rõ nét và hấp dẫn trong khi ngành Nông nghiệp trong giai đoạn 2011-2020 được coi là ngành chủ lực.

- Các khó khăn khác như vướng mắc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, chậm thủ tục giao đất, chuyển quyền sử dụng đất cũng làm cản trở sự phát triển mạnh mẽ của lực lượng kinh tế tư nhân.

- Giai đoạn 2011-2020 chứng kiến sự dịch chuyển mạnh mẽ sang ngành công nghiệp năng lượng nhưng việc chậm bổ sung quy hoạch lưới điện gây ảnh hưởng tới hiệu quả đầu tư của doanh nghiệp.

- Chính sách hỗ trợ, phát triển ngành du lịch của Tỉnh chưa thật sự hấp dẫn mặc dù ngành du lịch được đánh giá là có nhiều tiềm năng khiến cho các doanh nghiệp chưa thực sự quan tâm đầu tư vào ngành.

- Thủ tục hành chính còn rườm rà, chậm giải quyết tại một số lĩnh vực, đặc biệt là lĩnh vực liên quan đất đai, khai thác khoáng sản; việc thanh tra, kiểm tra, kiểm toán chồng chéo.

2. Thực trạng phát triển ngành công nghiệp - xây dựng

2.1. Tổng quan tình hình phát triển

Công nghiệp là một cấu thành quan trọng của nền kinh tế tỉnh Lai Châu. Trong giai đoạn 2011-2020, CN-XD đã từng bước phát triển và chiếm tỷ trọng ngày càng lớn trong cơ cấu GRDP của tỉnh, từ mức 2,51% năm 2011 lên 33,83% vào năm 2020. Đặc biệt, trong giai đoạn này, ngành công nghiệp của tỉnh đã đạt bước phát triển ấn tượng, với tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2011-2015 đạt 61,71%/năm và giai đoạn 2016-2020 đạt 56,57%/năm. Giá trị sản xuất công nghiệp (giá so sánh 2010) năm 2015 đạt 1.248,1 tỷ đồng và đến năm

2020 đạt 6.122 tỷ đồng. Đóng góp của ngành công nghiệp trong GRDP của Lai Châu tăng từ 174,67 tỷ đồng năm 2011 lên 5.890,25 tỷ đồng vào năm 2020.

Bảng 25. GRDP ngành công nghiệp triển toàn xã hội

Chỉ tiêu	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	Sb 2020	BQ tăng trưởng
GRDP (ghh, tỷ đồng)	174,67	189,84	607,58	871,82	1166,74	3876,87	5649,4	5770,42	5383,96	5890,25	
Khai khoáng	61,76	65,32	65,67	58,03	80,71	52,84	64,36	94,9	94,29	101,28	8,59%
Công nghiệp CBCT	82,17	86,31	90,36	97,95	119,39	119,77	129,55	164,82	162,01	181,49	8,79%
SX&PP điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước	13,98	18,56	417,84	681,12	924,32	3.661,04	5.407,35	5.463,50	5.076,63	5.551,82	265,68%
C.cấp nước, QL và x.lý rác thải, nước thải	16,76	19,65	33,71	34,72	42,32	43,22	48,14	47,2	51,03	55,66	18,23%
Cơ cấu (% , ghh)	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	
Khai khoáng	35%	34%	11%	1,70%	6,92%	1,36%	1,14%	1,64%	1,75%	1,72%	
Công nghiệp CBCT	47%	45%	15%	2,31%	10,23%	3,09%	2,29%	2,86%	3,01%	3,08%	
SX&PP điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước	8%	10%	69%	95,20%	79,22%	94,43%	95,72%	94,68%	94,29%	94,25%	
C.cấp nước, QL và x.lý rác thải, nước thải	10%	10%	6%	0,79%	3,63%	1,11%	0,85%	0,82%	0,95%	0,94%	
GRDP (gss 2010, tỷ đồng)	142,65	148,44	462,25	943,77	878,01	2.765,94	3.732,64	3.996,82	3.406,30	4.041,77	
Khai khoáng	49,61	48,22	45,8	59,08	54,96	36,03	43,64	62,91	60,47	49,95	1,26%
Công nghiệp CBCT	69,34	71,03	71,65	101,14	73,78	73,4	76,22	92,45	91,07	85,44	2,03%
SX&PP điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước	12,12	16,08	323,81	757,92	722,06	2.628,65	3.582,53	3.812,64	3.224,69	3.874,27	239,73%
C.cấp nước, QL và x.lý rác thải, nước thải	11,58	13,11	20,99	25,63	27,21	27,86	30,25	28,82	30,07	32,11	11,56%

Nguồn: Niên giám thống kê Lai Châu

Đến năm 2020, toàn nền kinh tế Lai Châu có 227 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực CN-XD, trong đó có 161 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xây dựng (giảm 147 doanh nghiệp so với năm 2011). Vốn sản xuất bình quân năm 2011 của các DN xây dựng là gần 4.297 tỷ đồng, bình quân vốn sản xuất mỗi doanh nghiệp là gần 14 tỷ đồng. Năm 2020, tổng số vốn sản xuất kinh doanh hàng năm của các DN xây dựng là khoảng 3.993 tỷ, tương đương bình quân vốn sản xuất mỗi doanh nghiệp là 24,8 tỷ đồng, tăng 77,2% so với năm 2011. Điều này cho thấy mặc dù số lượng DN trong ngành xây dựng có giảm đi nhưng quy mô doanh nghiệp tăng lên, nghĩa là, có sự phát triển về chất lượng

hoạt động của các doanh nghiệp xây dựng.

Để đạt được kết quả này, Tỉnh đã tích cực thu hút đầu tư cho lĩnh vực CN-XD. Trong giai đoạn 2011-2019, vốn đầu tư trên địa bàn vào lĩnh vực CN-XD đạt hơn 30,1 nghìn tỷ đồng (ghh), chiếm 61% tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội.

- Công nghiệp sản xuất điện có tốc độ tăng trưởng cao, chiếm tỷ trọng ngành càng cao trong cơ cấu ngành và có vai trò quyết định đến tăng trưởng ngành công nghiệp trong thời gian qua với sự phát triển mạnh mẽ của các nhà máy thủy điện, công suất từ nhỏ đến lớn.

- Công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản có tốc độ tăng trưởng không ổn định và chiếm tỷ trọng ngày càng nhỏ trong cơ cấu ngành. Nguyên nhân một số dự án khai thác và chế biến đất hiếm, khai thác quặng đồng, vàng, chì kẽm chậm triển khai theo quy hoạch do chưa hoàn thiện các thủ tục pháp lý về đất đai, thuế, môi trường,...

- Công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng với sản phẩm chủ yếu là xi măng và gạch, tuy nhiên sản lượng thấp, khả năng cạnh tranh không cao do công nghệ lạc hậu. Một số nhà máy gạch đất nung phải dừng hoạt động hoặc tạm dừng sản xuất để chuyển đổi công nghệ sản xuất đáp ứng các yêu cầu về môi trường.

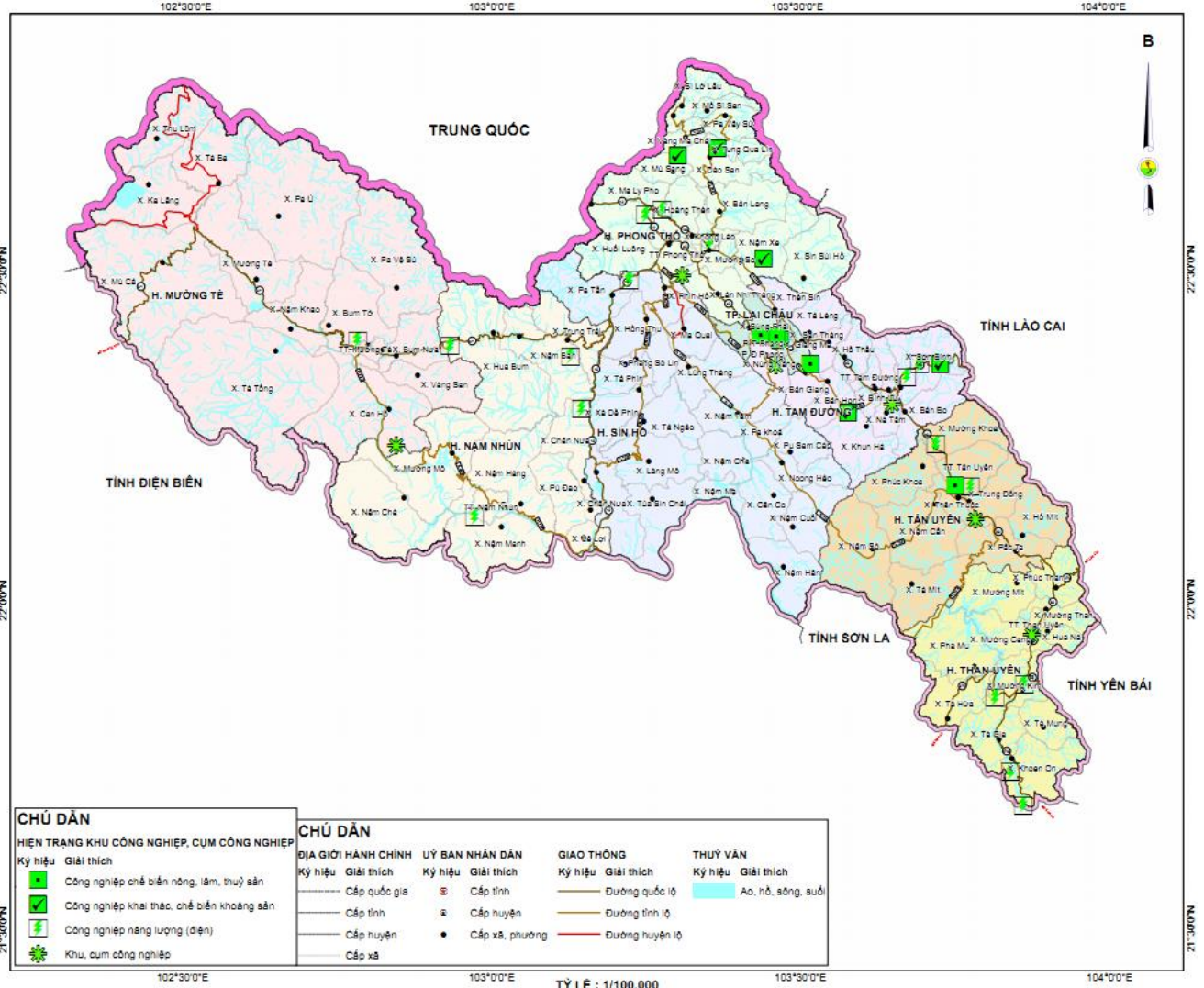
- Công nghiệp chế biến nông, lâm sản có tốc độ tăng trưởng khá ổn định, chiếm tỷ trọng ngày càng cao trong cơ cấu ngành nhờ tận dụng tốt vùng nguyên liệu chè và gỗ

- Ngành cơ khí, gia công kim loại phát triển từ thành phố tới các huyện, đáp ứng được nhu cầu phục vụ sản xuất và sinh hoạt của nhân dân.

- Công nghiệp khác:

+ Sản xuất và cung cấp nước sạch, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải có tốc độ tăng trưởng khá, cơ bản đáp ứng tốt nhu cầu nước sạch cho người dân, tuy nhiên, hiện nay lĩnh vực này chiếm tỷ trọng còn thấp trong cơ cấu ngành. Trong thời gian tới, lĩnh vực này sẽ có tiềm năng và dư địa phát triển bởi xu thế hướng tới phát triển bền vững, các ngành sản xuất thân thiện với môi trường, các ngành xử lý ô nhiễm môi trường sẽ phát triển mạnh.

Hình 11. Hiện trạng phát triển công nghiệp của tỉnh Lai Châu



Bảng 26. Kết quả sản xuất Công nghiệp giai đoạn 2011-2020

TT	Chỉ tiêu	Thời gian											Tăng trưởng (%)		
		2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2011-2015	2016-2020	2011-2020
	Giá trị sản xuất (tỷ đồng, giá so sánh 2010)	407,2	428,6	482,7	1.026,0	1.082,8	1.248,1	4.811,0	6.067,3	6.405,5	4.562,9	5.838,3	25,1	36,1	30,5
1	Công nghiệp khai khoáng và chế biến khoáng sản	125,6	98,1	90,2	91,6	96,9	96,5	118,8	114,0	71,4	117,2	179	-5,13	13,15	3,61
2	Công nghiệp chế biến nông lâm thủy sản	176,3	223,9	264,2	217,6	264,0	323,4	345,9	363,3	429,2	553,0	542,4	12,90	10,90	11,89
3	Công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng	51,7	52,2	52,4	52,6	52,8	53,0	53,4	53,5	53,7	53,8	54,0	0,50	0,37	0,44
4	Ngành cơ khí, gia công kim loại	47,5	48,0	48,7	49,2	49,7	50,0	51,2	51,4	51,6	51,7	52,0	1,03	0,79	0,91
5	Công nghiệp sản xuất và phân phối điện	5,1	5,5	25,8	613,3	617,4	723,0	4.239,1	5.481,9	5.795,5	3.782,7	5.070,9	169,3 5	47,64	99,41
6	Công nghiệp khác (Sản xuất và cung cấp nước sạch)	1,0	1,0	1,5	1,8	2,0	2,2	2,6	3,2	4,1	4,5	3,8	17,08	11,55	14,28

Nguồn: Sở Công thương tỉnh Lai Châu

Bảng 27. Kết quả sản xuất các sản phẩm Công nghiệp chủ yếu giai đoạn 2011-2020

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thời gian											Tăng trưởng (%)		
			2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2011-2015	2016-2020	2011-2020
1	Điện sản xuất	Triệu kWh	10	12	67	763	889	1.040	4.890	6.211	6.595	4.305	5.787	153,17	40,96	88,91
2	Đá đen	1000 viên	429	311	218	270	274	198	195	263	265	160	164	-14,33	-3,70	-9,17
3	Đá xây dựng	m ³	544.680	424.775	584.623	544.598	598.278	660.586	598.195	580.441	495.035	721.380	745.676	3,93	2,45	3,19
4	Chè khô các loại	Tấn	2.630	3.100	3.566	3.606	4.046	4.640	5.142	6.305	6.514	7.088	8.837	12,02	13,75	12,88
5	Gạch xây dựng các loại	1000 viên	67.120	68.455	68.579	68.775	68.844	69.000	69.250	69.250	69.250	71.846	69.840	0,55	0,24	0,40
6	Nước máy sản xuất	m ³	2.641	2.790	3.016	3.030	3.950	3.450	3.613	4.143	3.877	4.234	4.694	5,49	6,35	5,92
7	Quặng các loại	Tấn	4.321	2.227	1.897	695	0	0	3.500	5.000	4.650	3.100	5.650	-	-	2,72
8	Xi măng	Tấn	1.612	7.190	5.332	3.610	5.403	12.396	14.796	15.841	15.844	11.500	6.350	50,38	-12,52	14,69

Nguồn: Sở Công thương Tỉnh Lai Châu

2.2. Thực trạng phát triển các sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Trong giai đoạn vừa qua, ngành công nghiệp của tỉnh có mức tăng trưởng khá với sự định hình phát triển một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu, có quy mô và tỷ trọng ngày càng lớn trong cơ cấu ngành. Cụ thể như sau:

(1) *Công nghiệp sản xuất điện*: Là ngành kinh tế chủ lực của tỉnh. Đến năm 2020, toàn tỉnh đã có 137 dự án thủy điện đã được đưa vào quy hoạch với tổng công suất 3.979,8 MW, điện lượng trung bình năm là 15.000 triệu kWh, trong đó đã cấp giấy chứng nhận đầu tư, quyết định chủ trương đầu tư 100 dự án với tổng công suất 3.534,4MW. Điện lượng trung bình năm là 13.501 triệu kWh, tổng mức đầu tư trên 111.000 tỷ đồng. Trong đó, có 22 dự án hoàn thành phát điện kinh doanh với tổng công suất lắp máy 2.281,8MW, điện lượng trung bình năm 9.067 triệu kWh.

Giá trị sản xuất công nghiệp điện năm 2015 đạt 723 tỷ đồng, đạt 42%; năm 2020 đạt 5.070,9 tỷ đồng, vượt 8,5% so mục tiêu quy hoạch. Tổng sản lượng điện phát ra giai đoạn 2011-2020 đạt gần 32 tỷ Kwh, trong đó riêng giai đoạn 2016-2020 đạt 29 tỷ Kwh. Tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2011-2015 tăng mạnh, đạt 168,93%/năm, giai đoạn 2016-2020 đạt 47,64%/năm. Phát triển ngành điện đã góp phần quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh, không những là nhân tố tăng trưởng công nghiệp chính của Lai Châu mà còn thúc đẩy phát triển các ngành nghề khác như tiểu thủ công nghiệp, nghề chế biến nông lâm sản, kinh doanh - phát triển du lịch.

(2) *Công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản* (khoáng sản kim loại và khoáng sản làm vật liệu xây dựng): Giá trị sản xuất năm 2015 đạt 96,5 tỷ đồng, đến năm 2020 đạt 179 tỷ đồng. Tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2011-2015 giảm 5,13%/năm, giai đoạn 2016-2020 tăng khá, đạt 13,15%/năm. Các hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản trên địa bàn Tỉnh đã có sự quan tâm đầu tư và cơ bản đã tuân thủ theo đúng quy định của pháp luật về khoáng sản và môi trường, có những đóng góp nhất định vào phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, giải quyết việc làm cho nhân dân địa phương. Tuy nhiên, do công tác điều tra đánh giá, thăm dò khoáng sản trên địa bàn Tỉnh còn hạn chế, dẫn đến cơ sở đánh giá trữ lượng tài nguyên có độ tin cậy rất thấp. Công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản chưa phát triển do điều kiện các mỏ nằm phân tán, nhỏ lẻ, trữ lượng mỏ chưa được khảo sát, đánh giá chi tiết, điều kiện khai thác khó khăn, việc khai thác mới được thực hiện ở quy mô nhỏ; sản phẩm chủ yếu mới qua sơ tuyển, chưa có cơ sở chế biến đến sản phẩm cuối cùng.

(3) *Công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng* (xi măng và gạch): Lĩnh vực sản xuất vật liệu xây dựng của tỉnh đã gặt hái được nhiều thành tựu, phát triển cả về lượng và chất. Các chủng loại VLXD thông thường như xi măng, gạch ngói, tấm lợp, cát công nghiệp được sản xuất phục vụ nhu cầu xây dựng của tỉnh. Công tác đầu tư đổi mới công nghệ, cải tiến thiết bị được quan tâm giúp tăng sản lượng và hạn chế những tác động xấu đến môi trường trong một số cơ sở sản xuất gạch tuynen, xi

mãng... Còn lại hầu hết các cơ sở có công nghệ sản xuất lạc hậu, mức độ cơ giới hóa thấp. Tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2011-2015 đạt 0,51%/năm, giai đoạn 2016-2020 đạt khoảng 0,37%/năm. Giá trị sản xuất công nghiệp năm 2015 đạt 53 tỷ đồng, đến năm 2020 đạt 54 tỷ đồng. Mặc dù sản lượng sản xuất tăng nhanh chóng trong những năm gần đây tuy nhiên, nhìn chung, các chủng loại sản phẩm VLXD sản xuất còn chưa đa dạng, mới cơ bản đáp ứng được nhu cầu trong vùng, chưa tiến tới xuất khẩu. Sự phân tán của vị trí các cơ sở sản xuất VLXD (hầu hết tập trung ở trung tâm huyện, thị và phân bố rải rác gần các vùng nguyên liệu) phần nào cản trở việc thúc đẩy sản xuất tập trung và nâng cao tính liên kết chuỗi.

(4) *Công nghiệp chế biến nông, lâm sản*: là ngành chiếm vị trí quan trọng trong cơ cấu ngành nghề tỉnh Lai Châu. Giá trị sản xuất công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản năm 2015 đạt 323,4 tỷ đồng, đến năm 2020 đạt 542,4 tỷ đồng. Tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2011-2015 đạt 12,9%/năm, giai đoạn 2016-2020 đạt 10,9%/năm. Nhìn chung, các cơ sở chế biến nông, lâm, thủy sản sản xuất với quy mô nhỏ chưa chủ động được nguồn nguyên liệu, chưa phát huy hết năng lực sản xuất. Nguồn vốn đầu tư cho lĩnh vực công nghiệp chế biến chế tạo còn ít, chất lượng lao động còn thấp, tỷ lệ lao động qua đào tạo thấp, các cơ sở chế biến thiếu đội ngũ cán bộ quản lý kinh tế và kỹ thuật. Vị trí địa lý và cơ sở hạ tầng yếu kém đã làm hạn chế khả năng tiếp cận các thông tin về khoa học công nghệ và thị trường đồng thời gây nhiều khó khăn cho địa phương trong việc thu hút các nguồn vốn đầu tư từ bên ngoài.

(5) *Sản xuất và cung cấp nước sạch*: Hiện tỉnh đã hoàn thành đầu tư xây dựng đưa vào sử dụng các nhà máy xử lý và cấp nước sạch tại thành phố và thị trấn các huyện, gồm: Nhà máy tại thành phố Lai Châu, công suất 8.000m³/ngày; nhà máy tại các huyện Tam Đường, Than Uyên, Sìn Hồ, Tân Uyên, Mường Tè, Nậm Nhùn, KKTCK Ma Lù Thàng, công suất 1.000m³/ngày và 02 nhà máy tại huyện Phong Thổ, công suất 1.500m³/ngày (Pa So 1.000m³, Mường So 500m³).

2.3. Tiểu thủ công nghiệp và làng nghề

Trên địa bàn tỉnh Lai Châu tồn tại nhiều hình thức tổ chức sản xuất tiểu thủ công nghiệp như: hộ gia đình, hợp tác xã, doanh nghiệp, các công ty thương mại, cổ phần, công ty TNHH. Các nghề tiểu thủ công nghiệp chủ yếu trên địa bàn tỉnh tập trung vào lĩnh vực chế biến thực phẩm như nấu rượu, làm bánh phở, bánh bèo, làm đậu... và một số ngành nghề khác dệt vải thổ cẩm, gia công cơ khí, cắt may, làm mộc, chế biến chè khô,...

Các làng nghề và nghề truyền thống sản xuất ở quy mô nhỏ, thị trường tiêu thụ chủ yếu trong tỉnh. Hiện có 04 làng nghề và 01 nghề truyền thống thuộc nhóm nghề chế biến nông, lâm sản và thực phẩm gồm: Làng nghề sản xuất các loại bánh dân tộc tại bản San Thàng 1, xã San Thàng, thành phố Lai Châu; 03 làng nghề sản xuất miến dong tại các bản: Hoa Vân, Thống Nhất, Tòong Pán thuộc xã Bình Lư, huyện Tam

Đường; Nghề truyền thống nấu rượu ngô tại bản Sùng Chô, xã Sùng Phài, thành phố Lai Châu, đã thu hút đáng kể lực lượng lao động tại chỗ và lao động từ nơi khác đến.

Việc phát triển các nghề tiểu thủ công nghiệp đã từng bước phát huy được nguồn lực và tiềm năng của địa phương, đóng góp một phần vào ngân sách, cung cấp được một số sản phẩm đặc trưng của địa phương cho thị trường trong và ngoài tỉnh như; Rượu Mông kê, vải thổ cẩm, chè Tuyết San,... góp phần giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người lao động.

Tuy nhiên trong bối cảnh hiện nay, phát triển TTCN và làng nghề tại Tỉnh còn nhiều hạn chế như sau:

- Các nghề tiểu thủ công nghiệp có tốc độ phát triển chậm, quy mô nhỏ, sản phẩm ít, sản xuất chủ yếu theo phương thức thủ công truyền thống, ít được quan tâm đầu tư cải tiến kỹ thuật, nâng cao chất lượng, thương hiệu cho sản phẩm do đó sức cạnh tranh trên thị trường kém.

- Đa số lao động trong lĩnh vực tiểu thủ công nghiệp chủ yếu là lao động phổ thông, tập trung ở khu vực ngoài quốc doanh, được đào tạo trong gia đình, đời sau nối tiếp đời trước tại các cơ sở sản xuất hộ cá thể và các hợp tác xã, hình thức sản xuất mang tính thời vụ. Chất lượng lao động còn thấp, số lao động chưa qua đào tạo chiếm tỉ lệ lớn khoảng 90% trong tổng số lao động toàn ngành.

- Sự gắn kết giữa sản xuất và kinh doanh sản phẩm tiểu thủ công nghiệp chưa được chặt chẽ dẫn đến tiêu thụ hàng hoá gặp khó khăn, sản xuất cầm chừng, thậm chí làm mai một các nghề truyền thống địa phương hiện có.

Một cách khái quát, trong giai đoạn vừa qua, ngành CN-XD tỉnh Lai Châu đã đạt được những kết quả tích cực như:

- Ngành CN-XD đã bước đầu khai thác các lợi thế của địa phương và đóng góp lớn vào tăng trưởng của tỉnh, một số sản phẩm công nghiệp có quy mô khá, có thị trường ổn định và giải quyết việc làm cho nhiều lao động như: Sản xuất điện, khai thác và chế biến khoáng sản, chế biến nông lâm sản (chè, gỗ), sản xuất VLXD. Với mức tăng trưởng ngày càng cao, ngành công nghiệp sản xuất điện và công nghiệp chế biến nông lâm sản đã có tác động lan tỏa đến các ngành khác phát triển và hình thành các vùng chuyên canh, vùng cây, rừng nguyên liệu, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa.

- Phát triển CN-XD đã góp phần rất lớn vào giải quyết việc làm cho người lao động, nâng cao chất lượng lao động, chuyển dịch cơ cấu lao động và thúc đẩy các thành phần kinh tế khác phát triển. Các dự án đầu tư lĩnh vực công nghiệp tuy chưa nhiều song đã tạo thêm việc làm mới cho lao động địa phương. Một số dự án trong ngành chế biến nông lâm sản, sản xuất VLXD đã thu hút lao động từ khu vực nông nghiệp sang khu vực CN-XD, dịch vụ, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu lao động. Bên cạnh đó, thông qua sự tham gia trực tiếp vào hoạt động của các doanh nghiệp, đặc biệt là các dự án trong KCN, CCN, người lao động đã từng bước hình thành tác

phong lao động công nghiệp, có ý thức, kỷ luật lao động, học hỏi được các phương thức lao động tiên tiến góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của tỉnh.

Tuy nhiên, phát triển ngành CN-XD của Lai Châu giai đoạn 2011-2020 vẫn còn một số hạn chế như: chuyển dịch cơ cấu ngành còn chậm, sản phẩm chưa đa dạng, CNCB nông lâm sản phát triển chậm; các ngành nghề TTCN, nghề truyền thống phát triển chưa tương xứng, lực lượng doanh nghiệp và lao động trong ngành còn mỏng, chưa thực sự tương xứng với tiềm năng. Bên cạnh đó, hạ tầng hỗ trợ phát triển ngành công nghiệp còn chậm được đầu tư nên chưa đáp ứng nhu cầu và chưa thu hút được các nhà đầu tư. Các doanh nghiệp trong nước hoạt động trên địa bàn tỉnh còn hạn chế về tiếp cận, chuyển giao công nghệ hay tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu.

3. Thực trạng phát triển ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản

3.1. Thực trạng chuyển dịch cơ cấu ngành

Giai đoạn 2010-2020, cơ cấu kinh tế của Tỉnh chuyển dịch theo hướng tích cực, tăng tỷ trọng các khu vực CN-XD và DV, giảm tỷ trọng khu vực NLTS. Cụ thể, năm 2011, cơ cấu tổng sản phẩm theo giá hiện hành khu vực NLTS chiếm 30,03% của nền kinh tế Tỉnh; đến năm 2015 giảm xuống còn 19,78% và tiếp tục giảm xuống còn 15,46% vào năm 2020. Tổng sản phẩm ngành nông nghiệp (theo giá so sánh 2010) đến năm 2020 đạt 1.827,21 tỷ đồng, chiếm 14,66% giá trị tổng sản phẩm của toàn tỉnh. Giá trị sản xuất ngành nông nghiệp (theo giá so sánh 2010) đạt 3.244,06 tỷ đồng, trong đó: trồng trọt 2.081,2 tỷ đồng; chăn nuôi 635,3 tỷ đồng; thủy sản 104,8 tỷ đồng; lâm nghiệp 392,7 tỷ đồng và dịch vụ nông nghiệp 30,1 tỷ đồng. Tốc độ tăng trưởng ngành NLTS giai đoạn 2011-2020 đạt 5,2%/năm, trong đó: trồng trọt 5,4%/năm; chăn nuôi 7,49%/năm; thủy sản 10,05%/năm; lâm nghiệp 0,9%/năm; và dịch vụ nông nghiệp 5,82%/năm¹⁴. Như vậy, về cơ bản tốc độ tăng trưởng ngành nông nghiệp vượt mục tiêu đề ra theo Nghị quyết Đại hội Đảng của Tỉnh.

Một số sản phẩm cây trồng, vật nuôi đã được quan tâm đầu tư phát triển thành vùng tập trung, tạo ra một số sản phẩm chủ lực, khai thác và phát huy tiềm năng, lợi thế của địa phương, cụ thể như: Vùng lúa gạo 3.492 ha; chè 7.802 ha (chiếm 6,43% diện tích chè cả nước), cao su 12.995,77 ha (chiếm 1,39% diện tích cao su cả nước); chuỗi 3.912 ha, mắc ca 3.923 ha, hoa gài 100 ha; chăn nuôi lợn đã hình thành một số cơ sở chăn nuôi công nghiệp, quy mô từ 2.000-3.000 con; một số doanh nghiệp đã bắt đầu tổ chức sản xuất theo hướng an toàn, hữu cơ.

¹⁴ Theo chỉ tiêu Đại Hội Đảng của tỉnh, GRDP ngành nông lâm ngư nghiệp tăng trưởng bình quân giai đoạn 2010-2020 đạt 4,09%/năm, trong đó giai đoạn 2011-2015 tăng 3,3%/năm, giai đoạn 2016-2020 đạt 5,55%/năm, trong đó: Trồng trọt đạt 7,5%/năm, chăn nuôi 5,53%/năm, dịch vụ trong nông nghiệp 11,3%/năm và thủy sản 3,76%/năm. GRDP nông nghiệp theo chỉ tiêu Đại hội Đảng của tỉnh (giá hiện hành) năm 2012 đạt 1.443 tỷ đồng, năm 2015 đạt 2.196 tỷ đồng và năm 2020 khoảng 2.845 tỷ đồng. GRDP nông nghiệp theo chỉ tiêu Đại Hội Đảng của tỉnh (giá so sánh) năm 2015 đạt 1.377 tỷ đồng, năm 2019 đạt 1.734 tỷ đồng.

Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm toàn ngành kinh tế năm 2015 đạt 15.622 tỷ đồng, trong đó ngành NLTS chỉ đạt 1.816 tỷ đồng (chỉ chiếm 11,6% tổng vốn sản xuất kinh doanh toàn ngành). Năm 2019 và 2020, chỉ tiêu này của ngành NLTS có chiều hướng tăng hơn về giá trị vốn và nhưng giảm về cơ cấu vốn, tương ứng lần lượt là 2.958,22 tỷ đồng (10,47%) và 1.061,14 tỷ đồng (7,5%) (với biến động tiêu cực của dịch bệnh lên toàn nền kinh tế) .

Cơ cấu trong nội ngành NLTS có sự chuyển dịch nhưng không lớn, chưa thể hiện rõ. *Giai đoạn 2010-2015*: chuyển dịch theo hướng giảm dần tỷ trọng của lĩnh vực trồng trọt, tăng dần tỷ trọng của lĩnh vực chăn nuôi và dịch vụ nông nghiệp. Năm 2010, trong cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Lai Châu, lĩnh vực trồng trọt chiếm 74,5%, năm 2015 giảm xuống còn 72,3%; lĩnh vực chăn nuôi từ 24,8% năm 2010 lên 26,7% năm 2015; và dịch vụ nông nghiệp từ 0,7% năm 2010 lên 1,0% năm 2015. *Giai đoạn 2016-2020*: lĩnh vực trồng trọt vẫn chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu giá trị gia tăng của ngành NLTS. Đến năm 2020, cơ cấu nông nghiệp gồm lĩnh vực: Nông nghiệp chiếm 65,1%; chăn nuôi, thủy sản 22,8%; và lâm nghiệp 12,1%.

Hiện nay, toàn tỉnh có 32 dự án đầu tư vào lĩnh vực NLTS được cấp phép đang triển khai thực hiện, đạt 12,1% so với tổng số 231 dự án được cấp phép đang hoạt động trên địa bàn tỉnh; và chiếm 3,6% tổng vốn đăng ký. Nhìn chung việc thu hút đầu tư vào lĩnh vực này có nhiều tiến triển trong những năm gần đây, tuy nhiên còn ít so với tiềm năng lợi thế của tỉnh. Các dự án đầu tư thành công chưa nhiều, vốn đầu tư thực hiện còn ít. Tỷ trọng vốn đầu tư toàn xã hội cho ngành NLTS đang có xu hướng giảm. Cụ thể, năm 2015, tổng vốn đầu tư toàn xã hội trên địa bàn toàn tỉnh (theo giá hiện hành) đạt 4.826,2 tỷ đồng, trong đó ngành NLTS là 415 tỷ đồng, chiếm 8,54%; tuy nhiên đến năm 2019, các số liệu tương ứng là khoảng 6.997 tỷ đồng, 576 tỷ đồng và, chiếm 8,23%. Tương tự, tỷ lệ vốn đầu tư toàn xã hội của ngành NLTS so với tổng sản phẩm GRDP trên địa bàn toàn tỉnh năm 2015 và năm 2019 tương ứng là 20,68% và 20,24%.

Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh năm 2015 đạt 7.130 tỷ đồng, riêng doanh nghiệp (DN) NLTS chỉ đạt 30,2 tỷ đồng, chỉ chiếm khoảng 0,4% so với toàn DN trên địa bàn tỉnh. Năm 2019, doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của DN NLTS mặc dù có tăng, đạt 44,6 tỷ đồng (chiếm tương ứng 0,6%), tuy nhiên con số này vẫn rất thấp, mặc dù vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm tăng từ 11,6% so với toàn ngành kinh tế của tỉnh (năm 2015) lên 12,5% (năm 2019).

Đến hết năm 2020, 71,2% số người trong độ tuổi lao động của tỉnh hoạt động trong lĩnh vực NLTS. Như vậy, Lai Châu vẫn là một tỉnh có số lượng lao động trong lĩnh vực này rất lớn, cao hơn so với mức trung bình của cả nước là 33,1%; trong khi đó lực lượng lao động này chỉ tạo ra 15,46% tổng GRDP năm 2020. Điều này cho thấy Tỉnh vẫn còn có số lượng rất lớn lao động làm việc trong lĩnh vực có giá trị gia tăng thấp.

Nhìn chung, ngành NLTS tỉnh Lai Châu quy mô GRDP không lớn, song có những đóng góp quan trọng, góp phần ổn định đời sống nhân dân, nhất là ở khu vực miền núi, vùng cao, biên giới, vùng đặc biệt khó khăn. Đặc biệt, trong giai đoạn qua, ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn đã đóng góp rất lớn trong chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế của địa phương thông qua thực hiện hiệu quả Chương trình tái định cư vùng thủy điện Lai Châu.

Bảng 28. Một số chỉ tiêu đầu tư kinh doanh của ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản tỉnh Lai Châu

STT	Một số chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	sb Năm 2020
1	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn toàn tỉnh (ghh)	Tỷ đồng	4.876,45	4.335,17	5.826,94	6.591,04	7.038,83	7.631,17
	Đối với ngành NLTS	Tỷ đồng	387,31	480,12	570,92	595,22	581,03	523,22
	Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện ngành NLTS/toàn tỉnh	%	7,94	11,08	9,80	9,03	8,25	6,86
	Tổng sản phẩm ngành NLTS trên địa bàn		1.856,92	2.229,51	2.355,38	2.625,71	2.820,31	3.139,64
	Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn		20,86	21,53	24,24	22,67	20,60	16,66
2	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn toàn tỉnh (gss)	Tỷ đồng	3.750,65	3.270,37	4.313,40	4.700,21	4.942,42	5.341,82
	Đối với ngành NLTS	Tỷ đồng	397,89	366,03	426,53	423,32	408,37	367,73
	Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện ngành NLTS/toàn tỉnh	%	10,61	11,19	9,89	9,01	8,26	6,88
	Tổng sản phẩm ngành NLTS trên địa bàn	Tỷ đồng	1.304,05	1.446,97	1.531,20	1.638,22	1.730,61	1.827,21
	Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn	%	30,51	25,30	27,86	25,84	23,60	20,13
3	Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm toàn ngành kinh tế	Tỷ đồng	12.503,90	18.764,79	19.341,03	18.244,97	28.245,01	21.213,39
	Vốn sản xuất kinh doanh hàng năm của DN NLTS	Tỷ đồng	1.370,36	2.035,95	2.319,98	2.320,12	2.958,22	1.601,14
	Tỷ trọng vốn của DN NLTS/DN toàn tỉnh	%	10,96	10,85	12,00	12,72	10,47	7,55
4	Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp toàn tỉnh	Tỷ đồng	7.681,61	11.565,95	11.423,39	11.081,95	18.710,00	14.465,82
	Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của DN NLTS	Tỷ đồng	1.557,57	2.026,42	1.597,91	1.340,45	2.816,79	1.746,21
	Tỷ lệ Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn DN NSLT/DN toàn tỉnh		20,28	17,52	13,99	12,10	15,05	12,07
5	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp toàn tỉnh	Tỷ đồng	6.164,48	7.038,02	8.741,10	7.761,80	10.537,47	8.040,46

STT	Một số chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	sb Năm 2020
	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các DN NLTS	Tỷ đồng	19,42	21,53	40,75	42,36	162,72	110,45
	Tỷ lệ Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các DN NLTS/DN toàn tỉnh	%	0,32	0,31	0,47	0,55	1,54	1,37
7	Bình quân thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp /tháng (toàn tỉnh)	nghìn đồng		5.484,00	5.327,00	5.617,00	5.694,00	5.327,00
	Bình quân thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp /tháng (DN NLTS)	Nghìn đồng		2.231,00	2.896,00	3.810,00	3.610,00	3.428,00
	Tỷ lệ so sánh BQ thu nhập của Người lao động trong DN NLTS so với mức chung của DN toàn tỉnh	%		40,68	54,36	67,83	63,40	64,35
8	Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế	Tỷ đồng		342,85	16,22	72,12	57,28	53,04
	DN Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	Tỷ đồng		-0,85	-8,64	-22,45	1,77	2,36

Nguồn: NGTK Lai Châu

3.2. Thực trạng tổ chức sản xuất

Phát triển nông nghiệp theo mô hình hợp tác xã (HTX) được đẩy mạnh triển khai ở địa phương. Giai đoạn 2016-2020, toàn tỉnh có 91 HTX hoạt động trong lĩnh vực NLTS (chiếm 28% tổng số HTX của tỉnh). Trong đó bao gồm 9 HTX trồng trọt, 7 HTX chăn nuôi, 4 HTX lâm nghiệp, 10 HTX thủy sản, 61 HTX nông nghiệp tổng hợp. Thu hút 876 thành viên và giải quyết việc làm 904 lao động. Tuy nhiên, hiện nay HTX NLTS cơ bản còn có quy mô nhỏ, chủ yếu thành viên HTX là các thành viên gia đình, họ hàng; vốn ít, trình độ kinh nghiệm quản lý, điều hành của HTX còn hạn chế; tham gia liên kết sản xuất với người dân, doanh nghiệp chưa nhiều; thành viên, người lao động tay nghề cao còn ít. Số lượng HTX tồn tại hình thức hoặc làm ăn thua lỗ, ngừng hoạt động còn nhiều, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm chưa bền vững, sản phẩm làm ra khó cạnh tranh trên thị trường.

Trên địa bàn tỉnh có số trang trại nông nghiệp là không đáng kể. Năm 2017, toàn tỉnh chỉ có 05 trang trại (đều ở thành phố Lai Châu), đến năm 2020 mặc dù tăng gần gấp 3 nhưng cũng chỉ ở mức 14 trang trại. Số trang trại của thành phố Lai Châu giảm xuống còn 04 trang trại năm 2015 chỉ còn lại 01 trang trại vào năm 2019 và duy trì ở mức này trong năm 2020. Bắt đầu từ năm 2018, mô hình trang trại nông nghiệp bắt đầu xuất hiện ở các huyện Mường Tè, Tân Uyên và Than Uyên, trong đó nổi bật nhất là Tân Uyên tăng từ 03 trang trại vào năm 2018 lên 10 trang trại vào năm 2020. Năm 2020, huyện Than Uyên và Mường Tè vẫn chỉ duy trì số trang trại như ở năm 2018, lần lượt là 02 và 01 trang trại.

Năm 2015 Tỉnh có 17 DN trong ngành NLTS, chiếm 2,2% tổng số DN của toàn tỉnh. Trong đó, DN nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan là 10 DN; DN lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan với 4 DN; khai thác, nuôi trồng thủy sản 3 DN. Tuy nhiên, năm 2020, số DN hoạt động trong ngành NLTS chỉ còn 9 DN và hiện nay, tỉnh Lai Châu không có DN lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ và DN khai thác nuôi trồng thủy sản.

Bảng 29. Diễn biến số trang trại và số doanh nghiệp nông nghiệp ở Lai Châu

TT	Một số chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Số trang trại Nông nghiệp	Trang trại	4	5	5	8	6	14
	Tp.Lai Châu		4	5	5	2	1	1
	Tam Đường							
	Mường Tè					1	1	1
	Sìn Hồ							
	Phong Thổ							
	Than Uyên					2	2	2
	Tân Uyên					3	2	10
	Nậm Nhùn							
	2	Số DN đang hoạt động sản xuất kinh doanh	DN	778	821	818	785	798
Số DN NLTS			17	17	20	14	9	9
<i>01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan</i>			<i>10</i>	<i>9</i>	<i>15</i>	<i>11</i>	<i>11</i>	<i>9</i>
<i>02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan</i>			<i>4</i>	<i>6</i>	<i>3</i>	-	-	-
<i>03. Khai thác, nuôi trồng thủy sản</i>			<i>3</i>	<i>2</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	-
Cơ cấu DN Nông nghiệp/DN cả tỉnh		%	2,2	2,1	2,4	1,8	1,1	1,6
3		Tổng số lao động trong DN	Người	16.005	13.707	13.041	10.958	10.369
	DN nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản		3.084	1.737	1.749	1.648	1.609	1.598
	01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan		3.025	1.681	1.721	1.636	1.640	1.598
	02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan		35	44	12	-	-	

TT	Một số chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
	03. Khai thác, nuôi trồng thủy sản		24	12	16	12	-	
	Tỷ lệ lao động nông nghiệp/toàn DN		19,3	12,7	13,4	15,0	-	

Nguồn: Niên giám thống kê hàng năm tỉnh Lai Châu

3.3. Thực trạng phát triển các sản phẩm chủ lực

- Trong những năm qua ngành nông nghiệp tỉnh Lai Châu đã lựa chọn được một số cây trồng, vật nuôi có lợi thế của tỉnh bao gồm:

Về cây trồng:

+ Cây chè: Tổng diện tích chè năm 2020 đạt 7.802 ha, năng suất: 74,4 tạ/ha, sản lượng 35.000 tấn/năm.

+ Cây mắc ca: Tổng diện tích đến năm 2020 đạt khoảng 3.923 ha. Mắc ca phù hợp với điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng, cây sinh trưởng phát triển tốt.

+ Cây chuối: Toàn tỉnh hiện có 3.912 ha chuối, sản lượng trên 45.000 tấn/năm; được trồng thành vùng khá tập trung, tại các huyện Phong Thổ, Sìn Hồ.

+ Cây ăn quả ôn đới: Tổng diện tích đến năm 2020 đạt 804 ha, trong đó: Đào 233 ha, Lê 309 ha, Mận 254 ha; sản lượng đạt khoảng 350 tấn/năm.

+ Cây ăn quả nhiệt đới (mít, xoài, nhãn): Tổng diện tích 1.282 ha, trong đó: Nhãn 278 ha, xoài 971 ha, mít 33 ha. Được trồng rải rác tại vùng thấp ven sông Đà, sông Nậm Na thuộc địa bàn các huyện Nậm Nhùn, Mường Tè, vùng thấp Sìn Hồ, Phong Thổ; sản lượng đạt khoảng 920 tấn.

Về chăn nuôi:

+ Chăn nuôi đại gia súc (trâu, bò): Năm 2020, toàn tỉnh có 115.433 con trâu, bò với khoảng 41.404 hộ chăn nuôi, quy mô khoảng 1-3 con/hộ và 02 HTX chăn nuôi tập trung; sản lượng thịt hơi xuất chuồng 2,047 nghìn tấn/năm.

+ Chăn nuôi lợn: Tính đến cuối năm 2020, toàn tỉnh có 189.432 con lợn, sản lượng thịt hơi xuất chuồng 10,1 nghìn tấn. Chăn nuôi lợn trên địa bàn tỉnh bước đầu chăn nuôi theo hướng sản xuất hàng hóa, chăn nuôi trang trại vừa và nhỏ. Một số trang trại, cơ sở chăn nuôi đã áp dụng quy trình chăn nuôi an toàn. Tuy nhiên hầu hết vẫn chăn nuôi truyền thống, không có các biện pháp an toàn sinh học, an toàn dịch bệnh, bảo vệ môi trường.

+ Nuôi cá lồng và cá đặc sản trong lồng tại các lồng hồ thủy điện: Diện tích mặt nước hồ thủy điện toàn tỉnh 16.630 ha, diện tích ao nuôi trồng thủy sản đạt 969 ha, thể tích nuôi cá nước lạnh đạt 18.578 m³. Tổng sản lượng đánh bắt và nuôi trồng trong năm 2020 đạt 3.161 tấn. Trong đó thể tích nuôi cá lồng năm 2020 đạt 110.000 m³, tăng trên 107.000 m³ so với năm 2015 (2.172m³) sản lượng đạt 520 tấn.

+ Cá nước lạnh: Tổng thể tích 18.587 m³ bể nuôi, với 10 cơ sở nuôi theo quy mô sản xuất hàng hoá. Tập trung chủ yếu tại 02 huyện Tam Đường và Phong Thổ. Sản lượng nuôi cá nước lạnh năm 2020 đạt 175 tấn.

- Toàn tỉnh có 200 ha chè sản xuất theo các quy trình kỹ thuật an toàn, chiếm 2,6% tổng số diện tích chè toàn tỉnh, trong đó có 160 ha sản xuất theo hướng chè sạch, hữu cơ; 40 ha sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP. Tuy nhiên, diện tích còn lại chủ yếu sản xuất theo phương thức truyền thống, vẫn còn tình trạng tồn dư hàm lượng thuốc BVTV, ảnh hưởng đến chất lượng và giá trị sản phẩm chè.

- Đến hết năm 2020 toàn tỉnh có 34 nhãn hiệu hàng hóa được cấp giấy chứng nhận, gồm 06 nhãn hiệu tập thể và 28 nhãn hiệu thông thường. Trong đó có 14 sản phẩm thuộc lĩnh vực nông nghiệp, bao gồm: chè có 06 sản phẩm (Chè Tam Đường 01 sản phẩm, chè Shan Trúc Thanh 02 sản phẩm và chè Tân Uyên 03 sản phẩm); lúa có 04 sản phẩm (Gạo Tẻ râu Phong Thổ; Gạo Sẻng cù Tân Uyên; Gạo Khẩu ký Tân Uyên và Gạo Nếp tan Co Giàng Tân Uyên); Miến dong có 02 sản phẩm (Miến dong Bình Lư, Miến dong Duy Sơn) cây ăn quả có 02 sản phẩm (Dâu tây Hua Nà, Ổi Hua Nà).

Hiện toàn tỉnh đã có 47 sản phẩm của 23 chủ thể được công nhận đạt tiêu chuẩn, trong đó lĩnh vực nông nghiệp có 38 sản phẩm với 09 sản phẩm được đánh giá đạt 04 sao; 29 sản phẩm được đánh giá đạt 03 sao.

Tuy nhiên, các sản phẩm nông nghiệp của tỉnh hầu như chưa được khẳng định trên thị trường, sự xuất hiện trên hệ thống các siêu thị, cửa hàng trong và ngoài tỉnh rất hạn chế, ít nơi biết đến sản phẩm nông nghiệp tỉnh Lai Châu.

3.4. Chính sách phát triển ngành

Trong giai đoạn từ năm 2010 - 2020, bên cạnh những chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp chung của Trung ương đã ban hành, trong thời gian qua Tỉnh cũng đã ban hành nhiều chính sách khuyến khích sản xuất nông nghiệp thông qua các Nghị quyết, các Đề án, Quyết định, Kế hoạch dựa trên tính đặc thù và phù hợp với tình hình thực tế của tỉnh. Nhìn chung, các chính sách tập trung vào 06 nhóm, gồm¹⁵: (1) Nhóm chính sách đầu tư, hỗ trợ phát triển sản xuất; (2) Nhóm

¹⁵ Một số chính sách cụ thể như: Quyết định số 29/2016/QĐ-UBND ngày 30/8/2016 ban hành Quy định thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Lai Châu giai đoạn 2017-2021, hỗ trợ người dân

chính sách đầu tư, hỗ trợ phát triển sản xuất lâm nghiệp; (3) Nhóm chính sách đầu tư, hỗ trợ đưa cơ giới hóa vào phát triển sản xuất; (4) Nhóm chính sách về dồn đổi, tập trung đất đai; (5) Nhóm chính sách về phát triển nông nghiệp công nghệ cao; (6) Nhóm chính sách về phát triển hạ tầng nông nghiệp, nông thôn. Các chính sách trên đã trở thành động lực thúc đẩy sản xuất phát triển; từng bước thực hiện công nghiệp hoá - hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn; góp phần đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phát triển nông nghiệp hàng hoá; tạo thêm việc làm, tăng thu nhập cho nông dân; góp phần giảm nghèo; xây dựng nông thôn mới.

Về tổng thể, các chính sách cơ bản tập trung hỗ trợ vật tư thiết yếu để phát triển sản xuất (như: cây con giống, vật tư phân bón,...) và hỗ trợ bước đầu để tạo các vùng chuyên canh. Thông qua chính sách hỗ trợ của tỉnh, người dân đã tiếp cận được các giống mới có năng suất, chất lượng cao đưa vào sản xuất, tạo nền tảng để phát triển sản xuất hàng hóa. Các chính sách hỗ trợ chủ yếu tập trung vào khâu sản xuất, một phần phát triển hạ tầng với sản phẩm nông sản gồm: chè, lúa, ngô, mắc ca, cây ăn quả, chăn nuôi tập trung và phát triển cá lồng.

Tuy nhiên, một số cơ chế, chính sách vẫn còn bộc lộ những hạn chế. Cụ thể như: (i) chưa có chính sách đột phá để thu hút doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông nghiệp công nghệ cao, (ii) chưa phát triển được nông sản ở khu vực có lợi thế về thời tiết như trồng hoa và rau màu ở Ô Quy Hồ; (iii) các chính sách mới chỉ tập trung đầu tư hỗ trợ phát triển sản xuất, trong khi các khâu chế biến, bảo quản, tiêu thụ sản phẩm, công tác xúc tiến thương mại, xây dựng thương hiệu, truyền thông chưa được quan tâm chú trọng; (iv) nguồn lực để thực hiện một số chính sách còn chưa đầy đủ (nguồn lực chính sách tập trung hỗ trợ trực tiếp cho các hộ dân, chủ yếu là các hộ nghèo, cận nghèo). Chính vì vậy, một số Đề án, chính sách chưa mang lại hiệu quả như mong muốn, các kết quả mang lại thấp hơn so với mục tiêu đề ra.

3.5. Ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất

Phát triển nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng, hiệu quả sản xuất, tạo sản phẩm chủ lực, đặc sản có lợi thế cạnh tranh bảo đảm cho sản xuất nông nghiệp hàng hóa theo hướng bền vững, phát huy được tiềm năng, lợi thế được xem là một trong những định hướng trọng tâm của tỉnh. Trong thời gian qua, ngành nông nghiệp đang đẩy mạnh phát triển theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả;

giống, vật tư phân bón để phục vụ sản xuất và Nghị quyết 33/2016/NQ-HĐND, Nghị quyết 40/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 29; Nghị quyết số 12/2019/NQ-HĐND ngày 23/7/2019 của HĐND tỉnh quy định chính sách đặc thù khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh; Nghị quyết số 13/2019/NQ-HĐND ngày 23/7/2019 của HĐND tỉnh Quy định chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh; Nghị quyết số 40/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 33/2016/NQ-HĐND ngày 28/7/2016 của HĐND tỉnh quy định chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Lai Châu giai đoạn 2016- 2021,...

phát triển các mô hình liên kết và xây dựng các vùng sản xuất tập trung, quy mô lớn, công nghệ cao. Các sản phẩm chủ lực của tỉnh như chè, cây mắc ca, cao su, cam. Ngành nông nghiệp trên địa bàn tỉnh đã áp dụng các thành tựu KH&CN trong trồng trọt, chăn nuôi và chế biến nên đã góp phần đảm bảo an ninh lương thực của tỉnh, hình thành được một số vùng sản xuất nông nghiệp tập trung, một số loại cây trồng, vật nuôi phù hợp; một số sản phẩm nông nghiệp hàng hóa đã hình thành với quy mô khá; liên kết theo chuỗi, xây dựng nhãn hiệu, mẫu mã, truy xuất nguồn gốc, xúc tiến thương mại,... đã và đang được quan tâm triển khai thực hiện.

Ngành nông nghiệp tỉnh đã chú trọng công tác nghiên cứu, ứng dụng các thành tựu KH&CN. Riêng giai đoạn 2016-2020, toàn tỉnh đã triển khai thực hiện 10 đề tài, dự án khoa học cấp nhà nước, 26 đề tài, dự án khoa học cấp tỉnh và gần 200 mô hình, dự án khuyến nông thuộc lĩnh vực nông nghiệp. Kết quả các đề tài, dự án đã khẳng định tính thích ứng cũng như hiệu quả kinh tế của một số loại cây trồng, vật nuôi có thế mạnh của tỉnh, là cơ sở khoa học để phát triển sản xuất thành hàng hóa. Các kết quả từ việc triển khai thực hiện các đề tài, dự án KH&CN thuộc lĩnh vực nông nghiệp đã từng bước được áp dụng vào thực tiễn, đã giúp chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi. Nhiều cây trồng, vật nuôi có năng suất, chất lượng tốt đã được nghiên cứu - ứng dụng vào sản xuất, phát triển công nghệ sinh học, bảo vệ môi trường. Bên cạnh đó, cơ giới hóa trong sản xuất được quan tâm đầu tư ở hầu hết các lĩnh vực, góp phần tăng năng suất và nâng cao hiệu quả sản xuất, tạo điều kiện để chuyển dịch cơ cấu lao động trong nông thôn.

Người dân đã thay đổi tư duy, năng lực sản xuất; đã tích cực đầu tư, đưa máy móc vào sản xuất, dần thay thế sức lao động tại các khâu như làm đất, thu hoạch và áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất nhiều hơn.

Nhiều sản phẩm được đánh giá phân hạng OCOP từ 3 đến 4 sao. Đây là điều kiện bước đầu để thúc đẩy phát triển quy mô, nâng cao giá trị sản xuất hàng hóa, thu hút liên kết, tiêu thụ trong thời gian tới. Nhận thức và thực hiện các quy định về truy xuất sản phẩm nông nghiệp hàng hóa của doanh nghiệp, HTX, hộ sản xuất đã được nâng lên và thực hiện tương đối tốt. Một số sản phẩm chè đã được xuất khẩu sang một số nước Trung Đông, Trung Quốc, Đài Loan, Nhật Bản,... Đây là nền tảng thuận lợi để phát triển sản xuất hàng hóa với quy mô tập trung, tạo thương hiệu, nâng cao giá trị sản phẩm chè Lai Châu.

Trong giai đoạn 2011-2020, ngành nông nghiệp đã đạt được một số kết quả tích cực như:

- Đã phát triển thành vùng tập trung, tạo ra một số sản phẩm chủ lực, khai thác và phát huy tiềm năng, lợi thế của địa phương; một số doanh nghiệp đã bắt đầu tổ chức sản xuất theo hướng an toàn, hữu cơ.

- Một số sản phẩm đã được Cục Sở hữu trí tuệ cấp chứng nhận đăng ký nhãn hiệu, nhiều sản phẩm được đánh giá phân hạng OCOP từ 3 đến 4 sao, là điều kiện

bước đầu để thúc đẩy phát triển quy mô, nâng cao giá trị sản xuất hàng hóa, thu hút liên kết, tiêu thụ trong thời gian tới.

- Tại các vùng sản xuất nuôi-trồng tập trung, người dân đã bước đầu quan tâm, thích ứng phương thức liên kết với các doanh nghiệp, HTX trong việc đầu tư sản xuất, thu mua, chế biến và tiêu thụ sản phẩm. Nhiều doanh nghiệp, HTX, tổ hợp tác đã quan tâm, đầu tư phát triển sản xuất nông sản hàng hóa; dự án đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp ngày càng tăng. Người dân đã thay đổi tư duy, năng lực sản xuất; đã tích cực đầu tư, đưa máy móc vào sản xuất, dần thay thế sức lao động tại các khâu như làm đất, thu hoạch và áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất nhiều hơn.

- Các chính sách của tỉnh trong thời gian qua đã cơ bản hỗ trợ về vật tư thiết yếu để phát triển sản xuất (cây con giống, vật tư phân bón...) bước đầu tạo các vùng chuyên canh; định mức, tỷ lệ hỗ trợ cơ bản đáp ứng nhu cầu của người dân. Thông qua chính sách hỗ trợ của tỉnh, người dân đã tiếp cận, ứng dụng được nhiều giống mới có năng suất, chất lượng cao vào sản xuất, tạo nền tảng để phát triển sản xuất hàng hóa.

- Việc sản xuất các sản phẩm như chè, cao su, mắc ca đã bước đầu gắn kết với việc hình thành công nghiệp chế biến.

Tuy nhiên, cũng trong giai đoạn này, sự phát triển của ngành nông-lâm-thủy sản cũng còn những hạn chế như sau:

- Chuyển dịch cơ cấu nội ngành còn chậm; phát triển nông nghiệp hàng hóa chưa tương xứng với tiềm năng, ở nhiều nơi quy mô sản xuất còn manh mún, nhỏ lẻ, năng suất, sản lượng, giá trị thu nhập trên đơn vị canh tác còn thấp, sức cạnh tranh còn hạn chế, sản xuất chưa bền vững, phụ thuộc nhiều vào điều kiện tự nhiên. Nhiều nơi nhất là vùng sâu, vùng xa sản xuất nông nghiệp còn mang tính tự cung, tự cấp, đời sống của người dân còn nhiều khó khăn, tỷ lệ nghèo còn cao.

- Công nghiệp bảo quản, chế biến các sản phẩm nông-thủy sản phát triển chậm, nhất là chế biến sâu. Các chính sách hỗ trợ sản xuất NLTS, đang tập trung chủ yếu ở khâu sản xuất. Các nội dung về áp dụng khoa học kỹ thuật để nâng cao năng suất, chất lượng; chế biến; xây dựng nhãn hiệu, thương hiệu, truy xuất nguồn gốc của các sản phẩm; quảng bá, xúc tiến chưa được quan tâm đúng mức. Ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất còn hạn chế, đặc biệt là các quy trình công nghệ sản xuất an toàn, nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ,... nên giá bán sản phẩm còn thấp, chưa thâm nhập được vào các thị trường lớn, cao cấp. Một số sản phẩm còn tình trạng tồn dư hàm lượng kim loại, thuốc BVTV quá ngưỡng cho phép, ảnh hưởng không nhỏ đến việc xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu và tiêu thụ sản phẩm.

- Công tác xây dựng nhãn hiệu, thương hiệu, truy xuất nguồn gốc, tuy đã được quan tâm, xong kết quả còn hạn chế. Hỗ trợ tổ chức quảng bá, xúc tiến thương mại của các cơ quan nhà nước chưa thật sự tích cực, hiệu quả. Kết quả thu hút đầu tư còn hạn chế; năng lực quản lý, tài chính, thị trường và kinh nghiệm trong sản xuất hàng

hóa nông nghiệp của một số doanh nghiệp, HTX còn yếu; liên kết chuỗi giá trị sản phẩm nông - lâm - thủy sản, sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm còn ít, chưa bền vững.

- Hiệu quả công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn chưa cao, chưa gắn kết chặt chẽ nhu cầu thị trường với công tác đào tạo; sự kết hợp giữa doanh nghiệp và cơ sở đào tạo trong tỉnh còn rất hạn chế.

4. Thực trạng phát triển ngành dịch vụ

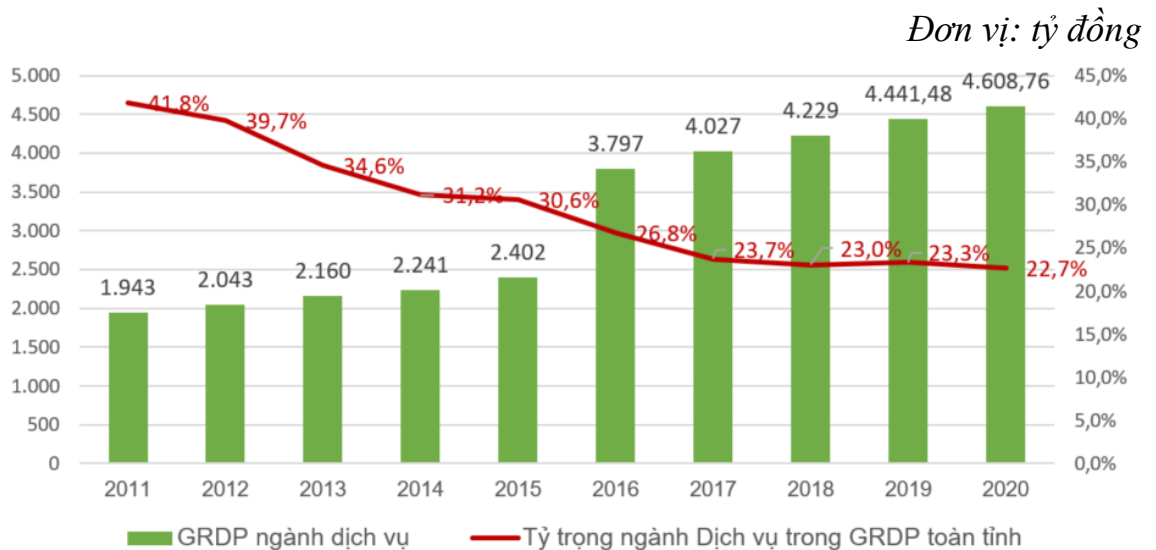
4.1. Tổng quan tình hình phát triển

Trong giai đoạn 2011-2020, dịch vụ có tốc độ tăng trưởng bình quân 10,57%/năm, là ngành chiếm tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu GRDP.

Năm 2020, GRDP dịch vụ đạt 4.608 tỷ đồng (giá hiện hành), chiếm 23% tổng GRDP toàn tỉnh và có tốc độ tăng trưởng 3,77% (thấp hơn mức bình quân 6,7% của cả nước). Mặc dù GRDP của ngành dịch vụ tăng hàng năm và ngành này vẫn duy trì tỷ trọng cao nhất so với ngành NLTS và CN-XD, tuy nhiên mức độ biến động tỷ trọng ngành dịch vụ còn khá lớn qua các năm.

Trong giai đoạn 2011-2020, đầu tư phát triển vào khu vực DV đạt 24.254,73 tỷ đồng, chiếm 42,6% tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội.

Hình 12. Tăng trưởng GRDP khu vực dịch vụ 2011-2020



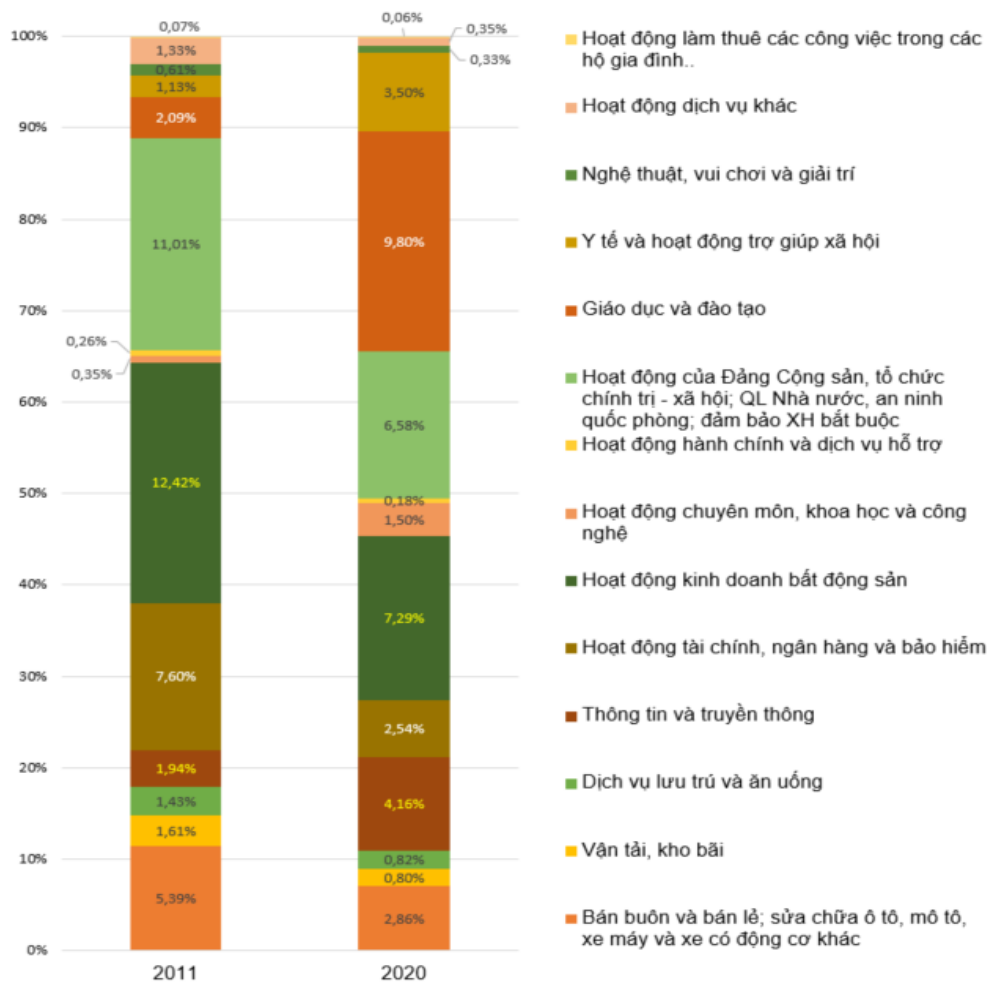
Nguồn: NGTK Lai Châu

Trong giai đoạn 2011-2020, các lĩnh vực có tỷ trọng lớn trong GRDP toàn ngành DV gồm: kinh doanh bất động sản (32,61%), giáo dục (26,33%), hoạt động quản lý nhà nước, Đảng và chính trị (25,57%), thông tin và truyền thông (13,04%), bán buôn bán lẻ, sửa chữa mô tô xe máy (13,03%) và tài chính, ngân hàng, bảo hiểm (12,92%). Ngành giáo dục, hoạt động chuyên môn KHCN, thông tin truyền thông và dịch vụ y tế có mức tăng trưởng hàng năm nhanh trong giai đoạn 2011-2020, lần

lượt với tốc độ 91,26% và 104,76%, 58,90% và 50,53%. Ngành hoạt động quản lý nhà nước, Đảng và chính trị đạt mức tăng trưởng ổn định, ở mức 12,24%/năm.

Ở giai đoạn 2011-2020, trong các ngành DV chính, tỷ trọng đóng góp GRDP của ngành kinh doanh bất động sản mặc dù tăng về giá trị từ 576,94 tỷ năm 2011 lên 1.480,79 tỷ năm 2020 (chỉ sau giáo dục đào tạo ở mức 1.990,22 tỷ) nhưng tỷ trọng lại giảm mạnh trong cơ cấu GRDP ngành DV, từ 26,28% xuống còn 17,89%; đóng góp của hoạt động quản lý nhà nước, Đảng và chính trị giảm từ 23,3% xuống 16,14%. Tỷ trọng ngành tài chính, ngân hàng và bảo hiểm cũng sụt giảm từ 7,6% xuống 2,54%; thương mại, bán buôn và bán lẻ giảm từ 16,08% về 6,24%. Trong khi đó, ngành giáo dục tăng từ 4,43% lên 24,04%, ngành thông tin truyền thông tăng từ 4,1% lên 10,21% và hoạt động chuyên môn và KHCN tăng lên từ 0,74% lên 3,67%.

Hình 13. Tỷ trọng GRDP (%) của khu vực DV theo nhóm ngành (năm 2011 và 2020 (giá hiện hành))



Nguồn: NGTK Lai Châu

4.2. Thực trạng phát triển lĩnh vực thương mại

4.2.1. Thực trạng xuất, nhập khẩu

Hoạt động xuất nhập, khẩu hàng hóa trên địa bàn tỉnh Lai Châu giai đoạn 2011 - 2020 đã có những chuyển biến tích cực, góp phần phát triển kinh tế, tạo việc làm, tăng thu nhập, ổn định đời sống nhân dân, tăng thu cho nguồn ngân sách địa phương.

Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa giai đoạn 2011-2020 đạt 305,6 triệu USD, trong đó: Năm 2015, đạt 19,54 triệu USD, tăng 1,57 lần so với năm 2011; năm 2020, đạt 67,59 triệu USD, tăng 7,89 lần so với năm 2011. Cụ thể:

- Về xuất khẩu: Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa giai đoạn 2011-2020 đạt 194,92 triệu USD. Trong đó giá trị xuất khẩu hàng địa phương giai đoạn 2011-2020 đạt 102,14 triệu USD, tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2011-2020 đạt 14,85%/năm; năm 2015 đạt 6,23 triệu USD, đạt 62,3% mục tiêu quy hoạch (mục tiêu quy hoạch 10 triệu USD). Năm 2020, giá trị xuất khẩu hàng địa phương đạt 16,37 triệu USD, đạt 96,29% mục tiêu quy hoạch (mục tiêu quy hoạch 17 triệu USD).

Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của địa phương gồm hàng công nghiệp nhẹ, tiểu thủ công nghiệp và hàng nông lâm sản như: chè khô chế biến, củ chuối, thảo quả... Phần lớn các sản phẩm hàng hóa xuất khẩu là sản phẩm thô, mới sơ chế; số lượng, chủng loại còn ít; chưa được đầu tư chế biến sâu nên giá trị và khả năng cạnh tranh thấp.

- Về nhập khẩu: Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa giai đoạn 2011-2020 đạt 110,72 triệu USD, trong đó năm 2020 đạt 22,77 triệu USD, tăng 3,94%, tăng 5,9 lần so với năm 2011. Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu là máy móc thiết bị thủy điện, đá chứa canxi...

Về hình thức, tất cả các mặt hàng được nhập khẩu trên địa bàn tỉnh đều theo hình thức trực tiếp. Theo thống kê, 2 năm gần đây tỉnh mới bắt đầu nhập hàng tư liệu sản xuất, tuy nhiên hàng tiêu dùng vẫn chiếm tỷ trọng lớn trong kim ngạch nhập khẩu của tỉnh (năm 2020 khoảng trên 90%).

Kim ngạch xuất khẩu của tỉnh phụ thuộc nhiều vào xuất khẩu của các đơn vị tỉnh bạn qua các cửa khẩu trên địa bàn vào thị trường Trung Quốc. Trong những năm gần đây, khi chính sách biên mậu của Trung Quốc có xu hướng thắt chặt xuất nhập, khẩu tiểu ngạch, bên cạnh đó, giao thông tới khu Khu kinh tế cửa khẩu (KTCK) đang trong quá trình nâng cấp, dẫn đến một số mặt hàng chủ lực của tỉnh không có thị trường xuất khẩu, phải xuất nội địa qua trung gian. Xuất khẩu của các tỉnh bạn sang Trung Quốc qua Lai Châu không thực hiện được, kim ngạch xuất khẩu qua địa bàn tỉnh vẫn còn khó khăn.

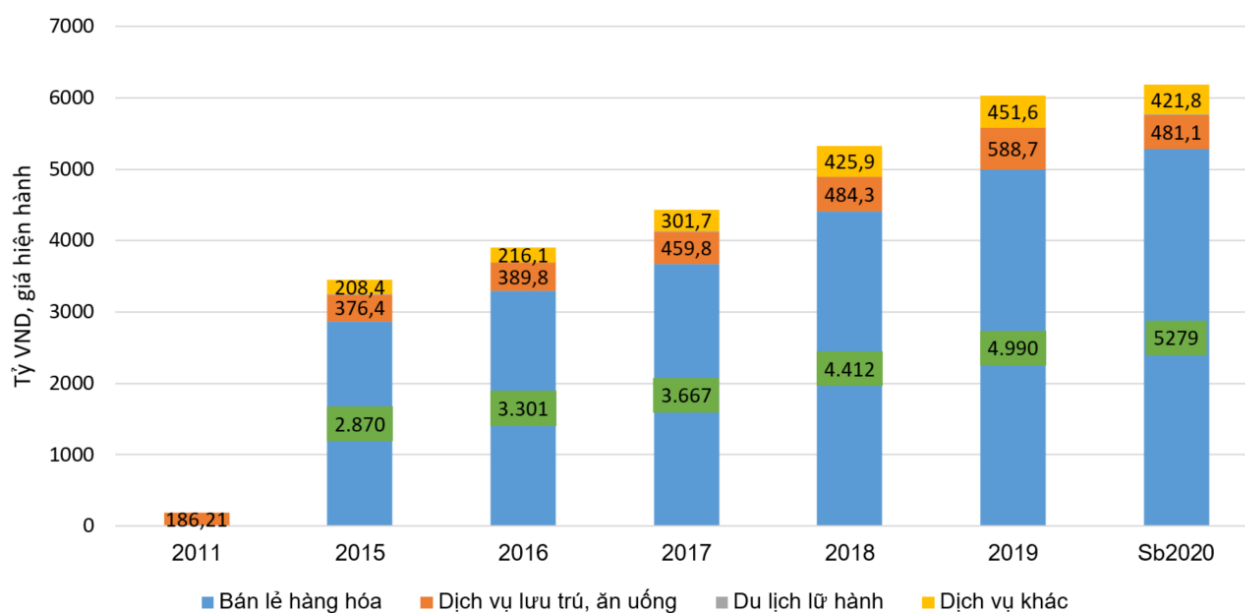
4.2.2. Thực trạng thương mại nội địa

Giai đoạn 2011-2015 giá trị tăng thêm của ngành thương mại đạt mức tăng trưởng khá, tốc độ tăng trưởng bình quân là 18,6%/năm; giá trị tăng thêm (giá so sánh năm 2010) năm 2015 tăng 30 lần so với mục tiêu quy hoạch đến năm 2015 và năm 2020 đạt tăng khoảng 29 lần so với mục tiêu quy hoạch đến năm 2020. Tỷ trọng giá trị tăng thêm ngành thương mại- dịch vụ trong GRDP của tỉnh năm 2015 chiếm 44% (mục tiêu quy hoạch 39,5%), năm 2020 chiếm khoảng 38,7 % (vượt so với mục tiêu quy hoạch 30,1%). Năm 2020 GRDP thương mại – dịch vụ là 8.278 tỷ đồng, tăng 5,03% so với năm 2019 (7.882 tỷ đồng).

- Trong cơ cấu tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ năm 2015 tỷ trọng đóng góp của thành phần kinh tế nhà nước chiếm 23,8% và tỷ trọng thành phần kinh tế ngoài nhà nước chiếm 76,2%, năm 2020 tỷ trọng này của thành phần kinh tế nhà nước 9,39%. Điều này cho thấy sự tham gia mạnh của các thành phần kinh tế ngoài nhà nước, đặc biệt là thành phần kinh tế tư nhân vào lĩnh vực bán lẻ hàng hóa xã hội là một yếu tố tích cực, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của dân cư.

- Tốc độ tăng trưởng bình quân tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ giai đoạn 2016-2020 đạt 8,48%/năm. Năm 2020, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ đạt 6.184,5 tỷ đồng (đạt trung bình khoảng 13,1 triệu đồng/người dân tỉnh Lai Châu và đạt 63,1% so với mục tiêu quy hoạch), ở mức trên trung bình so với các tỉnh trong vùng Tây Bắc¹⁶.

¹⁶ Cụ thể, mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng bình quân đầu người của vùng, năm 2020 đạt 12,36 triệu đồng/người.

Hình 14. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ phân theo loại hình

Nguồn: NGTK Lai Châu

Nhìn chung, hoạt động thương mại nội địa có sự phát triển khá, hàng hóa phong phú, cơ bản đáp ứng nhu cầu sản xuất và hàng tiêu dùng cho nhân dân, với giá cả hàng hóa tương đối ổn định. Mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng bình quân đầu người tăng khá, năm 2020 đạt trên 13 triệu đồng, gấp 3,2 lần so với năm 2010.

4.2.3. Thực trạng thương mại biên giới

Trên tuyến biên giới của tỉnh Lai Châu (tiếp giáp với tỉnh Vân Nam, Trung Quốc) có 01 cửa khẩu Quốc gia Ma Lò Thành, 01 cửa khẩu phụ U Ma Tu Khoòng và 06 lối mở. Đây được đánh giá là một trong những tiềm năng, lợi thế để tỉnh đẩy mạnh phát triển kinh tế biên mậu, đưa sản phẩm hàng hóa, nhất là các mặt hàng nông sản của Việt Nam xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc, góp phần tạo việc làm, tăng thu nhập, cải thiện đời sống nhân dân khu vực biên giới, tăng thu cho nguồn ngân sách địa phương. Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu, tái xuất hàng hóa qua cửa Ma Lò Thành và lối mở giai đoạn 2011-2020 đạt 2.091,8 triệu USD, trong đó năm 2020 đạt 196 triệu USD, tăng 45,3 lần so với năm 2011, cụ thể:

- Kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa qua cửa khẩu, lối mở của tỉnh giai đoạn 2011-2020 đạt 262,38 triệu USD, trong đó năm 2020 đạt 61,36 triệu USD, tăng 14,4 lần so với năm 2011.

- Giá trị tái xuất hàng hóa qua cửa khẩu, lối mở của tỉnh giai đoạn 2011-2020 đạt 1.829,04 triệu USD, trong đó năm 2020 đạt 134,24 triệu USD, tăng 515,3 lần so với năm 2011.

Đến nay, có khoảng 120 doanh nghiệp tham gia hoạt động xuất, nhập khẩu và tái xuất qua cửa khẩu Ma Lù Thàng và lối mở, nhưng không thường xuyên, trong đó có 16 doanh nghiệp của tỉnh Lai Châu. Hoạt động chủ yếu của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh là thu gom hàng nông sản, tham gia dịch vụ xuất nhập khẩu và phục vụ hàng hóa nội địa, cung cấp dịch vụ thiết yếu tại cửa khẩu.

Về hoạt động xuất nhập cảnh người và phương tiện

+ Tổng số lượt khách xuất nhập cảnh giai đoạn 2015-2020 đạt 1.177.541 lượt, bình quân giai đoạn đạt 196.257 lượt/năm.

Tổng số phương tiện xuất nhập cảnh giai đoạn 2015-2020 đạt 47.668 lượt, bình quân giai đoạn đạt 7.945 lượt/năm.

4.2.4. Thực trạng phát triển thương mại điện tử

Trong giai đoạn 2016-2020, ngành thương mại điện tử (TMĐT) tỉnh Lai Châu đã có những bước phát triển phù hợp với xu hướng và tình hình phát triển thương mại chung của khu vực và cả nước. Nhận thức về vai trò, lợi ích của TMĐT của các cơ quan, đơn vị và cộng đồng DN được nâng cao đáng kể. Việc ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, điều hành, sản xuất, kinh doanh được quan tâm và triển khai rộng rãi, góp phần tích cực cho sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Đến nay tỉnh Lai Châu đã xây dựng và đưa vào hoạt động sàn giao dịch TMĐT của tỉnh (www.laichau.biz) nhằm thông tin quảng cáo các sản phẩm thương mại của tỉnh; mua - bán trực tuyến. Các DN trong tỉnh chỉ cần cung cấp thông tin, hình ảnh, Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại sẽ giới thiệu các sản phẩm miễn phí trên sàn giao dịch này. Đơn vị này cũng đang triển khai xây dựng Website cho 10 DN trên địa bàn tỉnh. Không những vậy, Trung tâm còn thu thập các thông tin về hoạt động của các cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn để đưa lên trang thông tin TMĐT Trung ương; đồng thời thu thập các thông tin về sản xuất hàng hóa dịch vụ trong nước, thế giới đăng tải trên bản tin để cung cấp cho các DN, hợp tác xã của tỉnh. Sàn giao dịch là một hình thức xúc tiến thương mại, tìm kiếm thị trường hiệu quả, chi phí thấp, tạo nhiều cơ hội mới so với thương mại truyền thống. Tuy nhiên do nhận thức và đa số các DN trên địa bàn tỉnh là DN vừa và nhỏ nên chưa cảm thấy cần tham gia sàn giao dịch (năm 2021 mới có 10 DN tham gia). Hiện trên sàn chỉ giới thiệu vài chục mặt hàng thực phẩm, khoáng sản, thiết bị điện, điện tử, vật liệu xây dựng, vật tư nông nghiệp...

Lợi ích của TMĐT đã rõ, tuy nhiên hiện nay ở tỉnh Lai Châu mới chỉ có người tiêu dùng là cán bộ, công nhân viên chức, học sinh sinh viên... tiếp cận với các loại hình mua - bán - thanh toán điện tử. Điều này một phần là do kinh phí dành cho tuyên truyền còn hạn chế và do môi trường xã hội, tập quán kinh doanh nên thông tin về TMĐT chưa thực sự được phổ biến rộng rãi. Mặc dù Lai Châu đã bước đầu có hạ tầng sẵn sàng cho TMĐT (ví dụ máy POS, thẻ ATM), nhưng người dân vẫn ưa chuộng cách giao dịch tiền mặt theo thói quen cũ.

Theo đánh giá của Hiệp hội Thương mại điện tử Việt Nam (VECOM), chỉ số TMĐT của Lai Châu năm 2015 nằm trong 4 địa phương thấp nhất. Nguyên nhân chủ yếu là do phần lớn DN trong tỉnh là vừa và nhỏ, nguồn vốn ít, nguồn nhân lực chưa đủ mạnh nên việc triển khai ứng dụng TMĐT còn chậm. Ngoài ra, nhận thức về lợi ích do TMĐT đem lại thấp; độ tin cậy, tính pháp lý của các giao dịch điện tử chưa cao, bị ảnh hưởng của tâm lý, thói quen mua hàng truyền thống; công tác đào tạo, bồi dưỡng cho cán bộ, công chức, viên chức và DN về công nghệ thông tin, về TMĐT còn ít, gây cản trở quá trình đổi mới và hội nhập quốc tế.

4.3. Thực trạng phát triển du lịch

Phát triển du lịch tỉnh Lai Châu được đặt trong tổng thể phát triển du lịch vùng Trung du và miền núi phía Bắc và cả nước. Với các đặc trưng về điều kiện tự nhiên, văn hóa, xã hội, Lai Châu thuộc nhóm các tỉnh có điều kiện thuận lợi để phát triển một số sản phẩm du lịch chủ đạo, có lợi thế của cả nước đến năm 2030¹⁷, nhất là các sản phẩm du lịch văn hóa, du lịch cộng đồng, du lịch nông nghiệp và nông thôn, du lịch sinh thái và du lịch thể thao mạo hiểm. Trong liên kết phát triển du lịch vùng Trung du và miền núi phía Bắc¹⁸, tỉnh Lai Châu được xác định thuộc 1 trong 6 trọng điểm du lịch vùng và quốc gia (trọng điểm du lịch Lào Cai- Lai Châu gắn với cửa khẩu Lào Cai, Sa Pa, Phanxiphan và vườn quốc gia Hoàng Liên), nằm trên tuyến du lịch liên vùng “Qua miền Tây Bắc¹⁹”. Khu du lịch sinh thái cao nguyên Sìn Hồ được ưu tiên đầu tư phát triển thành một trọng điểm du lịch Vùng và quốc gia.

Giai đoạn 2011-2020, việc đầu tư phát triển các khu, điểm du lịch trọng điểm đạt kết quả bước đầu. Cụ thể, đã đầu tư hạ tầng du lịch đường vào khu du lịch sinh thái và quần thể hang động Pusamcap, hạ tầng điểm du lịch bản văn hóa dân tộc Mông gắn với hệ thống hang động Gia Khâu 1 - xã Sùng Phài, tuyến đường thị trấn Tam Đường đi Si Thâu Chải, hạ tầng khu du lịch cao nguyên Sìn Hồ, hạ tầng kỹ thuật và cải tạo mặt bằng bản văn hóa Vàng Pheo, đường Vàng Pheo-Nà Củng. Hiện toàn tỉnh có 24 khách sạn (tăng 3,4 lần so với năm 2010) và 903 phòng (tăng 1,2 lần so với năm 2010) với công suất sử dụng phòng là 63% và 132 nhà hàng. Tỉnh cũng đã thu hút được một số doanh nghiệp, tập đoàn lớn khảo sát, lập quy hoạch và các phương án đầu tư vào các điểm du lịch tiềm năng tại khu vực thành phố Lai Châu, huyện Sìn Hồ, Tam Đường, Phong Thổ... Tuy nhiên, trong giai đoạn này, Lai Châu mới chỉ nhận 159,3 tỷ đồng nguồn vốn đầu tư từ ngân sách trung ương (chiếm 29,5% tổng nguồn vốn quy hoạch từ ngân sách trung ương) và thu hút được 954,3 tỷ đồng nguồn vốn xã hội hóa (chiếm 30,75% tổng nguồn vốn quy hoạch từ nguồn xã

¹⁷ Quyết định số 147/QĐ-TTg ngày 22/1/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030.

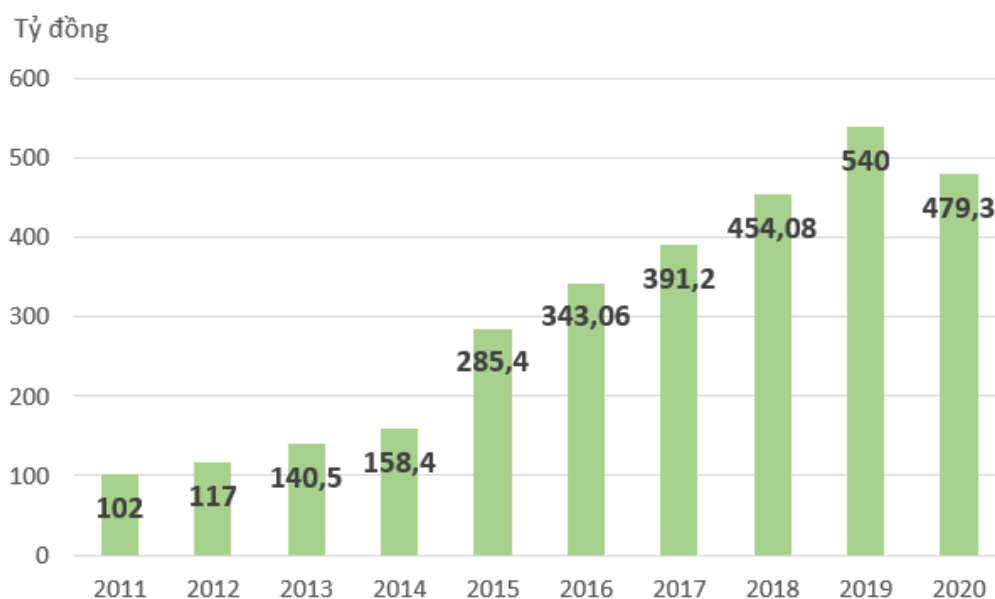
¹⁸ Đề án của Ban Kinh tế Trung ương về Tổng kết 15 năm thực hiện Nghị quyết số 37-NQ/TW của Bộ Chính trị khóa IX về phương hướng phát triển kinh tế- xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Trung du và miền núi phía Bắc đến năm 2020.

¹⁹ Kết nối 8 tỉnh Sơn La, Hòa Bình, Yên Bái, Hà Giang, Lào Cai, Lai Châu, Điện Biên và Phú Thọ.

hội hóa). Huy động vốn và thu hút đầu tư vào phát triển du lịch chưa đạt được kết quả như quy hoạch đã đề ra.

Một số khu, điểm du lịch cơ bản đáp ứng tiêu chuẩn được công nhận cấp quốc gia: di tích danh lam thắng cảnh “Quần thể danh lam thắng cảnh Pusamcap”, khu di tích bia và di tích lịch sử - văn hóa “Địa điểm lưu niệm Vua Lê Thái Tổ”; khu vực cửa khẩu Ma Lù Thàng được nâng cấp thành cửa khẩu quốc tế năm 2020. Ngoài ra còn có các điểm du lịch thị trấn Sìn Hồ (huyện Sìn Hồ), bản Gia Khâu 1, Gia Khâu 2 (xã Sùng Phài, thành phố Lai Châu), bản Sì Thâu Chải (xã Hồ Thầu, huyện Tam Đường), bản Hon (xã Bản Hon, huyện Tam Đường), bản Vàng Pheo (xã Mường So, huyện Phong Thổ), bản Nà Luông (xã Nà Tăm, huyện Tam Đường), động Tiên Sơn, thác Tác Tình và khu vực đèo Hoàng Liên Sơn (huyện Tam Đường). Cảnh quan, vệ sinh môi trường tại một số điểm du lịch được cải tạo “xanh-sạch-đẹp”. Công tác phối hợp đảm bảo an ninh, an toàn trong hoạt động du lịch được duy trì thường xuyên.

Hình 15. Doanh thu du lịch 2011-2020



Nguồn: Sở VH, TT, và DL Lai Châu

Hoạt động dịch vụ du lịch tăng trưởng khá; các loại hình du lịch văn hóa, cộng đồng phát triển khá nhanh, hình thành nhiều điểm du lịch thu hút du khách trong và ngoài tỉnh. Đến nay, toàn tỉnh có 16 điểm du lịch được công nhận. Một số dự án đầu tư vào lĩnh vực du lịch đã hoàn thành và đi vào khai thác, thu hút du khách trong và ngoài tỉnh. Tổng lượt khách, tổng doanh thu đều tăng qua các năm, giai đoạn 2011-2020 thu hút hơn 2 triệu người với tổng doanh thu thu đạt hơn 3 nghìn tỷ đồng.

Lượng khách du lịch tăng từ 110.000 lượt năm 2011 lên 210.600 lượt năm 2020. Tốc độ tăng trưởng trung bình du lịch Lai Châu giai đoạn 2010-2020 đạt 14,9%/năm, trong đó tốc độ tăng trưởng trung bình khách du lịch quốc tế đạt

12,59%/năm, khách du lịch nội địa đạt 17,32%/năm. Năm 2019 ghi nhận tổng lượng khách du lịch đến Lai Châu đạt mức kỷ lục 360.000 lượt.

Doanh thu ngành du lịch Lai Châu liên tục tăng, từ 102 tỷ đồng năm 2011 lên 540 tỷ đồng năm 2019; năm 2020 do ảnh hưởng của dịch bệnh, doanh thu ngành giảm 67,7 tỷ so với năm 2019. Tốc độ tăng trưởng bình quân về doanh thu giai đoạn 2011-2020 đạt 20,2%/năm; tăng 6,1 điểm % so với quy hoạch du lịch đến năm 2020 (14,1%/năm). Trong đó doanh thu từ khách quốc tế tăng 18,6%/năm; doanh thu từ khách nội địa 20,6%/năm. Năm 2020, lượng khách du lịch quốc tế đến Lai Châu chỉ chiếm 2,85% trong khi của khách du lịch nội địa chiếm tới 97,15%. Giai đoạn 2011-2019, khách du lịch quốc tế chiếm tỷ trọng ổn định từ 9-11% (giảm xuống còn 2,85 % năm 2020 do dịch bệnh Covid) trong khi khách du lịch nội địa chiếm tỷ trọng từ 91-89%.

Bảng 30. Hoạt động du lịch tỉnh Lai Châu

Năm	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
1. Số lượng khách du lịch										
Tổng số khách DL	110.000	130.000	148.850	170.024	182.400	220.380	251.698	289.400	360.000	210.600
+Khách NĐ	97.500	115.810	132.330	148.664	160.900	198.110	226.802	260.800	327.300	204.600
+Khách QT	12.500	14.190	16.520	21.360	21.500	22.270	24.896	28.600	32.700	6.000
2. Doanh thu từ hoạt động du lịch (tỷ đồng)										
Tổng doanh thu	102	117	140,5	158,4	285,4	343,06	391,2	454,08	540	479,3
+Khách QT	20	19,87	28	32,04	52,9	56,79	63,5	77,22	87,5	19,98
+Khách NĐ	82	97,13	112,5	126,36	232,5	286,27	327,7	376,89	456,5	459,32
3. Chi tiêu trong ngày (triệu đồng)										
+Khách QT	1,6	1,6	1,7	1,5	1,64	1,7	1,7	1,8	1,8	1,85
+Khách NĐ	0,84	0,75	0,85	0,85	0,85	0,85	0,85	0,85	0,85	0,6

Nguồn: Sở VH, TT, và DL Lai Châu

Trong giai đoạn 2011-2020, mức chi tiêu trung bình của khách du lịch quốc tế đã tăng từ 1,6 triệu đồng/ngày lên 1,85 triệu đồng/ngày; mức chi tiêu trung bình của khách du lịch nội địa duy trì khá ổn định ở mức 0,85 triệu đồng/ngày. Năm 2020, mức chi tiêu trung bình của khách du lịch nội địa tại Lai Châu là 0,6 triệu đồng/ ngày, thấp hơn nhiều so với mức của cả nước ở khoảng 1 đến 1,6 triệu đồng/ngày và không bắt kịp đà tăng chung.

GRDP của ngành du lịch tăng từ khoảng 49,7 tỷ đồng năm 2010 lên 185,4 tỷ đồng năm 2015 và đạt khoảng 350,77 tỷ đồng năm 2019. Năm 2020, GRDP ngành du lịch đạt 361,35 tỷ đồng, tương đương khoảng 1,77% GRDP của nền kinh tế, cơ bản đạt mục tiêu đề ra đến năm 2020 (369,6 tỷ đồng) ở mức 97,8% kế hoạch, nhưng xét về đóng góp vào GRDP, thấp hơn đáng kể so với mục tiêu đề ra (6,5% GRDP).

Lượng khách du lịch và doanh thu ngành du lịch tăng nhanh qua các năm khẳng định vai trò của ngành du lịch trong cơ cấu kinh tế của tỉnh. Du lịch Lai Châu đang từng bước trở thành một trong những ngành kinh tế có vị trí quan trọng, góp phần xoá đói, giảm nghèo, đảm bảo an sinh xã hội, bảo tồn và phát huy giá trị văn hoá, bảo vệ môi trường và giữ vững quốc phòng, an ninh.

Năm 2020, Lai Châu có 5.750 lao động làm việc trong ngành du lịch, tăng 11,58% so với năm 2019; trong đó, lao động trực tiếp là 1.460 người và lao động gián tiếp là 4.290 người. Giai đoạn 2016-2019, tỉnh đã tổ chức 13 khóa tập huấn kỹ năng nghề du lịch cho trên 700 lượt cán bộ, nhân viên, quản lý khách sạn và người dân trên địa bàn toàn tỉnh. Mặc dù vậy, nguồn nhân lực hoạt động trong lĩnh vực du lịch tại tỉnh còn hạn chế về cả số lượng và chất lượng. Trình độ chuyên môn một bộ phận cán bộ làm công tác quản lý du lịch các cấp đang dần được cải thiện; đội ngũ cán bộ quản lý và nhân viên trong các cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch phần lớn chưa qua đào tạo chuyên ngành dịch vụ, du lịch; thiếu đội ngũ hướng dẫn viên du lịch có trình độ ngoại ngữ tại các điểm du lịch.

Về công tác quản lý nhà nước và cơ chế chính sách phát triển du lịch: Bộ máy quản lý Nhà nước ở địa phương về du lịch được kiện toàn và sắp xếp lại từ cơ chế quản lý đơn ngành sang đa ngành, từ quản lý tập trung sang quản lý phân cấp xuống cấp xã, huyện. Các quy định về quản lý du lịch Lai Châu đã được thể chế hóa trong 2 văn bản chính là: (1) Quyết định số 08/2020/UBND ngày 26/02/2020 của UBND tỉnh Lai Châu ban hành Quy định quản lý hoạt động du lịch trên địa bàn tỉnh Lai Châu; và (2) Quyết định số 36/2020/QĐ - UBND ngày 17/09/2020 của UBND tỉnh Lai Châu về ban hành Quy chế quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di tích trên địa bàn tỉnh Lai Châu. Các chủ trương và chính sách về du lịch đã được thể chế hóa thành các văn bản pháp luật, tạo môi trường pháp lý thuận lợi để thực hiện quản lý nhà nước và tổ chức hoạt động du lịch. Công tác đào tạo, bồi dưỡng nhân lực trong quản lý và phát triển du lịch được chú trọng. Hiện nay, 100% các cơ sở lưu trú, kinh doanh dịch vụ nhà hàng ăn uống, vận chuyển đều niêm yết giá, góp phần bình ổn thị trường, bảo đảm cạnh tranh lành mạnh.

Về ảnh hưởng tới môi trường, *mặt tích cực* là một số điểm du lịch như Bản văn hóa du lịch Sin Suối Hồ, Si Thâu Chải, tuyến đường Quốc lộ 4D đoạn Sapa-Lai Châu đã được đầu tư cải tạo cảnh quan, không gian kiến trúc. Quá trình làm du lịch đã giúp nâng cao nhận thức của một bộ phận người dân về phát triển bền vững, bảo vệ môi trường, bảo vệ rừng và đa dạng sinh học; cũng như cải thiện thu nhập, tránh tình trạng di cư, khai thác, chặt phá rừng để làm nương rẫy. *Mặc dù vậy, mặt tiêu cực* là hoạt động khai thác du lịch tại một số nơi chưa thực sự gắn với bảo vệ môi trường, vẫn còn tình trạng người dân xả thải rác không đúng nơi quy định; trong khi công tác thu gom, xử lý rác thải chưa được thực hiện đồng bộ, làm giảm chất lượng

môi trường (như khu vực thác Tác Tĩnh, các điểm cắm trại, trekking gần Sì Lâu Chải). Bên cạnh đó, ý thức gìn giữ, bảo vệ cảnh quan, thắng cảnh, di sản của một bộ phận khách du lịch chưa cao, làm tổn hại cảnh quan, di sản.

Nhìn chung, trong những năm qua, Lai Châu đã đạt được một số thành tựu trong phát triển du lịch:

- Thị trường du lịch được mở rộng, số lượng khách du lịch và doanh thu du lịch gia tăng hàng năm đã góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế địa phương, tạo công ăn việc làm, nâng cao cuộc sống cho người dân, đặc biệt là dân tộc thiểu số.

- Du lịch đã góp phần đa dạng hóa cơ cấu nguồn thu cho tỉnh, thay vì phụ thuộc vào thủy điện và dịch chuyển cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

- Sự phát triển của ngành du lịch hướng đến du lịch bản làng, du lịch cộng đồng đã giúp bảo tồn và quảng bá các giá trị văn hóa của đồng bào các dân tộc thiểu số, vốn là nét đặc trưng của tỉnh, góp phần ổn định an ninh, quốc phòng và đoàn kết các dân tộc.

- Các sản phẩm du lịch ngày càng đa dạng, có sự thay đổi để phù hợp hơn với thị hiếu của khách du lịch và dựa vào lợi thế của tỉnh.

- Hệ thống điểm du lịch ngày càng được đầu tư, mở rộng nhiều hơn để đáp ứng nhu cầu phát triển của thị trường khách du lịch.

- Hệ thống cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch ngày càng được đầu tư mở rộng về số lượng và dần dần cải thiện về chất lượng.

- Công tác quy hoạch, hoạch định chiến lược phát triển du lịch đã được thực hiện có tính toán hơn, có những điều chỉnh các điểm, tuyến du lịch cho phù hợp với thực tiễn hơn để tập trung đầu tư phát triển.

Tuy nhiên, ngành du lịch vẫn còn nhiều hạn chế:

- Năng lực cạnh tranh của ngành du lịch còn yếu so với các trục trung tâm du lịch Tây Bắc là Lào Cai và Hà Giang.

- Tài nguyên du lịch chưa được khai thác có hiệu quả, chưa tương xứng với tiềm năng.

- Sản phẩm, điểm du lịch dù đã đa dạng hơn nhưng chưa thực sự đặc sắc, mang tính nổi tiếp, tạo thành các chuỗi, chủ yếu dựa vào cảnh quan thiên nhiên.

- Các dịch vụ du lịch đi kèm còn chưa phát triển, chủ yếu ở quy mô nhỏ khiến khách du lịch không có nhiều cơ hội chi tiêu trên địa bàn tỉnh.

- Hệ thống cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch dù đã được đầu tư nhiều hơn nhưng mới chỉ phát triển về mặt số lượng mà chưa tập trung nhiều vào chất lượng để mang lại sự hài lòng và thuận tiện cho khách du lịch.

- Chất lượng nguồn lao động trong ngành du lịch còn thấp.

Những hạn chế trên được lý giải bởi một số nguyên nhân sau:

- Là một tỉnh miền núi biên giới phía Bắc, Lai Châu nằm cách xa các trung tâm kinh tế của vùng, nên du lịch Lai Châu khó thu hút khách du lịch.

- Du lịch Tỉnh phát triển trong hoàn cảnh vừa nhận được tác động lan tỏa vừa phải cạnh tranh với trục trung tâm du lịch Tây Bắc là Lào Cai và Hà Giang, nơi có hạ tầng giao thông kết nối với các trung tâm kinh tế của miền Bắc và có hạ tầng phục vụ cũng như dịch vụ du lịch đi kèm tốt hơn.

- Lai Châu là tỉnh còn nghèo, nền kinh tế quy mô nhỏ và phụ thuộc vào ngân sách trung ương, Tỉnh chưa có và chưa thu hút được các doanh nghiệp lớn đầu tư vào du lịch địa phương để tạo những đột phá trong phát triển.

4.4. Thực trạng lĩnh vực logistics và vận tải

Tổng khối lượng vận chuyển hàng hóa trên địa bàn đã tăng từ 0,98 triệu tấn năm 2011 lên 1,71 triệu năm 2019 (năm 2020 giảm xuống còn 1,598 triệu tấn, với tốc độ tăng bình quân hàng năm là 6,32%). Tương tự, khối lượng hàng hóa luân chuyển cũng tăng với tốc độ bình quân là 10,94%/năm (từ 24,350 triệu tấn/km trong năm 2011 lên 66,37 triệu tấn/km trong năm 2019, năm 2020 giảm còn 62,67 triệu tấn/năm).

Bảng 31. Khối lượng vận chuyển hàng hóa và du khách

Chỉ tiêu	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	Sb2020
1. Hàng hóa										
Vận chuyển (nghìn tấn)	979	1.200	1.022	1.041	1.164	1.387,9	1.317	1.469	1.707	1.598
Luân chuyển (nghìn tấn/km)	25.597	26.954	28.558	32.811	35.495	43.962	44.786	51.164	66.371	62.668
2. Hành khách										
Vận chuyển (nghìn hành khách)	950	983	1.082	1.110	1.393	1.164	1.261	1.385	1.602	1.305
Luân chuyển (nghìn hành khách/km)	23.131	25.121	28.262	65.554	80.982	77.465	89.276	107.658	126.438	121.592

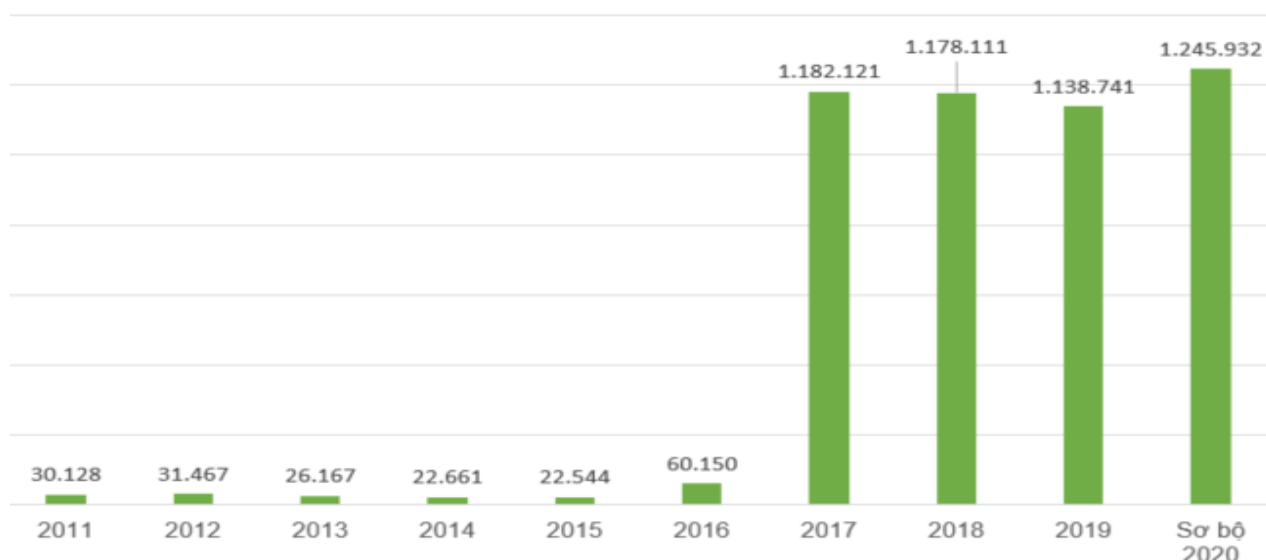
Nguồn: NGTK Lai Châu

Số lượng hành khách vận chuyển có xu hướng tăng qua các năm, chứng tỏ dịch vụ vận tải đã ngày càng trở nên thuận tiện, dễ dàng tiếp cận và tiết kiệm chi phí hơn.

Trong giai đoạn 2011-2020, số lượng hành khách vận chuyển tăng bình quân 6,32%/năm, đạt 1,6 triệu năm 2019, năm 2020 do tình hình dịch bệnh giảm còn 1,3 triệu; số lượng hành khách luân chuyển trên địa bàn tỉnh tăng cao hơn với 24,63%/năm.

Hình 16. Tổng đầu tư vào dịch vụ vận tải và logistics

Đơn vị: triệu đồng



Nguồn: NGTK Lai Châu

Trong giai đoạn 2011-2020, tổng vốn đầu tư vào dịch vụ vận tải là khoảng 4.938 tỷ đồng. Tuy được ưu tiên tập trung đầu tư nhưng dịch vụ vận tải tỉnh Lai Châu vẫn còn ở quy mô nhỏ và mới chỉ đáp ứng nhu cầu vận chuyển hàng hóa và hành khách trong tỉnh. Trong những năm gần đây, ngành dịch vụ vận tải không tăng trưởng tương ứng với đà phát triển của hoạt động thương mại và xuất khẩu. Đây là một bất lợi khi Lai Châu chưa nắm bắt được tiềm năng ngày càng tăng cao này, đặc biệt khi thương mại trở thành trọng tâm trong bối cảnh hội nhập kinh tế toàn cầu.

Tổng doanh thu từ dịch vụ vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tăng nhanh với mức bình quân là 10,65%/năm trong giai đoạn 2011-2020 (đạt 162,53 tỷ đồng trong năm 2020). Tốc độ tăng doanh thu nhanh (bình quân 16,09%/năm) trong giai đoạn đầu 2011-2014), sau đó giảm trong năm 2015 và 2016 (lần lượt là 3,04%/năm và -6,95%/năm) nhưng tăng trở lại ở mức bình quân 11,53%/năm trong các năm 2017-2020 nhờ có sự phát triển của các tuyến xe buýt nội tỉnh, xe buýt liên tỉnh và sự ra đời của các công ty taxi mới, góp phần tăng trưởng nhu cầu vận tải hành khách.

Hình 17. Tăng trưởng doanh thu dịch vụ vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải 2011-2020

Đơn vị: tỷ đồng



Nguồn: NGTK Lai Châu

Đến năm 2020, trên địa bàn tỉnh có 8.066 chiếc xe ô tô các loại, trong đó xe ô tô con 4.059 chiếc (chiếm 50,3%), ô tô khách 273 chiếc (3,4%), ô tải, tải chuyên dùng, xe tải 3.734 chiếc (46,3%)²⁰. Tốc độ tăng trưởng bình quân số lượng ô tô giai đoạn 2011-2020 là 14,7%, trong đó tăng mạnh nhất là xe con (19,7%) và xe tải (11,6%). So với các tỉnh lân cận như Hòa Bình, Sơn La, Điện Biên, Lai Châu là tỉnh có số xe ô tô thấp nhất²¹ (năm 2020, số ô tô của Hòa Bình, Sơn La, Điện Biên lần lượt là 20.229, 24.106, 11.807 chiếc) nhưng có tốc độ tăng trưởng cao hơn trong giai đoạn 2011-2020 (Hòa Bình 11,6%, Sơn La 13,6%, Điện Biên 12,1%). Chất lượng phương tiện đã có sự phát triển vượt bậc với các xe khách chất lượng cao, tải trọng lớn từ 35 đến 47 ghế. Tổng số xe mô tô, xe máy, xe điện toàn tỉnh đến tháng 12/2020 là 154.760 chiếc²², tăng trung bình 5,44%/năm trong giai đoạn 2016-2020.

Hoạt động vận tải thủy nội địa chủ yếu gồm vận chuyển vật liệu đất nền, đá, cát, sỏi, xi măng trên tuyến sông Đà (tập kết quanh các vùng hồ thủy điện) và một số ít hoạt động vận chuyển khách du lịch tại 3 vùng hồ thủy điện lớn là Sơn La, Huổi Quảng, Bản Chát. Ngoài ra còn có hoạt động của thuyền bè phục vụ nuôi trồng thủy sản. Số lượng phương tiện thủy tăng nhanh và hiện đã có 1.785 phương tiện đăng ký nhưng chủ yếu có tính chất phục vụ gia đình. Khối lượng vận chuyển theo niên giám

²⁰ Nguồn: Cục Đăng kiểm Việt Nam

²¹ Nguồn: Cục Đăng kiểm Việt Nam

²² Nguồn: Phòng Cảnh sát giao thông tỉnh Lai Châu

thống kê năm các năm từ 2010 đến 2020 chỉ là từ 1 đến 2 nghìn tấn (trừ các năm 2015-2016 tăng lên 60 và 37 nghìn tấn do hoạt động phục vụ xây dựng thủy điện).

4.5. Thực trạng lĩnh vực tài chính, ngân hàng và bảo hiểm

Trong giai đoạn 2011-2020, tỉnh đã phát triển và thành lập mới 01 Chi nhánh Ngân hàng thương mại cổ phần ngoài nhà nước, 02 Quỹ tín dụng nhân dân, 01 Chi nhánh Agribank huyện Nậm Nhùn trực thuộc Agribank Chi nhánh tỉnh, 08 phòng giao dịch. Tính đến cuối năm 2020, trên địa bàn tỉnh có 08 tổ chức tín dụng (TCTD), trong đó có 04 chi nhánh NHTM (03 chi nhánh NHTM nhà nước, 01 chi nhánh NHTMCP ngoài nhà nước); chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội; chi nhánh Ngân hàng Phát triển và 02 Quỹ tín dụng nhân dân, với 38 điểm giao dịch cố định. Ngoài ra, Chi nhánh NHCSXH tỉnh có các điểm giao dịch lưu động tại 100% xã, phường, thị trấn trên địa bàn. Agribank có 01 điểm giao dịch lưu động bằng xe ô tô chuyên dùng, góp phần không nhỏ vào sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Giai đoạn 2011-2020, tăng trưởng dịch vụ tài chính, ngân hàng bình quân đạt 5%/năm, đóng góp vào GRDP từ hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng từ 316,3 tỷ đồng lên 491,72 tỷ đồng. Tăng trưởng nguồn vốn và tăng trưởng tín dụng phù hợp với sự phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương, đáp ứng nhu cầu đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh của các tổ chức kinh tế và cá nhân trên địa bàn. Cụ thể tổng nguồn vốn hoạt động tăng từ 7.479 tỷ đồng năm 2011 lên đến 15.299 tỷ đồng năm 2015 và trong giai đoạn 2016-2020, tổng nguồn vốn hoạt động luôn duy trì quanh ngưỡng 16 nghìn tỷ đồng. Tính đến cuối năm 2020, tổng nguồn vốn hoạt động đạt 16.427 tỷ đồng, trong đó nguồn vốn huy động tại địa phương đạt 7.716 tỷ đồng, tăng mạnh so với thời điểm cuối năm 2011 (2.100 tỷ đồng) và cuối năm 2015 (4.581 tỷ đồng). Việc tăng trưởng mạnh nguồn vốn huy động tại địa phương cho thấy tiền gửi ngân hàng vẫn là kênh đầu tư thu hút tổ chức, người dân trên địa bàn.

Tăng trưởng tín dụng đến cuối năm 2020 đạt 15.483 tỷ đồng, tăng 8.030 tỷ đồng so với năm 2011 và tăng 717 tỷ đồng so với năm 2015. Bên cạnh đó, ngoài việc đẩy mạnh công tác đầu tư tín dụng, các TCTD dụng trên địa bàn luôn chú trọng đến chất lượng tín dụng, nên hằng năm tỷ lệ nợ xấu nội bảng giai đoạn 2011-2020 luôn dưới mức 3%, và đến cuối năm 2020 là 1,74

Bên cạnh hoạt động kinh doanh, công tác tài trợ đỡ đầu, an sinh xã hội đã được các ngân hàng quan tâm thực hiện. Kết quả trong giai đoạn 2011-2020, các đơn vị ngân hàng trên địa bàn đã làm cầu nối để ngân hàng cấp trên đầu tư hỗ trợ hàng trăm tỷ đồng trên địa bàn tỉnh.

Nhìn chung, tăng trưởng nguồn vốn và tăng trưởng tín dụng trên địa bàn tỉnh thời gian qua cơ bản đã đáp ứng nhu cầu đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh của các tổ chức kinh tế và cá nhân trên địa bàn. Đồng thời, Sự phát triển nhanh chóng của các doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm đã góp phần tăng thêm nguồn thu ngân

sách Nhà nước trên địa bàn, còn là kênh huy động nguồn vốn đầu tư trở lại nền kinh tế của các doanh nghiệp bảo hiểm.

Nhìn chung, có được kết quả nêu trên một phần là nhờ Trung ương và địa phương đã triển khai đồng bộ nhiều nhóm giải pháp nhằm hoàn thiện môi trường kinh doanh và nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp như: hoàn thiện hệ thống pháp luật trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm; nâng cao tính an toàn, hệ thống, hiệu quả hoạt động và năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp bảo hiểm; khuyến khích, hỗ trợ các doanh nghiệp bảo hiểm phát triển và đa dạng hóa sản phẩm bảo hiểm; đa dạng và chuyên nghiệp hóa các kênh phân phối bảo hiểm; tăng cường hiệu quả quản lý nhà nước về kinh doanh bảo hiểm; đẩy mạnh hợp tác quốc tế và hội nhập trong lĩnh vực bảo hiểm.

II. HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN XÃ HỘI VÀ QUỐC PHÒNG - AN NINH

1. Dân số, lao động và việc làm

1.1. Dân số và phân bố dân cư

Dân số Lai Châu có sự phân bố không đều, vùng có mật độ dân cư tập trung cao nhất là thành phố Lai Châu (khoảng 462,21 người/km²), huyện Than Uyên (khoảng 86,6 người/km²), huyện Tam Đường (khoảng 84,96 người/km²) và nơi có mật độ dân số thấp nhất là huyện Mường Tè (khoảng 17,55 người/km²) và huyện Nậm Nhùn (khoảng 19,97 người/km²). Mật độ dân số trung bình của tỉnh là 51,86 người/km².

Bảng 32. Mật độ dân số tỉnh Lai Châu

Các chỉ tiêu	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Tổng dân số	393.730	403.200	414.800	423.303	427.901	436.321	444.506	453.383	462.629	470.341
Mật độ DS (người/km ²)	43,42	44,46	45,74	46,68	47,52	-	49,33	50,32	51,01	51,86

Nguồn: NGTK Lai Châu

Lai Châu có tốc độ tăng dân số bình quân giai đoạn 2011-2015 đạt 2,46%/năm, (mục tiêu quy hoạch là 2,28%/năm); giai đoạn 2016-2020 là 1,74%/năm (mục tiêu quy hoạch là 2,2%/năm). Đến năm 2020 dân số toàn tỉnh đạt 470.341 người và, tuổi thọ trung bình là 66,1 tuổi, thấp hơn so với tuổi thọ trung bình của vùng Trung du và MNPB (71,4 tuổi); và thấp hơn tuổi thọ trung bình của cả nước (73,7 tuổi).

Về cơ cấu các dân tộc trên địa bàn tỉnh, Lai Châu có 20 dân tộc anh em, trong đó: dân tộc Thái chiếm 32,34%, dân tộc Mông 21,49%, dân tộc Dao 13,16%, dân tộc Kinh 15,28%, dân tộc Hà Nhì 3,1%, còn lại 13,02% là các dân tộc khác. Trong

đó, dân tộc Mảng và La Hủ là 2 dân tộc chỉ có ở Lai Châu. Các nhóm cộng đồng tộc người đóng vai trò rất quan trọng trong việc hình thành nên diện mạo và đặc điểm văn hóa của tỉnh Lai Châu. Các dân tộc ít người trên địa bàn phần lớn sống đan xen trong cộng đồng, cùng sản xuất phát triển kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, do điều kiện tự nhiên, phong tục tập quán và trình độ phát triển không đồng đều nên nhìn chung các nhóm dân tộc thiểu số có đời sống khó khăn hơn người Kinh.

Bảng 33. Dân số trung bình phân theo đơn vị hành chính của tỉnh giai đoạn 2011-2020

	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Tổng	393.730	403.200	414.800	423.303	427.901	436.321	444.506	453.383	462.629	470.341
Thành phố Lai Châu	29.297	31.040	33.500	34.689	35.975	37.260	38.423	40.150	41.898	44.799
Huyện Tam Đường	49.108	49.360	51.000	52.032	53.066	53.989	54.970	56.055	57.312	56.342
Huyện Mường Tè	54.539	57.360	41.500	42.265	42.525	43.171	44.100	45.145	46.222	47.025
Huyện Sin Hồ	81.856	83.280	77.300	78.926	79.230	80.250	81.350	82.525	83.814	85.509
Huyện Phong Thổ	70.440	71.320	72.200	73.130	74.558	75.931	77.393	78.980	80.244	81.268
Huyện Than Uyên	60.007	59.780	60.600	62.158	62.979	64.310	65.540	66.503	67.696	68.612
Huyện Tân Uyên	48.505	51.060	52.000	52.880	53.878	55.065	56.040	57.027	57.985	59.041
Huyện Nậm Nhùn	-	-	26.700	27.223	25.690	26.345	26.690	26.998	27.458	27.745

Nguồn: NGTK Lai Châu

1.2. Đô thị hóa

Bảng 34. Tỷ lệ dân số đô thị và nông thôn tỉnh Lai Châu

Các chỉ tiêu	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Tổng dân số	393.730	403.200	414.800	423.303	427.901	436.321	444.506	453.383	462.629	470.341
DS thành thị - nông thôn (người)										
- Thành thị	56.790	59.190	68.000	72.284	72.605	73.742	76.362	79.113	82.490	82.845
Tỷ lệ (%)	14%	15%	16%	17%	17%	17%	17%	17%	18%	17,6%
- Nông thôn	336.940	344.010	346.800	351.019	355.296	362.579	368.144	374.270	380.139	387.496
Tỷ lệ (%)	86%	85%	84%	83%	83%	83%	83%	83%	82%	82,4%

Nguồn: NGTK Lai Châu

Quá trình đô thị hóa của tỉnh vẫn còn rất chậm. Tỷ lệ dân số ở thành thị có tăng, nhưng vẫn còn rất thấp, từ khoảng 14% năm 2011 lên 17,6% năm 2020 (trung bình tăng 5%/năm). Tỷ lệ dân số thành thị của tỉnh hiện nay còn rất thấp, thấp hơn tỷ lệ

QHLC-V17.1

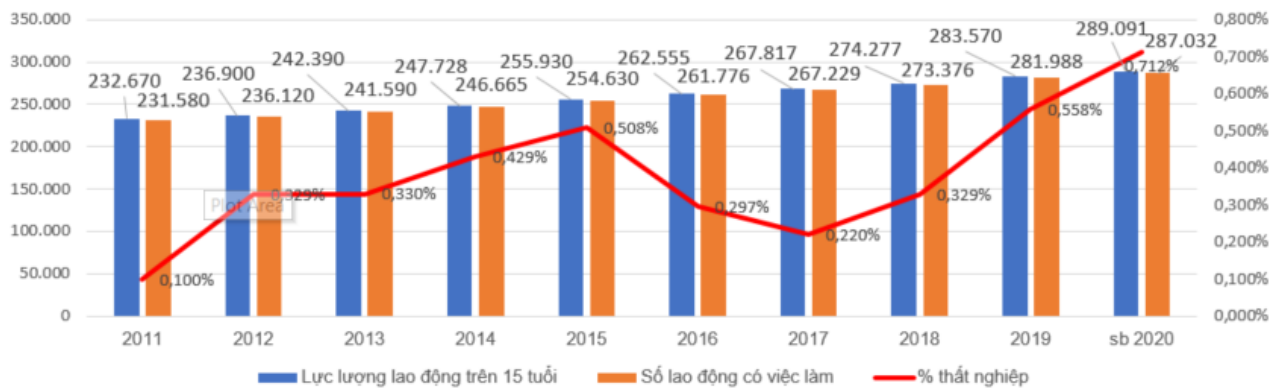
dân số thành thị của cả nước (36,82% năm 2020). Một bộ phận khá đông dân đô thị của tỉnh vẫn còn sống bằng nghề nông và xu thế chuyển dịch cơ cấu kinh tế công nghiệp và dịch vụ của tỉnh còn khá khiêm tốn. Như vậy, với hơn 80% dân số ở nông thôn là một tỷ lệ rất lớn và vấn đề phát triển phi nông nghiệp tại nông thôn là một nội dung quan trọng và cần phân đầu trong giai đoạn tới.

1.3. Lao động và việc làm

1.3.1. Số lượng lao động

Năm 2020, lực lượng lao động của Lai Châu là 289.091 người (chiếm khoảng 61,5% tổng dân số, cao hơn mức trung bình của cả nước ở mức 58,5%), trong đó số lao động có việc làm là 287.023 người, tỷ lệ thất nghiệp là 0,71%.

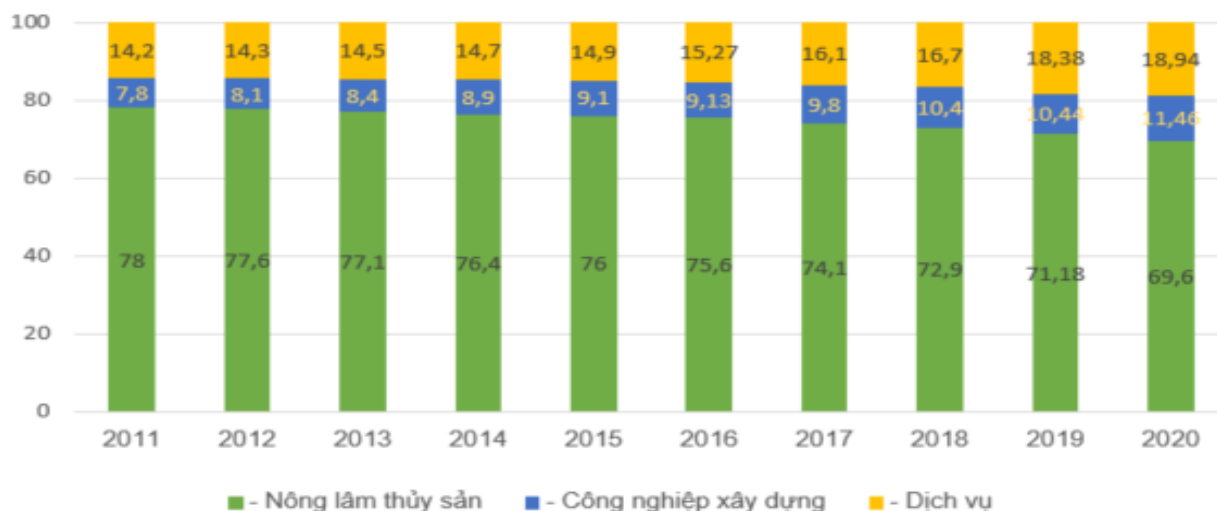
Hình 18. Lực lượng lao động và tình trạng việc làm của tỉnh Lai Châu giai đoạn 2011-2020



Nguồn: NGTK Lai Châu

- *Xét về cơ cấu lao động*: trong giai đoạn 2011-2020, tốc độ tăng dân số đạt gần 2%/năm và tốc độ tăng lực lượng lao động khá ổn định, đạt 2,38%/năm.

Đến năm 2020, lực lượng lao động có việc làm trong các ngành kinh tế chiếm 61,03% dân số, tăng 55.452 người so với năm 2011. Cơ cấu lao động chuyển dịch theo hướng tích cực, giảm tỷ lệ lao động trong lĩnh vực NLTS, tăng ở lĩnh vực CN-XD và DV. Cụ thể: tỷ lệ lao động NLTS giảm từ 78% năm 2011 xuống còn 69,6% năm 2020; tỷ lệ lao động CN-XD và DV tăng tương ứng từ 14,2% lên 18,9% và từ 7,8% lên 11,46%. Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị là 2,7% năm 2020.

Hình 19. Cơ cấu lao động theo lĩnh vực kinh tế giai đoạn 2011-2020

Nguồn: NGTK Lai Ca-hâu

Mặc dù, tỷ lệ lao động nông nghiệp giảm từ 78% năm 2011 xuống còn 69,6% năm 2020, Lai Châu vẫn là một tỉnh có số lượng lao động trong ngành NLTS khá lớn, cao hơn so với mức trung bình của cả nước là 33,1% (năm 2020). Với số lượng lao động nông nghiệp chiếm tới gần 70%, nhưng lực lượng lao động này chỉ tạo ra 15,46% tổng GRDP. Điều này cho thấy Lai Châu vẫn có số lượng lớn lao động làm việc trong lĩnh vực có giá trị gia tăng thấp. Tỉnh Lai Châu vẫn còn là nền kinh tế nông nghiệp và bản thân ngành nông nghiệp của tỉnh vẫn chưa được hiện đại hóa.

1.3.2. Chất lượng lao động

Chất lượng lao động trên địa bàn Lai Châu vẫn còn ở mức thấp. Năm 2020, trong số lực lượng lao động đang làm việc và đóng góp vào nền kinh tế, chỉ có 13,9% đã qua đào tạo có bằng cấp chứng chỉ (thấp hơn mức trung bình cả nước là 24,1% và bình quân vùng Trung du và miền núi phía Bắc là 20,5%). Trong số lao động được đào tạo trên địa bàn tỉnh Lai Châu, trên 80% đã có việc làm mới hoặc tiếp tục làm nghề cũ nhưng có năng suất và thu nhập cao hơn. Khu vực thành thị có sự cải thiện đáng kể về tỷ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo, tăng từ 37,7% năm 2011 lên 57,1% năm 2020. Khu vực nông thôn lại cải thiện chậm hơn, chỉ tăng ở mức từ 6% năm 2011 lên 8,2% năm 2020. Số lượng lao động qua đào tạo đến năm 2020 chia theo lĩnh vực: NLTS là 53,2%; CN-XD là 7,85%; và DV là 38,95%.

Bảng 35. Lực lượng lao động và % lao động qua đào tạo

Chỉ tiêu	Lai Châu					
	2011	2016	2017	2018	2019	2020
LĐ từ đủ 15 tuổi trở lên (nghìn người)	232,67	262,56	267,82	274,28	283,57	289,09
<i>Thành thị</i>	34,87	39,32	38,91	38,47	39,20	39,96
<i>Nông thôn</i>	197,80	223,23	228,91	235,81	244,37	249,13
LĐ từ đủ 15 tuổi trở lên đang làm việc (nghìn người)	231,58	261,78	267,23	273,38	281,99	287,03
<i>Thành thị (% so với dân số)</i>	60,7	52,62	50,29	47,88	46,14	46,43
<i>Nông thôn (% so với dân số)</i>	58,5	61,5	62,16	62,92	64,17	64,15
Tỷ lệ LĐ từ 15 tuổi trở lên đang làm việc đã qua đào tạo (toàn tỉnh; %)	10,9	11,8	14,4	14	13,5	13,9
<i>Thành thị (%)</i>	37,7	37,6	59,1	48,4	55,8	57,1
<i>Nông thôn (%)</i>	6,0	7,3	6,8	8,4	6,7	8,2

Nguồn: NGTK Lai Châu

Những năm gần đây, số lượng sinh viên theo học các trường đào tạo nghề sơ cấp và dạy nghề thường xuyên (dưới 3 tháng) tăng từ 27,4 nghìn người trong giai đoạn 2011-2015 lên 32,64 nghìn người trong giai đoạn 2016-2020; trong khi đó, số lượng sinh viên theo học đào tạo nghề trung cấp đã giảm từ 2,4 nghìn người trong giai đoạn 2011-2015 xuống 1,33 nghìn người trong giai đoạn 2016-2020.

1.3.3. Đời sống người lao động

- Thu nhập bình quân của người lao động trong các doanh nghiệp có xu hướng tăng qua các năm, từ gần 5,5 triệu đồng/tháng năm 2016 lên gần 5,7 triệu đồng/tháng năm 2019 và giảm xuống chỉ còn hơn 5,3 triệu đồng/tháng năm 2020 do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 (chỉ bằng 61% so với bình quân chung của cả nước). Khoảng cách thu nhập bình quân của người lao động trên địa bàn tỉnh Lai Châu so với mức bình quân của cả nước ngày càng rộng. Khoảng cách thu nhập của người lao động giữa các lĩnh vực lớn, người lao động trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng và bảo hiểm có thu nhập cao nhất, với mức bình quân tháng là 24,5 triệu, gấp gần 5 lần so với lao động thuộc lĩnh vực nông nghiệp 5,6 triệu (năm 2019).

- Năm 2020, toàn tỉnh có 34.822 lao động tham gia BHXH tăng 12,7% so với năm 2015 (năm 2015 có 30.888 lao động tham gia BHXH), và có 23.021 lao động tham gia BHTN so với 861 người hưởng bảo hiểm thất nghiệp.

- Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế tại Lai Châu trong giai đoạn 2011-2020 tăng nhanh. Năm 2020, số người lao động đăng ký BHYT đã lên tới 432.974 người tăng 9,5% so với năm 2011.

1.3.4. Hoạt động tư vấn, giới thiệu việc làm

Công tác giải quyết việc làm cho lao động hàng năm trên địa bàn tỉnh Lai Châu đều đạt và vượt kế hoạch. Trong giai đoạn 2011-2020, Lai Châu đã giải quyết việc làm cho 68.535 lao động, trong đó tổ chức đưa được 840 lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng. Kết quả này đã góp phần tạo việc làm ổn định, nâng cao thu nhập, cải thiện điều kiện sống của người dân và công cuộc phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Bảng 36. Lực lượng lao động phân theo loại hình kinh tế, tỷ lệ thất nghiệp và năng suất lao động giai đoạn 2011-2020

Chỉ tiêu	2011	2014	2015	2016	2017	2018	2019	Sb 2020
LĐ đủ 15 tuổi trở lên (nghìn người)	232.670	247.728	257.637	262.555	267.817	274.277	283.570	289.091
LĐ phân theo loại hình KT (nghìn người)								
<i>DNNN</i>	21.810	27.363	26.157	21.125	26.120	24.486	23.833	23.358
<i>DN ngoài nhà nước</i>	209.730	219.282	224.218	240.613	241.059	248.644	257.612	263.396
<i>DN FDI</i>	0,04	0,02	28	38	50	246	543	278
LĐ phân theo khu vực (nghìn người)								
<i>Thành thị</i>	34.870	39.068	42.631	39.322	38.906	38.467	39.199	39.960
<i>Nông thôn</i>	197.800	208.660	215.006	223.233	228.911	235.810	244.371	249.131
Tỷ lệ thất nghiệp (%)	0,35	0,44	0,54	0,32	0,24	0,33	0,58	0,61
NSLĐ Lai Châu (trđ/LĐ, gh)	20,06	34,19	39,98	53,10	62,18	65,09	66,30	70,74
NSLĐ cả nước (trđ/LĐ)	55,2	74,7	79,4	84,5	93,2	102,2	110,4	117,94

Nguồn: NGTK Lai Châu và tính toán của đơn vị tư vấn

Năng suất lao động của Lai Châu được cải thiện rõ rệt, từ mức 20,06 triệu đồng/lao động năm 2011 lên 70,74 triệu đồng/lao động năm 2020 (tăng gấp 3,5 lần), so với mức tương ứng về NSLĐ của cả nước là 55,2 triệu đồng/lao động và 117,94 triệu đồng/lao động. Lai Châu đang dần thu hẹp khoảng cách với NSLĐ chung của cả nước từ chỉ bằng khoảng 1/3 lên gần 2/3 so với NSLĐ cả nước.

Thông qua các chương trình dự án về phát triển kinh tế, xã hội, tỉnh giải quyết việc làm mới cho người lao động trong độ tuổi là 8.692, đạt 100,01% kế hoạch. Trong đó thông qua nguồn vốn vay giải quyết việc làm là 1.757 lao động; thông qua các dự án nông, lâm, ngư nghiệp 635; thông qua công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn, người lao động tự tạo việc làm 2716; tuyển dụng vào các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh 2.248; thông qua công tác xuất khẩu lao động 52; người lao động tự tạo việc làm mới tại địa phương 1.284.

Ngoài ra, tỉnh đã triển khai, hướng dẫn, thẩm định năng lực các DN, công ty, đơn vị sử dụng lao động và thực hiện công tác tuyên truyền tuyển lao động trong và ngoài nước. Kết quả là đã cấp 26 giấy phép lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam, và xác nhận cho 08 lao động là người nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động.

2. GRDP bình quân đầu người và tình hình giảm nghèo

2.1. GRDP bình quân đầu người

GRDP bình quân đầu người của Lai Châu tăng từ 11,8 triệu đồng (2011) lên hơn 43,1 triệu đồng (2020), với bước nhảy vọt hơn 32 triệu đồng trong 10 năm. GRDP/người của tỉnh hiện thấp hơn mức trung bình của cả nước (khoảng 64,5 triệu đồng).

Bảng 37. So sánh GRDP bình quân đầu người của tỉnh Lai Châu và một số tỉnh trong vùng Trung du và miền núi phía Bắc (hoặc Tây Bắc) (theo gh)

GRDP/người/năm (nghìn đồng)	2011	2015	2016	2017	2018	2019	sb2020
Lai Châu	11.798	24.461	32.519	38.242	40.483	41.134	43.171
Son La	18.652	30.882	33.416	37.233	40.378	39.672	43.630
Điện Biên	15.292	24.323	26.043	28.296	30.650	32.145	33.188
Hòa Bình	20.991	40.094	44.151	48.840	54.409	56.050	60.336
Lào Cai	25.608	46.477	50.458	55.998	63.054	70.858	77.748
Yên Bái	18.325	25.914	28.159	30.865	33.871	37.095	40.142
Cả nước	40.200	48.043	60.500	53.458	58.545	62.574	64.490

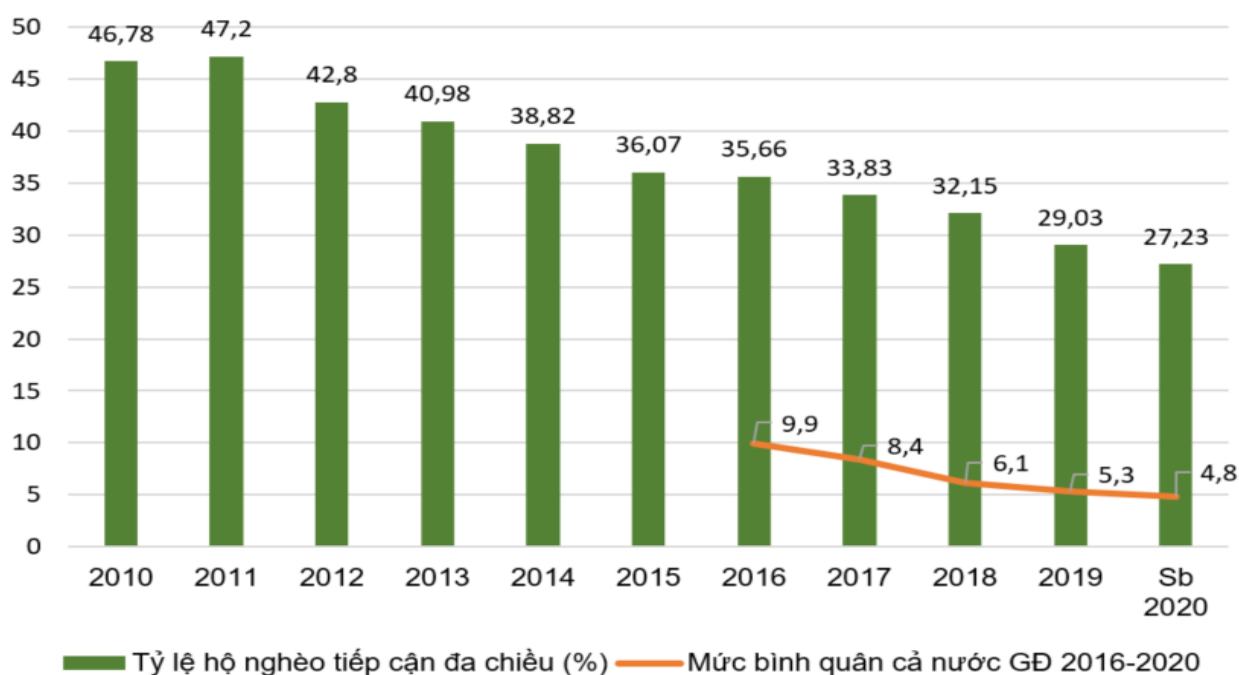
Nguồn: NGTK của tỉnh Lai Châu và các tỉnh trong vùng

2.2. Tình hình giảm nghèo

Từ năm 2016, khi tính chuẩn nghèo theo phương pháp tiếp cận đa chiều, tỷ lệ hộ nghèo của Lai Châu là 35,66% và đến năm 2020 tỷ lệ này giảm còn 27,23% (giảm 8,43%). Mặc dù vậy, so với các tỉnh, thành phố trên cả nước, đến cuối năm 2020, số hộ và tỷ lệ hộ nghèo của tỉnh Lai Châu vẫn còn cao (cao thứ 2 toàn quốc và đứng thứ 13/14 tỉnh Trung du và Miền núi phía Bắc, chỉ thấp hơn Điện Biên). Tỷ lệ hộ nghèo mức trung bình cả nước năm 2020 là 4,8%. Giai đoạn 2016-2020, tỉnh Lai

Châu đã có hơn 27.000 hộ gia đình thoát nghèo và trên 17.000 hộ thoát khỏi diện cận nghèo.

Hình 20. Tỷ lệ hộ nghèo 2011-2020



Nguồn: NGTK Lai Châu và NCTK toàn quốc

Các chính sách hỗ trợ giảm nghèo đã phát huy được hiệu quả tích cực. Hệ thống cơ sở hạ tầng trên địa bàn từng bước được đầu tư hoàn thiện, giải quyết cơ bản nhu cầu của người dân về giao thông, nước sinh hoạt, nước sản xuất, trường, lớp học,... từ đó thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và giảm nghèo. Chính sách về hỗ trợ sản xuất đã góp phần chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên địa bàn và giúp cho người nghèo được tiếp cận, áp dụng khoa học kỹ thuật mới vào sản xuất, nâng cao thu nhập, vươn lên thoát nghèo bền vững. Thời gian qua, bằng nguồn vốn hỗ trợ của Trung ương và của tỉnh, Lai Châu đã thực hiện tốt Chương trình mục tiêu quốc gia (MTQG) giảm nghèo bền vững. Cụ thể, tỉnh đã thực hiện đầu tư 515 công trình và duy tu bảo dưỡng 593 công trình cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất và dân sinh như đường giao thông, nông thôn, trường học, thủy lợi, nước sinh hoạt,... Nhờ đó, tỷ lệ giảm nghèo đạt và vượt chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh đã đề ra. Trong giai đoạn 2016-2020, toàn tỉnh có 02 huyện đã thoát khỏi danh sách huyện nghèo theo Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP của Chính phủ và có 19/66 xã hoàn thành mục tiêu Chương trình 135.

Hiện nay, tỷ lệ hộ nghèo của Lai Châu vẫn đang rất cao. Chênh lệch giàu nghèo giữa các vùng, giữa khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa với thành thị vẫn đáng kể, một phần do chuyển dịch cơ cấu lao động còn chậm, số lao động có nhu cầu việc làm mới ngày càng tăng nhưng các ngành kinh tế trên địa bàn tỉnh chỉ giải quyết được một tỷ lệ nhất định. Bên cạnh yếu tố điều kiện tự nhiên, BDKH và dịch bệnh

ảnh hưởng rất lớn tới kết quả công tác giảm nghèo của tỉnh, còn có một số yếu tố khác như: (i) thiếu nguồn vốn hỗ trợ và hiệu quả sử dụng nguồn vốn hỗ trợ công tác giảm nghèo chưa cao, nguồn lực đầu tư cho giảm nghèo chưa đáp ứng yêu cầu và còn dôi dãi; (ii) nguồn lực tài chính thực hiện xây dựng NTM mới chủ yếu dành cho đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn, đầu tư hỗ trợ phát triển sản xuất còn hạn chế, (iii) chính sách dành cho hộ nghèo chủ yếu là mang tính trợ cấp, thay vì cung cấp mô hình làm ăn có hiệu quả để nâng cao thu nhập cho người dân dẫn đến tính bền vững trong công tác giảm nghèo chưa cao, nguy cơ tái nghèo vẫn còn lớn; (iv) cơ sở hạ tầng của một số cơ sở bảo trợ xã hội chưa được nâng cấp và còn nhiều hạn chế trong khi nhu cầu là rất lớn. Ngoài ra, hiệu quả hoạt động của hầu hết các doanh nghiệp đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn nhìn chung còn thấp nên ảnh hưởng đến vấn đề tạo việc làm bền vững cho lực lượng lao động nông thôn, trong đó có những hộ nghèo.

3. Giáo dục và đào tạo

Nhìn chung, trong giai đoạn 2011-2020, ngân sách chi cho đầu tư cho giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh luôn được Trung ương và tỉnh quan tâm. Ngân sách chi cho sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề chiếm trung bình khoảng 24% tổng chi thường xuyên (trong đó, năm 2014 là năm có tỷ trọng chi giáo dục, đào tạo lớn nhất, đạt 31% và năm 2011 là năm có tỷ trọng thấp nhất, đạt 19%; năm 2020 là 27%)²³.

Trên địa bàn tỉnh Lai Châu có đông đồng bào dân tộc, học sinh dân tộc thiểu số, vì vậy trong những năm qua các cấp ủy Đảng chính quyền và các ban ngành của tỉnh đã rất chú trọng việc phát triển kinh tế, xã hội vùng dân tộc thiểu số miền núi, trong đó, việc phát triển giáo dục và đào tạo toàn tỉnh và ở vùng dân tộc thiểu số miền núi được đặc biệt quan tâm. Ngoài việc quan tâm hỗ trợ các chính sách, đầu tư cơ sở vật chất thiết bị, tỉnh luôn quan tâm chỉ đạo ngành giáo dục thực hiện các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng giáo dục đối với học sinh, sinh viên nói chung và học sinh người dân tộc thiểu số nói riêng.

3.1. Giáo dục phổ thông

Trong công tác giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh, tỉnh đã chỉ đạo các huyện, thành phố thực hiện nghiêm túc chỉ đạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Kế hoạch số 398/KH-UBND ngày 29/3/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu về rà soát, quy hoạch, sắp xếp, dồn dịch, sáp nhập các cơ sở giáo dục bảo đảm hợp lý, vừa tinh giảm đầu mỗi vừa nâng cao hiệu quả các hoạt động giáo dục. Các trường sau sáp nhập đã nhanh chóng hoạt động ổn định, tạo điều kiện cho học sinh đi học thuận lợi, an toàn.

Tính đến hết năm học 2019-2020, toàn tỉnh có 351 trường; 5.744 lớp; 149.484 học sinh (tăng 42.597 học sinh) so với năm học 2010-2011. Cụ thể:

²³ Niên giám thống kê Lai Châu 2011-2020

+ Số trường: 114 trường Mầm non, 97 trường Tiểu học, 16 trường TH&THCS, 93 trường THCS, 23 trường THPT và 8 trung tâm TTGD TX.

Đối với hệ thống trường mầm non, tỉnh vẫn tiếp tục có chính sách khuyến khích phát triển loại hình nhóm trẻ tư thục, tập trung ở địa bàn đông dân cư (thị trấn, thành phố) nhằm giảm tình trạng quá tải tại các trường MN công lập. Hiện hệ thống trường NM tư thục có 20 nhóm lớp, 51 giáo viên và 362 học sinh.

+ Số lớp: Mầm non 1.664 lớp, tăng 123 lớp; Tiểu học 2.541 lớp, giảm 670 lớp; THCS 1.095 lớp, tăng 151 lớp; THPT 296 lớp, tăng 108 lớp; GDTX và GDKCQ 148 lớp, tăng 54 lớp.

+ Số học sinh: Mầm non 40.580 cháu, tăng 10.000 cháu; Tiểu học 57.968 học sinh, tăng 14.560 học sinh; THCS 37.709 học sinh, tăng 12.612 học sinh; THPT 9.606 học sinh, tăng 4.081 học sinh; GDTX và GDKCQ 3.621 học viên, tăng 1344 học viên.

- *Tỷ lệ huy động trẻ và tuyển sinh vào các lớp đầu cấp*

+ Tỷ lệ huy động trẻ nhà trẻ ra lớp đạt 24,5%; huy động trẻ mẫu giáo ra lớp đạt 99,3%; huy động trẻ 5 tuổi ra lớp đạt 99,7%; Trẻ được ăn bán trú đạt 100%. Trẻ 6 tuổi vào lớp 1 đạt 100%. Huy động dân số từ 11 đến 14 tuổi đến trường đạt 96,1%; học sinh hoàn thành chương trình tiểu học vào lớp 6 đạt 99,48%; học sinh tốt nghiệp THCS đạt 99,80%.

+ Tỷ lệ huy động dân số từ 15 đến 18 tuổi đến trường đạt 52,6%; học sinh tốt nghiệp THCS vào lớp 10 cả hai hệ đạt 61,79% (trong đó THPT đạt 57,85%, GDTX đạt 3,94%).

- *Có 158 trường đạt chuẩn quốc gia đạt tỷ lệ 46,6% trong đó:*

+ Mầm non: 56 trường đạt tỷ lệ 49,6%.

+ Tiểu học: 54 trường đạt tỷ lệ 57,4%.

+ Trung học cơ sở: 41 trường đạt tỷ lệ 37,6%.

+ Trung học phổ thông: 07 trường đạt tỷ lệ 30,4%.

Về cơ bản, mạng lưới hệ thống trường, lớp các cấp học trên địa bàn tỉnh Lai Châu được phân bố và phát triển hợp lý, đáp ứng nhu cầu học tập của nhân dân.

Tuy nhiên, tỷ lệ huy động học sinh trong độ tuổi đến trường ở khối nhà trẻ còn thấp; nhất là ở vùng cao, biên giới và vùng đặc biệt khó khăn. Hiện nay còn 765 điểm trường với 837 lớp ghép. Tỷ lệ huy động học sinh trong độ tuổi đến trường cấp THCS ở một số xã vùng đặc biệt khó khăn, biên giới thấp hơn so với mặt bằng chung toàn tỉnh. Việc khuyến khích phát triển loại hình nhóm trẻ ngoài công lập chủ yếu tập trung ở thành phố và thị trấn thuộc huyện Tam Đường. Chất lượng học sinh xếp loại học lực trung bình trở lên cấp THCS chuyển biến chậm (trung bình mỗi năm học tăng 0,3%). Việc duy trì số lượng học sinh đi học chuyên cần ở một số xã

khó khăn trong những ngày thời tiết xấu như mưa, rét, sau tết và ngày mùa khá khó khăn. Tỷ lệ học sinh lớp 3 học ngoại ngữ theo chương trình mới còn thấp. Số lượng học sinh trúng tuyển vào đại học, học sinh giỏi cấp tỉnh và cấp quốc gia còn ít và thiếu tính bền vững. Học sinh giỏi các cấp vẫn chủ yếu tập trung ở một số trường thuộc khu vực thành phố, thị trấn (huyện: Tân Uyên, Than Uyên và Tam Đường). Việc thực hiện phân luồng học sinh sau trung học cơ sở chuyển biến chưa rõ nét.

3.2. Công tác phổ cập giáo dục, xóa mù chữ

Tính đến thời điểm 12/2020, toàn tỉnh Lai Châu duy trì và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục (PCGD) mầm non cho trẻ em 5 tuổi, đạt tỷ lệ 100%; 106/106 xã, phường, thị trấn đạt chuẩn PCGD mầm non cho trẻ em 5 tuổi, đạt tỷ lệ 100%; 8/8 huyện, thành phố đạt chuẩn PCGD tiểu học mức độ 2 trở lên, đạt tỷ lệ 100% (trong đó 6/8 huyện, thành phố đạt mức độ 3: thành phố Lai Châu, Tam Đường, Tân Uyên, Than Uyên, Nậm Nhùn và Phong Thổ, tăng 01 huyện so với năm 2019). 100% xã, phường, thị trấn đạt chuẩn PCGD tiểu học mức độ 2 trở lên (trong đó có 102 xã, phường, thị trấn đạt mức độ 3, tăng 11 xã so với năm 2019).

100% huyện, thành phố đạt chuẩn PCGD THCS mức độ 1 trở lên (trong đó thành phố Lai Châu, Tân Uyên và Nậm Nhùn đạt chuẩn mức độ 2). 100% xã, phường, thị trấn đạt chuẩn PCGD THCS mức độ 1 trở lên (trong đó có 69 xã, phường, thị trấn đạt mức độ 2 tăng 01 xã; 16 xã, phường, thị trấn đạt mức độ 3 tăng 02 xã so với năm 2019); 100% huyện, thành phố đạt chuẩn xóa mù chữ (XMC) mức độ 1. 100% xã, phường, thị trấn đạt chuẩn XMC mức độ 1 trở lên (trong đó có 33 xã, phường, thị trấn đạt mức độ 2, tăng 08 xã so năm 2019).

Hệ giáo dục thường xuyên tiếp tục cùng với giáo dục phổ thông huy động học sinh trong độ tuổi ra lớp và thực hiện công tác tư vấn nghề nghiệp và hướng nghiệp cho học sinh THPT. Huy động trẻ khuyết tật tham gia giáo dục hòa nhập cộng đồng tại các cấp phổ thông.

3.3. Công tác xã hội hóa và công bằng xã hội trong giáo dục

Tỉnh triển khai và đẩy mạnh việc thực hiện chủ trương xã hội hóa giáo dục, tập trung mọi nguồn lực để phát triển giáo dục. Công bằng xã hội trong giáo dục được quan tâm thực hiện. Phát huy vai trò giám sát của cộng đồng; khuyến khích các hoạt động khuyến học, khuyến tài, xây dựng xã hội học tập, tạo điều kiện để người dân được học tập suốt đời. Các chính sách hỗ trợ phát triển giáo dục vùng dân tộc, vùng sâu, vùng xa; công tác tuyển sinh, hỗ trợ học sinh thuộc hộ nghèo, hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, học sinh dân tộc ít người và giáo dục hòa nhập thực hiện nghiêm túc. Xếp loại học sinh được các trường thực hiện một cách khách quan, công bằng.

Tiếp tục cùng với giáo dục phổ thông huy động học sinh trong độ tuổi ra lớp và thực hiện công tác tư vấn nghề nghiệp và hướng nghiệp cho học sinh THPT. Huy động trẻ khuyết tật tham gia giáo dục hòa nhập cộng đồng tại các cấp phổ thông.

3.4. Hệ thống các trường chuyên biệt

- Hoàn thiện cơ sở vật chất trường THPT Chuyên Lê Quý Đôn (trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 năm 2020).

- Nâng cấp, hoàn thiện, tăng quy mô trường Phổ thông Dân tộc Nội trú huyện (có 02 trường có quy mô 300 học sinh và 05 trường có quy mô 250 học sinh, các trường nội trú huyện hiện đều đã chuyển thành trường dân tộc nội trú THPT). Tỉnh hiện có 02 trường PTDTNT cấp tỉnh với quy mô 400 học sinh.

Bảng 38. Số trường học phổ thông năm học 2019-2020 trên địa bàn tỉnh Lai Châu

STT	Đơn vị hành chính	Tổng số	Chia ra				
			Mầm non	Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông	Phổ thông cơ sở
	TỔNG SỐ	343	114	97	93	23	16
1	Thành phố Lai Châu	29	12	8	4	4	1
2	Huyện Tam Đường	44	14	14	14	2	-
3	Huyện Mường Tè	42	14	10	10	3	5
4	Huyện Sìn Hồ	68	22	21	21	3	1
5	Huyện Phong Thổ	54	18	14	14	3	5
6	Huyện Than Uyên	39	12	11	11	4	1
7	Huyện Tân Uyên	34	11	10	10	2	1
8	Huyện Nậm Nhùn	33	11	9	9	2	2

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Lai Châu 2019

3.5. Giáo dục nghề nghiệp và đại học

Giai đoạn 2011-2020, công tác giáo dục nghề nghiệp, dạy nghề trên địa bàn tỉnh có bước phát triển, từng bước đáp ứng nhu cầu nhân lực cho phát triển kinh tế - xã hội. Bên cạnh hệ thống giáo dục chuyên nghiệp, đã hình thành hệ thống dạy nghề chính quy với ba cấp trình độ (sơ cấp nghề, trung cấp nghề, cao đẳng nghề) và dạy nghề thường xuyên; công tác giáo dục nghề nghiệp chuyên dân theo nhu cầu của thị trường và việc làm của người lao động. Toàn tỉnh có 14 cơ sở dạy nghề, trong đó: 10 cơ sở công lập (07/07 huyện, đã thành lập trung tâm dạy nghề bao gồm huyện: Than Uyên, Tân Uyên, Tam Đường, Sìn Hồ, Mường Tè, Phong Thổ, Nậm Nhùn), thực hiện xã hội hoá hoạt động đào tạo nghề, nên số cơ sở đào tạo nghề ngoài công lập ngày càng phát triển và mở rộng, hiện đã có 04 cơ sở doanh nghiệp tham gia dạy nghề, chiếm 28,6% tổng số cơ sở dạy nghề trên địa bàn tỉnh. Ngoài ra, còn có hàng trăm lớp đào tạo nghề, kèm nghề với quy mô nhỏ do doanh nghiệp tổ chức, để phục vụ cho nhu cầu sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

Năm 2019, hệ thống giáo dục nghề nghiệp có 229 giáo viên cơ hữu, trong đó: trường cao đẳng 58 giáo viên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp 36 giáo viên, cơ sở khác có tham gia đào tạo 135 giáo viên. Số lượng giáo viên có trình độ chuyên môn kỹ thuật: 01 tiến sỹ, 40 thạc sỹ, 109 đại học, 43 cao đẳng và 71 trung cấp. Đội ngũ cán bộ quản lý, nhà giáo cơ bản đảm bảo về trình độ chuyên môn, năng lực quản lý, nghiệp vụ sư phạm và kỹ năng nghề, có khả năng đảm nhận giảng dạy tích hợp cả lý thuyết và thực hành. Bình quân, mỗi năm đào tạo sơ cấp từ 200 - 300 học viên/trung tâm, đào tạo thường xuyên từ 500 - 700 học viên/trung tâm, tuy nhiên các trung tâm chủ yếu đào tạo theo hình thức lưu động xuống các bản, cụm bản, các xã, cụm xã (đào tạo nghề theo Đề án 1956) chưa đào tạo tập trung tại Trung tâm nên ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo.

Hệ thống lĩnh vực ngành nghề ngày càng được tăng cường để đáp ứng nhu cầu lao động xã hội, ngành nghề đào tạo tập trung 06 lĩnh vực là: Ngành trồng cây công nghiệp; trồng cây lương thực, thực phẩm; chăn nuôi gia súc, gia cầm; điện dân dụng, điện công nghiệp; chế biến sản phẩm công nghiệp, nông nghiệp; nuôi trồng thủy sản nước ngọt.

Năm học 2020 số học viên tham gia đào tạo ở trình độ trung cấp, cao đẳng là 672 người đạt 134,4% kế hoạch giao. Số sinh viên cao đẳng (SVCD) giai đoạn 2015 - 2020 có xu hướng giảm, năm học 2015-2016 có 922 sinh viên, năm học 2019-2020 số sinh viên chỉ còn 86. Tỷ lệ trúng tuyển đại học, cao đẳng là đạt 67,3% tăng 4,4 % so với năm 2018, trong đó: Đại học 66,8%; Cao đẳng 0,5%.

Có thể thấy trong những năm qua, ngành Giáo dục và Đào tạo của tỉnh Lai Châu luôn nhận được sự quan tâm và chỉ đạo sát sao của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh và các cơ quan ban ngành, đoàn thể của tỉnh, sự đồng thuận của nhân dân do đó đã từng bước phát triển, cơ bản đáp ứng nhu cầu, các kết quả tích cực của ngành cần phải kê đến đó là:

- Quy mô, mạng lưới trường lớp ngày càng phát triển qua đó đã đáp ứng được nhu cầu học tập của con em các dân tộc trên địa bàn toàn tỉnh. Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia các cấp học đều tăng, cơ sở vật chất được đầu tư ngày càng đồng bộ và hiện đại, giảm dần tỷ lệ phòng học tạm, nhờ.

- Đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý ngành giáo dục và đào tạo cơ bản đảm bảo về số lượng, chất lượng, từng bước nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo.

- Thực hiện cơ bản chế độ, chính sách đối với cán bộ giáo viên và học sinh đảm bảo kịp thời và đầy đủ, đặc biệt tỉnh Lai Châu rất quan tâm và có chế độ hỗ trợ cho đối tượng học sinh là người dân tộc thiểu số (DTTS) ở vùng đặc biệt khó khăn, biên giới.

- Đa số công chức, viên chức trong ngành nỗ lực, trách nhiệm hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

Tuy nhiên, để tiếp tục phát triển ngành giáo dục theo hướng phù hợp với thực tiễn và nhu cầu phát triển của địa phương, phát triển có trọng điểm nhưng vẫn đảm bảo cơ hội tiếp cận giáo dục cơ bản cho mọi đối tượng, tỉnh Lai Châu cần lưu ý các yếu tố bất lợi tới sự phát triển ngành để có các chính sách điều chỉnh phù hợp, cụ thể là:

- Do địa hình chia cắt, giao thông đi lại không thuận tiện, kinh tế - xã hội ở một số nơi phát triển chậm, đời sống kinh tế của nhân dân các dân tộc tại các huyện, xã giáp biên còn rất khó khăn, nhận thức về giáo dục chưa cao sẽ là một yếu tố không thuận cho mục tiêu phổ cập giáo dục và nâng cao trình độ giáo dục nhân dân của toàn tỉnh.

- Ngành Giáo dục và Đào tạo vẫn còn thiếu giáo viên môn chuyên ở các cấp học, đặc biệt ở cấp Tiểu học và Trung học cơ sở; năng lực chuyên môn của đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên chưa đồng đều, một số thầy cô chưa thật sự tâm huyết với nghề sẽ là yếu tố bất lợi cho việc phát triển toàn diện các kỹ năng cho nguồn nhân lực trong tương lai của tỉnh.

- Nguồn vốn đầu tư chưa đáp ứng được nhu cầu của các đơn vị. Cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học ở vùng sâu, vùng xa chưa đồng bộ.

3.6. Xây dựng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý GDĐT các cấp

Bậc Giáo dục mầm non

Giai đoạn 2015-2020, cán bộ quản lý (CBQL) giáo dục mầm non giảm 55 người, đội ngũ giáo viên giảm 14 người. Số lượng giáo viên nhà trẻ tăng lên đáng kể, từ 310 giáo viên nhà trẻ năm học 2015-2016 lên 421 giáo viên nhà trẻ trong năm học 2019-2020. Số giáo viên mẫu giáo giảm 125 người

Số giáo viên là người dân tộc thiểu số tăng lên đáng kể, tăng từ 1.461 giáo viên DTTS năm học 2015-2016 lên 1.517 giáo viên DTTS năm học 2020-2021.

Tỷ lệ trẻ em đi nhà trẻ/ giáo viên có xu hướng tăng lên, từ 13,6 trong năm học 2015-2016 lên 15 trong năm học 2020-2021. Tỷ lệ trẻ mẫu giáo/giáo viên tăng nhẹ, 14 trẻ mẫu giáo/giáo viên mẫu giáo năm học 2015-2016 lên 14,1 trẻ mẫu giáo/ giáo viên mẫu giáo năm học 2020-2021.

Chất lượng và số lượng giáo viên về tổng thể có xu thế tăng. Số giáo viên có trình độ đại học tăng hơn 2 lần từ 567 giáo viên năm học 2015-2016 lên 1.171 giáo viên năm học 2020-2021. Tuy nhiên, do thay đổi quy định về trình độ giáo viên năm 2020 của Chính phủ, tỷ lệ giáo viên dưới chuẩn có xu hướng tăng. Năm học 2015-

2016 gần 100% giáo viên ở mức chuẩn và trên chuẩn thì đến năm học 2020-2021, tỷ lệ giáo viên dưới chuẩn chiếm 27% tổng số giáo viên²⁴.

Bậc Giáo dục Phổ thông

Giáo dục Tiểu học

Về CBQL giảm từ 408 người năm học 2015-2016 xuống còn 300 người trong năm học 2020-2021. Đội ngũ giáo viên (GV) giảm khoảng 500 người, từ 4.166 GV năm học 2015-2016 xuống còn 3.642 GV năm học 2020-2021.

Tỷ lệ giáo viên/lớp năm học 2015-2016 là 1,5 giảm xuống còn 1,4 GV/lớp năm học 2019-2020. Tỷ lệ HS/GV ở mức thấp và có xu hướng tăng lên. Năm học 2020-2021 là 18,7 HS/GV tăng 6% so với năm học 2015-2016 là 12,8 HS/GV. Tỷ lệ GV là người DTTS năm học 2020-2021 là 54,1% tăng khoảng 10% so với năm học 2015-2016 là 44,9%. Số CBQL/trường là 2,8 người năm học 2015-2016 tăng lên 3,2 người năm học 2020-2021.

Tương tự như cấp mầm non, trình độ của giáo viên cấp tiểu học dưới chuẩn năm 2020 ở mức rất cao. Con số này lên đến 45% số giáo viên tiểu học trong khi đó ở giai đoạn trước, không có giáo viên dưới chuẩn. Số cán bộ quản lý dưới chuẩn chiếm 12% trong năm học 2020-2021.

Giáo dục Trung học cơ sở

Đội ngũ CBQL năm học 2020-2021 là 255 người giảm 28 người so với năm học 2015-2016 (283 người). Tỷ lệ CBQL/trường là 2,4 người/trường (năm học 2020-2021) tăng nhẹ so với năm học 2015-2016 (2,3 người/trường). Đội ngũ GV giảm khoảng 120 người từ 2.121 GV năm học 2015-2016 xuống còn 2.002 GV năm học 2020-2021. Tỷ lệ GV/lớp năm học 2020-2021 là 1,8 giảm so với năm học 2015-2016 (2,0). Tỷ lệ HS/GV có xu hướng tăng. Năm học 2020-2021, tỷ lệ HS/GV là 19,8 tăng 5 điểm HS/GV so với năm học 2015-2016 (14,9 HS/GV). Tỷ lệ GV là người DTTS năm học 2015-2016 là 48,3%, cho đến năm học 2020-2021 tăng lên đến 62,7%.

Về trình độ giáo viên cấp THCS, trong giai đoạn trước năm 2020, chỉ số giáo viên dưới chuẩn cao nhất so với các cấp học. Mặc dù năm học 2015-2016, con số này là 8 giáo viên, chiếm 0,2%, nhưng đến năm học 2019-2020 con số này là 20 giáo viên, chiếm 1%. Tuy nhiên, sau năm 2020, tỷ lệ giáo viên dưới chuẩn tăng lên 759 người, chiếm 37% tổng số giáo viên tiểu học. Số cán bộ quản lý dưới chuẩn cũng tăng lên từ 0% lên 16%

Giáo dục Trung học phổ thông

²⁴ Nghị định 71/2020/NĐ-CP quy định về lộ trình thực hiện nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở.

Đội ngũ CBQL ít thay đổi. Năm học 2020-2021 là 71 người, giảm 3 người so với năm học 2015-2016. Trong đó, tỷ lệ GV là người DTTS giảm nhẹ, từ 661 GV năm học 2015-2016 xuống còn 635 GV năm học 2020-2021. Tỷ lệ GV/lópnăm học 2020-2021 là 2,2 giảm một chút so với năm học 2015-2016 (2,4GV/lớp). Tỷ lệ HS/GV tăng 4 điểm sau 5 năm, từ 13,2 HS/GV năm học 2015-2016 lên 17,3 HS/GV năm học 2020-2021. Trình độ giáo viên cấp THPT ổn định do đã được chuẩn hóa từ trước, trong giai đoạn 5 năm ít có sự thay đổi. Gần như 100% giáo viên và cán bộ quản lý đạt chuẩn và trên chuẩn.

Giáo dục Thường xuyên

Đội ngũ CBQL tăng 7 người, từ 7 CBQL năm học 2015-2016 lên 14 CBQL năm học 2020-2021. Đội ngũ GV giảm khoảng 25 người, từ 103 GV năm học 2015-2016 xuống còn 78 GV năm học 2020-2021. Trong đội ngũ giáo viên của GDTX, tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn là 96,2%, còn 3,8% giáo viên cần phải nâng cao trình độ cho phù hợp với điều kiện giáo dục. Phần lớn cán bộ quản lý đạt chuẩn và trên chuẩn.

Bậc Giáo dục Trung cấp chuyên nghiệp và Cao đẳng

Quy mô giáo viên trong hệ thống giáo dục nghề nghiệp của tỉnh trong 10 năm qua có tăng nhẹ từ 206 giáo viên lên 224 giáo viên. Tuy nhiên, do số học sinh, sinh viên tăng lên đáng kể nên tỷ lệ giáo viên/HSSV tăng từ 14 giáo viên/HSSV năm 2011 lên 17 giáo viên/HSSV năm 2019.

Phần lớn giáo viên tham gia đào tạo sơ cấp và dưới 3 tháng. Con số này chiếm 43,7% tổng số giáo viên hệ GDNN. Sau 10 năm số lượng giáo viên đào tạo ở bậc trung cấp tăng nhiều hơn so với các cấp khác. Trong năm 2020, trường trung cấp y được sáp nhập vào trường Cao đẳng cộng đồng Lai Châu, số biên chế của trường giảm còn 76 giáo viên. Trong đó có 18 người chỉ tham gia giảng dạy cấp Cao đẳng, 58 người tham gia giảng dạy ở cả cấp Cao đẳng và Trung cấp.

4. Văn hóa, thể thao

4.1. Hiện trạng văn hóa

Các hoạt động văn hóa trên địa bàn tỉnh thời gian qua không ngừng phát triển, đặc biệt tỉnh Lai Châu rất quan tâm đến công tác đầu tư xây dựng cơ sở vật chất cho ngành, đặc biệt là chú trọng công tác bảo tồn, phát huy di sản văn hóa.

- *Công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa:* Các giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể đã và đang được bảo tồn và phát huy, hoạt động sưu tầm hiện vật bảo tàng được duy trì thường niên. Năm 2020, toàn tỉnh có 28 di tích được xếp hạng (05 di tích cấp quốc gia, 23 di tích cấp tỉnh) và 01 bảo vật Quốc gia - Bia vua Lê Thái Tổ thuộc Di tích lịch sử “Địa điểm lưu niệm Vua Lê Thái Tổ”. Đến nay tỉnh đã có 11 lượt di tích được trùng tu tôn tạo; sưu tầm hiện vật của 13 dân tộc; tiếp nhận hiện vật thuộc các dự án khai quật di chỉ khảo cổ học trong vùng ngập lòng hồ thủy điện trên địa bàn với 31.220 hiện vật, trong đó có 1.880 hiện vật dân tộc; sưu tầm

mới 27 hiện vật dân tộc Dao và Giáy; thực hiện kiểm kê di sản văn hóa phi vật thể 13/13 dân tộc cư trú thành cộng đồng; sưu tầm, bảo tồn tri thức dân gian 02 dân tộc Hà Nhì, Dao; tổ chức bảo tồn lễ hội truyền thống dân tộc Si La theo Chương trình MTQG; sưu tầm, bảo tồn 06 làn điệu dân ca, dân vũ các dân tộc Thái, Si La, Lự, Mông, Hà Nhì; phục dựng, bảo tồn 16 lễ hội truyền thống của các dân tộc Thái, Mông, Si La, Hà Nhì, Dao, Lào, La Hủ, Cống, Lự, Mảng; duy trì tổ chức thường niên 41 lễ hội; lồng 04 thứ tiếng dân tộc Thái, Mông, Dao, Hà Nhì cho 48 chương trình phim; trưng bày lưu động 05 cuộc tại các huyện, thành phố gắn với sự kiện của địa phương.

- *Di sản văn hóa phi vật thể đã được đưa vào danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia*: Nghệ thuật múa xòe của dân tộc Thái, trò chơi kéo co trong nghi lễ của dân tộc Thái, lễ hội Gầu Tào của người Mông.

- *Di sản văn hóa phi vật thể được UNESCO công nhận là di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại*: Thực hành Then của người Tày, Nùng, Thái ở Việt Nam.

- *Xây dựng hồ sơ khoa học đề nghị Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công nhận là di sản văn hóa phi vật thể quốc gia*: Tri thức dân gian về ẩm thực truyền thống của dân tộc Thái, xã Mường So, huyện Phong Thổ; tri thức dân gian về y, dược học dân tộc Dao huyện Tam Đường và Sìn Hồ; nghệ thuật múa xòe của dân tộc Hà Nhì huyện Mường Tè và Phong Thổ; Lễ Tủ Cải của người Dao Tuyển; nghề dệt thủ công truyền thống dân tộc Lự.

- *Nghệ thuật biểu diễn*: Thực hiện Nghị quyết 18,19-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII) và chủ trương của tỉnh về đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị, tinh gọn, hoạt động hiệu lực hiệu quả, năm 2019, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Lai Châu đã thực hiện sáp nhập 03 đơn vị là Trung tâm Văn hóa tỉnh, Đoàn Nghệ thuật tỉnh và Trung tâm Phát hành phim và chiếu bóng thành Trung tâm Văn hóa Nghệ thuật tỉnh. Đoàn Nghệ thuật (cũ), nay là Phòng Nghệ thuật biểu diễn thuộc Trung tâm Văn hóa Nghệ thuật tỉnh đã xây dựng được 17 chương trình mới với 194 tiết mục mới, tổ chức được 494 buổi biểu diễn, trong đó có 361 buổi phục vụ đồng bào vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn, 133 buổi phục vụ nhiệm vụ chính trị.

- *Phát hành phim và chiếu bóng*: Công tác sản xuất phim, lồng tiếng phim, phát hành phim do Phòng Nghiệp vụ thuộc Trung tâm Văn hóa Nghệ thuật đảm nhiệm; công tác phổ biến phim và chiếu phim lưu động do Đội chiếu phim đảm nhiệm. Tổng số viên chức Đội chiếu phim có 17 người, gồm 01 Đội trưởng, 01 Đội phó, và 15 viên chức, lao động công tác tại các Tổ chiếu phim số 1, số 2, số 3, số 4, số 5. Sau sáp nhập chỉ tiêu kế hoạch chiếu phim là 650 buổi chiếu/năm, giảm ½ số buổi chiếu so với trước đó.

Bảng 39. Hệ thống chỉ tiêu phát triển văn hóa

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2015	2019	2020
1	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị đạt chuẩn văn hóa	%	90	95,3	96
2	Tỷ lệ gia đình văn hóa	%	80	82,5	85
3	Tỷ lệ bản, tổ dân phố đạt chuẩn văn hóa	%	60	78,2	79

Nguồn: Báo cáo số 1670/BC-SVHTTDL ngày 29/9/2020 của Sở VH-TT&DL

- *Công tác bảo tồn, phát huy giá trị di sản trong cộng đồng:* Tổ chức, phối hợp tổ chức 13 lớp truyền dạy văn hóa phi vật thể các dân tộc tại cộng đồng; 13 nghệ nhân được Chủ tịch nước phong tặng danh hiệu Nghệ nhân ưu tú; phục dựng, bảo tồn 16 lễ hội tiêu biểu của các dân tộc: Thái, Mông, Si La, Hà Nhì, La Hủ, Công, Lự, Mảng, Dao, Lào; duy trì tổ chức thường niên 41 lễ, lễ hội.

+ *Công tác xây dựng đời sống văn hóa cơ sở:* Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” ngày càng phát triển mạnh mẽ và đạt được nhiều thành quả đáng khích lệ. Tỉnh chú trọng xây dựng gia đình văn hóa, nâng cao chất lượng xây dựng gia đình, làng bản, khu dân cư văn hóa. Hiện toàn tỉnh có 85% hộ gia đình đạt tiêu chuẩn văn hóa, 78,24% thôn, bản, tổ dân phố đạt tiêu chuẩn văn hóa, 96% cơ quan, đơn vị đạt tiêu chuẩn văn hóa.

Các hoạt động văn hóa được tổ chức ngày được nâng cao cả về chất lượng và số lượng, chú trọng khai thác, phát triển vốn văn hóa dân gian các dân tộc thiểu số trong xây dựng các chương trình biểu diễn tại tỉnh và tham gia các sự kiện, chương trình văn hóa, du lịch khu vực, toàn quốc. Phong trào văn hóa văn nghệ quần chúng ngày càng phát triển, hiện toàn tỉnh có 940 đội văn nghệ, trong đó 830 đội có quyết định thành lập, hoạt động thường xuyên. Các giá trị văn hóa truyền thống tại các điểm du lịch cộng đồng cơ bản được bảo tồn, phát huy như: trang phục, âm thực, nghề thủ công truyền thống, các trò chơi dân gian, các môn thể thao dân tộc (kéo co, tung còn, đẩy gậy, tó má lẹ, én cày, ném pao, đu lừng,...).

Các địa phương trong tỉnh đã xây dựng và thực hiện tốt hương ước, quy ước góp phần đẩy lùi các hủ tục lạc hậu, thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, tang, lễ hội, xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh, tiến bộ, văn minh. Đến nay, toàn tỉnh có 100% thôn, bản, tổ dân phố xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước; trên 90% gia đình thực hiện việc cưới, việc tang theo quy định, 100% lễ hội truyền thống được tổ chức đảm bảo thực hiện nếp sống văn minh.

Tuy nhiên, một số bản sắc văn hóa đặc sắc, tốt đẹp của các dân tộc chưa được nghiên cứu, đánh giá đầy đủ. Hình thức bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa còn trong phạm vi hẹp, mới tập trung ở việc khôi phục các lễ hội tiêu biểu, gìn giữ và bảo tồn một số làn điệu dân ca, dân vũ, tổ chức lớp truyền dạy văn hóa phi vật thể một số dân tộc. Việc bảo tồn, phục dựng chưa thực sự đi vào chiều sâu, đảm bảo tính hiệu

quả lâu dài, dẫn đến nhiều phong tục, tập quán tốt đẹp đã không còn được duy trì và phát huy, cho thấy sự mất cân bằng giữa bảo tồn và phát triển. Bên cạnh đó, sự phát triển mạnh mẽ của KH&CN, thông tin, các phương tiện nghe nhìn hiện đại và sản xuất hàng hóa đã tác động mạnh mẽ đến đời sống, thị hiếu và nhu cầu thẩm mỹ của người dân dẫn đến xu hướng vay mượn, đồng hóa, lai căng trong văn hóa.

Nguồn kinh phí nhà nước đầu tư cho các hoạt động văn hóa còn thấp, đặc biệt cho việc bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa tốt đẹp vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Việc huy động các nguồn xã hội hóa đầu tư cho phát triển văn hóa, nhất là cho hoạt động bảo tồn và phát huy văn hóa truyền thống các dân tộc còn hạn chế. Tỉnh chưa có chính sách hỗ trợ cho các nghệ nhân ưu tú, nghệ nhân nhân dân tham gia trong bảo tồn, phát huy di sản văn hóa phi vật thể. Bên cạnh đó, đội ngũ cán bộ làm công tác văn hóa, dân tộc ở các địa phương còn yếu về chuyên môn nghiệp vụ.

Không gian văn hóa và kiến trúc nhà truyền thống của các dân tộc thiểu số trên địa bàn có nguy cơ bị thu hẹp và mai một, do quá trình đô thị hóa và xu hướng thẩm mỹ. Việc nghiên cứu, định hướng hoạt động bảo tồn tại các điểm du lịch chưa cụ thể và chưa có sự hỗ trợ, can thiệp của cơ quan chuyên môn, chính quyền địa phương dẫn đến tình trạng phá vỡ bản sắc văn hóa truyền thống, nhất là trong kiến trúc nhà ở, cảnh quan môi trường.

Hoạt động bảo tồn phát huy bản sắc văn hóa dân tộc gắn với du lịch của Tỉnh còn hạn chế, hình thức chủ yếu là các điểm du lịch cộng đồng song chưa phong phú, chất lượng, chưa tạo ra cạnh tranh nổi trội trong thị trường du lịch khu vực và cả nước. Một số sản phẩm thủ công truyền thống đã được phát triển thành sản phẩm du lịch, tuy nhiên còn mang tính tự phát, số lượng chưa nhiều, chất lượng và hiệu quả đạt được chưa cao. Địa hình núi cao, rộng, dân cư sống không tập trung, trình độ dân trí không đồng đều, giao thông không thuận lợi; thường xuyên chịu ảnh hưởng của BĐKH khiến cho không gian sống, môi trường thực hành di sản cũng bị ảnh hưởng. Việc bảo tồn nghề thủ công, trang phục truyền thống của các dân tộc thiểu số gặp nhiều khó khăn, các sản phẩm truyền thống như: dệt thổ cẩm, đan lát, thêu thùa,... không đủ sức cạnh tranh với các sản phẩm công nghiệp.

Các thế lực thù địch tiếp tục lợi dụng các vấn đề tôn giáo, dân tộc, dân chủ, nhân quyền thực hiện các hoạt động chống phá, âm mưu “diễn biến hòa bình”, thành lập “Nhà nước Mông”, truyền đạo trái pháp luật,... nhằm lôi kéo đồng bào các dân tộc tin theo, từ bỏ văn hóa truyền thống.

4.2. Hiện trạng thể thao

- *Giáo dục thể chất và thể thao trong nhà trường*: Hoạt động thể dục thể thao (TDTT) ngoại khóa trong các nhà trường ngày càng được quan tâm, bước đầu có những hình thức tập luyện phong phú hơn với các bộ môn: Bóng đá, bóng chuyền,

cầu lông, điền kinh, bắn nỏ, cờ vua, tù lu, kéo co. Trên địa bàn tỉnh hiện có 05 sân vận động, 22 sân bóng đá mini thảm cỏ nhân tạo, 01 sân bóng rổ, 228 sân bóng chuyền, 109 bàn bóng bàn, 146 sân cầu lông và đá cầu ngoài trời, 105 nhà tập luyện đơn giản, 18 bể bơi các loại, 19 sân quần vợt. Bên cạnh đó, đã có 310 câu lạc bộ thể thao hoạt động thường xuyên và hiệu quả²⁵.

Nổi bật trong công tác giáo dục thể chất trong nhà trường là việc tổ chức Hội khỏe Phù Đổng các cấp hàng năm và tham gia các giải thi đấu học sinh toàn quốc. Định kỳ 2 năm/lần tổ chức Hội khỏe phù đổng các cấp và toàn tỉnh theo kế hoạch và quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Đến hết năm 2020 trên địa bàn tỉnh có 237 trường học có sân chơi bãi tập phục vụ cho rèn luyện thể chất của học sinh, nhiều trường được đầu tư xây dựng nhà tập luyện kiên cố như: Trường THCS Đoàn Kết (thành phố Lai Châu), Trường THPT Than Uyên, Trường Cao đẳng Cộng đồng tỉnh Lai Châu.

Mặc dù đã có sự quan tâm đầu tư và thể dục thể thao trường học tuy đã có nhiều tiến bộ trong những năm gần đây nhưng chưa đáp ứng yêu cầu phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao của tỉnh Lai Châu, trong đó có yêu cầu về thể thao thành tích cao. Cơ sở vật chất thể dục thể thao, hoạt động các lớp năng khiếu nghiệp dư trong các trường học còn nhiều hạn chế.

- *Thể dục thể thao (TDTT) quần chúng*: Phong trào TDTT quần chúng ngày càng được phát triển rộng khắp và đi vào chiều sâu. Đối tượng tham gia hoạt động TDTT có đông đảo thành phần, độ tuổi, giới tính. Số người tham gia tập luyện thể thao thường xuyên năm 2011 là 80.782 người (chiếm 21,3% dân số) đã tăng lên thành 128.737 vào năm 2020 người (chiếm 28% dân số). Số hộ gia đình thể thao năm 2011 là 8.876 gia đình thì đến nay là 16.915 gia đình; năm 2011 có 246 câu lạc bộ và điểm tập luyện TDTT, đến nay tăng lên 381 câu lạc bộ và điểm tập luyện TDTT. Ngoài các môn thể thao truyền thống được nhiều người tham gia như: Bóng đá, bóng chuyền, bóng bàn, cầu lông, cờ tướng, đi bộ,... Một số môn thể thao mới, môn thể thao truyền thống các dân tộc được khôi phục, tập luyện, thi đấu như: thể dục dưỡng sinh, Bóng chuyền hơi, Đẩy gậy, Tung còn, Tó má lẹ,... Các hoạt động thể dục thể thao được tổ chức gắn với các ngày lễ, tết và được duy trì hằng năm tại các lễ hội truyền thống của nhiều địa phương trong tỉnh²⁶. Hoạt động thể thao quần

²⁵ Xem thêm: <http://laichau.gov.vn/danh-muc/hoat-dong-trong-tinh/tin-cac-so-ban-nganh/lai-chau-chu-trong-phat-trien-phong-trao-the-duc-the-thao-qu.html>

²⁶ Tổ chức định kỳ Đại hội Thể dục thể thao toàn tỉnh (lần thứ III năm 2014, lần thứ IV năm 2018) và Ngày chạy Olympic vì sức khỏe toàn dân, đăng cai Ngày hội Văn hóa dân tộc Thái Toàn quốc lần thứ nhất, Hội thi thể thao các dân tộc thiểu số Toàn quốc lần thứ IX, giải Vô địch đẩy gậy toàn quốc lần thứ XI, tổ chức Lễ hội Ném còn ba nước Việt- Lào- Trung lần thứ VI, giải Dù lượn đường trường PuTaLeng mở rộng (lần thứ I năm 2019, lần thứ II năm

chúng của tỉnh được bạn bè trong các tỉnh khu vực và cả nước đánh giá cao, góp phần quảng bá hình ảnh Lai Châu với cả nước và quốc tế, qua đó đã góp phần cho hoạt động thể dục thể thao trên địa bàn tỉnh thêm phong phú, sôi nổi, thu hút nhiều người tham gia. Thể dục thể thao cho mọi người phát triển mạnh, nhưng chưa đồng đều, tập chung chủ yếu ở các khu phát triển khu vực đô thị với đối tượng cán bộ công chức, viên chức và chỉ tập trung ở một số môn như: cầu lông, bóng bàn,.... Tỷ lệ người tham gia luyện tập thể dục thể thao thường xuyên ở khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa còn thấp. Thể dục thể thao cho mọi người còn mang tính tự phát, thiếu bền vững.

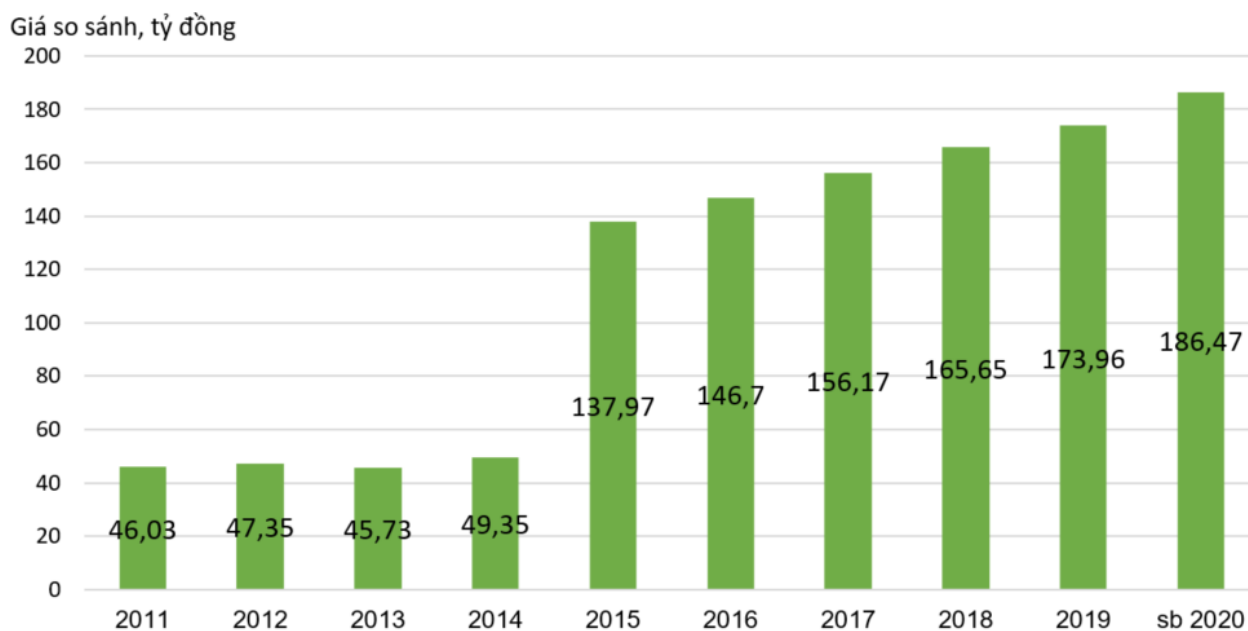
- *Thể thao thành tích cao*: Điểm nổi bật của TDTT thành tích cao tỉnh Lai Châu là đang đào tạo 5 môn trọng điểm gồm: Điền kinh, Đẩy gậy, Cầu lông, Vật, Taekwondo. Hàng năm tỉnh thành lập các đoàn vận động viên tham gia các giải thi đấu khu vực và toàn quốc, Đại hội thể dục thể thao toàn quốc (4 năm/lần). Kết quả từ năm 2012 đến nay đạt được 392 huy chương trong đó 66 vàng, 91 bạc, 235 đồng. Tỉnh đã kịp thời tặng Bằng khen cho 356 lượt vận động viên có thành tích xuất sắc tham gia các giải thi đấu khu vực và toàn quốc. Hàng năm tỉnh thành lập các đoàn vận động viên tham gia các giải thi đấu khu vực, Đại hội thể dục thể thao toàn quốc (4 năm/lần). Kết quả từ năm 2012 đến nay đạt được 392 huy chương, trong đó 66 vàng, 91 bạc, 235 đồng. Tỉnh đã kịp thời tặng Bằng khen cho 356 lượt vận động viên có thành tích xuất sắc tham gia các giải thi đấu khu vực và toàn quốc. Tuy nhiên, lực lượng vận động viên thành tích cao còn mỏng, bước đầu công tác đào tạo ở đội tuyển năng khiếu. Việc áp dụng KH&CN, điều kiện cơ sở vật chất phục vụ tập luyện, thi đấu thể thao thành tích cao còn hạn chế.

Kinh phí cho sự nghiệp thể dục thể thao các cấp còn thấp, đầu tư nhà nước và huy động các nguồn lực từ cộng đồng cho hoạt động thể dục thể thao còn hạn chế chưa đáp ứng được yêu cầu của phong trào.

5. Y tế, chăm sóc sức khỏe

Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội tại Lai Châu có mức tăng trưởng bình quân 22,3%/năm trong giai đoạn 2011-2020 (GRDP từ 46,03 tỷ đồng năm 2011 lên 186,47 tỷ đồng năm 2020). Tuy nhiên, đóng góp của hoạt động y tế và trợ giúp xã hội vào tổng GRDP dịch vụ chỉ ở mức khoảng 3%.

2020), thành lập đoàn cán bộ, huấn luyện viên, vận động viên thi đấu giao lưu thể thao với đoàn vận động viên Châu Síp Soong Păn Na, tỉnh Vân Nam Trung Quốc,...

Hình 21. Tăng trưởng GRDP ngành Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội (2011-2020)

Nguồn: NGTK Lai Châu

5.1. Về điều kiện cơ sở vật chất và trang thiết bị

* Cơ sở vật chất tuyến tỉnh:

- Đơn vị quản lý nhà nước gồm: 03 đơn vị (Văn phòng Sở y tế, Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình, Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm) đã được bố trí khu đất riêng và xây dựng cơ sở vật chất mới.

- Đơn vị sự nghiệp gồm: 06 đơn vị, trong đó có 03 đơn vị chuyên khoa (Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh, Trung tâm kiểm nghiệm thuốc - mỹ phẩm - thực phẩm tỉnh, Trung tâm pháp y) đã được bố trí khu đất riêng và xây dựng cơ sở vật chất mới; 03 bệnh viện tuyến tỉnh gồm 01 bệnh viện Đa khoa tỉnh quy mô 300 giường bệnh, 01 bệnh viện Phổi quy mô 100 giường bệnh đã được bố trí khu đất riêng và xây dựng cơ sở vật chất mới, 01 bệnh viện Y học Cổ truyền tỉnh quy mô 100 giường bệnh tiếp quản cơ sở vật chất cũ của bệnh viện đa khoa tỉnh hiện đã xuống cấp, chưa được xây dựng mới.

* **Cơ sở vật chất tuyến huyện:** gồm 08 Trung tâm Y tế huyện, thành phố; 04 phòng khám đa khoa khu vực.

+ 06 Trung tâm y tế huyện đã được bố trí đất, xây dựng mới với quy mô từ 100 giường bệnh.

+ 02 Trung tâm Y tế huyện (Trung tâm y tế thành phố và Trung tâm Y tế huyện Nậm Nhùn) quy mô từ 50-100 giường bệnh đã được bố trí quỹ đất nhưng chưa được

xây dựng cơ sở vật chất, hiện tại 02 Trung tâm Y tế đang sử dụng cơ sở vật chất tạm của các cơ quan cũ, đã xuống cấp nghiêm trọng.

+ 4/4 phòng khám đa khoa khu vực đã được bố trí đất. Trong đó, 3/4 phòng khám khu vực đã được xây dựng cơ sở vật chất mới với quy mô mỗi phòng khám 15-20 giường bệnh; còn lại 01 phòng khám (Phòng khám khu vực Mường Tè xã (Pắc Ma) hiện đã xuống cấp nghiêm trọng.

* **Cơ sở vật chất tuyến xã:** gồm có 103/106 xã có trạm y tế xã (03 xã hoạt động lồng ghép với phòng khám đa khoa khu vực) đã được bố trí đất và xây dựng cơ sở vật chất, nâng cấp sửa chữa.

* **Trang thiết bị y tế**

- Công tác mua sắm đầu tư trang thiết bị cho tuyến tỉnh và tuyến cơ sở tiếp tục được quan tâm đầu tư, mua sắm hàng năm bằng nhiều nguồn vốn khác nhau, tổng kinh phí đầu tư mua sắm là 355,684 tỷ đồng, các trang thiết bị được trang bị phù hợp với tình hình thực tế của từng đơn vị, địa bàn và phân tuyến chuyên môn kỹ thuật. Sau khi được đầu tư, mua sắm các trang thiết bị đều được quản lý sử dụng có hiệu quả góp phần nâng cao chất lượng khám và điều trị cho các tuyến.

- Đến hết năm 2018, Bệnh viện đa khoa tỉnh đã được cung cấp các loại máy móc hiện đại kỹ thuật cao phục vụ cho công tác khám phát hiện và điều trị bệnh như máy chụp MRI, CT scanner, chạy thận nhân tạo, nội soi, máy mổ nội soi,... Trung tâm Y tế huyện đã được trang bị các loại máy móc trang thiết bị hiện đại phục vụ công tác khám chữa bệnh cho người dân như: máy siêu âm, máy nội soi, máy điện tim, máy mổ nội soi, máy chụp Xquang,... Các trạm y tế xã cũng đã được đầu tư mua sắm đạt 80% danh mục trang thiết bị theo quy định của Bộ y tế.

5.2. Số lượng cán bộ y tế và chất lượng y tế

* **Về kết quả khám chữa bệnh**

- Tổng số giường bệnh toàn tỉnh tăng lên hàng năm với mức tăng bình quân giai đoạn 2011-2020 là 6,04%. Số giường bệnh năm 2011 là **980** giường, đến năm 2020 tăng lên 1.580 giường. Số giường bệnh/10.000 dân tăng dần qua các năm, từ **21,33** năm 2011 lên 33,59 giường/vạn dân vào năm 2020 (tương đương với mức bình quân của cả nước là 33,89).

- Số lượt khám chữa bệnh hàng năm có xu hướng gia tăng, bình quân mỗi năm có khoảng hơn 1,1 triệu lượt khám bệnh, riêng năm 2020 số do ảnh hưởng của tình hình dịch bệnh Covid-19 số lượt khám bệnh giảm so với năm 2019. Số lượt khám bệnh bình quân đầu người ở hầu hết các năm đạt 2,5 lần/năm.

- Số lượt điều trị nội trú gia tăng, năm 2019 là 87.178 lượt tăng gần gấp đôi so với năm 2011, năm 2020 số lượt điều trị nội trú giảm còn 74.916 lượt do ảnh hưởng của dịch Covid-19.

- Số lượt điều trị ngoại trú có xu hướng giảm dần, cao nhất là năm 2013 với 766.398 lượt, đến năm 2020 còn 565.595 lượt.

Bảng 40. Kết quả khám chữa bệnh toàn tỉnh trong giai đoạn 2011-2020

Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2013	Năm 2015	Năm 2018	Năm 2019	Sb Năm 2020
Số giường bệnh	980	1.130	1.130	1.390	1.450	1.580
Số giường bệnh/10.000 dân (<i>không tính giường TYT xã</i>)	21,33	23,63	22,74	29,16	30,05	32,14
Số lượt khám bệnh	981.180	1.054.330	1.179.403	1.117.350	1.156.338	1.100.332
Số lượt điều trị nội trú	46.055	53.668	66.114	76.287	87.178	74.916
Số lượt điều trị ngoại trú	709.763	766.398	678.531	604.069	626.454	565.595
Số ca phẫu thuật	2.598	4.199	4.567	5.561	5.947	6.200
Số lần xét nghiệm	390.955	285.290	452.941	515.277	520.000	>520.000
Số lần chụp Xquang, chụp cắt lớp, siêu âm	48.360	62.604	109.590	152.447	155.000	>155.000

Nguồn: Sở Y tế Lai Châu

Về cán bộ y tế, kể từ năm 2011 đến nay, số lượng bác sĩ của Tỉnh tăng dần qua mỗi năm, bình quân tăng trên 40 bác sĩ mỗi năm. Đến năm 2020, toàn tỉnh Lai Châu có 566 bác sĩ, tăng gấp gần 3 lần so với năm 2011 (với 189 bác sĩ). Với nỗ lực phát triển đội ngũ y, bác sĩ, Lai Châu đã nâng tỷ lệ bác sĩ/1 vạn dân từ 5 bác sĩ năm 2011 lên 12,07 bác sĩ vào cuối năm 2020; 80,19% cơ sở y tế cấp xã đã có ít nhất một bác sĩ (trong khi đó, năm 2011 con số này là 13,2%) và 92,45% trạm y tế xã/phường/thị trấn có ít nhất một điều dưỡng năm 2020.

Về chất lượng cán bộ y tế, kết quả đào tạo ra trường của cán bộ công chức viên chức trong giai đoạn 2016-2020 là 576 người (trong đó bác sĩ chuyên khoa II: 06 người, bác sĩ chuyên khoa I: 118 người, bác sĩ đa khoa: 75 người, dược sỹ chuyên khoa I: 04 người, dược sỹ đại học: 26 người, điều dưỡng đại học: 220 người, điều dưỡng cao đẳng: 61 người, hộ sinh cao đẳng: 59 người, kỹ thuật viên: 7 người). Tuyển huyện, tuyển xã trong giai đoạn 2016-2020 đã có 44 bác sĩ chuyên khoa I và 75 bác sĩ đa khoa. Qua đó đã góp phần nâng cao chất lượng khám chữa bệnh và chất lượng dịch vụ y tế cho tuyến y tế cơ sở.

Bảng 41. Hiện trạng một số chỉ tiêu ngành y tế tỉnh Lai Châu

Chỉ tiêu	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Số lượng bác sĩ	189	259	299	341	349	385	407	421	430	566 ²⁷
Số bác sĩ trên 1 vạn dân	5	6,51	7,22	7,77	8,1	8,77	9,08	9,23	9,29	12,07
Tổng số giường bệnh/10.000 dân (không tính giường TYT xã)	21,33	23,44	23,63	23,15	22,74	23,21	24,10	29,16	30,05	32,14
Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sĩ (%)	13,2	35,92	40,74	49,07	50	57,41	66,67	71,3	75,93	80,19
Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có điều dưỡng (%)	85,2	79,62	79,6	87	87,96	84,26	78,7	92,59	92,59	92,45
Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế (%)		12,62	24,07	36,11	49,07	58,33	64,81	75	80,56	83,96
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ 8 loại vắc xin (%)	92,22	92,39	92,44	93,3	93,42	93,63	93,79	91,79	94,2	94,2

Nguồn: Báo cáo thường niên của Sở Y tế Lai Châu

5.3. Y tế dự phòng

Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Lai Châu được thành lập năm 2018 trên cơ sở hợp nhất 07 đơn vị thuộc hệ dự phòng tuyến tỉnh, gồm (1) Trung tâm Y tế dự

²⁷ Bao gồm số tất cả các bác sĩ trong hệ thống nhà nước, tư nhân

phòng; (2) Trung tâm Phòng chống Sốt rét, Ký sinh trùng- Côn trùng, (3) Trung tâm Nội tiết (4) Trung tâm Chăm sóc sức khỏe sinh sản; (5) Trung tâm Phòng, chống HIV/AIDS; (6) Trung tâm Truyền thông - Giáo dục sức khỏe và (7) Trung tâm Phòng chống bệnh xã hội.

Trong giai đoạn vừa qua, hệ thống y tế dự phòng được kiện toàn về tổ chức, tăng cường đào tạo nguồn nhân lực và đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất trang thiết bị. Công tác giám sát, phòng ngừa các bệnh dịch và các bệnh dịch nguy hiểm mới nổi được triển khai tích cực và đạt hiệu quả cao, không xảy ra vụ dịch lớn trên địa bàn tỉnh. Đặc biệt trong giai đoạn dịch bệnh Covid-19 vừa qua, trên địa bàn tỉnh cơ bản được kiểm soát, không lây lan ra cộng đồng và các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh. Tình hình bệnh sốt rét trên địa bàn tỉnh khá ổn định, không có dịch sốt rét xảy ra và không có ca tử vong do sốt rét. Số ca mắc sốt rét hàng năm giảm mạnh, từ 42,7/10.000 dân năm 2011 còn 1,5/10.000 dân năm 2020.

Tình hình mắc bệnh Phong và bệnh Lao được kiểm soát tốt. Công tác khám phát hiện bệnh phong được duy trì ở tất cả các tuyến. Số bệnh nhân phong được quản lý theo dõi chăm sóc và điều trị năm 2016 là 43 bệnh nhân, năm 2020 số bệnh nhân quản lý và điều trị là 43 bệnh nhân. Công tác loại trừ phong đã được công nhận quy mô cấp tỉnh và huyện. Tỷ lệ mắc lao trên địa bàn toàn tỉnh năm 2016 là 48,95/100.000 dân đến hết năm 2020 tỷ lệ này giảm còn 28,28/100.000 dân.

Các chương trình mục tiêu y tế được tổ chức thực hiện có kết quả: Chương trình tiêm chủng mở rộng được thực hiện có chất lượng và hiệu quả cao, 100% trạm y tế tuyến xã đã tổ chức tiêm chủng thường xuyên hàng tháng, tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ 8 loại vaccin đạt 92,2% năm 2011 đến hết năm 2020 tỷ lệ này đạt 94,20%.

Hoạt động chăm sóc sức khỏe sinh sản được tăng cường, chất lượng được cải thiện qua từng năm, góp phần bảo đảm an toàn cho bà mẹ và trẻ sơ sinh. Tỷ lệ các bà mẹ có thai được quản lý tại các cơ sở y tế, tư vấn trước sinh thường xuyên ở mức 91,1%. Hầu hết các bà mẹ đều lựa chọn cơ sở y tế sinh con đảm bảo an toàn, phù hợp. Các chỉ tiêu thực hiện trên địa bàn toàn tỉnh cơ bản đều tăng so với chỉ tiêu được giao.

Triển khai có hiệu quả các đợt chiến dịch "Tăng cường tuyên truyền, vận động, lồng ghép dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản/kế hoạch hóa gia đình (SKSS/KHHGD) đến vùng đông dân cư, vùng có mức sinh cao và vùng khó khăn" tại các xã khó khăn trên địa bàn tỉnh và giám sát chiến dịch theo kế hoạch. Chỉ đạo cơ sở đẩy mạnh hoạt động thông tin giáo dục truyền thông về CSSKSS/KHHGD, tăng cường chăm sóc bà mẹ trước, trong và sau sinh.

Công tác phòng chống HIV/AIDS đạt kết quả khá tốt. Hoạt động truyền thông được tích cực triển khai định kỳ ở 100% số xã và triển khai thường xuyên ở 50% số xã nguy cơ cao; Truyền thông trực tiếp cho các nhóm đối tượng gồm: người nghiện

ma túy, thành viên gia đình người nhiễm, nhóm dân di biến động, nhóm thanh niên và đồng bào dân tộc thiểu số. Nhận thức của nhân dân về HIV/AIDS được nâng cao. Tốc độ lây lan HIV/AIDS trong cộng đồng những năm gần đây được kiểm chế, đạt so với mục tiêu đề ra, số lượng người nhiễm HIV, bệnh nhân AIDS và tử vong do AIDS đều giảm. Từ năm 2012, chương trình điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế Methadone được triển khai và mở rộng trên địa bàn tỉnh (đến nay, có 08 cơ sở được thành lập và 30 điểm cấp phát thuốc hoạt động ổn định tại các huyện, thành phố) đã đạt được kết quả tốt.

Công tác truyền thông giáo dục sức khỏe tại cộng đồng được đẩy mạnh, thực hiện theo hướng phối hợp, lồng ghép với các chương trình, các hoạt động phát triển kinh tế xã hội, hoạt động của tổ chức xã hội,... đã góp phần nâng cao hiểu biết của nhân dân về bệnh tật và cách phòng chống cũng như kiến thức về bảo vệ chăm sóc sức khỏe, tạo tiền đề tốt cho công tác bảo vệ chăm sóc sức khỏe nhân dân trên địa bàn.

5.4. Y dược học cổ truyền

Hệ thống y học cổ truyền (YHCT) tỉnh Lai Châu bao gồm: Bệnh viện YHCT; các khoa Đông y bệnh viện đa khoa tỉnh, huyện; tổ khám chữa bệnh Đông y xã/phường và 06 phòng chẩn trị YHCT tư nhân. Hội Đông y tỉnh Lai Châu đến nay có tổng cộng 569 hội viên thực hiện các hoạt động khám chữa bệnh cho nhân dân bằng các bài thuốc Y học cổ truyền theo quy định của pháp luật đồng thời truyền bá y thuật, kinh nghiệm cho cán bộ hội viên.

Công tác điều trị bằng YHCT gia tăng qua các năm, tổng số lượt điều trị nội trú năm 2011 là 225 lượt, năm 2019 tăng lên 1.743 lượt. Số lượt điều trị ngoại trú năm 2011 là 2.983 lượt năm và 2019 giảm xuống 2.271 lượt.

Hoạt động lồng ghép điều trị YHCT vào khoa Nội của các Trung tâm y tế Huyện được củng cố hàng năm. Sơ bộ, đến năm 2020, 100% các Trung tâm y tế huyện có khoa hoặc bộ phận YHCT và có bác sỹ chuyên khoa về YHCT, 100% nhân lực y, dược cổ truyền tại các cơ sở khám, chữa bệnh công lập có trình độ trung học trở lên. 100% trạm y tế xã/phường/thị trấn và PKĐKKV có cán bộ làm nhiệm vụ khám, chữa bệnh YHCT. 100% các bệnh viện YHCT, phòng khám Đa khoa khu vực, Trạm y tế có vườn thuốc nam.

5.5. Về sản xuất, chế biến, kiểm nghiệm và phân phối thuốc

Đến năm 2020 đã có 100% các khoa dược thuộc các đơn vị đạt chuẩn về cơ sở vật chất và trang thiết bị theo quy định của Bộ Y tế. 100% các khoa dược tại các đơn vị đều có dược sỹ đại học chuyên trách về dược lâm sàng. Hàng năm tiến hành thẩm định cấp mới chứng chỉ hành nghề cho các cơ sở công ty dược tư nhân và cơ sở là nhà thuốc, quầy thuốc và đại lý đủ điều kiện kinh doanh trên địa bàn toàn tỉnh. Đảm bảo việc đấu thầu thuốc theo đúng quy định, cung ứng đủ thuốc, hóa chất vật tư tiêu hao cho các cơ sở khám chữa bệnh trên địa bàn toàn tỉnh.

Công tác kiểm tra, giám sát, lấy mẫu kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm tại các cơ sở y tế và cơ sở kinh doanh trên địa bàn tỉnh luôn được chú trọng.

6. An sinh xã hội

6.1. Giảm nghèo

Giai đoạn 2011-2020 tỉnh đã triển khai thực hiện đồng bộ các chính sách, chương trình, dự án xóa đói giảm nghèo trên địa bàn, như: đầu tư cơ sở hạ tầng, hỗ trợ khuyến nông, khuyến lâm, hỗ trợ nhà ở, hỗ trợ phát triển sản xuất,... Nhờ đó người nghèo được hỗ trợ cải thiện một bước về điều kiện sống, tiếp cận tốt hơn các chính sách và nguồn lực hỗ trợ của nhà nước và cộng đồng; một số nhu cầu xã hội cơ bản của người nghèo bước đầu được đáp ứng. Tỷ lệ hộ nghèo giảm từ 35,66% năm 2016 xuống còn 27,23% năm 2020 (theo chuẩn nghèo đa chiều), tốc độ giảm nghèo bình quân giai đoạn 2016-2020 là 2,11%/năm (gần gấp đôi tốc độ bình quân của cả nước ở mức 1,28%/năm trong cùng giai đoạn). Thu nhập bình quân đầu người của tỉnh tăng từ 18,2 triệu đồng/người/năm (năm 2015) lên 41,7 triệu đồng/người/năm (năm 2020). Giai đoạn 2018 - 2020, 2 huyện Tân Uyên, Thuận Uyên ra khỏi huyện nghèo theo Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP của Chính phủ và có 19/66 xã hoàn thành mục tiêu Chương trình 135.

Giai đoạn 2016 - 2020, tỉnh Lai Châu có 7/7 huyện được thụ hưởng hỗ trợ từ Chương trình giảm nghèo nhanh và bền vững gồm: Mường Tè, Nậm Nhùn, Phong Thổ, Sìn Hồ, Thuận Uyên, Tân Uyên. Đây là nguồn lực quan trọng để các địa phương phát triển kinh tế - xã hội, nhất là khu vực vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn,...

Giai đoạn 2016 - 2020, tỉnh Lai Châu đã có hơn 27.000 hộ gia đình thoát nghèo và trên 17.000 hộ thoát khỏi diện cận nghèo; mỗi năm, địa phương của tỉnh phấn đấu giảm từ 3-4% hộ nghèo.

6.2. Bảo trợ, trợ giúp xã hội

Trong giai đoạn 2011-2020, toàn tỉnh đã thực hiện hỗ trợ 75.175 lượt đối tượng bảo trợ tại cộng đồng với kinh phí 264.977 triệu đồng; 833 đối tượng được nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội với kinh phí 10.848,3 triệu đồng; 898.598 đối tượng được hỗ trợ đột xuất với kinh phí 66.391 triệu đồng và 10.830 tấn gạo; và cấp thẻ bảo hiểm y tế cho 2.822.016 lượt đối tượng. Thời gian qua, hệ thống chính sách trợ giúp xã hội không ngừng mở rộng, bao phủ hầu hết các nhóm đối tượng. Triển khai đầy đủ, kịp thời các chế độ chính sách, giải quyết kịp thời các chế độ trợ cấp đối tượng bảo trợ xã hội.

Tỉnh thực hiện đầy đủ, kịp thời các chế độ cho người có công với cách mạng. Phong trào Đền ơn đáp nghĩa được triển khai sâu, rộng trên toàn tỉnh. Các hoạt động trợ giúp xã hội được các các nhân, đơn vị trong tỉnh quan tâm ủng hộ. Đến nay trên 98% hộ gia đình chính sách người có công có mức sống bằng hoặc cao hơn mức sống trung bình của dân cư nơi cư trú. Giải quyết kịp thời, đầy đủ các chế độ chính sách ưu đãi cho người có công. Toàn tỉnh có trên 147 nghìn trẻ em dưới 16

tuổi. Tính đến hết năm 2019, toàn tỉnh có 721 trẻ em mồ côi cả cha và mẹ có hoàn cảnh đặc biệt, trong đó 115 em không có người chăm sóc rất cần sự quan tâm, trợ giúp thường xuyên từ cộng đồng. Hàng năm tỉnh còn thực hiện chương trình phẫu thuật tim bẩm sinh, cấp xe lăn, cấp học bổng cho trẻ em có hoàn cảnh khó khăn nhân dịp khai giảng, lễ, tết. Ước đến 2020, 85% số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được chăm sóc (đạt 100% kế hoạch). Bên cạnh đó, Tỉnh đã tích cực triển khai có hiệu quả chiến lược về Bình đẳng giới, nhận thức về vấn đề giới và bình đẳng giới đã có sự thay đổi; công tác bình đẳng giới, vì sự tiến bộ của phụ nữ đã được chú trọng trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội; vị trí vai trò của người phụ nữ trong gia đình và xã hội đã được cải thiện; các hành vi bạo lực gia đình, xâm hại nhân phẩm người phụ nữ có chiều hướng giảm; các tập tục lạc hậu trong hôn nhân và gia đình từng bước được xoá bỏ.

Tuy nhiên, do quy mô hiện tại của hệ thống cơ sở trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh chưa đáp ứng được nhu cầu cần chăm sóc của các đối tượng. Do vậy, vẫn còn nhiều đối tượng bảo trợ xã hội đang phải tiếp tục sống ở cộng đồng và đối mặt với nhiều khó khăn và rủi ro trong cuộc sống.

6.3. Phòng chống tệ nạn xã hội

Tính đến hết năm 2020, số người nghiện có hồ sơ quản lý trên địa bàn tỉnh là 7.742 người chiếm 0,68% dân số toàn tỉnh. Trong đó nghiện hêrôin chiếm 70%; thuốc phiện và ma túy tổng hợp 30%. Giai đoạn 2011-2020, đã đưa 4.784 lượt người đi cai nghiện (cai nghiện tập trung tại Trung tâm điều trị cai nghiện bắt buộc tỉnh Lai Châu 706 lượt người; cai nghiện tại gia đình và cộng đồng cho 4.078 lượt người). Tổ chức dạy nghề cho trên 350 người sau cai tại Trung tâm và tại cộng đồng. Tiếp tục xây dựng và duy trì 31/106 xã, phường lành mạnh không có tệ nạn ma túy.

Tỉnh tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền phổ biến pháp luật về phòng chống AIDS, ma túy, mại dâm với nhiều hình thức đa dạng, phong phú, phù hợp với nhận thức của người dân. Phong trào toàn dân tích cực tham gia phòng ngừa, phát hiện, tố giác tội phạm phát triển sâu rộng. Công tác tiếp nhận và hỗ trợ nạn nhân bị mua bán trở về bước đầu đã hỗ trợ về nhu cầu thiết yếu và đi lại, hỗ trợ tâm lý cho nạn nhân và đưa nạn nhân trở về với gia đình và cộng đồng.

Đội Kiểm tra liên ngành 178 của tỉnh, huyện hàng năm thường xuyên xây dựng Kế hoạch thanh tra, kiểm tra việc thực hiện pháp luật về phòng, chống mại dâm tại các cơ sở kinh doanh dịch vụ trên địa bàn các huyện, thành phố tiến hành thanh tra, kiểm tra các cơ sở tại 07 huyện, thành phố để chấn chỉnh hoạt động các cơ sở kinh doanh dịch vụ, đảm bảo an ninh an toàn.

7. Khoa học - công nghệ

7.1. Tiềm lực KH&CN

Trong thời gian qua, Lai Châu đã tập trung tăng cường các dịch vụ KH&CN; hỗ trợ các tổ chức cá nhân trên địa bàn tỉnh đổi mới công nghệ, thiết bị; đẩy mạnh

việc ứng dụng tiến bộ KH&CN vào đời sống sản xuất cho bà con nông dân; tuyên truyền, hướng dẫn các tổ chức KH&CN trên địa bàn tỉnh chuyển đổi sang doanh nghiệp KH&CN; đặc biệt hỗ trợ ứng dụng công nghệ truy xuất nguồn gốc cho các sản phẩm nông sản và xây dựng nhãn hiệu chứng nhận để nâng cao sức cạnh tranh của một số sản phẩm chủ lực của tỉnh Lai Châu; phát triển các tổ chức KH&CN, đẩy mạnh quá trình phát triển lĩnh vực nông nghiệp hàng hóa tập trung theo hướng bền vững và hội nhập kinh tế quốc tế cũng như khu vực. Từ đó góp phần đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế; cải thiện rõ rệt hệ thống hạ tầng kinh tế - xã hội; phát huy lợi thế cửa khẩu, tài nguyên đất hiếm, thủy điện, đất đai, khí hậu để phát triển các ngành kinh tế; tập trung giảm nghèo nhanh và bền vững; bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân; gắn phát triển kinh tế với đảm bảo quốc phòng - an ninh, ổn định chính trị, bảo vệ vững chắc chủ quyền biên giới quốc gia.

**Bảng 42. Số tổ chức khoa học và công nghệ tính đến 31/12/2019
trên địa bàn tỉnh Lai Châu**

STT	Tiêu chí	Số lượng
	Tổng số	28
1	Chia theo thẩm quyền thành lập	
-	Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	25
-	Tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp	
-	Doanh nghiệp, tổ chức khác, cá nhân	3
2	Chia theo loại hình tổ chức	
-	Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	1
-	Cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng	
+	Trường đại học	
+	Trường cao đẳng	1
-	Tổ chức dịch vụ KH&CN	
+	DV năng lượng nguyên tử, an toàn bức xạ hạt nhân	12
+	DV KH&CN khác	14
3	Chia theo lĩnh vực	
-	Khoa học tự nhiên	
-	Khoa học kỹ thuật và công nghệ	9
-	Khoa học y, dược	13
-	Khoa học nông nghiệp	4
-	Khoa học xã hội	
-	Khoa học nhân văn	2

Nguồn: báo cáo số 34/TTKD ngày 18/02/2020 của Sở KH&CN tỉnh Lai Châu

Tính đến hết năm 2019, toàn tỉnh có 28 tổ chức KH&CN, toàn bộ đều là các tổ chức công lập.

Về đội ngũ KH&CN, tính đến hết năm 2019, toàn tỉnh có 266 trí thức, trong đó 131 người có trình độ đại học, 46 thạc sỹ, 7 tiến sỹ, và chia theo trình độ chuyên môn khác có 48 cán bộ trong khoa học y và dược, và 27 cán bộ trong khoa học nông nghiệp. Cán bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ là 63 người. Đây là lực lượng nòng cốt, tiên phong đi đầu trong nghiên cứu, sáng tạo, phát huy sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, vận dụng tri thức khoa học vào hoạt động thực tiễn sản xuất trên tất cả các lĩnh vực kinh tế - xã hội của tỉnh. Do đó, tỉnh sẽ tiếp tục tạo môi trường dân chủ, công khai, thuận lợi cho trí thức KH&CN lao động, sáng tạo, tham gia thực hiện các nhiệm vụ KH&CN của tỉnh. Bên cạnh việc tôn vinh và khen thưởng các đơn vị trí thức KH&CN có những đóng góp đáng kể cho sự nghiệp phát triển KH&CN nói riêng và kinh tế - xã hội của Lai Châu nói chung, tỉnh cũng thực hiện một số chính sách thu hút, hỗ trợ trí thức KH&CN nhằm nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ.

Tổng vốn huy động cho lĩnh vực KH&CN của tỉnh trong giai đoạn 2011-2020 đạt 278.405 triệu đồng. Trong đó:

+ Vốn đầu tư phát triển: **155.075** triệu đồng, để triển khai thực hiện 11 dự án đầu tư thuộc lĩnh vực KH&CN.

+ Vốn sự nghiệp KH&CN Trung ương thông qua các nhiệm vụ KH&CN triển khai trên địa bàn tỉnh: **37.057** triệu đồng.

+ Vốn sự nghiệp KH&CN địa phương: **86.273** triệu đồng.

Các nguồn vốn được đầu tư cho KH&CN thực hiện theo đúng chủ trương, chính sách của Trung ương và của tỉnh. Từng bước đưa KH&CN vào thực tế đời sống phục vụ phát triển kinh tế - xã hội địa phương; nâng cao năng lực hoạt động cho các đơn vị sự nghiệp.

7.2. Hoạt động KH&CN

- *Hoạt động nghiên cứu, triển khai:* Giai đoạn 2011-2020, đã và đang triển khai trên địa bàn tỉnh 18 nhiệm vụ thuộc các Chương trình cấp Quốc gia gồm: 03 nhiệm vụ thuộc Chương trình hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ của doanh nghiệp; 02 nhiệm vụ Chương trình KH&CN phục vụ phát triển bền vững vùng Tây Bắc; 01 nhiệm vụ Chương trình quỹ gen; 12 nhiệm vụ Chương trình hỗ trợ ứng dụng và chuyển giao tiến bộ KH&CN phục vụ phát triển kinh tế - xã hội nông thôn và miền núi); 82 nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh thuộc các lĩnh vực: Khoa học xã hội và khoa học nhân văn (22 nhiệm vụ); khoa học nông nghiệp (52 nhiệm vụ); khoa học kỹ thuật và công nghệ (08 nhiệm vụ). Các nhiệm vụ triển khai đã giải quyết yêu cầu thực tiễn của các cấp cơ sở, kịp thời đóng góp những luận cứ, luận chứng khoa học cho các công tác hoạch định chính sách, tạo tiền đề cho đổi mới tư duy kinh tế, góp phần đảm bảo an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, bảo tồn và phát huy các giá trị và bản sắc văn

hóa cộng đồng tiêu biểu của các dân tộc ở Lai Châu. Các nhiệm vụ thuộc lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ chiếm tỷ lệ thấp nhưng các kết quả nghiên cứu thuộc lĩnh vực này đã góp phần giải quyết một số vấn đề cấp bách đối với tình hình địa phương²⁸.

- *Hoạt động năng lượng nguyên tử, an toàn bức xạ hạt nhân*: Toàn tỉnh có 13 cơ sở bức xạ (thuộc lĩnh vực y tế) với 25 thiết bị; trong đó đã cấp phép hoạt động cho 12 cơ sở và 01 cơ sở chưa cấp. Tổ chức 01 lớp đào tạo cấp giấy phép an toàn bức xạ cho các nhân viên y tế cho 30 học viên; tổ chức 01 tập huấn phổ biến văn bản quy phạm pháp luật về an toàn bức xạ cho 70 cán bộ và kỹ thuật viên trong lĩnh vực an toàn bức xạ

- *Hoạt động phát triển và bảo vệ tài sản trí tuệ, sở hữu trí tuệ*: Đẩy mạnh công tác hướng dẫn xác lập quyền sở hữu trí tuệ cho các sản phẩm đặc sản, sản phẩm chủ lực của địa phương qua việc lồng ghép thực hiện các nhiệm vụ KH&CN (đề tài, dự án KH&CN) cấp tỉnh, cấp quốc gia. Đến nay đã có 80 nhãn hiệu hàng hóa được Cục Sở hữu trí tuệ chấp nhận đơn đăng ký; 35 nhãn hiệu được cấp văn bằng bảo hộ, trong đó có 06 nhãn hiệu chứng nhận cho các sản phẩm nông sản địa phương (gạo Sóng Cù, gạo Tẻ râu, gạo Khẩu Ký, gạo Nếp Tan Co Giàng, chè Tam Đường, chè Tân Uyên). Các sản phẩm được gắn nhãn hiệu chứng nhận giá trị sản phẩm bán ra thị trường tăng lên 20% - 30% so với trước và thị trường tiêu thụ được mở rộng

- *Hoạt động quản lý, đổi mới công nghệ, ứng dụng công nghệ, công nghệ tiên tiến*: đã ban hành Quyết định số 10/2012/QĐ-UBND ngày 03/4/2012 về Quy chế hỗ trợ Ứng dụng và Chuyển giao công nghệ trên địa bàn tỉnh Lai Châu, Nghị quyết số 09/2019/NQ-HĐND ngày 23/7/2019 của HĐND tỉnh về quy định hỗ trợ tài chính trong chuyển giao, ứng dụng, đổi mới công nghệ và các hoạt động KH&CN trên địa bàn tỉnh Lai Châu; Tổ chức 06 Hội đồng thẩm định hồ sơ và thẩm tra thiết bị công nghệ do các đơn vị trên địa bàn tỉnh đề xuất²⁹. Hỗ trợ 11 tổ chức, doanh nghiệp đổi mới công nghệ, xác lập quyền sở hữu công nghiệp, ứng dụng KH&CN hình thành từ kết quả nghiên cứu KH&C. Qua đó, đã góp phần nâng cao năng suất, chất lượng sản

²⁸ Góp phần đổi mới và làm chủ công nghệ sản xuất chè Olong tại công ty cổ phần chè Tam Đường; đánh giá chất lượng đất làm cơ sở quy hoạch phát triển nông nghiệp và xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu quản lý cột mốc tuyến biên với Việt-Trung; Xây dựng được 03 mô hình áp dụng hệ thống mô hình quản lý, truy xuất, giám sát, minh bạch và kết nối thị trường theo hướng thông minh một số sản phẩm nông sản trên địa bàn tỉnh Lai Châu; xây dựng được 250 mô hình nước sinh hoạt hợp vệ sinh

²⁹ “Máy ép gạch Tezzazo Ht OP5” của Công ty TNHH một thành viên Thương mại & Xây dựng Quốc Tuấn; “Dây chuyền công nghệ sản xuất tôn 1 tầng 11 sóng và máy chân góc Phú Sơn” của Công ty TNHH Phát triển CN&TM Thủy Nam; “Ứng dụng và đổi mới công nghệ chế biến chè xanh thành phẩm” của Công ty TNHH Chè Shan Trúc Thanh và của HTX Bản Giang; “Ứng dụng và đổi mới công nghệ trong bảo quản nâng cao chất lượng chè tươi nguyên liệu” của Công ty Cổ phần chè Lai Châu; “Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật sản xuất và chế biến chè cổ thụ tại xã Mỏ Sỉ San, huyện Phong Thổ” của HTX Biên Cương

phẩm của doanh nghiệp; nâng cao thu nhập cho người lao động của doanh nghiệp, đáp ứng nhu cầu, thị hiếu của thị trường.

- *Hoạt động sáng kiến*: đã công nhận 860 sáng kiến cấp tỉnh trên 1.500 tác giả và phạm vi ảnh hưởng toàn quốc cho 22 tác giả.

- *Hoạt động tiêu chuẩn, đo lường chất lượng*: Trên địa bàn tỉnh hiện nay đã có 60 doanh nghiệp được cấp mã số mã vạch, 76 doanh nghiệp công bố tiêu chuẩn cơ sở, ghi nhãn hàng hóa và tham gia đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP tỉnh Lai Châu; 07 doanh nghiệp tham dự và đạt giải thưởng chất lượng Quốc gia cụ thể: Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Chè Tam Đường, Công ty cổ phần chè Lai Châu, Công ty Điện lực Lai Châu, Công ty Cổ phần trà Than Uyên, Công ty xăng dầu Lai Châu, Công ty cổ phần bê tông và Doanh nghiệp tư nhân Bảo Toàn.

Đến nay tỉnh Lai Châu đã có 180 cơ quan hành chính nhà nước và 15 doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh xây dựng và áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng (HTQLCL) theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015. Việc áp dụng HTQLCL vào hoạt động quản lý của cơ quan Nhà nước đã góp phần xây dựng một nền hành chính hiện đại theo hướng công khai, minh bạch và hoạt động có hiệu quả theo mục tiêu chương trình cải cách hành chính chung của tỉnh.

- *Hoạt động thanh tra KH&CN*: Hoạt động thanh tra khoa học và công nghệ: Giai đoạn 2011-2020, đã thực hiện 27 cuộc đối với 163 cơ sở (tổ chức, cá nhân); qua thanh tra đã nhắc nhở rút kinh nghiệm đối với 72 cơ sở, xử lý vi phạm hành chính đối với 18 cơ sở với tổng số tiền là 24,250 triệu đồng.

- *Hoạt động kiểm định phương tiện đo*: Hàng năm, thực hiện kiểm định trên 4.000 phương tiện đo các loại, trong đó tập trung vào các phương tiện đo thiết yếu như điện, nước, xăng dầu. Qua đó đã giúp các tổ chức, cá nhân đảm bảo đo lường phục vụ sản xuất, giao nhận, thanh toán hàng hóa an toàn trong sử dụng và sản xuất

Mặc dù vị trí, vai trò của KH&CN trong phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Lai Châu đang dần được nâng lên. Các ngành, địa phương tích cực tham gia đề xuất đặt hàng các nhiệm vụ KH&CN, cam kết sử dụng kết quả sau nghiên cứu phục vụ nhu cầu quản lý, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội và nhất là phát triển sản phẩm đặc sản, sản phẩm có lợi thế của địa phương. Tuy nhiên, việc phát triển KH&CN trở thành yếu tố thúc đẩy phát triển kinh tế mạnh mẽ hơn nữa còn gặp nhiều khó khăn, mà tới đây, tỉnh Lai Châu cần lưu ý khắc phục, cụ thể là:

- Đội ngũ cán bộ đầu ngành, chuyên gia giỏi trong hoạt động KH&CN còn thiếu, đặc biệt là các chuyên gia về công nghệ chưa đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa, định hướng phát triển ngành công nghiệp chế biến nông sản và sản xuất nông sản hữu cơ chất lượng cao của tỉnh.

- Số lượng tổ chức KH&CN có cơ sở vật chất, thiết bị hiện đại và có năng lực nghiên cứu để giải quyết các vấn đề KH&CN cấp bách trên địa bàn tỉnh Lai Châu còn hạn chế.

- Kinh phí phân bổ cho hoạt động KH&CN của tỉnh còn thấp (chưa đảm bảo 2% theo Luật KH&CN).

- Thị trường KH&CN tại Lai Châu chưa hình thành, số lượng sản phẩm là kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được thương mại hoá chưa nhiều.

8. Quốc phòng - An ninh và trật tự xã hội

8.1. Quốc phòng - An ninh

Trong những năm qua, tỉnh Lai Châu đã quán triệt đường lối xây dựng nền quốc phòng toàn dân, thể trận quốc phòng toàn dân gắn với thể trận an ninh nhân dân, nhằm tăng cường tiềm lực, sức mạnh quốc phòng - an ninh, tạo điều kiện thuận lợi để thúc đẩy phát triển kinh tế nhanh, bền vững. Tỉnh đã thường xuyên chỉ đạo tăng cường công tác giáo dục quốc phòng - an ninh, trong đó tập trung bồi dưỡng kiến thức quốc phòng - an ninh cho đội ngũ cán bộ chủ chốt các cấp, các ngành, nhằm tạo sự thống nhất về nhận thức, ý thức, trách nhiệm của đội ngũ cán bộ, đảng viên đối với nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc. Hiện tại, tỉnh đang chỉ đạo tiếp tục đổi mới nội dung, hình thức, phương pháp giáo dục, bồi dưỡng kiến thức quốc phòng - an ninh theo hướng: toàn diện, sát địa bàn, tích cực mở rộng đến các đối tượng là cán bộ, công nhân trong các KKTCK, KCN, nhất là ở các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

Quốc phòng - an ninh được đảm bảo, thể trận Quốc phòng toàn dân gắn với thể trận an ninh nhân dân ngày càng được xây dựng, củng cố vững chắc; hoàn thành xuất sắc việc tuyển quân, diễn tập khu vực phòng thủ cấp tỉnh và các huyện, diễn tập ứng phó tìm kiếm cứu nạn,... sẵn sàng huy động lực lượng tham gia tìm kiếm cứu nạn, phòng chống, khắc phục hậu quả thiên tai. Góp phần giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội bảo vệ vững chắc chủ quyền biên giới quốc gia.

Lực lượng vũ trang tỉnh phối hợp theo Nghị định số 03/NĐ-CP ngày 5/9/2019 của Thủ tướng Chính phủ trong nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia, giữ gìn trật tự an toàn xã hội và nhiệm vụ quốc phòng.

Tập trung triển khai các đợt cao điểm tấn công trấn áp tội phạm, tăng cường lực lượng xuống cơ sở bám nắm địa bàn, triển khai có hiệu quả Đề án đưa lực lượng Công an chính quy xuống các xã, góp phần đảm bảo an ninh trật tự trên địa bàn toàn tỉnh. Ngăn chặn hiệu quả việc tuyên truyền đạo nhất là tà đạo, đạo lạ trái pháp luật, hoạt động thành lập “Nhà nước Mông”; tiếp tục xây dựng và duy trì 33/106 xã

phường, thị trấn không có ma túy, tăng 03 xã so với năm 2015. Tình hình trật tự xã hội trên địa bàn tỉnh cơ bản ổn định, các loại tội phạm, tệ nạn xã hội, di cư tự do được kiểm soát, kiềm chế.

8.2. An ninh quốc gia và trật tự an toàn xã hội

Trong những năm gần đây, tình hình hoạt động của tội phạm ma túy trên địa bàn biên giới tỉnh tiếp tục diễn biến phức tạp với phương thức, thủ đoạn hoạt động ngày càng tinh vi, xảo quyệt. Khu vực biên giới tỉnh vừa là địa bàn tiêu thụ, đồng thời cũng là địa bàn trung chuyển ma túy và nguy cơ cao tái trồng cây thuốc phiện. Bộ đội Biên phòng tỉnh Lai Châu đã chủ trì bắt và khởi tố 128 vụ/165 đối tượng về các hành vi mua bán, tàng trữ, vận chuyển trái phép chất ma túy. Xử lý vi phạm hành chính về hành vi sử dụng trái phép chất ma túy 04 vụ/06 đối tượng, thu nộp ngân sách Nhà nước 4.000.000đ; phá nhổ 1.200 m² diện tích trồng cây thuốc phiện.

Tỉnh Ủy và UBND tỉnh đã chỉ đạo sâu rộng tới các cấp ủy đảng, chính quyền nhất là Ban chỉ đạo Phòng chống tội phạm, tệ nạn xã hội và xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ ANTQ tỉnh thực hiện công tác phòng, chống ma túy trên toàn tỉnh. Trong đó công an là lực lượng nòng cốt duy trì thực hiện có hiệu quả các chương trình, kế hoạch, quy chế, phối hợp với các ban, ngành, đoàn thể, xây dựng thể trận an ninh nhân dân nhằm phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị và khối đại đoàn kết toàn dân. Để chủ động trong công tác phòng, chống ma túy, lực lượng Công an đã triển khai lực lượng xuống các xã, phường, thị trấn đề rà soát, xác định tính chất, mức độ ảnh hưởng của tội phạm và tệ nạn ma túy tại từng địa bàn. Đến hết năm 2020, tỉnh Lai Châu còn 61 xã trọng điểm về an ninh trật tự.

Ngoài ra, tỉnh và Bộ đội Biên phòng tỉnh Lai Châu đã tập trung chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc các đơn vị thực hiện có hiệu quả chương trình phòng chống tội phạm mua bán người. Lồng ghép nội dung tuyên truyền gắn với cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”, phong trào “Quần chúng bảo vệ an ninh biên giới”, thông qua chương trình “Vì chủ quyền an ninh biên giới” phát sóng định kỳ trên các đài truyền hình địa phương để tuyên truyền sâu rộng cho người dân về các quy định trong công tác đấu tranh phòng chống tội phạm mua bán người. Từ năm 2016 đến năm 2020, Bộ đội Biên phòng tỉnh Lai Châu đã phối hợp tổ chức tuyên truyền được 1.285 buổi/58.500 lượt người nghe. Về cơ bản người dân nâng cao cảnh giác tự bảo vệ bản thân, gia đình tích cực tham gia phòng chống tội phạm. Theo số liệu thống kê, trong số 38 nạn nhân ở khu vực biên giới chỉ 07 bị hại (chiếm khoảng 5,5%). Đây là kết quả đáng khích lệ từ hiệu quả công tác tuyên truyền.

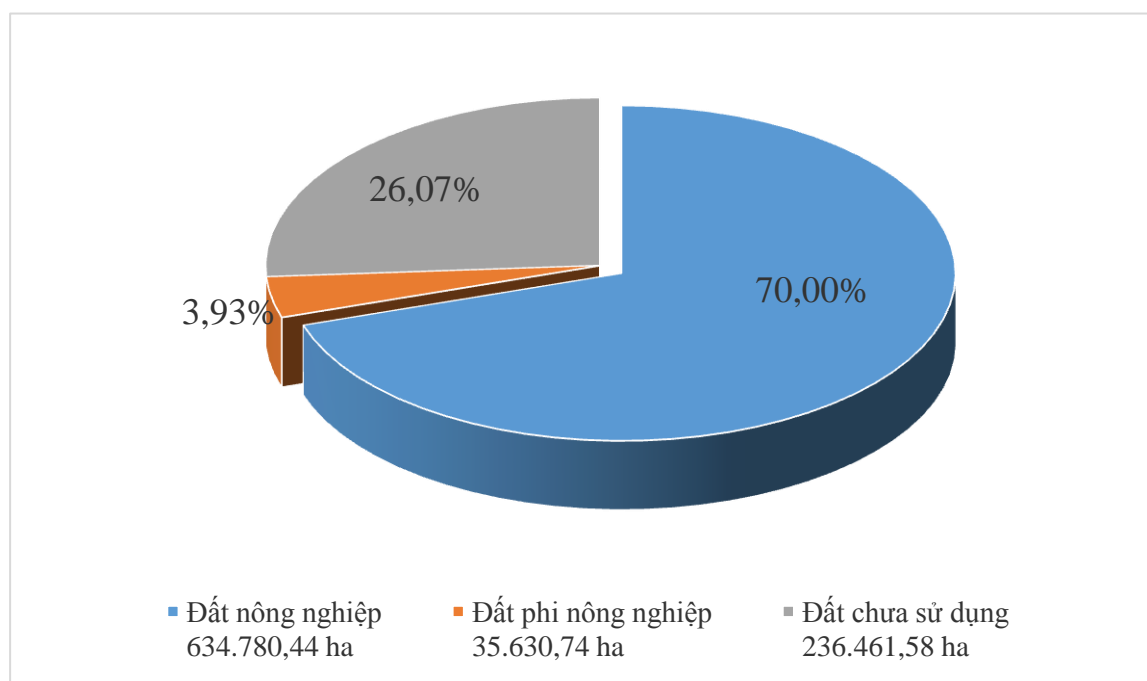
PHẦN III. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT, HIỆN TRẠNG HỆ THỐNG ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN VÀ HIỆN TRẠNG KẾT CẤU HẠ TẦNG TỈNH LAI CHÂU GIAI ĐOẠN 2011-2020

I. HIỆN TRẠNG VÀ BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT THEO TỪNG LOẠI ĐẤT

1. Hiện trạng sử dụng các loại đất

Theo kết quả thống kê đất đai năm 2020, tổng diện tích tự nhiên của tỉnh Lai Châu là 906.872,76 ha, chiếm 2,74% diện tích của cả nước. Trong đó:

- Đất nông nghiệp: 634.780,44 ha, chiếm 70,00% tổng diện tích tự nhiên
- Đất phi nông nghiệp: 35.630,74 ha, chiếm 3,93% tổng diện tích tự nhiên.
- Đất chưa sử dụng: 236.461,58 ha, chiếm 26,07% tổng diện tích tự nhiên.



Như vậy, hiện tại quỹ đất đai của tỉnh đã được đưa vào sử dụng chiếm 73,93%, đất chưa sử dụng còn lại chiếm diện tích lớn (tới 26,07% tổng diện tích tự nhiên). Diện tích đất phân bố không đồng đều trên 08 đơn vị hành chính cấp huyện. Địa phương có diện tích lớn nhất là huyện Mường Tè 267.848,05 ha (chiếm 29,54%) và đơn vị có diện tích nhỏ nhất là thành phố Lai Châu 9.687,99 ha (chiếm 1,07%).

Bảng 43. Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 phân theo cấp huyện

TT	Đơn vị	Tổng số		Trong đó:		
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Đất nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp	Đất chưa sử dụng
1	TP Lai Châu	9.687,99	1,07	7.029,78	1.232,28	1.425,93
2	Huyện Mường Tè	267.848,05	29,54	208.101,59	4.973,79	54.772,67
3	Huyện Nậm Nhùn	138.909,80	15,32	96.535,19	5.522,53	36.852,08
4	Huyện Phong Thổ	102.930,67	11,35	72.940,73	3.207,38	26.782,56
5	Huyện Sìn Hồ	152.245,18	16,79	92.858,77	7.747,65	51.638,76
6	Huyện Tam Đường	66.315,43	7,31	49.823,54	2.027,23	14.464,66
7	Huyện Tân Uyên	89.708,33	9,89	57.403,88	4.024,41	28.280,04
8	Huyện Than Uyên	79.227,31	8,74	50.086,96	6.895,47	22.244,88
Tổng		906.872,76	100,00	634.780,44	35.630,74	236.461,58

(Nguồn: Thống kê đất đai năm 2020 tỉnh Lai Châu)

1.1. Đất nông nghiệp

Tổng diện tích đất nông nghiệp năm 2020 của tỉnh là 634.780,44 ha chiếm 70,00% tổng diện tích tự nhiên. Chi tiết các loại đất nông nghiệp của tỉnh như sau:

Bảng 44. Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp năm 2020

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1	Đất nông nghiệp	NNP	634.780,44	100
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	33.479,72	5,27
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>7.116,01</i>	<i>1,12</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	52.877,24	8,33
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	29.501,63	4,65
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	262.924,93	41,42
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	41.275,00	6,50
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	213.651,44	33,66
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>179.226,65</i>	<i>28,23</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.001,03	0,16
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	69,45	0,01

(Nguồn: Thống kê đất đai năm 2020 tỉnh Lai Châu)

- Đất trồng lúa: Diện tích hiện trạng đất trồng lúa của tỉnh là 33.479,72 ha, chiếm 5,27% diện tích đất nông nghiệp; phân bố chủ yếu ở huyện Sìn Hồ (6.653,53 ha), huyện Phong Thổ (6.422,25 ha), huyện Tam Đường (5.404,46 ha),... Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước có diện tích 7.116,02 ha, chiếm 1,12% diện tích đất nông

nghiệp, phân bố chủ yếu ở các huyện Than Uyên (2.458,09 ha), huyện Tân Uyên (1.434,16 ha),... Do điều kiện địa hình dốc, công tác thủy lợi gặp nhiều khó khăn. Vì vậy, diện tích đất trồng lúa ở Lai Châu không nhiều, nhất là diện tích đất chuyên trồng lúa nước (02 vụ trở lên) (chỉ chiếm 0,78% diện tích tự nhiên).

- Diện tích đất trồng cây hàng năm khác: Diện tích 52.877,24 ha, chiếm 8,33% tổng diện tích đất nông nghiệp. Diện tích này tập trung nhiều trên địa bàn các huyện Sìn Hồ (13.272,14 ha), huyện Phong Thổ (12.668,46 ha), huyện Tam Đường (5.670,07 ha).

- Diện tích đất trồng cây lâu năm: Diện tích 29.501,63 ha, chiếm 4,65% tổng diện tích đất nông nghiệp. Đất trồng cây công nghiệp lâu năm gồm diện tích đất trồng cao su ở các huyện Sìn Hồ, Nậm Nhùn, Phong Thổ, Than Uyên, Mường Tè và diện tích đất trồng cây chè ở các huyện Tân Uyên, Tam Đường và thành phố Lai Châu. Diện tích đất trồng cây lâu năm còn lại chủ yếu là đất trồng chuối tại các xã biên giới huyện Phong Thổ; trồng cam tập trung huyện Tân Uyên, Tam Đường và diện tích trồng các loại cây ăn quả khác trong khu dân cư.

- Đất rừng phòng hộ: Diện tích 262.924,93 ha, chiếm 41,42% tổng diện tích đất nông nghiệp. Tuy nhiên, diện tích đất rừng phòng hộ phân bố không đồng đều, tập trung ở các khu vực núi cao, đầu nguồn các con sông, suối lớn. Đây là diện tích đất rừng có ý nghĩa quan trọng đối với tỉnh, vì vậy cần bảo vệ nghiêm ngặt diện tích đất rừng phòng hộ này.

- Đất rừng đặc dụng: Diện tích 41.275,00 ha chiếm 6,50% tổng diện tích đất nông nghiệp. Diện tích đất rừng đặc dụng phân bố ở xã Phúc Khoa và xã Trung Đồng huyện Tân Uyên (7.500,00 ha) nằm trong khu vực Vườn quốc gia Hoàng Liên Sơn; khu dự trữ thiên nhiên, đa dạng sinh học thuộc xã Tà Tổng, Mường Tè (33.775,00 ha).

- Đất rừng sản xuất: Diện tích 213.651,44 ha, chiếm 33,66% tổng diện tích đất nông nghiệp; trong đó, đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên là 178.592 ha. Phân bố chủ yếu tại các huyện Mường Tè (66.428,49 ha), huyện Nậm Nhùn (44.148,17 ha), huyện Sìn Hồ (28.554,97 ha),...

- Đất nuôi trồng thủy sản: Diện tích 1.001,03 ha, chiếm 0,16% tổng diện tích đất nông nghiệp, chủ yếu là diện tích ao, hồ nuôi trồng thủy sản nước ngọt của các hộ gia đình. Phân bố chủ yếu tại huyện Tam Đường (251,27 ha), huyện Sìn Hồ (192,66 ha), huyện Than Uyên (164,18 ha),... Đất nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh tuy có diện tích nhỏ nhưng hiện nay, việc xây dựng các nhà máy thủy điện đã tạo nên diện tích lớn mặt nước lòng hồ, cần tận dụng tối đa thế mạnh này để phát triển hơn nữa nghề nuôi trồng thủy sản trên lòng hồ thủy điện.

- Đất nông nghiệp khác: Diện tích 69,45 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích đất nông nghiệp. Diện tích này gồm trại chăn nuôi gia súc, gia cầm, trung tâm giống thủy sản, đất vườn ươm cây giống nông, lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh. Phân bố chủ

yếu tại huyện Tam Đường (36,21 ha), thành phố Lai Châu (13,77 ha), huyện Tân Uyên (8,05 ha), ...

1.2. Đất phi nông nghiệp

Tổng diện tích đất phi nông nghiệp năm 2020 của tỉnh là 35.630,74 ha, chiếm 3,93% tổng diện tích tự nhiên. Chi tiết các loại đất phi nông nghiệp của tỉnh như sau:

Bảng 45. Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2020

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Đất phi nông nghiệp	PNN	35.630,74	100,00
	Trong đó:			-
1	Đất quốc phòng	CQP	286,40	0,80
2	Đất an ninh	CAN	67,41	0,19
3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-
4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-
5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	92,43	0,26
6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	155,92	0,44
7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	346,84	0,97
8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	394,18	1,11
9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	7.784,24	21,85
	Trong đó:			
-	Đất giao thông	DGT	5.158,92	14,48
-	Đất thủy lợi	DTL	477,78	1,34
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	55,66	0,16
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	57,66	0,16
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	415,26	1,17
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	28,17	0,08
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	3,48	0,01
-	Đất công trình năng lượng	DNL	909,59	2,55
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	8,11	0,02
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	16,59	0,05
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	32,11	0,09
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4,27	0,01
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	579,16	1,63
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	2,14	0,01
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	10,65	0,03
-	Đất chợ	DCH	15,54	0,04
-	Đất công trình công cộng khác	DCK	9,15	0,03
10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	7,68	0,02

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,68	0,00
12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	77,12	0,22
13	Đất ở tại nông thôn	ONT	3.458,27	9,71
14	Đất ở tại đô thị	ODT	472,05	1,32
15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	147,44	0,41
16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	42,06	0,12
17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-
18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	2,69	0,01
19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	5.421,21	15,21
20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	16.870,87	47,35
21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,25	0,01

(Nguồn: Thống kê đất đai năm 2020 tỉnh Lai Châu)

- Đất quốc phòng: Diện tích 286,40 ha, chiếm 0,80% đất phi nông nghiệp. Trong đó: Đất do Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh quản lý sử dụng, gồm: đất xây dựng trụ sở làm việc của quân sự cấp tỉnh, cấp huyện, đất Đoàn KT-QP 361 ở huyện Phong Thổ, đất làm thao trường, sân bay dã chiến; Đất do Bộ Chỉ huy Biên phòng tỉnh quản lý sử dụng, gồm: đất xây dựng trụ sở làm việc của Biên phòng tỉnh, trung tâm huấn luyện, đất các đồn biên phòng ở các xã biên giới; Đất do Sư đoàn 361 (Bình chủng Phòng không không quân) quản lý, gồm: 02 trạm radar ở xã Tả Phìn và xã Làng Mò huyện Sìn Hồ.

- Đất an ninh: Diện tích 67,41 ha, chiếm 0,19% đất phi nông nghiệp. Gồm đất xây dựng trụ sở của công an tỉnh; trụ sở của các phòng, đơn vị công an tỉnh; trụ sở công an cấp huyện, công an thị trấn; đất trại giam, trung tâm huấn luyện, phòng cảnh sát giao thông, phòng cảnh sát phòng cháy chữa cháy,...

- Đất thương mại, dịch vụ: Diện tích 92,43 ha, chiếm 0,26% đất phi nông nghiệp. Đây là diện tích đất làm mặt bằng xây dựng các cơ sở kinh doanh, dịch vụ, thương mại; khu nhà hàng, khách sạn; trụ sở văn phòng đại diện của các tổ chức kinh tế trên địa bàn tỉnh.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Diện tích 155,92 ha, chiếm 0,44% đất phi nông nghiệp. Gồm các cơ sở sản xuất chế biến chè, cao su và đất xây dựng trụ sở, nhà đội của các công ty cao su.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Diện tích 346,84 ha, chiếm 0,97% đất phi nông nghiệp. Gồm các mỏ điều tra thăm dò và khai thác khoáng sản quặng, vàng, đồng trên địa bàn tỉnh.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Diện tích 394,18 ha, chiếm 1,11% đất phi nông nghiệp. Gồm các khu vực khai thác vật liệu xây dựng như: Nhà

máy sản xuất gạch huyện Tam Đường, Phong Thổ, Than Uyên, mỏ đá đen huyện Sin Hồ, mỏ đá xây dựng, bãi sỏi nằm rải rác ở các huyện.

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: Diện tích 7.784,24 ha, chiếm 21,85% đất phi nông nghiệp. Trong đó:

+ Đất giao thông: Diện tích 5.158,92 ha, chiếm 14,48% đất phi nông nghiệp. Gồm các Quốc lộ 32, 279, 4D, 4H, 12, 100, 279D; các đường tỉnh lộ, huyện lộ, các tuyến đường liên xã, liên thôn, bản, đường giao thông trong khu dân cư nông thôn và giao thông nội đồng. Tuy nhiên, mạng lưới giao thông đường tỉnh, đường huyện, giao thông nông thôn của một số địa phương còn nhiều khó khăn, chủ yếu vẫn là đường đất, đường đá cấp phối, chiều rộng nền của nhiều đoạn, tuyến còn hẹp, taluy dốc dễ bị xói lở vào mùa mưa. Trong tương lai cần huy động nguồn kinh phí lớn để xây dựng và hoàn thiện hệ thống đường giao thông, đáp ứng kịp thời nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

+ Đất thủy lợi: Diện tích 477,78 ha, chiếm 1,34% đất phi nông nghiệp là diện tích đất của hệ thống kênh, mương, hồ chứa, hồ thủy lợi.

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Diện tích 55,66 ha, chiếm 0,16% đất phi nông nghiệp, bao gồm đất sử dụng vào mục đích xây dựng công trình về văn hóa như: Quảng trường, tượng đài, bia tưởng niệm, nhà văn hóa, thư viện, ... trên địa bàn tỉnh.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: Diện tích 57,66 ha, chiếm 0,16% đất phi nông nghiệp. Đây là diện tích đất các công trình sử dụng vào mục đích y tế như: Bệnh viện đa khoa tỉnh, bệnh viện đa khoa, trung tâm y tế các huyện, các trạm y tế cấp xã.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: Diện tích 415,26 ha, chiếm 1,17% đất phi nông nghiệp. Gồm các trường học từ cấp nhà trẻ đến trường phổ thông trung học; trường dân tộc nội trú, trường trung cấp y, trường cao đẳng cộng đồng, các cơ sở dạy nghề, ký túc xá sinh viên.

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: Diện tích 28,17 ha, chiếm 0,08% đất phi nông nghiệp, gồm các sân vận động và nhà tập luyện thể dục thể thao của các huyện, thành phố, sân thể thao các thôn, bản, khu phố.

+ Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác: Diện tích 3,48 ha, chiếm 0,01% đất phi nông nghiệp.

+ Đất công trình năng lượng: Diện tích 909,59 ha, chiếm 2,55% đất phi nông nghiệp. Gồm đất các công trình thủy điện, hệ thống truyền tải điện trên địa bàn tỉnh.

+ Đất công trình bưu chính viễn thông: Diện tích 8,11 ha, chiếm 0,02% đất phi nông nghiệp. Bao gồm các công trình hệ thống cột và đường cáp truyền thông tin; các trạm thu - phát, xử lý tín hiệu viễn thông, cơ sở giao dịch, đất xây dựng các bưu điện văn hoá cấp xã.

+ Đất có di tích lịch sử văn hóa: Diện tích 16,59 ha, chiếm 0,05% đất phi nông nghiệp. Bao gồm di tích động Tiên Sơn (huyện Tam Đường); đền thờ Lê Lợi (huyện Nậm Nhùn); nhà lưu niệm Nguyễn Hữu Thọ, khu Đồn Pháp, khu di tích lịch sử Mường Bum (huyện Mường Tè); hang Thẩm Tạo, Đồn Pháp, Nàng Han (huyện Phong Thổ).

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải: Diện tích 32,11 ha, chiếm 0,09% đất phi nông nghiệp, bao gồm các khu vực chôn lấp và xử lý rác thải trên địa bàn các huyện, thành phố.

+ Đất cơ sở tôn giáo: Diện tích 4,27 ha, chiếm 0,01% đất phi nông nghiệp. Toàn bộ diện tích này nằm trên địa bàn thành phố Lai Châu.

+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Diện tích 579,16 ha, chiếm 1,63% đất phi nông nghiệp. Bao gồm nghĩa trang liệt sỹ tỉnh, các khu nghĩa trang của các huyện, thành phố và nghĩa địa của các xã, thị trấn.

+ Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ: Diện tích 2,14 ha, chiếm 0,01% đất phi nông nghiệp. Toàn bộ diện tích nằm trên địa bàn huyện Tam Đường.

+ Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội: Diện tích 10,65 ha, chiếm 0,03% đất phi nông nghiệp. Tập trung trên địa bàn thành phố Lai Châu (8,93 ha), huyện Phong Thổ (1,15 ha), huyện Tam Đường (0,15 ha).

+ Đất chợ: Diện tích 15,54 ha, chiếm 0,04% đất phi nông nghiệp. Phân bố trên địa bàn các huyện, thành phố.

+ Đất công trình công cộng khác: Diện tích 9,15 ha, chiếm 0,03% đất phi nông nghiệp. Tập trung trên địa bàn thành phố Lai Châu (8,99 ha), huyện Mường Tè (0,02 ha), huyện Phong Thổ (0,14 ha).

- Đất danh lam thắng cảnh: Diện tích 7,68 ha, chiếm 0,02% đất phi nông nghiệp. Bao gồm động Pu Sam Cáp (thành phố Lai Châu), Khu suối nước nóng (huyện Tam Đường), Hang động bản Phiêng Phát 1 xã Trung Đồng (huyện Tân Uyên).

- Đất sinh hoạt cộng đồng: Diện tích 0,68 ha, toàn bộ diện tích này nằm trên địa bàn huyện Phong Thổ.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: Diện tích 77,12 ha, chiếm 0,22% đất phi nông nghiệp. Gồm các khu vui chơi thiếu nhi, vườn hoa, cây xanh trên địa bàn các huyện, thành phố.

- Đất ở tại nông thôn: Diện tích 3.458,27 ha, chiếm 9,71% đất phi nông nghiệp. Phân bố trên địa bàn các huyện, thành phố nhưng tập trung chủ yếu tại các huyện: Phong Thổ (848,31 ha), Sìn Hồ (726,69 ha), Tân Uyên (440,43 ha), Tân Uyên (410,49 ha),...

- Đất ở tại đô thị: Diện tích 472,05 ha, chiếm 1,32% đất phi nông nghiệp. Đây là diện tích đất ở trên địa bàn các phường, thị trấn nhưng tập trung lớn nhất tại thành phố Lai Châu (174,37 ha).

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Diện tích 147,44 ha, chiếm 0,41% đất phi nông nghiệp. Bao gồm đất xây dựng trụ sở cơ quan của các sở, ban, ngành, huyện, thành phố, xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Diện tích 42,06 ha, chiếm 0,12% đất phi nông nghiệp. Bao gồm đất xây dựng của các tổ chức chính trị, xã hội, các công trình sự nghiệp trên địa bàn tỉnh.

- Đất cơ sở tín ngưỡng: Diện tích 2,69 ha, chiếm 0,01% đất phi nông nghiệp. Phân bố trên địa bàn thành phố Lai Châu (1,51 ha), huyện Sìn Hồ (0,59 ha), huyện Phong Thổ (0,59 ha).

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Diện tích 5.421,21 ha, chiếm 15,21% đất phi nông nghiệp, bao gồm diện tích các sông, suối trên địa bàn tỉnh. Phân bố tập trung chủ yếu ở các huyện: Mường Tè (1.295,14 ha), huyện Phong Thổ (893,61 ha), huyện Tân Uyên (763,07 ha),...

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Diện tích 16.870,87 ha, chiếm 47,35% đất phi nông nghiệp, bao gồm đất có mặt nước không sử dụng chuyên vào các mục đích nuôi trồng thủy sản (kể cả đất ngập lòng hồ thủy điện Sơn La, Lai Châu, Huổi Quảng, bản Chát) và đất ao, hồ tạo cảnh quan đô thị.

- Đất phi nông nghiệp khác: Diện tích 3,25 ha, chiếm 0,01% đất phi nông nghiệp. Phân bố trên địa bàn huyện Nậm Nhùn (0,57 ha), huyện Tân Uyên (0,10 ha), huyện Tam Đường (2,56 ha).

1.3. Đất chưa sử dụng

Đến năm 2020, toàn tỉnh còn 236.461,58 ha đất chưa sử dụng, chiếm 26,07% diện tích tự nhiên của tỉnh, phân bố ở tất các huyện, thành trong tỉnh. Tuy nhiên nhiều nhất ở 04 huyện: Huyện Mường Tè (54.772,67 ha), huyện Sìn Hồ (51.638,76 ha), huyện Nậm Nhùn (36.852,08 ha), huyện Phong Thổ (26.782,56 ha).

1.4. Đất đô thị

Hệ thống đô thị của tỉnh gồm 1 thành phố đô thị loại III và 07 thị trấn đô thị loại V với quy mô dân số 82.490 người, quy mô diện tích đất đô thị (diện tích tự nhiên các phường, thị trấn) 217,44 km², chiếm 2,40% tổng diện tích tự nhiên của tỉnh. Trong giai đoạn tới, để hệ thống đô thị của tỉnh thực sự hoàn chỉnh, xứng đáng với vai trò là trung tâm chính trị, kinh tế - văn hoá - xã hội của các cấp hành chính, là trung tâm và động lực thúc đẩy phát triển kinh tế của vùng Trung du và Miền núi Bắc Bộ, cần thiết phải xây dựng, mở rộng, nâng cấp các đô thị; chú trọng hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng (giao thông, cấp điện, cấp thoát nước, xử lý chất thải...) và các công trình phúc lợi công cộng.

2. Biến động các loại đất

Theo kết quả thống kê đất đai năm 2020, Lai Châu có 906.872,76 ha tổng diện tích tự nhiên, giảm 5,94 ha so với năm 2010. Ranh giới quốc gia giữa tỉnh Lai Châu và tỉnh Vân Nam (Trung Quốc) không thay đổi (được xác định theo bản đồ phân giới cắm mốc theo hiệp định phân giới cắm mốc được 2 nước Việt Nam, Trung Quốc ký kết năm 2009). Nguyên nhân diện tích tự nhiên của tỉnh Lai Châu giảm là do việc chuyển vẽ từ bản đồ 364-CT sang nền VN-2000 tỷ lệ bản đồ lớn hơn và theo địa giới hành chính đã hiệp thương, thống nhất điều chỉnh theo Dự án hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012.

Bảng 46. Biến động sử dụng các loại đất giai đoạn 2010 - 2020

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020	Diện tích năm 2010	Biến động 2020/2010
			(ha)	(ha)	(ha)
	Tổng diện tích tự nhiên		906.872,76	906.878,70	-5,94
1	Đất nông nghiệp	NNP	634.780,44	490.939,96	143.840,48
	Trong đó:				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	33.479,72	33.251,16	228,56
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>7.116,01</i>	<i>7.833,89</i>	<i>-717,88</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	52.877,24	42.687,24	10.190,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	29.501,63	13.180,68	16.320,95
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	262.924,93	317.491,38	-54.566,45
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	41.275,00	32.019,65	9.255,35
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	213.651,44	51.727,05	161.924,39
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>179.226,65</i>	<i>37.537,66</i>	<i>141.688,99</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.001,03	540,42	460,61
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	69,45	42,38	27,07
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	35.630,74	28.240,83	7.389,91
	Trong đó:				0,00
2.1	Đất quốc phòng	CQP	286,4	239,48	46,92
2.2	Đất an ninh	CAN	67,41	45,36	22,05
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		228,68	-228,68
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	92,43		92,43
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	155,92	208,35	-52,43
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	346,84	400,31	-53,47
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	394,18	197,71	196,47

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020	Diện tích năm 2010	Biến động 2020/2010
			(ha)	(ha)	(ha)
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	7.784,27	7.937,94	-153,67
	<i>Trong đó:</i>				0,00
-	Đất giao thông	DGT	5.158,97	4.162,58	996,39
-	Đất thủy lợi	DTL	477,77	540,09	-62,32
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	55,65	58,5	-2,85
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	57,66	42,41	15,25
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	415,26	251,13	164,13
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	28,17	11,73	16,44
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	3,47		3,47
-	Đất công trình năng lượng	DNL	909,6	2.829,95	-1.920,35
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	8,11	5	3,11
			-		
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	16,59	13,63	2,96
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	32,11	24,34	7,77
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4,27	-	4,27
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	579,16	371,27	207,89
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	2,14		2,14
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	10,65	24,27	-13,62
-	Đất chợ	DCH	15,54	12,28	3,26
-	Đất công trình công cộng khác	DCK	9,15		9,15
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	7,68	-	7,69
2.10	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,68	-	0,68
2.11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	77,12	-	77,13
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	3.458,27	3.697,11	-238,84
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	472,05	540,98	-68,93
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	147,44	186,77	-39,33
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	42,06	13,74	28,32
2.16	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	2,69	1,55	1,14
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	5.421,21	9.878,53	-4.457,32
2.18	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	16.870,87	4.254,87	12.616,00
2.19	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,25	0,21	3,04
3	Đất chưa sử dụng	CSD	236.461,58	387.697,91	-151.236,33

(Nguồn: Thống kê đất đai năm 2011, thống kê đất đai năm 2020 tỉnh Lai Châu)

Qua số liệu đất đai giai đoạn 2010 - 2020 của tỉnh Lai Châu, tình hình biến động các loại đất cụ thể như sau:

2.1. Đất nông nghiệp

Năm 2020, đất nông nghiệp có 634.780,44 ha, tăng 143.840,48 ha so với năm 2010, trung bình mỗi năm tăng khoảng 14.380 ha. Diện tích đất nông nghiệp tăng chủ yếu do khai thác từ quỹ đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích nông nghiệp như đất sản xuất nông nghiệp, đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ,... Cụ thể như sau:

- Đất trồng lúa: Diện tích năm 2020 tăng 228,56 ha so với năm 2010. Nguyên nhân do người dân khai hoang chuyển từ đất chưa sử dụng, đất nương rẫy sang làm ruộng bậc thang để trồng lúa và do đo đạc bản đồ địa chính, xác định chính xác diện tích đất trồng lúa theo hiện trạng. Tuy nhiên, đất chuyên trồng lúa nước giảm 717,88 ha do nằm trong vùng ngập lòng hồ các công trình thủy điện.

Diện tích đất chuyên trồng lúa nước giảm 717,88 ha so với năm 2010 do phần diện tích đất chuyên trồng lúa nước chủ yếu nằm ven các con sông, suối lớn, khi tích nước công trình thủy điện thì bị ngập trong lòng hồ và một phần do đo đạc bản đồ địa chính xác định chính xác diện tích đất chuyên trồng lúa.

- Đất trồng cây hàng năm khác: Diện tích năm 2020 là 52.877,25 ha, tăng 10.190,01 ha so với năm 2010 do người dân làm nương mới ở các khu vực tái định cư, chủ yếu là chuyển từ đất chưa sử dụng sang.

- Đất trồng cây lâu năm: Diện tích năm 2020 là 29.501,64 ha, tăng 16.320,96 ha so với năm 2010. Do thực hiện theo Nghị quyết của Tỉnh ủy về chương trình phát triển cây cao su, cây chè, cây mắc ca. Mặt khác do đo đạc bản đồ địa chính, xác định chính xác diện tích đất trồng cây lâu năm theo hiện trạng.

- Đất rừng phòng hộ: Diện tích năm 2020 là 262.924,91 ha, thực giảm 54.566,47 ha so với năm 2010. Nguyên nhân: Giảm do giai đoạn 2010 - 2019 Tỉnh thực hiện rà soát, quy hoạch 3 loại rừng; chuyển diện tích đất rừng phòng hộ thuận lợi giao thông sang rừng sản xuất; mặt khác, trong những năm qua, thực hiện chương trình đầu tư khoanh nuôi phục hồi rừng, một số diện tích đã đủ tiêu chuẩn chuyển trạng thái thành rừng. Tăng do đất chưa sử dụng chuyển sang đất rừng phòng hộ.

- Đất rừng đặc dụng: Diện tích năm 2020 là 41.275,00 ha, tăng 9.255,35 ha so với năm 2010. Nguyên nhân tăng là do thực hiện theo Quyết định số 1107/QĐ-BTNMT ngày 12/5/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố Danh mục các khu bảo tồn thì Tỉnh có đất thuộc khu vực vườn quốc gia Hoàng Liên Sơn là 7.598,25 ha, đất khu dự trữ thiên nhiên, đa dạng sinh học thuộc huyện Mường Tè 33.755 ha.

- Đất rừng sản xuất: Diện tích năm 2020 là 213.651,43 ha, tăng 161.924,38 ha so với năm 2010. Do giai đoạn 2010 - 2020 Tỉnh thực hiện rà soát, quy hoạch 3 loại rừng; chuyển một phần diện tích đất rừng phòng hộ sang rừng sản xuất; năm 2013 Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn rà soát diện tích đất lâm nghiệp và giao đất, cấp giấy chứng nhận cho các Ban quản lý rừng các huyện quản lý và do hàng năm thực hiện chương trình trồng rừng sản xuất.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Diện tích năm 2020 là 1.001,03 ha, tăng 460,61 ha so với năm 2010. Nguyên nhân tăng chủ yếu là do nhu cầu tiêu dùng tăng, tại các xã ven đô thị, nhân dân đào ao thả cá. Ngoài ra, diện tích đất này tăng còn do đo đạc bản đồ địa chính, bóc tách đất ao, hồ trong khu dân cư nên xác định chính xác diện tích đất nuôi trồng thủy sản.

- Đất nông nghiệp khác: Diện tích năm 2020 là 69,45 ha, tăng 27,07 ha so với năm 2010, do thực hiện các dự án trang trại trên địa bàn tỉnh.

Trong 10 năm qua diện tích đất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh biến động tăng chủ yếu do khai thác từ quỹ đất chưa sử dụng đưa vào dụng cho các mục đích. Đây là xu hướng biến động tích cực, thể hiện sự cố gắng, nỗ lực của tỉnh trong việc khai thác triệt để tiềm năng đất đai của tỉnh để phục vụ cho sản xuất nông, lâm, thủy sản góp phần giải quyết việc làm, nâng cao đời sống khu vực nông thôn.

2.2. Đất phi nông nghiệp

Trong giai đoạn 2010 - 2020, diện tích đất phi nông nghiệp của tỉnh là 35.630,75 ha, tăng 7.389,92 ha so với năm 2010. Diện tích đất phi nông nghiệp tăng chủ yếu do xây dựng các công trình thủy điện Sơn La, thủy điện Huổi Quảng, thủy điện Bản Chát, các công trình khai thác vật liệu xây dựng, công trình quốc phòng - an ninh, các khu dân cư mới,... Cụ thể biến động các loại đất phi nông nghiệp như sau:

- Đất quốc phòng: Diện tích năm 2020 là 286,39 ha, thực tăng 46,91 ha so với năm 2010. Trong giai đoạn 2010 - 2020 đất quốc phòng tăng do xây dựng các công trình: Thao trường, kho vũ khí ở thành phố Lai Châu, xây dựng sở chỉ huy và các đội của Đoàn KT-QP 356, xây dựng Ban Chỉ huy quân sự huyện Nậm Nhùn do mới tách, trận địa pháo thành phố, Tân Uyên, thao trường, kho vũ khí ở thành phố Lai Châu, xây dựng sở chỉ huy và các đội của Đoàn KT-QP 356, Sân bay quân sự huyện Than Uyên và Kho K17 tại xã Phúc Than và trong quá trình sử dụng có sự thay đổi giảm về diện tích do đo đạc, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo thực tế đang sử dụng.

- Đất an ninh: Diện tích năm 2020 là 67,42 ha, tăng 22,06 ha so với năm 2010. Nguyên nhân tăng do xây mới Đồn công an Đào San, Đồn công an Nậm Tăm, trạm cảnh sát giao thông Lai Hà, Công an Thị trấn Mường Tè, Công an huyện Tân Uyên, Công an huyện Than Uyên và huyện Nậm Nhùn và trong quá trình sử dụng có sự

thay đổi giảm về diện tích do đo đạc, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo thực tế đang sử dụng.

- Đất khu công nghiệp: Diện tích năm 2020 là 0,00 ha, giảm 228,68 ha so với năm 2010. Trong giai đoạn 2010 - 2020 giảm không còn đất khu công nghiệp do kiểm kê đất đai năm 2010 đã tổng hợp diện tích quy hoạch khu công nghiệp theo quy hoạch. Tuy nhiên, do Lai Châu là một tỉnh nghèo, xa các trung tâm phát triển kinh tế trọng điểm, cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội còn nhiều hạn chế, đó là một trong những nguyên nhân chính hạn chế thu hút các nguồn đầu tư từ bên ngoài. Đồng thời do tác động tiêu cực của cuộc khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế thế giới ảnh hưởng tới sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh nên đến năm 2015 trên địa bàn tỉnh vẫn chưa triển khai xây dựng được các khu công nghiệp. Diện tích đất khu công nghiệp năm 2015 đã được thống kê theo hiện trạng sử dụng đất (quy định tại Điều 4, thông tư 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường).

- Đất thương mại, dịch vụ: Diện tích năm 2020 là 92,42 ha, tăng 92,42 ha so với năm 2010. Nguyên nhân do năm 2014 thực hiện kiểm kê đất đai theo Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường kiểm kê lại quỹ đất, giai đoạn 2015 - 2020 thực hiện xây mới các công trình thương mại dịch vụ trên địa bàn tỉnh.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Diện tích năm 2020 là 155,93 ha, giảm 52,42 ha so với năm 2010. Nguyên nhân: Giảm do năm 2014 thực hiện kiểm kê đất đai xác định lại mục đích sử dụng đất sang đất thương mại và kiểm kê đất đai năm 2010 đã tổng hợp diện tích quy hoạch xây dựng một số công trình thủy điện nhỏ vào nhưng nay vẫn chưa xây dựng. Tăng do xây dựng nhà máy cao su, các công trình sản xuất kinh doanh.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Diện tích năm 2020 là 346,84 ha, giảm 53,47 ha so với năm 2010. Trong giai đoạn 2010 - 2020, giảm do thực hiện chủ trương của Chính phủ, Bộ Tài nguyên và Môi trường về tăng cường quản lý khoáng sản, không cấp phép mỏ nhỏ, lẻ, hiệu quả không cao; nhiều mỏ hết hạn, đóng cửa mỏ, không được gia hạn khai thác và do tách một số mỏ sang làm vật liệu xây dựng.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Diện tích năm 2020 là 394,17 ha, tăng 196,46 ha so với năm 2010. Nguyên nhân do tách một số mỏ khoáng sản sang làm vật liệu xây dựng và do mở mới một số điểm khai thác mới phục vụ xây dựng các công trình thủy điện và xây dựng giao thông trên địa bàn.

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh: Diện tích năm 2020 là 7.784,25 ha, thực giảm 153,69 ha so với năm 2010. Trong đó, đất giao thông, đất xây dựng cơ sở y tế, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao, đất xây dựng công trình sự nghiệp khác, đất công trình bưu chính viễn thông, đất có di tích lịch sử văn hóa, đất bãi thải, xử lý chất thải, đất tôn giáo, đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng, đất chợ, đất công trình công cộng khác, đất xây dựng cơ

sở khoa học và công nghệ tăng so với năm 2010; đất thủy lợi, đất xây dựng cơ sở văn hóa, đất công trình năng lượng, đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội giảm so với năm 2010.

Nguyên nhân: Tăng do các công trình thủy điện Sơn La, Huổi Quảng, Bản Chát và một số công trình thủy điện nhỏ đi vào hoạt động; xây dựng mới một số trạm biến thế và đường dây tải điện từ các công trình thủy điện về miền xuôi và thực hiện xây dựng hạ tầng giao thông, thủy lợi theo chương trình xây dựng nông thôn mới,... Giảm do chuyển đất công trình năng lượng (đất lòng hồ thủy điện Huổi Quảng, Bản Chát) sang đất mặt nước chuyên dùng theo Nghị định 01/2017/NĐ-CP của Chính phủ, một số tuyến đường bị ngập lòng hồ các công trình thủy điện,...

- Đất danh lam thắng cảnh: Diện tích năm 2020 là 7,69 ha, tăng 7,69 ha so với năm 2010, do kiểm kê đất đai điều chỉnh diện tích một số di tích lịch sử văn hoá được Bộ Văn hóa, thể thao và du lịch, UBND tỉnh công nhận sang đất danh lam thắng cảnh theo đúng quy định của Thông tư hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Đất sinh hoạt cộng đồng: Diện tích năm 2020 là 0,68 ha, tăng 0,68 ha so với năm 2010, do xây mới các công trình sinh hoạt đồng.

- Đất khu vui chơi giải trí công cộng: Diện tích năm 2020 là 77,13 ha, tăng 77,13 ha so với năm 2010, do trong giai đoạn thực hiện xây mới các công trình khu vui chơi thiếu nhi, vườn hoa, cây xanh trên địa bàn tỉnh.

- Đất ở tại nông thôn: Diện tích năm 2020 là 3.458,28 ha, thực giảm 238,83 ha so với năm 2010. Nguyên nhân: Giảm do trước kia chưa được đo đạc chính xác, nay thực hiện đo đạc địa chính, cấp giấy chứng nhận theo Nghị quyết số 30/2012/QH13 của Quốc hội và Chỉ thị số 1474/CT-TTg ngày 24/8/2011 của Thủ tướng Chính phủ, thực hiện bóc tách chi tiết đất vườn, đất ao, đất chuyên dùng trong khu dân cư ra nên diện tích đất ở tại nông thôn giảm. Tăng do nhu cầu đất ở của người dân các huyện, thành phố đã chuyển mục đích đất vườn, đất ao, đất chuyên dùng trong khu dân cư và đất nông nghiệp theo quy hoạch sử dụng đất sang đất ở để giao đất có thu tiền và đấu giá đất.

- Đất ở tại đô thị: Diện tích năm 2020 là 472,05 ha, thực giảm 68,93 ha so với năm 2010. Nguyên nhân: Giảm do trước kia chưa được đo đạc chính xác nay thực hiện đo đạc địa chính, cấp giấy chứng nhận theo Nghị quyết 30/2012/QH13 của Quốc hội và Chỉ thị số 1474/CT-TTg ngày 24/8/2011 của Thủ tướng Chính phủ, thực hiện bóc tách chi tiết đất vườn, đất ao, đất chuyên dùng trong khu dân cư ra nên diện tích đất ở giảm. Tăng do nhu cầu đất ở của người dân các huyện, thành phố đã chuyển mục đích đất vườn, đất ao, đất chuyên dùng trong khu dân cư và đất nông nghiệp theo quy hoạch sử dụng đất sang đất ở để giao đất có thu tiền và đấu giá đất.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Diện tích năm 2020 là 147,43 ha, thực giảm 39,34 ha so với năm 2010. Nguyên nhân: Giảm do năm 2014 thực hiện kiểm kê đất đai chuyển sang đất xây dựng trụ sở công trình sự nghiệp và chuyển một phần sang đất phát triển hạ tầng. Tăng do xây dựng mới trụ sở cơ quan tại huyện Nậm Nhùn, Tân Uyên và các huyện, thành phố trong tỉnh.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Diện tích năm 2020 là 42,06 ha, tăng 28,32 ha so với năm 2010. Do các huyện, thành phố xây dựng mới các công trình sự nghiệp và năm 2014 thực hiện kiểm kê đất đai xác định lại mục đích sử dụng đất theo quy định Thông tư của Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn.

- Đất cơ sở tín ngưỡng: Diện tích năm 2020 là 2,69 ha, tăng 1,14 ha so với năm 2010, do xây dựng các đền, miếu thờ cúng của người dân ở xã Nậm Cuối, xã Làng Mồ huyện Sin Hồ; xã Mường So huyện Phong Thổ.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Diện tích năm 2020 là 5.421,21 ha, giảm 4.457,32 ha so với năm 2010 do 1 phần diện tích sông, suối của các huyện chuyển sang đất năng lượng (đất lòng hồ thủy điện đã được UBND tỉnh giao, thuê cho các tổ chức và Ban quản lý các công trình thủy điện). Mặt khác, do đo đạc bản đồ địa chính, xác định chính xác diện tích đất sông, suối theo hiện trạng.

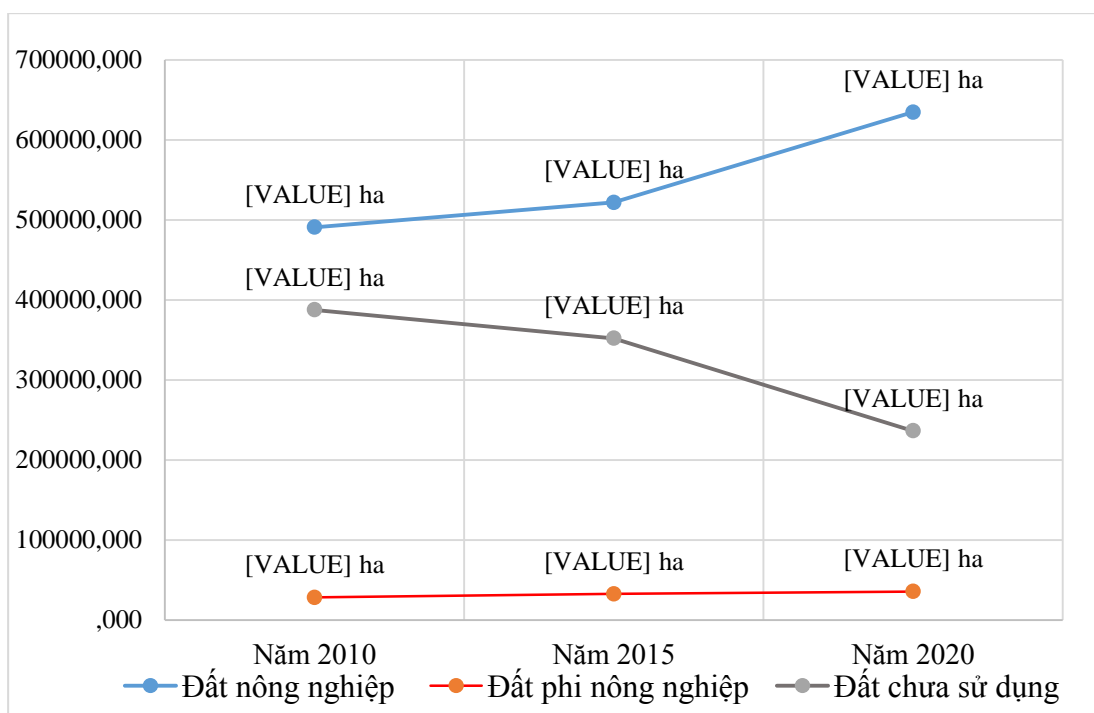
- Đất có mặt nước chuyên dùng: Diện tích năm 2020 là 16.870,87 ha, tăng 12.616,00 ha so với năm 2010 do chuyển từ đất năng lượng sang (đất lòng hồ thủy điện) và đất ngập lòng hồ thủy điện Sơn La, Lai Châu chưa có quyết định giao đất cho Ban quản lý dự án thủy điện để làm lòng hồ thủy điện.

- Đất phi nông nghiệp khác: Diện tích năm 2020 là 3,24 ha, tăng 3,03 ha so với năm 2010.

Việc một số chỉ tiêu trong đất phi nông nghiệp như đất quốc phòng, đất an ninh, đất giao thông, đất có di tích lịch sử - văn hóa, đất danh lam thắng cảnh, đất cơ sở tôn giáo, đất thương mại dịch vụ,... tăng trong 5 năm qua là phù hợp với quy luật phát triển kinh tế - xã hội, đồng thời cũng phản ánh việc phát triển trên địa bàn tỉnh trong những năm qua đã được các cấp, ngành quan tâm đầu tư.

2.3. Đất chưa sử dụng

Diện tích đất chưa sử dụng năm 2020 là 236.461,58 ha, giảm 151.236,33 ha so với năm 2010. Nguyên nhân theo Thông tư 27/2018/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường cho tổng hợp đất khoanh nuôi, bảo vệ phát triển rừng (chưa thành rừng) sang đất lâm nghiệp nên chuyển đất chưa sử dụng sang đất lâm nghiệp. Còn lại đất chưa sử dụng sau khoanh nuôi đã thành rừng; chuyển đất sang sản xuất nông nghiệp do người dân khai hoang, phát triển cây lâu năm và cây hàng năm khác,...

Hình 22. Xu thế biến động các loại đất giai đoạn 2010 - 2020

3. Tính hợp lý và hiệu quả kinh tế - xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất

Quá trình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh theo hướng công nghiệp hóa và hiện đại hóa những năm qua đã kéo theo việc thay đổi rất lớn trong bố trí sử dụng các loại đất:

- Diện tích đất nông nghiệp (trong đó có đất trồng lúa) đã phải chuyển một phần để xây dựng phát triển hệ thống đô thị, các khu dân cư, công trình công cộng và xây dựng kết cấu hạ tầng,...; việc khai hoang cải tạo đất chưa sử dụng, mở rộng diện tích đất sản xuất nông, lâm nghiệp diễn ra với tốc độ khá nhanh không những kịp thời bổ sung phần diện tích đất nông nghiệp bị chuyển sang đất phi nông nghiệp mà còn làm gia tăng đáng kể quỹ đất nông nghiệp, nhất là đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, góp phần tác động tích cực đến môi trường sinh thái cũng như sinh kế của một bộ phận người dân. Diện tích đất nông nghiệp của tỉnh trong 5 năm qua không những được mở rộng mà hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp cũng được tăng lên đáng kể; năng suất các loại cây trồng, vật nuôi và giá trị sản phẩm đều tăng, đáp ứng đủ nhu cầu lương thực tại chỗ cho nhân dân.

- Đất phi nông nghiệp tăng so với năm 2010 đã góp phần làm cho diện mạo các khu đô thị, khu dân cư ngày càng khang trang hơn, hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật, các công trình phúc lợi công cộng ngày càng hoàn thiện. Đất đai trên địa bàn tỉnh ngày càng được quản lý, khai thác triệt để và có hiệu quả hơn, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của quá trình phát triển kinh tế - xã hội. Quỹ đất phát triển đất giao thông, đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo, đất ở, đất danh lam thắng cảnh, đất có di tích

lịch sử - văn hóa,... tăng mạnh trong 10 năm qua góp phần đẩy nhanh tiến trình công nghiệp hóa, đô thị hóa ở địa phương. Đến nay trên địa bàn tỉnh đã có 01 khu kinh tế, 02 khu công nghiệp và 03 cụm công nghiệp được phê duyệt; nhiều tuyến đường, cầu huyết mạch được xây dựng và hoàn thành đã góp phần thúc đẩy nền kinh tế của tỉnh phát triển, đồng thời giải quyết một số lượng lớn việc làm cho người dân, liên kết giữa tỉnh Lai Châu với các tỉnh trong vùng và cả nước ngày càng được gắn kết sâu rộng hơn.

- Đất chưa sử dụng giảm mạnh cho thấy quan điểm khai thác, sử dụng đất triệt để đã được triển khai thực hiện nghiêm túc. Việc khai thác quỹ đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp đã góp phần mở rộng diện tích đất đáp ứng cho mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Lai Châu có môi trường sinh thái đa dạng nhưng do quá trình phát triển kinh tế - xã hội nhanh trong những năm qua, đã dẫn đến việc khai thác sử dụng đất cho các mục đích dân sinh, kinh tế với cường độ ngày càng cao. Điều này đã tác động không nhỏ tới môi trường tự nhiên của tỉnh, làm cho đất đai có xu hướng suy thoái, nguồn nước bị ô nhiễm.

+ Trong nông nghiệp việc lạm dụng quá mức thuốc bảo vệ thực vật, phân hóa học làm cho môi trường đất, môi trường nước có nguy cơ bị ô nhiễm; việc khai thác các loại tài nguyên (đặc biệt là tài nguyên khoáng sản, tài nguyên rừng) thiếu sự kiểm soát, quá trình xây dựng các công trình giao thông, thủy lợi, phát triển đô thị, làng nghề,... cũng làm suy giảm môi trường.

+ Một số nơi ở nông thôn, nhất là vùng sâu, vùng xa còn thiếu nước sinh hoạt hợp vệ sinh, thiếu các khu vực thu gom, chôn lấp, xử lý rác thải. Diện tích đất đồi núi chưa sử dụng, núi đá không có rừng cây còn lớn, địa hình dốc nên hiện tượng xói mòn, rửa trôi đất vẫn tiếp tục xảy ra. Bên cạnh đó, công tác quản lý, kiểm tra, hướng dẫn chưa thường xuyên, liên tục; việc xử lý các tổ chức, cá nhân vi phạm Luật Bảo vệ môi trường chưa kịp thời và kiên quyết nên chưa đủ tính răn đe.

Trong thời gian tới vấn đề đặt ra là phải quản lý và kiểm tra thường xuyên ở các khu vực khai thác khoáng sản, các khu đô thị, khu, cụm công nghiệp và làng nghề, các khu vực sản xuất nông, lâm nghiệp sử dụng nhiều phân bón và thuốc bảo vệ thực vật. Nâng nhanh độ che phủ của rừng và tăng cây xanh ở các đô thị, khu công nghiệp. Chống thoái hóa đất, chống ô nhiễm nguồn nước, chống bụi không khí. Cần triển khai nghiên cứu và tìm giải pháp hữu hiệu để giải quyết tốt môi trường đô thị, khu, cụm công nghiệp tập trung, các cơ sở sản xuất, kinh doanh và làng nghề, xây dựng các bãi chứa rác ở đô thị và nông thôn, xử lý chất thải rắn, nước thải ở các khu công nghiệp...

II. THỰC TRẠNG HỆ THỐNG ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN

1. Thực trạng phát triển hệ thống đô thị

1.1. Tốc độ đô thị hóa và quy mô đô thị

Năm 2003, tỉnh Lai Châu được thành lập trên cơ sở tách một phần của tỉnh Điện Biên, do đó hệ thống đô thị trên địa bàn huyện phát triển còn nhiều hạn chế. Hệ thống đô thị của tỉnh gồm: thành phố Lai Châu và các thị trấn trung tâm của các huyện (huyện lỵ). Ngoài thành phố Lai Châu thì quy mô dân số đô thị phổ biến từ 2.500 - 15.000 người. Diện tích đất đô thị nhỏ, chỉ chiếm 2,4% tổng diện tích. Mật độ dân số đô thị trung bình toàn tỉnh là 381 người/km². Tỷ lệ đô thị hóa đạt 17,83%.

Phân bố dân cư đô thị trong tỉnh có sự phân hóa và chênh lệch khá lớn giữa các vùng. Do là huyện mới tách từ năm 2011 nên Nậm Nhùn có tỷ lệ dân số đô thị thấp nhất, tiếp đến là huyện Sìn Hồ. Ngoài ra, Tỉnh cũng có khá nhiều điểm dân cư tập trung, đặc biệt là dọc các tuyến quốc lộ 12, 32, 100, 279, 4D, 4H,... là tiền đề để phát triển, mở rộng đô thị trong tương lai tới.

1.2. Hiện trạng hệ thống các đô thị trong tỉnh

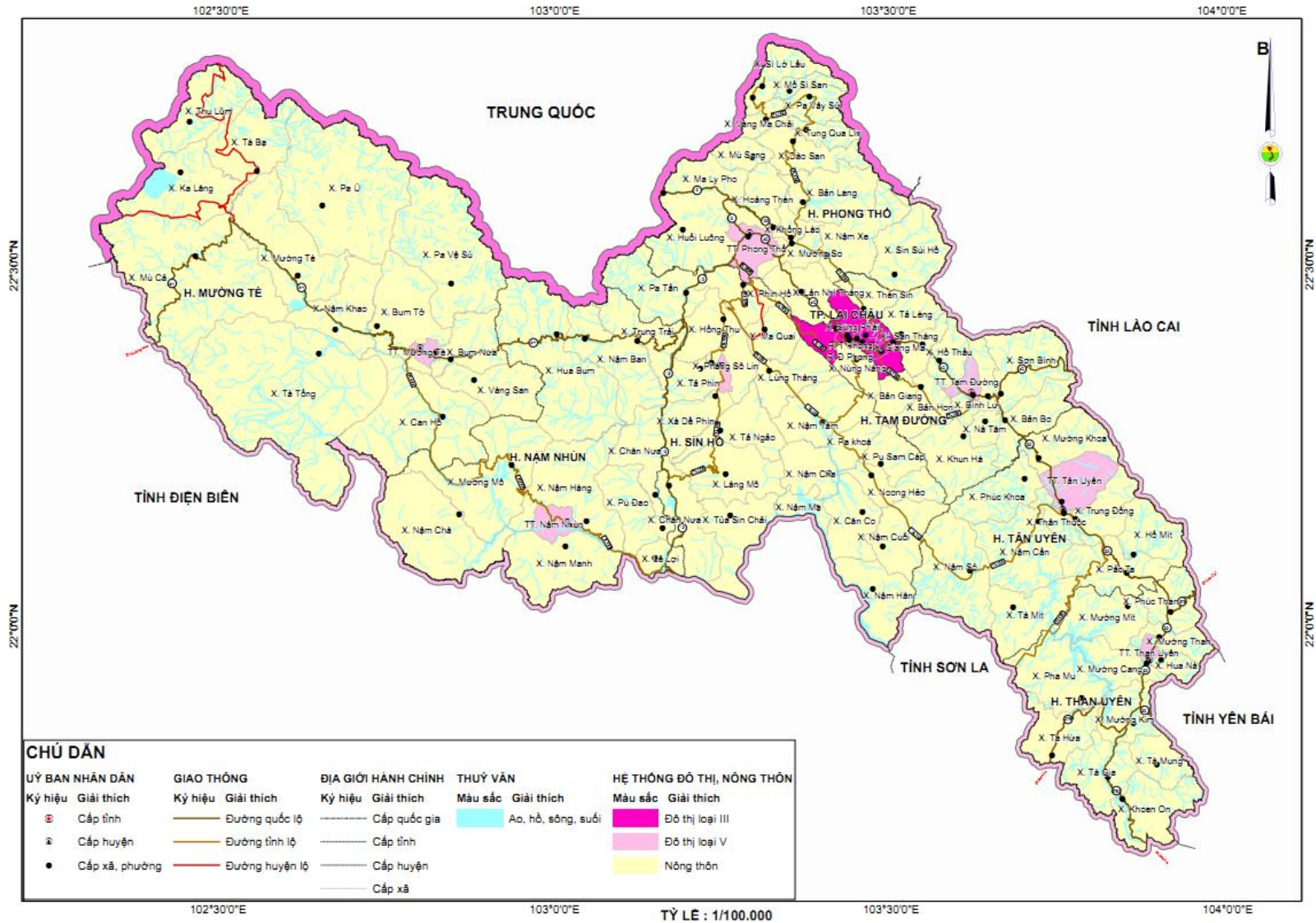
Hiện nay, trên địa bàn tỉnh, việc phân bố dân cư, cơ sở hạ tầng xã hội và kỹ thuật không đồng đều giữa các đô thị. Các trung tâm đô thị còn tương đối rời rạc và chưa có sự bứt phá rõ ràng đô thị trọng tâm và đô thị động lực của vùng tỉnh. Do đó, việc đẩy mạnh các dự án công trình hạ tầng kỹ thuật, đặc biệt là những tuyến đường giao thông, mạng lưới điện, viễn thông để thúc đẩy quá trình phát triển, tạo sự gắn kết phát triển kinh tế giữa các đô thị và cụm động lực trong vùng tỉnh và giữa thành thị và nông thôn là hết sức cần thiết.

Toàn tỉnh có 8 đô thị bao gồm 01 đô thị loại III (thành phố Lai Châu) và 7 đô thị loại V là các thị trấn của 7 huyện (Tân Uyên, Than Uyên, Tam Đường, Phong Thổ, Sìn Hồ, Mường Tè và Nậm Nhùn). Hiện nay, tỉnh vẫn đang phấn đấu xây dựng thành phố Lai Châu thành đô thị loại II, góp phần xây dựng và củng cố hệ thống đô thị, xứng đáng là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa của tỉnh.

Năm 2020, dân số thành thị là 82.845 người, chiếm 17,61% dân số toàn tỉnh, lực lượng lao động ở khu vực thành thị chiếm 13,82%, tỷ lệ lao động đã qua đào tạo khu vực thành thị đạt 57,1%, tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi khu vực thành thị là 2,98%, tỷ lệ tăng dân số tự nhiên khu vực thành thị là 16,99‰. Mật độ dân số đô thị cao nhất là 1.911 người/km² (thành phố Lai Châu), thấp nhất là 103 người/km² (huyện Nậm Nhùn).

Do là tỉnh còn nhiều khó khăn về kinh tế nên quy mô đô thị của tỉnh ở mức hạn chế, đô thị quy mô nhỏ loại V chiếm tỷ lệ 87,5%.

Hình 23. Sơ đồ hiện trạng đô thị và nông thôn năm 2020



Bảng 47. Quy mô hệ thống đô thị của tỉnh Lai Châu năm 2020

TT	Tên huyện/thành phố	Diện tích tự nhiên (km ²)	Dân số (người)	Mật độ dân số (người/km ²)	Diện tích đô thị (km ²)	Dân số đô thị (người)	Mật độ dân số đô thị (người/km ²)
1	TP Lai Châu	96,88	44.799	462	18,44	35.241	1.911
2	Huyện Mường Tè	2.678,48	47.025	18	13,45	5.908	439
3	Huyện Nậm Nhùn	1.389,10	27.745	20	30,26	3.102	103
4	Huyện Phong Thổ	1.029,31	81.268	79	45,27	5.420	120
5	Huyện Sìn Hồ	1.522,45	85.509	56	11,39	4.464	392
6	Huyện Tam Đường	663,15	56.342	85	19,64	7.382	376
7	Huyện Tân Uyên	897,08	59.041	66	70,34	14.228	202
8	Huyện Than Uyên	792,27	68.612	87	8,65	7.100	821
	Toàn tỉnh	9.068,72	470.341	52	217,44	82.845	381

Nguồn tài liệu: NGTK tỉnh Lai Châu năm 2020, thống kê đất đai tỉnh Lai Châu năm 2020

1.3. Đánh giá kết quả thực hiện phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh

1.3.1. Kết cấu hạ tầng đô thị

Hệ thống đô thị trên địa bàn tỉnh đã và đang phát triển theo hướng hiện đại, đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội, bộ mặt đô thị ngày càng thay đổi. Một số chỉ tiêu đạt được như:

- Tỷ lệ đô thị hóa đạt 17,83%.
- Tỷ lệ phủ kín quy hoạch chi tiết đô thị đạt 65%.
- Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung đạt 95,5%.
- Tỷ lệ thất thoát, thất thu nước sạch khoảng 25%.
- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định đạt 95%.
- Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp dịch vụ thu gom chất thải rắn sinh hoạt đạt trên 95%.
- Tổng chiều dài đường đô thị (tính từ đường khu vực trở lên) khoảng 82 km; tổng chiều dài đường đô thị được chiếu sáng (tính từ đường khu vực trở lên) khoảng 79 km.

1.3.2. Sự phù hợp về phân bố phát triển không gian của hệ thống đô thị

Các đô thị tại Lai Châu tập trung phát triển về phía Đông của tỉnh và bám theo các tuyến Quốc lộ 32 – Quốc lộ 4D – Quốc lộ 12, nơi có điều kiện địa hình tương đối bằng phẳng và lợi thế về kết nối hạ tầng có sẵn như đường bộ, cửa khẩu. Còn lại các vùng phía Tây nơi có địa hình tương đối phức tạp, hệ thống hạ tầng kỹ thuật chưa phát triển, chủ yếu tập trung các đô thị, khu dân cư có quy mô nhỏ gắn với phát triển nông nghiệp–lâm nghiệp.

Việc phát triển đô thị tại Lai Châu đang tập trung vào một số khu vực có lợi thế thuận lợi về giao thông, gây ra tình trạng phát triển không đồng đều giữa các vùng trong tỉnh. Cần có giải pháp để tăng cường liên kết các khu vực miền núi, khu vực phía Tây của tỉnh với hạ tầng giao thông liên vùng, nhằm phát huy tối đa tiềm năng phát triển của từng địa phương.

1.3.3. Tồn tại, hạn chế

Một số đô thị chậm xây dựng quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị; chất lượng quy chế chưa cao, chưa bám sát quy định hướng dẫn lập quy chế và các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành.

Chất lượng công tác quy hoạch đô thị chưa cao, chưa có tầm nhìn xa, công tác phân tích và dự báo về thị trường còn thiếu tin cậy; tính khả thi chưa cao, chưa phù hợp với khả năng huy động các nguồn lực để thực hiện dẫn đến điều chỉnh cục bộ trong quá trình triển khai thực hiện. Việc lựa chọn tổ chức tư vấn lập quy hoạch đô thị còn hạn chế. Hệ thống tổ chức cũng như đội ngũ cán bộ làm công tác quy hoạch còn thiếu về số lượng, yếu về chất lượng. Công tác đào tạo cán bộ quy hoạch chưa được quan tâm đúng tầm. Một số địa phương mới chỉ chú trọng đến việc điều chỉnh dự án thành phần, chưa tính toán hết các điều kiện về địa chất, thủy văn, kinh tế - xã hội khu vực được điều chỉnh cục bộ quy hoạch đô thị. Việc đề nghị điều chỉnh cục bộ quy hoạch đô thị ảnh hưởng không nhỏ đến định hướng tổng thể quy hoạch, các chỉ tiêu chính trong đồ án quy hoạch như: chỉ tiêu sử dụng đất, mật độ cây xanh, hạ tầng xã hội,... Kinh phí phục vụ cho công tác xây dựng quy hoạch chưa được cân đối và bố trí đáp ứng yêu cầu. Việc tham gia ý kiến đóng góp của cộng đồng dân cư trong quá trình lập quy hoạch theo quy định chưa được thực hiện có hiệu quả; các tổ chức, cá nhân trong vùng lập quy hoạch chưa thực sự hiểu biết hết tầm quan trọng của công tác lập và quản lý quy hoạch đô thị.

2. Thực trạng phát triển hệ thống nông thôn

2.1. Thực trạng phân bố các điểm dân cư nông thôn

2.1.1. Thực trạng phân bố các điểm dân cư nông thôn

Thực hiện Nghị quyết số 866/NQ-UBTVQH14 ngày 10/01/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã thuộc tỉnh Lai Châu, tổng số đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh còn 106 trong

đó gồm 94 xã khu vực nông thôn (giảm 02 xã) sau sáp nhập, hiện nay toàn tỉnh còn 956 thôn, bản, khu phố.

Dân số nông thôn toàn tỉnh năm 2020 là 387.496 người (chiếm 82,39%), lực lượng lao động ở nông thôn chiếm 86,18%. Tỷ lệ lao động qua đào tạo khu vực nông thôn đạt 8,20%. Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi khu vực nông thôn là 0,10%. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên khu vực nông thôn là 15,10‰.

Việc thực hiện chương trình bố trí sắp xếp dân cư các vùng thiên tai, biên giới, đặc biệt khó khăn,.. được thực hiện đồng bộ, tạo điều kiện cho nhân dân ổn định đời sống lâu dài, trên cơ sở khai thác tiềm năng về tài nguyên, sức lao động, từng bước thay đổi cơ cấu kinh tế, ổn định phát triển sản xuất, nâng cao thu nhập vật chất và tinh thần, bảo vệ rừng và môi trường sinh thái, giữ gìn an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội và bảo vệ chủ quyền biên giới quốc gia.

Do điều kiện địa lý, đất đai, phong tục tập quán mỗi dân tộc đã hình thành nhiều điểm dân cư rải rác nhất là dân tộc Mông, La Hủ thường ở treo leo trên sườn núi, dân cư thưa thớt; dân tộc Hà Nhì, Dao thường sinh sống ở các sườn núi thuận tiện cho việc trồng cây; dân tộc Thái thường sinh sống ở những vùng chân núi thuận lợi sản xuất lúa nước và đi lại để giao lưu hàng hóa.

Kết quả thực hiện các dự án, chương trình bố trí dân cư theo Quyết định số 1776/QĐ-TTg ngày 21/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh Lai Châu cụ thể như sau:

Bảng 48. Kết quả bố trí dân cư toàn tỉnh giai đoạn 2013-2020

TT	Danh mục	Kết quả bố trí dân cư giai đoạn 2013-2020		Trong đó (hộ)							
		Số hộ (hộ)	Số điểm dân cư (điểm)	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Bố trí dân cư vùng thiên tai	2.414	345	89	138	104	239	115	1.127	419	183
2	Bố trí dân cư vùng đặc biệt khó khăn	434	6	19	-	160	32	127	96	-	-
3	Bố trí dân cư biên giới	526	16	10	113	50	123	-	30	-	104
4	Bố trí,	110	6	50	60	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	Kết quả bố trí dân cư giai đoạn 2013-2020		Trong đó (hộ)							
		Số hộ (hộ)	Số điểm dân cư (điểm)	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
	sắp xếp ổn định dân di cư tự do										
	Tổng số	3.388	373	168	311	314	394	242	1.253	419	287

Nguồn: Báo cáo số 279/BC-UBND, 189/UBND-KTN của UBND tỉnh Lai Châu, Báo cáo số 159/BC-SNN của Sở NN&PTNT tỉnh Lai Châu

Tổng số dự án, phương án hoàn thành đầu tư bố trí dân cư thực hiện năm 2020 là: 17 dự án, quy mô 287 hộ, tổng mức đầu tư 77.495 triệu đồng, bao gồm:

- Dự án đầu tư bố trí dân cư vùng thiên tai: 14 dự án, phương án; quy mô 183 hộ; tổng mức đầu tư 19.998 triệu đồng;
- Dự án bố trí dân cư vùng biên giới: 03 dự án; quy mô 104 hộ, tổng mức đầu tư 57.497 triệu đồng.

2.1.2. Đánh giá sự phù hợp về phân bố không gian khu vực nông thôn

Việc phân bố tập trung các vùng đô thị và vùng dân cư nông thôn nằm dọc Quốc lộ 32 – Quốc lộ 4D – Quốc lộ 12, cũng là điều kiện thuận lợi cho việc đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng tập trung để liên kết phục vụ phát triển cho các khu vực nêu trên. Giai đoạn tới khi các cơ sở hạ tầng được hoàn thiện đặc biệt là tuyến đường cao tốc Lai Châu – Lào Cai được đưa vào khai thác thì khu vực này sẽ có tiềm năng, thu hút phát triển đô thị và tập trung dân cư.

Đối với các khu vực đô thị và dân cư nông thôn vùng đồi núi ít có lợi thế để phát triển do yếu tố địa hình khó khăn, mật độ dân số thấp cũng là yếu tố gây hạn chế phát triển đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội. Trong tương lai cần chú trọng tăng cường liên kết các khu vực này với khu vực đô thị để phát huy tối đa tiềm năng của toàn vùng.

2.2. Đánh giá việc thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia về nông thôn mới trên địa bàn tỉnh

2.2.1. Kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới

Năm 2020, toàn tỉnh có 38 xã đạt chuẩn nông thôn mới (chiếm 40,4% tổng số xã), tăng 23 xã so với năm 2015. Huyện Tân Uyên đạt huyện nông thôn mới. Bình quân tiêu chí đạt 15,33 tiêu chí/xã, 12 xã đạt 15-18 tiêu chí, 43 xã đạt 10-14 tiêu chí, còn 01 xã đạt dưới 10 tiêu chí.

Trong giai đoạn 2011-2020, Chương trình MTQG xây dựng NTM đã đạt được nhiều kết quả nổi bật:

+ Công tác lãnh chỉ đạo triển khai chương trình được thực hiện kịp thời, đồng bộ từ tỉnh đến cơ sở. Tỉnh uỷ, HĐND, UBND tỉnh đã ban hành nhiều Nghị quyết về lãnh chỉ đạo và cơ chế chính sách hỗ trợ triển khai đặc thù của tỉnh; 100% các huyện, thành phố đã ban hành Nghị quyết, Quyết định triển khai chương trình trên địa bàn.

+ Công tác tuyên truyền được quan tâm triển khai với nhiều hình thức đa dạng, thiết thực, qua đó tinh thần đoàn kết, trách nhiệm của người dân đối với cộng đồng dân cư được nâng cao; nhân dân đã phát huy vai trò chủ thể, chủ động bàn bạc thống nhất nội dung, tự nguyện góp trên 2.142.500 m² đất, gần 991.600 ngày công lao động; chủ động, tích cực trong sản xuất phát triển kinh tế; giữ gìn vệ sinh môi trường nông thôn, an ninh trật tự; giảm sự trông chờ, ỷ lại vào sự hỗ trợ của Nhà nước.

+ Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn từng bước được hoàn thiện: Hệ thống đường giao thông nông thôn toàn tỉnh tăng 1.759 km, trong đó: Đường trục thôn, bản được cứng hóa 64%; thủy lợi đã đảm bảo tưới tiêu cho 96% diện tích gieo trồng; 100% số xã, phường, thị trấn được sử dụng điện lưới Quốc gia; 56% số xã đạt tiêu chí về trường học; 68% số xã đạt tiêu chí số 6 về cơ sở vật chất văn hóa; 100% số xã đạt tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn; 93,61% số xã đạt tiêu chí thông tin truyền thông.

+ Hệ thống chính trị: Được củng cố, tăng cường về chất lượng, giảm về số lượng, 100% số xã có đủ các tổ chức hệ thống chính trị cơ sở theo quy định, 95,7% số xã đạt chuẩn tiêu chí về hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật; 97,87% số xã đã có lực lượng dân quân vững mạnh, hoàn thành tốt các chỉ tiêu quốc phòng và an ninh.

Sau 10 năm, diện mạo nông thôn Lai Châu đã có nhiều thay đổi, khang trang, sạch đẹp hơn; đời sống vật chất, tinh thần của dân cư nông thôn không ngừng nâng cao; nông nghiệp đã bước đầu phát triển theo hướng hiện đại, hiệu quả, bền vững; an ninh lương thực được đảm bảo cả về trước mắt và lâu dài; kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội dần được đồng bộ và từng bước hiện đại; cơ cấu kinh tế và các hình thức tổ chức sản xuất ngày càng rõ nét hơn; đã bước đầu gắn nông nghiệp với phát triển công nghiệp, dịch vụ; gắn xây dựng nông thôn với đô thị theo quy hoạch; xã hội nông thôn dân chủ, ổn định hơn, bản sắc văn hoá dân tộc được bảo tồn và phát huy; môi trường sinh thái được bảo vệ và ngày càng cải thiện tốt hơn; an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được giữ vững.

2.2.2. Tồn tại, hạn chế

Công tác phối hợp của các cấp, các ngành, các đoàn thể trong việc tuyên truyền, tổ chức thực hiện Chương trình xây dựng NTM mới có lúc, có nơi chưa đồng bộ, thiếu quyết liệt, hiệu quả chưa cao. Năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của một số tổ chức cơ sở đảng, chính quyền cấp cơ sở còn hạn chế, nhất là việc cụ thể hoá chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước vào thực tiễn còn yếu, chưa đáp ứng yêu cầu.

Phong trào xây dựng NTM chưa đồng đều, nhất là các xã vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn; an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội nông thôn còn tiềm ẩn nhân tố mất ổn định; tranh chấp đất đai tuyên truyền đạo trái pháp luật, tuyên truyền “Nhà nước Mông”; buôn bán, tàng trữ chất ma túy; trộm cắp tài sản, tai nạn giao thông,... Đời sống vật chất, văn hóa, tinh thần của người nông dân ở một số nơi còn khó khăn, hủ tục còn nặng nề, tập quán sản xuất, sinh hoạt, tiêu dùng còn lạc hậu.

Nguồn vốn thực hiện Chương trình xây dựng NTM chưa đáp ứng yêu cầu; việc huy động đóng góp từ doanh nghiệp và người dân còn nhiều khó khăn; công tác lồng ghép nguồn vốn từ các chương trình, dự án trong xây dựng NTM còn hạn chế, chưa thực sự phát huy được các nguồn lực đầu tư.

** Nguyên nhân:*

Điều kiện tự nhiên không thuận lợi, giao thông đi lại khó khăn, một số nơi thiếu đất sản xuất, hiệu quả sản xuất thấp, biến đổi khí hậu và các dịch bệnh diễn biến phức tạp (đặc biệt là dịch tả lợn Châu Phi), ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống của nhân dân, nhất là người nghèo; cơ sở hạ tầng để phát triển kinh tế - xã hội tuy đã được cải thiện nhưng còn thiếu và chưa đồng bộ.

Công tác xây dựng NTM với khối lượng công việc lớn, liên quan đến nhiều lĩnh vực, phải vừa làm vừa rút kinh nghiệm; mặt khác, hệ thống văn bản hướng dẫn của các cấp chưa đồng bộ, kịp thời, nên quá trình chỉ đạo điều hành, thực hiện có lúc còn lúng túng.

Cấp ủy, chính quyền, cán bộ, đảng viên và nhân dân một số nơi nhận thức, trách nhiệm trong xây dựng NTM chưa đầy đủ, còn tư tưởng trông chờ, ỷ lại vào sự đầu tư của Nhà nước, chưa chủ động tự vươn lên thoát nghèo và phát huy vai trò “chủ thể” của người dân.

Chưa có nhiều giải pháp huy động các nguồn lực xã hội để hỗ trợ trực tiếp cho Chương trình; nguồn vốn chủ yếu là lồng ghép từ các chương trình, dự án trên địa bàn.

Công tác kiểm tra, giám sát của các tổ chức, tập thể, cá nhân được giao nhiệm vụ lãnh, chỉ đạo, điều hành, triển khai, tổ chức thực hiện Chương trình có lúc, có nơi chưa được quan tâm đúng mức.

3. Hiện trạng phát triển nhà ở

Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Lai Châu đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 đã được UBND tỉnh ban hành tại Quyết định số 34/2016/QĐ-UBND ngày 16/9/2016. Sau 5 năm triển khai, cơ bản các cơ quan, đơn vị, địa phương đã chấp hành thực hiện đảm bảo quan điểm phát triển nhà ở theo quy định của Luật Nhà ở và Luật Xây dựng:

- Đảm bảo mục tiêu mọi người dân đều có chỗ ở ổn định, an toàn nhằm đảm bảo an sinh xã hội, từng bước nâng cao chất lượng cuộc sống, góp phần giảm nghèo, phát triển kinh tế xã hội đảm bảo An ninh - quốc phòng của địa phương.

- Phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; tuân thủ quy hoạch chung, quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết và các quy hoạch khác.

- Thúc đẩy phát triển nhà ở bằng nhiều hình thức phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương, đơn vị.

- Khuyến khích các tập thể, cá nhân tham gia đầu tư phát triển nhà ở xã hội; đảm bảo hài hòa lợi ích giữa Nhà nước, Nhà đầu tư và người dân; kết hợp lồng ghép nhiều nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách Trung ương và sự đóng góp của các tổ chức, cá nhân để phát triển nhà ở.

Bảng 49. Kết quả thực hiện Chương trình nhà ở của tỉnh Lai Châu năm 2020

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Mục tiêu Chương trình giai đoạn 2016 - 2020	Kết quả thực hiện năm 2020	Đánh giá
1	Diện tích nhà ở bình quân	m ² /người	17	19,5	Vượt
1.1	+ <i>Đô thị</i>	m ² /người	23,7	34,6	Vượt
1.2	+ <i>Nông thôn</i>	m ² /người	15,3	16,4	Vượt
2	Diện tích nhà ở tối thiểu	m ² /người	8	8,7	Vượt
3	Tỷ lệ nhà ở kiên cố đạt	%	40	55,4	Vượt
4	Tỷ lệ nhà ở bán kiên cố	%	40	35	Chưa đạt
5	Tỷ lệ nhà thiếu kiên cố	%	13	7,8	Vượt
6	Tỷ lệ nhà ở đơn sơ	%	7	1,9	Vượt

Nguồn: Báo cáo số 1345/BC-SXD ngày 17/11/2020 của Sở Xây dựng

- Tổng diện tích nhà ở trên địa bàn toàn tỉnh đạt 9.104.247 m² sàn với 97.249 căn (trong đó khu vực đô thị đạt 2.729.514 m² với 22.268 căn; khu vực

nông thôn đạt 6.374.733 m² với 74.981 căn). Tổng diện tích nhà ở toàn tỉnh tăng thêm 2.396.967 m² (tăng 35,7% so với năm 2016); số lượng nhà ở tăng thêm 6.440 căn (tăng 7,1% so với năm 2016).

- Diện tích nhà ở bình quân đạt 19,5 m² sàn/người (tăng 3,7 m² sàn/người khoảng 23,4% so với năm 2016); trong đó tại khu vực đô thị đạt 34,6 m² sàn/người, khu vực nông thôn đạt 16,4 m² sàn/người; diện tích sàn trung bình cao nhất là 42,8 m² sàn/người tập trung tại khu vực thành phố Lai Châu, diện tích sàn trung bình thấp nhất đạt 11,1 m² sàn/người (trên địa bàn huyện Mường Tè); diện tích nhà ở tối thiểu đạt 8,7 m² sàn/người.

- Tỷ lệ nhà ở kiên cố đạt 55,4% tổng diện tích nhà ở; tỷ lệ nhà ở bán kiên cố đạt trên 35,0% tổng diện tích nhà ở; tỷ lệ nhà ở thiếu kiên cố giảm xuống còn 7,8%; tỷ lệ nhà ở đơn sơ giảm xuống còn 1,9%.

Mặc dù đã việc phát triển nhà ở thời gian qua đã đạt được một số kết quả nhất định, tuy nhiên một số đô thị vẫn còn chậm xây dựng quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị; chất lượng quy chế chưa cao, chưa bám sát quy định hướng dẫn lập quy chế và các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành.

Chất lượng công tác quy hoạch đô thị chưa cao, chưa có tầm nhìn xa, công tác phân tích và dự báo về thị trường còn thiếu tin cậy; tính khả thi chưa cao, chưa phù hợp với khả năng huy động các nguồn lực để thực hiện dẫn đến điều chỉnh cục bộ trong quá trình triển khai thực hiện. Việc lựa chọn tổ chức tư vấn lập quy hoạch đô thị chưa chú trọng đến hình thức thi tuyển. Hệ thống tổ chức cũng như đội ngũ cán bộ làm công tác quy hoạch còn thiếu về số lượng, yếu về chất lượng. Công tác đào tạo cán bộ quy hoạch chưa được quan tâm đúng tầm. Một số địa phương mới chỉ chú trọng đến việc điều chỉnh dự án thành phần, chưa tính toán hết các điều kiện về địa chất, thủy văn, kinh tế - xã hội khu vực được điều chỉnh cục bộ quy hoạch đô thị. Việc đề nghị điều chỉnh cục bộ quy hoạch đô thị ảnh hưởng không nhỏ đến định hướng tổng thể quy hoạch, các chỉ tiêu chính trong đồ án quy hoạch như: chỉ tiêu sử dụng đất, mật độ cây xanh, hạ tầng xã hội... Kinh phí phục vụ cho công tác xây dựng quy hoạch chưa được cân đối và bố trí đáp ứng yêu cầu, kinh phí bố trí không đủ thuê tư vấn có trình độ cao trong nước hoặc tư vấn quốc tế. Việc tham gia ý kiến đóng góp của cộng đồng dân cư trong quá trình lập quy hoạch theo quy định chưa được thực hiện có hiệu quả; các tổ chức, cá nhân trong vùng lập quy hoạch chưa thực sự hiểu biết hết tầm quan trọng của công tác lập và quản lý quy hoạch đô thị.

Việc huy động đóng góp về tiền và ngày công lao động của tổ chức, cá nhân tham gia làm nhà cho người dân còn hạn chế. Việc lồng ghép các nguồn vốn để phát triển nhà ở trên địa bàn tỉnh hầu như không thực hiện được. Chất

lượng và diện tích nhà ở được nâng lên nhưng chủ yếu tập trung ở khu vực đô thị. Thu hút các nhà đầu tư, tổ chức, cá nhân tham gia phát triển nhà ở xã hội, nhà ở thương mại trên địa bàn tỉnh còn ít. Nguồn ngân sách đầu tư phát triển nhà ở xã hội hầu như không có.

Một số yêu cầu của phát triển kinh tế - xã hội đặt ra cho sự phát triển hệ thống đô thị trên địa bàn tỉnh:

+ Xác định rõ Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo đúng hướng công nghiệp hóa - hiện đại hóa.

+ Chuyển dịch cơ cấu lao động, sự phân bố dân cư giữa đô thị và nông thôn đáp ứng song hành cùng sự phát triển mạng lưới đô thị.

+ Làm tốt công tác quy hoạch sử dụng đất đáp ứng cho sự phát triển hệ thống đô thị bền vững.

III. HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG KỸ THUẬT

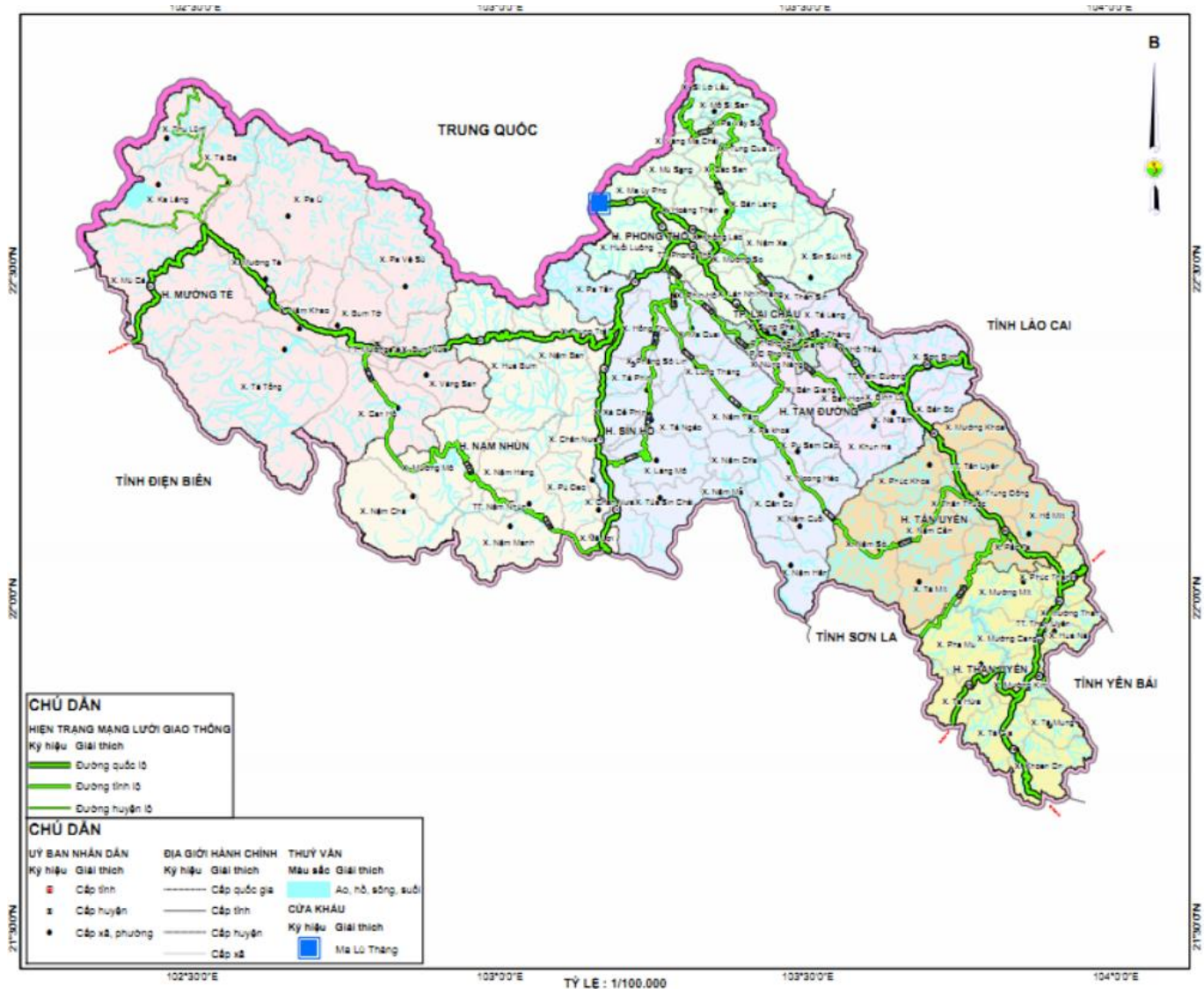
Tỉnh Lai Châu luôn xác định phát triển cơ sở hạ tầng, nhất là hệ thống hạ tầng giao thông, hạ tầng y tế và giáo dục là lĩnh vực ưu tiên hàng đầu của tỉnh. Đầu tư hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật - xã hội là nhiệm vụ hết sức quan trọng nhằm phục vụ phát triển sản xuất kinh doanh, kêu gọi đầu tư và phục vụ cuộc sống sinh hoạt của người dân trên đại bàn tỉnh. Mặc dù, thời gian qua, hệ thống hạ tầng kỹ thuật của tỉnh đã có nhiều tiến bộ, tuy nhiên thực trạng hệ thống kết cấu hạ tầng của tỉnh nhìn chung vẫn chưa đáp ứng kịp thời nhu cầu phát triển kỹ thuật - xã hội của tỉnh.

1. Kết cấu hạ tầng giao thông vận tải

1.1. Giao thông đường bộ

Mặc dù điều kiện địa hình, kinh tế - xã hội của tỉnh Lai Châu còn nhiều khó khăn nhưng mạng lưới đường bộ cũng được quan tâm đầu tư tạo nên sự liên kết chặt chẽ của tỉnh với vùng, của tỉnh đến các huyện.

Hình 24. Hiện trạng mạng lưới giao thông đường bộ tỉnh Lai Châu



1.1.1. Hệ thống đường cao tốc

Hiện tại toàn tỉnh chưa có đường cao tốc.

1.1.2. Hệ thống đường quốc lộ

Trên địa bàn tỉnh Lai Châu có 07 tuyến quốc lộ chạy qua là QL.4D, QL.12, QL.100, QL.32, QL.279, QL.279D, QL.4H với tổng chiều dài 515,4 km. Các tuyến quốc lộ được đầu tư cải tạo, nâng cấp đạt tiêu chuẩn từ cấp IV - cấp V miền núi, trong đó có 291 km mặt đường thảm bê tông nhựa, 0,9 km mặt đường bê tông xi măng và 223,5 km mặt đường láng nhựa; chất lượng mặt đường tốt chiếm 43,7%, trung bình chiếm 33,4%, còn lại 22,9% là mặt đường xấu và rất xấu.

- Quốc lộ 4D: tuyến chính dài 89,0 km đã được trải thảm 100% bê tông nhựa, giao thông đi lại thuận lợi; đi qua các địa phương gồm: thị trấn Phong Thổ, xã Mường So, xã Lả Nhì Thàng (huyện Phong Thổ), thành phố Lai Châu, xã

Giang Ma, xã Hồ Thầu, thị trấn Tam Đường, xã Bình Lư, xã Sơn Bình huyện (Tam Đường); đạt tiêu chuẩn cấp IV miền núi; 2 đoạn tránh thành phố, thị trấn (*thành phố Lai Châu, thị trấn Tam Đường*) với tổng chiều dài là 16,41 km.

- Quốc lộ 12: cơ bản đã được trải thảm 100% bê tông nhựa, chất lượng mặt đường tốt; đi qua các địa phương khu cửa khẩu, xã Ma Ly Pho, thị trấn Phong Thổ (*huyện Phong Thổ*), xã Pa Tần, Tả Phìn, Xà Dề Phìn, Chăn Nưa (*huyện Sìn Hồ*), Lê Lợi (*huyện Nậm Nhùn*); đạt tiêu chuẩn cấp IV miền núi.

- Quốc lộ 100: tuyến chính dài 20 km, có chất lượng mặt đường tốt; đi qua các địa phương xã Hoàng Thèn, Không Lào, Mường So (*huyện Phong Thổ*); đạt tiêu chuẩn cấp IV miền núi.

- Quốc lộ 32: tuyến qua địa bàn tỉnh dài 72 km, đạt tiêu chuẩn cấp IV miền núi, có chất lượng mặt đường tốt; đi qua các địa phương xã Mường Kim, xã Mường Cang, thị trấn Than Uyên, xã Mường Than, xã Phúc Than (*huyện Than Uyên*), xã Pắc Ta, xã Trung Đông, xã Thân Thuộc, thị trấn Tân Uyên, xã Mường Khoa (*huyện Tân Uyên*), xã Bản Bo, xã Sơn Bình (*huyện Tam Đường*).

- Quốc lộ 279: tuyến chính dài 46,6 km, trong đó 19 km chất lượng mặt đường tốt, 17 km chất lượng mặt đường trung bình và 10,6 km chất lượng mặt đường xấu, đi qua các xã Phúc Than, Mường Than, thị trấn Than Uyên, Mường Cang, Mường Kim, Pha Mu, Tà Hừa (*huyện Than Uyên*); đường đạt tiêu chuẩn cấp IV miền núi.

- Quốc lộ 279D: tuyến chính dài 28,3 km, có chất lượng mặt đường xấu; đi qua các địa phương xã Mường Kim, Ta Gia, Khoen On (*huyện Than Uyên*); đạt tiêu chuẩn cấp V miền núi.

- Quốc lộ 4H: tuyến chính dài 169,635 km, đã có nhiều đoạn tuyến đang được cải tạo, chất lượng mặt đường tốt; đi qua các địa phương xã Mù Cả, xã Mường Tè, xã Bum Tở, thị trấn huyện Mường Tè, xã Bum Nưa (*huyện Mường Tè*), xã Hua Bum, Nam Ban, Trung Chải (*huyện Nậm Nhùn*); từ km184+700-km279+00 đạt tiêu chuẩn cấp VI miền núi và đoạn từ km279-km354+355 đạt tiêu chuẩn cấp V miền núi.

Bảng 50. Tổng hợp tình hình thực hiện quy hoạch quốc lộ đến năm 2020

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Khối lượng đầu tư (km)	Cấp kỹ thuật đến 2020	Kết quả
1	QL12	Cửa khẩu Ma Lù Thàng	Cầu Hang Tôm	89,9	44,0	IVmn, ĐT	
	Hoàn thành nâng cấp cải tạo đoạn Km22+00 - Km66+00	Thị trấn Phong Thổ Km22	Xã Chăn Nưa, huyện Sìn Hồ Km66		44,0	IVmn	Đạt
2	QL4D	Ngã 3 Pa So	Đèo Trạm Tôn	89,0	89,0	IVmn, ĐT	

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Khối lượng đầu tư (km)	Cấp kỹ thuật đến 2020	Kết quả
	Hoàn thành dự án cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 4D đoạn Km0-Km89				89,0	IVmn	Đạt
3	QL100	Ngã 3 Nậm Cáy	Ngã 3 Mường So	20,0		IVmn	Đạt
4	QL32	Vách Kim	Ngã 3 Bình Lư	72,0	52,0	III mn, ĐT	
	Nâng cấp, cải tạo đoạn dự kiến đi trùng với đường nối Lai Châu với cao tốc Nội Bài - Lào Cai tuyến đạt theo tiêu chuẩn cấp III mn; ĐT				0/52,0	III mn, ĐT	Chưa đạt
5	QL279	Đỉnh đèo Khau Co (giáp địa phận tỉnh Lào Cai) Km157+400	Đỉnh đèo Cáp Na (giáp địa phận tỉnh Sơn La) Km204	46,6	49,6		
	Hoàn thành xây dựng đoạn tránh ngập thủy điện Bản Chát	Xã Tà Hừa, huyện Than Uyên Km176	Xã Tà Hừa, huyện Than Uyên Km192		19,0	Mnm-IVmn	Đạt
	Nâng cấp, cải tạo các đoạn còn lại đạt cấp IVmn				0/30,6	IVmn	Chưa đạt
6	Đường nối Lai Châu với cao tốc Nội bài - Lào Cai	TP Lai Châu	đỉnh đèo Khau Co QL279			Cấp III, 2 làn xe	Chưa đạt

Nguồn: Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch ngành GTVT đến năm 2020

Về tổng thể mật độ đường so với diện tích của tỉnh Lai Châu và mật độ đường so với dân số của tỉnh Lai Châu đang thấp hơn mức trung bình của cả nước. Tuy nhiên, trong số các tuyến đường trên địa bàn tỉnh, tuyến đường quốc lộ có mật độ đường so với diện tích và mật độ đường so với dân số của tỉnh Lai Châu cao hơn mật bằng chung của cả nước. Điều này cho thấy, các tuyến đường tỉnh, huyện, xã cần được quan tâm và cải thiện nhiều hơn trong thời gian tới để đảm bảo hệ thống đường trên địa bàn tỉnh kết nối liên hoàn, lưu thông thông suốt liên tỉnh, huyện và xã.

Bảng 51. So sánh mật độ đường giao thông của Lai Châu với cả nước

Tỉnh	Diện tích (km ²)	Dân số (nghìn người)	Quốc lộ (km)	Đường tỉnh (km)	Tổng chiều dài đường bộ (km)	Mật độ QL		Mật độ ĐT		Mật độ chung	
						km/km ²	km/người	km/km ²	km/người	km/km ²	km/người
Lai Châu	9.068,73	470.341	515,4	540,2	7.117,4	0,068	1,1	0,06	1,15	0,78	1,51
Cả nước	330.967	96,2 tr	21.550	25.450	281.943	0,065	0,22	0,08	0,26	0,85	2,93

1.1.3. Hệ thống đường tỉnh

Hiện tại, tỉnh Lai Châu có 11 tuyến đường tỉnh với tổng chiều dài 540,65 km, gồm ĐT.127, ĐT.128, ĐT.129, ĐT.129B, ĐT.130, ĐT.131 (chuyên thành QL.279D), ĐT.132, ĐT.133, ĐT.134 ĐT.135, ĐT.136. Các tuyến đường tỉnh được đầu tư mới và cải tạo, nâng cấp với tiêu chuẩn từ cấp IV- cấp VI miền núi; trong đó có 99 km mặt đường bê tông nhựa chiếm 18%, mặt đường láng nhựa 441,65 km chiếm 82%; chất lượng mặt đường tốt chiếm 47,53%, mặt đường trung bình chiếm 14,1%, còn lại 38,37% mặt đường xấu và rất xấu.

Bảng 52. Tổng hợp tình hình thực hiện quy hoạch đường tỉnh đến năm 2020

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Khối lượng đầu tư (km)	Cấp kỹ thuật	Kết quả
1	Đường tỉnh 127	Ngã 3 Lai Hà (giao QL12)	TT.H. Mường Tè	91,0	65	Vmn, Đô thị	
	Xây dựng mới và vén ngập từ Km27-Km91				65	Vmn, Đô thị	Đạt
2	Đường tỉnh 128	Ngã 3 Chăn Nưa	TT.H. Sìn Hồ	38,0		VI mn	Đạt
3	Đường tỉnh 129	TP Lai Châu	TT.H. Sìn Hồ	61,0	61		
	Nâng cấp cải tạo toàn tuyến	Km0 - TP Lai Châu	Km61 - TT H.Sìn Hồ		61	IV mn	Đạt
4	Đường tỉnh 132	TT. X. Khổng Lào	TT xã Đào San	27,0	-		
		TT.xã Khổng Lào (giao QL100)	TT xã Đào San	27,0		VI mn	Đạt

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Khối lượng đầu tư (km)	Cấp kỹ thuật	Kết quả
5	Đường tỉnh 130	San Thành (TX Lai Châu)	Mường So (Phong Thổ)	29,0	29	VI mn	Đạt
6	Đường tỉnh 131 (chuyên thành QL.279D)	Mường Kim	Khoen On (giáp huyện Mường La)	35,0	35	VI mn	Đạt
7	Đường tỉnh 133	ĐT 129, Seo Lèng xã Phìn Hồ, huyện Sìn Hồ	QL32 thị trấn Tân Thuộc	110,0	110	IV mn	Đạt
8	Đường tỉnh 134 (ĐT107 hiện nay)	Khau Giêng (xã Pắc Ta- huyện Tân Uyên giao QL32 tại Km370+500)	Bản Pá Ngừa (xã Tà Mít, h.Tân Uyên)	45,0	45	V mn	Đạt
9	Đường tỉnh 135	TX Lai Châu	TT xã Nậm Tăm	25,0	25	VI mn	Đạt
10	ĐT 129B: Đường Nậm Pây - Tà Ghêh	bản Nậm Pây (Phong Thổ) - Km24+100 (QL12)	Km0 tại ngã 3 Tà Ghêh, H.Sìn Hồ	10		VI mn	Đạt
11	ĐT136: Đường San Thành - Đông Bao - Tam Đường	Bệnh viện Đa khoa, T.x Lai Châu	TT huyện Tam Đường	25		IV mn	Đạt

Nguồn: Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch ngành GTVT đến năm 2020

- Đường tỉnh 127: dài 108,2 km, trong đó có 32 km là đường bê tông nhựa, có chất lượng mặt đường tốt và 76,2 km là đường nhựa, chất lượng mặt đường trung bình; đi qua xã Lê Lợi, Pú Dao, Nậm Hàng, thị trấn Nậm Nhùn, Mường Mô (*huyện Nậm Nhùn*), Kan Hồ, Bum Tở, thị trấn Mường Tè (*huyện Mường Tè*); đạt tiêu chuẩn cấp IV - VI miền núi.

- Đường tỉnh 128: dài 37,0 km, là đường nhựa, chất lượng mặt đường xấu; đi qua xã Chăn Nưa, Tả Ngảo, Làng Mô, Xà Dề Phìn, TT Sìn Hồ (*huyện Sìn Hồ*); đạt tiêu chuẩn cấp VI miền núi.

- Đường tỉnh 129: dài 57,02 km, trong đó có 40 km đường bê tông nhựa có chất lượng mặt đường tốt và 17 km đường nhựa có chất lượng mặt đường xấu; đi qua các địa phương xã Nậm Loỏng (*tp Lai Châu*), xã Ma Quai, Phìn Hồ, Hồng Thu, Phăng Xô Lin, thị trấn Sìn Hồ (*huyện Sìn Hồ*); đạt tiêu chuẩn cấp V - VI miền núi.

- Đường tỉnh 129B: dài 10 km, là đường nhựa có chất lượng mặt đường xấu; đi qua huyện Phong Thổ, huyện Sin Hồ; đạt tiêu chuẩn cấp VI miền núi.

- Đường tỉnh 130: dài 28,7 km, là đường nhựa có chất lượng mặt đường xấu; đi qua các xã San Thành (*tp Lai Châu*), Thèn Sin (*huyện Tam Đường*), Nậm Xe, Mường So (*huyện Phong Thổ*); đạt tiêu chuẩn cấp VI miền núi.

- Đường tỉnh 132: dài 69,5 km, trong đó có 27,0 km đoạn từ Khổng Lào - Đào San đã thảm bê tông nhựa có chất lượng mặt đường tốt, giao thông đi lại thuận lợi và 42,5 km đường nhựa có mặt đường rất xấu đang được sửa chữa, dự kiến hoàn thành năm 2021; đi qua các xã Khổng Lào, Bản Lang, Đào San, Tông Qua Lìn, Vàng Ma Chải, Sì Lờ Lầu, Pa Vây Sủ (*huyện Phong Thổ*); đạt tiêu chuẩn cấp V - VI miền núi.

- Đường tỉnh 133: dài 123,8 km, trong đó có 78,8 km là đường nhựa có chất lượng mặt đường tốt, 38,0 km là đường nhựa có chất lượng mặt đường xấu và 7,0 km có chất lượng mặt đường rất xấu; đi qua các xã Thân Thuộc, Nậm Cắn, Nậm Sỏ (*huyện Tân Uyên*), Nậm Cuối, Noong Hèo, Nậm Tăm, Lũng Thàng, Ma Quai và xã Phìn Hồ (*huyện Sin Hồ*); đạt tiêu chuẩn cấp VI miền núi.

- Đường tỉnh 134: dài 54,52 km, là đường nhựa có chất lượng mặt đường tốt; đi qua các xã Pắc Ta, Tà Mít (*huyện Tân Uyên*), xã Pha Mu (*huyện Than Uyên*); đạt tiêu chuẩn cấp V miền núi.

- Đường tỉnh 135: dài 27,56 km, là đường nhựa có chất lượng mặt đường tốt; đi qua các địa phương phường Tân Phong (*tp Lai Châu*), xã Nùng Nàng (*huyện Tam Đường*), xã Nậm Tăm (*huyện Sin Hồ*); đạt tiêu chuẩn cấp V miền núi.

- Đường tỉnh 136: dài 24,0 km, là đường nhựa có chất lượng mặt đường tốt; đi qua các địa phương phường Đông Phong (*tp Lai Châu*), xã Bản Giang, Bản Hon, Bình Lư, thị trấn Tam Đường (*huyện Tam Đường*); đạt tiêu chuẩn cấp IV - V miền núi.

1.1.4. Hệ thống đường giao thông nông thôn

Các tuyến đường huyện có chiều dài là 930,83 km trong đó 18,58 km mặt đường bê tông nhựa, 96,61 km đường BTXM, 686,43 km đường láng nhựa và 129,21 km đường cấp phối và đường đất; chất lượng mặt đường tốt chiếm 12,2%, trung bình 66,4%, còn lại 21,4% mặt đường xấu.

Các tuyến đường xã có chiều dài là 3.250,92 km trong đó 1.629,06 km đường BTXM, 25,85 km đường BTN; 338,1 km đường láng nhựa và 1.168,34 km đường cấp phối và đường đất đá; chất lượng mặt đường trung bình 36,7%; còn lại 63,3% mặt đường xấu.

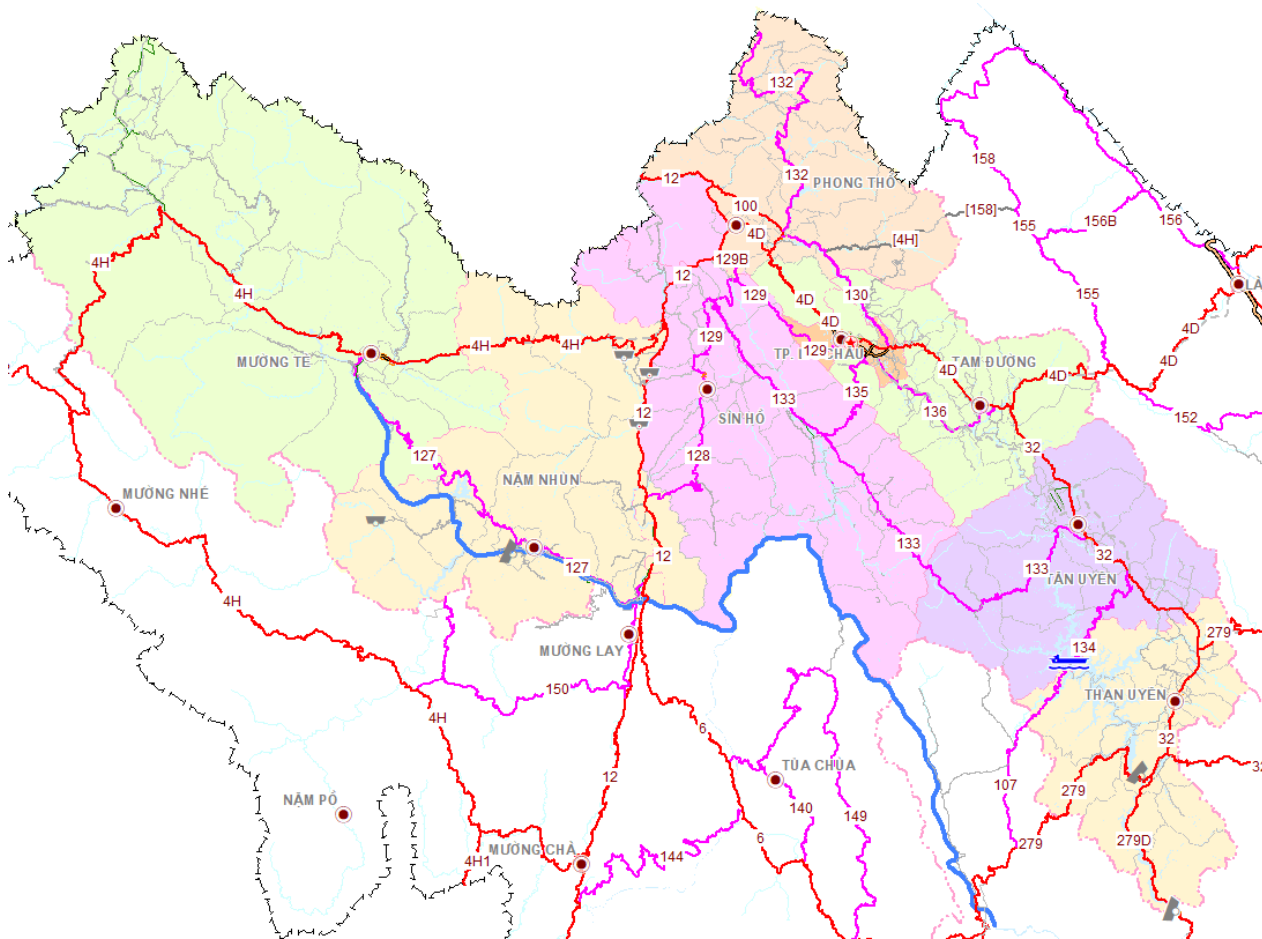
Nhìn chung, các tuyến đường quốc lộ, tỉnh lộ trên địa bàn tỉnh cơ bản đã đáp ứng nhu cầu đi lại và liên kết nội tỉnh và kết nối tỉnh Lai Châu và các tỉnh lân cận. Các tuyến quốc lộ chủ yếu đã được đầu tư cải tạo, nâng cấp đạt tiêu

chuẩn cấp IV - V miền núi, mặt đường thảm bê tông nhựa và láng nhựa. Các đoạn qua thành phố, thị trấn được đầu tư theo tiêu chuẩn đường đô thị, cơ bản đã đạt các mục tiêu theo quy hoạch đề ra. Tuy nhiên, hệ thống quốc lộ tại Lai Châu vẫn chưa đảm bảo được sự kết nối tỉnh với các khu trung tâm kinh tế lớn của cả nước, khó khăn trong việc thu hút đầu tư, là trở ngại lớn trong việc phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Lai Châu.

1.2. Đường thủy nội địa

Hiện nay trên địa bàn Tỉnh, Cục đường thủy nội địa Việt Nam đã công bố 02 tuyến: tuyến từ thủy điện Sơn La đến thủy điện Lai Châu dài 90 km; tuyến từ thủy điện Lai Châu đến trung tâm huyện Mường Tè dài 91 km đã được công bố cấp kỹ thuật (cấp III) và được cắm hệ thống phao tiêu, biển báo.

Hình 25. Hiện trạng tuyến đường thủy nội địa, bên phà tỉnh Lai Châu



Ngoài ra, trên vùng lòng hồ còn các tuyến nhánh chưa phân cấp quản lý gồm: Tuyến từ Mường Lay (tỉnh Điện Biên) đến bến Chăn Nưa, huyện Sin Hồ, (khoảng 15 km) và tuyến từ bến Nậm Mạ, huyện Sin Hồ đến bến Nậm Tằm, huyện Sin Hồ (khoảng 17 km); và các tuyến vùng hồ thủy điện. Hiện tại mới chỉ có 01 bến phà trên vùng hồ thủy điện Bản Chát đã được đầu tư theo quy hoạch. Các bến thủy và cảng còn lại vẫn chưa được đầu tư theo quy hoạch do chưa có nguồn lực đầu tư, việc xã hội hóa còn nhiều khó khăn.

- Vùng hồ thủy điện Bản Chát, huyện Than Uyên hình thành luồng tuyến đường thủy nội địa dài khoảng 92 km, từ đập thủy điện Bản Chát qua địa bàn các xã: Mường Kim, Mường Cang, Pha Mu, Mường Mít (huyện Than Uyên) đến bến Nậm Cắn (xã Nậm Cắn, huyện Tân Uyên).

- Vùng hồ thủy điện Huội Quảng (huyện Than Uyên) hình thành tuyến đường thủy nội địa dài khoảng 30 km, từ đập thủy điện Huội Quảng đến đập thủy điện Bát Chát đi qua địa bàn các xã: Khoen On, Ta Gia và Mường Kim thuộc huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu.

Các tuyến đường thủy nội địa địa phương đã được UBND tỉnh đồng ý thực hiện dự án Công bố luồng tuyến tại Văn bản số 1858/UBND-KTN ngày 04/9/2020, đang triển khai thực hiện khảo sát để công bố luồng tuyến. Tuy nhiên, quy hoạch đường thủy nội địa trên địa bàn tỉnh vẫn chưa đạt các mục tiêu theo quy hoạch đề ra.

Bảng 53. Tổng hợp tình hình thực hiện xây dựng cảng, bến thủy trên địa bàn tỉnh Lai Châu đến năm 2020

TT	Tên cảng, bến	Vị trí	Chức năng	Kết quả
I	Vùng hồ thủy điện Sơn La			
1	Bến khách Lê Lợi	Xã Lê Lợi, huyện Nậm Nhùn	Bến khách	Chưa đạt
2	Bến Chăn Nưa	Xã Chăn Nưa, huyện Sìn Hồ	Bến hàng + khách	Chưa đạt
3	Bến Nậm Mạ	Xã Nậm Mạ, huyện Sìn Hồ	Bến hàng + khách	Chưa đạt
4	Bến Cấn Co	La Hu San, xã Cấn Co, huyện Sìn Hồ	Bến thủy nội địa phục vụ dân sinh	Chưa đạt
5	Bến Nậm Hăn	Xã Nậm Hăn, huyện Sìn Hồ	Bến thủy nội địa phục vụ dân sinh	Chưa đạt
6	Bến Nậm Tăm	Xã Nậm Tăm, huyện Sìn Hồ	Cảng phục vụ vận chuyển cho nhà máy cao su và dân sinh	Chưa đạt
7	Bến Nậm Cha	Xã Nậm Cha, huyện Sìn Hồ	Bến thủy nội địa phục vụ dân sinh	Chưa đạt
8	Bến Tủa Sín Chải	Xã Tủa Sín Chải, huyện Sìn Hồ	Bến thủy nội địa phục vụ dân sinh	Chưa đạt
9	Cảng chuyên dùng thủy điện Lai Châu	Xã Nậm Nhùn, huyện Nậm Nhùn	Cảng chuyên dùng	Chưa đạt
II	Vùng hồ thủy điện Lai Châu			
10	Bến xe huyện Nậm Nhùn	Thị trấn Nậm Nhùn	Bến hàng + khách	Chưa đạt
11	Bến Mường Mô	Xã Mường Mô, huyện Nậm Nhùn	Bến hàng + khách	Chưa đạt
12	Bến thị trấn huyện Mường Tè	Thị trấn huyện Mường Tè	Bến hàng + khách	Chưa đạt

TT	Tên cảng, bến	Vị trí	Chức năng	Kết quả
13	Bến Kan Hồ	Xã Kan Hồ, huyện Mường Tè	Bến thủy nội địa phục vụ dân sinh	Chưa đạt
14	Bến Nậm Khao	Xã Nậm Khao, huyện Mường Tè	Bến phục vụ vận chuyển cho nhà máy cao su và dân sinh	Chưa đạt
15	Bến Mường Tè xã	Xã Mường Tè, huyện Mường Tè	Bến thủy nội địa phục vụ dân sinh	Chưa đạt
16	Bến Pắc Ma	Huyện Mường Tè	Bến hàng + khách	Chưa đạt
III	Vùng hồ thủy điện Bản Chát			
17	Bến Mường Cang	Xã Mường Cang, huyện Than Uyên	Bến phục vụ dân sinh + sửa chữa tàu thuyền	Chưa đạt
18	Bến Pha Mu	Xã Pha Mu mới, huyện Than Uyên	Bến thủy nội địa phục vụ dân sinh	Chưa đạt
19	Bến Mường Mít	Xã Mường Mít, huyện Than Uyên	Bến thủy nội địa phục vụ dân sinh	Chưa đạt
20	Bến Bản Hàng	huyện Than Uyên	Bến thủy nội địa phục vụ dân sinh	Chưa đạt
21	Bến phà Tà Mít	Xã Tà Mít, huyện Tân Uyên	Bến khách ngang sông (bến phà)	Đạt
22	Bến Nậm Cắn	Xã Nậm Cắn, huyện Tân Uyên	Bến thủy nội địa phục vụ dân sinh	Chưa đạt
IV	Vùng hồ thủy điện Huội Quảng			
23	Bến Bản On	Xã Khoen On, huyện Than Uyên	Bến thủy nội địa phục vụ dân sinh	Chưa đạt
24	Bến Bản Đốc Mới	Xã Khoen On, huyện Than Uyên	Bến thủy nội địa phục vụ dân sinh	Chưa đạt
25	Bến Tà Gia	Xã Tà Gia, huyện Than Uyên	Bến thủy nội địa phục vụ dân sinh	Chưa đạt
26	Bến Bản Gia Mới	Xã Tà Gia, huyện Than Uyên	Bến thủy nội địa phục vụ dân sinh	Chưa đạt

Nguồn: Báo cáo DG tình hình thực hiện QH ngành GTVT tỉnh Lai Châu đến năm 2020

1.3. Đường hàng không

Từ năm 2010, trên địa bàn tỉnh Lai Châu đã có quyết định phê duyệt Quy hoạch phát triển giao thông vận tải hàng không đến năm 2020, định hướng đến năm 2030. Theo quyết định tại Văn bản 1372/QĐ-BGTVT ngày 24/5/2010 và Quyết định số 236/QĐ-TTg ngày 23/02/2018 về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch phát triển giao thông vận tải hàng không đến năm 2020 định hướng đến năm 2030 đã xác định sân bay được xây dựng tại thị trấn Tân Uyên, xây dựng sân bay cấp 3C theo ICAO đối với hoạt động khai thác dân dụng và sân bay cấp III đối hoạt động quân sự. Tuy nhiên, do chưa được bố trí nguồn vốn đầu tư nên đến nay chủ trương xây dựng sân bay vẫn chưa triển khai theo quy hoạch.

1.4. Kết cấu hạ tầng giao thông tỉnh

Bến xe, bãi đỗ, trạm dừng nghỉ

Toàn Tỉnh hiện có 05 bến xe đang khai thác sử dụng tại thành phố Lai Châu và 4 huyện, còn 3 huyện chưa có bến xe chính thức (Phong Thổ, Tam Đường và Tân Uyên), giảm 01 bến so với cuối năm 2010 (do bến xe Tam Đường chuyển đổi mục đích sử dụng). Các bến xe đã được đầu tư theo quy hoạch, trong đó bến xe khách tỉnh Lai Châu đạt tiêu chuẩn loại 2, 04 bến xe còn lại đạt tiêu chuẩn loại 4, 02 huyện Phong Thổ và Tân Uyên đã có quy hoạch bến xe, đang chuẩn bị được đầu tư xây dựng. Các bến xe trên địa bàn còn chưa được khai thác hết tiềm năng do nhu cầu đi lại của người dân còn hạn chế.

Hiện chưa có trạm dừng nghỉ quốc lộ được công bố chính thức trên địa bàn Tỉnh.

Cảng cạn, trung tâm logistics

Cảng cạn: Khu vực tỉnh Lai Châu chưa hình thành cảng cạn, cũng chưa có cảng cạn được quy hoạch.

Trung tâm logistics: Thực hiện Quyết định số 200/QĐ-TTg ngày 14/2/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Kế hoạch hành động nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển dịch vụ logistic Việt Nam đến năm 2025, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 335/QĐ-UBND ngày 5/4/2018 về việc ban hành Kế hoạch phát triển dịch vụ logistics trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

Đến nay, toàn tỉnh hiện có 10 doanh nghiệp kinh doanh trong lĩnh vực buôn bán, bán lẻ hàng hóa tiêu dùng thiết yếu đã được đầu tư hệ thống kho trung tâm tại thành phố Lai Châu và các điểm kho, cửa hàng, đại lý tại các huyện, thành phố cùng với hệ thống phương tiện vận tải chuyên dụng đã hình thành mạng lưới bán buôn, bán lẻ hàng hóa phục vụ đầy đủ nhu cầu sản xuất và tiêu dùng của nhân dân. Hiện nay trên địa bàn tỉnh có 3 kho ngoại quan và 7 điểm kiểm tra, giám sát, sang tải hải quan đã được Tổng cục Hải quan công nhận. Tỉnh Lai Châu đã có chính sách thu hút doanh nghiệp đầu tư các kho, bãi kiểm đếm hàng hóa phục vụ xuất nhập khẩu và tái xuất hàng hóa nhằm thúc đẩy các hoạt động xuất nhập khẩu, đẩy mạnh phát triển thương mại biên giới.

Tuy nhiên, hệ thống kho bãi, lưu trữ, xếp dỡ còn chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển dịch vụ logistics dẫn đến việc lưu kho của hàng hóa, phương tiện kéo dài làm cho chất lượng hàng hóa giảm sút, chi phí tăng cao. Mặt khác, hoạt động dịch vụ logistics trên địa bàn tỉnh có quy mô còn nhỏ lẻ. Các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực logistics còn thiếu kinh nghiệm, nguồn lực về tài chính và nhân lực. Hệ thống kho, bãi tập kết hàng hóa, phương tiện bước đầu được các doanh nghiệp quan tâm đầu tư nhưng quy mô còn nhỏ lẻ, trang thiết bị thô sơ, mới chỉ tham gia được một số dịch vụ chính vận tải, chuyển tải, bốc xếp hàng hóa.

1.5. Đánh giá thực trạng, tồn tại, điểm nghẽn chính

Kết quả về khối lượng vận chuyển không cao như kỳ vọng của kỳ quy hoạch trước. Về vận tải hành khách, khối lượng vận chuyển 2019 đạt 1,60 triệu hành khách, tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2010-2019 đạt 6,8%/năm về lượng vận chuyển và 8,5%/năm về lượng luân chuyển. Riêng năm 2020, do tác động của dịch COVID-19, khối lượng vận tải hành khách đường bộ của tỉnh chỉ còn 1,31 triệu hành khách, giảm 19% do với năm 2019. Về vận tải hàng hóa, khối lượng vận chuyển năm 2019 đạt 1,64 triệu tấn, tăng trưởng bình quân giai đoạn 2010-2019 là 7,6%/năm về lượng vận chuyển và 12,6% về lượng luân chuyển. Năm 2020, do tác động của dịch COVID-19, khối lượng vận chuyển hàng hoá đường bộ của tỉnh còn 1,60 triệu tấn, giảm 3% do với năm 2019.

Đến năm 2020, trên địa bàn tỉnh có 8.066 chiếc xe ô tô các loại, trong đó: xe ô tô con có 4.059 chiếc (chiếm 50,3%); xe ô tô khách có 273 chiếc (chiếm 3,4%); xe ô tô tải, tải chuyên dùng, xe tải có 3.734 chiếc (chiếm 46,3%)³⁰. Tốc độ tăng trưởng bình quân số lượng ô tô giai đoạn 2011-2020 là 14,7%, trong đó tăng mạnh nhất là xe con (19,7%/năm) và xe tải (11,6%/năm). So với các tỉnh lân cận Hòa Bình, Sơn La, Điện Biên thì Lai Châu là tỉnh có số xe ô tô thấp nhất³¹ (năm 2020, số ô tô của Hoà Bình, Sơn La, Điện Biên lần lượt là 20.229, 24.106, 11.807 chiếc). Giai đoạn 2011-2020, tốc độ tăng trưởng ô tô của tỉnh Lai châu 14,7%/năm, cao hơn các tỉnh lân cận (Hòa Bình 11,6%, Sơn La 13,6%, Điện Biên 12,1%). Chất lượng phương tiện đã có sự phát triển vượt bậc với các xe khách chất lượng cao, tải trọng lớn từ 35 đến 47 ghế. Tổng số xe mô tô, xe máy, xe điện toàn tỉnh đến tháng 12/2020 là 154.760 chiếc³², tăng trung bình 5,44%/năm trong giai đoạn 2016-2020.

Hoạt động vận tải thủy nội địa chủ yếu gồm vận chuyển vật liệu đất nền, đá, cát, sỏi, xi măng trên tuyến sông Đà (tập kết quanh các vùng hồ thủy điện) và một số ít hoạt động vận chuyển khách du lịch tại 3 vùng hồ thủy điện lớn là Sơn La, Huổi Quảng, Bản Chát. Ngoài ra còn có hoạt động của thuyền bè phục vụ nuôi trồng thủy sản. Số lượng phương tiện thủy tăng nhanh và hiện đã có 1.785 phương tiện đăng ký nhưng chủ yếu có tính chất phục vụ gia đình. Khối lượng vận chuyển 2010-2020 thường ở mức từ 1 đến 2 nghìn tấn (trừ các năm 2015-2016 tăng lên 60 và 37 nghìn tấn do hoạt động phục vụ xây dựng thủy điện).

Nhìn chung, hạ tầng giao thông đường bộ trên địa bàn tỉnh đến nay đã tương đối hoàn chỉnh về mạng lưới, khả năng kết nối cao, liên hoàn, tạo thành một mạng lưới giao thông thông suốt từ trung ương đến địa phương, từ tỉnh đến huyện, xã, thôn bản. Hạ tầng giao thông đã dần đáp ứng nhu cầu phát triển kinh

³⁰ Nguồn: Cục Đăng kiểm Việt Nam

³¹ Nguồn: Cục Đăng kiểm Việt Nam

³² Nguồn: Phòng Cảnh sát giao thông tỉnh Lai Châu

tế-xã hội, đảm bảo quốc phòng-an ninh của tỉnh trong giai đoạn hiện tại. Tuy nhiên, chất lượng và sự thuận tiện của mạng lưới quốc lộ, đường tỉnh chưa đồng đều, còn bị chia cắt bởi sông, hồ thủy điện, còn nhiều đèo dốc làm tăng thời gian, chi phí vận tải. Trong giai đoạn quy hoạch tới, hạ tầng giao thông cần chú trọng khắc phục một số tồn tại, hạn chế như:

(i) cơ sở hạ tầng chưa đồng bộ, cấp đường còn thấp, nhiều tuyến vẫn còn chưa vào cấp, đường hẹp, đặc biệt là hệ thống đường giao thông nông thôn, số km đường đất, cấp phối còn chiếm tỷ trọng lớn, hiện vẫn còn 60 trên tổng số 956 thôn, bản đi lại khó khăn.

(ii) hệ thống quốc lộ, đường tỉnh đi qua khu vực đô thị còn nhiều, chưa có đường tránh nên gây ảnh hưởng lớn đến việc lưu thông của các phương tiện.

(iii) nhiều dự án đầu tư cơ sở hạ tầng mặc dù đã được phê duyệt là dự án ưu tiên đầu tư trong quy hoạch phát triển giao thông của tỉnh nhưng hiện vẫn chưa bố trí được kinh phí để triển khai.

(iv) các tuyến kết nối với các vùng động lực của tỉnh (như: KKTCK, KCN, vùng nông nghiệp tập trung,...) mới chỉ đáp ứng được nhu cầu hiện tại nhưng chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển trong giai đoạn tới; tính kết nối giữa các hình thức vận tải còn kém, khả năng liên kết vùng còn hạn chế; liên kết trực tiếp giữa một số huyện còn thiếu, giữa đường bộ với đường thủy chưa có bước phát triển. Hệ thống cầu đường bộ chưa nhiều, một số cầu có tải trọng chưa đồng bộ với đường.

(v) ứng dụng KH&CN trong phát triển hạ tầng giao thông còn chậm so với nhu cầu thực tiễn.

(vi) công tác quy hoạch giao thông vận tải vẫn còn nhiều bất cập.

Bên cạnh đó, **tỉnh Lai Châu thiếu 1 kết nối nhanh đến vùng thủ đô và các trung tâm kinh tế khác** như đường bộ cao tốc, cảng hàng không để có thể thu hút đầu tư vào tỉnh, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

- Cần phát triển kết nối nhanh từ tỉnh đến đường bộ cao tốc, cảng hàng không Sa Pa, Điện Biên Phủ và vùng thủ đô cho khu vực thành phố Lai Châu và các huyện phía Đông (Phong Thổ, Tam Đường, Tân Uyên, Than Uyên và Sìn Hồ) để tạo động lực thu hút đầu tư phát triển công nghiệp.

- Quốc lộ 4D và đường nối Lai Châu với cao tốc Nội Bài - Lào Cai là 02 hướng kết nối thuận lợi nhất của tỉnh nhưng vẫn còn 02 đoạn đường đèo là đèo Hoàng Liên (Ô Quy Hồ) trên QL4D nối sang Sa Pa, Lào Cai và đoạn đèo Khau Co trên QL.279 nối về cao tốc là tăng thời gian tiếp cận đến mạng lưới giao thông cấp cao.

- Cần nghiên cứu, đề xuất với Bộ GTVT các phương án khắc phục điểm nghẽn tại 02 cung đường đèo, trước mắt theo hướng xây dựng hầm đường bộ hoặc cầu cạn.

- Khu vực 2 huyện Nậm Nhùn, Mường Tè ở phía Tây là khu vực biên giới có địa hình khó khăn, tình hình an ninh chính trị phức tạp, có tiềm năng phát triển dịch vụ du lịch nhưng chỉ có 1 tuyến quốc lộ độc đạo là QL.4H và 1 tuyến đường tỉnh là ĐT.127 với quy mô hạn chế, chất lượng mặt đường chưa tốt.

Cần cải thiện quy mô, chất lượng đường kết nối đường bộ từ tỉnh đến huyện, liên huyện và liên tỉnh Lai Châu - Điện Biên, Lai Châu - Sơn La, đối với các huyện Nậm Nhùn, Mường Tè, Sìn Hồ.

2. Kết cấu hạ tầng mạng lưới cấp điện

2.1. Hệ thống nguồn điện

Tỉnh Lai Châu với lợi thế là vùng đầu nguồn sông Đà, do đó có lợi thế lớn trong việc duy trì nguồn nước ổn định cho các công trình thủy điện lớn trên sông Đà. Trên địa bàn tỉnh hiện có 24 nhà máy thủy điện được đầu nối vào lưới điện 500kV, 220kV, 110kV và lưới trung áp được tổng hợp trong bảng dưới.

Năm 2020, các công trình thủy điện trên địa bàn tỉnh đóng góp vào nguồn thu ngân sách tỉnh trên 1.400 tỷ đồng.

Sản lượng điện hàng năm đều có mức tăng trưởng cao, cụ thể năm 2011 đạt 9,54 triệu kWh; năm 2012 đạt 66,78 triệu kWh; năm 2013 đạt 763,61 kWh; năm 2014 đạt 888,74 triệu kWh; năm 2015 đạt 1.064,1 triệu kWh; năm 2016 đạt 4.890,19 triệu kWh; năm 2017 đạt 6.211,6 triệu kWh; năm 2018 đạt 6.595 triệu kWh; năm 2019 đạt 4.305,18 triệu kWh; năm 2020 dự kiến đạt 6.021 triệu kWh. Trong đó, sản lượng năm 2019 và năm 2020 thấp hơn năm 2018 là do năm 2018 có lượng mưa cao đột biến nên sản lượng đạt mức tối đa theo chu kỳ thủy văn, trong khi đó các năm 2019, 2020 có lượng mưa trung bình nên sản lượng điện giữ ở mức ổn định.

Bảng 54. Các nguồn thủy điện của Lai Châu (đến năm 2020)

TT	Danh mục	Địa điểm	Công suất (MW)	Điện năng TB năm (Triệu kWh)
A	LƯỚI 500KV			
1	Lai Châu	Nậm Hàng - Nậm Nhùn	1.200	4.663
B	LƯỚI 220KV			
2	Huội Quảng	Khoen On - Than Uyên	520	1.904
3	Bản Chát	Mường Kim - Than Uyên	220	1.158
C	LƯỚI 110KV VÀ TRUNG ÁP			
4	Nậm Ngệ	Hua Bum - Nậm Nhùn	7,5	36
5	Nậm Ban 2	Nậm Ban - Nậm Nhùn	22	84
6	Nậm Na 2	Huổi Luông; Phìn Hồ - Sìn Hồ	66	254
7	Nậm Na 3	Chăn Nưa - Sìn Hồ	84	351
8	Nậm Lụng	Khổng Lào - Phong Thổ	3,60	14

TT	Danh mục	Địa điểm	Công suất (MW)	Điện năng TB năm (Triệu kWh)
9	Nậm Cát	Hoang Thèn - Phong Thổ	5	18
10	Chu Va 12	Sơn Bình - Tam Đường	1,85	8
11	Nậm Thi 2	Sơn Bình - Tam Đường	8	29
12	Hua Chăng	Thị trấn Tân Uyên	10,20	38
13	Nậm Mỡ 3	Khoen On - Than Uyên	10	38
14	Nậm Cầu 2	Bun Tở - Mường Tè	10	33,4
15	Nậm Na 1	Ma Ly Pho - Phong Thổ	30	138,0
16	Mường Kim II	Mường Kim - Than Uyên	10,5	42
17	Nậm Bon	Phúc Khoa - Tân Uyên	3,6	14
18	Nậm Be	Phúc Khoa - Tân Uyên	4,6	19
19	Nậm Sì Lường 1	Pa Vệ Sủ - Mường Tè	30	114
20	Nậm Bùm 1	Hua Bum - Nậm Nhùn	16	60
21	Nậm Ban 1	Nậm Ban - Nậm Nhùn	9,45	24
22	Nậm Sì Lường 1A	Pa Vệ Sủ - Mường Tè	8,0	28
23	Nậm Đích 1	Khun Há - Tam Đường	18	62
24	Nậm Ban 3	Nậm Ban - Nậm Nhùn	22	84

2.2. Hệ thống lưới điện

Hệ thống lưới điện truyền tải, phân phối trên địa bàn tỉnh Lai Châu gồm nhiều cấp điện áp, cụ thể như sau:

- Hệ thống lưới điện 500 kV gồm: Tuyến đường dây 500 kV Sơn La - Lai Châu dài 23,5 km và trạm biến áp 500 kV Lai Châu đặt tại xã Nậm Hàng, huyện Nậm Nhùn có 2 máy biến áp với công suất mỗi máy 450 MVA phục vụ đầu nối, truyền tải công suất phát của các nhà máy thủy điện trên địa bàn tỉnh Lai Châu và một số nhà máy thủy điện thuộc tỉnh Điện Biên lên lưới điện Quốc gia.

- Hệ thống lưới điện 220 kV gồm: trạm biến áp 220 kV Lai Châu nối cấp trong trạm biến áp 500 kV Lai Châu có 2 máy biến áp với công suất mỗi máy 250 MVA phục vụ đầu nối, truyền tải công suất phát của nhà máy thủy điện thuộc các huyện Nậm Nhùn, Sìn Hồ, Phong Thổ và một số nhà máy thủy điện thuộc tỉnh Điện Biên lên lưới điện Quốc gia.

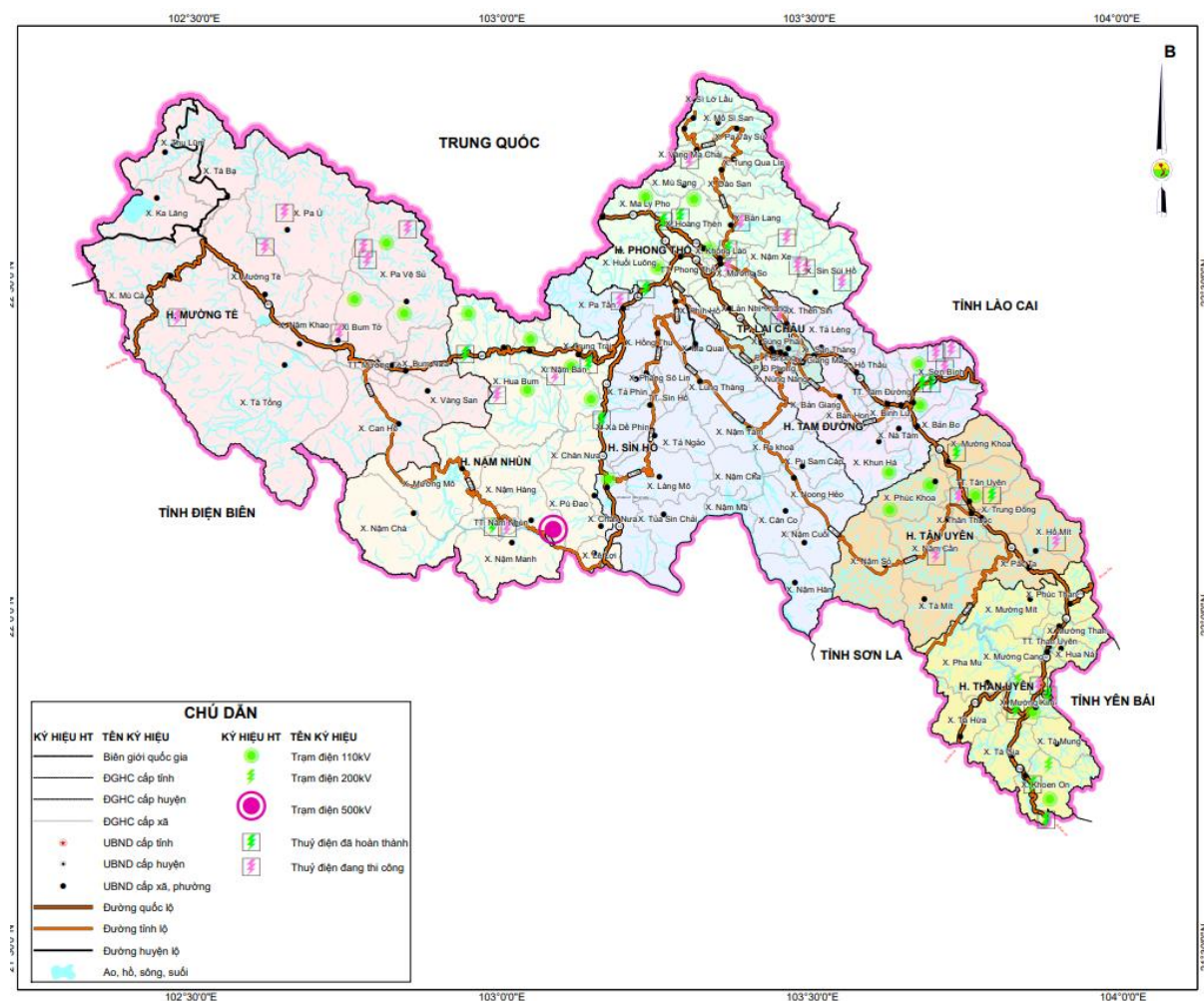
- Hệ thống lưới điện 110 kV gồm: Tuyến đường dây 110 kV mạch vòng Lào Cai - Than Uyên - Phong Thổ - Nậm Nhùn - Tuần Giáo và tuyến đường dây Nậm Sì Lường 1 - Mường Tè - Nậm Ban với tổng chiều dài 345 km; 04 trạm biến áp 110 kV với tổng công suất 123 MVA phục vụ cung cấp điện cho

tỉnh Lai Châu và đầu nối, truyền tải công suất phát của nhà máy thủy điện vừa và nhỏ trên địa bàn tỉnh lên lưới điện Quốc gia.

- Hệ thống lưới điện trung áp: Tuyến đường dây 35 kV, 22 kV và 10 kV với tổng chiều dài 2.144 km được đầu tư xây dựng sau các trạm biến áp phân phối 110 kV phục vụ cấp điện cho 1.072 trạm hạ áp với tổng công suất 194 MVA.

- Hệ thống lưới điện hạ áp: Tuyến đường dây 0,4 kV và 0,22 kV được đầu tư sau các trạm hạ áp với tổng chiều dài là 1.689 km nhằm cấp điện phục vụ sản xuất và sinh hoạt cho nhân dân trên địa bàn tỉnh.

Hình 26. Hiện trạng lưới điện tỉnh Lai Châu năm 2021



2.3. Tình hình sử dụng điện lưới quốc gia

- Số xã, phường, thị trấn được sử dụng điện lưới Quốc gia là 106/106, đạt 100%. Số xã đạt tiêu chí về điện nông thôn là 65 xã.

- Số thôn bản được sử dụng điện lưới Quốc gia là 900/956 thôn bản, đạt 94%.

- Số hộ được sử dụng điện lưới Quốc gia là 98.707/103.752 hộ, đạt 95,1%.

- Số thôn bản chưa được sử dụng điện lưới Quốc gia là 56/956 thôn bản, chiếm 6%; số hộ chưa được sử dụng điện lưới Quốc gia 5.045/103.752 hộ, chiếm 4,9%.

Nhìn chung, mạng lưới điện tỉnh Lai Châu đã có sự kết nối chặt chẽ với mạng lưới điện quốc gia, đảm bảo cung cấp đủ công suất phục vụ nhu cầu sử dụng điện năng cho việc phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh nói riêng và góp phần đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia nói chung. Với hệ thống lưới điện hiện có trên địa bàn tỉnh đảm bảo truyền tải hết công suất và cung cấp điện thường xuyên, liên tục, an toàn, ổn định cho phát triển kinh tế xã hội của tỉnh.

- Công tác đầu tư phát triển hệ thống lưới điện phân phối trên địa bàn tỉnh đã được quan tâm đầu tư, tuy nhiên hết năm 2020 toàn tỉnh vẫn còn 5.045 hộ (chiếm 4,9% số hộ) chưa được sử dụng điện lưới quốc gia. Nguyên nhân chủ yếu là do nguồn vốn ngân sách nhà nước để đầu tư cho phát triển lưới điện phân phối đến các hộ gia đình còn nhiều hạn chế.

3. Kết cấu hạ tầng cấp, thoát nước

3.1. Kết cấu hạ tầng cấp nước

- Cấp nước đô thị:

Tổng số trạm cấp nước sạch đô thị hiện nay là 13 trạm với tổng công suất thiết kế là 31.400 m³/ngày.đêm, công suất cấp nước thực tế đạt 20.000 m³/ngày.đêm đạt 63% công suất thiết kế. Các đô thị được cấp nước sạch gồm thành phố Lai Châu và khu vực trung tâm thuộc các huyện trên địa bàn tỉnh. Chất lượng nước cấp đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sinh hoạt QCVN 01:2018/BYT.

Tỷ lệ dân số được cấp nước sạch đô thị đạt 95,5%. Tỷ lệ cấp nước đã đạt so với chỉ tiêu đã đề ra trong tại Nghị quyết Đại hội XIII Đảng bộ tỉnh “... đến năm 2020 trên 95% dân số đô thị được sử dụng nước sạch”.

Công ty Cổ phần Nước sạch Lai Châu quản lý các công trình nước sạch cấp cho TP. Lai Châu và các thị trấn huyện Than Uyên, huyện Tam Đường, huyện Phong Thổ, huyện Sìn Hồ với tổng số 10 công trình. Các công trình nước sạch cấp cho các thị trấn Tân Uyên, Mường Tè và Nậm Nhùn được UBND huyện giao cho doanh nghiệp hoặc HTX quản lý.

- Cấp nước nông thôn:

Toàn tỉnh có 804 công trình cấp nước sinh hoạt (CNSH) tập trung nông thôn. Trong đó, 354 công trình hoạt động tốt, chiếm 44,03%; 209 công trình hoạt động trung bình, chiếm 26,00%; 129 công trình hoạt động kém hiệu quả, chiếm 16,04%; và 112 công trình không hoạt động, chiếm 13,93%. Hầu hết các công trình có quy mô cấp nước trong 01 bản, một số công trình có quy mô cấp nước cụm bản.

Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh đến hết năm 2020 đạt 85,2% tăng 10% so với năm 2015. Trong đó, tỷ lệ được sử dụng nước

theo QCVN 01:2018/BYT đạt 30,3%. Số dân nông thôn chưa được sử dụng nước hợp vệ sinh chiếm 14,8% tổng số dân nông thôn.

Số công trình CNSH tập trung nông thôn đang hoạt động là 692 công trình cấp nước cho 52.742 hộ dân với 259.390 nhân khẩu, chiếm 68,0% dân số nông thôn. Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nguồn nước sinh hoạt quy mô hộ gia đình từ các nguồn khác là 32%.

Ước tính khoảng 95% thôn/bản trên địa bàn tỉnh đã được đầu tư công trình CNSH tập trung nông thôn. Tuy nhiên, nhiều công trình bị hư hỏng do mưa lũ, sạt lở đất không được sửa chữa kịp thời hoặc công tác quản lý kém, dẫn đến nhiều công trình hoạt động kém hoặc không hoạt động (112 công trình không hoạt động).

Các công trình CNSH tập trung nông thôn sau khi nghiệm thu, bàn giao, đưa vào sử dụng giao cho hợp tác xã và các ban quản lý xã, các tổ quản lý. Trong đó, 20 công trình CNSH được giao cho hợp tác xã quản lý thuộc huyện Tân Uyên và huyện Sin Hồ, các công trình còn lại do Ban quản lý xã và các Tổ quản lý. Năng lực của các tổ chức quản lý, vận hành còn yếu kém và chưa thu được tiền nước ở hầu hết các công trình.

- *Cấp nước nông nghiệp*: Toàn tỉnh có 981 công trình thủy lợi cấp nước cho 26.701,8 ha. Trong đó, diện tích lúa mùa là 17.973,7 ha, diện tích lúa chiêm xuân là 6.792 ha, 1.388,2 ha rau màu, 47 ha cây ăn quả và 501 ha thủy sản.

3.2. Kết cấu hạ tầng thoát nước

Trên địa bàn tỉnh Lai Châu, hầu hết các khu vực đều không có hệ thống thoát nước hoàn thiện và đồng bộ. Khi trời mưa, nước mưa thường chảy từ vùng cao xuống vùng đất thấp hơn và thông qua các hệ thống kênh mương, sông ngòi xung quanh.

Nước thải sinh hoạt hiện đang là nguồn thải chiếm tỷ trọng lớn trong tổng lượng nước thải phát sinh trên địa bàn tỉnh. Trong khi đó, hệ thống thu gom, xử lý nước thải lại chưa đáp ứng được nên phần lớn nước thải sinh hoạt phát sinh từ các khu vực đô thị, khu dân cư hầu như không được xử lý (chỉ khoảng một phần nước đen được xử lý sơ bộ qua hệ thống bể tự hoại xả trực tiếp và hệ thống cống, rãnh, kênh mương thoát nước rồi thải vào các sông trong khu vực). Một số khu dân cư hiện nay đang sử dụng hệ thống thoát nước chung giữa nước thải và nước mưa. Với các nhà dân xây dựng kiên cố xây dựng mới đã có bể tự hoại, tuy nhiên tỷ lệ sử dụng bể tự hoại nhìn chung còn thấp. Phần lớn nước thải không được xử lý hoặc xử lý chưa đạt tiêu chuẩn môi trường do nước thải được xả thải ra các hệ thống thoát nước chung hoặc ra sông suối, gây ô nhiễm môi trường cục bộ cho nguồn nước sông suối trong khu vực. Tương tự, hệ thống cống, rãnh thoát nước trên các đường quốc lộ tại địa bàn tỉnh Lai Châu đã được chú trọng đầu tư tuy nhiên vẫn xuất hiện một số điểm ngập úng vào mùa mưa. Hệ thống thoát nước nông nghiệp còn ít, chưa đạt hiệu quả trong sản xuất nông nghiệp.

Do tỉnh đã có nhiều nỗ lực trong việc nâng cấp hệ thống cấp và thoát nước, nhờ đó đã cải thiện đáng kể tỉ lệ tiếp cận với nước sạch, nâng cao chất lượng sống của người dân. Tuy nhiên, phần lớn hạ tầng cấp nước của tỉnh đã lạc hậu nên gây ra hiện tượng rò rỉ nghiêm trọng. Tồn tại này đòi hỏi tỉnh phải tiếp tục thực hiện công tác đánh giá, bảo trì, nâng cấp và xây mới hệ thống cấp nước. Hệ thống kết cấu hạ tầng cấp, thoát nước phục vụ cho sản xuất nông nghiệp chưa được đầu tư thỏa đáng, chưa đủ để đảm bảo phục vụ cho sản xuất nông nghiệp. Bên cạnh đó, không thể không nhắc đến khó khăn lớn về địa hình của tỉnh Lai Châu có ảnh hưởng nghiêm trọng đến việc phát triển ngành nông nghiệp trên địa bàn tỉnh. Ngoài ra, mặc dù hiện trạng môi trường nền của tỉnh còn tương đối tốt, tuy nhiên hiện thiếu hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung. Trong giai đoạn tới, khi tốc độ phát triển kinh tế và dân số của tỉnh ngày càng tăng, nếu không đầu tư hạ tầng xử lý môi trường thì nguy cơ ô nhiễm môi trường trên địa bàn tỉnh là điều không tránh khỏi.

3.3. Các công trình điều tiết, khai thác, sử dụng tài nguyên nước

Tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh phân bố không đều theo không gian và thời gian, mùa lũ thường xuất hiện từ tháng 6 đến tháng 9, mùa cạn thường kéo dài từ tháng 10 năm trước đến tháng 5 năm sau; tổng lượng dòng chảy mùa lũ chiếm khoảng 60 - 80% tổng lượng dòng chảy năm, tổng lượng dòng chảy mùa kiệt nhỏ. Vì vậy, việc xây dựng các công trình trữ nước, điều tiết nước là rất quan trọng.

Bảng 55. Danh sách các công trình điều tiết nước trên địa bàn tỉnh

STT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác (sông, suối)	Dung tích toàn bộ/Diện tích		Thuộc xã, huyện	Ghi chú
			Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Diện tích (ha)		
I	Huyện Mường Tè					
1	Hồ Nậm Cầu 2	Suối Nậm Cầu	0,537		Xã Bum Tờ	Hồ thủy điện
2	Hồ Nậm Si Lường 1	Suối Nậm Si Lường	0,354		Xã Pa Vệ Sủ	Hồ thủy điện
3	Hồ Nậm Si Lường 1A		0,336		Xã Pa Vệ Sủ	Hồ thủy điện
4	Hồ Nậm Si Lường 4		0,980		Xã Bum Tờ, xã Bum Nưa	Hồ thủy điện
5	Hồ Khu 10	Suối Nậm Cầu		11,8	Thị trấn Mường Tè	Hồ điều tiết, phòng, chống ngập úng
II	Huyện Nậm Nhùn					
4	Hồ Nậm Ban 1	Suối Nậm Ban	0,908		Xã Nậm Ban	Hồ thủy điện
5	Hồ Nậm Ban 2	Suối Nậm Ban	0,34		Xã Nậm Ban	Hồ thủy điện
6	Hồ Nậm Ngệ	Suối Nậm	0,044		Xã Hua Bum	Hồ thủy điện

STT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Dung tích toàn bộ/Diện tích		Thuộc xã, huyện	Ghi chú
		Nghe				
7	Hồ Nậm Bùm 1	Suối Nậm Bùm	0,186		Xã Hua Bùm	Hồ thủy điện
8	Hồ Lai Châu	Sông Đà	1.215		Thị trấn Nậm Nhùn	Hồ thủy điện
III	Huyện Sìn Hồ					
8	Hồ Nậm Na 2	Sông Nậm Na	12,38		Xã Huổi Luông, Phìn Hồ	Hồ thủy điện
9	Hồ Nậm Na 3	Sông Nậm Na	34,25		Xã Chấn Nưa, Nậm Pì (Nậm Nhùn)	Hồ thủy điện
10	Hồ Hoàng Hồ	Suối Hoàng Hồ	2,41		TT Sìn Hồ	Hồ thủy lợi kết hợp cấp nước sinh hoạt
11	Hồ Pa Khóa	Khe nước ngầm		0,52	Xã Pa Khóa	Hồ thủy lợi kết hợp cấp nước sinh hoạt
12	Hồ khu 2	Suối Hoàng Hồ		1,4	Thị trấn Sìn Hồ	Phòng, chống lũ quét, ngập úng, bảo vệ nguồn nước
13	Hồ Pa Há	Suối Nậm Múng		3,5	Xã Nậm Tăm	Phòng, chống lũ quét, ngập úng, bảo vệ nguồn nước
IV	Huyện Phong Thổ					
14	Hồ Nậm Cát	Suối Nậm Cát	0,038		Xã Hoang Thèn	Hồ thủy điện
15	Hồ Nậm Na 1	Sông Nậm Na	2,08		Xã Ma Li Pho, Huổi Luông	Hồ thủy điện
V	Huyện Tam Đường					
16	Hồ Nậm Thi 2	Suối Nậm Thi	0,30		Xã Sơn Bình	Hồ thủy điện
17	Hồ rừng cấm	Nước mưa, nương nước		0,48	Thị trấn Tam Đường	Bảo vệ nguồn nước, phát triển kinh tế
18	Hồ Nậm Tường 1	Nước mưa, nương nước		0,22	Thị trấn Tam Đường	Bảo vệ nguồn nước, phát triển kinh tế
19	Hồ Nậm Tường 2	Nước mưa, nương nước		0,4	Thị trấn Tam Đường	Bảo vệ nguồn nước, phát triển kinh tế
20	Hồ Nậm Tường 3	Nước mưa, nương nước		0,53	Thị trấn Tam Đường	Bảo vệ nguồn nước, phát triển kinh tế
21	Hồ Nậm Tường 4	Nước mưa,		0,776	Thị trấn Tam	Bảo vệ nguồn nước, phát triển

STT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Dung tích toàn bộ/Diện tích		Thuộc xã, huyện	Ghi chú
		mương nước			Đường	kinh tế
22	Hồ Bình Lương 1	Nước mưa, mương nước		0,27	Thị trấn Tam Đường	Bảo vệ nguồn nước, phát triển kinh tế
23	Hồ Bình Lương 2	Nước mưa, mương nước		0,37	Thị trấn Tam Đường	Bảo vệ nguồn nước, phát triển kinh tế
24	Hồ Sân Bay 1	Nước mưa, mương nước		0,209	Thị trấn Tam Đường	Bảo vệ nguồn nước, phát triển kinh tế
25	Hồ Sân Bay 2	Nước mưa, mương nước		0,32	Thị trấn Tam Đường	Bảo vệ nguồn nước, phát triển kinh tế
26	Hồ tròn	Nước mưa, mương nước		1,1	Xã Bản Bo	Bảo vệ nguồn nước, phát triển kinh tế
VI	Huyện Tân Uyên					
27	Hồ Nậm Be	Suối Nậm Be	0,086		Xã Phúc Khoa	Hồ thủy điện
28	Hồ Nậm Bon	Suối Nậm Bon	0,04		Xã Phúc Khoa	Hồ thủy điện
29	Hồ Hua Chăng	Suối Nậm Chăng	0,036		Xã Trung Đông và Thị trấn Tân Uyên	Hồ thủy điện
30	Hồ Trường Đoàn 1	Suối Nậm Chăng		3,485	Thị trấn Tân Uyên	Hồ điều tiết nước
31	Hồ Trường Đoàn 2	Suối Nậm Chăng		4,093	Thị trấn Tân Uyên	Hồ điều tiết nước
32	Hồ sau trường nội trú	Suối Nậm Chăng		1,698	Thị trấn Tân Uyên	Hồ điều tiết nước
33	Hồ Chiến Thắng	Suối Nậm Chăng		2,424	Thị trấn Tân Uyên	Hồ điều tiết nước
34	Hồ Nhà trẻ	Suối Nậm Chăng		1,665	Thị trấn Tân Uyên	Hồ điều tiết nước
35	Hồ Trụ sở UBND thị trấn	Suối Nậm Chăng		0,2	Thị trấn Tân Uyên	Hồ điều tiết nước
36	Hồ Công ty cổ phần trà Than Uyên (ao cá Bắc Hồ)	Suối Nậm Chăng		0,235	Thị trấn Tân Uyên	Hồ điều tiết nước
37	Hồ Công ty cổ phần trà Than Uyên	Suối Nậm Chăng		0,57	Thị trấn Tân Uyên	Hồ điều tiết nước
38	Hồ Ban Chỉ huy Quân sự huyện	Suối Nậm Chăng		0,77	Thị trấn Tân Uyên	Hồ điều tiết nước
VII	Huyện Than Uyên					
39	Hồ Huội Quảng	Sông Nậm Mu	184,2		Xã Khoen On	Hồ thủy điện

STT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Dung tích toàn bộ/Diện tích		Thuộc xã, huyện	Ghi chú
40	Hồ Bán Chát	Sông Nậm Mu	2.100		Xã Mường Kim	Hồ thủy điện
41	Hồ Nậm Mỡ 3	Suối Nậm Mỡ	0,305		Xã Khoen On	Hồ thủy điện
42	Hồ Mường Kim II	Suối Nậm Kim	0,057		Xã Mường Kim	Hồ thủy điện
43	Hồ thị trấn Than Uyên	Suối nhỏ không tên	0,738		Thị trấn Than Uyên	Điều tiết nguồn nước
44	Hồ khu 9	Suối nhỏ không tên	0,468		Thị trấn Than Uyên	Hồ thủy lợi kết hợp cấp nước; điều tiết nguồn nước
VIII	Thành phố Lai Châu					
45	Hồ Thủy Sơn	Nước mưa bề mặt, nước ngầm	0,42		Phường Tân Phong	Điều tiết nước, phòng chống ngập úng
46	Hồ hạ lưu thành phố	Nước mưa bề mặt, nước ngầm	0,27		Phường Tân Phong	Hồ thủy lợi kết hợp cấp nước; điều tiết nước, phòng chống ngập úng

4. Kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai và thủy lợi

4.1. Hệ thống sông ngòi

Lai Châu là tỉnh nằm trong lưu vực sông Đà và các phụ lưu chính gồm sông Nậm Na, Nậm Mu và Nậm Mạ (Nậm Na B), có hệ thống sông suối tương đối dày đặc (khoảng 500 suối lớn, nhỏ) với mật độ 5,5 - 6 km/km², trong đó đa phần các sông suối lớn có nước chảy quanh năm. Tổng lượng dòng chảy năm toàn tỉnh khoảng 16.868 triệu m³, phân bố giảm dần từ Bắc xuống Nam. Ngoài ra, trong tỉnh còn rất nhiều sông suối khác như: Nậm Cúm, Nậm Phìn Hồ, Nậm Cây, Nậm So, Nậm Tăm, Nậm Ban, Nậm Cuối, Nậm Han, Nậm Chát, Nậm Hồ, Nậm Sáp,... và có khoảng 30 hồ chứa có dung tích nhỏ phục vụ cho thủy lợi và nuôi trồng thủy sản.

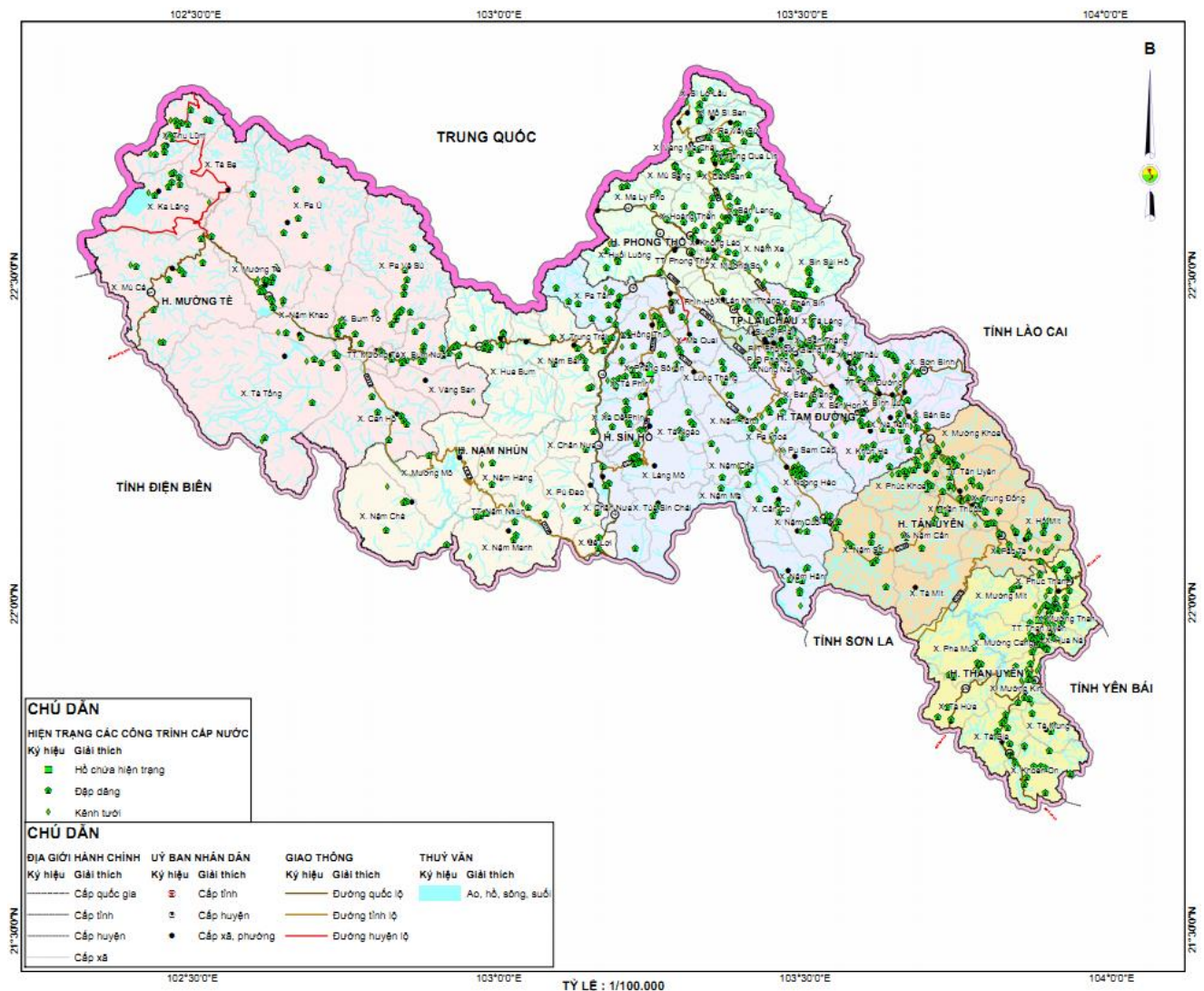
Hầu hết các suối nhỏ ở Tỉnh đều đổ vào sông Đà, các sông lớn là Nậm Na, Nậm Mực. Tổng lượng nước sông của Lai Châu rất lớn. Theo các tài liệu thủy văn quan trắc ở các trạm Lai Châu trên sông Đà cho thấy lưu lượng trung bình năm là 1.110m³/s. Trung bình tháng lớn nhất là 3.020 m³/s (tháng 8), nhỏ nhất là 238 m³/s (tháng 3). Sông Nậm Na có lưu lượng trung bình năm là 73,8 m³/s, trung bình tháng lớn nhất là 718 m³/s, nhỏ nhất là 69,3 m³/s, còn ở sông Nậm Mực có các số liệu tương ứng là 25,5 m³/s, 240 m³/s và 14,6 m³/s. Tuy nhiên sự biến động của lưu lượng lớn nhất, nhỏ nhất tuyệt đối rất lớn và đạt giá trị gần 100 lần. Thí dụ, tại trạm Lai Châu xác định được Q_{max} = 11.000 m³/s, Q_{min} = 114 m³/s. Dao động mực nước của sông cũng rất lớn, mực nước trung bình

tháng cao nhất là 86,42m, nhỏ nhất là 78,12m chênh nhau 8,3m. Còn mực nước cao nhất tuyệt đối (103m) lớn hơn mực nước thấp nhất tuyệt đối (77,6m), chênh nhau tới 25,4m điều đó chứng tỏ sông có lũ rất lớn

4.2. Hệ thống các công trình thủy lợi

Toàn tỉnh có 981 công trình thủy lợi (CTTL). Trong đó 04 công trình hồ chứa, 977 công trình đập (phai đập, đập dâng). Số công trình kiên cố là 863 công trình.

Hình 27. Hiện trạng phân bố công trình thủy lợi, cấp nước của tỉnh Lai Châu



Phân theo tình trạng hoạt động của công trình như sau:

- Số công trình hoạt động tốt: 601 công trình, chiếm 69,64%;
- Số công trình hoạt động trung bình: 235 công trình, chiếm 27,23%;
- Số công trình hoạt động kém: 27 công trình, chiếm 3,13%;
- Số công trình không hoạt động: 0 công trình.

Công trình đầu mối phân theo mức độ kiên cố gồm 863 công trình kiên cố (chiếm 88%) và 118 công trình tạm (chiếm 12%).

Tổng chiều dài kênh mương là 2.174,9 km; trong đó có 1.684,7 km kiên cố chiếm 77,5%, 490,2 km kênh đất chiếm 22,5%.

Tổng diện tích được cấp nước tưới cả năm từ công trình thủy lợi là 26.701,8 ha. Trong đó, diện tích lúa mùa là 17.973,7 ha (đạt 85% tổng diện tích lúa nước vụ mùa), diện tích lúa chiêm xuân là 6.792 ha (đạt 100% diện tích lúa chiêm xuân, tương ứng 99% diện tích đất lúa 2 vụ), 1.388,2 ha rau màu, 47 ha cây ăn quả và 501 ha thủy sản.

Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên (TNHH MTV) quản lý thủy nông Lai Châu quản lý 97 công trình, các công trình còn lại do các huyện, thành phố quản lý và được giao cho các Ban thủy lợi xã hoặc Tổ thủy lợi thôn/bản quản lý khai thác.

4.3. Hệ thống công trình phòng chống thiên tai

Do đặc điểm địa hình dốc, các sông có độ dốc lớn nên trên địa bàn tỉnh không có công trình đê sông, công trình chỉnh trị sông chủ yếu là kè. Giai đoạn 2016-2020 triển khai đầu tư xây dựng 06 dự án kè bảo vệ bờ, cồn bãi trên sông suối biên giới, kè mốc biên giới đất liền Việt Nam - Trung Quốc.

Các công trình kè bảo vệ khu dân cư và đất sản xuất nông nghiệp được đầu tư ở hầu hết các huyện. Số lượng công trình kè đã xây dựng ở các huyện gồm: Huyện Sin Hồ 01 công trình kè bảo vệ khu dân cư; huyện Mường Tè 05 công trình kè bảo vệ khu dân cư và đất sản xuất, 01 công trình kè bảo vệ mốc khu vực biên giới; huyện Nậm Nhùn 03 công trình kè bảo vệ khu dân cư; huyện Tam Đường 03 kè bảo vệ khu dân cư; huyện Phong Thổ 02 kè chống sạt lở bờ suối; huyện Than Uyên 17 kè bảo vệ khu dân cư và đất nông nghiệp.

5. Kết cấu hạ tầng thông tin và truyền thông

Hệ thống kết cấu hạ tầng thông tin và truyền thông trong tỉnh đã có bước phát triển mạnh mẽ, đồng bộ.

5.1. Hiện trạng bưu chính

Mạng điểm phục vụ: Toàn tỉnh có 141 điểm cung cấp dịch vụ bưu chính, trong đó có: 23 bưu cục cấp 1, 2, 3; 8 bưu cục khai thác; 10 bưu cục văn phòng; 54 điểm bưu điện văn hóa xã và 46 điểm đặt hòm thư công cộng. Bán kính phục vụ bình quân 4,5 km/1 điểm phục vụ (cao hơn nhiều so với mức trung bình cả nước, 2,9 km/1 điểm phục vụ); số dân được phục vụ là 3.281 người/1 điểm phục vụ (đạt so với mức bình quân của cả nước, 7.105 người/điểm phục vụ). Tỷ lệ xã có điểm phục vụ bưu chính có người phục vụ hoạt động kết nối Internet bằng rộng đạt khoảng 70%. Tỷ lệ bưu gửi đạt 18 bưu gửi/người.

Mạng vận chuyển bưu chính: được tổ chức thành 3 cấp đường thư (I, II và III), mạng lưới đường thư tương đối hoàn thiện; đảm bảo phục vụ nhu cầu bưu chính của Đảng, Nhà nước và các tổ chức, cá nhân, với 98 tuyến đường thư, trên 1.600 km vận chuyển nội tỉnh.

Dịch vụ bưu chính, chuyển phát: được cung cấp đa dạng, đảm bảo ổn định, kịp thời, đáp ứng tốt yêu cầu của chính quyền, các tổ chức, doanh nghiệp và người dân, phù hợp với xu thế đổi mới, phát triển chung của địa phương. Thực hiện tốt hoạt động chuyển phát, kịp thời, đầy đủ đối với các bưu phẩm, bưu kiện trong các dịp lễ, tết; công tác đảm bảo an toàn, an ninh trong lĩnh vực bưu chính được tăng cường.

Bưu chính phục vụ hành chính công: Hiện đã có khoảng 15.000 hồ sơ được tiếp nhận và trả kết quả giải quyết qua dịch vụ bưu chính công ích; trong đó có tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả hồ sơ Bảo hiểm xã hội, trả kết quả Lý lịch tư pháp, cấp đổi Giấy phép lái xe, chuyển phát Chứng minh thư nhân dân,...

Nguồn nhân lực: Số lượng lao động tham gia trong lĩnh vực bưu chính, chuyển phát không ngừng tăng lên trong những năm qua, cả về đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật, đội ngũ quản lý và sản xuất kinh doanh. Tuy nhiên, lao động trình độ cao còn chiếm một tỷ lệ tương đối thấp, điều này sẽ ảnh hưởng không nhỏ đến khả năng nắm bắt và áp dụng các công nghệ tiên tiến, hiện đại. Đến hết năm 2020, năng suất lao động của bưu chính, chuyển phát đạt gần 180 triệu đồng/lao động/năm, gấp 2,0 lần năm 2011 và 1,6 lần năm 2015.

5.2. Hiện trạng viễn thông

Công trình viễn thông quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia: gồm mạng viễn thông dùng riêng trong ngành Công an, mạng viễn thông dùng riêng phục vụ nhiệm vụ quốc phòng và mạng viễn thông dùng riêng bảo đảm thông tin chỉ đạo, điều hành của các cơ quan Trung ương Đảng và Nhà nước đến Lai Châu. Các công trình viễn thông này được bảo vệ an toàn tuyệt đối.

Hạ tầng mạng cố định:

Truyền dẫn liên tỉnh: Hiện tại trên địa bàn tỉnh có 5 tuyến truyền dẫn liên tỉnh đảm bảo thực hiện kết nối liên tỉnh cho mạng viễn thông cố định của tỉnh, mạng di động, đường truyền Internet băng rộng, tín hiệu truyền hình... Sử dụng công nghệ truyền dẫn SDH, DWDM, dung lượng được mở rộng từ 240 Gbps – 500 Gbps. Các tuyến truyền dẫn liên tỉnh chủ yếu do các đơn vị: VNPT, Viettel và MobiFone cung cấp và quản lý.

Truyền dẫn nội tỉnh: Hiện nay, 100% xã trên địa bàn tỉnh có cáp quang truyền dẫn (99,1% xã có Internet băng rộng cố định), có khoảng 50% số hộ gia đình (hoặc thuê bao cá nhân) trên địa bàn tỉnh sử dụng dịch vụ băng rộng cố định. Hiện nay, Lai Châu có khoảng 2.000 tuyến truyền dẫn nội tỉnh.

Hạ tầng mạng cáp:

Toàn tỉnh có khoảng 3.060 km cáp trong đó có khoảng 2.910 km cáp treo chiếm tỷ lệ khoảng 95,1%; 150 km cáp ngầm chiếm tỷ lệ khoảng 4,9%.

Tỷ lệ ngầm hóa mạng cáp ngoại vi viễn thông trên địa bàn tỉnh còn thấp, một phần do địa hình của tỉnh chủ yếu là đồi núi, gây ảnh hưởng không nhỏ tới quá trình xây dựng hạ tầng; điều kiện phát triển kinh tế xã hội của các khu vực không đồng đều; một phần do chi phí đầu tư thực hiện ngầm hóa mạng cáp ngoại vi viễn thông còn cao; một phần do thiếu quy hoạch chung về quản lý không gian ngầm đô thị.

Sử dụng chung cơ sở hạ tầng giữa các doanh nghiệp còn thấp, hạn chế; một phần do các doanh nghiệp tại địa phương đều trực thuộc các Tổng công ty hoặc Tập đoàn, mọi kế hoạch phát triển đều thông qua cấp chủ quản; một phần do yếu tố cạnh tranh giữa các doanh nghiệp trên thị trường.

Hạ tầng mạng thông tin di động

Hiện tại, trên địa bàn tỉnh có 4 mạng thông tin di động bao gồm Vinaphone, MobiFone, Viettel, Vietnam Mobile với tổng số 556 vị trí cột thu phát sóng, bán kính phục vụ bình quân đạt 2,3 km/cột.

Hạ tầng cột ăng ten thu phát sóng thông tin di động trên địa bàn tỉnh được xây dựng theo bốn loại chính: loại A2a, A2b và A1. Hạ tầng cột thu phát sóng thông tin di động trên địa bàn tỉnh hiện tại cột loại A2b chiếm đa số (94,6% tổng số cột). Cột loại A2b phát triển nhiều tại khu vực nông thôn, khu vực vùng sâu, vùng xa; hạ tầng cột loại A2a (tỷ lệ 5,0%) và A1 (tỷ lệ 0,4%) phát triển đa số tại khu vực đô thị, khu vực tập trung đông dân cư; cột loại A2b đáp ứng tốt hơn cột loại A2a và A1a các yêu cầu về vùng phủ sóng.

Hạ tầng mạng thông tin di động trên địa bàn tỉnh hiện tại được xây dựng, phát triển theo 3 công nghệ chính: 2G, 3G và 4G. Trạm 2G chiếm tỷ lệ 32,7%, trạm 3G chiếm tỷ lệ 33,9% và trạm 4G chiếm tỷ lệ 33,4%. Các nhà mạng di động đã phủ sóng di động 2G/3G/4G đến 100% các xã, phường, thị trấn trong toàn tỉnh, 96% số bản được phủ sóng 2G, 92% số bản được phủ sóng 3G, 76% số bản được phủ sóng 4G, đảm bảo cung cấp kết nối mạng mọi lúc, mọi nơi, với 1.857 trạm phát sóng thông tin di động.

Những khu vực có sóng yếu, lờm sóng, chưa đáp ứng lưu thoại thực tế ở xã Khun Há, Sơn Bình (huyện Tam Đường); xã Nậm Ban, Trung Chải, Nậm Chà, Pú Dao, Nậm Hàng (huyện Nậm Nhùn); xã Tà Tổng, Mù Cả, Tá Bạ, Pa Ủ, Pa Vệ Sủ (huyện Mường Tè) ...đều là những khu vực biên giới, địa hình hiểm trở, thưa dân cư hoặc các xã vùng sâu, vùng xa, di chuyển bất tiện, gặp nhiều khó khăn trong việc lắp đặt trạm thông tin di động.

Dùng chung cơ sở hạ tầng:

+ Dùng chung cơ sở hạ tầng giữa các công nghệ khác nhau: Các doanh nghiệp chủ yếu sử dụng hình thức dùng chung cơ sở hạ tầng giữa các công nghệ (triển khai các công nghệ khác nhau trên cùng 1 hạ tầng). Hiện tại 100% các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh triển khai 2G/3G/4G, tận dụng các tài nguyên có sẵn (nhà trạm, truyền dẫn...), tiết kiệm chi phí đầu tư.

+ Dùng chung cơ sở hạ tầng giữa các doanh nghiệp: Hiện trạng sử dụng chung cơ sở hạ tầng mạng di động (sử dụng chung hệ thống cột anten, nhà trạm...) giữa các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh còn khá hạn chế. Trên địa bàn toàn tỉnh chỉ có khoảng 20% vị trí sử dụng chung cơ sở hạ tầng mạng di động giữa các doanh nghiệp.

Hình 28. Hiện trạng mạng lưới viễn thông tỉnh Lai Châu



5.3. Hiện trạng công nghệ thông tin

5.3.1. Hạ tầng công nghệ thông tin:

Trong thời gian qua, hạ tầng công nghệ thông tin tỉnh Lai Châu ngày càng được hoàn thiện, tạo điều kiện thuận lợi triển khai ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động cơ quan Đảng và Nhà nước.

- Đạt 100% các cơ quan Đảng, đoàn thể và nhà nước các cấp đã trang bị máy tính, với 0,9 máy tính/cán bộ. Trong đó, tại các cơ quan sở, ban, ngành và UBND cấp huyện đạt 1 máy tính/cán bộ, UBND cấp xã đạt 0,71 máy tính/cán bộ.

- 100% cơ quan Đảng, đoàn thể, các đơn vị sở, ban, ngành, UBND cấp huyện, cấp xã kết nối mạng LAN và Internet phục vụ tốt công tác điều hành, quản lý công việc. 95% các sở, ban, ngành tỉnh và 100% UBND cấp huyện đã kết nối mạng truyền số liệu chuyên dùng.

- Trung tâm Tích hợp dữ liệu của tỉnh được đầu tư hệ thống máy chủ và hạ tầng an ninh thông tin, kết nối đến các đơn vị sở, ngành, huyện, thành phố qua mạng diện rộng của tỉnh, đảm bảo cho các ứng dụng dùng chung đang được triển khai tại các cơ quan, đơn vị.

Tuy nhiên, Tỉnh chưa triển khai đường truyền số liệu chuyên dùng đến cấp xã; chưa có kết nối mạng WAN trên phạm vi toàn tỉnh. Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu (LGSP) của tỉnh cũng chưa được xây dựng, ảnh hưởng đến việc quản lý, điều hành và kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các ngành, lĩnh vực trong tỉnh, với các Bộ, ngành và các địa phương khác trong cả nước. Tỉnh đang thực hiện kết nối Cổng dịch vụ công trực tuyến tích hợp một cửa điện tử tỉnh với hệ thống thanh toán trực tuyến và buru chính công ích qua hệ thống LGSP do Bộ Thông tin và Truyền thông cung cấp.

5.3.2. Ứng dụng công nghệ thông tin:

- Các hệ thống phần mềm dùng chung được triển khai đồng bộ, thống nhất từ tỉnh đến xã: Quản lý văn bản và điều hành công việc, thư điện tử công vụ, ứng dụng chữ ký số, cổng dịch vụ công của tỉnh, hệ thống một cửa điện tử. Cung cấp 21,9% dịch vụ công mức độ 3 và 28,6% dịch vụ công mức độ 4. Tổng số giải quyết dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và 4 là: 3.470 hồ sơ/10.476 hồ sơ tiếp nhận (chiếm 33%).

- Ứng dụng chuyên ngành đã được triển khai sử dụng rộng rãi và có hiệu quả tại các đơn vị phục vụ công tác chuyên môn như: Hệ thống khai thác báo cáo điều hành và quyết toán ngân sách nhà nước; phần mềm người tìm việc, việc tìm người; hệ thống thông tin trợ giúp xã hội và giảm nghèo; phần mềm đăng ký khai sinh điện tử, hệ thống thông tin đăng ký và quản lý hộ tịch....

- Cơ sở dữ liệu: Cơ sở dữ liệu quốc gia báo cáo công tác thanh tra, khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng và hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về khiếu nại, tố cáo; cơ sở dữ liệu cán bộ, công chức, viên chức; Cơ sở dữ liệu về năng lực hoạt động xây dựng của tổ chức, cá nhân; cơ sở dữ liệu thống kê ngành xây dựng; cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản.... Tuy nhiên, đa phần các cơ sở dữ liệu của các ngành, lĩnh vực mới chỉ phục vụ nội bộ của các cơ quan, đơn vị vẫn còn đơn lẻ chưa có sự gắn kết liên thông trong toàn tỉnh.

5.4. Hiện trạng an toàn an ninh thông tin

Tỉnh đã thực hiện triển khai bảo đảm an toàn thông tin cho hệ thống thông tin thuộc phạm vi quản lý theo mô hình 4 lớp. Bước đầu đã thực hiện lớp 1 là: Lực lượng tại chỗ và đang thực hiện lớp 4 là kết nối, chia sẻ thông tin với hệ thống giám sát quốc gia. Hoàn thiện triển khai lắp đặt hệ thống giám sát, điều

hành, an toàn, an ninh mạng (SOC) tại Trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh kết nối với Trung tâm giám sát an toàn không gian mạng quốc gia.

100% đơn vị sở, ban, ngành, UBND cấp huyện đã trang bị hệ thống tường lửa cho hệ thống mạng LAN; trang bị hệ thống sao lưu dữ liệu tập trung (SAN, DAS). Đa số các cơ quan, đơn vị có trang bị ổ đĩa cứng (HDD), USB, CD, DVD... để sao lưu dữ liệu, phục vụ cho việc phục hồi khi có sự cố máy tính xảy ra. 100% đơn vị sở, ban, ngành, UBND cấp huyện trang bị phần mềm lọc thư rác, phần mềm chống mã độc, virus cho máy tính cá nhân, tuy nhiên tỷ lệ các đơn vị sử dụng phần mềm diệt virus có bản quyền còn thấp.

5.5. Hiện trạng công nghiệp công nghệ thông tin

Trong thời gian qua, tình hình công nghiệp công nghệ thông tin trên địa bàn tỉnh Lai Châu vẫn chưa phát triển, chưa hình thành các doanh nghiệp số đầu tư phát triển các sản phẩm công nghệ số; các doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp, cung cấp dịch vụ phần cứng, điện tử; sản xuất, gia công, cung cấp các sản phẩm, dịch vụ phần mềm và cung cấp các sản phẩm, dịch vụ nội dung số.

Năm 2020, toàn tỉnh có khoảng trên 640 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghệ thông tin, chủ yếu là kinh doanh bán buôn bán lẻ các thiết bị công nghệ thông tin, thiết bị điện tử viễn thông và sửa chữa máy móc thiết bị. Doanh thu công nghệ thông tin đạt khoảng 226.150 triệu đồng.

5.6. Hiện trạng hạ tầng phát thanh, truyền hình

Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh phát sóng một kênh phát thanh và một kênh truyền hình:

+ Truyền hình: Phát sóng số mặt đất công suất 2KW cùng với hệ thống máy phát sóng của Truyền hình Việt Nam; phát sóng vệ tinh vinasat; phát sóng truyền hình cáp với tỷ lệ phủ sóng truyền hình đến 100% số hộ dân trong toàn tỉnh.

+ Phát thanh: phát sóng phát thanh công suất 3KW với hệ thống cột ăng ten phát sóng tự đứng cao 125m. Tỷ lệ phủ sóng phát thanh đạt 90% số hộ dân cư trên địa bàn tỉnh.

Đài huyện: 8 huyện, thành phố đều phát sóng phát thanh với hệ thống cột ăng ten từ cao từ 25m – 90m.

Đài truyền thanh cấp xã: toàn tỉnh có 97 đài truyền thanh đạt tỉ lệ 92% xã, phường, thị trấn có đài truyền thanh không dây, đảm bảo phủ sóng 90% số hộ gia đình trên địa bàn tỉnh. Lai Châu chưa có đài truyền thanh ứng dụng công nghệ thông tin – viễn thông, hầu hết cơ sở vật chất của các đài đều được trang bị từ lâu, nên đã xuống cấp, làm giảm công suất phát sóng.

5.7. Hiện trạng báo chí, xuất bản

- *Báo chí*: Hiện nay mặt bằng về báo chí của tỉnh ở mức trung bình của cả nước, mang đậm bản sắc, có đủ khả năng đáp ứng nhu cầu thông tin phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, có khả năng liên kết trong nước và quảng bá hình ảnh, lợi thế tiềm năng của tỉnh ra khu vực và quốc tế. Các loại hình báo chí, xuất bản đáp ứng nhu cầu cung cấp thông tin và giải trí cho nhân dân, quan tâm tới các xã vùng sâu, vùng xa, vùng kinh tế khó khăn. Rút ngắn mức chênh lệch trong thụ hưởng thông tin khu vực thành thị với khu vực nông thôn.

+ *Báo Lai Châu*: Báo thường kỳ: 3 kỳ/tuần; Báo cuối tuần 1 kỳ/tuần; Báo vùng cao: 3 kỳ/tháng. Báo Lai Châu bình quân mỗi số có 10 tác phẩm. Năm 2020 số lượng phát hành ấn phẩm Báo Lai Châu đạt 2.845 tờ/số.

+ *Tạp chí Văn nghệ Lai Châu*: xuất bản 12 kỳ xuất bản/năm; bình quân mỗi số có 35 - 45 tác phẩm. Số lượng phát hành đạt 1.300 tờ/số.

+ *Báo Lai Châu điện tử*: có địa chỉ <https://baolaichau.vn/>. Nội dung Báo Lai Châu điện tử thường xuyên được cập nhật với trên 50 chuyên trang, chuyên mục, có phiên bản tiếng Việt, tiếng Anh. Báo Lai Châu điện tử có cung cấp nội dung báo in và truyền hình trên môi trường điện tử.

- *Phát thanh, truyền hình*:

+ *Phát thanh tỉnh*: Tổng thời lượng phát sóng phát thanh đạt 19 giờ/ngày. Năng lực sản xuất chương trình phát thanh của Đài đạt 2,25 giờ/ngày. Tổng số giờ tiếp sóng, phát sóng phát thanh đạt 6.935 giờ/năm; số giờ phát sóng phát thanh địa phương đạt 821 giờ/năm, trong đó số giờ phát sóng tiếng dân tộc (tiếng Thái, Mông, Hà Nhi, Dao) 365 giờ/năm.

+ *Truyền hình tỉnh*: Năng lực sản xuất các chương trình truyền hình đạt 3,6 giờ/ngày; tổng số giờ tiếp sóng, phát sóng truyền hình đạt 7.665 giờ/năm; Số giờ phát sóng Truyền hình địa phương là 1.314 giờ/năm, trong đó số giờ phát sóng tiếng dân tộc 730 giờ/năm.

+ *Phát thanh - truyền hình các huyện, thành phố*: Đài Truyền thanh và Truyền hình cấp huyện sản xuất trung bình 25 phút/ngày; phối hợp với Đài tỉnh sản xuất chương trình truyền hình. Việc sản xuất các chương trình phát thanh ở các địa phương còn hạn chế về số lượng, chưa đồng đều ở các địa phương, chất lượng chương trình còn chưa cao.

- *Thông tin cơ sở*:

+ Đài Truyền thanh cấp xã: phát sóng từ 1 đến 3 buổi/ngày, thời lượng chương trình tự sản xuất trung bình đạt 5 phút/ngày và thường lượng tiếp sóng đạt hơn 200 phút/ngày.

+ Bản tin thông tin cơ sở: năm 2020, số lượng bản tin xuất bản đạt 568 bản, trong đó có 40 bản tin có kỳ xuất bản hàng tháng.

- *Thông tin đối ngoại*: đẩy mạnh tuyên truyền, giới thiệu, quảng bá hình ảnh Lai Châu trên các phương tiện thông tin đại chúng; tổ chức các hoạt động lễ hội, văn hóa, văn nghệ, thể thao, du lịch. Xây dựng Cổng thông tin đối ngoại tỉnh Lai Châu (thongtindoingoi.laichau.gov.vn) giới thiệu về tiềm năng thế mạnh, cơ chế, chính sách của tỉnh, các sự kiện hội nhập quốc tế nổi bật. Các tin bài mà cổng thông tin đối ngoại biên tập, đăng tải đã tạo được hiệu quả tốt, được nhiều cơ quan sử dụng trích dẫn mang lại sức lan tỏa cũng như định hướng dư luận.

- *Thông tin điện tử*: 19 Trang thông tin điện tử tổng hợp của 19 cơ quan, đơn vị và gần 40 trang thông tin điện tử nội bộ của các sở ban ngành, địa phương cung cấp thông tin về tình hình phát triển kinh tế xã hội của tỉnh; đăng tải hoạt động của các cơ quan, đơn vị; các dịch vụ hành chính công trên các lĩnh vực của ngành, đồng thời đăng tải những thông tin cần thiết cho người dân.

- *Cơ sở in*: Tỉnh có 01 nhà in, 13 cơ sở in xuất bản phẩm được Sở Thông tin và Truyền thông cấp Giấy phép hoạt động và 58 cơ sở photocopy. Sở Thông tin và Truyền thông cũng đã cấp 01 giấy phép hoạt động in cho các tổ chức, cơ sở in trên địa bàn tỉnh đảm bảo theo quy định của pháp luật.

- *Phát hành*: Tỉnh 04 đơn vị phát hành: Trung tâm phát hành sách - văn hóa phẩm; Công ty cổ phần Sách và Thiết bị trường học Lai Châu; Nhà sách Trí Tuệ; Nhà sách Đông Thuận. Các nhà sách này chủ yếu phát hành sách giáo khoa, sách tham khảo, sách tổng hợp, sách chính trị, văn học, kỹ thuật, nghệ thuật, thiếu nhi.

6. Kết cấu hạ tầng phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ

Hiện nay, Tỉnh đã bố trí được 03 đội cảnh sát Phòng cháy Chữa cháy (PCCC) và Cứu nạn Cứu hộ (CNCH) trực thuộc phòng cảnh sát PCCC và CNCH, Công an tỉnh Lai Châu gồm: Đội PCCC và CNCH trung tâm tổ 23 phường Đông Phong thành phố Lai châu; Đội PCCC và CNCH khu vực I phường Quyết Thắng, Thành phố Lai Châu, Đội PCCC và CNCH khu vực II thị trấn Lâm Nhùn huyện Nậm Nhùn. Như vậy, chỉ có khu vực thành phố Lai Châu và thị trấn Nậm Nhùn là các đội PCCC và CNCH có thể hoạt động bảo vệ hiệu quả, còn các khu đô thị và khu vực dân cư có nguy cơ cháy nổ cao khác thì hoạt động của đội PCCC và CNCH sẽ không được kịp thời hiệu quả.

Hiện tại tỉnh Lai Châu mới có 03 đô thị được xây dựng hệ thống cấp nước chữa cháy gồm thành phố Lai Châu, thị trấn Tân Uyên, thị trấn Phong Thổ và 05 đô thị chưa được xây dựng hệ thống cấp nước chữa cháy gồm: thị trấn Than Uyên thị trấn Nậm Nhùn, thị trấn Mường Tè, thị trấn Sìn Hồ và thị trấn Tam Đường (đạt 37,5%). Riêng khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng và khu vực cư dân có nguy cơ cháy nổ cao khác chưa được đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước chữa cháy.

Tại thành phố Lai Châu, thị trấn Tân Uyên và thị trấn Phong Thổ có tổng số 145 hạng lấy nước chữa cháy. Tuy nhiên hệ thống trụ nước chữa cháy chưa đồng bộ về mặt chủng loại, còn thiếu nhiều so với quy định, nhiều trụ nước không đảm bảo lưu lượng và áp lực, bị mất nắp, hư hỏng. Có khoảng hơn 100 bể nước chữa cháy từ 50m³ trở lên trong khuôn viên của một số cơ quan, cơ sở; 1 bến lấy nước tại hồ Thượng, thành phố Lai Châu.

Tại các đô thị, khu vực dân cư và các cơ sở chưa quy hoạch đầu tư xây dựng đường giao thông phục vụ chữa cháy và bãi đỗ xe chữa cháy theo yêu cầu kỹ thuật quy định QCVN 01:2019/BXD và QCVN 06:2020/BXD. Tại địa bàn thành phố và thị trấn các huyện, hạ tầng giao thông được nâng cấp, mở rộng nên hoạt động của xe chữa cháy xe CNCH cơ bản được thuận lợi, chưa xảy ra hiện tượng tắc giao thông gây cản trở quá trình làm nhiệm vụ. Tuy nhiên, các tuyến đường đô thị tại khu dân cư còn hẹp, một số nơi chính quyền địa phương và người dân còn tự ý chôn cọc bê tông, ba-ri-e, hệ thống nắp cống, rãnh thoát nước của một số tuyến đường tại các đô thị không đảm bảo chịu được tải trọng, làm cản trở việc tiếp cận phương tiện PCCC và CNCH khi có cháy nổ, sự cố, tai nạn xảy ra.

Hệ thống thông tin liên lạc qua mạng hữu tuyến đã được triển khai rộng khắp ở tất cả các địa bàn trên toàn tỉnh. Các mạng điện thoại di động phát triển phủ sóng toàn tỉnh đã tạo điều kiện thuận lợi cho công tác thông tin báo cháy tai nạn, sự cố. Tuy nhiên một số khu vực trên địa bàn tỉnh như các bản vùng sâu, khu vực đồi núi, hang sâu, suối vắng chưa thể phủ sóng các mạng thông tin liên lạc. Do vậy khi có sự cố xảy ra tai nạn tại các khu vực này thì việc báo cháy, nổ, tai nạn sẽ không đảm bảo và các cơ quan chức năng khó có thể tiếp cận và công tác tổ chức ứng cứu gặp nhiều khó khăn.

Các công trình hạ tầng, giao thông, nguồn nước, thông tin liên lạc phục vụ PCCC trên địa bàn tỉnh, đặc biệt tại các đô thị, khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng, và tại các khu dân cư có nguy cơ cháy, nổ cao chưa được quy hoạch, đầu tư xây dựng đồng bộ, đảm bảo theo quy định tại các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành. Khi xảy ra các vụ cháy, nổ, sự cố tai nạn sẽ dẫn tới hậu quả nghiêm trọng về người và tài sản, ảnh hưởng tới tình hình an ninh chính trị trật tự an toàn trên địa bàn tỉnh.

7. Kết cấu hạ tầng quan trắc môi trường

Trên địa bàn tỉnh Lai Châu có 7 trạm thủy văn, đo mực nước, lưu lượng, trong đó, 3 trạm Nà Tăm, Nậm Pô, Pa Há đã ngưng hoạt động. Công tác quan trắc khí tượng thủy văn đã được thực hiện từ những năm đầu của thế kỷ 20, hầu hết các trạm đều bắt đầu từ sau năm 1960.

Bảng 56. Một số trạm thủy văn trên địa bàn tỉnh Lai Châu

TT	Tên trạm	Xã, huyện	Sông	Vĩ độ	Kinh độ	Thời gian đo
1	Nậm Giàng	Chăn Nưa - Sìn Hồ	Nậm Na	22°15'	103°15'	1965-2014
2	Nà Hừ	Bum Nưa-Mường Tè	Nậm Bum	22°24'	102°52'	1967-2014
3	Mường Tè	Mường Tè-Mường Tè	Đà	22°18'	102°36'	1962-2014
4	Tà Gia	Tà Gia-Thান Uyên	Nậm Mu	21°47'	103°48'	1961-2014
5	Nà Tăm	Nà Tăm-Phong Thổ (Tam đường)	Nậm Mu	22°16'	103°37'	1967-1972
6	Nậm Pô	Mường Tong-Mường Tè	Nậm Pô	22°06'	102°35'	1963-1979
7	Pa Há	Công Minh-Sìn Hồ	Nậm Mạ	22°13'	103°24'	1962-1981

Trên địa bàn tỉnh Lai Châu, ngoài các trạm quan trắc thủy văn, trạm quan trắc tài nguyên nước mặt quốc gia theo Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 12/01/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia giai đoạn 2016-2025, tầm nhìn đến năm 2030 còn có 05 trạm thủy văn chuyên dùng để phục vụ vận hành các công trình thủy điện có dung tích hồ chứa trên 3.000.000m³ trở lên như: Nhà máy thủy điện Lai Châu (trên sông Đà); nhà máy thủy điện Bản Chát và Huội Quảng (trên sông Nậm Mu); nhà máy thủy điện Nậm Na 2 và Nậm Na 3 (trên sông Nậm Na). Hiện tại trên toàn tỉnh chưa có trạm quan trắc tài nguyên nước mặt của địa phương.

Bảng 57. Hệ thống trạm quan trắc khí tượng theo QĐ90/QĐ-TTg

Số TT	Khu vực, tỉnh và tên trạm	Địa danh	Vĩ độ	Kinh độ
1	Lai Châu	P Sông Đà, TX Mường Lay	2479735,3	343896,8
2	Tam Đường	TX Lai Châu	2475018,5	276896,3
3	Mường Tè	TT Mường Tè, Mường Tè	2474480,2	318095,0
4	Sìn Hồ	TT Sìn Hồ, Sìn Hồ	2361499,3	358287,7
5	Bình Lư	TT Tam Đường	2427712,7	384691,0
6	Than Uyên	TT Than Uyên, Than Uyên	2479735,3	343896,8
7	Ka Lăng	Ka Lăng, Mường Tè	2501572,7	232704,3
8	Pa Vệ Sứ	Pa Vệ Sứ, Mường Tè	2500910,1	273842,4
9	Mường Nhé	Mường Nhé, Mường Tè	2457263,6	231937,6
10	Mường Mô	Mường Mô, Mường Tè	2456610,2	273193,9
11	Nậm Cha	Nậm Cha, Sìn Hồ	2455834,7	335063,8
12	TT.Tân Uyên	Tân Uyên	2455453,9	376302,9

IV. HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Kết cấu hạ tầng khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp

1.1. Thực trạng khu kinh tế cửa khẩu

Hệ thống hạ tầng giao thông, kho bãi trong khu đầu mối cửa khẩu Ma Lù Thàng tuy đã được quan tâm đầu tư nhưng chưa đồng bộ, đến nay một số công trình đưa vào sử dụng đã lâu bắt đầu xuống cấp không đáp ứng được nhu cầu phát triển. Cụ thể:

- *Trạm kiểm soát liên hợp*: Diện tích toàn bộ khu vực Trạm kiểm soát liên hợp phục vụ hoạt động kiểm tra, kiểm soát các hoạt động xuất nhập khẩu, xuất nhập cảnh là 3.700m², được đầu tư từ năm 2010-2012, bao gồm các hạng mục Trạm kiểm soát liên hợp và hệ thống sân, đường trong khu vực. Hệ thống trang thiết bị làm việc tại Trạm kiểm soát liên hợp được đầu tư năm 2013. Việc đầu tư đưa vào sử dụng Trạm kiểm soát liên hợp cơ bản đáp ứng được các hoạt động kiểm tra, kiểm soát của các lực lượng chuyên ngành tại cửa khẩu. Tuy nhiên đến nay một số hạng mục đã xuống cấp, trang thiết bị làm việc thường xuyên bị hư hỏng ảnh hưởng đến các hoạt động giải quyết thủ tục xuất nhập cảnh, xuất nhập khẩu của các lực lượng chức năng.

- *Bãi đỗ xe số 1*: Diện tích 7.000m², được đầu tư từ năm 2009-2011, có chức năng làm nơi tập kết phương tiện, hàng hóa chờ làm thủ tục xuất nhập khẩu; kiểm tra, giám sát hàng hóa của các lực lượng chức năng.

- *Trạm Barie Km1*: Được đầu tư xây dựng năm 2015 bằng nhà tạm khung sắt, mái tôn, có chức năng kiểm tra, kiểm soát người, phương tiện, hàng hóa, ra vào khu vực cửa khẩu; thu phí hạ tầng cửa khẩu; điều tiết phương tiện, đảm bảo an ninh trật tự, phòng chống buôn lậu.

- *Hệ thống giám sát hoạt động xuất nhập khẩu khu vực Trạm kiểm soát liên hợp* được đầu tư hệ thống camera giám sát cùng hệ thống trang thiết bị làm việc tại Trạm kiểm soát liên hợp được thực hiện đầu tư năm 2013; hệ thống giám sát các phương tiện ra vào khu vực đầu mối cửa khẩu được thực hiện lắp hệ thống camera giám sát tại Trạm Barie Km1, được đầu tư mua sắm cùng trang thiết bị phục vụ công tác thu phí hạ tầng cửa khẩu của Trạm Barie Km1 năm 2016.

- Hạ tầng dành cho các hoạt động dịch vụ, thương mại tại khu vực đầu mối cửa khẩu còn hạn chế, hiện nay mới chỉ có công trình Trung tâm thương mại được nhà nước đầu tư từ năm 2011 và đang cho các hộ cá nhân thuê mặt bằng để hoạt động kinh doanh. Một số hạng mục đã xuống cấp, hư hỏng, không đáp ứng nhu cầu sử dụng. Tuy nhiên theo quy định về Công trình Trung tâm thương mại thì hiện quy mô của Trung tâm thương mại cửa khẩu Ma Lù Thàng còn hạn chế chưa đáp ứng được quy mô và yêu cầu phát triển trong thời gian tới. Ngoài ra có 02 doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực dịch vụ lưu trú, nhà nghỉ, khách sạn.

- Hạ tầng bưu chính, viễn thông đã được quan tâm đầu tư bao gồm: Trụ sở Bưu điện cửa khẩu, Trạm viễn thông cửa khẩu, Trạm phát lại truyền hình, cơ bản đáp ứng được nhu cầu dịch vụ và trao đổi thông tin của nhân dân và các tổ chức hoạt động trong khu vực cửa khẩu Ma Lù Thàng. Dịch vụ tài chính, ngân hàng giao dịch còn hạn chế, năm 2007 Ngân hàng NN&PTNT đã được đầu tư đưa vào hoạt động trụ sở điểm giao dịch tại cửa khẩu Ma Lù Thàng, tuy nhiên do một số nguyên nhân khách quan nên đã dừng hoạt động từ năm 2011 đến nay.

- Cơ sở hạ tầng dịch vụ, thương mại khác như: Cửa hàng miễn thuế, hạ tầng về du lịch, khu phí thuế quan, bến, bãi đậu xe chưa được đầu tư.

1.2. Thực trạng khu, cụm công nghiệp

Trên địa bàn tỉnh có 02 KCN, 04 CCN nằm trong quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Lai Châu đến năm 2020, được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1464/QĐ-UBND ngày 26/11/2012, chi tiết như sau:

- 01 KCN và 03 CCN đã được lập quy hoạch chi tiết với tổng diện tích 335 ha, gồm: KCN Mường So diện tích 220 ha (địa điểm quy hoạch tại xã Mường So, huyện Phong Thổ, đã điều chỉnh lại còn 200ha³³); CCN thành phố Lai Châu diện tích 50 ha, địa điểm quy hoạch tại xã Nậm Loỏng, xã Sùng Phài, thành phố Lai Châu (dự kiến đưa ra khỏi quy hoạch); CCN Tân Uyên diện tích 50 ha (đã điều chỉnh còn 35 ha), địa điểm quy hoạch tại xã Trung Đồng, huyện Tân Uyên; CCN Than Uyên diện tích 50 ha, địa điểm quy hoạch tại thị trấn Than Uyên, huyện Than Uyên;

- 01 KCN và 01 CCN chưa được quy hoạch chi tiết là KCN Tam Đường (diện tích 200 ha) và CCN Lê Lợi - Nậm Hàng, huyện Nậm Nhùn, diện tích 30 ha.

Chi tiết hiện trạng về từng KCN, CCN cụ thể như sau:

1.2.1. Khu công nghiệp

- Hiện nay trên địa bàn tỉnh đã có 02 KCN đã được phê duyệt quy hoạch với tổng diện tích 400 ha là KCN huyện Tam Đường và KCN Mường So (huyện Phong Thổ):

(1) *KCN Mường So*: Được phê duyệt quy hoạch năm 2009 với diện tích 220 ha và được Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh lại thành 200 ha cho đến năm 2020 tại văn bản số 2628/TTg-KTN ngày 22/12/2014. KCN Mường So nằm tại xã Mường So, huyện Phong Thổ, trên trục kinh tế, thương mại Đông Bắc-Tây Nam, kết nối với Thị trấn Phong Thổ - Pa So - KKTCK Ma Lù Thàng theo các trục nhánh của QL.100 (Mường So - Pa So - KKTCK Ma Lù Thàng), theo QL.12 (thị tứ giáp huyện Sìn Hồ - thị trấn Phong Thổ - Ma Lù Thàng) và theo

³³ Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh lại thành 200 ha cho đến năm 2020 tại văn bản số 2628/TTg-KTN ngày 22/12/2014

QL.4D với Thành phố Lai Châu.

KCN Mường So được định hướng là KCN tập trung với nhiều phân khu và ngành sản xuất (Khu nhà máy xi măng, khu chế biến nông lâm sản thực phẩm, khu chế biến khoáng sản, khu sản xuất vật liệu xây dựng và TTCN, khu kho tàng hàng hóa). Hiện nay, mặc dù KCN Mường So đã đi vào hoạt động nhưng vẫn chưa thành lập Ban quản lý KCN. Cơ sở hạ tầng kỹ thuật chưa được đầu tư đồng bộ. Trong những năm qua việc kêu gọi các dự án đầu tư còn nhiều khó khăn. Đến nay KCN Mường So mới thu hút đầu tư được 08 dự án, trong đó: 07 dự án đang hoạt động với tổng diện tích là 20,143 ha và 01 dự án đang đầu tư xây dựng với diện tích 2,0 ha³⁴.

(2) *KCN huyện Tam Đường*: Được bổ sung vào Quy hoạch phát triển các KCN ở Việt Nam đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020 tại văn bản số 1967/TTg-KTN ngày 14/11/2008 với diện tích 200 ha; Điều chỉnh quy hoạch tại Văn bản số 2628/TTg-KTN ngày 22/12/2014, diện tích thống nhất quy hoạch đến năm 2020 là 200 ha. Tuy nhiên đến thời điểm hiện tại, KCN này chưa được lập quy hoạch chi tiết, chưa được đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật, chưa thu hút được dự án đầu tư vào hoạt động do vị trí không thuận lợi và quỹ đất cho KCN này còn thiếu.

1.2.2. Cụm công nghiệp

(1) *Cụm công nghiệp Tân Uyên*: UBND tỉnh thành lập Cụm công nghiệp tại Quyết định số 1466/QĐ-UBND ngày 27/10/2016; Quy hoạch chi tiết tại Quyết định số 1043/QĐ-UBND ngày 03/8/2009, thuộc địa phận xã Thân Thuộc, huyện Tân Uyên, diện tích 50 ha. Định hướng thu hút đầu tư các lĩnh vực chế biến chè, đồ gỗ mỹ nghệ, cơ khí sửa chữa, vật liệu xây dựng, tiểu thủ công nghiệp. Tại Quyết định số 1611/QĐ-UBND ngày 27/12/2011, UBND tỉnh đã phê duyệt điều chỉnh diện tích CCN này còn 35 ha. Hiện nay, vị trí CCN tại xã Trung Đồng được đánh giá không còn phù hợp do thiếu đất và nằm xen kẽ trong khu dân cư, nên Tỉnh thống nhất quy hoạch sang vị trí mới tại thị trấn Tân Uyên, huyện Tân Uyên³⁵.

(2) *Cụm công nghiệp Than Uyên*: được UBND tỉnh Quy hoạch chi tiết tại Quyết định số 1042/QĐ-UBND ngày 03/8/2009, thuộc địa phận thị trấn Than Uyên, huyện Than Uyên với diện tích 50 ha. Tuy nhiên đến nay, cơ sở hạ tầng

³⁴ Dự án Khai thác đá làm vật liệu xây dựng, diện tích 3,8 ha; Trạm biến áp 110 KV Mường So, diện tích 0,52 ha; Nhà máy gạch không nung, diện tích 1,0 ha; Nhà máy gạch Tuynel, diện tích 3,19 ha; Dự án khai thác đá làm vật liệu xây dựng, diện tích 2,82 ha tại mỏ đá Vàng Khon; Dự án khai thác đá làm vật liệu xây dựng, diện tích 3,8 ha tại mỏ đá Vàng Khon 1; Dự án khai thác đá làm vật liệu xây dựng, diện tích 6,013 ha tại mỏ đá Mường So 2; dự án đang đầu tư xây dựng là nhà máy chế biến Mắc ca, diện tích sử dụng đất 2,0 ha do Công ty TNHH MTV Trường Giang Lai Châu đầu tư

³⁵ Theo chỉ đạo tại Công văn số 469/UBND-KTN v/v phương án phát triển khu/cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh

chưa được đầu tư xây dựng, chưa thu hút được dự án đầu tư. Dự kiến trong giai đoạn tới tỉnh tiếp tục thực hiện Quy hoạch đã có, tuy nhiên sẽ điều chỉnh lại địa điểm sang địa phận hành chính xã Phúc Than, huyện Than Uyên và giữ nguyên diện tích đã quy hoạch. Các ngành nghề ưu tiên đầu tư là chế biến nông, lâm sản, tiểu thủ công nghiệp, sản xuất vật liệu xây dựng, chế biến khoáng sản, hàng mỹ nghệ.

(3) *Cụm công nghiệp Lê Lợi - Nậm Hàng (chuyển thành CCN Nậm Hàng)*: Theo Quyết định số 350/QĐ-UBND ngày 16/4/2014 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch xây dựng chung thị trấn Nậm Hàng, huyện Mường Tè (nay là thị trấn Nậm Nhùn, huyện Nậm Nhùn, tỉnh Lai Châu), khu đất được quy hoạch đất công nghiệp có diện tích: 30 ha nằm trong quy hoạch chung và quy hoạch chi tiết thị trấn Nậm Nhùn.

Định hướng phát triển ngành nghề trong Nậm Hàng: Sản xuất vật liệu xây dựng, cơ khí nhỏ, hàng gia công mỹ nghệ, mây tre đan xuất khẩu. Tuy nhiên đến nay, CCN này vẫn chưa được lập quy hoạch chi tiết.

Cụm công nghiệp dự kiến đưa ra khỏi quy hoạch:

- *Cụm công nghiệp thành phố Lai Châu*: UBND tỉnh phê duyệt Quy hoạch chi tiết tại Quyết định số 182/QĐ-UBND ngày 15/01/2005, có vị trí từ xã Nậm Loỏng đến xã Sùng Phài, nằm dọc quốc lộ 4D, diện tích 50 ha. Định hướng thu hút đầu tư các lĩnh vực chế biến nông, lâm sản, tiểu thủ công nghiệp, sản xuất vật liệu xây dựng, gia công cơ khí. Theo Quyết định số 581/QĐ-UBND ngày 20/5/2020 của UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Lai Châu và vùng phụ cận đến năm 2035, đã điều chỉnh giảm còn 1,2 ha không đủ để hình thành cụm công nghiệp theo quy định³⁶.

Đánh giá chung

Đến thời điểm hiện tại ngoài KCN Mường So có 08 dự án đang thực hiện còn lại các khu, cụm công nghiệp khác chưa thu hút được dự án sản xuất đầu tư, chưa hoàn thành mục tiêu quy hoạch đề ra. Tất cả các KCN, CCN chưa được đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, kết cấu hạ tầng giao thông, điện, cấp thoát nước,... còn thiếu nên việc thu hút đầu tư gặp nhiều khó khăn. Các nhà đầu tư không nhận được mặt bằng sạch để thuê và phải tham gia giải phóng mặt bằng từ bước đầu nên thời gian đầu tư kéo dài. Chất lượng, hiệu quả và vốn thực hiện của một số dự án đầu tư vào các KCN, CCN này còn thấp, số lượng lao động làm việc trong các dự án này chưa cao, tay nghề thấp, dây chuyền công nghệ của các doanh nghiệp hiện có chưa tiên tiến.

³⁶ Theo quy định tại Điều 2 Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25/5/2017 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp.

Hạ tầng giao thông còn khó khăn, chưa đáp ứng được yêu cầu cho phát triển công nghiệp, do đó chưa khai thác được tiềm năng quỹ đất để phát triển hạ tầng công nghiệp.

Công tác quy hoạch phát triển các CCN còn chưa được đồng bộ, trong quá trình thực hiện quy hoạch phải nhiều lần điều chỉnh. Các địa bàn huyện biên giới còn khó khăn trong việc phát triển các CCN.

1.3. Thực trạng các làng nghề

Đến năm 2020, trên địa bàn tỉnh Lai Châu có khoảng 1.789 cơ sở ngành nghề nông thôn, trong đó chia ra 6 nhóm nghề quy định tại Nghị định số 52/2018/NĐCP, gồm: i) Nhóm chế biến, bảo quản nông, lâm, thủy sản 1.014 cơ sở; ii) Sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ 24 cơ sở; iii) Xử lý, chế biến nguyên vật liệu phục vụ sản xuất ngành nghề nông thôn 201 cơ sở; iv) Sản xuất đồ gỗ, mây tre đan, gốm sứ, thủy tinh, dệt may, sợi, thêu ren, đan lát cơ khí nhỏ 332 cơ sở; (v) Sản xuất và kinh doanh sinh vật cảnh 88 cơ sở; và vi) Các dịch vụ phục vụ sản xuất, đời sống dân cư nông thôn 131 cơ sở. Toàn bộ hoạt động dưới các hình thức: 20 doanh nghiệp, 30 hợp tác xã, 270 THT, và 1.470 hộ cá thể.

Các làng nghề và nghề truyền thống sản xuất ở quy mô nhỏ, thị trường tiêu thụ chủ yếu trong tỉnh. Hiện có 04 làng nghề và 01 nghề truyền thống thuộc nhóm nghề chế biến nông, lâm sản và thực phẩm gồm: Làng nghề sản xuất các loại bánh dân tộc tại bản San Thành 1, xã San Thành, thành phố Lai Châu; 03 làng nghề sản xuất miến dong tại các bản: Hoa Lư, Vân Bình, Thống Nhất thuộc xã Bình Lư, huyện Tam Đường; Nghề truyền thống nấu rượu ngô tại bản Sùng Chô, xã Nậm Loỏng, thành phố Lai Châu, đã thu hút đáng kể lực lượng lao động tại chỗ và lao động từ nơi khác đến.

Bảng 58. Kết quả phát triển ngành nghề nông thôn, làng nghề trên địa bàn tỉnh Lai Châu năm 2020

STT	Nhóm ngành nghề	Nghề TT, làng nghề, làng nghề TT đã được công nhận			Số nghề nhân được phong tặng (cấp tỉnh, TW)	Thu nhập bình quân (triệu đồng/LĐ/tháng)	Tổng số LĐ ngành nghề nông thôn	Tổng doanh thu từ ngành nghề nông thôn (tỷ đồng)	Tổng số cơ sở SXKD ngành nghề nông thôn			
		Làng nghề	Làng nghề TT	Nghề truyền thống					Doanh nghiệp	HTX	Tổ hợp tác	Hộ
1	Chế biến, bảo quản NLTS	4		1		4,50	1395	74	3	9	90	912
2	Sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ				13	9,00	106	17				24
3	Xử lý, chế biến nguyên vật liệu phục vụ SX ngành nghề nông thôn					3,20	223	14	3	3	5	190
4	SX đồ gỗ, mây tre đan, gốm sứ, thủy tinh, dệt may, sợi, thêu ren, đan lát, cơ					4,00	589	23	9	9	87	227

STT	Nhóm ngành nghề	Nghề TT, làng nghề, làng nghề TT đã được công nhận			Số nghệ nhân được phong tặng (cấp tỉnh, TW)	Thu nhập bình quân (triệu đồng/LĐ/tháng)	Tổng số LĐ ngành nghề nông thôn	Tổng doanh thu từ ngành nghề nông thôn (tỷ đồng)	Tổng số cơ sở SXKD ngành nghề nông thôn			
		Làng nghề	Làng nghề TT	Nghề truyền thống					Doanh nghiệp	HTX	Tổ hợp tác	Hộ
	khí nhỏ											
5	Sản xuất và kinh doanh sinh vật cảnh					4,70	172	8		2		86
6	Sản xuất muối											
7	Các dịch vụ phục vụ SX, đời sống dân cư nông thôn					3,90	1241	15	5	7	88	31
Tổng số		4	0	1	13	4,70	3726	151	20	30	270	1470

Nguồn: Báo cáo số 2545/BC-SNN ngày 17/12/2020 của Sở NN&PTNT

Việc khôi phục, bảo tồn và phát huy, phát triển nghề và làng nghề truyền thống trên địa bàn Tỉnh đã mang lại một số kết quả nhất định, không chỉ là hiệu quả kinh tế - xã hội mà còn góp phần gìn giữ bản sắc văn hóa, tạo việc làm, nâng cao đời sống tinh thần và mức hưởng thụ văn hóa cho các dân tộc. Tuy nhiên, các làng nghề trên địa bàn tỉnh hiện còn nhiều hạn chế:

- Các nghề thủ công nghiệp có tốc độ phát triển chậm, quy mô nhỏ, sản phẩm ít, sản xuất chủ yếu theo phương thức thủ công truyền thống, ít được quan tâm đầu tư cải tiến kỹ thuật, nâng cao chất lượng, thương hiệu cho sản phẩm do đó sức cạnh tranh trên thị trường kém.

- Đa số lao động trong lĩnh vực thủ công nghiệp chủ yếu là lao động phổ thông, tập trung ở khu vực ngoài quốc doanh, được đào tạo trong gia đình, đời sau nối tiếp đời trước tại các cơ sở sản xuất hộ cá thể và các hợp tác xã, hình thức sản xuất mang tính thời vụ. Chất lượng lao động còn thấp, số lao động chưa qua đào tạo chiếm tỉ lệ lớn khoảng 90% trong tổng số lao động toàn ngành.

- Sự gắn kết giữa sản xuất và kinh doanh sản phẩm thủ công nghiệp chưa được chặt chẽ dẫn đến tiêu thụ hàng hoá gặp khó khăn, sản xuất cầm chừng, thậm chí làm mai một các nghề truyền thống địa phương hiện có.

2. Kết cấu hạ tầng du lịch

Trong giai đoạn 2011-2020, tổng số lượng cơ sở lưu trú đã tăng từ 52 cơ sở lên 108 cơ sở (tăng 108%); tổng số phòng nghỉ tăng từ 665 buồng lên 1.846 buồng (tăng 178%). Số lượng khách sạn tăng từ 11 cơ sở lên 31 cơ sở (tăng 182%); số buồng khách sạn tăng từ 410 buồng lên 847 buồng (tăng 107%). Từ năm 2013, Lai Châu đã có khách sạn cấp 3 sao đầu tiên và từ năm 2019, khách sạn cấp 3 sao thứ 2 đã đi vào hoạt động. Tuy nhiên, số lượng phòng nghỉ hiện có chưa đáp ứng được nhu cầu, đặc biệt vào những tháng cao điểm du lịch. Chất

lượng cơ sở lưu trú tại Lai Châu vẫn còn nhiều hạn chế. Số lượng phòng nghỉ của khách sạn 3 sao mới chỉ chiếm 15,34% tổng số phòng nghỉ, phần lớn tập trung tại TP. Lai Châu.

Các điểm du lịch khá xa các trung tâm kinh tế lớn cùng với hệ thống cơ sở hạ tầng giao thông kém phát triển, chỉ duy nhất hệ thống giao thông đường bộ nên các kết quả đạt được chưa như mong đợi. Do điều kiện kinh tế - xã hội của tỉnh còn khó khăn, việc đầu tư cho hạ tầng hỗ trợ cho các khu du lịch còn thấp (bãi đỗ xe, kết nối giao thông đường bộ, đường thủy, các tuyến xe buýt...) do đó, chưa tạo đủ điều kiện thuận lợi cho du lịch phát triển theo đạt tiềm năng.

Tỉnh hiện đang thiếu cả về số lượng và chất lượng các cơ sở hạ tầng phụ trợ cho ngành du lịch để thu hút, giữ chân và thúc đẩy du khách chi tiêu nhiều hơn.

Trong giai đoạn tới, với định hướng Du lịch là một trụ cột phát triển của tỉnh, khuyến khích đầu tư vào hệ thống hạ tầng du lịch một cách bài bản, đồng bộ, đạt chuẩn là hết sức quan trọng để tạo tiền đề cho thúc đẩy phát triển hoạt động du lịch nhanh và bền vững.

3. Kết cấu hạ tầng thương mại dịch vụ

- *Mạng lưới chợ*: Hiện nay trên địa bàn tỉnh Lai Châu đã được đầu tư xây dựng 27 chợ để phục vụ hoạt động trao đổi, mua bán của nhân dân trên địa bàn tỉnh, trong đó có 13 chợ nông thôn, 14 chợ thành thị; bình quân đạt 0,25 chợ/xã, phường, thị trấn (bình quân cả nước là 0,8 chợ/xã, phường và vùng Tây bắc là 0,46 chợ/xã, phường) đạt 58,7% so với mục tiêu quy hoạch (mục tiêu quy hoạch đến năm 2020 có 46 chợ). Các chợ trên địa bàn tỉnh đã được các địa phương quan tâm đầu tư xây dựng theo hướng kiên cố, bán kiên cố, hoạt động kinh doanh tổng hợp hàng hóa thiết yếu phục vụ nhu cầu tiêu dùng và sản xuất của nhân dân. Các chợ chủ yếu là chợ tổng hợp bán lẻ, các hình thức chợ bán buôn, chợ đầu mối chưa phát triển. Lực lượng tham gia kinh doanh chủ yếu ở các chợ đều thuộc thành phần kinh tế tư nhân kinh doanh bán buôn, bán lẻ và người sản xuất nhỏ trực tiếp bán sản phẩm. Thành phần thương nghiệp nhà nước và hợp tác xã mua bán hầu như không tham gia kinh doanh trực tiếp ở chợ. Mặt hàng kinh doanh trên chợ chủ yếu là hàng hoá phục vụ nhu cầu tiêu dùng thiết yếu như lương thực, thực phẩm tươi sống và hàng may mặc, nhu yếu phẩm.

Việc đầu tư xây dựng chợ tại các xã vùng sâu, vùng xa chưa được triển khai thực hiện theo đúng quy hoạch do nguồn vốn ngân sách nhà nước còn hạn chế. Cơ sở vật chất của các chợ trong Tỉnh, mặc dù có nhiều chợ đã được xây kiên cố, bán kiên cố, tuy nhiên diện tích chợ còn nhỏ, thiếu những trang thiết bị cơ bản như nhà vệ sinh, thiết bị phòng, chống cháy. Một số chợ được xây dựng mới song việc thu hút nhân dân đến chợ kinh doanh gặp khó khăn. Mặc dù mạng lưới chợ trên địa bàn tỉnh đã đáp ứng được một phần nhu cầu mua bán và trao đổi hàng hoá của các đối tượng tham gia, nhưng hiện nay mật độ chợ còn thấp, quy mô diện tích chợ còn nhỏ và cơ sở vật chất còn nghèo nàn, lạc hậu,

bên cạnh đó sự phân bố còn chưa phù hợp, hạn chế khả năng khai thác các lợi thế về thương mại của tỉnh.

- *Trung tâm thương mại:* Đến nay trên địa bàn tỉnh có 02 trung tâm thương mại đã hoàn thành đầu tư xây dựng với tổng mức đầu tư là trên 77 tỷ đồng, đạt 50% mục tiêu quy hoạch (mục tiêu quy hoạch là 4 trung tâm thương mại) gồm: Trung tâm thương mại và nhà ở đô thị tại thành phố Lai Châu, trung tâm thương mại tại Khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng huyện Phong Thổ. Tuy nhiên, các trung tâm thương mại này hoạt động chưa hiệu quả do chưa thu hút được nhiều các hộ vào kinh doanh.

- *Siêu thị:* Trên địa bàn tỉnh hiện có 04 siêu thị đang hoạt động, đạt 50% mục tiêu quy hoạch (mục tiêu quy hoạch 08 siêu thị) gồm: 03 siêu thị tại thành phố; 01 siêu thị tại huyện Than Uyên. Thời gian tới, rất cần khuyến khích phát triển mạng lưới siêu thị về các thị trấn, thị tứ của các huyện, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp đầu mỗi phát triển các kênh phân phối hàng hóa đến các khu vực vùng sâu, vùng xa đảm bảo cung ứng ổn định các mặt hàng thiết yếu phục vụ nhu cầu sản xuất và tiêu dùng của nhân dân.

- *Kho thương mại:* Toàn tỉnh có 10 doanh nghiệp kinh doanh trong lĩnh vực bán buôn, bán lẻ hàng hóa tiêu dùng thiết yếu đã đầu tư hệ thống kho tại trung tâm thành phố và các điểm kho, cửa hàng, đại lý tại các huyện. Tại KKTCK có 03 kho ngoại quan và 07 địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất nhập khẩu đã được Tổng cục Hải quan công nhận đáp ứng nhu cầu tập kết, chuyển tải hàng hóa xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc.

- *Mạng lưới kinh doanh xăng dầu:* Những năm gần đây, cùng với sự mở rộng, nâng cấp của hệ thống đường giao thông, số lượng cửa hàng kinh doanh xăng dầu trên địa bàn tỉnh đã tăng lên nhanh chóng. Hiện nay có 61 cửa hàng kinh doanh bán lẻ xăng dầu thuộc sở hữu của 25 doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn tỉnh. Hệ thống cửa hàng xăng dầu hiện tại được xây dựng khang trang, hiện đại, đảm bảo tiêu chuẩn về kỹ thuật xây dựng, bảo vệ môi trường, an toàn phòng cháy, chữa cháy, đảm bảo an toàn giao thông, đáp ứng đủ nhu cầu tiêu thụ nhiên liệu xăng dầu của tổ chức doanh nghiệp, nhân dân trên địa bàn tỉnh.

- *Thương mại điện tử:* Trong hoạt động cung cấp dịch vụ của hệ thống các ngân hàng trên địa bàn tỉnh, Ngân hàng nhà nước và các ngân hàng thương mại đã đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng ứng dụng công nghệ thanh toán điện tử, sử dụng có hiệu quả hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng và hệ thống thanh toán bù trừ điện tử liên ngân hàng, lắp đặt máy giao dịch tự động ATM và các trang thiết bị phục vụ thanh toán khác. Các ngân hàng thương mại trên địa bàn đã đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong việc triển khai các dịch vụ như: Vốn tin tài khoản, tra cứu số dư, chuyển khoản, rút tiền qua thẻ, thực hiện các giao dịch tài chính trực tuyến, thanh toán hóa đơn tiền điện, truyền hình cáp, viễn thông... các dịch vụ E-mobile Banking cho điện thoại, các dịch vụ trả lương qua thẻ, internet banking,... Tính đến thời điểm tháng 12/2020, trên toàn tỉnh đã

có trên 39 máy ATM, 79 máy POS, số lượng thẻ do 05 ngân hàng thương mại của tỉnh đã phát hành là 153.846 thẻ, đã có 654/981 cơ quan, đơn vị thực hiện trả lương qua thẻ (đạt 68%). Máy POS được các ngân hàng trên địa bàn tỉnh đưa vào sử dụng kết nối liên thông với tất cả các ngân hàng thương mại trên địa bàn tỉnh. 100% ngân hàng thương mại đã triển khai dịch vụ thuế điện tử.

- Tỉnh chưa hoàn thiện hạ tầng xúc tiến thương mại như hội chợ, triển lãm, các trung tâm, cửa hàng trưng bày, giới thiệu sản phẩm của Tỉnh. Năm 2013, Tỉnh đã thành lập Trung tâm Văn hóa, Thông tin – Triển lãm tỉnh Lai Châu để thực hiện chức năng tuyên truyền, phổ biến chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của nhà nước và thực hiện các nhiệm vụ chính trị, kinh tế, xã hội của địa phương; tổ chức các hoạt động văn hóa, bồi dưỡng năng khiếu nhằm nâng cao dân trí, đáp ứng nhu cầu sáng tạo, hưởng thụ văn hóa và giải trí của nhân dân. Tuy nhiên, ngoài trung tâm, tỉnh chưa xây dựng được mạng lưới cơ sở hạ tầng xúc tiến thương mại trên toàn tỉnh. Trong giai đoạn tới, Tỉnh cần tập trung đầu tư và khuyến khích sự tham gia của kinh tế tư nhân trong việc hoàn thiện hạ tầng xúc tiến thương mại, đồng thời có định hướng kết nối hạ tầng này theo cả hai chiều cạnh tỉnh và hạ tầng điện tử.

4. Kết cấu hạ tầng cơ sở y tế

Trong giai đoạn 2011-2020, ngành y tế Lai Châu đã được quan tâm đầu tư về cơ sở vật chất cho các tuyến từ tuyến tỉnh đến tuyến huyện, tuyến xã bằng các nguồn vốn từ Trung ương, EU, vốn vay và các Đề án của tỉnh. Đến nay, mạng lưới cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh về cơ bản đã đáp ứng được nhu cầu khám chữa bệnh của người dân.

Bảng 59. Số cơ sở y tế và số giường bệnh của tỉnh Lai Châu

	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	sb.2020
Số Cơ sở y tế	122	129	134	134	133	134	176	169	168	179
Bệnh viện	10	10	10	10	10	10	10	12	11	11
Phòng khám đa khoa khu vực	14	16	16	16	15	16	16	6	6	6
Trạm y tế xã, phường	98	103	108	108	108	108	108	105	105	103
Cơ sở y tế khác							42	46	46	59
Số Giường bệnh	980	1100	1.130	1.130	1.130	1.130	1.230	1.390	1.450	1.580
Bệnh viện	840	960	980	980	980	980	1080	1330	1390	1520
Phòng khám đa khoa khu vực	140	140	150	150	150	150	150	60	60	60

Nguồn: NCTK tỉnh Lai Châu

Đến hết năm 2020, Lai Châu có Bệnh viện đa khoa tỉnh là bệnh viện vệ tinh của Bệnh viện K và Bệnh viện Việt Đức; Trung tâm y tế Tam Đường và

Than Uyên là bệnh viện vệ tinh của Bệnh viện E. Bệnh viện vệ tinh đã triển khai thực hiện hỗ trợ đào tạo về chuyên môn, chuyển giao kỹ thuật mới và cung cấp trang thiết bị máy móc phục vụ công tác khám, chẩn đoán và điều trị bệnh. Qua đó, công tác khám chữa bệnh và phục hồi chức năng hàng năm được nâng cao nhờ việc triển khai áp dụng các kỹ thuật mới công nghệ cao trong điều trị đồng thời thực hiện công tác cử cán bộ tuyến trên luân phiên hỗ trợ chuyển giao kỹ thuật giữa các tuyến. Tuy nhiên, tỉnh còn thiếu hệ thống bệnh viện chuyên khoa, các cơ sở sản xuất dược phẩm.

5. Kết cấu hạ tầng cơ sở giáo dục

Tính đến hết năm học 2019-2020, toàn tỉnh có 351 trường, giảm 51 trường so với năm học 2010-2011. Cụ thể: trường: 114 trường Mầm non, giảm 13 trường; 97 trường Tiểu học, giảm 39 trường; 16 trường TH&THCS, tăng 09 trường; 93 trường THCS, giảm 16 trường; 23 trường THPT, tăng 7 trường; và 8 trung tâm TTGD TX, tăng 01 trung tâm.

Bảng 60. Phát triển mạng lưới trường học các cấp của Lai Châu giai đoạn 2011 - 2020

TT	Bậc học	Năm học		
		2010-2011	2015-2016	2019-2020
1	Mầm non	127	139	114
2	Tiểu học	136	144	97
3	THCS	109	113	93
4	TH&THCS	7	7	16
5	THPT	16	21	23
6	TTGD TX			8

Trong giai đoạn vừa qua, Tỉnh đã tập trung nguồn lực, tăng cường huy động các nguồn vốn đầu tư cho phát triển sự nghiệp giáo dục, ưu tiên đầu tư các hạng mục trực tiếp liên quan đến việc điều chỉnh mạng lưới trường, lớp; huy động lồng ghép các chương trình, dự án, đề án, các nguồn vốn ngân sách Trung ương, tỉnh, huyện, xã, nguồn xây dựng NTM, giảm nghèo, các nguồn tài trợ, huy động xã hội hóa, lồng ghép các chương trình dự án khác,... để đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị đối với các trường học một cách đồng bộ; trong đó ưu tiên các trường ở vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới.

Quy hoạch mạng lưới trường lớp của tỉnh có nhiều sự thay đổi. Trong giai đoạn 2011-2017, quy mô trường lớp tăng ở hầu hết các cấp học (trừ TH&THCS và TTGD TX) và từ 2018 đến nay, mạng lưới trường lớp đã giảm mạnh dẫn đến

có nhiều sự xáo trộn, khó khăn trong việc sắp xếp, ổn định các trường, việc dồn dịch các điểm trường, đưa học sinh về các trung tâm gặp nhiều khó khăn.

*** bậc trung học cơ sở**

Số lượng trường giảm 7 trường từ 116 trường năm học 2010-2011 xuống còn 109 trường năm học 2020-2021. Trong đó, số trường PTCS giảm đáng kể từ 38 trường năm học 2015-2016 xuống còn 18 trường năm học 2020-2021. Số lượng trường THCS tăng từ 78 trường năm học 2015-2016 lên 91 trường năm học 2020-2021.

Số lượng trường đạt chuẩn Quốc gia tăng gấp 2,7 lần từ 15 trường năm học 2015-2016 lên 41 trường năm học 2020-2021. Tương ứng tỷ lệ trường chuẩn quốc gia cấp THCS không bao gồm trường PTCS tăng từ 19,2% năm học 2015-2016 lên 50,5% trong năm học 2020-2021. Số lượng lớp trong 5 năm tăng thêm 64 lớp học từ 1.035 lớp năm học 2015-2016 lên 1.118 lớp năm học 2020-2021. Số trường dân tộc bán trú giảm từ 51 trường năm học 2015-2016 xuống còn 44 trường năm học 2020-2021. Theo đó, số lớp có học sinh bán trú năm học 2015-2016 là 708 lớp tăng lên 746 lớp có học sinh bán trú năm học 2020-2021. Riêng số lớp của trường dân tộc bán trú năm học 2015-2016 là 420 lớp. Số phòng học (văn hóa) tăng 130 phòng từ 1.060 phòng trong năm học 2015-2016 lên 1.197 phòng trong năm học 2020-2021.

Số trường xây mới trong 5 năm từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021 là 21 trường. Tỷ lệ bình quân chung phòng học/lớp học thay đổi không đáng kể, từ 1 phòng/lớp học lên 1,1 phòng học/lớp học. Diện tích đất trung bình/HS (bao gồm cả trường PTCS) giảm từ 22 m²/HS năm học 2015-2016 xuống còn 20 m²/HS năm học 2020-2021.

Tỷ lệ trường có phòng học chức năng thấp, cho đến năm học 2020-2021 có 0,2% các trường có phòng học đa chức năng. Tỷ lệ trường có thư viện tăng từ 44% năm học 2015-2016 lên 50,5% năm học 2020-2021.

Tỷ lệ trường có nhà vệ sinh theo quy định tăng từ 87,1% năm học 2015-2016 lên 98,2% năm học 2020-2021. Tỷ lệ trường được trang bị phòng máy tính và dạy tin học tăng lên đáng kể từ 33,6% năm học 2015-2016 lên 51,4% năm học 2020-2021. Tỷ lệ cơ sở GD được thực hiện kết nối mạng Internet tăng từ 86,2% năm học 2015-2016 lên 99,1% năm học 2020-2021. Tỷ lệ bàn ghế đảm bảo kích cỡ phù hợp với lứa tuổi HS được cải thiện sau 5 năm. Con số này tăng 25% và đạt 100% vào năm học 2020-2021.

*** bậc trung học phổ thông**

Số lượng trường cấp THPT không có nhiều thay đổi, giảm từ 16 trường năm học 2010-2011 xuống còn 13 trường năm học 2020-2021. Năm học 2020-2021, tổng số trường thuộc cấp THPT có 23 trường. Trong đó có 7 trường dân tộc nội trú, giảm 2 trường so với 5 năm trước, và 1 trường chuyên. Số lượng lớp học cấp THPT tăng 20 lớp từ 274 lớp năm học 2015-2016 lên 294 lớp năm học 2020-2021. Số lớp chuyên trong 5 năm tăng 1 lớp, đến năm học 2020-2021 có 14 lớp. Tổng số phòng học tăng thêm hơn 40 lớp từ 351 lớp năm học 2015-2016 lên 397 lớp năm học 2020-2021. Số lượng phòng học kiên cố đạt 100%, không có phòng học bán kiên cố và phòng học tạm.

Trong giai đoạn 5 năm từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021 không có trường được xây mới. Tỷ lệ bình quân phòng học/lớp học đạt 1,3 phòng học/lớp học năm học 2015-2016 và tăng lên 1,4 phòng học/lớp học năm học 2020-2021. Tỷ lệ trường có phòng học chức năng là 100%. Tỷ lệ trường có thư viện tăng từ 64% năm học 2015-2016 lên 65,2% năm học 2020-2021. Tỷ lệ trường có sân chơi theo quy định tăng từ 62,5% năm học 2015-2016 lên 100% năm học 2020-2021. Tỷ lệ trường có nhà vệ sinh theo quy định là 92% năm học 2015-2016 và 91,3% năm học 2020-2021. Tỷ lệ trường được trang bị phòng máy tính, dạy tin học và được kết nối mạng Internet là 100%. Tỷ lệ bàn ghế đảm bảo kích cỡ phù hợp với lứa tuổi HS là 80% năm học 2015-2016 tăng thêm 10% vào năm 2020-2021 là 90%.

Năm học 2020-2021, có 10 trường THPT đạt chuẩn quốc gia, tăng 9 trường so với năm học 2010-2011.

*** Giáo dục thường xuyên**

Năm học 2020-2021 tỉnh có 8 trung tâm GDTX tăng 1 trung tâm so với năm học 2010-2011. Trong đó, có 7 trung tâm GDTX cấp huyện và 1 trung tâm GDTX cấp tỉnh. Năm 2020, có 92/108 xã/phường đã thành lập được trung tâm học tập cộng đồng góp phần tích cực vào nâng cao trình độ văn hóa cho đồng bào.

*** Giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học**

Năm 2020, trên toàn tỉnh Lai Châu có 14 cơ sở GDNN, giảm 3 cơ sở so với năm 2010. Trong đó có: 01 trường cao đẳng (công lập); 7 trung tâm giáo dục nghề nghiệp (công lập cấp huyện); 04 doanh nghiệp tham gia hoạt động giáo dục nghề nghiệp và 02 cơ sở khác (Sở Lao động – Thương binh & Xã hội, 2020).

Hiện tại trên địa bàn tỉnh chỉ có 1 trường GDNN là trường Cao đẳng Cộng đồng Lai Châu đào tạo trình độ cao đẳng và trung cấp. Cơ sở vật chất của Trường cao đẳng Cộng đồng Lai Châu gồm: 01 nhà hiệu bộ; 40 phòng học lý

thuyết và học tích hợp; 01 xưởng; 01 nhà đa năng; 01 nhà thư viện; 04 nhà thực hành; 01 hội trường. Đối với ngành nghề mũi nhọn là trồng trọt và bảo vệ thực vật, cơ sở vật chất phục vụ học tập vẫn còn thiếu nhà kính, nhà màng, đồ bảo hộ phun thuốc bảo vệ thực vật theo quy định.

Nhìn chung, quy mô mạng lưới trường, lớp các cấp trên địa bàn tỉnh còn chưa hợp lý và đặc biệt là chưa sát với tình hình của từng địa phương, từng vùng. Số học sinh trên lớp, học sinh trên trường, điểm trường tại một số đơn vị còn thấp ảnh hưởng không nhỏ đến việc giáo dục, chăm sóc, nuôi dưỡng học sinh và đầu tư hệ thống cơ sở vật chất.

Cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học ở vùng sâu, vùng xa chưa đồng bộ, hiện nay toàn ngành vẫn còn 219 phòng học tạm, tập trung chủ yếu ở cấp Tiểu học và Mầm non. Cơ sở vật chất một số nơi (trường, lớp, phòng học bộ môn, thiết bị thí nghiệm và đồ dùng dạy học) còn thiếu, chưa đồng bộ, số lượng phòng học tạm còn cao (219 phòng tạm). Các phòng học bộ môn, phòng chức năng, nhà hiệu bộ, trang thiết bị, phòng thí nghiệm, thư viện phục vụ giảng dạy và học tập còn ít. Nhà công vụ cho giáo viên, nhà bán trú cho học sinh ở các xã khó khăn thiếu. Toàn tỉnh vẫn còn 1.279 phòng học tạm (chiếm 19,2% số phòng học toàn tỉnh), trong đó tập trung chủ yếu ở cấp học mầm non và tiểu học; còn 183 phòng học nhờ, mượn, 1.384 phòng học bán kiên cố với một số phòng đang xuống cấp sau nhiều năm sử dụng. Nhiều trường còn thiếu các phòng học bộ môn, phòng chức năng, nhà hiệu bộ. Nhà ở cho giáo viên, nhà bán trú cho học sinh ở các xã khó khăn còn thiếu nhiều.

Thiết bị dạy học ở một số đơn vị còn bất cập, chưa đồng bộ, còn thiếu so với yêu cầu; còn có trường học thiếu diện tích đất, thiếu phòng học, các phòng chức năng, thiết bị đồ dùng dạy học theo chuẩn quốc gia. Các công trình vệ sinh một số cơ sở giáo dục còn chưa đảm bảo, xuống cấp; trang thiết bị, tài liệu học tập, kinh phí đầu tư đảm bảo các điều kiện cho công tác cho dạy học còn hạn chế; một số đơn vị việc quản lý cơ sở vật chất, trang thiết bị chưa đúng quy định.

Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất trường, lớp học còn dàn trải, chưa phù hợp, dẫn đến tình trạng nhiều trường phòng học còn tạm bợ, không đảm bảo cho việc dạy và học, song cũng rất nhiều trường thừa phòng học được xây dựng kiên cố không sử dụng, dẫn đến hiệu quả sử dụng thấp, gây lãng phí và chưa đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ

Diện tích đa số các nhà trường chưa đảm bảo cho các hoạt động, nhiều điểm trường chỉ có duy nhất phòng học, không có sân chơi, bãi tập...; tình trạng lấn chiếm đất của các trường học vẫn diễn ra ở 1 số cơ sở, địa phương. Bên

cạnh đó có địa hình miền núi cao, quỹ đất hạn hẹp nên việc mở rộng quỹ đất của các trường rất khó khăn.

6. Kết cấu hạ tầng thiết chế văn hóa, thể thao

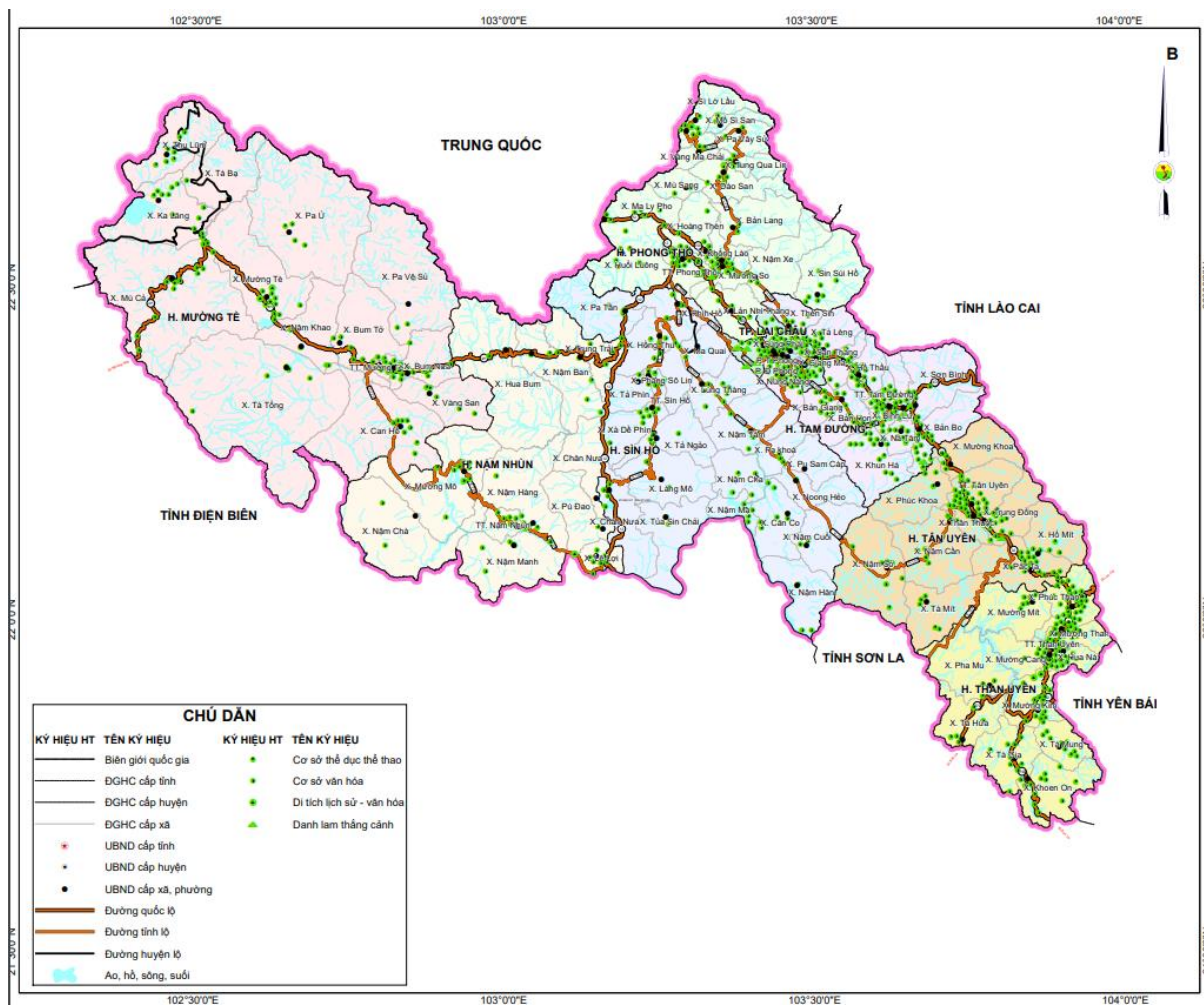
- *Thiết chế văn hóa*: Toàn tỉnh có 984 nhà văn hoá, trong đó 01 nhà văn hoá cấp tỉnh, 07 nhà văn hoá cấp huyện, 93 nhà văn hóa xã, 883 nhà văn hoá thôn, bản. Trong đó 28/93 nhà văn hóa cấp xã 373/833 nhà văn hóa bản, khu phố đạt chuẩn do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định. 100% thiết chế văn hóa cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã đã được cấp trang thiết bị, cơ bản đáp ứng được nhu cầu hoạt động của đơn vị. Tuy nhiên, tỉnh còn thiếu các thiết chế văn hóa cơ bản.

Hệ thống thiết chế văn hóa còn thiếu, chưa phát huy tối đa hiệu quả sử dụng, chưa đảm bảo theo tiêu chuẩn quy định, chưa đáp ứng được nhu cầu sinh hoạt văn hóa, văn nghệ của nhân dân. Trang thiết bị, phương tiện hoạt động văn hóa còn hạn chế, thiếu đồng bộ. Hệ thống thiết chế văn hóa cấp tỉnh như Bảo tàng, Thư viện, Trung tâm Văn hóa Nghệ thuật đầu tư chưa tương xứng.

- *Thiết chế thể thao*: Năm 2020, toàn tỉnh có 126 nhà tập luyện TDTT, 19 sân quần vợt, 24 sân bóng đá mini thảm cỏ nhân tạo, 05 sân vận động cấp huyện, thành phố, gồm: Thành phố 01 sân; Tam Đường 01 sân; Phong Thổ 01 sân; Mường Tè 01 sân; Than Uyên 01 sân (huyện Tân Uyên đang triển khai xây dựng), trên 200 sân bóng chuyền, 400 sân cầu lông ngoài trời. Hiện nay trên địa bàn toàn tỉnh có: 21 bể bơi, trong đó: Thành phố Lai Châu 08 bể bơi (7 bể bơi cố định, 01 bể bơi lắp ghép); Tam Đường 03 bể bơi cố định; Tân Uyên 02 bể cố định; Than Uyên có 04 bể bơi (02 bể cố định, 02 bể lắp ghép); Phong Thổ 02 bể bơi cố định; Sìn Hồ 02 bể bơi lắp ghép.

Cơ sở vật chất, công trình thể dục thể thao, phương tiện phục vụ luyện tập và thi đấu thể thao từ tỉnh đến cơ sở còn thiếu và chưa đủ tiêu chuẩn đáp ứng cho các hoạt động về thể dục thể thao; tỉnh chưa có nhà thi đấu thể thao đa năng, sân vận động cấp tỉnh, bể bơi. Có thể nói, thiết chế thể dục thể thao còn chưa đáp ứng các tiêu chuẩn quốc gia cũng như là quốc tế, đòi hỏi thời gian tới đầu tư mạnh mẽ hơn nữa. Cơ sở vật chất, sân chơi bãi tập, dụng cụ TDTT chuyên ngành còn thiếu, toàn tỉnh chưa có khu Liên hợp thể thao, các huyện thành phố chưa có sân vận động đạt tiêu chuẩn, do đó việc đào tạo, bồi dưỡng các vận động viên có thành tích cao trong thi đấu còn hạn chế

Hình 29. Hiện trạng các thiết chế văn hóa, thể thao của Tỉnh Lai Châu



7. Kết cấu hạ tầng cơ sở trợ giúp xã hội

Trên địa bàn tỉnh Lai Châu hiện có 02 cơ sở trợ giúp xã hội: Trung tâm Bảo trợ xã hội hội tổng hợp với tổng diện tích 15.000m² hiện đang tiếp nhận nuôi dưỡng 120 đối tượng (nhiều hơn 20 đối tượng so với thiết kế ban đầu) và Trung tâm Điều trị cai nghiện bắt buộc trực thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội với tổng diện tích 72.000 m²) được thành lập từ năm 2004, với quy mô trong thiết kế có thể tiếp nhận 200 đối tượng

Điều kiện tự nhiên, môi trường, cơ sở vật chất của các trung tâm cơ bản đáp ứng được nhu cầu tối thiểu để nuôi dưỡng, chăm sóc các đối tượng.

PHẦN IV. ĐÁNH GIÁ BỐI CẢNH, NHẬN ĐỊNH VỀ THUẬN LỢI, KHÓ KHĂN, CƠ HỘI, THÁCH THỨC VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA TỈNH LAI CHÂU THỜI GIAN TỚI

I. CÁC YẾU TỐ, ĐIỀU KIỆN CỦA VÙNG, QUỐC GIA, QUỐC TẾ TÁC ĐỘNG ĐẾN PHÁT TRIỂN TỈNH LAI CHÂU

1. Các yếu tố, điều kiện của vùng và địa phương

1.1. Tình hình phát triển vùng Trung du và miền núi phía Bắc

Vùng Trung du và miền núi phía Bắc gồm 14 tỉnh, trong đó có tỉnh Lai Châu. Tốc độ tăng GDP toàn vùng tăng bình quân giai đoạn 2011-2020 đạt trên 15%; GRDP bình quân đầu người năm 2020 đạt 53,4 triệu đồng/người. Theo báo cáo của Ban Kinh tế Trung ương (2019)³⁷, cơ cấu kinh tế của Vùng chuyển dịch theo hướng tích cực, đã phát huy được nội lực của vùng, thu hút mạnh các nguồn lực để tập trung đầu tư vào khu vực; an ninh, chính trị ổn định, đời sống của nhân dân được cải thiện và nâng cao,... Tuy nhiên, vùng Trung du và miền núi phía Bắc vẫn là vùng nghèo và khó khăn nhất của cả nước (14,4% số hộ là hộ nghèo, là tỷ lệ cao nhất trong 6 vùng kinh tế - xã hội, gấp 2,5 lần tỷ lệ hộ nghèo bình quân cả nước). Quy mô kinh tế còn nhỏ, nhiều tiềm năng, lợi thế chưa được khai thác hết hoặc vận hành chưa phù hợp; tăng trưởng kinh tế chưa bền vững; chuyển dịch cơ cấu kinh tế của phần lớn các địa phương chậm; cơ cấu kinh tế vùng chỉ là phép cộng cơ học của các địa phương, chưa mang dấu ấn vùng. Bên cạnh đó, chất lượng nguồn nhân lực còn thấp, tỷ lệ hộ nghèo, tái nghèo và phát sinh nghèo tương đối cao làm ảnh hưởng đến kết quả phát triển kinh tế - xã hội của cả vùng.

Trong định hướng phát triển vùng Trung du và miền núi phía Bắc thời gian tới, vùng sẽ chú trọng phát triển kinh tế cửa khẩu gắn với du lịch và nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và đảm bảo quốc phòng, an ninh. Theo đó, hai khâu đột phá quan trọng là thể chế, chính sách và phát triển hạ tầng giao thông cho toàn vùng. Về nhân lực, Bộ Lao động, Thương binh và xã hội đặt mục tiêu đến năm 2030: Tỷ lệ lao động qua đào tạo của vùng đạt 70 - 75%; tỷ trọng lao động trong khu vực nông nghiệp giảm còn 45 - 50%³⁸. Như vậy, các chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước, nhất là các chủ trương chính sách về phát triển hạ tầng, nhân lực, xóa đói, giảm nghèo cho vùng Trung du và miền núi phía Bắc như trên sẽ tạo điều kiện thuận

³⁷ Báo cáo trình bày tại Hội thảo “Phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng trung du và miền núi Bắc bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045”, tổ chức tại Thái Nguyên, ngày 14/12/2019.

³⁸ Mục tiêu do Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội công bố tại Hội nghị tổng kết 15 năm thực hiện Nghị quyết số 37-NQ/TW, ngày 25/9/2019.

lợi để Lai Châu thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế-xã hội đến năm 2025 và 2030.

Bảng 61. Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành (của Lai Châu với các tỉnh trong Vùng trung du và miền núi phía Bắc năm 2020; tỷ đồng)

TT	Tỉnh	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
Vùng trung du và miền núi phía Bắc		216.380,5	248.244,9	280.431,4	326.422,1	394.857,9	441.757,9	493.239,2	560.559,9	618.844,1	679.671,4
1	Bắc Giang	28.448,3	33.363,8	39.495,8	42.112,2	60.294,8	66.874,0	75.991,0	91.714,7	108.914,1	120.974,2
2	Thái Nguyên	29.932,8	34.203,3	37.371,0	48.011,4	63.562,9	75.513,7	85.464,0	98.518,2	107.820,0	116.008,2
3	Phú Thọ	26.177,7	29.051,0	31.931,6	35.869,8	44.550,7	49.460,0	54.163,9	61.643,2	67.997,8	75.278,0
4	Lào Cai	18.094,1	20.971,8	23.969,5	27.795,2	31.812,5	35.141,4	39.678,3	45.123,6	51.383,3	58.027,8
5	Sơn La	19.894,9	24.668,2	28.676,2	32.933,6	36.360,6	39.930,5	45.180,4	49.789,0	50.571,6	55.300,3
6	Hòa Bình	16.771,7	18.807,9	21.350,0	28.441,9	33.220,6	36.952,8	41.266,8	46.269,8	50.993,3	51.962,4
7	Tuyên Quang	12.820,5	14.733,2	16.275,9	18.600,7	21.865,5	23.383,2	25.043,4	28.249,5	30.776,4	35.400,6
8	Lạng Sơn	15.698,7	17.307,1	19.475,7	21.515,0	24.456,0	24.371,0	26.351,0	29.678,0	32.435,0	34.967,7
9	Yên Bái	13.902,4	15.246,9	17.113,9	19.094,5	20.552,0	22.536,3	24.917,3	27.590,4	30.295,1	33.381,4
10	Hà Giang	10.214,9	11.456,3	12.816,3	14.688,6	15.238,5	16.886,2	18.738,6	20.782,7	22.683,4	25.735,9
11	Điện Biên	7.810,7	8.743,1	9.465,3	10.473,9	13.551,6	14.799,1	16.394,3	18.099,2	19.468,1	20.360,1
12	Lai Châu	4.645,3	5.138,9	6.252,6	8.706,0	10.467,0	14.188,5	16.998,8	18.354,2	19.030,0	20.305,5
13	Cao Bằng	6.836,7	8.871,9	9.905,9	10.846,8	10.369,0	13.165,0	14.495,2	16.191,2	17.920,9	19.016,3
14	Bắc Kạn	5.131,8	5.681,5	6.331,7	7.332,5	8.556,2	8.556,2	8.556,2	8.556,2	8.556,2	12.953,3

Nguồn: Niên giám thống kê các tỉnh

Bảng 62. So sánh vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá hiện hành (của Lai Châu với các địa phương trong Vùng trung du miền núi phía Bắc; tỷ đồng)

TT	Tỉnh	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
	Vùng trung du và miền núi phía Bắc	84.796,7	94.071,9	120.152,1	180.509,7	223.318,1	198.931,7	227.246,2	236.403,0	259.762,2	278.352,0
1	Bắc Giang	3.280,3	3.580,0	3.785,5	25.964,3	28.910,5	30.281,2	37.405,3	43.808,2	53.795,0	59.739,0
2	Thái Nguyên	14.910,0	13.260,2	30.915,7	52.917,8	88.907,6	53.236,1	58.959,9	45.121,9	40.523,2	41.302,7
3	Phú Thọ	110,2	143,3	150,4	14.917,0	17.138,7	19.786,2	23.071,7	26.184,1	29.243,2	30.900,4
4	Lào Cai	6.932,0	11.716,5	15.343,9	15.720,8	15.869,1	16.332,5	19.382,9	20.734,3	21.915,7	21.806,7
5	Sơn La	13.678,4	13.370,1	14.721,0	11.742,5	12.264,0	13.155,6	14.839,5	16.272,1	17.029,3	17.316,4
6	Hòa Bình	5.545,8	5.337,0	7.911,1	9.543,3	9.947,5	10.925,9	10.677,1	12.937,8	15.951,9	17.269,8
7	Yên Bái	7.671,9	7.619,4	8.107,8	9.531,8	8.624,5	10.004,3	10.370,9	11.105,3	14.662,5	16.172,7
8	Lạng Sơn	4.744,4	5.409,6	6.407,4	7.339,2	7.959,3	9.055,0	10.669,4	12.726,2	14.126,4	15.094,3
9	Điện Biên	5.821,1	6.383,9	6.740,5	7.115,9	7.225,2	7.382,4	8.172,9	9.672,7	10.768,9	12.850,5
10	Hà Giang	4.557,4	6.126,1	4.954,7	4.795,2	5.664,9	6.494,5	7.469,4	9.012,4	10.719,3	11.699,8
11	Cao Bằng	5.683,3	6.223,5	6.833,8	7.072,0	6.851,8	7.643,5	8.797,1	9.171,7	9.623,2	10.510,6
12	Tuyên Quang	5.475,2	5.370,9	5.447,4	5.711,2	5.789,4	6.260,3	7.314,2	8.285,6	9.338,7	10.768,4
13	Lai Châu	4.683,2	5.951,4	5.047,7	4.909,7	4.861,9	4.335,2	5.826,9	6.591,0	7.038,8	7.631,2
14	Bắc Kạn	1.703,5	3.580,0	3.785,5	3.228,8	3.303,7	4.039,3	4.289,0	4.779,6	5.026,1	5.289,7

Nguồn: Niên giám thống kê các tỉnh

Vùng trung du và miền núi phía Bắc, đặc biệt là Tiểu vùng Tây Bắc hiện vẫn là vùng nghèo và khó khăn nhất của cả nước, trong đó, tỉnh Lai Châu thuộc nhóm khó khăn, kém phát triển nhất vùng. Quy mô kinh tế vùng còn nhỏ, tăng trưởng kinh tế chưa bền vững, liên kết vùng còn yếu. Bên cạnh đó, chất lượng nguồn nhân lực còn thấp, tỷ lệ hộ nghèo và tái nghèo tương đối cao. Trong bối cảnh đó, Lai Châu rất khó liên kết, phát triển hiệu quả với các địa phương trong tiểu vùng Tây Bắc. Hướng phát triển tốt nhất của Lai Châu là kết nối với tỉnh Lào Cai và tuyến hành lang kinh tế Lào Cai-Hà Nội-Hải Phòng-Quảng Ninh, để thúc đẩy phát triển du lịch, thương mại và một số lĩnh vực kinh tế khác.

Mặc dù Lai Châu và các địa phương trong vùng Trung du và miền núi phía Bắc nhận thức được tầm quan trọng của liên kết vùng trong phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương. Tuy nhiên, do đa số các địa phương trong vùng có tiềm năng, lợi thế

phát triển tương đối giống nhau và hầu hết các tỉnh đều xác định động lực phát triển là các lĩnh vực: cơ sở hạ tầng, nhân lực, nông nghiệp và du lịch nên bên cạnh liên kết và hợp tác, giữa tỉnh Lai Châu và các tỉnh trong vùng trong một chừng mực nào đó sẽ có sự cạnh tranh nhất định trong phát triển kinh tế - xã hội. Trong cạnh tranh phát triển với các địa phương trong vùng, Lai Châu hiện có một số bất lợi như: năng lực cạnh tranh cấp tỉnh hạn chế; các điều kiện về cơ sở hạ tầng, nhân lực, tỷ lệ đô thị hóa, quy mô dân số kém cạnh tranh hơn khi so sánh với các địa phương trong tiểu vùng Tây Bắc nói riêng và toàn vùng nói chung.

Ngoài ra, trong phát triển khu kinh tế cửa khẩu (KKTCK), Tỉnh đối mặt một số khó khăn như: (1) cửa khẩu cách quá xa các trung tâm kinh tế của Vân Nam (cách Mông Tự khoảng 250 km và Côn Minh 500 km); (2) khó cạnh tranh với cửa khẩu quốc tế Lào Cai - Hà Khẩu; và (3) chính sách cửa khẩu phía Trung Quốc thường xuyên thay đổi thất thường.

1.2. Thực trạng và triển vọng phát triển các tuyến hành lang kinh tế

1.2.1. Tuyến hành lang kinh tế Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng- Quảng Ninh

Đây là tuyến hành lang kinh tế nội địa Việt Nam, thuộc tuyến hành lang kinh tế kết nối Côn Minh - Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng, trong khuôn khổ Sáng kiến “Hai hành lang, một vành đai” mà Chính phủ Việt Nam và Chính phủ Trung Quốc đã ký kết thỏa thuận và được triển khai thực hiện từ năm 2006. Tình hình và triển vọng phát triển tuyến hành lang này có một số nét đáng chú ý như sau:

+ Trong nội địa Trung Quốc: Trung Quốc đang đẩy mạnh triển khai phát triển tuyến hành lang kết nối Trùng Khánh (trung tâm phân phối hàng hóa của Trung Quốc) qua TP Côn Minh, đến cảng biển nước sâu Kyaukpyu (bang Rakhine, Myanmar), ra Ấn Độ Dương³⁹. Theo đó, thông qua tuyến Côn Minh - Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng, hàng hóa của Việt Nam có thể dễ dàng vận chuyển tới Trùng Khánh và trong tương lai là cảng biển nước sâu Kyaukpyu của Myanmar. Điều này làm gia tăng vị thế về thu hút đầu tư và xuất khẩu cho các tỉnh thuộc tuyến hành lang kinh tế Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng- Quảng Ninh của Việt Nam.

+ Kết nối giao thông vận tải giữa Việt Nam và Trung Quốc trên tuyến hành lang kinh tế Côn Minh - Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng cũng đã đạt được những kết quả nổi bật. Một số Hiệp định và thỏa thuận hợp tác trong các lĩnh vực hàng hải, hàng không, đường bộ, đường sắt, đường thủy đã được hai bên ký kết, triển khai trong khoảng 15 năm qua. Hai nước đã tích cực phối hợp triển khai các dự án kết nối

³⁹ Tuyến hành lang này đã được hiển thị trong sơ đồ tại Quy hoạch Tuyến hành lang quốc tế mới về thương mại, trên bộ, trên biển khu vực miền Tây, được Quốc Vụ viện Trung Quốc phê chuẩn tháng 11/2019.

hạ tầng giao thông trong tuyến hành lang kinh tế nói trên. Theo đó, Trung Quốc đã hoàn thiện các tuyến đường sắt, đường bộ cao tốc kết nối TP. Côn Minh với cửa khẩu quốc tế Hà Khẩu - Lào Cai; Việt Nam đã xây dựng tuyến cao tốc Quảng Ninh - Hải Phòng - Hà Nội - Lào Cai; Chính phủ hai nước Việt Nam và Trung Quốc đã triển khai xây dựng báo cáo khả thi tuyến đường sắt tốc độ cao Côn Minh - Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng bằng nguồn vốn viện trợ của Trung Quốc.

Việc hạ tầng giao thông được hoàn thiện sẽ làm gia tăng vị thế về thu hút đầu tư và xuất khẩu cho các tỉnh thuộc tuyến hành lang kinh tế Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh của Việt Nam. Theo đó, trong những năm tới, Tỉnh có điều kiện thuận lợi hơn để thu hút đầu tư, kết nối và phát triển giao thông, thương mại, du lịch với các địa phương trên tuyến hành lang nói trên và Trung Quốc thông qua tuyến đường mới TP Lai Châu - Bảo Hà và TP Lai Châu - Sapa. Lai Châu cũng có cơ hội phát triển một số khu, cụm công nghiệp, các điểm du lịch dọc theo hai tuyến giao thông nói trên.

+ Du lịch, giao lưu nhân dân phát triển mạnh, nhất là ở khu vực biên giới hai nước và hiện được thực hiện chủ yếu thông qua các KKTCK trên các tuyến hành lang và vành đai kinh tế. Số lượt khách du lịch qua lại hai bên tăng nhanh, nhất là trong những năm gần đây.

+ Hợp tác phát triển “Hai hành lang, một vành đai” góp phần quan trọng vào phát triển kinh tế khu vực biên giới của cả hai nước Việt Nam và Trung Quốc. Hoạt động thương mại biên giới sôi động đã trở thành “đòn bẩy” thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội khu vực biên giới.

+ Các lĩnh vực dịch vụ vận tải, logistics đã có bước phát triển vượt bậc. Theo đó, KKTCK quốc tế Lào Cai-Hà Khẩu đã trở thành một trong những cửa khẩu quốc tế quan trọng nhất, đặc biệt là xuất nhập khẩu nông sản.

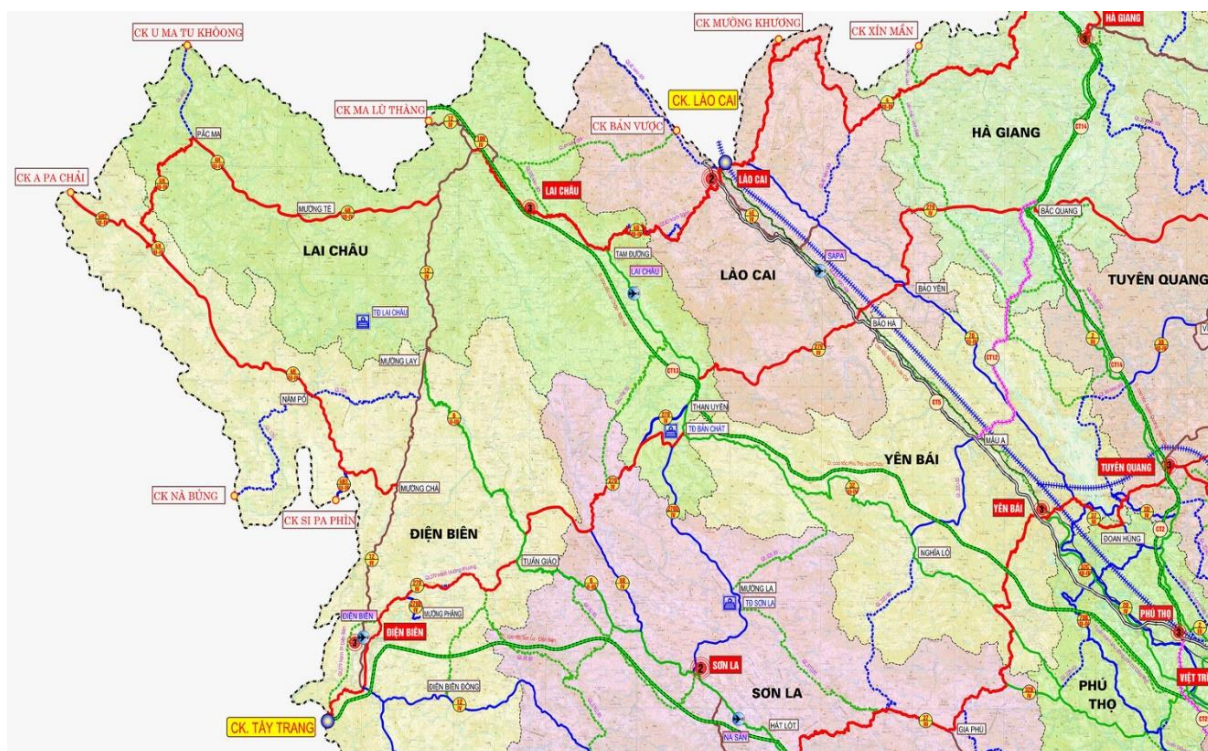
+ Về liên kết phát triển công nghiệp: Ngày 12/12/2012, Bộ Công Thương đã ban hành Quyết định số 7641/QĐ-BCT về phê duyệt Quy hoạch phát triển công nghiệp tuyến hành lang kinh tế Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030. Việc thực hiện quy hoạch phát triển công nghiệp nói trên đã giúp khai thác tối đa lợi thế và chủ động tạo lợi thế để phát triển công nghiệp khu vực tuyến hành lang kinh tế với tốc độ hợp lý, hướng tới bền vững. Tăng cường mối liên kết giữa các địa phương trên tuyến, kết hợp hài hòa giữa phát triển các ngành công nghiệp với bảo đảm quốc phòng, an ninh, phát triển du lịch và bảo vệ môi trường. Đến nay, trên tuyến hành lang kinh tế nói trên đã hình thành không gian phân bố và liên kết phát triển công nghiệp rõ nét. Chẳng hạn, Hà Nội, Bắc Ninh và Vĩnh Phúc liên kết sản xuất lĩnh vực công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp hỗ

trợ. Khu vực sản xuất dệt may - da giày có sự liên kết giữa các địa phương bao gồm Hà Nội, Hưng Yên, Hải Phòng và Hải Dương, trong đó Hải Phòng sẽ thành lập các khu công nghiệp (KCN) dệt may, da giày và KCN hỗ trợ để sản xuất phụ kiện. Khu vực sản xuất năng lượng có sự liên kết giữa Quảng Ninh, Hải Phòng, Hải Dương, Lào Cai và Yên Bái, Lai Châu. Liên kết sản xuất trong ngành hóa chất đã hình thành kết nối giữa các tỉnh Lào Cai, Phú Thọ, Hải Phòng,... (nguồn nguyên liệu Apatit của Lào Cai được cung cấp cho nhà máy Super phốt phát Lâm Thao và nhà máy sản xuất phân bón DAP Hải Phòng).

1.2.2. Phát triển tiểu vùng Tây Bắc và các tuyến hành lang kinh tế nội vùng kết nối với Lai Châu

Năm 2013, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1064/QĐ-TTg phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng Trung du và miền núi phía Bắc đến năm 2020, trong đó xác định phát triển tiểu vùng Tây Bắc (gồm các tỉnh Hòa Bình, Sơn La, Điện Biên và Lai Châu) trở thành địa bàn trọng điểm thủy điện quốc gia; phát triển công nghiệp khai thác và chế biến quặng đồng, sắt, Niken và đất hiếm; trồng và chế biến sản phẩm từ cây công nghiệp đặc biệt cao su, cây dược liệu, cây ăn quả; chăn nuôi đại gia súc, đặc biệt là bò sữa, bò thịt chất lượng cao; trồng và bảo vệ rừng đầu nguồn, rừng phòng hộ cho các dự án thủy điện. Đồng thời, phát triển 02 hành lang kinh tế trong vùng có kết nối với Lai Châu gồm: (1) Tuyến hành lang kinh tế Hà Nội - Hòa Bình - Sơn La - Điện Biên - Lai Châu và (2) Tuyến hành lang kinh tế các tỉnh biên giới phía Bắc (Lạng Sơn, Cao Bằng, Hà Giang, Lào Cai, Lai Châu, Điện Biên và Sơn La).

Sau gần 10 năm thực hiện quy hoạch nói trên, các địa phương trong tiểu vùng Tây Bắc và hai tuyến hành lang kinh tế nội vùng nói trên đã cơ bản thực hiện được một số mục tiêu phát triển quan trọng như: Phát triển hạ tầng giao thông, cải thiện chất lượng các tuyến giao thông liên tỉnh; triển khai thực hiện một số dự án lớn, khai thác hiệu quả tiềm năng thủy điện của vùng; khai thác hợp lý và có hiệu quả các tiềm năng, thế mạnh về phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, bước đầu hình thành một số vùng nông, lâm sản, dược liệu hàng hóa quy mô tương đối lớn, hiệu quả cao; tăng cường kết nối du lịch, khai thác ngày càng hiệu quả tiềm năng du lịch và kinh tế cửa khẩu để phát triển kinh tế; từng bước thu hẹp khoảng cách về trình độ phát triển và mức sống người dân trong vùng so với mức bình quân chung của cả nước

Hình 30. Bản đồ giao thông Tây Bắc

Nguồn: Viện Chiến lược phát triển giao thông vận tải.

Tuy nhiên, liên kết các địa phương trong vùng và các địa phương trên hai tuyến hành lang kinh tế nói trên cũng như liên kết nội vùng với ngoại vùng còn nhiều hạn chế. Hạ tầng giao thông còn khó khăn (đặc biệt là các vùng giáp ranh giữa các tỉnh), các tuyến hành lang kinh tế chưa được định hình rõ nét. Mặc dù kinh tế-xã hội của tiểu vùng Tây Bắc và các địa phương trên hai tuyến hành lang kinh tế nói trên đã có những bước phát triển mạnh mẽ nhưng vẫn chưa tương xứng với tiềm năng, thế mạnh của khu vực; còn thiếu cơ sở vật chất chuyên ngành phục vụ du lịch như khu vui chơi giải trí, mua sắm; chất lượng nguồn nhân lực của toàn khu vực còn hạn chế.

1.3. Thực trạng và định hướng phát triển các tỉnh lân cận có tác động tới Lai Châu

Trong định hướng phát triển kinh tế-xã hội đến năm 2025⁴⁰, Tỉnh đã xác định một số nhiệm vụ trọng tâm cần phát triển, trong đó có các lĩnh vực như: du lịch, kết nối giao thông, thương mại dịch vụ gắn với KKTCK. Với định hướng phát triển một số lĩnh vực nêu trên của các địa phương lân cận như Lào Cai, Yên Bái, Điện Biên,

⁴⁰ Theo Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Lai Châu khóa XIII trình Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XIV.

Sơn La có tác động đến sự phát triển của Lai Châu⁴¹. Định hướng phát triển của các địa phương lân cận với Lai Châu như Lào Cai, Yên Bái, Điện Biên, Sơn La cho thấy: trong thời kỳ quy hoạch tới, Lai Châu có cơ hội kết nối phát triển trong các lĩnh vực giao thông vận tải, thương mại, du lịch, nông - lâm nghiệp (hình thành vùng nguyên liệu chung, chia sẻ kinh nghiệm,...) với các tỉnh nói trên. Tuy nhiên, thách thức đặt ra là cạnh tranh thu hút đầu tư và tiêu thụ sản phẩm sẽ gia tăng trong bối cảnh các địa phương trong vùng đều có ưu thế phát triển gần giống nhau, một số sản phẩm du lịch, nông-lâm nghiệp giống nhau (chè, gỗ, gạo đặc sản...).

1.3.1. Tỉnh Lào Cai

a. Thành tựu phát triển

Thời gian qua, tỉnh Lào Cai đã đẩy mạnh phát triển hạ tầng, nhất là hạ tầng giao thông, thương mại và du lịch. Điều này đã giúp Lào Cai trở thành một trung tâm kinh tế, trung tâm du lịch ngày càng quan trọng của Vùng trung du và miền núi phía Bắc nói riêng và cả nước nói chung. Vị trí, vai trò của Lào Cai trong khu vực Tây Bắc và trên hành lang kinh tế Côn Minh - Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng và cả nước được khẳng định. Trong thời kỳ chiến lược 2011-2020, du lịch, dịch vụ và hoạt động tại KKTCK đã tăng trưởng đột phá; nhiều dự án trọng điểm về công nghiệp, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, nhất là hạ tầng giao thông, đô thị, các dự án chế biến sâu khoáng sản, cơ sở dịch vụ hiện đại tiếp tục được đầu tư.

Các thành tựu cụ thể về thương mại, dịch vụ Lào Cai đã đạt được trong giai đoạn 2016-2020 như:

+ Hoàn thành và khởi công nhiều công trình hạ tầng trọng điểm; điều chỉnh mở rộng quy hoạch chung đô thị du lịch Sa Pa lên thị xã, quy hoạch chung thành phố Lào Cai, quy hoạch mở rộng KKTCK. Phát triển đô thị được triển khai mạnh mẽ, công tác chỉnh trang đô thị được chú trọng, tỷ lệ đô thị hóa đạt 26%.

+ Hoạt động xuất nhập khẩu là khâu “đột phá” trong phát triển kinh tế xã hội của tỉnh, luôn duy trì xuất siêu và có chuyển biến tích cực theo hướng tăng cao tỷ trọng qua cửa khẩu quốc tế. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng đạt 28.800 tỷ đồng, tăng bình quân 13,3%/năm. Kim ngạch xuất nhập khẩu tăng cao đạt 5 tỷ USD.

+ Lượng khách đến Lào Cai hằng năm tăng bình quân trên 21%/năm, năm 2020 đón trên 5,5 triệu lượt khách, tăng gấp 2,75 lần so với giai đoạn 2011-2015. Các sản phẩm du lịch độc đáo, bản sắc được khai thác, phát triển; hợp tác trong và ngoài nước về phát triển du lịch được mở rộng. Du lịch phát triển đã tạo thêm nhiều việc làm, thu nhập cho nhân dân, trở thành “mũi nhọn” trong phát triển kinh tế của tỉnh.

⁴¹ Các nội dung này có tham khảo từ Báo cáo chính trị Đại hội Đảng bộ các tỉnh Lào Cai, Điện Biên, Yên Bái Sơn La nhiệm kỳ 2020-2025.

b. Một số định hướng, mục tiêu phát triển quan trọng

Trong định hướng phát triển đến năm 2025 và 2030, Lào Cai chú trọng liên kết phát triển với các địa phương trong vùng và trên tuyến hành lang kinh tế Côn Minh. Tuyến cao tốc Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng đã tạo bước đột phá về phát triển hạ tầng, đưa du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh. Các mục tiêu cụ thể như sau:

+ Khai thác lợi thế, phát triển vùng kinh tế động lực, KKTCK, khu du lịch, khu công nghiệp. Đến năm 2025 Lào Cai trở thành tỉnh phát triển của vùng Trung du và miền núi phía Bắc. Đến năm 2030, Lào Cai trở thành tỉnh phát triển khá của cả nước. Đến năm 2045, Lào Cai trở thành tỉnh phát triển toàn diện của cả nước.

+ Tiếp tục xúc tiến, đẩy mạnh triển khai các công trình trọng điểm, kết nối vùng: Sân bay Sa Pa, Đường cao tốc Nội Bài- Lào Cai giai đoạn 2, đường sắt Hà Nội - Lào Cai khổ đường 1.435mm, đường nối cao tốc Nội Bài, Lào Cai đi Sa Pa, Cầu Bản Vược (Việt Nam) - Bá Sái (Trung Quốc), Cầu Phú Thịnh, Cầu Làng Giàng,...

+ Phát triển du lịch thực sự trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, phát triển khu du lịch Quốc gia Sa Pa mang tầm cỡ quốc tế; phát triển đồng bộ khu du lịch Thành phố Lào Cai, Bắc Hà, trong đó chú trọng phát triển du lịch Bát Xát thành “Sa Pa 2” nhằm liên thông, giảm tải cho du lịch Sa Pa. Phấn đấu đến năm 2025 thu hút được trên 9 triệu lượt khách du lịch, gấp 2 lần năm 2020. Tổng thu từ khách du lịch đạt 39.000 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 25% GRDP của tỉnh.

1.3.2. Tỉnh Yên Bái

a. Thành tựu phát triển

Trong thời kỳ chiến lược 2011-2020, đặc biệt là thời kỳ 2016-2020, kinh tế Yên Bái tăng trưởng khá và chuyển dịch đúng hướng. Tốc độ tăng GRDP (giá so sánh 2010) bình quân giai đoạn 2016-2020 đạt 6,64%/năm. Quy mô kinh tế tăng nhanh, đến năm 2020 đạt trên 33.500 tỷ đồng, gấp 1,6 lần so với năm 2015. Cơ cấu kinh tế trong thời kỳ 2016-2020 chuyển dịch tích cực, tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản chiếm 21,13% (giảm 4,48%); tỷ trọng khu vực công nghiệp - xây dựng chiếm 26,88% (tăng 1,43%); tỷ trọng khu vực dịch vụ chiếm 47,21% (tăng 3,09%). GRDP bình quân đầu người đạt trên 40 triệu đồng, gấp 1,5 lần so với năm 2015. Tình hình phát triển một số ngành, lĩnh vực cụ thể như sau:

- Cơ cấu lại ngành nông nghiệp gắn với xây dựng NTM đạt kết quả quan trọng. Theo đó, trên địa bàn tỉnh đã hình thành rõ nét các vùng sản xuất tập trung chuyên canh, thâm canh cao sản có quy mô lớn với 10 sản phẩm nông, lâm nghiệp chủ lực, gồm: gần 78.000 ha vùng quế, trên 6.600 ha măng tre Bát Độ, gần 10.000 ha Sơn tra, 3.000 ha lúa đặc sản chất lượng cao, 15.000 ha ngô, gần 10.000 ha cây ăn quả, 8.000 ha chè (trong đó: trên 1.700 ha chè Shan, trên 3.500 ha chè giống tiến bộ kỹ

thuật), gần 1.000 ha dâu tằm, trên 220.000 ha nguyên liệu gỗ rừng trồng sản xuất...

+ Về phát triển công nghiệp và thu hút đầu tư: Công nghiệp có bước phát triển khá, hình thành được một số sản phẩm chủ lực, lợi thế. Ngành công nghiệp được cơ cấu lại theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo, giảm tỷ trọng công nghiệp khai khoáng. Giá trị sản xuất công nghiệp năm 2020 (giá so sánh 2010) đạt 13.000 tỷ đồng, gấp 1,8 lần năm 2015. Yên Bái đã thu hút được một số tập đoàn, doanh nghiệp chiến lược (tập đoàn Bảo Lai, tập đoàn An Phát, các công ty may của Hàn Quốc, Tập đoàn NipponZoki Nhật Bản,...) đầu tư phát triển các sản phẩm công nghiệp chủ lực, có giá trị bền vững trên thị trường trong nước và xuất khẩu (đá vật liệu xây dựng cao cấp, hạt nhựa, sản phẩm may mặc, nông, lâm sản chế biến...). Một số tập đoàn, doanh nghiệp hàng đầu trong nước đã lựa chọn Yên Bái là điểm đầu tư quan trọng, như: Vingroup, TH, SunGroup, Eurowindow, Hoa Sen,...

- Dịch vụ du lịch có nhiều khởi sắc, hình thành khá rõ nét 04 vùng du lịch trọng điểm: du lịch hồ Thác Bà và dọc sông Chảy; du lịch thành phố Yên Bái và Nam Trấn Yên; du lịch Bắc Trấn Yên - Văn Yên; đặc biệt vùng du lịch miền Tây đã có những sản phẩm du lịch nổi trội, đặc sắc; hệ thống cơ sở hạ tầng, lưu trú từng bước phát triển. Năm 2019 lượng khách du lịch trong và ngoài nước đến với tỉnh đạt 750.000 lượt người, bình quân tăng 20%/năm, gấp gần 5 lần giai đoạn trước.

- Về thực hiện các đột phá chiến lược: Yên Bái đã đẩy mạnh cải cách thể chế, thủ tục hành chính để nâng cao năng lực cạnh tranh của địa phương; huy động trên 50.000 tỷ đồng đầu tư kết cấu hạ tầng trong thời kỳ 2016 - 2020. Đồng thời, ban hành nghị quyết chuyên đề của Hội đồng nhân dân tỉnh với nhiều chính sách ưu tiên phát triển nguồn nhân lực.

b. Một số định hướng, mục tiêu phát triển quan trọng

- Trong mục tiêu, phương hướng phát triển thời gian tới, Yên Bái tập trung vào một số ngành, lĩnh vực tương đồng với Lai Châu và có khả năng hợp tác, liên kết, tác động đến Lai Châu như:

+ Chủ động tham gia tích cực các chương trình mục tiêu quốc gia góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội vùng Tây Bắc; đối tác, hợp tác hành lang kinh tế Côn Minh - Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh; các chương trình, dự án động lực, trọng điểm, nhất là hạ tầng giao thông kết nối vùng, liên vùng; đẩy mạnh ứng dụng khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo, phát huy lợi thế so sánh, nâng cao năng lực cạnh tranh, tạo động lực theo hướng phát triển xanh, hài hòa, bản sắc và hạnh phúc, đưa Yên Bái trở thành tỉnh khá trong vùng Trung du và miền núi phía Bắc vào năm 2025 và nằm trong nhóm các tỉnh phát triển của Vùng vào năm 2030. Tốc độ tăng GRDP bình quân giai đoạn 2021-2025 đạt trên 7,5%/năm; GRDP bình quân đầu người đến năm 2025 đạt trên 60 triệu đồng. Cơ cấu kinh tế: Nông, lâm nghiệp, thủy sản 22%; Công nghiệp - xây dựng 30%; Dịch vụ 48%.

+ Cơ cấu lại ngành nông lâm nghiệp theo chuỗi giá trị gắn với xây dựng NTM

bền vững; tập trung phát triển mạnh kinh tế lâm nghiệp, nâng cao giá trị gia tăng và sức cạnh tranh, phấn đấu trở thành trung tâm chế biến lâm sản công nghệ cao của vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

+ Phát triển du lịch xanh, bản sắc, hấp dẫn; là một trong những điểm đến du lịch hàng đầu của vùng Tây Bắc.

+ Tích cực, chủ động thu hút đầu tư theo hướng hiện đại, thân thiện với môi trường; thúc đẩy khởi nghiệp, phát triển mạnh các thành phần kinh tế, nhất là kinh tế tư nhân, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững.

1.3.3. Tỉnh Điện Biên

a. Thành tựu phát triển

Trong thời kỳ chiến lược 2011-2020, đặc biệt là giai đoạn 2016-2020, tỉnh Điện Biên đã đạt được một số thành tựu đáng ghi nhận trong phát triển hạ tầng giao thông, du lịch; phát triển du lịch và tăng cường kết nối với các địa phương trong tiểu vùng Tây Bắc. Trong giai đoạn 2016-2020, tổng lượng khách du lịch đến Điện Biên đạt gần 3 triệu lượt, trong đó khách du lịch quốc tế đạt 437.800 lượt; tốc độ tăng trưởng trung bình 12%/năm”. Cơ cấu kinh tế của tỉnh đã dịch chuyển tích cực theo hướng gia tăng tỷ trọng của khu vực dịch vụ, đặc biệt là dịch vụ du lịch,....

b. Một số định hướng, mục tiêu phát triển quan trọng

Trong định hướng phát triển đến năm 2030, Điện Biên tiếp tục chú trọng phát triển hạ tầng giao thông, du lịch, thương mại, trong đó có một số dự án lớn có tác động đến sự phát triển của một số địa phương lân cận thuộc tiểu vùng Tây Bắc, đặc biệt là Dự án nâng cấp, mở rộng Cảng hàng không Điện Biên,...; Tập trung tổ chức triển khai thực hiện Quy hoạch tổng thể và thu hút đầu tư vào phát triển Khu du lịch quốc gia Điện Biên Phủ -Pá Khoang; Đề án bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị di tích lịch sử Quốc gia đặc biệt Chiến trường Điện Biên Phủ đến năm 2030. Đẩy mạnh thực hiện hợp tác phát triển du lịch 8 tỉnh Tây Bắc mở rộng,...

Điện Biên đặt mục tiêu phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, đón khoảng 1.300 ngàn lượt khách, trong đó có 300 ngàn lượt khách quốc tế; tổng thu từ du lịch đạt 2.400 tỷ đồng/năm. Đẩy mạnh thực hiện hợp tác phát triển du lịch 8 tỉnh Tây Bắc mở rộng; xây dựng, hình thành tuyến du lịch đường thủy trên sông Đà qua các tỉnh Hòa Bình, Sơn La, Điện Biên, Lai Châu; mở rộng liên kết tuyến du lịch quốc gia: Hà Nội - Hoà Bình - Sơn La - Điện Biên - Lai Châu - Sa Pa - Lào Cai - Hà Nội với mục tiêu quảng bá hình ảnh để thu hút khách du lịch trong và ngoài nước,...

1.3.4. Tỉnh Sơn La

a. Thành tựu phát triển

Trong thời kỳ quy hoạch đến năm 2020, tỉnh Sơn La đã đạt được các thành tựu phát triển quan trọng, đặc biệt là lĩnh vực nông nghiệp; du lịch, phát triển hạ tầng. Theo đó, phát triển kinh tế duy trì tăng trưởng, quy mô mở rộng; môi trường đầu tư kinh doanh được cải thiện; ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất được đẩy mạnh, nhất là phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; các thành phần kinh tế có bước phát triển tiến bộ.

- Phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp sạch, hữu cơ được chú trọng, từng bước chuyển đổi sang cây trồng, vật nuôi có năng suất, chất lượng và hiệu quả cao. Đầu tư của doanh nghiệp vào nông nghiệp tăng, phát triển liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị, khép kín từ đầu vào đến khâu sản xuất và chế biến, tiêu thụ.

- Hệ thống kết cấu hạ tầng được quan tâm đầu tư, diện mạo từ đô thị đến nông thôn có nhiều khởi sắc. Sơn La đã từng bước xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ với một số công trình hiện đại, nhất là hệ thống giao thông và hạ tầng đô thị lớn

Các vấn đề xã hội được tập trung giải quyết, an sinh xã hội bảo đảm, công tác giảm nghèo bền vững được thực hiện tốt, đời sống nhân dân được cải thiện... Đây là nền tảng vững chắc để tỉnh Sơn La tiếp tục phát triển trong giai đoạn tiếp theo.

b. Một số định hướng, mục tiêu phát triển quan trọng

Trong định hướng phát triển đến năm 2030, tỉnh Sơn La nhấn mạnh mục tiêu thúc đẩy tăng trưởng xanh; xây dựng tỉnh Sơn La phát triển nhanh và bền vững; trở thành trung tâm phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao của vùng Tây Bắc. Sơn La chú trọng phát triển một số công trình trọng điểm, một số ngành, lĩnh vực có tác động đến sự phát triển của Tiểu vùng Tây Bắc, cụ thể như sau.

+ Về hạ tầng: Tập trung đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu, tuyến tránh thành phố Sơn La, Cảng hàng không Nà Sản và cải tạo, nâng cấp các tuyến quốc lộ, tỉnh lộ, hệ thống đường huyện, xã.

+ Về nông nghiệp: Tập trung phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ; nâng cao chất lượng sản phẩm nông sản hàng hóa chủ lực của tỉnh theo chuỗi giá trị gắn với xây dựng, phát triển và bảo vệ thương hiệu, đáp ứng nhu cầu thị trường trong nước và xuất khẩu. Xây dựng và hình thành 8 vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh. Phấn đấu trở thành trung tâm chế biến nông sản, trung tâm sữa, hoa quả, cây dược liệu, du lịch của vùng Tây Bắc.

+ Về du lịch: Tăng cường thực hiện đồng bộ các giải pháp phát triển ngành du lịch; bảo đảm tính chuyên nghiệp, hiện đại và phát triển bền vững; phấn đấu đến năm 2030, du lịch thực sự trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh. Định hướng xây dựng quy hoạch du lịch lòng hồ thủy điện Sơn La thành khu du lịch quốc gia. Tăng cường công tác xúc tiến, quảng bá du lịch theo hướng trọng tâm, trọng điểm, kết nối phát triển du lịch với các tỉnh Tây Bắc và các tỉnh Bắc Lào.

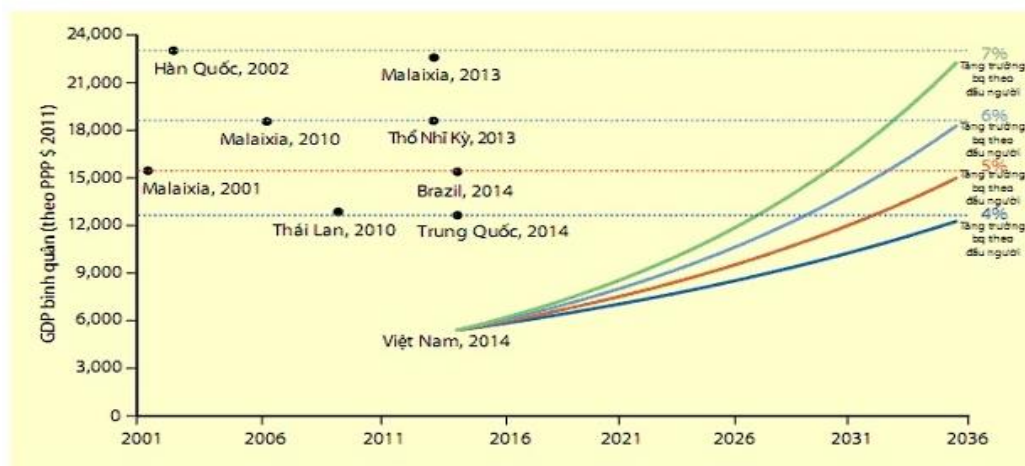
+ Về phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực: Xây dựng trung tâm khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tại thành phố Sơn La. Tiếp tục xây dựng Sơn La trở thành trung tâm đào tạo nguồn nhân lực của vùng Tây Bắc và các tỉnh Bắc Lào.

2. Các yếu tố, điều kiện của quốc gia

2.1. Triển vọng kinh tế vĩ mô của Việt Nam

Nền kinh tế Việt Nam tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng ở mức tương đối cao và được đánh giá là một trong những thị trường châu Á năng động, với mức tăng trưởng bình quân 6-7%/năm. Theo dự báo của Ngân hàng Thế giới và Bộ Kế hoạch và Đầu tư, GDP bình quân đầu người trong nước sẽ tiếp tục tăng trưởng trong hai thập kỷ tới (đạt 7.500 USD/người vào năm 2035 với mức tăng trưởng bình quân đầu người là 6%), vượt ngưỡng GDP bình quân đầu người của Thái Lan năm 2010 và GDP bình quân đầu người của Trung Quốc năm 2014, và ngang bằng với GDP bình quân đầu người của Malaysia năm 2006. Dự báo tăng trưởng này sẽ đưa Việt Nam từ quốc gia có thu nhập trung bình thấp trở thành quốc gia có thu nhập trung bình cao. Bên cạnh đó, chất lượng tăng trưởng cũng đã dần được cải thiện. Cán cân thương mại đạt thặng dư và bội chi ngân sách diễn biến theo chiều hướng tích cực, tạo cơ sở để giảm nợ công.

Hình 31. Dự báo các kịch bản về tăng trưởng thu nhập bình quân đầu người của Việt Nam đến 2035



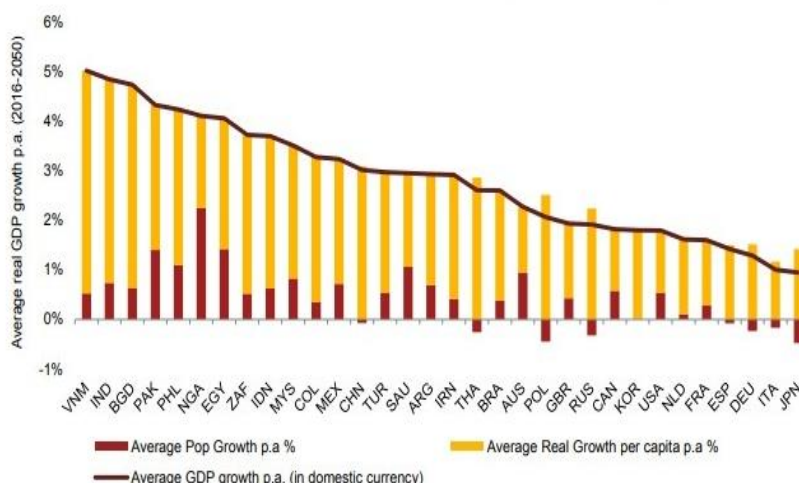
Chú thích: Đơn vị tính trên biểu đồ là: USD theo phương pháp sức mua tương đương (PPP)

Nguồn: Ngân hàng Thế giới và Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2016). Việt Nam 2035: Hướng tới Thịnh vượng, Công bằng và Dân chủ.

Thêm vào đó, doanh nghiệp tư nhân ở Việt Nam tăng nhanh về số lượng, đóng vai trò quan trọng tạo việc làm và làm tăng tỷ trọng việc làm trong các ngành dịch vụ có hàm lượng tri thức cao. Môi trường kinh doanh đang được cải thiện đáng kể, nhất là trong lĩnh vực khởi nghiệp và tiếp cận điện năng. Trong 12 chỉ số trụ cột cơ bản cấu thành thứ hạng năng lực cạnh tranh toàn cầu 4.0, môi trường kinh doanh của Việt Nam trong năm 2019 thì có tới 8 chỉ số được ghi nhận tăng điểm xếp hạng và

tăng nhiều bậc.

Hình 32. Dự báo năm 2050: tốc độ tăng bình quân dân số, GDP và GDP trên đầu người của một số nước (Việt Nam = VNM)



Nguồn: PricewaterhouseCoopers UK (2017). *The Long View: How will the global economic order change by 2050. The World in 2050 report.*

Tuy nhiên, để đạt được mức tăng trưởng này, năng suất lao động là một trong những yếu tố then chốt. Năm 2020 hơn 33% dân số Việt Nam đang hoạt động trong lĩnh vực NLTS, với tỷ trọng đóng góp vào tổng GDP quốc gia chỉ ở mức 14,85%. Năng suất lao động của Việt Nam cũng thấp hơn nhiều so với các quốc gia trong khu vực như Singapore, Malaysia, Thái Lan,...

Năm 2016, GDP tính theo phương pháp sức mua tương đương (PPP) của Việt Nam là 595 triệu USD, đứng ở vị trí thứ 32 trên thế giới. Theo dự báo của PricewaterhouseCoopers, với tốc độ tăng bình quân 5,0% mỗi năm trong suốt thời kỳ từ nay đến 2050 thì Việt Nam sẽ là nước có tốc độ tăng thuộc loại cao nhất thế giới. GDP năm 2030 đạt 1.303 tỷ USD (xếp thứ 29 trên thế giới) và năm 2050 sẽ đạt 3.176 tỷ USD (xếp thứ 20 trên thế giới). Với dân số tăng 0,5%/năm thì GDP thực tế trên đầu người sẽ tăng 4,5%/năm.

Trong thời gian tới, một số ngành nghề, lĩnh vực được dự đoán sẽ trở thành “miền đất hứa” thu hút đầu tư cho nền kinh tế Việt Nam là: bất động sản, vật liệu và dịch vụ xây dựng, dịch vụ tiêu dùng, hàng tiêu dùng, ngành nông nghiệp, viễn thông, tin học, công nghệ thông tin và cơ khí. Đây vẫn là những ngành giữ vị thế tăng trưởng bình quân ở mức cao. Công nghiệp phụ trợ cũng sẽ từng bước được định hình và phát triển theo hướng tham gia chuỗi cung ứng toàn cầu cùng với các thành viên đã tham gia ký FTA với Việt Nam. Tuy nhiên, đã và sẽ có một số doanh nghiệp phải đối mặt với khó khăn như: các doanh nghiệp vừa và nhỏ có cơ cấu sản phẩm và trình độ công nghệ lạc hậu, các doanh nghiệp nhà nước hoạt động trì trệ, chậm đổi mới mô hình tổ chức,... Vì vậy, trong định hướng phát triển những năm tới, Lai

Châu sẽ chú trọng thực hiện có hiệu quả các đột phá chiến lược, nâng cao chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của sản phẩm và doanh nghiệp.

2.2. Triển vọng về đổi mới mô hình tăng trưởng

Sau hơn 30 năm Đổi mới (1986-2017), Việt Nam thoát ra khỏi nhóm các nước nghèo và gia nhập nhóm các nước có mức thu nhập trung bình. Tuy nhiên, mô hình tăng trưởng trong 30 năm qua - chủ yếu dựa vào thúc đẩy đầu tư mở rộng và thu hút đầu tư nước ngoài dựa trên lợi thế lao động rẻ. Điều này sẽ không đủ giúp nền kinh tế Việt Nam cất cánh để bắt kịp các nước tiên tiến trong chặng đường phát triển phía trước. Hiện nay Chính phủ thực hiện thắt chặt đầu tư công, nếu Lai Châu tiếp tục thúc đẩy tăng trưởng thông qua công cụ chính sách tài khóa, đặc biệt là tăng đầu tư công thì sẽ rất bất lợi. Mặt khác lượng lao động trẻ và rẻ đang cạn dần, trong khi chi phí lao động mỗi ngày một tăng cao đang làm giảm dần tính hấp dẫn của Việt Nam nói chung và Lai Châu nói riêng trong thu hút đầu tư nước ngoài theo mô hình cũ.

Theo mô hình mới, thúc đẩy tăng trưởng thông qua tạo điều kiện thuận lợi, kích lệ và thôi thúc nguồn lực (vốn, đất đai, lao động, kỹ năng, ý tưởng và tài năng) không ngừng dịch chuyển từ khu vực có giá trị và năng suất thấp lên khu vực có giá trị và năng suất cao hơn. Các công cụ chính sách thuộc phương thức này liên quan đến khuyến khích doanh nghiệp và chính quyền địa phương đổi mới sáng tạo, ứng dụng công nghệ mới, nâng cao năng lực quản trị chiến lược, và kiến tạo sức mạnh cộng hưởng cho tăng trưởng thông qua liên kết vùng. Để kiến tạo phương thức tăng trưởng dựa trên yếu tố năng suất lao động, đổi mới sáng tạo, và khoa học công nghệ, mô hình tăng trưởng của Lai Châu giai đoạn 2021-2030 cần được thiết kế theo chủ trương phát triển kinh tế tư nhân thông qua việc đẩy mạnh hoạt động khởi nghiệp, nhất là các doanh nghiệp tư nhân.

2.3. Chủ trương, chính sách và cơ chế quản lý, điều hành của Chính phủ

Những năm gần đây, cơ chế quản lý và điều hành của Chính phủ đang dần chuyển dịch theo hướng “Chính phủ kiến tạo” xoay quanh năm thay đổi chính, đó là:

(i) Chính phủ chủ động thiết kế một hệ thống pháp luật tốt, những chính sách tốt, thể chế tốt để nuôi dưỡng nền kinh tế phát triển, chứ không phải bị động đối phó với những diễn biến trên thực tế.

(ii) Nhà nước không làm thay thị trường, những khu vực nào thị trường có thể làm được, doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước có thể làm được thì Nhà nước không can thiệp, mà thay vào đó là tạo điều kiện cho các doanh nghiệp làm;

(iii) Nhà nước sẽ chỉ đầu tư vào những khu vực các doanh nghiệp tư nhân không thể đầu tư.

(iv) Chính phủ tạo dựng một môi trường kinh doanh thuận lợi, bình đẳng không chỉ nằm ở nhóm Top 4 nước ASEAN, mà còn phấn đấu vươn lên tiêu chí của các nước nhóm OECD.

(v) Chính phủ cũng phải nói đi đôi với làm, siết chặt kỷ cương, đặc biệt phải thay ngay cán bộ không đáp ứng yêu cầu công việc. Cần xây dựng chính quyền điện tử, TMDT đến tòa án điện tử.

Việc thay đổi tư duy quản lý của Chính phủ sẽ giúp tạo ra môi trường chính sách thuận lợi và cơ hội phát triển kinh tế hấp dẫn hơn cho các doanh nghiệp trong nước và các nhà đầu tư nước ngoài.

Nằm trong địa bàn thuận lợi đối với sự phát triển đi lên của cả nước, sự phát triển của Lai Châu sẽ được hưởng lợi nhiều từ các xu hướng thuận lợi của nền kinh tế của quốc gia. Lai Châu sẽ có nhiều cơ hội để đi tắt, vượt trước, tạo những bước đột phá trong phát triển kinh tế- xã hội những năm 2021-2030, du nhập và áp dụng công nghệ cao, các tiến bộ khoa học- kỹ thuật mới vào sản xuất công nghiệp xây dựng, nông lâm ngư nghiệp và dịch vụ. Việc tiếp tục hoàn thiện chính sách và thực thi các chủ trương, nhiệm vụ tái cấu trúc, chuyển đổi mô hình tăng trưởng mới dựa trên năng suất lao động, đổi mới sáng tạo dựa trên khoa học - công nghệ đóng vai trò rất quan trọng vào tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Lai Châu theo hướng tích cực.

2.4. Một số thuận lợi cơ bản của nền kinh tế trong nước

Sau 35 năm đổi mới, đất nước ta đã đạt được những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử. Thế và lực của nước ta đã lớn mạnh hơn nhiều; quy mô, tiềm lực, sức cạnh tranh của nền kinh tế được nâng lên; tính tự chủ của nền kinh tế được cải thiện; tích lũy thêm nhiều kinh nghiệm trong lãnh đạo, chỉ đạo và điều hành phát triển kinh tế - xã hội. Kinh tế vĩ mô cơ bản ổn định, niềm tin của cộng đồng doanh nghiệp và xã hội tăng lên. Chất lượng tăng trưởng kinh tế từng bước được cải thiện, cơ cấu kinh tế bước đầu dịch chuyển sang chiều sâu, hiệu quả sử dụng các yếu tố đầu vào cho nền kinh tế được cải thiện đáng kể, tăng độ mở nền kinh tế và thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) lớn. Khu vực tư nhân đóng góp ngày càng lớn và trở thành một động lực quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế đất nước.

Kinh tế trong nước dự báo sẽ tiếp tục tăng trưởng do tác động tích cực từ cải cách, chính sách trong nước và các yếu tố bên ngoài, nhất là về thương mại và đầu tư. Hệ thống pháp luật của Việt Nam ngày càng hoàn thiện, chủ trương phát triển kinh tế nhiều thành phần, khuyến khích và tạo điều kiện cho doanh nghiệp phát triển, đổi mới sáng tạo. Bên cạnh đó, Chính phủ tiếp tục chỉ đạo các Bộ, ngành, địa phương cách hành chính, đơn giản hóa thủ tục, tận dụng ưu thế của cuộc CMCN 4.0 trong thực hiện thủ tục hành chính,... Với nhiều giải pháp, chính sách tạo điều kiện thúc đẩy kinh tế từng địa phương, vùng và cả nước, dư địa cho việc tiếp tục chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động còn rất lớn do khu vực nông nghiệp vẫn sử dụng gần một nửa lực lượng lao động của nền kinh tế còn có thể chuyển sang khu vực công nghiệp và dịch vụ.

Việt Nam đang hội nhập ngày càng sâu rộng vào nền kinh tế thế giới với việc

triển khai một loạt FTA thế hệ mới, đồng thời đang triển khai đồng thời đàm phán nhiều Hiệp định thương mại tự do lớn (Việt Nam - Israel, khối EFTA) là những chất xúc tác quan trọng thúc đẩy thương mại, xuất nhập khẩu và đầu tư. Hàng hóa, sản phẩm công nghiệp, nông nghiệp của Việt Nam đạt chuẩn và đã có chỗ đứng trên thị trường quốc tế, được các thị trường khó tính như Mỹ, EU chấp nhận về chất lượng, xuất xứ hàng hóa (Made in Vietnam). Đó là nhờ sự nỗ lực để chứng minh chất lượng trong thời gian dài, đồng thời có sự đóng góp lớn của các doanh nghiệp FDI. Đây là một thuận lợi lớn cho sự phát triển và xuất khẩu các sản phẩm hàng hóa của Việt Nam trong thời gian tới.

2.5. Một số khó khăn, thách thức của nền kinh tế trong nước

Nền kinh tế Việt Nam vẫn còn những tồn tại, hạn chế và tiềm ẩn nhiều rủi ro; các yếu tố nền tảng như thể chế, hạ tầng, nguồn nhân lực⁴²... để đưa Việt Nam sớm trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại còn thấp so với yêu cầu; trình độ khoa học, công nghệ, năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh còn thấp; độ mở nền kinh tế cao, khả năng chống chịu, thích ứng với tác động bên ngoài còn yếu; năng lực tiếp cận nền kinh tế số, xã hội số còn hạn chế. Tăng trưởng GDP có xu hướng chững lại⁴³, nguy cơ rơi vào bẫy thu nhập trung bình và tụt hậu xa hơn về kinh tế vẫn còn là thách thức rất lớn. Mục tiêu xây dựng đất nước trở thành một nước công nghiệp còn nhiều khó khăn.

Hệ thống pháp luật trong nhiều lĩnh vực còn nhiều bất cập. Các quy định pháp luật về hình thức huy động vốn cho đầu tư phát triển (PPP, trái phiếu công trình,...) chưa hoàn thiện, việc áp dụng quy định trong giao đất cho nhà đầu tư, đấu thầu, ký kết các hợp đồng PPP, thế chấp tài sản,... chứa đựng nhiều rủi ro pháp lý. Các quy định để thực hiện CMCN 4.0 bộc lộ nhiều bất cập, nhất là trong những lĩnh vực liên quan đến quyền tài sản, quyền sở hữu trí tuệ, đầu tư mạo hiểm, Fintech, tài sản mã hóa, quản lý thuế, bảo hộ dữ liệu cá nhân, chữ ký số,...

Quá trình đô thị hoá tiếp tục diễn ra nhanh, tạo sức ép lớn về nhu cầu phát triển hạ tầng và xử lý ô nhiễm môi trường. Thách thức về khai thác, sử dụng hiệu quả, bền vững tài nguyên, đất đai và nguồn nước, đặc biệt là vấn đề an ninh nguồn nước, an toàn hồ đập. Biến đổi khí hậu diễn biến ngày càng nhanh, khốc liệt và khó lường, ảnh hưởng lớn đến sản xuất và cuộc sống người dân. Chênh lệch giàu - nghèo và trình độ phát triển giữa một số vùng, miền, địa phương có xu hướng gia tăng.

Trình độ tổ chức, quản lý và hiệu quả sử dụng các nguồn lực còn bất cập: Năng

⁴² Tỷ lệ lao động có bằng cấp, chứng chỉ năm 2018 mới đạt 21,9%, cả nước hiện có tới 42,4 triệu lao động (chiếm 78,1% tổng số lao động) chưa được đào tạo để đạt trình độ chuyên môn kỹ thuật.

⁴³ Chiến lược lần thứ nhất 1991 - 2000, tăng trưởng GDP bình quân đạt 7,56%, trong đó năm cao nhất là 9,5% (năm 1995). Chiến lược lần thứ hai 2001 - 2010, tăng trưởng bình quân đạt 7,26%, trong đó năm cao nhất là 8,7% (năm 2005). Chiến lược lần thứ ba 2011 - 2020, tăng trưởng bình quân đạt 5,95%, trong đó năm cao nhất là 7,08% (năm 2018).

lực quản lý, quản trị doanh nghiệp còn hạn chế, còn một số “điểm nghẽn” về cải cách thể chế và thủ tục hành chính. Tỷ lệ đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) cho tăng trưởng GDP của Việt Nam thời gian qua còn ở mức thấp. Giai đoạn 2011-2018, đóng góp của TFP mặc dù được nâng lên so với giai đoạn 2001-2010 nhưng vẫn ở mức thấp là 37,7%, trong khi đóng góp của vốn và lao động là 62,3% (các nước ở trong khu vực cơ bản đã ở mức trên 50%, như Hàn Quốc là 51,5%, Trung Quốc 52%, Thái Lan 53%,...). Ngoài ra, phần lớn các doanh nghiệp Việt Nam là doanh nghiệp vừa và nhỏ, tiềm lực về vốn hạn hẹp, khả năng đầu tư công nghệ hạn chế, kinh nghiệm quản lý sản xuất và năng lực cạnh tranh doanh nghiệp còn yếu. Thực tế quy mô doanh nghiệp Việt Nam quá nhỏ bé, số doanh nghiệp vừa, nhỏ và siêu nhỏ chiếm khoảng 98% tổng số doanh nghiệp của cả nước. Trình độ công nghệ của doanh nghiệp còn lạc hậu, tỷ lệ doanh nghiệp chi cho các hoạt động R&D ở Việt Nam vẫn còn thấp.

Mặc dù hội nhập quốc tế tiến triển tốt, Việt Nam đã gia nhập vào nhiều chuỗi giá trị toàn cầu nhưng lợi ích của hội nhập vẫn bị hạn chế do thiếu kết nối giữa các doanh nghiệp trong nước với doanh nghiệp nước ngoài. Nguyên nhân do thiếu một chương trình hành động cụ thể để thực hiện những chính sách này. Bên cạnh đó, với độ mở nền kinh tế Việt Nam hiện rất lớn (khoảng 200%)⁴⁴, do đó nền kinh tế Việt Nam rất dễ bị tổn thương khi có các biến động tiêu cực của kinh tế toàn cầu và khu vực hoặc những cú sốc trong nền kinh tế. Trong trung hạn 2021-2023, dịch Covid-19 còn gây ảnh hưởng lớn đến tăng trưởng Việt Nam. Ngành du lịch, dịch vụ và hàng không đã sụt giảm đáng kể và tiếp tục khó khăn trong thời gian tới. Khi hội nhập ngày càng sâu, các tranh chấp thương mại, tranh chấp tài chính, ngân hàng sẽ phát sinh nhiều hơn. Ngoài ra, có thể vào giai đoạn 2026-2030 và các năm cuối thập kỷ, một số ngành sử dụng nhiều lao động (như: lắp ráp điện thoại, dệt may, da giày, gia công giản đơn,...) sẽ áp dụng công nghệ tự động hóa, máy móc để thay thế sức lao động, và các doanh nghiệp FDI sẽ dần chuyển về nước. Do vậy, trong quá trình hoạch định và thực thi chính sách phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn, Tỉnh cần chủ động xem xét xu hướng này vì sớm hay muộn điều này sẽ xảy ra.

Việt Nam cũng là một trong năm quốc gia dễ bị ảnh hưởng nhất bởi biến đổi khí hậu. Việt Nam cũng sẽ phải đối mặt với cơ cấu dân số biến động rất mạnh. Vấn đề an ninh biển đảo và chủ quyền biển với Trung Quốc diễn biến phức tạp và căng thẳng. Theo thống kê hàng năm, Trung Quốc đều có các hoạt động xâm lấn trên các đảo và trên biển. Tỷ trọng dân số trên 65 tuổi sẽ tăng từ 6,7% năm 2015 lên 14,4% năm 2035, từ quốc gia dân số trẻ thành xã hội dân số già.

3. Các yếu tố, điều kiện của quốc tế

Thế giới đã và đang thay đổi nhanh chóng, đầy biến động với những xu hướng

⁴⁴ Độ mở nền kinh tế=(XK+NK)/GDP*100

lớn ảnh hưởng trực tiếp và sẽ là những nhân tố quan trọng, quyết định đến con đường phát triển của Việt Nam trong giai đoạn sắp tới cũng như trong triển vọng 30 năm tới. Xu hướng toàn cầu có khả năng sẽ ảnh hưởng hoặc tái định hình quá trình phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam nói chung và tỉnh Lai Châu nói riêng đến năm 2030 với tầm nhìn 2050. Đó là:

3.1. Mâu thuẫn giữa toàn cầu hóa và chủ nghĩa dân tộc

Toàn cầu hóa kinh tế là xu hướng do các nền kinh tế phát triển dẫn dắt đã trở thành trào lưu có ảnh hưởng tới toàn bộ nền kinh tế thế giới. Các luồng đầu tư, thương mại, dịch vụ tài chính liên và xuyên quốc gia đã phá bỏ các rào cản địa giới quốc gia, dẫn đến quá trình tự do hóa thương mại và đầu tư, hình thành các cộng đồng kinh tế khu vực. Tuy nhiên, bên cạnh tác động tích cực to lớn đối với tăng trưởng kinh tế thế giới nói chung và ở một số quốc gia, toàn cầu hóa cũng gây bất lợi ở một số mặt đối với mỗi nền kinh tế quốc gia, ngay cả ở những siêu cường kinh tế.

Trong những năm gần đây, trào lưu phản đối toàn cầu hóa xuất hiện không chỉ ở các quốc gia phát triển như các nước châu Âu, Hoa Kỳ, Trung Quốc và Nhật Bản, mà còn ở các quốc gia đang phát triển như Indonesia và Ấn Độ. Xu hướng này đã và đang làm thay đổi đáng kể việc hoạch định chiến lược, kế hoạch và chính sách phát triển kinh tế của nhiều nước. Chính phủ mỗi nước sẽ phải điều chỉnh một cách uyển chuyển sự cân bằng giữa tự do hóa kinh tế toàn cầu và lợi ích kinh tế của đất nước mình. Một số nước lớn như Hoa Kỳ, Trung Quốc thực hiện đường lối bảo hộ kinh tế trong nước trong khi thúc đẩy luồng xuất khẩu đầu tư và hàng hóa ra thị trường bên ngoài.

Nền kinh tế thế giới ngày càng khó dự báo bởi xuất hiện những vấn đề phi truyền thống, chưa từng có, khó lường như: sự đảo chiều của toàn cầu hóa, chính sách mới của các nền kinh tế lớn, hay sự va chạm kinh tế giữa các cường quốc. Đặc biệt, sự cạnh tranh kinh tế và chính trị giữa các cường quốc tác động không nhỏ tới triển vọng phát triển kinh tế của các nước khác, đặc biệt là các nước có nền kinh tế với độ mở cao. Việt Nam - với khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đóng góp trên 20% GDP và trên 70% kim ngạch xuất khẩu, kim ngạch thương mại quốc tế bằng hai lần giá trị GDP - là nước đang và sẽ trực tiếp chịu tác động mạnh mẽ của những biến động trong nền kinh tế thế giới. Những biến động đó sẽ vừa tạo cơ hội và vừa tạo ra những thách thức cho phát triển kinh tế của Việt Nam nói chung và cho các địa phương, trong đó có tỉnh Lai Châu nói riêng. Bên cạnh đó, những cuộc tranh luận xung quanh chủ nghĩa dân tộc kinh tế sẽ tiếp tục làm gia tăng áp lực thắt chặt viện trợ toàn cầu từ các quốc gia phát triển dành cho các quốc gia đang phát triển như Việt Nam, gây ảnh hưởng đến một nguồn vốn đầu tư quan trọng cho các dự án lớn, đặc biệt là các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng xã hội.

Như vậy, trong bối cảnh mâu thuẫn giữa toàn cầu hóa kinh tế và chủ nghĩa kinh tế dân tộc, Việt Nam nói chung và tỉnh Lai Châu nói riêng cần chú trọng và linh hoạt

thực hiện phương châm “đa dạng hóa, đa phương hóa”. Trong quan hệ thương mại quốc tế, cần tận dụng tối đa cơ hội từ các hiệp định thương mại tự do mới tạo ra để mở rộng quan hệ với nhiều đối tác, tạo lập tại mỗi thị trường chính một số mặt hàng chủ lực để trong trường hợp cần thiết có thể áp dụng biện pháp “có đi có lại” nhằm bảo vệ lợi ích của các doanh nghiệp xuất khẩu. Phương châm “đa dạng hóa, đa phương hóa” sẽ giúp Việt Nam nói chung và Lai Châu nói riêng giảm nhẹ sự ảnh hưởng của xu hướng bảo hộ mậu dịch. Ngoài ra, thông qua nhiều kênh thông tin để thông báo kịp thời những biến động của thị trường thế giới, cảnh báo sớm cho các doanh nghiệp, chủ động hình thành hệ thống giải pháp ứng phó để bảo vệ lợi ích chính đáng của mình và giảm thiểu thiệt hại, chuyển hướng sang các thị trường tiềm năng khác.

3.2. Đòi hỏi ngày cao hơn đối với bình đẳng xã hội trong quá trình tăng trưởng kinh tế

Việc theo đuổi mục tiêu tăng trưởng thuần túy về GRDP bình quân đầu người sẽ không còn là chỉ số cốt lõi duy nhất để đánh giá sự thành công của một quốc gia hay một địa phương. Những thước đo về việc nâng cao tính công bằng xã hội trong phân phối lợi ích, kết hợp tăng trưởng kinh tế với giảm nghèo, nâng cao mức sống và chất lượng sống của nhân dân và sự gắn kết xã hội ngày càng trở thành các chỉ tiêu phát triển quan trọng để thúc đẩy phát triển các trụ cột kinh tế, xã hội và môi trường bền vững. Từ đó, xu hướng này sẽ dẫn đến sự gia tăng đáng kể nhu cầu về các sản phẩm và dịch vụ trong khả năng chi trả. Việc này mang lại cơ hội cho các nhóm ngành trọng điểm ở Lai Châu mở rộng quy mô đến với những nhóm đối tượng mà hiện giờ đang được xem là nhóm có thu nhập thấp. Hơn thế nữa, xu thế này cũng đem lại cơ hội để Lai Châu đẩy mạnh phát triển xã hội, mang lại đời sống tốt đẹp cho người dân song hành cùng với phát triển kinh tế.

3.3. Tăng trưởng lấy cơ sở hạ tầng và nguồn nhân lực làm động lực

Cơ sở hạ tầng và nguồn nhân lực chất lượng cao sẽ tiếp tục dẫn dắt quá trình tăng trưởng ở các quốc gia đang phát triển. Trong bối cảnh các nguồn viện trợ nước ngoài tiếp tục suy giảm và những thách thức về ngân sách không ngừng gia tăng, những nhân tố vô cùng cần thiết cho bất kỳ chương trình phát triển thành công nào chính là hệ thống tài chính sáng tạo và quy hoạch cơ sở hạ tầng vững chắc. Xu hướng này ảnh hưởng trực tiếp đến Việt Nam nói chung và Lai Châu nói riêng trong việc nắm bắt và có sự chuẩn bị kỹ càng, phù hợp trong hoạt động lên kế hoạch và thực hiện phát triển cơ sở hạ tầng song hành cùng công tác hoạch định và định hướng chiến lược phát triển kinh tế cả nước và tỉnh.

3.4. Chuyển dịch trong chế biến/chế tạo toàn cầu

Thế giới hiện đang chứng kiến làn sóng dịch chuyển trong lĩnh vực chế biến/chế tạo tương tự như sự chuyển dịch mạnh mẽ trong hoạt động chế biến/chế tạo của thế giới vào đầu những năm 1990, khi mà Trung Quốc nổi lên trở thành công

xưởng lớn nhất của thế giới (chiếm gần 40% hàng xuất khẩu toàn cầu vào năm 2015). Trong bối cảnh chi phí ở Trung Quốc ngày càng gia tăng, hàng trăm tỷ đô la từ hoạt động chế biến/chế tạo toàn cầu sẽ di chuyển ra khỏi Trung Quốc trong thập kỷ tới. Xu hướng này gần đây còn được thúc đẩy theo hướng đẩy nhanh tốc độ với sự đối đầu thương mại Mỹ - Trung. Theo xu hướng chuyển dịch, các lĩnh vực có giá trị cao sẽ được chuyển về lại quốc gia khởi nguồn, trong khi đó, phần lớn các hoạt động sản xuất sơ cấp và thứ cấp sẽ được chuyển đến các quốc gia ở khu vực Đông Nam Á và Nam Á. Đây là cơ hội cho Việt Nam nói chung và Lai Châu nói riêng trong việc trở thành trung tâm sản xuất của các tập đoàn hàng đầu trên thế giới dựa trên cơ cấu chi phí nhân lực rẻ. Các hoạt động đầu tư lớn sẽ ngày càng xuất hiện nhiều hơn ở Việt Nam. Thiết lập một thể chế tốt cùng nguồn nhân lực dồi dào và có chất lượng cao sẽ là một trong những điều kiện quyết định trong việc nắm bắt xu thế toàn cầu này.

3.5. Chuyển dịch du lịch

Trên thế giới, các dòng khách du lịch đang có xu hướng dịch chuyển mạnh tới khu vực Châu Á - Thái Bình Dương, trong đó Việt Nam ngày càng được thế giới biết đến như một điểm đến hấp dẫn với những giá trị văn hóa đặc sắc, cảnh quan thiên nhiên hùng vĩ. Trong đại dịch Covid-19, cho đến nay Việt Nam đã làm rất tốt việc phòng, chống Covid-19 và nổi lên như một điểm đến an toàn. Dự kiến sau đại dịch, với hình ảnh một quốc gia thân thiện, nhiều điểm đến hấp dẫn, với những giá trị văn hoá dân tộc đặc sắc, an toàn, Việt Nam tiếp tục sẽ là điểm đến được khách quốc tế lựa chọn; và Lai Châu cũng sẽ có cơ hội để đón nhận một lượng lớn khách quốc tế đến thăm quan và đầu tư.

3.6. Kiến tạo và ứng dụng công nghệ tân tiến

Công nghệ đang chuyển đổi bối cảnh kinh tế xã hội trên toàn thế giới và là mục tiêu của tất cả các hoạt động nghiên cứu, phát triển trong 30 năm tới. Sự phát triển chóng mặt của công nghệ đang tạo ra hàng loạt xu thế phát triển mới, trong đó, cuộc CMCN 4.0 là một trong những xu hướng nổi bật nhất. Trong bối cảnh hiện tại, Việt Nam là quốc gia đang trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế sâu rộng. Cuộc CMCN 4.0 được dự đoán sẽ tạo ra nhiều cơ hội cho Việt Nam trong việc nâng cao trình độ công nghệ, nâng cao năng lực sản xuất và cạnh tranh trong chuỗi sản phẩm; tạo ra sự thay đổi lớn về lực lượng sản xuất, về hình thái kinh doanh dịch vụ; tạo ra nhiều cơ hội cho các doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo. Trong giai đoạn 2016-2025, sự phát triển nhanh của công nghệ thông tin (CNTT) và truyền thông sẽ tạo điều kiện cho Việt Nam và Lai Châu nhanh chóng tiếp cận với những tiến bộ mới của KH&CN thế giới, thu hẹp dần khoảng cách về trình độ phát triển giữa các nước trên nhiều phương diện.

Đặc biệt ứng dụng công nghệ số hóa vào hoạt động sản xuất kinh doanh đang nổi lên là một xu thế mới của thế giới. Các doanh nghiệp khu vực EU đang dẫn đầu trong việc ứng dụng mạng xã hội vào hoạt động quảng bá sản phẩm và chăm sóc

khách hàng. Quá trình chuyển đổi số đang tăng tốc và tạo ra nhiều thay đổi đột phá tại các quốc gia trên thế giới. Ngoài ra, quy mô TMĐT cũng đang tăng nhanh, đặc biệt là tại khu vực Đông Nam Á. Năm 2018, tăng trưởng số lượng người dùng internet trên điện thoại di động của khu vực này cũng đạt tốc độ nhanh nhất thế giới. Các phương thức kinh doanh mới như: truyền thông online, du lịch trực tuyến hay dịch vụ xe chung cũng tăng trưởng với tốc độ chưa từng thấy. Theo ước tính của Google, tổng giá trị giao dịch của nền kinh tế internet khu vực Đông Nam Á đạt khoảng 72 tỷ USD năm 2018 và sẽ tăng lên 240 tỷ USD vào năm 2025. Đây là cơ hội tốt cho các quốc gia nếu muốn tăng tốc phát triển trong thời gian tới. Đặc biệt, Lai Châu có cơ hội phát triển mạnh ngành CNCB, chế tạo mới, các ngành nông nghiệp công nghệ cao, vận tải, logistics, du lịch và các ngành dịch vụ cao cấp khác.

3.7. Tác động từ đại dịch toàn cầu

Đại dịch Covid-19 bùng phát trên toàn cầu và diễn biến phức tạp, kéo dài, Chính phủ các nước đã áp dụng các biện pháp nhằm giảm thiểu quá trình lây lan của đại dịch, trong đó có giãn cách xã hội và đóng cửa biên giới, dẫn tới nền kinh tế và thương mại sụt giảm. Theo Quỹ tiền tệ Quốc tế, GDP toàn cầu trong năm 2020 tăng trưởng -4,4%. Thương mại toàn cầu 2020 sẽ suy giảm 5,3%⁴⁵. Nhiều ngành sản xuất, nhiều hoạt động giao thương xuất nhập khẩu, dịch vụ và du lịch nhanh chóng bị tác động và phải đối mặt với cơn sốc cả cung lẫn cầu. Đại dịch Covid-19 tiếp tục diễn biến phức tạp và tác động nghiêm trọng đến các nền kinh tế thế giới và Việt Nam ít nhất đến năm 2023. Kinh tế phục hồi chậm; nhịp độ, mô hình và động lực tăng trưởng gặp nhiều thách thức. Bên cạnh đó, một loạt các yếu tố bất lợi xuất hiện như: cạnh tranh chiến lược Mỹ - Trung, chủ nghĩa bảo hộ gia tăng khiến kinh tế thế giới nhiều khả năng sẽ rơi vào trạng thái phục hồi theo kịch bản hình chữ "L", tức là suy giảm mạnh và khó khăn kéo dài. Bối cảnh nêu trên sẽ dẫn đến sự điều chỉnh mạnh mẽ của trật tự kinh tế thế giới, làm thay đổi chuỗi sản xuất, cung ứng toàn cầu và tác động lớn đến các ngành kinh tế, nhất là thương mại, dịch vụ.

Ở Việt Nam, từ đầu năm 2020, dịch bệnh đã gây ảnh hưởng lớn đến sản xuất kinh doanh khu vực kinh tế tư nhân, làm đứt gãy các chuỗi giá trị đã hình thành, làm gián đoạn chuỗi cung ứng và lưu chuyển thương mại, thiếu hụt lao động tạm thời, nguyên vật liệu đầu vào; thị trường xuất khẩu đối với các lĩnh vực chế biến, xuất khẩu nông lâm, thủy hải sản; công nghiệp chế biến chế tạo, sản xuất, xuất khẩu dệt may, da, sắt thép...; lĩnh vực thương mại dịch vụ, du lịch, lưu trú, ăn uống, y tế, giáo dục, lao động việc làm.

Tuy nhiên, đại dịch Covid-19 có thể mở ra cơ hội phát triển cho Việt Nam nói chung và Lai Châu nói riêng trong tương lai. Dự báo sẽ có sự thay đổi lớn về cơ cấu khối thương mại toàn cầu do chuyển đổi về địa chính trị và các chuỗi giá trị. Cụ thể,

⁴⁵ Theo Tổ chức thương mại Thế giới: Tuyên bố ngày 31/3/2021

thương mại toàn cầu sẽ dịch chuyển từ Trung Quốc sang các nước ASEAN, với dự kiến 48 tỷ USD tăng trưởng trong thương mại giữa ASEAN-Hoa Kỳ và ASEAN-EU trong vài năm tới⁴⁶. Bên cạnh đó, do tác động của việc ngừng trệ sản xuất và đóng cửa biên giới tại Trung Quốc năm 2020 và Ấn Độ năm 2021 (2 quốc gia đóng vai trò tối trọng trong nhiều chuỗi cung ứng toàn cầu), nhiều doanh nghiệp sản xuất toàn cầu từ Nhật Bản, Hàn Quốc, Hoa Kỳ,... đang cân nhắc và thậm chí đã tiến hành dịch chuyển nhà máy sản xuất từ 2 nước này sang các nước Đông Nam Á, trong đó có Việt Nam.

Đại dịch Covid-19 cũng mở ra “trạng thái bình thường mới”, thay đổi đáng kể cách thức làm việc. Các cuộc họp trực tuyến từ xa hiện đang phổ biến và hoạt động kinh tế đã tăng lên trên một loạt các nền tảng kỹ thuật số. Lai Châu cần tận dụng xu hướng này để thu hút đầu tư vào các ngành CNCB, chế tạo và đẩy mạnh phát triển CNTT phục vụ cho nền kinh tế số, đồng thời củng cố năng lực hệ thống y tế và công tác quản lý phòng dịch bệnh, nhằm giảm thiểu tối đa tác động lên các hoạt động kinh tế - xã hội của tỉnh.

3.8. Bối cảnh phát triển khu vực Châu Á và Thái Bình Dương

Khu vực Châu Á - Thái Bình Dương là khu vực kinh tế năng động nhất, nơi có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, môi trường đầu tư được cải thiện, xuất khẩu tăng nhanh hơn so với các khu vực khác trên thế giới. Việt Nam là nước nằm trong khu vực này, có nhiều cơ hội hợp tác phát triển, thu hút các nguồn tài chính và mở rộng thị trường.

Hiện nay, các quốc gia ASEAN đang ở thời điểm lịch sử quan trọng, cùng nhau xây dựng Cộng đồng ASEAN dựa trên 3 trụ cột: Cộng đồng An ninh, Cộng đồng Kinh tế và Cộng đồng Văn hoá - Xã hội. Sự hình thành và phát triển Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC) hứa hẹn mang lại nhiều lợi ích kinh tế. Lợi ích ước tính cho Việt Nam vào khoảng 1-3% tăng trưởng thu nhập quốc dân. AEC trở thành một tổ chức liên kết Chính phủ chặt chẽ, gắn bó, năng động, hướng tới người dân. Mục tiêu hàng đầu của AEC là một thị trường đơn nhất và cơ sở sản xuất chung cho việc tự do lưu chuyển hàng hóa, dịch vụ, đầu tư, đặc biệt là sử dụng nhiều lao động có tay nghề, tạo cơ sở tiếp cận đến các khu vực thị trường của Trung Quốc. Việt Nam sẽ là một thành viên chủ động và tích cực phát huy vai trò chủ đạo trong việc thực hiện Sáng kiến liên kết ASEAN hỗ trợ các thành viên mới, các chương trình phát triển Tiểu vùng Mê Công mở rộng, hành lang Đông - Tây nhằm thu hẹp khoảng cách phát triển và hỗ trợ liên kết kinh tế khu vực.

Kết nối kinh tế và tăng trưởng lấy cơ sở hạ tầng và nguồn nhân lực làm động lực tiếp tục là xu hướng lớn ở phạm vi khu vực và phạm vi vùng. Kết nối kinh tế, trong đó kết nối hạ tầng giao thông là một trọng tâm, đã và đang là một xu hướng

⁴⁶ Theo Mô hình tài chính thương mại năm 2020 của BCG, UN Comtrade, OECD, WEF, IHS, TradeAlert

lớn của các quốc gia trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Từ năm 2013, Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC) đã xác định một kế hoạch kết nối APEC đến năm 2025 với ba lĩnh vực trọng tâm là kết nối thể chế, kết nối vật chất (bao gồm hạ tầng) và kết nối con người. Tương tự, từ cuối năm 2015, AEC rất tích cực triển khai thực hiện Kế hoạch tổng thể kết nối ASEAN giai đoạn đến năm 2025, trong đó chú trọng ba lĩnh vực kết nối chủ yếu là thể chế, hạ tầng và con người. Các sáng kiến kết nối kinh tế tiểu vùng như: Hợp tác Mê Công - Lan Thương (MLC) do Trung Quốc (giao tỉnh Vân Nam chủ trì) dẫn dắt; Kế hoạch kết nối ba nền kinh tế Campuchia-Lào-Việt Nam,... cũng chú trọng kết nối thể chế, hạ tầng, con người. Bên cạnh đó, cơ sở hạ tầng và nguồn nhân lực chất lượng cao sẽ tiếp tục dẫn dắt quá trình tăng trưởng ở các quốc gia đang phát triển. Trong bối cảnh các nguồn viện trợ nước ngoài tiếp tục suy giảm và những thách thức về ngân sách không ngừng gia tăng, những nhân tố vô cùng cần thiết cho bất kỳ chương trình phát triển thành công nào chính là hệ thống tài chính sáng tạo và quy hoạch cơ sở hạ tầng vững chắc. Xu hướng này ảnh hưởng trực tiếp đến Việt Nam nói chung và tỉnh Lai Châu nói riêng trong việc nắm bắt và có sự chuẩn bị kỹ càng, phù hợp trong hoạt động lên kế hoạch và thực hiện phát triển cơ sở hạ tầng song hành cùng công tác hoạch định và định hướng chiến lược phát triển kinh tế cả nước và tỉnh.

Về địa lý kinh tế, Việt Nam nói chung và Lai Châu nói riêng có vị trí ngày càng quan trọng trong hệ thống liên kết khu vực Tây Bắc và Trung Quốc. Các luồng đầu tư FDI và trong nước vào Lai Châu dự kiến sẽ tăng; lưu lượng hàng hóa giao thương với Trung Quốc, các tỉnh Tây Bắc qua Lai Châu sẽ trở nên nhộn nhịp hơn; sự kết nối kinh tế Lai Châu với bên ngoài bằng đường đường bộ sẽ trở nên chặt chẽ, thường xuyên và ổn định hơn.

Việt Nam đã trở thành thành viên chính thức thứ 150 của WTO và tham gia vào nhiều sân chơi song phương và đa phương khác. Hội nhập quốc tế sẽ giúp Việt Nam nói chung và Lai Châu nói riêng mở ra những cơ hội lớn như: (i) Được tiếp cận thị trường hàng hoá và dịch vụ ở tất cả các nước thành viên với mức thuế nhập khẩu đã được cắt giảm và các ngành dịch vụ mà các nước mở cửa theo các Nghị định thư gia nhập của các nước này, không bị phân biệt đối xử; (ii) Vị thế của Việt Nam bình đẳng như các thành viên khác trong việc hoạch định chính sách thương mại toàn cầu, có cơ hội để đấu tranh nhằm thiết lập một trật tự kinh tế mới công bằng hơn, hợp lý hơn, có điều kiện để bảo vệ lợi ích của đất nước, của doanh nghiệp; (iii) Nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế.

Trong những năm tới, diễn biến kinh tế vĩ mô ở Việt Nam có thể chịu ảnh hưởng của một số yếu tố, đó là: (i) căng thẳng thương mại Hoa Kỳ - Trung Quốc còn diễn biến khó lường, do còn phụ thuộc vào khả năng đàm phán thương mại (và mức độ thực chất của kết quả, nếu có) giữa Hoa Kỳ và Trung Quốc; (ii) rủi ro suy giảm/suy thoái ở các nền kinh tế chủ chốt có thể ảnh hưởng đến nhu cầu đối với hàng xuất khẩu của Việt Nam; (iii) ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 tới kinh tế toàn

cầu và khu vực. Trong bối cảnh ấy, hàng xuất khẩu của Việt Nam có thể phải đối mặt với nhiều hàng rào kỹ thuật hơn ở các thị trường nước ngoài. Tuy nhiên, ngay cả trong bối cảnh thế giới chứng kiến nhiều bất định, môi trường đầu tư, kinh doanh của Việt Nam vẫn được cải thiện, niềm tin của cộng đồng doanh nghiệp trong và ngoài nước vẫn tích cực. Việc thực hiện Hiệp định CPTPP, EVFTA và khả năng kết thúc đàm phán RCEP có thể tạo thêm sức hút cho nhà đầu tư nước ngoài đến Việt Nam, trong đó có Lai Châu nếu chính quyền tỉnh quyết tâm cải thiện môi trường kinh doanh, cải cách hành chính và đổi mới, sáng tạo.

3.9. Cách mạng công nghiệp 4.0

CMCN 4.0 tác động ngày càng sâu sắc và nhiều chiều đến các quốc gia và từng địa phương, doanh nghiệp. Nhờ sự phát triển đột phá của các công nghệ nền tảng (điện toán đám mây, dữ liệu lớn, internet vạn vật...), CMCN 4.0 bước vào giai đoạn phát triển mang tính bước ngoặt và trở thành một trong những đặc trưng cơ bản của thời đại. Thời gian tới, CMCN 4.0 sẽ phát triển nhanh, tác động ngày càng sâu sắc và nhiều chiều đến kinh tế thế giới và sự phát triển của các quốc gia, đặt ra nhiều vấn đề các quốc gia cần xử lý như: cạnh tranh công nghệ trở thành mặt trận quyết định trong cạnh tranh chiến lược; làm chủ công nghệ mới là nhân tố quyết định thắng thua trong cạnh tranh chiến lược và kinh tế toàn cầu; sức mạnh chính trị - kinh tế phụ thuộc vào năng lực sáng tạo và làm chủ công nghệ mới; cung hàng hóa có thể tăng nhờ ứng dụng công nghệ mới, nhưng cầu có thể giảm do tỷ lệ thất nghiệp gia tăng. Trong xu hướng này, động lực phát triển quan trọng nhất là đổi mới sáng tạo và nguồn lực phát triển quan trọng nhất là tri thức và nhân lực có năng lực sáng tạo và thích ứng với công nghệ. Trong khi đó, các yếu tố tài nguyên, lao động chi phí thấp,... sẽ ngày càng mất dần lợi thế. Điều này sẽ tác động sâu sắc đến mọi mặt của đời sống xã hội, các quốc gia nói chung và lĩnh vực dịch vụ nói riêng, đặc biệt là các lĩnh vực dịch vụ có ứng dụng CNTT.

Xu hướng phát triển một số ngành, lĩnh vực kinh tế quan trọng trong bối cảnh CMCN 4.0:

+ Ngành công nghiệp có những tác động rõ rệt do phương thức sản xuất thay đổi. Với những công nghệ hiện đại có thể kết nối thế giới thực và ảo để sản xuất, con người có thể điều khiển quy trình ngay tại nhà mà vẫn bao quát tất cả mọi hoạt động của nhà máy thông qua sự vượt trội về Internet. Nhờ đó, chi phí sản xuất giảm, sản lượng công nghiệp tăng nhanh và tăng trưởng kinh tế được thúc đẩy mạnh mẽ.

+ Ngành nông nghiệp trong hướng đến tương lai quy trình chăn nuôi, trồng trọt với mức tự động hoá và quy chuẩn cao. Các công nghệ mới trong ngành nông nghiệp được chia làm 4 nhóm chính: cảm biến, thực phẩm, tự động và kỹ thuật. Công nghệ kỹ thuật giúp nông nghiệp mở rộng quy mô sang những phương thức mới và lĩnh vực mới của nền kinh tế.

+ Ngành dịch vụ và thương mại sẽ chịu ảnh hưởng lớn từ xu thế phát triển của

kinh tế chia sẻ. Nhờ hiệu quả cao hơn, các dịch vụ chia sẻ sẽ thách thức các ngành kinh doanh truyền thống. Trong lĩnh vực vận tải, nhờ ứng dụng điện thoại di động và mạng lưới các tài xế uy tín, các hãng taxi như Uber sẽ thỏa mãn nhu cầu đi lại của khách hàng với trải nghiệm dịch vụ tốt hơn, an toàn và tiện lợi hơn và giá cả phải chăng hơn so với taxi truyền thống. Trong lĩnh vực hàng tiêu dùng, các ứng dụng bán hàng trực tuyến như eBay cho phép người sử dụng mua bán hàng trực tuyến và vận chuyển hàng đến tận nơi. Người tiêu dùng cũng được trải nghiệm phương thức mua bán tiện lợi và hiệu quả hơn với giá cả phải chăng. Ngành y tế cũng thay đổi theo phương thức chia sẻ nguồn lực (thiết bị y tế), khám chữa bệnh từ xa và tư vấn theo nhóm. Một số tổ chức quốc tế nhận định, kinh tế chia sẻ trong ngành y tế tạo ra doanh thu 8,7 nghìn tỉ USD năm 2020.

Như vậy, để nắm bắt và đón đầu được xu thế này, Việt Nam nói chung và Lai Châu nói riêng cần tích cực hoàn thiện hệ thống chính sách và thể chế hướng đến tăng cường năng lực tiếp cận và ứng dụng thành tựu của cuộc CMCN 4.0 trong các chiến lược, chính sách phát triển đất nước và tỉnh. Nếu như không bắt kịp nhịp độ phát triển công nghiệp 4.0 này, Việt Nam nói chung và Lai Châu nói riêng sẽ phải đối mặt với những tác động tiêu cực như sự tụt hậu về công nghệ, suy giảm sản xuất kinh doanh; dư thừa lao động có kỹ năng và trình độ thấp gây phá vỡ thị trường lao động truyền thống, ảnh hưởng tới tình hình kinh tế xã hội đất nước; mất an toàn an ninh thông tin, xâm phạm bản quyền, thiếu hụt nguồn nhân lực trình độ cao.

3.10. Một số yếu tố tác động từ định hướng phát triển của Trung Quốc và tỉnh Vân Nam

3.10.1. Trung Quốc

Kinh tế Trung Quốc tiếp tục phát triển mạnh mẽ trong những năm tới và là thị trường ngày càng quan trọng của thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng. Theo dự báo của Standart Chartered đến 2030, Trung Quốc sẽ vượt Mỹ về quy mô kinh tế. Tuy nhiên, các dự báo cuối năm 2020 cho thấy, nhiều khả năng Trung Quốc sẽ vượt Mỹ về quy mô kinh tế trước năm 2030, do nước này duy trì được phục hồi, tăng trưởng kinh tế khả quan, bất chấp chiến tranh thương mại với Mỹ. Trung tâm Nghiên cứu kinh tế và kinh doanh (CEBR) - hãng tư vấn chính sách độc lập tại Anh trong báo cáo thường niên cuối năm 2020 dự báo Trung Quốc sẽ vượt Mỹ thành nền kinh tế lớn nhất thế giới năm 2028. CEBR nhận định trong giai đoạn 2021 - 2025, nền kinh tế này sẽ tăng trưởng với tốc độ 5,7%/năm, sau đó chậm lại, về 4,5%/năm giai đoạn 2026 - 2030. Trong khi đó, World Economic League Table, hãng cũng dự báo Trung Quốc trở thành nước có thu nhập cao năm 2031. Cùng với sự phát triển nhanh chóng của kinh tế Trung Quốc, Công ty tư vấn Mc Kinsey của Mỹ dự báo, số người thuộc tầng lớp trung lưu của Trung Quốc sẽ đạt 500 triệu vào năm 2023⁴⁷.

⁴⁷ Nguồn: <https://vnexpress.net/kinh-te-trung-quoc-co-the-vuot-my-som-hon-du-kien-vi-covid-19-4212160.html>

Theo đó, Trung Quốc sẽ là thị trường không lồ tiêu thụ hàng xa xỉ, hàng hóa chất lượng cao.

Trong định hướng phát triển đất nước, Chính phủ Trung Quốc đang chú trọng phát triển các tỉnh miền Tây, trong đó có Vân Nam có biên giới giáp với tỉnh Lai Châu. Trung Quốc nói chung, tỉnh Vân Nam nói riêng đang đẩy mạnh kết nối kinh tế với bên ngoài, nhất là khu vực Đông Nam Á. Trung Quốc đang thúc đẩy mạnh đầu tư với tham vọng biến Vân Nam thành một trong những cực tăng trưởng kinh tế mới ở khu vực miền Tây và đưa Vân Nam thành “đầu cầu” trong hợp tác kinh tế với Đông Nam Á (thông qua Hợp tác kinh tế Mê Công - Lan Thương). Theo đó, Lai Châu và các tỉnh trong vùng Trung du và miền núi phía Bắc của Việt Nam có cơ hội tăng cường hợp tác kinh tế, thu hút FDI và gia tăng xuất khẩu vào Vân Nam.

Trong thời gian tới, khi Trung Quốc triển khai chiến lược kinh tế “tuần hoàn kép” (được công bố vào tháng 10/2020), Việt Nam nói chung, Lai Châu và các tỉnh biên giới nói riêng có vai trò quan trọng. Chiến lược này nhấn mạnh định hướng chuyển động lực phát triển kinh tế từ xuất khẩu, đầu tư sang tiêu dùng, sáng tạo, chuyển từ lấy Mỹ và phương Tây làm trung tâm sang phân vùng, khu vực hóa, xích gần các nước khu vực châu Á đẩy mạnh liên kết khu vực thông qua việc mở rộng và tăng cường hợp tác với các nước Đông Á và các nước ASEAN,... Việt Nam là quốc gia duy nhất có vị trí địa lý gần và kết nối giao thông thuận tiện với Trung Quốc. Các doanh nghiệp Trung Quốc và tập đoàn xuyên quốc gia từ Trung Quốc sang các tỉnh Bắc Bộ của Việt Nam có thể kết nối bằng đường bộ thuận tiện, chuyên chở nguyên liệu, hàng hóa sang cơ sở sản xuất tại Việt Nam trong vòng 24 giờ.

3.10.2. Tỉnh Vân Nam

Kinh tế Vân Nam phát triển nhanh trong những năm gần đây, đã phục hồi mạnh theo hình “chữ V” trong năm 2020 với tốc độ tăng trưởng quý cuối năm đạt 7,2%, cả năm 4%, thuộc nhóm địa phương có tốc độ phát triển kinh tế cao nhất của Trung Quốc. Vân Nam có diện tích 394.100 km², có đường biên giới và một số cửa khẩu với Lai Châu; có quy mô nền kinh tế gần 2.452,2 tỷ NDT năm 2020 (khoảng 378 tỷ USD); GDP bình quân đầu người khoảng 7.800 USD (thấp hơn mức bình quân chung của toàn quốc); có thị trường rộng lớn với hơn 48 triệu dân⁴⁸. Một số lĩnh vực kinh tế Vân Nam có thế mạnh có thể lan tỏa, kết nối với Lai Châu như: thủy điện, du lịch, nông nghiệp công nghệ cao,...

Ngày 9/2/2021, Chính quyền nhân dân tỉnh Vân Nam đã công bố "Đề cương Kế hoạch 5 năm lần thứ mười bốn về phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Vân Nam và Đề cương các mục tiêu dài hạn đến năm 2035". Theo kế hoạch này, Vân Nam đặt mục tiêu GDP của tỉnh trong thời kỳ "Kế hoạch 5 năm lần thứ 14" (2021-2025) sẽ tăng

⁴⁸ Thống kê năm 2018, và tương đương quy mô dân số của Hàn Quốc.

7,5 %/năm - 8%/năm, tổng GDP của tỉnh đạt 3,5 nghìn tỷ NDT, GDP bình quân đầu người đạt hơn 10.000 USD; đến năm 2035, kinh tế Vân Nam từ nhóm cuối hiện nay sẽ đạt mức phát triển trung bình của quốc gia. Ngoài ra, “Đề cương” đề xuất tăng mạnh tỷ lệ đô thị hóa của dân số cố định trong thời kỳ “Kế hoạch 5 năm lần thứ 14”, tăng mạnh tỷ lệ tầng lớp trung lưu và nâng cao tỷ trọng giá trị gia tăng công nghiệp trong GDP. Theo đó, đến năm 2025, tỷ lệ đô thị hóa dân số thường trú của tỉnh phấn đấu đạt 60%, tỷ trọng tầng lớp trung lưu đạt 30%. Vân Nam ưu tiên phát triển xanh với các trọng tâm là "năng lượng xanh", "thực phẩm xanh" và "điểm đến sống lành mạnh"; chú trọng xây dựng “Vân Nam kỹ thuật số”; xây dựng mạng lưới cơ sở hạ tầng hiện đại.

Định hướng phát triển của tỉnh Vân Nam đến năm 2035 xác định các nhiệm vụ tăng cường hợp tác, kết nối kinh tế với các địa phương, quốc gia láng giềng ở Đông Nam Á. “Đề cương Kế hoạch 5 năm lần thứ mười bốn về phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Vân Nam và Đề cương các mục tiêu dài hạn đến năm 2035” của tỉnh đã xác định các mục tiêu và 16 nhiệm vụ phát triển trọng tâm. Trong đó, có mục tiêu “xây dựng toàn diện Vân Nam trở thành trung tâm ảnh hưởng của Trung Quốc đối với Đông Nam Á”. Đồng thời, Vân Nam xác định các nhiệm vụ kinh tế đối ngoại quan trọng khác như: xây dựng Khu mậu dịch tự do thí điểm với tiêu chuẩn cao, mở cửa sâu hơn với thế giới bên ngoài. Kết hợp lợi thế về vị trí của tỉnh Vân Nam trong việc mở cửa sang Nam Á, Đông Nam Á và vòng quanh Ấn Độ Dương. Theo đó, tỉnh Vân Nam sẽ trở thành một liên kết chiến lược giữa thị trường nội địa mạnh mẽ và thị trường quốc tế ở Nam Á và Đông Nam Á, và là hỗ trợ quan trọng cho “chiến lược tuần hoàn kép”; thúc đẩy hiện đại hóa hệ thống quản trị và năng lực quản trị ở các vùng dân tộc thiểu số ở biên giới.

3.11. Bối cảnh quốc tế tác động đến thời kỳ quy hoạch tỉnh Lai Châu

***Các yếu tố tích cực**

Sự phát triển nhanh của CNTT và truyền thông sẽ tạo điều kiện cho Việt Nam nói chung, tỉnh Lai Châu nói riêng có cơ hội nhanh chóng tiếp cận với những tiến bộ mới của KH&CN thế giới, thu hẹp dần khoảng cách về trình độ phát triển với các quốc gia, địa phương khác trên nhiều phương diện. Đặc biệt ứng dụng công nghệ số hóa vào hoạt động sản xuất kinh doanh đang nổi lên là một xu thế mới của thế giới, nhất là trong lĩnh vực quảng bá sản phẩm và chăm sóc khách hàng. Quá trình chuyển đổi số đang tăng tốc và tạo ra nhiều thay đổi đột phá tại các quốc gia trên thế giới. Quy mô TMĐT cũng đang tăng nhanh, đặc biệt là tại khu vực Đông Nam Á. Năm 2018, tăng trưởng số lượng người dùng Internet trên điện thoại di động của khu vực này cũng đạt tốc độ nhanh nhất thế giới. Trong bối cảnh nêu trên, các địa phương hạn chế về kết nối giao thông như Lai Châu vẫn có thể tạo được đột phá về phát triển nhờ tận dụng hiệu quả công nghệ để kết nối với bên ngoài, phát triển các lĩnh vực kinh tế như du lịch, nông nghiệp, thương mại,...

Các phương thức kinh doanh mới như: truyền thông online, du lịch trực tuyến

hay dịch vụ xe chung cũng tăng trưởng với tốc độ chưa từng thấy. Theo ước tính của Google, tổng giá trị giao dịch của nền kinh tế internet khu vực Đông Nam Á đạt khoảng 72 tỷ USD năm 2018 và sẽ tăng lên 240 tỷ USD vào năm 2025. Đây là cơ hội tốt cho các quốc gia nếu muốn tăng tốc phát triển trong thời gian tới. Đặc biệt, Lai Châu có cơ hội tận dụng các phương thức kinh doanh mới để phát triển mạnh ngành du lịch, xuất khẩu nông sản và các ngành dịch vụ khác. Việc thực hiện CPTPP và EVFTA, RCEP có thể tạo thêm sức hút cho nhà đầu tư nước ngoài đến Việt Nam, trong đó Lai Châu.

Sự phát triển và định hướng phát triển của Trung Quốc nói chung, tỉnh Vân Nam nói riêng nhìn chung có tác động tích cực, tạo cơ hội phát triển cho Lai Châu. Cụ thể là:

(1) Việc Trung Quốc và tỉnh Vân Nam chú trọng hơn vào việc hợp tác, kết nối với kinh tế Đông Nam Á, phát triển khu vực biên giới tạo cơ hội cho Lai Châu phát triển kinh tế cửa khẩu, kết nối hạ tầng giao thông với Vân Nam (Trung Quốc) và thu hút đầu tư của các doanh nghiệp Trung Quốc.

(2) Kinh tế Vân Nam tăng trưởng nhanh cùng với tầng lớp trung lưu của Trung Quốc nói chung và Vân Nam nói riêng gia tăng trong những năm tới sẽ khiến nhu cầu nhập khẩu hàng hóa, nhất là hàng hóa có chất lượng cao gia tăng mạnh. Theo đó, Lai Châu có cơ hội xuất khẩu nhiều hơn sản phẩm nông-lâm sản, dược liệu,... chất lượng cao vào thị trường Trung Quốc.

(3) Lai Châu có cơ hội đẩy mạnh hợp tác phát triển với Vân Nam trong một số ngành, lĩnh vực là trụ cột của kinh tế của tỉnh như: thủy điện, du lịch, nông nghiệp công nghệ cao, phát triển xanh và bảo vệ môi trường sinh thái.

*** Các yếu tố tác động tiêu cực**

Kinh tế thế giới phục hồi chậm chạp là trở ngại với tăng trưởng kinh tế Việt Nam nói chung và tỉnh Lai Châu nói riêng. Trước khi bước vào thời kỳ 2021-2025, một loạt các yếu tố bất lợi xuất hiện cùng lúc như cạnh tranh chiến lược Mỹ - Trung, chủ nghĩa bảo hộ gia tăng, đại dịch Covid-19 diễn biến phức tạp và kéo dài khiến kinh tế thế giới nhiều khả năng sẽ rơi vào trạng thái phục hồi theo kịch bản hình chữ "L", tức là suy giảm mạnh và khó khăn kéo dài. Ngay cả khi thế giới cơ bản không chế được dịch Covid-19 thì những tác động nghiêm trọng của đại dịch này với kinh tế toàn cầu còn kéo dài ít nhất đến năm 2025. Theo đó, việc thực hiện các mục tiêu tăng trưởng kinh tế của Việt Nam nói chung, Lai Châu nói riêng trong thời kỳ Kế hoạch 5 năm 2021-2025 đối mặt nhiều thách thức; triển vọng tăng trưởng kinh tế không chắc chắn.

Cạnh tranh chiến lược Mỹ - Trung diễn ra gay gắt và Biển Đông là một trong những “điểm nóng” cạnh tranh chiến lược. Theo đó, tình hình Biển Đông tiếp tục diễn biến phức tạp, căng thẳng, đặt quan hệ Việt - Trung đối mặt nhiều nguy cơ, bất lợi trong thời gian tới. Khi quan hệ song phương Việt - Trung diễn biến xấu sẽ tác

động tiêu cực đến kinh tế đối ngoại của Lai Châu.

Cuộc CMCN 4.0, khuynh hướng chuyển nhanh sang nền kinh tế số, xã hội số diễn ra mạnh mẽ trên thế giới. Điều này bên cạnh cơ hội phát triển, còn dẫn đến nguy cơ làm gia tăng khoảng cách phát triển giữa tỉnh Lai Châu với các địa phương khác, nếu tiến trình cải cách đổi mới và chuyển đổi số của Lai Châu không theo kịp tiến độ chung của cả nước. Ngoài ra, trong những năm tới, diễn biến kinh tế vĩ mô ở Việt Nam có thể chịu ảnh hưởng của một số yếu tố, đó là: (i) căng thẳng thương mại Mỹ - Trung Quốc còn diễn biến khó lường; (ii) rủi ro suy giảm/suy thoái ở các nền kinh tế chủ chốt có thể ảnh hưởng đến nhu cầu đối với hàng xuất khẩu của Việt Nam. Trong bối cảnh ấy, hàng xuất khẩu của Việt Nam có thể phải đối mặt với nhiều hàng rào kỹ thuật hơn ở các thị trường nước ngoài.

Những phân tích, đánh giá về các yếu tố của vùng, quốc gia, quốc tế trên đây giúp định vị rõ hơn vị trí của Lai Châu trên bản đồ phát triển của Vùng và của quốc gia, từ đó thấy được lợi thế và cơ hội phát triển cũng như các khó khăn của Lai Châu cho giai đoạn phát triển tới đây.

III. TỒN TẠI, HẠN CHẾ CẦN GIẢI QUYẾT VÀ BÀI HỌC RÚT RA

1. Các tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

Mặc dù Lai Châu có những lợi thế và cơ hội cho phát triển nhanh và bền vững hơn trong giai đoạn quy hoạch tới, tuy nhiên, Lai Châu vẫn đang phải đối mặt với một số tồn tại và hạn chế, cụ thể là:

Thứ nhất, Lai Châu phải đối mặt với *các bất lợi, hạn chế về địa hình*: tỉnh Lai Châu bị chia cắt, *địa lý xa trung tâm kinh tế; kết nối giao thông, liên kết vùng còn khó khăn*, đường biên giới dài tiếp giáp Trung Quốc. *Vấn đề tôn giáo, dân tộc; an ninh trật tự biên giới còn nhiều yếu tố phức tạp*, các loại tội phạm thường hay lợi dụng để xâm nhập, cài cắm cơ sở, tuyên truyền, lôi kéo quần chúng tập hợp lực lượng để chống phá Đảng, Nhà nước, Chính quyền. Điều này đã gây ra phức tạp về an toàn trật tự trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và khu vực biên giới như: Hoạt động tuyên truyền lập “Nhà nước Mông”; xuất nhập cảnh trái phép; trồng, buôn bán, vận chuyển ma túy,... Ngoài ra, theo dự báo, tình hình an ninh trật tự trên các tuyến, các địa bàn, dự án trọng điểm, khu kinh tế cửa khẩu sẽ ngày càng diễn biến phức tạp hơn do các đối tượng phản động móc nối, lôi kéo các đối tượng cực đoan trên địa bàn tỉnh sử dụng các phương tiện kết nối hiện đại, tinh vi hơn.

Thứ hai, Tỉnh Lai Châu (trước 2004) là một tỉnh có lịch sử hình thành và phát triển lâu đời, tuy nhiên, tỉnh Lai Châu hiện nay (được thành lập theo Nghị quyết số 22/2003/QH11) mới trải qua gần 20 năm phát triển, trong đó giai đoạn 10 năm đầu tập trung hơn vào việc xây dựng bộ máy tổ chức, tạo dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, kinh tế, xã hội cơ bản cho toàn tỉnh, với một bộ máy vận hành mới. Do vậy, *trong các giai đoạn quy hoạch trước, Tỉnh gặp khó khăn trong việc định hình, định hướng*

chiến lược nhằm phát triển kinh tế - xã hội đột phá và tạo ra sức cạnh tranh và lợi thế so sánh cho Tỉnh. Trước đây, Tỉnh định hướng tập trung vào sản xuất nông nghiệp (giá trị gia tăng thấp), kêu gọi thu hút đầu tư thiếu cơ chế đột phá nên hiệu quả thấp.

Thứ ba, *năng suất lao động và trình độ lao động chưa cao, quy mô dân số và quy mô nền kinh tế của Lai Châu còn nhỏ.* Về quy mô dân số, Lai Châu đứng thứ 62 trên 63 tỉnh/thành, điều kiện kinh tế, văn hóa, xã hội, tiếp cận việc làm, giáo dục và dịch vụ y tế của tỉnh mới chỉ đáp ứng một cách cơ bản do đó, chưa có lợi thế hơn hẳn các địa phương khác để thu hút lao động nhập cư. Quy mô dân số ít đồng nghĩa với việc cung lao động và tạo cầu cho việc sử dụng tiêu dùng các loại hàng hóa, dịch vụ trên địa bàn hạn chế; đây là trở ngại cần phải tính đến trong tương lai khi Lai Châu kỳ vọng vào những dự án lớn mang tính đột phá phát triển. Về quy mô nền kinh tế, bình quân GRDP/người mới bằng khoảng 60% GDP bình quân của cả nước. Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội thiếu và chưa đồng bộ, nhất là hạ tầng giao thông, điện, nước, trường học, cơ sở khám chữa bệnh.

Thứ tư, *kết quả chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh chưa đạt được kỳ vọng và tái cơ cấu ngành nông nghiệp một số vùng còn chậm.* Ngành công nghiệp điện phát triển chưa tương xứng với tiềm năng, công nghiệp khai khoáng, sản xuất vật liệu xây dựng và công nghiệp chế biến nông lâm sản còn hạn chế. Riêng về ngành công nghiệp sản xuất điện, Tỉnh chưa khai thác được tối đa tiềm năng thủy điện theo Quy hoạch. Về công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản, do địa hình phức tạp và các mỏ khoáng sản nằm rải rác ở nhiều huyện, nhiều xã nên khó khăn cho công tác thăm dò, khai thác, chế biến và quản lý.

Lai Châu là tỉnh nông nghiệp nhưng điều kiện đầu tư phát triển nông nghiệp khó khăn. Lai Châu nằm ở khu vực Tây Bắc (khu vực thường xuyên chịu ảnh hưởng bởi những loại thiên tai như xói mòn, sạt lở, lũ lụt) nên có ảnh hưởng rất lớn đến sản xuất và đời sống của người dân. Dự báo trong thời gian tới, BĐKH sẽ gây thiệt hại đối với sản xuất nông nghiệp. Nhiệt độ biến động bất thường làm ảnh hưởng đến quá trình sinh trưởng phát triển của cây trồng, một số đối tượng dịch hại nguy hiểm xuất hiện. Ngành chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản dễ bị tổn thương bởi dịch bệnh, thiên tai. Việc tích tụ đất nông nghiệp để sản xuất hàng hóa tập trung còn nhiều khó khăn, chưa thu hút được nhiều doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp.

Thứ năm, *môi trường kinh doanh và năng lực cạnh tranh của tỉnh ở mức thấp,* chỉ số PCI (năm 2020 xếp hạng 57/63 tỉnh/thành phố); PAPI (năm 2020 xếp hạng 55/63 tỉnh/thành phố); PAR-Index (năm 2020 xếp hạng 38/63 tỉnh/thành phố) và SIPAS (năm 2020 xếp hạng 36/63 tỉnh/thành phố) của tỉnh còn thấp, thủ tục hành chính còn rườm rà. Cơ chế chính sách của tỉnh về lĩnh vực thu hút đầu tư thiếu tính đột phá nên khó thu hút được nhà đầu tư; cơ chế chính sách về đất đai, đền bù, giải phóng mặt bằng còn nhiều bất cập,... Công tác quản lý nhà nước về tài nguyên, môi trường còn một số bất cập, nhất là về đất đai, khoáng sản. Môi trường thu hút đầu tư

vốn nước ngoài của Lai Châu chưa thuận lợi. Trong khi đó, đầu tư nước ngoài đang trở nên khan hiếm và nhiều địa phương trong nước cũng như nhiều nền kinh tế trong khu vực đang cạnh tranh gay gắt để thu hút đầu tư. Bên cạnh đó, hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp của tỉnh Lai Châu chưa phát triển. Điều này sẽ khiến cho Tỉnh sẽ còn tiếp tục đối mặt với các khó khăn trong việc mời gọi, huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực vào mục tiêu phát triển kinh tế-xã hội.

Thứ sáu, hạ tầng kỹ thuật mặc dù đã được quan tâm đầu tư, cải thiện đáng kể nhưng *vẫn chưa đồng bộ, chưa đáp ứng nhu cầu của triển vọng phát triển*. Cụ thể là:

Hạ tầng giao thông vận tải chưa đồng bộ, chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển trong tương lai, thiếu nguồn lực để phát triển. Tại Lai Châu cấp đường còn thấp, nhiều tuyến vẫn còn chưa vào cấp, đường hẹp, đặc biệt là hệ thống đường giao thông nông thôn, số km đường đất, cấp phối còn chiếm tỷ trọng lớn, hiện vẫn còn 60/956 thôn, bản đi lại khó khăn. Hệ thống quốc lộ, đường tỉnh đi qua khu vực đô thị còn nhiều, chưa có đường tránh nên gây ảnh hưởng lớn đến việc lưu thông của các phương tiện. Nhiều tuyến ra các khu vực kinh tế trọng điểm của tỉnh như khu kinh tế cửa khẩu, vùng nông nghiệp tập trung mới đáp ứng được nhu cầu hiện tại nhưng chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển trong tương lai; tính kết nối giữa các hình thức vận tải còn kém, khả năng liên kết vùng tuy đã được nâng cao song phạm vi còn hạn chế. Việc ứng dụng KH&CN trong phát triển hạ tầng giao thông còn chậm so với nhu cầu thực tiễn. Công tác quy hoạch giao thông vận tải vẫn còn nhiều bất cập, chưa cân đối giữa quy hoạch và nguồn lực thực tế để thực hiện dẫn đến một số công trình có quy hoạch nhưng không có nguồn vốn thực hiện.

Hạ tầng cấp, thoát nước, môi trường: Tỉnh gặp nhiều khó khăn trong công tác xây dựng hạ tầng cấp, thoát nước do bất lợi về địa hình. Mặc dù hệ thống kết cấu hạ tầng cấp, thoát nước cơ bản cung cấp đủ nước sinh hoạt cho người dân trong tỉnh nhưng chưa đủ để đảm bảo phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, đặc biệt, cần lưu ý cải thiện khoảng cách về hạ tầng cấp, thoát nước so với nhu cầu trong tương lai khi Lai Châu kỳ vọng sẽ chuyển dịch kinh tế nhanh và mạnh hơn theo hướng phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung, công nghiệp chế biến và du lịch. Tương tự, hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung trên địa bàn tỉnh chưa được đầu tư đồng bộ, đầy đủ. Trong giai đoạn tới, khi tốc độ phát triển kinh tế và dân số của tỉnh ngày càng tăng, nếu không đầu tư hạ tầng xử lý môi trường thì nguy cơ ô nhiễm môi trường trên địa bàn tỉnh là điều không tránh khỏi.

Hạ tầng thông tin và truyền thông và cơ hội tận dụng CMCN 4.0 chưa đạt kỳ vọng: Lai Châu là tỉnh miền núi cao, đời sống kinh tế xã hội còn nhiều khó khăn, trình độ dân trí và thu nhập bình quân/đầu người ở mặt bằng chung còn thấp so với cả nước. Địa bàn rộng và chia cắt, nhiều thôn, bản tại các xã vùng cao còn chưa có điện lưới, giao thông đi lại khó khăn ảnh hưởng lớn đến nhu cầu hưởng thụ thông tin của người dân và sản xuất kinh doanh phát triển mạng lưới của các doanh nghiệp bưu chính, viễn thông. Chi phí rất tốn kém trong khi doanh thu không đáng kể. Phát

triển hạ tầng viễn thông có chiều hướng chững lại do các doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn trong việc thực hiện các thủ tục chuẩn bị đầu tư, huy động vốn, một số dịch vụ đã có dấu hiệu phát triển chững lại hoặc tụt giảm.

Bên cạnh đó, cuộc CMCN 4.0, mạng di động 5G được triển khai trong nước cùng với phong trào khởi nghiệp, sáng tạo sẽ tạo ra nhiều đột phá về phát triển kinh tế - xã hội. Đảng, Nhà nước tiếp tục có chủ trương, chính sách phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc miền núi,... Mặc dù vậy, việc tận dụng ưu thế của cuộc CMCN 4.0 một mặt giúp giảm chi phí sản xuất và nâng cao cơ hội tiếp cận thị trường nhưng một mặt cũng là nhân tố chính loại bỏ những ngành nghề có thu nhập trung bình và thông thường. Thực tế phát triển công nghiệp thời gian qua trên địa bàn tỉnh cho thấy, mặc dù ngành công nghiệp có tốc độ phát triển giá trị sản xuất rất lớn nhưng nhu cầu lao động trong ngành công nghiệp lại có xu hướng giảm. Như vậy, quá trình tự động hóa sẽ khiến cho quá trình đưa lực lượng lao động thuần nông, lao động chuyên môn thấp chuyển sang các dự án công nghiệp là rất khó. Hơn nữa, tận dụng CMCN 4.0 để rút ngắn khoảng cách phát triển là một nhiệm vụ quan trọng đối với Lai Châu. Tuy nhiên, Cơ sở hạ tầng thông tin của Lai Châu còn yếu, một số nơi, đặc biệt là vùng khó khăn, vùng sâu, vùng xa, biên giới còn chưa có sóng điện thoại, mạng internet nên khó nắm bắt được các cơ hội của cuộc cách mạng 4.0. Nếu hạ tầng thông tin, truyền thông của Lai Châu không đáp ứng được yêu cầu phát triển thì, vô hình chung, Lai Châu đã đánh mất lợi thế của mình. Việc áp dụng KHCN, trí tuệ nhân tạo, các nền tảng công nghệ hiện tại giúp khắc phục được rất nhiều hạn chế về khoảng cách địa lý của Lai Châu đến với các trung tâm kinh tế lớn của cả nước. Hạ tầng thông tin truyền thông của Lai Châu cũng sẽ là nền tảng cho nhiệm vụ chuyển đổi số, là một trong những nhiệm vụ quan trọng trong thời kỳ quy hoạch tới đây của Lai Châu.

Thứ bảy, mặc dù có nhiều lợi thế về truyền thống văn hóa, truyền thống, con người, tuy nhiên, để tận dụng các lợi thế này, *Tỉnh cũng còn phải đối mặt với một số tồn tại, hạn chế về hạ tầng xã hội* như:

Công tác quản lý nhà nước về di sản văn hóa trên địa bàn chủ yếu là các hoạt động mang tính chất sự vụ, chưa xây dựng và ban hành được các văn bản quản lý mang tính dài hơi, công tác phối hợp giữa các ngành, các cấp trong tỉnh trong công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản còn hạn chế; việc tu bổ, tôn tạo di tích còn chậm, một số ngành nghề thủ công truyền thống, làn điệu dân ca, trang phục, phong tục tập quán các dân tộc ít người,... có xu hướng bị mai một và chưa có chính sách bảo tồn thích hợp. Nhận thức của các tầng lớp nhân dân về bảo tồn và phát huy bản sắc các dân tộc của chính dân tộc mình còn hạn chế, nhất là lớp trẻ, còn trông chờ, y lại vào các chính sách của Nhà nước. Cơ chế, chính sách, kinh phí chi cho hoạt động bảo tồn văn hóa truyền thống các dân tộc còn hạn chế, chưa có sự đầu tư đồng bộ. Các thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở còn thiếu, chưa phát huy tối đa hiệu quả hoạt động, chưa đáp ứng được nhu cầu sinh hoạt văn hóa, văn nghệ, thể thao của nhân dân.

Đời sống nhân dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số, biên giới, vùng tái định cư các công trình thủy điện còn nhiều khó khăn, tỷ lệ nghèo, cận nghèo còn cao, giảm nghèo chưa bền vững. Hệ thống cơ chế, chính sách hiện hành còn bất cập, chông chéo về mục tiêu, nhiệm vụ cần phải được Trung ương nghiên cứu tích hợp trong thời gian tới. Chất lượng Giáo dục - đào tạo, Y tế, Văn hóa, thể dục - thể thao, đào tạo nghề, KH&CN, phát triển nguồn nhân lực chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển.

Thứ tám, kinh tế tư nhân của Tỉnh chưa hoàn toàn sẵn sàng nhập cuộc. Nhiều năm gần đây, Việt Nam rất tích cực tham gia ký kết nhiều hiệp định thương mại song phương và đa phương, tuy nhiên việc chuẩn bị đầy đủ cho hội nhập của doanh nghiệp trong tỉnh chưa được đề cao đúng mức, chưa nhận thức đầy đủ về nguyên tắc và nội dung của hội nhập kinh tế quốc tế. Cộng đồng doanh nghiệp, hợp tác xã trên địa bàn tỉnh đa phần hoạt động trong lĩnh vực xây dựng cơ bản, quy mô nhỏ, phụ thuộc nhiều vào vốn đầu tư công của Nhà nước, hoạt động sản xuất kinh doanh còn nhiều khó khăn. Phần lớn doanh nghiệp của tỉnh có quy mô nhỏ và vừa, trình độ công nghệ chưa cao, vốn ít, khả năng cạnh tranh yếu và chưa xây dựng được chiến lược sản xuất kinh doanh dài hạn để đáp ứng yêu cầu hội nhập với kinh tế khu vực và thế giới. Bên cạnh đó, năng lực của chính quyền địa phương và doanh nghiệp còn nhiều hạn chế, đặc biệt trên một số mặt: (1) thiếu thông tin nghiên cứu, phân tích và dự báo thị trường thế giới, thị trường nhập khẩu và thị trường trong nước; (2) thiếu vốn và công nghệ tiên tiến, đặc biệt là công nghệ kỹ thuật thông minh nhằm thích ứng với biến đổi khí hậu và kiểm soát dịch bệnh; (3) hạn chế việc vận dụng công cụ hữu ích trong thương mại quốc tế nhằm tái lập công bằng thương mại và giải quyết tranh chấp.

Hội nhập quốc tế, trong đó có tự do hóa thương mại cũng như quá trình tái cơ cấu kinh tế trong nước không hoàn toàn mang lại lợi ích như nhiều quốc gia, địa phương mong đợi mà nó còn có thể gây ra những tác động tiêu cực đến những ngành có năng lực cạnh tranh thấp, có doanh nghiệp phải thu hẹp sản xuất hoặc bị thua lỗ, giải thể. Các mặt hàng nông sản, hàng công nghiệp sơ chế, gia công, ... ngày càng chịu nhiều sức ép về các rào cản kỹ thuật, các yêu cầu về quy tắc xuất xứ do sự phụ thuộc vào nguyên liệu nhập khẩu, đặc biệt là vấn đề vệ sinh thực phẩm. Là một tỉnh phát triển sau, trong giai đoạn tới, các hàng hóa nhập khẩu sẽ dễ dàng thâm nhập vào thị trường Lai Châu và có nhiều khả năng các doanh nghiệp sản xuất và kinh doanh sẽ nhập khẩu các hàng hóa để cung ứng cho thị trường trong nước và trên địa bàn tỉnh, nếu Lai Châu không chú trọng các vấn đề này, trong giai đoạn tới, Lai Châu sẽ phải đối mặt với việc các doanh nghiệp sản xuất của Lai Châu “thua ngay chính trên sân nhà.

Các yếu tố, điều kiện vùng, quốc gia trong giai đoạn 2011-2020 ảnh hưởng tới sự phát triển của tỉnh Lai Châu giai đoạn vừa qua được tổng hợp tại Phụ lục 3.

2. Một số bài học kinh nghiệm

Thứ nhất, là cần khẳng định nhất quán mô hình phát triển của tỉnh Lai Châu trong thời gian tới cần được xây dựng một cách khoa học và toàn diện, đảm bảo đáp ứng các yêu cầu sau đây:

- (1) Phù hợp với mô hình tăng trưởng và phát triển kinh tế của cả nước;*
- (2) Mô hình phát triển phải gắn chặt với thế mạnh, lợi thế so sánh Tỉnh, của vùng, địa phương so với các vùng và địa phương khác và dựa trên các giới hạn nguồn lực, đặc biệt là nguồn tài nguyên;*
- (3) Các hoạt động phát triển kinh tế phải đảm bảo gắn với nhiệm vụ đảm bảo quốc phòng, an ninh, chủ quyền quốc gia của tỉnh;*
- (4) Xây dựng mô hình phát triển kinh tế gắn với phát triển các sản phẩm có tính đặc hữu, có lợi thế và có giá trị kinh tế cao;*
- (5) Xây dựng mô hình phát triển kinh tế phải gắn liền với yêu cầu bảo vệ môi trường sinh thái; phát triển các ngành, sản phẩm thân thiện với môi trường;*
- (6) Xây dựng mô hình phát triển phải đảm bảo thúc đẩy tiến bộ xã hội;*
- (7) Xây dựng mô hình phát triển kinh tế phải đảm bảo phù hợp với xu hướng tích cực của phát triển khoa học công nghệ và chiến lược số hóa;*
- (8) Xây dựng mô hình phát triển kinh tế trên cơ sở phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu của quá trình sản xuất và quá trình phát triển của nền kinh tế.*

Thứ hai, xây dựng quy hoạch có chất lượng, toàn diện, quy hoạch thực sự đảm bảo tính đồng bộ, khoa học, có tầm nhìn dài hạn và khả thi. Trọng tâm là đổi mới, sắp xếp không gian phát triển hợp lý; xác định không gian và giải pháp phát huy thế mạnh vùng động lực, trọng điểm kinh tế; đồng thời cũng đề ra các nhiệm vụ, giải pháp giải quyết những vấn đề đặt ra đối với vùng khó khăn của tỉnh. Tổ chức không gian phát triển công nghiệp; không gian sản xuất nông, lâm, nghiệp và thủy sản; không gian phát triển dịch vụ sản xuất, dịch vụ xã hội; không gian bảo tồn văn hóa; không gian phát triển đô thị, nông thôn; không gian các khu vực cần kiểm soát, bảo vệ môi trường nghiêm ngặt, phòng chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu...

Thứ ba, triển khai các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội cần bám sát nguyên tắc có trọng tâm, trọng điểm, sáng tạo và hiệu quả; định hướng vùng, ngành, sản phẩm động lực cho phát triển, tận dụng tối đa các tiềm năng, lợi thế so sánh của địa phương để phát triển; phát triển theo chiều sâu và đảm bảo sự lan tỏa tích cực của

quá trình tăng trưởng tới phát triển kinh tế - xã hội; sử dụng tiết kiệm, có hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, đặc biệt là nguồn lực đất đai.

Thứ tư, phát huy tối đa nhân tố con người, coi con người là trung tâm, chủ thể, nguồn lực chủ yếu và mục tiêu của sự phát triển; lấy giá trị, bản sắc văn hóa, đặc trưng của các dân tộc, của con người Lai Châu là yếu tố, sức mạnh nội sinh quan trọng đảm bảo cho sự phát triển bền vững. Xây dựng cơ chế, chính sách khuyến khích, phát huy tinh thần cống hiến, khát vọng phát triển, hướng vào nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân, đặc biệt đối với vùng đặc biệt khó khăn, người nghèo, người yếu thế. Lấy đầu tư, phát triển giáo dục và đào tạo là nền tảng cho phát triển bền vững, lâu dài; tạo sự chuyển biến trong đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao để nâng cao năng suất lao động, chuyển dịch mô hình tăng trưởng theo chiều sâu.

Thứ năm, phát triển đảm bảo với sự đồng hành của bảo vệ, cải thiện môi trường sinh thái, bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học. Tăng trưởng theo chiều sâu, hạn chế tối đa tác động tiêu cực đến môi trường, kiên quyết không đánh đổi tăng trưởng cao với hủy hoại môi trường. Sử dụng tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên, quan tâm ứng phó có hiệu quả với biến đổi khí hậu.

IV. ĐÁNH GIÁ CHUNG ĐIỂM MẠNH - ĐIỂM YẾU - CƠ HỘI - THÁCH THỨC ĐỐI VỚI SỰ PHÁT TRIỂN CỦA LAI CHÂU THỜI KỲ 2021-2030

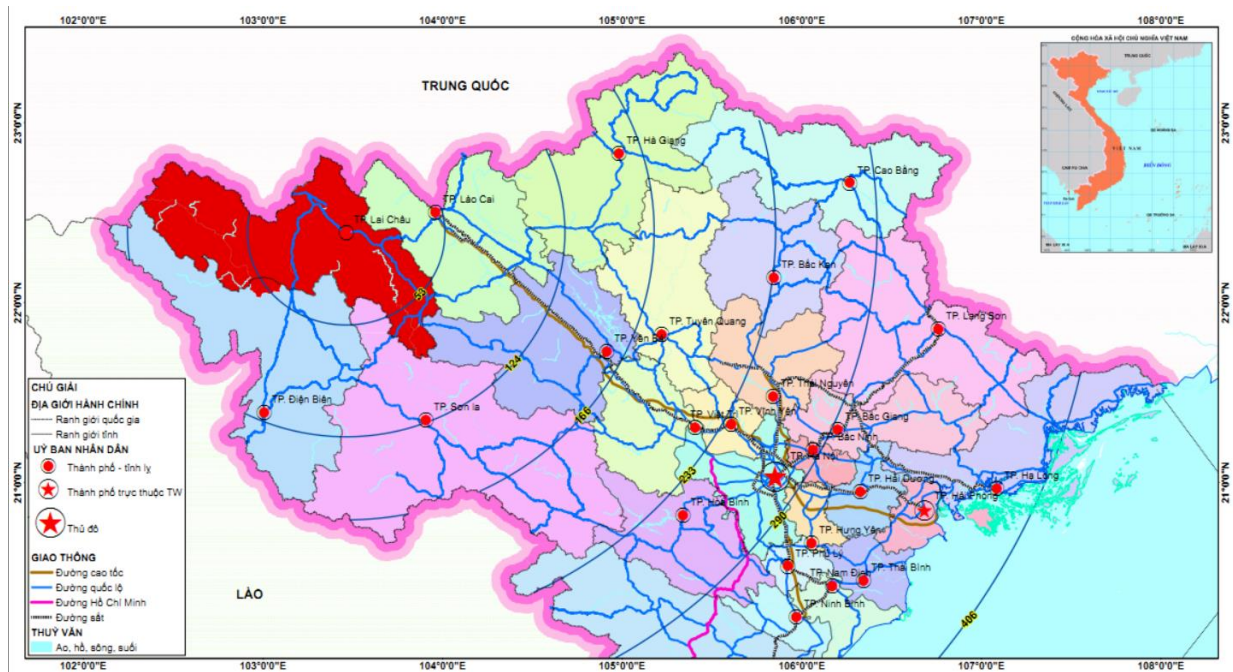
Từ việc đánh giá thực trạng phát triển của tỉnh Lai Châu giai đoạn 2011-2020 có thể xác định các điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức đối với sự phát triển của tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050 như sau:

1. Điểm mạnh

Giá trị cốt lõi của Lai Châu được hình thành dựa trên 3 yếu tố **Tính đặc sắc** trong văn hóa bản địa độc đáo của 20 dân tộc, các di tích lịch sử, văn hóa, **Tính đặc trưng** của di sản địa chất và **Tính đặc hữu** của môi trường thiên nhiên được bảo tồn. Căn cứ vào việc đánh giá hiện trạng phát triển kinh tế, xã hội và hạ tầng kỹ thuật phục vụ cho sự phát triển của Lai Châu ở các phần trước, có thể thấy Lai Châu có những điểm mạnh, hay chính là các lợi thế cho phát triển như sau:

- Lai Châu có vị trí chiến lược hết sức quan trọng về quốc phòng, an ninh và là “phên dậu” của tổ quốc trong bảo vệ chủ quyền biên giới quốc gia. Là vùng đầu nguồn rộng lớn và phòng hộ đặc biệt xung yếu của sông Đà, địa bàn sinh sống của đồng bào các dân tộc thiểu số nên Lai Châu có vai trò quan trọng trong việc đảm bảo sự phát triển bền vững của quốc gia mà trực tiếp là các công trình thủy điện lớn trên sông Đà và vùng châu thổ sông Hồng. Vị trí địa lý của tỉnh có ý nghĩa quan trọng về mặt tự nhiên, kinh tế, văn hóa, xã hội và an ninh, quốc phòng sẽ đồng nghĩa với việc sẽ nhận được nhiều sự quan tâm đầu tư Trung ương để thực hiện các nhiệm vụ trọng yếu là kết hợp phát triển kinh tế - xã hội đồng thời với giữ vững bảo đảm an ninh, quốc phòng và chủ quyền biên giới quốc gia trong công cuộc xây dựng và bảo vệ tổ quốc.

Hình 33. Kết nối của tỉnh Lai Châu với các vùng, tỉnh



- Lai Châu là tỉnh có diện tích tự nhiên lớn, đất đai phì nhiêu, có địa hình hùng vĩ, xen lẫn với nhiều hang động cùng hệ thống thảm thực vật phong phú, chế độ khí hậu điển hình của vùng núi đá cao. Điều kiện khí hậu tại Tỉnh khá phù hợp với sự sinh trưởng, phát triển nhiều loại cây trồng, là *điều kiện thuận lợi để phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp theo hướng nông nghiệp sạch, hữu cơ, đa dạng hóa cây trồng vật nuôi và phát triển du lịch.*

- Lai Châu có nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú, trữ lượng. Khoáng sản vật liệu xây dựng đa dạng phong phú, trữ lượng lớn (gồm có Kaolin, đá xây dựng, đá vôi...) công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng. Tỉnh có nhiều điểm mỏ như: sắt, đồng, chì, kẽm, vàng, đất hiếm để phát triển công nghiệp khai khoáng. Diện tích rừng phòng hộ và rừng đặc dụng của Lai Châu chiếm 59,12% tổng diện tích đất lâm nghiệp, đảm bảo vừa đáp ứng được an ninh môi trường nhưng vẫn đủ diện tích để phát triển rừng sản xuất, tạo sản phẩm gỗ và lâm sản để phát triển kinh tế. Đây là nguồn tài nguyên quan trọng để phát triển kinh tế lâm nghiệp bền vững, đặc biệt là phát triển các ngành công nghiệp chế biến gỗ. Tỉnh có tiềm năng thủy điện lớn, đã được quy hoạch và đang phát triển tốt, đóng góp vào việc tạo công ăn việc làm, nộp ngân sách và thu hút đầu tư. Hệ thống lưới điện hiện có trên địa bàn tỉnh đảm bảo truyền tải hết công suất phát ra của các nhà máy điện và cung cấp điện thường xuyên, liên tục, an toàn, ổn định cho việc phát triển kinh tế xã hội của tỉnh. Do đó, *Lai Châu có lợi thế về nguồn tài nguyên thiên nhiên và khoáng sản và các cơ hội thu hút các nhà đầu tư, thúc đẩy ngành công nghiệp khai thác, chế biến khoáng sản, chế biến nông, lâm sản, công nghiệp năng lượng, tạo tiền đề cho phát triển các ngành kinh tế khác.*

- Lai Châu có diện tích rừng lớn, cảnh quan hùng vĩ, nhiều thắng cảnh (núi, rừng, sông suối...), nhiều di tích lịch sử, là một trong ít những địa phương có tiềm năng du lịch nhờ đa dạng văn hoá vật thể và phi vật thể và là vùng đất nổi danh với đời sống văn hóa phong phú, có bề dày truyền thống lịch sử và cách mạng, đồng thời, là địa bàn sinh sống của hơn 20 dân tộc anh em với những bản sắc văn hóa độc đáo. Cảnh quan thiên nhiên chưa bị tác động nhiều bởi các hoạt động khai thác của con người, các tài nguyên thiên nhiên đặc biệt (21 điểm nước nóng, nước khoáng, trong đó có 7 nguồn nước khoáng nóng trên 50°C). Đây sẽ là *nguồn tài nguyên rất thuận lợi để khai thác phục vụ cho phát triển du lịch ở địa phương, đặc biệt là phát triển du lịch văn hóa, du lịch nghỉ dưỡng, chăm sóc sức khỏe và du lịch tâm linh.*

- *Hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật của Lai Châu đang ngày càng hoàn thiện*, đặc biệt là hệ thống giao thông đối nội, đối ngoại (hệ thống cửa khẩu, hệ thống giao thông đường bộ) kết nối Lai Châu với các cửa khẩu của Trung Quốc và các địa bàn lân cận, với cả nước. Hệ thống kết cấu hạ tầng của tỉnh tạo điều kiện thuận lợi phát triển thương mại, dịch vụ vận tải, logistics, du lịch và các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo công nghệ cao khác. Hạ tầng giao thông trên địa bàn tỉnh đến nay đã tương đối hoàn chỉnh, khả năng kết nối cao, liên hoàn, tạo thành một mạng lưới giao thông thông suốt từ trung ương đến địa phương cơ bản đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh trong giai đoạn hiện tại. Đường nối cao tốc Nội Bài - Lào Cai với Lai Châu mở ra cho tỉnh nhiều cơ hội kết nối, giao lưu kinh tế-xã hội với các tỉnh trong khu vực. Hạ tầng thành phố Lai Châu được đầu tư xây dựng đồng bộ, hiện đại, đặc biệt là khu hành chính trung tâm, đáp ứng tốt việc thực hiện các chức năng của một thành phố có vai trò trung tâm hành chính, chính trị của tỉnh.

Hạ tầng mạng lưới điện của tỉnh có sự liên kết chặt chẽ với mạng lưới điện quốc gia, đảm bảo cung cấp đủ công suất phục vụ nhu cầu sử dụng điện năng cho việc phát triển kinh tế xã hội của tỉnh và góp phần đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia. Với hệ thống lưới điện hiện có trên địa bàn tỉnh đảm bảo truyền tải hết công suất phát ra của các nhà máy điện và cung cấp điện thường xuyên, liên tục, an toàn, ổn định cho việc phát triển kinh tế xã hội của tỉnh.

Hệ thống kết cấu hạ tầng thông tin và truyền thông trong tỉnh đã có bước phát triển mạnh mẽ, đồng bộ. Các doanh nghiệp viễn thông đã đầu tư hạ tầng kỹ thuật mạng viễn thông và CNTT hiện đại, rộng khắp, chất lượng cao, hệ thống thông tin và truyền thông từ tỉnh đến cơ sở được xây dựng, phát triển đáp ứng yêu cầu lãnh đạo chỉ đạo, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, phòng chống thiên tai, dịch bệnh và đảm bảo quốc phòng - an ninh trên địa bàn tỉnh.

- *Các cơ sở hạ tầng kinh tế, xã hội khác dần bắt kịp nhu cầu phát triển:* 100% số xã, phường và 95,1% số hộ được sử dụng điện lưới quốc gia; 100% số xã được phủ sóng điện thoại di động 4G; đã kết nối Trục liên thông văn bản

Quốc gia, công Dịch vụ công Quốc gia; thành lập Trung tâm Phục vụ Hành chính công. Tỷ lệ dân số đô thị được sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung đạt 95,5%; tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh đạt 85,2%. Tỷ lệ phòng học kiên cố và bán kiên cố đạt 97,5%; có 1.130 giường bệnh công lập, đạt 26,16 giường/vạn dân, 83,3% số xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã. Chính sách an sinh xã hội, chính sách dân tộc được đảm bảo góp phần ổn định an sinh xã hội. Đời sống của nhân dân từng bước được nâng lên, và hàng năm giải quyết việc làm cho khoảng 8.000 lao động.

- *Thời kỳ dân số vàng của Lai Châu sẽ kéo dài khoảng 40 năm, là điều kiện quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế.* Theo dự báo của Liên Hợp Quốc (United Nations, 2007) và dự báo của Tổng cục Thống kê cho thấy Việt Nam đang ở trong giai đoạn “cơ cấu dân số vàng” và sẽ kết thúc khoảng năm 2042. Như vậy, trong giai đoạn 2019-2042, Việt Nam có nguồn nhân lực dồi dào và đây sẽ là cơ hội tốt để Lai Châu có thể huy động nguồn nhân lực vào các mục tiêu phát triển của tỉnh. Đặc biệt, trong giai đoạn 2015-2025, dân số trong tuổi lao động ở Việt Nam sẽ tăng lên mạnh mẽ, đạt mức xấp xỉ 65% tổng dân số. Ở Lai Châu, theo dự báo, thời kỳ “dân số vàng” ở Lai Châu vẫn diễn ra và kéo dài đến năm 2050. Cùng với đặc điểm chung của cả nước về “dân số vàng”, Lai Châu cũng đang trong thời kỳ thuận lợi về nguồn nhân lực - lực lượng quan trọng tạo ra của cải vật chất cho xã hội cho tỉnh. Lai Châu là tỉnh có dân số trẻ, có khoảng 60% dân số trong độ tuổi trên 15, có lực lượng lao động phổ thông khá dồi dào. Số lao động được đào tạo chuyên môn của tỉnh cũng ngày một tăng và hiện tại tỷ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo có bằng cấp cao hơn mức trung bình của cả nước. Nếu nền kinh tế của tỉnh phát triển, việc làm mới được tạo ra nhiều thì đây là điều kiện thuận lợi, sẵn sàng cho sự phát triển nhanh và mạnh hơn so với giai đoạn trước, là tác nhân tích cực thúc đẩy nhanh quá trình phát triển chung của tỉnh.

- Lai Châu có nhiều cơ hội phát triển do lợi thế về *tiềm năng đất đai và diện tích mặt nước lớn*. Tỉnh hiện có 634.780,43 ha đất nông nghiệp đang được các địa phương khai thác, sử dụng một cách hợp lý, có hiệu quả cho mục đích sản xuất nông, lâm nghiệp. Bên cạnh đó, Lai Châu có diện tích mặt nước lớn, hệ thống sông suối kết hợp với địa hình đồi núi tạo điều kiện thuận lợi cho ngành Thủy điện và nuôi trồng thủy sản. Ngoài ra, Tỉnh hiện còn 89.237,12 ha đất chưa sử dụng có thể cải tạo để đưa vào sử dụng với các mục đích phát triển khác nhau.

- Tỉnh có cửa khẩu quốc tế Ma Lò Thành và nhiều lối mở trên tuyến biên giới Việt - Trung; hệ thống giao thông kết nối các điểm du lịch lớn Sa Pa (Lào Cai) - Lai Châu - Điện Biên Phủ; gần với khu vực tam giác tăng trưởng Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh bằng các tuyến quốc lộ 4D, 70, cao tốc Nội Bài - Lào Cai và đường thủy sông Đà, có tiềm năng để phát triển dịch vụ - thương mại, xuất nhập khẩu và du lịch...

- *Lai Châu đã nhận nhiều sự quan tâm từ cấp trung ương*: Cơ chế, chính sách của Nhà nước tiếp tục quan tâm đầu tư và phân bổ các nguồn lực cho vùng đặc biệt khó khăn, huyện nghèo tạo động lực quan trọng để phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Là một tỉnh mới thành lập, mặc dù thuộc nhóm tỉnh nghèo của cả nước nhưng Lai Châu có cơ hội cho một sự kiến thiết mới với du địa để phát triển nhanh và bền vững từ điểm xuất phát này.

2. Điểm yếu

Tuy nhiên, bên cạnh các tồn tại, hạn chế đã nêu tại Mục II trên đây, tỉnh Lai Châu cũng còn phải những điểm yếu khác là rào cản cho sự phát triển của Tỉnh trong giai đoạn tới như:

- Cùng với địa hình chia cắt, giao thông đi lại khó khăn, đường biên giới dài tiếp giáp Trung Quốc, Tỉnh Lai Châu nằm trong vùng đa sắc tộc..., ảnh hưởng nhiều bởi các chính sách đối với khu vực biên giới của Trung Quốc. Vấn đề dân tộc, tôn giáo, khiếu kiện, gây ra phức tạp về ANTT trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và khu vực biên giới vẫn xảy ra.

- Tỉnh Lai Châu còn thiếu các yếu tố đảm bảo hỗ trợ cho kỳ vọng phát triển và hiện thực hóa được các đột phá phát triển. Như đã phân tích ở trên, quy mô kinh tế, dân số và lao động nhỏ⁴⁹ do đó nhu cầu sử dụng tiêu dùng các loại hàng hóa, dịch vụ trên địa bàn hạn chế; trình độ dân trí còn thấp, không đồng đều; chất lượng lao động còn hạn chế so với mức bình quân của cả nước; đặc biệt số lượng lao động kỹ thuật bậc cao, tay nghề giỏi trong các ngành sản xuất còn rất khiêm tốn.

Lai Châu vẫn còn thiếu các điều kiện tiền đề để chuyển sang nền kinh tế tri thức, kinh tế số một cách bền vững và nhanh chóng. Cụ thể, hiện nay Lai Châu đang đứng ở vị trí cuối cùng (63/63 địa phương) về chỉ số sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng CNTT, truyền thông (ICT index năm 2020)⁵⁰. Trong giai đoạn mới, để cải thiện chỉ số ICT index nhằm tận dụng, nắm bắt cơ hội từ cuộc CMCN 4.0 thì Lạng Sơn cần thúc đẩy mạnh mẽ việc chuyển đổi sang mô hình nền kinh tế số. Để triển kinh tế số, tỉnh Lai Châu cần xây dựng một môi trường xã hội sáng tạo, một môi trường cởi mở và tự do với các ý tưởng/tri thức mới, khuyến khích học tập và sáng tạo đối với tất cả người dân. Một môi trường xã hội sáng tạo sẽ cần có cơ chế, chính sách tạo không gian thử nghiệm đi cùng với hỗ trợ (cả về kỹ thuật và tài chính); các chính sách nhằm đảm bảo an toàn kinh

⁴⁹ Thu nhập bình quân đầu người của Lai Châu mới bằng 45% thu nhập bình quân đầu người cả nước và bằng 69,3% thu nhập bình quân đầu người vùng Trung du và miền núi phía Bắc, đứng thứ 11/14 tỉnh thuộc vùng này

⁵⁰ CNTT-TT đã và vẫn trở thành cơ sở hạ tầng cho tất cả các ngành sản xuất và được xem như một trong những nhân tố quan trọng trong việc giúp bắt nhịp nhanh hơn với CMCN 4.0.

doanh và thúc đẩy ứng dụng công nghệ mới, mô hình kinh doanh mới trên địa bàn tỉnh.

- Cơ cấu ngành công nghiệp tập trung vào thủy điện, thiếu tính bền vững về dài hạn. Quy mô công nghiệp chế biến NLTS còn nhỏ, công nghệ chế biến chưa cao; nguồn cung và chất lượng nguyên liệu không ổn định. Các ngành công nghiệp phụ trợ chưa phát triển, chưa thu hút được nhiều doanh nghiệp sản xuất, chế biến sản phẩm công nghiệp địa phương vào hoạt động trong cụm công nghiệp.

- Giá trị sản xuất ngành nông nghiệp còn thấp, chỉ giữ vai trò ổn định xã hội, đóng góp cho tăng trưởng chung thấp. Quy mô sản xuất của ngành nhỏ, chuyển dịch cơ cấu nội bộ ngành chậm, trồng trọt vẫn chiếm tỷ trọng lớn. Việc thu hút các nguồn lực đầu tư vào nông nghiệp còn nhiều hạn chế. Hệ thống cơ sở hạ tầng nông nghiệp nông thôn còn yếu, chưa đủ để đảm bảo phục vụ cho việc sản xuất nông nghiệp hàng hóa quy mô lớn.

- Lai Châu nằm ở khu vực có ảnh hưởng bởi các nguy cơ và tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh như động đất, lũ ống, lũ quét, sạt lở đất nên hoạt động sản xuất và đời sống của người dân bị ảnh hưởng. Nhiệt độ biến động bất thường do BĐKH có thể làm ảnh hưởng đến quá trình sinh trưởng phát triển của cây trồng.

- Các thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở trên địa bàn tỉnh còn yếu và thiếu, chưa phát huy tối đa hiệu quả hoạt động, chưa đáp ứng được nhu cầu sinh hoạt văn hóa, văn nghệ, thể thao của nhân dân. Các giá trị văn hóa truyền thống đang bị mai một sẽ dần đánh mất khả năng tạo giá trị khác biệt cho phát triển du lịch của Tỉnh.

- Tỉnh chưa tận dụng được tiềm năng, lợi thế của cửa khẩu và kết nối giao thông liên tỉnh để phát triển kinh tế cửa khẩu, liên kết du lịch và phát triển các chuỗi sản phẩm liên tỉnh của khu vực.

3. Cơ hội

- Trong giai đoạn quy hoạch tới, Nhà nước vẫn tiếp tục duy trì các cơ chế, chính sách và nguồn lực, đặc biệt là triển khai các Chương trình mục tiêu cho vùng đặc biệt khó khăn, huyện nghèo, cũng như các chính sách dân tộc và giảm nghèo nhằm tạo động lực quan trọng phát triển kinh tế - xã hội cho các địa bàn khó khăn, trong đó có tỉnh Lai Châu.

- Ưu thế của cuộc CMCN 4.0 giúp giảm chi phí sản xuất và nâng cao cơ hội tiếp cận thị trường. Các lĩnh vực mà Lai Châu có tiềm năng phát triển như nông nghiệp, du lịch, có thể tận dụng cách mạng CN 4.0 để bứt phá trong thời kỳ quy hoạch tới.

- Trong giai đoạn tới các Hiệp định thương mại thế hệ mới giữa Việt Nam

và các đối tác đa phương sẽ bắt đầu có hiệu lực như CPTPP; EVFTA... cùng với việc cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia sẽ tạo ra nhiều cơ hội, thuận lợi mới. Việc chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế tạo cơ hội cho Tỉnh mở rộng thị trường, thu hút các nguồn lực từ bên ngoài

- Trung Quốc và tỉnh Vân Nam chú trọng hơn hợp tác, kết nối với kinh tế Đông Nam Á, phát triển khu vực biên giới tạo cơ hội cho Lai Châu phát triển kinh tế cửa khẩu, kết nối hạ tầng giao thông với Vân Nam (Trung Quốc) và thu hút đầu tư của các doanh nghiệp Trung Quốc

- Việt Nam cũng tiếp tục là một trong số ít các nước đang phát triển thu hút mạnh các dòng vốn FDI trên thế giới. Triển vọng kinh tế vĩ mô của Việt Nam khả quan và Việt Nam đang đẩy mạnh phát triển, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế. Đây là cơ hội thuận lợi để Lai Châu thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, kết nối vùng và kết nối phát triển với tỉnh Vân Nam của Trung Quốc.

- Các chương trình cải thiện kết cấu hạ tầng kinh tế, đặc biệt là kết cấu hạ tầng giao thông trên cả nước trong đó có các công trình nằm trên địa phận của tỉnh Lai Châu, điều này sẽ góp phần rút ngắn khoảng cách di chuyển giữa tỉnh Lai Châu với các địa phương trong vùng và cả nước. Qua đó, sẽ là cơ sở để thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội, giảm nghèo của tỉnh.

- Theo kịch bản BĐKH RCP4.5, so với thời kỳ cơ sở 1986-2005, nhiệt độ của Lai Châu có thể tăng thêm 0,7% (0,4÷1,1,°C) vào đầu thế kỷ 21, tăng thêm khoảng 1,7% (1,2÷2,3°C) vào giữa thế kỷ và 2,3% (1,5÷3,3 °C) vào cuối thế kỷ 21. Cũng vậy, lượng mưa trung bình năm ở tỉnh Lai Châu có xu thế tăng theo từng giai đoạn là 11,5% (-3,3÷9,7), 13,5% (9,4÷17,9) và 11,2 % (4,6÷18,3). Như vậy, trong kỳ quy hoạch, các ảnh hưởng của BĐKH đối với tỉnh Lai Châu là có nhưng không đáng kể, thuộc nhóm ít bị ảnh hưởng nhất bởi BĐKH trong toàn quốc. Đây là điều kiện thuận lợi, cơ hội để triển khai các hoạt động sản xuất nông, lâm nghiệp và du lịch một cách ổn định.

4. Thách thức

Tuy nhiên, tỉnh Lai Châu cũng nhận diện rõ các thách thức đối với phát triển của tỉnh trong thời gian tới như sau:

- Đại dịch Covid-19 tiếp tục diễn biến phức tạp, nguy cơ kéo dài và tác động nghiêm trọng đến các nền kinh tế ít nhất đến năm 2023. Kinh tế phục hồi chậm; nhịp độ, mô hình và động lực tăng trưởng gặp nhiều thách thức. Triển vọng phục hồi kinh tế toàn cầu trong năm 2021, 2022 là không chắc chắn do đại dịch Covid-19 vẫn diễn biến phức tạp và điều này tác động tiêu cực đến tất cả các nền kinh tế, trong đó có Việt Nam, đặc biệt là ảnh hưởng không nhỏ tới xuất khẩu hàng hóa do thương mại toàn cầu bị thu hẹp. Hơn nữa, năng lực

cạnh tranh của các doanh nghiệp xuất khẩu và hàng hóa xuất khẩu của tỉnh Lai Châu còn thấp so với nhiều tỉnh, thành trong cả nước, nên phát triển thương mại của tỉnh, trong đó có xuất khẩu hàng hóa qua cửa khẩu biên giới càng trở nên khó khăn hơn.

Trong bối cảnh vốn đầu tư quốc tế đang trở nên khan hiếm và nhiều địa phương trong nước cũng như nhiều nền kinh tế trong khu vực đang cạnh tranh gay gắt để thu hút đầu tư, đặc biệt là cuộc chạy đua giành nguồn vốn FDI, việc huy động nguồn lực để thực hiện mục tiêu tăng trưởng trên địa bàn tỉnh Lai Châu giai đoạn 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2050 sẽ trở nên ngày càng khó khăn hơn và đòi hỏi phải có nhiều giải pháp sáng tạo, khác biệt. Huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực vào mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội vẫn là một trong những thách thức lớn đối với Tỉnh trong giai đoạn vừa qua và giai đoạn sắp tới, đặc biệt là việc sử dụng tài nguyên đất đai, vốn, lao động vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội tỉnh.

- Các mặt hàng nông sản, hàng công nghiệp sơ chế, gia công là những mặt hàng thế mạnh của tỉnh Lai Châu đã và đang ngày càng chịu nhiều sức ép về các rào cản kỹ thuật, các yêu cầu về quy tắc xuất xứ do sự phụ thuộc vào nguyên liệu nhập khẩu, đặc biệt là vấn đề vệ sinh thực phẩm.

- Khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và CMCN 4.0 đang diễn ra rất nhanh chóng và đang làm thay đổi bản chất của thương mại và đầu tư, khiến cho các khâu sản xuất có thể chuyển ngược trở lại các quốc gia phát triển. Trong giai đoạn 2021-2030, dự kiến các công việc do người lao động có tay nghề thấp thực hiện ở các nước đang phát triển (như Việt Nam, đặc biệt là đối với địa phương chủ yếu phát triển nông nghiệp thuần nông như Lai Châu) dần được thay thế bằng robot. Như vậy, *nhân công giá rẻ không còn là ưu thế để thu hút đầu tư* mà quan trọng hơn đó là sự sẵn có của lao động kỹ năng, cơ sở hạ tầng, nhà cung cấp tại chỗ đáp ứng yêu cầu tiêu chuẩn,... Vì vậy, Lai Châu cũng cần có chiến lược phát triển nguồn nhân lực và thúc đẩy phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ, dịch vụ logistics để đáp ứng nhu cầu của các nhà đầu tư lớn, có vai trò động lực.

- *Tình hình Biển Đông tiếp tục diễn ra phức tạp, căng thẳng*: Bên cạnh triển khai hàng loạt sáng kiến liên kết kinh tế, Trung Quốc cũng liên tục đẩy mạnh thực thi chiến lược cường quốc biển, đặt quan hệ Việt - Trung đối mặt với nhiều nguy cơ, bất lợi trong giai đoạn 2021-2030. Khi quan hệ song phương Việt - Trung diễn biến xấu sẽ tác động tiêu cực đến các lĩnh vực kinh tế quan trọng của tỉnh Lai Châu như: xuất nhập khẩu, du lịch,... Bên cạnh đó, các dự án hợp tác giữa đối tác Việt Nam và Trung Quốc có thể bị ảnh hưởng nghiêm trọng.

PHẦN V. QUAN ĐIỂM, LỰA CHỌN PHƯƠNG ÁN, MỤC TIÊU, ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ- XÃ HỘI THỜI KỲ 2021-2030 VÀ TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

I. QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN

(1) Phát triển tỉnh Lai Châu trên cơ sở khai thác và phát huy tiềm năng, lợi thế của tỉnh về địa kinh tế, văn hóa, khí hậu và cảnh quan, đồng thời sử dụng tiết kiệm và hiệu quả các nguồn tài nguyên (như: đất đai, nước, khoáng sản, tài nguyên tự nhiên, văn hoá,...). Phát triển kinh tế - xã hội gắn với đảm bảo an ninh nguồn nước, đặc biệt là lưu vực sông Đà và an ninh quốc phòng, đặc biệt là khu vực đường biên giới với tỉnh Vân Nam, Trung Quốc. Chủ động hội nhập và hợp tác quốc tế, xây dựng biên giới ổn định, hòa bình, hữu nghị hợp tác và phát triển.

(2) Phát triển nhanh và bền vững trên cơ sở thực hiện hiệu quả cải cách thể chế, phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, phát triển nguồn nhân lực, nắm bắt kịp thời các cơ hội phát triển từ cuộc CMCN 4.0. Chuyển dịch mạnh mẽ cơ cấu kinh tế, trọng tâm là gia tăng tỷ trọng ngành dịch vụ, nhất là dịch vụ du lịch trong cơ cấu GRDP; nâng cao chất lượng, hiệu quả ngành công nghiệp; phát triển ngành nông nghiệp gắn với công nghiệp chế biến, cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung gắn với xây dựng NTM, phát triển nông nghiệp đa giá trị và bền vững, tạo nền tảng để phát triển du lịch và dịch vụ, nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng và khả năng cạnh tranh nông sản.

(3) Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 trên cơ sở tổ chức, sắp xếp không gian các hoạt động kinh tế, xã hội phù hợp với điều kiện đặc thù của tỉnh; phải phù hợp với Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, nhất quán với các quy hoạch cấp quốc gia, cấp vùng và việc thực hiện nhiệm vụ chiến lược về quốc phòng - an ninh, đối ngoại, xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân trên địa bàn tỉnh.

(4) Huy động tốt mọi nguồn lực và sử dụng nguồn lực có hiệu quả, tập trung nguồn lực phát triển một trục động lực, hai vùng kinh tế, ba ngành trụ cột. Tổ chức, bố trí không gian phát triển các hoạt động kinh tế - xã hội hợp lý để khai thác có hiệu quả các nguồn nội lực của tỉnh, kết hợp với tận dụng hiệu quả sự hỗ trợ của Trung ương và nguồn lực bên ngoài để phát triển mạnh mẽ các ngành, lĩnh vực có tiềm năng, lợi thế, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Đẩy

manh cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, thu hút các doanh nghiệp vào đầu tư phát triển trên địa bàn.

(5) Đảm bảo phát triển hài hoà giữa kinh tế với văn hóa, xã hội, bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học một cách bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu. Phát huy tối đa nhân tố con người, coi con người là trung tâm, chủ thể, nguồn lực chủ yếu và mục tiêu của sự phát triển; quan tâm phát triển nguồn nhân lực đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao. Tăng cường giữ gìn, bảo tồn và phát huy giá trị bản sắc văn hóa đặc sắc của các dân tộc của tỉnh Lai Châu gắn với đẩy mạnh phát triển du lịch, xây dựng NTM một cách hiệu quả, bền vững. Khơi dậy khát vọng phát triển. Chú trọng thực hiện hiệu quả công tác giảm nghèo, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân, nhất là ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

(6) Phát triển kinh tế xã hội của Lai Châu gắn với chuyển đổi số, với các công nghệ và mô hình mới; đổi mới căn bản, toàn diện hoạt động quản lý, điều hành của chính quyền, hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, phương thức sống, làm việc của người dân, phát triển môi trường số an toàn, nhân văn, rộng khắp. Tận dụng tối đa cơ hội để phát triển Chính quyền số, kinh tế số, xã hội số, trong đó, việc xác định sớm lộ trình và đẩy nhanh tiến trình chuyển đổi số trong từng ngành, từng lĩnh vực có ý nghĩa sống còn, là cơ hội để phát triển các ngành, lĩnh vực, địa phương và nâng cao thứ hạng cạnh tranh của tỉnh.

II. CÁC KỊCH BẢN PHÁT TRIỂN

Các kịch bản được xây dựng xuất phát từ tầm nhìn về các khả năng phát triển của tỉnh Lai Châu⁵¹. Các khả năng này được xây dựng dựa trên các yếu tố bên ngoài và các yếu tố nội tại nêu trên. Các luận cứ của kịch bản tăng trưởng như sau:

1. Kịch bản 1

Phương án này được xây dựng trên quan điểm phát triển bền vững, kết hợp hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế và đảm bảo các vấn đề xã hội, môi trường. Theo kịch bản này, các yếu tố như kết cấu hạ tầng, môi trường đầu tư kinh doanh, cơ chế chính sách, lao động, sự phát triển của các lĩnh vực kinh tế quan trọng không có nhiều thay đổi mang tính đột phá cho phát triển kinh tế xã hội tỉnh.

⁵¹ Xem Phụ lục 4, 5, 6 và 7 để có thông tin chi tiết về phương pháp tính, kết quả xây dựng các kịch bản

1.1. Các giả thiết của kịch bản

Kịch bản này được xây dựng dựa trên giả thiết về các yếu tố bên trong, bên ngoài chủ yếu như sau:

1.1.1. Các yếu tố bên trong

- *Lĩnh vực dịch vụ*: Lai Châu thu hút được nhiều dự án đầu tư phát triển các ngành dịch vụ trong giai đoạn 2021-2030, đặc biệt là dịch vụ thương mại, du lịch. Theo đó, kim ngạch xuất khẩu qua cửa khẩu Ma Lù Thàng từng bước gia tăng; ngành du lịch phát triển theo hướng đa dạng, các loại hình du lịch chủ yếu gồm du lịch nghỉ dưỡng, du lịch thể thao, khám phá, du lịch mạo hiểm, du lịch tâm linh. Bước đầu xây dựng được các điểm du lịch có khả năng phục vụ khách du lịch với quy mô lớn. Ngành dịch vụ du lịch phát triển với tốc độ cao hơn giai đoạn 2011-2020.

- *Lĩnh vực công nghiệp*: Việc khai thác tiềm năng thủy điện được triển khai cơ bản đúng tiến độ trong giai đoạn 2021 - 2030. Tỉnh tiếp tục phát triển được các dự án công nghiệp chế biến nông, lâm sản (chế biến chè và chế biến gỗ...) gắn với phát triển vùng nông nghiệp hàng hoá tập trung, nhưng tốc độ phát triển không nhanh, quy mô không lớn. Tiếp tục thu hút được một số dự án khai thác, sản xuất vật liệu xây dựng đáp ứng nhu cầu thị trường địa phương và trong nước. Phát triển hạ tầng, phát triển các khu-cụm công nghiệp và các dự án ở khu vực cửa khẩu có tiến triển, nhưng chưa có bước đột phá lớn.

- *Lĩnh vực nông - lâm nghiệp*: Tiến trình tái cơ cấu nông nghiệp diễn ra thuận lợi theo các đề án phát triển, tái cơ cấu nông nghiệp tỉnh đang triển khai. Theo đó, Tỉnh phát triển thêm các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung, nông nghiệp hàng hoá, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, đặc biệt trong trồng trọt và chế biến sản phẩm từ một số loại cây trồng có lợi thế của tỉnh (phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng, khí hậu của tỉnh và có giá trị kinh tế cao) như: cây chè, cây quế, cao su, mắc ca, sơn tra, cây ăn quả ôn đới, và một số cây dược liệu quý hiếm. Phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm, thủy sản, có bước tiến mới theo hướng công nghiệp, bán công nghiệp. Ngoài ra, tỉnh tiếp tục nâng cao tỷ lệ che phủ rừng và trồng mới các loại cây gỗ lớn, các cây lâm sản ngoài gỗ có giá trị kinh tế cao sẽ giúp tỉnh khai thác có hiệu quả tiềm năng lâm nghiệp và phát triển bền vững.

- *Phát triển kết cấu hạ tầng*: Các dự án phát triển hạ tầng quan trọng, nhất là hạ tầng giao thông, được triển khai xây dựng và đưa vào vận hành cơ bản đúng tiến độ giúp Lai Châu có bước phát triển tích cực hơn so với thời kỳ 2011-2020 trên các lĩnh vực kinh tế, xã hội. Trong đó, đường nối cao tốc Nội Bài - Lào Cai với Lai Châu được nâng cấp; các quốc lộ 4D, 32, 279, 279D được đầu tư nâng cấp; hầm đường bộ qua đèo Hoàng Liên trên QL.4D, kết nối với cao tốc Lào Cai - Sa Pa được đầu tư xây dựng trước năm 2030.

- *Môi trường đầu tư kinh doanh, cơ chế chính sách:* Các yếu tố khác như tiến trình chuyển đổi số, môi trường đầu tư, kinh doanh, các nguồn vốn đầu tư, chất lượng nguồn nhân lực... của tỉnh tiếp tục được cải thiện, nhưng không có bước đột phá so với thời kỳ quy hoạch trước.

1.1.2. Các yếu tố bên ngoài

- Dự kiến theo phương án này, các yếu tố bên ngoài, đặc biệt là quan hệ Việt - Trung tương đối ổn định, không tác động tiêu cực đáng kể đến hợp tác kinh tế song phương. Hợp tác kinh tế giữa Lai Châu với tỉnh Vân Nam (Trung Quốc) được tăng cường, nhưng không có bước phát triển đột biến. Cửa khẩu Ma Lù Thàng được nâng cấp thành cửa khẩu quốc tế ngay trong những năm đầu thời kỳ quy hoạch, nhưng việc nâng cấp tuyến đường nối thành phố Lai Châu với cửa khẩu Ma Lù Thàng triển khai sau năm 2025. Theo đó, giao thương với Trung Quốc chưa thể phát triển nhanh.

- Hợp tác, kết nối kinh tế của Lai Châu với các địa phương lân cận như Lào Cai, Yên Bái, Điện Biên được tăng cường, nhưng kết nối vùng chưa tạo thành động lực quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của tỉnh. Lượng du khách thực hiện tour du lịch kết nối Sapa (Lào Cai) - Tam Đường, TP Lai Châu (Lai Châu) tăng không đáng kể so với thời kỳ trước năm 2021.

Ý tưởng của phương án này là cơ bản dựa trên tiềm năng, thế mạnh và một số động lực tăng trưởng hiện có của tỉnh. Ưu điểm của phương án này là tính khả thi tương đối cao. Tốc độ tăng trưởng kinh tế chủ yếu phụ thuộc vào việc huy động và sử dụng hiệu quả vốn đầu tư để phát triển cơ sở hạ tầng và các ngành kinh tế chủ chốt của Lai Châu đã hình thành từ giai đoạn trước. Tuy nhiên, nhược điểm của phương án này là các lĩnh vực kinh tế trọng tâm của tỉnh chưa có bước đột phá đáng kể và tăng trưởng kinh tế vẫn phụ thuộc lớn vào phát triển thủy điện. Với dự địa phát triển của công nghiệp thủy điện và nông nghiệp hàng hoá đã được khai thác, Lai Châu phải tiếp tục tìm kiếm những động lực tăng trưởng mới cho giai đoạn tiếp theo kể từ năm 2030.

1.2. Kết quả dự báo

- Về tăng trưởng kinh tế: Tính chung giai đoạn 2021 - 2030, tăng trưởng kinh tế dự báo đạt bình quân 9,5%/năm, tương đương với bình quân giai đoạn 2011 - 2020.

- Về tăng trưởng của các ngành kinh tế: ngành nông - lâm thủy sản tăng trưởng 5,5%/năm, công nghiệp - xây dựng tăng 11,2%/năm, dịch vụ tăng 7,5%/năm giai đoạn 2021 - 2030.

- Cơ cấu kinh tế đến năm 2030: Nông, lâm và thủy sản chiếm 10,3%; Công nghiệp - xây dựng chiếm 47,5%; Dịch vụ chiếm 34,3%; Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 7,9%.

- Về tổng sản phẩm bình quân đầu người: Tổng sản phẩm bình quân đầu

người đến năm 2030 là 105 triệu đồng/người (tương đương 3.845 USD).

- Các điều kiện để đạt được kịch bản tăng trưởng:

+ Nhu cầu huy động vốn đầu tư phát triển: Đối với kịch bản này, nhu cầu vốn đầu tư phát triển cần huy động vào khoảng 14,6 nghìn tỷ đồng/năm. Tính chung giai đoạn 2021 - 2030, nhu cầu huy động vốn là 146 nghìn tỷ đồng, tương đương hơn 5,6 tỷ USD cho. Khi đó, tỷ lệ đầu tư trên GDP bình quân khoảng 40,0%/năm, thấp hơn giai đoạn 2011 - 2020.

+ Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư phát triển: Đối với kịch bản này, nhu cầu vốn đầu tư vào các công trình thủy điện cũng như đầu tư vào hạ tầng là tương đối cao nên việc đảm bảo hiệu quả sử dụng vốn là rất quan trọng. Hệ số ICOR cần đạt được là 4,2; thấp hơn so với giai đoạn 2011 - 2020 (5,52). Việc cải thiện hệ số ICOR này là một yêu cầu khá cao.

+ Tăng trưởng năng suất lao động: Kịch bản này đặt ra yêu cầu tăng trưởng năng suất lao động của Lai Châu cần đạt bình quân 7,1%/năm giai đoạn 2021 - 2030.

+ Chỉ số PCI của tỉnh ở nhóm trung bình của cả nước.

+ Lai Châu kiểm soát tốt dịch bệnh Covid-19. Vaccine Covid-19 phát huy tác dụng, tình hình dịch bệnh Covid-19 diễn biến theo chiều hướng khả quan trên thế giới và Việt Nam tiếp tục thành công trong việc kiểm soát dịch bệnh. Dịch bệnh được đẩy lùi trước năm 2023. Đây là điều kiện quan trọng để Lai Châu phát triển du lịch và thu hút đầu tư.

Các điều kiện để đạt được kịch bản này là tương đối cao như huy động vốn đầu tư, tăng trưởng năng suất lao động. Đồng thời, việc đẩy nhanh xây dựng và đưa vào vận hành các nhà máy thủy điện, các công trình hạ tầng cũng là một thách thức không nhỏ. Bên cạnh đó, giao lưu thương mại với Trung Quốc không chỉ phụ thuộc vào việc nâng cấp cửa khẩu Ma Lù Thàng từ phía Việt Nam mà còn phụ thuộc vào nhu cầu của các doanh nghiệp Trung Quốc cũng như mối liên hệ với các doanh nghiệp này từ các đối tác Việt Nam. Ngoài ra, đẩy mạnh kết nối với tỉnh Lào Cai và tuyến hành lang kinh tế Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh là điều kiện cần thiết để phát triển các ngành dịch vụ du lịch, thương mại, và một số lĩnh vực kinh tế khác như vận tải, logistics, nông nghiệp...

2. Kịch bản 2

2.1. Các giả thiết của kịch bản

Kịch bản này được xây dựng trên cơ sở các yếu tố cơ bản như các kịch bản 1, nhưng quyết sách phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh được triển khai mạnh mẽ, hiệu quả; các công trình hạ tầng quan trọng, các ngành, lĩnh vực trọng tâm của tỉnh có bước phát triển mang tính đột phá, mạnh mẽ hơn, cụ thể như sau:

2.1.1. Các yếu tố bên trong

- *Lĩnh vực dịch vụ:* Tăng trưởng ngành dịch vụ, đặc biệt là dịch vụ du lịch có bước phát triển mạnh nhờ kết nối giao thông thuận tiện hơn. Lai Châu đẩy mạnh thu hút đầu tư phát triển ngành dịch vụ du lịch theo hướng đa dạng, hiện đại, nâng cao chất lượng các dịch vụ và năng lực phục vụ khách du lịch. Trong đó tập trung vào các loại hình du lịch nghỉ dưỡng, du lịch thể thao, khám phá, du lịch mạo hiểm, du lịch tâm linh. Các điểm du lịch có khả năng phục vụ khách du lịch với quy mô lớn, các sản phẩm du lịch có chất lượng cao, hấp dẫn được khách du lịch kéo dài tour từ Sa Pa (Lào Cai) và Yên Bái sang Lai Châu. Hạ tầng kỹ thuật phục vụ du lịch được ưu tiên nâng cấp và đầu tư mới. Các tuyến đường huyết mạch nối thành phố Lai Châu với cao tốc Hà Nội - Lào Cai, cửa khẩu Ma Lù Thàng được nâng cấp và đầu tư xây dựng đúng tiến độ. Dự án hầm đường bộ qua đèo Hoàng Liên trên quốc lộ 4D kết nối thị xã Sa Pa, tỉnh Lào Cai với huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu được phê duyệt và đầu tư xây dựng ngay trong giai đoạn 2021 - 2025. Các công trình, dự án trọng điểm nêu trên sẽ trở thành động lực phát triển kinh tế của tỉnh, đặc biệt là các ngành dịch vụ và lĩnh vực kinh tế đối ngoại. Theo đó, ngành du lịch của tỉnh phát triển nhanh với tốc độ tăng trưởng trung bình trên 20%, đóng góp khoảng 1,75% GRDP năm 2025 và trên 3% GRDP năm 2030. Bên cạnh đó, ngành dịch vụ logistics và vận tải cũng phát triển nhanh hơn so với kịch bản 1 để hỗ trợ ngành công nghiệp, du lịch và kinh tế biên mậu, đồng thời nâng tỷ lệ đóng góp vào GRDP chưa đến 1% hiện nay lên trên 3% năm 2030. Ngoài ra, việc đẩy mạnh giao thương với Trung Quốc và kết nối giao thông với các tỉnh lân cận cũng giúp kim ngạch xuất nhập khẩu của tỉnh tăng mạnh.

- *Lĩnh vực công nghiệp:* Trong giai đoạn 2021 – 2030, triển khai đúng hoặc vượt tiến độ và đi vào vận hành toàn bộ các dự án thủy điện đã quy hoạch và đã được cấp phép xây dựng trong giai đoạn năm 2020 trở về trước; lập quy hoạch và sớm được triển khai xây dựng các dự án thủy điện đã được phê duyệt mà chưa có quy hoạch chi tiết ở giai đoạn trước (trong những năm đầu của giai đoạn 2021 – 2030). Đồng thời, tỉnh triển khai quy hoạch và thu hút đầu tư đáng kể vào các dự án năng lượng tái tạo, đặc biệt là các dự án điện mặt trời (trên lòng hồ thủy điện) và điện gió trên địa bàn các huyện Tân Uyên và Than Uyên nhằm phát triển nguồn sản xuất và lưới điện truyền tải quốc gia.

Khu công nghiệp - đô thị dịch vụ Tân Uyên và các cụm công nghiệp Tam Đường, Mường Tè, Sìn Hồ được điều chỉnh, bổ sung vào Quy hoạch và xây dựng, vận hành trong giai đoạn 2025-2030. Ngành công nghiệp chế biến nông-lâm sản phát triển theo hướng gắn với phát triển vùng nông nghiệp hàng hoá tập trung, ứng dụng nhanh, mạnh mẽ khoa học và công nghệ, có nhiều mô hình sáng tạo, sản xuất hàng hoá quy mô tương đối lớn, đặc biệt đối với các sản phẩm nông-lâm sản chủ lực của tỉnh với công nghệ tiên tiến, đảm bảo chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu xuất khẩu. Lai Châu thu hút được các dự án đầu tư xây dựng cơ sở chế biến sử dụng công nghệ chế biến hiện đại, chế biến sâu, tạo

ra các sản phẩm nông sản tham gia vào chuỗi giá trị cấp quốc gia và chuỗi giá trị toàn cầu tập trung vào các sản phẩm: chè, mắc ca, quế, chế biến gỗ, dược liệu,... Đồng thời, Lai Châu thu hút được các nhà đầu tư có năng lực, công nghệ hiện đại để khai thác các mỏ đất hiếm (Đông Pao, Nam Nậm Xe, Bắc Nậm Xe...). Ngành công nghiệp khai thác đất hiếm từng bước đóng góp quan trọng vào tăng trưởng kinh tế tỉnh. Nhờ đẩy mạnh thu hút các dự án khai thác, sản xuất vật liệu xây dựng áp dụng công nghệ tiên tiến, đáp ứng nhu cầu thị trường trong nước và xuất khẩu, ngành công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng của Lai Châu phát triển với với tốc độ nhanh, sử dụng công nghệ tiên tiến, đáp ứng nhu cầu xây dựng của tỉnh, các địa phương lân cận và mở rộng ra thị trường bên ngoài.

- *Lĩnh vực nông-lâm nghiệp*: Tốc độ tăng trưởng nông-lâm nghiệp của tỉnh tăng đáng kể so với giai đoạn 2011-2020. Ngành nông nghiệp của tỉnh nhanh chóng ứng dụng khoa học và công nghệ, kỹ thuật số và phát triển mạnh theo hướng sản xuất hàng hoá hướng đến xuất khẩu và gắn với phát triển du lịch dịch vụ, hình thành thêm một số vùng sản xuất nông - lâm sản, dược liệu, quy mô tương đối lớn. Theo đó, các đề án phát triển nông - lâm nghiệp, thủy sản được thực hiện hiệu quả. Ngay trong giai đoạn 2021-2025 đã phát triển thêm được các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung, nông nghiệp hàng hoá, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, đặc biệt trong trồng trọt và chế biến sản phẩm từ một số loại cây trồng có lợi thế của tỉnh như: cây chè, cây quế, cao su, mắc ca, sơn tra, cây ăn quả ôn đới, và một số cây dược liệu quý hiếm. Phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm, thủy sản, có bước tiến mới theo hướng công nghiệp, bán công nghiệp.

- *Phát triển kết cấu hạ tầng*: Các dự án phát triển hạ tầng số, các công trình hạ tầng giao thông, khu-cụm công nghiệp, thương mại, du lịch quan trọng (Khu công nghiệp Mường So, hạ tầng mạng 5G, đường nối TP Lai Châu với cao tốc Nội Bài - Lào Cai, hạ tầng khu vực cửa khẩu Ma Lù Thàng...) được triển khai, hoàn thành nâng cấp và vận hành hiệu quả trước năm 2025. Đường nối thành phố Lai Châu với Cửa khẩu Ma Lù Thàng được nâng cấp trong thời kỳ 2021-2030; hầm đường bộ qua đèo Hoàng Liên trên Quốc lộ 4D được hoàn thành trong năm 2027, tạo động lực quan trọng cho tăng trưởng kinh tế của tỉnh.

- *Môi trường đầu tư kinh doanh, cơ chế chính sách*: Lai Châu quyết liệt thực hiện chuyển đổi số, coi đây là khâu đột phá quan trọng nhất tạo động lực phát triển kinh tế của tỉnh. Theo đó, tỉnh nằm trong nhóm 20 địa phương đi đầu trong thực hiện các mục tiêu của Chương trình chuyển đổi số quốc gia đặt ra đến các năm 2025 và 2030. Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh được cải thiện đáng kể, môi trường đầu tư hấp dẫn; khoa học, công nghệ được ứng dụng hiệu quả trong các lĩnh vực phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, nhất là thương mại, nông nghiệp, du lịch. Bên cạnh đó, chất lượng nguồn nhân lực của tỉnh được cải thiện đáng kể nhờ đổi mới toàn diện giáo dục và đào tạo, trọng tâm là hỗ trợ, đầu tư

tăng tỷ lệ lao động chất lượng cao trong cơ cấu lao động; tăng cường ứng dụng khoa học và công nghệ trong các lĩnh vực sản xuất, đời sống.

2.2.2. Các yếu tố bên ngoài

- Quan hệ Việt - Trung ổn định, không tác động tiêu cực đến hợp tác kinh tế song phương giữa hai nước nói chung, giữa Lai Châu với tỉnh Vân Nam (Trung Quốc) nói riêng. Giao thương với Trung Quốc qua cửa khẩu Ma Lù Thàng và các cửa khẩu khác phát triển nhanh do cửa khẩu này được nâng cấp thành cửa khẩu quốc tế ngay trong đầu thời kỳ quy hoạch.

- Kinh tế của Việt Nam phát triển thuận lợi, đạt và vượt hầu hết các mục tiêu của Chiến lược phát triển đất nước 2021-2030. Theo đó, tạo môi trường, điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế-xã hội của Tỉnh.

- Hợp tác, kết nối kinh tế của Lai Châu với các địa phương lân cận như Lào Cai, Yên Bái, Điện Biên được tăng cường đáng kể. Kết nối vùng tạo thành động lực ngày càng quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của tỉnh. Kết nối phát triển, nhất là về phát triển du lịch, nông nghiệp hàng hóa và chế biến nông sản (kết nối các vùng nguyên liệu chung) trên tuyến hành lang kinh tế Hà Nội-Hòa Bình-Sơn La-Điện Biên-Lai Châu diễn ra mạnh mẽ. Hợp tác du lịch giữa Lai Châu với Yên Bái, Lào Cai ngày càng hiệu quả. Từ năm 2023, sau khi cao tốc Tp Lào Cai - Sa Pa hoàn thành, lượng du khách thực hiện tour du lịch kết nối Sapa (Lào Cai) - Tam Đường, TP Lai Châu (Lai Châu) tăng mạnh, đưa Lai Châu trở thành điểm đến du lịch ngày càng hấp dẫn của Vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

Dự kiến theo phương án này, các yếu tố tác động bên trong và bên ngoài đều tạo bước đột phá cho sự phát triển nhanh của tỉnh. Trong các yếu tố bên trong, quyết tâm chuyển đổi số, xây dựng chính quyền số, xã hội số, kinh tế số và việc cải thiện mạnh môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh có ý nghĩa quyết định. Ngoài ra, các công trình hạ tầng giao thông, đô thị, khu công nghiệp, du lịch trong tỉnh sớm được đầu tư, xây dựng. Các yếu tố bên ngoài có ý nghĩa quyết định đối với sự phát triển của Lai Châu gồm: Quan hệ Việt - Trung và chính sách kinh tế biên mậu của Trung Quốc ổn định; các dự án hạ tầng giao thông liên vùng trọng điểm qua tỉnh được triển khai xây dựng và đi vào hoạt động ngay trong thời kỳ quy hoạch.

Lợi thế của phương án này là khai thác tối đa các tiềm năng, lợi thế các nguồn lực của tỉnh để phát triển kinh tế, giúp Lai Châu nhanh chóng bắt kịp các tỉnh Vùng Trung du và miền núi phía Bắc trong việc phát triển kinh tế và cải thiện mức sống người dân. Đồng thời, tạo thêm các dự địa phát triển cho tỉnh thời kỳ sau năm 2030. Hạn chế của phương án này là phụ thuộc nhiều vào việc huy động vốn đầu tư từ bên ngoài; các dự án trọng điểm đòi hỏi phải đầu tư xây dựng nhanh và hiệu quả, trong khi nguồn lực của tỉnh có hạn. Các hạn chế này

sẽ được khắc phục khi thực hiện các đột phá với các trụ cột phát triển được trình bày tại mục II của Phần này.

2.2. Kết quả dự báo

- Về tăng trưởng kinh tế: Tính chung giai đoạn 2021 - 2030, tăng trưởng kinh tế dự báo đạt bình quân 10,6%/năm, cao hơn so với bình quân giai đoạn 2011 - 2020 là 9,45%/năm.

- Về tăng trưởng của các ngành kinh tế: ngành nông - lâm thủy sản tăng trưởng 6,0%/năm, công nghiệp - xây dựng tăng 13,6%/năm, dịch vụ tăng 7,9%/năm giai đoạn 2021 - 2030.

- Về cơ cấu kinh tế: Năm 2030, tỷ trọng đóng góp của các ngành nông, lâm và thủy sản - Công nghiệp và xây dựng - Dịch vụ - Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm vào GRDP lần lượt là 10,1% - 48,5% - 33,4% - 8,0%.

- Về tổng sản phẩm bình quân đầu người: Đến năm 2030 đạt khoảng 116,6 triệu đồng/người, tương đương khoảng 4.266 USD/người.

- Các điều kiện để đạt được kịch bản tăng trưởng:

+ Nhu cầu huy động vốn đầu tư phát triển: Đối với kịch bản này, nhu cầu vốn đầu tư phát triển cần huy động vào khoảng 16,8 nghìn tỷ đồng/năm. Khi đó nhu cầu vốn giai đoạn 2021 - 2030 khoảng 168 nghìn tỷ đồng, tương đương khoảng 6,5 tỷ USD. Tỷ lệ đầu tư trên GDP bình quân lên đến 43,0%/năm, thấp hơn giai đoạn 2011 - 2020.

+ Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư phát triển: Đối với kịch bản này, mục tiêu tăng trưởng cao nên sử dụng vốn đầu tư phải rất hiệu quả. Hệ số ICOR cần đạt được là 4,0; thấp hơn đáng kể so với giai đoạn 2011 - 2020 (5,52).

+ Tăng trưởng năng suất lao động: Kịch bản này đặt ra yêu cầu tăng trưởng năng suất lao động của Lai Châu cần đạt bình quân 8,2%/năm giai đoạn 2021 - 2030.

+ PCI nằm trong nhóm 40-45 của cả nước.

+ Các điều kiện khác cũng rất quan trọng như hiệu quả sử dụng vốn đầu tư cần được nâng lên, các kết nối hạ tầng cần được sớm xây dựng để thúc đẩy phát triển các ngành và lĩnh vực khác bên cạnh ngành công nghiệp năng lượng.

3. Lựa chọn phương án phát triển

Trên cơ sở phân tích thực trạng phát triển và các yếu tố ảnh hưởng đến tương lai phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Lai Châu, nhất là những đột phá trong phát triển hạ tầng giao thông, cũng như tính khả thi của mỗi kịch bản phát triển, kịch bản 2 là phương án lựa chọn hợp lý đối với Lai Châu trong giai đoạn sắp tới. Kịch bản này đạt được hai mục tiêu chính là tăng trưởng nhanh và bền vững; có tính khả thi trong bối cảnh các tiềm năng phát triển của Lai Châu có triển vọng được khai thác mạnh mẽ trong kỳ quy hoạch tới nhờ kết nối giao

thông và bối cảnh phát triển thuận lợi. Việc thực hiện thành công kịch bản này phụ thuộc nhiều vào quyết tâm chuyển đổi số của tỉnh và việc sớm thu hút được nguồn vốn đầu tư và các nhà đầu tư lớn trong giai đoạn 2021-2030 để xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông, du lịch, đô thị, công nghiệp, tạo sự phát triển đồng bộ của các ngành mà tỉnh đang có tiềm năng và lợi thế. Kịch bản này cũng đã tính đến việc đồng bộ giữa nâng cao sản lượng công nghiệp với việc phát triển hạ tầng, thực hiện các biện pháp về bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động sản xuất năng lượng, và hạn chế tình trạng phát triển nóng ngành công nghiệp năng lượng.

III. MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN

1. Mục tiêu tổng quát

Tận dụng hiệu quả các cơ hội phát triển, nguồn lực bên trong và bên ngoài, đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế, rút ngắn khoảng cách phát triển so với các tỉnh đứng đầu trong vùng, xây dựng tỉnh Lai Châu phát triển toàn diện, nhanh và bền vững, có bản sắc, trên các mặt kinh tế-xã hội, quốc phòng-an ninh. Từng bước chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tích cực: giai đoạn 2021-2025 phát triển nông nghiệp, nông thôn tiếp tục giữ vai trò quan trọng, tạo dựng nền tảng cho giai đoạn 2026-2030 kinh tế tỉnh chuyển dịch mạnh mẽ hơn theo hướng tăng trưởng với trọng tâm là phát triển dịch vụ và du lịch; nâng cao chất lượng, hiệu quả ngành công nghiệp; cơ cấu lại nông nghiệp theo hướng phát triển nền nông nghiệp đa giá trị, sản xuất hàng hóa tập trung gắn với xây dựng NTM; mở rộng thị trường thúc đẩy xuất khẩu hàng địa phương. Phát triển đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội; ứng dụng hiệu quả khoa học-công nghệ để thực hiện chuyển đổi số và phát triển kinh tế số và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; gìn giữ, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống, tốt đẹp của đồng bào các dân tộc; bảo đảm an sinh xã hội, giảm nghèo bền vững; giữ vững quốc phòng, an ninh, chủ quyền biên giới quốc gia, xây dựng biên giới hòa bình, hữu nghị; bảo vệ môi trường sinh thái. Phấn đấu đưa Lai Châu vào nhóm tỉnh phát triển trung bình của Vùng Trung du và miền núi phía Bắc vào năm 2030.

2. Các mục tiêu cụ thể

2.1. Mục tiêu kinh tế

(1) Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân giai đoạn 2021 – 2030 dự báo đạt 10,6%/năm, trong đó giai đoạn 2021 - 2025 đạt bình quân 10,5%/năm và giai đoạn 2026 - 2030 đạt 10,7%/năm;

(2) Tổng sản phẩm bình quân đầu người đến năm 2030 đạt 116,6 triệu đồng/người (tương đương 4.266 USD);

(3) Chuyển dịch cơ cấu kinh tế đến năm 2030: Nông, lâm và thủy sản chiếm 10,1%; Công nghiệp - xây dựng chiếm 48,5%; Dịch vụ chiếm 33,4%; Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 8,0%;

(4) Tỷ lệ đô thị hóa đạt khoảng 30% vào năm 2030;

(5) Nhu cầu huy động vốn đầu tư phát triển giai đoạn 2021 – 2030 khoảng 168 nghìn tỷ đồng, tương đương khoảng 6,5 tỷ USD; tỷ lệ đầu tư trên GDP bình quân lên đến 43,0%/năm;

(6) Tăng trưởng của các ngành kinh tế giai đoạn 2021 – 2030: ngành nông - lâm - thủy sản tăng trưởng 6,0%/năm, công nghiệp - xây dựng tăng 13,6%/năm, dịch vụ tăng 7,9%/năm;

(7) Tăng trưởng năng suất lao động tăng bình quân 8,2%/năm;

(8) Thu ngân sách: Phân đầu mức thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh đến năm 2025 đạt trên 3.000 tỷ đồng; đến năm 2030, thu ngân sách trên địa bàn đạt trên 4.500 tỷ đồng;

(9) Tốc độ tăng tổng kim ngạch xuất nhập khẩu bình quân đạt 11,8%, trong đó, tốc độ tăng giá trị xuất khẩu hàng địa phương bình quân đạt 10%;

(10) Đạt khoảng 1,2 triệu lượt khách du lịch đến tỉnh vào năm 2030; Tổng thu từ du lịch đến năm 2030 đạt trên 2.500 tỷ đồng.

2.2. Mục tiêu xã hội

(11) Tốc độ tăng dân số trung bình vào khoảng 1,4-1,5%/năm, đến năm 2030 dân số của tỉnh gần 546.000 người. Mật độ dân số là 60,2 người/km²;

(12) Tỷ lệ người lao động qua đào tạo đến năm 2030: đạt 71%, trong đó lao động qua đào tạo, có bằng cấp chứng chỉ đạt 25%. Trung bình giai đoạn 2021 - 2030, mỗi năm giải quyết việc làm cho khoảng 8.000 - 10.000 lao động;

(13) Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia đến năm 2030 đạt 80%;

(14) Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân mỗi năm 2-3%, riêng các huyện nghèo giảm bình 3-4%/năm;

(15) Tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế đạt 97,71%, đạt trên 13 bác sĩ/vạn dân và 40,48 giường bệnh/vạn dân;

(16) Tỷ lệ thôn, bản, khu dân cư có nhà văn hoá đạt 88%;

(17) Số xã đạt chuẩn nông thôn mới: đạt 45% số xã.

2.3. Mục tiêu về kết cấu hạ tầng

(18) Đến năm 2030, hoàn thiện và cơ bản hiện đại hoá hệ thống hạ tầng giao thông trên địa bàn tỉnh. Nhựa hoá và bê tông hoá 100% đường huyện và cứng hoá trên 80% đường xã, thôn, bản của tỉnh;

(19) Đến năm 2030, 100% hồ sơ công việc tại cấp tỉnh và cấp huyện và 90% hồ sơ công việc tại cấp xã được xử lý trên môi trường mạng;

(20) Năm 2030, 100% dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung, 100% dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh;

(21) Năm 2030, trên 98% hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia.

2.4. Mục tiêu về sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường

(22) Đến năm 2025, độ che phủ rừng đạt trên 54%; năm 2030, tỷ lệ che phủ đạt trên 56%.

(23) Đến năm 2030, trên 97% chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom xử lý; 88% số xã, phường, thị trấn được thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt.

2.5. Mục tiêu về quốc phòng an ninh, đối ngoại

(24) Đến năm 2030, trên 90% xã, phường, thị trấn đạt chuẩn “An toàn về an ninh trật tự”, cơ sở vững mạnh toàn diện. Thực hiện tốt công tác quản lý, bảo vệ biên giới và mốc giới quốc gia; tăng cường công tác đối ngoại biên phòng, xây dựng biên giới hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển.

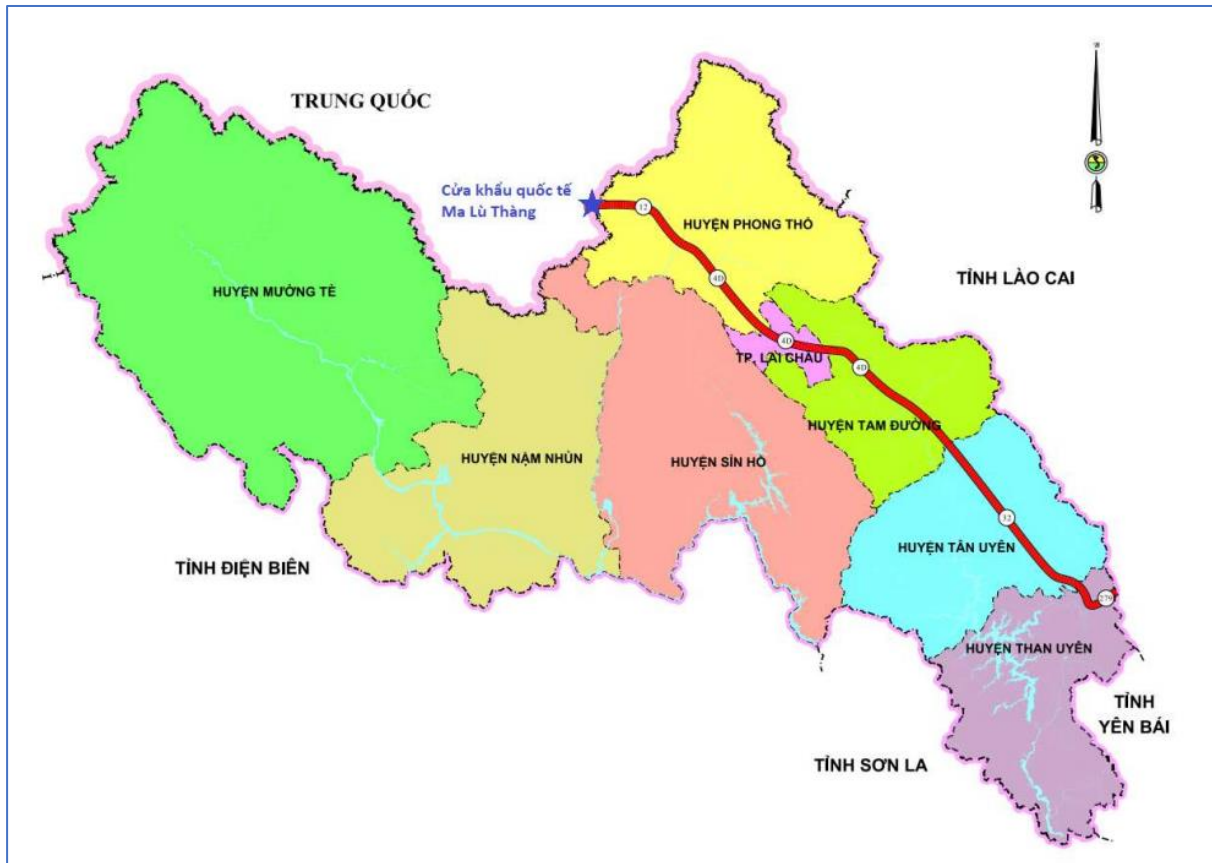
3. Không gian phát triển

Định hướng bố trí không gian phát triển của tỉnh Lai Châu theo **MỘT TRỤC - HAI VÙNG**, cụ thể như sau:

3.1. Một trục

Là trục trọng yếu phát triển kinh tế dọc theo Quốc lộ 32 - Quốc lộ 4D - Quốc lộ 12 nối đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai qua Quốc lộ 279, kết nối Than Uyên - Tân Uyên - Tam Đường - Thành phố Lai Châu - Phong Thổ ra cửa khẩu Ma Lù Thàng.

Trục phát triển kinh tế nói trên dựa trên tuyến hành lang kinh tế dọc theo Quốc lộ 32 đang được nâng cấp, xây dựng kết nối Than Uyên - Tân Uyên - Tam Đường - Thành phố Lai Châu. Trục kinh tế này được củng cố phát triển nhờ nâng cấp tuyến giao thông kết nối Thành phố Lai Châu với cửa khẩu quốc tế Ma Lù Thàng. Trục kinh tế này sẽ kết nối với các vùng sản xuất nông - lâm nghiệp, các khu - cụm công nghiệp, các trung tâm du lịch, các đô thị động lực và kết nối với cửa khẩu quốc tế.

Hình 34. Trục phát triển trọng yếu

3.2. Hai vùng

Cùng với trục phát triển kinh tế dọc theo Quốc lộ 32 - Quốc lộ 4D - Quốc lộ 12, trên địa bàn tỉnh Lai Châu hình thành 02 vùng kinh tế động lực. Trong đó, Vùng kinh tế Quốc lộ 32 - Quốc lộ 4D - Quốc lộ 12 là vùng kinh tế động lực chính; Vùng kinh tế nông - lâm sinh thái Sông Đà là vùng phát triển kinh tế gắn với đảm bảo quốc phòng, an ninh, kết hợp hài hoà với bảo vệ môi trường, bảo tồn và phát triển rừng. Cụ thể như sau:

(1) Vùng kinh tế động lực bao gồm các huyện và thành phố: Than Uyên, Tân Uyên, Tam Đường, TP. Lai Châu, và Phong Thổ. Vùng kinh tế động lực này tập trung phát triển nông nghiệp hàng hóa, nông nghiệp hữu cơ chất lượng cao gắn với công nghiệp chế biến nông sản; khai thác tài nguyên khoáng sản; phát triển dịch vụ du lịch, vận tải; phát triển đô thị...

Trong phạm vi vùng kinh tế này, chú trọng hình thành 02 chuỗi đô thị động lực. Một là, chuỗi đô thị Thị trấn Tam Đường - TP. Lai Châu - Thị trấn Phong Thổ; Hai là chuỗi đô thị Thị trấn Than Uyên - Thị trấn Tân Uyên. Theo đó, phấn đấu đến năm 2030, nâng cấp hai thị trấn Tân Uyên, Than Uyên từ cấp đô thị loại V hiện nay lên cấp đô thị loại IV. Giải pháp để tăng quy mô dân số, phát triển hạ tầng cho các thị trấn này là phát triển các khu, cụm công nghiệp tại Than Uyên, Tân Uyên theo mô hình Khu cụm công nghiệp đô thị - dịch vụ nhờ cự ly gần và kết nối thuận lợi với cao tốc Lào Cai - Hà Nội. Đồng thời, đẩy

nhanh việc đầu tư xây dựng dự án Hàm đường bộ qua đèo Hoàng Liên, rút ngắn quãng đường và thời gian di chuyển từ Sa Pa (Lào Cai) đến thị trấn Tam Đường, cùng với việc nâng cấp quốc lộ 4D và triển khai các dự án đầu tư điểm du lịch để tạo đột phá về du lịch. Từ nay đến năm 2030, TP Lai Châu phấn đấu đạt phần lớn các chỉ tiêu nâng cấp lên đô thị loại II để có cơ sở tiếp hoàn thành các chỉ tiêu còn lại để trở thành đô thị loại II trong giai đoạn sau đó.

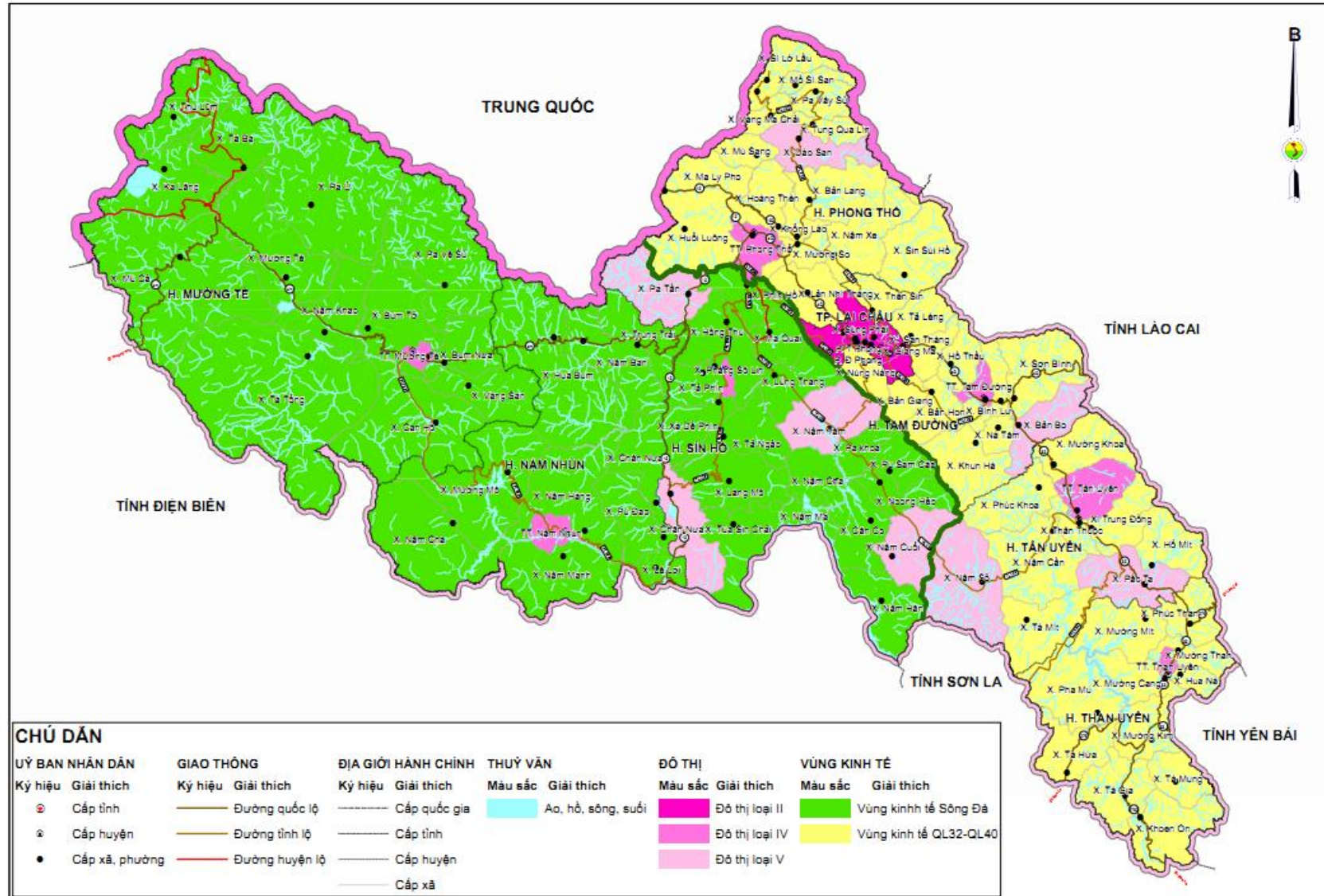
Phát triển cửa khẩu quốc tế Ma Lò Thành. Đây là cửa khẩu đường bộ tại huyện Phong Thổ của tỉnh Lai Châu, giáp với tỉnh Vân Nam của Trung Quốc, là điểm nhân giao thương, trung chuyển hàng hóa cho Điện Biên, Sơn La và Lai Châu sang Trung Quốc. Trong định hướng phát triển Lai Châu đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, xác định cửa khẩu quốc tế Ma Lò Thành là một động lực, kết nối phát triển kinh tế quan trọng của Tỉnh nói riêng, tiểu vùng Tây Bắc nói chung. Theo đó, tập trung phát triển hạ tầng giao thông, thương mại, khu công nghiệp; tăng cường kết nối Cửa khẩu quốc tế Ma Lò Thành với các trung tâm sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, trung tâm du lịch của tiểu vùng Tây Bắc, đưa Ma Lò Thành trở thành cửa khẩu quan trọng trong trung chuyển, xuất khẩu nông sản sang Trung Quốc và tiếp nhận khách du lịch Trung Quốc vào Việt Nam.

Ngoài ra, với hạ tầng giao thông đang được cải thiện mạnh mẽ, tỉnh Lai Châu và các tỉnh tiếp giáp (như: Lào Cai, Yên Bái), có thể tận dụng ưu thế kết nối với Cửa khẩu quốc tế để phát triển kinh tế.

(2) Vùng kinh tế nông - lâm sinh thái Sông Đà gồm các huyện: Sìn Hồ, Nậm Nhùn, Mường Tè. Đây là vùng có ý nghĩa quan trọng trong bảo đảm an ninh quốc gia, an ninh nguồn nước, bảo tồn và bảo vệ rừng chống biến đổi khí hậu. Chú trọng bảo vệ tài nguyên, bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống song song với phát triển kinh tế - xã hội tại vùng này. Định hướng phát triển của Vùng kinh tế nông - lâm sinh thái Sông Đà là tập trung phát triển một số sản phẩm nông nghiệp hàng hóa có giá trị gia tăng cao, phát triển công nghiệp năng lượng, thủy sản lòng hồ, phát triển kinh tế rừng (đồng thời bảo vệ nghiêm ngặt diện tích rừng phòng hộ đầu nguồn), vùng dược liệu, du lịch.

Nghiên cứu, đề xuất xây dựng cửa khẩu trên tuyến biên giới Việt - Trung đoạn cột mốc 17-18 để gia tăng xuất nhập khẩu, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Việc phát triển cửa khẩu này có ý nghĩa quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế Vùng kinh tế sông Đà của tỉnh Lai Châu và một số địa phương lân cận của tỉnh Sơn La, Điện Biên, đồng thời góp phần bảo vệ an ninh biên giới. Theo đó, cần ưu tiên phát triển hạ tầng giao thông để tăng cường kết nối các địa phương trong khu vực với cửa khẩu; phát triển hạ tầng thương mại, logistics tại khu vực cửa khẩu.

Hình 35. Vùng kinh tế động lực chính và vùng kinh tế nông - lâm sinh thái Sông Đà



4. Tầm nhìn đến năm 2050

Lai Châu là tỉnh biên giới xanh, văn minh, giàu bản sắc văn hoá, hệ thống kinh tế, kết cấu hạ tầng hiện đại, là điểm nhân phát triển, điểm kết nối quan trọng, địa bàn an ninh vững chắc và trở thành tỉnh thuộc nhóm phát triển khá của Vùng Trung du và miền núi phía Bắc. Lai Châu có khoảng 30% dân số đô thị, hệ thống đô thị phát triển theo hướng xanh, thông minh, hiện đại, kết nối thuận tiện giữa các địa phương trong và ngoài tỉnh. Kết cấu hạ tầng nông thôn được hiện đại hóa, đạt đầy đủ các tiêu chí của nông thôn mới. Con người Lai Châu phát triển toàn diện cả về trí tuệ và thể chất.

Lai Châu chuyển đổi toàn diện sang phát triển kinh tế số, chính quyền số, xã hội số, góp phần quan trọng trong việc tạo ra và đón nhận các cơ hội tăng trưởng mới, tạo lợi thế cạnh tranh mới và giúp Lai Châu bứt phá trong phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh trong giai đoạn 2031-2050. Cơ cấu kinh tế của tỉnh dịch chuyển theo hướng tích cực với lĩnh vực dịch vụ chiếm tỷ trọng lớn. Theo đó, Lai Châu có một số ngành, sản phẩm có thương hiệu mạnh, có khả năng cạnh tranh cao trong khu vực như: du lịch với các điểm nghỉ dưỡng trọng điểm của vùng, quốc gia; nông nghiệp với các sản phẩm dược liệu, nông sản; công nghiệp với ngành sản xuất và chế biến nông lâm thủy sản xuất khẩu, năng lượng tái tạo,...

Môi trường đầu tư kinh doanh của Tỉnh thông thoáng, minh bạch, thân thiện, an ninh, an toàn, chỉ số PCI nằm trong nhóm tỉnh trung bình khá của quốc gia.

Văn hoá truyền thống của Lai Châu được bảo tồn, phát huy và được quảng bá rộng rãi trong nước và hấp dẫn du khách quốc tế. Trật tự an toàn xã hội, an ninh biên giới, chủ quyền quốc gia trên địa bàn tỉnh được bảo đảm vững chắc.

IV. CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM VÀ CÁC KHÂU ĐỘT PHÁ PHÁT TRIỂN

1. Một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm

(1) Nâng cao chất lượng, hiệu quả trong tham mưu, ban hành các cơ chế, chính sách; đẩy mạnh cải cách hành chính, xây dựng chính quyền điện tử. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả của bộ máy chính quyền các cấp. Tiếp tục sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy tinh gọn, ổn định; đổi mới, nâng cao chất lượng, hiệu lực, hiệu quả quản lý, điều hành của Ủy ban nhân dân các cấp, các ngành. Tăng cường vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu chính quyền địa phương. Đẩy mạnh cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, tăng cường năng lực cạnh tranh cấp tỉnh. Xây dựng nền hành chính từng bước hiện đại, đáp ứng yêu cầu quản lý xã hội, phát triển kinh tế. Quản lý, phát huy hiệu quả hoạt động của Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh và bộ phận một cửa, một cửa liên thông ở các cấp. Tiếp tục rà soát, đơn giản hóa, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ, thông tin trong giải quyết thủ tục hành chính, nâng cao mức độ hài lòng của người dân và doanh nghiệp.

(2) Tạo bước đột phá về phát triển hạ tầng, nhất là hạ tầng giao thông, đô thị, du lịch, hạ tầng thương mại cửa khẩu, hạ tầng khu-cụm công nghiệp. Theo đó, phát triển trục giao thông chính Than Uyên - Tân Uyên - Tam Đường - TP Lai Châu - Phong Thổ thành tuyến hành lang kinh tế “xương sống” kết nối với các các vùng kinh tế trong tỉnh và các địa phương trong Vùng Trung du và miền núi phía Bắc. Phối hợp với Bộ Giao thông - Vận tải đẩy nhanh tiến độ, sớm đưa vào sử dụng tuyến đường nối thành phố Lai Châu với cao tốc Nội Bài - Lào Cai; đề xuất nâng cấp đường nối thành phố Lai Châu với Cửa khẩu Ma Lù Thàng đạt tiêu chuẩn đường cấp III miền núi, nâng cấp quốc lộ 279 nối Lai Châu với Sơn La, quốc lộ 4H đạt tiêu chuẩn đường cấp IV và cấp V miền núi. Chú trọng vận động, thu hút đầu tư xây dựng dự án Hàm đường bộ qua Đèo Hoàng Liên rút ngắn quãng đường và thời gian di chuyển từ Sa Pa (Lào Cai) tới Thị trấn Tam Đường của Lai Châu, gắn với việc nâng cấp QL 4D và đầu tư hạ tầng cảng Hàng không tại Tân Uyên để tạo đột phá về phát triển kinh tế của Tỉnh.

Việc phát triển đô thị kết hợp với phát triển Khu công nghiệp đô thị-dịch vụ⁵² (kiến nghị phát triển các KCN đô thị-dịch vụ tại Than Uyên, Tam Đường, TP Lai Châu) có thể giúp các thành phố, thị trấn của Lai Châu thu hút lao động ngoại tỉnh, tăng dân số cơ học, tạo điều kiện về dân số, hạ tầng để sớm nâng hạng đô thị.

(3) Huy động các nguồn lực, thu hút đầu tư nhằm khai thác tối đa tiềm năng, lợi thế phát triển 02 vùng kinh tế trên địa bàn tỉnh gồm:

- Vùng kinh tế động lực, gồm 5 huyện, thành phố nội địa. Trọng tâm vào phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung theo hướng ứng dụng công nghệ cao gắn với công nghiệp chế biến nông sản, tạo ra các sản phẩm chủ lực như: lúa gạo đặc sản, chè, quế, mắc ca, sản phẩm chăn nuôi và thủy sản,... Trồng rừng kinh tế theo tiêu chuẩn chứng nhận quản lý rừng bền vững. Đẩy mạnh phát triển dịch vụ, thu hút các nhà đầu tư chiến lược vào các lĩnh vực phát triển đô thị, đầu tư bất động sản, gắn với khai thác tiềm năng, lợi thế phát triển du lịch.

- Vùng kinh tế nông - lâm sinh thái Sông Đà, gồm 3 huyện biên giới. Tập trung phát triển sản phẩm hàng hóa nông nghiệp phục vụ xuất khẩu, ổn định vùng cao su và công nghiệp chế biến mủ cao su; khoanh nuôi, bảo vệ và phát triển rừng kinh tế, rừng phòng hộ đầu nguồn hệ thống Sông Đà. Đẩy mạnh phát triển chăn nuôi trang trại gắn với chăn nuôi truyền thống. Khai thác lợi thế lòng hồ các công trình thủy điện để phát triển nuôi trồng thủy sản và du lịch. Phát triển vùng dược liệu, nhất là các dược liệu quý, cây ăn quả có giá trị. Thu hút các nhà đầu tư vào các lĩnh vực có tiềm năng, phát triển hàng hóa chủ lực của tỉnh.

(4) Phát triển du lịch theo hai hướng chính: (i) bảo tồn, phát huy giá trị bản sắc văn hóa các dân tộc trên địa bàn gắn với phát triển du lịch sinh thái, du lịch văn

⁵² Mô hình khu công nghiệp này đã và đang được nhiều địa phương nghiên cứu áp dụng, trong đó khoảng 30% diện tích dành cho phát triển đô thị trong khu công nghiệp.

hóa tìm hiểu lối sống, di sản, lễ hội, du lịch cộng đồng với quy mô phù hợp, không làm ảnh hưởng đến cảnh quan, môi trường, văn hóa; (ii) thu hút đầu tư lớn, sản phẩm du lịch đa dạng, hiện đại, phục vụ du lịch quy mô lớn, tập trung vào các loại hình du lịch nghỉ dưỡng (tận dụng tối đa lợi thế về suối nước nóng và các dự án Sân Golf, Vui chơi có thưởng), du lịch sinh thái, du lịch thể thao, khám phá, du lịch mạo hiểm, du lịch tâm linh.

Theo đó, tập trung triển khai thực hiện tốt các Đề án bảo tồn, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa đặc sắc của các dân tộc gắn với phát triển du lịch (phát triển và đầu tư văn hóa được chú trọng để bản sắc văn hóa đặc sắc của các dân tộc Lai Châu trở thành yếu tố thúc đẩy phát triển kinh tế); tăng cường giáo dục, bồi dưỡng truyền thống tốt đẹp các dân tộc. Bảo vệ, kế thừa và phát huy các giá trị tốt đẹp, bền vững trong truyền thống văn hóa các dân tộc, các di sản văn hoá của tỉnh. Chú trọng đầu tư phát triển văn hóa gắn với hoạt động du lịch, sưu tầm, nghiên cứu, tổ chức các lễ hội và bảo tồn các làng bản truyền thống. Thực hiện tốt Đề án xây dựng Nông thôn mới, trong đó tập trung gắn phát triển nông nghiệp với phát triển Du lịch (xây dựng bản du lịch kết hợp với phát triển nông nghiệp). Việc triển khai thực hiện các Đề án này sẽ thúc đẩy mạnh phát triển Du lịch cộng đồng, tập trung nâng cao chất lượng, xây dựng mở rộng các sản phẩm du lịch, cải tạo và xây dựng cảnh quan môi trường trong các Khu, điểm du lịch cộng đồng đã được xác định có tiềm năng, nhất là các địa phương nằm trong đề án du lịch, nằm trong Vùng trực động lực (trục hành lang kinh tế Than Uyên - Tân Uyên - Tam Đường - Thành phố Lai Châu - Phong Thổ).

Phát triển du lịch mang đậm nét riêng của vùng Tây Bắc, của tỉnh, để du lịch trở thành ngành kinh tế quan trọng, bền vững, gắn với xây dựng nông thôn mới và bảo vệ, phát triển bản sắc văn hoá, cảnh quan, môi trường. Phát triển các loại hình du lịch dựa trên tiềm năng, lợi thế của tỉnh như: Du lịch văn hóa cộng đồng gắn với nông nghiệp; du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng; phát huy hình thức cộng đồng xây dựng bản du lịch kết hợp phát triển nông nghiệp... Đa dạng hóa các sản phẩm du lịch theo hướng hình thành các sản phẩm đặc trưng của tỉnh. Đẩy mạnh hợp tác phát triển du lịch với tỉnh Vân Nam - Trung Quốc. Đẩy mạnh liên kết phát triển du lịch với các tỉnh trong vùng, đặc biệt là Lào Cai và Điện Biên⁵³.

Trong thời kỳ 2021-2025, tập trung xây dựng một số điểm du lịch, sản phẩm du lịch hấp dẫn tại Thành phố Lai Châu, huyện Tam Đường, Tân Uyên để quảng bá thương hiệu du lịch Lai Châu. Từng bước thu hút một lượng lớn khách du lịch kéo dài tour từ Sa Pa (Lào Cai) và Yên Bái sang Lai Châu. Tập trung quảng bá, thu hút đầu tư cho được nhà đầu tư lớn vào một trong các dự án khu du lịch trọng điểm, trước mắt ưu tiên tập trung xây dựng điểm du lịch, sản phẩm du lịch hấp dẫn tại TP. Lai Châu hoặc/và huyện Tam Đường. Phát triển các sản phẩm hỗ trợ du lịch đa

⁵³ Tỉnh Lào Cai hiện thu hút 5,5 triệu khách du lịch/năm, dự kiến định hướng thu hút khách du lịch 9 triệu lượt khách/năm vào năm 2025 (chủ yếu đến Sapa). Khi kết nối giao thông tốt hơn, Lai Châu có cơ hội thu hàng triệu khách du lịch đến Sa Pa sang du lịch Lai Châu.

dạng, phong phú. Xây dựng các điểm dừng nghỉ, ngắm cảnh, cắm trại, tại các khu vực có cảnh quan đẹp trên các tuyến đường. Phát triển các nhà hàng chuyên về món ăn truyền thống, phục vụ chuyên nghiệp, đầu tư mở và nâng cấp tuyến xe bus kết nối thị xã Sa Pa với thành phố Lai Châu, xe bus từ thành phố Lai Châu đi khu du lịch Sin Suối Hồ và ngược lại.

(5) Chú trọng phát triển các ngành công nghiệp mà tỉnh có tiềm năng, lợi thế phát triển, nhất là thủy điện và công nghiệp chế biến sản phẩm nông, lâm, thủy sản. Theo đó, tập trung thu hút doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp thuộc khu vực tư nhân đầu tư phát triển công nghiệp có sử dụng nhiều lao động nông thôn, lao động kỹ thuật chế biến, chuyên gia khoa học kỹ thuật, công nghệ. Đẩy nhanh phát triển công nghiệp thủy điện vừa và nhỏ, đưa vào sử dụng hầu hết các dự án đã được quy hoạch và cấp chủ trương đầu tư; phấn đấu nâng tổng công suất lắp máy các dự án điện đạt trên 3.200 MW; phối hợp với Tập đoàn Điện lực Việt Nam hoàn thành hệ thống lưới điện truyền tải cao thế 220 KV, 110 KV. Phát triển kết cấu hạ tầng các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh để thu hút doanh nghiệp đầu tư. Phát triển công nghiệp chế biến nông lâm sản gắn với vùng nguyên liệu tập trung, sản phẩm chủ lực. Duy trì, mở rộng phát triển công nghiệp sản xuất vật liệu đáp ứng nhu cầu xây dựng trên địa bàn; khai thác và chế biến các mỏ khoáng sản có lợi thế, đảm bảo an toàn môi trường.

(6) Đẩy mạnh cơ cấu lại sản xuất nông nghiệp, trọng tâm vào cơ cấu sản phẩm có ưu thế, sản phẩm chủ lực của tỉnh như: Chè, mắc ca, quế, dược liệu, cao su... Tập trung triển khai chương trình trọng điểm Phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung và Phát triển rừng bền vững. Thực hiện Chương trình "mỗi xã một sản phẩm"; tăng cường bảo vệ và phát triển rừng. Đẩy mạnh ứng dụng khoa học và công nghệ vào sản xuất nông nghiệp, nâng cao giá trị sản phẩm, xây dựng các mô hình nông nghiệp công nghệ cao. Đẩy mạnh các hình thức sản xuất liên kết chuỗi giá trị theo ngành hàng cung cấp đầu vào - tổ chức sản xuất - chế biến - tiêu thụ giữa doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác với nông dân và tổ chức đại diện của nông dân. Tăng cường đầu tư cơ giới hóa, khuyến nông, ứng dụng, chuyển giao khoa học và công nghệ, thúc đẩy đầu tư thâm canh, chuyên canh, canh tác bền vững, từng bước phát triển, ứng dụng công nghệ cao để nâng cao năng suất, sản lượng, chất lượng, giá trị sản phẩm nông nghiệp.

(7) Tận dụng vị trí địa lý, phát triển thương mại, dịch vụ, kinh tế cửa khẩu. Theo đó, phát triển các ngành thương mại, dịch vụ, phấn đấu tốc độ tăng trưởng giá trị gia tăng khu vực đạt trên 9%/năm. Đẩy mạnh hoạt động xúc tiến thương mại, xây dựng nhãn hiệu, thương hiệu, chỉ dẫn địa lý, truy xuất nguồn gốc sản phẩm, xây dựng sản phẩm OCOP, các mặt hàng đặc sản địa phương; tăng cường quản lý thị trường, chống buôn lậu, hàng giả, hàng kém chất lượng; đảm bảo hoạt động thương mại dịch vụ hàng hóa thiết yếu. Phát triển hợp lý các trung tâm thương mại, chợ nông thôn, chợ phiên vùng cao, chợ vùng biên. Tận dụng hiệu quả vị thế cửa khẩu quốc tế cửa khẩu Ma Lù Thàng để đẩy mạnh phát triển kinh tế biên mậu, nhất là

xuất khẩu các mặt hàng của địa phương. Chú trọng xây dựng, phát triển bền vững dịch vụ logistic trên tất cả các lĩnh vực.

(8) Nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo, phát triển nguồn nhân lực thông qua thu hút nhân tài và đào tạo nhân lực tại chỗ. Khởi dậy khát vọng phát triển đầy mạnh đổi mới sáng tạo và hỗ trợ khởi nghiệp. Tiếp tục thực hiện mục tiêu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo; tập trung các mục tiêu phát triển bền vững giáo dục, đào tạo, đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông. Giữ vững và nâng cao chất lượng đạt chuẩn quốc gia về phổ cập giáo dục, xóa mù chữ. Tập trung xây dựng trường chuẩn quốc gia ở các cấp học. Tập trung nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu phát triển của tỉnh, trọng tâm là phát triển nhân lực chất lượng cao, trọng dụng nhân tài. Quản lý chất lượng đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức theo vị trí việc làm, đảm bảo có trình độ chuyên môn cao, năng lực thực tiễn tổ chức thực hiện nhiệm vụ. Thúc đẩy xây dựng xã hội học tập mở, học tập suốt đời. Gắn kết việc đào tạo nghề với nhu cầu của các doanh nghiệp, hợp tác xã và thị trường lao động. Đẩy mạnh sử dụng các ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số, hợp tác quốc tế trong phát triển giáo dục và đào tạo và phát triển nguồn nhân lực.

(9) Phát triển hạ tầng thông tin và tăng cường ứng dụng khoa học và công nghệ trên các lĩnh vực. Theo đó, thực hiện chuyển đổi số trên cả 3 trụ cột chính quyền số, kinh tế số và xã hội số. Trọng tâm là triển khai các nền tảng, ứng dụng mạnh mẽ công nghệ số mới vào quản lý nhà nước và cung cấp dịch vụ công cho người dân. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ trong các lĩnh vực kinh tế trụ cột của tỉnh như du lịch, thương mại, nông nghiệp (kỹ thuật trong bảo tồn, phục tráng, chọn tạo giống cây trồng nông nghiệp, cây dược liệu, vật nuôi có năng suất, chất lượng cao...). Trước mắt, trong giai đoạn 2021-2025, trọng tâm của chuyển đổi số trong nông nghiệp, du lịch là thông qua internet và các ứng dụng kỹ thuật số để tăng cường sự kết nối của nông dân, các hợp tác xã, các hộ và doanh nghiệp làm du lịch với đối tác, khách hàng trong và ngoài nước.

(10) Cũng cố thể trận quốc phòng toàn dân, xây dựng khu vực phòng thủ biên giới vững chắc; mở rộng, phát triển quan hệ đối ngoại xây dựng biên giới hòa bình, hữu nghị, phát triển. Triển khai các công trình, dự án bảo vệ an ninh, quốc phòng ở khu vực biên giới như: Xây dựng và nâng cấp hệ thống đường tuần tra, đường ra biên giới, đường ra các Mốc quốc giới và các vị trí nhạy cảm đảm bảo đi lại được cả 2 mùa; xây dựng hoàn chỉnh hệ thống kè bảo vệ bờ, sông suối biên giới, đường biên giới, mốc quốc giới; xây dựng hệ thống hàng rào, tường rào biên giới; lắp đặt hệ thống Camera giám sát trên dọc tuyến biên giới; xây dựng cải tạo, nâng cấp các Đồn, trạm Biên phòng. Đẩy mạnh hội nhập quốc tế phục vụ phát triển kinh tế xã hội, tranh thủ cơ hội hợp tác đầu tư, hỗ trợ xúc tiến kinh tế đối ngoại; tiếp tục duy trì và mở rộng quan hệ đối ngoại với tỉnh Vân Nam - Trung Quốc, ba tỉnh Bắc Lào.

2. Các khâu đột phá phát triển

Từ đánh giá thực trạng, tiềm năng, lợi thế, cơ hội và thách thức phát triển của Lai Châu và dự báo kịch bản phát triển nêu trên, có thể xác định các khâu đột phá phát triển của Tỉnh trong thời kỳ 2021-2030 như sau:

- Tập trung xây dựng, tạo bước đột phá về hệ thống kết cấu hạ tầng, nhất là hạ tầng giao thông, để đảm bảo tính kết nối của Lai Châu với các địa phương trong vùng, cả nước và thị trường Vân Nam của Trung Quốc; phát triển hạ tầng du lịch, nông nghiệp, đô thị để thu hút đầu tư, đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế; hạ tầng công nghệ thông tin để hướng tới mục tiêu xây dựng nền kinh tế số, xã hội số; phát triển hạ tầng xã hội đảm bảo nhu cầu xã hội và đẩy mạnh phát triển dịch vụ xã hội.

- Hoàn thiện cơ chế, chính sách và cải cách hành chính, tạo động lực phát triển mạnh các lĩnh vực tỉnh có tiềm năng, lợi thế phát triển như: Nông nghiệp, du lịch, thủy điện, công nghiệp chế biến, xuất nhập khẩu. Trong đó, tập trung vào việc nghiên cứu, ban hành hoặc đề xuất ban hành các cơ chế, chính sách mang tính đặc thù, sáng tạo, làm gia tăng lợi thế cạnh tranh của địa phương. Thu hút các nhà đầu tư lớn, hình thành các dự án lớn, đặc biệt là trong các ngành trụ cột tăng trưởng.

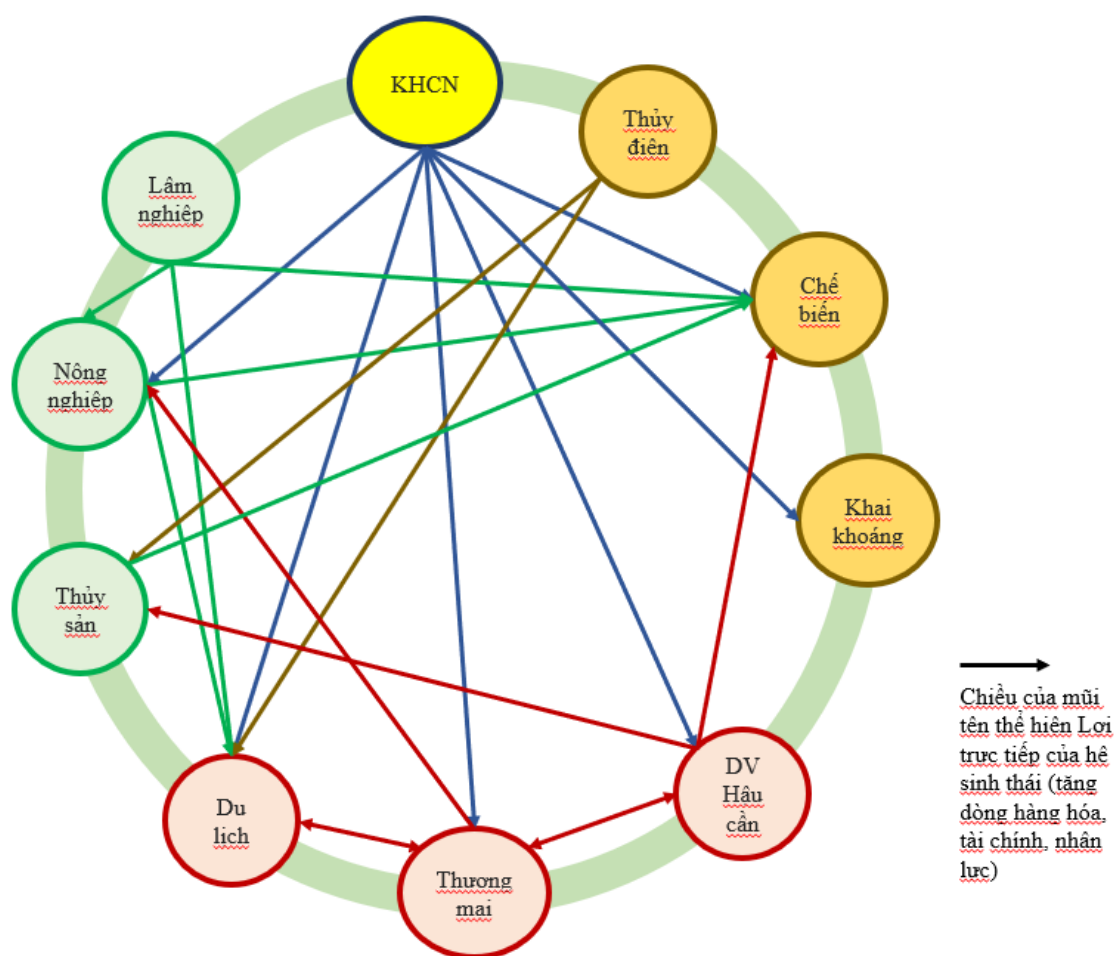
- Thu hút và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; đổi mới toàn diện giáo dục và đào tạo, trọng tâm là hỗ trợ, đầu tư tăng tỷ lệ lao động chất lượng cao trong cơ cấu lao động; tăng cường ứng dụng khoa học và công nghệ, đẩy mạnh chuyển đổi số, nhất là trong các lĩnh vực cải cách hành chính, đào tạo nhân lực, thương mại, nông nghiệp, du lịch.... Đồng thời, khuyến khích đổi mới sáng tạo gắn với khơi dậy khát vọng cống hiến, vươn lên; phát huy hiệu quả giá trị văn hóa, con người Lai Châu.

PHẦN VI. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH QUAN TRỌNG

I. LUẬN CHỨNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH QUAN TRỌNG

Căn cứ trên đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội của tỉnh Lai Châu, các yếu tố tác động tới sự phát triển của Tỉnh trong giai đoạn tới, xác định các ngành kinh tế quan trọng, là trụ cột phát triển kinh tế tỉnh Lai Châu bao gồm: dịch vụ (trong đó tập trung vào du lịch và thương mại); công nghiệp (trong đó tập trung vào công nghiệp năng lượng, công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng, công nghiệp chế biến nông lâm thủy sản); nông nghiệp (trong đó tập trung vào phát triển nông nghiệp đa giá trị, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp hàng hoá tập trung dựa vào các sản phẩm nông, lâm sản có lợi thế, có giá trị gia tăng cao, và phát triển thủy sản lòng hồ); khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo (thúc đẩy chuyển đổi sang kinh tế số và tăng cao giá trị sản xuất của các ngành Dịch vụ, NLTS và CN).

Hình 36. Mối quan hệ hữu cơ giữa các ngành/lĩnh vực quan trọng của tỉnh Lai Châu



Các ngành, lĩnh vực quan trọng như đã xác định trên đây có mối quan hệ hữu cơ, tương hỗ và cộng hưởng lẫn nhau. Khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo là yếu tố thúc đẩy các ngành phát triển theo hướng ứng dụng khoa học công nghệ để nâng cao giá trị, chuyển đổi số. Ngành NLTS phát triển theo nhằm đáp ứng nhu cầu tăng lên của tiêu thụ nội tỉnh và nhu cầu mua bán, trao đổi hàng hóa dịch vụ trong và ngoài nước thông qua thương mại điện tử, thương mại cửa khẩu; mặt khác các sản phẩm của ngành NLTS là đầu vào trực tiếp cho ngành CN chế biến, thúc đẩy ngành này phát triển trong thời gian tới. Ngành CN năng lượng (thủy điện) không chỉ đóng góp vào tăng trưởng kinh tế thông qua giá trị sản xuất điện thương phẩm mà còn thúc đẩy ngành Thủy sản, Du lịch phát triển nếu khai thác tốt các vùng lòng hồ thủy điện.

1. Dịch vụ

1.1. Lĩnh vực du lịch

Lai Châu là một trong số ít tỉnh còn giữ được nét hoang sơ tại các điểm du lịch, tài nguyên thiên nhiên chưa bị khai phá quá mức để phục vụ mục đích phát triển kinh tế và sinh kế của con người. Độ cao, thời tiết và khí hậu của Lai Châu là lý tưởng để trở thành trung tâm du lịch nghỉ dưỡng mới ở Miền Bắc. Lai Châu rất phù hợp để khai thác du lịch cộng đồng, du lịch trải nghiệm, du lịch thể thao và du lịch nghỉ dưỡng. Lai Châu có hệ thống hang động đẹp được ví như Hạ Long trên cạn cùng với các hồ thủy điện lớn mang lại nét khác biệt riêng so với Lào Cai và Hà Giang. Lai Châu cũng là tỉnh có nền văn hóa đa dạng, giàu giá trị, có khả năng tạo giá trị lan tỏa nếu được bảo tồn và quảng bá tốt. Các nhà đầu tư tiềm năng đã bắt đầu tích cực nghiên cứu, xây dựng kế hoạch phát triển và chuẩn bị đầu tư.

Để phát triển du lịch, Lai Châu cần khắc phục các điểm yếu về: kết nối liên thông với các trung tâm kinh tế phía Bắc và cả nước; hạ tầng kỹ thuật phục vụ du lịch; đặc trưng/tính độc đáo của sản phẩm du lịch; chất lượng nguồn nhân lực du lịch; và xác lập thương hiệu/danh tiếng trên bản đồ du lịch quốc gia và quốc tế.

Vùng động lực chính để ưu tiên phát triển du lịch Lai Châu là các địa phương nằm trên trục kinh tế động lực Than Uyên - Tân Uyên - Tam Đường - Thành phố Lai Châu - Phong Thổ. Đây là khu vực vừa có tiềm năng du lịch lớn, vừa có lợi thế phát triển nhờ kết nối giao thông thuận lợi hơn với Hà Nội, Lào Cai và các địa phương trong vùng.

1.2. Lĩnh vực thương mại

Như đã phân tích tại phần hiện trạng lĩnh vực thương mại, Lai Châu là tỉnh có cửa khẩu quốc tế Ma Lò Thành và nhiều lối mở trên tuyến biên giới Việt - Trung; hệ

thông giao thông kết nối các điểm du lịch lớn Sa Pa (Lào Cai) - Lai Châu - Điện Biên Phủ; gắn với khu vực tam giác tăng trưởng Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh bằng các tuyến quốc lộ 4D, 70, cao tốc Nội Bài - Lào Cai và đường thủy sông Đà, có tiềm năng để phát triển dịch vụ - thương mại, xuất nhập khẩu và du lịch..., tuy nhiên chưa khai thác được lợi thế này.

Nhằm tận dụng hiệu quả vị thế cửa khẩu quốc tế của cửa khẩu Ma Lù Thàng, Tỉnh cần đẩy mạnh phát triển kinh tế biên mậu, nhất là xuất khẩu các mặt hàng của địa phương. Chú trọng xây dựng, phát triển bền vững dịch vụ logistic. Trên cơ sở duy trì và phát triển với các thị trường truyền thống như: thị trường Hà Nội và thị trường Vân Nam (Trung Quốc) để tiếp tục phát triển lĩnh vực thương mại. Đồng thời, chú trọng phát triển thương mại tỉnh Lai Châu ra các thị trường mới thuộc Vùng Trung du và miền núi phía Bắc. Phát triển thương mại tỉnh Lai Châu trên cơ sở phát triển đồng bộ mạng lưới trung tâm thương mại và siêu thị tại trung tâm các huyện và thành phố, phát triển các chợ ở trung tâm các cụm xã và thu hút các nguồn lực xây dựng khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng để khai thác về lợi thế thương mại biên giới.

Phát triển thương mại hướng tới xuất nhập khẩu trên cơ sở phát huy lợi thế về vị trí địa lý - kinh tế: có khu kinh tế cửa khẩu, có đường biên giới chung với Trung Quốc, là đầu mối giao thông giữa khu vực các tỉnh Tây Bắc (Việt Nam) với tỉnh Vân Nam (Trung Quốc), là tỉnh có tiềm năng về thị trường xuất khẩu vật liệu xây dựng, nông lâm sản và khoáng sản,... Đây là những điều kiện để đẩy mạnh hoạt động xuất nhập khẩu, phát triển kinh tế cửa khẩu. Qua đó, thương mại xuất nhập khẩu góp phần quan trọng vào quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh theo hướng dịch vụ - công nghiệp - nông nghiệp, tác động tích cực vào nâng cao chất lượng tăng trưởng, nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, của doanh nghiệp và các sản phẩm chủ lực của Lai Châu.

Nhằm phát huy tối đa các lợi thế và thời cơ do CMCN 4.0 mang tới cho Tỉnh, thương mại điện tử cần được quan tâm phát triển. Thương mại điện tử giúp xóa bỏ các khó khăn trong tiếp cận nguồn hàng, bán hàng mới do các bất lợi thế về khoảng cách về địa lý, địa hình, chia cắt giao thông của Lai Châu

2. Công nghiệp

Tỉnh có nguồn thủy năng lớn để phát triển công nghiệp điện với việc xây dựng các nhà máy thủy điện vừa và nhỏ. Năm 2020, trên địa bàn có 22 dự án hoàn thành phát điện kinh doanh với tổng công suất lắp máy 2.281,8MW, điện lượng trung bình năm 9.067 triệu kWh. Dự kiến đến năm 2030, dự địa để tiếp tục phát triển các nhà máy thủy điện có thể đạt công suất lên khoảng gần 650 MW. Ngoài ra, Lai Châu có thể khai thác phát triển điện mặt trời, dự kiến tổng công suất đạt trên 500MWp. Giai đoạn 2021-2030 dự báo nhu cầu điện phục vụ sản xuất và sinh hoạt sẽ tiếp tục tăng cao; do đó, phát triển công nghiệp năng lượng, tập trung vào thủy điện, tiếp tục là hướng phát triển công nghiệp chủ yếu của Lai Châu.

Nguồn tài nguyên phong phú để phát triển công nghiệp khai khoáng, công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng. Trên địa bàn Tỉnh đã đăng ký được 169 mỏ và điểm quặng, với nhiều chủng loại khác nhau như đất hiếm ở Nậm xe (huyện Phong Thổ), Đông Pao (huyện Tam Đường),... với trữ lượng khảo sát ban đầu khoảng 14 triệu tấn và nhiều điểm quặng kim loại màu, như: đồng, chì, kẽm, vàng,... ở khu vực các huyện: Phong Thổ, Tam Đường, Sìn Hồ, Tân Uyên. Một số điểm mỏ có khả năng khai thác quy mô lớn như: mỏ chì kẽm Si Phay, xã Mù Sang, huyện Phong Thổ, công suất khai thác 3.000 tấn quặng nguyên khai/năm; Quặng đất hiếm mỏ Đông Pao, huyện Tam Đường, công suất khai thác trong 30 năm 10.600.120 tấn; mỏ đồng Dân Thành, huyện Sìn Hồ, công suất khai thác 7.000 tấn quặng thô/năm; sản lượng khai thác hàng năm bình quân đạt 3.000 - 5.000 tấn. Trong những năm qua, các hoạt động khoáng sản được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật; công tác quản lý nhà nước về hoạt động khoáng sản từng bước được nâng cao, góp phần vào sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Nhu cầu khai thác chế biến khoáng sản trong giai đoạn tới ngày càng tăng, đặc biệt là khai thác và chế biến sâu phục vụ cho phát triển các ngành công nghiệp chế biến chế tạo. Đặc biệt Lai Châu có tiềm năng lớn về khai thác và chế biến đất hiếm.

Diện tích đất sản xuất nông nghiệp bình quân đầu người tương đối lớn⁵⁴, cùng với khí hậu mát mẻ nên thuận lợi phát triển một số cây nông nghiệp. Ngành nông nghiệp tỉnh Lai Châu phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp với quy mô lớn tạo điều kiện hình thành vùng nguyên liệu đầu vào cho công nghiệp chế biến nông lâm sản bao gồm: vùng nguyên liệu mắc ca 20.000 ha, vùng nguyên liệu chè 10.000 ha; vùng nguyên liệu cao su khoảng 13.000 ha; các cây ăn quả khác như chanh leo, chuối dự kiến khoảng 7.700 ha. Ngoài ra sẽ hình thành một số vùng sản xuất cây ăn quả khoảng 1.300 ha, sản xuất rau trái vụ tại một số vùng cao Sìn Hồ và vùng nuôi thủy sản tập trung tại các hồ thủy điện. Về tiềm năng phát triển lâm nghiệp, toàn tỉnh có khoảng 278.131 ha diện tích rừng sản xuất, trong thời gian tới tập trung phát triển vùng nguyên liệu gỗ lớn, và gỗ nguyên liệu cho sản xuất giấy, ván ép,... Đây là điều kiện quan trọng để thời gian tới ưu tiên thu hút đầu tư vào sản xuất chế biến sâu, nâng cao hiệu quả sản xuất nông nghiệp.

Theo đó, Tỉnh Lai Châu cần tập trung vào:

- Chế biến nông sản: thu hút các nhà đầu tư xây dựng nhà máy cơ sở chế biến sản phẩm nông sản tập trung vào một số sản phẩm nông nghiệp chủ lực của tỉnh có vùng sản xuất tập trung, quy mô lớn: Chè, mắc ca, quế, gạo,...; phát triển chế biến sâu, chế biến các sản phẩm tiêu dùng cuối cùng, nhằm tăng giá trị của sản phẩm. Ưu tiên cho việc áp dụng công nghệ và kỹ thuật tiên tiến sản xuất sản phẩm chất lượng cao, hướng tiêu thụ ra thị trường ngoài và xuất khẩu.

⁵⁴ Diện tích đất sản xuất nông nghiệp bình quân đầu người tại Lai Châu là 0,24ha (vùng TDMNPB khoảng 0,13ha)

- Chế biến dược liệu: Với lợi thế trên địa bàn tỉnh có khoảng 850 loài cây dược liệu khác nhau, một số loại có số lượng lớn như: sơn tra, nghệ, thảo quả; một số dược liệu có giá trị cao: sâm Lai Châu, đẳng sâm, hà thủ ô,... Thu hút đầu tư nghiên cứu chế biến dược liệu trên cơ sở hình thành các vùng sản xuất dược liệu tập trung tại các huyện Mường Tè, Sìn Hồ, Nậm Nhùn, Tân Uyên, Than Uyên, Phong Thổ, Sìn Hồ.

- Chế biến cao su: Thị trường Trung Quốc tiếp tục là thị trường tiềm năng về nhập khẩu các sản phẩm chế biến từ cao su. Đặc biệt Lai Châu có điều kiện thuận lợi về xuất khẩu qua cửa khẩu Ma Lù Thàng, trong tương lai sẽ trở thành cửa khẩu quốc tế quan trọng. Do đó, giai đoạn đến năm 2030, tiếp tục thu hút các dự án chế biến sâu sản phẩm cao su, giảm xuất khẩu sản phẩm thô, ổn định đầu ra cho khoảng 13.000 ha cao su trên địa bàn tỉnh.

- Chế biến gỗ, giấy: Đây là một trong những thế mạnh của Lai Châu trong thời gian tới cần được ưu tiên đầu tư phát triển và cần đặc biệt chú ý tới việc phát triển vùng nguyên liệu rừng trồng để đảm bảo phát triển bền vững trong thời gian tới. Trên cơ sở đẩy mạnh phát triển trồng rừng làm nguyên liệu chế biến gỗ giấy trên địa bàn, tập trung phát triển các cơ sở sản xuất dăm gỗ, gỗ ép MDF, gỗ ván dán, ván ghép thanh, gỗ lạng, gỗ xẻ, sản xuất đồ gỗ gia dụng, đồ gỗ mỹ nghệ xuất khẩu. Về công nghệ lựa chọn công nghệ cao để đảm bảo sản phẩm có tính cạnh tranh thị trường khu vực và xuất khẩu.

- Chế biến thủy sản: Vùng hồ thủy điện trên địa bàn tỉnh có diện tích rộng, môi trường nước sạch, có thể phát triển nuôi trồng thủy sản theo hướng sản xuất hàng hóa đặc sản. Phát triển vùng nuôi trồng tập trung tại các huyện Than Uyên, Tân Uyên, Sìn Hồ, Mường Tè, Nậm Nhùn với sản lượng khoảng trên 1.000 tấn. Thu hút nhà đầu tư xây dựng cơ sở chế biến thủy sản tập trung vào các loại đặc sản như: cá hồi, cá tầm,... tạo ra các sản phẩm chất lượng cung cấp thị trường trong nước.

3. Nông nghiệp

Một trong những thế mạnh của Lai Châu là quỹ đất lớn, chất đất tương đối tốt, thời tiết khí hậu thuận lợi cho phát triển nông nghiệp. Kết quả rà soát, tiềm năng về quỹ đất chưa sử dụng của tỉnh còn lớn, khoảng 236.461ha (sơ bộ năm 2020). Đất chưa sử dụng có thể phân bổ một phần (61.834 ha) vào mục đích sản xuất nông, lâm nghiệp như phát triển: chè, cây ăn quả, mắc-ca, cây lâm nghiệp gỗ lớn có giá trị kinh tế cao và một số cây đặc sản khác (đây là tiềm năng để xác định, quy hoạch các vùng sản xuất hàng hóa theo hướng tập trung với những cây trồng có lợi thế của Tỉnh), rất thuận lợi cho việc bố trí trồng cỏ, xây dựng chuồng trại phát triển chăn nuôi gia súc có lợi thế; phát triển đàn ong, dược liệu dưới tán rừng. Đồng thời, Tỉnh có diện tích mặt nước lớn (trên 16.630 ha mặt nước các lòng hồ thủy điện) là điều kiện thuận lợi cho phát triển nuôi cá lồng trên lòng hồ theo hướng tập trung.

Việc tái cơ cấu ngành nông nghiệp đến nay đã góp phần đầu tư phát triển một số sản phẩm cây trồng, vật nuôi thành vùng tập trung, tạo ra một số sản phẩm chủ

lực, khai thác và phát huy tiềm năng, lợi thế của địa phương. Cụ thể như: vùng lúa gạo 3.500 ha; chè 7.802 ha, cao su 12.986 ha; chuối 4.464 ha, mắc ca 3.746 ha, hoa gòn 100 ha. Việc chăn nuôi gia súc đã hình thành một số cơ sở chăn nuôi công nghiệp, một số doanh nghiệp đã bắt đầu tổ chức sản xuất theo hướng an toàn, hữu cơ. Một số sản phẩm đã được Cục Sở hữu trí tuệ cấp chứng nhận đăng ký nhãn hiệu, nhiều sản phẩm được đánh giá phân hạng OCOP từ 3 đến 4 sao. Đây là điều kiện bước đầu để thúc đẩy phát triển quy mô, nâng cao giá trị sản xuất hàng hóa, thu hút liên kết, tiêu thụ trong thời gian tới. Một số sản phẩm đã được xuất khẩu, chẳng hạn như chè xuất sang Trung Đông, Trung Quốc, Đài Loan, Nhật Bản,... Đây là nền tảng thuận lợi để phát triển sản xuất hàng hóa với quy mô tập trung, tạo thương hiệu, nâng cao giá trị sản phẩm hàng hóa của Lai Châu.

Tại các vùng sản xuất tập trung, người dân đã bước đầu quan tâm, thích ứng phương thức liên kết với các doanh nghiệp, HTX trong việc đầu tư sản xuất, thu mua, chế biến và tiêu thụ sản phẩm. Người dân đã thay đổi tư duy, năng lực sản xuất; đã tích cực đầu tư, đưa máy móc vào sản xuất, dần thay thế sức lao động tại các khâu nặng nhọc như làm đất, thu hoạch,... Nhiều doanh nghiệp, HTX, tổ hợp tác đã quan tâm, đầu tư phát triển sản xuất nông sản hàng hóa; dự án đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp ngày càng tăng.

Với 90% dân số trên địa bàn tỉnh có cuộc sống liên quan đến rừng, các hình thức canh tác, thu hoạch các sản phẩm, sản vật từ rừng đã được người dân thực hiện từ lâu, tuy nhiên chủ yếu là tự phát, chưa được quản lý, đầu tư, phát triển đúng với tiềm năng sẵn có của tỉnh. Do đó, việc xác định định hướng phát triển kinh tế dưới tán rừng phù hợp với Tỉnh sẽ mang lại hiệu quả rất lớn, giảm áp lực cho công tác bảo vệ rừng. Các loại hình kinh tế dưới tán rừng phù hợp với tỉnh Lai Châu chủ yếu là: thu hoạch các sản phẩm tự nhiên dưới tán rừng (nấm, dược liệu tự nhiên, lâm sản ngoài gỗ, ...), trồng trọt, chăn nuôi dưới tán rừng và du lịch sinh thái dưới tán rừng.

Theo đó, để tận dụng thế mạnh về nông nghiệp, Tỉnh sẽ trọng tâm phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung giá trị gia tăng cao gắn với công nghiệp chế biến, bao gồm các sản phẩm chủ lực như: đồ gỗ, lúa gạo đặc sản, chè, quế, cao su, mắc ca, dược liệu, gia súc có lợi thế và thủy sản lòng hồ,... . Đồng thời, Tỉnh tập trung phát triển kinh tế dưới tán rừng, hoạt động khai thác và bảo vệ rừng bền vững, nâng cao giá trị sản phẩm lâm sản thông qua việc tham gia sâu vào chuỗi giá trị.

4. Khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo

Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư (CMCN 4.0) đã bắt đầu từ những năm 2000, đặc trưng bởi sự hợp nhất, không có ranh giới giữa các lĩnh vực công nghệ, vật lý, kỹ thuật số và sinh học. Đây là xu hướng kết hợp giữa các hệ thống ảo và thực thể. Cuộc CMCN 4.0 này đang làm thay đổi cách thức sản xuất, chế tạo. Trong các “nhà máy thông minh”, các máy móc được kết nối Internet và liên kết với nhau qua một hệ thống có thể tự hình dung toàn bộ quy trình sản xuất rồi đưa ra quyết định sẽ thay thế dần các dây chuyền sản xuất trước đây. Nhờ khả năng kết nối

của hàng tỷ người trên thế giới thông qua các thiết bị di động và khả năng tiếp cận được với cơ sở dữ liệu lớn, những tính năng xử lý thông tin sẽ được nhân lên bởi những đột phá công nghệ trong các lĩnh vực như trí tuệ nhân tạo, công nghệ người máy, Internet kết nối vạn vật, xe tự lái, công nghệ in 3 chiều, công nghệ nano, công nghệ sinh học, khoa học vật liệu, lưu trữ năng lượng và tính toán lượng tử, vạn vật kết nối Internet (IoT) và các hệ thống kết nối Internet (IoS). CMCN 4.0 tác động ngày càng sâu sắc và nhiều chiều đến các quốc gia và từng địa phương, doanh nghiệp. Nhờ sự phát triển đột phá của các công nghệ nền tảng (điện toán đám mây, dữ liệu lớn, internet vạn vật...), CMCN 4.0 bước vào giai đoạn phát triển mang tính bước ngoặt và trở thành một trong những đặc trưng cơ bản của thời đại. Công nghệ là mục tiêu của tất cả các hoạt động nghiên cứu, phát triển trong 30 năm tới. Những nước lớn trên thế giới đều tranh thủ tận dụng cuộc cách mạng này để bứt phá, làm chủ thế giới. Các nước đang phát triển, kém phát triển cũng coi CMCN 4.0 là một cơ hội tương đối ngang bằng để bứt tốc và thúc đẩy nền kinh tế của mình tìm ra con đường ngắn hơn để bắt kịp với trình độ phát triển cao hơn.

Văn kiện Đại hội XIII của Đảng đã khẳng định vị trí, vai trò quan trọng của khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong phát triển đất nước. Trong đó, phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội được Đại hội khẳng định “Phát triển mạnh mẽ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo nhằm tạo bứt phá nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế”.

Trong giai đoạn tới, CMCN 4.0 cũng sẽ hứa hẹn tạo cơ hội cho tỉnh Lai Châu thu dần khoảng cách phát triển nhờ việc tăng cường kết nối và tăng năng suất, tăng năng lực cạnh tranh nhờ áp dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại. Văn kiện Đại hội Đảng bộ tỉnh Lai Châu lần thứ XIV cũng khẳng định một trong những khâu đột phá để phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh “...Tăng cường chuyển giao ứng dụng khoa học và công nghệ vào quản trị và sản xuất” và “... Đẩy mạnh khởi nghiệp đổi mới sáng tạo”. Ưu thế của cuộc CMCN 4.0 giúp giảm chi phí sản xuất và nâng cao cơ hội tiếp cận thị trường. Các lĩnh vực mà Lai Châu có tiềm năng phát triển như nông nghiệp, du lịch, có thể tận dụng cách mạng CN 4.0 để bứt phá trong thời kỳ quy hoạch tới.

II. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN NGÀNH THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ

1. Quan điểm và tầm nhìn

1.1. Quan điểm phát triển

- Xác định ngành thương mại và dịch vụ (cùng với du lịch) là một trong ba trụ cột phát triển kinh tế của tỉnh Lai Châu trong giai đoạn tới. Tập trung phát triển ngành một cách hiệu quả, bền vững, đảm bảo các dịch vụ cơ bản với chất lượng ngày càng cao phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, phù hợp với các giai

đoạn phát triển kinh tế của tỉnh; huy động mọi nguồn lực của các thành phần kinh tế, nhất là kinh tế tư nhân; phát huy hiệu quả tiềm năng, lợi thế, sáng tạo, ứng dụng hiệu quả thành tựu khoa học, công nghệ trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp 4.0.

- Phát triển triển thương mại tỉnh Lai Châu phải phù hợp với nền kinh tế thị trường, phát huy cao độ những thế mạnh của tỉnh, đem lại những lợi ích kinh tế lớn hơn. Phát triển thương mại, trung tâm thương mại, chợ trung tâm các huyện, thành phố gắn với kinh tế cửa khẩu, tận dụng hiệu quả vị thế cửa khẩu quốc tế của cửa khẩu Ma Lù Thàng để đẩy mạnh phát triển kinh tế biên mậu, nhất là xuất khẩu các mặt hàng của địa phương.

- Khuyến khích các doanh nghiệp vừa và nhỏ tham gia phát triển hệ thống phân phối hàng hóa theo hướng hiện đại, văn minh; lấy thị trường đô thị và thị trường nội tỉnh làm trọng tâm, hỗ trợ cho thị trường nông thôn phát triển; tăng cường xã hội hóa đầu tư vào cơ sở hạ tầng thương mại.

- Chú trọng phát triển thương mại tỉnh Lai Châu ra các thị trường mới của Vùng Trung du và miền núi phía Bắc, đồng thời duy trì và phát triển với các thị trường truyền thống như: thị trường Hà Nội và thị trường Vân Nam (Trung Quốc).

- TMĐT trở thành hình thức thương mại phổ biến và hiệu quả giúp đưa các sản phẩm du lịch, NLTS, công nghiệp của Tỉnh tới các địa phương và khách hàng trong và ngoài nước.

- Hỗ trợ các các doanh nghiệp Lai Châu nâng cao năng lực cạnh tranh, khả năng tiếp cận với thị trường trong nước và quốc tế, từ đó giúp thúc đẩy phát triển thương mại của tỉnh.

1.2. Tầm nhìn đến năm 2050

Tỉnh có ngành dịch vụ phát triển, chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu kinh tế. Phát triển mạnh các dịch vụ giá trị gia tăng cao để nâng cơ cấu ngành dịch vụ trong cơ cấu kinh tế.

Tỉnh có kinh tế số phát triển, tạo nền tảng thuận lợi cho phát triển các ngành thương mại dịch vụ trên cơ sở tận dụng ưu thế của CMCN 4.0; Kinh tế cửa khẩu đóng vai trò quan trọng để thúc đẩy phát triển ngành và kinh tế xã hội toàn tỉnh.

Tỉnh phát triển mạnh các dịch vụ TMĐT, đưa các sản phẩm giá trị gia tăng cao của tỉnh ra thị trường trong nước và quốc tế; TMĐT được sử dụng phổ biến trên toàn địa bàn.

Tỉnh tiếp tục phát triển các dịch vụ thiết yếu như bán buôn, bán lẻ để đáp ứng nhu cầu dịch vụ cơ bản của nhân dân. Ưu tiên phát triển các sản phẩm như dịch vụ logistics, thương mại cửa khẩu, du lịch, thông tin truyền thông, dịch vụ xã hội, đưa các sản phẩm này chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu ngành dịch vụ và cơ cấu kinh tế của tỉnh.

2. Mục tiêu đến năm 2030

- Phát triển mạnh khu vực dịch vụ, nâng cao chất lượng và tăng năng lực cạnh tranh với các tỉnh miền núi phía Bắc. Phát triển các lĩnh vực dịch vụ có tiềm năng, lợi thế góp phần phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh nhanh, bền vững.

- Mạng lưới thương mại của Lai Châu phát triển nhanh với sự tham gia của các thành phần; đảm bảo cung ứng đầy đủ các mặt hàng thiết yếu phục vụ khu vực vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc khó khăn và ổn định giá cả thị trường; phát triển thương mại gắn kết với hoạt động sản xuất, hoạt động đầu tư để tạo sự phát triển đồng đều về kinh tế xã hội.

- Phát triển kinh tế cửa khẩu phải gắn với đảm bảo an ninh quốc phòng, giữ vững chủ quyền biên giới quốc gia, đồng thời tăng cường quan hệ chính sách đối ngoại với phía bạn Trung Quốc. Đầu tư cơ sở hạ tầng giao thông dọc tuyến biên giới Việt - Trung nhằm thuận lợi hoá cho việc trao đổi mua bán hàng hoá và giao lưu văn hoá của nhân dân khu vực biên giới. Mở mới các cửa khẩu song phương: cửa khẩu chính Keng Mỏ (Việt Nam) -Pắc Bo (Trung Quốc)⁵⁵, cửa khẩu chính U Ma Tu Khoòng (Việt Nam) – Bình Hà (Trung Quốc)⁵⁶, cửa khẩu phụ Pô Tô (Việt Nam) – Cửa Cải (Trung Quốc)⁵⁷.

Mục tiêu cụ thể

- Tỷ trọng của khu vực dịch vụ trong GRDP đến năm 2030 chiếm 33,4%.

- Đa dạng hoá các kênh phân phối trên cơ sở đa dạng hoá các loại hình tổ chức, các lĩnh vực kinh doanh, các thành phần kinh tế cùng tham gia và tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ, đặc biệt là công nghệ thông tin trong lĩnh vực thương mại để nâng phần đầu đưa mức đóng góp của thương mại vào tổng sản phẩm nội tỉnh (GTTT ngành thương mại/GRDP toàn tỉnh - giá thực tế) đạt khoảng 13,5% trong giai đoạn 2021 - 2025, khoảng 14% trong giai đoạn 2025 - 2030.

- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ năm 2025 là 9.689 tỷ đồng và tăng lên đạt 17.900 tỷ đồng năm 2030; tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2021-2025 đạt 7,3%/năm, giai đoạn 2026-2030 đạt 9%/năm và định hướng 2050 đạt 39.000 tỷ đồng.

- Hoạt động xuất nhập khẩu: Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu giai đoạn 2021-2030 phấn đấu đạt mức tăng trưởng bình quân thời kỳ này là 13%/năm, đến năm 2030 đạt 230 triệu USD và định hướng đến năm 2050 là trên 360 triệu USD.

- Thu ngân sách (từ doanh nghiệp và cá nhân sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ, thuế xuất nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu, thuế giá trị gia

⁵⁵ Hiện tại là Lối mở Keng Mỏ tại khu vực mốc số 17-18

⁵⁶ Cửa khẩu sẽ được mở khi có đủ điều kiện theo Hiệp định về quản lý cửa khẩu biên giới đất liền Việt Nam – Trung Quốc

⁵⁷ Tại khu vực mốc 62

tăng hàng nhập khẩu) giai đoạn 2021-2030 phấn đấu đạt mức tăng trưởng bình quân thời kỳ này là 15%/năm, đến năm 2025 đạt 1.650 tỷ VND, đến năm 2030 đạt 2.100 tỷ VND.

- Giai đoạn 2021-2030: Xây dựng khu KTCK quốc tế Ma Lù Thàng trở thành một động lực phát triển kinh tế của tỉnh Lai Châu. Đến năm 2030, Khu KTCK về cơ bản hoàn thiện đồng bộ hệ thống hạ tầng cơ sở đảm bảo mọi hoạt động của một cửa khẩu quốc tế và đạt đô thị loại IV.

- Về thương mại điện tử:

+ 100% cán bộ quản lý nhà nước biết đến lợi ích của thương mại điện tử; 100% cơ quan hành chính cấp tỉnh, cấp huyện thực hiện quản lý văn bản trên môi trường mạng, đồng thời triển khai áp dụng đến cấp xã; 80% văn bản trao đổi giữa các cơ quan nhà nước dưới dạng điện tử; 100% hồ sơ khai thuế của doanh nghiệp được nộp qua mạng; 95% số doanh nghiệp thực hiện nộp thuế qua mạng; Tỷ lệ cấp đăng ký doanh nghiệp qua mạng đạt 80%; tỷ lệ cấp giấy chứng nhận đầu tư qua mạng đạt 80%. 60% dịch vụ công liên quan tới thương mại và hoạt động sản xuất kinh doanh được cung cấp trực tuyến;

+ Trên 45% dân số tham gia mua sắm trực tuyến, với giá trị mua hàng hóa và dịch vụ trực tuyến đạt trung bình 07 triệu đồng/người/năm; doanh số TMĐT B2C (tính cho cả hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng trực tuyến) tăng 14%/năm, đạt khoảng 500 tỷ Việt Nam đồng, chiếm 8% tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng toàn tỉnh;

+ Thanh toán không dùng tiền mặt trong TMĐT trên 60%, trong đó thanh toán thực hiện qua các tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian chiếm 70%; chi phí trung bình cho chuyển phát và hoàn tất đơn hàng chặng cuối chiếm khoảng 10-15% giá thành sản phẩm trong TMĐT;

+ Trên 75% các giao dịch mua hàng trên website/ứng dụng TMĐT có hóa đơn điện tử; khai thác cơ sở dữ liệu dùng chung về TMĐT; 75% các đơn vị cung cấp dịch vụ điện, nước, viễn thông và truyền thông triển khai hợp đồng điện tử với người tiêu dùng;...;

+ Trên 65% số xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh có thương nhân thực hiện hoạt động bán hàng hóa hoặc cung ứng dịch vụ trực tuyến;

+ Trên 75% website TMĐT có tích hợp chức năng đặt hàng trực tuyến; 80% doanh nghiệp vừa và nhỏ tiến hành hoạt động kinh doanh trên các sàn giao dịch TMĐT, bao gồm cả mạng xã hội có chức năng sàn giao dịch TMĐT;

+ Trên 55% doanh nghiệp tham gia hoạt động TMĐT trên các ứng dụng di động; Trên 70% doanh nghiệp vừa và nhỏ và 60% các hộ kinh doanh cá thể tham gia

sản giao dịch thương mại điện tử; trên 60% hộ gia đình sử dụng nền tảng số để kinh doanh.

3. Định hướng đến năm 2030

3.1. Phát triển doanh nghiệp thương mại

3.1.1. Doanh nghiệp thương mại bán lẻ

Phát triển các doanh nghiệp thương mại bán lẻ theo những loại hình như:

+ Trung tâm thương mại;

+ Siêu thị vừa và nhỏ;

+ Các loại cửa hàng: cửa hàng bách hóa, cửa hàng chuyên doanh, cửa hàng thời trang, chuỗi cửa hàng tiện lợi, cửa hàng miễn thuế, cửa hàng giảm giá, cửa hàng chiết khấu, cửa hàng trưng bày và giới thiệu sản phẩm, cửa hàng đồ cũ, cửa hàng tạp hóa;

+ Chợ tổng hợp, chợ chuyên doanh;

+ Chi nhánh bán lẻ của nhà sản xuất;

+ Mạng lưới bán hàng lưu động (không gắn với một địa điểm cố định, một cửa hàng nhất định) như những người bán hàng tại nhà, những người đến tận hộ gia đình để giới thiệu và bán hàng, xe bán hàng lưu động tại khu dân cư, xe bán hàng ngoài đường, chợ sớm, chợ đêm, chợ tuần, chợ tết...; Bán hàng qua mạng, bán hàng qua bưu điện, máy bán hàng tự động, ...

3.1.2. Phát triển các doanh nghiệp thương mại bán buôn

Phát triển các doanh nghiệp thương mại bán buôn theo các loại hình như:

+ Công ty bán buôn tổng hợp;

+ Công ty bán buôn chuyên doanh;

+ Hợp tác xã thương mại thu mua (thu gom hàng hoá, phân loại và đóng gói);

+ Hợp tác xã bán buôn;

+ Trung tâm thương mại bán buôn (quản tụ tại một địa điểm bao gồm nhiều doanh nghiệp bán buôn, các nhà môi giới thương mại, kho của nhà sản xuất, tổng kho của các nhà bán buôn và bán lẻ, các doanh nghiệp hỗ trợ khác... thường xuyên trưng bày hàng mẫu, triển lãm bán hàng và giới thiệu hàng hoá);

+ Trung tâm kho vận và trung chuyên (phục vụ chung cho các hoạt động thương mại bán buôn, như sử dụng diện tích nhà kho, kỹ thuật bảo quản, chuyên chở, thiết bị...để nâng cao năng suất giao nhận - vận chuyển hàng hoá);

+ Công ty chợ bán buôn nông sản: Đảm bảo được các chức năng của thị trường bán buôn nông sản (tập hợp và phân phối nông sản, giao lưu thông tin, hình

thành giá cả, nhà nước điều tiết thị trường...) thông qua áp dụng các phương thức giao dịch hiện đại (đấu giá, thanh toán điện tử, mạng thông tin...); kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm; cung cấp các dịch vụ phụ trợ phân phối hàng hoá và các dịch vụ chuyên nghiệp khác;

3.1.3. Phát triển các doanh nghiệp đại lý

Phát triển các đại lý theo hướng:

+ Chức năng và vai trò của các đại lý thay đổi từ chức năng bán buôn đơn thuần sang cung cấp dịch vụ là chính. Các nhà bán buôn, đại lý sẽ chuyển trọng tâm từ mua bán, giao dịch, lợi nhuận ngắn hạn chuyển sang xây dựng thương hiệu dịch vụ phân phối hàng hóa.

+ Nguồn lợi nhuận chính của các nhà đại lý sẽ từ chênh lệch giá mua bán hàng hóa chuyển sang giá trị dịch vụ gia tăng. Tăng mức độ chuyên nghiệp hoá trong hệ thống đại lý, như đại lý nghiệp vụ bán lẻ; đại lý nghiệp vụ của trung tâm thương mại và chuỗi siêu thị, cửa hàng; đại lý nghiệp vụ mua hàng tập thể; đại lý kênh phân phối hàng đặc chủng; đại lý nghiệp vụ thương mại bất động sản; đại lý mua hàng qua bưu điện; đại lý mua hàng qua mạng; tổng đại lý khu vực xây dựng đội ngũ quản lý để khai thác, phát triển một cách chuyên nghiệp hoá theo từng loại hình kênh phân phối.

Các mô hình tổ chức kinh doanh của các doanh nghiệp thương mại được tổ chức theo các hình thức đa dạng, linh hoạt và phù hợp với nhu cầu của từng địa phương, khu vực dân cư, có thể bao gồm: Cửa hàng bán lẻ; Công ty, chi nhánh - văn phòng đại diện; Tổng đại lý khu vực và đại lý; Bán hàng trực tiếp từ kho; Kinh doanh theo hợp đồng nhượng quyền thương mại; và Doanh nghiệp bán lẻ lớn.

3.2. Phát triển các thành phần kinh tế hoạt động thương mại trên địa bàn tỉnh

* *Hợp tác xã thương mại*: Trên địa bàn Tỉnh Lai Châu sẽ định hướng phát triển một số mô hình HTX sau:

- Mô hình hợp tác xã đa chức năng (trong đó có hoạt động thương mại) hoặc hợp tác xã dịch vụ tổng hợp không phụ thuộc vào địa giới hành chính. Trong đó, chủ yếu là mô hình hợp tác xã nông nghiệp - thương mại- dịch vụ. Hoạt động của mô hình này chủ yếu là cung cấp dịch vụ phục vụ sản xuất nông nghiệp (những dịch vụ mà hợp tác xã thực hiện có hiệu quả hơn là cá nhân, hộ gia đình thực hiện) như cung ứng (chủ yếu là bán lẻ) các vật tư đầu vào phục vụ sản xuất của kinh tế hộ, cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp và các làng nghề truyền thống; hỗ trợ xã viên trong tìm kiếm thị trường, bạn hàng, nguồn hàng; trực tiếp tổ chức hoặc liên doanh, liên kết với doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế, hợp tác xã, hộ kinh doanh cá thể nhằm tiêu thụ sản phẩm hàng hoá cho xã viên hợp tác xã và các đối tượng khác trên địa bàn.

- Mô hình hợp tác xã kinh doanh tổng hợp với quy mô vừa và nhỏ: phát triển ở khu vực thị trấn, thị tứ hoặc gần khu công nghiệp, cụm công nghiệp, vùng ven đô hoặc gần các trục lộ lớn, khu vực cảng sông... Hoạt động chính của HTX này là làm đại lý cho các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế và Liên hiệp hợp tác xã thương mại kiêm bán lẻ vật tư phục vụ sản xuất nông nghiệp như phân bón, xăng, dầu, thuốc trừ sâu; đại lý hoặc trực tiếp bán lẻ một số hàng tiêu dùng thiết yếu phục vụ cư dân trong vùng; tự tổ chức hoặc phối hợp với các hộ kinh doanh thu mua nông sản hàng hoá và xây dựng các cơ sở chế biến với quy mô nhỏ (chủ yếu là sơ chế) bảo quản, tạm trữ và gia tăng giá trị hàng hoá.

- Mô hình hợp tác xã kinh doanh chợ với các thành viên chủ yếu là các hộ kinh doanh, buôn bán thường xuyên trên địa bàn chợ và các đối tượng khác, kể cả các đơn vị sản xuất có khối lượng sản phẩm tiêu thụ qua hệ thống chợ chiếm tỷ trọng cao trong sản lượng sản xuất. Các HTX kinh doanh chợ sẽ trực tiếp huy động vốn từ các thành viên, các tổ chức tín dụng để đầu tư nâng cấp sửa chữa chợ, tổ chức hoạt động kinh doanh trên chợ, tạo liên kết giữa các hộ kinh doanh trong hoạt động tổ chức khai thác nguồn hàng, tiêu thụ sản phẩm, giữa gìn vệ sinh môi trường, đảm bảo ổn định giá bán,... Thiết lập mạng lưới HTX thương mại - dịch vụ sẽ tạo ra hệ thống vệ tinh là các đại lý cung ứng hàng phục vụ sản xuất, tiêu dùng hoặc thu gom sản phẩm, đặc biệt là hàng xuất khẩu cho các doanh nghiệp thương mại.

* *Thương mại tư nhân*: Phát triển thành phần thương mại tư nhân tại các trung tâm thương mại, trung tâm mua sắm, chợ đầu mối, khu thương mại - dịch vụ và đường phố thương mại. Khuyến khích các hộ kinh doanh lớn đăng ký thành các công ty thương mại có quy mô và phạm vi hoạt động rộng.

3.3. Phát triển thị trường nội địa

3.3.1. Thị trường hàng công nghiệp tiêu dùng

* *Khu vực đô thị*:

- Hình thành cấu trúc cân đối, hợp lý giữa các khu thương mại - dịch vụ ở thành phố, khu thương mại - dịch vụ ở các khu dân cư và các thị trấn huyện để hình thành mạng lưới các khu thương mại - dịch vụ của tỉnh có hạt nhân là các loại hình thương mại (trung tâm thương mại, trung tâm mua sắm, siêu thị, chợ).

- Phát triển các hình thức bán lẻ mới như trung tâm thương mại, trung tâm mua sắm, siêu thị tổng hợp và siêu thị chuyên doanh và siêu thị dạng kho hàng trong đó chủ yếu là loại hình kinh doanh tổng hợp.

- Phát triển mạng lưới kinh doanh hàng vật liệu xây dựng, đồ dùng gia đình, đồ điện gia dụng theo hướng phát triển kinh doanh chuỗi, quy mô vừa và tổng hợp.

- Phát triển phương thức bán hàng hiện đại theo hướng khuyến khích bán hàng qua các tổng đại lý hoặc nhượng quyền thương mại, bao gồm cả các chức năng chế biến, gia công, lắp đặt, dự trữ và từng bước áp dụng TMĐT.

- Phát triển các trung tâm logistics để cung cấp đồng bộ các dịch vụ hậu cần phân phối.

- Hình thành và đa dạng chức năng của chợ bán buôn, chợ chuyên doanh theo hướng thành lập công ty chợ và áp dụng các hình thức giao dịch hiện đại, các dịch vụ tổng hợp.

** Khu vực nông thôn, miền núi:*

- Khuyến khích và hỗ trợ các doanh nghiệp thương mại phát triển hệ thống cửa hàng để trở thành kênh phân phối chủ yếu hàng công nghiệp tiêu dùng ở thị trường nông thôn miền núi.

- Tại các xã và trung tâm cụm xã, phát triển các chợ loại III phục vụ cho việc trao đổi mua bán hàng hoá nông sản của dân; tại các khu dân cư tập trung chú ý phát triển phù hợp siêu thị quy mô hạng III.

- Hình thành các cụm kinh tế - thương mại - dịch vụ gắn với các huyện lỵ, trung tâm cụm xã với nhiều chủ thể kinh doanh.

- Phát triển thương mại khu vực xung quanh lòng hồ các công trình thủy điện gắn với việc phát triển các dịch vụ du lịch, vận tải,... Quan tâm đến các khu, cụm công nghiệp, các nhà máy sản xuất, chế biến cao su, nông, lâm sản.

3.3.2. Thị trường hàng tư liệu sản xuất

- Phát triển hệ thống thị trường hàng tư liệu sản xuất: Thị trường giao dịch kỳ hạn; các trung tâm bán buôn; các doanh nghiệp bán buôn lớn; cung ứng trực tiếp từ sản xuất đến tiêu dùng cuối cùng.

- Phát triển đa dạng các hình thức bán buôn theo hướng khuyến khích đầu thầu mua sắm với sản phẩm chủ yếu, khối lượng lớn và cung ứng hàng hoá trực tiếp để giảm chi phí.

- Tổ chức thị trường có sự kết hợp chặt chẽ với chính sách hỗ trợ, bảo hiểm sản xuất nông nghiệp để tạo điều kiện phát triển các vùng sản xuất chuyên canh, phát triển kinh tế hộ và kinh tế trang trại.

- Các hoạt động kinh doanh, dịch vụ thương mại bám sát việc sản xuất hàng hoá ở các vùng sản xuất chuyên canh cây công nghiệp, cây ăn quả, chăn nuôi, chế biến, các làng nghề truyền thống... Khuyến khích hình thành các cơ sở thu mua, phân loại, sơ chế, đóng gói, thu gom hàng hoá từ các hộ sản xuất cung cấp cho các nhà máy chế biến hoặc các doanh nghiệp lớn tại các huyện.

3.3.3. Thị trường hàng nông sản

- Khuyến khích và hỗ trợ các trung tâm mua sắm, siêu thị, chuỗi cửa hàng thực phẩm ở thành thị mua hàng trực tiếp ở nông thôn và khuyến khích, hỗ trợ các nhà sản xuất, nhà cung ứng bán nông sản vào các siêu thị, cửa hàng.

- Khuyến khích phát triển mua bán thông qua hợp đồng giữa thương nhân và người nông dân. Dần hình thành chợ bán buôn nông sản hiện đại theo hướng mua bán chuyên nghiệp và đấu giá, gắn kết doanh nghiệp chợ với các nhà sản xuất nông sản.

- Hỗ trợ các doanh nghiệp thương mại, các nhà sản xuất tham gia thị trường giao dịch kỳ hạn.

3.4. Phát triển xuất - nhập khẩu và hoạt động thương mại khu vực biên giới, cửa khẩu

- Phát triển các hoạt động xuất, nhập khẩu với sự tham gia của mọi thành phần kinh tế. Đẩy mạnh việc thu hút đầu tư vào sản xuất, chế biến sản phẩm xuất khẩu hoặc thay thế nhập khẩu. Đẩy mạnh hoạt động thương mại và xuất, nhập khẩu, coi đây là mục tiêu chính của việc đầu tư xây dựng phát triển khu KTCK, bao gồm các dịch vụ như: xuất nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, vận chuyển hàng quá cảnh, kho ngoại quan, cửa hàng miễn thuế, hội chợ, triển lãm, các cửa hàng giới thiệu sản phẩm, chợ cửa khẩu.

- Chuyển dịch cơ cấu hàng xuất khẩu theo hướng tăng tỷ trọng sản phẩm chế biến và sản phẩm có giá trị gia tăng cao. Tập trung đầu tư phát triển một số mặt hàng xuất khẩu chủ lực của tỉnh, hạn chế thấp nhất tình trạng xuất thô, tăng nhanh tỷ trọng hàng chế biến. Tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng của các nhóm sản phẩm có lợi thế, có tỷ trọng kim ngạch lớn, có tốc độ tăng trưởng cao, có tỷ trọng lớn trong cơ cấu xuất khẩu và có giá trị gia.

- Phát triển thị trường xuất khẩu theo hướng đa dạng hoá, tạo nên sự gắn bó hữu cơ giữa thị trường xuất khẩu với thị trường trong tỉnh, trong vùng, giảm nhập siêu, góp phần thúc đẩy phát triển sản xuất, đảm bảo phát triển kinh tế - xã hội cân đối, ổn định và bền vững. Tìm kiếm các thị trường xuất khẩu mới nhằm cải thiện tình trạng bị động do sự thay đổi liên tục chính sách biên mậu của thị trường Trung Quốc.

- Cung cấp thông tin thị trường (giá cả, rào cản kỹ thuật, rào cản thương mại...) một cách thường xuyên cho doanh nghiệp. Đẩy mạnh việc ứng dụng công nghệ thông tin, thương mại điện tử vào hoạt động sản xuất kinh doanh và xuất khẩu. Thiết lập hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm.

- Tăng cường cung cấp những dịch vụ phù hợp với doanh nghiệp, giảm tỷ lệ các dịch vụ doanh nghiệp tự làm để từ đó doanh nghiệp có thể tập trung nguồn lực phát triển những thế mạnh riêng, nâng cao chất lượng cạnh tranh của doanh nghiệp và của sản phẩm. - Tạo điều kiện thông thoáng cho hành khách, phương tiện, hàng hoá xuất nhập cảnh, xuất nhập khẩu qua cửa khẩu; đồng thời tăng cường công tác quản lý thị trường, phòng, chống buôn lậu, hàng giả, hàng nhái qua khu vực biên giới.

3.5. Phát triển thương mại điện tử

- Phát triển hệ thống thanh toán điện tử trên toàn địa bàn của tỉnh Lai Châu phù hợp với hệ thống thanh toán thương mại điện tử quốc gia.

- Phát triển TMĐT nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu của thị trường nội tỉnh và các thị trường Vùng trung du và miền núi phía Bắc, thị trường các tỉnh/thành phố vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ. Hỗ trợ các doanh nghiệp trong tỉnh tham gia các hoạt động xúc tiến thương mại, đặc biệt trong các ngành hàng xuất khẩu có hàm lượng chất xám, công nghệ, giá trị gia tăng cao.

- Phát triển và nâng cấp hạ tầng dịch vụ chuyên phát cho TMĐT, ứng dụng các công nghệ mới trong hoạt động logistics; triển khai ứng dụng các phương tiện giao thông hỗ trợ việc vận chuyển, giao nhận hàng hóa trong TMĐT.

- Xây dựng mạng lưới dịch vụ vận chuyển, giao nhận và hoàn tất đơn hàng cho TMĐTbao phủ trên địa bàn thành phố Lai Châu, từng bước mở rộng ra khu vực các huyện trên địa bàn tỉnh.

- Xây dựng nền tảng số để phát triển TMĐT đối với doanh nghiệp về: Quản trị doanh nghiệp: Office; Bkav VALA...; Nghiệp vụ cụ thể: MISA ASP; MOMO; VietnamWorks...; An toàn an ninh mạng: SecurityBox; CyStack...; SMEs theo ngành, lĩnh vực: Lotus LMS; ezCloud...

3.6. Phát triển dịch vụ logistics

- Từng bước phát triển dịch vụ logistics thành một ngành dịch vụ đem lại giá trị gia tăng cao, gắn dịch vụ logistics với phát triển sản xuất hàng hóa, xuất nhập khẩu và thương mại nội địa.

Do tính chất, quy mô hoạt động dịch vụ logistics rất rộng, vì vậy, trong thời gian tới sẽ tập trung vào: (i) Dịch vụ bốc xếp hàng hóa, gồm cả hoạt động bốc xếp container; (ii) Dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa; (iii) Dịch vụ đại lý vận tải, gồm cả hoạt động đại lý làm thủ tục hải quan và lập kế hoạch bốc dỡ hàng hóa; (iv) Dịch vụ hỗ trợ khác, gồm cả hoạt động tiếp nhận, lưu kho và quản lý thông tin liên quan đến vận chuyển và lưu kho hàng hóa trong suốt cả chuỗi logistics; hoạt

động xử lý lại hàng hóa bị khách hàng trả lại, hàng hóa tồn kho, hàng quá hạn và tái phân phối hàng hóa đó.

- Đầu tư xây dựng kho ngoại quan tại KKTCK Ma Lò Thàng nhằm tạo điều kiện cho việc giao dịch xuất khẩu hàng hóa của các doanh nghiệp xuất khẩu sang Trung Quốc. Đầu tư xây dựng 02 trạm trung chuyển hàng hoá và kho vận tại huyện Than Uyên và Tân Uyên phục vụ các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

3.7. Phát triển kinh tế ban đêm

Thành phố Lai Châu: bố trí không gian hợp lý cho các hoạt động dịch vụ kinh tế ban đêm tại xã San Thàng để đảm bảo đa dạng hoá các hoạt động đêm như: không gian đi bộ, khu hội chợ, triển lãm, siêu thị, quán bar,... phát triển các loại hình dịch vụ tại khu vui chơi giải trí tổng hợp (tại thành phố Lai Châu) kết hợp bản văn hóa du lịch bản Hòn, chợ đêm San Thàng.

4. Sắp xếp và tổ chức không gian phát triển thương mại, dịch vụ

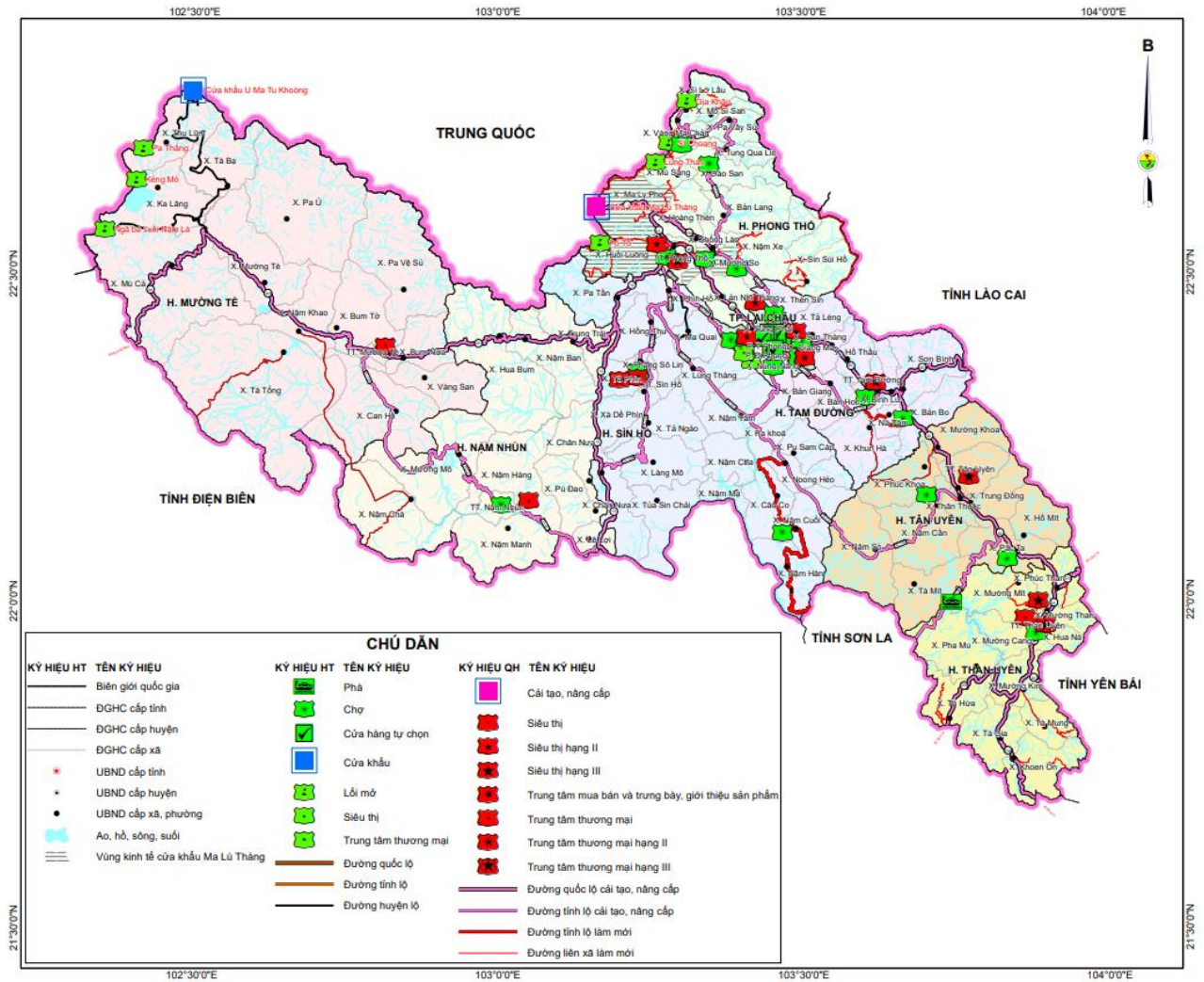
- Mạng lưới chợ: Trên địa bàn tỉnh đến năm 2030 sẽ có 37 chợ (quy hoạch 24 chợ: 9 chợ xây mới, 14 chợ cải tạo và nâng cấp), trong đó: (1) tại thành phố 03 chợ (01 xây mới; 01 cải tạo và 01 nâng cấp); (2) tại huyện Mường Tè 03 chợ (02 xây mới; 01 nâng cấp); (3) huyện Phong Thổ 04 chợ (02 xây mới; 02 cải tạo và nâng cấp); (4) tại huyện Tam Đường 02 chợ nâng cấp); (5) tại huyện Tân Uyên 02 chợ (01 xây mới và 01 nâng cấp); (6) tại huyện Than Uyên 04 chợ (02 xây mới và 02 nâng cấp); (7) tại huyện Nậm Nhùn 02 chợ xây mới; (8) tại huyện Sìn Hồ 04 chợ (02 xây mới; 02 nâng cấp).

- Mạng lưới siêu thị: Trên địa bàn tỉnh sẽ có 14 siêu thị (11 vừa xây mới vừa nâng cấp), trong đó: tại thành phố 05 siêu thị; tại huyện Mường Tè 02 siêu thị; huyện Phong Thổ 02; tại huyện Tam Đường, huyện Tân Uyên, huyện Than Uyên, Sìn Hồ, Nậm Nhùn mỗi huyện 01 siêu thị hạng III.

- Trung tâm thương mại: Tiếp tục hoàn thiện đầu tư xây dựng 02 Trung tâm thương mại tại thành phố Lai Châu, xây mới 01 TTTM tại huyện Phong Thổ, 01 TTTM và cửa hàng miễn thuế trong khu KTTCK Ma Lò Thàng và 01 TTTM hạng III và 01 trung tâm thương mại –dịch vụ (2050) tại huyện Than Uyên.

- Trung tâm mua bán và trưng bày giới thiệu sản phẩm: Định hướng phát triển 01 Trung tâm mua bán và trưng bày, giới thiệu sản phẩm tại thị trấn huyện Sìn Hồ, diện tích 3000m².

Hình 37. Bản đồ quy hoạch thương mại Tỉnh Lai Châu



- Quy hoạch phát triển Trung tâm Hội chợ - triển lãm thương mại (2031-2050): Cấu trúc của Trung tâm hội chợ, triển lãm bao gồm chủ yếu các khu như: Khu trung bày, giới thiệu hàng hoá (được phân khu theo các ngành hàng, nhóm hàng, bán lẻ và nhượng quyền); Khu dịch vụ (trung tâm giao dịch, khu dành cho mua bán hàng hoá, thông tin, ăn uống, in ấn, quảng cáo, hội thảo, hội nghị khách hàng, sơ cứu và y tế, khu vui chơi cho trẻ em, khu văn phòng dành cho các đơn vị tổ chức, khu vực tín ngưỡng, trung tâm báo chí,...); Khu quản lý của Trung tâm; 01 Trung tâm hội chợ, triển lãm tại thành phố Lai Châu, diện tích 15.000m².

4.1. Không gian thương mại, dịch vụ

4.1.1. Tại thành phố Lai Châu

- Giai đoạn 2021 - 2030: Đầu tư cải tạo, nâng cấp và xây dựng mới 04 chợ phục vụ nhu cầu dân sinh. Trong đó nâng cấp, mở rộng 01 chợ (chợ San Thành); nâng cấp, sửa chữa chợ (chợ Trung tâm thành phố, chợ phường Quyết Thắng, chợ Tân Phong I) tạo các điểm mua sắm các sản phẩm đặc trưng của Tây Bắc.

- Ưu tiên đầu tư xây dựng, nâng cấp chợ Trung tâm thành phố, đến năm 2025 xây mới từ 02 - 03 trung tâm thương mại, siêu thị tổng hợp với quy mô hạng III. Đến năm 2030 sẽ đầu tư mới khoảng 2-3 trung tâm thương mại với quy mô hạng II, đưa tổng số trung tâm thương mại của thành phố lên 4-6 trung tâm.

- Đến năm 2050: Quy hoạch chi tiết, đầu tư xây dựng xong 01 Trung tâm hội chợ, triển lãm với quy mô 15.000 m² để tổ chức thường xuyên và chuyên nghiệp các hội chợ, triển lãm hàng hoá trong nước và quốc tế, hỗ trợ hoạt động xúc tiến thương mại của các doanh nghiệp và các dịch vụ phục vụ cho hội chợ, triển lãm; Phát triển khu dịch vụ logistics tại khu phía Đông Nam thành phố (gần trung tâm thể thao) làm khu vực hỗn hợp vừa định hướng làm khu vực đỗ xe vừa sử dụng làm khu vực trung chuyển hàng hóa tới cửa khẩu Ma Lù Thàng và các địa phương trong tỉnh, ra bên ngoài tỉnh. Phát triển hệ thống công trình dịch vụ, thương mại, hạ tầng xã hội theo từng khu vực đảm bảo khoảng cách thuận tiện cho việc đi xe đạp, đi bộ, hạn chế phương tiện cơ giới. Định hướng các tuyến đường xe đạp, ưu tiên cho người đi bộ.

4.1.2. Tại huyện Tam Đường

- Giai đoạn 2021 - 2030: Nâng cấp 01 chợ hạng III ở các xã Thèn Sìn; Nâng cấp 01 chợ thị trấn Tam Đường cũ chợ lên hạng II; Xây dựng 01 siêu thị hạng III tại thị trấn huyện, trên tuyến quốc lộ 32, quy mô 1.500m² - 2.000m².

- Đến năm 2050: Từng bước hình thành khu thương mại - dịch vụ tại trung tâm huyện lấy chợ hạng II tại thị trấn huyện làm hạt nhân.

4.1.3. Tại huyện Phong Thổ

- Giai đoạn 2021 – 2030:

+ Cải tạo nâng cấp 01 chợ trong khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng và 01 chợ xã Sì Lở Lầu; xây mới 02 chợ hạng III ở xã Huổi Luông và xã Sin Suối Hồ ; xây mới 01 siêu thị, diện tích 2.000m² và 01 TTTM quy mô 10.000m² tại trung tâm thị trấn huyện.

+ Phân đầu đến năm 2030, cơ bản hình thành một Trung tâm quốc tế lớn về thương mại - dịch vụ của khu vực ASEAN - Trung Quốc tại Khu KTCK Ma Lù Thàng.

- Đến năm 2050:

+ Quy hoạch 03 chợ xây mới; 02 cải tạo và nâng cấp. Hình thành khu thương mại - dịch vụ tại thị trấn Phong Thổ lấy TTTM tại thị trấn làm hạt nhân;

+ Nâng cao chất lượng dịch vụ tại KKTCK thông qua tăng cường đầu tư xây dựng, hoàn chỉnh kết cấu hạ tầng tại KKTCK gồm: Trung tâm thương mại, kho tàng, bến bãi, hệ thống tài chính, ngân hàng; dịch vụ thông quan, tư vấn pháp lý, hệ thống giao thông, điện, nước... và cửa hàng miễn thuế trong khu kinh tế cửa khẩu quốc tế cửa khẩu Ma Lù Thàng.

4.1.4. Tại huyện Mường Tè

- Đến năm 2030:

+ Cải tạo nâng cấp 01 chợ hạng III tại xã Mường Tè và xây mới 01 chợ biên giới tại cửa khẩu U Ma Tu Khoòng, 01 chợ xây mới ở xã Ka Lăng.

+ Mở cửa khẩu U Ma Tu Khoòng/Việt Nam - Bình Hà/Trung Quốc lên cửa khẩu chính.

- Đến năm 2050:

+ Xây dựng mới 01 chợ trung tâm thị trấn Mường Tè với quy mô hạng III, 01 siêu thị tại thị trấn; Trong thời kỳ quy hoạch, từng bước hình thành khu thương mại - dịch vụ tại thị trấn Mường Tè với chợ trung tâm làm hạt nhân.

+ Xây dựng đồng bộ các Khu chức năng: Trạm kiểm soát liên hợp; Khu quản lý hành chính của Ban quản lý Khu KTCK và các lực lượng chức năng; Khu kho ngoại quan và bến bãi; Khu nhà ở, ki-ốt, văn phòng cho thuê, chợ cửa khẩu; Khu các công trình công cộng...

4.1.5. Tại huyện Sìn Hồ

- Đến năm 2030: Quy hoạch 4 chợ, trong đó 02 cải tạo ở xã Pa Tần và Nậm Cười, 02 xây mới hạng III ở xã Nậm Tăm và Chăn Nưa.

- Đến năm 2050: Xây mới 01 siêu thị hạng III tại xã Nậm Tăm và 01 Trung tâm mua bán và trưng bày sản phẩm tại trung tâm thị trấn huyện. Trong thời kỳ quy hoạch từng bước hình thành khu thương mại - dịch vụ tại thị trấn lấy Trung tâm mua bán và trưng bày sản phẩm làm hạt nhân.

4.1.6. Tại huyện Than Uyên

- Đến năm 2030: Xây dựng và nâng cấp 04 chợ, trong đó cải tạo nâng cấp 01 chợ ở xã Mường Than; xây mới 01 chợ hạng III tại các xã Phúc Than, 01 tại xã Mường Kim và xây mới chợ ở khu vực suối Nậm Bốn (khu 2) thị trấn Than Uyên; xây mới 01 trạm trung chuyển hàng hóa và kho vận tải xã Phúc Than, diện tích 15.000 m². Điều chỉnh trên bản đồ cho phù hợp với quy hoạch sử dụng đất của huyện.

- Đến năm 2050: Xây mới 01 siêu thị hạng III tại thị trấn, 01 trạm trung chuyển hàng hóa và kho vận chuyển trong cụm công nghiệp Than Uyên. Trong thời kỳ quy hoạch, từng bước hình thành khu Trung tâm thương mại - dịch vụ tại thị trấn với chợ trung tâm làm hạt nhân.

4.1.7. Tại huyện Tân Uyên

- Đến năm 2030: Nâng cấp và cải tạo 01 chợ (chợ Pắc Ta); xây dựng mới 01 chợ hạng II tại thị trấn Tân Uyên

- Đến năm 2050: Xây mới 01 siêu thị hạng III tại thị trấn, 01 trạm trung chuyển hàng hóa và kho vận trong cụm công nghiệp Tân Uyên. Trong thời kỳ quy hoạch, từng bước hình thành khu Trung tâm thương mại - dịch vụ tại thị trấn với chợ trung tâm làm hạt nhân.

4.1.8. Tại huyện Nậm Nhùn

- Đến năm 2030: xây mới 02 chợ xã Lê Lợi và Mường Mô với quy mô hạng III.

- Đến năm 2050: xây mới 01 siêu thị tại trung tâm thị trấn Nậm Nhùn.

4.1.9. Tại KKTCK Ma Lò Thành

- Đến năm 2030: Nâng cấp toàn bộ Khu chức năng: Trạm kiểm soát liên hợp; Khu phi thuế quan; Khu quản lý hành chính của Ban quản lý Khu KTCK và các lực lượng chức năng; Khu kho ngoại quan và bãi trung chuyển hàng hóa; Khu nhà ở, ki-ốt, văn phòng cho thuê, TTTM và chợ cửa khẩu; Khu các công trình công cộng (phòng khám đa khoa, trường học, bưu điện, nhà văn hóa, nhà hàng, khách sạn, các công trình vui chơi giải trí...).

- Đến năm 2050: Tích hợp Khu kinh tế cửa khẩu Ma Lò Thành gồm 03 xã và 01 thị trấn: xã Ma Li Pho, Mường So, Huổi Luông và thị trấn Phong Thổ.

4.2. Không gian phát triển chợ phiên thuộc các xã biên giới, mạng lưới xăng dầu

- Đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp chợ phiên thuộc các xã biên giới đáp ứng nhu cầu trao đổi, lưu thông hàng hóa tại khu vực biên giới. Ưu tiên phát triển các khu (điểm) chợ có khả năng phát triển thành các cặp chợ phiên thuộc các xã biên giới như: Pô Tô (Việt Nam) - Cửa Cải (Trung Quốc); Sĩ Choang (Việt Nam) - Dền Suối Thành (Trung Quốc), Keng Mỏ (Việt Nam) – Pắc Po (Trung Quốc)

- Cải tạo, nâng cấp các cửa hàng xăng dầu hiện có, đầu tư mới các cửa hàng xăng dầu theo quy định. Đến 2030, trên toàn địa bàn tỉnh có 70 cửa hàng bán lẻ xăng dầu, trong đó đầu tư xây mới 10 cửa hàng.

5. Đề xuất giải pháp

5.1. Giải pháp về huy động vốn đầu tư

- Huy động tối đa và sử dụng hiệu quả nguồn vốn ngân sách nhà nước đầu tư cho các dự án xây dựng và phát triển hạ tầng TMĐT có quy mô và mục tiêu bảo đảm sự kết nối và liên thông cấp tỉnh (thành phố), vùng và cấp quốc gia thuộc tất cả các ngành, lĩnh vực được hỗ trợ sử dụng vốn đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách theo “Chương trình phát triển thương mại điện tử quốc gia” (Quyết định 07/2015/QĐ-TTg). Đồng thời, tích cực huy động nguồn vốn xã hội hóa để đầu tư hạ tầng thương mại như: siêu thị, chợ, ... mang yếu tố thị trường như: Trung tâm thương mại, siêu thị, chợ, ...

- Xây dựng chính sách thu hút các nguồn lực xã hội đầu tư nâng cấp kết cấu hạ tầng thương mại phù hợp với từng địa bàn đô thị và nông thôn, trong đó ưu tiên xây dựng các hạng mục thiết yếu như chợ đầu mối tỉnh, chợ cụm xã biên giới.

- Sử dụng có hiệu quả nguồn vốn hỗ trợ của Trung ương để đầu tư xây dựng chợ tại khu vực biên giới, vùng sâu, vùng xa để phát triển hạ tầng thương mại. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân thuộc các thành phần kinh tế đầu tư hoặc góp vốn cùng Nhà nước đầu tư xây dựng hạ tầng thương mại trên địa bàn tỉnh thông qua việc áp dụng các chính sách thu hút đầu tư.

- Thu hút và ưu tiên các nguồn đầu tư xây dựng khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Ma Lù Thàng thành khu kinh tế mở, trung tâm thương mại, xuất nhập khẩu của khu vực biên giới phía Bắc để khai thác lợi thế về thương mại của khu vực cửa khẩu của tỉnh với tỉnh Vân Nam - Trung Quốc và khu vực; thuận lợi hoá thương mại và đầu tư để phát triển thương mại khu vực biên giới với Trung Quốc. Khuyến khích các thương nhân Trung Quốc sang thuê và kinh doanh buôn bán tại chợ.

- Thu hút các doanh nghiệp nước ngoài có kinh nghiệm trong lĩnh vực phân phối bán buôn, bán lẻ nhằm hiện đại hoá ngành thương mại với tốc độ nhanh hơn; khuyến khích và ưu đãi đối với đầu tư nước ngoài vào những loại hình dịch vụ phân phối chất lượng cao, hiện đại, quy mô lớn, như các siêu thị, trung tâm thương mại, trung tâm mua sắm, trung tâm bán buôn, chợ bán buôn nông sản, Có cơ chế khuyến khích liên kết hiệu quả giữa các công ty phân phối nước ngoài với các nhà cung ứng hàng hoá trong nước.

5.2. Giải pháp dịch vụ phụ trợ của ngành thương mại

- Phát triển các dịch vụ phụ trợ liên quan đến quá trình phân phối hàng hoá như: bảo quản, lưu kho; lắp ráp, sắp xếp và phân loại hàng hoá có khối lượng lớn, bốc dỡ và phân phối lại đối với hàng hoá khối lượng nhỏ; dịch vụ giao hàng; dịch vụ bảo quản lạnh; các dịch vụ khuyến mãi do những người bán buôn thực hiện; các dịch vụ liên quan đến việc kinh doanh của người bán lẻ (chế biến phục vụ cho bán hàng ...); bãi đỗ xe. Xem xét, lựa chọn các ngành dịch vụ cần ưu tiên phát triển theo hướng kết hợp tốt nhất mọi cơ hội phát triển cả từ bên trong và bên ngoài; huy động và phân bổ các nguồn lực cho các ngành dịch vụ một cách hợp lý; quản lý các ngành dịch vụ thương mại thông qua hệ thống các chính sách, quy định của Nhà nước.

- Chuyên nghiệp hoá các dịch vụ phụ trợ phù hợp với các quá trình chuyên nghiệp hoá, hiện đại hoá, xã hội hoá của ngành thương mại; tập trung hoá việc đầu tư các khu dịch vụ phụ trợ của ngành thương mại, đảm bảo cung ứng dịch vụ đầy đủ và thuận lợi, chi phí thấp cho các nhà phân phối; tổ chức các dịch vụ phụ trợ ở khu KTCK quốc tế Ma Lù Thàng, các chợ bán buôn, trung tâm kho vận, các trung tâm mua sắm...; khuyến khích và hỗ trợ các nhà cung cấp dịch vụ phụ trợ áp dụng các phương thức, thiết bị, công nghệ tiên tiến; thu hút các nguồn lực theo hướng xã hội hoá vào phát triển các dịch vụ phụ trợ của ngành thương mại.

5.3. Giải pháp về nguồn nhân lực để đáp ứng cho phát triển ngành

- Tổ chức các lớp đào tạo, bồi dưỡng để trang bị về những kiến thức cần thiết cho các đơn vị kinh doanh trên địa bàn tỉnh như: Quản lý tài chính và các nguồn vốn; kỹ năng và kiến thức bán lẻ hàng hoá hiện đại, TMĐT, marketing,...

- Tổ chức, tham gia các khóa đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn về công tác quản lý, an toàn thực phẩm, kỹ năng kinh doanh và phổ biến các quy định của pháp luật liên quan đến việc kinh doanh cho đội ngũ quản lý, thương nhân nhằm nâng cao nghiệp vụ quản lý và ý thức chấp hành và thực thi pháp luật.

- Hỗ trợ, khuyến khích, tạo điều kiện cho các nhà quản lý trong ngành thương mại được tham quan, học tập kinh nghiệm ở trong nước và nước ngoài.

5.4. Giải pháp về cơ chế, chính sách phát triển ngành

- Thường xuyên rà soát các cơ chế, chính sách đã được ban hành để kịp thời đề xuất các nội dung sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế các quy định không còn phù hợp với tình hình thực tế nhằm tháo gỡ khó khăn trong việc quản lý hoạt động thương mại.

- Ưu tiên quỹ đất cho đầu tư phát triển hạ tầng thương mại; hỗ trợ giải phóng mặt bằng nhằm tạo thuận lợi cho các nhà đầu tư khi xây dựng kết cấu hạ tầng thương mại trên địa bàn. Tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp đầu tư xây dựng dự án hạ tầng thương mại được tiếp cận các nguồn vốn từ các tổ chức tín dụng; nới lỏng thời hạn cho vay đối với các dự án kết cấu hạ tầng thương mại có tổng vốn đầu tư lớn hoặc được đầu tư xây dựng tại vị trí có thời gian thu hồi vốn dài.

- Tăng cường công tác phối hợp với các sở, ngành, UBND các huyện tháo gỡ khó khăn trong công tác đầu tư của doanh nghiệp, tạo môi trường đầu tư lành mạnh, hấp dẫn.

5.5. Giải pháp tăng cường đối ngoại nhằm phát triển kinh tế, kinh tế cửa khẩu

- Thực hiện hiệu quả Chương trình phát triển hạ tầng thương mại biên giới Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030 theo yêu cầu tại Quyết định 259/QĐ-TTg ngày 25/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ, đảm bảo phù hợp với tình hình thực tiễn cũng như định hướng, chỉ đạo của tỉnh liên quan đến phát triển thương mại biên giới, phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội trong giai đoạn tới; tập trung xây dựng và phát triển hệ thống hạ tầng thương mại biên giới. Trong đó, tăng cường đầu tư xây dựng, hoàn chỉnh kết cấu hạ tầng tại KKTCK này, gồm: tư Trung tâm thương mại, kho tàng, bến bãi, hệ thống tài chính, ngân hàng; dịch vụ thông quan, văn pháp lý, hệ thống giao thông, điện, nước,...

- Tập trung cải thiện môi trường đầu tư và kinh doanh thuận lợi thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước để tạo ra sự đột phá về tăng trưởng và phát triển kinh tế, tạo sự chuyển dịch mạnh mẽ về cơ cấu kinh tế toàn tỉnh. Phân đầu đến năm 2030, tập trung phát triển mạnh ngành dịch vụ logistic để KKTCK Ma Lù Thàng trở một trong những trung tâm trung chuyển, gia công hàng hoá lớn trên tuyến đường bộ kết

nổi với Trung Quốc; và KKTCK Ma Lò Thành cơ bản trở thành một trung tâm quốc tế lớn về thương mại - dịch vụ của khu vực ASEAN - Trung Quốc. Chính trang đô thị, phát triển hạ tầng kinh tế, xã hội các xã trong KKTCK Ma Lò Thành. Đẩy mạnh việc thực hiện đáp ứng các điều kiện mở (mới) các cửa khẩu chính (U Ma Tu Khoòng – Bình Hà và Kếng Mỏ-Pắc Po và U) và cửa khẩu phụ Pô Tô - Cửa Cải.

- Xây dựng, tổ chức thực hiện kế hoạch xúc tiến thương mại, thu hút đầu tư nhằm kêu gọi, thu hút các cá nhân và tổ chức (trong và ngoài nước) có lượng hàng hóa xuất nhập khẩu lớn qua KKTCK Ma Lò Thành, thu hút đầu tư dự án mới phù hợp với quy hoạch chung đã được điều chỉnh.

- Đẩy mạnh xã hội hóa đầu tư, tiếp tục triển khai có hiệu quả các dự án theo hình thức đối tác công tư (PPP); tăng cường tiếp xúc, làm việc với các nhà đầu tư nước ngoài và đổi mới hình thức vận động tài trợ nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), thúc đẩy giải ngân vốn ODA, thu hút, nâng cao chất lượng các dự án FDI vào KKTCK; khuyến khích, tạo điều kiện thu hút các nhà đầu tư chiến lược, các thành phần kinh tế tham gia đầu tư, sản xuất hàng hóa xuất khẩu.

- Chủ động phối hợp chặt chẽ với các cơ quan Trung ương trong việc mở rộng danh mục mặt hàng trái cây được xuất khẩu chính ngạch sang thị trường Trung Quốc, trong đó ưu tiên mở rộng các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của tỉnh.

- Khuyến khích phát triển các loại hình dịch vụ xuyên biên giới như: ngân hàng, thanh toán quốc tế, bảo hiểm, tạo điều kiện để các tổ chức trong nước, ngoài nước thành lập chi nhánh, phòng giao dịch; phát triển các dịch vụ bưu chính quốc tế tại cửa khẩu quốc tế Ma Lò Thành theo quy định của Liên minh Bưu chính quốc tế (UPU); phát triển viễn thông theo hướng hiện đại, đảm bảo thông tin liên lạc thông suốt, góp phần hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội.

- Phát triển các loại hình dịch vụ gắn với kinh tế cửa khẩu, trọng tâm là dịch vụ logistics, khai báo hải quan, tư vấn pháp luật, kiểm nghiệm, kiểm dịch theo hướng chất lượng, văn minh, hiện đại, nhằm tiết kiệm thời gian và chi phí cho các doanh nghiệp tham gia hoạt động xuất nhập khẩu qua địa bàn; đồng thời, khuyến khích phát triển một số loại dịch vụ mới có giá trị gia tăng cao.

- Tập trung thực hiện tốt các cơ chế, chính sách hiện có của trung ương và của tỉnh. Phối hợp chặt chẽ với các doanh nghiệp đầu tư, kinh doanh trong KKTCK để hỗ trợ, giải quyết kịp thời khó khăn cho doanh nghiệp về các vấn đề về chủ trương đầu tư, GPMB, thúc đẩy phát triển doanh nghiệp, tập trung vào các hoạt động sản xuất, gia công chế biến,....

- Xây dựng, phát triển mối quan hệ, liên kết giữa các thương nhân trong nước, trong tỉnh với các thương nhân phía Trung Quốc để thu hút ngày càng nhiều các mặt hàng xuất nhập khẩu có giá trị qua địa bàn tỉnh.

5.6. Giải pháp về môi trường, khoa học và công nghệ

- Triển khai hiệu quả các chính sách có liên quan của Nhà nước về hỗ trợ các cơ sở sản xuất, kinh doanh đổi mới khoa học công nghệ, ứng dụng các phần mềm hỗ trợ quản lý tài chính, bán hàng; xây dựng thương hiệu hàng hóa,..để nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh, tăng sức cạnh tranh của hàng hóa, góp phần thúc đẩy hoạt động thương mại phát triển.

- Hỗ trợ các cơ sở ứng dụng khoa học kỹ thuật tiên tiến, công nghệ mới để nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh; thu hút các dự án công nghệ cao, có cơ chế đặc thù thu hút nhà đầu tư, đặc biệt là đầu tư trực tiếp nước ngoài để nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển giao kinh nghiệm quản lý.

- Tuyên truyền, vận động, kêu gọi các đơn vị, tổ chức, cá nhân hoạt động trong ngành lĩnh vực thương mại, dịch vụ xây dựng hành vi “giảm thiểu rác thải nhựa”; thực hiện đánh giá tác động môi trường đảm bảo theo quy định; áp dụng các tiêu chuẩn thiết kế của Việt Nam về thiết kế các công trình hạ tầng thương mại trong quá trình xây dựng. Tích cực hỗ trợ các cơ sở thương mại trên địa bàn tỉnh áp dụng công nghệ thông tin để dần thay thế các phương thức quản lý truyền thống như phần mềm quản lý bán hàng, hệ thống thanh toán hiện đại để nâng cao hiệu suất quản lý, hạ thấp chi phí; khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư hạ tầng để phát TMĐT.

5.7. Giải pháp thúc đẩy thương mại điện tử

- Ưu tiên bố trí kinh phí đối ứng của nhà nước từ nguồn vốn đầu tư phát triển cho các dự án xây dựng và phát triển hạ tầng TMĐT thực hiện theo hình thức đối tác công tư.

- Tạo điều kiện, khuyến khích, hỗ trợ các hoạt động ứng dụng TMĐT và các mô hình kinh doanh mới trên nền tảng công nghệ số bằng cách thường xuyên cập nhật và phổ biến các cơ chế, chính sách văn bản quy phạm pháp luật điều chỉnh hoạt động TMĐT cho các chủ thể của TMĐT.

- Đào tạo, nâng cao năng lực quản lý và tổ chức hoạt động TMĐT, đấu tranh chống các hành vi gian lận thương mại, xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ và cạnh tranh không lành mạnh trong TMĐT trên địa bàn tỉnh

- Tuyên truyền, đào tạo kỹ năng TMĐT cho người dân và doanh nghiệp; Tổ chức các sự kiện TMĐT thường niên mang tính kích cầu cho thị trường nội tỉnh và mở rộng cho hoạt động TMĐT liên tỉnh, liên vùng, liên quốc gia, tạo môi trường cho các tổ chức, doanh nghiệp trình diễn những công nghệ mới nhất và các mô hình TMĐT tiên tiến để người tiêu dùng trải nghiệm, xây dựng thói quen, kỹ năng TMĐT mới.

- Tăng cường năng lực các hệ thống hạ tầng và dịch vụ hỗ trợ cho TMĐT với việc cải thiện hạ tầng dịch vụ chuyển phát và logistics cho TMĐT, ứng dụng các công nghệ mới trong hoạt động logistics; khuyến khích thí điểm và triển khai ứng dụng các phương tiện giao thông mới hỗ trợ việc vận chuyển, giao nhận hàng hóa trong

TMĐT. Xây dựng hệ thống quản lý trực tuyến các dịch vụ vận chuyển, giao nhận và hoàn tất đơn hàng cho TMĐT bao phủ tất cả các tỉnh, thành phố trên cả nước.

III. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN NGÀNH DU LỊCH

1. Quan điểm và tầm nhìn

1.1. Quan điểm phát triển

- Phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế quan trọng trong cơ cấu lĩnh vực dịch vụ của tỉnh, có tác động lan tỏa, thúc đẩy sự phát triển của các ngành, lĩnh vực khác, đóng góp quan trọng vào chuyển dịch cơ cấu kinh tế của địa phương, bảo đảm quốc phòng, an ninh khu vực biên giới và phát triển vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

- Phát triển đồng bộ, nhanh và bền vững ngành du lịch tỉnh Lai Châu trên cơ sở tôn trọng yếu tố tự nhiên và văn hóa địa phương, phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế về điều kiện tự nhiên, văn hóa, xã hội của tỉnh. Lấy bảo tồn, phát huy bản sắc truyền thống tốt đẹp của các dân tộc làm điều kiện cốt lõi để xây dựng môi trường du lịch bền vững, tạo ra các sản phẩm du lịch độc đáo, hấp dẫn, có sức cạnh tranh cao của tỉnh. Phát triển các sản phẩm du lịch theo lộ trình, có tính ưu tiên, đầu tư có trọng tâm, trọng điểm nhằm hình thành một số địa bàn du lịch, sản phẩm du lịch trọng điểm, chủ lực, có giá trị gia tăng cao của tỉnh; tập trung thu hút các nhà đầu tư chiến lược, doanh nghiệp chuyên nghiệp trong phát triển du lịch để tạo bứt phá cho du lịch của địa phương.

- Phát triển du lịch theo nguyên tắc khai thác và sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên (nước, môi trường); biến các lợi thế về môi trường thành yếu tố thu hút và phát triển du lịch, các hoạt động du lịch không làm ảnh hưởng tới môi trường tự nhiên và môi trường sống của người dân.

- Phát triển du lịch tỉnh Lai Châu theo hướng chuyên nghiệp, chất lượng, hiệu quả và bền vững; xây dựng lực lượng lao động trong ngành du lịch có chất lượng cao, chuyên nghiệp, có kỹ năng; đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ, nhất là công nghệ số để kết nối nhằm hỗ trợ, tăng trải nghiệm cho khách du lịch, áp dụng các công nghệ xanh, sạch trong kinh doanh du lịch.

- Phát triển du lịch trong mối quan hệ hợp tác, liên kết phát triển du lịch của vùng Trung du và miền núi phía Bắc và liên vùng, nhất là các trung tâm du lịch lớn, vùng Thủ đô nhằm tạo nên những sản phẩm du lịch đặc thù, hấp dẫn khách du lịch và phù hợp với Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam; tăng cường hợp tác quốc tế trong phát triển du lịch.

1.2. Tầm nhìn đến năm 2050

Tỉnh Lai Châu là một trung tâm du lịch lớn của khu vực phía Bắc với các sản phẩm du lịch đặc trưng, có giá trị gia tăng cao liên kết trong không gian du lịch vùng Trung du và miền núi phía Bắc; điểm đến du lịch hấp dẫn trong và ngoài nước; nơi

gìn giữ, bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của cộng đồng dân tộc thiểu số, các sản phẩm du lịch cộng đồng của Tỉnh đạt tiêu chuẩn ASEAN về du lịch dựa vào cộng đồng. Kết cấu hạ tầng du lịch được đầu tư đồng bộ, hiện đại, phát triển thành phố Lai Châu trở thành đô thị du lịch; các khu du lịch Sìn Hồ, Đèo Hoàng Liên Sơn là khu du lịch quốc gia. Du lịch trở thành động lực tăng trưởng chính của tỉnh, lan tỏa mạnh mẽ đến các ngành, lĩnh vực khác.

Tỉnh xây dựng thành công 1 bản du lịch cộng đồng tiêu biểu quốc gia, 01 bản du lịch cộng đồng được công nhận điểm du lịch cộng đồng ASEAN.

2. Mục tiêu đến năm 2030

- Lai Châu trở thành một điểm đến hấp dẫn của vùng Trung du và miền núi phía Bắc; các sản phẩm du lịch phát triển đa dạng, một số sản phẩm du lịch chất lượng cao, mang thương hiệu du lịch sinh thái núi, bản sắc văn hóa dân tộc của tỉnh, thân thiện với môi trường. Kết cấu hạ tầng du lịch được đầu tư đồng bộ, hiện đại, hài hòa trong tổng thể không gian cảnh quan, sinh thái và mang đặc trưng văn hóa các dân tộc của tỉnh..

- Hệ thống các sản phẩm du lịch chủ đạo, bao gồm du lịch sinh thái- nghỉ dưỡng, du lịch lịch sử - văn hóa, thể thao mạo hiểm được phân vùng và phát triển hài hòa trên cơ sở tiêu chuẩn hóa và văn hóa địa phương đặc trưng. Hình thành một số khu du lịch cấp vùng; đưa một Khu du lịch của tỉnh vào quy hoạch khu du lịch quốc gia, mở rộng không gian phát triển du lịch Lai Châu và các địa phương lân cận. Khu du lịch Pu Sam Cáp thành trọng điểm du lịch vùng và quốc gia; các khu du lịch Sìn Hồ, thác Tác Tình (huyện Tam Đường) là điểm du lịch trọng điểm cấp vùng; Khu du lịch sinh thái cao nguyên Sìn Hồ trở thành khu du lịch quốc gia, kết nối chặt chẽ trong không gian phát triển du lịch chung của thành phố Lai Châu và các địa phương lân cận.

Mục tiêu cụ thể:

- Đến năm 2025, có 3 điểm trưng bày, giới thiệu sản phẩm văn hóa, sản phẩm OCOP, nông sản gắn với các điểm tham quan, du lịch, ngắm cảnh, chụp ảnh. Đến năm 2030, đầu tư nâng cấp, phát triển 01 chợ phiên truyền thống thành trung tâm giao lưu văn hóa, trao đổi sản phẩm du lịch, sản phẩm nông nghiệp vùng Tây Bắc⁵⁸.

- Tổng lượt khách du lịch đến năm 2025 đạt khoảng 975 nghìn lượt khách, đến năm 2030 đạt khoảng 1,2 triệu lượt khách, đến năm 2050 đạt khoảng 2,5 triệu lượt khách. Giai đoạn 2021-2025 đạt trên 3,5 triệu lượt khách; giai đoạn 2026-2030 đạt trên 5 triệu lượt. Tốc độ tăng trưởng lượt khách du lịch giai đoạn 2021-2025 bình

⁵⁸ Tổ chức các chương trình trình diễn nghệ thuật dân gian (dân ca, dân vũ, nhạc cụ dân tộc), phương thức sản xuất thủ công truyền thống như dệt thổ cẩm, đan mũ lông đuôi ngựa, mây tre đan...

quân đạt 20%/năm, giai đoạn 2026-2030 đạt 5-7%/năm, giai đoạn 2031-2050 đạt 3-5%/năm.

Trong đó, khách du lịch quốc tế đến năm 2025 đạt khoảng 35 nghìn lượt khách, đến năm 2030 đạt khoảng 50 nghìn lượt khách, đến năm 2050 đạt khoảng 100 nghìn lượt khách; khách du lịch trong nước đến năm 2025 đạt khoảng 940 nghìn lượt khách, đến năm 2030 đạt khoảng 1,15 triệu lượt khách, đến năm 2050 đạt khoảng 2,4 triệu lượt khách.

- Số ngày lưu trú bình quân khách du lịch quốc tế đến năm 2025 đạt 2,0 ngày, đến năm 2030 đạt 2,1 ngày và đến năm 2050 đạt 2,5 ngày; số ngày lưu trú bình quân khách du lịch trong nước đến năm 2025 đạt 2,1 ngày, đến năm 2030 đạt 2,4 ngày và đến năm 2050 đạt 2,5 ngày.

- Tổng thu từ du lịch đến năm 2025 đạt khoảng 1.064 tỷ đồng, đến năm 2030 đạt khoảng 2.500 tỷ đồng, đến năm 2050 đạt khoảng 4.000 tỷ đồng.

- Tỷ trọng đóng góp của ngành du lịch năm 2025 đạt 2,97% GRDP, đến năm 2030 đạt 3,93% GRDP.

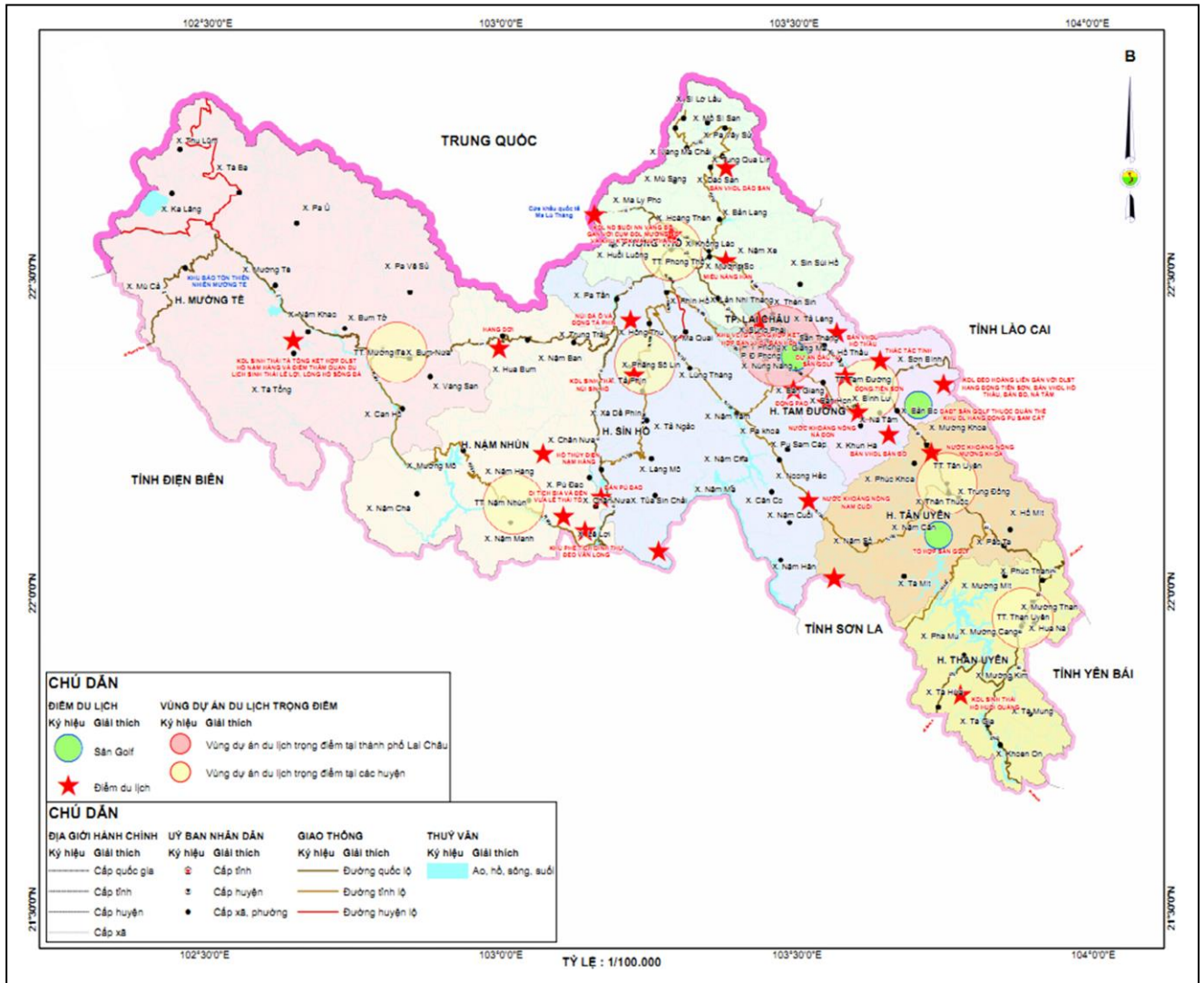
- Đến năm 2025, tỉnh Lai Châu có 1.125 buồng khách sạn, 2030 là khoảng 1.500 buồng và năm 2050 là khoảng 7.400 buồng. Phân đầu đến năm 2030, thu hút đầu tư thêm được 2-3 khách sạn 5 sao với tổng quy mô 1.000 phòng tại khu vực cao nguyên Sìn Hồ và Tam Đường.

- Ngành du lịch tạo ra khoảng 6.000 việc làm vào năm 2025 (trong đó, khoảng 2.000 lao động trực tiếp), đến năm 2030 tạo ra khoảng 9.000 việc làm (trong đó, khoảng 3.000 lao động trực tiếp), đến năm 2050 tạo ra khoảng 12.000 việc làm (trong đó, khoảng 4.000 lao động trực tiếp).

3. Định hướng đến năm 2030

Du lịch tỉnh Lai Châu giữ vai trò cầu nối khu vực Đông Bắc và Tây Bắc theo hành lang du lịch vành đai biên giới; cũng như vai trò cầu nối trong hành lang du lịch xuyên Á giữa Việt Nam- Trung Quốc. Định hướng phát triển du lịch theo hai hướng chính: (i) bảo tồn, phát huy giá trị bản sắc văn hóa các dân tộc trên địa bàn, phát triển du lịch sinh thái, du lịch văn hóa tìm hiểu lối sống, di sản, lễ hội, du lịch cộng đồng với quy mô phù hợp, không làm ảnh hưởng đến cảnh quan, môi trường, văn hóa; (ii) thu hút đầu tư lớn, sản phẩm du lịch đa dạng, hiện đại, phục vụ du lịch quy mô lớn, tập trung vào các loại hình du lịch nghỉ dưỡng, du lịch thể thao, khám phá, du lịch mạo hiểm, du lịch tâm linh.

Hình 38. Định hướng phát triển du lịch tỉnh Lai Châu



3.1. Phát triển các điểm du lịch

3.1.1. Các điểm du lịch có ý nghĩa quốc gia và vùng

Các khu vực này có tính độc đáo, hấp dẫn, có tiềm năng thu hút khách đối với khu vực và cả nước. Các điểm du lịch này bao gồm: Khu du lịch đèo Hoàng Liên Sơn gắn với Khu vực động Tiên Sơn và thác Tác Tình (huyện Tam Đường); Điểm du lịch cộng đồng Sin Suối Hồ gắn với đỉnh Bạch Mộc Lương Tử (huyện Phong Thổ) và huyện Bát Sắt (Lào Cai); Khu vực cao nguyên Sin Hồ (huyện Sin Hồ).

3.1.2. Các điểm du lịch có ý nghĩa địa phương

Với đặc điểm là tính độc đáo ở mức vừa phải, khả năng thu hút khách du lịch hạn chế ở mức độ nhất định như: Quần thể hang động Pu Sam Cáp (thành phố Lai

Châu); Khu di tích bia và đền vua Lê Thái Tổ kết hợp lòng hồ Mường Lay, làng văn hóa du lịch Pú Dao (huyện Nậm Nhùn); Các điểm làng văn hóa du lịch như Bản Hon, bản Bo, Đào San, Hồ Thầu, Vàng Pó, miếu Nàng Han, hồ thủy điện Nậm Hắng, Huội Quảng, Bản Chát thuộc huyện Than Uyên, các điểm tắm suối khoáng tại Nà Đon, Mường Khoa, Vàng Bó, Khu di tích lịch sử văn hóa bản Lướt tại Than Uyên, ... Các điểm du lịch này đang ở dạng tiềm năng, cơ sở vật chất, kỹ thuật còn hạn chế, thiếu đồng bộ. Tuy nhiên, nếu được đầu tư phát triển sẽ trở thành điểm đến hấp dẫn với khách du lịch. Do vậy, việc đầu tư phát triển hệ thống điểm du lịch phải gắn liền với phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật du lịch để tạo điều kiện thuận lợi cho khách tiếp cận điểm du lịch.

Trước mắt, thời kỳ 2021-2025 tập trung xây dựng một số điểm, khu, tuyến du lịch, sản phẩm du lịch hấp dẫn để quảng bá thương hiệu du lịch Lai Châu. Từng bước thu hút một lượng lớn khách du lịch kéo dài tour từ Sa Pa (Lào Cai) và Yên Bái sang Lai Châu:

1. Khu du lịch nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí và đô thị sinh thái Pu Sam Cáp.
2. Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng Thác Tác Tình kết hợp với thăm quan làng văn hóa du lịch Sì Thâu Chải, Công viên chủ đề Hoa Hồng tại thị trấn Tam Đường, thể thao mạo hiểm và chinh phục đỉnh Putaleng.
3. Bản văn hóa du lịch cộng đồng Sin Suối Hồ kết hợp với chinh phục đỉnh Bạch Mộc Lương Tử, Sơn Bạc Mây.
4. Khu du lịch sinh thái cao nguyên Sìn Hồ (huyện Sìn Hồ).
5. Khu du lịch đèo Hoàng Liên gắn với du lịch sinh thái hang động Tiên Sơn, bản văn hoá du lịch Hồ Thầu, Bản văn hoá du lịch Bản Bo và Bản văn hoá du lịch Nà Tăm, bản Thăm (Tam Đường).
6. Khu vui chơi giải trí tổng hợp tại thành phố Lai Châu kết hợp bản văn hóa du lịch bản Hon và chợ đêm San Thàng.
7. Điểm tham quan điểm di tích lịch sử Lê Lợi, làng văn hóa dân tộc Pú Dao kết hợp với chinh phục đỉnh Pú Dao, Nậm Nhùn, du lịch lòng hồ Sông Đà Mường Tè - Nậm Nhùn.
8. Khu du lịch sinh thái tổng hợp đỉnh núi Pú Dao, huyện Nậm Nhùn.
9. Khu du lịch nghỉ dưỡng suối nước nóng Vàng Bó kết hợp với bản văn hóa du lịch Vàng Pheo (xã Mường So) và KKT cửa khẩu Ma Lù Thàng.
10. Khu du lịch sinh thái Hồ thủy điện Huội Quảng và Bản Chát, điểm di tích lịch sử Bản Lướt.
11. Điểm du lịch kết hợp nghỉ dưỡng phục vụ cho các dự án Sân Golf tại Tân Uyên, Tam Đường, TP Lai Châu, điểm vui chơi có thưởng và các dự án du lịch mạo hiểm tại dãy núi Hoàng Liên Sơn, Phan Si Păng.

12. Tuyến du lịch Thủy điện Sơn La – Sìn Hồ (Nậm Hăn, Nậm Tăm, Nậm Ma, Chăn Nưa, di tích đền thờ Lê Lợi) – Nậm Nhùn – Mường Mô – Thủy Điện Lai Châu.

Giai đoạn 2026-2030, tiếp tục nghiên cứu đầu tư phát triển thêm một số điểm du lịch như:

- Các khu du lịch nghỉ dưỡng khoáng nóng Nà Đon, Vàng Bó, Mường Khoa, Thống Nhất (Phong Thổ), Trung Đông (Tân Uyên).

- Các điểm du lịch cộng đồng tại Bản văn hóa dân tộc Đào San, Vàng Pheo.

- Điểm du lịch hang dơi Hua Bum (huyện Mường Tè), khu bảo tồn thiên nhiên rừng đặc dụng, rừng phòng hộ đầu nguồn sông Đà tại các xã Tà Tổng, Mù Cả, Ka Lăng và Thu Lũm (huyện Mường Tè), khám phá đỉnh núi Phu Si Lung, rừng nguyên sinh và khu vực trồng sâm Lai Châu và dược liệu khác (huyện Mường Tè), khám phá Di tích Hang Thẩm Tạo (huyện Phong Thổ).

- Khu di tích lịch sử cách mạng Bản Lướt (huyện Than Uyên), Hang kháng chiến Nà Củng, Đồn Mường So, Di chỉ khảo cổ cấp quốc gia Di tích Nậm Tun thuộc xã Mường So huyện (Phong Thổ).

- Điểm du lịch khám phá, tâm linh tại khu vực Hòn Đá Trắng (huyện Mường Tè), Miếu Nàng Han (huyện Phong Thổ).

- Điểm du lịch lòng hồ thủy điện Lai Châu, thủy điện Huội Quảng - Bản Chát;

- Điểm du lịch cộng đồng Lao Chải I, Lao Chải II xã Khun Há; Điểm du lịch cộng đồng, khám phá, ngắm cảnh, tâm linh khu vực Lao Ty Phùng, xã Nùng Nàng (huyện Tam Đường).

- + Điểm du lịch sinh thái Bản Tô Y Phìn của xã Lản Nhì Thàng; Khám phá vùng chè cổ trong khu rừng nguyên sinh, suối khoáng nóng của các xã Si Lở Lầu, Mồ Si San, Pa Vây Sừ; Trải nghiệm Phiên chợ vùng cao, ruộng bậc thang và mùa hoa Dã quỳ thuộc các xã Bản Lang, Lào San, Mù Sang, Vàng Ma Chải, Si Lở Lầu, khu Cửa khẩu Ma Lù Thàng (huyện Phong Thổ).

3.2. Phát triển các cụm du lịch

Tài nguyên du lịch của Lai Châu phân bố tương đối tập trung theo lãnh thổ, thuận lợi cho việc hình thành các cụm du lịch ở Lai Châu. Qua đó, đem lại cho khách du lịch trải nghiệm hấp dẫn và gắn kết toàn diện. Trải nghiệm của khách du lịch trong một cụm điểm du lịch không chỉ phụ thuộc vào sự hấp dẫn của các điểm thăm quan chính, mà còn là chất lượng của các dịch vụ đi kèm như khách sạn, nhà hàng, mua sắm và giao thông. Các cụm điểm du lịch thường được giới hạn trong các khu vực địa lý hẹp, khách du lịch ít phải di chuyển. Các cụm du lịch đề xuất ở Lai

Châu gồm: Cụm du lịch cao nguyên Sìn Hồ (huyện Sìn Hồ); Cụm du lịch Tam Đường - Phong Thổ và thành phố Lai Châu; và Cụm du lịch huyện Mường Tè.

3.2.1. Cụm du lịch cao nguyên Sìn Hồ, Nậm Nhùn (bí ẩn miền Tây Bắc):

Cụm du lịch cao nguyên Sìn Hồ với không gian chung là huyện Sìn Hồ và một phần huyện Nậm Nhùn kết hợp với khu vực cảnh quan dọc sông Đà. Trung tâm cụm du lịch là thị trấn Sìn Hồ (huyện Sìn Hồ), kết nối với các điểm du lịch thăm quan núi Đá Ô, động Tả Phìn, bản Pú Dao, di tích bia và đền vua Lê Thái Tổ và du lịch cảnh quan Sông Đà. Khu vực cao nguyên Sìn Hồ, với khí hậu mát lạnh quanh năm, nhiều thắng cảnh đẹp, thiên nhiên hùng vĩ, nơi tập trung sinh sống của các đồng bào dân tộc Mông, Dao, Công,... và vẫn gìn giữ được nhiều nét đẹp văn hóa dân tộc cổ truyền. Đến với cao nguyên Sìn Hồ, khách du lịch sẽ được trải nghiệm các hoạt động nghỉ dưỡng, khám phá vẻ đẹp vùng cao và nét đẹp văn hóa cộng đồng các dân tộc Việt Nam, cũng như văn hóa ẩm thực đặc trưng của các dân tộc.

Trong tương lai, thị trấn Sìn Hồ, với vị trí là trung tâm của cụm du lịch cao nguyên Sìn Hồ, được phát triển thành thị trấn du lịch sinh thái đặc trưng, tiêu biểu của vùng Tây Bắc và hướng tới trở thành đô thị du lịch vào năm 2050. Thị trấn Sìn Hồ là điểm du lịch tổng hợp, với nhiều sản phẩm du lịch khác nhau như: du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, hồi phục sức khỏe, ẩm thực, du lịch văn hóa, khám phá, hội nghị, hội thảo,... Hình thành các khu sinh thái, nghỉ dưỡng cao cấp mang đặc trưng văn hóa cao nguyên Sìn Hồ; khu ẩm thực đặc sắc của các dân tộc; khu nghỉ dưỡng, hồi phục sức khỏe theo các phương pháp truyền thống kết hợp hiện đại; trung tâm thương mại, thăm quan mua sắm sản vật truyền thống Tây Bắc; khu vực hội nghị, hội thảo, quảng trường.

Các sản phẩm du lịch chủ yếu là:

- Du lịch văn hóa cộng đồng kết hợp với trải nghiệm hoạt động nông nghiệp hoặc tiểu thủ công nghiệp truyền thống của dân tộc tại thị trấn Sìn Hồ, bản Pú Dao.
- Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng kết hợp với chăm sóc sức khỏe, nghỉ dưỡng hồi phục năng lượng tại thị trấn Sìn Hồ.
- Du lịch tâm linh tại di tích bia và đền vua Lê Thái Tổ (huyện Nậm Nhùn).
- Du lịch khám phá tại núi Đá Ô và động Tả Phìn.
- Du lịch thể thao (đi bộ, xe đạp, chèo thuyền...) và sông nước: khu vực dọc sông Đà.
- Du lịch cuối tuần tại thị trấn Sìn Hồ.

Các nội dung cần quan tâm đầu tư cho khu vực này là:

- Hoàn thiện kết cấu hạ tầng thị trấn Sìn Hồ, xây dựng Sìn Hồ thành thị trấn du lịch sinh thái, phát huy giá trị cảnh quan, thiên nhiên hùng vĩ và nét đẹp văn hóa truyền thống của các dân tộc. Đầu tư tạo dựng, phát triển các công trình kiến trúc

cảnh quan truyền thống, hệ thống cơ sở lưu trú, nhà hàng, điểm thăm quan, mua sắm hàng lưu niệm, đồ thủ công truyền thống, các hoạt động lễ hội, văn hóa truyền thống và các dịch vụ đi kèm phục vụ khách du lịch.

- Đầu tư và hoàn thiện hạ tầng giao thông đường bộ nhằm kết nối thành phố Lai Châu với huyện Sin Hồ, xã Pú Dao, di tích bia và đền thờ vua Lê Thái Tổ và bến cảng hành khách cùng các dịch vụ vận chuyển đi kèm.

- Đầu tư hoàn thiện hạ tầng xã Pú Dao, hệ thống homestay, khách sạn và các hoạt động văn hóa cuối tuần để phục vụ khách du lịch. Tập trung thu hút đầu tư xây dựng khu du lịch sinh thái tổng hợp đỉnh núi Pú Dao gắn với di tích bia và đền thờ vua Lê Thái Tổ và triển khai xây dựng sau năm 2030.

- Hoàn thiện hệ thống biển báo chỉ dẫn bằng tiếng Anh tại các điểm đến.

- Tăng cường thực hiện chiến lược quảng bá, xúc tiến du lịch Sin Hồ bằng các hình thức chuyên nghiệp, nhằm vào các thị trường quốc tế.

3.2.2. Cụm du lịch Tam Đường - Phong Thổ và thành phố Lai Châu (khám phá vẻ đẹp Tây Bắc)

Cụm du lịch này không gian chung là huyện Tam Đường, huyện Phong Thổ và thành phố Lai Châu. Trung tâm cụm du lịch là thành phố Lai Châu, kết nối với các điểm bản văn hóa du lịch, khu du lịch Đèo Hoàng Liên, thác Tác Tình, hang động Pu Sam Cáp và Tiên Sơn, khu nước khoáng nóng Nà Đon và các điểm du lịch thể thao mạo hiểm trên địa bàn. Cụm du lịch Tam Đường- Phong Thổ và thành phố Lai Châu là sự kết hợp giữa nét đẹp truyền thống của các dân tộc với không gian hiện đại, mang lại trải nghiệm sang trọng, cao cấp cho du khách. Trong tương lai, với việc đầu tư phát triển Khu du lịch nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí và đô thị sinh thái Pu Sam Cáp và khu sinh thái nghỉ dưỡng thác Tác Tình, cùng các hoạt động dịch vụ vui chơi, giải trí được phát triển tại thành phố Lai Châu, sẽ tạo thành điểm nhấn hấp dẫn khách du lịch. Các sản phẩm du lịch chủ yếu là:

- Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng cao cấp kết hợp với chăm sóc sức khỏe, hồi phục năng lượng tại khu vực Thác Tác Tình, Pu Sam Cáp.

- Du lịch thăm quan hang động tại động Tiên Sơn và quần thể hang động Pu Sam Cáp.

- Du lịch văn hóa cộng đồng kết hợp với trải nghiệm hoạt động nông nghiệp hoặc thủ công nghiệp truyền thống của dân tộc tại các bản văn hóa du lịch như bản Bo, bản Hon, Hồ Thầu, Sin Suối Hồ,...

- Du lịch cuối tuần.

- Du lịch tắm khoáng tại Nà Đon, Vàng Bó.

- Du lịch thể thao mạo hiểm, khám phá tại Pu Ta Leng, Bạch Mộc Lương Tử.

- Du lịch lễ hội, tín ngưỡng tại khu vực thác Tác Tinh, động Tiên Sơn (Bình Lư), Nà Tăm.

- Du lịch thăm quan, mua sắm, vui chơi, giải trí tại thành phố Lai Châu.

Các nội dung cần quan tâm đầu tư cho khu vực này là:

- Thu hút đầu tư Khu du lịch nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí và đô thị sinh thái Pu Sam Cáp với các khu chức năng vui chơi, giải trí, khách sạn cao cấp, mang bản sắc văn hóa Tây Bắc.

- Thu hút đầu tư khu sinh thái nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí thác Tác Tinh; phát triển các dịch vụ thể thao mạo hiểm trong khu vực thác Tác Tinh.

- Tiếp tục đầu tư phát triển khu du lịch đèo Hoàng Liên.

- Đầu tư nâng cấp các điểm bản văn hóa du lịch; hang động Tiên Sơn, quần thể hang động Pu Sam Cáp.

- Tuyên truyền, phát triển các lễ hội văn hóa truyền thống, chợ phiên Đào San; bảo tồn và phát huy các nghề thủ công, ẩm thực truyền thống của dân tộc Mông, Thái, Giáy như: Làng nghề sản xuất bánh bông, bánh khảo của dân tộc Giáy xã San Thàng; nghề sản xuất rượu ngô của dân tộc Mông tại bản Sùng Chô, xã Nậm Loỏng; nghề làm đệm bông gạo của dân tộc Thái...

3.2.3. Cụm du lịch Mừng Tè (về nguồn sông Đà):

Cụm du lịch Mừng Tè với trung tâm là thị trấn Mừng Tè, kết nối với các điểm du lịch khu vực đỉnh núi Phu Si Lung; khu trồng sâm Lai Châu và các loại dược liệu; Khu bảo tồn thiên nhiên rừng đặc dụng, rừng phòng hộ đầu nguồn sông Đà tại các xã Tà Tổng, Mù Cả, Ka Lăng, Thu Lũm; khu trải nghiệm tâm linh Hòn Đá Trắng tại bản Pa Thắng, xã Thu Lũm; khu vực cột mốc 18, 19 đầu nguồn sông Đà chảy vào Việt Nam. Các sản phẩm du lịch chủ yếu là:

- Du lịch trekking khám phá đỉnh núi Phu Si Lung, rừng nguyên sinh và khu vực trồng sâm Lai Châu và dược liệu khác.

- Du lịch khám phá, trải nghiệm tâm linh khu vực Hòn Đá Trắng, bản Pa Thắng, xã Thu Lũm, huyện Mừng Tè.

- Du lịch khám phá bản sắc văn hóa tết cổ truyền của dân tộc Hà Nhì.

- Du lịch khám phá và trải nghiệm các hoạt động bảo tồn tại Khu bảo tồn thiên nhiên rừng đặc dụng, rừng phòng hộ đầu nguồn sông Đà.

- Du lịch thăm quan điểm cột mốc 18, 19 nơi đầu nguồn sông Đà chảy vào Việt Nam.

Các nội dung cần quan tâm đầu tư cho khu vực này là:

- Hoàn thiện hệ thống giao thông kết nối Thu Lũm tới các cột mốc.

- Đầu tư xây dựng khu du lịch tâm linh và hoạt động văn hóa tại Hòn Đá Trắng.

- Đầu tư cho bảo tồn thiên nhiên tại Khu bảo tồn thiên nhiên rừng đặc dụng, rừng phòng hộ đầu nguồn sông Đà tại các xã Tà Tổng, Mù Cả, Ka Lăng, Thu Lũm.

Ngoài ra, trong giai đoạn 2025-2030, Tỉnh sẽ nghiên cứu khả năng phát triển Cụm du lịch địa chất gắn với dự xây dựng Công viên Địa chất theo tổ hợp Bạch Mộc Lương Tử, Pu Ta Leng, Fansipang. Nếu khả thi sẽ tiến hành đầu tư từ sau 2030.

3.3. Phát triển thị trường và sản phẩm

3.3.1. Phát triển thị trường du lịch

Thị trường khách quốc tế: Tiếp tục khai thác thị trường khách du lịch quốc tế truyền thống từ Bắc Mỹ (Hoa Kỳ), Tây Âu và Bắc Âu; bổ sung nghiên cứu và khai thác tiềm năng thị trường khách du lịch từ các nước Trung Đông, Ấn Độ, Trung Quốc và Đông Bắc Á,... mở rộng phát triển các thị trường này để thu hút thêm khách du lịch đến Lai Châu. Giai đoạn đến năm 2030, tập trung khai thác nhóm khách Tây Âu, Bắc Âu (là khách truyền thống của tuyến Sapa- Lai Châu và khách lẻ đi du lịch theo nhóm. Nhóm khách quốc tế ưa thích hoạt động thăm quan, du lịch sinh thái, thể thao mạo hiểm, các hoạt động du lịch kết hợp nghỉ dưỡng và vui chơi giải trí đẳng cấp như chơi golf, vui chơi có thưởng.

Thị trường khách nội địa: khách trong nước có xu hướng ưa thích hơn các hoạt động văn hóa lễ hội, nghỉ cuối tuần, nghỉ dưỡng, thăm quan và vui chơi, giải trí ngoài trời. Khách du lịch nội địa đến Lai Châu chủ yếu từ Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh. Hướng khai thác tập trung khách theo chương trình du lịch qua miền Tây Bắc trong khuôn khổ hợp tác 8 tỉnh Tây Bắc mở rộng (8 tỉnh Tây Bắc + 1), khách du lịch thể thao khám phá. Nhu cầu của nhóm này cũng khác nhau theo đặc điểm về thu nhập, nhân khẩu học và cách thức đi du lịch.

Nâng cao sức cạnh tranh trên thị trường: Trong giai đoạn tới, hướng cải thiện sức cạnh tranh của du lịch Tỉnh theo 2 hướng: (1) Chất lượng sản phẩm du lịch và dịch vụ đi kèm, (2) Hoạt động marketing mạnh mẽ gắn với xây dựng thương hiệu du lịch của tỉnh, thúc đẩy liên kết với công ty lữ hành để tổ chức các tour du lịch trên địa bàn.

3.3.2. Phát triển sản phẩm du lịch

Định vị rõ nét các sản phẩm du lịch đặc trưng của tỉnh Lai Châu trong hệ thống sản phẩm du lịch vùng Trung du và Miền núi phía Bắc, bao gồm: du lịch sinh thái núi cao, sinh thái hang động, nghỉ dưỡng (kết hợp chăm sóc sức khỏe), du lịch sinh thái nông nghiệp, nông thôn; du lịch văn hóa gắn tìm hiểu văn hóa lối sống địa phương, tìm hiểu di sản, lễ hội, du lịch cộng đồng kết hợp với nghỉ tại nhà dân; du lịch thể thao mạo hiểm, chinh phục thiên nhiên; một số sản phẩm du lịch mới như du lịch lòng hồ thủy điện, du lịch du thuyền, caravan; hình thành chuỗi dịch vụ phụ trợ ngành du lịch nhằm đáp ứng các nhu cầu của khách hàng cao cấp sử dụng các dịch vụ cao cấp tại tỉnh như chơi golf, vui chơi có thưởng như casino, đua ngựa, đua

chó,... đáp ứng các yêu cầu của Nghị định số 06/2017/NĐ-CP ngày 24/01/2017 của Chính phủ về kinh doanh đặt cược đua ngựa đua chó và bóng đá quốc tế.

Phát triển các sản phẩm hỗ trợ du lịch đa dạng, phong phú đáp ứng nhu cầu khách du lịch: Xây dựng các điểm dừng nghỉ, ngắm cảnh, cắm trại, tại các khu vực có cảnh quan đẹp trên các tuyến đường. Phát triển các nhà hàng chuyên về món ăn truyền thống, phục vụ chuyên nghiệp với phong cách thiết kế mang đặc trưng vùng Tây Bắc. Hình thành khu trung tâm ẩm thực Tây Bắc tại khu vực cao nguyên Sìn Hồ nhằm phong phú hoạt và kết nối thành chuỗi sản phẩm du lịch ẩm thực đã được hình thành tại Tỉnh (Khu ẩm thực tại chợ Phiên San Thành hiện không hoạt động liên tục do tính chất chợ phiên). Hình thành tiêu chuẩn về món ăn phục vụ khách lưu trú trong các homestay, với các món ăn đặc trưng riêng của đồng bào dân tộc (theo làng văn hóa du lịch); bảo đảm các tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm. Phát triển các loại hình dịch vụ spa, tắm khoáng nóng, tắm nước thuốc, làm đẹp theo phương pháp truyền thống của người dân tộc kết hợp phương pháp hiện đại tại các điểm tắm khoáng nóng, khu vực cao nguyên Sìn Hồ, Tam Đường. Xây dựng các liệu trình phục hồi sức khỏe thân tâm chuẩn hóa và phổ biến cho khu du lịch. Xây dựng các địa điểm cắm trại ven sông Đà, khu vực thác Tác Tình, cao nguyên Sìn Hồ và một số điểm du lịch khác, qua đó có thể giúp kéo dài thêm thời gian lưu trú của khách du lịch và bảo vệ môi trường sinh thái, cảnh quan.

3.4. Định hướng kết nối du lịch

Liên kết để tạo các sản phẩm du lịch vùng; hình thành các khu, điểm du lịch liên kết khép kín với các sản phẩm du lịch chất lượng, đặc sắc, đa dạng, có giá trị gia tăng cao nhằm tăng trải nghiệm, thời gian lưu trú, chi tiêu của khách du lịch.

- *Kết nối du lịch trong tỉnh*: lấy thành phố Lai Châu là trung tâm, liên kết với các khu, điểm du lịch khác để tạo thành tour du lịch hoàn chỉnh hoặc có vai trò kết nối với các khu, điểm du lịch ngoại tỉnh. Định hướng kết nối các khu, điểm trên địa bàn tỉnh Lai Châu gồm các tuyến TP Lai Châu - Sìn Hồ - Bạch Mộc Lương Tử, TP Lai Châu - Mường So - Đào San, TP Lai Châu - Phong Thổ - Sìn Hồ - Sông Đà, TP Lai Châu - Tam Đường - Tân Uyên - Than Uyên, TP Lai Châu - Nậm Nhùn - Mường Tè.

- *Kết nối du lịch liên tỉnh*:

+ Mở rộng liên kết tuyến du lịch quốc gia: Hà Nội - Lào Cai - Lai Châu; Hà Nội - Hòa Bình - Sơn La - Điện Biên - Lai Châu - Lào Cai - Phú Thọ - Hà Nội; Hà Nội - Hòa Bình - Sơn La - Điện Biên - Lai Châu - Yên Bái - Hà Nội; Hà Nội - Hòa Bình - Sơn La - Lai Châu - Lào Cai - Hà Nội.

+ Đẩy mạnh thực hiện hợp tác phát triển du lịch 8 tỉnh Tây Bắc mở rộng.

+ Xây dựng, hình thành tuyến du lịch đường thủy trên sông Đà qua các tỉnh Hòa Bình, Sơn La, Điện Biên, Lai Châu.

- *Kết nối du lịch quốc tế:* trước mắt, khai thác các tuyến: Vân Nam (Trung Quốc) - Ma Lò Thành - Phong Thổ - Thành phố Lai Châu - Điện Biên Phủ sau đó đi các tỉnh phụ cận; Vân Nam (Trung Quốc) - Ma Lò Thành - Thành phố Lai Châu - Tam Đường sau đó đi các tỉnh phụ cận; Vân Nam (Trung Quốc) - Lào Cai - Tam Đường - Thành phố Lai Châu - Điện Biên và các tỉnh phụ cận; 03 tỉnh Bắc Lào U Đôm Xay, Luông Pha Bông, Phong Sa Ly - cửa khẩu Tây Trang Điện Biên - Lai Châu - Lào Cai và ngược lại; về lâu dài, kết nối với các hiệp hội, công ty lữ hành (như golf, casino) chuyên nghiệp trong khu vực quốc tế để mở rộng kết nối, tham gia vào chuỗi cung ứng điểm đến mới cho các khách hàng thường niên của các hiệp hội này.

3.5. Định hướng tổ chức hoạt động kinh doanh du lịch

- *Các loại hình kinh doanh du lịch cần phát triển:*

- + Dịch vụ lưu trú, trạm dừng nghỉ.
- + Dịch vụ ăn uống, vui chơi, giải trí, thể thao mạo hiểm.
- + Dịch vụ vận chuyển hành khách.
- + Dịch vụ lữ hành (bao gồm lữ hành nội địa và lữ hành quốc tế).
- + Dịch vụ thăm quan, mua sắm hàng lưu niệm, đặc sản địa phương.
- + Dịch vụ thăm quan, mua sắm hàng lưu niệm, đặc sản địa phương.
- + Dịch vụ chăm sóc sức khỏe, hỗ trợ hồi phục năng lượng.
- + Dịch vụ xúc tiến, quảng bá du lịch.

- *Tổ chức hoạt động kinh doanh du lịch:* Khu vực tư nhân là trọng tâm triển khai hoạt động kinh doanh du lịch trên địa bàn. Để du lịch trở thành trụ cột căn bản của tăng trưởng kinh tế Lai Châu, tỉnh cần ưu tiên thu hút các nhà đầu tư tư nhân lớn đủ điều kiện, chuyên nghiệp, có kinh nghiệm trong kinh doanh lĩnh vực vui chơi giải trí (sân golf, vui chơi có thưởng), du lịch thể thao mạo hiểm, nghỉ dưỡng cao cấp nhằm tạo ra các sản phẩm du lịch đa dạng, bổ trợ cho sản phẩm du lịch chủ đạo.

4. Sắp xếp và tổ chức không gian phát triển du lịch

Hướng phát triển của không gian du lịch của Lai Châu như sau:

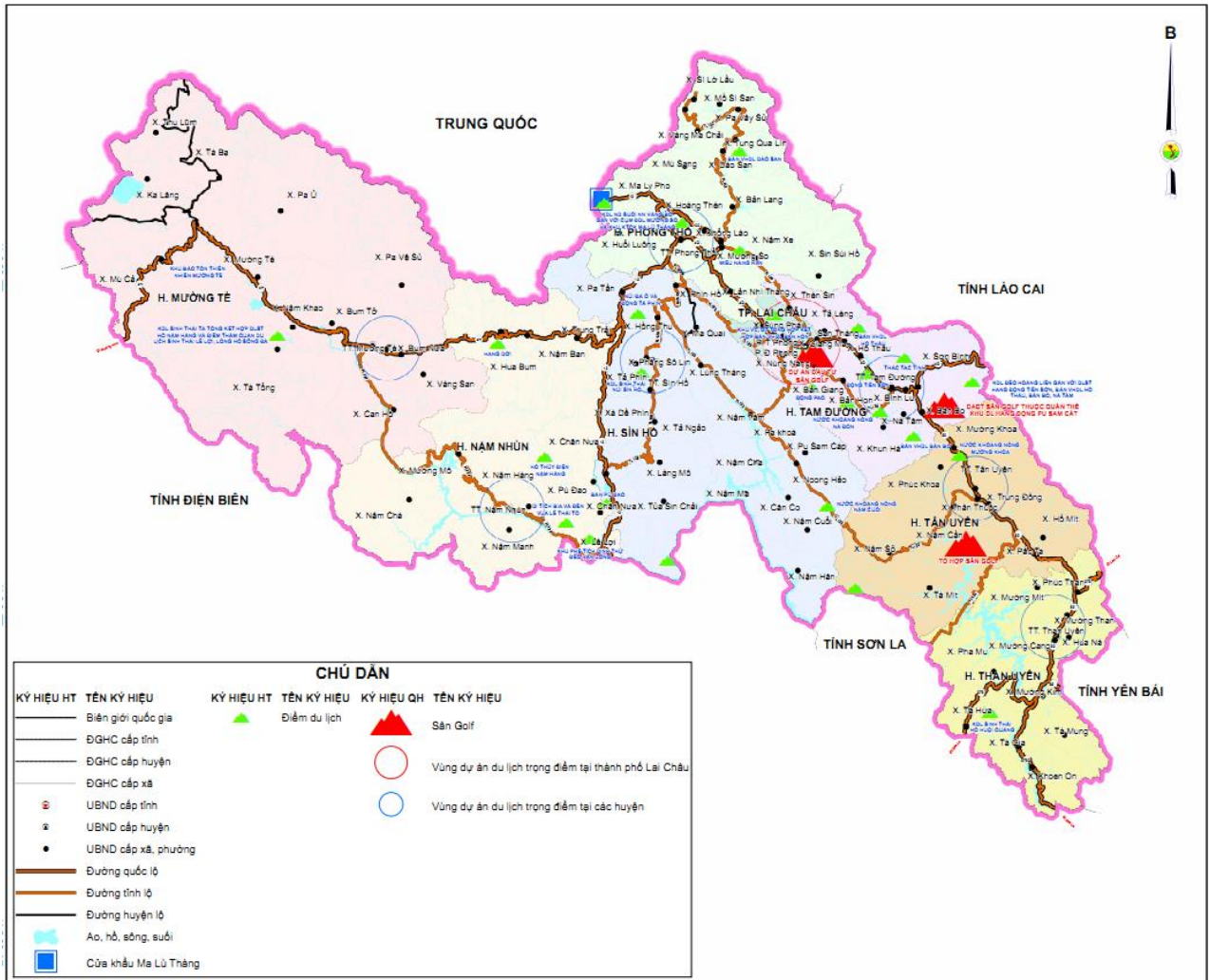
- *Vùng phát triển du lịch dọc quốc lộ 4D:* Gồm 3 đơn vị hành chính là huyện Tam Đường, thành phố Lai Châu và huyện Phong Thổ với trọng tâm là thành phố Lai Châu. Khu vực này có khả năng kết nối tốt với tỉnh Lào Cai và trung tâm du lịch

Sapa (Lào Cai), là hạt nhân gắn kết giữa các vùng du lịch của tỉnh Lai Châu. Không gian du lịch trung tâm có tài nguyên du lịch vượt trội, với nhiều điểm đến hấp dẫn khách du lịch như Thác Tác Tình, hang động Pu Sam Cáp, Tiên Sơn, các bản văn hóa du lịch Nà Luông, Sin Suối Hồ, bản Bo, bản Hon, 02 sân golf quy mô từ 18-27 hố tại TP Lai Châu và huyện Tam Đường,...

- *Vùng du lịch dọc quốc lộ 32 và đường nối từ Than Uyên sang Bảo Hà (Lào Cai) vào đường cao tốc Nội Bài - Lào cai qua đèo Khau Cọ:* Gồm 2 đơn vị hành chính là Tân Uyên và Than Uyên. Đây là khu vực có khả năng kết nối liên tỉnh thuận lợi qua tuyến quốc lộ 32 (đi Mù Cang Chải, Yên Bái) và tuyến từ Than Uyên sang Bảo Hà. Vùng du lịch Đông Nam có một số tài nguyên du lịch hấp dẫn như hồ thủy điện Bản Chát, hồ Huội Quảng, nước khoáng nóng Mường Khoa, Trung Đồng, Phiêng Phát, đồi chè Tân Uyên. Hướng khai thác là tập trung phát triển du lịch sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng tắm suối nước nóng kết hợp khai thác du lịch văn hoá, các điểm cảnh quan trên địa bàn và 01 sân golf 18-27 hố (tại Huyện Tân Uyên).

- *Vùng du lịch dọc quốc lộ 12 và đường tỉnh 127:* Gồm huyện Sìn Hồ, Nậm Nhùn và Mường Tè, tiếp giáp với huyện Mường Lay (tỉnh Điện Biên). Kết nối giao thông gặp nhiều khó khăn, chỉ có một số tuyến giao thông chính là quốc lộ 4D, đường tỉnh 127 và quốc lộ 12 (chạy men theo địa giới huyện Nậm Nhùn). Khu vực phía Tây có một số tài nguyên du lịch như di tích bia vua Lê Thái Tổ (huyện Nậm Nhùn), rừng nguyên sinh Tà Tổng (huyện Mường Tè). Hướng khai thác tập trung phát triển du lịch là du lịch mạo hiểm, khám phá, du lịch sinh thái hồ, tâm linh. Đối với khu vực cao nguyên Sìn Hồ: Phát triển Khu du lịch sinh thái cao nguyên Sìn Hồ thành khu du lịch quốc gia vào năm 2030; ngoài ra, phát triển hoạt động du lịch cảnh quan sông Đà, tắm khoáng nóng, du lịch tâm linh, di tích lịch sử. Mở rộng không gian kết nối du lịch với Sơn La thông qua tuyến Thủy điện Sơn La – Sìn Hồ (Nậm Hãn, Nậm Tăm, Nậm Ma, Chăn Nưa, di tích đền thờ Lê Lợi) – Nậm Nhùn – Mường Mô – Thủy Điện Lai Châu.

Hình 39. Định hướng phát triển không gian du lịch tỉnh Lai Châu



5. Đề xuất giải pháp

5.1. Giải pháp về cơ chế, chính sách

5.1.1. Cơ chế, chính sách về thuế, phí

- Áp dụng chính sách ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các dự án đầu tư du lịch theo quy định của Luật Đầu tư năm 2020, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2013 và Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/VBHN-VPQH năm 2020.

- Thực hiện chính sách miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước trong thời gian xây dựng các dự án đầu tư du lịch; áp dụng mức tiền thuê đất thấp nhất trong khung giá đất do tỉnh quy định đối với tất cả các dự án đầu tư.

- Miễn giảm thuế đối với ngành sản xuất hàng lưu niệm cho khách tại các làng nghề truyền thống và cho phép kinh doanh du lịch quốc tế được hưởng các chế độ ưu đãi, khuyến khích của các ngành hàng xuất khẩu.

5.1.2. Cơ chế, chính sách về khuyến khích đầu tư, tiếp cận đất đai và giải phóng mặt bằng

- Ưu tiên đầu tư hạ tầng giao thông kết nối các khu, điểm du lịch; nâng cấp, xây dựng hệ thống công trình phục vụ du lịch.

- Kịp thời giải quyết các thủ tục về đầu tư, xây dựng, đất đai, chuyển đổi và giải quyết các vướng mắc cho nhà đầu tư và các doanh nghiệp du lịch. Xây dựng đường dây nóng cho các doanh nghiệp hay hộp thư điện tử dành riêng cho các nhà đầu tư. Có cơ chế, chính sách hỗ trợ nhà đầu tư đẩy nhanh tiến độ bồi thường, giải phóng mặt bằng để triển khai dự án.

- Áp dụng các cơ chế hỗ trợ 1 lần đối với các đơn vị kinh doanh du lịch (địa điểm lưu trú, nhà hàng đạt chuẩn, các đơn vị sản xuất thủ công truyền thống, đồ mỹ nghệ có đăng ký tham gia phát triển du lịch cộng đồng và có xác nhận của chính quyền địa phương).

- Hỗ trợ kinh phí cho các tổ chức, cá nhân đầu tư phát triển sản xuất các sản phẩm thủ công truyền thống mang bản sắc văn hóa truyền thống của địa phương đã được lựa chọn qua các cuộc thi để giới thiệu, quảng bá và phục vụ du khách.

- Tìm hiểu, kết nối, tích cực xúc tiến các nhà đầu tư vào các hạ tầng phục vụ du lịch, dịch vụ mới như Sân Golf, vui chơi có thưởng (casino, trường đua); ưu tiên các nhà đầu tư lớn, có kinh nghiệm và có định hướng phát triển các Tổ hợp Du lịch – Dịch vụ - Đô thị.

5.1.3. Cơ chế, chính sách về phát triển thị trường

- Sử dụng nguồn ngân sách nhà nước để thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học xã hội nhân văn về điều tra, nghiên cứu và triển khai các mô hình dự án phát triển du lịch gắn với bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa các dân tộc trên địa bàn.

- Tổ chức các sự kiện văn hóa, du lịch, hoạt động tuyên truyền, quảng bá, giới thiệu các giá trị văn hóa đặc sắc của các dân tộc Lai Châu; hỗ trợ doanh nghiệp tham gia chương trình xúc tiến du lịch quốc gia và của tỉnh; hỗ trợ doanh nghiệp tham gia hội nghị xúc tiến du lịch tại các thị trường trọng điểm (như: Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng,...); Thành lập Trung tâm thông tin du lịch tại Sapa.

- Tăng cường các chuyên mục, bài viết giới thiệu về du lịch Lai Châu; bổ sung thêm các tấm biển lớn quảng bá du lịch tại các nút giao thông và một số điểm du lịch trọng điểm của tỉnh; đồng thời tăng cường quảng bá trên các mạng xã hội: Facebook, YouTube, Twitter,... về các khu, điểm, tuyến di tích, danh thắng trên địa bàn tỉnh.

5.2. Giải pháp về huy động vốn đầu tư phát triển du lịch

- Tập trung huy động và tranh thủ các nguồn vốn: từ Trung ương (theo các chương trình mục tiêu quốc gia) để đầu tư kết cấu hạ tầng, hỗ trợ phát triển du lịch; từ Vốn ngân sách Nhà nước (cả Trung ương và địa phương) ưu tiên sử dụng vào việc phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng du lịch, công tác bảo vệ và tôn tạo tài nguyên, xúc tiến quảng bá du lịch và đào tạo phát triển nguồn nhân lực; từ vốn ODA (thông qua vay ưu đãi nước ngoài hoặc phát hành trái phiếu Chính phủ) để đầu tư các công trình cơ sở hạ tầng du lịch và tranh thủ sự hỗ trợ của quốc tế để kêu gọi, tài trợ không hoàn lại cho các chương trình, dự án phát triển dài hạn; và vốn xã hội hóa: Tập trung huy động từ các thành phần kinh tế, các doanh nghiệp, tập đoàn, công ty, hộ gia đình, dân cư địa phương để triển khai thực hiện các dự án du lịch trọng điểm.

- Tăng cường thu hút các nhà đầu tư chiến lược đầu tư dự án du lịch trên địa bàn tỉnh, tạo động lực thúc đẩy xã hội hoá lĩnh vực du lịch, phát triển các cơ sở thương mại, dịch vụ; nâng cao chất lượng dịch vụ du lịch.

5.3. Giải pháp về đầu tư hạ tầng du lịch

- Nâng cấp cả về số lượng và chất lượng hạ tầng du lịch, phát triển hệ thống cơ sở lưu trú homestay tại các điểm làng văn hóa du lịch, bảo đảm thống nhất về tiêu chuẩn, kiến trúc, cách thức phục vụ, phù hợp với nét đặc trưng riêng về văn hóa của từng dân tộc. Làm việc với các nhà đầu tư, phát triển khách sạn địa phương để ký kết hợp đồng với các công ty quản lý, điều hành khách sạn quốc tế có uy tín. Thu hút đầu tư cơ sở lưu trú theo mô hình bungalow tại các trọng điểm du lịch, ưu tiên khu vực cao nguyên Sìn Hồ, thác Tác Tình, bản Sin Suối Hồ.

- Hạ tầng kỹ thuật phục vụ du lịch cần được ưu tiên đầu tư nâng cấp và đầu tư mới. Trọng tâm là việc tăng cường kết nối giao thông giữa Lai Châu với Sa Pa - Lào Cai, nâng cấp kết nối giao thông với tuyến cao tốc Nội Bài - Lào Cai, phá thế khó

khăn về kết nối của tỉnh. Ưu tiên đầu tư đường giao thông nối các trục quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ đến các điểm du lịch, đường nội bộ tại các điểm du lịch; đầu tư cảnh quan trên các tuyến đường nối tạo cảnh quan đặc trưng, hấp dẫn khách du lịch. Ưu tiên các tuyến đường vào điểm bản du lịch văn hóa nhằm tạo điểm nhấn sản phẩm du lịch⁵⁹.

- Tiếp tục đầu tư, nâng cấp hệ thống các công trình phụ trợ giao thông (đèn đường, biển báo) tại các cung đường du lịch, nhất là tại khúc cua, điểm cảnh báo nguy hiểm; Đầu tư hệ thống bãi đỗ cho các đoàn khách vào thăm quan tại các điểm bản du lịch văn hóa; Cải thiện cơ sở hạ tầng dịch vụ xe khách, xe bus. Giai đoạn 2021-2025, đầu tư mở và nâng cấp các tuyến xe bus kết nối hai chiều từ Thành Phố Lai Châu đi Sapa và tuyến tỉnh lộ 128, 129, từ thành phố Lai Châu đi khu du lịch Sin Suối Hồ. Đầu tư cải tạo, nâng cấp và xây dựng mới một số bến cảng hành khách phục vụ các tuyến du lịch trên sông Đà; Thu hút đầu tư các tàu chở khách du lịch trên sông kết hợp với hoạt động ăn uống, vui chơi, giải trí sông nước; dịch vụ cho thuê thuyền kayak, thuyền sup đáp ứng nhu cầu trèo thuyền trên sông, hồ thủy điện của khách du lịch. Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường du lịch trên địa bàn, qua đó làm tăng trải nghiệm của khách du lịch, nhất là khách du lịch phương Tây.

- Xây dựng hệ thống kết nối internet và phủ mạng không dây, lắp đặt các máy ATM; hệ thống cấp nguồn nước sạch và xử lý nước thải tập trung cho các khu du lịch.

5.4. Giải pháp về quảng bá, xúc tiến du lịch

-Nâng cấp công thông tin du lịch hiện có của Tỉnh thành song ngữ cho khách du lịch quốc tế và tạo lập cơ sở hạ tầng công nghệ giúp các doanh nghiệp du lịch tiếp thị, thanh toán qua mạng internet.

- Đẩy mạnh xúc tiến du lịch có chiều sâu, với các hoạt động xúc tiến đa dạng, bắt kịp xu thế marketing, truyền thông toàn cầu, có định hướng ưu tiên vào một số thị trường khách du lịch quốc tế tiềm năng, có nhu cầu nghỉ dưỡng, tìm hiểu, trải nghiệm dài ngày, phù hợp với các loại hình du lịch có thế mạnh của tỉnh; thúc đẩy xúc tiến du lịch nội địa.

- Đẩy mạnh kết nối, hợp tác với doanh nghiệp lữ hành khảo sát, xây dựng các tour du lịch tại Lai Châu; hỗ trợ doanh nghiệp lữ hành gắn với phát triển du lịch bền vững.

⁵⁹ Đầu tư xây dựng hầm đường bộ qua đèo Hoàng Liên trên QL.4D, xây dựng 02 cầu mới khu vực cửa khẩu Ma Lù Thàng, một số cầu vượt sông, suối khác để tăng cường kết nối tại các huyện; mở rộng, nâng cấp đường nối cao tốc Nội Bài - Lào Cai với Thành phố Lai Châu - cửa khẩu Ma Lù Thàng ; nâng cấp quốc lộ QL.4D, QL.32 (đoạn không trùng với đường nối cao tốc Nội Bài - Lào Cai sang Thành phố Lai Châu - cửa khẩu Ma Lù Thàng); Nâng cấp QL.279, QL.279D ; Xây dựng hầm đường bộ qua đèo Khau Co trên QL.279

- Tham gia các sự kiện du lịch thường niên được tổ chức tại các tỉnh, thành phố lớn trong nước như: Hội chợ du lịch, hội thảo, hội nghị xúc tiến du lịch...

- Ưu tiên sử dụng các kênh quảng bá, xúc tiến du lịch như các trang mạng xã hội (facebook fanpage, twitter, youtube, instagram, tiktok), các diễn đàn đánh giá du lịch (Trip Advisor, Booking.com, Traveloka...), tiếp thị trực tuyến (e-marketing, google adwords...), phương tiện truyền thông đại chúng đồng thời với việc sử dụng các kênh thông tin khác như văn phòng lữ hành, đại lý du lịch. Quảng bá về du lịch theo nhiều ngôn ngữ (hướng tới các thị trường trọng điểm. Sản xuất các chương trình, bộ phim về văn hóa, du lịch Lai Châu hoặc lồng ghép văn hóa du lịch Lai Châu trong các cảnh quay, góp phần quảng bá du lịch văn hóa của tỉnh.

- Thường xuyên mời các đoàn Famtrip (cho các công ty lữ hành), Presstrip (cho các nhà báo du lịch) có uy tín trong nước tới khảo sát sản phẩm du lịch của tỉnh, xây dựng sản phẩm và hợp tác với các doanh nghiệp, cơ sở lưu trú, nhà hàng trên địa bàn. Cũng cần chú trọng tới các blogger, vlogger du lịch nổi tiếng, có sức ảnh hưởng lớn để tạo lan tỏa cho các sản phẩm du lịch của tỉnh.

- Tổ chức các hội thảo, triển lãm về du lịch giúp các doanh nghiệp kinh doanh du lịch nói chung và doanh nghiệp lữ hành nói riêng có thể thiết lập cầu nối hợp tác trong tương lai. Tiếp tục nâng cao vai trò, hiệu quả hoạt động của Hiệp hội du lịch tỉnh Lai Châu. Hàng năm tổ chức ít nhất 01 sự kiện văn hóa du lịch cấp tỉnh; tổ chức sự kiện văn hóa du lịch Lai Châu tại các trung tâm du lịch lớn của cả nước: thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Cần Thơ.

5.5. Giải pháp về khoa học và công nghệ

- Nghiên cứu ứng dụng các biện pháp tiết kiệm năng lượng và tài nguyên nước trong dịch vụ du lịch (ứng dụng nhãn hiệu Bông Sen Xanh của Tổng cục du lịch cho các khách sạn).

- Hỗ trợ người dân tại các điểm du lịch cộng đồng biết ứng dụng công nghệ thông tin vào công việc kinh doanh thông qua các biện pháp: đưa đào tạo về sử dụng công nghệ thông tin vào nội dung đào tạo cộng đồng, hỗ trợ cập nhật thông tin du lịch cộng đồng trên các website du lịch.

- Liên kết giữa ngành du lịch và khoa học, công nghệ trong hợp tác, đầu tư, chuyển giao công nghệ và ứng dụng khoa học kỹ thuật trong việc nâng cao chất lượng sản phẩm du lịch; quảng bá, tuyên truyền.

- Tiếp tục khai thác KHCCN 4.0 để phát triển thêm các phần mềm ứng dụng trên điện thoại thông minh để giới thiệu, cung cấp thông tin du lịch và các thông tin cần thiết khác cho khách du lịch. Cung cấp thông tin du lịch, bản đồ du lịch tại các khách sạn lớn trên địa bàn. Các sản phẩm du lịch của Lai Châu được giới thiệu và cung cấp thông qua TMĐT.

5.6. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực

- Thực hiện đào tạo kỹ năng nghề du lịch cho cộng đồng, hướng dẫn viên du lịch tại điểm; bồi dưỡng, tập huấn cho lao động tại các cơ sở lưu trú và dịch vụ ăn uống (xã hội hóa).

- Đào tạo, bồi dưỡng nhân lực cho bộ máy quản lý nhà nước từ tỉnh đến huyện, cán bộ quản lý nhà nước về du lịch.

- Phối hợp với các doanh nghiệp du lịch tổ chức các khóa thực tập tại các cơ sở Du lịch của Lai Châu cho sinh viên từ các trường du lịch ở Hà Nội, TP.Hồ Chí Minh.

- Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng nghiệp vụ du lịch, văn hoá ứng xử, kỹ năng giao tiếp, bán hàng cho các chủ nhà hàng, khách sạn và người dân trực tiếp làm du lịch tại các khu, điểm du lịch, các huyện, thành phố; nâng cao năng lực của cán bộ quản lý, doanh nghiệp thông qua các khóa tập huấn ngắn hạn về công nghệ thông tin như: e-marketing, khai thác mạng xã hội trong kinh doanh du lịch,...

5.7. Giải pháp về nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước về du lịch

- Xây dựng phần mềm quản lý di sản nhằm bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa tốt đẹp gắn với phát triển du lịch; phần mềm quản lý khách du lịch nhằm thống kê đầy đủ, chính xác lượng khách, đối tượng khách du lịch đến Lai Châu từ đó đề xuất nội dung, hình thức xúc tiến quảng bá phù hợp với thị trường khách du lịch.

- Cử cán bộ làm công tác văn hóa du lịch tham gia các lớp đào tạo tập huấn, bồi dưỡng kỹ năng về bảo tồn văn hóa, tiếng nói và chữ viết của các dân tộc thiểu số gắn với du lịch nhằm nâng cao năng lực, phát huy hiệu quả hoạt động bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa.

- - Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu về tài nguyên du lịch. Tận dụng công nghệ thông tin hiện đại, các phương tiện thông tin đại chúng, các lực lượng thông tin đối ngoại, đặt các văn phòng xúc tiến du lịch tại các thị trường trọng điểm (tại các thành phố lớn) để quảng bá hình ảnh Lai Châu tới các nhà tài trợ quốc tế đã và sẽ ký thỏa ước kết nghĩa, hợp tác kinh doanh.

- Định kỳ đánh giá chất lượng các khu, điểm du lịch và xử lý kiên quyết và kịp thời những yếu kém, tồn tại phát sinh. Tăng cường công tác kiểm tra đối với các cơ sở kinh doanh về chất lượng phục vụ, an toàn vệ sinh thực phẩm, sử dụng lao động, niêm yết giá, vệ sinh môi trường, an ninh trật tự,....

5.8. Giải pháp về bảo vệ tài nguyên môi trường và phát triển bền vững

- Cải tạo môi trường tự nhiên khu vực hoạt động du lịch; giáo dục và nâng cao nhận thức cộng đồng dân cư về bảo vệ tài nguyên môi trường du lịch nói riêng và nhận thức về du lịch nói chung.

- Tiếp tục gìn giữ, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp gắn với phát triển du lịch; duy trì và phát triển các hoạt động lễ hội dân gian, nghề thủ công truyền thống để du khách có cơ hội tìm hiểu về văn hóa, nghề truyền thống dân tộc và mua hàng mỹ nghệ, lưu niệm chất lượng cao.

- Thực hiện bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa gắn với phát triển du lịch đi đôi với nâng cao hiệu quả quản lý, bảo vệ môi trường, giữ gìn an ninh trật tự xã hội trong hoạt động kinh doanh du lịch.

- Đầu tư xây dựng nhà vệ sinh công cộng, hệ thống thu gom, xử lý rác thải, nước thải đạt chuẩn tại các điểm du lịch.

5.9. Giải pháp về hợp tác quốc tế, liên kết phát triển du lịch

- Xây dựng cơ chế phối hợp để triển khai hoạt động ngoại giao văn hoá. Phối hợp chặt chẽ giữa các hoạt động văn hoá, nghệ thuật, thể dục thể thao với quảng bá du lịch và xúc tiến thương mại, hợp tác đầu tư và phát triển sản phẩm du lịch; Đa dạng hóa, đa phương hóa các loại hình hợp tác: mở rộng hợp tác với các quốc gia khác, các vùng lãnh thổ; đa dạng hóa các kênh hợp tác; tăng cường, mở rộng các hoạt động hợp tác với các tổ chức quốc tế EU, PUM, ADB.

- Tập trung khai thác các tuyến du lịch đã liên kết trong và ngoài nước: cụ thể là liên kết trong nước: với các tỉnh, thành phố; nhất là Chương trình hợp tác 8 tỉnh Tây Bắc mở rộng với Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội; tăng cường liên kết với khu vực Trung Bộ, Nam Bộ để đưa khách du lịch đến Lai Châu. Tiếp tục xây dựng các tour, tuyến du lịch liên kết mới; liên kết quốc tế: với 3 tỉnh Bắc Lào và tỉnh Vân Nam (Trung Quốc) để quảng bá và thu hút khách du lịch.

- Xây dựng cơ chế chính sách khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi để có sự tham gia của các ngành khác nhau như nông nghiệp, thương mại đối với các lĩnh vực phát triển du lịch về: Vốn đầu tư, công tác thị trường, công nghệ, cung cấp lương thực, thực phẩm, phát triển các sản phẩm lưu niệm,...

IV. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN NGÀNH CÔNG NGHIỆP

1. Quan điểm và tầm nhìn

1.1. Quan điểm phát triển

- Phát triển công nghiệp theo hướng hiện đại, theo cả chiều rộng và chiều sâu, để tạo bước đột phá trong nâng cao năng suất, chất lượng, sức cạnh tranh của sản phẩm công nghiệp và tận dụng tối đa tiềm năng, thế mạnh của tỉnh, khai thác triệt để thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4, lợi thế thương mại; sử dụng hợp lý và hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên.

- Phát triển các ngành công nghiệp ưu tiên phù hợp với tiềm năng thế mạnh của tỉnh theo hướng chuyên sâu một số ngành: công nghiệp sản xuất điện, chế biến nông lâm sản, công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản, sản xuất vật liệu xây dựng, cơ khí chế tạo,... Thu hút đầu tư các ngành, sản phẩm có hàm lượng khoa học và công nghệ cao; ưu tiên phát triển các ngành, sản phẩm đảm bảo môi trường, lựa chọn công nghệ, máy móc hiện đại để sản xuất công nghiệp sạch, không gây ảnh hưởng đến môi trường và sức khỏe con người.

- Phát triển không gian sản xuất công nghiệp gắn với không gian phát triển đô thị, hình thành một số Khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ. Phát triển các ngành nghề thủ công, phát huy thế mạnh của từng địa phương trong tỉnh, phát triển làng nghề, mở rộng các mặt hàng theo hướng sản xuất hàng hóa.

- Nâng cao năng lực của các doanh nghiệp, chất lượng sản phẩm, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao để chủ động đáp ứng được nhu cầu cho thu hút đầu tư; phát triển công nghiệp bền vững gắn với bảo vệ môi trường, văn hóa, xã hội và an ninh quốc phòng.

1.2. Tầm nhìn đến năm 2050

Tập trung phát triển một số ngành công nghiệp chủ yếu: công nghiệp chế biến nông lâm sản (ưu tiên các dự án chế biến sâu các sản phẩm nông, lâm sản và phát triển công nghiệp chế biến đồ uống); công nghiệp sản xuất điện (tiếp tục cải tạo, nâng cấp các nhà máy thủy điện hiện có để đảm bảo sản lượng điện ổn định đến năm 2050; Thu hút đầu tư phát triển và khai thác tốt tiềm năng phát triển năng lượng mặt trời và năng lượng gió và nguồn năng lượng sinh khối của tỉnh); công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng (phát triển vật liệu mới); công nghiệp khai khoáng (tiếp tục thu hút các nhà đầu tư xây dựng các nhà máy chế biến khoáng sản với công nghệ hiện đại gắn với sản xuất các sản phẩm sử dụng nguyên liệu đầu vào từ khoáng sản trên địa bàn tỉnh đặc biệt là khoáng sản đất hiếm); công nghiệp cơ khí chế tạo (tập trung sản xuất các loại máy móc phục vụ sản xuất nông nghiệp và chế biến các sản phẩm nông sản).

2. Mục tiêu đến năm 2030

Tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng công nghiệp ở mức cao, theo hướng bền vững, để công nghiệp tiếp tục là động lực chính cho tăng trưởng kinh tế; thu hút đầu tư các ngành, sản phẩm có hàm lượng khoa học và công nghệ cao, ít thâm dụng, tiết kiệm đất đai, tạo giá trị gia tăng cao; ưu tiên phát triển các ngành, sản phẩm đảm bảo môi trường, qua đó thực hiện chuyển dịch mô hình tăng trưởng kinh tế từ chiều rộng sang chiều sâu; tiếp tục duy trì phát triển các sản phẩm quan trọng. Tốc độ tăng trưởng GRDP ngành công nghiệp bình quân đạt 14-15%/năm.

Bảng 63. Dự báo giá trị sản xuất một số ngành công nghiệp chủ yếu tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021-2030

TT	Chỉ tiêu	Năm		Tăng trưởng giai đoạn 21-30(%)
		2020	2030	
	Giá trị sản xuất (tỷ đồng, giá so sánh 2010)	6122,10	23263,74	14,28
I	Công nghiệp khai khoáng	123,50	1245,58	26,00
1	Khai thác và chế biến khoáng sản	123,50	1245,58	26,00
II	Công nghiệp chế biến, chế tạo, sản xuất vật liệu xây dựng	631,20	5342,83	23,81
1	Công nghiệp chế biến nông lâm thủy sản	525,20	4891,31	25,00
2	Ngành cơ khí, gia công kim loại, thiết bị điện tử...	52,00	168,90	12,50
3	Công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng	54,00	282,63	18,00
III	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	5363,60	16658,53	12,00
1	Công nghiệp sản xuất và phân phối điện	5363,60	16658,53	12,00
IV	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	3,80	16,80	16,03
1	Công nghiệp khác (Sản xuất và cung cấp nước sạch)	3,80	16,80	16,03

Nguồn: Tính toán của nhóm lập quy hoạch

3. Định hướng đến năm 2030

3.1. Phát triển công nghiệp sản xuất chế biến nông, lâm, thủy sản, dược liệu

- Tỉnh có các vùng sản xuất nông nghiệp với quy mô lớn tạo điều kiện hình thành vùng nguyên liệu đầu vào cho công nghiệp chế biến nông lâm sản bao gồm: mắc ca, chè, cao su, quế, các loại trái cây. Ngoài ra sẽ hình thành một số vùng sản xuất cây ăn quả, sản xuất rau trái vụ tại một số vùng cao Sơn Hồ và vùng nuôi thủy sản tập trung tại các hồ thủy điện, vùng nguyên liệu gỗ lớn, và gỗ nguyên liệu cho sản xuất giấy, ván ép,... Đây là điều kiện quan trọng để thời gian tới ưu tiên thu hút đầu tư vào sản xuất chế biến sâu, nâng cao hiệu quả sản xuất nông nghiệp. Định hướng phát triển cụ thể:

+ Thực hiện tái cấu trúc vùng nguyên liệu gắn với sự hình thành và phát triển của các nhà máy chế biến; tạo ra những vùng sản xuất hàng hóa quy mô lớn, đáp ứng yêu cầu số lượng, chất lượng cho các nhà máy chế biến.

+ Xây dựng các mô hình liên kết bền vững giữa các doanh nghiệp chế biến, thương mại hiện có với các cơ sở sản xuất của nông dân, các hợp tác xã thông qua cơ chế hợp đồng kinh tế.

+ Thu hút các dự án đầu tư xây dựng cơ sở chế biến sử dụng công nghệ chế

biến hiện đại, chế biến sâu, tạo ra các sản phẩm nông sản tham gia vào chuỗi giá trị cấp quốc gia và chuỗi giá trị toàn cầu, nhằm nâng cao giá trị hàng hóa nông sản. Đầu tư xây dựng nhà máy cơ sở chế biến sản phẩm nông sản tập trung vào một số sản phẩm nông nghiệp chủ lực của tỉnh có vùng sản xuất tập trung quy mô lớn chế biến sâu sản phẩm Chè, Mắc ca, quế, gạo đặc sản, sắn, rau quả....

+ Duy trì và cải tiến các phương pháp chế biến truyền thống nhằm tạo ra các sản phẩm chất lượng, mang tính đặc trưng đáp ứng được cấp độ địa phương và phục vụ thị trường trong nước, góp phần, giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho nông dân và đáp ứng yêu cầu của Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới; chương trình OCOP quốc gia.

+ Phối hợp chặt chẽ với các hợp tác xã, hộ sản xuất đảm bảo giống tốt, năng suất cao, chất lượng đồng đều và thích hợp với mục đích chế biến. Đây là tiền đề cho ngành công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản phát triển.

+ Tốc độ tăng giá trị sản xuất ngành chế biến nông, lâm sản đạt khoảng 24-25%/năm.

- Định hướng một số lĩnh vực sản xuất chính:

+ *Chế biến nông sản*: thu hút các nhà đầu tư xây dựng nhà máy cơ sở chế biến sản phẩm nông sản tập trung vào một số sản phẩm nông nghiệp chủ lực của tỉnh có vùng sản xuất tập trung, quy mô lớn: Chè, mắc ca, quế, gạo đặc sản, sắn, rau quả...nhằm giảm dần các sản phẩm sơ chế, phát triển chế biến sâu, chế biến các sản phẩm tiêu dùng cuối cùng. Ưu tiên cho việc áp dụng công nghệ và kỹ thuật tiên tiến sản xuất sản phẩm chất lượng cao, hướng tiêu thụ ra thị trường ngoài và xuất khẩu.

+ *Chế biến dược liệu*: Với lợi thế trên địa bàn tỉnh có khoảng 850 loài cây dược liệu khác nhau, một số loại có số lượng lớn như: sơn tra, nghệ, thảo quả; và một số dược liệu có giá trị cao: sâm Lai Châu, đảng sâm, hà thủ ô,... Trong gian đoạn đến năm 2030, thu hút đầu tư nghiên cứu chế biến dược liệu tập trung tại các huyện Mường Tè, Tân Uyên, Than Uyên, Phong Thổ, Sìn Hồ.

- *Chế biến cao su*: Thị trường Trung Quốc tiếp tục là thị trường tiềm năng về nhập khẩu các sản phẩm chế biến từ cao su, và Lai Châu có điều kiện rất thuận lợi về xuất khẩu qua cửa khẩu quốc tế Ma Lù Thàng. Do đó, trong giai đoạn 2021-2030, Tỉnh cần tiếp tục thu hút các dự án chế biến sâu sản phẩm cao su, giảm dần xuất khẩu sản phẩm thô, ổn định đầu ra cho khoảng 13.000 ha cao su trên địa bàn tỉnh.

- *Chế biến gỗ, giấy*: Đây là một trong những thế mạnh của Lai Châu trong thời gian tới cần được ưu tiên đầu tư phát triển và cần đặc biệt chú ý tới việc phát triển vùng nguyên liệu rừng trồng để đảm bảo phát triển bền vững trong thời gian

tới. Trên cơ sở đẩy mạnh phát triển trồng rừng làm nguyên liệu chế biến gỗ giấy trên địa bàn, tập trung phát triển các cơ sở sản xuất dăm gỗ, gỗ ép MDF, gỗ ván dán, ván ghép thanh, gỗ lạng, gỗ xẻ, sản xuất đồ gỗ gia dụng, đồ gỗ mỹ nghệ xuất khẩu. Trong giai đoạn 2021-2030, tập trung thúc đẩy phát triển ngành mộc sản xuất đồ gỗ nội thất, đồ gỗ mỹ nghệ và các loại đồ gỗ xuất khẩu. Những loại hình sản xuất chế biến gỗ sâu hơn sẽ mang lại giá trị gia tăng cao hơn so với sản xuất dăm gỗ, gỗ ván ép, gỗ thanh.

- *Chế biến thủy sản:* Vùng hồ thủy điện trên địa bàn tỉnh có diện tích rộng, môi trường nước sạch, có thể phát triển nuôi trồng thủy sản theo hướng sản xuất hàng hóa đặc sản. Dự báo đến năm 2030 phát triển vùng nuôi trồng tập trung tại các huyện huyện Than Uyên, Tân Uyên, Sìn Hồ, Mường Tè, Nậm Nhùn với sản lượng khoảng trên 1.000 tấn. Trong thời gian tới thu hút nhà đầu tư xây dựng cơ sở chế biến thủy sản tập trung vào các loài đặc sản như: cá hồi, cá tầm,... tạo ra các sản phẩm chất lượng cung cấp thị trường trong nước.

3.2. Công nghiệp sản xuất và phân phối điện, nước

- *Đối với công nghiệp sản xuất điện:*

+ Ưu tiên và tạo điều kiện thuận lợi để triển khai các dự án đầu tư phát triển nguồn sản xuất và lưới điện truyền tải quốc gia. Nghiên cứu khả năng phát triển nguồn điện dựa trên khai thác năng lượng tái tạo để bổ sung nguồn cấp điện, đặc biệt là các vùng sâu vùng xa, nơi mà điện lưới không thể vươn tới.

+ Hỗ trợ các chủ đầu tư trong công tác giải phóng mặt bằng để hoàn thành xây dựng theo đúng tiến độ đã được phê duyệt, sớm đưa công trình vào vận hành với 42 dự án thủy điện đã được phê duyệt chủ trương đầu tư, với tổng công suất 527,9MW; Cấp chủ trương đầu tư 56 dự án thủy điện, tổng công suất 636,3MW; 07 dự án thủy điện đã lập quy hoạch trình Bộ Công thương với tổng công suất 73,7MW; 36 dự án đã cho phép khảo sát, tổng công suất 256,7 MW. Bổ sung quy hoạch và thu hút đầu tư 02 dự án điện mặt trời trên lòng hồ thủy điện Bản Chát thuộc xã Tà Mít, Nậm Càn, huyện Tân Uyên và xã Pha Mu, Mường Mít, huyện Than Uyên; ngoài ta tiến hành khảo sát, đánh giá và kêu gọi đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất năng lượng mặt trời trên địa bàn huyện Nậm Nhùn với diện tích dự kiến khoảng 200 ha, với công suất ước tính 1 MW/ha (tại khu vực thị trấn, Nậm Hàng, Mường Mô và một số nơi có bức xạ nhiệt cao) và 01 dự án điện gió trên địa bàn xã Pắc Ta, huyện Tân Uyên và các xã Phúc Than, Mường Than, huyện Than Uyên với tổng công suất khoảng 50MW.

+ Tiếp tục huy động nguồn lực tập trung đầu tư hệ thống lưới điện truyền tải để giải tỏa công suất các dự án nguồn điện trên địa bàn.

+ Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất đạt 11-12%/năm

- *Đối với sản xuất và phân phối nước sạch:*

+ Tiếp tục cải tạo và nâng công suất các nhà máy nước sạch hiện có tại các trung tâm thành phố, thị trấn. Xây dựng mới các nhà máy nước sạch tại các khu đô thị mới, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu dân cư.

+ Cải tạo, xây dựng mạng lưới tuyến ống phân phối, trạm tăng áp, trang bị mới và thay thế thiết bị điều khiển và kiểm soát hệ thống cấp nước, nâng cao năng lực quản lý vận hành hệ thống cấp nước, phân đấu đạt tỷ lệ thất thoát, lãng phí nước ở mức thấp (5-10%).

+ Tốc độ tăng giá trị sản xuất đạt 16-17%/năm.

+ Tiếp tục phát triển công nghiệp sản xuất và cung cấp nước sạch đảm bảo đủ cung cấp cho các khu đô thị, khu vực nông thôn, khu công nghiệp, cụm công nghiệp.

3.3. Công nghiệp khai thác, chế biến khoáng sản

- Nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước về khoáng sản nhằm đảm bảo sản lượng khoáng sản khai thác, vận chuyển, chế biến tiêu thụ trên địa bàn. Tập trung khai thác và chế biến các khoáng sản có giá trị kinh tế cao, trữ lượng lớn như đất hiếm, vàng,... trên cơ sở chế biến sâu, chế biến tinh khoáng sản.

- Tăng cường đầu tư công nghệ thiết bị hiện đại để tăng năng suất lao động, giảm giá thành, khai thác hiệu quả tài nguyên và bảo vệ môi trường. Chú trọng công tác thăm dò tìm kiếm mỏ mới với trữ lượng lớn; hạn chế khai thác các loại khoáng sản quy mô nhỏ có ảnh hưởng tiêu cực tới đất và môi trường sống của dân cư.

- Thực hiện hiệu quả Chiến lược phát triển vật liệu xây dựng Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 (theo Quyết định số 1266/QĐ-TTg ngày 18/8/2020).- Phát triển sản xuất các loại VLXD phù hợp với điều kiện tài nguyên và tập quán xây dựng trong tỉnh, có quy mô sản xuất hợp lý nhưng với kỹ thuật công nghệ sản xuất tiên tiến để nâng cao năng suất lao động, chất lượng sản phẩm, đạt hiệu quả đầu tư cao như gạch không nung, bê tông đầm lăn, bê tông xốp, đá ốp lát cao cấp, cấu kiện bê tông đúc sẵn, cát nhân tạo, xi măng,...

- Khuyến khích tất cả các thành phần kinh tế tham gia đầu tư các cơ sở sản xuất với quy mô công suất vừa và lớn, công nghệ tiên tiến hiện đại, tiêu tốn ít năng lượng, từng bước loại bỏ các cơ sở sản xuất có công nghệ lạc hậu gây ô nhiễm môi trường. Trong giai đoạn 2021-2030, tỉnh cần chú trọng khuyến khích doanh nghiệp đầu tư sản xuất các vật liệu cao cấp có giá trị lớn phục vụ thi công các công trình có

yêu cầu kỹ thuật, chất lượng cao nhằm hạn chế nhập khẩu (như: thép cấu kiện xây dựng có độ bền cao, các sản phẩm xây dựng từ nhựa, kính thông minh...).

- Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất đạt khoảng 17-18%/năm.

3.4. Công nghiệp cơ khí chế tạo

Phát triển cơ khí đáp ứng cơ bản các nhu cầu của tỉnh về các thiết bị, máy móc phục vụ nông nghiệp và nông thôn (dụng cụ, nông cụ cầm tay và các dịch vụ sửa chữa, bảo hành máy và thiết bị). Khuyến khích phát triển sản xuất cơ khí lắp ráp, chế tạo thiết bị, máy móc, phụ tùng và các dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị, máy móc cơ khí phục vụ chế biến nông lâm sản thực phẩm và hàng tiêu dùng trên địa bàn trong và ngoài tỉnh.

- Kêu gọi đầu tư sản xuất sản phẩm cơ khí, sản xuất một số sản phẩm, phụ tùng sửa chữa phục vụ công nghiệp khai thác, chế biến khoáng sản, thay thế cho sản phẩm nhập khẩu. Ưu tiên phát triển công nghiệp hỗ trợ và các khâu có giá trị gia tăng cao trong chuỗi giá trị sản phẩm ngành cơ khí như các thiết kế, tạo mẫu, chế tạo khuôn mẫu, chế tạo các linh kiện,... để thúc đẩy nâng cao năng suất và tăng giá trị tăng thêm của ngành cơ khí, chế tạo. Tổ chức mạng lưới phục vụ sửa chữa, gò hàn, cho thuê máy móc canh tác, gia công thuê, chế biến nông sản cỡ nhỏ, nhằm từng bước thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông thôn.

- Đẩy mạnh hoạt động tiếp nhận chuyển giao và đổi mới, nâng cao trình độ công nghệ sản xuất theo hướng sử dụng công nghệ cao, tiết kiệm nguyên liệu, nhiên liệu và thân thiện môi trường.

- Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất ngành công nghiệp cơ khí chế tạo đạt khoảng 12-13%/năm.

3.5. Tiểu thủ công nghiệp và nghề truyền thống

- Tăng cường sự hỗ trợ của Nhà nước như xây dựng, quảng bá thương hiệu, hỗ trợ tài chính, tín dụng, khoa học, công nghệ, phát triển vùng nguyên liệu và liên kết trong sản xuất, tiêu thụ sản phẩm. Tiếp tục thực hiện hiệu quả hoạt động khuyến công Quốc gia và của tỉnh, trong đó tập trung hỗ trợ lập quy hoạch chi tiết, đầu tư hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp; hỗ trợ các cơ sở chế biến nông, lâm, thủy sản ứng dụng đổi mới dây chuyền thiết bị, xây dựng nhãn hiệu và quản bá giới thiệu sản phẩm.

- Tập trung xây dựng làng nghề tại một số địa phương có sản phẩm được thị trường chấp nhận nhằm giữ thương hiệu và mở rộng phát triển sản xuất.

- Khôi phục phát triển, tạo thương hiệu cho các làng có nghề, sản phẩm truyền thống. Tổ chức và duy trì các nghề hiện sản xuất như: thủ công mỹ nghệ, rượu, thực phẩm, chè, tinh bột sắn, ngô... để tận dụng nguồn nguyên liệu và nguồn nhân công tại chỗ.

- Du nhập và phát triển các nghề mới cho những vùng chưa có nghề, phù hợp với khả năng tiếp thu, nguồn nguyên liệu và thị trường như: Sản xuất mộc cao cấp, làm hàng mỹ nghệ, đồ lưu niệm, chạm khắc gỗ, đá, hoa và cây cảnh,...

- Phát triển một số nghề chế biến nông sản, thực phẩm sản xuất nông nghiệp với công nghiệp chế biến nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất, tùy theo điều kiện cụ thể của từng huyện, bắt đầu từ liên kết hộ gia đình.

Căn cứ vào thế mạnh của các địa phương, TTCN-làng nghề của Tỉnh trong thời gian đến năm 2030 cần định hướng phát triển quy hoạch một số nhóm ngành nghề truyền thống như sau:

* **Nhóm nghề sản xuất chế biến nông sản, lâm sản:** Phát triển công nghiệp chế biến nông lâm sản thực phẩm trên địa bàn tỉnh một ngành hàng có nhiều lợi thế chủ yếu là nguồn nguyên liệu và tay nghề tại các địa phương, tập trung phát triển công nghiệp chế biến các sản phẩm nông lâm nghiệp có khả năng tạo vùng nguyên liệu lớn, có khả năng cạnh tranh như: chè, miến dong, nấu rượu, mây che đan, gỗ rừng trồng, cam, quýt, chuối,... Đẩy mạnh phát triển chế biến quy mô hộ gia đình theo nghề truyền thống phục vụ nhu cầu tại chỗ và cho khách du lịch.

* **Nhóm nghề sản phẩm cơ khí nhỏ và dịch vụ sửa chữa cơ khí nhỏ:** đầu tư đổi mới thiết bị, mở rộng sản xuất nâng cao năng lực chế tạo tại những cơ sở cơ khí hiện có ở các khu vực trung tâm tỉnh lỵ, huyện lỵ. Khuyến khích đầu tư các cơ sở cơ khí nhỏ phục vụ nhu cầu sửa chữa tại chỗ ở các khu vực chưa phát triển, vùng sâu, xa. Phát triển cơ khí trong các cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp - dịch vụ tại các trung tâm cụm xã, thị trấn, thị tứ, làm vệ tinh cho các khu, cụm công nghiệp; nâng cao năng lực, khả năng cơ giới hoá sản xuất nông lâm nghiệp; cải tiến vận tải hàng hoá cho nông nghiệp, nông thôn. Sản xuất các thiết bị nhỏ dùng trong gia đình, các thiết bị đặc thù phục vụ cho các làng nghề thủ công, phục vụ chế biến thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, sản xuất hàng tiêu dùng và thủ công mỹ nghệ.

* **Nhóm sản phẩm dược liệu:** tập trung bảo quản, chế biến các loài dược liệu có thế mạnh, phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng, khí hậu và sinh thái để đáp ứng nhu cầu thị trường ở từng địa phương.

- Quy hoạch một số sản phẩm nghề trọng tâm gắn với phát triển du lịch làng nghề truyền thống. Để hình thành làng nghề du lịch cần phải có các yếu tố như: Sản

phẩm của làng nghề du lịch phải phong phú và độc đáo, thể hiện được tính sáng tạo và nghệ thuật tài hoa của người thợ và cần bảo tồn được những nét văn hoá mang bản sắc dân tộc.

3.8. Định hướng thu hút các ngành công nghiệp

- Khu vực Tân Uyên: Định hướng thu hút đầu tư các lĩnh vực chế biến nông sản (thực phẩm), lâm sản (chế biến gỗ, đồ gỗ mỹ nghệ), thủy sản, thức ăn gia súc, sản xuất phân bón, cơ khí sửa chữa, vật liệu xây dựng, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ kho bãi, vận chuyển.

- Khu vực Than Uyên: Thu hút các dự án chế biến nông sản (lương thực thực phẩm), lâm sản (chế biến gỗ), thủy sản, chế biến thức ăn chăn nuôi, sản xuất phân bón, sản xuất vật liệu xây dựng, cơ khí chế tạo.

- Khu vực Nậm Hàng: Định hướng phát triển các ngành nghề: Sản xuất vật liệu xây dựng, cơ khí nhỏ, hàng gia công mỹ nghệ, sản xuất chế biến hàng lâm sản, tiểu thủ công nghiệp.

- Khu vực Phong Thổ: Chế biến nông lâm sản, khoáng sản, cơ khí, VLXD, dịch vụ logistic; hỗ trợ và lắp ráp.

- Các cụm công nghiệp tại các huyện: thu hút chế biến nông, lâm thủy sản, thủ công mỹ nghệ, sản xuất vật liệu xây dựng, tiểu thủ công nghiệp, cơ khí sửa chữa nhỏ,...

4. Sắp xếp và tổ chức không gian phát triển hệ thống Khu, cụm công nghiệp

Khu vực bố trí phát triển công nghiệp tập trung cần đảm bảo đáp ứng được các yếu tố, điều kiện như: Kết nối giao thông thuận lợi, gần các yếu tố tài nguyên, nguồn nguyên liệu sẵn có, đảm bảo có thể cung cấp đầy đủ các điều kiện thiết yếu (như: cung cấp điện, nước, thu gom, xử lý rác thải, nước thải, thu hút lao động, bố trí các dịch vụ phục vụ người lao động...); đồng thời, phải đảm bảo khai thác, sử dụng có hiệu quả về đất đai. Phát triển không gian sản xuất công nghiệp gắn với không gian phát triển đô thị, hình thành một số cụm công nghiệp - đô thị - dịch vụ. Phát triển các ngành nghề thủ công, phát huy thế mạnh của từng địa phương trong tỉnh, phát triển làng nghề, mở rộng các mặt hàng theo hướng sản xuất hàng hóa.

Trên cơ sở các yêu cầu cần có đối với các khu, cụm công nghiệp và phù hợp với điều kiện thực tế địa hình của địa phương, xác định các khu vực phát triển công nghiệp tập trung như sau:

- Các KCN nghiệp được phân bố chủ yếu nằm trong vùng có điều kiện thuận lợi, là vùng động lực kinh tế của tỉnh

- Phân bố các cụm công nghiệp tại các địa phương có điều kiện khó khăn hơn, theo hướng cơ bản địa bàn nào cũng có CCN.

- Trục kinh tế của tỉnh được xác định theo các tuyến giao thông chính trên địa bàn, như: QL.279, QL.32, QL.4D, cao tốc đi qua các huyện Than Uyên, Tân Uyên, Tam Đường, TP Lai Châu, Phong Thổ,... Đây là khu vực có có tính kết nối cao trong tỉnh và với các tỉnh trong khu vực và cả nước; là khu vực tập trung chủ yếu các khu, cụm công nghiệp hiện có của tỉnh.

4.1. Phân bố phát triển hệ thống Khu, cụm công nghiệp đến năm 2030

Giai đoạn 2021-2030, tỉnh Lai Châu tập trung phát triển 01 KCN với diện tích 200 ha và 03 CCN với diện tích 117,9 ha cụ thể như sau:

+ KCN Mường So với diện tích 200 ha, tại vị trí xã Mường So, huyện Phong Thổ; các ngành nghề thu hút đầu tư gồm chế biến nông, lâm sản; chế biến khoáng sản; cơ khí nhỏ; sản xuất vật liệu xây dựng,...

+ Điều chỉnh CCN Tân Uyên diện tích 35 ha chuyển sang vị trí mới và mở rộng lên 50ha tại vị trí thị trấn Tân Uyên. Định hướng thu hút các ngành nghề chính: Chế biến nông lâm thủy sản; cơ khí sửa chữa nhỏ; vật liệu xây dựng; tiểu thủ công nghiệp; sản xuất phân bón,...

+ Điều chỉnh CCN Than Uyên với diện tích 50 ha chuyển sang vị trí mới xã Phúc Than, huyện Than Uyên. Định hướng thu hút các ngành nghề hoạt động sản xuất chính: Chế biến nông, lâm, thủy sản; tiểu thủ công nghiệp; vật liệu xây dựng; chế biến khoáng sản; sản xuất phân bón,...

+ Điều chỉnh quy hoạch CCN Lê Lợi - Nậm Hàng (đã có trong quy hoạch) thành CCN Nậm Nhùn diện tích khoảng 17,9 ha tại thị trấn Nậm Nhùn; định hướng các ngành nghề sản xuất chính: Chế biến nông lâm, thủy sản; sản xuất vật liệu xây dựng; tiểu thủ công nghiệp; cơ khí nhỏ,...

Bảng 64. Quy hoạch các khu, cụm công nghiệp tỉnh Lai Châu giai đoạn 2021-2030

STT	Tên khu công nghiệp, cụm công nghiệp	Địa điểm	Diện tích (ha)
	TỔNG SỐ		317,9
1	KCN Mường So	Xã Mường So, huyện phong Thổ	200
2	CCN Than Uyên	Xã Phúc Than, huyện Than Uyên	50
3	CCN Tân Uyên	Xã Thân Thuộc, huyện Tân Uyên	50
4	CCN Nậm Nhùn	Thị trấn Nậm Nhùn, huyện Nậm Nhùn	17,9

4.2. Quy hoạch các khu, cụm công nghiệp giai đoạn 2031-2050

Giai đoạn 2031- 2050 tỉnh Lai Châu có 03 KCN với diện tích 600-700ha và 04 cụm công nghiệp với diện tích 122,9ha cụ thể như sau:

- Khu công nghiệp

+ Giữ nguyên KCN Mường So diện tích 200 ha tại xã Mường So, huyện Phong Thổ.

+ Thành lập mới KCN đô thị dịch vụ Tân Uyên diện tích khoảng 150-200 ha trên cơ sở nâng cấp, mở rộng cụm công nghiệp Tân Uyên, thị trấn Tân Uyên, huyện Tân Uyên. Ngành nghề thu hút đầu tư: Chế biến nông, lâm thủy sản; sản xuất vật liệu xây dựng; sản xuất phân bón; cơ khí chế tạo; sản xuất thức ăn chăn nuôi...

+ Thành lập mới KCN đô thị dịch vụ Than Uyên diện tích 150-200 ha trên cơ sở mở rộng cụm công nghiệp Than Uyên tại thị trấn Than Uyên, huyện Than Uyên. Ngành nghề thu hút đầu tư: chế biến nông, lâm, thủy sản; sản xuất vật liệu xây dựng; cơ khí chế tạo; sản xuất phân bón; sản xuất thức ăn chăn nuôi; sản xuất đồ uống,...

- Cụm công nghiệp

+ Giữ nguyên CCN Nậm Nhùn và mở rộng diện tích lên khoảng 30ha tại thị trấn Nậm Nhùn. Định hướng các ngành nghề sản xuất chính: Chế biến nông lâm, thủy sản; sản xuất vật liệu xây dựng; tiểu thủ công nghiệp; cơ khí nhỏ...

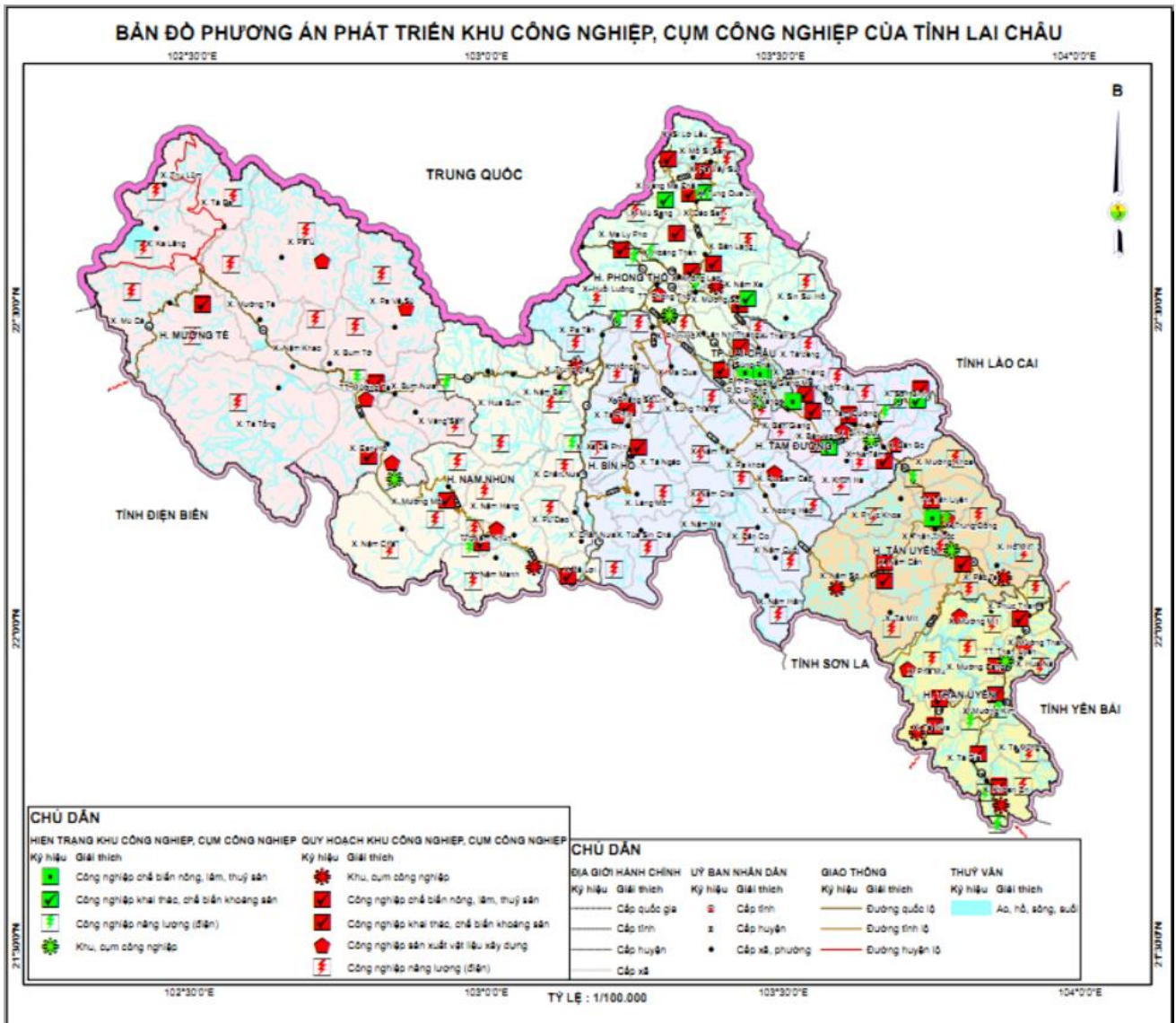
+ Thành lập CCN Tam Đường tại thị trấn Tam Đường với diện tích 30-50 ha. Thu hút các ngành nghề chính: Chế biến nông, lâm sản; tiểu thủ công nghiệp; sản xuất vật liệu xây dựng; cơ khí sửa chữa nhỏ...

+ Thành lập CCN Mường Tè diện tích khoảng 35ha tại thị trấn Mường Tè. Ngành nghề chính: chế biến nông, lâm sản; sản xuất vật liệu xây dựng; tiểu thủ công nghiệp; cơ khí sửa chữa nhỏ...

+ Thành lập CCN Sìn Hồ diện tích 20-30 ha, tại thị trấn Sìn Hồ; ngành nghề chính: chế biến nông, lâm, thủy sản; tiểu thủ công nghiệp; sản xuất vật liệu xây dựng; cơ khí sửa chữa nhỏ...

Ngoài ra, khi đủ điều kiện, tỉnh sẽ nghiên cứu bổ sung quy hoạch khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng (giai đoạn đến năm 2035 tầm nhìn đến năm 2050).

Hình 40. Bản đồ quy hoạch công nghiệp Tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050



5. Đề xuất giải pháp

5.1. Phát triển cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển công nghiệp

- Chủ động, tích cực phối hợp với các Bộ, Ngành Trung ương và các chủ đầu tư thúc đẩy nhanh quá trình thực hiện các công trình hạ tầng quan trọng, thiết yếu trên địa bàn như: hạ tầng giao thông, điện, nước đối với các khu, cụm công nghiệp xem đây là khâu then chốt để thu hút các dự án đầu tư lớn, dự án công nghệ cao, công nghiệp phụ trợ.

- Khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp đầu tư kinh doanh hạ tầng cụm công nghiệp tiếp cận với các nguồn vốn tín dụng lãi suất thấp, thời hạn dài; thực hiện cơ chế bảo lãnh tín dụng (trong phạm vi pháp luật cho phép) để các doanh nghiệp đầu tư kinh doanh hạ tầng cụm công nghiệp có thể huy động vốn trực tiếp của các tổ chức và cá nhân (đặc biệt là vốn của các hộ dân được đền bù giải

phóng mặt bằng và vốn của các doanh nghiệp đăng ký đầu tư sản xuất kinh doanh trong cụm công nghiệp) nhằm nâng cao khả năng huy động vốn đầu tư hạ tầng cụm công nghiệp.

- Ưu tiên tập trung công tác chỉ đạo giải phóng mặt bằng, chú trọng các cơ chế, giải pháp đẩy nhanh việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; quyết liệt trong công tác giải phóng mặt bằng để có mặt bằng sạch đáp ứng nhu cầu của nhà đầu tư; ưu tiên nguồn lực tài chính xây dựng đồng bộ cơ sở hạ tầng ngoài hàng rào các khu, cụm công nghiệp đã được thành lập tạo điều kiện cho các nhà đầu tư để phát triển công nghiệp.

- Trực tiếp làm việc với từng nhà đầu tư để giới thiệu định hướng phát triển của các KCN, CCN; đồng thời lựa chọn và thẩm định kỹ phương án đầu tư hạ tầng cho từng khu, cụm để đảm bảo hạ tầng phù hợp với đặc thù của ngành nghề ưu tiên trong từng khu, cụm và không gian phát triển nhằm tăng cường liên kết cộng sinh giữa các doanh nghiệp trong khu.

5.2. Phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp làng nghề

- Có chính sách để bảo tồn bí quyết gia truyền, đào tạo, chuyên giao nâng cấp nghề truyền thống, đặc biệt là chính sách đối với nghệ nhân, thợ giỏi; chính sách hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, xử lý môi trường. Khuyến khích và có chính sách ưu tiên các sản phẩm làng nghề truyền thống đăng ký xây dựng thương hiệu để nâng cao năng lực cạnh tranh trên thị trường.

- Ưu tiên, hỗ trợ các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất trong các làng nghề truyền thống đầu tư, đổi mới, cải tiến, tiếp nhận thiết bị và công nghệ mới, đầu tư công nghệ sản xuất sạch không gây ô nhiễm môi trường; kết hợp giữa công nghệ tiên tiến (ở một số khâu có điều kiện) với công nghệ cổ truyền để nâng cao năng suất chất lượng sản phẩm làng nghề và bảo vệ môi trường.

- Chú trọng phát triển doanh nghiệp trong làng nghề làm đầu mối cung cấp nguyên liệu, tiêu thụ sản phẩm làng nghề; kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, quan tâm hỗ trợ doanh nghiệp làng nghề phát triển sản xuất, về vốn, vùng nguyên liệu, đào tạo nhân lực, nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp,...

- Hỗ trợ hiệu quả hoạt động tiêu thụ sản phẩm nghề và làng nghề thông qua hoạt động tổ chức Hội chợ triển lãm trong nước và ngoài nước; liên kết tiêu thụ sản phẩm nghề và làng nghề vào các địa phương trong cả nước, đặc biệt là các thành phố lớn và địa phương có tiềm năng và lượng khách du lịch đến tham quan du lịch lớn,... Chú trọng đến phát triển thị trường xuất khẩu, đẩy mạnh xuất khẩu sản phẩm thủ công mỹ nghệ,...

5.3. Giải pháp về cơ chế chính sách

- Tiếp tục xây dựng, ban hành các cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển công nghiệp trong từng giai đoạn phù hợp với điều kiện phát triển trong từng thời kỳ, từng lĩnh vực.

- Xây dựng chính sách kêu gọi các nhà đầu tư phát triển hạ tầng các khu/cụm công nghiệp. Khuyến khích mạnh mẽ việc thu hút đầu tư nước ngoài vào các ngành công nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu, công nghiệp chế biến tinh, chế biến sâu, công nghiệp phục vụ phát triển nông nghiệp và công nghiệp nông thôn, các lĩnh vực công nghiệp công nghệ cao, có giá trị gia tăng cao, các ngành có lợi thế cạnh tranh gắn với công nghệ hiện đại, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

- Xây dựng chính sách và xây dựng các tiêu chí đánh giá cụ thể nhằm thực hiện hỗ trợ: doanh nghiệp đầu tư chiều sâu, đổi mới công nghệ; dự án đầu tư sản phẩm công nghiệp chủ lực (ưu tiên nguồn vốn ưu đãi); tổ chức các hoạt động tư vấn và một phần chi phí tư vấn về thiết kế sản phẩm, đổi mới công nghệ, mua hoặc cải tiến thiết bị, công nghệ; nâng cao trình độ quản lý doanh nghiệp (hướng dẫn tham gia chương trình xây dựng các hệ thống quản lý chất lượng hiện đại, hướng dẫn hỗ trợ đăng ký sở hữu công nghiệp).

5.4. Đẩy mạnh huy động nguồn lực đầu tư

- Thực hiện đầy đủ các chính sách thu hút đầu tư dưới nhiều hình thức; tập trung huy động các nguồn vốn đầu tư trong và ngoài nước của các nhà đầu tư, ưu tiên thu hút vốn đầu tư vào xây dựng hạ tầng. Khuyến khích và đẩy mạnh xã hội hóa các nguồn lực đầu tư về phát triển công nghiệp như hạ tầng về giao thông, hạ tầng trong các khu/cụm công nghiệp, dịch vụ phục vụ sản xuất công nghiệp. Đẩy mạnh đa dạng hóa các nguồn vốn huy động đầu tư cho phát triển công nghiệp, coi đây là một trong những giải pháp quan trọng, giảm bớt gánh nặng cho ngân sách Nhà nước.

- Đối với nguồn vốn của Nhà nước tập trung cho hỗ trợ xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật Khu/cụm công nghiệp, giao thông, điện, nước, môi trường, phát triển nguồn nhân lực và đổi mới công nghệ; đặc biệt quan tâm đến chất lượng, hiệu quả trong sử dụng nguồn vốn đầu tư, phát triển hạ tầng.

- Tạo vốn thông qua các tổ chức tín dụng, ngân hàng để tạo sức hút đầu tư cho các doanh nghiệp, đồng thời các ngân hàng cần cải tiến thủ tục tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp trong việc vay vốn như: nới rộng điều kiện thế chấp (có thể thế chấp bằng tài sản, thiết bị được hình thành từ khoản vay); cải tiến cơ chế cho vay, nâng cao năng lực của cán bộ thẩm định, cho vay của các cơ quan tín dụng; đa dạng hóa các hoạt động tín dụng. Cải tiến các hình thức đầu tư tín dụng theo hướng thuận tiện, đơn giản cho người đi vay mà vẫn đảm bảo yêu cầu quản lý và an toàn vốn vay.

- Hướng tới thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào các ngành công nghiệp công nghệ cao, đạt trình độ tiêu chuẩn quốc tế, đảm bảo sức cạnh tranh của sản phẩm và hàng hoá xuất khẩu; Ưu tiên các dự án có quy mô lớn của các công ty đa quốc gia, xuyên quốc gia nhằm tham gia vào chuỗi giá trị, chuỗi cung ứng toàn cầu và để tiếp nhận công nghệ hiện đại, kỹ năng quản lý, điều hành tiên tiến.

- Tạo điều kiện thuận lợi để doanh nghiệp tiếp cận các nguồn vốn vay ưu đãi, hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ nhất là thuộc lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ.

Khuyến khích các Công ty cổ phần có thương hiệu, uy tín trên địa bàn tỉnh niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán Việt Nam để thu hút được nguồn vốn từ thị trường này để phục vụ nhu cầu mở rộng quy mô sản xuất.

- Tiếp tục đổi mới công tác xúc tiến đầu tư theo hướng chuyên nghiệp, có trọng điểm; Triển khai thực hiện tốt chương trình khuyến công.

5.5. Giải pháp về nguồn nhân lực

- Gắn công tác dạy nghề với nhu cầu của người lao động và doanh nghiệp tuyển dụng. Mở rộng quy mô, nâng cao năng lực đào tạo nghề gắn với nhu cầu thị trường lao động của tỉnh đối với Trường Trung cấp nghề của tỉnh; thu hút các tổ chức, cá nhân tham gia vào công tác đào tạo nghề trên địa bàn tỉnh; liên danh, liên kết trong đào tạo nghề; kết nối chặt chẽ giữa nhà trường và doanh nghiệp.

- Khuyến khích các doanh nghiệp công nghiệp đào tạo và đào tạo lại đội ngũ công nhân kỹ thuật; ưu tiên đào tạo nghề cho các ngành: điện, điện tử, tin học, cơ khí, tự động hoá. Xây dựng đội ngũ lao động tỉnh có chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp cao, có khả năng tiếp thu và làm chủ công nghệ mới, hiện đại.

- Tiếp tục nâng cao chất lượng và hiệu quả sản giao dịch việc làm của tỉnh. Khuyến khích các tổ chức, doanh nghiệp tuyển dụng và thu hút lao động thông qua sản giao dịch việc làm Lai Châu.

- Hình thành cơ chế phối hợp 3 bên (i) các doanh nghiệp lấy đất và có nhu cầu sử dụng lao động, (ii) chính quyền địa phương, nơi có người dân bị thu hồi đất và (iii) cơ sở đào tạo đối với lao động kỹ thuật) để lập kế hoạch và chương trình đào tạo nguồn nhân lực phục vụ sản xuất .

5.6. Giải pháp về khoa học & công nghệ

- Khuyến khích các doanh nghiệp đổi mới công nghệ, ứng dụng các thành tựu khoa học, sử dụng công nghệ mới, công nghệ tiên tiến, công nghệ thân thiện môi trường vào sản xuất; thúc đẩy hình thành và phát triển các doanh nghiệp khoa học và công nghệ, thị trường công nghệ; gắn nghiên cứu khoa học và công nghệ với nhu cầu đổi mới công nghệ, ứng dụng tiên bộ kỹ thuật của các doanh nghiệp; tăng cường ứng dụng và chuyển giao công nghệ kỹ thuật vào sản xuất.

- Kiên quyết không sử dụng công nghệ và thiết bị lạc hậu, đã qua sử dụng; khuyến khích, ưu tiên các doanh nghiệp có ứng dụng sử dụng khoa học kỹ thuật tiên tiến, công nghệ mới để nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh; trong các dự án đầu tư phát triển và trong hợp tác sản xuất kinh doanh cần đặc biệt coi trọng yếu tố chuyển giao công nghệ mới, coi đây là một trong những yếu tố để quyết định dự án đầu tư và hợp đồng hợp tác sản xuất.

- Tăng cường công tác thông tin khoa học và công nghệ, phát huy vai trò của các tổ chức trung gian giao dịch công nghệ trong việc tư vấn, môi giới chuyển giao công nghệ mới vào sản xuất nâng cao chất lượng sản phẩm. Tiếp tục thực hiện chủ trương khuyến khích hỗ trợ doanh nghiệp xây dựng và áp dụng hệ thống quản lý

chất lượng theo tiêu chuẩn quốc tế: ISO 9001: 2008, ISO 14001: 2015; SA 8000: 2014, TQM, HACCP...Thực hiện đăng ký chứng nhận quyền sở hữu công nghiệp phục vụ cho quá trình hội nhập.

5.7. Giải pháp về quản lý phát triển các khu, cụm công nghiệp

- Đẩy nhanh tiến độ xây dựng kết cấu hạ tầng cho các KCN, CCN đã được quy hoạch chi tiết để đáp ứng nhu cầu các dự án đầu tư theo các ngành nghề phù hợp với quy hoạch phát triển của các khu, cụm công nghiệp. Chú trọng các vấn đề như kết nối giao thông; hệ thống nước sạch; hệ thống thoát nước và xử lý nước thải; hệ thống cấp điện và hệ thống thông tin liên lạc.

- Xây dựng một số cơ chế, chính sách hỗ trợ các hoạt động phát triển KCN, CCN như: xúc tiến đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng; di dời các cơ sở sản xuất kinh doanh có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường đang ở xen kẽ với khu vực dân cư vào KCN, CCN; xây dựng, mua sắm thiết bị công nghệ xử lý nước thải, chất thải của các doanh nghiệp đầu tư sản xuất kinh doanh trong khu, cụm công nghiệp; đào tạo nghề cho lao động để làm việc trong các doanh nghiệp thuộc KCN, CCN.

- Tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước đối với các KCN, CCN; phân định rõ nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của từng cơ quan. Xây dựng cơ chế phối hợp chặt chẽ giữa các ban, sở, ngành, địa phương trong việc xây dựng, phát triển các KCN, CCN; đồng thời nghiên cứu ban hành cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển KCN, CCN, trong đó có các chiến lược, chính sách phát triển các ngành ưu tiên tại KCN, CCN.

5.8. Giải pháp phát triển công nghiệp hỗ trợ

- Xây dựng quy hoạch phát triển cho các ngành, trong đó định hướng sự phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ. Tạo điều kiện cho công nghiệp hỗ trợ phát triển bằng cách tạo thuận lợi về đầu vào (đặc biệt là đất đai và nguyên vật liệu).

- Xác định rõ các sản phẩm chủ đạo, nổi trội để làm cơ sở thúc đẩy phát triển công nghiệp hỗ trợ. Đẩy mạnh công tác khuyến công, hỗ trợ phát triển các doanh nghiệp công nghiệp vừa và nhỏ, công nghiệp nông thôn.

5.10. Giải pháp hợp tác liên vùng và phối hợp phát triển

- Hợp tác phát triển công nghiệp của Tỉnh với các địa phương khác trong vùng có thể triển khai theo các phương thức:

+ Liên doanh, liên kết cùng triển khai dự án phát triển các mặt hàng công nghiệp đáp ứng nhu cầu thay thế nhập khẩu hoặc hướng về xuất khẩu (kể cả gia công, lắp ráp sản phẩm công nghiệp).

+ Hợp tác theo mô hình công ty mẹ đặt tại một địa phương trong vùng, hoặc tuyển hành lang và các công ty con đặt tại các tỉnh lân cận để phân công sản xuất chuyên môn hoá hoặc cung cấp công nghệ thích hợp cho nhau (chế biến nông sản, sản xuất máy móc, thiết bị, và các đồ dùng văn phòng khác...).

- Tiếp tục thực hiện chương trình hợp tác với các địa phương đã ký kết, đồng thời mở rộng hợp tác với các địa phương khác trên cơ sở bình đẳng, cùng có lợi và theo đúng pháp luật nhằm hình thành và phát triển mối quan hệ lâu dài, bền vững làm cơ sở phát huy lợi thế, khai thác các tiềm năng của từng địa phương, góp phần đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế - xã hội, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Lấy việc thực hiện chương trình hợp tác với các địa phương là một nhiệm vụ trọng tâm trong các hoạt động kinh tế đối ngoại của tỉnh trong thời kỳ hội nhập.

V. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN NGÀNH NÔNG NGHIỆP

1. Lĩnh vực chăn nuôi, trồng trọt

1.1. Quan điểm và tầm nhìn

1.1.1. Quan điểm

- Phát triển nông nghiệp tỉnh Lai Châu hiệu quả, bền vững về kinh tế - xã hội - môi trường. Phát huy lợi thế, hiệu quả các nguồn lực (tài nguyên đất, nước, không khí, con người, truyền thống lịch sử, văn hóa) và khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo. Chuyển từ tư duy sản xuất nông nghiệp thuần túy sang tư duy kinh tế nông nghiệp, sản xuất sản phẩm có giá trị cao, đa dạng theo chuỗi giá trị phù hợp với yêu cầu của thị trường, tích hợp các giá trị văn hóa, xã hội và môi trường vào sản phẩm. Sản xuất nông nghiệp có trách nhiệm, hiện đại, hiệu quả và bền vững.

- Phát triển nông nghiệp sinh thái, hữu cơ; nghiên cứu, áp dụng các mô hình nông nghiệp tuần hoàn phù hợp với điều kiện tự nhiên và tập quán sản xuất của người dân Lai Châu; Các hoạt động nông nghiệp của tỉnh Lai Châu hướng tới phát thải các-bon thấp, thân thiện với môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Lấy phát triển nông nghiệp là cơ sở nền tảng ổn định kinh tế của tỉnh, sản xuất nông nghiệp hàng hóa, giá trị gia tăng cao là cơ sở thúc đẩy công nghiệp, thương mại, dịch vụ; trong đó xác định sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung là động lực để tái cơ cấu ngành nông nghiệp, thúc đẩy nền nông nghiệp phát triển toàn diện theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, bền vững. Trên cơ sở phát huy lợi thế so sánh và tổ chức lại sản xuất, thúc đẩy ứng dụng sâu rộng khoa học - công nghệ, nhất là công nghệ sạch, an toàn và thân thiện với môi trường, công nghệ sinh học, quản lý nông nghiệp, tăng năng suất, chất lượng.

- Phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung, trong đó, doanh nghiệp, hợp tác xã là trung tâm, cộng đồng dân cư và hộ nông dân là chủ thể, thực hiện dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo quyết liệt của các cấp ủy, chính quyền; gắn chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP), chương trình xây dựng nông thôn mới với phát triển sản xuất hàng hóa nông nghiệp và phát triển du lịch; Mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm của Lai Châu, chú trọng đến một số mặt hàng nông, lâm sản có lợi thế xuất khẩu của tỉnh như mắc ca, cao su, hoa quả tươi, sản phẩm gỗ các loại.

- Đối với lĩnh vực trồng trọt: chú trọng đầu tư vùng trọng điểm sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung, bảo đảm quy mô sản xuất tập trung đủ lớn trên cơ sở thực hiện liên kết chuỗi giá trị sản phẩm, gắn với đẩy mạnh ứng dụng khoa học - công nghệ, mở rộng cơ giới hóa trong chuỗi sản xuất, chế biến, bảo quản, tiêu thụ.

- Đối với lĩnh vực chăn nuôi và thủy sản: Phát triển các vùng chăn nuôi (gia súc có lợi thế, gia cầm, ong, dê) tập trung, trong đó chú trọng chăn nuôi theo quy trình, hợp vệ sinh nhằm đáp ứng tốt cho thị trường trong và ngoài tỉnh; Phát triển nuôi trồng thủy sản ở các lòng hồ thủy điện gắn với phát triển du lịch, phát triển nuôi cá nước lạnh, đảm bảo thân thiện môi trường, bảo vệ, tái tạo và phát triển nguồn lợi thủy sản, bảo tồn đa dạng sinh học; thích ứng với biến đổi khí hậu; bảo đảm an toàn dịch bệnh, an toàn sinh học, an sinh xã hội. Chú trọng sản xuất gắn với việc xây dựng thương hiệu và thị trường tiêu thụ sản phẩm, gắn với việc đổi mới các hình thức tổ chức sản xuất mới có hiệu quả nhằm phát huy tối đa các lợi thế của từng vùng, từng địa phương.

1.1.2. Tầm nhìn

Hoạt động sản xuất nông nghiệp gắn chặt với chế biến, tham gia sâu vào chuỗi giá trị sản xuất. Các vùng sản xuất nông-lâm-thủy sản trở thành vùng sản xuất nguyên liệu đầu vào ổn định cho nền công nghiệp chế biến của tỉnh. Việc ứng dụng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, CMCN 4.0 trong sản xuất và chế biến các sản phẩm nông-lâm-thủy sản trở nên phổ biến, các sản phẩm của Tỉnh có thị phần trong nước và quốc tế ổn định thông qua triển khai các hình thức thương mại truyền thống và TMĐT.

1.2. Mục tiêu phát triển

Tỉnh Lai Châu xây dựng nền nông nghiệp sản xuất hàng hóa đồng thời phát triển nông nghiệp dựa trên lợi thế địa phương, theo hướng hiện đại hóa và gia tăng năng suất, chất lượng, hiệu quả, bền vững và nâng cao sức cạnh tranh, trở thành tỉnh có nền nông nghiệp phát triển khá trong Khu vực Trung du và Miền núi phía Bắc.

Hoạt động sản xuất nông nghiệp của tỉnh nhằm đảm bảo vững chắc an ninh lương thực, góp phần quan trọng trong việc ổn định kinh tế - xã hội, phòng, chống thiên tai, dịch bệnh, bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu, nâng cao thu nhập, chất lượng cuộc sống, vai trò và vị thế của người dân Lai Châu tham gia sản xuất nông nghiệp. Các hoạt động nông nghiệp ngày càng hiệu quả, tạo việc làm phi nông nghiệp để phát triển sinh kế đa dạng, giảm nghèo bền vững cho người dân nông thôn và ở các khu vực khó khăn, đảm bảo cơ hội phát triển công bằng. Phát triển nông nghiệp, kinh tế nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới theo hướng nông nghiệp sinh thái có hiệu quả cao, nông thôn hiện đại và nông dân văn minh.

Giai đoạn 2021-2025, phát triển nông nghiệp, nông thôn tiếp tục giữ vai trò quan trọng, tạo dựng nền tảng cho giai đoạn 2026-2030 để nền kinh tế Tỉnh chuyển

dịch mạnh mẽ hơn theo hướng tăng trưởng ngành du lịch dịch vụ gắn với các lợi thế mà ngành nông nghiệp đem lại.

Trong cả giai đoạn, Lai Châu từng bước chuyển dịch nền sản xuất nông-lâm thủy sản theo hướng nâng cao hệ số sử dụng đất, phát triển sản phẩm chủ lực, nâng cao giá trị nông, thủy sản. Tỉnh từng bước chuyển đổi hình thức sản xuất quy mô nhỏ sang thâm canh, sản xuất hàng hóa tập trung quy mô lớn, gắn với ứng dụng khoa học - kỹ thuật, an toàn vệ sinh thực phẩm và bảo vệ môi trường, tạo chuỗi giá trị sản phẩm nông - lâm, thủy sản có giá trị, thương hiệu.

Đối với ngành nông nghiệp, phát huy tốt tiềm năng, lợi thế để thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung, phát triển nông nghiệp bền vững, nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng và khả năng cạnh tranh nông sản. Lai Châu đẩy mạnh phát triển nền nông nghiệp hiện đại, nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp công nghệ cao gắn với phát triển công nghiệp chế biến nông sản.

Trên cơ sở phát triển một nền nông nghiệp toàn diện, hiệu quả, bền vững, hoạt động nông nghiệp đóng góp tích cực vào việc đảm bảo an ninh lương thực cho tỉnh.

Đối với ngành lâm nghiệp: Bảo vệ diện tích rừng phòng hộ hiện có, bảo tồn và phát triển đa dạng sinh học; phát triển kinh tế trên diện tích rừng sản xuất hiện có; đẩy mạnh khoanh nuôi tái sinh tự nhiên, trồng cây gỗ lớn hình thành vùng nguyên liệu tập trung; bảo tồn và phát triển đa dạng sinh học. Đồng thời, công tác bảo vệ bảo vệ rừng gắn chặt với cung ứng, chi trả dịch vụ môi trường rừng; phát triển rừng bền vững và cấp chứng chỉ rừng; hình thành vùng nguyên liệu tập trung, phát triển công nghiệp chế biến và thương mại lâm sản; xúc tiến du lịch sinh thái nghỉ dưỡng, giải trí; phát triển trồng dược liệu dưới tán rừng.

Tổ chức bảo vệ tốt diện tích rừng toàn tỉnh gắn với cung ứng và chi trả dịch vụ môi trường rừng; khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên khoảng 50.000 ha; trồng rừng mới, trồng lại rừng sau khai thác khoảng 40.000 ha; có từ 2 chủ rừng trở lên được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững (FSC hoặc PEFC); phấn đấu đến năm 2030 tỷ lệ che phủ rừng đạt 56%. Thành lập mới 01 khu rừng đặc dụng tại huyện Mường Tè; 100% các Ban Quản lý rừng phòng hộ được phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững; có 01 đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng trong rừng được phê duyệt.

Đối với ngành chăn nuôi và thủy sản:

Ngành chăn nuôi của tỉnh được phát triển theo hướng ứng dụng các phương thức khoa học, tiên tiến, gắn với yêu cầu thị trường trong và ngoài nước. Tập trung vào hình thức chăn nuôi trang trại lớn và vừa, kết hợp với chăn nuôi hộ gia đình. Tăng nhanh tỷ trọng chăn nuôi trong nội bộ ngành nông nghiệp.

Khai thác tối đa diện tích mặt nước (sông, suối, ao hồ) và lòng hồ thủy điện để nuôi trồng thủy sản lòng hồ và thủy sản nước lạnh.

1.3. Định hướng phát triển đến năm 2030

1.3.1. Định hướng chung

1.3.1.1. Phát triển các sản phẩm hàng hóa chủ lực có lợi thế cạnh tranh, tham gia thị trường trong nước và xuất khẩu

Đối với cây mắc ca là cây trồng chủ lực, cần khuyến khích thu hút đầu tư phát triển, hình thành vùng sản xuất tập trung quy mô lớn, gắn với chế biến thành các sản phẩm cao cấp, vì điều kiện đất đai, khí hậu, thổ nhưỡng của tỉnh Lai Châu rất phù hợp để phát triển Mắc ca, nhu cầu thị trường trong nước và quốc tế có dư địa phát triển rất lớn. Hiện nay Lai Châu đã trồng thử nghiệm thành công mắc ca từ các năm trước, đã cho thu hoạch, tỉnh đã ban hành chính sách khuyến khích hỗ trợ đầu tư; đã và đang thu hút được các nhà đầu tư có tiềm năng vào thực hiện đầu tư như: Tập đoàn Him Lam, tập đoàn Liên Việt, một số DN trên địa bàn, nhiều hộ dân;

Đối với cây chè: Là cây trồng có tiềm năng; có điều kiện đất đai, thổ nhưỡng, khí hậu rất phù hợp. Người dân Lai Châu đã có kinh nghiệm và truyền thống trồng chè. Hiện đã có nhiều DN đang tham gia đầu tư, sản xuất, kinh doanh, liên kết với người dân; có thị trường xuất khẩu tốt, có triển vọng phát triển.

Cao su, quế và các loại cây dược liệu cũng là những loại cây phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng và khí hậu Lai Châu, mang lại hiệu quả kinh tế cao và có dư địa thị trường lớn.

Liên kết phát triển cây công nghiệp dài ngày như mắc ca, cao su gắn với xây dựng nhà máy chế biến sâu tại vùng giáp ranh để tránh chông chéo phát huy hiệu quả trong khai thác tiềm năng về sản xuất nông lâm nghiệp.

Đẩy mạnh áp dụng các quy trình sản xuất theo Viet GAP, khuyến khích sản xuất theo tiêu chuẩn hữu cơ.

1.3.1.2. Phát triển vùng nuôi trồng tập trung

- Cây lúa: Diện tích cây lúa của tỉnh Lai Châu hiện nay phân bố không đồng đều, đa số là ruộng bậc thang, phân bố rải rác, manh mún ở các địa bàn vùng cao khó sản xuất tập trung để trở thành hàng hóa. Đối với các cánh đồng mẫu lớn chủ yếu tập trung ở huyện Than Uyên, Tân Uyên, Tam Đường, tỉnh đã có chủ trương định hướng thành vùng sản xuất lúa hàng hóa tập trung với các giống lúa đặc sản có giá trị, có khả năng tiêu thụ mạnh ở thị trường trong nước như: Tê râu; Sếng cù, Nếp Tan, ... tuy nhiên, diện tích quy hoạch để mở rộng vùng lúa tập trung không cần, do vậy giữ ổn định vùng lúa đã được quy hoạch tại các huyện Than Uyên, Tân Uyên, Tam Đường

- Cây chè: Giữ ổn định vùng chè hiện có và phát triển thêm các vùng lân cận ở những nơi có điều kiện, tập trung tại các vùng chè truyền thống như: Thành phố Lai Châu và các huyện: Tam Đường, Tân Uyên, Than Uyên. Đối với các huyện

vùng cao như Sìn Hồ, Phong Thổ, Mường Tè, tập trung nghiên cứu phát triển vùng chè cổ thụ...

- Cây hoa: tổng quy mô hoa địa lan toàn tỉnh lên 100.000 chậu.

- Chăn nuôi gia súc có lợi thế: Phần đầu có khoảng trên 50 cơ sở chăn nuôi tập trung theo hướng trang trại. Áp dụng quy trình sản xuất theo hướng an toàn sinh học.

- Chăn nuôi lợn: Phần đầu có thêm 19 cơ sở chăn nuôi lợn tập trung theo hướng trang trại, gia trại, đưa tổng số cơ sở chăn nuôi lợn tập trung toàn tỉnh lên khoảng 47 cơ sở, quy mô khoảng từ 100 con/1 cơ sở trở lên. Áp dụng quy trình sản xuất theo hướng an toàn sinh học, an toàn dịch bệnh.

- Nuôi ong: Phần đầu có trên 6.000 đàn ong được nuôi tập trung, nuôi thả theo hướng có kiểm soát, an toàn sinh học.

- Phát triển nuôi cá trên lòng hồ thủy điện theo hướng hàng hóa tập trung: Phát triển mới thể tích khoảng 72.000 m³.

1.3.1.3. Kiện toàn hệ thống kiểm dịch

- Xây dựng 04 khu cách ly kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật tại 03 huyện Tam Đường, Than Uyên, Nậm Nhùn (huyện có đầu mối giao thông từ các tỉnh giáp ranh ra, vào tỉnh Lai Châu) và Thành phố Lai Châu (đã quy hoạch có đường kết nối cao tốc Nội Bài - Lào Cai đi đến). Khu cách ly kiểm dịch phải được xây dựng tại khu vực riêng biệt theo quy định để nuôi giữ động vật hoặc làm kho chứa hàng, phương tiện chứa đựng, bảo quản hàng hóa trong thời gian nhất định để thực hiện việc kiểm dịch.

- Tại khu vực cửa khẩu Ma Lù Thàng - huyện Phong Thổ: Xây dựng 01 khu vực cách ly kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật xuất, nhập khẩu. Xây dựng 01 khu vực xử lý tiêu hủy động vật, sản phẩm động vật mắc bệnh, nhập lậu theo quy định để tránh lây lan dịch bệnh cho đàn vật nuôi trên địa bàn tỉnh.

1.3.2. Định hướng phát triển các lĩnh vực, sản phẩm nông nghiệp chủ lực

1.3.2.1. Phát triển cây công nghiệp

*** Cây mắc ca**

Trồng trên những diện tích đất trống chưa sử dụng hoặc đất nương rẫy trồng cây hàng năm hiệu quả kinh tế thấp, cao trình từ 500 -1.200 m so với mặt nước biển. Giống sử dụng chủ yếu là các dòng 246; 816; 849; A38; QN1,... đã được khẳng định phù hợp với điều kiện tự nhiên của tỉnh.

Giai đoạn 2021-2025: Phát triển trồng tập trung tại các vùng: Than Uyên trên 600; Tân Uyên trên 1.100 ha; Tam Đường khoảng 800 ha; Sìn Hồ gần 400 ha; Mường Tè trên 400 ha; Phong Thổ khoảng 1.000 ha và các vùng lân cận.

Khuyến khích, thu hút các doanh nghiệp trực tiếp đầu tư hoặc liên kết với nông dân trồng, chế biến, tiêu thụ sản phẩm. Thực hiện truy xuất nguồn gốc, chỉ dẫn địa lý, đăng ký nhãn hiệu độc quyền mắc ca Lai Châu.

Giai đoạn 2026-2030: Phát triển trồng mới 12.000 ha cây mắc ca tập trung tại các huyện: Than Uyên: 1.500 ha; Tân Uyên: 2.900 ha; Tam Đường: 2.100 ha; Sìn Hồ 1.300 ha; Mường Tè: 1.300 ha; Phong Thổ: 800 ha; Nậm Nhùn: 1.000 ha, thành phố Lai Châu 100 ha.

*** Cây chè**

Phát triển trồng mới các giống chè chất lượng cao như Kim tuyến, PH8, Shan,... Nâng cao chất lượng, giá trị, thương hiệu chè Lai Châu.

Giai đoạn 2021-2025: Phát triển trồng mới 2.400 ha tập trung tại các huyện: Than Uyên 680 ha; Tân Uyên 420 ha; Tam Đường 400 ha; Phong Thổ 540 ha; Sìn Hồ 300 ha; thành phố Lai Châu 60 ha. Bảo tồn, phát triển vùng chè cổ thụ 300 ha tại các huyện: Phong Thổ, Sìn Hồ, Tam Đường, Tân Uyên...

Giai đoạn 2026-2030: Giữ nguyên diện tích chè 10.000 ha tại các huyện Tân Uyên, Tam Đường, Phong Thổ, Sìn Hồ, thành phố Lai Châu. Chăm sóc, bảo tồn vùng chè cổ thụ 300 ha tại các huyện: Phong Thổ, Sìn Hồ, Tam Đường, Tân Uyên,... Tập trung thâm canh tăng năng suất, đầu tư sản xuất các vùng chè hữu cơ, chất lượng cao và sạch nhằm nâng cao giá trị sản phẩm chè, đảm bảo xuất khẩu ra nhiều nước trên thế giới.

*** Cây cao su**

Giai đoạn 2021-2025: Duy trì chăm sóc, quản lý và bảo vệ tốt diện tích cao su hiện có; dần nâng cao giá trị vườn cây, tăng sản lượng khai thác, tăng thu nhập từ cao su. Đầu tư các nhà máy chế biến mủ cao su với thiết bị, công nghệ tiên tiến, bảo vệ môi trường. Nghiên cứu phát triển mở rộng thị trường xuất khẩu cao su nhằm gia tăng giá trị và phát triển bền vững. Tổ chức đào tạo, tập huấn để nâng cao tay nghề cho người lao động, đặc biệt là lực lượng lao động thực hiện công việc khai thác mủ.

Giai đoạn 2026-2030: Tiếp tục duy trì diện tích cây cao su, đồng thời chú trọng nâng cao giá trị khai thác từ cây cao su.

*** Cây lương thực**

Giai đoạn 2021-2025: Phát triển các vùng thâm canh lúa đặc sản (Séng cù, Tè râu, nếp Tan Pôm, Co Giàng, Tà Cù) quy mô khoảng 1.750 ha, trong đó: Than Uyên 600 ha, Tân Uyên 500 ha, Tam Đường 350 ha, thành phố Lai Châu 300 ha, Phong Thổ 300 ha. Các vùng còn lại tập trung phát triển các giống lúa chất lượng như J01, J02, IR64, khẩu ký...

Tăng cường các biện pháp phục tráng, tuyển chọn, bảo tồn nguồn gen các giống lúa đặc sản, đảm bảo duy trì ổn định các tính trạng tốt của giống, đặc thù của giống.

Phát triển các cơ sở chế biến áp dụng công nghệ tiên tiến trong sấy, bảo quản, chế biến, đóng gói sau thu hoạch nhằm tăng giá trị, chất lượng sản phẩm gạo.

Giai đoạn 2026-2030: Tiếp tục phát triển các vùng thâm canh lúa đặc sản quy mô khoảng 2.000 ha, trong đó: Than Uyên 700 ha, Phong Thổ 500 ha, Tân Uyên 570 ha, Tam Đường 390 ha, thành phố Lai Châu 340ha. Các vùng còn lại tập trung phát triển các giống lúa chất lượng như J01, J02, IR64, khâu ký...

*** Cây ăn quả**

Giai đoạn 2021-2025: Phần đầu trồng mới khoảng 1.600 ha (chanh leo, chuối, cây nhiệt đới...). Phát triển cây ăn quả tập trung theo hướng phù hợp với từng tiểu vùng khí hậu và nhu cầu thị trường, trong đó:

(i) Cây chuối: Trồng mới tại huyện Sìn Hồ, Than Uyên, Tân Uyên, Tam Đường, Mường Tè, và các vùng lân cận. Trồng trên đất nương ngô, màu chuyển đổi, một phần ruộng lúa 1 vụ hiệu quả kinh tế thấp, cao trình dưới 500 m.

Sử dụng giống chuối nuôi cấy mô ở những diện tích trồng mới, đảm bảo độ đồng đều và sạch bệnh. Tập trung chỉ đạo đầu tư thâm canh, áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm chuối quả, hạn chế thoái hóa đất, sâu bệnh. Vùng chuối Phong Thổ (500 ha hiện có) cần tập trung chỉ đạo cải tạo, nâng cao chất lượng vườn chuối, gồm: Đánh tía cây đảm bảo mật độ, số cây/khóm, phòng trừ sâu bệnh hại, đặc biệt là bệnh héo rũ panama, bón phân; đổi với những diện tích đất chuối đã bạc màu, vận động người dân chuyển đổi sang trồng cây khác.

(ii) Cây chanh leo: Phát triển vùng chanh leo tại các huyện: Than Uyên, Tân Uyên, Tam Đường và các vùng lân cận; Trồng trên đất ruộng lúa 01 vụ năng suất thấp và diện tích đất ngô, màu chuyển đổi.

Thu hút, kêu gọi các doanh nghiệp đầu tư, liên kết với người dân từ khâu trồng đến thu mua, tiêu thụ sản phẩm. Chỉ đạo giám sát chặt chẽ đồng ruộng, xử lý kịp thời sâu bệnh; phát triển quy mô diện tích trồng phải bám sát nhu cầu thị trường, yêu cầu về chủng loại sản phẩm xuất vườn nhằm tăng giá trị sản phẩm hàng hóa bền vững.

(iii) Cây ăn quả nhiệt đới: Phát triển vùng cây nhiệt đới tại vùng có khí hậu nhiệt đới, độ cao dưới 500 m, khí hậu nóng thuộc vùng dọc sông Đà, sông Nậm Na. Trồng mới tại các huyện Phong Thổ, Sìn Hồ, Nậm Nhùn, Mường Tè và các vùng lân cận.

(iv) Cây ăn quả ôn đới (đào, mận, lê, hồng...): Phát triển 1.000 ha tại các vùng có khí hậu lạnh, mát mẻ và có địa hình cao trên 600 m của các huyện Sìn Hồ, Tam Đường, Mường Tè, Phong Thổ.

Chỉ đạo chặt chẽ việc phát triển vùng trồng đúng quy trình kỹ thuật, từ khâu chọn đất, làm đất, chọn giống, chăm sóc,... Khuyến khích doanh nghiệp liên kết với người dân ngay từ đầu, bảo đảm phát triển bền vững. Trong giai đoạn đầu khi sản

phẩm chưa đủ để đầu tư nhà máy chế biến phục vụ xuất khẩu sang thị trường Vân Nam - Trung Quốc, sản phẩm có thể cung cấp cho các nhà máy chế biến tiêu thụ tại Sơn La.

Cây ăn quả khác phát triển tại các vùng tùy thuộc vào thị trường và liên kết trong sản xuất tiêu thụ sản phẩm.

Giai đoạn 2026-2030: Phần đầu trồng mới khoảng 2.900 ha (chanh leo, chuối, cây nhiệt đới...). Phát triển cây ăn quả tập trung theo hướng phù hợp với từng tiểu vùng khí hậu và nhu cầu thị trường, trong đó:

(i) Cây chuối: Trồng mới tại huyện Sìn Hồ, Than Uyên, Tân Uyên, Tam Đường, Mường Tè, và các vùng lân cận. Trồng trên đất nương ngô, màu chuyên đổi, một phần ruộng lúa 1 vụ hiệu quả kinh tế thấp, cao trình dưới 500 m.

(ii) Cây chanh leo: Phát triển vùng chanh leo tại các huyện: Than Uyên, Tân Uyên, Tam Đường, và các vùng lân cận; Trồng trên đất ruộng lúa 01 vụ năng suất thấp và diện tích đất ngô, màu chuyên đổi.

(iii) Cây ăn quả nhiệt đới: Phát triển vùng cây nhiệt đới tại vùng có khí hậu nhiệt đới, độ cao dưới 500 m, khí hậu nóng thuộc vùng dọc sông Đà, sông Nậm Na. Trồng mới tại các huyện Phong Thổ, Sìn Hồ, Nậm Nhùn, Mường Tè và các vùng lân cận.

(iv) Cây ăn quả ôn đới (đào, mận, lê, hồng,...): Mở rộng diện tích trồng cây ăn quả ôn đới lên 1.500 ha tại các vùng có khí hậu lạnh, mát mẻ và có địa hình cao trên 600 m của các huyện Sìn Hồ, Tam Đường, Mường Tè, Phong Thổ và các vùng có khí hậu ôn đới.

*** Cây hoa**

Giai đoạn 2021-2025: Phát triển trồng mới khoảng 120 ha tại huyện Tam Đường, thành phố Lai Châu và các vùng có điều kiện. Trồng chủ yếu trên đất 01 vụ lúa chuyên đổi. Riêng loài hoa địa lan, tập trung tại các xã vùng cao huyện Sìn Hồ, Phong Thổ và Tam Đường.

Giai đoạn 2026-2030: Phát triển và giữ ổn định 200 ha tại huyện Tam Đường, thành phố Lai Châu và các vùng có điều kiện. Trồng chủ yếu trên đất 01 vụ lúa chuyên đổi. Riêng loài hoa địa lan, tập trung tại các xã vùng cao huyện Sìn Hồ, Phong Thổ và Tam Đường.

*** Cây dược liệu**

a) Cây quế

Giai đoạn 2021-2025: Trong giai đoạn này, toàn tỉnh trồng mới 5.000 ha nâng tổng diện tích cây quế lên 12.000 ha. Tập trung ở các huyện Than Uyên, huyện Tân Uyên, huyện Sìn Hồ, huyện Nậm Nhùn, huyện Mường Tè, Phong Thổ.

Giai đoạn 2026-2030: toàn tỉnh trồng mới trồng mới, tái canh 10.000 ha, duy trì 15.000 ha. Tập trung ở các huyện Than Uyên, huyện Tân Uyên, huyện Sìn Hồ, huyện Nậm Nhùn, huyện Mường Tè, Phong Thổ.

b) Cây dược liệu

Giai đoạn 2021-2025: Thực hiện theo đề tài nghiên cứu khoa học:

- Xây dựng vườn gốc để bảo tồn: Trên 1.700 cây mẹ sâm Lai Châu, tập trung tại huyện Mường Tè; trên 1.150 cây bảy lá một hoa tại huyện Sìn Hồ; trên 1.300 cây lan kim tuyến tại huyện Tân Uyên.

- Hỗ trợ phát triển trồng 10 ha các cây dược liệu Sâm Lai Châu, Bảy lá một hoa, Lan Kim Tuyến, gồm: 3 ha Sâm Lai Châu tại các huyện Mường Tè, Sìn Hồ, Tam Đường, Phong Thổ, Tân Uyên; 05 ha Bảy lá một hoa tại các huyện Mường Tè, Sìn Hồ, Tam Đường, Phong Thổ, Tân Uyên; 2 ha Lan Kim tuyến tại các huyện Tân Uyên, Phong Thổ, Mường Tè.

- Phát triển trồng một số cây dược liệu hàng hóa: Phát triển trên 250 ha, trồng tập trung tại xã Hồ Thầu, Giang Ma, Khun Há huyện Tam Đường; xã Phăng Xô Lin, Sà Dề Phìn, Tả Ngảo, Làng Mô, Thị trấn huyện Sìn Hồ, xã Mường Khoa, Hồ Mít, Trung Đồng huyện Tân Uyên; xã Sì Lờ Lầu, Ma Ly Chải, Pa Vây Sừ huyện Phong Thổ,...

Giai đoạn 2026-2030: Phân đầu đưa diện tích cây dược liệu giai đoạn 2026-2030 lên 450 ha.

- Phát triển vùng trồng 20 ha các loại dược liệu quý (6 ha sâm Lai Châu, 10 ha bảy lá một hoa, 4 ha lan kim tuyến) tại các huyện Mường Tè, Sìn Hồ, Tam Đường, Phong Thổ, Tân Uyên.

- Phát triển vùng trồng các cây dược liệu hàng hóa khác 600 ha, ưu tiên các loại cây Xuyên khung, Đan sâm, Đảng sâm, Hà thủ ô đỏ, Đương quy, Atiso, Sâm... Khuyến khích phát triển tại các xã Sà Dề Phìn, Phăng Xô Lin, Làng Mô huyện Sìn Hồ; các xã Sì Lờ Lầu, Ma Ly Chải, Pa Vây Sừ huyện Phong Thổ; các xã Khun Há, Giang Ma, Hồ Thầu huyện Tam Đường; xã Hồ Mít, Mường Khoa, Trung Đồng huyện Tân Uyên.

1.3.2.2. Phát triển chăn nuôi tập trung

*** Chăn nuôi gia súc có lợi thế**

Giai đoạn 2021-2025:

Củng cố những cơ sở chăn nuôi hiện có; khuyến khích phát triển các cơ sở chăn nuôi tập trung quy mô vừa và lớn. Vùng chăn nuôi tập trung tại các huyện Tân Uyên 13 cơ sở; Than Uyên 2 cơ sở; Nậm Nhùn 12 cơ sở; Sìn Hồ 1 cơ sở; Phong Thổ 1 cơ sở; Tam Đường 04 cơ sở; Thành phố 03 cơ sở và các vùng có điều kiện. Tập trung

cải tạo đàn trâu, bò địa phương bằng việc thụ tinh nhân tạo hoặc phối giống trực tiếp từ con giống đực cho năng suất cao như: Bò 3B, lai Sind, trâu ngổ...

+ Xây dựng 02 cơ sở sản xuất, ương dưỡng con giống thủy sản: Giai đoạn 2021-2025 xây dựng 01 cơ sở tại huyện Tam Đường; giai đoạn 2026-2030 xây dựng 01 cơ sở tại thành phố Lai Châu.

+ Xây dựng 4 cơ sở sản xuất con giống gia cầm tại 04 huyện (Than Uyên, Tân Uyên, Tam Đường và thành phố Lai Châu): Giai đoạn 2021-2025 xây dựng 02 cơ sở tại 02 huyện Than Uyên, Tam Đường; Giai đoạn 2026-2030 xây dựng 02 cơ sở tại huyện Tân Uyên và thành phố Lai Châu.

+ Xây dựng 4 cơ sở giết mổ động vật tập trung tại thành phố Lai Châu, huyện Than Uyên, Tam Đường và Mường Tè: Giai đoạn 2021-2025 xây dựng 01 cơ sở tại thành phố Lai Châu; Giai đoạn 2026-2030 xây dựng 03 cơ sở tại huyện Mường Tè, Than Uyên, Tam Đường.

Khuyến khích các cơ sở chăn nuôi theo hình thức công nghiệp khép kín, thâm canh, an toàn sinh học, phòng trừ dịch bệnh, bảo vệ môi trường. Phát triển chăn nuôi gắn với phát triển nguồn nguyên liệu thức ăn; gắn chăn nuôi với áp dụng công nghệ sinh học xử lý phụ phẩm sau chăn nuôi, cung cấp phân bón cho trồng trọt. Hỗ trợ nhân dân để giảm dần và xóa bỏ hình thức chăn nuôi thả rông. Đồng thời, khuyến khích các hộ chăn nuôi liên kết với các doanh nghiệp trong chăn nuôi gia súc có lợi thế.

Giai đoạn 2026-2030: Phát triển mới thêm 18 cơ sở mới, nâng số cơ sở chăn nuôi gia súc có lợi thế lên 54 cơ sở. Cập nhật lại vùng chăn nuôi tập trung tại các huyện Tân Uyên 18 cơ sở; Than Uyên 2 cơ sở; Nậm Nhùn 18 cơ sở; Sìn Hồ 5 cơ sở; Phong Thổ 2 cơ sở, Tam Đường 8 cơ sở và thành phố Lai Châu 1 cơ sở.

*** Chăn nuôi lợn**

Giai đoạn 2021-2025: Phát triển chăn nuôi lợn tập trung tại các huyện: Than Uyên 6 cơ sở (xã Phúc Than, Mường Cang, Mường Kim, thị trấn Than Uyên,...); Tam Đường 04 cơ sở (xã Thèn Sin, Bình Lư, Bản Giang, Sơn Bình); Tân Uyên 6 cơ sở (xã Pắc Ta và thị trấn Tân Uyên); Mường Tè 2 cơ sở (xã Bum Nưa, Vàng San,...); Phong Thổ 1 cơ sở (xã Mường So...); Nậm Nhùn 02 cơ sở (xã Nậm Hắng và thị trấn Nậm Nhùn); Sìn Hồ 1 cơ sở (xã Nậm Tăm) và thành phố Lai Châu 06 cơ sở (Đông Phong, Quyết Tiến, San Thàng,...).

Củng cố những cơ sở đang có, cải tạo chuồng trại, áp dụng quy trình chăn nuôi an toàn sinh học, phòng trừ dịch bệnh. Khuyến khích phát triển cơ sở chăn nuôi theo hình thức công nghiệp, khép kín, đảm bảo an toàn sinh học, an toàn dịch bệnh, bảo vệ môi trường; hạn chế dần đến chấm dứt chăn nuôi thả rông để phát sinh dịch bệnh, ô nhiễm môi trường. Cải tạo chuồng trại, áp dụng quy trình chăn nuôi an toàn sinh học, phòng trừ dịch bệnh cho các cơ sở chăn nuôi hiện có, hạn chế thiệt hại thấp

nhất của dịch tả lợn Châu phi. Sử dụng các giống lợn có năng suất, chất lượng, phù hợp với điều kiện sản xuất tại địa phương.

Giai đoạn 2026-2030: Mở rộng số cơ sở chăn nuôi lợn tập trung lên 47 cơ sở tại các huyện: Than Uyên, Tam Đường, Tân Uyên, Mường Tè, Phong Thổ, Nậm Nhùn, Sìn Hồ và thành phố Lai Châu, và các vùng có điều kiện. Tập trung cải tạo đàn trâu, bò địa phương bằng việc thụ tinh nhân tạo. Sử dụng các giống lợn có năng suất, chất lượng, phù hợp với điều kiện sản xuất tại địa phương như: Móng Cái, Landrace, Yorkshire, Duroc,...

*** Nuôi ong**

Giai đoạn 2021-2025: Ưu tiên tập trung củng cố và nhân rộng số cơ sở chăn nuôi tại các huyện: Tân Uyên, Than Uyên, Mường Tè, Tam Đường, thành phố Lai Châu... Khuyến khích nuôi thả đàn ong theo hướng tự nhiên, kiểm soát dịch bệnh. Áp dụng quy trình sản xuất chăn nuôi an toàn sinh học, thân thiện môi trường, chất lượng sản phẩm đặc trưng của Lai Châu để tạo thương hiệu.

Giai đoạn 2026-2030: Phần đầu đưa tổng đàn ong giai đoạn này lên 6.219 đàn. Ưu tiên tập trung củng cố và nhân rộng số cơ sở chăn nuôi tại các huyện: Tân Uyên 2 cơ sở; Than Uyên 5 cơ sở; Tam Đường 3 cơ sở, Sìn Hồ 5 cơ sở, thành phố Lai Châu 4 cơ sở; Mường Tè 4 cơ sở

*** Chăn nuôi dê**

Giai đoạn 2021-2025: Phần đầu có thêm 50 cơ sở chăn nuôi dê tập trung theo hướng trang trại, gia trại, đưa tổng số cơ sở chăn nuôi dê tập trung toàn tỉnh lên khoảng 90 cơ sở, quy mô khoảng từ 300-500 con/cơ sở trở lên.

Giai đoạn 2026-2030: Phần đầu có thêm 10 cơ sở chăn nuôi dê tập trung theo hướng trang trại, gia trại, đưa tổng số cơ sở chăn nuôi dê tập trung toàn tỉnh lên khoảng 100 cơ sở, quy mô khoảng từ 400-600 con/cơ sở trở lên.

*** Chăn nuôi ngựa**

Giai đoạn 2021-2025: Phần đầu có thêm 80 cơ sở chăn nuôi ngựa tập trung theo hướng trang trại, gia trại, đưa tổng số cơ sở chăn nuôi ngựa tập trung toàn tỉnh lên khoảng 130 cơ sở, quy mô khoảng từ 30-50 con/cơ sở trở lên.

Giai đoạn 2026-2030: Phần đầu có thêm 20 cơ sở chăn nuôi ngựa tập trung theo hướng trang trại, gia trại, đưa tổng số cơ sở chăn nuôi ngựa tập trung toàn tỉnh lên khoảng 150 cơ sở, quy mô khoảng từ 50-70 con/cơ sở trở lên.

*** Nuôi cá lồng tại các hồ thủy điện và nuôi cá nước lạnh**

Giai đoạn 2021-2025: Phát triển mở rộng vùng nuôi cá nước lạnh 3.000 m³ tại huyện Phong Thổ. Rà soát phát triển vùng nuôi cá lồng tại các hồ thủy điện theo

hướng hàng hóa tập trung với thể tích khoảng 45.000m³ tại các huyện, Than Uyên, Tân Uyên, Sìn Hồ, Nậm Nhùn, Mường Tè, khuyến khích các giống đặc sản có giá trị dinh dưỡng, kinh tế cao như: Tôm sông, cá lăng, chiên, cá chép, với sản lượng 450 tấn/năm.

Giai đoạn 2026-2030: Phát triển mở rộng vùng nuôi cá nước lạnh; rà soát phát triển vùng nuôi cá lồng tại các hồ thủy điện theo quy mô hàng hóa tập trung với thể tích khoảng 72.000m³ tại các huyện Than Uyên, Tân Uyên, Sìn Hồ, Nậm Nhùn, Mường Tè, sản lượng 700 tấn/năm. Phát triển đa dạng các sản phẩm thủy sản phù hợp.

1.3.3. Định hướng nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa nông nghiệp

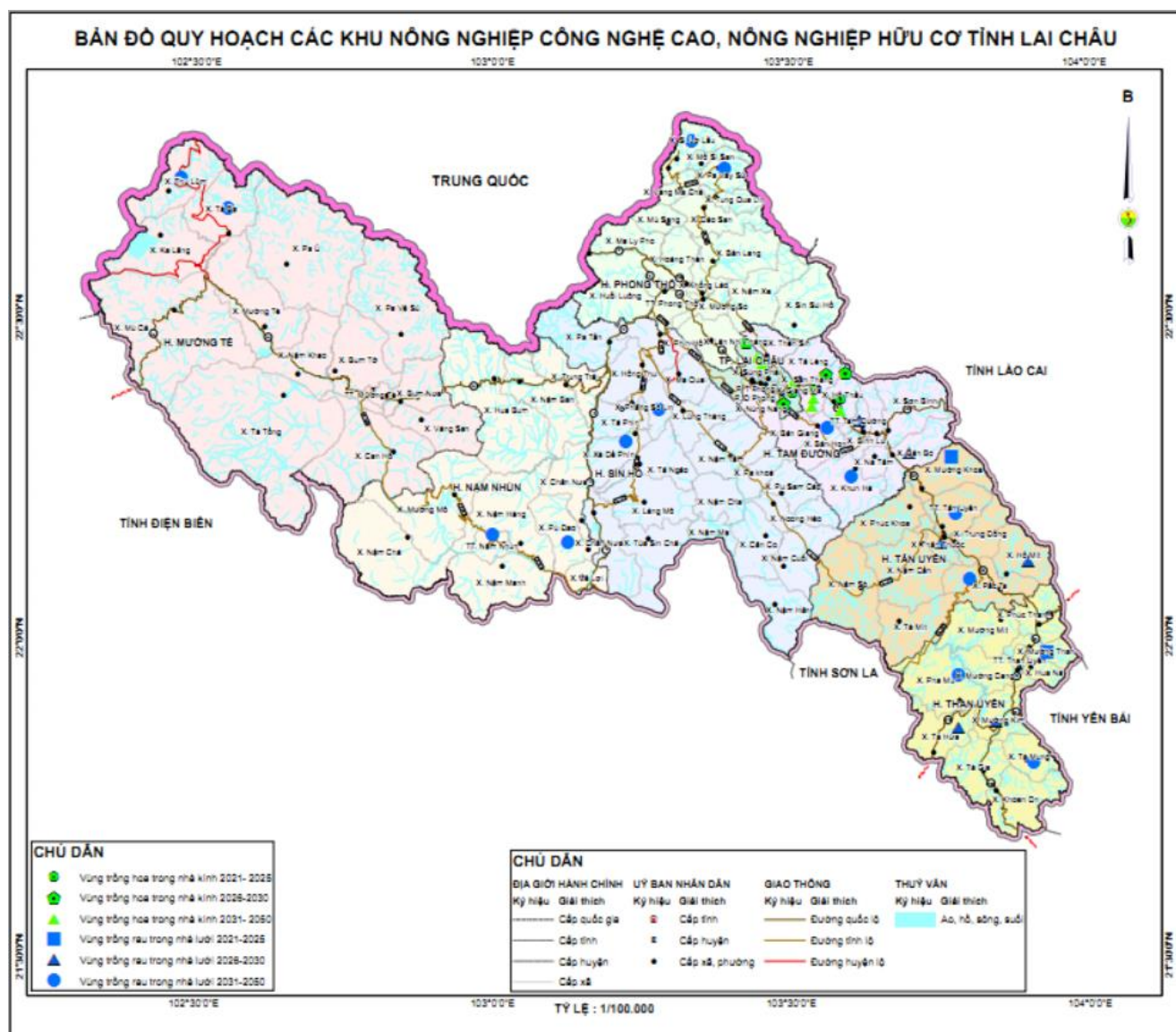
- Đến năm 2025, hỗ trợ ít nhất 02 doanh nghiệp xây dựng, áp dụng hoặc chứng nhận hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa nông nghiệp; thực hành sản xuất nông nghiệp hữu cơ; Xây dựng và duy trì hệ thống quản lý thông tin truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa nông nghiệp của tỉnh đảm bảo kết nối với Cổng thông tin truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa quốc gia.

- Hỗ trợ từ 15 đến 20 doanh nghiệp thực hiện chứng nhận sản phẩm, hàng hóa phù hợp tiêu chuẩn hoặc quy chuẩn kỹ thuật; chứng nhận hệ thống quản lý; từng bước áp dụng tiêu chuẩn, công cụ hỗ trợ cho sản xuất thông minh, dịch vụ thông minh. Hỗ trợ tối thiểu 05 doanh nghiệp xây dựng, áp dụng hoặc chứng nhận hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa nông nghiệp; đẩy mạnh thực hành sản xuất nông nghiệp hữu cơ; Duy trì hệ thống quản lý thông tin truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa nông nghiệp của Tỉnh.

1.3.4. Phân bố không gian trồng trọt, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản

Tỉnh Lai Châu bố trí không gian sản xuất nông nghiệp theo hướng khai thác hiệu quả điều kiện đất đai, sinh thái và hạ tầng thủy lợi để hình thành phát triển các khu sản xuất nông nghiệp hàng hóa lớn tập trung liên huyện, liên xã có năng suất, chất lượng cao.

Hình 41. Bản đồ quy hoạch các khu nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ Tỉnh Lai Châu



1.3.4.1. Phân bố phát triển vùng lúa đặc sản tập trung

Toàn tỉnh có 04 vùng trồng lúa tập trung tại:

- Huyện Than Uyên: 700 ha (Phúc Than, Mường Than, Thị trấn, Hua Nà, Mường Cang, Mường Kim, Tà Hừa,...), đến năm 2050 phát triển lên 850ha.
- Huyện Tân Uyên: 570 ha (Pắc Ta, Mường Khoa, thị trấn Tân Uyên,...), đến năm 2050 phát triển lên 710 ha.
- Huyện Tam Đường: 390 ha (thị trấn, Bình Lư, Bản Bo, Thèn Sin,...), đến năm 2050 phát triển lên 500 ha.
- Thành phố Lai Châu: 340 ha (San Thành, Sùng Phài, Đông Phong,...), đến năm 2050 phát triển lên 440 ha.

1.3.4.2. Phân bố phát triển vùng cây công nghiệp

*** Vùng trồng cây Mắc ca tập trung**

Toàn tỉnh có 08 vùng trồng cây Mắc ca tập trung: huyện Than Uyên (xã Mường Mít, Mường Cang, Pha Mu,...), huyện Tân Uyên (xã Mường Khoa, Nậm Cắn, Nậm Sỏ, Tà Mít, Pắc Ta,...), huyện Tam Đường (xã Nùng Nàng, Thèn Sin, Bình Lư, Sơn Bình, Bản Bo, Nà Tăm, Khun Há, Bản Hon, Bản Giang và thị trấn Tam Đường,...), huyện Sin Hồ (xã Ma Quai, Nậm Tăm, Pa Tần, Nậm Hăn,...), huyện Mường Tè (xã Can Hồ, Bum Tở, Nậm Khao, Mù Cả, Tà Tổng, Ka Lăng, Thu Lũm, Tá Bạ,...), huyện Phong Thổ (xã Huổi Luông,...), huyện Nậm Nhùn (xã Pú Đao, Trung Trái, Hua Bun, Lê Lợi, Mường Mô, Nậm Ban, Nậm Chà, Nậm Hàng, Nậm Manh, Nậm Pi), và thành phố Lai Châu (xã Sùng Phài, xã San Thàng và các phường lân cận).

- Bố trí đất vườn ươm cây Mắc ca (mỗi vườn ươm 02 ha) tại xã Mường Mít huyện Than Uyên, xã Pắc Ta huyện Tân Uyên, xã Bản Giang huyện Tam Đường, xã Lê Lợi huyện Nậm Nhùn, xã Bum Tở huyện Mường Tè, xã Sùng Phài thành phố Lai Châu, xã Nậm Tăm huyện Sin Hồ và xã Huổi Luông huyện Phong Thổ.

4.2.2. Vùng trồng chè tập trung

Toàn tỉnh có 06 vùng trồng chè tập trung tại: huyện Than Uyên 680 ha (xã Mường Kim, Tà Mung, Ta Gia, Tà Hừa, Khoen On, Pha Mu, Mường Mít,...), huyện Tân Uyên 420 ha (xã Mường Khoa, Thân Thuộc, Pắc Ta, Nậm Sỏ,...), huyện Tam Đường 540 ha (xã Bản Bo, Nà Tăm, Khun Há,...), huyện Phong Thổ 370 ha (xã Nậm Xe, Sin Suối Hồ,...), huyện Sin Hồ 330 ha (xã Hồng Thu, Phìn Hồ, Xà Dè Phìn, Tả Ngảo, Ma Quai,...), huyện thành phố Lai Châu 60 ha (xã Sùng Phài,...).

Bảo tồn, phát triển vùng chè cổ thụ 300 ha tại các huyện: Phong Thổ, Sin Hồ, Tam Đường, Tân Uyên,...

Bố trí đất vườn ươm cây Chè tại xã Mường Kim huyện Than Uyên, mỗi xã 01 vườn ươm cây giống chè, mỗi vườn ươm 2 ha.

4.2.3. Vùng trồng quế tập trung

Toàn tỉnh có 05 vùng trồng quế tập trung tại: huyện Than Uyên (các xã Tà Hừa, Ta Gia, xã Mường Kim), huyện Tân Uyên (xã Nậm Cắn, xã Nậm Sỏ, xã Tà Mít, xã Thân Thuộc), huyện Sin Hồ (xã Nậm Cuối, xã Nậm Tăm, xã Noong Hẻo, xã Chăn Nưa, xã Làng Mô), huyện Nậm Nhùn (xã Nậm Pi, xã Pú Đao, xã Nậm Chà, xã Nậm Ban, xã Nậm Manh, xã Nậm Hàng, xã Trung Chải, xã Mường Mô và Bỏ Pú Đao), huyện Mường Tè (xã Vàng San, xã Mường Tè).

4.2.4. Vùng trồng cao su tập trung

Toàn tỉnh có 4 vùng trồng cây cao su tập trung tại các huyện Phong Thổ, Sin Hồ, Nậm Nhùn, Mường Tè.

1.3.4.3. Phân bố phát triển vùng trồng các loại cây có giá trị kinh tế cao

*** Vùng trồng cây ăn quả tập trung**

Đến năm 2030 diện tích đất trồng cây ăn quả được quy hoạch cho toàn vùng là 9.200 ha (diện tích cây chuối: 6.000 ha; cây chanh leo: 400 ha; cây ăn quả ôn đới: 1.000 ha và cây ăn quả nhiệt đới: 1.802 ha), trong đó diện tích cho thu hoạch là 6.750 ha. Giai đoạn 2026-2030 trồng mới 2.000 ha cây ăn quả.

Phát triển cây ăn quả tập trung theo hướng phù hợp với từng tiểu vùng khí hậu và nhu cầu thị trường.

Tỉnh Lai Châu hình thành các vùng trồng cây ăn quả tập trung như sau:

	Vùng trồng chuối tập trung	Vùng trồng cây chanh leo tập trung	Vùng trồng cây ăn quả nhiệt đới tập trung
Sìn Hồ	Các xã Tả Phìn, Hồng Thu, Phìn Hồ, Pa Tàn, Chăn Nưa, Cấn Co, Nậm Hăn, Lùng Thàng, Nậm Mạ..		Các xã Pa Tân, Ma Quai, Cấn Co, Nậm Tăm, Nậm Hăn, Lùng Thàng, Nậm Cha, Nậm Cuối..
Than Uyên	Các xã Pha Mu, Khoen On, Tả Hừa, Mường Kim, Phúc Than, Mường Than, thị trấn Than Uyên...	Các xã Mường Than, Mường Kim, Tả Mung, Pha Mu, Tả Hừa...); Tân Uyên (xã Phúc Khoa, Mường Khoa, Thân Thuộc, Trung Đồng, Hồ Mít, Pắc Ta và thị trấn Tân Uyên..	Các xã Pha Mu, Khoen On, Tả Hừa, Mường Kim, Phúc Than, Mường Than, thị trấn Than Uyên...
Tân Uyên	Các xã Phúc Khoa, Thân Thuộc, Trung Đồng, Nậm Sỏ, Hồ Mít, Pắc Ta và thị trấn Tân Uyên...	Các xã Phúc Khoa, Mường Khoa, Thân Thuộc, Trung Đồng, Hồ Mít, Pắc Ta, thị trấn Tân Uyên, Nậm Cản, Nậm Sỏ, Tả Mít...	Các xã Phúc Khoa, Thân Thuộc, Trung Đồng, Nậm Sỏ, Hồ Mít, Pắc Ta và thị trấn Tân Uyên...
Tam Đường	Các xã Bình Lư, Bản Giang..	Các xã Thèn Sin, Hồ Thầu, Bản Bo, Khun Há, Bản Hòn, thị trấn Tam Đường...	
Mường Tè	Các xã Mường Tè, Bum Nưa, Vàng San, Cấn Hồ, Bum Tở, Nậm Khao...		Các xã Mường Tè, Bum Nưa, Vàng San, Cấn Hồ, Nậm Khao, Mù Cả...
Phong Thổ	Các xã Nậm Xe, Bản Lang, Huổi Luông, Ma Ly Pho...		Các xã Huổi Luông, Nậm Xe, Bản Lang, Hoang Thèn, Ma Ly Pho
Nậm Nhùn			Các xã Nậm Hàng, Nậm Pì, Mường Mô, Nậm Mạnh.

*** Vùng trồng cây dược liệu tập trung**

Tổng diện tích cây dược liệu toàn tỉnh là khoảng 100 ha theo hình thức trồng dược liệu dưới tán rừng, gồm: Sâm Lai Châu (9 ha); cây Bảy lá một hoa (15 ha); Lan Kim tuyến (6 ha); cây dược liệu khác (như: Hà thủ ô đỏ, Đảng sâm, Đan sâm, Đương quy, Xuyên khung,...(50 ha).

Huyện	Sin Hồ	Tân Uyên	Tam Đường	Mường Tè	Phong Thổ
Vùng trồng Sâm Lai Châu tập trung	Các xã Phăng Xô Lin, Sà Dề Phìn, Tả ngáo, Làng Mô, Thị trấn	Các xã Mường Khoa, Hố Mít	Các xã Khun Há, Hồ Thầu, xã Giang Ma	Các xã Ka Lăng, Tá Pạ, Thu Lũm, Pa Vệ Sừ, Tá Bạ	Các xã Sì Lờ Lầu Pa Vây Sừ, Mồ Sì San, dào San, Sin Suối Hồ
Vùng trồng Lan kim tuyến tập trung		Các xã Trung Đồng, Mường Khoa, Hố Mít		Các xã Ka Lăng, Tá Pạ, Thu Lũm, Pa Vệ Sừ	Các xã Sì Lờ Lầu, Pa Vây Sừ
Vùng trồng Bảy lá một hoa tập trung	Các xã Phăng Xô Lin, Sà Dề Phìn, Tả ngáo, Làng Mô, Thị trấn	Các xã Mường Khoa, Hố Mít	Các xã Khun Há, Hồ Thầu	Các xã Tá Pạ, Thu Lũm, Pa Vệ Sừ	Các xã Đào San, Sì Lờ Lầu, Mồ Sì San, Đào San, Sin Suối Hồ, Pa Vây Sừ
Vùng trồng cây dược liệu tổng hợp ⁶⁰	Các xã Phăng Xô Lin, Sà Dề Phìn, Làng Mô,	Các xã Hố Mít, Mường Khoa, Trung Đồng	Các xã Khun Há, Giang Ma, Hồ Thầu		Các xã Sì Lờ Lầu, Ma Ly Chải, Pa Vây Sừ

*** Vùng trồng hoa tập trung**

- Đến năm 2030: Phát triển trồng mới khoảng 200 ha các huyện Tân uyên, Tam Đường, thành phố và và mộ số vùng có có điều kiện.

- Đến năm 2050: Phát triển trồng mới khoảng 500 ha tại huyện Tam Đường, thành phố Lai Châu và các vùng có điều kiện.

1.3.4.4. Phân bố phát triển vùng chăn nuôi tập trung

Tình hình thành các vùng chăn nuôi tập trung sau:

Huyện	Vùng chăn nuôi tập trung				
	Trâu, bò	Lợn	Dê	Ngựa	Ong
Tân Uyên	x	x		x	x
Than Uyên	x	x		x	x
Tam Đường	x	x	x		x
Mường Tè		x		x	
Nậm Nhùn	x	x		x	
Sin Hồ			x	x	
Phong Thổ		x	x		
TP. Lai Châu	x	x			x

⁶⁰ Hà thủ ô đỏ, Đảng sâm, Đan sâm, Đương quy, Xuyên khung

1.3.4.5. Phân bố phát triển vùng nuôi trồng thủy sản tập trung

Toàn tỉnh có 5 vùng nuôi trồng thủy sản tập trung:

- Vùng nuôi trồng thủy sản tập trung huyện Than Uyên (các xã: Mường Mít, Mường Cang, Mường Kim, Ta Gia, Khoen On.)
- Vùng nuôi trồng thủy sản tập trung huyện Tân Uyên (tập trung tại xã Tà Mít).
- Vùng nuôi trồng thủy sản tập trung huyện Sìn Hồ (tập trung tại xã Nậm Cha, Nậm Mạ).
- Vùng nuôi trồng thủy sản tập trung huyện Nậm Nhùn, tập trung tại xã Mường Mô.
- Vùng nuôi trồng thủy sản tập trung huyện Mường Tè, tập trung tại xã Can Hồ.

1.4. Giải pháp

1.4.1. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức về sản xuất nông nghiệp hàng hóa

- Tổ chức quán triệt, tuyên truyền nâng cao nhận thức về sự cần thiết, tính tất yếu và hiệu quả của phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung đến các ngành, địa phương và nhân dân trong tỉnh nhằm tạo sự đồng thuận cao trong hệ thống chính trị và nhân dân.

- Thường xuyên xây dựng các phóng sự, bài viết, tin... đăng tải lên các phương tiện thông tin đại chúng để thu hút đầu tư và huy động các nguồn lực xã hội vào phát triển sản xuất hàng hóa tập trung. Phổ biến hiệu quả các mô hình liên kết, mô hình sản xuất hàng hóa có hiệu quả cao để tuyên truyền, thuyết phục người dân làm theo.

- Tăng cường công tác thông tin tuyên truyền về hiệu quả của việc sản xuất nông nghiệp theo hướng hàng hóa gắn với xây dựng nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý sản phẩm.

1.4.2. Đẩy mạnh ứng dụng KH&CN, đổi mới sáng tạo, thúc đẩy chuyển đổi số và phát triển hạ tầng vùng sản xuất

- Đầu tư từng bước để phát triển và hướng đến đồng bộ các công cụ phục vụ chuyển đổi số trong lĩnh vực nông nghiệp nông thôn, số hóa, tạo lập dữ liệu, chuẩn hóa cơ sở dữ liệu đất đai nông nghiệp, cây trồng, vật nuôi, thủy sản, thủy lợi, phòng chống thiên tai, dịch bệnh trên địa bàn Tỉnh; kết nối, chia sẻ cơ sở dữ liệu của tỉnh với hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu ngành, lĩnh vực phục vụ chỉ đạo, điều hành của các cơ quan nhà nước và sản xuất, kinh doanh của người dân, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh; Hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã chuyển đổi số trong nông nghiệp; Phát triển khuyến nông điện tử, TMĐT; ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ cao trong thu thập, quản lý thông tin, phân tích dữ liệu và cảnh báo dịch bệnh, thiên tai; quản lý vùng nguyên liệu.

- Đẩy mạnh ứng dụng khoa học kỹ thuật vào chuỗi sản xuất chế biến, tiêu thụ sản phẩm (từ khâu làm đất, giống, chăm sóc, chế biến...). Tăng cường công tác đào tạo, tập huấn chuyên giao kỹ thuật, khoa học công nghệ cho người dân về sản xuất, thâm canh các đối tượng nông nghiệp hàng hóa, tập trung. Xây dựng các mô hình chuyển giao tiến bộ kỹ thuật cho người dân, đặc biệt lưu ý đến việc hướng dẫn người dân áp dụng, thực hiện tốt các quy trình sản xuất an toàn vệ sinh thực phẩm, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp trong nhà màng, nhà lưới... tạo ra các sản phẩm sạch, an toàn vệ sinh thực phẩm, đáp ứng các thị trường khó tính.

- Đầu tư thiết bị hiện đại, đổi mới dây chuyền công nghệ, ứng dụng công nghệ sau thu hoạch nhằm giảm tổn thất sau thu hoạch, tạo ra sản phẩm có chất lượng tốt và đồng đều để nâng cao giá trị các sản phẩm. Gắn sản xuất với công nghệ chế biến, bảo quản và tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị để nâng cao giá trị gia tăng đối với các sản phẩm nông nghiệp hàng hóa của tỉnh.

- Rà soát toàn bộ hạ tầng các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa. Xây dựng đề án phát triển hạ tầng thiết yếu các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung để ưu tiên nguồn lực phát triển cơ sở hạ tầng nhất là hạ tầng thủy lợi, giao thông nội đồng (cả mở mới và nâng cấp mặt, cống rãnh)... Đảm bảo hệ thống hạ tầng được đầu tư đồng bộ, đáp ứng nhu cầu sản xuất.

- Phát triển vùng nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ tại các huyện Tam Đường, Phong Thổ, Sìn Hồ.

1.4.3. Đẩy mạnh công tác xây dựng nhãn hiệu, thương hiệu sản phẩm

- Ưu tiên hỗ trợ xây dựng thương hiệu một số sản phẩm chủ lực như: Chè, mắc ca, gạo đặc sản,... Xác định các sản phẩm hàng hóa có lợi thế cạnh tranh nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận nhãn hiệu hàng hóa để tập trung hỗ trợ, hướng dẫn doanh nghiệp, hộ nông dân xây dựng hồ sơ, thủ tục đề nghị công nhận nhãn hiệu sản phẩm hàng hóa. Ưu tiên nhãn hiệu tập thể (như chè cổ thụ Lai Châu, gạo Ség cù Than Uyên, Tẻ dâu Phong Thổ, tẻ dâu Tam Đường, miến dong Bình Lư) là nhãn hiệu đại diện cho đặc trưng vùng miền của Lai Châu, tránh chồng chéo.

- Phát huy vai trò, trách nhiệm của các sở ngành chuyên môn như: Khoa học và công nghệ, Nông nghiệp và PTNT, Công Thương và các cơ quan cấp huyện trong việc giúp doanh nghiệp, HTX, người dân xây dựng nhãn hiệu và xây dựng hồ sơ truy xuất nguồn gốc sản phẩm.

- Khuyến khích các cơ sở sản xuất hàng hóa tập trung áp dụng các quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt, an toàn thực phẩm. Đối với những sản phẩm mới, đang trong quá trình hình thành vùng sản xuất, áp dụng thực hiện quy trình sản xuất an toàn, tiến tới sản xuất sản phẩm hữu cơ, phù hợp xu thế thị trường trong nước hiện nay và các thị trường thế giới.

1.4.4. Phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa theo chương trình mỗi xã một sản phẩm OCOP

- Tập trung chỉ đạo, lãnh đạo đẩy mạnh chương trình OCOP nhằm phát huy sức mạnh của cộng đồng, người dân để hình thành các sản phẩm truyền thống, đặc sản địa phương, góp phần tăng thu nhập, hoàn thành tiêu chí thu nhập.

- Phân đầu các sản phẩm hàng hóa đều được chứng nhận sản phẩm OCOP, tiếp tục hình thành các sản phẩm OCOP khác theo đặc sản vùng miền. Tập trung hỗ trợ các chủ thể phát triển ý tưởng, tham gia bình chọn sản phẩm OCOP, hỗ trợ bao bì nhãn mác, xúc tiến thương mại, quảng bá sản phẩm.

- Tăng cường hỗ trợ của các sở ngành để giúp người dân hình thành ý tưởng. Hỗ trợ người dân bằng các chương trình, chính sách, dự án,...

1.4.5. Đào tạo nguồn nhân lực

- Từng bước hình thành đội ngũ nông dân chuyên nghiệp, tạo điều kiện cho nông dân Tỉnh phát triển kinh tế, trang trại và kinh tế hợp tác. Khuyến khích, có chính sách hỗ trợ để nông dân tại các vùng chuyên canh tham gia các chương trình đào tạo có chứng chỉ để sản xuất ra sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn chất lượng và các yêu cầu mới của thị trường (nông nghiệp cảnh quan, nông nghiệp trách nhiệm, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp công nghệ cao,...). Thông qua hợp tác xã và hội nông dân xây dựng chương trình, tổ chức các lớp đào tạo miễn phí nhằm nâng cao trình độ chuyên môn về an toàn lao động, bảo vệ môi trường, sử dụng máy móc cơ giới, sử dụng phân bón, thuốc hóa học đúng cách, sử dụng công nghệ thông tin trong quản lý,...

- Tập trung đào tạo nâng cao trình độ và năng lực cho đội ngũ cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật nông nghiệp.

- Đào tạo tập huấn quy trình sản xuất trồng trọt, chăn nuôi cho đối tượng là các hộ nông dân, HTX, doanh nghiệp về quản lý chuỗi, áp dụng các quy trình canh tác theo hướng thực hành sản xuất nông nghiệp TỐT (GAP, hữu cơ, Iso, an toàn thực phẩm,...), chăn nuôi an toàn sinh học. Đào tạo nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về bảo vệ và phát triển rừng thông qua đào tạo bồi dưỡng cán bộ quản lý các cấp, đào tạo đội ngũ cán bộ kỹ thuật cho các địa phương.

- Đổi mới chương trình, phương pháp đào tạo nghề cho lao động nông thôn, đảm bảo sát với yêu cầu thực tế và đáp ứng nhu cầu thị trường lao động. Nâng cao năng lực cho nông dân trong việc tiếp cận, ứng dụng khoa học và công nghệ trong sản xuất, bảo quản, chế biến nông, lâm sản.

- Đào tạo nguồn nhân lực, xây dựng đội ngũ cán bộ kỹ thuật ở cơ sở đảm bảo số lượng và năng lực chuyên môn. Tiếp tục đào tạo nâng cao năng lực vận hành và sử dụng các phần mềm, thiết bị chuyên dụng, hệ thống thông tin chuyên ngành trong công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.

- Hỗ trợ các doanh nghiệp đào tạo lao động kỹ thuật phục vụ cho công tác chế biến. Tăng cường đào tạo nghề cho công nhân các nhà máy chế biến, cụm công nghiệp, đào tạo nghề cho nông dân các vùng sản xuất tập trung, gắn đào tạo nghề với sản xuất các sản phẩm hàng hóa.

1.4.6. Về cơ chế chính sách, nguồn lực

1.4.6.1. Về cơ chế chính sách

- Vận dụng hiệu quả, sáng tạo các chính sách của Đảng và Nhà nước về phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, về khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn. Tăng cường hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, tạo điều kiện hình thành các vùng sản xuất tập trung, các trang trại gia súc có lợi thế quy mô lớn, các khu trồng và chế biến nông sản hàng hóa giá trị gia tăng cao, cây công nghiệp, cây dược liệu. Bảo tồn và phát triển rừng bền vững, gắn với phát triển kinh tế rừng. Xây dựng chính sách hỗ trợ liên kết phát triển nông lâm thủy sản gắn với du lịch chất lượng cao.

- Tổng kết, đánh giá, nghiên cứu ban hành chính sách mới trên cơ sở kế thừa những chính sách có hiệu quả và bổ sung những chính sách đặc thù mới nhằm thực hiện hỗ trợ tốt mục tiêu của quy hoạch, trong đó ưu tiên nâng mức hỗ trợ tối đa cho các chỉ tiêu phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung, phát triển các sản phẩm chủ lực; hỗ trợ áp dụng, chứng nhận tiêu chuẩn, quy chuẩn sản xuất; hỗ trợ xúc tiến thương mại, quảng bá sản phẩm; hỗ trợ hệ thống tưới công nghệ cao; xây dựng chính sách khuyến khích phát triển thương hiệu hàng hóa, thương hiệu.

- Tiếp tục đẩy mạnh tái cơ cấu lại ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản; hoàn thiện các cơ chế, chính sách, tạo môi trường, động lực mạnh mẽ từ phía khu vực kinh tế tư nhân trong nông nghiệp. Để phát triển ngành này, cần xác định các doanh nghiệp chế biến và thương mại là trụ cột để dẫn dắt khâu sản xuất nông nghiệp hoạt động ở quy mô lớn và theo quy trình thống nhất, dựa vào đó các cơ sở chế biến có thể tạo ra sản phẩm chất lượng cao.

Chính quyền tỉnh Lai Châu cần giữ vai trò định hướng, tạo môi trường pháp lý và giám sát thực hiện chế độ hợp đồng kinh tế trong quan hệ liên kết giữa nông dân, doanh nghiệp chế biến và thương nhân. Chế độ hợp đồng kinh tế chặt chẽ này sẽ phải trở thành nền tảng mối quan hệ trong chuỗi giá trị nông lâm thủy sản, thúc đẩy hình thành nền sản xuất hàng hóa quy mô lớn cho thị trường trong và ngoài nước.

- Ban hành bổ sung một số chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất hỗ trợ như tín dụng ưu đãi, hỗ trợ bảo hiểm, hỗ trợ liên kết, tiêu thụ nông sản... đủ hấp dẫn (hơn so với Nghị quyết 33/2016/NQ-HĐND), cụ thể:

+ Đối với sản xuất lúa đặc sản hàng hóa (sến cù, tẻ râu, khâu ký, nếp tan): hỗ trợ 80% giá giống đối với 100% diện tích gieo cấy.

+ Đối với cây ăn quả: Đề nghị bổ sung hỗ trợ 100% giá giống và phân bón trong 03 năm kiến thiết cơ bản theo quy trình kỹ thuật.

+ Hỗ trợ kinh phí quản lý, giám sát cho các cơ quan chuyên môn để thực hiện các nhiệm vụ chỉ đạo, hướng dẫn người dân thực hiện, với mức 3% tổng kinh phí triển khai thực hiện.

+ Bổ sung nội dung hỗ trợ áp dụng, chứng nhận tiêu chuẩn, quy chuẩn sản xuất; hỗ trợ phát triển đàn ong, hỗ trợ xúc tiến thương mại, quảng bá sản phẩm; hỗ trợ hệ thống tưới công nghệ cao (đối với một số sản phẩm chủ lực).

+ Xây dựng chính sách khuyến khích phát triển thương hiệu hàng hóa, thương hiệu công ty.

1.4.6.2. Giải pháp về nguồn lực

- Tiếp tục cải cách thủ tục hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh để khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào sản xuất hàng hóa. Tăng cường thu hút các nguồn lực vốn từ các thành phần kinh tế là chính, ngân sách nhà nước mang tính chất hỗ trợ một phần, các tổ chức kinh tế, hộ sản xuất phải chủ động trong huy động nguồn vốn. Chống lợi dụng chính sách của nhà nước, trông chờ ỷ lại vào chính sách, nguồn vốn nhà nước.

- Đẩy mạnh triển khai thực hiện các chương trình tín dụng ưu đãi phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn, nhất là ưu tiên nguồn vốn tín dụng cho vay các dự án sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp thuộc Đề án. Tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp, người dân hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp tiếp cận với nguồn vốn tín dụng, nhất là thực hiện đơn giản các quy trình, thủ tục cho vay.

1.4.7. Giải pháp về đất đai

Triển khai có hiệu quả chính sách hỗ trợ chuyển đổi tập trung đất đai theo Nghị quyết số 12/2019/NQ-HĐND ngày 23/7/2019 của HĐND tỉnh; đồng thời vận động, khuyến khích người dân thực hiện việc chuyển đổi các diện tích đất hoang hóa, đất canh tác cây trồng kém hiệu quả sang các loại cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao hơn. Tập trung trồng mới cây chè và trồng cây mắc ca, cây ăn quả, hoa,....

Thực hiện chủ trương bổ sung “đất phục vụ mục đích hỗ trợ sản xuất nông nghiệp” trong phân loại đất nông nghiệp để hỗ trợ sản xuất theo tinh thần Quyết định Quyết định số 150/QĐ-TTg ngày 28/1/2022 phê duyệt Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Đối với diện tích đất trên, cho phép xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ cho hoạt động trước và sau sản xuất nông nghiệp (như xưởng thiết bị nông nghiệp, logistics, chế biến, lưu trữ, bảo quản nông sản) trên đất nông nghiệp. Từng bước mở rộng phạm vi đối tượng được nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất nông nghiệp cho các tổ chức, cá nhân có đủ tiềm lực về vốn, công nghệ, thực sự đầu tư vào sản xuất nông nghiệp theo quy hoạch. Công khai minh bạch trong xây dựng và triển khai quy

hoạch đất đai về thông tin quy hoạch vùng sản xuất hàng hóa tập trung cho nông sản chủ lực; rà soát lại cơ cấu 3 loại rừng (rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng) phù hợp với điều kiện thực tế.

1.4.8. Đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả các hình thức tổ chức sản xuất, quản lý trong nông nghiệp, nông thôn

- Tập trung đổi mới hình thức tổ chức sản xuất nông nghiệp theo chuỗi giá trị; phát triển mạnh các mô hình liên kết sản xuất - tiêu thụ nông sản thông qua hợp đồng kinh tế giữa nông dân với doanh nghiệp, hợp tác xã. Phát huy vai trò của doanh nghiệp trong việc định hướng cho nông dân và hợp tác xã về quy mô, chất lượng, quy cách nông sản và thị trường tiêu thụ; hợp tác xã, tổ hợp tác là đầu mối đại diện của nông dân tham gia các liên kết với doanh nghiệp.

- Kiện toàn, nâng cao năng lực của cơ quan chuyên môn được giao nhiệm vụ thực hiện đề án (Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp các huyện, thành phố) để đảm bảo đủ năng lực triển khai các hoạt động khuyến nông, khuyến lâm. Củng cố các hệ thống cung ứng dịch vụ nông lâm nghiệp; tăng cường quản lý việc cấp phép kinh doanh và sử dụng các loại thuốc bảo vệ thực vật, thức ăn chăn nuôi, bảo đảm không ảnh hưởng đến sản phẩm.

- Đẩy mạnh phát triển kinh tế hợp tác, trang trại và kinh tế hộ gia đình. Hỗ trợ, thúc đẩy hợp tác xã nông nghiệp mở rộng các ngành nghề dịch vụ gắn với chuỗi cung ứng sản phẩm hàng hóa.

- Thu hút doanh nghiệp ngoại tỉnh, phát triển doanh nghiệp, HTX trong tỉnh. Ưu tiên thu hút các doanh nghiệp có uy tín, năng lực đầu tư vào các vùng sản xuất hàng hóa, gắn với bao tiêu sản phẩm.

- Đẩy mạnh các hoạt động đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn. Thực hiện hiệu quả các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, HTX nhằm hình thành và phát triển các doanh nghiệp, HTX nông nghiệp, trở thành lực lượng quan trọng phát triển nông nghiệp hàng hóa. Củng cố 100% HTX nông nghiệp hoạt động theo đúng Luật Hợp tác xã, phấn đấu mỗi năm thành lập mới được 15 HTX nông nghiệp (bình quân mỗi huyện 2 HTX/năm).

1.4.9. Giải pháp về xúc tiến thương mại và hợp tác quốc tế

- Thúc đẩy hợp tác quốc tế, nhập nội những giống có tình trạng tốt, phù hợp điều kiện của Lai Châu; tăng cường công tác quản lý giống nhằm tăng nhanh tỷ lệ sử dụng giống đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật cho sản xuất.

- Tăng cường các hoạt động xúc tiến thương mại, đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; hàng năm có kế hoạch xúc tiến thương mại riêng, tổ chức các hoạt động hội chợ riêng của tỉnh và tham gia hội chợ với các tỉnh bạn nhằm quảng bá sản phẩm, kết nối giao thương với các doanh nghiệp, các chuỗi tiêu thụ sản phẩm.

- Hỗ trợ xây dựng hoặc liên kết hệ thống các cửa hàng giới thiệu sản phẩm tại trung tâm các huyện, thành phố, các điểm du lịch của tỉnh. Tăng cường liên kết với Trung tâm xúc tiến và đầu tư, trung tâm giới thiệu sản phẩm ở các địa phương khác trong và ngoài vùng.

2. Lĩnh vực lâm nghiệp

2.1. Quan điểm và tầm nhìn

2.1.1. Quan điểm

- Phát triển lâm nghiệp phải gắn liền với việc bảo vệ và phát triển bền vững của tỉnh, phát triển lâm nghiệp một cách toàn diện, có hệ thống trên cơ sở chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phát triển theo chiều sâu, đáp ứng yêu cầu đa dạng kinh tế tỉnh; lâm nghiệp, chế biến gỗ và dược liệu dưới tán rừng là trọng tâm của tái cơ cấu ngành nông nghiệp

- Phát triển kinh tế lâm nghiệp trong đó phát triển công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản ngoài gỗ, công nghiệp phụ trợ, sản phẩm mới có giá trị gia tăng cao; xã hội hóa nghề rừng, đa dạng hóa và mở rộng các nguồn thu trong đó trú trọng tới nguồn thu từ các loại dịch vụ môi trường rừng; nâng cao đời sống của người dân làm nghề rừng trên địa bàn tỉnh.

- Đẩy mạnh phát triển rừng sản xuất: tối ưu hóa rừng sản xuất trên cơ sở khai thác hiệu quả tiềm năng rừng và đất lâm nghiệp để nâng cao giá trị gia tăng. Gắn công nghiệp chế biến với vùng nguyên liệu, nâng cao hiệu quả kinh tế của rừng và nghề rừng, trên cơ sở kinh doanh rừng bền vững. Đồng thời, đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến trong tất cả các khâu của chuỗi giá trị, từ sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm lâm sản; nâng cao năng suất chất lượng các loại rừng, quy hoạch hài hòa các loại rừng.

- Phát triển kinh tế rừng gắn với giải quyết việc làm cho lao động nông thôn, nâng cao thu nhập cho người làm rừng, xoá đói, giảm nghèo, góp phần đảm bảo an ninh quốc phòng.

- Rừng được quản lý, bảo vệ và phát triển bền vững về diện tích và chất lượng, đảm bảo hài hòa các mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo tồn đa dạng sinh học, nâng cao tỷ lệ che phủ rừng, giá trị dịch vụ môi trường rừng và ứng phó với BĐKH.

- Phát triển rừng bền vững dựa trên nguyên tắc phát triển toàn diện và đồng bộ các hoạt động quản lý, bảo vệ, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng, trồng rừng, khai thác, chế biến, thương mại lâm sản, dịch vụ môi trường rừng, phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí,... gắn với tạo sinh kế, nâng cao thu nhập cho người dân vùng có rừng trên cơ sở huy động mọi nguồn lực xã hội để đầu tư, bảo vệ và phát triển, khai thác và hưởng lợi từ rừng, góp phần tăng trưởng kinh tế, việc làm, giảm nghèo và bảo vệ môi trường sinh thái.

- Quản lý, bảo vệ và phát triển rừng là nhiệm vụ trọng tâm, thường xuyên, lâu dài của cả hệ thống chính trị; trong đó, cấp ủy, chính quyền địa phương, cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức, cộng đồng dân cư và nhân dân nơi có rừng, đặc biệt là chủ rừng giữ vai trò nóng cốt; Tăng cường sự giám sát của người dân, cộng đồng dân cư, toàn thể nhân dân, các cơ quan thông tin đại chúng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.

2.1.2. Tầm nhìn

Đến năm 2050, ngành lâm nghiệp của Tỉnh trở thành ngành kinh tế - kỹ thuật hiện đại, hiệu lực, hiệu quả, có sức cạnh tranh cao; phát huy hiệu quả tiềm năng và lợi thế của tài nguyên rừng; công nghệ hiện đại và thân thiện môi trường; tạo ra nhiều sản phẩm và dịch vụ đa dạng, giá trị gia tăng cao; góp phần giảm nghèo và đóng góp ngày càng nhiều cho sự phát triển bền vững của tỉnh nói riêng và của cả nước nói chung. Tỉnh đảm bảo chất lượng và tăng diện tích của các hệ sinh thái tự nhiên được bảo vệ, bảo đảm nâng độ che phủ rừng đạt 58%. Rừng tự nhiên, khu bảo tồn và vườn quốc gia được bảo vệ, phục hồi hiệu quả. Thực hiện tốt quản lý rừng bền vững, bảo tồn lâu dài tài nguyên thiên nhiên và đa dạng sinh học; bảo đảm an ninh môi trường, an ninh nguồn nước, chống suy thoái đất đai, giảm thiểu tác động tiêu cực của thiên tai, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, cung ứng dịch vụ môi trường rừng.

2.2. Mục tiêu đến năm 2030

- **Quản lý bảo vệ rừng:** Bảo vệ nghiêm ngặt 41.275 ha rừng đặc dụng (33.775 ha quy hoạch Khu bảo tồn Mường Tè và 7.500 ha rừng thuộc vườn Quốc gia Hoàng Liên).

Tăng cường đấu tranh, ngăn chặn, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật về lâm nghiệp, phấn đấu trên 30% số vụ vi phạm so với giai đoạn trước; kiểm soát chặt chẽ các dự án có chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, đặc biệt là các dự án có chuyển mục đích sử dụng rừng tự nhiên, rừng đặc dụng, rừng phòng hộ.

- Thành lập BQL rừng đặc dụng và rừng đặc dụng tại huyện Mường Tè. Thực hiện việc đánh giá, kiểm kê rừng, đánh giá đầy đủ và toàn diện hơn tính ĐDSH về thực vật, động vật trên cạn và các sông suối, côn trùng, dược liệu... ; Xây dựng lộ trình để thành lập thêm các khu Bảo tồn thiên nhiên (BTTN) trên địa bàn tại Sìn Hồ, Nậm Nhùn...; Có 02 chủ rừng được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững.

- **Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên:** Tập trung thực hiện khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên khoảng 50.000 ha trong cả giai đoạn để phát huy tối đa khả năng tái sinh, diễn thế tự nhiên phục hồi rừng bằng các biện pháp bảo vệ, chống chặt phá, phòng cháy và chữa cháy rừng, phát dọn dây leo, cây bụi để thúc đẩy thành rừng; Trong đó:

+ Khoanh nuôi chuyển tiếp khoảng 10.793 ha: Tân Uyên 500 ha, Tam Đường 2.100 ha, Sin Hồ 1.500 ha, Mường Tè 6.645 ha, thành phố Lai Châu 48 ha.

+ Khoanh nuôi mới khoảng 24.540 ha: Tân Uyên 4.550 ha, Tân Uyên 1.290 ha, Tam Đường 1.400 ha, Phong Thổ 1.730 ha, Sin Hồ 7.370 ha, Nậm Nhùn 5.900 ha, Mường Tè 2.300 ha.

- **Sản xuất cây giống:** chủ động sản xuất cây giống đảm bảo đáp ứng đủ nhu cầu trồng rừng mới tại tỉnh. Quản lý chặt chẽ việc thực hiện các tiêu chuẩn kỹ thuật trong sản xuất cây giống lâm nghiệp đảm bảo cây giống được sản xuất đạt chất lượng tốt, truy xuất được nguồn gốc và giám sát được chuỗi hành trình; tập trung sản xuất giống các loài cây trồng theo định hướng phát triển của tỉnh. Chọn các giống có tiềm năng năng suất cao, thích nghi và kháng bệnh tốt để phục vụ công tác phát triển lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh.

- **Trồng rừng:** Trồng mới khoảng trên 35.000 ha rừng trong cả giai đoạn. Trong đó, rừng phòng hộ, đặc dụng: 2.000 ha; rừng sản xuất và trồng cây phân tán 33.000 ha

- **Khai thác, phát triển kinh tế rừng:**

+ Thu hút doanh nghiệp đầu tư xây dựng từ 1 đến 2 nhà máy chế biến lâm sản. Đầu tư mở mới khoảng 200 km đường lâm nghiệp

+ Có ít nhất 01 đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng trong rừng được phê duyệt.

2.3. Định hướng phát triển

2.3.1. Định hướng phát triển rừng đặc dụng

2.3.1.1. Công tác quản lý bảo vệ rừng đặc dụng

- Bảo vệ nghiêm ngặt các hệ sinh thái tự nhiên có tầm quan trọng quốc gia (Khu bảo tồn Mường Tè 33.775 ha, phần rừng 7.500 ha thuộc vườn Quốc gia Hoàng Liên). Tập trung quản lý, bảo vệ tốt 462.413,7 ha rừng hiện có (rừng đặc dụng 28.931,87 ha; rừng phòng hộ 259.782,92 ha; rừng sản xuất 173.698,91 ha) và diện tích rừng tái sinh.

- Tiếp tục tổ chức thực hiện tốt công tác phòng cháy, chữa cháy rừng với quan điểm phòng là chính; tăng cường công tác tuyên truyền, đầu tư mua sắm trang thiết bị, dụng cụ, xây dựng công trình phòng cháy chữa cháy rừng, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác dự báo, cảnh báo cháy rừng, theo dõi, giám sát tài nguyên rừng và đất lâm nghiệp. Phân đấu giảm tối thiểu trên 30% số vụ cháy rừng so với giai đoạn trước.

- Tiếp tục thực hiện công tác giao rừng, cắm mốc phân định ranh giới.

- Nhanh chóng hoàn thành các thủ tục cần thiết để trình UBND tỉnh xem xét, quyết định thành lập BQL rừng đặc dụng và rừng đặc dụng tại huyện Mường Tè.

Thực hiện việc đánh giá, kiểm kê rừng, đánh giá đầy đủ và toàn diện hơn tính ĐDSH về thực vật, động vật trên cạn và các sông suối, côn trùng, dược liệu... Có lộ trình kiểm kê, đánh giá để tiến tới có thêm các khu BTTN khác trên địa bàn tại Sìn Hồ, Nậm Nhùn... Đánh giá tầm quan trọng của khu bảo tồn với an ninh nguồn nước, với phòng hộ của rừng đầu nguồn, bảo vệ môi trường sinh thái, giảm nhẹ thiên tai, bảo vệ đất, chống xói mòn bảo đảm đời sống cho cả nhân dân và các loài động thực vật trên địa bàn. Vai trò của khu BTTN đối với các công trình thủy điện quốc gia, nước ngọt với sản xuất nông nghiệp và đời sống nhân dân hạ lưu cũng như tính đặc thù của hệ sinh thái đã được gìn giữ, vai trò của khu BTTN Mường Tè với nghiên cứu khoa học, tham quan du lịch... đáp ứng các tiêu chí của quốc gia về khu BTTN. Điều tra và nghiên cứu để tiến tới có thể xây dựng các khu BTTN khác tại Sìn Hồ, Nậm Nhùn... trong tỉnh; 100% các Ban Quản lý rừng phòng hộ được phê duyệt phương án quản lý rừng bền

2.3.1.2. Công tác khoanh nuôi phục hồi rừng đặc dụng

Khoanh nuôi phục hồi rừng trên đối tượng đất trống có cây gỗ tái sinh rải rác có đủ mật độ cây tái sinh có triển vọng có thể phục hồi thành rừng, áp dụng phương thức khoanh nuôi tái sinh tự nhiên hoặc xúc tiến tái sinh có trồng bổ sung các loài cây có mục đích.

2.3.1.3. Công tác trồng rừng đặc dụng

- Trồng rừng trên đối tượng đất trống cây bụi trong phân khu phục hồi sinh thái và phân khu dịch vụ hành chính với những loài cây bản địa nhằm bảo tồn nguồn gen và bảo vệ cảnh quan.

- Trồng mới rừng phòng hộ, đặc dụng: 2.000 ha tại các huyện: Tân Uyên 250 ha, Phong Thổ 100 ha, Sìn Hồ 200 ha, Nậm Nhùn 250 ha, Mường Tè 200 ha trong giai đoạn 2021-2025 và 1.000 ha trong những năm tiếp theo

- Cơ cấu loài cây trồng gồm: Sơn tra, Sa mộc, Tống quá sủ đỏ, Lát hoa, Giỏi xanh... Trồng thuần loài hoặc trồng hỗn giao với các loài cây trồng phụ trợ phù hợp cho việc cung cấp nguyên liệu chế biến gỗ như Mỡ, Bò đề, Qué, Thông, Lát...; mật độ trồng từ 1.600 - 2.000 cây/ha (gồm cả cây trồng chính và cây trồng phụ trợ).

- Khảo sát trồng rừng trên diện tích đất chưa có rừng thuộc ranh giới rừng đặc dụng (trừ phân khu bảo vệ nghiêm ngặt), phòng hộ phù hợp với yêu cầu sinh thái của cây trồng; các loài Sơn tra, Sa mộc, Tống quá sủ đỏ trồng ở độ cao từ 1.000m so với mực nước biển trở lên; các loài Lát hoa, Giỏi xanh trồng ở độ cao khoảng 800m trở xuống so với mực nước biển. Định hướng hình thành vùng nguyên liệu tập trung, phát triển hạ tầng lâm nghiệp; kết hợp thu hút doanh nghiệp liên kết với chủ rừng trong khai thác, chế biến gỗ và tiêu thụ sản phẩm.

2.3.2. Định hướng phát triển rừng phòng hộ

2.3.2.1 Công tác quản lý và bảo vệ rừng phòng hộ

- Bảo vệ diện tích rừng tự nhiên hiện có (360.893,3 ha trong đó diện tích có rừng là 227.978,2 ha, diện tích chưa có rừng là 132.915,1 ha), nghiêm cấm mọi tác động bất lợi vào rừng (thực hiện quản lý theo quy chế rừng phòng hộ đã được ban hành còn hiệu lực).

- Tập trung bảo vệ tốt diện tích rừng phòng hộ đầu nguồn lưu vực sông lớn như sông Đà và rừng phòng hộ các hồ đập, công trình thủy lợi lớn như thủy điện Lai Châu nhằm bảo vệ nguồn tài nguyên nước và điều tiết dòng chảy, bảo vệ đất, chống xói mòn, hạn chế thiên tai, lũ lụt, hạn hán, điều hoà khí hậu, giảm thiểu hiệu ứng nhà kính, đảm bảo cân bằng hệ sinh thái:

+ Xây dựng thành rừng tập trung, liền vùng, duy trì và hình thành cấu trúc rừng bảo đảm chức năng phòng hộ.

+ Bảo vệ, kết hợp khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên và làm giàu rừng.

+ Trồng rừng ở nơi đất trống, không có khả năng tái sinh tự nhiên thành rừng; trồng hỗn giao nhiều loài cây bản địa, loài cây đa tác dụng, cây lâm sản ngoài gỗ.

- Bảo vệ và phát triển bền vững đai rừng phòng hộ, nhằm bảo vệ các khu dân cư, các KCN, CCN, các khu du lịch, hạn chế lũ quét, lũ ống, xói mòn, sạt lở đất.

2.3.2.2. Công tác khoanh nuôi phục hồi rừng phòng hộ

- Áp dụng phương thức khoanh nuôi tái sinh tự nhiên trên đất chưa có rừng.

- Chỉ tiến hành trồng rừng ở những nơi không thể phục hồi tự nhiên trên đất chưa có rừng.

2.3.2.3. Công tác trồng rừng phòng hộ

- Trồng rừng trên đối tượng đất trống cây bụi với những loài cây bản địa kết hợp với các loài cây phù trợ.

- Phát triển phương thức nông lâm kết hợp, trồng xen cây nông nghiệp, cây lâm sản ngoài gỗ; chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản dưới tán rừng. Lựa chọn loài cây, vừa có giá trị phòng hộ, vừa có giá trị kinh tế cao, sớm mang lại lợi ích kinh tế cho người làm rừng. Sử dụng diện tích đất chưa có rừng để sản xuất nông nghiệp, ngư nghiệp kết hợp, không làm ảnh hưởng khả năng phòng hộ của rừng.

- Có giải pháp lâm sinh phù hợp cho từng vùng nhằm bảo vệ và sử dụng hợp lý tài nguyên rừng. Tại nơi chưa có rừng, tập trung khoanh nuôi phục hồi rừng, chỉ tiến hành trồng rừng ở những nơi không thể phục hồi tự nhiên trên đất chưa có rừng.

2.3.3. Định hướng phát triển rừng sản xuất

2.3.3.1. Công tác quản lý bảo vệ rừng sản xuất

- Mục tiêu là tối ưu hóa rừng sản xuất trên cơ sở khai thác hiệu quả tiềm năng rừng và đất lâm nghiệp để nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững, gắn với giải quyết việc làm cho lao động nông thôn, nâng cao thu nhập cho người làm rừng

- Nhân rộng mô hình quản lý rừng bền vững để tiến tới đăng ký cấp chứng chỉ rừng (FSC hoặc PEFC) phù hợp với thông lệ quốc tế và khu vực, tạo điều kiện cho các sản phẩm gỗ sản xuất trên địa bàn Lai Châu có đủ điều kiện tham gia hội nhập vào thị trường gỗ ở khu vực và thế giới là điều kiện và cơ hội để tăng giá trị sản phẩm, tăng lợi nhuận cho doanh nghiệp.

- Chuyển đổi một số diện tích rừng và đất lâm nghiệp quy hoạch sản xuất theo lộ trình, phù hợp với thực tiễn và đúng quy định để phát triển các sản phẩm nông nghiệp hàng hóa chủ lực. Khuyến khích trồng rừng hỗn loài, lâm sản ngoài gỗ; kết hợp trồng cây gỗ nhỏ mọc nhanh và cây gỗ lớn dài ngày; chuyển hóa rừng trồng gỗ nhỏ sang rừng trồng gỗ lớn ở những nơi nó điều kiện thích hợp. Đảm bảo phải kiểm soát chặt chẽ quy trình chuyển đổi mục đích sử dụng rừng, quy trình sản xuất trên đất dốc, phải có giải pháp chống xói mòn, rửa trôi, chống sạt lở đất, bảo vệ môi trường bền vững.

- Đối với rừng tự nhiên, phối hợp chủ rừng xây dựng phương án quản lý rừng bền vững đáp ứng các tiêu chí, quy định tại Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, nhằm tăng cường công tác quản lý, bảo vệ và khai thác sử dụng có hiệu quả và bền vững tài nguyên rừng, ngăn chặn các tác động tiêu cực xâm hại vào rừng, hạn chế tối đa việc chuyển đổi các khu rừng tự nhiên sang sử dụng mục đích khác. Đối với các trạng thái rừng tự nhiên nghèo, sẽ tiến hành làm giàu bằng giải pháp trồng bổ sung các loài cây bản địa có giá trị kinh tế cao ở những diện tích có điều kiện. Đối với diện tích rừng tự nhiên nghèo kiệt không có khả năng kinh doanh gỗ lớn thì thực hiện giải pháp cải tạo rừng bằng việc trồng các loài cây có năng suất, hiệu quả kinh tế cao hơn như cao su, keo,... nhưng các bước tiến hành phải hết sức nghiêm ngặt và đảm bảo phát triển bền vững.

2.3.3.2. Công tác khoanh nuôi phục hồi rừng sản xuất

- Khoanh nuôi tái sinh tự nhiên đối với diện tích đất trống và đất có cây gỗ tái sinh có triển vọng phục hồi rừng và đất đã được trồng đã được quy hoạch phát triển thành rừng sản xuất.

2.3.3.3. Công tác trồng rừng sản xuất và cây phân tán

- Trồng rừng cây nguyên liệu, rừng đặc sản, để hình thành các khu rừng nguyên liệu tập trung, rừng đặc sản tập trung gắn liền với các nhà máy chế biến nguyên liệu, chế biến lâm đặc sản sẵn có và trong tương lai.

- Trồng rừng sản xuất và trồng cây phân tán 33.000 ha:

+ Giai đoạn 2021-2025: Trồng rừng sản xuất cây gỗ lớn (Tếch, Giỏi xanh, Lát hoa,...) khoảng 8.500 ha trọng tâm tại các huyện Than Uyên 2.000 ha, Tân Uyên 2.000 ha, Tam Đường 800 ha, Sìn Hồ 2.500 ha, Nậm Nhùn 200 ha, Mường Tè 1.000 ha. Trồng rừng sản xuất loài cây Quế khoảng 5.000 ha, tập trung tại các huyện Than Uyên 700 ha, Tân Uyên 400 ha, Phong Thổ 500 ha, Sìn Hồ 1.200 ha, Nậm Nhùn 700 ha, Mường Tè 1.000 ha. Trồng 500.000 cây phân tán tương đương với 500 ha. Trồng ven hệ thống đường nông thôn mới, trong khuôn viên trường học, trụ sở cơ quan nhà nước... để tạo cảnh quan, bảo vệ môi trường sinh thái, xây dựng nông thôn mới; trong đó: (i) Các huyện Than Uyên, Tân Uyên, Tam Đường, Phong Thổ mỗi huyện trồng khoảng 65.000 cây tương đương với 65 ha/huyện, bình quân mỗi năm trồng 13.000 cây/huyện (tương đương với 13 ha/huyện); (ii) Các huyện Sìn Hồ, Nậm Nhùn, Mường Tè và thành phố Lai Châu mỗi đơn vị trồng khoảng 60.000 cây tương đương với 60 ha/huyện, bình quân mỗi năm trồng 12.000 cây/huyện (tương đương với 12 ha/huyện).

+ Giai đoạn 2026-2030: Trồng mới rừng sản xuất và trồng cây phân tán khoảng 19.000 ha.

2.3.4. Định hướng phát triển kinh tế rừng

2.3.4.1. Đối với rừng đặc dụng

- Thực hiện dịch vụ môi trường rừng và du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng:

- Phát triển dịch vụ du lịch sinh thái góp phần tạo nguồn thu cho nhân dân địa phương và cho các khu rừng đặc dụng; tạo sự gắn kết giữa phát triển dịch vụ, du lịch sinh thái với công tác giáo dục bảo tồn dựa trên khai thác tiềm năng, lợi thế của từng khu rừng đặc dụng trong tỉnh; Phối hợp với ngành Du lịch xây dựng 03 đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng tại huyện Tam Đường và Phong Thổ để cho thuê môi trường rừng.⁶¹

2.3.4.2. Đối với rừng phòng hộ

- Khai thác rừng phòng hộ theo Luật Lâm nghiệp và Quy chế quản lý rừng, kết hợp với tái sinh hoặc trồng lại rừng sau khi khai thác.

+ Rừng tự nhiên: được khai thác cây gỗ đã chết, cây gãy đổ, cây bị sâu bệnh, cây đứng ở nơi mật độ lớn hơn mật độ quy định. Được khai thác măng, tre, nứa,

⁶¹ Khu du lịch khu vực Đèo Ô Quý Hồ thuộc xã Sơn Bình, quy mô khoảng 280 ha; khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng Thác Tắc Tình kết hợp với thăm quan làng văn hóa du lịch Si Thâu Chải, Công viên chủ đề Hoa Hồng tại thị trấn Tam Đường, thể thao mạo hiểm và chinh phục đỉnh Putaleng, quy mô khoảng 1.000 ha; làng văn hóa du lịch Sìn Hồ kết hợp với chinh phục đỉnh Bạch Mộc Nương Tử, Sơn Bạc Mây, quy mô khoảng 500 ha.

nấm và các lâm sản ngoài gỗ khác mà không làm ảnh hưởng đến khả năng phòng hộ của rừng.

+ Rừng trồng: Được khai thác cây phụ trợ, chặt tía thưa khi rừng trồng có mật độ lớn hơn mật độ quy định. Được khai thác cây trồng chính khi đạt tiêu chuẩn khai thác theo phương thức khai thác chọn hoặc chặt trắng theo băng, đám rừng.

+ Nghiên cứu thực hiện thí điểm cho thuê môi trường rừng trên diện tích đất rừng phòng hộ để nuôi trồng, phát triển cây dược liệu ở các khu rừng có điều kiện phù hợp tại các huyện: Mường Tè, Sìn Hồ, Nậm Nhùn, Phong Thổ, Tam Đường, Tân Uyên...

- Phát triển hệ thống rừng phòng hộ môi trường, cảnh quan cho các khu du lịch trên địa bàn tỉnh Lai Châu như Ô Quy Hồ, Tam Đường (Cồn nước Nà Khương và Đồi chè Bản Bò (Tam Đường), bản Nà Luông, bản Hòn, bản Sì Thâu Chẩu, Nùng Nàng, thác Tác Tình, động Tiên Sơn, Ta Liên Sơn, Pu Ta Leng...), Mường Tè, Nậm Nhùn, Sìn Hồ, Phong Thổ (Cao nguyên Đào San, suối nước nóng Vàng Pó, cửa khẩu Ma Lù Thàng, thác Trái tim,...).

- Chỉ xem xét, phê duyệt Dự án đầu tư du lịch sinh thái rừng khi đã có Phương án phát triển rừng bền vững được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2.3.4.3. Đối với rừng sản xuất

- Thu hút doanh nghiệp đầu tư xây dựng từ 1 đến 2 nhà máy chế biến lâm sản gắn với khai thác rừng trồng sản xuất đến chu kỳ khai thác tại huyện Tân Uyên, Mường Tè...

- Thực hiện cung ứng dịch vụ môi trường rừng cho trên 25 nhà máy thủy điện, nhà máy sản xuất và cung ứng nước sạch.

- Kết hợp kinh doanh du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí, nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực tập tại rừng sản xuất.

2.3.5. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp

- Đầu tư, xây hệ thống đường phục vụ sản xuất lâm nghiệp, phát triển rừng và công tác tuần tra, bảo vệ, phòng cháy chữa cháy rừng.

- Đầu tư mở mới một số tuyến đường vào các vùng trồng rừng tập trung, đồng thời nâng cấp, bảo dưỡng các tuyến đường hiện có.

- Xây dựng kết cấu hạ tầng phục vụ hoạt động bảo tồn và phát triển rừng bao gồm: nhà làm việc cho cán bộ quản lý bảo tồn và phát triển rừng, các trạm bảo vệ rừng kết hợp với điểm dừng chân của khách du lịch sinh thái trên các tuyến đường đi bộ.

- Xây dựng các công trình chòi canh cháy rừng, phòng trừ sâu hại rừng. Thực hiện cơ cấu lại các trạm kiểm lâm địa bàn, trạm kiểm soát lâm sản và trạm bảo vệ rừng trên địa bàn toàn tỉnh. Tiếp tục nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy cho lực lượng kiểm lâm trên địa bàn

- Xây dựng kết cấu hạ tầng phục vụ công tác nghiên cứu và bảo tồn bao gồm trung tâm giáo dục môi trường và dịch vụ hành chính, trung tâm cứu hộ động vật hoang dã tại vườn quốc gia Hoàng Liên Sơn.

- Đến năm 2025, hỗ trợ, đầu tư mở trên 150 km đường lâm nghiệp, tạo cơ sở hạ tầng phục vụ vùng trồng rừng sản xuất; đến năm 2030, mở mới, nâng cấp trên 50 km đường lâm nghiệp.

2.4. Giải pháp

2.4.1. Công tác truyền thông

- Công bố quy hoạch tổ chức quản lý hệ thống rừng đặc dụng theo quy hoạch đã được phê duyệt.

- Tuyên truyền giáo dục sâu rộng trong cộng đồng dân cư, khách du lịch về giá trị, ý nghĩa, tác dụng to lớn của rừng đặc dụng, nâng cao kiến thức, nhận thức và trách nhiệm cho mọi người dân về công tác bảo vệ rừng, bảo tồn thiên nhiên.

- Tuyên truyền nâng cao nhận thức cộng đồng và hỗ trợ phát triển vùng đệm. Hỗ trợ đầu tư cho các địa phương vùng đệm nhằm tạo sinh kế, nâng cao đời sống và nhận thức của người dân, làm giảm áp lực và hoạt động tiêu cực ảnh hưởng đến việc bảo tồn và phát triển rừng đặc dụng.

2.4.2. Phát triển nguồn nhân lực

- Bồi dưỡng nghiệp vụ về kiến thức lâm sinh, kiến thức bảo tồn và phát triển rừng cho lực lượng cán bộ kiểm lâm, cán bộ kỹ thuật và nghiên cứu các khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất. Tổ chức liên kết đào tạo với các cơ sở đào tạo chuyên sâu.

- Nâng cao trình độ nghiên cứu khoa học và điều tra cơ bản về bảo tồn và phát triển bền vững, đặc biệt các loài quý hiếm, đặc hữu; đào tạo nâng cao trình độ, kiến thức cho cán bộ quản lý và cán bộ chuyên môn cho các khu bảo tồn.

- Nâng cao năng lực và hiệu quả hoạt động của lực lượng bảo vệ rừng cho các khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất.

- Xây dựng và thực hiện các chương trình đào tạo lao động tại chỗ, ngắn hạn và khuyến lâm để đáp ứng công tác bảo vệ và phát triển rừng, khai thác, chế biến, gắn việc đào tạo với nhu cầu của doanh nghiệp và xã hội.

2.4.3. Ứng dụng khoa học công nghệ và hợp tác quốc tế

- Ứng dụng khoa học công nghệ trong công tác trồng rừng, phục hồi hệ sinh thái rừng, nghiên cứu và bảo tồn đa dạng sinh học. Nghiên cứu gieo ươm các loài cây trồng bản địa phục vụ công tác trồng rừng, phục hồi rừng tại khu bảo tồn, phục hồi rừng tại các khu vực rừng phòng hộ. Đầu tư trang thiết bị hiện đại phục vụ nghiên cứu.

- Áp dụng công nghệ sinh học hiện đại và kỹ thuật thâm canh rừng để nâng cao năng suất rừng trồng hướng tới xuất khẩu thị trường nước ngoài. Đẩy mạnh nuôi dưỡng và làm giàu rừng tự nhiên để nâng cao chất lượng, sản lượng rừng, bảo vệ môi trường sinh thái và đa dạng sinh học.

- Nghiên cứu phát triển các loài động thực vật bản địa quý hiếm hướng tới phục hồi hệ sinh thái động thực vật và thảm thực vật rừng.

- Tăng cường giao lưu hợp tác với các tổ chức quốc tế, các tổ chức phi chính phủ, các trường đại học, các viện nghiên cứu có liên quan xây dựng và thực hiện chương trình, dự án khoa học và công nghệ; học hỏi, chia sẻ kinh nghiệm và tìm kiếm các nguồn tài trợ quốc tế nhằm thúc đẩy nghiên cứu và công tác bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ.

- Phát triển rừng nguyên liệu tập trung, gắn với các cơ sở chế biến, nâng cao năng suất rừng kinh doanh gỗ lớn.

- Phát triển phương thức nông lâm kết hợp, trồng xen cây nông nghiệp, cây lâm sản ngoài gỗ; chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản dưới tán rừng, không làm suy giảm chất lượng rừng.

- Đầu tư trang thiết bị hiện đại, ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác phòng cháy, chữa cháy rừng, theo dõi tài nguyên rừng và đất lâm nghiệp.

2.4.4. Phát huy kinh tế rừng kết hợp với bảo vệ môi trường

- Quy hoạch bảo vệ rừng, các công trình vệ sinh và thu gom phân loại xử lý rác thải trên các tuyến du lịch sinh thái

- Chỉ xem xét, phê duyệt Dự án đầu tư du lịch sinh thái rừng khi đã có Phương án phát triển rừng bền vững được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2.4.5. Sinh kế bền vững

- Tinh nghiên cứu, đề xuất với Chính phủ, Quốc hội xem xét nâng mức hỗ trợ khoán bảo vệ, khoán nuôi tái sinh rừng, tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng hiện nay lên mức khoảng 1 triệu đồng/ha/năm, để người dân yên tâm bảo vệ và phát triển rừng.

- Phối hợp với ngành du lịch, xây dựng một chương trình du lịch cho các khu bảo tồn để khai thác các lợi thế của các khu bảo tồn, đồng thời tạo điều kiện để người dân trong các khu bảo tồn cùng tham gia, cải thiện đời sống, kinh tế và xã hội;

- Xây dựng các mô hình sinh kế sử dụng bền vững tài nguyên: Tổ chức nhân rộng, phát triển các mô hình sinh kế bền vững tại khu bảo tồn Mường Tè, Vườn quốc gia Hoàng Liên (xã Phúc Khoa, Trung Đông huyện Tân Uyên) trên địa bàn tỉnh như: trồng nấm, nuôi ong, nuôi trùn quế, du lịch sinh thái,...; Tiếp tục nghiên cứu xây dựng các mô hình trồng cao su, chè, mắc ca, sơn tra, tổng sù quả,...

VI. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO

1. Quan điểm phát triển

- Đổi mới sáng tạo (ĐMST) và công nghệ số có vai trò hết sức quan trọng trong phát triển khoa học và công nghệ (KH&CN) của tỉnh trong giai đoạn tới, trở thành động lực quan trọng, đóng góp trực tiếp vào chất lượng tăng trưởng và phát triển bền vững của tỉnh Lai Châu.

- Ứng dụng mạnh mẽ KH&CN, ĐMST và chuyển đổi số trở thành động lực quan trọng, đóng góp trực tiếp vào chất lượng tăng trưởng và phát triển kinh tế bền vững của tỉnh Lai Châu. Xây dựng và phát triển các hệ sinh thái đổi mới sáng tạo trong các ngành công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ gắn với các chuỗi giá trị nội địa và toàn cầu, các cụm liên kết ngành.

- Các doanh nghiệp trên địa bàn Tỉnh có vai trò trung tâm dẫn dắt các hoạt động sản xuất, kinh doanh và đổi mới sáng tạo; các cơ quan quản lý Nhà nước có vai trò kiến tạo môi trường thể chế, chính sách thuận lợi, quan hệ liên kết giữa các doanh nghiệp, các tổ chức sản xuất; liên kết với viện nghiên cứu, trường đại học, các tổ chức hỗ trợ để thúc đẩy các hoạt động nghiên cứu, ứng dụng và đổi mới sáng tạo nhằm nâng cao sức cạnh tranh và hiệu quả kinh tế của Tỉnh. Đổi mới mạnh mẽ cơ chế hoạt động nghiên cứu, quản lý KH&CN, ĐMST, tạo thuận lợi cho nghiên cứu, chuyển giao phù hợp với cơ chế thị trường, nâng cao tính tự chủ của các đơn vị nghiên cứu KH&CN công lập. Cơ cấu lại các chương trình, nhiệm vụ KH&CN, gắn với nhu cầu xã hội, chuỗi giá trị của sản phẩm, tạo giá trị gia tăng.

- Tăng cường ứng dụng KH&CN được xác định là 1 trong 10 nhiệm vụ trọng tâm của tỉnh Lai Châu trong giai đoạn quy hoạch Coi doanh nghiệp là trung tâm, là động lực chính trong ứng dụng KH&CN, đổi mới sáng tạo nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tạo bứt phá về năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của tỉnh.

- Tăng cường đầu tư từ ngân sách tỉnh, kết hợp với huy động các nguồn lực đầu tư từ xã hội, nhất là từ DN để đầu tư thỏa đáng cho phát triển tiềm lực KH&CN trên cơ sở tận dụng mọi nguồn lực để khuyến khích các hoạt động KH&CN và đổi mới sáng tạo tại Lai Châu. Đẩy mạnh chuyển giao, ứng dụng tiến bộ KH&CN trong sản xuất và đời sống là một trong những nhiệm vụ quan trọng, then chốt nhằm thực hiện chủ trương cơ cấu lại kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế của tỉnh, góp phần quan trọng thúc đẩy sự phát triển kinh tế-xã hội Lai Châu trong giai đoạn tới.

- Xây dựng cơ chế liên kết hợp tác thực chất giữa nhà nước - nhà khoa học - doanh nghiệp, trong đó lấy doanh nghiệp làm trung tâm cho hoạt động KH&CN, chú trọng hỗ trợ các DN đổi mới công nghệ. Đổi mới mạnh mẽ cơ chế quản lý KH&CN và chính sách đối với độ ngũ trí thức KH&CN trong và ngoài nước nhằm khai thác hiệu quả nhất mọi tiềm năng trí tuệ phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế-xã hội tỉnh.

- Phát triển mạng lưới đổi mới sáng tạo của Tỉnh và tham gia mạng lưới vùng và quốc gia. Các hoạt động phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của Lai Châu được đặt trong tổng thể chương trình phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo chung của vùng; Tập dụng, kế thừa và ứng dụng các thành tựu KH&CN hiện có trong nước và quốc tế để đẩy nhanh trình độ KH&CN của các tổ chức kinh tế, chính trị, xã hội trên toàn tỉnh.

2. Mục tiêu phát triển

- Thông qua yếu tố năng suất tổng hợp (TFP) từng bước nâng tỷ trọng đóng góp của KH&CN đạt từ 37,6 % trở lên vào tăng trưởng kinh tế vào năm 2030.

- Tăng dần tổng chi cho khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, phần đầu đạt 2% tổng chi ngân sách địa phương vào năm 2030.

- Hình thành trên 05 doanh nghiệp khoa học và công nghệ, 05 doanh nghiệp khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo.

- Hàng năm, thực hiện hỗ trợ chuyển giao công nghệ, ứng dụng và đổi mới công nghệ cho ít nhất 03 dự án; hỗ trợ ứng dụng KH&CN hình thành từ kết quả nghiên cứu KH&CN cho ít nhất 03 dự án; hỗ trợ xác lập quyền sở hữu công nghiệp cho ít nhất 05 tổ chức, cá nhân; hỗ trợ quản lý chất lượng sản phẩm cho ít nhất 03 doanh nghiệp.

- Xây dựng 3 - 5 sản phẩm đạt thương hiệu quốc gia, đủ sức cạnh tranh thị trường trong nước và quốc tế.

- Xây dựng đội ngũ cán bộ KH&CN có trình độ ngày càng cao, tâm huyết, trung thực, tận tụy. Đến năm 2030, đạt 10 cán bộ nghiên cứu khoa học/1 vạn dân (tương đương >54 cán bộ nghiên cứu).

- Hàng năm có trên 10 đơn đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ. Trên 80% các tài sản trí tuệ đã được cấp văn bằng bảo hộ được khai thác, phát triển và thương mại hóa. Trên 60% các sản phẩm chủ lực, sản phẩm OCOP, sản phẩm đặc trưng của tỉnh được bảo hộ về sở hữu trí tuệ.

3. Định hướng phát triển đến năm 2030

3.1. Phát triển nghiên cứu, ứng dụng và đổi mới sáng tạo

- Đẩy mạnh phát triển khoa học, công nghệ (KH&CN) và đổi mới sáng tạo để KH&CN thực sự trở thành yếu tố then chốt tạo ra những đột phá về năng suất, chất lượng, góp phần thúc đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nền kinh tế và đảm bảo môi trường bền vững trên cơ sở phát huy tiềm năng lợi thế của tỉnh. và

kêu gọi đầu tư của bên ngoài.

- Tập trung các nguồn lực để triển khai các định hướng phát triển khoa học và công nghệ chủ yếu như: Tập trung triển khai nghiên cứu, chuyển giao ứng dụng công nghệ một số lĩnh vực then chốt của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, lấy doanh nghiệp làm trung tâm để đổi mới và ứng dụng khoa học và công nghệ phục vụ trực tiếp cho sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Tập trung nghiên cứu ứng dụng, đổi mới công nghệ trong sản xuất, đối với các lĩnh vực nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trong trồng trọt, chăn nuôi; dược liệu; nông nghiệp thông minh; nông nghiệp hữu cơ; nghiên cứu hệ thống cơ cấu cây trồng phục vụ chuyển đổi cơ cấu cây trồng, thích ứng với biến đổi khí hậu,...

- Xây dựng và thực hiện một số chương trình, nhiệm vụ KH&CN thường niên, trung hạn và dài hạn nhằm giải quyết các vấn đề lớn, trọng tâm của tỉnh, trong đó ưu tiên các chương trình kết hợp nghiên cứu cơ bản với nghiên cứu ứng dụng theo mô hình nhà nước và nhân dân cùng làm để đảm bảo các kết quả nghiên cứu KH&CN có giá trị ứng dụng và đem lại hiệu quả kinh tế:

- + Chương trình KH&CN phát triển cây chè;
- + Chương trình KH&CN phát triển cây dược liệu;
- + Chương trình KH&CN phục tráng các giống cây, con bản địa;
- + Chương trình KH&CN đổi mới công nghệ trong nông nghiệp;
- + Chương trình KH&CN bảo tồn và phát triển văn hóa các dân tộc trên địa bàn tỉnh...

3.2. Phát triển thị trường khoa học và công nghệ, tăng cường tiềm lực KH&CN

- Thúc đẩy hình thành hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo. Hình thành không gian làm việc chung hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trên cơ sở trụ sở, cơ sở vật chất có sẵn của Trung tâm Kiểm định và Phát triển khoa học, công nghệ.

- Khuyến khích thành lập doanh nghiệp khoa học và công nghệ. Hỗ trợ doanh nghiệp thành lập Quỹ phát triển KH&CN, thành lập tổ chức nghiên cứu và phát triển.

- Phát triển nguồn nhân lực KH&CN: Xây dựng, bổ sung quy hoạch, kế hoạch đào tạo, đào tạo lại nhân lực KH&CN theo hướng bảo đảm chất lượng, đồng bộ, đủ về số lượng và cơ cấu ngành nghề chuyên môn đáp ứng các yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

- Đẩy mạnh việc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các tổ chức KH&CN công lập trên địa bàn tỉnh.

- Đẩy mạnh công tác xã hội hóa phát triển KH&CN; Khuyến khích, thu hút khu vực tư nhân và doanh nghiệp đầu tư cho KH&CN. Đẩy mạnh phát triển các doanh nghiệp KH&CN. Khuyến khích, hỗ trợ các doanh nghiệp thành lập tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

3.3. Đẩy mạnh phát triển hoạt động quản lý sở hữu trí tuệ:

Tập trung hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ cho doanh nghiệp trên địa bàn, trong đó ưu tiên xây dựng và bảo hộ các nhãn hiệu cho các sản phẩm đặc sản, sản phẩm OCOP của địa phương. Nâng cao hiệu quả của hoạt động bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ địa phương.

3.4. Phát triển tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng

Hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa và khả năng cạnh tranh trên cơ sở áp dụng các giải pháp về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, hệ thống quản lý, công cụ cải tiến năng suất chất lượng, kết hợp với ứng dụng tiến bộ khoa học, đổi mới công nghệ và phát triển sản phẩm trong bối cảnh CMCN 4.0.

3.5. Ứng dụng năng lượng nguyên tử phục vụ phát triển kinh tế - xã hội

Đảm bảo an toàn bức xạ và hạt nhân; đẩy mạnh ứng dụng năng lượng nguyên tử phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

3.6. Ứng dụng, chuyển giao và hợp tác về KH&CN

Đa dạng hóa các loại hình phổ biến thông tin, nội dung tuyên truyền phổ biến kiến thức về KH&CN phù hợp. Đẩy mạnh hoạt động dịch vụ ứng dụng và chuyển giao KH&CN; tiêu chuẩn đo lường chất lượng. Xây dựng đơn vị nòng cốt trong chuyển giao, ứng dụng các thành tựu KH&CN, hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trên địa bàn tỉnh.

Đa dạng hóa đối tác và đẩy mạnh hợp tác về khoa học và công nghệ. Tăng cường hợp tác với các viện, các trường đại học trong nước và ngoài nước trên lĩnh vực nghiên cứu, chuyển giao, triển khai các nhiệm vụ KH&CN và đào tạo nhân lực KH&CN.

4. Đề xuất giải pháp

4.1. Đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền, phổ biến nâng cao nhận thức và hành động về phát triển KH&CN và đổi mới sáng tạo

Chú trọng công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức về vai trò nền tảng, động lực, giải pháp đột phá của KH&CN để phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Các cấp ủy đảng, chính quyền từ tỉnh đến cơ sở cần coi phát triển KH&CN là nhiệm vụ chính trị quan trọng và thường xuyên trong thời kỳ CNH, HĐH.

4.2. Hoàn thiện, ban hành cơ chế, chính sách thúc đẩy KH&CN và ĐMST

- Rà soát, đề xuất hoàn thiện cơ chế, chính sách bảo đảm đồng bộ với các quy định pháp luật về KH&CN như cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đổi mới công nghệ, doanh nghiệp lập, quản lý, sử dụng Quỹ phát triển KH&CN, hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư cho nghiên cứu, ứng dụng KH&CN và khởi nghiệp đổi mới sáng tạo; có chính sách ưu tiên cho nghiên cứu, ứng dụng KH&CN vào trong lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp nông thôn (trước hết là giống, công nghệ sau thu hoạch, chế biến, bảo quản,...).

- Nâng cao hiệu quả quản lý các hoạt động tiêu chuẩn đo lường chất lượng nhằm góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp trong bối cảnh toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế. Tập trung phát triển hệ thống chuẩn, thiết bị đo lường của Tỉnh trên các lĩnh vực: khối lượng, dung tích - lưu lượng, điện, lực - độ cứng, nhiệt, áp suất, thử nghiệm hoá sinh, cơ lý. Các hệ thống này gắn liền với nhu cầu phát triển của các ngành xuất nhập khẩu, xây dựng cơ sở hạ tầng, bảo vệ sức khoẻ và môi trường.

4.3. Đẩy mạnh ứng dụng các thành tựu KH&CN tiên tiến để phát triển các ngành, lĩnh vực và các sản phẩm chủ lực của tỉnh

- Tập trung triển khai nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao công nghệ đối với các khu vực trọng điểm của tỉnh; các nhiệm vụ KH&CN phải xuất phát từ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; tăng cường phối hợp triển khai các chương trình, nhiệm vụ KH&CN thuộc các Chương trình KH&CN quốc gia, các nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh.

- Tăng cường nghiên cứu, phổ biến và ứng dụng chuyển giao KH&CN ưu tiên công nghệ cao, công nghệ tiên tiến để phục vụ trực tiếp cho tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa các ngành kinh tế tại địa phương.

5.3.1. Lĩnh vực nông nghiệp

- Tập trung nghiên cứu, phát triển các sản phẩm nông nghiệp chủ lực của tỉnh, tạo vùng sản xuất hàng hóa nguyên liệu phục vụ chế biến, xuất khẩu và các sản phẩm OCOP. Đưa nhanh tiến bộ khoa học - kỹ thuật vào sản xuất, trọng tâm là các giống có năng suất, chất lượng cao, áp dụng các biện pháp canh tác tiên tiến; phát triển hình thức hợp tác liên doanh, liên kết trong cung ứng giống, vật tư, công nghệ gắn với tiêu thụ sản phẩm. Ưu tiên ứng dụng công nghệ sinh học trong chọn tạo giống, phòng, chống các dịch bệnh nguy hiểm mới phát sinh và sản xuất thuốc sinh học phòng trừ sâu bệnh trên cây trồng và nghiên cứu, ứng dụng KH&CN vào trong lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp nông thôn (trước hết là giống, công nghệ bảo quản, chế biến sau thu hoạch, ...). Xây dựng và hoàn thiện quy trình kỹ thuật mới, tiên tiến theo hướng ứng dụng công nghệ cao, sản xuất an toàn thực phẩm và hữu cơ

gắn với chuỗi giá trị cho các đối tượng cây trồng, vật nuôi chủ lực nhằm nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm.

- Tổ chức thực hiện hỗ trợ chuyển giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới, áp dụng quy trình kỹ thuật và quản lý chất lượng đồng bộ theo chuỗi. Tiếp tục nâng cao chất lượng, xúc tiến thương mại, xây dựng nhãn hiệu, thương hiệu các sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh.

- Tiếp tục bảo tồn, phục tráng, phát triển các giống cây trồng, vật nuôi bản địa, đặc hữu, có lợi thế so sánh và giá trị kinh tế cao. Nghiên cứu công nghệ tiên tiến, phù hợp trong bảo quản các sản phẩm nông, lâm, thủy sản (NLTS) sau thu hoạch, tăng cường cơ giới hóa và tự động hóa trong sản xuất nông nghiệp. Hoàn thiện các kỹ thuật nuôi trồng các loại cây, con chủ yếu, các kỹ thuật chế biến bảo quản sau thu hoạch, các kỹ thuật điều khiển nở hoa kết trái, nhất là rau quả tươi để kéo dài thời gian sử dụng, giữ được phẩm chất, làm tăng giá trị và sức cạnh tranh của sản phẩm hàng hoá trên thị trường. Phát triển sản xuất chăn nuôi quy mô lớn, tập trung áp dụng các thiết bị hiện đại tự động và bán tự động.

5.3.2. Lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ

- Phát triển công nghiệp trên cơ sở đổi mới công nghệ; ưu tiên ứng dụng công nghệ, quy trình sản xuất tiên tiến, hiện đại, sản phẩm thân thiện môi trường; ít tiêu hao nhiên liệu, năng lượng, hạn chế sử dụng nguyên liệu, nhiên liệu có phát thải khí thải gây hiệu ứng nhà kính, gây ô nhiễm môi trường.

- Tập trung chuyển giao, nâng cao năng lực ứng dụng thành tựu của cuộc CMCN 4.0, phát triển các sản phẩm công nghiệp có lợi thế của tỉnh; ứng dụng công nghệ tiên tiến trong khai thác, chế biến khoáng sản, chế biến, sản xuất vật liệu xây dựng, khai thác đá, sản xuất gạch không nung,... sử dụng vật liệu mới trong giao thông, xây dựng,...

- Khuyến khích, hỗ trợ doanh nghiệp triển khai xây dựng áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn (ISO 9001, ISO 14000,...). Hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm hàng hóa.

- Ứng dụng các giải pháp KH&CN hiện đại hóa các khâu phân phối, vận chuyển, thanh toán, tiêu thụ sản phẩm trong hoạt động dịch vụ thương mại.

5.3.3. Tiếp tục đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong mọi lĩnh vực đời sống

- Từng bước thực hiện chuyển đổi số (Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số) và đẩy nhanh tiến trình chuyển đổi số trong các ngành, lĩnh vực.

- Xây dựng và tổ chức thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu, ứng dụng KH&CN trong lĩnh vực thông tin và truyền thông. Tiếp tục đầu tư, từng bước hoàn thiện hạ tầng thông tin và truyền thông đảm bảo thực hiện xây dựng, phát triển Chính quyền

điện tử tỉnh Lai Châu bảo đảm gắn kết chặt chẽ giữa ứng dụng CNTT với cải cách hành chính.

- Đẩy mạnh việc ứng dụng CNTT trong mọi lĩnh vực (và xem đây là một trong những tiền đề quan trọng để hướng tới xây dựng Lai Châu thành một tỉnh thông minh, các đô thị của tỉnh trở thành đô thị hiện đại, lấy người dân làm trung tâm của sự phục vụ.

- Nghiên cứu hoàn thiện chức năng, tính năng kỹ thuật cổng dịch vụ công trực tuyến của tỉnh, xây dựng và cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4; đồng thời tích hợp các dịch vụ công trực tuyến tỉnh kết nối với cổng dịch vụ công quốc gia.

- Nghiên cứu triển khai ứng dụng CNTT trong công tác khám chữa bệnh tại các bệnh viện trên địa bàn tỉnh; ứng dụng công nghệ cao, CNTT trong xây dựng hệ thống phân tích, quan trắc tự động, hệ thống cảnh báo, phòng chống BDKH, dự báo BDKH,...; ứng dụng CNTT trong quản lý kiểm tra và giám sát bảo trì đường bộ, quản lý phương tiện vận tải bằng thiết bị giám sát hành trình góp phần giảm thiểu tai nạn giao thông và các vi phạm trong hoạt động vận tải; tiếp tục triển khai hệ thống thông tin quản lý trong ngành giáo dục và đào tạo đáp ứng yêu cầu kết nối, liên thông tích hợp, chia sẻ thông tin với các hệ thống thông tin ở các đơn vị trường học trong tỉnh, ứng dụng CNTT trong đổi mới nội dung, phương pháp dạy - học, kiểm tra đánh giá, nghiên cứu khoa học và công tác quản lý.

5.3.4. Trong lĩnh vực y tế dự phòng và chăm sóc sức khỏe nhân dân: Nghiên cứu, triển khai các nhiệm vụ KH&CN phát triển chuyển giao ứng dụng các tiến bộ KH&CN nâng cao chất lượng dịch vụ khám, điều trị và chăm sóc sức khỏe nhân dân; kiểm soát tốt các loại dịch bệnh; kiểm soát an toàn thực phẩm; kiểm soát và xử lý chất thải y tế.

5.3.5. Trong bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu

- Thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ nhằm ứng dụng các tiến bộ KH&CN tiên tiến để khai thác, sử dụng hợp lý, hiệu quả tài nguyên thiên nhiên; phục vụ hoạt động quan trắc, thu thập, xử lý, quản lý các dữ liệu tài nguyên và môi trường; ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật nhằm ngăn chặn và xử lý các vấn đề ô nhiễm môi trường, xử lý rác thải, xử lý phụ phẩm trong nông nghiệp và sinh hoạt;...

- Nghiên cứu dự báo mức độ tác động của BDKH, hậu quả của các hiện tượng thời tiết cực đoan (lũ ống, lũ quét, sạt lở đất, nhiệt độ bất thường...) đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; xác định các giải pháp ứng phó có hiệu quả.

- Hoàn thành cập nhật Kế hoạch hành động ứng phó với BDKH tỉnh Lai Châu giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050; lồng ghép nội dung về ứng phó với

BĐKH vào các chương trình, đề án và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; tích cực tuyên truyền, nâng cao nhận thức của đội ngũ quản lý và cộng đồng về thích ứng với BĐKH.

3.6. Lĩnh vực xã hội và nhân văn: Tiếp tục nghiên cứu những vấn đề kinh tế - xã hội, tổng kết thực tiễn, phát hiện những tiềm năng, nguồn lực và mô hình mới trong thực tiễn để tham mưu, tư vấn cung cấp luận cứ khoa học, lý giải những vấn đề thực tiễn đặt ra, dự báo tình hình và xu thế phát triển, làm cơ sở cho việc hoạch định các chủ trương, chính sách để lãnh đạo, chỉ đạo, quản lý, xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh, thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước trên các lĩnh vực.

5.3.7. Trong quốc phòng - an ninh: Quan tâm phát triển ứng dụng KH&CN mới trong lĩnh vực quốc phòng - an ninh, đảm bảo an ninh đô thị, an ninh biên giới, phát triển kinh tế, chính trị nội bộ, văn hóa tư tưởng, thông tin truyền truyền trên địa bàn tỉnh; chủ động các biện pháp phòng ngừa, đấu tranh với tội phạm lợi dụng công nghệ cao; đẩy mạnh hoạt động sáng kiến, kinh nghiệm, cải tiến trang thiết bị, các mô hình phục vụ công tác huấn luyện và sẵn sàng chiến đấu. Nghiên cứu, ứng dụng khoa học, xây dựng bản đồ kỹ thuật số, đảm bảo các phương tiện hậu cần kỹ thuật và xây dựng các khu vực phòng thủ đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ xây dựng quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân.

4.4. Xây dựng tiềm lực khoa học và công nghệ

- Thực hiện chính sách đào tạo, thu hút cán bộ khoa học trẻ, cán bộ khoa học có trình độ chuyên môn cao; tổ chức cho cán bộ làm công tác khoa học của tỉnh đi học tập, nghiên cứu tại các viện, trường đại học,... trong và ngoài nước theo chương trình của Bộ Khoa học và Công nghệ và của tỉnh. Có chính sách khuyến khích, thúc đẩy gắn kết giữa các Viện nghiên cứu, các trường đại học ở Trung ương tham gia nghiên cứu tại tỉnh Lai Châu với các doanh nghiệp, hợp tác xã để đưa nhanh kết quả nghiên cứu vào phục vụ sản xuất, kinh doanh.

- Rà soát các cơ chế, chính sách, bổ sung nguồn lực tài chính, đầu tư xây dựng các mô hình ứng dụng tiến bộ KH&CN, đa dạng nguồn vốn đầu tư trang thiết bị, máy móc cho KH&CN, từng bước hiện đại hóa đáp ứng nhu cầu nghiên cứu, ứng dụng của tỉnh.

- Khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư đổi mới công nghệ, đầu tư xây dựng khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo mô hình tiên tiến.

4.5. Đẩy mạnh phát triển thị trường khoa học và công nghệ và hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo

- Hoàn thiện chính sách hỗ trợ để khuyến khích các tổ chức, cá nhân, nhất là doanh nghiệp đầu tư nghiên cứu, phát triển, chuyển giao công nghệ, ứng dụng tiến bộ KH&CN vào sản xuất, kinh doanh.

- Triển khai kết nối giữa Trung tâm Kiểm định và Phát triển KH&CN với các sàn giao dịch công nghệ trên toàn quốc. Tổ chức thực hiện các nội dung phát triển thị trường KH&CN tỉnh Lai Châu, tăng cường các hoạt động kết nối cung - cầu công nghệ.

- Tăng cường hoạt động hình thành “vườn ươm KH&CN và đổi mới sáng tạo”: Hình thành khu làm việc chung trên cơ sở trụ sở, cơ sở vật chất có sẵn của Trung tâm Kiểm định và Phát triển KH&CN. Thông qua hoạt động của vườn ươm KH&CN và đổi mới sáng tạo, không gian làm việc chung hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo nhằm: Giúp các doanh nghiệp nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm hàng hóa; hướng dẫn, hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng, công cụ quản lý tiên tiến; chứng nhận sản phẩm, hàng hoá, chứng nhận hệ thống quản lý an toàn thực phẩm, hàng hóa phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế; Hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm hàng hóa.

4.6. Đẩy mạnh hợp tác, liên kết đa chiều, đa lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới và sáng tạo

Đẩy mạnh hợp tác công - tư, trong nước - quốc tế, cá nhân - tổ chức, doanh nghiệp - viện nghiên cứu - trường học trong công tác nghiên cứu và chuyển giao công nghệ thúc đẩy nhanh việc ứng dụng khoa học, công nghệ vào sản xuất, kinh doanh, trong đó tập trung thúc đẩy, khuyến khích khu vực tư nhân và doanh nghiệp đầu tư cho KH&CN và khởi nghiệp đổi mới sáng tạo một cách có trọng tâm, trọng điểm.

Mở rộng gắn kết với các địa phương trong và ngoài nước thông qua các chương trình kết nghĩa, hợp tác để triển khai nghiên cứu, ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật nhằm khai thác tối đa nguồn lực của tỉnh, và đặc biệt chú trọng các chương trình liên kết gắn với đào tạo, tăng cường năng lực cho nguồn nhân lực KH&CN của tỉnh.

Chú trọng khai thác, chuyển giao công nghệ từ các địa bàn có công nghệ nguồn để rút ngắn khoảng cách, nâng cao trình độ, năng lực KH&CN trong tỉnh.

Tổ chức, tham gia các hội nghị, hội thảo khoa học quốc gia, quốc tế, triển lãm giới thiệu các thành tựu khoa học và công nghệ mới, tiên tiến trong và ngoài nước..

5. Tầm nhìn đến năm 2050

Lai Châu có ít nhất 01 Trung tâm nghiên cứu giống và cây trồng cấp vùng phục vụ tốt nhu cầu cải tiến chất lượng, phát triển cây và con giống cho các hoạt động nông-lâm-thủy sản của tỉnh và các tỉnh lân cận.

Thông qua yếu tố năng suất tổng hợp (TFP) đóng góp của KH&CN trên 40% trong tăng trưởng kinh tế.

KH&CN và Đổi mới sáng tạo góp phần quan trọng trong quá trình phát triển Lai Châu thành một tỉnh “xanh và văn minh” vào năm 2050.

PHẦN VII. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC KHÁC

I. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN VĂN HÓA VÀ THỂ DỤC THỂ THAO

1. Phương hướng phát triển lĩnh vực văn hóa

1.1. Quan điểm

Bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc là nhiệm vụ quan trọng, cần thiết của tỉnh; là sự nghiệp của toàn dân dưới sự lãnh đạo của cấp ủy đảng, quản lý của chính quyền, nhân dân là chủ thể thực hiện. Đặc biệt, coi giá trị truyền thống văn hóa - lịch sử là một nguồn lực quan trọng, và đầu tư cho văn hóa là đầu tư cho phát triển. Tôn trọng sự đa dạng văn hoá các cộng đồng dân tộc.

Văn hóa là mục tiêu, động lực phát triển kinh tế, xã hội, coi truyền thống văn hóa - lịch sử, giá trị văn hóa đặc sắc các dân tộc là một nguồn lực, đầu tư cho văn hóa là đầu tư cho phát triển kinh tế, xã hội, nhất là phát triển du lịch. Lấy bảo tồn, phát huy bản sắc truyền thống tốt đẹp của các dân tộc làm điều kiện cốt lõi để xây dựng môi trường du lịch bền vững, tạo ra các sản phẩm du lịch độc đáo, hấp dẫn nhằm nâng cao chất lượng và khả năng cạnh tranh cho du lịch Lai Châu.

Xây dựng và hoàn thiện cơ chế, chính sách để bảo đảm phát triển văn hóa, con người Lai Châu thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, hội nhập quốc tế, trong điều kiện cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

Phát triển hài hòa giữa kinh tế và văn hóa; chú ý đầy đủ đến yếu tố văn hóa và con người trong phát triển kinh tế, đặc biệt là du lịch. Tập trung xây dựng văn hóa cơ sở gắn với xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh.

Xây dựng và phát triển văn hóa trở thành nền tảng tinh thần của xã hội, tạo môi trường văn hóa lành mạnh trong từng địa phương, cộng đồng dân cư, cơ quan, doanh nghiệp, trường học và mỗi gia đình. Phát triển văn hóa đọc; nâng cao mức độ hưởng thụ các giá trị văn hóa, tham gia vào đời sống văn hóa. Chú trọng xây dựng văn hóa thể thao trong chính trị và kinh tế, nhất là xây dựng đội ngũ cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức trong hệ thống chính trị có phẩm chất đạo đức, tận tụy, hết lòng phục vụ nhân dân; xây dựng văn hóa doanh nghiệp, doanh nhân, văn hóa ứng xử, đạo đức trong kinh doanh.

Đầu tư phát triển toàn diện các lĩnh vực, thiết chế văn hóa quan trọng trên địa bàn: bảo tàng, thư viện, văn học nghệ thuật, văn hóa cơ sở, khu vui chơi giải trí cho trẻ em; tổ chức tốt các hoạt động văn hoá, nghệ thuật, từng bước nâng cao đời sống văn hóa cho người dân, sử dụng hiệu quả các thiết chế văn hóa của nhân dân trên địa bàn tỉnh.

Tăng cường hội nhập quốc tế về văn hóa.

1.2. Mục tiêu đến năm 2030

** Mục tiêu tổng quát:* Tập trung nghiên cứu, bảo tồn, trao truyền giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc tỉnh Lai Châu một cách khoa học và hệ thống. Khai dậy, phát huy tiềm năng giá trị, di sản văn hóa, hướng tới hình thành một số không gian văn hóa dân tộc tiêu biểu, xây dựng môi trường văn hóa, đời sống văn hóa lành mạnh trong cộng đồng dân tộc. Phát triển văn hóa gắn với du lịch trở thành những ngành kinh tế dịch vụ quan trọng, rõ rệt về chất và lượng.

Huy động nguồn lực đầu tư, quản lý, bảo vệ, khai thác, phát huy và làm giàu giá trị văn hóa truyền thống gắn với phát triển du lịch, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, mở rộng quan hệ đối ngoại.

Xây dựng phát triển hệ thống thiết chế văn hóa hoàn thiện và tiện ích gắn với đặc trưng văn hóa dân tộc của tỉnh. Nâng cao mức hưởng thụ và tham gia vào hoạt động sáng tạo văn hóa của nhân dân, từng bước thu hẹp khoảng cách về hưởng thụ văn hóa giữa thành thị và nông thôn..

1.3. Định hướng phát triển đến năm 2030

Về bảo tồn bản sắc văn hóa truyền thống tốt đẹp gắn với phát triển du lịch:

- Hằng năm, phấn đấu mỗi dân tộc được bảo tồn ít nhất 01 di sản văn hóa truyền thống tốt đẹp, trong đó ưu tiên: Lễ hội, chữ viết, ẩm thực, trang phục, nghề thủ công truyền thống, nghệ thuật trình diễn dân gian.

- Bảo tồn, phát huy các di sản văn hóa phi vật thể quốc gia; 02 di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại; xây dựng 03 hồ sơ khoa học đề nghị Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công nhận là di sản văn hóa phi vật thể quốc gia; xây dựng bộ sưu tập hiện vật và phim tư liệu vùng văn hóa các dân tộc cư trú thành cộng đồng phục vụ công tác trưng bày chuyên đề gắn với phát triển du lịch.

- Xây dựng 05 sản phẩm du lịch đặc trưng gắn với phát triển du lịch cộng đồng, trong đó có ít nhất 01 sản phẩm du lịch đạt sản phẩm OCOP 4-5 sao.

- Tiếp tục đầu tư, nâng cấp, phát triển 01 chợ phiên truyền thống trở thành trung tâm giao lưu văn hóa, trao đổi sản phẩm du lịch, sản phẩm nông nghiệp vùng Tây Bắc.

- Tập trung xây dựng 01 - 02 sản phẩm du lịch văn hóa thường niên của tỉnh góp phần xây dựng thương hiệu du lịch Lai Châu.

- Tiếp tục thu hút được các nguồn vốn của doanh nghiệp lớn đầu tư song song với khuyến khích sự phát triển của các mô hình du lịch cộng đồng được tổ chức bài bản, kết hợp chặt với hoạt động bảo tồn và phát triển văn hóa dân tộc đặc trưng bản địa của Lai Châu. Tạo điểm nhấn khác biệt để thu hút khách qua việc phát huy và tận dụng tối đa các tài nguyên văn hóa gắn với tài nguyên thiên nhiên ưu đãi của tỉnh trên cơ sở sự khác biệt và điểm nhấn thương hiệu du lịch tự nhiên và nhân văn của Lai Châu.

Về xây dựng đời sống văn hóa cơ sở

Năm 2025 có 86% hộ gia đình, 75% thôn, bản, khu phố đạt tiêu chuẩn văn hóa, 98% cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt tiêu chuẩn văn hóa.

Đến năm 2030 toàn tỉnh có 87% hộ gia đình, 80% thôn, bản, khu phố, 98% cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt tiêu chuẩn văn hóa; 100% thôn, bản, khu phố xây dựng được hương ước, quy ước và được áp dụng vào cộng đồng; 45% xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới; 65% phường, thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị; trên 94% thôn bản có đội văn hóa văn nghệ.

Hàng năm tổ chức các ngày hội giao lưu văn hóa, thể thao và du lịch các cấp.

Ứng dụng khoa học công nghệ trong các lĩnh vực văn hóa, quản lý di sản, thư viện.

Tạo các nền tảng số hóa hoạt động giới thiệu văn hóa qua một số việc như: Tạo web quảng bá và thiết lập các đội nhóm tác nghiệp chuyên nghiệp để giới thiệu, quảng bá qua nhiều kênh thông tin và mạng xã hội về mọi giá trị văn hóa, thiết chế văn hóa thể thao, các giá trị của tự nhiên, cảnh quan diện mạo,... của Lai Châu. Thư viện của Tỉnh có trang thông tin điện tử cung cấp dịch vụ trực tuyến, tích hợp với thành phần dữ liệu mở của Hệ tri thức Việt số hóa; 60% thư viện ở cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và các cơ sở giáo dục khác có trang thông tin điện tử có khả năng cung cấp dịch vụ trực tuyến trên nhiều phương tiện truy cập.

Thực hiện chuyển đổi số trong lĩnh vực thư viện, phát triển thư viện công cộng cấp tỉnh trở thành thư viện trung tâm về hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ trong mạng lưới thư viện công cộng và phát triển văn hóa đọc trên địa bàn theo định hướng hiện đại.

1.4. Tầm nhìn 2050

Tiếp tục kiểm kê và xây dựng kế hoạch tổng thể về bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể.

Phấn đấu 100% văn hóa các dân tộc cư trú thành cộng đồng được bảo tồn, phát huy giá trị, các di sản văn hóa được quản lý trên phần mềm online từ tỉnh đến cơ sở.

Tiếp tục khai thác văn hóa truyền thống các dân tộc gắn với phát triển du lịch.

Đạt 100% các thiết chế văn hóa cơ sở đáp ứng nhu cầu sinh hoạt của nhân dân.

Tăng cường phát triển văn hóa đọc; tiếp tục trang bị sách, báo cho các thư viện tỉnh, huyện; phấn đấu chỉ tiêu 03 bản sách/người/năm.

2. Phương hướng phát triển lĩnh vực thể dục thể thao

2.1. Quan điểm

Phát triển thể dục thể thao (TDTT) mang tính dân tộc, khoa học và toàn dân, góp phần nâng cao sức khỏe, phát triển chất lượng nguồn nhân lực, cải thiện đời sống văn hoá tinh thần của nhân dân và ổn định an ninh quốc phòng.

Phát triển TDTT phù hợp với sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, gắn với sự phát triển văn hoá, du lịch và sự phát triển TDTT toàn quốc.

Đầu tư mạnh mẽ hơn cho thể thao thành tích cao theo xu hướng chung của quốc gia và quốc tế. Đẩy mạnh xã hội hóa hoạt động TDTT dưới sự quản lý thống nhất của nhà nước.; từng bước đưa thể dục thể thao thành một loại hình dịch vụ.

2.1. Mục tiêu đến năm 2030

- Số người tập luyện TDTT thường xuyên đạt 28-33%;
- Số gia đình thể thao đạt 18-20%;
- Số câu lạc bộ, tụ điểm, nhóm tập luyện TDTT cơ sở đạt 700 câu lạc bộ;
- Số cán bộ hướng dẫn viên, cộng tác viên được bồi dưỡng, đào tạo nghiệp vụ về TDTT đạt 100%.

2.2. Định hướng phát triển đến năm 2030

*** Công tác phát triển thể dục, thể thao quần chúng**

- Thực hiện cuộc vận động “Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại”, đẩy mạnh công tác tuyên truyền tác dụng của tập luyện TDTT đối với sức khỏe; khuyến khích thành lập các câu lạc bộ thể thao trong trường học đối với giáo viên và học sinh, tăng cường công tác xã hội hóa thể thao trong trường học, khuyến khích các tổ chức, cá nhân tham gia phát triển TDTT quần chúng.

Khuyến khích thành lập các câu lạc bộ thể thao trong trường học, tăng cường công tác xã hội hóa thể thao trong trường học, khuyến khích các tổ chức, cá nhân tham gia phát triển TDTT quần chúng

- Thực hiện các chính sách đầu tư và khuyến khích các tổ chức, cá nhân tham gia phát triển TDTT quần chúng

*** Công tác phát triển thể thao thành tích cao**

- Phấn đấu đến năm 2030 đưa vào huấn luyện khoảng 11 môn Thể thao hiện đại.

- Tiếp tục tăng cường cơ sở vật chất cho các cơ sở huấn luyện, đào tạo vận động viên, nâng cao trình độ các huấn luyện viên. Tăng cường tổ chức, tham gia các giải đấu thể thao quốc gia và trong vùng.

*** Phát triển giáo dục thể chất và thể thao trong nhà trường**

Thực hiện công tác xây dựng hệ thống giáo dục thể chất và thể thao trong nhà trường thành cơ sở đào tạo nhân tài thể thao: Số trường phổ thông thực hiện chương trình giáo dục thể chất nội khóa đạt 100%; về hoạt động ngoại khóa: Số trường Trung học phổ thông, trường chuyên nghiệp đạt 100%; trường Trung học cơ sở đạt 100%, trường Tiểu học đạt 90%. Bảo đảm cơ sở vật chất, giáo viên, giảng viên TDTT ở các bậc học và xây dựng và phát triển các môn thể thao từ trường học.

*** Công tác phát triển thể dục, thể thao trong lực lượng vũ trang**

Nội dung bao gồm: i) Phát triển các môn, các nội dung hoạt động TDTT quốc phòng trong lực lượng vũ trang (07 môn và các nội dung): Điền kinh, bóng chuyền, bóng đá, cầu lông, bóng bàn, quần vợt và các môn võ. Luôn đảm bảo 100% chiến sỹ khoẻ; ii) Tổ chức các Hội thao trong quân đội, công an; iii) Tiếp tục nhân điển hình tiên tiến về TDTT từ các đơn vị tiên tiến trong quân đội, công an; iv) Khuyến khích ngành quân đội, công an đầu tư cơ sở vật chất, tài chính cho TDTT; v) Tăng cường bồi dưỡng nghiệp vụ cho hướng dẫn viên TDTT, trọng tài của quân đội, công an; vi) Câu lạc bộ TDTT trong từng đơn vị lực lượng vũ trang là thiết chế cơ bản của TDTT lực lượng vũ trang.

2.4. Tầm nhìn 2050

Phát triển các cơ sở thể dục thể thao đảm bảo khả năng tổ chức các sự kiện thể thao cấp quốc gia và khu vực, hỗ trợ tốt công tác đào tạo, tập luyện để xây dựng lực lượng vận động viên chất lượng cao; đồng thời có cơ sở vật chất để khuyến khích người dân tham gia hoạt động TDTT, rèn luyện sức khỏe. Khai thác, bảo tồn và phát triển các môn thể thao dân tộc, các trò chơi dân gian góp phần nâng cao sức khỏe, phát triển chất lượng nguồn nhân lực, cải thiện đời sống văn hoá tinh thần của nhân dân.

Số người tập luyện TDTT thường xuyên đạt 33-38%; số gia đình thể thao đạt 20-25%; câu lạc bộ, tụ điểm, nhóm tập luyện TDTT cơ sở đạt 900 câu lạc bộ; 100% số cán bộ hướng dẫn viên, cộng tác viên tiếp tục được bồi dưỡng, đào tạo nghiệp vụ về TDTT.

II. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO

1. Quan điểm phát triển

- Phát triển giáo dục theo hướng đảm bảo cơ hội tiếp cận giáo dục cơ bản cho mọi đối tượng; phát triển có trọng điểm.

- Nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo để nâng cao chất lượng tổng thể của nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh quốc phòng cho toàn tỉnh.

- Trong các cấp của ngành giáo dục, coi trọng giáo dục sớm, xác định đây là một môi trường phát triển trong giai đoạn mới đặc biệt tại khu vực đô thị. Nâng cao hiệu quả giáo dục thông qua việc sử dụng hiệu quả các nguồn lực vật chất và con

người hiện có phù hợp với điều kiện của Tỉnh; Phát triển giáo dục nghề nghiệp phù hợp với thực tiễn và nhu cầu phát triển mô hình kinh tế của địa phương.

- Hoàn thiện cơ cấu hệ thống và mạng lưới cơ sở giáo dục, đa dạng hoá hình thức tổ chức dạy học, thực hiện linh hoạt các chương trình giáo dục phù hợp với điều kiện học tập của người học. Nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục của các trường chuyên biệt. Thực hiện đầy đủ chính sách cho người dạy và người học. Huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực, ưu tiên lồng ghép các nguồn lực từ các chương trình, chính sách để thực hiện xây dựng kiên cố hóa trường học, lớp học, nhà công vụ cho giáo viên, xây dựng trường chuẩn quốc gia. Tăng cường xây dựng mới, nâng cấp và đầu tư thiết bị trong các trường học, ... ứng dụng CNTT và chuyển đổi số ngành giáo dục và đào tạo.

- Khuyến khích các hoạt động khuyến học, khuyến tài, xây dựng xã hội học tập, tạo điều kiện để người dân được học tập suốt đời. Các chính sách hỗ trợ phát triển giáo dục vùng dân tộc, vùng sâu, vùng xa; công tác tuyển sinh, hỗ trợ học sinh thuộc hộ nghèo, hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, học sinh dân tộc ít người và giáo dục hòa nhập thực hiện nghiêm túc. Xếp loại học sinh được các trường thực hiện một cách khách quan, công bằng.

2. Mục tiêu đến năm 2030

- Xây dựng và phát triển bền vững hệ thống giáo dục và đào tạo (GD&ĐT) Lai Châu theo hướng đảm bảo về chất lượng, hợp lý về quy mô, cơ cấu, trình độ để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; đồng thời, đảm bảo công bằng GD và cơ hội tiếp cận GD cho mọi tầng lớp dân cư.

- củng cố, duy trì và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 4 và 5 tuổi; 100% xã, phường, thị trấn đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3 và đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 1. Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia là 80% ở tất cả các cấp: mầm non, tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông. Đào tạo nguồn nhân lực 100% giáo viên đạt chuẩn và vượt chuẩn. Mở rộng hệ thống các trường ngoài công lập bậc mầm non và tiểu học. Từng bước nâng cao tỷ lệ tự chủ về tài chính tại các cơ sở giáo dục, đến năm 2030, tỷ lệ tự chủ tài chính tại các cơ sở giáo dục đạt 20%. Chuyển đổi 20% tổng số trường của toàn ngành sang mô hình trường học thông minh nhằm vận dụng linh hoạt, hiệu quả các nguồn lực trên nền tảng ứng dụng tiến bộ công nghệ kỹ thuật số nhằm nâng cao chất lượng giáo dục học sinh, đáp ứng yêu cầu của xã hội trong đào tạo nguồn nhân lực. Phát triển hệ thống các trường ngoài công lập ở cấp mầm non và tiểu học, phù hợp với điều kiện phát triển của địa phương.

- Nâng cao chất lượng giáo dục ở các cấp học, ngành học, nhất là chất lượng các lớp đầu cấp tiểu học, THCS, cuối cấp THPT. Đổi mới công tác giáo dục, chú trọng trang bị kỹ năng sống cho học sinh đảm bảo thiết thực, hấp dẫn, hiệu quả. Bảo đảm thực hiện hiệu quả chương trình giáo dục thể chất, y tế trường học; tổ chức có hiệu quả câu lạc bộ thể thao trường học.

Bảng 65. Tỷ lệ học sinh đến trường đúng độ tuổi và tỷ lệ trường đạt chuẩn giai đoạn 2021-2030

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2025	Năm 2030
1	Giữ vững và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học, phổ cập giáo dục trung học	xã	106	106
2	Tỷ lệ học sinh mẫu giáo đến trường	%	98	99
3	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi tiểu học đến trường	%	99,8	99,9
4	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi trung học cơ sở đến trường	%	95	98
5	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi trung học phổ thông đến trường	%	60	60
6	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia; Trong đó:	%	66	80
	+ Cấp mầm non	%	64	80
	+ Cấp Tiểu học	%	72	80
	+ Cấp THCS	%	63	80
	+ Cấp THPT	%	65	80

Nguồn: Tính toán của nhóm lập quy hoạch

3. Định hướng phát triển đến năm 2030

3.1. Định hướng phát triển giáo dục các cấp

* Giáo dục mầm non

- Đến năm 2025, tăng tỷ lệ huy động trẻ dưới 3 tuổi, từ 3 đến 5 tuổi và lớp mẫu giáo đến trường so với năm 2020, đạt 98%; Đảm bảo 100% trẻ trong trường mầm non được an toàn và học 2 buổi/ ngày. Nâng tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia lên 64%. Xóa lớp tạm, lớp mượn. Đảm bảo đủ giáo viên, cán bộ quản lý, nhân viên theo quy định; tăng tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn lên 90%

- Đến năm 2030, tăng tỷ lệ huy động trẻ từ 3 tuổi ra lớp mẫu giáo lên 99%. Duy trì chất lượng nuôi dưỡng trẻ. Tăng tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn lên 100%. Tăng tỷ lệ trường chuẩn quốc gia lên 80%. Mở rộng mô hình trường dành cho trẻ em cần sự can thiệp sớm; nâng tỷ lệ các điểm mầm non tư thục tại các khu/cụm công nghiệp và tập trung đông dân cư.

* Giáo dục tiểu học

Đến năm 2025 hoàn thiện việc xây dựng cơ sở vật chất theo tiêu chuẩn trường chuẩn QG. Tỷ lệ trường chuẩn QG cấp tiểu học đạt 72% số trường TH trên địa bàn

tính. Xóa phòng học nhờ, mượn và phòng học tạm. Tăng tỷ lệ phòng học kiên cố lên 100% tổng số phòng học. Tăng số lượng phòng học đạt mục tiêu 1 lớp/phòng học. Tỷ lệ huy động học sinh trong độ tuổi đến trường đạt 99,8%. Tỷ lệ trẻ được học 2 buổi/ ngày đạt 100%. Có 78 trường tiểu học công lập

Đến năm 2030, duy trì và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2 trở lên. Giảm tỷ lệ bỏ học của học sinh. Duy trì 100% học sinh học 2 buổi/ ngày. Tỷ lệ trường chuẩn QG cấp tiểu học đạt 80,0 % số trường TH trên địa bàn tỉnh.

*** Giáo dục trung học cơ sở**

- Đến năm 2025 tăng tỷ lệ huy động học sinh trong độ tuổi đến trường lên 95% và giảm tỷ lệ bỏ học ở cấp THCS & PTCS. Giữ nguyên số lớp học trung bình, tăng giảm số lượng HS trên lớp theo sự phát triển quy mô học sinh. Xóa phòng học tạm và phòng học mượn/nhờ. Tăng tỷ lệ trường chuẩn quốc gia lên 63%.

- Đến năm 2030 nâng cao chất lượng giáo dục qua thông qua nâng cao cơ sở vật chất phòng học chuyên môn bao gồm các phòng học bộ môn, phòng đa năng theo chuẩn quốc gia. Đảm bảo 98% học sinh đến độ tuổi đến trường. Tăng tỷ lệ trường chuẩn quốc gia lên 80,0%; Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn và trên chuẩn là 100%; duy trì 110 trường công lập của giai đoạn 2021-2025, với quy mô là 38.539 học sinh. Ngoài ra, có kế hoạch và lộ trình thu hút phát triển hệ thống giáo dục trung học cơ sở ngoài công lập, phù hợp với điều kiện phát triển của địa phương.

*** Giáo dục trung học phổ thông**

- Đến năm 2025 tăng tỷ lệ huy động học sinh trong độ tuổi đến trường lên trên 60%; Giữ tổng số lớp học, tăng số học sinh trung bình/lớp theo sự phát triển của quy mô học sinh và tăng tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS tiếp tục theo học THPT. Xóa phòng học tạm và phòng nhờ mượn và phòng học bán kiên cố. Tăng tỷ lệ phòng học kiên cố lên 100% tổng số phòng học. Tăng tỉ lệ trường đạt chuẩn quốc gia lên 65%; có 23 trường THPT công lập.

- Đến năm 2030: tăng chất lượng giáo dục qua việc nâng cao chất lượng cơ sở hạ tầng phục vụ học tập bao gồm các phòng học bộ môn, phòng đa chức năng, sân chơi có trang thiết bị phục vụ học tập thể dục thể thao theo quy định. Tăng số lượng trường đạt chuẩn quốc gia lên 80%. Nâng cao chất lượng giáo viên cấp THPT với mục tiêu 100% đạt chuẩn và trên chuẩn; tỷ lệ huy động học sinh trong độ tuổi đến trường đạt 60%. Đồng thời, có kế hoạch và lộ trình thu hút phát triển hệ thống giáo dục trung học phổ thông ngoài công lập, phù hợp với điều kiện phát triển của địa phương.

*** Giáo dục thường xuyên**

- Phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh theo hướng mở, linh hoạt, bảo đảm về quy mô gắn với nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo, nhất là đào tạo chất lượng cao theo hướng ứng dụng, thực hành; chú trọng đào tạo thường xuyên và đào tạo lại cho người lao động gắn với quá trình cơ cấu lại nền kinh tế; bảo đảm đáp ứng nhu cầu nhân lực có kỹ năng nghề cho thị trường lao động và yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Đến năm 2025, Giáo dục thường xuyên cùng với giáo dục nghề nghiệp tiếp tục thực hiện nhiệm vụ đào tạo nghề cho học sinh sau tốt nghiệp THCS với các ngành nghề phù hợp với nhu cầu phát triển của kinh tế địa phương; Tỷ lệ người biết chữ trong độ tuổi từ 15-60 tuổi là 95%; Mạng lưới cơ sở GDTX: tiếp tục duy trì các lớp GDTX tại 08 phòng Giáo dục huyện/ thành phố và 08 trung tâm giáo dục thường xuyên trong toàn tỉnh.

- Đến năm 2030, Tỷ lệ người biết chữ trong độ tuổi từ 15-60 tuổi là 98%; Duy trì và nâng cao hoạt động của các lớp được tổ chức tại 08 phòng giáo dục của các huyện/ thành phố và tại 08 trung tâm GDTX

*** Giáo dục giáo dục nghề nghiệp và đại học**

- Đến năm 2025: Tập trung vào việc nâng cao cơ sở giáo dục dạy nghề song song với mở thêm các mã ngành đào tạo ở cấp cao đẳng và đại học. Xác định mục tiêu giáo dục nghề nghiệp cao đẳng nhằm tăng cường, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực tại địa phương; Tỷ lệ lao động qua đào tạo là 62,8%.

- Đến năm 2030, quy hoạch trên địa bàn tỉnh tối thiểu có 12 cơ sở GDNN do tỉnh quản lý, trong đó có 8 cơ sở GDNN công lập và 4 cơ sở GDNN ngoài công lập. Quy mô học viên năm 2030 của hệ giáo dục nghề nghiệp và đại học là 6.800 người; Tỷ lệ lao động qua đào tạo là 71%, trong đó lao động qua đào tạo, có bằng cấp chứng chỉ đạt 25%.

- Mở các mã ngành thiết yếu ở trình độ cao đẳng và đại học phù hợp với nhu cầu phát triển của tỉnh Lai Châu như: sư phạm, nông nghiệp, lâm nghiệp, quản lý kinh tế, ngoại ngữ, du lịch, công nghệ thông tin.

- Xây dựng hệ thống tư vấn nghề trực tiếp cho học sinh để học sinh có định hướng nghề nghiệp phù hợp, giảm thiểu tình trạng bỏ học trong quá trình giáo dục nghề nghiệp và đại học. Phần đầu đến năm 2030, 100% học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở đã được tiếp cận với ít nhất một hoạt động định hướng nghề nghiệp.

3.2. Định hướng phát triển đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên các cấp học và bậc đào tạo

*** Đội ngũ giáo viên**

Bảng 81. Định hướng phát triển đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý năm học 2029-2030

Cấp học	Quy mô giáo viên	Quy mô cán bộ quản lý
Mầm non	3.245	335
Tiểu học	3.754	255
THCS	2.461	263
THPT	1.097	69
Tổng số	10.577	922

Nguồn: *Tính toán của Nhóm quy hoạch*

Giáo dục Mầm non: Năm 2025, bố trí đảm bảo tỷ lệ giáo viên/lớp và số người làm việc theo quy định; tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn là 90%; trên 45% nhà giáo biết một thứ tiếng dân tộc; 100% giáo viên được bồi dưỡng năng lực xây dựng và thực hiện chương trình giáo dục mầm non phù hợp với yêu cầu mới. Đến năm 2030, toàn tỉnh có 3.245 giáo viên mầm non.

Giáo dục Tiểu học: bố trí đảm bảo tỷ lệ giáo viên/lớp và số người làm việc theo quy định; tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn là 100%; toàn tỉnh có 3.754 giáo viên tiểu học.

Trung học cơ sở: bố trí đảm bảo tỷ lệ giáo viên/lớp và số người làm việc theo quy định; tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn là 100%; toàn tỉnh có 2.461 giáo viên trung học cơ sở.

Trung học phổ thông: bố trí đảm bảo tỷ lệ giáo viên/lớp và số người làm việc theo quy định; tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn và trên chuẩn là 100%; toàn tỉnh có 1.097 giáo viên trung học phổ thông.

Giáo dục thường xuyên, Trung cấp chuyên nghiệp, Cao đẳng, đại học: bố trí đảm bảo tỷ lệ giáo viên/lớp và số người làm việc theo quy định; tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn và trên chuẩn là 100%.

*** Đội ngũ cán bộ quản lý**

Đến năm 2025, 100% cán bộ quản lý được qua đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý; 100% cán bộ quản lý có trình độ tin học theo quy định; 85% cán bộ quản lý có trình độ ngoại ngữ theo quy định; quy mô cán bộ quản lý ở các cấp 869 người

Đến năm 2030, 100% cán bộ quản lý được qua đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý; 100% cán bộ quản lý có trình độ ngoại ngữ theo quy định; quy mô cán bộ quản lý ở các cấp 922 người.

- Bố trí đủ số lượng cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên theo quy định hiện hành của Bộ GDĐT và của tỉnh. Thực hiện việc điều động, biệt phái từ địa phương

thừa sang địa phương thiếu, trường thừa sang trường thiếu, kể cả về số lượng và cơ cấu môn học.

- Tiếp tục mở các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý theo quy định của Bộ GD&ĐT và đáp ứng yêu cầu hiện nay cho cán bộ quản lý các ngành học, cấp học. Đào tạo, bồi dưỡng, chuẩn hóa cả về trình độ đào tạo và năng lực thực tiễn cho đội ngũ nhân viên hỗ trợ hoạt động giáo dục, nhất là các nhân viên phụ trách các phòng chức năng để hỗ trợ có hiệu quả cho quá trình dạy học, giáo dục.

4. Tầm nhìn đến năm 2050

Củng cố và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ dưới 4 tuổi; 100% xã, phường, thị trấn duy trì và nâng cao chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ mức độ 3 và đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 2. Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia là 87,5% trong đó cấp mầm non là 85%, tiểu học là 90%, Trung học cơ sở 90%, Trung học phổ thông 85%; Đào tạo nguồn nhân lực 100% giáo viên đạt chuẩn và vượt chuẩn.

Tự chủ tài chính là nội dung quan trọng trong hoạt động của các cơ sở giáo dục; Các đơn vị sự nghiệp giáo dục và đào tạo do ngân sách Nhà nước đảm bảo 100% thực hiện cơ chế tự chủ tài chính. Chuyển đổi 50% tổng số trường của toàn ngành sang mô hình trường học thông minh nhằm nâng cao chất lượng giáo dục, tiệm cận với chuẩn giáo dục của cả nước. Phát triển hệ thống các trường ngoài công lập ở tất cả các cấp.

Tiếp tục xây dựng nền giáo dục mở, thực học, thực nghiệp, dạy tốt, học tốt, quản lý tốt; có cơ cấu và phương thức giáo dục hợp lý, gắn với xây dựng xã hội học tập; bảo đảm các điều kiện nâng cao chất lượng; chuẩn hóa, hiện đại hóa, dân chủ hóa, xã hội hóa và hội nhập quốc tế hệ thống giáo dục và đào tạo; giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa và bản sắc dân tộc.

- Cấp mầm non: 99,9% trẻ từ 3 tuổi ra lớp mẫu giáo đến lớp đúng độ tuổi. Các trường có đủ phòng học chức năng theo quy định. Mô hình trường dành cho trẻ cần can thiệp sớm hoạt động hiệu quả, đáp ứng được nhu cầu can thiệp sớm của trẻ em có nhu cầu trong vùng. Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia là 85%.

- Cấp tiểu học: Tăng tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia giai đoạn này lên 90%. Trường học có trang thiết bị học tập dành cho luyện tập thể thao; quy mô đạt 31.216 học sinh.

- Cấp trung học cơ sở: nâng cao chất lượng giáo dục, duy trì kết quả giáo dục trong các giai đoạn trước. 90% các trường đạt chuẩn quốc gia; quy mô đạt 31.527 học sinh.

- Cấp trung học phổ thông: duy trì và tiếp tục nâng cao chất lượng giáo dục THPT. 85% các trường THPT đạt chuẩn quốc gia. 100% giáo viên đạt chuẩn và trên chuẩn; quy mô đạt 25.735 học sinh.

- Giáo dục thường xuyên: Tỷ lệ người biết chữ trong độ tuổi từ 15-60 tuổi là 99%. Duy trì và nâng cao hoạt động của các lớp được tổ chức tại 08 phòng giáo dục của các huyện/ thành phố và tại 08 trung tâm GDTX góp phần nâng cao dân trí; định hướng, phân luồng học sinh sau hệ THCS.

- Giáo dục nghề nghiệp và đại học: Đổi mới, tạo sự chuyên mạnh mẽ về số lượng và chất lượng hạ tầng GDNN; phát triển hệ thống GDNN với nhiều phương thức và trình độ đào tạo nghề nghiệp khác nhau, nhất là đào tạo chất lượng cao theo hướng ứng dụng, thực hành, bảo đảm đáp ứng nhu cầu nhân lực qua đào tạo cho thị trường lao động theo chuẩn Việt Nam và Quốc tế. Tỷ lệ lao động qua đào tạo đến năm 2050 là 75%. Phát triển mô hình trường đại học công lập định hướng ứng dụng, đa ngành, đa lĩnh vực; kết hợp đào tạo ngắn hạn. Đào tạo một số mã ngành nghề trình độ đại học bao gồm các mã ngành giáo dục tiểu học, giáo dục mầm non, tiếng Anh. Bên cạnh đó, nâng cấp các mã ngành đào tạo trong lĩnh vực nông lâm nghiệp từ trình độ trung cấp lên trình độ cao đẳng, đại học.

- Đội ngũ giáo viên đến năm 2050 là 6.579 người. Trong đó: Cấp mầm non tiếp tục tuyển mới giáo viên, giữ vững chỉ số giáo viên/lớp, giai đoạn 2031-2050, tổng số giáo viên là 3.034 giáo viên; Cấp tiểu học là 2.308 giáo viên; THCS là 2.015 giáo viên; cấp THPT là 1.856 giáo viên. Giáo viên của giáo dục chuyên nghiệp là 400 người cơ hữu, đồng thời thực hiện các liên kết đào tạo với các cơ sở giáo dục lớn nhằm đáp ứng yêu cầu của nền giáo dục chất lượng cao cũng như đảm bảo thực hiện đúng các quy định về tuyển mới, luân chuyển giáo viên.

- Tổng số cán bộ quản lý của toàn ngành là 835 người.

Bảng 66. Dự báo số học sinh các cấp giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

Stt	Quy mô	Năm 2025			Năm 2030			Năm 2050		
		Chung	CL	NCL	Chung	CL	NCL	Chung	CL	NCL
	Tổng số học sinh	156.499	155.921	578	143.499	140.820	2.679	128.636	124.473	4.163
1	Mầm non	38.139	37.561	578	34.501	33.497	1.004	30.913	29.975	938
2	Tiểu học	55.926	55.926	0	34.775	33.900	875	32.216	31.216	1.000
3	THCS&PTCS	44.017	44.017	0	38.539	38.539	0	32.227	31.527	700
4	THPT	12.187	12.187	0	27.684	27.684	0	26.260	25.735	525
5	GD Nghề nghiệp	3.500	3.500	0	4.800	4.000	800	3.520	2.520	1.000
6	GD chuyên nghiệp	2.730	2.730	0	3.200	3.200	0	3.500	3.500	0

Nguồn: Tính toán của nhóm lập quy hoạch

III. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN Y TẾ, CHĂM SÓC SỨC KHỎE NHÂN DÂN

1. Quan điểm phát triển

- Phát triển hệ thống y tế tỉnh Lai Châu theo hướng hiện đại và bền vững, trong đó gắn y tế chuyên khoa, chuyên sâu với y tế phổ cập, kết hợp hài hòa giữa phòng bệnh với khám chữa bệnh - phục hồi chức năng, kết hợp hài hòa giữa y học cổ truyền với y học hiện đại nhằm phục vụ hiệu quả chăm sóc sức khỏe nhân dân.

- Tập trung phát triển tuyến y tế cơ sở của tỉnh, nhất là tuyến huyện để phát huy vai trò chủ đạo trong việc chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân, giảm tải cho y tế tuyến trên; từng bước rút ngắn khoảng cách chênh lệch về lợi ích được chăm sóc sức khỏe giữa thành thị với nông thôn. Đồng thời nâng cao năng lực hệ thống y tế dự phòng đáp ứng yêu cầu trong tình hình mới.

- Phát triển hệ thống y tế tỉnh Lai Châu gắn liền với các cụm dân cư nhằm tạo cơ hội cho mọi người dân được bảo vệ, chăm sóc sức khỏe với chất lượng ngày càng cao, đặc biệt là đồng bào nghèo, vùng sâu vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn và vùng biên giới.

- Phát triển hệ thống y tế tỉnh Lai Châu gắn với việc phát huy thế mạnh đặc thù của tỉnh, lợi thế so sánh với các vùng lân cận, cho phép tận dụng mọi nguồn lực nhất là lợi thế tự nhiên, bản sắc văn hóa trong công tác khám, chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe nhân dân.

- Phát triển hệ thống y tế theo hướng đẩy mạnh xã hội hóa, khuyến khích các thành phần kinh tế cùng tham gia cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe, trong đó y tế Nhà nước đóng vai trò chủ đạo.

- Phát triển hệ thống y tế Lai Châu phù hợp với đặc điểm dân số, dự báo nhu cầu chăm sóc sức khỏe, sự thay đổi của mô hình bệnh tật và sự phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh; xây dựng phương án phát triển và phân bố hệ thống các cơ sở chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe nhân dân trên cơ sở nguyên tắc bảo đảm giữ nguyên các cơ sở hiện có, xây dựng và phát triển thêm các cơ sở mới phù hợp với quy hoạch, chiến lược phát triển của tỉnh và gắn kết với mạng lưới y tế vùng, Trung ương; từng bước nâng cao chất lượng các dịch vụ y tế nhằm đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh của nhân dân và đáp ứng các nhu cầu cơ bản của công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân, phấn đấu trở thành tỉnh có hệ thống y tế đạt mức khá so với các tỉnh trong vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

- Phát triển hệ thống y tế gắn với củng cố quốc phòng, an ninh và bảo vệ vững chắc biên giới, chủ quyền quốc gia.

2. Mục tiêu đến năm 2030

- Xây dựng và hoàn thiện hệ thống y tế tỉnh Lai Châu theo hướng chất lượng, công bằng, hiệu quả, phát triển và phù hợp với các đặc điểm tình hình của địa phương nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng và đa dạng của nhân dân về bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe; giảm tỷ lệ mắc bệnh, tật và tử vong, tăng tuổi thọ, nâng cao chất lượng dân số góp phần cải thiện chất lượng nguồn nhân lực phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Lai Châu; đồng thời từng bước đưa ngành y tế Lai Châu đóng góp một cách tích cực vào phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

- Phát triển cân đối, hài hòa giữa lĩnh vực khám chữa bệnh với lĩnh vực y tế dự phòng, nâng cao sức khỏe và y tế cơ sở, chăm sóc sức khỏe ban đầu theo nguyên lý y học gia đình. Củng cố, hoàn thiện và phát triển mạng lưới y tế dự phòng, bảo đảm đủ năng lực dự báo, giám sát và phát hiện bệnh sớm, khống chế kịp thời, có hiệu quả các dịch bệnh; phòng, chống các bệnh không lây nhiễm, kiểm soát các yếu tố nguy cơ ảnh hưởng tới sức khỏe cộng đồng;

- Phát triển mạng lưới khám bệnh, chữa bệnh, phục hồi chức năng đáp ứng nhu cầu nhân dân, phù hợp với mô hình bệnh tật và xu hướng già hóa dân số. Nâng cao chất lượng khám chữa bệnh tại bệnh viện chuyên khoa đáp ứng được yêu cầu là bệnh viện tuyến cuối tại địa phương. Củng cố, phát triển hệ thống cấp cứu ngoại viện bảo đảm khả năng tiếp cận nhanh nhất có thể của người dân.

- Tiếp tục củng cố và hoàn thiện mạng lưới y tế cơ sở, bảo đảm mọi người dân được theo dõi sức khỏe, được chăm sóc, bảo vệ, nâng cao sức khỏe; được tiếp cận với các dịch vụ y tế phòng bệnh, khám chữa bệnh thuận lợi, chất lượng.

- Xây dựng và củng cố các cơ sở kiểm định, kiểm nghiệm, cơ sở giám định, trung tâm kiểm đáp ứng nhu cầu kiểm nghiệm, kiểm định, kiểm chuẩn về chất lượng dịch vụ y tế, thuốc, mỹ phẩm thực phẩm, trang thiết bị y tế, vắc xin và sinh phẩm y tế; củng cố sắp xếp lại các cơ sở giám định y khoa, giám định pháp y và pháp y tâm thần.

- Tiếp tục củng cố, đổi mới tổ chức, mạng lưới các cơ sở làm công tác dân số và phát triển. Từng bước nâng cao chất lượng dân số, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng nhu cầu CNH, HĐH của tỉnh và của đất nước.

- Đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực y tế cả về số lượng và chất lượng nhằm từng bước khắc phục khó khăn về nhân lực cho các đơn vị y tế tuyến cơ sở nhất là vùng núi cao, khu vực biên giới và các chuyên khoa đặc thù.

- Phát triển cơ sở hạ tầng đáp ứng đủ nhu cầu sử dụng; bảo đảm trang thiết yếu và từng bước đầu tư trang thiết hiện đại cho hệ thống y tế dự phòng, hệ thống

khám chữa bệnh và phục hồi chức năng. Thực hiện việc hoàn thành chuyển đổi số toàn ngành y tế.

- Phát triển hệ thống y tế ngoài công lập trên cơ sở phát huy nội lực, lợi thế và phù hợp với bối cảnh kinh tế xã hội của địa phương và khu vực lân cận.

Bảng 67. Các chỉ tiêu y tế cơ bản đến 2050

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2025	Năm 2030	Tầm nhìn 2050
Chỉ tiêu sức khỏe nhân dân					
1	Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi	‰	24,26	20,00	<15
2	Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi	‰	<36	<34	<30
3	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (thể nhẹ cân)	%	15	12	<12
4	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	%	93 (12 loại)	94 (14 loại)	95 (14 loại)
5	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (thể thấp còi)	%	20	<18	<15
6	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	%	93 (12 loại)	94 (14 loại)	95 (14 loại)
6	Tuổi thọ trung bình	Tuổi	70	72	75
Chỉ tiêu về nhân lực và dịch vụ y tế					
1	Số bác sĩ/10.000 dân	BS/10.000 dân	13	>13	14
2	Số dược sĩ đại học/10.000 dân	DS/10.000 dân	1,5	>2	3,5
3	Tổng số giường bệnh/10.000 dân (không tính giường TYT xã)	GB/10.000 dân	35,79	40,48	47,01
4	Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sĩ làm việc	%	85,18	97,96	100
5	Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã	%	91,5	97,17	100
6	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	98	>98	>98
7	Tỷ lệ dân số được quản lý sức khỏe	%	90	95	100
8	Dân số trung bình	Người	508.500	545.900	663.675
9	Tốc độ tăng dân số	%	1,53	1,36	1

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2025	Năm 2030	Tầm nhìn 2050
10	Tổng tỷ suất sinh	con	2,2	2,1	2,1
11	Tỷ số giới tính khi sinh	Số bé trai/100 bé gái	108	107	105

Nguồn: Tính toán của nhóm lập quy hoạch

3. Định hướng phát triển đến năm 2030

3.1. Phát triển mạng lưới y tế dự phòng

- Xây dựng hệ thống y tế dự phòng và kiểm soát bệnh tật đồng bộ, đủ năng lực dự báo, kiểm soát các bệnh lây nhiễm, không lây nhiễm và các bệnh liên quan đến môi trường sống. Trong đó:

- Xây dựng Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh phát triển ngang tầm với một số tỉnh, thành phố lớn.

- Nâng cao chất lượng hoạt động của y tế cơ sở thông qua việc tiếp tục củng cố và hoàn thiện hệ thống trung tâm y tế huyện, mạng lưới trạm y tế xã, nhằm thực hiện tốt vai trò là tuyến đầu trong phòng bệnh, chăm sóc sức khỏe nhân dân, củng cố và nâng cao chất lượng đội ngũ nhân viên y tế thôn bản.

- Tăng cường và nâng cao hiệu quả công tác phòng, chống dịch bệnh, không để dịch bệnh lớn xảy ra. Ứng phó kịp thời với các tình huống khẩn cấp. Triển khai đồng bộ các hoạt động phòng, chống các bệnh không lây nhiễm; chú trọng dự phòng, nâng cao năng lực sàng lọc, phát hiện sớm và kiểm soát bệnh tật; đẩy mạnh quản lý, điều trị các bệnh không lây nhiễm, bệnh mạn tính, chăm sóc dài hạn tại y tế cơ sở. Nâng cao năng lực của y tế cấp xã để thực hiện vai trò là tuyến đầu trong phòng bệnh, chăm sóc sức khỏe.

- Triển khai và mở rộng mô hình quản lý sức khỏe người dân bằng số điện tử, quản lý các bệnh không lây nhiễm tại trạm y tế xã theo nguyên lý y học gia đình.

- Tiếp tục thực hiện tiêm chủng mở rộng bảo đảm an toàn, thực hiện có hiệu quả chiến lược loại trừ bệnh sốt rét; bệnh lao theo chỉ quy định của Bộ Y tế.

- Bảo đảm nguồn lực cho hoạt động phòng, chống bệnh không lây nhiễm tại y tế cơ sở. Triển khai các gói dịch vụ cơ bản cho tuyến xã bao gồm các dịch vụ về bệnh không lây nhiễm. Đào tạo lại cho cán bộ y tế tuyến cơ sở để bảo đảm sử dụng hiệu quả đội ngũ cán bộ y tế hiện tại trong phòng chống bệnh không lây nhiễm. Tiến đến hoàn thiện hệ thống phát hiện, chẩn đoán, điều trị và quản lý, chăm sóc lâu dài đối với bệnh không lây nhiễm. Thực hiện phân tuyến kỹ thuật, quy định rõ nhiệm vụ tuyến huyện, xã, đặc biệt trong điều trị, quản lý bệnh: Tuyến huyện thực hiện chẩn đoán, điều trị được một số bệnh không lây nhiễm chủ yếu và hỗ trợ chuyên môn cho tuyến xã; tuyến xã cung cấp dịch vụ quản lý, chăm sóc liên tục và lâu dài.

- Nâng cao năng lực của hệ thống kiểm dịch y tế biên giới; ngăn ngừa, khống chế các bệnh truyền nhiễm nguy hiểm lây truyền qua đường biên giới. Thực hiện tốt

các chương trình chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em, công tác dân số, kế hoạch hóa gia đình nhằm nâng cao chất lượng dân số của tỉnh

3.2 Phát triển hệ thống khám chữa bệnh và phục hồi chức năng

- Phát triển hệ thống y tế theo hướng đều khắp, toàn diện, chất lượng cao đáp ứng yêu cầu chữa bệnh của người dân, đặc biệt nhu cầu chữa bệnh của người nghèo theo hướng công bằng, hiệu quả.

- Củng cố, phát triển quy mô các bệnh viện đa khoa, chuyên khoa hiện có bảo đảm hoàn chỉnh hệ thống khám, chữa bệnh, phục hồi chức năng của tỉnh đồng thời đủ khả năng đảm đương nhiệm vụ chỉ đạo tuyến về chuyên môn, kỹ thuật. Củng cố và nâng hạng bệnh viện đạt chuẩn quy định của Bộ Y tế đối với tất cả các bệnh viện trong tỉnh. Cụ thể là nâng quy mô bệnh viện đa khoa tỉnh từ 300 lên 500 giường.

- Thành lập đầu tư mới các bệnh viện chuyên khoa mới gồm bệnh viện Sản Nhi quy mô 100 giường bệnh, bệnh viện Tâm Thần quy mô 100 giường bệnh, bệnh viện Nội tiết quy mô 100 giường bệnh để đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe đặc thù theo nhóm tuổi trong thời kỳ quy hoạch, đó là độ tuổi sinh đẻ cao do da số trong độ tuổi lao động di dân đến, xu hướng tăng da số già của tỉnh...

- Từng bước phân đầu các bệnh viện chuyên khoa của tỉnh là các bệnh viện vệ tinh của bệnh viện Trung ương. Tăng cường thực hiện Đề án 1816 để nâng cao chất lượng chẩn đoán và điều trị ở tất cả các tuyến. Nâng cấp các bệnh viện tuyến tỉnh để có đủ khả năng đảm đương nhiệm vụ chỉ đạo tuyến về chuyên môn, kỹ thuật. Đảm bảo có các BV chuyên khoa với vai trò là bệnh viện tuyến cuối để đảm bảo khả năng tiếp cận tới các dịch vụ y tế chuyên khoa của người dân. Xem xét đến mô hình phát triển chuỗi các bệnh viện theo hướng tập trung vào một số lĩnh vực chuyên khoa sâu như tim mạch, lão khoa. Phòng chống và quản lý tốt các bệnh không lây nhiễm thường gặp như bệnh tâm thần, ung thư, tai nạn thương tích, tim mạch, đái tháo đường, bệnh nghề nghiệp,...

- Củng cố và nâng hạng bệnh viện đạt chuẩn quy định của Bộ Y tế đối với tất cả các bệnh viện trong tỉnh. Tích cực nâng cao khả năng hoạt động tài chính y tế, chuyển dịch theo cơ chế tự chủ về tài chính.

- Tiếp tục đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị hiện đại cho các bệnh viện tuyến tỉnh và tuyến huyện. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong các lĩnh vực khám chữa bệnh và phòng bệnh (Khám chữa bệnh từ xa, Bệnh án điện tử, bệnh viện thông minh, số quản lý sức khỏe điện tử toàn dân..).

- Đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực ở tất cả các tuyến, các lĩnh vực theo Thông tư 26/2018/TT-BYT, phát triển đội ngũ cán bộ y tế chuyên sâu, có chất lượng cao.

- Hoàn thiện hệ thống mạng lưới y tế cơ sở, trong đó xây dựng mới Trung tâm Y tế huyện Nậm Nhùn quy mô 100 giường; Trung tâm Y tế thành phố quy mô 50 giường. Đầu tư xây dựng mới 07 trạm y tế xã theo chương trình phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn giai đoạn 2021-2025; xây dựng mới Phòng Khám đa khoa Khu vực Mường Tè - huyện Mường Tè giai đoạn 2021- 2025.

- Phát triển hài hoà giữa y học hiện đại và y học cổ truyền trong khám chữa bệnh và phục hồi chức năng. Triển khai và mở rộng mô hình quản lý sức khỏe người dân bằng số điện tử.

3.3. Phát triển y dược cổ truyền

Đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả việc khám bệnh, chữa bệnh đa khoa và phục hồi chức năng bằng Y học cổ truyền, kết hợp Y học cổ truyền với Y học hiện đại. Suu tầm, nghiên cứu, ứng dụng thuốc nam, thuốc dân gian, thuốc gia truyền đưa vào công tác khám chữa bệnh.

Tăng cường nghiên cứu khoa học, bảo tồn và phát triển y, dược cổ truyền, kế thừa và phát huy những bài thuốc hay, cây thuốc quý của đồng bào địa phương dựa trên cơ sở giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc, ứng dụng tiến bộ của khoa học hiện đại làm nền tảng cho việc phát triển y học cổ truyền, kết hợp y dược cổ truyền với y dược hiện đại trong các lĩnh vực đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe nhân dân trong tình hình mới.

Xây dựng mới Bệnh viện Y học cổ truyền quy mô 100 giường giai đoạn 2021-2025 nâng cao hiệu quả khám chữa bệnh bằng y học cổ truyền và kết hợp y học cổ truyền với y học hiện đại.

3.4. Phát triển dược, kiểm nghiệm thuốc, phát triển hệ thống sản xuất, lưu thông phân phối và cung ứng thuốc, bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm, mỹ phẩm

- Phát triển mạng lưới lưu thông, phân phối và cung ứng thuốc, chủ động cung ứng thường xuyên, đủ thuốc có chất lượng, giá cả hợp lý và ổn định thị trường thuốc phòng bệnh và chữa bệnh cho nhân dân.

- Phát triển mạng lưới cung ứng thuốc phù hợp với nhu cầu của người dân trên địa bàn tỉnh theo hướng tăng khả năng tiếp cận của người sử dụng. Các cơ sở y tế đảm bảo cung ứng đủ thuốc cho công tác phòng bệnh, chữa bệnh của nhân dân với chất lượng đảm bảo, an toàn và giá cả hợp lý.

- Khuyến khích phát triển và đa dạng hoá các loại hình doanh nghiệp dược nhằm huy động nguồn lực đầu tư vào lĩnh vực sản xuất, kinh doanh thuốc phòng bệnh, chữa bệnh. Chú trọng đến sản xuất dược liệu và thuốc y học cổ truyền. Quy hoạch phát triển và mở rộng các vùng trồng dược liệu, tập trung các dược liệu quý có giá trị kinh tế cao hoặc có nhu cầu sử dụng lớn như: sâm Lai Châu, bảy lá một hoa, lan kim tuyến, hà thủ ô đỏ, đương quy, xuyên khung.

- Nâng cấp Trung tâm Kiểm nghiệm Thuốc - Mỹ phẩm - Thực phẩm của tỉnh đạt tiêu chuẩn “Thực hành tốt phòng thí nghiệm” (GLP).

Đẩy mạnh công tác quản lý an toàn vệ sinh thực phẩm, mỹ phẩm nhằm giảm số ca m- ắc và tử vong do ngộ độc thực phẩm trên địa bàn.

3.5. Công tác quản lý dân số - kế hoạch hóa gia đình

- Tiếp tục đẩy mạnh các hoạt động của chương trình Dân số kế hoạch hóa gia đình nhằm đảm bảo quy mô và cơ cấu dân số phù hợp với sự phát triển kinh tế xã hội của tỉnh. Chú trọng nâng cao chất lượng giống nòi đặc biệt là với các dân tộc thiểu số nhằm từng bước nâng cao chất lượng dân số, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng nhu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Cụ thể:

- Tiếp tục ưu tiên thực hiện các mục tiêu giảm tỷ lệ sinh, giảm tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên, giảm tốc độ gia tăng tỷ số giới tính khi sinh và nâng cao chất lượng dân số. Mở rộng cung cấp các dịch vụ sàng lọc, chẩn đoán và điều trị sớm một số bệnh, tật trước khi sinh và sơ sinh, dịch vụ tư vấn và khám sức khỏe tiền hôn nhân. Đẩy mạnh chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi.

- Thúc đẩy các can thiệp nhằm cải thiện sức khỏe bà mẹ và trẻ em, giảm nhanh, và mạnh tỷ lệ tử vong bà mẹ và trẻ sơ sinh; tăng cường kiểm tra, giám sát thực hiện quy trình chuyên môn để phòng ngừa, phát hiện, xử lý kịp thời các trường hợp cấp cứu sản khoa và sơ sinh, trong đó chú trọng đến hoạt động quản lý sức khỏe bà mẹ, trẻ em ở tuyến y tế cơ sở và y tế tư nhân.

- Kiện toàn tổ chức mạng lưới dân số ở cơ sở. Duy trì vận hành cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, đẩy mạnh lồng ghép các yếu tố dân số vào xây dựng và thực hiện chính sách phát triển kinh tế - xã hội.

3.6. Phát triển nhân lực y tế

- Tập trung đào tạo nguồn nhân lực, đặc biệt đào tạo bác sỹ , bác sỹ chuyên khoa sau đại học, bác sỹ gia đình, đại học dược, đại học điều dưỡng. Tham mưu xây dựng cơ chế chính sách khuyến khích, giữ chân bác sỹ làm việc ở các vùng đặc biệt khó khăn và công tác lâu dài tại tỉnh.

- Tăng cường thực hiện Đề án 1816 để nâng cao chất lượng chẩn đoán và điều trị ở tất cả các tuyến. Đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực ở tất cả các tuyến, các lĩnh vực theo Thông tư 26/2018/TT-BYT, phát triển đội ngũ cán bộ y tế chuyên sâu, có chất lượng cao.

- Phát triển nguồn nhân lực y tế, song song với sử dụng và quản lý có hiệu quả nguồn nhân lực y tế. Tăng cường đào tạo cơ bản, đào tạo nâng cao, đào tạo lại cho đội ngũ cán bộ y tế nhằm đáp ứng nhu cầu về nhân lực y tế cả về số lượng và chất lượng, đáp ứng nhu cầu về chăm sóc sức khỏe ngày càng cao của nhân dân. Đến năm 2030 đạt trên 13 bác sỹ/10.000 dân, trên 2 dược sỹ đại học/10.000 dân; duy trì 87,96% trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sỹ làm việc.

- Xây dựng, phát triển đội ngũ cán bộ y tế có y đức, có tinh thần thái độ phục vụ tận tụy người bệnh, phục vụ cộng đồng; bảo đảm số lượng và chất lượng, thực hiện điều chỉnh cơ cấu nguồn nhân lực để khắc phục sự mất cân đối giữa các lĩnh vực; hướng tới mục tiêu ngành y tế không có nhân lực có trình độ trung cấp. Tăng cường nhân lực y tế cho y tế cơ sở. Chú trọng phát triển nhân lực y tế có trình độ cao trong và ngoài nước; mở rộng đào tạo điều dưỡng trình độ đại học, cao đẳng, tiến tới đạt cơ cấu hợp lý giữa bác sỹ và điều dưỡng, kỹ thuật viên..., bảo đảm cân đối giữa đào tạo và sử dụng nhân lực y tế, bảo đảm cơ cấu điều dưỡng/bác sỹ phù hợp để thực hiện chăm sóc sức khỏe toàn diện cho người bệnh.

- Thu hút nhân lực y tế có trình độ chuyên môn cao, chuyên sâu yên tâm công tác lâu dài tại địa phương, người có trình độ chuyên môn làm việc tại y tế cơ sở, vùng khó khăn. Có chế độ đặc thù đối với người làm việc trong các cơ sở y tế chuyên khoa tâm thần, lao, phong.

4. Tầm nhìn đến năm 2050

Đến 2050, hệ thống y tế tỉnh Lai Châu được hoàn thiện, hiện đại, phù hợp với đặc điểm vùng; mạng lưới y tế cơ sở được củng cố vững chắc; y tế chuyên sâu phát triển ngang tầm với các tỉnh thành trong khu vực. Kết hợp hài hòa giữa y tế công lập và y tế ngoài công lập, trong đó y tế công lập giữ vai trò nòng cốt; mọi người dân đều được hưởng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe cơ bản có chất lượng cao. Cơ sở y tế ngoài công lập được xây dựng đảm bảo đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe chất lượng cao trên cơ sở phát huy lợi thế của tỉnh. Mọi người dân được sống trong cộng đồng an toàn, phát triển tốt về thể chất và tinh thần, nâng cao thể lực, tăng tuổi thọ, đáp ứng yêu cầu nhân lực cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

IV. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN AN SINH XÃ HỘI

1. Quan điểm phát triển

- Xây dựng hệ thống an sinh xã hội tỉnh Lai Châu theo hướng công bằng, đa dạng, mở rộng và hiệu quả ngày càng được củng cố và hoàn thiện

- Thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững, giảm tỷ lệ tái nghèo; đảm bảo an sinh xã hội, cải thiện đời sống; tạo điều kiện cho người nghèo, hộ nghèo tiếp cận một cách tốt nhất các dịch vụ xã hội cơ bản như: y tế, giáo dục, nhà ở, nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường.

- Đẩy mạnh tốc độ đào tạo nguồn nhân lực tại chỗ (nguồn nhân lực trên địa bàn tỉnh) phù hợp với cơ cấu kinh tế của tỉnh. Nghiên cứu hoàn thiện cơ chế, chính sách thu hút, tuyển dụng và sử dụng nhân tài.

2. Mục tiêu đến năm 2030

- *Về giảm nghèo*: Giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân mỗi năm từ 2-3%, riêng các huyện nghèo giảm bình 3-4%/năm, giảm tỷ lệ hộ cận nghèo từ 1-1,5%/năm theo chuẩn nghèo quốc gia. Phân đầu đến năm 2030 không còn huyện nghèo Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP.

- *Về đào tạo nghề*: Đào tạo cho khoảng 5.700 lao động/năm, để đến cuối năm 2030 nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 71%.

- *Về giải quyết việc làm*: Mỗi năm giải quyết việc làm mới cho 8.000 lao động, đưa trên 250 lao động đi làm việc ở nước ngoài.

- *Chăm sóc người có công*: Đảm bảo 100% hộ gia đình chính sách người có công ở có mức sống bằng hoặc cao hơn mức sống trung bình của dân cư nơi cư trú; phân đầu 100% xã, phường làm tốt công tác thương binh, liệt sỹ người có công.

Thực hiện tốt công tác chăm sóc người có công, đảm bảo cho người có công có mức sống cao hơn mức sống trung bình của người dân địa phương. Tạo điều kiện hỗ trợ con em gia đình người có công có cuộc sống ổn định, được học hành đầy đủ, có cơ hội phát triển. Thực hiện tốt chính sách xã hội, đảm bảo các gia đình chính sách có cuộc sống, nhà ở tốt hơn. Huy động các nguồn lực cùng với ngân sách nhà nước thực hiện tốt phòng trào “Đền ơn đáp nghĩa”, “Uống nước nhớ nguồn”, chăm lo đời sống vật chất và tinh thần cho người có công với cách mạng.

- *Bảo trợ xã hội*: Tiếp tục mở rộng đối tượng và điều kiện hưởng thụ trợ giúp xã hội đến toàn bộ các nhóm dân cư dễ bị tổn thương với mức trợ giúp phù hợp; thực hiện mục tiêu phát triển toàn diện và bao trùm tạo điều kiện thuận lợi cho người dân tiếp cận và thụ hưởng dịch vụ trợ giúp xã hội. 100% các đối tượng bảo trợ xã hội đủ điều kiện được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng; 100% các đối tượng người khuyết tật được tiếp cận tối thiểu 1 trong các dịch vụ xã hội. Phát triển mạng lưới cơ sở bảo trợ xã hội phù hợp với nhu cầu trợ giúp của các nhóm đối tượng yếu thế và điều kiện kinh tế - xã hội của tỉnh, nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ của các cơ sở trợ giúp xã hội tiếp cận với các tỉnh, thành phố phát triển ở trong nước và khu vực, hướng tới mục tiêu phát triển xã hội công bằng, hiệu quả.

- *Bảo vệ, chăm sóc trẻ em*: Đẩy mạnh thực hiện công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em và các chương trình Quốc gia về trẻ em. Xây dựng hệ thống bảo vệ và chăm sóc trẻ em ở các cấp để đảm bảo trẻ em được thực hiện quyền trẻ em; quyền được chăm sóc và bảo vệ. Đến năm 2030 có 95% trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được trợ giúp.

- *Phòng chống tệ nạn xã hội*: Đến năm 2025, tỷ lệ số người nghiện được điều trị so với số người nghiện có hồ sơ quản lý đạt 100%; tiếp tục duy trì, xây dựng 42 xã phường, thị trấn lành mạnh không có tệ nạn xã hội; đối tượng bán dâm được tiếp cận các dịch vụ hỗ trợ xã hội.

3. Định hướng phát triển đến năm 2030

3.1. Lĩnh vực giảm nghèo

Thực hiện giảm nghèo bền vững gắn với phát triển kinh tế - xã hội, nhất là khu vực đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống tại các khu vực đặc biệt khó khăn của tỉnh Lai Châu; triển khai hiệu quả Chương trình Mục tiêu quốc gia Giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững theo hướng toàn diện, bao trùm.

Huy động tối đa các nguồn lực để đầu tư cơ sở hạ tầng, hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với huyện nghèo và các xã đặc biệt khó khăn, đặc biệt là những thôn, xã nghèo nhất; củng cố cơ sở hạ tầng đường bộ nông thôn, tạo kết nối với mạng lưới đường bộ chính, tạo điều kiện cho người dân tại các khu vực sâu và xa tiếp cận tới tốt hơn tới các dịch vụ, hạ tầng kinh tế nhằm cải thiện thu nhập thông qua mua bán, trao đổi các sản phẩm do họ sản xuất tại chỗ.

Phân đầu giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân mỗi năm từ 2-3%, giảm tỷ lệ hộ cận nghèo từ 1-1,5%/năm theo chuẩn nghèo quốc gia. Phân đầu đến năm 2030 không còn huyện nghèo Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP của Chính phủ

3.2. Lĩnh vực phát triển nguồn nhân lực

Xây dựng và thực hiện hiệu quả, chất lượng công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn, tăng tỷ trọng lao động có việc làm trong khu vực phi nông nghiệp, đào tạo nghề cho lao động gắn với giải quyết việc làm.

Phối hợp với các doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn tỉnh để thực hiện công tác giới thiệu việc làm cho người lao động trên địa bàn tỉnh, phát triển thông tin, thị trường lao động; hỗ trợ tạo việc làm cho nhóm lao động yếu thế, nhất là lao động nghèo, người dân tộc thiểu số, ưu tiên đối tượng chính sách, bộ đội xuất ngũ và thanh niên nông thôn.

Tiếp tục thực hiện tốt các giải pháp để đẩy mạnh giải quyết việc làm mới thông qua vốn vay, xuất khẩu lao động, việc làm trong và ngoài tỉnh, hỗ trợ tự tạo việc làm.

Mở rộng hoạt động của Trung tâm dịch vụ việc làm tỉnh Lai Châu, đến năm 2025, 100% các huyện thành lập Văn phòng đại diện của Trung tâm nhằm kịp thời tiếp nhận và xử lý các hồ sơ của người lao động.

3.3. Lĩnh vực trợ giúp xã hội

Đảm bảo nắm bắt tốt và kịp thời tình hình đời sống nhân dân để chủ động thực hiện tốt công tác hỗ trợ thường kỳ và đột xuất, đặc biệt cần chú trọng việc nhanh chóng thực hiện các chương trình trợ giúp khẩn cấp trong trường hợp rủi ro, thiên tai bất ngờ xảy ra nhằm đảm bảo người dân bị ảnh hưởng được hỗ trợ kịp thời và sớm ổn định cuộc sống.

Thông qua việc phát triển phù hợp về số lượng, quy mô, cơ cấu, loại hình cơ

sở bảo trợ, trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh để tạo điều kiện thuận lợi cho người dân tiếp cận và thụ hưởng dịch vụ trợ giúp xã hội, người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, người neo đơn, người tâm thần, người nhiễm HIV/AIDS và đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp.

Bên cạnh ngân sách nhà nước, thông qua xã hội hóa, tăng cường thu hút các nguồn lực khác tham gia đầu tư, phát triển mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội theo quy định của pháp luật. Chuẩn hóa, từng bước nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội tại các cơ sở, đặc biệt tại các cơ sở công lập.

Đến năm 2030 số lượt người có hoàn cảnh khó khăn, người nghiện ma túy được tư vấn, hỗ trợ tại cộng đồng và các cơ sở trợ giúp xã hội đạt 30% và năm 2050 đạt 70% (trong đó ưu tiên trợ giúp người cao tuổi không có người phụng dưỡng, người tâm thần, người khuyết tật nặng, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, nạn nhân bạo lực gia đình, nạn nhân bị buôn bán, người chưa thành niên không có nơi cư trú ổn định bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn, trẻ em lang thang kiếm sống trên đường phố), người nghiện ma túy.

Phấn đấu 100% các đối tượng bảo trợ xã hội đủ điều kiện được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng; 100% các đối tượng người khuyết tật được tiếp cận tối thiểu một trong các dịch vụ xã hội; thực hiện đầy đủ, kịp thời chính sách trợ giúp xã hội khẩn cấp; phát triển mạng lưới cơ sở bảo trợ xã hội phù hợp với nhu cầu trợ giúp của các nhóm đối tượng yếu thế và điều kiện kinh tế - xã hội của tỉnh, nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ của các cơ sở trợ giúp xã hội tiếp cận với các tỉnh, thành phố phát triển ở trong nước và khu vực, hướng tới mục tiêu phát triển xã hội công bằng, hiệu quả

3.4. Lĩnh vực người có công

Thực hiện đầy đủ, kịp thời chế độ, chính sách đối với Người có công và thân nhân theo quy định. Nâng cao chất lượng cuộc sống của người có công phù hợp với từng giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, đảm bảo không thấp hơn mức bình quân của xã hội.

Đẩy mạnh các phong trào “Đền ơn đáp nghĩa”, “Uống nước nhớ nguồn”, “xã, phường làm tốt công tác thương binh, liệt sỹ, người có công” nhằm huy động mọi nguồn lực trong xã hội chăm sóc tốt hơn đời sống vật chất, tinh thần của người có công với cách mạng; đào tạo, bồi dưỡng thế hệ con em người có công của Lai Châu tiếp tục phát huy truyền thống, đóng góp cho sự nghiệp bảo vệ an ninh quốc phòng, phát triển kinh tế của tỉnh Lai Châu.

3.5. Bảo vệ và chăm sóc trẻ em

Xây dựng hệ thống bảo vệ và chăm sóc trẻ em ở các cấp để đảm bảo trẻ em được thực hiện quyền trẻ em theo đúng Luật Bảo vệ, chăm sóc trẻ em và các chương

trình Quốc gia về trẻ em. Ưu tiên trợ giúp trẻ em đặc biệt khó khăn hoà nhập cộng đồng.

Xây dựng hệ thống cộng tác viên ở xã, phường, thực hiện và khuyến khích đội ngũ cán bộ làm công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em các cấp được tham gia các chương trình nâng cao kiến thức, kỹ năng và năng lực

Tổ chức các hệ thống dịch vụ bảo vệ trẻ em, xây dựng các mô hình tư vấn, hỗ trợ trẻ em để trẻ em tiếp cận được sự trợ giúp. Nâng cao chất lượng và đào tạo bồi dưỡng cán bộ y tế nhằm hỗ trợ và trị liệu tâm lý cho trẻ em.

Xây dựng, nâng cao chất lượng thông tin và dữ liệu về trẻ em để hoạch định chiến lược về trẻ em. Tăng cường trợ giúp và ngăn ngừa trẻ em có nguy cơ lang thang và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn. Giải quyết triệt để trẻ em lang thang, trẻ em bị xâm hại, trẻ em lao động sớm, lao động trong môi trường độc hại.

Tăng cường công tác thanh tra, xử lý các vụ việc xâm phạm quyền trẻ em. Xã hội hoá công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em, xây dựng các thư viện, phòng đọc, khu vui chơi ở xã, phường, nhà thiếu nhi cấp huyện để trẻ em có điều kiện vui chơi sinh hoạt và học tập.

3.6. Lĩnh vực phòng chống tệ nạn xã hội

Đẩy mạnh các hoạt động tuyên truyền lồng ghép công tác phòng, chống mại dâm, mua bán người, ma túy với các chương trình an sinh xã hội, trật tự an toàn xã hội nhằm nâng cao nhận thức, thay đổi hành vi, lối sống của cá nhân, cộng đồng; tạo sự đồng thuận của toàn xã hội. Tăng cường phổ biến giáo dục pháp luật cho người đang chấp hành hình phạt tù; người bị áp dụng biện pháp tư pháp hoặc các biện pháp xử lý hành chính, người mới ra tù tái hòa nhập cộng đồng, thanh thiếu niên vi phạm pháp luật lang thang cơ nhỡ, không xảy ra các “điểm nóng” về an ninh trật tự.

Nâng cao hiệu quả công tác quản lý người sử dụng, người nghiện ma túy trên địa bàn tỉnh. Ban hành cơ chế, chính sách, giải pháp nâng cao số lượng đối tượng cai nghiện tập trung tại Cơ sở cai nghiện ma túy của tỉnh.

Tăng cường hỗ trợ, tái hòa nhập cộng đồng đối với các nạn nhân bị mua bán trở về, các đối tượng đã hoàn thành cai nghiện ma túy, đối tượng hành nghề mại dâm đã hoàn thành quá trình giáo dục, cải tạo,...

4. Tầm nhìn đến năm 2050

Lấy đảm bảo an sinh-xã hội là cốt lõi để phát triển nguồn nhân lực đảm bảo cả về số lượng và chất lượng phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Giải quyết tốt vấn đề việc làm, chất lượng đời sống vật chất, tinh thần của công nhân, người lao động, người có công được đảm bảo và nâng cao. Tiếp tục nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đảm bảo việc làm và nâng cao thu nhập cho người lao động

đảm bảo mức sống khá; chuyển dịch bền vững cơ cấu lao động theo hướng lấy du lịch-dịch vụ là trọng tâm phát triển kinh tế trong giai đoạn tới, trong đó lực lượng lao động có chuyên môn, kỹ năng chiếm tỷ lệ cao. Tiếp tục ưu tiên phát triển nguồn nhân lực cho các ngành mũi nhọn trong thời gian tới như: chế biến nông sản nông nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chế biến nông sản, du lịch, viễn thông, tài chính ngân hàng, bảo hiểm... Phấn đấu đến năm 2050 cả tỉnh đạt trên 95% tỷ lệ lao động qua đào tạo.

Lai Châu thực hiện tốt giảm nghèo bền vững, duy trì tỷ lệ giảm nghèo hàng năm của tỉnh cao hơn mức trung bình cả nước. Thực hiện giảm nghèo gắn với phát triển kinh tế - xã hội bền vững tại địa bàn, nhất là khu vực đồng bào dân tộc thiểu số; phát huy tiềm năng, lợi thế địa phương để giảm nghèo bền vững. Đảm bảo các nguồn lực đầu tư, củng cố cơ sở hạ tầng giao thông, hạ tầng công nghệ, thông tin và truyền thông và các hạ tầng khác để phục vụ phát triển kinh tế xã hội địa bàn khó khăn. Đồng bộ các cơ chế, chính sách ưu đãi về đất đai, tín dụng, thuế,... phù hợp để thúc đẩy phát triển sản xuất.

Mạng lưới cơ sở và các chương trình an sinh xã hội, trợ giúp xã hội được phát triển và thực hiện rộng khắp trên toàn tỉnh, đáp ứng đầy đủ nhu cầu của nhân dân. Phấn đấu đến 2050 có 100% trẻ có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn được chăm sóc.

Phát triển mạng lưới cơ sở BTXH trên địa bàn tỉnh đảm bảo phù hợp về số lượng, quy mô, cơ cấu, loại hình cơ sở. Đến năm 2050 hoàn thành đầu tư và đưa vào hoạt động hiệu quả 02 cơ sở trợ giúp xã hội tổng hợp: 1) tại huyện Tân Uyên thực hiện nuôi dưỡng đối tượng tại các huyện, thành phố: Tân Uyên, Tân Uyên, Tam Đường và Thành phố với quy mô phục vụ tại cơ sở là 200 người, tại cộng đồng là 200 người/năm và 2) tại huyện Phong Thổ thực hiện nuôi dưỡng đối tượng tại các huyện: Mường Tè, Nậm Nhùn, Phong Thổ và Sìn Hồ với quy mô phục vụ tại cơ sở là 200 người, tại cộng đồng là 200 người/năm.

Phấn đấu đạt 70% số người gặp khó khăn được trợ giúp, trong đó ưu tiên trợ giúp người cao tuổi không có người phụng dưỡng, người tâm thần, người khuyết tật nặng, nạn nhân bạo lực gia đình, nạn nhân bị buôn bán, người chưa thành niên không có nơi cư trú ổn định bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn, người nghiện ma túy.

Tệ nạn xã hội được kiểm soát và đẩy lùi, ổn định chính trị và an toàn xã hội được giữ vững.

V. PHƯƠNG HƯỚNG CÔNG TÁC QUỐC PHÒNG - AN NINH

1. Quan điểm phát triển

- Xây dựng lực lượng vũ trang tinh vững mạnh toàn diện, có sức mạnh tổng hợp và trình độ, khả năng sẵn sàng chiến đấu cao, không dễ bị động, bất ngờ và xử lý kịp thời, hiệu quả các tình huống, không để trở thành “điểm nóng” về an ninh, trật tự, bảo đảm giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

- Xây dựng lực lượng công an nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại; nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của đội ngũ công an xã chính quy. Tăng cường hiệu lực, hiệu quả công tác bảo đảm trật tự an toàn giao thông, giảm thiểu tai nạn giao thông.

- Nâng cao trách nhiệm của cả hệ thống chính trị trong công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo. Tập trung giải quyết hiệu quả các vụ việc khiếu nại, tố cáo mới phát sinh, giải quyết dứt điểm các vụ việc khiếu nại, tố cáo tồn đọng, kéo dài.

2. Mục tiêu đến năm 2030

Xây dựng lực lượng Quân sự, Công an tinh gọn, vững mạnh toàn diện, có trình độ và sức mạnh tổng hợp, có sức chiến đấu cao, hoạt động hiệu quả, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, tuyệt đối trung thành với Đảng, Tổ quốc và nhân dân, có khả năng sẵn sàng chiến đấu cao, không dễ bị động, bất ngờ và xử lý kịp thời, hiệu quả các tình huống, không để trở thành “điểm nóng” về an ninh, trật tự, bảo đảm giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội và an ninh biên giới.

Nâng cao trách nhiệm của cả hệ thống chính trị trong công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo. Tập trung giải quyết dứt điểm các vụ việc khiếu nại, tố cáo tồn đọng, kéo dài; đồng thời xử lý nhanh và hiệu quả các vụ việc khiếu nại, tố cáo mới phát sinh.

3. Định hướng phát triển đến năm 2030

3.1. Xây dựng và phát triển lực lượng

- Xây dựng lực lượng Công an xã chính quy, hiện đại; tập trung nguồn lực đầu tư hoàn chỉnh cơ sở vật chất, trang bị cho Công an xã, phường, thị trấn, và lực lượng phòng chống tội phạm Công an các cấp.

- Chú trọng công tác tuyển chọn đào tạo, bồi dưỡng tạo nguồn quy hoạch cán bộ chủ trì các cấp có chất lượng tốt, đúng quy trình thủ tục; ưu tiên tạo nguồn con em đồng bào dân tộc ít người để tạo nguồn xây dựng đội ngũ cán bộ nhằm đáp ứng nhiệm vụ Quốc phòng - An ninh ở cơ sở.

- Tập trung củng cố xây dựng dân quân tự vệ rộng khắp, lực lượng dự bị động viên thiết thực, hiệu quả; tập trung nguồn lực để xây dựng hệ thống thao trường huấn luyện, phòng trực - cho dân quân tự vệ cho xã phường, thị trấn.

- Thực hiện công tác huấn luyện, tập luyện, diễn tập sẵn sàng chiến đấu theo kế hoạch.

- Bồi dưỡng kiến thức quốc phòng - an ninh cho các đối tượng, tuyển chọn gọi công nhân nhập ngũ đảm bảo 100% chỉ tiêu được giao.

3.2. Giữ vững an ninh chính trị, trật tự trị an, tạo môi trường thuận lợi cho phát triển kinh tế

- Phát triển thế trận toàn dân, đảm bảo địa bàn tỉnh luôn ổn định, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội lâu dài và qua đó củng cố vững chắc quốc phòng an ninh. Củng cố tăng cường lực lượng dân quân tự vệ ở các xã, phường, cơ quan, tổ chức, nhà máy, doanh nghiệp đủ mạnh, ứng phó kịp thời mọi tình huống xảy ra.

- Duy trì nghiêm chế độ trực chỉ huy, trực ban, trực sẵn sàng chiến đấu; tổ chức tuần tra canh gác, nắm chắc tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, có biện pháp xử lý, kịp thời báo cáo các tình huống có thể xảy ra không để bị động bất ngờ.

- Tăng cường lực lượng xuống cơ sở nắm tình hình, kịp thời phát hiện, báo cáo và tham mưu ngăn chặn, xử lý các vụ việc ngay tại cơ sở, không để hình thành điểm nóng.

- Thực hiện hiệu quả các biện pháp phòng chống ma túy tội phạm và các tai, tệ nạn xã hội, kiểm chế tai nạn giao thông phải là công việc thường xuyên của toàn xã hội và phải được quan tâm duy trì thường xuyên; Thực hiện các chương trình về phòng chống tội phạm hình sự, tội phạm ma túy, tội phạm mua bán người và trẻ em trên địa bàn.

- Thực hiện tốt công tác quản lý hộ khẩu, nhân khẩu, quản lý người nước ngoài; nêu cao tinh thần cảnh giác trước âm mưu “diễn biến hòa bình” và hoạt động phá hoại của các thế lực thù địch và phản động; chú trọng đảm bảo an ninh chính trị, an ninh nội bộ, nêu cao tinh thần cảnh giác cách mạng.

3.3. Phát triển hệ thống hạ tầng kinh tế-xã hội hài hòa tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế đồng thời với đảm bảo an ninh quốc phòng

- Trong bố trí các công trình xây dựng và bố trí dân cư, nhất thiết phải chú trọng đến yếu tố quốc phòng của tỉnh, tạo thành các cụm dân cư, các cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức,... liên hoàn, có thể phối hợp, hỗ trợ, ứng cứu nhau kịp thời, chặt chẽ.

- Xây dựng mạng lưới giao thông đường bộ phục vụ dân sinh, phát triển kinh tế thời bình, đồng thời cơ động lực lượng, phương tiện khi có tình huống; các công trình xây dựng cơ bản cho dân dụng, dân sinh bảo đảm sức chống đỡ cao; các công trình dân dụng ưu tiên bố trí tầng hầm làm nơi trú ẩn khi có tình huống.

- Xây dựng, cải tạo, mở mới hệ thống đường tuần tra, đường ra biên giới từ khu vực Mốc 16 (3) đến khu vực Mốc 85 (2) khoảng 370 km (Trong đó: Cải tạo , nâng cấp: 130km, mở mới: 240km) nhằm phục vụ Quốc phòng an ninh , phát triển kinh tế xã hội và giao thương hàng hóa ở khu vực biên giới . Hình thành hệ thống mạng lưới giao thông đường tuần tra biên giới khép kín trên địa bàn tỉnh Lai Châu-

- Hoàn thiện hệ thống hạ tầng phục vụ An ninh quốc phòng như: Lắp đặt hệ thống camera giám sát , loa cảm biến có lời thoại cảnh báo và cột đèn chiếu sáng; Kiên cố hóa và kè bảo vệ bờ sông suối biên giới khoảng 10km; thành lập và xây dựng mới trụ sở các Đoàn, trạm, Tổ công tác Biên phòng , đảm bảo phân bổ đủ đất thao trường huấn luyện cho các đồn Biên phòng.

- Xây dựng hạ tầng thông tin liên lạc vững chắc, đáp ứng cuộc CMCN 4.0 và yêu cầu đòi hỏi chiến tranh không gian mạng.

- Phối hợp chặt chẽ toàn dân và các lực lượng chức năng (công an, quân đội) trong công tác phòng chống buôn bán phụ nữ và trẻ em, đặc biệt tại các huyện biên giới.

4. Tầm nhìn đến năm 2050

Lực lượng Quân sự, Công an tỉnh phát triển hiện đại, tinh nhuệ, sẵn sàng với mọi tình huống, đảm bảo tốt an ninh trật tự xã hội và vững chắc an ninh biên giới. Mọi người dân Lai Châu đều trở thành nhân tố quan trọng và tích cực trong thực hiện các nhiệm vụ gìn giữ trật tự trị an xã hội và bảo vệ trọn vẹn an ninh biên giới.

PHẦN VIII. PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ- XÃ HỘI, CÁC KHU CHỨC NĂNG, PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ VÀ SẮP XẾP, BỐ TRÍ DÂN CƯ NÔNG THÔN

I. PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ, XÃ HỘI, CÁC KHU CHỨC NĂNG VÀ LIÊN KẾT KHÔNG GIAN

1. Phân bố trung tâm chính trị - hành chính

Trung tâm chính trị - hành chính bao gồm các cơ quan Đảng, chính quyền các cấp (tỉnh, huyện, xã) được đặt tại các trung tâm thành phố, thị xã, huyện và trung tâm các xã, phường, thị trấn (đối với cấp xã).

2. Phân bố phát triển không gian dịch vụ xã hội và khu bảo tồn

2.1. Phân bố các trung tâm Dịch vụ xã hội

Quy hoạch phân bố phát triển trung tâm dịch vụ xã hội tại các đô thị trung tâm thành phố Lai Châu và 02 huyện Tân Uyên và Phong Thổ. Đồng thời, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động cung ứng dịch vụ phù hợp với từng khu vực, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Cụ thể:

Giai đoạn 2021-2030: Trên địa bàn thành phố Lai Châu có 03 cơ sở trợ giúp xã hội, gồm: 02 cơ sở bảo trợ xã hội (01 cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp, 01 cơ sở bảo trợ chăm sóc người cao tuổi chất lượng cao) và 01 cơ sở cai nghiện ma túy.

- Đến năm 2050, trên địa bàn tỉnh có 05 cơ sở trợ giúp xã hội (trong đó có 04 cơ sở bảo trợ xã hội và 01 cơ sở cai nghiện ma túy), gồm:

+ 02 cơ sở đặt trên địa bàn thành phố Lai Châu (Chuyển cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp thành cơ sở bảo trợ chăm sóc người khuyết tật và 01 cơ sở bảo trợ chăm sóc người cao tuổi);

+ 02 cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp cấp huyện đặt trên địa bàn huyện Tân Uyên và Phong Thổ.

+ Cơ sở cai nghiện ma túy: 01 cơ sở đặt trên địa bàn thành phố Lai Châu.

2.2. Phân bố khu bảo tồn

- *Vùng bảo vệ, bảo tồn di tích lịch sử-văn hóa, danh lam thắng cảnh:* Các điểm di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh,... được phân bố rộng khắp trên địa bàn tỉnh, tập trung nhiều dọc theo bờ sông Đà. Trong đó, các khu, điểm di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh cần phải được tập trung kiểm soát chặt chẽ để bảo vệ di tích, không gian cảnh quan di tích, đặc biệt là di tích đặc biệt quốc gia theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa.

- Khu bảo tồn thiên nhiên rừng đặc dụng, rừng phòng hộ đầu nguồn sông Đà tại các xã Tà Tổng, Mù Cả, Ka Lãng và Thu Lũm (huyện Mường Tè). Khu bảo tồn Mường Tè có diện tích 33.775 ha (phần rừng 7.500 ha thuộc vườn Quốc gia Hoàng Liên) cần được bảo vệ chặt chẽ.

3. Phương án tổ chức liên kết không gian liên vùng (các vùng kinh tế)

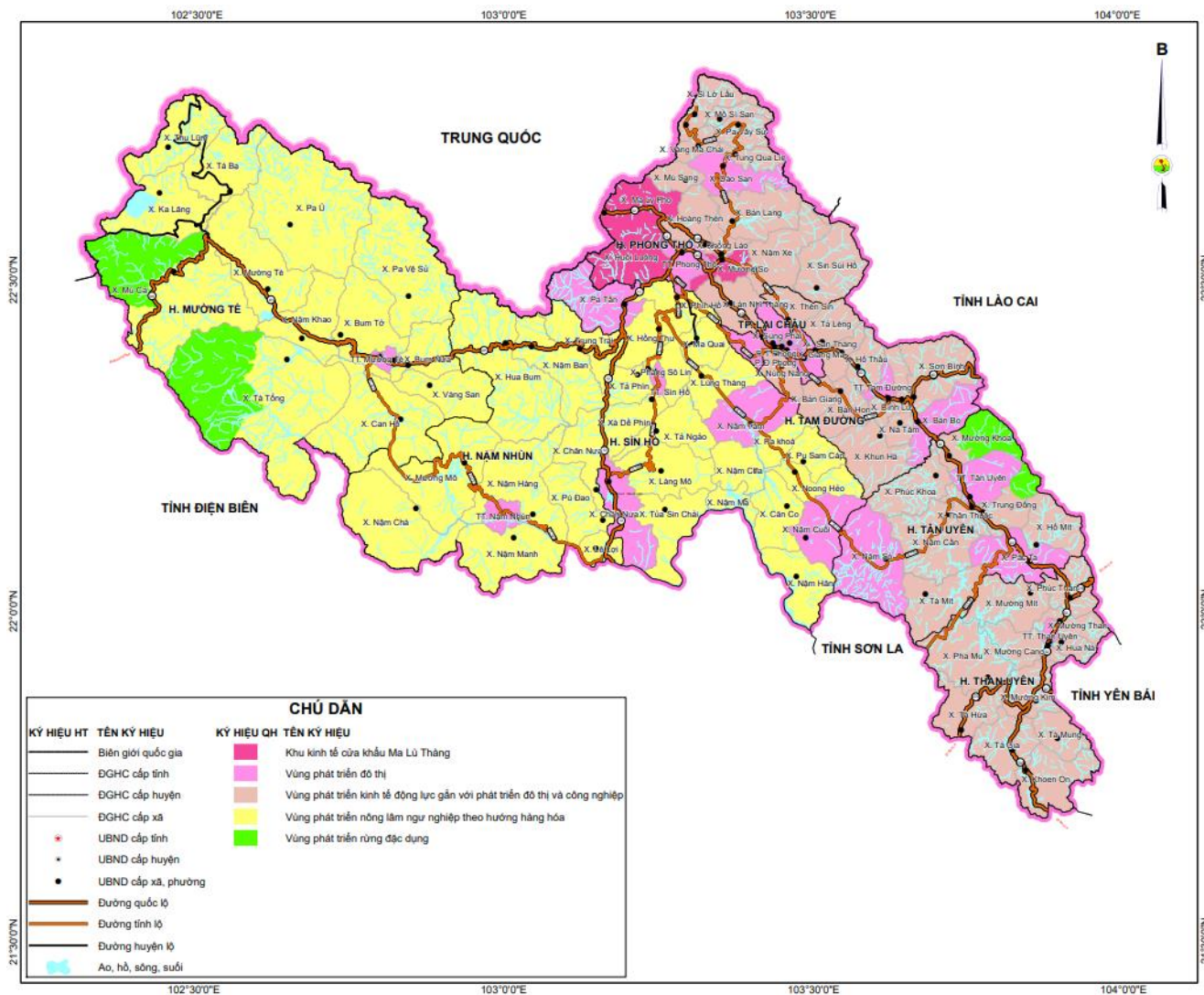
- Vùng kinh tế động lực quốc lộ 32 và 4D (bao gồm Lai Châu, huyện Phong Thổ, Tam Đường, Than Uyên, Tân Uyên): tập trung phát triển thương mại, dịch vụ, kinh tế cửa khẩu, cây công nghiệp, trồng rừng, công nghiệp chế biến nông - lâm sản, các mặt hàng chủ lực là chè, lúa gạo, thảo quả, thịt trâu, bò, đất hiếm, gỗ công nghiệp, mủ cao su, vật liệu xây dựng, du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng.

- Vùng kinh tế lâm - nông nghiệp sinh thái sông Đà (bao gồm huyện Mường Tè, Nậm Nhùn, Sìn Hồ): hướng phát triển chính là khoanh nuôi bảo vệ diện tích rừng tự nhiên hiện có, rừng phòng hộ, trồng cây cao su với xây dựng các cơ sở chế biến. Khai thác lợi thế giao thông đường thủy, các trục đường giao thông quốc lộ 12, tỉnh lộ 127 phát triển dịch vụ vận tải, du lịch. Sử dụng có hiệu quả diện tích mặt nước của các hồ thủy điện, phát triển nuôi trồng thủy sản. Sản phẩm chủ yếu: sản xuất điện, mủ cao su, du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng.

- Vùng kinh tế du lịch sinh thái, văn hóa dân tộc và nông nghiệp chất lượng cao (ở cao nguyên Sìn Hồ): phát triển vùng thành khu du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng, nghỉ dưỡng, phát triển cây dược liệu, hoa, cây ăn quả ôn đới.

- Vùng Kinh tế cửa khẩu: Phát triển kinh tế cửa khẩu biên giới đồng bộ với kế hoạch phát triển thương mại biên giới của tỉnh. Phát triển cơ sở hạ tầng Khu KTCK quốc tế Ma Lù Thàng, cửa khẩu U Ma Tu Khoàng và lối các lối mở biên giới đáp ứng nhu cầu xuất nhập khẩu hàng hóa để trở thành vùng động lực kinh tế của tỉnh, có môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi, phát triển mạnh các hoạt động thương mại, xuất nhập khẩu, xuất nhập cảnh và dịch vụ; khai thác có hiệu quả tiềm năng, lợi thế, phát triển hàng nông sản địa phương.

Hình 42. Phương án tổ chức không gian và phân vùng chức năng tỉnh Lai Châu



4. Phân bố phát triển các khu quân sự, an ninh

Trên địa bàn tỉnh Lai Châu hiện có 71 điểm công trình quốc phòng, đến năm 2030, quy hoạch còn 67 điểm, trong đó 07 chuyển sang mục đích phát triển kinh tế xã hội và bổ sung mới 04 điểm. Bộ chỉ quy quân sự đề xuất địa phương bàn giao 105 điểm để đưa vào mục đích quốc phòng.

II. PHƯƠNG ÁN KẾT NỐI HỆ THỐNG KẾT CẤU HẠ TẦNG CỦA TỈNH VỚI HẠ TẦNG CẤP QUỐC GIA VÀ VÙNG

Trong giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, sẽ tập trung đầu tư một số dự án kết cấu hạ tầng, đặc biệt là hạ tầng giao thông nhằm thúc đẩy liên kết nội vùng và liên vùng, cụ thể:

1. Kết nối với mạng lưới đường bộ

+ Kết nối với cao tốc Nội Bài - Lào Cai, trung tâm vùng TDMNPB và thủ đô Hà Nội: thông qua dự án tuyến nối Lai Châu với cao tốc đang triển khai.

+ Kết nối với các cửa khẩu quốc tế tại Lào Cai, Hà Giang: thông qua các đề xuất cải tạo, nâng cấp tuyến QL.4D, QL.4H, xây dựng hầm đường bộ trên QL.4D, QL.279.

+ Kết nối với quốc lộ 4H và tỉnh Điện Biên: thông qua 03 nhánh nối từ đường tỉnh Tây sông Đà (đường mở mới).

2. Kết nối đến các cảng hàng không

+ Kết nối với cảng hàng không Lai Châu (tại thị trấn Tân Uyên): trước mắt, kết nối trực tiếp với dự án tuyến nối Lai Châu với cao tốc Nội Bài - Lào Cai; khi triển khai thiết kế, xây dựng đường bộ cao tốc Bảo Hà - Lai Châu sẽ bố trí lối ra cao tốc tại khu vực sân bay Lai Châu.

+ Kết nối với cảng hàng không Sa Pa (dự phòng trường hợp sự cố hàng không): thông qua tuyến nối Lai Châu với cao tốc đang triển khai.

+ Kết nối với cảng hàng không Điện Biên Phủ: thông qua quốc lộ 12.

3. Kết nối với cảng thủy nội địa

Khu vực các tỉnh miền núi phía Tây Bắc Việt Nam không có cảng thủy nội địa lớn (cảng trung ương) được quy hoạch.

4. Kết nối đến các cửa khẩu quốc tế, quốc gia

+ Đề xuất cải tạo, nâng cấp các tuyến QL.4D, QL.4H, xây dựng hầm đường bộ trên QL.4D, QL.279 sẽ tăng cường kết nối đến 02 cửa khẩu quốc tế tại Lào Cai, Hà Giang.

+ Đường Pa Tần - Huổi Luông - Ma Lù Thàng cần được đầu tư nâng cấp để tăng cường kết nối đến cửa khẩu Ma Lù Thàng.

+ Đường Pắc Ma - Thu Lũm - U Ma Tu Khoàng đã được đề xuất đưa lên thành nhánh quốc lộ 4H3.

5. Kết nối đến các điểm, khu du lịch quốc gia

+ Hiện chỉ có 01 khu du lịch nghỉ dưỡng Sa Pa (tỉnh Lào Cai) đạt cấp quốc gia, đang nằm trên tuyến đường chính là QL.4D kết nối tỉnh Lai Châu với tỉnh Lào Cai và với cao tốc Nội Bài - Lào Cai.

+ Đối với Khu du lịch sinh thái cao nguyên Sìn Hồ dự kiến thành khu du lịch quốc gia: đã có đề xuất nâng cấp ĐT.128, ĐT.129 và ĐT.133.

+ Đối với Khu du lịch tại Pu Sam Cáp (huyện Sìn Hồ) dự kiến quy hoạch thành điểm du lịch trọng điểm cấp vùng: kết nối đường huyện hoặc đường du lịch với ĐT.133 tại Noong Hẻo.

+ Đối với Khu du lịch tại thác Tác Tình (huyện Tam Đường) dự kiến quy hoạch thành điểm du lịch trọng điểm cấp vùng: kết nối đường huyện hoặc đường du lịch với QL.4D.

+ Đối với làng văn hoá du lịch Sìn Suối Hồ, đỉnh Bạch Mộc Lương Tử, Sơn Bạc Mây (huyện Phong Thổ): đã có đề xuất cải tạo, nâng cấp đường hành lang biên giới Phong Thổ - Bát Xát.

+ Đối với vùng du lịch phía Tây gồm một số điểm như di tích bia vua Lê Thái Tổ (huyện Nậm Nhùn), hồ thủy điện Lai Châu, Sơn La (đoạn giáp thị xã Mường Lay, tỉnh Điện Biên), rừng nguyên sinh Tà Tổng (huyện Mường Tè): đã có đề xuất nâng cấp ĐT.127, đồng thời mở mới tuyến Tây sông Đà và các nhánh nối sang tỉnh Điện Biên, Sơn La; một số nhánh khác nối trực tiếp trung tâm huyện Mường Tè, Nậm Nhùn với QL.12.

6. Kết nối hạ tầng thông tin

- Xây dựng Trung tâm tích hợp dữ liệu theo công nghệ điện toán đám mây trong tương lai tại TP. Lai Châu với đủ tiêu chuẩn kỹ thuật, an toàn thông tin và khả năng tích hợp, sẵn sàng cho phục vụ cho việc tích hợp hạ tầng công nghệ thông tin của tỉnh vào hạ tầng Chính phủ điện tử quốc gia, hình thành một hạ tầng điện toán đám mây quốc gia thông suốt, kết nối với mạng thông tin hành chính điện tử, tích hợp với Trung tâm tích hợp dữ liệu quốc gia.

- Kết nối, liên thông hệ thống thông tin của tỉnh với các hệ thống thông tin ở Trung ương, phục vụ xây dựng nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia.

- Xây dựng mạng liên kết giữa các trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu, các doanh nghiệp và các cơ quan nhà nước trong lĩnh vực CNTT để chia sẻ thông tin, tri thức giữa các đơn vị đào tạo, nghiên cứu và các đơn vị sản xuất, kinh doanh.

7. Kết nối hạ tầng xã hội

7.1. Hạ tầng giáo dục

- Trên địa bàn tỉnh Lai Châu hiện có 01 trường Cao đẳng và 14 trường dạy nghề. Để nâng cao chất lượng đào tạo và đa dạng hoá ngành nghề đào tạo, cần tăng cường liên kết, hợp tác với các trường đại học quốc gia trong vùng (như: Đại học

Thái Nguyên) và các trường tại Hà Nội trong việc đào tạo lực lượng lao động tay nghề cao, đáp ứng với nhu cầu về số lượng và chất lượng của doanh nghiệp trong thời gian tới.

- Ứng dụng CNTT trong công tác giảng dạy từ xa, thúc đẩy liên kết nghiên cứu và đào tạo với các trường đại học quốc gia.

7.2. Hạ tầng y tế

- Liên kết, hợp tác với các bệnh viện lớn trong vùng và tại Hà Nội trong công tác khám, chữa bệnh và chuyển giao kỹ thuật.

- Triển khai hệ thống thông tin ngành y tế tỉnh, hệ thống thống kê y tế điện tử và hồ sơ sức khỏe điện tử để cung cấp thông tin và kết nối với Trung tâm dữ liệu y tế quốc gia.

- Kết nối liên thông các bệnh viện, trung tâm y tế và cơ sở khám chữa bệnh trong tỉnh với hệ thống giám định của Bảo hiểm xã hội Việt Nam, cùng với kết nối với Trung tâm dữ liệu y tế quốc gia phục vụ cho công tác chuyên tuyến điều trị từ các bệnh viện trên địa bàn tỉnh đến các bệnh viện Trung ương.

III. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ

1. Quan điểm phát triển

- Hệ thống đô thị tỉnh Lai Châu phát triển trên cơ sở tuân thủ, gắn kết chặt chẽ với phương án tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội; đảm bảo phát triển hiệu quả, bền vững, có khả năng chống chịu, ứng phó kịp thời, hiệu quả với biến đổi khí hậu và thiên tai; sử dụng tài nguyên, tiết kiệm hiệu quả; bảo vệ môi trường, đảm bảo môi trường sống, làm việc an toàn, thông minh.

- Hệ thống đô thị của tỉnh Lai Châu phát triển theo hướng tổng thể, linh hoạt, đảm bảo tính khả thi và tối ưu hóa lợi thế từng huyện, thành phố, kết hợp tăng cường liên kết vùng; có hệ thống kết cấu hạ tầng đô thị khung được đầu tư đồng bộ, hiện đại tại các đô thị nhằm tăng cường mối liên kết vùng, tạo động lực phát triển trong các vùng đô thị và cả tỉnh; ưu tiên xây dựng không gian ngầm đô thị theo hướng tích hợp đa chức năng.

- Quá trình Đô thị hóa của tỉnh Lai Châu đảm bảo bền vững, giải quyết được những vấn đề thách thức trong mối quan hệ hữu cơ, mật thiết giữa các yếu tố cấu thành đô thị mà các đô thị đang phải đối mặt: Gia tăng dân số đô thị gây áp lực hệ thống hạ tầng đô thị, ô nhiễm môi trường; biến đổi khí hậu; bảo vệ tài nguyên, môi trường, phát triển bền vững; sử dụng hiệu quả đất đai; đô thị thông minh; tài chính và nguồn lực phát triển; quản trị, quản lý đô thị hiệu quả.

- Phát triển kinh tế lấy đô thị hóa làm động lực, gắn với quốc phòng -an ninh, tận dụng lợi thế lao động trong thời kỳ dân số vàng, tiềm năng đất đai, kinh tế cửa khẩu, phát triển trục kinh tế dọc Quốc lộ 32 và 4D, phát huy tiềm năng về du lịch.

- Huy động các nguồn lực, tạo cơ chế chính sách thu hút đầu tư nhằm phát triển đô thị, chuyển dịch cơ cấu lao động và tăng tỷ lệ đô thị hóa trên địa bàn toàn tỉnh nói chung và các địa phương nói riêng.

2. Mục tiêu đến năm 2030

Từng bước xây dựng hoàn chỉnh hệ thống các đô thị, tập trung phát triển đô thị theo hướng đô thị xanh, đô thị thông minh, bền vững, đô thị có khả năng chống chịu, thích ứng với biến đổi khí hậu; có cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội phù hợp, đồng bộ, hiện đại và khả năng kết nối tốt; có môi trường và chất lượng sống tốt hơn; có nền kiến trúc đô thị tiên tiến, giàu bản sắc; có vị thế xứng đáng, tính cạnh tranh cao trong phát triển kinh tế - xã hội. Bảo đảm việc quy hoạch và phát triển đô thị hỗ trợ tích cực cho việc phân bố lực lượng sản xuất giữa các vùng trong tỉnh; phấn đấu tỷ lệ đô thị hóa tăng bình quân từ 2,0%/năm trở lên giai đoạn đến năm 2030.

Bảng 68. Chỉ tiêu phát triển đô thị

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2020	Đến năm 2025	Đến năm 2030
1	Tỷ lệ đô thị hóa	%	20	25	30
2	Diện tích sàn nhà ở đô thị bình quân	m ² /người	26,5	26,5	26,75
3	Tỷ lệ nhà kiên cố	%	85	85,5	85,5
4	Tỷ lệ đất giao thông so với diện tích đất xây dựng đô thị	%	12	15	20
5	Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng.	%	2	5	10
6	Tỷ lệ dân cư đô thị được cấp nước sạch	%	95	99	98-100
7	Tỷ lệ nước thải đô thị được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định	%	12	20	50
8	Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý	%	95	98	100
9	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định	%	72	80	95
10	Tỷ lệ chất thải rắn nguy hại được thu gom, vận chuyển và xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường	%	70	90	100
11	Tỷ lệ cây xanh đô thị	m ² /người	5,2	5-7	5-7

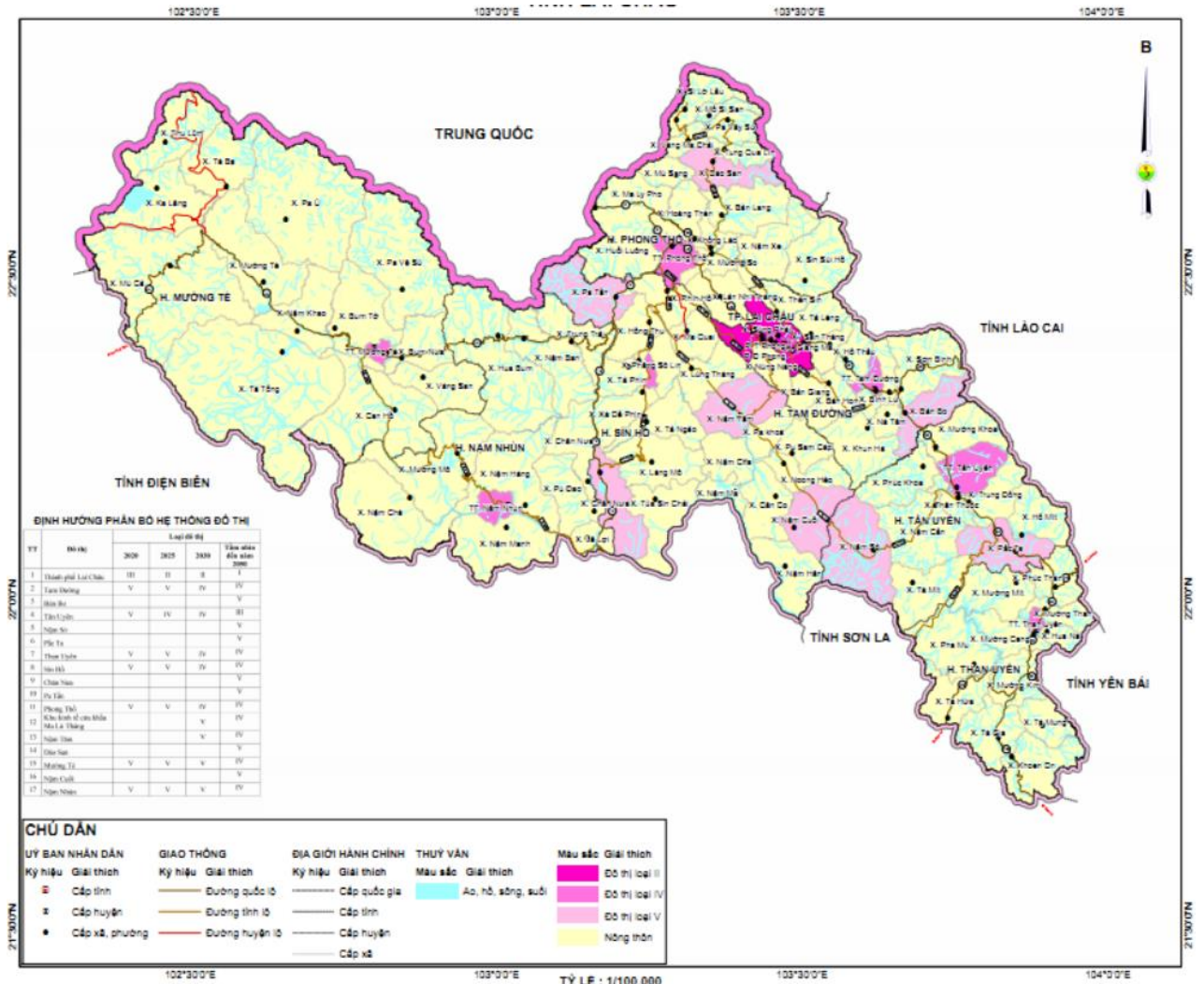
3. Định hướng phát triển đến năm 2030

Tỉnh Lai Châu có 10 đô thị, bao gồm: 01 đô thị loại III (thành phố Lai Châu), 05 đô thị loại IV là các thị trấn: Tân Uyên, Than Uyên, Phong Thổ, Sìn Hồ, Tam Đường; 04 đô thị loại V bao gồm: Thị trấn Mường Tè, thị trấn Nậm Nhùn, đô thị Nậm Tăm, đô thị cửa khẩu Ma Lù Thàng, đô thị Phúc Than.

Bảng 69. Định hướng phân bố hệ thống đô thị

TT	Đô thị	Loại đô thị			
		2020	2025	2030	Tầm nhìn đến năm 2050
1	Thành phố Lai Châu	III	III	III	II
2	Tam Đường	V	V	IV	III
3	Bản Bo				V
4	Tân Uyên	V	IV	IV	III
5	Nậm Sỏ				V
6	Pắc Ta				V
7	Than Uyên	V	V	IV	III
8	Sìn Hồ	V	V	IV	IV
9	Chăn Nưa				V
10	Pa Tần				V
11	Phong Thổ	V	V	IV	IV
12	Khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng			V	IV
13	Nậm Tăm			V	IV
14	Dào San				V
15	Mường Tè	V	V	V	IV
16	Nậm Cuối				V
17	Nậm Nhùn	V	V	V	IV
18	Mường Kim				V
19	Than Đô				IV

Hình 43. Định hướng phát triển đô thị tỉnh Lai Châu



Hệ thống đô thị Lai Châu phù hợp phát triển theo mô hình chuỗi đô thị, gồm đô thị trung tâm hành chính - chính trị và các đô thị vệ tinh, được liên kết bằng hệ thống giao thông vành đai kết hợp các trục dọc, trục ngang có mối liên kết với mạng lưới giao thông vùng trung du miền núi phía Bắc. Đây là mô hình phù hợp với xu hướng chung của các nước đang phát triển, cả nước và phù hợp với thực tế phát triển của đô thị Lai Châu trong thời kỳ quy hoạch. Định hướng chức năng của và lộ trình phát triển đô thị Lai Châu trong giai đoạn 2021-2030 như sau:

3.1. Đô thị thành phố Lai Châu

- Chức năng: Đô thị thành phố Lai Châu là trung tâm hành chính chính trị, trung tâm tổng hợp về kinh tế thương mại du lịch, đào tạo, y tế, văn hoá xã hội của tỉnh Lai Châu. Là đô thị có vị trí an ninh quốc phòng của tỉnh và vùng Tây Bắc; Là đô thị có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội của tỉnh Lai Châu nói riêng và vùng Tây Bắc nói chung; Là điểm trung gian kết nối giữa tỉnh Vân Nam Trung Quốc với các đô thị Việt Nam qua cửa khẩu Ma Lù Thàng.

- Lộ trình: Giai đoạn 2021-2030: Đầu tư xây dựng đạt một số tiêu chí đô thị loại II.

3.2. Đô thị Tam Đường

- Chức năng: Là thị trấn huyện lỵ, trung tâm hành chính, kinh tế, văn hoá, thương mại, dịch vụ của huyện.

- Lộ trình:

+ Giai đoạn 2021-2025: Điều chỉnh QHC xây dựng đô thị, đầu tư xây dựng hoàn thiện các tiêu chí còn thiếu, còn yếu so với tiêu chí đô thị loại V. Hướng tới tiêu chí đô thị loại IV.

+ Giai đoạn 2026-2030: Đầu tư xây dựng nâng cao chất lượng đô thị, công nhận đạt tiêu chí đô thị loại IV.

3.3. Đô thị Tân Uyên

- Chức năng: Là đô thị cửa ngõ nằm trên trục Than Uyên - Tân Uyên - Tam Đường - Phong Thổ là trục đô thị có hoạt động kinh tế sôi động với dân số tập trung lớn, định hướng phát triển bền vững cho giai đoạn tiếp theo mang đậm bản sắc của các dân tộc Tây Bắc và có đặc thù riêng, có dịch vụ và du lịch phát triển, môi trường xanh sạch đẹp”; Là trung tâm chính trị, hành chính, kinh tế, văn hóa - xã hội, khoa học - kỹ thuật, thương mại, dịch vụ và du lịch của huyện Tân Uyên.

- Lộ trình:

+ Giai đoạn 2021-2025: Tập trung đầu tư các công trình hạ tầng cơ sở (hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội) nhằm phát triển mở rộng không gian đô thị và đạt tiêu chí đô thị loại IV.

+ Giai đoạn 2026-2030: Hoàn thiện các tiêu chí đô thị loại IV và đầu tư xây dựng nâng cao chất lượng đô thị.

3.4. Đô thị Than Uyên

- Chức năng: Là đô thị nằm trên trục Than Uyên - Tân Uyên - Tam Đường - Phong Thổ là trục đô thị có hoạt động kinh tế sôi động với dân số tập trung lớn; là trung tâm chính trị, hành chính, kinh tế, văn hóa - xã hội, khoa học - kỹ thuật, thương mại, dịch vụ và du lịch của huyện Than Uyên.

- Lộ trình:

+ Giai đoạn 2021-2025: Tập trung đầu tư các công trình hạ tầng cơ sở (hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội) nhằm phát triển mở rộng không gian đô thị và đạt tiêu chí đô thị loại V.

+ Giai đoạn 2026-2030: Hoàn thiện các tiêu chí đô thị loại IV và đầu tư xây dựng nâng cao chất lượng đô thị.

3.5. Đô thị Sìn Hồ

- Chức năng: Là thị trấn huyện lỵ, trung tâm hành chính, kinh tế, văn hoá,

thương mại, dịch vụ của huyện. Là điểm nhân du lịch của tỉnh.

- Lộ trình:

+ Giai đoạn 2021-2025: Đầu tư xây dựng hoàn thiện các tiêu chí còn thiếu, còn yếu so với tiêu chí đô thị loại V.

+ Giai đoạn 2026-2030: Đầu tư xây dựng nâng cao chất lượng đô thị, công nhận đạt tiêu chí đô thị loại IV.

3.6. Đô thị Phong Thổ

- Chức năng: Định hướng thị trấn Phong Thổ và vùng phụ cận trở thành đô thị trọng tâm của huyện Phong Thổ và là một trong những cực phát triển thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của tỉnh Lai Châu, thị trấn Phong Thổ và vùng phụ cận có các tính chất như: là Trung tâm Hành chính - Chính trị của huyện Phong Thổ; là trung tâm du lịch nghỉ dưỡng - sinh thái gắn với giá trị cảnh quan, lịch sử - văn hóa của tỉnh Lai Châu nói riêng và của vùng Tây Bắc Bộ nói chung; là đầu mối giao lưu thương mại dịch vụ trên địa bàn huyện và liên kết các khu vực trong tỉnh nói riêng và các tỉnh lân cận nói chung.

- Lộ trình:

+ Giai đoạn 2021-2025: Tập trung đầu tư các công trình hạ tầng cơ sở (hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội) nhằm phát triển mở rộng không gian đô thị và đạt tiêu chí đô thị loại V.

+ Giai đoạn 2026-2030: Hoàn thiện các tiêu chí đô thị loại IV và đầu tư xây dựng nâng cao chất lượng đô thị.

3.7. Đô thị Ma Lò Thàng

- Chức năng: Là trung tâm kinh tế, văn hoá, thương mại, dịch vụ của huyện Phong Thổ, là trung tâm xuất nhập khẩu của tỉnh và khu vực là cửa khẩu kinh tế du lịch, đối ngoại của quốc gia.

- Lộ trình:

+ Giai đoạn 2021-2025: Tập trung đầu tư đô thị.

+ Giai đoạn 2026-2030: Là đô thị loại V.

3.8. Đô thị Nậm Tăm

- Chức năng: Là đô thị có vai trò thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội vùng phía Đông huyện Sin Hồ.

- Lộ trình:

+ Giai đoạn 2021-2025: Lập QH xây dựng đô thị, đầu tư xây dựng theo Quy hoạch chung đô thị.

+ Giai đoạn 2026-2030: Đầu tư xây dựng hoàn thiện các tiêu chí đô thị loại V nâng cao chất lượng đô thị.

3.9. Đô thị Mường Tè

- Là thị trấn huyện lỵ, trung tâm hành chính, kinh tế, văn hoá, thương mại, dịch vụ của huyện. Là đô thị biên giới có vai trò quan trọng về an ninh quốc phòng.

- Về phân loại đô thị: là đô thị loại V

- Mục tiêu đầu tư xây dựng: Giai đoạn 2021-2030: Đầu tư xây dựng hoàn thiện các tiêu chí còn thiếu, còn yếu so với tiêu chí đô thị loại V.

3.10. Đô thị Nậm Nhùn

- Chức năng: Là thị trấn huyện lỵ, trung tâm hành chính, kinh tế, văn hoá, thương mại, dịch vụ của huyện.

- Lộ trình: Giai đoạn 2021-2030: Đầu tư xây dựng hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội khung đô thị và hoàn thiện các tiêu chí còn thiếu, còn yếu so với tiêu chí đô thị loại V.

4. Tầm nhìn đến năm 2050

Tỉnh Lai Châu có 19 đô thị, bao gồm: 01 đô thị loại I (thành phố Lai Châu), 03 đô thị loại III: Tam Đường, Tân Uyên, Than Uyên; 07 đô thị loại IV: Than Đô, Sìn Hồ, Phong Thổ, Khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng, Nậm Tăm, Mường Tè và Nậm Nhùn; và 08 đô thị loại V bao gồm: Bản Bo, Nậm Sỏ, Pắc Ta, Chăn Nưa, Pa Tần, Đào San, Nậm Cuối, Mường Kim.

IV. PHƯƠNG ÁN BỐ TRÍ, SẮP XẾP DÂN CƯ NÔNG THÔN

1. Quan điểm phát triển

- Cư dân nông thôn của Tỉnh Lai Châu là chủ thể, trung tâm và được hưởng lợi chính từ thành quả của các hoạt động phát triển nông thôn trên địa bàn tỉnh. Đổi mới hình thức hoạt động của các tổ chức của nông dân đảm bảo thực chất, hiệu quả; Hỗ trợ đào tạo, trao quyền cho người dân để họ trở thành lực lượng chính trong quá trình phát triển kinh tế, xã hội, quản lý tài nguyên môi trường; phát huy nội lực, tạo cơ hội bình đẳng trong tiếp cận các điều kiện phát triển và hưởng thụ phúc lợi xã hội; Phát triển kinh tế hợp tác làm động lực gắn kết kinh tế hộ, hình thành đội ngũ nông dân chuyên nghiệp, xây dựng lực lượng lao động nông thôn có kiến thức, tay nghề cao đáp ứng yêu cầu phát triển mới; Phát triển cộng đồng làm nền tảng trong phát triển nông thôn, góp phần quản lý hiệu quả tài nguyên, môi trường, cơ sở hạ tầng, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của người dân Lai Châu; xây dựng nếp sống mới, phát huy tinh thần đoàn kết, “tương thân, tương ái, tình làng, nghĩa xóm – tình thôn, nghĩa bản”, tự chủ, sáng tạo của người dân nông thôn trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

- Việc quy hoạch, sắp xếp ổn định dân cư cần đảm bảo phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh; phù hợp với xây dựng nông thôn mới

và nhằm ổn định nâng cao đời sống cho người dân. Bố trí sắp xếp lại dân cư ra khỏi vùng có nguy cơ cao xảy ra thiên tai (như: lũ ống, lũ quét, sạt lở đất, gió lốc,...) để đảm bảo tính mạng và tài sản, hạn chế tới mức thấp nhất thiệt hại do thiên tai gây ra. Bố trí, sắp xếp lại dân cư tại những nơi thiếu đất sản xuất, nước sinh hoạt, không đảm bảo điều kiện sống ổn định và phát triển lâu dài; hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng nhằm ổn định và nâng cao đời sống vật chất tinh thần, an sinh xã hội, giải quyết việc làm, tăng thu nhập, xoá đói giảm nghèo, đảm bảo trật tự chính trị, an ninh quốc phòng, phát triển bền vững,...

- Việc sắp xếp, ổn định dân cư cần thực hiện toàn diện, bền vững nhằm tạo sự chuyển biến nhanh về năng lực sản xuất, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cây trồng, vật nuôi. Gắn sắp xếp, ổn định dân cư với thực hiện tái cơ cấu nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới.

- Phát triển khu dân cư nông thôn gắn với quá trình đô thị hóa trên địa bàn cấp huyện phù hợp với tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn, tái cơ cấu nông nghiệp và nâng cao điều kiện sống người dân nông thôn gắn với điều kiện sống người dân đô thị.

- Bố trí dân cư phải hướng tới hình thành các điểm dân cư theo mô hình phát triển nông thôn mới phù hợp với phong tục, tập quán văn hoá của từng dân tộc. Đồng thời, đầu tư hỗ trợ cải thiện cơ sở hạ tầng, hỗ trợ, định hướng phát triển sản xuất nhằm nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho người dân vùng sắp xếp, ổn định dân cư một cách bền vững, lâu dài; thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ an sinh xã hội, giảm nghèo,... nhằm củng cố hệ thống an ninh chính trị từ cấp cơ sở, trật tự an toàn xã hội. Phấn đấu hoàn thành việc xây dựng cơ sở hạ tầng cho các điểm dự kiến bố trí sắp xếp dân cư theo thứ tự ưu tiên: nước sinh hoạt, điện sinh hoạt, đường giao thông, thủy lợi, trường học, nhà văn hóa.

- Việc sắp xếp, bố trí lại không gian phát triển nông thôn bảo đảm tiết kiệm quỹ đất, chi phí đầu tư cơ sở hạ tầng, cải thiện điều kiện vật chất cho người dân, thuận tiện trong sản xuất và có tính lâu dài, tránh các vùng có nguy cơ sạt lở cao, vùng thường xảy ra lũ quét.

2. Mục tiêu đến năm 2030

- Thực hiện quy hoạch, bố trí ổn định dân cư ở vùng thiên tai, vùng đặc biệt khó khăn, vùng biên giới, ổn định dân di cư tự do nhằm ổn định và nâng cao đời sống của người dân, hạn chế tới mức thấp nhất thiệt hại do thiên tai, di cư tự do; giải quyết việc làm, tăng thu nhập, hỗ trợ người dân tiếp cận đầy đủ các dịch vụ xã hội cơ bản, góp phần giảm nghèo, bảo vệ môi trường, xây dựng nông thôn mới và củng cố quốc phòng, an ninh Quốc gia.

- Hỗ trợ đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, liên vùng, kết nối với các vùng phát triển; phát triển toàn diện giáo dục, đào tạo, y tế, văn hóa; cải thiện rõ rệt đời sống của nhân dân.

- Tiếp tục xây dựng NTM Lai Châu có kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ và từng bước hiện đại; cơ cấu kinh tế và các hình thức tổ chức sản xuất hợp lý, gắn nông nghiệp với phát triển công nghiệp, dịch vụ, đô thị theo quy hoạch.

- Xây dựng kết cấu hạ tầng và phúc lợi công cộng bao gồm: Giao thông, thủy lợi, hệ thống nước sinh hoạt, trạm biến áp, nhà lớp học, mẫu giáo, trạm y tế, nhà văn hóa, cầu cống...

- *Giai đoạn 2021-2025*: Quy hoạch 36,45 ha tạo quỹ đất ở xây dựng khu dân cư nông thôn (phục vụ đấu giá, tái định cư, giao đất có thu tiền sử dụng đất); Thực hiện 47 dự án, phương án sắp xếp, bố trí ổn định dân cư với 3.527 hộ dân cư (vùng thiên tai 29 dự án với 2.268 hộ; vùng đặc biệt khó khăn 06 dự án với 310 hộ; vùng biên giới 10 dự án với 526 hộ; bố trí ổn định dân di cư tự do 02 dự án với 423 hộ).

- *Giai đoạn 2026 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050*: Quy hoạch 88,85 ha tạo quỹ đất ở xây dựng khu dân cư nông thôn (phục vụ đấu giá, tái định cư, giao đất có thu tiền sử dụng đất); Thực hiện 28 dự án, phương án sắp xếp, bố trí ổn định dân cư với 2.384 hộ dân cư (vùng thiên tai 13 dự án với 1.395 hộ; vùng đặc biệt khó khăn 07 dự án với 385 hộ; vùng biên giới 08 dự án với 604 hộ).

3. Định hướng phát triển đến năm 2030

3.1. Phân bố dân cư gắn với xây dựng nông thôn mới

- Tỉnh Lai Châu phấn đấu xây dựng nông thôn văn minh, có cơ sở hạ tầng và dịch vụ đồng bộ, từng bước hiện đại hóa, đời sống cơ bản có chất lượng tiến gần đô thị; bảo tồn và phát huy truyền thống văn hóa tốt đẹp của người dân Lai Châu, an ninh biên giới, trật tự xã hội được giữ vững; phát triển môi trường, cảnh quan xanh, sạch, đẹp. Phát triển kinh tế nông thôn đa dạng, chủ động tạo sinh kế nông thôn từ hoạt động phi nông nghiệp, tạo việc làm chính thức, thu hẹp khoảng cách thu nhập giữa nông thôn, thành thị và giảm di cư lao động ra các thành phố lớn. Xây dựng nông thôn mới của tỉnh Lai Châu trên cơ sở phát huy lợi thế, tiềm năng, phù hợp với đặc trưng văn hóa của từng dân tộc, gắn kết chặt chẽ với quá trình đô thị hóa, bảo đảm thực chất, đi vào chiều sâu, hiệu quả, bền vững; tập trung xây dựng nông thôn mới cấp thôn bản ở những nơi đặc biệt khó khăn.

- Phát triển khu dân cư nông thôn gắn với quá trình đô thị hóa, gìn giữ văn hóa truyền thống trên địa bàn cấp huyện phù hợp với tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn, tái cơ cấu nông nghiệp và nâng cao điều kiện sống người dân nông thôn gần với điều kiện sống người dân đô thị. Khuyến khích xây dựng nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu để tạo lập môi trường, cảnh quan nông thôn xanh, sạch, đẹp, an toàn, giàu bản sắc văn hóa truyền thống; hệ thống chính trị ở nông thôn được tăng cường; quốc phòng và an ninh trật tự được

giữ vững; từng bước đưa nông thôn tỉnh Lai Châu trở thành “nơi đáng sống”. Xây dựng nông thôn mới thông minh, ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số nhằm thay đổi căn bản hoạt động quản lý, điều hành, giám sát của cơ quan chính quyền; hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, hợp tác xã, làng nghề, góp phần thu hẹp dần khoảng cách thụ hưởng dịch vụ xã hội cơ bản với thành thị.

- Giai đoạn 2021-2025: Quy hoạch 36,45 ha tạo quỹ đất ở xây dựng khu dân cư nông thôn (để bố trí, sắp xếp dân cư, tái định cư và giao đất có thu tiền sử dụng đất) tại các huyện, thành phố: huyện Mường Tè, huyện Nậm Nhùn, huyện Phong Thổ, huyện Sìn Hồ, huyện Tân Uyên, huyện Than Uyên, thành phố Lai Châu.

- Giai đoạn 2026-2030: Quy hoạch 88,85 ha tạo quỹ đất ở xây dựng khu dân cư nông thôn (phục vụ đầu giá, tái định cư, giao đất có thu tiền sử dụng đất) tại các huyện, thành phố: huyện Mường Tè, huyện Phong Thổ, huyện Tân Uyên, huyện Tam Đường, thành phố Lai Châu.

Bảng 70. Phương án quy hoạch phân bố dân cư gắn với xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2030 phân theo huyện, thành phố (ha)

STT	Tên huyện	2021-2025	2026-2030
1	Thành phố Lai Châu	0,62	48,72
2	Huyện Mường Tè	8,35	0,95
3	Huyện Nậm Nhùn	2,73	-
4	Huyện Phong Thổ	5,12	33,65
5	Huyện Sìn Hồ	2,00	-
6	Huyện Tam Đường	-	2,91
7	Huyện Tân Uyên	4,57	2,62
8	Huyện Than Uyên	13,06	-
	Tổng	36,45	88,85

3.2. Sắp xếp, bố trí dân cư tại vùng thiên tai, vùng đặc biệt khó khăn, vùng biên giới, vùng di cư tự do

* *Giai đoạn 2021-2025:*

- Số dự án, phương án bố trí ổn định dân cư: 47 dự án, phương án (vùng thiên tai 29 dự án, phương án; vùng đặc biệt khó khăn 06 dự án, phương án; vùng biên giới 10 dự án, phương án; ổn định dân di cư tự do 02 dự án, phương án).

- Số hộ bố trí ổn định: 3.527 hộ (vùng thiên tai 2.268 hộ; vùng đặc biệt khó khăn 310 hộ; vùng biên giới 526 hộ; ổn định dân di cư tự do 423 hộ).

- Tiêu chí điểm dân cư theo Chương trình Xây dựng nông thôn mới.

- Địa bàn bố trí ổn định: trong xã.

- Hình thức bố trí ổn định: di chuyển đến vùng tập trung 36 dự án, phương án (2.927 hộ); di chuyển xen ghép (600 hộ).

Ưu tiên các dự án bố trí, sắp xếp ổn định dân cư vùng thiên tai: bố trí cho 2.268 hộ, tại 29 dự án kết hợp bố trí xen ghép trên địa bàn 08 huyện, thành phố.

Bảng 71. Phương án sắp xếp và ổn định dân cư giai đoạn 2021 - 2025 phân theo huyện, thành phố

STT	Tên huyện	Vùng thiên tai		Vùng ĐBK		Vùng biên giới		Dân di cư tự do	
		Số dự án	Số hộ	Số dự án	Số hộ	Số dự án	Số hộ	Số dự án	Số hộ
1	Thành phố Lai Châu	2	60	1	60	-	-	-	-
2	Huyện Mường Tè	4	348	2	107	7	328	2	423
3	Huyện Nậm Nhùn	10	763	-	-	1	78	-	-
4	Huyện Phong Thổ	2	284	-	-	1	85	-	-
5	Huyện Sìn Hồ	5	318	-	-	1	35	-	-
6	Huyện Tam Đường	3	232	1	60	-	-	-	-
7	Huyện Tân Uyên	2	169	1	38	-	-	-	-
8	Huyện Than Uyên	1	94	1	45	-	-	-	-
	Tổng	29	2.268	06	310	10	526	02	423

*** Giai đoạn 2026-2030, tầm nhìn đến năm 2050**

- Số dự án, phương án bố trí ổn định dân cư: 28 dự án (vùng thiên tai 13 dự án; vùng đặc biệt khó khăn 07 dự án; vùng biên giới 08 dự án).

- Số hộ bố trí ổn định: 2.384 hộ (vùng thiên tai 1.780 hộ; vùng đặc biệt khó khăn 385 hộ; vùng biên giới 604 hộ).

- Tiêu chí điểm dân cư theo Chương trình Xây dựng nông thôn mới.

- Địa bàn bố trí ổn định: trong xã.

- Hình thức bố trí ổn định: di chuyển đến vùng tập trung 25 dự án (1.644 hộ); di chuyển xen ghép (560 hộ).

Ưu tiên các dự án bố trí, sắp xếp ổn định dân cư vùng thiên tai: bố trí cho 1.395

hộ, tại 13 dự án sắp xếp dân cư kết hợp bố trí xen ghép trên địa bàn 07 huyện: Mường Tè, Nậm Nhùn, Phong Thổ, Sìn Hồ, Tam Đường, Than Uyên, Tân Uyên.

Bảng 72. Phương án sắp xếp và ổn định dân cư giai đoạn 2026 - 2030 phân theo huyện, thành phố

STT	Tên huyện	Vùng thiên tai		Vùng ĐBKK		Vùng biên giới	
		Số dự án	Số hộ	Số dự án	Số hộ	Số dự án	Số hộ
1	Thành phố Lai Châu			1	145		
2	Huyện Mường Tè	1	158	4	110	5	309
3	Huyện Nậm Nhùn	7	563			1	60
4	Huyện Phong Thổ	1	212			2	235
5	Huyện Sìn Hồ	3	222				
6	Huyện Tam Đường	1	140	2	130		
7	Huyện Tân Uyên	-	60				
8	Huyện Than Uyên	-	40				
	Tổng	13	1.395	7	385	8	604

PHẦN IX. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG

I. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG GIAO THÔNG VẬN TẢI

1. Quan điểm phát triển

Phát triển kết cấu hạ tầng giao thông phải phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch tổng thể quốc gia, các quy hoạch ngành quốc gia về giao thông vận tải, đáp ứng các quan điểm, mục tiêu, phương án phát triển của quy hoạch tỉnh, đồng bộ với các phương án phát triển các hạ tầng kỹ thuật khác, đặc biệt phải là cầu nối, động lực, đi trước mở đường phục vụ phát triển KCN, CNN, nông nghiệp tập trung, du lịch và dịch vụ kinh tế cửa khẩu.

2. Mục tiêu đến năm 2030

Đẩy mạnh phát triển hạ tầng giao thông, tạo thành mạng lưới giao thông tương đối hoàn chỉnh, đồng bộ, hướng tới hiện đại, có tính kết nối cao từ trung ương đến tận thôn, bản và tiếp cận hệ thống giao thông đô thị thông minh, trong đó ưu tiên tập trung phát triển hệ thống giao thông đối ngoại để kết nối với các tỉnh và các trung tâm kinh tế lớn, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội.

Cải tạo, nâng cấp để năng lực của mạng lưới đường bộ đáp ứng được mức tăng trưởng vận tải trung bình 9%-10%/năm. Tập trung nâng cao tốc độ khai thác trên các tuyến đường bộ chính, tối ưu mạng lưới để rút ngắn hơn nữa thời gian tiếp cận đến các trung tâm du lịch, cụm công nghiệp, khu nông nghiệp tập trung trong tỉnh, các tỉnh lân cận và tiếp cận mạng lưới đường bộ cao tốc, cảng hàng không. Chủ động có tiếp cận nhanh đến cảng hàng không, phấn đấu triển khai các bước chuẩn bị đầu tư xây dựng cảng hàng không Lai Châu. Quy hoạch theo hướng mở, khuyến khích đầu tư các cảng bên thủy nội địa, chú trọng cả bến khách để phát huy tối đa ưu thế trên các vùng hồ thủy điện trên các tuyến sông Đà, Nậm Na, Nậm Mu.

Đối với hệ thống giao thông đối ngoại gồm đường bộ cao tốc, quốc lộ, cảng hàng không: chủ động, tích cực phối hợp với các cơ quan trung ương, địa phương lân cận cùng nghiên cứu, đề xuất các phương án kỹ thuật, phân kỳ đầu tư để thúc đẩy thực hiện nhanh các dự án đầu tư theo quy hoạch, phấn đấu sớm có đường bộ cao tốc kết nối đến tỉnh, các quốc lộ đạt cấp III, IV. Kêu gọi đầu tư đối với các dự án giao thông có khả năng thu hồi vốn tốt, nhằm giảm gánh nặng cho ngân sách, tận dụng tối đa nguồn lực của kinh tế tư nhân.

Đối với đường tỉnh: đầu tư cải tạo, nâng cấp các tuyến kết nối chính cơ bản đạt cấp IV trở lên, một số đoạn qua đô thị được mở rộng, chỉnh trang phù hợp với quy mô đường đô thị; các đường tỉnh khác phấn đấu đạt cấp IV-V, tối thiểu đạt cấp VI; mở mới một số đường liên tỉnh, liên huyện tối thiểu đạt cấp VI, đạt cấp IV-V nếu địa hình thuận lợi.

Xây dựng, nâng cấp một số cầu vượt sông Đà (qua khu vực xã Nậm Hăn), sông Nậm Na, Nậm Mu (qua lòng hồ Bản Chát thay thế phà Pá Ngừa) để tăng tính kết nối trong tỉnh và kết nối liên tỉnh với các huyện Mường Nhé, Tủa Chùa, Nậm Pồ, thị xã Mường Lay (tỉnh Điện Biên), Quỳnh Nhai (tỉnh Sơn La).

Cải tạo, nâng cấp đường huyện, liên xã cơ bản đạt cấp VI hoặc loại A Giao thông nông thôn (GTNT); đường xã đạt loại A, B GTNT; phấn đấu đến năm 2030, cứng hoá mặt đường 100% chiều dài đường huyện, trên 80% chiều dài đường xã, thay thế 100% cầu yếu trên đường huyện.).

Tổng chiều dài cao tốc, quốc lộ: đến năm 2030, nếu thực hiện được các đề xuất nâng lên quốc lộ trên địa bàn tỉnh, tổng chiều dài đường quốc lộ đạt khoảng 571 km (tăng thêm 56 km so với hiện tại). Tổng chiều dài đường tỉnh, liên huyện đến năm 2030: đạt khoảng 813,55 km (tăng khoảng 273 km). Mật độ đường quốc lộ và đường tỉnh của tỉnh sẽ đạt 15,3 km/100 km² (trong đó quốc lộ là 6,3 km, đường tỉnh là 9 km).

3. Định hướng phát triển đến năm 2030

3.1. Phát triển mạng lưới giao thông đường bộ

*** Đường bộ đối ngoại**

+ Hoàn thiện đầu tư đoạn tuyến nối cao tốc Nội Bài - Lào Cai sang TP. Lai Châu - cửa khẩu Ma Lù Thàng với quy mô đường cấp III_{mn}, 2 làn xe.

+ Nâng cấp hoàn thiện các tuyến quốc lộ chính gồm QL.4D, QL.12, QL.32 (đoạn không trùng với đường nối cao tốc Nội Bài - Lào Cai sang TP. Lai Châu - cửa khẩu Ma Lù Thàng) đạt tiêu chuẩn cấp III_{mn}, tối thiểu 2 làn xe; các tuyến quốc lộ khác gồm QL.279, QL.279D, QL.4H đạt tiêu chuẩn cấp IV_{mn}, 2 làn xe.

+ Chuyển đổi tuyến quốc lộ 100 (Nậm Cáy - Phong Thổ, dài 20 km) thành đường tỉnh cùng với ĐT.130 (San Thàng – Thèn Sin – Mường So; dài 28,8 km), hình thành tuyến đường tỉnh San Thàng - Nậm Cáy kết nối từ TP. Lai Châu đi cửa khẩu Ma Lù Thàng, song hành với đoạn QL.4D và QL.12. Quy mô quy hoạch giữ cấp IV_{mn}, 2 làn xe. Trên cơ sở hướng tuyến ĐT.130 và QL.100, nghiên cứu phương án nâng cấp tuyến hiện có hoặc xây dựng mới tuyến song hành để kết nối TP. Lai Châu - cửa khẩu Ma Lù Thàng, phù hợp với quy hoạch tuyến đường bộ cao tốc Bảo Hà - Lai Châu.

+ Chuyển đổi và kéo dài Quốc lộ 4H (đoạn Pắc Ma - cửa khẩu U Ma Tu Khoàng, thành quốc lộ 4H3), quy mô cấp IV_{mn}.

+ Cầu, hầm: đầu tư cầu đa năng tại khu vực cửa khẩu Ma Lù Thàng để kết nối với Trung Quốc. Tháo gỡ một số điểm nghẽn hạ tầng đường bộ qua các các đoạn tuyến đèo dốc như xây dựng hầm đường bộ qua đèo Hoàng Liên (QL.4D), hầm đường bộ qua đèo Khau Co (QL.279), xây dựng một số đoạn tuyến tránh quốc lộ qua thị trấn, khu đông dân cư.

*** Đường tỉnh kết nối tỉnh lân cận và ra cửa khẩu:**

- Cải tạo, nâng cấp, mở mới nối thông *Đường hành lang biên giới Phong Thổ - Bát Xát*: từ Nậm Xe, giao ĐT.130 đến điểm cuối tại xã Sin Suối Hồ, ranh giới 2 tỉnh, chiều dài khoảng 46 km, đạt cấp VI.

- Đầu tư xây dựng và chuyển đổi một số tuyến đường huyện quan trọng thành đường tỉnh kết nối liên tỉnh (05 tuyến giai đoạn 2021-2030):

+ *Đường nhánh nối Cao Chải - Mường Toong (Mường Nhé, Điện Biên)*: Hướng tuyến: theo các đoạn đường đã có từ bản Cao Chải đến ranh giới 2 tỉnh Lai Châu – Điện Biên, dài khoảng 22 km (9 km bên tỉnh Lai Châu, 13 km bên tỉnh Điện Biên), phía huyện Mường Nhé (tỉnh Điện Biên) còn khoảng 3 km nữa là thông tuyến. Giai đoạn quy hoạch: 2021-2030. Quy mô quy hoạch: cải tạo, nâng cấp đạt cấp V-VI.

+ *Đường nối bản Nậm Chà - Nậm Pồ (Điện Biên)*: Hướng tuyến: từ bản Nậm Chà đến ranh giới tỉnh, theo hướng dòng suối, chiều dài tuyến dài khoảng 11 km. Giai đoạn quy hoạch: 2021-2030. Quy mô quy hoạch: Mở mới khoảng 5 km bên huyện Nậm Nhùn, 6 km bên huyện Mường Nhé, quy mô cấp V-VI.

+ *Đường nối Huổi Mẩn - Chà Cang (Nậm Pồ, Điện Biên)*: Hướng tuyến: nâng cấp theo hướng đường đã có, dài khoảng 3,7 km bên tỉnh Lai Châu, bên phía tỉnh Điện Biên đã có đường dài khoảng 25 km từ ranh giới tới QL.4H. Giai đoạn quy hoạch: 2021-2030. Quy mô quy hoạch: nâng cấp đạt cấp V-VI.

+ *Đường Pa Tần - Huổi Luông (Tuyến QL.12 – Pa Tần – Huổi Luông – Ma Lù Thàng)*: Hướng tuyến: theo đường GTNT đã có, điểm đầu giao với QL12 tại Km34+300 xã Pa Tần, huyện Sìn Hồ đi qua trung tâm Huổi Luông, huyện Phong Thổ và đầu nối với QL12 tại Km1+550; dài khoảng 25 km. Giai đoạn quy hoạch: 2021-2030. Quy mô quy hoạch: nâng cấp V.

+ *Đường Khổng Lào - khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Ma Lù Thàng*: Hướng tuyến: từ điểm giao ĐT.130 (khoảng Km22), đi bám theo hướng tuyến QL.100, qua địa bàn xã Khổng Lào cắt qua QL.12 (khoảng Km11) đến bãi đỗ xe cửa khẩu Ma Lù Thàng; dài khoảng 33 km; có 03 cầu vượt sông Nậm Na. Giai đoạn quy hoạch: 2021-2030. Quy mô quy hoạch: xây dựng mới và nâng cấp từ đường đã có đạt cấp IV.

Ngoài ra, việc quy hoạch cầu vượt sông Đà tại xã Lê Lợi, huyện Nậm Nhùn sẽ hình thành lên tuyến đường giao thông nối Nậm Nhùn - Mường Lay từ ĐT.127 (tỉnh Lai Châu) đến tỉnh lộ 142 (tỉnh Điện Biên).

*** Hệ thống đường nội tỉnh:**

- Nâng cấp III miền núi đường tỉnh ĐT.129; cải tạo, nâng cấp IV một số tuyến đường tỉnh kết nối đến trung tâm huyện, kết nối từ 03 trung tâm cấp huyện gồm:

ĐT.127, ĐT.128, ĐT.134, ĐT.135, ĐT.129B; cải tạo, nâng cấp, duy trì cấp V-VI các đường tỉnh còn lại tùy điều kiện địa hình. Cụ thể:

+ ĐT.127: cải tạo, nâng cấp đạt tối thiểu cấp IV miền núi, khắc phục một số đoạn quanh co (bao gồm cả định hướng xây dựng cầu cạn hoặc hầm ngầm);

+ ĐT.128: cải tạo, nâng cấp đạt cấp IV miền núi, kết nối TP. Lai Châu với huyện Sin Hồ và QL.4D với QL.12;

+ ĐT.129B: cải tạo, nâng cấp đạt cấp IV-VI miền núi, kết nối huyện Sin Hồ với huyện Phong Thổ và cửa khẩu;

+ ĐT.130: nâng cấp V miền núi;

+ ĐT.132: cải tạo, nâng cấp IV miền núi đoạn Không Lào - Đào San, đoạn còn lại Đào San - Sì Lờ Lầu đạt cấp V miền núi;

+ ĐT.133: cải tạo, nâng cấp V miền núi đoạn Nậm Tăm, Thân Thuộc - Nậm Cắn; các đoạn còn lại đạt tối thiểu cấp VI miền núi;

+ ĐT.134: cải tạo, nâng cấp toàn tuyến đạt cấp IV miền núi; nghiên cứu vị trí xây dựng cầu thay phà Pá Ngà (xã Tà Mít).

+ ĐT.135: cải tạo, nâng cấp IV toàn tuyến;

+ ĐT.136: khoảng 16/24 km được nâng cấp III theo dự án đường nối Lai Châu với cao tốc; nâng cấp đoạn còn lại dài 8 km đạt cấp III, 2-4 làn xe (đồng bộ với dự án đường nối cao tốc, kết nối Tam Đường về TP. Lai Châu, nối với tuyến đường Khun Há - Phúc Khoa - Mường Khoa.

- Đầu tư xây dựng và chuyển đổi một số tuyến đường huyện quan trọng thành 03 tuyến đường tỉnh (kết nối nội tỉnh):

+ Đường Thèn Sin - Sin Suối Hồ - điểm giao đường hành lang Phong Thổ - Bát Xát (dự kiến ĐT.131): Hướng tuyến: từ giao ĐT.130, xã Thèn Sin theo đường GTNT qua xã Sin Suối Hồ đến điểm giao đường Hành lang biên giới, dài 18 km. Quy mô quy hoạch: nâng cấp từ đường đã có và mở mới đạt cấp VI.

+ Đường Nậm Sỏ - Tà Mít (dự kiến đặt tên ĐT.133B): Hướng tuyến: Điểm đầu tại Nậm Sỏ, điểm cuối tại khu vực phà Tà Mít, chiều dài khoảng 32 km. Quy mô quy hoạch: nâng cấp từ đường đã có lên cấp V.

+ Đường Tây sông Đà (Nậm Khao - Tà Tổng - Cao Chải - Nậm Ngà - Táng Ngá - Nậm Chà - Huổi Lĩnh - Nậm Nhùn): Hướng tuyến: từ điểm giao với QL4H tại Km257+300 qua cầu Nậm Khao, các xã, bản Tà Tổng, Cao Chải, Nậm Ngà, Táng Ngá, Nậm Chà, Huổi Lĩnh, Mường Mô đến thị trấn Nậm Nhùn, dài khoảng 122 km. Quy mô quy hoạch: cải tạo, nâng cấp từ tuyến đã có khoảng 97 km, xây mới khoảng 25 km đạt cấp V-VI. Trên tuyến có 01 cầu lớn tại khu vực Huổi Lĩnh, xã Nậm Chà, huyện Nậm Nhùn.

- Hệ thống đường tuần tra , đường ra biên giới từ khu vực Mốc 16 (3) đến khu vực Mốc 85 (2): Xây dựng cải tạo, mở mới khoảng 370 km (Trong đó: Cải tạo , nâng cấp: 130km, mở mới: 240km).

- Mở rộng quy hoạch đối với đường liên xã: đường Pa Vệ Sủ - Pa - huyện Mường Tè dựa vào HĐND tỉnh khóa XV , HĐND tỉnh đã quyết định chủ trương đầu tư với tuyến đường này trong giai đoạn 2021 – 2025.

Phát triển thêm một số đường liên huyện mới với mục tiêu tăng cường kết nối trực tiếp, rút ngắn cự ly đi lại giữa tỉnh với huyện và giữa các huyện với nhau.

*** Đường đô thị, giao thông nông thôn,**

- Đường trục đô thị: Phát triển thêm 01 đường trục đô thị dọc theo hướng QL.4D và một số tuyến ngang. Phát triển mạng lưới đường bộ đô thị đảm bảo đạt tỷ lệ quỹ đất hạ tầng giao thông đường bộ đô thị đạt bình quân từ 16-26% so với quỹ đất xây dựng đô thị.

- Đường giao thông nông thôn:

+ Nâng cấp mặt đường các tuyến hiện có; mở mới tăng chiều dài 3%-5% mỗi năm; mở rộng, nâng cấp kỹ thuật các tuyến liên xã, liên thôn bản.

+ Quy mô kỹ thuật đường huyện, liên xã cơ bản đạt cấp V-VI; đường xã đạt cấp VI hoặc loại A GTNT (tăng giảm 1 cấp tùy điều kiện thuận lợi hay khó khăn về địa hình); các đường khác đạt loại A, B, C GTNT.

+ Phấn đấu đến năm 2030, cứng hoá mặt đường 100% chiều dài đường huyện, 85%-90% chiều dài đường xã, thay thế 100% cầu yếu trên đường huyện.

+ Phát triển đường thôn bản, đường sản xuất, hệ thống các tuyến đường vành đai ven các lòng hồ thủy điện lớn của tỉnh: Lai Châu, Sơn La, Huội Quảng, Bản Chát ... theo nhu cầu và nguồn lực.

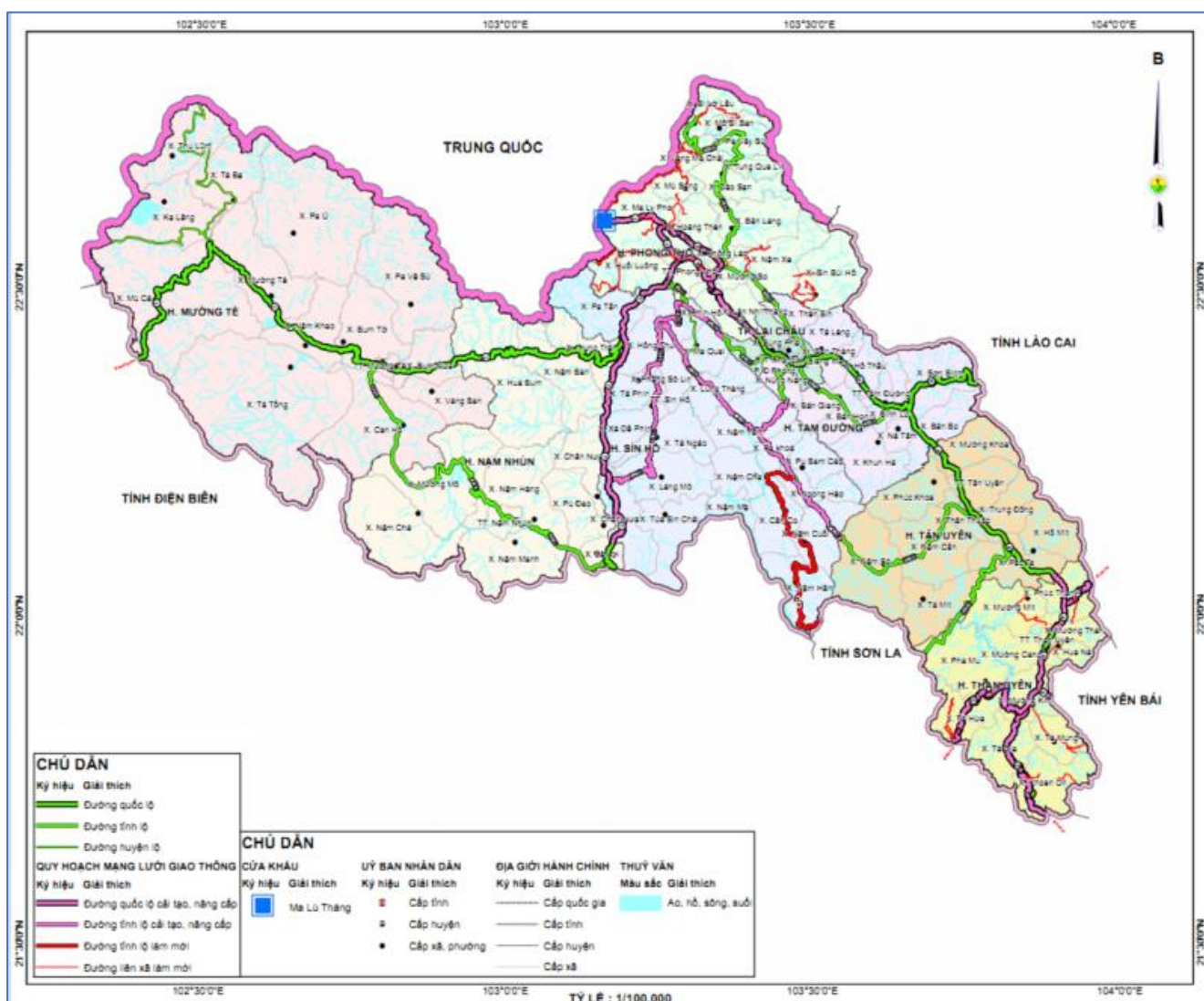
- Đường hành lang biên giới, tuần tra biên giới:

+ Đầu tư cứng hóa mặt đường, kiên cố hoá công trình thoát nước một số đoạn tuyến trọng yếu, nhất là các tuyến dọc biên giới thuộc địa bàn huyện Phong Thổ, Mường Tè, Sìn Hồ, Nậm Nhùn. Mục tiêu nhằm kết hợp đảm bảo QPAN với phát triển kinh tế, gắn với ổn định dân cư biên giới.

+ Đối với đầu tư mở mới 1 số tuyến, đoạn tuyến: thực hiện theo quy hoạch của Bộ Quốc phòng.

Ngoài ra, việc quy hoạch cầu vượt sông Đà tại xã Lê Lợi, huyện Nậm Nhùn sẽ hình thành lên tuyến đường giao thông nối Nậm Nhùn - Mường Lay từ ĐT.127 (tỉnh Lai Châu) đến tỉnh lộ 142 (tỉnh Điện Biên).

Hình 44. Sơ đồ mạng lưới quốc lộ, đường tỉnh đến năm 2030



* Các kết cấu hạ tầng giao thông khác

- Cầu lớn, hầm đường bộ: Xây dựng mới cầu bê tông cốt thép vĩnh cửu, thay thế các cầu trên sông Đà gồm 04 cầu: cầu trên đường Nậm Lăn - mốc 17, cầu trên đoạn tuyến Nậm Chà – Huổi Lĩnh vượt nhánh sông Đà, cầu xã Nậm Hăn, cầu xã Lê Lợi (dự kiến vị trí tại Bản Chang, phù hợp với quy hoạch và tiến độ đầu tư đường ven sông Đà của tỉnh Điện Biên); trên sông Nậm Na gồm 02 cầu: Nậm Pi, Pá Bon; 02 cầu mới khu vực cửa khẩu Ma Lù Thàng (1 cầu đa năng nối sang Trung Quốc, 1 cầu tại khu mở rộng của KKT cửa khẩu); một số cầu vượt sông, suối khác để tăng cường kết nối tại các huyện; Nghiên cứu vị trí xây dựng cầu thay phà Pá Ngừa (Tà Mít) trên ĐT.134; Đầu tư xây dựng tuyến hầm đường bộ để kết nối huyện Tam Đường tỉnh Lai Châu đến thị xã Sa Pa tỉnh Lào Cai. Vị trí dự kiến xuyên qua đèo

Hoàng Liên⁶² dài khoảng 9,1 km (phía tỉnh Lào Cai dài 4,3 km, tỉnh Lai Châu dài 4,7 km, với khoảng 2,5 km hầm), tương ứng với đoạn đường đèo khó dài khoảng 17 km/ tổng số 50 km đèo hiện tại, rút ngắn thời gian đi lại đoạn này từ 30 phút xuống dưới 10 phút.

- Bến xe: xây dựng bến xe tối thiểu cấp IV tại huyện Phong Thổ, Tân Uyên. Đầu tư xây dựng bến xe buýt tại thành phố Lai Châu.

- Bãi đỗ: xây dựng bãi đỗ xe tải tại khu vực thị trấn Phong Thổ, khu vực Đông Nam thành phố Lai Châu, kiêm chức năng dự phòng cho bãi đỗ cửa khẩu Ma Lù Thàng.

- Trạm dừng nghỉ: bố trí thêm một số điểm dừng nghỉ kết hợp ngắm cảnh trên các đoạn đường đèo như đèo Hoàng Liên, đèo Khau Co, đèo Giang Ma, cầu Pá Uôn, cầu Hang Tôm, đường hành lang Phong Thổ - Bát Xát, quốc lộ 4H, quốc lộ 100, ...

3.2. Phương án quy hoạch phát triển cảng hàng không

Theo Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng hàng không, sân bay toàn quốc đang được trình phê duyệt: cảng hàng không Lai Châu được quy hoạch đạt cấp 3C, công suất thiết kế 0,5 triệu hành khách, lộ trình xây dựng sau năm 2030.

Sân bay Lai Châu hoàn thành ở mức tối thiểu cấp 3C và vận hành có hiệu quả, kết nối tinh với các trọng điểm phát triển và cực tăng trưởng của cả nước.

Để kết nối với Sân bay, đồng thời nghiên cứu để mở tuyến kết nối TP Lai Châu đến Sân bay, thực hiện song song khi dự án đầu tư hạ tầng cảng hàng không được triển khai.

3.3. Phương án quy hoạch phát triển các tuyến đường thủy nội địa

- Duy trì 02 tuyến đường thủy nội địa trung ương trên sông Đà gồm:

(1) Tuyến vùng hồ thủy điện Sơn La đoạn qua Lai Châu từ ranh giới 2 tỉnh Lai Châu - Sơn La đến đập thủy điện Lai Châu dài 90 km (cả tuyến dài 175 km), quy mô duy trì cấp III ĐTNĐ;

(2) Đường thủy nội địa vùng Hồ thủy điện Lai Châu, chiều dài tuyến là 91 km, theo sông Đà, điểm đầu tại chân đập Thủy điện Lai Châu, điểm cuối ở Pắc Ma và nhánh rẽ vào Trung tâm huyện Mường Tè, quy mô duy trì cấp III ĐTNĐ.

⁶² Căn cứ công văn số 419/TTg-KTHT ngày 02/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 (Phụ lục II).

- Đầu tư xây dựng khoảng 25 bến cảng trên các vùng lòng hồ Lai Châu, Sơn La, Bản Chát, Huổi Quảng để phục vụ nhu cầu vận tải, dân sinh và du lịch (trong đó có khoảng 07 bến khách).

- Công bố các tuyến luồng lạch do địa phương quản lý trên lòng hồ thủy điện Huổi Quảng, Bản Chát, Sơn La.

- Phát triển và khai thác hiệu quả các cảng, bến thủy nội địa thuộc tuyến đường thủy nội địa Trung ương quản lý trên sông Đà (Tuyến vùng hồ thủy điện Sơn La đoạn qua Lai Châu từ ranh giới 2 tỉnh Lai Châu - Sơn La đến đập thủy điện Lai Châu và Tuyến đường thủy nội địa vùng Hồ thủy điện Lai Châu, điểm đầu tại chân đập Thủy điện Lai Châu và nhánh rẽ vào Trung tâm huyện Mường Tè) nhằm tăng năng lực phục vụ vận tải, luân chuyển hàng hóa, hành khách và phát triển du lịch của tỉnh Lai Châu và các địa phương trên tuyến.

4. Tầm nhìn đến năm 2050

Hệ thống hạ tầng giao thông vận tải của Lai Châu phát triển hiện đại, đáp ứng nhu cầu vận chuyển nội tỉnh và liên tỉnh, phục vụ tốt tầm nhìn phát triển tỉnh trở thành tỉnh trọng điểm du lịch của cả nước, hệ thống đô thị phát triển theo hướng xanh, thông minh, hiện đại, kết nối thuận tiện giữa các địa phương trong và ngoài tỉnh. Sân bay Lai Châu hoàn thành ở mức tối thiểu cấp 3C và vận hành có hiệu quả, kết nối tỉnh với các trọng điểm phát triển và cực tăng trưởng của cả nước. Hệ thống đường cao tốc nối Lai Châu với các tỉnh lân cận và cửa khẩu Ma Lù Thàng. Cụ thể, tuyến nối cao tốc Nội Bài - Lào Cai sang TP. Lai Châu - cửa khẩu Ma Lù Thàng mở rộng, nâng cấp theo tiêu chuẩn đường bộ cao tốc, 4 làn xe; Đầu tư đồng bộ với thời điểm triển khai đầu tư cảng hàng không Lai Châu tuyến đường cao tốc kết nối cảng hàng không với thành phố Lai Châu. Một số tuyến quốc lộ quan trọng như QL.4D, QL.12, QL.32 mở rộng 4 làn xe hoặc đề xuất điều chỉnh quy hoạch quốc gia nâng cấp theo tiêu chuẩn đường bộ cao tốc.

Hoàn thành các tuyến đường liên tỉnh, ra cửa khẩu: Nâng cấp các tuyến kết nối liên vùng, kết nối cửa khẩu biên giới Việt Nam – Trung Quốc tăng lên tối thiểu từ 1-2 cấp tùy thuộc vào điều kiện địa hình.

Phát triển đường thủy nội địa, tiếp tục duy trì, khai thác các tuyến đường thủy hiện có. Đồng thời nghiên cứu việc đầu tư các âu thuyền nếu nhu cầu cao hoặc đầu tư hệ thống chuyên tải qua các khu vực đập thủy điện để phát huy tối đa hiệu quả khai thác của các tuyến thủy nội địa. Có các cảng và bến khách đạt tiêu chuẩn và phát triển các tuyến ngắn phục vụ du lịch lòng hồ (kết hợp các dịch vụ du lịch khác).

Cải tạo, nâng cấp cảng hàng không Lai Châu lên cấp 4C.

II. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG CẤP NƯỚC

1. Quan điểm phát triển

Xây dựng mới và nâng cấp các công trình cấp nước sinh hoạt (CNSH) tập trung nông thôn theo hướng quy mô lớn và nâng cao chất lượng nước cấp. Thực hiện tốt công tác quản lý đầu tư, từng bước xã hội hoá việc đầu tư phát triển và quản lý khai thác sử dụng các công trình CNSH tập trung nông thôn.

Ưu tiên đầu tư nâng cấp các công trình CNSH tập trung nông thôn hiện có để nâng cao công suất và chất lượng nước cấp, ưu tiên xây dựng mới công trình cấp nước tại các điểm sắp xếp dân cư do thiên tai, điểm dân biên giới, khu vực khó khăn về nguồn nước.

Phát triển hệ thống cấp nước sạch đáp ứng nhu cầu nước theo yêu cầu phát triển của đô thị theo từng giai đoạn. Gắn khai thác nguồn nước với bảo vệ nguồn nước nhằm khai thác có hiệu quả và phát triển bền vững nguồn nước.

Tiếp tục thực hiện đầu tư các công trình cấp nước sạch chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020.

Nâng cấp các công trình cấp nước sạch hiện có đảm bảo cấp nước theo năng lực thiết kế và đảm bảo chất lượng nước cấp.

Đầu tư xây dựng mới hoặc nâng cấp mở rộng các công trình cấp nước sạch để đáp ứng nhu cầu nước theo yêu cầu phát triển đối với các khu đô thị đã có.

Đầu tư xây dựng mới công trình nước sạch cho các thị tứ, các điểm đô thị mới được thành lập.

Các điểm, cụm công nghiệp tập trung nằm trong đô thị được cấp nước chung với mạng lưới cấp nước đô thị. Những điểm, cụm công nghiệp không thuộc đô thị sẽ tùy thuộc vào tiềm năng nguồn nước của từng khu vực để có lựa chọn nguồn nước cấp riêng biệt thích hợp và an toàn.

2. Mục tiêu đến năm 2030

- Đối với cấp nước sinh hoạt nông thôn

Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 95%; tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sạch đạt 40%; 15% số công trình có sự tham gia của doanh nghiệp trong đầu tư xây dựng và quản lý khai thác để cấp nước dịch vụ.

- Đối với cấp nước đô thị:

+ Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung đạt 100%.

+ Đảm bảo cấp nước sạch cho các khu công nghiệp và các thị tứ.

3. Định hướng phát triển đến năm 2030

3.1. Hạ tầng cấp nước sinh hoạt cho đô thị và sản xuất công nghiệp

- Nhà máy nước TP Lai Châu: nâng công suất lên 16.000 m³/ngày.đêm (giai đoạn 2021-2025) và tiếp tục nâng công suất lên 24.000 m³/ngày.đêm (giai đoạn 2026-2030).

- Xây dựng mới nhà máy nước số 2 thị trấn Tân Uyên với công suất 3.000 m³/ngày.đêm (tổng công suất lên 6.000 m³/ngày.đêm).

- Xây dựng nhà máy nước công suất 1.500 m³/ngày.đêm để cấp nước cho thị trấn Phúc Than (huyện Than Uyên) mới hình thành.

- Xây dựng mới tuyến ống cấp nước từ trạm cấp nước Mường Than về thị trấn Than Uyên, lưu lượng 1.000 m³/ngày.đêm.

- Nâng cấp, mở rộng nhà máy nước thị trấn Tam Đường, công suất tăng thêm 1.000 m³/ngày.đêm (tổng công suất 2.000 m³/ngày.đêm).

- Phát triển kết cấu hạ tầng cấp nước ở khu vực Sơn Bình, Bình Lư tổng hoàn thành đầu tư nhà máy nước đặt ở khu vực ngã ba Bình Lư tổng công suất 3.850 m³/ngày.đêm.

- Nâng cấp, mở rộng nhà máy nước thị trấn Phong Thổ, công suất tăng thêm 1.000 m³/ngày.đêm (tổng công suất 2.000 m³/ngày.đêm).

- Xây dựng nhà máy nước công suất 2.000 m³/ngày.đêm để cấp nước cho đô thị Ma Lù Thàng mới hình thành.

- Xây mới nhà máy nước thị trấn Nậm Nhùn công suất 1.500 m³/ngày.đêm, và nâng cấp trạm cấp nước đã có với công suất 1.500 m³/ngày.đêm.

- Nâng cấp nhà máy nước thị trấn Mường Tè để đảm bảo công suất cấp nước 2.400 m³/ngày.đêm.

- Xây dựng mới tuyến ống cấp nước từ trạm cấp nước Mường Than về thị trấn Than Uyên, lưu lượng 1.000 m³/ngày.đêm.

- Xây dựng nhà máy nước Phúc Than công suất thiết kế 1.500 m³/ngày.đêm để cấp nước cho thị trấn Phúc Than (huyện Than Uyên) mới hình thành.

- Nâng cấp nhà máy nước thị trấn Sìn Hồ để nâng công suất tăng thêm 1.000 m³/ng.đ (tổng công suất 3.000 ngày.đêm).

- Xây dựng mới nhà máy nước công suất 2.000 m³/ngày.đêm để cấp nước cho thị trấn Nậm Tăm (huyện Sìn Hồ) mới hình thành.

3.2. Phương án phát triển hạ tầng cấp nước sinh hoạt cho nông thôn

- Tiếp tục thực hiện đầu tư các công trình cấp nước chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020.

- Tiếp tục thực hiện đầu tư các công trình CNSH tập trung nông thôn thuộc Chương trình Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả vay vốn WB của tỉnh Lai Châu trong giai đoạn 2021-2025. Tổng số công trình là 05 (01 công trình xây mới và 04 công trình nâng cấp), cấp nước cho 9.680 người thuộc 2151 hộ. Chất lượng nước cấp đạt QCVN 01:2018/BYT.

- Đầu tư xây dựng mới 65 công trình CNSH tập trung nông thôn điển hình cấp nước cho khu tái định cư, khu vực dân dân biên giới, khu vực trung tâm xã và các cụm bản (công trình tập trung quy mô lớn và nâng cao chất lượng nước), khu vực khó khăn về nguồn nước: Giai đoạn 2021-2026 đầu tư 50 công trình (01 công trình cụm hồ treo, 49 công trình cấp nước tự chảy), cấp nước cho khoảng 35.000 người; giai đoạn 2026-2030 đầu tư 15 công trình, cấp nước cho khoảng 13.000 người.

- Nâng cấp, sửa chữa 481 công trình CNSH tập trung nông thôn trong giai đoạn 2021-2030. Trong đó, nâng cấp 81 công trình CNSH tập trung nông thôn cấp nước cho các điểm tái định cư, khu vực trung tâm xã và khu vực tập trung đông dân cư theo hướng nâng cao chất lượng nước cấp và cấp nước theo hướng dịch vụ trong giai đoạn 2021-2025 cấp nước cho 65.000 người.

4. Tầm nhìn đến năm 2050

Đầu tư xây dựng, nâng cấp công trình cấp nước sạch đáp ứng yêu cầu sử dụng nước cho các đô thị hiện có và các thị trấn, thị tứ mới được hình thành. Đầu tư xây dựng mới nâng cấp, cải tạo các công trình CNSH tập trung nông thôn đáp ứng nhu cầu dùng nước của người dân nông thôn.

Phát triển hệ thống đường ống để cấp nước sạch cho các khu vực nông thôn lân cận đô thị.

Khai thác nguồn nước từ các hồ chứa đa mục tiêu, hồ điều hòa để xử lý và cấp nước.

Ứng dụng khoa học công nghệ để nâng cao hiệu quả hoạt động của công trình, nâng cao chất lượng nước cấp; cấp nước cho các vùng khó khăn về nguồn nước.

Đẩy mạnh xã hội hóa trong đầu tư và quản lý, khai thác công trình CNSH tập trung nông thôn.

III. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG THỦY LỢI

1. Quan điểm phát triển

Phát triển thủy lợi theo định hướng hiện đại hoá, tăng dần mức đảm bảo cấp

nước phục vụ nông nghiệp, dịch vụ,... đảm bảo an ninh lương thực và phục vụ sản xuất nông nghiệp hàng hoá nhằm tăng cường khả năng cạnh tranh, góp phần phát triển kinh tế xã hội bền vững.

Phát triển thủy lợi đảm bảo sử dụng có hiệu quả tài nguyên nước, cấp nước đa mục tiêu để phát triển nông nghiệp và các ngành kinh tế khác đồng thời tăng cường năng lực ứng phó với biến đổi khí hậu.

Tập trung sửa chữa, nâng cấp các công trình hồ, đập và thủy lợi đã xuống cấp, hư hỏng nặng; phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước.

Đầu tư và nâng cấp, cải tạo để nâng cao hiệu quả hoạt động của các công trình hiện có; các công trình cấp nước đa mục tiêu và các công trình cho vùng sản xuất tập trung gắn với sản phẩm chủ lực; công trình có tính chất liên vùng.

2. Mục tiêu đến năm 2030

Đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp các công trình thủy lợi phục vụ các mục tiêu sau:

- Đến năm 2030: Diện tích trồng lúa được đảm bảo tưới từ các công trình thủy lợi là 18.500ha lúa vụ mùa và 7.500ha lúa vụ chiêm xuân.
- Cấp nước cho nuôi trồng thủy sản: Mở rộng diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản ở những nơi thuận lợi về nguồn nước.
- Đảm bảo cấp nước cho các diện tích thâm canh tăng vụ: Trên đất lúa 2 vụ tăng vụ trồng rau màu, trên đất lúa 1 vụ trồng ngô, lạc...
- Tạo nguồn cấp tưới cho cây chè và các cây trồng vùng sản xuất tập trung hàng hóa, vùng sản xuất nông nghiệp công nghệ cao.
- Ứng dụng tưới hiện đại gắn với vùng sản xuất hoa, rau màu, tưới cho cây chè và khu vực sản xuất nông nghiệp công nghệ cao.

3. Định hướng phát triển đến năm 2030

3.1. Tiếp tục thực hiện đầu tư các công trình chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020

- Hồ thủy lợi Cò Lá huyện Tam Đường (giai đoạn 2) đã được phê duyệt chủ trương đầu tư tại Quyết định số 1064/QĐ-UBND ngày 09/9/2019 của UBND tỉnh Lai Châu sử dụng nguồn vốn trung hạn;
- Hồ chứa nước Xà Dề Phìn đã được Bộ NN&PTNT phê duyệt phương án đầu tư tại Quyết định số 3904/QĐ-BNN-XD ngày 29/9/2017.

- Thủy lợi Nậm Xe xã Nậm Xe đã được UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt tại Quyết định số 1251 ngày 30/10/2015 của).

3.2. Xây dựng mới công trình đập dâng, hồ chứa làm nhiệm vụ cấp nước đa mục tiêu và tăng cường khả năng ứng phó với biến đổi khí hậu

Đầu tư xây dựng 04 hồ chứa, đập dâng cấp nước cho các khu vực sản xuất nông nghiệp hóa, tập trung trên địa bàn tỉnh như khu vực Bình Lư, Sơn Bình, thị trấn Tân Uyên, thị trấn Sìn Hồ; kết hợp cấp nước sinh hoạt, chăn nuôi và tạo cảnh quan, du lịch:

- Công trình Thủy lợi (CTTL) hồ Giang Ma tại xã Giang Ma, xã Tả Lèng huyện Tam Đường, và xã San Thành thành phố tỉnh Lai Châu. Hồ chứa có dung tích toàn bộ dự kiến 1,78 triệu m³, dung tích hữu ích 1,67 triệu m³. Đảm bảo nguồn nước cho 70.000 người và nước cho các ngành tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ công cộng thuộc thành phố Lai Châu đến 2030, 30 ha màu thuộc xã San Thành, 300 ha chè cao sản và trên 30.000 con gia súc.

- CTTL hồ Phiêng Lú trên suối Nậm Lú, xã Thân Thuộc huyện Tân Uyên. Hồ chứa có dung tích toàn bộ dự kiến 14,05 triệu m³; dung tích hữu ích 9,56 triệu m³ cung cấp nước tưới cho 575 ha lúa vụ chiêm, 365 ha lúa vụ mùa, 105 ha chè; nuôi trồng thủy sản 34ha; cải tạo cảnh quan môi trường, phát triển du lịch sinh thái và nuôi trồng thủy sản. Các xã hưởng lợi gồm xã Thân thuộc, Mường Khoa, Nậm Cắn và thị trấn Tân Uyên

- CTTL hồ Nậm Thi trên suối Nậm Giê, xã Sơn Bình huyện Tam Đường. Hồ chứa có dung tích toàn bộ dự kiến 2,7 triệu m³, dung tích hữu ích 2,6 triệu m³. Công trình tạo nguồn nước tưới cho 450 ha lúa 2 vụ; tạo nguồn cấp nước sinh hoạt cho 20.000 người dân thị trấn Tam Đường và xã Bình Lư, cung cấp nước cho các ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại, dịch vụ của thị trấn Tam Đường và xã Bình Lư

- CTTL hồ Cấn Co trên suối Suôn, xã Cấn Co huyện Sìn Hồ. Hồ chứa có dung tích toàn bộ dự kiến 2,93 triệu m³, dung tích hữu ích 2,39 triệu m³. Công trình cấp nước tưới cho 150 ha lúa 2 vụ khai hoang mới, 100 ha trồng màu; Bổ sung nguồn nước cho các tháng mùa khô ở vùng hạ lưu. Nuôi trồng thủy sản, tăng độ ẩm cho vùng.

- CTTL Cù Thành tại xã Tà Mung, huyện Than Uyên, cấp nước tưới cho 100 ha.

Đầu tư xây dựng các đập Phìn Khò, đập Chung Chải, đập Nậm Mạ Dao, đập Nậm Pồ, đập Cốc Pa, đập Ma Sao Phìn, đập Sam Sầu (Quyết định số 5206/QĐ-BNN-TCTL ngày 27/12/2018 của Bộ NN&PTNT) và 65 đập dâng cấp nước cho các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung các diện tích khai hoang mới phục vụ di dân tái định cư.

3.3. Nâng cấp, cải tạo các công trình thủy lợi và phát triển thủy lợi nội đồng, tưới tiên tiến, tiết kiệm nước

Nâng cấp, sửa chữa các công trình thủy lợi đã xuống cấp, hư hỏng nặng, công trình bị phá hủy do thiên tai để đảm bảo cấp nước. Dự kiến nâng cấp, sửa chữa 477 công trình trong giai đoạn 2021-2030.

Phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước theo Nghị quyết số 51/2020/NQ-HĐND ngày 13/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu.

Xây dựng một số mô hình tưới tiên tiến, tiết kiệm nước cho một số cây trồng cạn: 70 ha cho vùng sản xuất hoa, rau màu, thực phẩm chất lượng cao tại Nậm Hàng, thành phố Lai Châu, Giang Ma, Hồ Thầu, Bình Lư,...; 120 ha cho vùng xuất chè công nghệ cao ở những nơi có điều kiện như Bản Bo, thị trấn Tân Uyên,...

Xây dựng một số mô hình thu trữ nước kết hợp tưới tiết kiệm nước cho các cây trồng hàng hóa vùng đất dốc.

3.4. Nâng cấp các đập và hồ chứa theo quy định quản lý an toàn đập, hồ chứa nước

Nâng cấp các đập và hồ chứa theo quy định quản lý an toàn đập, hồ chứa nước theo quy định tại Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018:

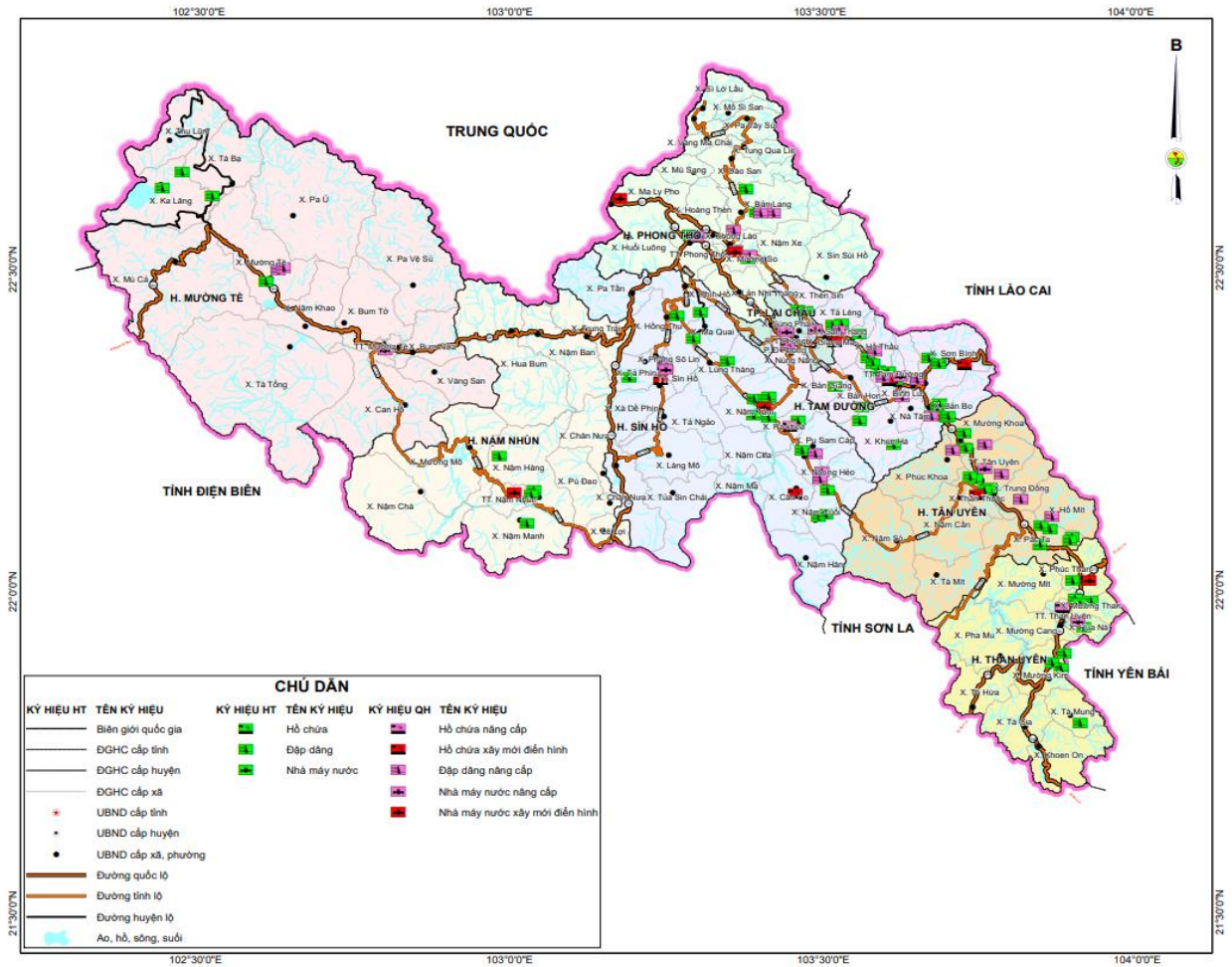
- Nâng cấp các hồ chứa 4 hồ gồm Hoàng Hồ, Pa Khóa, Khu 9 và Hạ Lưu.

- Nâng cấp, sửa chữa 08 đập dâng có chiều cao $\geq 5\text{m}$ thuộc các CTTL Hồ Thầu, CTTL Thèn Pà, CTTL Nậm Ma Nội, CTTL Phai Cát, CTTL Nậm Há, CTTL Hua Chăng, CTTL Nậm Pe, CTTL Hua Cườm.

3.5. Nâng cấp, cải tạo các CTTL cấp nước cho các khu vực sản xuất tập trung, sản xuất hàng hóa

Nâng cấp, cải tạo 6 CTTL đập dâng điển hình cấp nước cho các khu vực sản xuất tập trung gồm Nà Giang, Nậm Hang, Nà Tung, Bó Lun - Cốc Nhũng, Na Pu Đeng và Nậm Manh. Cấp nước cho 445 ha lúa chiêm, 500 ha lúa màu và 5 ha NTTS. Nâng cấp, cải tạo 85 công trình đập dâng kết hợp kiên cố hóa kênh mương theo Quyết định số 5206/QĐ-BNN-TCTL ngày 27/12/2018 của Bộ NN&PTNT để cấp nước cho 1.885 ha lúa chiêm, 3975 ha lúa mùa và 1.770 ha màu.

Hình 45. Định hướng phát triển hạ thủy lợi, cấp nước tỉnh Lai Châu



4. Tầm nhìn đến năm 2050

Xây dựng các công trình hồ chứa làm nhiệm vụ cấp nước đa mục tiêu kết hợp phòng lũ để ứng phó với biến đổi khí hậu.

Đầu tư nâng cấp, cải tạo các công trình thủy lợi theo hướng hiện đại, cấp nước theo hướng dịch vụ hàng hóa đáp ứng yêu cầu sản xuất hàng hóa và chuyển đổi cơ cấu cây trồng trong bối cảnh biến đổi khí hậu.

Phát triển các công trình thu trữ nước, hệ thống tưới tiên tiến, tiết kiệm nước nhằm mở rộng diện tích tưới cho các loại cây trồng có giá trị trên đất dốc, hình thành các vùng sản xuất công nghệ cao đồng thời nâng cao năng lực ứng phó với biến đổi khí hậu.

IV. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI THU GOM, XỬ LÝ VÀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI RẮN

1. Quan điểm phát triển

- Nâng cao hiệu quả quản lý chất thải nhằm cải thiện chất lượng môi trường, đảm bảo sức khỏe cộng đồng và phát triển đô thị bền vững.

- Xây dựng hệ thống quản lý chất thải hiện đại, chất thải rắn (CTR), nước thải được phân loại tại nguồn, thu gom, tái sử dụng, tái chế và xử lý triệt để bằng những công nghệ tiên tiến và phù hợp, hạn chế tối đa lượng chất thải phải chôn lấp nhằm tiết kiệm tài nguyên đất và hạn chế ô nhiễm. Chất thải nguy hại được quản lý, xử lý triệt để theo các phương thức phù hợp.

- Nâng cao nhận thức của cộng đồng về quản lý tổng hợp chất thải, hình thành lối sống thân thiện với môi trường. Thiết lập các điều kiện cần thiết về cơ sở hạ tầng, tài chính và nguồn nhân lực cho quản lý tổng hợp chất thải.

2. Mục tiêu đến năm 2030

- Xây dựng được các phương thức phân loại CTR tại nguồn và xác định lộ trình triển khai thực hiện phân loại CTR tại nguồn cho mỗi loại hình chất thải, đảm bảo phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của từng khu vực.

- Quy hoạch hệ thống thu gom, vận chuyển CTR, nước thải cho các đô thị, cụm công nghiệp và điểm dân cư nông thôn, cụ thể là xác định được các phương thức thu gom, tuyến/kênh thu gom, xác định được vị trí các trạm trung chuyển CTR, nước thải liên đô thị.

- Phân bố hợp lý các cơ sở xử lý CTR, nước thải trên địa bàn tỉnh, đảm bảo phục vụ các đô thị, KCN và các điểm dân cư nông thôn. Đồng thời lựa chọn công nghệ thích hợp để xử lý, tái chế các loại chất thải thông thường, chất thải nguy hại nhằm đảm bảo xử lý triệt để chất thải, hạn chế chôn lấp, đảm bảo yêu cầu vệ sinh môi trường.

- Đề xuất hệ thống quản lý, cơ chế chính sách nhằm đẩy mạnh hiệu quả quản lý nhà nước, nâng cao chất lượng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải của tỉnh.

- Đề xuất kế hoạch, lộ trình và xác định nguồn lực thực hiện quy hoạch quản lý CTR, nước thải tỉnh Lai Châu đến năm 2030 nhằm đạt được những mục tiêu BVMT của tỉnh:

- *Đến năm 2030:*

+ 100% các đô thị có công trình tái chế CTR, thực hiện phân loại tại hộ gia đình.

+ 100% tổng lượng CTR sinh hoạt đô thị phát sinh được thu gom và xử lý đảm bảo môi trường, trong đó 90% được tái chế, tái sử dụng, thu hồi năng lượng hoặc sản xuất phân hữu cơ.

+ 100% tổng lượng CTR công nghiệp không nguy hại và nguy hại phát sinh được thu gom và xử lý đảm bảo môi trường.

+ 90% lượng CTR phát sinh tại các điểm dân cư nông thôn và 90% tại các làng nghề được thu gom và xử lý đảm bảo môi trường.

3. Định hướng phát triển đến năm 2030

Căn cứ vào kết quả dự báo khối lượng và thành phần CTR phát sinh, định hướng quy hoạch và cấp độ phục vụ của các cơ sở xử lý, các công nghệ xử lý CTR được lựa chọn, xác định được quy mô, công suất các cơ sở xử lý CTR sinh hoạt trong tỉnh như sau:

- Đầu tư nâng cấp, mở rộng cả 8 khu xử lý CTR hiện có tại 8 huyện, thành phố trong toàn tỉnh; trong đó 01 khu tại TP Lai Châu là khu liên huyện. Ngoài xử lý chất thải cho TP Lai Châu, khu liên vùng này còn xử lý chế biến phân hữu cơ, tái chế chất thải vô cơ cho thành phố, huyện Tam Đường, Phong Thổ, các xã thuộc huyện Sìn Hồ giáp ranh với thành phố Lai Châu và huyện Tam Đường. 07 khu còn lại là các khu xử lý riêng của 7 huyện của tỉnh Lai Châu.

- Khu xử lý liên vùng trong nội tỉnh của TP Lai Châu rộng 15 - 20ha, áp dụng cả 3 công nghệ gồm: chôn lấp hợp vệ sinh, chế biến phân hữu cơ; tái chế chất thải vô cơ và đốt chất thải nguy hại công nghiệp và CTR y tế.

- Đối với 07 khu tại 7 huyện, được phân chia giai đoạn để đầu tư. Giai đoạn đầu từ nay đến 2030 hầu hết hoàn toàn xử lý bằng phương pháp chôn lấp hợp vệ sinh. Sau 2030, các khu sẽ được đầu tư thêm hệ thống xử lý CTR nguy hại tại địa phương.

- Áp dụng mô hình thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn khu vực nông thôn phù hợp với đặc thù và điều kiện kinh tế - xã hội của tỉnh.

Bảng 73. Tổng hợp phương án quy hoạch hệ thống xử lý CTR khu vực đô thị tỉnh Lai Châu

TT	Vị trí / Công suất	Phạm vi phục vụ
1	Thành Phố Lai Châu	Cơ sở xử lý cấp vùng tỉnh
	Xã San Thàng - Diện tích: 15-20 ha - Công suất nhà máy chế biến phân hữu cơ: 150 tấn/ngày - Công suất nhà máy tái chế: 80 tấn/ngày - Công suất lò đốt CTR công nghiệp :60 tấn/ngày - Công suất lò đốt xử lý CTR nguy hại: 300 kg/ngày (giai đoạn trước 2030) và 600 kg/ngày (giai đoạn sau 2030)	- Chôn lấp HVS CTR sinh hoạt không thể tái chế + Bùn thải + Xây dựng không thể tái chế + các thành phần không nguy hại trong CTR công nghiệp, y tế cho địa bàn thành phố. - Chế biến phân hữu cơ, tái chế chất vô cơ cho thành phố, huyện Tam Đường, Phong Thổ, các xã thuộc huyện Sìn Hồ giáp ranh với thành phố Lai Châu và huyện Tam Đường - Đốt CTR công nghiệp nguy hại và CTR y tế nguy hại cho toàn tỉnh (trong giai đoạn đầu là thành phố và các huyện Phong Thổ, Tam Đường)
2	Huyện Tam Đường	Cơ sở xử lý cấp huyện

TT	Vị trí / Công suất	Phạm vi phục vụ
	Xã Bình Lư Diện tích: 5-7ha	<ul style="list-style-type: none"> - Chôn lấp HVS thành phần CTR sinh hoạt không thể tái chế + Bùn thải + thành phần CTR xây dựng không thể tái chế + các thành phần không nguy hại trong CTR công nghiệp, y tế cho địa bàn huyện - Là điểm tập trung, phân loại chất thải công nghiệp, chất thải sinh hoạt trên địa bàn huyện. - Là trạm trung chuyển CTR sinh hoạt, CTR công nghiệp, CTR nguy hại có thể tái chế đến khu xử lý cấp tỉnh.
3	Huyện Phong Thổ	Cơ sở xử lý cấp huyện
	Xã Mường So Diện tích: 5-7ha	<ul style="list-style-type: none"> - Chôn lấp HVS CTR sinh hoạt không thể tái chế + Bùn thải + Xây dựng không thể tái chế + các thành phần không nguy hại trong CTR công nghiệp, y tế cho địa bàn huyện - Là điểm tập trung, phân loại chất thải công nghiệp, chất thải sinh hoạt trên địa bàn huyện. - Là trạm trung chuyển CTR sinh hoạt, CTR công nghiệp, CTR nguy hại có thể tái chế đến khu xử lý cấp tỉnh.
4	Huyện Than Uyên	Cơ sở xử lý cấp huyện (sau năm 2025 là liên huyện)
	Xã Mường Cang Diện tích: 7-9ha Công suất nhà máy chế biến phân hữu cơ: 50 tấn/ngày Công suất lò đốt xử lý CTR nguy hại: 50kg/ngày	Trước năm 2025: Chôn lấp HVS cho toàn bộ CTR phát sinh trên địa bàn huyện.

4. Tầm nhìn đến năm 2050

Hạ tầng mạng lưới thu gom, xử lý và quản lý chất thải rắn được đầu tư đồng bộ, có công nghệ phù hợp, đảm bảo tiêu chí môi trường đáp ứng toàn bộ nhu cầu thu gom, xử lý CTR, chất thải nguy hại của toàn bộ ngành kinh tế và toàn bộ các địa bàn trong tỉnh.

- + 100% lượng CTR phát sinh tại các điểm dân cư nông thôn.
- + 100% tại các làng nghề được thu gom và xử lý đảm bảo môi trường.

V. PHƯƠNG ÁN MẠNG LƯỚI CẤP ĐIỆN

1. Quan điểm phát triển

- Quy hoạch phát triển lưới điện phải kế thừa các quy hoạch cũ, được thiết phù hợp với Quy hoạch Phát triển Điện lực Quốc gia thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2045. Các dự án thủy điện được lựa chọn theo nguyên tắc tối ưu công suất, lợi ích kinh tế cao, đảm bảo không gây ảnh hưởng đến diện tích rừng phòng hộ, rừng nguyên sinh, an ninh nguồn nước, môi trường tự nhiên và đa dạng sinh học của tỉnh.

- Nguồn cung cấp điện sẵn sàng đáp ứng nhu cầu tiêu thụ điện một cách tối đa, có hiệu quả và có độ dự phòng nằm trong quy định, có khả năng hỗ trợ tốt cho lưới điện khu vực, đảm bảo huy động đủ công suất cấp điện cho phụ tải trong trường hợp sự cố và luôn đảm bảo cấp điện cho lưới điện của tỉnh từ ít nhất 2 nguồn khác nhau.

- Từng bước nâng cao độ tin cậy an toàn cung cấp điện, đảm bảo chất lượng điện năng lưới điện toàn tỉnh. Kết cấu lưới điện phải đảm bảo yêu cầu cấp điện trước mắt có dự phòng và không bị phá vỡ trong tương lai. Lưới điện phải được cấp từ 2 nguồn điện trở lên và đảm bảo tiêu chí N-1.

2. Mục tiêu đến năm 2030

Đầu tư hệ thống lưới điện truyền tải, phân phối đảm bảo cung cấp điện liên tục, ổn định đáp ứng nhu cầu phụ tải của tỉnh và giải tỏa hết công suất phát các dự án thủy điện trên địa bàn tỉnh lên lưới điện Quốc gia.

Xây dựng hệ thống lưới điện đảm bảo cung cấp điện liên tục, an toàn cho các hộ sử dụng điện trên địa bàn tỉnh đáp ứng nhu cầu phụ tải tiêu thụ cực đại toàn tỉnh $P_{\max} = 250\text{MW}$, điện thương phẩm 1.616 triệu kWh.

Xây dựng hệ thống lưới điện truyền tải đảm bảo truyền tải hết khoảng 4.962MW công suất của các dự án thủy điện, điện gió, điện mặt trời.

3. Định hướng phát triển đến năm 2030

3.1. Phương án phân vùng phụ tải

Tỉnh Lai Châu được chia thành 2 vùng phụ tải:

3.1.1. Vùng I: Vùng Phụ tải cho vùng kinh tế động lực

Vùng I - vùng phụ tải trung tâm cũng là vùng kinh tế động lực quốc lộ 32 và 4D bao gồm Thành phố Lai Châu, Tam Đường, Tân Uyên và Than Uyên. Đây là vùng trung tâm chính trị, kinh tế động lực, văn hoá của tỉnh. Vùng I sẽ là trung tâm công nghiệp trong tương lai của tỉnh (theo quy hoạch, giai đoạn 2021-2030 sẽ có 03 cụm công nghiệp là CCN Tân Uyên, CCN Than Uyên; giai đoạn 2031-2050 có thêm KCN đô thị dịch vụ Tân Uyên, KCN đô thị dịch vụ Than Uyên và CCN Tam Đường). Ngoài ra còn có các phụ tải lớn khác như: NM khai thác và chế biến đất hiếm Đông Pao,...

Hiện tại, vùng I đã có 1 nhà máy điện lớn là NMTĐ Bản Chát - công suất 220MW, 1 trạm biến áp 220kV Than Uyên và 3 trạm 110 kV là Phong Thổ (TP. Lai Châu), Mường So và Than Uyên.

3.1.2. Vùng II : Vùng phụ tải cho Vùng kinh tế nông - lâm sinh thái Sông Đà

Là vùng phụ tải còn lại bao gồm các huyện Phong Thổ, huyện Sin Hồ, huyện Nậm Nhùn và huyện Mường Tè. Dự kiến giai đoạn 2021-2030, trong vùng sẽ có KCN Mường So, CCN Lê Lợi - Nậm Hàng (điều chỉnh thành CCN Nậm Nhùn); giai

đoạn 2031-2050, vùng sẽ có CCN Mường Tè, CCN Sìn Hồ và sẽ mở rộng CCN Nậm Nhùn. Vùng này sẽ tập trung phát triển kinh tế Lâm - Nông nghiệp sinh thái sông Đà, du lịch sinh thái, văn hóa dân tộc và đặc biệt là phát triển các nhà máy thủy điện. Đây là vùng giàu tiềm năng thủy điện của tỉnh Lai Châu.

Hiện vùng có các NM Thủy điện Lai Châu 1.200MW, Nhà máy TĐ Nậm Na 2-66MW và Nậm Na 3-84MW, ... đã được xây dựng xong và phát điện thương mại cung cấp điện cho phụ tải của tỉnh và cấp điện vào lưới điện truyền tải Quốc Gia. Hiện tại, phụ tải vùng II chủ yếu được cấp điện từ trạm 110kV thủy điện Lai Châu (Nậm Nhùn). Ngoài ra, Vùng II còn được cấp điện từ trạm 110kV Mường So cấp điện cho phụ tải Sìn Hồ cao, 110kV Phong Thổ (TP. Lai Châu) cấp điện cho Sìn Hồ thấp.

Bảng 74. Phụ tải theo vùng, giai đoạn 2021-2025

TT	Vùng	Công Suất các năm (MW)				
		2021	2022	2023	2024	2025
1	Thành Phố Lai Châu	16,1	17,7	19,4	20,09	21,56
2	Huyện Tam Đường	8,6	9	9,5	10	10,5
3	Huyện Sìn Hồ	3,7	3,9	4,1	4,3	0,56
4	Huyện Than Uyên	9,9	10,4	10,9	11,4	12
5	Huyện Tân Uyên	7,3	7,8	8,2	8,7	9,2
6	Huyện Phong Thổ	4,8	5,1	5,4	5,7	6
7	Huyện Nậm Nhùn	2,3	2,4	2,5	2,7	2,80
8	Huyện Mường tè	7,2	7,6	8,0	8,4	8,8

3.2. Phương án triển nguồn điện

3.2.1. Các nguồn cấp điện cho tỉnh từ hệ thống truyền tải điện quốc gia

Tỉnh Lai Châu được cấp điện từ hệ thống truyền tải điện Quốc Gia qua trạm biến áp 220/110/22kV Than Uyên, đặt tại xã Phúc Than, huyện Than Uyên và TBA 220/110/22kV Lai Châu nối cấp từ TBA 500kV Lai Châu. Cả 02 TBA 220kV Than Uyên và Lai Châu hiện đều có công suất 2x250MVA. Trạm cung cấp điện cho tỉnh Lai Châu. Đồng thời truyền tải công suất từ các nhà máy thủy điện khu vực Lào Cai, Lai Châu, Điện Biên vào hệ thống điện quốc gia, tăng cường ổn định và vận hành an toàn cho lưới điện.

3.2.2. Thủy điện

- Hoàn thành đầu tư và đưa vào vận hành khai thác 137 công trình với tổng công suất lắp máy là 3,979.8 MW. Cụ thể số dự án và công suất lắp máy phân bố theo địa bàn như sau:

Bảng 75. Các dự án thủy điện triển khai đầu tư, vận hành và khai thác trong kỳ quy hoạch

TT	Huyện	Số dự án	Công suất lắp máy (MW)
1	Huyện Mường Tè	44	902,6
2	Huyện Nậm Nhùn	18	1.427,15
3	Huyện Sin Hồ	8	249
4	Huyện Phong Thổ	29	362
5	Huyện Tam Đường	13	109,55
6	Huyện Tân Uyên	11	100,6
7	Huyện Than Uyên	8	829,5

- Hoàn thành khảo sát, lập bổ sung quy hoạch 65 dự án thủy điện đã được UBND tỉnh chấp thuận cho doanh nghiệp vào khảo sát, lập bổ sung quy hoạch với tổng công suất dự kiến 530,9 MW để triển khai đầu tư thực hiện. Trong đó: 25 dự án đã hoàn thành lập quy hoạch trình Bộ Công Thương thẩm định, phê duyệt quy hoạch với tổng công suất 214 MW; 40 dự án với tổng công suất 316,9 MW chưa có hồ sơ trình Bộ Công Thương phê duyệt bổ sung quy hoạch. Danh sách các dự án cụ thể như sau:

Bảng 76. Các dự án thủy điện đang trình bổ sung quy hoạch trong kỳ

TT	Tên dự án	Địa điểm (xã, huyện)	Công suất dự kiến (MW)
A	Nhóm dự án đã hoàn thành lập quy hoạch trình Bộ Công Thương thẩm định, phê duyệt	25 dự án	214,0
1	A Mé 1	Tà Tổng, Mường Tè	3,2
2	A Mé 2	Tà Tổng, Mường Tè	7
3	Kha Ú	Tà Tổng, Mường Tè	9
4	Ka Lăng B	Ka Lăng, Mường Tè	8
5	Nhù Cả	Ka Lăng, Mường Tè	7,2
6	Nậm Bon 1	Phúc Khoa, Tân Uyên	10
7	Nậm Lăn 1	Ka Lăng, Mường Tè	15
8	Nậm Hồ	Tả Lèng, Tam Đường - San Thành,	5

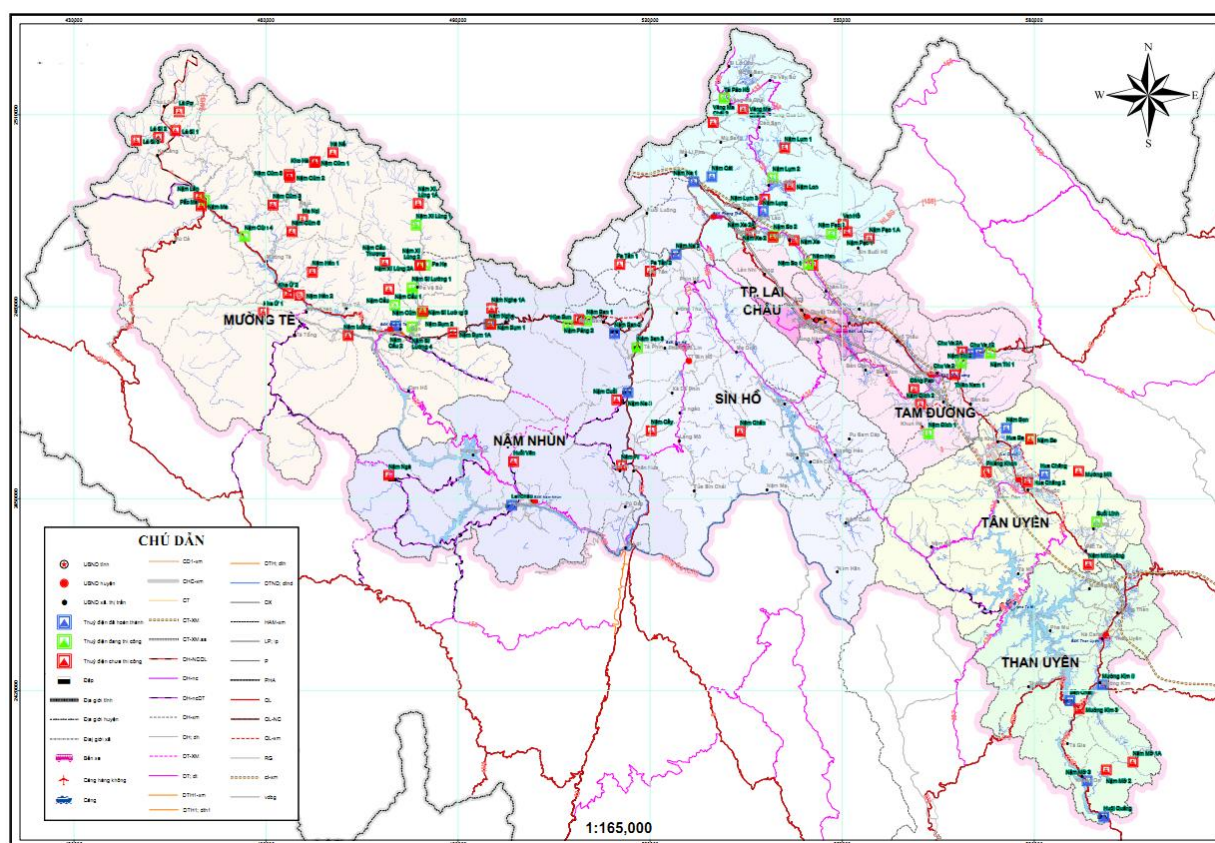
TT	Tên dự án	Địa điểm (xã, huyện)	Công suất dự kiến (MW)
		TP Lai Châu	
9	Tả Phìn	Tả Phìn, Sìn Hồ	6,5
10	Nậm Be 2	Phúc Khoa, Tân Uyên	9
11	Nậm Nhuận	Nậm Hàng, Nậm Nhùn	4
12	Nậm Nhọ 1	Vàng San, Mường Tè	13,6
13	Nậm Nhé 1	Nậm Chà, Nậm Nhùn	25
14	Nậm Chà 1	Nậm Chà, Nậm Nhùn	24
15	Nậm Chà 2	Nậm Chà, Nậm Nhùn	4,4
16	Ma Quai 1	Ma Quai, Sìn Hồ	5
17	Ma Quai 2	Ma Quai, Sìn Hồ	5
18	Nậm Nguyên	Tủa Sín Chải, Nậm Cha, Nậm Mạ, Sìn Hồ	8
19	Mán Tiễn	Bản Lang, Phong Thổ	5,6
20	Nậm Lụm	Đào San, Phong Thổ	6
21	Nậm Pồ	Nậm Mạnh, Nậm Nhùn	6,5
22	Nậm Đắc	Pú Dao, Nậm Pi, Nậm Nhùn	4
23	Nậm Hản A	Mường Tè, Mường Tè	6
24	Là Si 1A	Thu Lũm, Tá Bạ, Mường Tè	12
25	Huổi Luông	Huổi Luông, Phong Thổ	5
26	Là Pơ		16
27	Nậm Lụng		9
28	Các dự án thủy điện khác		200
B	Nhóm dự án đang khảo sát, lập hồ sơ xin bổ sung quy hoạch	40 dự án	316,90
1	Ka Lăng	Ka Lăng, Mường Tè	28
2	Nậm Hạ	Kan Hồ, Mường Tè	4,2
3	Nậm Ngà 1	Tà Tổng, Mường Tè	3,2
4	Nậm Ngà 2	Kan Hồ, Mường Tè	8,6
5	Pa Hạ 1	Pa Vệ Sủ, Mường Tè	8,5
6	Xà Hồ 1	Pa Ủ, Mường Tè	6
7	Xà Hồ 2	Pa Ủ, Mường Tè	6
8	Phiêng Khan	Bum Nưa, Mường Tè	5
9	Pa Hạ 2	Pa Vệ Sủ, Mường Tè	4
10	Thọ Gụ 1	Pa Ủ, Mường Tè	15

TT	Tên dự án	Địa điểm (xã, huyện)	Công suất dự kiến (MW)
11	Thọ Gụ 2	Pa Ủ, Mường Tè	14
12	Nậm Ngọc	Mường Tè, Mường Tè	7
13	Nậm Cuối 2A	Nậm Pì, Nậm Hàng	4,8
14	Nậm Cuối 2B	Nậm Pì, Nậm Hàng	3,2
15	Nậm Dần	Nậm Hàng, Nậm Nhùn	5,2
16	Nậm Tần 1A	Pa Tần, Sin Hồ	5
17	Van Um	Lùng Thàng, Sin Hồ	6,8
18	Phìn Hồ	Phìn Hồ, Sin Hồ	25
19	Nậm Sảo	Nậm Sảo, Pa Tần	5,4
20	Nậm Há	Noong Hẻo, Phu Sam Cáp, Sin Hồ	9
21	Nậm Mông	Pa Khóa, Sin Hồ	8
22	Phiêng Lót	Nậm Tăm, Sin Hồ	6
23	Nậm Khản	Chăn Nưa, Sin Hồ	5
24	Ma Ly Pho	Ma Ly Pho, Phong Thổ	26
25	Can Thàng	Huổi Luông, Phong Thổ	5,5
26	Sơn Bình	Sơn Bình, Tam Đường	8
27	Nậm Mu 2	Bình Lư, Bản Hôn, Tam Đường	5,2
28	Hồ Thầu 1	Hồ Thầu, Tam Đường	6,2
21	Nậm Mông	Pa Khóa, Sin Hồ	8
22	Phiêng Lót	Nậm Tăm, Sin Hồ	6
23	Nậm Khản	Chăn Nưa, Sin Hồ	5
23	Nậm Khản	Chăn Nưa, Sin Hồ	5
24	Ma Ly Pho	Ma Ly Pho, Phong Thổ	26
25	Can Thàng	Huổi Luông, Phong Thổ	5,5
26	Sơn Bình	Sơn Bình, Tam Đường	8
27	Nậm Mu 2	Bình Lư, Bản Hôn, Tam Đường	5,2
28	Hồ Thầu 1	Hồ Thầu, Tam Đường	6,2
29	Hồ Thầu 2	Hồ Thầu, Tam Đường	5
30	Hồ Thầu 3	Hồ Thầu, Tam Đường	5,4
31	Thèn Sin	Thèn Sin, Tam Đường	7
32	Nậm Be Hạ	Phúc Khoa, Mường Khoa, Tân Uyên	5
33	Châu Sa	Khun Há, Bản Hôn, Tam Đường	6
34	Nậm Đích 1A	Khun Há, Tam Đường	9
35	Nậm Cha 1	Mường Khoa, Tân Uyên	4

TT	Tên dự án	Địa điểm (xã, huyện)	Công suất dự kiến (MW)
36	Nậm Cha 2	Mường Khoa, Tân Uyên	12
37	Hồ So	Mường Khoa, Tân Uyên	4
38	Hồ Mít 1	Hồ Mít, Tân Uyên	4,2
39	Nậm Mùa	Pha Mu, Than Uyên	5
40	Thủy điện - thủy lợi Nậm Mở	Tà Mung, Than Uyên	6,5

- Nghiên cứu chấp thuận vào khảo sát, lập bổ sung quy hoạch 41 dự án tiềm năng thủy điện với tổng công suất trên 300MW.

Hình 46. Định hướng phát triển Thủy điện của tỉnh Lai Châu



- Phân đầu tất cả các dự án đã được tỉnh cấp phép khảo sát đều được Bộ Công thương và Bộ Kế hoạch đầu tư phê duyệt quy hoạch ngành điện, có phương án đầu nối vào hệ thống lưới điện quốc gia, được tích hợp đầy đủ vào quy hoạch tỉnh.

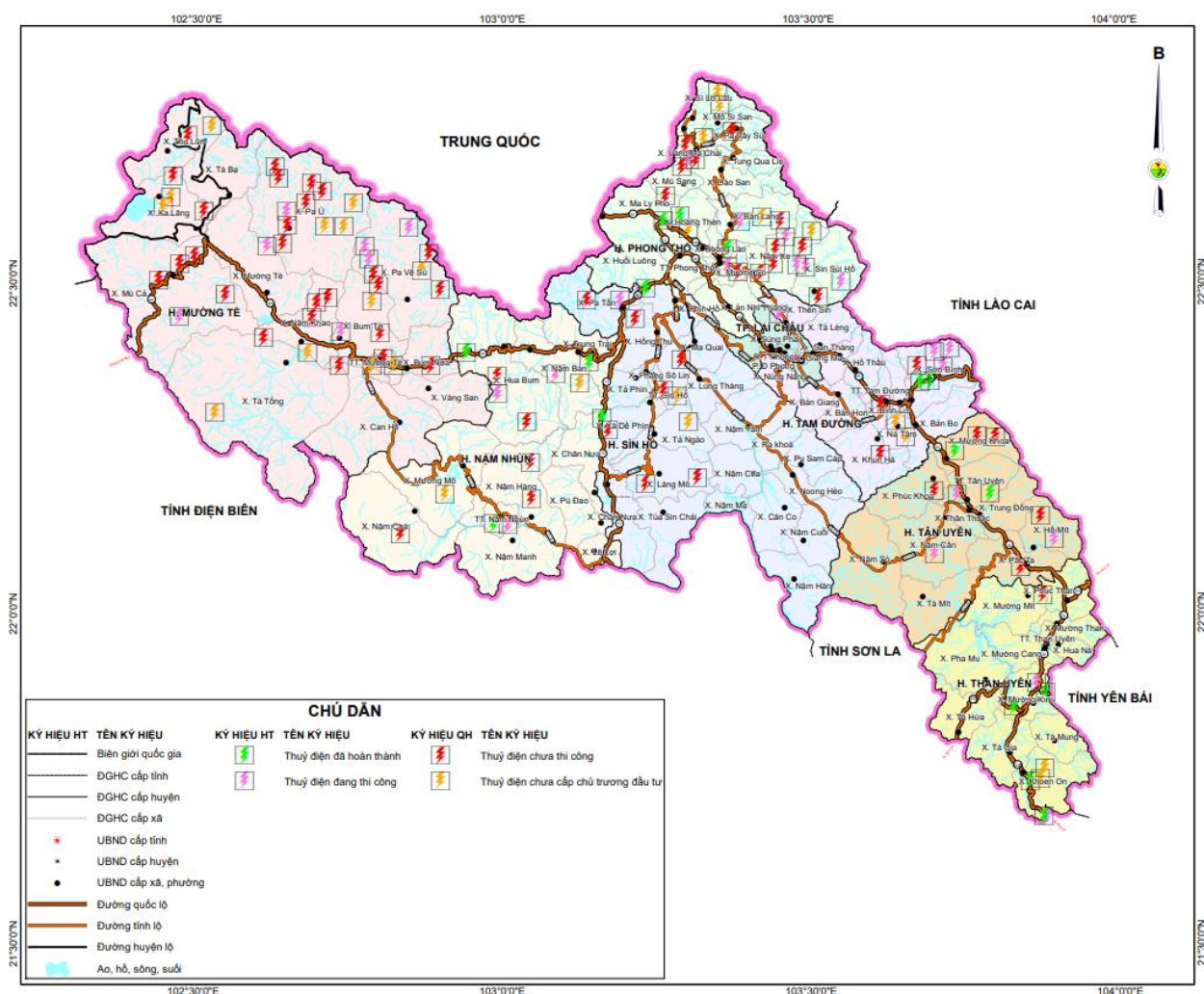
3.2.3. Điện mặt trời, điện gió

Nghiên cứu 02 dự án điện mặt trời trên lòng hồ thủy điện Bản Chát thuộc xã Tà Mít, Nậm Càn, huyện Tân Uyên và xã Pha Mu, Mường Mít, Mường Kim, Tà Hừa, huyện Than Uyên bổ sung quy hoạch với tổng công suất khoảng 550MWp.

Nghiên cứu tính khả thi 01 dự án điện gió trên địa bàn xã Pắc Ta, huyện Tân Uyên và các xã Phúc Than, Mường Than, huyện Than Uyên bổ sung quy hoạch với tổng công suất khoảng 50MW.

Nghiên cứu phát triển điện mặt trời áp mái tại các mái nhà dân, công xưởng, tòa nhà thương mại.

Hình 47. Định hướng phát triển điện tái tạo của tỉnh Lai Châu



3.3. Phương án phát triển lưới điện

3.3.1. Liên kết lưới điện với các tỉnh lân cận

Lưới cao thế 110kV:

Lưới 110kV của tỉnh Lai Châu khép vòng với tỉnh Điện Biên và Lào Cai qua các đường dây sau:

- Đường dây 110kV mạch đơn Sa Pa – Nậm Thi 2 - Than Uyên (trạm 220kV).
- Đường dây 110kV mạch kép Tuần Giáo - Thủy điện Lai Châu (Nậm Nhùn).

Lưới trung thế 35kV:

Lưới điện 35kV của tỉnh (lộ 372 - Trạm 110kV Phong Thổ (TP. Lai Châu) liên hệ với đường dây 35kV từ trạm 110kV Sa Pa (lộ 373) qua cầu dao phụ tải đặt tại đèo Sa Pa với chiều dài đường trục giữa 2 trạm 110kV khoảng 50km tiết diện dây dẫn AC95, AC70.

Ngoài ra hiện nay lưới 35kV của tỉnh còn liên hệ với lưới 35kV của tỉnh Sơn La, lộ 371 trạm 110kV TĐ Lai Châu có liên hệ mạch vòng với lộ 375 E21.2 Điện Biên và lộ 374 TBA 110kV Than Uyên liên hệ mạch vòng với lộ 381E17.3. Liên hệ với lưới 35kV tỉnh Yên Bái thông qua lộ 376 TBA 110kV Than Uyên liên kết với lộ 374E12.2.

3.3.2. Đầu nối các nhà máy thủy điện vừa và nhỏ

Để đầu nối các nhà máy thủy điện vừa và nhỏ tỉnh Lai Châu và một số nhà máy thuộc các tỉnh Điện Biên, Lào Cai, Yên Bái vào lưới điện Quốc gia trong giai đoạn 2021- 2030 cần:

- Mở rộng, lắp đặt bổ sung MBA cho TBA 500kV Lai Châu hiện có công suất lắp đặt 2x450MVA-500/220/35kV.

- Lắp đặt MBA T3 trạm 220kV Mường Tè nâng công suất lên 3x250MVA.

- Xây mới trạm biến áp 220kV Pắc Ma quy mô công suất 2x250MVA, để truyền tải cụm thủy điện Pắc Ma và các thủy điện nhỏ khu vực huyện Mường Tè.

- Xây mới trạm 220kV Phong Thổ công suất 2x250MVA để truyền tải công suất từ các nhà máy thủy điện nhỏ khu vực huyện Phong Thổ.

3.3.3. Nâng công suất các trạm đầu nối

- Nâng công suất trạm 110kV Phong Thổ (TP. Lai Châu) lên 2x25MVA thay máy máy 1 vào năm 2025.

- Nâng công suất trạm 110kV Than Uyên lên 2x25MVA thay máy 1 vào năm 2023.

- Nâng công suất trạm 110kV Mường So 2x25MVA thay máy máy 1 vào năm 2025.

- Xây dựng mới trạm 110kV Mường Tè 1x25MVA vào năm 2021.

- Xây dựng mới trạm 110kV Tam Đường - 2x40MVA, lắp trước máy 1 giai đoạn 2026-2030.

Ngoài ra, các khu vực có trạm 110kV đầu nối các nhà máy thủy điện vừa và nhỏ có thể kết hợp với việc cung cấp điện cho các phụ tải tại chỗ của các khu vực này.

3.4. Phương án phát triển điện nông thôn

3.4.1. Lưới điện trung áp sau các TBA 110kV

3.4.1.1. Trạm 110kV TP Lai Châu

* Lưới 22kV:

+ Lộ 471: Duy trì xuất tuyến hiện có, cấp điện cho khu vực phụ tải Tả Sin Chải, Bản Đông, Đông Phong, Tân Phong, Đoàn Kết, Quyết Tiến, Quyết Thắng. Lộ 471 liên lạc với lộ 474. Tiết diện trục chính AC150/4,5Km, $P_{max}=7,5MW$, tổn thất điện áp $\Delta U=3,5\%$.

+ Lộ 474: Duy trì xuất tuyến hiện có. Cấp điện cho Đông Phong, Tân Phong, Đoàn Kết, Quyết Tiến. Lộ 474 liên lạc với lộ 471. Tiết diện trục chính AC150/3Km, $P_{max}=5,3MW$; tổn thất điện áp $\Delta U=3,8\%$.

+ Giai đoạn đến 2025, đơn vị tư vấn dự kiến thực hiện xây dựng mới các lộ xuất tuyến sau:

Lộ 475 -XDM: Chạy dọc theo đường Đinh Bộ Lĩnh, Hoàng Văn Thái, Trần Quốc Mạnh và đầu nối liên lạc với lộ 471. Cấp điện cho Bản Thành Công, tổ dân phố 24, Tả Làn Than, Tổ dân phố 20, 10, 9. Tiết diện trục chính AC150/5,7Km, $P_{max}=5,8MW$; tổn thất điện áp $\Delta U=3,8\%$.

Lộ 472-XDM: Chạy song song với lộ 374 cấp điện cho cụm công nghiệp Thành Phố Lai Châu. Tiết diện dây dẫn AC120/3Km; $P_{max}=5,6MW$; tổn thất điện áp $\Delta U=2,6\%$.

Lộ 473-XDM: Cấp điện cho khu đô thị mới Thành Phố Lai Châu. Tiết diện dây XLPE240/4,3Km; $P_{max}=4,5MW$; tổn thất điện áp $\Delta U=2,4\%$.

* Lưới 35kV:

+ Lộ 374: Duy trì xuất tuyến hiện có. Cấp điện cho Bản Thành Lập, bản Sin Páo Chải, Sùng Chô, Hôi Lùng và liên lạc với lộ 371-110kV Mường So.

+ Lộ 372: Duy trì xuất tuyến hiện có, cấp điện cho xã San Thàng. Ngoài ra lộ 372 còn cấp điện cho huyện Tam Đường, Tân Uyên và khu vực phụ tải vùng thấp của huyện Sìn Hồ.

3.4.1.2. Trạm 110kV Tam Đường

Hiện tại phụ tải khu vực huyện Tam Đường được nhận điện từ trạm 110kV Phong Thổ và TĐ Chu Va và được hỗ trợ cấp điện từ trạm 110kV Than Uyên.

Giai đoạn đến 2025, đơn vị tư vấn đề xuất xây dựng mới trạm 110kV Tam Đường-2x40MW (Lắp trước máy 1) vào năm 2021, lắp máy 2 vào năm 2025 để cấp điện cho nhà máy khai thác chế biến đất hiếm Đông Pao, cụm công nghiệp Tam Đường và giải tỏa công suất các nhà máy thủy điện nhỏ của huyện Tam Đường.

Các xuất tuyến cấp điện cho huyện như sau :

*** Lưới 22kV :**

Lộ 474-110kV Tam Đường : Đầu nối vào nhánh TBA Nà Cà cấp điện cho khu vực TT Tam Đường. Chiều dài trục chính AC120/7Km, Pmax=6,5MW; tổn thất điện áp $\Delta U=3,4\%$.

Lộ 471-110kV Tam Đường : Chạy // đường dây lộ 372-E29.1 từ trạm 110kV Tam Đường đến Lộ 476-E29.1 Phong Thổ. Chiều dài trục chính AsV120/28Km. Liên lạc với lộ 476 -110kV Phong Thổ.

*** Lưới 35kV :**

+ Lộ 376-XDM : Nhằm tách nhánh Thèn Sin đang nhận điện từ lộ 372-110kV Phong Thổ, cấp điện cho các xã Thèn Sin và các xã Sin Súi Hồ huyện Phong Thổ.

Lộ 376 liên thông với lộ 374-110kV Mường So.

+ Lộ 378-XDM : Nhằm tách nhánh Phan Lin, Khun Há đang nhận điện từ lộ 372-110kV Phong Thổ, cấp điện cho các xã Bản Giang, bản Hon, Khun Há và cấp điện cho phụ tải khu vực vùng thấp của huyện Sìn Hồ.

+ Lộ 372-110kV Phong Thổ : Duy trì xuất tuyến hiện có, cấp điện cho các xã Tả lèng, Giang Ma, Hồ Thầu, TT Tam Đường, Bình Lư, Nà Tăm, Bản Bò và cấp điện cho huyện Tân Uyên, Than Uyên. Lộ 372-110kV Phong Thổ liên thông với lộ 372-110kV Than Uyên.

+ Lộ 372, 374, 37468-XDM : Nhằm tách nhánh lộ 372-110kV Phong Thổ, cấp điện cho các xã Bản Giang, Bản Hon, Khun Há và cấp điện cho vùng thấp huyện Sìn Hồ.

Lộ 372-110kV Tam Đường : Cấp điện cho xã Bản Hon và cấp điện trả lại cho lộ 372-110kV Phong Thổ. Chiều dài trục chính AC120/8km, Pmax=4,3MW; tổn thất điện áp $\Delta U=4,2\%$.

Lộ 374-110kV Tam Đường : Cấp điện cho xã Khun Há và cấp điện lại cho lộ đi huyện Tân Uyên. Chiều dài trục chính AC120/21Km, Pmax=6,2MW; tổn thất điện áp $\Delta U=4,5\%$.

Lộ 376-110kV Tam Đường : Tách lộ 372-110kV Phong Thổ đang cấp điện cho huyện Sìn Hồ, đầu nối lộ 376-110kV Tam Đường. Chiều dài trục chính AC120/9Km, Pmax=3,5MW; tổn thất điện áp $\Delta U=3,8\%$.

3.4.1.3. Trạm 110kV Tân Uyên

Hiện tại huyện Tân Uyên đang nhận điện từ trạm 110kV Than Uyên và được cấp điện hỗ trợ từ trạm 110kV Phong Thổ.

Đến năm 2025, huyện Tân Uyên tiếp tục nhận điện từ trạm 110kV Than Uyên, 110V Tam Đường. Ngoài ra còn được cấp điện hỗ trợ từ các thủy điện nhỏ Nậm Bôn, Nậm Be, Suối Lĩnh.

Các xuất tuyến cấp điện cho huyện như sau :

+ Lộ 372-110kV Than Uyên : Duy trì xuất tuyến hiện có, cấp điện toàn bộ khu vực huyện Tân Uyên. Đến năm 2025 hoàn thành cải tạo toàn bộ trục chính lộ đường dây 372-110kV Than Uyên chạy dọc theo Quốc lộ 32 từ tiết điện AC95 lên tiết điện dây Ac120.

3.4.1.4. Trạm 110kV Than Uyên

Hiện tại huyện Than Uyên đang nhận điện từ trạm 110kV Than Uyên và TĐ Nậm Mỏ 3, ngoài ra đưwoç hỗ trợ từ trạm 110kV Mường Kim (Yên Bái).

Giai đoạn đến 2025, nâng công suất trạm 110kV Than Uyên lên 2x25MVA thay máy 2 vào năm 2021 và máy 1 vào năm 2025.

Các xuất tuyến cấp điện cho huyện Than Uyên như sau :

*** Lưới điện 35kV :**

+ Lộ 372-110kV Than Uyên : Duy trì XT hiện có, cấp điện cho các xã Phúc Than, Mường Mít và cấp điện cho huyện Tân Uyên. Lộ 372-110kV Than Uyên liên thông với lộ 372-110kV Phong Thổ.

+ Lộ 374-110kV Than Uyên : Duy trì XT hiện có, cấp điện cho trung tâm TT Than Uyên, các xã Mường Cang, Mường Kim, Pha Mu, Tà Hừa và xây dựng mới 3,8Km/AC70 đấu nối mạch vòng với lộ 376-110kV Than Uyên thông qua đường dây cấp điện cho 2 xã Tà Hừa và Ta Gia.

+ Lộ 376-110kV Than Uyên : Duy trì XT hiện có, cấp điện cho TT Than Uyên, các xã Mường Than, Hua Nà, Mường Kim, Tà Mung, Ta Gia, Khoen On. Lộ 376 liên lạc với lộ 374-110kV Than Uyên.

+ Lộ 371-110kV Than Uyên : Cấp điện cho các xã Mường Mít, Mường Cang, Pha Mu và liên kết mạch vòng nhánh Pa Mu của lộ 374.

*** Lưới 22kV :**

+ XDM lộ 471-110kV Than Uyên : Tạo XT 22kV cấp điện cho trung tâm thị trấn huyện Than Uyên.

3.4.1.5. Trạm 110kV Mường So

Hiện tại huyện Phong thổ nhận điện từ trạm 110kV Mường So và được hỗ trợ từ trạm 110kV- Phong Thổ.

Đến năm 2025, lắp máy 2 trạm 110kV Mường So, nâng quy mô công suất lên 1x16+1x25MVA. Đấu nối các nhà máy thủy điện Nậm Lùm, Nậm Cát, Tả Páo Hồ vào lưới 35kV sau trạm 110kV Mường So.

Các xuất tuyến của trạm như sau:

*** Lưới 35kV :**

+ Lộ 374-110kV Mường So: Xây dựng mới đến năm 2025, Nhằm tách nhánh Nậm Xe đang nhận điện từ lộ 371-110kV Mường So, cấp điện cho các xã Nậm Xe

và tạo mạch vòng với lộ 372-110kV Phong Thổ.

+ Lộ 376-110kV Mường So: Xây dựng mới đến năm 2025, tách nhánh Ma Ly Pho đang nhận điện từ lộ 373-110kV M.So, cấp điện cho xã Hoang Thèn, Ma Ly Pho đấu nối với lưới điện xã Mù Sang, tạo mạch vòng giữa lộ 376 và 371-110kV M.So.

+ Lộ 371-110kV Mường So: Duy trì xuất tuyến hiện có, cấp điện cho các xã Không Lào, Bản Lang, Đào San, Tung Qua Lìn, Mù Sang, Vàng Ma Chải, Pa Vây Sủ, Mò Sì San, Ma Ly Chải, Sì Lờ Lầu và đấu nối mạch vòng với lộ 376 thông qua đường dây đang cấp điện cho các xã Mù Sang và Ma Ly Pho.

+ Lộ 373-110kV Mường So: cải tạo chuyên toàn bộ phụ tải các xã Mường So và Trung tâm thị trấn Phong Thổ sang cấp lưới 22kV, vì vậy lộ 373 chỉ còn cấp điện cho các xã Huổi Luông, xã Pa Tần và đấu nối tạo mạch vòng với lộ 3737-110kV Nậm Ban.

+ Lộ 375-110kV Mường So: Duy trì XT hiện có, cấp điện cho huyện Sìn Hồ và liên lạc với lộ 374-110kV Phong Thổ.

*** Lưới 22kV:**

+ Đến năm 2025, đề xuất xây dựng mới 2 xuất tuyến lộ 471, 474 cấp điện cho trung tâm phụ tải khu thị tứ Mường So và trung tâm thị trấn huyện Phong Thổ. Các TBA đấu nối vào các lộ đường dây 35kV các lộ 371, 373 E29.4 trên cần sử dụng MBA 2 cấp điện áp 35/22kV để dự phòng kế hoạch cải tạo về cấp điện áp 22kV trong giai đoạn năm 2021-2025.

3.4.1.6. Trạm 110kV Sìn Hồ

Hiện tại huyện Sìn Hồ đang được nhận điện từ trạm 110kV TĐ Lai Châu, 110kV Mường So, 110kV Nậm Ban và được hỗ trợ từ trạm 110kV Phong Thổ.

Đến năm 2025, các XT cấp điện cho huyện như sau :

*** Lưới 35kV :**

+ Lộ 375-110kV Nậm Ban: Dự kiến xây dựng mới đến năm 2025, đấu nối vào nhánh Phìn Hồ, cấp điện cho bản Làng Sảng, Sang Ta Ngai, Lò Tồ Phìn và liên lạc với lộ 375110kV M.So.

+ Lộ 377-110kV Nậm Ban : Dự kiến xây dựng mới đến năm 2025, đấu nối vào nhánh bản Sìn Thàng, cấp điện cho các xã Tả Phìn, TT Sìn Hồ, Xà Dề Phìn, Tà Ngảo, Làng Mô, Chăn Nưa, và liên lạc với lộ 372-110kV TĐ Lai Châu.

+ Lộ 376-110kV Nậm Ban : Dự kiến xây dựng mới đến năm 2025, đấu nối vào nhánh Pa Tần, cấp điện cho các xã Pa Tần và liên lạc với lưới điện huyện Phong Thổ.

+ Lộ 378-110kV Nậm Ban : Dự kiến xây dựng mới đến năm 2025, đấu nối vào nhánh Nậm Na, cấp điện cho các bản dọc theo sông Nậm Na và liên lạc với lộ

372-110kV TĐ Lai Châu.

* **Lưới 22kV:** xây dựng mới đường dây 22kV lộ 471 từ trạm 110kV Sìn Hồ chạy // đường dây lộ 375E29.4 đến DCL 375-7/247 Khu 1. Nhằm phát triển lưới điện 22kV trên địa bàn thị trấn huyện Sìn Hồ theo tiến độ xây dựng Trạm 110kV Sìn Hồ.

3.4.1.7. Trạm 110kV TĐ Lai Châu (huyện Nậm Nhùn)

Hiện tại huyện Nậm Nhùn, nhận điện từ trạm 110kV TĐ Lai Châu và TĐ Nậm Ban 1.

Đến năm 2025, lắp máy 2 trạm 110kV TĐ Lai Châu, nâng quy mô công suất lên 2x25MVA. Các XT cấp điện cho huyện Nậm Nhùn như sau:

*** Lưới 35kV :**

+ Lộ 371-110kV TĐ Lai Châu : Hiện tại đang cấp điện cho các xã Nậm Chà, Mường Mô và cấp điện cho huyện Mường Tè, liên lạc với lộ 371-110kV Mường Tè.

+ Lộ 372-110kV TĐ Lai Châu : hiện tại đang cấp điện cho các xã Nậm Mạnh, Lê Lợi và liên lạc với lưới điện huyện Sìn Hồ và lưới điện tỉnh Điện Biên.

+ Lộ 373-110kV TĐ Lai Châu : Dự kiến XDM đến năm 2025, cấp điện cho bệnh viện đa khoa huyện Nậm Nhùn.

+ Lộ 371-110kV TĐ Lai Châu : Dự kiến XDM đến năm 2025, cấp điện cho nhánh xã Nậm Ban, Trung Chải, Hua Bum, ngoài ra cấp điện cho các xã Pa Tần và liên lạc với lưới điện huyện Mường Tè, Sìn Hồ.

*** Lưới 22kV :**

+ Xây dựng mới XT 22KV từ trạm 110 Thủy Điện Lai Châu lộ 475 gồm 4,0Km cấp điện cho khu vực phía tây thị trấn đến bản Noong Kiêng (Phát triển lưới điện 22kV khu vực thị trấn huyện Nậm Nhùn).

+ Xây dựng mới XT 22KV từ trạm 110 Thủy Điện Lai Châu lộ 476 gồm 5Km cấp điện cho khu vực phía đông thị trấn đến Ngã ba đi xã Nậm Hàng (Phát triển lưới điện 22kV khu vực thị trấn huyện Nậm Nhùn).

3.4.1.8. Trạm 110kV Mường Tè

Hiện tại huyện Mường Tè được cấp điện từ trạm 110kV TĐ Lai Châu-25MVA và thủy điện Nậm Sỉ Lường.

Đến năm 2025, huyện Mường Tè được cấp điện từ trạm 110kV-MườngTè. Các xuất tuyến cấp điện cho huyện như sau:

*** Lưới 35kV :**

+ Lộ 371-110kV Mường Tè : Xây dựng mới, đấu nối vào lộ đường dây đang cấp điện cho các xã Kan Hồ và liên lạc với lộ 371-110kV TĐ Lai Châu (Nhằm tách lộ, tách tuyến và đồng bộ với TBA 110kV Mường Tè).

+ Lộ 372-110kV Mường Tè : Xây dựng mới, đấu nối vào lộ đường dây đi Ka

Lăng, Thu Lũm, cấp điện cho các xã Bum Tở, Nậm Khao, Mường Tè xã, Tà Tổng, Pa ú, Mù Cả, Ka Lăng, Tá Pạ, Thu Lũm (Nhằm tách lộ, tách tuyến và đồng bộ với TBA 110kV Mường Tè).

+ Lộ 373-110kV Mường Tè : Xây dựng mới, đấu nối vào lộ đường dây hiện có đi Hua Bum, cấp điện cho các xã Bum Nưa, Hua Bum, và liên lạc với lộ 373-110kV Mường So.

+ Lộ 374-110kV Mường Tè : Xây dựng mới, đấu nối vào lộ đường dây đi Pa Vệ Sủ, đấu nối với thủy điện Nậm Sì Lường, cấp điện cho xã Pa Vệ Sủ.

+ Lộ 375-110kV Mường Tè : Xây dựng mới, đấu nối vào nhánh xã Vàng San, cấp điện cho xã Vàng San và mỏ khoáng sản thuộc bản Nậm Sẻ.

*** Lưới điện 22kV :**

+ XDM XT 22kV (Lộ 471) từ TBA 110kV Mường Tè đến DNTN số 6 cấp nguồn 22kV cho phụ tải khu vực thị trấn huyện Mường Tè.

+ XDM XT 22kV (Lộ 474) từ TBA 110kV Mường Tè kết nối mạch vòng với lộ 471-110kV Mường Tè. Xây dựng mới 4,5Km ĐZ22kV AsV120 cấp nguồn 22kV cho phụ tải khu vực thị trấn huyện Mường Tè và tạo mạch vòng với lộ 471.

Bảng 77. Danh mục xây dựng mới và cải tạo trạm biến áp trung áp tỉnh Lai Châu giai đoạn 2021 - 2025

TT	Tên trạm (Phường, xã)	Đơn vị	Năm					Tổng	Ghi chú
			2021	2022	2023	2024	2025	2021-2025	
A	Thành Phố Lai Châu								
	<i>TBA xây dựng mới</i>	trạm/kVA	2/350	28/5590	25/4470	19/3340	15/2590	89/16340	Ngành điện
	<i>TBA cải tạo, NCS</i>	trạm/kVA	4/1470	13/4160	9/2990	3/970		29/9590	Ngành điện
B	Huyện Tam Đường								
	<i>TBA xây dựng mới</i>	trạm/kVA	4/500	20/1710	16/1940	18/1985	17/2250	75/8385	Ngành điện
	<i>TBA cải tạo, NCS</i>	trạm/kVA	3/610	6/750	4/540	2/4720	1/160	36/6780	Ngành điện
C	Huyện Sìn Hồ								
	<i>TBA xây dựng mới</i>	trạm/kVA	2/150	16/1050	17/1050	24/1380	19/1050	78/4680	Ngành điện
	<i>TBA cải tạo, NCS</i>	trạm/kVA	6/505	9/1580	13/2110	2/280	3/3920	43/8395	Ngành điện
D	Huyện Tân Uyên								
	<i>TBA xây dựng mới</i>	trạm/kVA	13/2245	26/3200	22/1920	24/1665	22/1930	107/10960	Ngành điện
	<i>TBA cải tạo, NCS</i>	trạm/kVA					40/7255	40/7255	Ngành điện

	<i>TBA cải tạo, NCS</i>	trạm/kVA					8/1790	8/1790	Khách hàng
E	Huyện Than Uyên								
	<i>TBA xây dựng mới</i>	trạm/kVA	16/1575	2/325	8/500	8/500	18/950	52/3850	Ngành điện
	<i>TBA cải tạo, NCS</i>	trạm/kVA	6/660	14/3185	4/1250	1/560	23/3380	17/9035	Ngành điện
	<i>TBA cải tạo, NCS</i>	trạm/kVA	3/660					3/660	Khách hàng
F	Huyện Phong Thổ								
	<i>TBA xây dựng mới</i>	trạm/kVA	14/1076	11/526	11/556.5	14/975	17/1152.5	67/4286	Ngành điện
	<i>TBA cải tạo, NCS</i>	trạm/kVA	3/200	24/4640	4/600			31/5440	Ngành điện
	<i>TBA cải tạo, NCS</i>	trạm/kVA	11/2755					11/2755	Khách hàng
G	Huyện Nậm Nhùn								
	<i>TBA xây dựng mới</i>	trạm/kVA	4/225	15/1346	15/1289	11/1273	14/1891.5	59/6024.5	Ngành điện
	<i>TBA cải tạo, NCS</i>	trạm/kVA	3/830	2/280	4/620	14/3575	3/480	26/5785	Ngành điện
	<i>TBA cải tạo, NCS</i>	trạm/kVA					1/160	1/160	Khách hàng
H	Huyện Mường Tè								
	<i>TBA xây dựng mới</i>	trạm/kVA	5/231.5	22/1325	27/1903	22/2925	1/50	77/6434.5	Ngành điện
	<i>TBA cải tạo, NCS</i>	trạm/kVA		25/5345	10/1310	9/1140	1/180	45/7975	Ngành điện
	<i>TBA cải tạo, NCS</i>	trạm/kVA	1/250					1/250	Khách hàng

3.4.2. Lưới điện hạ áp

- Bán kính lưới điện hạ áp đối với khu vực nông thôn dân cư phân tán không quá 1.200m, ở khu vực thị trấn bán kính hạ áp không quá 300m;

- Mỗi mạng điện hạ áp có từ 2 đến 4 đường dây trục chính và các nhánh rẽ. Các đường dây trục chính sử dụng hệ thống 3 pha 4 dây, điện áp 380/220V. Các nhánh rẽ tùy theo nhu cầu phụ tải mà đi 1, 2 hoặc 3 pha. Khoảng cách trung bình từ các đường dây hạ áp tới nhà dân không quá 40m.

3.4.2. Đầu tư, hoàn thiện các công trình cấp điện cho vùng sâu, vùng xa, thôn bản

Cung cấp điện từ lưới điện quốc gia đến các hộ dân chưa có điện thuộc tỉnh Lai Châu giai đoạn 2021 - 2030. Sau khi hoàn thiện dự án kết hợp với các chương trình đầu tư xây dựng mới của toàn tỉnh Lai Châu, phấn đấu đến năm 2030 đảm bảo 98% hộ dân được tiếp cận điện lưới.

4. Tầm nhìn đến năm 2050

Bổ sung đầu nối các nhà máy thủy điện trong quy hoạch thủy điện của Lai Châu chưa được đưa vào vận hành trong giai đoạn 2021-2030, triển khai đầu tư các nhà máy điện sinh khối và các dạng năng lượng khác quy mô nhỏ phục vụ nhu cầu điện của tỉnh.

Mở rộng nâng công suất trạm 110kV Tam Đường lên 2x40MVA, nâng công suất trạm Phong Thổ (TP. Lai Châu) lên 2x40MVA, Nâng công suất trạm 110kV Than Uyên lên 2x40MVA, nâng công suất trạm 110kV Mường So 2x40MVA, nâng công suất trạm 110kV thủy điện Lai Châu (Nậm Nhùn) (2x40) MVA. Xây mới trạm 110kV Tân Uyên 2x40MVA, trạm 110kV Tam Đường 2 (2x40) MVA. Tùy vào nhu cầu phụ tải của tỉnh có thể sử dụng MBA 63MVA để nâng công suất.

Ngoài ra các khu vực có trạm 110kV đầu nối các nhà máy thủy điện có thể kết hợp với việc cung cấp điện cho các phụ tải tại chỗ của các khu vực này. Quy mô và tiến độ vào vận hành các trạm 110kV ở giai đoạn này sẽ được khẳng định rõ nét hơn trong quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Lai Châu giai đoạn 2031-2050.

VI. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG THÔNG TIN TRUYỀN THÔNG

1. Quan điểm phát triển

Phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông là nhiệm vụ quan trọng để tạo động lực phát triển ngành thông tin truyền thông (TTTT), thực hiện chuyển đổi số và thúc đẩy kinh tế - xã hội của tỉnh Lai Châu. Phát triển hạ tầng thông tin truyền thông hiện đại, đồng bộ, đáp ứng các yêu cầu của ngành thông tin truyền thông trong giai đoạn quy hoạch.

Phát triển hạ tầng TTTT và hạ tầng bưu chính nhằm đáp ứng mục tiêu phát triển ngành này trở thành ngành dịch vụ hỗ trợ tối ưu cho các ngành kinh tế: Công nghiệp 4.0, nông nghiệp ứng dụng IoT, các ngành dịch vụ như: du lịch, dịch vụ logistics và dịch vụ công, TMĐT; cũng như lĩnh vực văn hóa - xã hội, y tế, giáo dục của tỉnh

- Phát triển hạ tầng TTTT để thúc đẩy quá trình chuyển đổi số, xây dựng chính quyền điện tử tiến tới chính quyền số và đô thị thông minh, TTTT đảm bảo phục vụ kịp thời cho công tác quốc phòng - an ninh và công tác ứng phó BDKH, phòng chống thiên tai trong mọi tình huống.

- Phát triển cơ sở hạ tầng các cơ quan báo chí, truyền thanh truyền hình theo hướng hiện đại, đồng bộ, phù hợp với quy mô thông tin và xu hướng phát triển của truyền thông hiện đại, đảm bảo tính nhất quán và hiệu quả trong việc truyền tải thông tin đến công chúng.

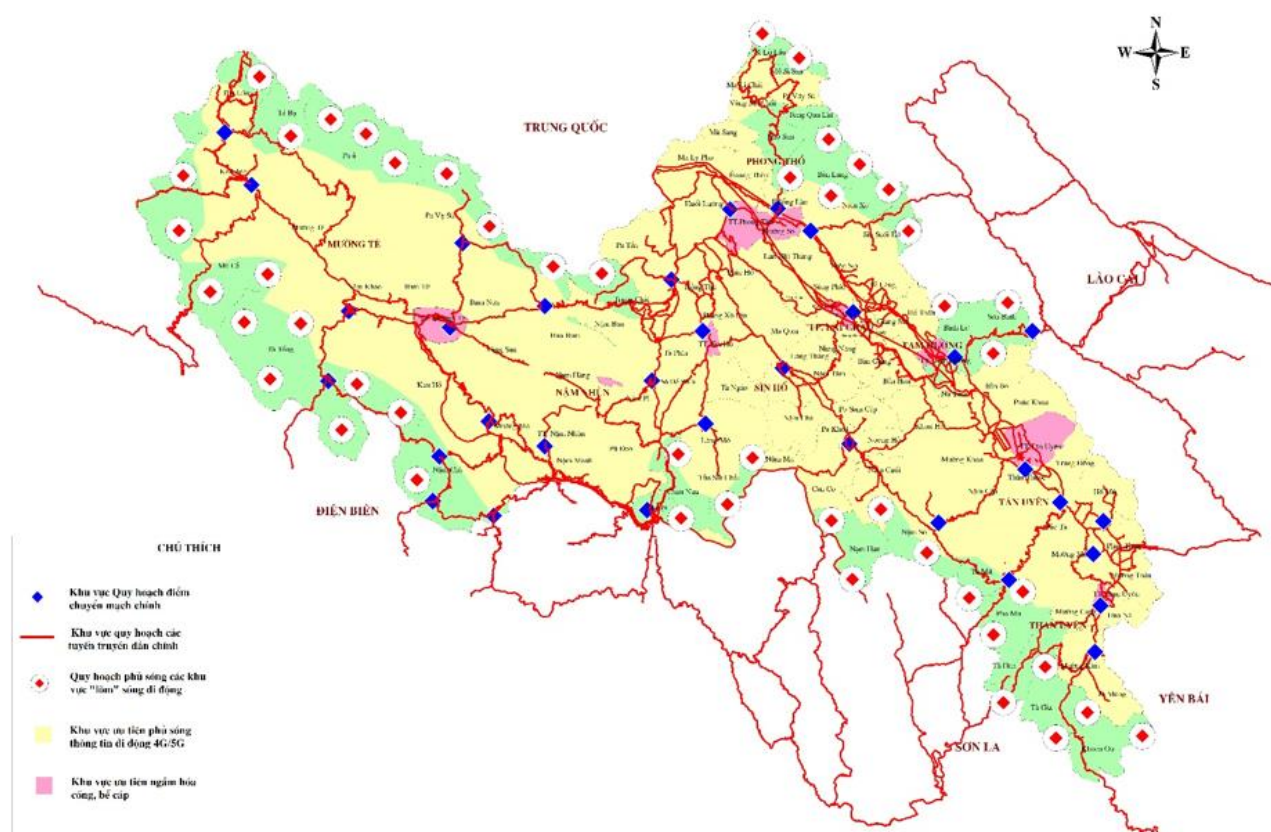
2. Mục tiêu đến năm 2030

- Hệ thống hạ tầng thông tin truyền thông được đầu tư bài bản, đồng bộ để đến năm 2030, tỉnh Lai Châu cơ bản hoàn thành các mục tiêu chuyển đổi số trên cả ba trụ cột là Chính quyền số, kinh tế số và xã hội số.

- Hạ tầng thông tin và truyền thông tỉnh Lai Châu cơ bản đáp ứng yêu cầu của tỉnh Lai Châu chuyển đổi số, phát triển ổn định và thịnh vượng, thử nghiệm các công nghệ và mô hình mới, đổi mới căn bản, toàn diện hoạt động quản lý, điều hành của Chính quyền, đáp ứng phương thức sống mới, phương thức làm việc mới trong một môi trường số an toàn, rộng khắp.

- Tăng cường đầu tư hạ tầng thông tin và truyền thông nhằm đảm bảo cung cấp các dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 đích đến là sự hài lòng của người dân, doanh nghiệp. Hoàn thiện hạ tầng 4G, chuẩn bị phát triển hạ tầng 5G tại các cụm công nghiệp để hỗ trợ sản xuất thông minh nhằm đón các làn sóng đầu tư mới vào tỉnh.

Hình 48. Phương án quy hoạch thông tin và truyền thông tỉnh Lai Châu, thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn 2050



* Bưu chính:

- Mạng vận chuyển bưu chính công cộng từ trung tâm tỉnh đến cấp xã đảm bảo chất lượng phục vụ trong ngày đạt 100% số xã.

- Hạ tầng bưu chính số đảm bảo năng lực phục vụ 60-70% tổng số nhu cầu tiếp nhận, trả kết quả thủ tục hành chính công trực tuyến trên hạ tầng logistic cho TMĐT trên toàn tỉnh, trong đó 30-40% được tiếp nhận, trả hồ sơ tại nhà

- Tốc độ tăng trưởng các dịch vụ liên quan đến chính phủ điện tử đạt 15-20%.

- Tốc độ tăng trưởng các dịch vụ thương mại điện tử và logistics đạt khoảng đạt 25-30%.

- Tỷ trọng dịch vụ số chiếm 60-70% trong tổng số dịch vụ bưu chính cung cấp.

* Viễn thông:

- Hạ tầng viễn thông chuyển dịch thành hạ tầng số, hạ tầng quan trọng của chính phủ số, kinh tế số, xã hội số, phục vụ tiến trình chuyển đổi số quốc gia. Hạ tầng số phát triển theo xu hướng hiện đại, rộng khắp làm cơ sở phát triển đô thị thông minh, kết nối các hệ thống xử lý, điều khiển thông minh; các hệ thống cảm biến, thu thập thông tin; hệ thống tương tác; các hệ thống phần mềm giúp quản lý hiệu quả đô thị, nâng cao chất lượng phục vụ của cơ quan chính quyền.

- Tỷ lệ ngầm hóa hạ tầng mạng cáp viễn thông theo tuyến đường đạt 20 - 25% (chỉ tính các tuyến quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện và đường đô thị; không tính đến hệ thống đường xã, đường thôn, xóm); Phát triển hạ tầng mạng cáp quang băng rộng đến 100% khu/tổ/bản.

- Tỷ lệ dân số sử dụng dịch vụ Mobile money đạt 60% vào năm 2025 và trên 80% vào năm 2030. Tỷ lệ dân số có tài khoản thanh toán điện tử trên 30% vào năm 2025 và 70% vào năm 2030. Tỷ lệ dân số sử dụng Smartphone đạt 80% vào năm 2025 và 90% vào năm 2030.

- Phát triển mới khoảng 2.000 vị trí trạm thu phát sóng, mạng thông tin di động 5G phủ sóng tại 100% khu dân cư, khu trung tâm hành chính cấp xã. Ưu tiên phát triển mạng thông tin di động 5G tại các vùng kinh tế, đô thị mới, khu du lịch trọng điểm. Bảo đảm bán kính phục vụ có một trạm truy nhập thông tin di động (bao gồm cả small cells 5G) tối thiểu đạt 1,3 km/cột.

- Tỷ lệ sử dụng chung hạ tầng giai đoạn 2021-2025 đạt trên 30% (trạm xây mới), giai đoạn 2026-2030 đạt trên 70% (trạm xây mới).

Đến năm 2030, tỷ lệ thiết bị IoT/100 dân đạt từ 100 - 150 thiết bị/100 dân đặc biệt trong các lĩnh vực trọng điểm như giao thông thông minh, y tế thông minh, giáo dục thông minh, nông nghiệp thông minh, công nghiệp thông minh và môi trường thông minh để xây dựng hạ tầng đô thị thông minh.

* Công nghệ thông tin:

- Thực hiện chuyển đổi số trên cả 3 trụ cột chính quyền số, kinh tế số và xã hội số. Phấn đấu đến năm 2025, kinh tế số chiếm khoảng 10% GRDP, tỷ trọng kinh tế số trong từng ngành, lĩnh vực đạt tối thiểu 10%, cơ bản hoàn thành chuyển đổi số

trong các cơ quan nhà nước. Đến năm 2030, kinh tế số chiếm tối thiểu 20% GRDP, tỷ trọng kinh tế số trong từng ngành, lĩnh vực đạt tối thiểu 20%, hoàn thành xây dựng chính quyền số.

- 100% các hoạt động chỉ đạo, điều hành và quản trị nội bộ của cơ quan hành chính nhà nước thực hiện trên nền tảng quản trị tổng thể, thống nhất.

- 100% thủ tục hành chính đủ điều kiện theo quy định của pháp luật được cung cấp dưới hình thức dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 trên nhiều phương tiện truy cập khác nhau, bao gồm cả thiết bị di động.

- Hoàn thành xây dựng thí điểm triển khai đô thị thông minh tại thành phố Lai Châu vào năm 2025 và từng bước triển khai nhân rộng đô thị thông minh tại các huyện trên địa bàn tỉnh. Thúc đẩy việc ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác quản lý đô thị, tạo lập những nền tảng cơ bản để phát triển toàn diện kinh tế xã hội.

- Xã hội số: Mỗi người dân có danh tính số kèm theo QR code; 100% người dân và doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến sẽ được định danh và xác thực, lưu giữ dưới dạng số hóa làm cơ sở cho việc thực hiện các thủ tục hành chính tiếp theo mà không cần cung cấp hồ sơ trước đó. Trên 90% hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý hoàn toàn trực tuyến, người dân chỉ phải nhập dữ liệu một lần. 100% cơ sở giáo dục các cấp từ tiểu học đến trung học phổ thông có tổ chức các môn học giáo dục STEM/STEAM và kỹ năng số; hầu hết học sinh phổ thông tiếp cận với STEM/STEAM; trên 80% người dân tiếp cận được thông tin y tế, sức khỏe và khám bệnh từ xa.

- Thực hiện chuyên đổi số rộng rãi tại các ngành, lĩnh vực trên địa bàn tỉnh. Đảm bảo hầu hết người dân có hồ sơ sức khỏe điện tử; hầu hết các bệnh viện trên địa bàn tỉnh có bộ phận khám chữa bệnh từ xa; 100% công tác quản lý liên quan đến du lịch được số hóa.

*** An toàn, an ninh thông tin**

- Hoàn thiện triển khai và duy trì bảo đảm an toàn thông tin theo mô hình 4 lớp; Trung tâm giám sát, điều hành an toàn thông tin (SOC) kết nối với hệ thống hỗ trợ giám sát, điều hành an toàn thông tin.

- 90% cơ quan, tổ chức khắc phục, xử lý các điểm yếu, lỗ hổng, an ninh thông tin. 100% máy chủ, máy trạm các cơ quan nhà nước được triển khai giải pháp phòng chống mã độc; 100% hệ thống thông tin công khai trực tuyến của các cơ quan nhà nước được giám sát từ xa. Phân đầu đưa Lai Châu thuộc nhóm tỉnh quan tâm triển khai an toàn thông tin ở mức trung bình khá trong cả nước.

- * Mạng lưới cơ sở báo chí, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử, cơ sở xuất bản, thông tin đối ngoại, thông tin cơ sở**

- Giữ nguyên số lượng 3 cơ quan báo chí. Báo chí hoạt động đúng tôn chỉ mục đích. Tỉnh thực hiện cơ chế đặt hàng đối với các nội dung phục vụ nhiệm vụ chính trị; Ứng dụng nền tảng trí tuệ nhân tạo (AI) trong hoạt động giám sát thông tin về tình hình trên môi trường mạng (mạng xã hội, trang thông tin điện tử tổng hợp, báo chí); Hoàn thành chuyển đổi số các cơ quan báo chí nòng cốt (Báo Lai Châu, Đài PTTH tỉnh, Tạp chí Văn nghệ Lai Châu) theo mô hình tòa soạn hội tụ, cơ quan truyền thông đa phương tiện, ứng dụng thành tựu cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư (IoT, AI, Big Data...).

- Mức độ thụ hưởng thông tin đạt 8 xuất bản phẩm/người/năm; 100% đồng bào dân tộc thiểu số được xem truyền hình và nghe đài phát thanh.

- Hệ thống phát thanh, truyền hình tập trung sản xuất chương trình, thời lượng chương trình tự sản xuất mới đạt 30%.

- Ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số tại 100% hệ thống thông tin cơ sở. Số lượng đài truyền thanh cơ sở ứng dụng công nghệ thông tin đạt tỷ lệ 100%.

- Truyền thông quảng bá hình ảnh Lai Châu trong nước và quốc tế trên các nền tảng công nghệ truyền thông đa dạng đảm bảo hướng đối tượng.

- Ứng dụng nền tảng trí tuệ nhân tạo (AI) trong hoạt động giám sát thông tin về tình hình trên môi trường mạng (mạng xã hội, trang thông tin điện tử tổng hợp, báo chí).

- 70% số cơ sở in sử dụng công nghệ, thiết bị in hiện đại; không còn cơ sở in đặt trong khu dân cư.

3. Định hướng phát triển đến năm 2030

3.1. Phương án phát triển bưu chính

- Mở rộng mạng lưới, phát triển bưu chính trên nền tảng TMĐT và kinh tế số: Xây dựng mạng điểm phục vụ bưu chính phục vụ TMĐT theo quy mô trên 8 điểm trên địa bàn tỉnh (mỗi một đơn vị hành chính cấp huyện có 1 điểm bưu chính phục vụ TMĐT).

- Các điểm phục vụ bưu chính tại Lai Châu từng bước được nâng cấp đầu tư các thiết bị hiện đại, ứng dụng công nghệ số để đáp ứng nhu cầu logistics trong và ngoài nước, bảo đảm cung cấp dịch vụ logistics chuyên nghiệp, linh hoạt, hỗ trợ cho sự phát triển TMĐT, phát triển kinh tế gia đình, kinh tế số, đô thị thông minh; ngoài ra còn chú trọng việc quản lý, khai thác dữ liệu lớn (Big data) nhằm hỗ trợ tối ưu cho sản xuất kinh doanh như nắm bắt nhu cầu khách hàng và thị trường.

Khai thác tối đa ưu thế mạng lưới bưu chính công cộng để cung cấp đa dạng sản phẩm dịch vụ phục vụ nhu cầu của người dân; phát triển nền tảng số, công nghệ số nhằm tiếp nhận và cung cấp dịch vụ công, kết nối cơ quan, chính quyền với công dân, tổ chức, doanh nghiệp.

- *Phát triển mạng vận chuyển bưu chính*: Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số vào các hoạt động kinh doanh, tối ưu đường thư và phương tiện vận chuyển, theo dõi hành trình của bưu gửi nhằm giảm bớt chi phí, thời gian trong toàn bộ quy trình sản xuất kinh doanh. Kết hợp sử dụng phương tiện vận chuyển xe bưu chính với sử dụng các phương tiện vận chuyển xã hội (xe khách...) để nâng cao hiệu quả hoạt động mạng lưới, tiết kiệm chi phí đầu tư.

Thiết lập mạng vận chuyển bưu chính dùng chung giữa các doanh nghiệp bưu chính nhằm giảm chi phí vận chuyển, đảm bảo thời gian, nâng cao chất lượng dịch vụ. Đến năm 2030, đảm bảo chất lượng phục vụ tối thiểu 2 lần/ngày, giảm thời gian đưa phát, nâng cao chất lượng chuyển phát, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của khách hàng.

- Thiết lập 01 Trung tâm chia chọn (tự động) tập trung, đồng bộ và tối ưu từ công đoạn chấp nhận, khai thác, chia chọn và phát hàng hóa đến cấp xã tại địa chỉ khách hàng yêu cầu, đặc biệt hàng hóa trong lĩnh vực TMĐT.

- *Phát triển mã địa chỉ bưu chính*: Khai thác và ứng dụng hiệu quả nền tảng mã địa chỉ gắn với bản đồ số (Vpostcode) đến 100% hộ gia đình nhằm nâng cao hiệu quả của hoạt động vận chuyển và giao nhận hàng hóa trong TMĐT và logistics.

3.2. Viễn thông

- Hạ tầng viễn thông chuyển dịch thành hạ tầng số, hạ tầng quan trọng của chính phủ số, kinh tế số, xã hội số, phục vụ tiến trình chuyển đổi số quốc gia. Hạ tầng số phát triển theo xu hướng hiện đại, rộng khắp làm cơ sở phát triển đô thị thông minh, kết nối các hệ thống xử lý, điều khiển thông minh; các hệ thống cảm biến, thu thập thông tin; hệ thống tương tác; các hệ thống phần mềm giúp quản lý hiệu quả đô thị, nâng cao chất lượng phục vụ của cơ quan chính quyền.

- Phát triển hạ tầng mạng cáp quang băng rộng đến 100% xóm/thôn/bản. Ưu tiên phát triển hạ tầng băng rộng tới các điểm du lịch, vùng kinh tế QL.32, 12 và 4D, vùng kinh tế nông, lâm nghiệp Sông Đà.

- Xây dựng và nâng cấp tuyến truyền dẫn quang liên tỉnh (bao gồm cả tuyến truyền dẫn dự phòng) thuộc các tỉnh: Điện Biên - Lai Châu - Lào Cai - Hà Giang - Cao Bằng - Lạng Sơn. Xây dựng và nâng cấp các tuyến truyền dẫn quang liên tỉnh (bao gồm cả tuyến truyền dẫn dự phòng) thuộc các tỉnh: Hà Nội - Yên Bái - Lào Cai - Lai Châu. Các tuyến truyền dẫn quang nội tỉnh bảo đảm nhu cầu phát triển các dịch vụ băng rộng và đô thị thông minh.

- Phát triển hạ tầng công, bề cáp: ngầm hóa 100% hạ tầng mạng cáp viễn thông tại các KCN, CCN, khu dân cư, khu đô thị, tuyến đường mới; 30-40% đối với các KCN, CCN, khu dân cư, khu đô thị, tuyến đường cũ.

- Phát triển hạ tầng thông tin di động: 2G, 3G, 4G, 5G, độ phủ, chính sách sử dụng hạ tầng:

+ Mạng thông tin di động 2G/3G: Thực hiện tắt sóng mạng thông tin di động công nghệ 2G/3G theo kế hoạch.

+ Mạng thông tin di động 4G: thực hiện phủ sóng thông tin di động 4G đến 100% khu/tổ/bản trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

- Phủ sóng thông tin di động đến các khu vực sóng yếu, lờm sóng, chưa đáp ứng lưu thoại thực tế: Khu vực Nậm Loỏng, xã Sùng Phài (Thành phố Lai Châu); khu vực Lũng Thèn đi Tam Đường (Thành phố Lai Châu); xã Khun Há, Sơn Bình (huyện Tam Đường); xã Nậm Ban, Trung Chải, Nậm Chà, Pú Dao, Nậm Hàng (huyện Nậm Nhùn); xã Tà Tổng, Mù Cả, Tá Bạ, Pa Ủ, Pa Vệ Sủ (huyện Mường Tè); xã Sì Lở Lầu, Mò Sì San, Tung Qua Lìn, Nậm Xe, Sin Suối Hồ (huyện Phong Thổ); xã Chăn Nưa, Tủa Sín Chải (huyện Sin Hồ); xã Hố Mít, Trung Đông, Phúc Khoa, Nậm Sỏ, Tà Mít (huyện Tân Uyên); xã Pha Mu, Tà Hừa, Ta Gia (huyện Than Uyên)... Với khoảng 900 trạm thu phát sóng vùng lờm.

Tạo điều kiện cho các doanh nghiệp phủ sóng thông tin di động đến các khu vực lờm sóng hoặc sóng yếu; có định hướng chỉ đạo các địa phương hỗ trợ các doanh nghiệp viễn thông tìm kiếm mặt bằng xây dựng trạm phát sóng khi có nhu cầu.

3.3. Công nghệ thông tin

3.3.1. Phát triển hạ tầng công nghệ thông tin đồng bộ, liên thông

- Đến năm 2025, phát triển mạng truyền số liệu chuyên dùng của tỉnh một cách thống nhất, đồng bộ và tin cậy phục vụ cho chuyển đổi số và phát triển đô thị thông minh. Kết nối mạng WAN cho 100% các đơn vị sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã, đảm bảo đường truyền tốc độ cao, an toàn, an ninh thông tin và kết nối thông suốt.

- Tái cấu trúc hạ tầng CNTT của các sở, ngành, địa phương, chuyển đổi hạ tầng CNTT thành hạ tầng số ứng dụng công nghệ điện toán đám mây. Đầu tư hoàn thiện mạng LAN, Internet, mua sắm máy tính cá nhân, thiết bị số hóa và thiết bị CNTT khác cho các cấp ủy, chính quyền đảm bảo điều kiện để thực hiện chuyển đổi số. Đảm bảo 100% cán bộ, công chức, viên chức trong các cơ quan nhà nước có máy tính sử dụng trong công việc.

- Phát triển hệ thống dữ liệu của tỉnh trở thành Trung tâm dữ liệu hiện đại, đáp ứng đầy đủ tiêu chuẩn, quy chuẩn của Bộ Thông tin và Truyền thông đối với Trung tâm dữ liệu, đảm bảo hạ tầng phục vụ lưu trữ, tính toán và dự phòng, đảm bảo năng lực phục vụ 24/7 cho các ứng dụng dùng chung của Chính quyền số, Đô thị thông minh; đồng thời nâng cao năng lực an toàn, an ninh thông tin; trang bị các thiết bị công nghệ, giải pháp mới liên quan đến điện toán đám mây; các máy tính tính toán hiệu năng cao để xây dựng các hệ thống lớn như: tính toán song song, trí tuệ nhân tạo, xử lý dữ liệu lớn,...

3.3.2. Phát triển chính quyền số, chuyển đổi số toàn diện trong hệ thống chính quyền, nâng cao hiệu quả, hiệu lực hoạt động

- Phát triển các nền tảng số, ứng dụng công nghệ số mới vào cải cách thủ tục hành chính; phát triển hệ thống thông tin dùng chung, hệ thống cơ sở dữ liệu của tỉnh, cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 trên thiết bị di động thông minh để phục vụ người dân, doanh nghiệp. Xây dựng nền tảng điều hành, tác nghiệp đến 100% các cơ quan chính quyền các cấp. Hoàn thiện nền tảng chia sẻ, tích hợp dữ liệu của tỉnh, hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu chuyên ngành đảm bảo liên kết, khai thác có hiệu quả Kho dữ liệu dùng chung của tỉnh hình thành trong quá trình chuyển đổi số. Ưu tiên triển khai cơ sở dữ liệu về dân cư, cơ sở dữ liệu về doanh nghiệp, cơ sở dữ liệu không gian dùng chung thống nhất của tỉnh. Phát triển các cơ sở dữ liệu chuyên ngành phục vụ ứng dụng, dịch vụ Chính quyền số trong nội bộ của các cơ quan chính quyền các cấp; tạo lập dữ liệu mở dễ dàng truy cập, sử dụng, tăng cường công khai, minh bạch, thúc đẩy phát triển các dịch vụ số trong hoạt động kinh tế.

- Xây dựng Cổng dữ liệu của tỉnh để quản trị dữ liệu số, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp tiếp cận, khai thác thông tin bảo đảm kết nối với Cổng dữ liệu quốc gia. Phát triển nền tảng cung cấp dịch vụ công trực tuyến phục vụ người dân và doanh nghiệp. Bao gồm các thành phần: Hệ thống quản lý định danh và xác thực người dùng tập trung (SSO) phục vụ người dân và doanh nghiệp; kết nối thanh toán điện tử; kết nối dịch vụ bưu chính để chuyển phát hồ sơ, kết quả dịch vụ công; tích hợp, cung cấp dữ liệu, chia sẻ dữ liệu số của hồ sơ và kết quả giải quyết thủ tục hành chính; liên thông các hệ thống thông tin.

3.3.3. Phát triển đô thị thông minh

Giai đoạn đến năm 2025, xây dựng thành phố Lai Châu theo hướng đô thị thông minh, với các dịch vụ đô thị thông minh trong các lĩnh vực trọng điểm về giáo dục, y tế, du lịch, nông nghiệp gắn liền với chuyển đổi số toàn diện tại các địa bàn ưu tiên của thành phố Lai Châu. Giai đoạn 2026 – 2030, triển khai rộng rãi đô thị thông minh tại trung tâm các huyện trên địa bàn tỉnh. Gắn kết các dịch vụ đô thị thông minh với hệ thống chính quyền số lấy người dân làm trung tâm. Thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trên tất cả các ngành, lĩnh vực.

3.3.4. Xây dựng xã hội số

Phát triển xã hội số, trọng tâm là chuyển đổi số trong lĩnh vực y tế, giáo dục. Phát triển danh tính số và hệ thống định danh, xác thực điện tử. Triển khai nền tảng danh tính số. Giáo dục kiến thức, kỹ năng số trong các cơ sở giáo dục các cấp. Đẩy mạnh mô hình giáo dục STEM/STEAM và đào tạo lập trình robotic vào tất cả các cơ sở giáo dục từ mầm non đến phổ thông trung học. Phát triển y tế số, tư vấn sức khỏe trực tuyến, khám chữa bệnh từ xa. Triển khai ứng dụng trên thiết bị di động làm nền

tăng cho phép người dân và doanh nghiệp sử dụng dịch vụ, tiện ích trong chính quyền số, kinh tế số, xã hội số mọi lúc, mọi nơi.

3.3.5. Xây dựng kinh tế số

Tạo điều kiện thuận lợi thúc đẩy các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh triển khai nền tảng thanh toán trực tuyến, di động phục vụ người dân (Viettel Pay, VNPT Pay...).

Đẩy mạnh ứng dụng thương mại điện tử, hỗ trợ các doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ gia đình, nhóm hộ gia đình tham gia các sàn thương mại điện tử lớn trong và ngoài nước nhằm thúc đẩy, tạo điều kiện mua bán sản phẩm, dịch vụ trên môi trường mạng. Triển khai chương trình hỗ trợ hộ nông dân, hộ kinh doanh cá thể chuyển đổi số, làm kinh tế số. Triển khai chương trình hỗ trợ hợp tác xã chuyển đổi số, làm kinh tế số. Thúc đẩy đào tạo về kỹ năng số, chuyển đổi số, kinh tế số cho các hợp tác xã và các hộ dân. Ưu tiên phát triển kinh tế số ngành, lĩnh vực: Phát triển kinh tế số nông nghiệp; phát triển kinh tế số du lịch; phát triển kinh tế số thương mại – dịch vụ; phát triển kinh tế số giao thông; phát triển kinh tế số tài nguyên và môi trường.

Duy trì hoạt động thường xuyên và nâng cấp Sàn giao dịch thương mại điện tử tỉnh Lai Châu (tại địa chỉ www.laichau.biz) có tích hợp chức năng đặt hàng trực tuyến để khách hàng giao kết hợp đồng thúc đẩy tăng tỷ trọng hàng nội địa trên môi trường trực tuyến; quảng bá rộng rãi các mặt hàng nông sản chủ yếu của tỉnh (như chè, quế, mắc ca, sơn tra, cây ăn trái...) đến người tiêu dùng.

Kinh tế số chiếm tối thiểu 20% GRDP, tỷ trọng kinh tế số trong từng ngành, lĩnh vực đạt tối thiểu 20%, hoàn thành xây dựng chính quyền số. Trên 90% tác nghiệp của các cơ quan quan chính quyền các cấp được thực hiện trên môi trường công nghệ số. 100% dịch vụ hành chính công mức độ 4 được cung cấp trên nhiều phương tiện truy cập khác nhau, bao gồm cả thiết bị di động.

3.4. An toàn, an ninh thông tin

Triển khai Trung tâm giám sát, điều hành an toàn thông tin (SOC) kết nối với hệ thống hỗ trợ giám sát, điều hành an toàn thông tin phục vụ Chính quyền số. Kiện toàn, nâng cao năng lực và duy trì hoạt động thường xuyên của Đội ứng cứu sự cố an toàn thông tin mạng. Duy trì triển khai các hoạt động giám sát, đánh giá, bảo vệ, ứng cứu các hệ thống thông tin của tỉnh theo mô hình 4 lớp.

3.5. Mạng lưới cơ sở báo chí, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử, cơ sở xuất bản, thông tin đối ngoại, thông tin cơ sở

3.5.1. Báo chí

Đến năm 2025, giữ nguyên số lượng 3 cơ quan báo chí. Đến năm 2030, hội tụ các cơ quan báo chí, chuyển đổi số mô hình, ứng dụng các công nghệ IoT, AI, BigData trong hoạt động sản xuất tin, bài. ; Có lộ trình giao quyền tự chủ tài chính 3 cơ quan báo chí của tỉnh bao gồm Báo Lai Châu, Đài PTTH tỉnh và Tạp chí Văn nghệ Lai Châu và tỉnh thực hiện cơ chế đặt hàng đối với các nội dung phục vụ nhiệm vụ chính trị.

3.5.2. Phát thanh - Truyền hình, thông tin điện tử

Đến năm 2025, duy trì 01 kênh phát sóng Truyền hình phát sóng trên các hạ tầng: Truyền hình số Vệ tinh HD, Truyền hình số mặt đất, Truyền hình Cáp, Truyền hình Internet, 01 kênh phát sóng Phát thanh FM và 01 Trang thông tin điện tử (laichautv.vn), bắt đầu thực hiện chuyển đổi số;

Đến năm 2030, hoàn thành chuyển đổi số mô hình, ứng dụng các công nghệ IoT, AI, BigData trong hoạt động sản xuất nội dung.

Tăng thời lượng, nội dung sản xuất, phát sóng chương trình phát thanh và truyền hình tiếng dân tộc (Tiếng Thái, Mông, Hà Nhì, Dao) phù hợp với nhu cầu thông tin của người dân tộc thiểu số. Bổ sung các chương trình phát thanh, truyền hình tiếng dân tộc khác (La Hủ, Giáy).

3.5.3. Thông tin đối ngoại

Số hóa hệ thống thông tin đối ngoại của Lai Châu ứng dụng thành tựu cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 (AI, Big Data...).

Xây dựng kênh thông tin đối ngoại chính thống của Lai Châu trên các nền tảng mạng xã hội. Nâng cấp hệ thống trang thông tin điện tử, cổng thông tin điện tử, chuyên trang tiếng nước ngoài quảng bá về Lai Châu.

Xây dựng và vận hành hệ thống cụm thông tin đối ngoại tại cửa khẩu quốc tế Ma Lù Thàng nhằm tuyên truyền đường lối chính sách, chủ trương của Đảng, Nhà nước nói chung và của tỉnh nói riêng; đồng thời quảng bá hình ảnh đất nước, con người đối với bạn bè quốc tế, nâng cao nhận thức của người dân đối với chủ quyền lãnh thổ quốc gia, đảm bảo giữ vững chủ quyền, an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội và góp phần thu hút đầu tư nước ngoài tới tỉnh.

3.5.4. Thông tin cơ sở

Chuyển đổi công nghệ truyền thanh hữu tuyến/vô tuyến sang truyền thanh ứng dụng công nghệ thông tin – viễn thông trong truyền dẫn phát sóng; số hoá trong

việc sản xuất, lưu trữ và quản lý chương trình phát thanh để từng bước hiện đại hoá hệ thống truyền thanh cơ sở

Đổi mới phương thức quản lý, vận hành hệ thống thông tin cơ sở; hình thành cơ sở dữ liệu về thông tin cơ sở cấp tỉnh, cấp huyện đến cơ sở; phát thanh bằng ngôn ngữ phù hợp đảm bảo chủ động, kịp thời cung cấp thông tin thiết yếu đến người dân.

Đến năm 2023, 100% xã phường thị trấn có đài truyền thanh. Đến năm 2025, 70% đài truyền thanh hữu tuyến/vô tuyến được chuyển đổi sang truyền thanh ứng dụng công nghệ thông tin – viễn thông.

Đến năm 2030, số hóa hệ thống truyền thanh cơ sở ứng dụng công nghệ thông tin – viễn thông, quản lý trạng thái, nội dung chương trình đến từng cụm loa và phân quyền quản lý cho các đơn vị.

3.5.5. Xuất bản, in, phát hành

Có kế hoạch từng bước đưa các cơ sở in vào các cụm công nghiệp của tỉnh, xa khu tập trung dân cư, có công nghệ hiện đại, công suất lớn; phân đầu ngành in đáp ứng nhu cầu trong tỉnh. Phát triển mạng lưới phát hành xuất bản phẩm đảm bảo việc cung cấp xuất bản phẩm đến các địa bàn cơ sở, trong đó ưu tiên khu vực vùng sâu, vùng xa, biên giới, góp phần khắc phục sự chênh lệch về thụ hưởng thông tin giữa các khu vực.

4. Tầm nhìn đến năm 2050

Hoàn thiện các mục tiêu chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh Lai Châu. Định hướng Lai Châu phát triển ổn định, thịnh vượng, đổi mới toàn diện hoạt động quản lý, điều hành của tỉnh, hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp số, phương thức sống, làm việc của người dân, phát triển môi trường số an toàn, rộng khắp.

Chính quyền số chuyển đổi cách thức phục vụ người dân, doanh nghiệp, giảm chi phí, tăng năng suất của doanh nghiệp, tạo thuận lợi, mang lại sự hài lòng cho người dân, từ đó thúc đẩy người dân, doanh nghiệp tham gia nhiều hơn vào hoạt động của cơ quan nhà nước cùng tạo ra giá trị, lợi ích, sự hài lòng, niềm tin và đồng thuận xã hội.

Phát triển hệ sinh thái đám mây (từ phần cứng, phần mềm, trung tâm dữ liệu, hạ tầng lưu trữ, tính toán, truyền dẫn và bảo mật...) phục vụ chính quyền số. Đồng thời, đẩy mạnh phát triển các nền tảng có khả năng kết nối liên thông, liên kết, tạo sức mạnh tổng thể và mang lại hiệu quả triển khai, tránh trùng lặp.

Phát triển kinh tế số trở thành động lực cốt lõi của tăng trưởng kinh tế, gắn kết chặt chẽ với chính quyền số, xã hội số, giúp nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh và giúp đất nước phát triển. Người dân có niềm tin, tự tin trên không gian mạng và tham gia vào hoạt động của chính quyền, sử dụng dịch vụ chính quyền số nhiều hơn.

Phát triển xã hội số giúp người dân hạnh phúc hơn, tham gia các hoạt động xã hội toàn diện, thụ hưởng các chính sách an sinh xã hội thuận lợi, góp phần thu hẹp khoảng cách số, đưa tỉnh Lai Châu trở thành Lai Châu số an toàn, nhân văn và rộng khắp.

Hoàn thiện hạ tầng bưu chính số trên kết quả của chuyển đổi số toàn diện trong bưu chính. Bưu chính số khẳng định vai trò quan trọng trong sự phát triển của kinh tế số trên toàn tỉnh. Dịch vụ bưu chính số trở thành dịch vụ cơ bản, quan trọng, chiếm phần lớn trong tỷ trọng cơ cấu dịch vụ. Bưu chính số trở thành một bộ phận không thể thiếu trong vận hành thương mại điện tử và logistics. Các doanh nghiệp bưu chính trên địa bàn tỉnh hoàn thiện quá trình chuyển dịch từ vị trí tham gia vào thương mại điện tử và logistics trở thành chủ thể của quá trình này, từ đó, cung cấp các dịch vụ bưu chính nhằm vận hành quy trình thương mại điện tử và logistics khép kín. Bưu chính phát triển hội tụ với viễn thông và công nghệ thông tin, hội tụ đa ngành, đa dạng loại hình dịch vụ, đa dạng hình thức thanh toán...

Hoàn thiện hạ tầng viễn thông thành hạ tầng số, hạ tầng quan trọng của chính phủ số, kinh tế số, xã hội số, thúc đẩy hoàn thiện tiến trình chuyển đổi số quốc gia. Hạ tầng số của tỉnh nền tảng của các nền tảng, làm chủ các công nghệ nền tảng cho chuyển đổi số như: công nghệ 5G, IoT, Big Data, AI... Hạ tầng viễn thông có độ phủ rộng khắp, công nghệ hiện đại, tốc độ và chất lượng cao, đồng bộ với phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội của tỉnh. Hạ tầng viễn thông trở thành hạ tầng số của nền kinh tế số, hạ tầng của lưu trữ và xử lý dữ liệu, là hạ tầng cung cấp công nghệ như dịch vụ tới mọi người dân, là hạ tầng sản xuất kinh doanh của nền kinh tế số. Hạ tầng số được phát triển và hoàn thiện song song với đảm bảo an ninh quốc phòng, an ninh thông tin, an toàn mạng lưới và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng góp phần thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển bền vững.

Xây dựng môi trường số an toàn, lành mạnh, tạo niềm tin để thực hiện chuyển đổi từ môi trường thực lên môi trường số.

Phát triển nhân lực số theo hướng tập trung phát triển nhân lực công nghệ số đáp ứng kỹ năng mới liên quan đến điện toán đám mây, trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn, an toàn thông tin mạng....

Mạng lưới báo chí trên địa bàn Lai Châu phát triển theo mô hình tòa soạn hội tụ ứng dụng các công nghệ cao như AI, IoT đáp ứng được các nhiệm vụ được giao cũng như nhu cầu của thị trường.

VII. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY

1. Quan điểm

Các cấp, ngành củng cố, xây dựng và duy trì hoạt động có hiệu quả các đội phòng cháy chữa cháy (PCCC) dân phòng và cơ sở theo quy định của Luật PCCC, nhất là ở những cơ sở, địa bàn trọng điểm có nhiều nguy cơ xảy ra cháy; tăng cường

nguồn kinh phí ưu tiên đầu tư mua sắm trang thiết bị, phương tiện chữa cháy tại chỗ và tổ chức tập huấn, đào tạo nghiệp vụ chỉ huy chữa cháy cho các đối tượng này theo quy định, để lực lượng này đủ năng lực hoàn thành nhiệm vụ được giao.

Tổ chức phân công, bố trí sắp xếp đội ngũ cán bộ thực hiện công tác quản lý nhà nước về PCCC và CNCH bảo đảm các tiêu chí về năng lực, trình độ chuyên môn nghiệp vụ; đề xuất phân cấp trách nhiệm quản lý, phối hợp giữa Công an cấp huyện với Phòng Cảnh sát PCCC Công an tỉnh bảo đảm thống nhất, phù hợp với thực tiễn bố trí lực lượng hiện nay; xây dựng lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH từng bước chính quy, tinh nhuệ và hiện đại; trang bị phương tiện đầy đủ về số lượng, đảm bảo chất lượng, trang bị kỹ thuật đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới; đầu tư kinh phí trang bị phương tiện chữa cháy nhà cao tầng, chữa cháy trên sông, trên biển, phương tiện CNCH.

Công tác PCCC và CNCH góp phần quan trọng đảm bảo an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội của địa phương, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

2. Mục tiêu đến năm 2030

- Lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH duy trì, thực hiện nghiêm túc công tác thường trực sẵn sàng chữa cháy 24/24h.

- Bảo quản, bảo dưỡng trang thiết bị và phương tiện chữa cháy, bảo đảm 100% phương tiện, trang thiết bị hoạt động tốt, kịp thời tham gia xử lý có hiệu quả các vụ cháy, nổ xảy ra.

- Phòng ngừa, ngăn chặn, kiểm chế đến mức tối đa số vụ, thiệt hại về người và tài sản do cháy, nổ, sự cố, tai nạn xảy ra; bảo vệ tính mạng tài sản của Nhà nước, của tổ chức và cá nhân, bảo vệ môi trường, góp phần quan trọng đảm bảo an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội của địa phương.

3. Định hướng phát triển đến năm 2030

- Tiếp tục cải tạo, nâng cấp điều kiện cơ sở vật chất, nơi ở, làm việc của các đội Cảnh sát PCCC hiện có: Đội chữa cháy và CNCH trung tâm – tổ 23 phường Đông Phong và Đội chữa cháy và CNCH khu vực I - phường Quyết Thắng thuộc Thành phố Lai Châu, Đội chữa cháy và CNCH khu vực II - thị trấn Nậm Nhùn, Huyện Nậm Nhùn.

- Bố trí 8 điểm đất phục vụ xây dựng trụ sở, doanh trại cảnh sát PCCC tại các khu đô thị, khu Kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng và các khu dân cư có nguy cơ cháy nổ cao đảm bảo đáp ứng các điều kiện: i) có địa hình bằng phẳng, và có đủ diện tích để xây dựng công trình, sân bãi theo quy định ; ii) vị trí có giao thông thuận tiện; iii) không bố trí tại các vị trí tiếp giáp với các công trình có đông người, xe cộ ra vào; iv) có nguồn nước đảm bảo phục vụ công tác huấn luyện và thường trực; v) hệ thống thông tin liên lạc đảm bảo thông suốt.

- Thành lập mới, đầu tư cơ sở vật chất về doanh trại và các điều kiện cần thiết cho 03 đội cảnh sát PCCC và CNCH khu vực đặt tại các thị trấn với phạm vi hoạt động, bảo vệ trên địa bàn huyện và một số khu vực lân cận, bao gồm:

- + Đội cảnh sát PCCC và CNCH khu vực huyện Than Uyên.
- + Đội cảnh sát PCCC và CNCH khu vực huyện Mường Tè.
- + Đội cảnh sát PCCC và CNCH khu vực huyện Phong Thổ.

- Đầu tư đồng bộ hạ tầng giao thông, liên lạc, cấp nước phục vụ hoạt động của các trạm, các đội PCCC.

4. Tầm nhìn 2050

Thành lập mới và đầu tư cơ sở vật chất về doanh trại cho 05 đội cảnh sát PCCC và CNCH khu vực (tại các thị trấn Tân Uyên, thị trấn Tam Đường, thị trấn Sìn Hồ, KCTCK Ma Lò Thành, trung tâm xã Nậm Tăm); tiếp tục đầu tư kinh phí để duy tu, bảo dưỡng các hạ tầng kỹ thuật PCCC đã đầu tư trong giai đoạn trước.

VIII. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG XÃ HỘI

1. Phương án phát triển hạ tầng giáo dục đào tạo và nghề nghiệp

1.1. Quan điểm

- Huy động mọi nguồn lực để đầu tư đảm bảo để hạ tầng giáo dục và dạy nghề được phát triển đồng bộ, từng bước hiện đại, phục vụ tốt việc thực hiện các mục tiêu của ngành giáo dục và công tác phát triển nguồn nhân lực chất lượng cho tỉnh Lai Châu.

- Phát triển hạ tầng cơ sở giáo dục và đào tạo tỉnh Lai Châu phù hợp với xu hướng và định hướng phát triển tổng thể ngành giáo dục trên cả nước và của các ngành, lĩnh vực khác trong nền kinh tế.

- Phát triển mạng lưới trường lớp từng bước đảm bảo các yêu cầu về cơ sở vật chất trường học, đáp ứng và phù hợp với nhu cầu người học, nhất là đồng bào dân tộc thiểu số. Nâng cao chất lượng cơ sở vật chất trường học, từng bước đáp ứng các điều kiện trường chuẩn quốc gia tiến tới phát triển mô hình trường tiên tiến theo xu thế hội nhập ngang tầm vùng và quốc gia.

1.2. Mục tiêu đến năm 2030

- Phân bố và phát triển mạng lưới các cơ sở giáo dục, đào tạo nghề nghiệp phù hợp với phân bố dân cư và kinh tế, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân tiếp cận các dịch vụ giáo dục, đào tạo nghề nghiệp.

- Phát triển hệ thống cơ sở giáo dục, đào tạo nghề nghiệp đáp ứng nhu cầu học tập của nhân dân, đặc biệt là ở khu vực nông thôn, vùng miền núi. Hệ thống cơ sở giáo dục, đào tạo phát triển cân đối về phạm vi và cơ cấu, giữa các loại hình giáo dục, các khu vực, bậc học và chuyên ngành đào tạo, thu hút khu vực tư nhân đầu tư các cơ sở giáo dục.

- Xã hội hóa giáo dục, ưu tiên bố trí quỹ đất để kêu gọi xã hội hóa phát triển giáo dục và đào tạo của tỉnh.

- Nâng tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia ở các cấp lên 80%, bậc học, đặc biệt là tỷ lệ phòng học kiên cố. Đầu tư xây dựng kiên cố trường lớp học, nâng tỉ lệ phòng kiên cố. Đầu tư xây dựng trường học thông minh.

1.3. Định hướng phát triển đến năm 2030

- *Trường mầm non*: Thực hiện mở rộng diện tích, nâng cấp, sửa chữa và xây mới phòng học, phòng hành chính quản trị, chức năng, công vụ,... cho các trường, các điểm trường mầm non trên địa bàn các xã. Trong giai đoạn 2021-2030, xóa bỏ các phòng học tạm, nhờ, mượn, và bán kiên cố trên địa bàn. Tổng nhu cầu nâng cấp phòng học đến năm 2030 là 662 phòng học, 12 phòng học thể chất, 8 phòng học đa năng, 7 phòng bếp và nhà kho và 48 phòng cho khu vực hiệu bộ. Phân đầu đến năm 2025, có thêm 5 trường mầm non đạt chuẩn quốc gia (trường MN Đào San, trường MN Hoàng Thèn, trường MN Ma Li Pho, trường MN Bản Lang, Mầm non Mường So).

- *Trường tiểu học*: Tiếp tục thực hiện mở rộng diện tích, xây dựng phòng học; phòng công vụ tại các trường tiểu học trung tâm xã; phòng công vụ tại các điểm trường còn thiếu. Trong giai đoạn 2021-2030, tổng nhu cầu đầu tư cơ sở hạ tầng, gồm: Phát triển mạng lưới bậc tiểu học với 79 trường, trong đó có 78 trường công lập, 01 trường ngoài công lập phục vụ cho quy mô là 34.775 học sinh; xây dựng 114 phòng học văn hóa, 34 phòng đa năng phục vụ cho học ngoại ngữ và tin học, 42 phòng dành cho nhà hiệu bộ và 11 phòng bán trú cho học sinh, 4 phòng thư viện. Phân đầu đến năm 2030, có thêm 02 trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia (trường PTTDBT TH Lân Nhì Thành, trường PTTDBT TH Sỉ Lở Lầu).

- *Trường trung học cơ sở*: Tiếp tục thực hiện nâng cấp, sửa chữa trường lớp, các phòng chức năng, bổ sung trang thiết bị phục vụ giảng dạy và học tập. Mở rộng diện tích, xây dựng phòng công vụ cho giáo viên tại các trường THCS. Xây dựng nhà đa năng cho trường THCS thị trấn Phong Thổ và THCS Mường So. Trong giai đoạn 2021-2030, tập trung vào việc xóa phòng học tạm, mượn, nâng cao cơ sở hạ tầng phòng phục vụ học tập như phòng học bộ môn, phòng thư viện, phòng học đa năng. Cụ thể, nhu cầu đầu tư giai đoạn này gồm: xóa 111 phòng học bán kiên cố, 13

phòng học tạm, nhờ, mượn. Đối với nâng cấp cơ sở hạ tầng, đầu tư một số hạng mục sau: 68 phòng học văn hóa, 94 phòng học bộ môn, 6 phòng thư viện, 50 phòng đa năng, 55 phòng học tin và tiếng anh, 2 phòng chuẩn bị học tập, 66 phòng trong khu nhà hiệu bộ, 38 phòng bán trú. Nhu cầu đầu tư đến năm 2030 gồm 39 phòng học thể chất/phòng đa năng, 15 thư viện, 38 phòng thiết bị giáo dục, 36 phòng tiếng Anh.

- *Trường Trung học phổ thông*: nâng cấp, sửa chữa các công trình trường lớp, phòng bộ môn tại các trường TH&THCS trên địa bàn huyện. Phấn đấu đến năm 2025, có thêm 02 trường TH&THCS đạt chuẩn quốc gia (trường TH&THCS Bản Lang, TH&THCS Pa Vây Sủ). Trong giai đoạn 2021-2030, tập trung nâng cao cơ sở hạ tầng cho trường dân tộc nội trú Tam Đường và cơ sở hạ tầng là phòng đa năng, phòng học bộ môn và khu hiệu bộ cho các nhà trường. Số phòng học bộ môn cần bổ sung và nâng cấp là 2 phòng đảm bảo mỗi trường có ít nhất 1 phòng học bộ môn. Số phòng thư viện cần bổ sung là 10 phòng. Đầu tư cho 12 phòng học đa năng và 3 nhà hiệu bộ tại các trường. Đến năm 2030 ở cấp THPT không còn phòng học bán kiên cố.

- *Cơ sở giáo dục nghề nghiệp*: Đầu tư nâng tổng số cơ sở GD nghề nghiệp từ 8 lên 12 cơ sở, trong đó đầu tư mới 4 cơ sở GD nghề ngoài công lập; Số phòng học nâng từ 70 lên 96 phòng học, tăng 26 phòng (trong đó 10 phòng học thuộc các cơ sở công lập, 16 phòng học thuộc cơ sở ngoài công lập).

- Phát triển hệ thống các trường ngoài công lập, phù hợp với điều kiện phát triển của địa phương.

- Đầu tư thiết bị phòng học ngoại ngữ và tin học cho tất cả các trường học và ở tất cả các cấp học từ tiểu học đến trung học phổ thông.

- Khuyến khích xã hội hóa đầu tư 01 trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tại thành phố Lai Châu để cung cấp dịch vụ đào tạo trực tiếp trẻ khuyết tật thông qua việc tổ chức các lớp chuyên biệt, các lớp học can thiệp sớm đồng thời thực hiện dịch vụ đào tạo, tăng cường năng lực cho đội ngũ giáo viên của các trường học trên địa bàn tỉnh đủ năng lực tiếp nhận trẻ khuyết tật hòa nhập cộng đồng.

1.4. Tầm nhìn đến năm 2050

Đến năm 2050, về cơ bản hệ thống các trường các cấp có cơ sở hạ tầng đồng bộ, không còn lớp học bán kiên cố, có đầy đủ các phòng học bộ môn, phòng đa năng, phòng thư viện, tối thiểu mỗi huyện/sung có 1 phòng học hỗ trợ học sinh khuyết tật. Mỗi huyện có 01 trường học thông minh/cấp học.

- *Cấp mầm non*: cơ sở vật chất tại các trường mầm non xây dựng theo hướng hiện đại, đáp ứng các nhu cầu vui chơi, học tập và trải nghiệm cho trẻ. Các trường có đủ phòng học chức năng theo quy định. Mô hình trường dành cho trẻ cần can

thiệp sớm hoạt động hiệu quả, đáp ứng được nhu cầu can thiệp sớm của trẻ em có nhu cầu trong vùng. Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia là 85%. Phát triển hệ thống trường mầm non giáo dục sớm chất lượng cao tại địa bàn. Phát triển hệ thống trường mầm non ngoài công lập, đảm bảo chất lượng đáp ứng nhu cầu của nhân dân trong việc đưa trẻ đến trường.

- Cấp tiểu học: số lớp/phòng học đảm bảo theo quy định Điều lệ trường tiểu học và trường chuẩn quốc gia, trường học có đủ phòng học tin học, phòng tiếng anh, phòng đa chức năng. Trường học có trang thiết bị học tập dành cho luyện tập thể thao. Đầu tư phòng học thông minh và bể bơi cho các trường tiểu học. Mạng lưới các trường tiểu học, đến năm 2050 là 79 trường, trong đó có 78 trường công lập và 01 trường ngoài công lập.

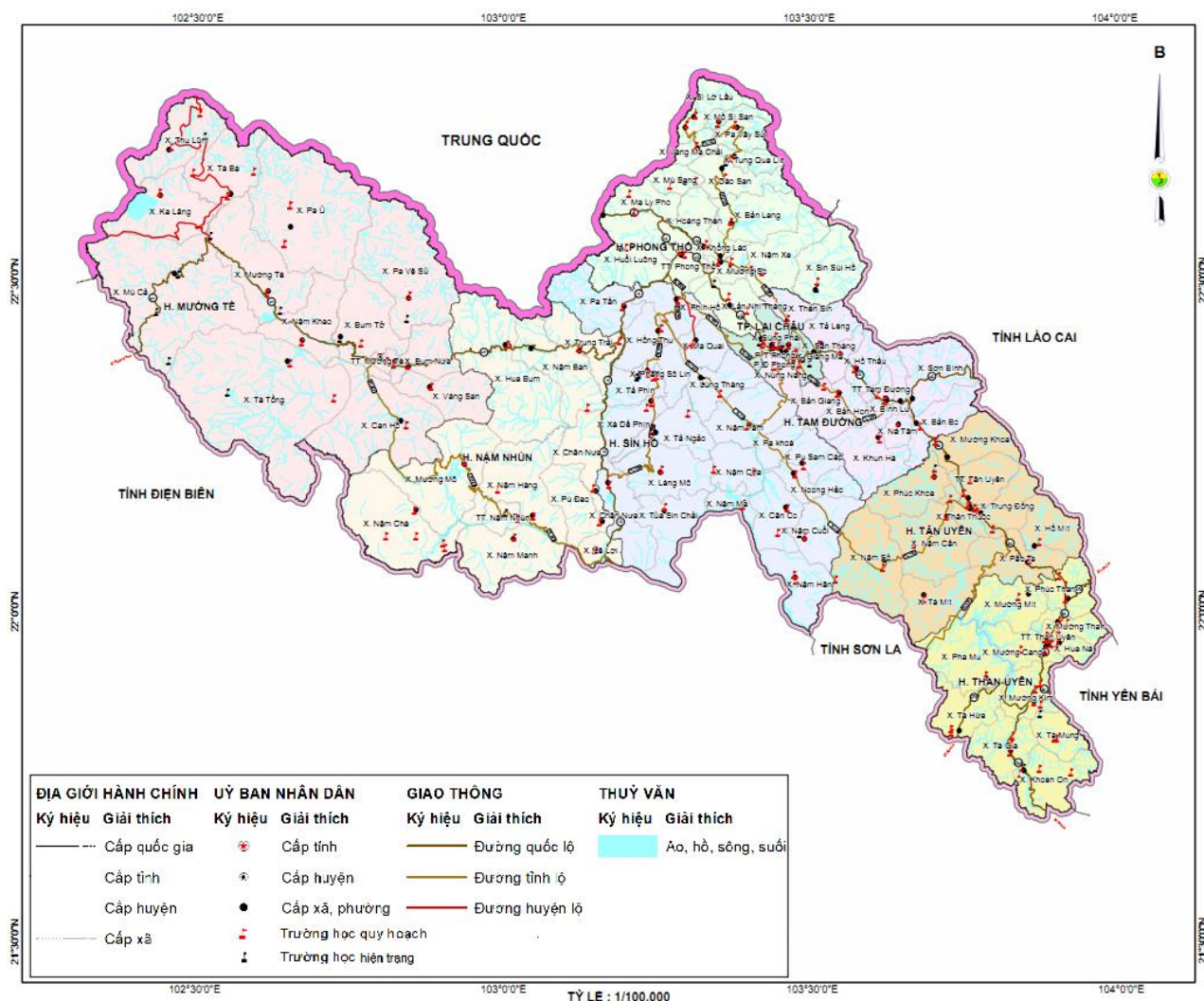
- Cấp trung học cơ sở: Mạng lưới trường THCS& PTCS, đến năm 2050 là 111 trường, trong đó có 110 trường công lập và 01 trường ngoài công lập.

- Cấp trung học phổ thông: Mạng lưới trường THPT về cơ bản, mạng lưới các trường được giữ nguyên về số lượng và đầu tư phát triển theo chiều sâu, nâng cao chất lượng dạy và học; nâng cấp trang thiết bị hiện đại. Đến năm 2050, hệ thống trường THPT là 24 trường, trong đó có 23 trường công lập và 01 trường ngoài công lập.

- Giáo dục thường xuyên: Duy trì và nâng cao hoạt động của các lớp được tổ chức tại 08 phòng giáo dục của các huyện/ thành phố và tại 08 trung tâm GDTX góp phần nâng cao dân trí; định hướng, phân luồng học sinh sau hệ THCS.

- Giáo dục nghề nghiệp và đại học: quy hoạch trên địa bàn tỉnh tối thiểu có 12 cơ sở GDNN do tỉnh quản lý, trong đó có 8 cơ sở GDNN công lập và 4 cơ sở GDNN ngoài công lập. Đến năm 2035 trên địa bàn có 1 trường đại học theo mô hình đại học công lập định hướng ứng dụng. Mở rộng đất, tăng cường cơ sở vật chất cho trường đại học trong khuôn viên của trường Cao đẳng Cộng đồng Lai Châu.

Hình 49. Định hướng phát triển hạ tầng giáo dục và đào tạo tỉnh Lai Châu



Bảng 78. Quy hoạch chung mạng lưới trường, lớp tỉnh Lai Châu giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

Stt	Quy mô	Năm 2025			Năm 2030			Năm 2050		
		Chung	CL	NCL	Chung	CL	NCL	Chung	CL	NCL
I	Tổng số trường	350	333	17	359	333	26	361	333	28
1	Mầm non	130	113	17	134	113	21	134	113	21
2	Tiểu học	78	78	0	79	78	1	79	78	1
3	THCS&PTCS	110	110	0	110	110	0	111	110	1
4	THPT	23	23	0	23	23	0	24	23	1

Stt	Quy mô	Năm 2025			Năm 2030			Năm 2050		
		Chung	CL	NCL	Chung	CL	NCL	Chung	CL	NCL
5	GD Nghề nghiệp	8	8	0	12	8	4	12	8	4
6	GD chuyên nghiệp	1	1	0	1	1	0	1	1	0
II	Tổng số lớp	5.868	5.845	23	5.169	5.088	81	4.608	4.515	93
1	Mầm non	1.681	1.658	23	1.496	1.456	40	1.357	1.319	38
2	Tiểu học	2.432	2.432	0	1.564	1539	25	1.358	1.358	0
3	THCS&PTCS	1.295	1.295	0	1.134	1.134	0	960	940	20
4	THPT	369	369	0	839	839	0	773	758	15
5	GD Nghề nghiệp	70	70	0	96	80	16	90	70	20
6	GD chuyên nghiệp	21	21	0	40	40	0	70	70	0

Nguồn: Tính toán của nhóm lập quy hoạch

2. Phương án phát triển hạ tầng y tế và chăm sóc sức khỏe

2.1. Quan điểm

Huy động mọi nguồn lực để đầu tư hoàn thiện hạ tầng y tế tỉnh Lai Châu theo hướng đồng bộ, tăng cả số lượng và chất lượng, đảm bảo tăng khả năng tiếp cận cơ sở y tế của người dân, góp phần nâng cao chất lượng phục vụ các dịch vụ y tế.

Phát triển hệ thống hạ tầng y tế tỉnh Lai Châu gắn liền với các cụm dân cư nhằm tạo cơ hội cho mọi người dân được bảo vệ, chăm sóc sức khỏe với chất lượng ngày càng cao, đặc biệt là đồng bào nghèo, vùng sâu vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn và vùng biên giới.

2.2. Mục tiêu đến năm 2030

Hoàn thiện hệ thống cơ sở y tế công lập tỉnh Lai Châu theo hướng tăng khả năng tiếp cận cơ sở y tế của người dân đối với các cơ sở y tế các tuyến trong đó bảo đảm phân bổ hệ thống cơ sở y tế tương ứng với các đơn vị hành chính tại địa phương và từng bước nâng cao chất lượng phục vụ của hệ thống hạ tầng cơ sở y tế.

Phát triển cơ sở hạ tầng đáp ứng đủ nhu cầu sử dụng; bảo đảm trang thiết yếu và từng bước đầu tư trang thiết hiện đại cho hệ thống y tế dự phòng, hệ thống khám chữa bệnh và phục hồi chức năng. Thực hiện việc hoàn thành chuyển đổi số toàn ngành y tế.

2.3. Định hướng phát triển đến năm 2030

- Đối với cơ sở khám chữa bệnh công lập tuyến tỉnh: xây dựng, thành lập mới các bệnh viện chuyên khoa, nâng cấp bệnh viện đa khoa tỉnh, đưa tổng số giường bệnh tuyến tỉnh từ 650 lên 1.100 giường bệnh.

+ Xây dựng mới Bệnh viện Y học cổ truyền với quy mô 150 giường bệnh giai đoạn 2021-2030.

+ Xây dựng Trung tâm Sản Nhi quy mô 100 giường bệnh tích hợp vào đầu tư xây dựng nâng cấp Bệnh viện Đa khoa tỉnh.

+ Thành lập và xây dựng mới Bệnh viện Nội tiết quy mô 100 giường bệnh giai đoạn 2021-2030 và 200 giường bệnh vào 2050.

+ Thành lập và xây dựng mới Bệnh viện Tâm thần quy mô 100 giường bệnh giai đoạn 2021-2030.

+ Nâng quy mô bệnh viện đa khoa tỉnh từ 300 lên 700 giường vào giai đoạn 2021 - 2025

- Đối với cơ sở khám chữa bệnh công lập tuyến huyện và xã:

+ Xây dựng mới và nâng cấp hệ thống mạng lưới y tế cơ sở đồng bộ bao phủ theo các đơn vị hành chính, từng bước bảo đảm khoảng cách giữa các cơ sở y tế bảo đảm khả năng tiếp cận nhanh đối với người dân.

+ Duy trì số giường bệnh hiện có tại các trung tâm y tế với đầu tư trang thiết bị hiện đại.

+ Đầu tư xây dựng mới 06 trạm y tế xã theo danh mục đã được phê duyệt tại Quyết định số 1495/QĐ-UBND ngày 15/10/2020 của UBND tỉnh Lai Châu.

+ Xây dựng mới 01 trung tâm y tế (cơ sở 2) với quy mô khoảng 60 giường bệnh tại khu vực Mường tè xã- huyện Mường tè giai đoạn 2021-2030.

+ Xây dựng mới 01 trung tâm y tế (cơ sở 2) với quy mô khoảng 60 giường bệnh tại khu vực Đào san- huyện Phong Thổ giai đoạn 2021-2030.

+ Xây dựng mới Trung tâm Y tế huyện Nậm Nhùn với quy mô 150 giường bệnh giai đoạn 2021-2030.

+ Xây dựng mới Trung tâm Y tế thành phố quy mô 100 giường giai đoạn 2021-2030.

+ Xây dựng mới 07 trạm y tế xã theo chương trình phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn giai đoạn 2021-2025, tại các xã Nậm Xe, Bản Lang (Phong Thổ), Cấn Co, Nậm Cha (Sìn Hồ), Nậm Pi (Nậm Nhùn), Pa Ủ (Mường Tè).

+ Xây dựng mới 03 trạm y tế đã xuống cấp hoặc nằm trên vùng có nguy cơ sạt lở cao: Trạm y tế xã Lán Nhì Thàng, Trạm y tế Bản Lang (huyện Phong Thổ), Trạm Y tế xã Hồng Thu (huyện Sìn Hồ).

+ Xây dựng Nhà nghiệp vụ kỹ thuật cao thuộc Trung tâm Y tế huyện Sìn Hồ, Nhà nghiệp vụ kỹ thuật cao TTYT huyện Mường Tè.

+ Xây mới các khoa điều trị thuộc Trung tâm Y tế huyện Than Uyên.

+ Xây dựng mới khối nhà y tế dự phòng huyện Tân Uyên.

+ Xây dựng bổ sung các khoa điều trị thuộc Trung tâm Y tế huyện Tam Đường..

- Đối với cơ sở y tế ngoài công lập

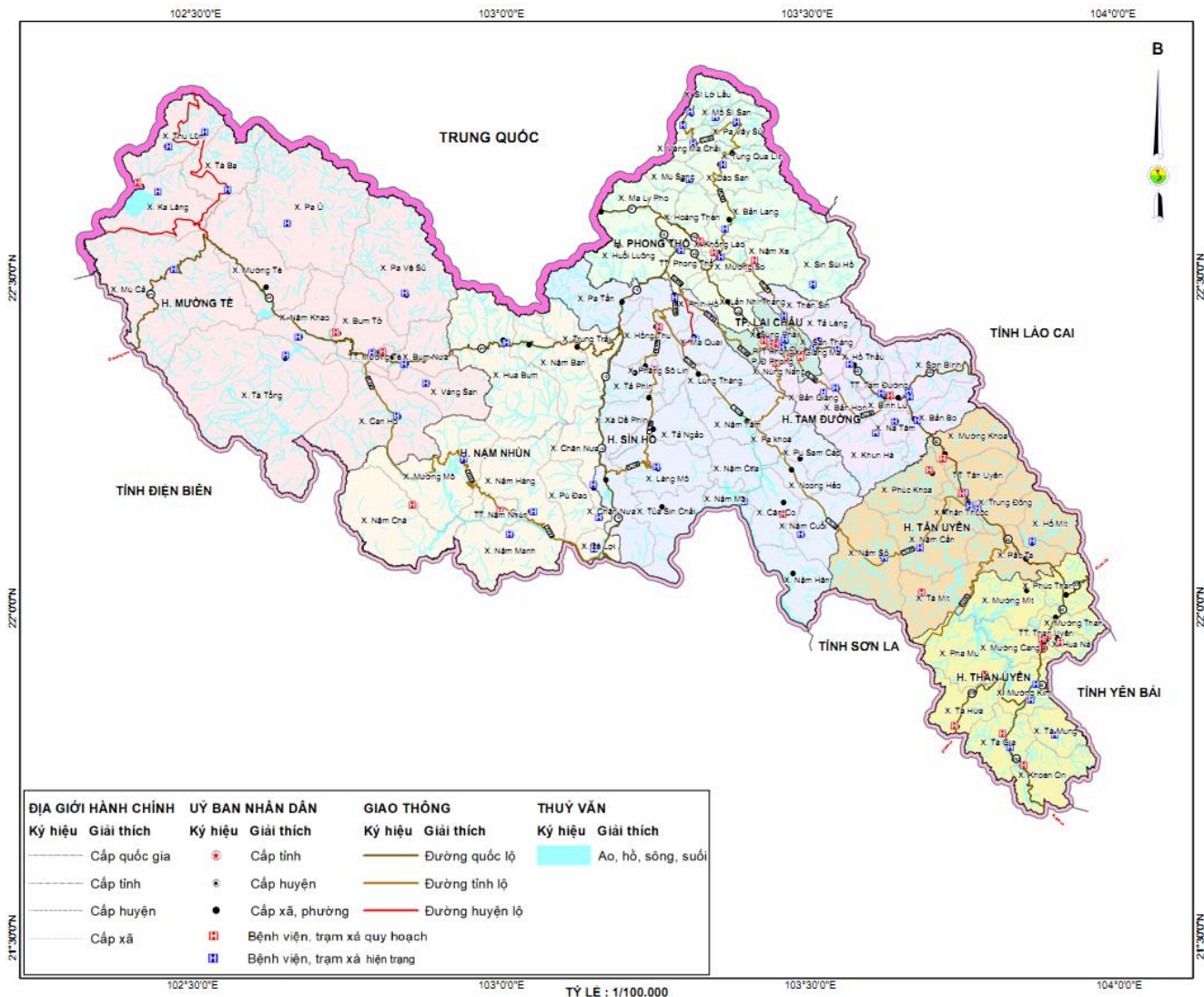
Tiếp tục khuyến khích phát triển y tế ngoài công lập, thành lập các bệnh viện, phòng khám đa khoa, chuyên khoa và các cơ sở y tế khác. Ưu tiên phát triển các bệnh viện ngoài công lập chuyên cung cấp các dịch vụ kỹ thuật cao, áp dụng thiết bị công nghệ khám, chữa bệnh hiện đại.

Đến năm 2030, duy trì các cơ sở khám chữa bệnh hiện có như Phòng khám đa khoa Phúc Thịnh, Phòng khám đa khoa Hữu Nghị 103. Thu hút đầu tư thêm các cơ sở y tế ngoài công lập mới tại thành phố Lai Châu cũng như các huyện trên toàn tỉnh, phấn đấu đạt tỉ lệ giường bệnh tư nhân đạt 5%.

Đề xuất và chuẩn bị các điều kiện để thu hút đầu tư xây dựng cơ sở y tế tư nhân chất lượng cao cung cấp dịch vụ nghỉ dưỡng kết hợp với khám chữa bệnh tại vùng cao huyện Sìn Hồ - nơi có độ cao trên 1.500 m so với mực nước biển, có điều kiện khí mát, trong lành và có điều kiện thuận lợi cho phát triển nghỉ dưỡng kết hợp giữa khám chữa bệnh ứng dụng công nghệ cao gắn với y học cổ truyền.

Đề xuất và chuẩn bị các điều kiện để thu hút đầu tư xây dựng các cơ sở nghiên cứu, điều chế thuốc đặc biệt từ các dược liệu, y dược học cổ truyền phát huy thế mạnh của địa phương về y dược học cổ truyền tại Sìn Hồ, Phong Thổ.

Hình 50. Định hướng phát triển hạ tầng y tế tỉnh Lai Châu



2.4. Tầm nhìn đến năm 2050

Đầu tư mở rộng, phát triển cơ sở hạ tầng y tế đạt các tiêu chuẩn và chất lượng quốc gia và tiếp cận các tiêu chuẩn chất lượng quốc tế. Tiếp tục nâng cấp các bệnh viện đa khoa và chuyên khoa. Phấn đấu đến năm 2050, toàn tỉnh đạt 40,19 giường bệnh/10.000 dân. Phấn đấu hệ thống bệnh viện tư nhân đạt quy mô 300 giường.

3. Phương án phát triển hạ tầng văn hóa, thể thao

3.1. Quan điểm

Huy động mọi nguồn lực để phát triển hệ thống hạ tầng văn hóa, thể thao đồng bộ từ cấp tỉnh tới cấp huyện xã nhằm đảm bảo khả năng tiếp cận của toàn dân tới các hoạt động văn hóa thể thao của tỉnh. Hạ tầng văn hóa thể thao góp phần

thực hiện thành công các mục tiêu mà ngành văn hóa, thể thao nêu ra, góp phần tích cực vào việc bảo tồn, duy trì và phát huy văn hóa giàu truyền thống của địa phương, góp phần nâng cao chất lượng (thể chất và tinh thần) của người dân Lai Châu trên toàn tỉnh.

3.2. Phát triển hạ tầng văn hóa

3.2.1. Mục tiêu đến năm 2030

- Phân đầu xây dựng hoàn thiện 100% hệ thống trụ sở làm việc, thiết chế của các đơn vị sự nghiệp; 100% huyện xây dựng Trung tâm Văn hóa - Thể thao đa năng, Nhà truyền thống, Thư viện, Rạp Chiếu phim mini, khu vui chơi giải trí trẻ em; 100% xã có Trung tâm Văn hóa - Thể thao; 88% thôn, bản có nhà văn hóa.

- Phân đầu xây dựng Trung tâm văn hóa tỉnh, Bảo tàng tỉnh, Thư viện tỉnh.

- Đầu tư xây dựng 3 Trung tâm hoạt động thanh thiếu nhi tại 3 huyện Mường Tè, Sìn Hồ, Phong Thổ; đầu tư xây dựng 4 Trung tâm văn hóa đa năng (theo Thông tư số 11/2020/TT-BVHTTDL); đầu tư xây dựng 3 Trung tâm hoạt động thanh thiếu nhi.

- Xây mới, nâng cấp 40 trung tâm văn hóa, thể thao cấp xã đạt chuẩn.

- Xây mới 216 nhà văn hóa; Khu thể thao bản đạt chuẩn (cấp bản).

3.2.2. Định hướng phát triển đến năm 2030

3.2.2.1. Hoàn thiện, nâng cấp hạ tầng văn hóa

- Sửa chữa, tu bổ, nâng cấp nhà văn hóa bản thành nhà truyền thống (bảo tàng thu nhỏ), có không gian tổ chức các hoạt động trình diễn dân gian (văn nghệ, nghề thủ công,...), biểu diễn, giao lưu văn nghệ, tìm hiểu bản sắc văn hóa truyền thống; trưng bày, giới thiệu hiện vật đời sống văn hóa; sản phẩm nông sản, ẩm thực, sản phẩm OCOP, quà tặng lưu niệm dân tộc Mông, Dao, Giáy, Thái, Lự,...

- Hỗ trợ bảo tồn kiến trúc nhà ở và công trình phụ trợ các hộ làm homestay đầu tư dịch vụ lưu trú đạt tiêu chuẩn đón khách.

- Cải tạo lại cảnh quan môi trường, trồng hoa, cây cảnh, cây ăn trái, cây gia vị ẩm thực đặc trưng dân tộc. Vận động các hộ dân di chuyển, bố trí hệ thống vệ sinh, chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh; cải tạo không gian sinh hoạt xanh, sạch, đẹp, phù hợp với văn hóa truyền thống.

- Xây dựng hệ thống cổng chào, trạm đón tiếp theo văn hóa truyền thống dân tộc.

Bảng 79. Quy hoạch, dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi và phát huy giá trị di tích giai đoạn 2021 - 2030

TT	Danh mục	Địa điểm	Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030	Trong đó diện tích hiện có (ha)		Ghi chú
				Khu vực bảo vệ I	Khu vực bảo vệ II	
	Tổng số					
I	Di tích lịch sử cấp quốc gia					
1	Quần thể danh lam thắng cảnh Pusamcap	Thành phố Lai Châu	230	5	12	
2	Di tích lịch sử “Địa điểm lưu niệm Vua Lê Thái Tổ	Huyện Nậm Nhùn		11,7	23,5	
3	Di tích Nậm Tun	Huyện Phong Thổ		1,16	18,84	
4	Danh lam thắng cảnh Thác Cầu Mây và Cổng Trời	Huyện Tam Đường		32,4	60,1	
II	Di tích xếp hạng cấp tỉnh					
1	Di tích khu dinh thự Đèo Văn Long	Huyện Nậm Nhùn	21,1	15,2	21,1	
2	Di chỉ khảo cổ học Thẩm Đán Chẽ	Huyện Than Uyên	14	10	14	
3	Căn cứ hoạt động của Ban Cán sự Đảng tỉnh Lai Châu	Huyện Than Uyên		2	2,5	Không mở rộng đất

Nguồn: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, 2020

- Quy hoạch mở rộng, trùng tu, tôn tạo di tích đã được xếp hạng như: Địa điểm lưu niệm vua Lê Thái Tổ tại huyện Nậm Nhùn; Di chỉ khảo cổ học Thẩm Đán Chẽ tại huyện Than Uyên; Quần thể danh lam thắng cảnh Pusamcap tại thành phố Lai Châu; Căn cứ hoạt động của Ban Cán sự Đảng tỉnh Lai Châu, nơi thành lập Chi bộ Đảng đầu tiên của Đảng bộ tỉnh Lai Châu tại huyện Than Uyên (di tích cấp tỉnh).

+ Phần đầu 75% di tích đã xếp hạng được hỗ trợ, đầu tư kinh phí cho việc bảo tồn di sản văn hóa.

3.2.2.2. Xây dựng mới, nâng cấp hệ thống thiết chế văn hóa

- Đầu tư xây dựng Trung tâm Văn hóa Nghệ thuật tỉnh (Nhà văn hóa tỉnh).
- Xây dựng Cung văn hóa thanh thiếu nhi tại 3 huyện: Mường Tè, Sìn Hồ, Phong Thổ.

- Xây mới Trung tâm Văn hóa - Thể thao các xã, phường, thị trấn.

- Xây mới Nhà Văn hóa - Khu Thể thao thôn, bản, tổ dân phố.

- Phân đầu xây dựng mới Bảo tàng tỉnh Lai Châu là Công trình cấp I, có diện tích đất xây dựng bảo tàng là 3 ha, diện tích xây dựng cho bảo tàng: 3.500 - 4.000 m². Thực hiện triển khai nghiên cứu, sưu tầm tài liệu, hiện vật; hoàn thiện nội dung trưng bày chi tiết; hoàn thiện các phương án nội thất trưng bày bảo tàng.

+ Thực hiện đẩy mạnh phát triển thư viện ở cấp cơ sở, dựng và phát triển hệ thống thư viện công cộng hiện đại, trước hết là Thư viện tỉnh, thư viện cấp huyện; chú trọng phát triển thư viện trường học, góp phần đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo. Củng cố, kiện toàn về tổ chức; nâng cấp cơ sở vật chất và đổi mới, nâng cao chất lượng hoạt động của các thư viện...; từng bước xây dựng thư viện điện tử phục vụ cộng đồng và cung cấp nguồn học liệu mở cho trường học; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ người dân tiếp cận, sử dụng thông tin, tri thức nhanh chóng, thuận tiện. Đến năm 2025, phân đầu 100% thư viện cấp huyện, thành phố có điểm kết nối Internet (mỗi thư viện có tối thiểu 5-10 máy tính kết nối Internet) có khả năng kết nối với hệ thống Thư viện trong tỉnh, Thư viện của Trung ương.

- Đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị cho thiết chế văn hóa cơ sở; phát triển cơ sở hạ tầng mạng lưới quảng cáo ngoài trời. Đầu tư xây dựng mới các bảng quảng cáo tấm lớn (diện tích mặt bảng từ 40m² trở lên, diện tích đất sử dụng tối đa 100m²/bảng) tuyên truyền, cổ động nhiệm vụ chính trị, phát triển kinh tế, văn hóa, du lịch, thương mại tại các khu vực trung tâm huyện, thành phố; trên các tuyến đường quốc lộ, tỉnh lộ. Quy hoạch các điểm quảng cáo, công trình quảng cáo ngoài trời đáp ứng nhu cầu quảng cáo và dịch vụ quảng cáo ngoài trời tại các đô thị, dọc các tuyến giao thông trên địa bàn tỉnh.

- Xây dựng, củng cố và phát triển hệ thống các cơ sở, công trình văn hóa, các thiết chế văn hóa - thông tin ở cấp huyện, cấp xã theo đúng Quyết định số 271/2005/QĐ-TTg ngày 31/10/2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch hệ thống thiết chế văn hóa, thông tin cơ sở đến năm 2010 và Quyết định số 581/2009/QĐ-TTg ngày 06/5/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chiến lược phát triển văn hóa đến năm 2020. Tiếp tục đầu tư xây dựng khu Liên hợp thể dục thể thao mới của tỉnh và các huyện chưa có sân vận động theo hướng gắn với các đa công năng để đảm bảo hiệu quả đầu tư, khai thác và bảo trì, duy tu sau này.

3.3. Phát triển Hạ tầng thể thao

3.3.1. Mục tiêu đến năm 2030

Phát triển các cơ sở thể dục thể thao đảm bảo khả năng tổ chức các sự kiện thể thao cấp quốc gia, hỗ trợ tốt công tác đào tạo, tập luyện để xây dựng lực lượng vận động viên chất lượng cao; đồng thời có cơ sở vật chất để khuyến khích người dân tham gia hoạt động thể dục, thể thao, rèn luyện sức khỏe. Khai thác, bảo tồn và phát triển các môn thể thao dân tộc, các trò chơi dân gian.

Nâng cấp các sân vận động đã có ở các huyện và các thiết chế thể thao khác trong toàn tỉnh kết hợp xã hội hóa và đầu tư gắn với phát triển kinh tế - xã hội.

Đảm bảo đến năm 2030 đạt 3m² đất chức năng TDTT/người dân; 100% các huyện, thành phố có nhà tập luyện TDTT.

3.3.2. Định hướng phát triển đến năm 2030

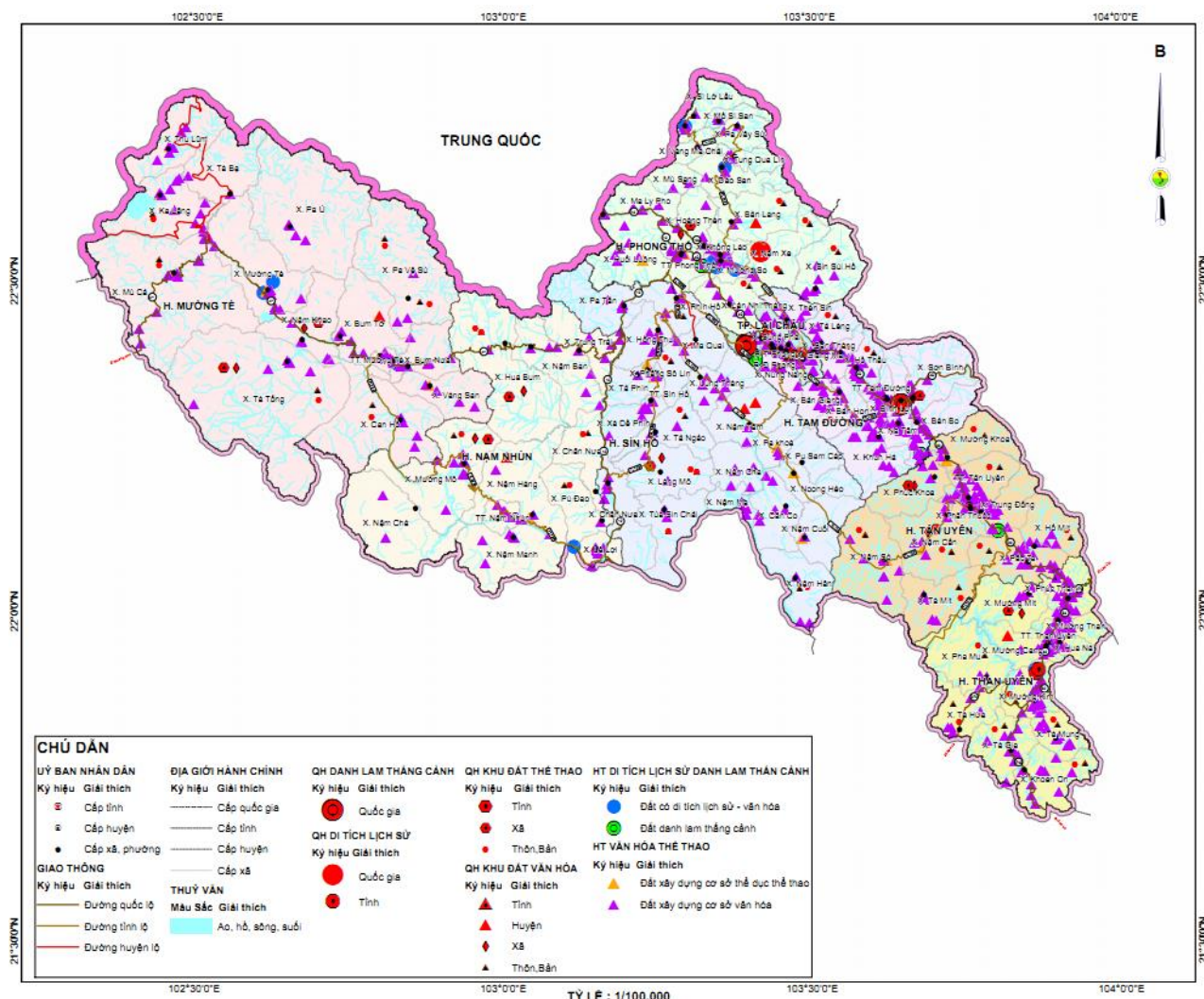
Giai đoạn từ nay đến năm 2030, phân đầu:

- Cấp tỉnh: xây dựng trung tâm thể thao tỉnh (Nhà thi đấu đa năng, bể bơi tiêu chuẩn thi đấu, sân vận động cấp tỉnh) (đăng ký địa điểm xây dựng: cạnh Trung đoàn 880, tổ 24, Phường Đông Phong, Thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu, quy mô: 130.000 m²).

- Cấp huyện: 05/08 huyện có nhà thi đấu Thể thao theo tiêu chuẩn, phân đầu đến năm 2030; xây mới 3 sân vận động cấp huyện: Sin Hồ, Nậm Nhùn, Tân Uyên (thực hiện ngay từ đầu kỳ Quy hoạch).

- Cấp xã: Xây dựng mới nhà tập luyện, sân thể thao tại các xã và thôn bản còn thiếu 50% xã có cơ sở vật chất TDTT theo quy định nông thôn mới.

Hình 51. Định hướng phát triển các thiết chế văn hóa và thể thao của Tỉnh Lai Châu



3.4. Tầm nhìn đến năm 2050

Hạ tầng văn hóa, thể thao được phát triển đồng bộ đáp ứng toàn diện nhu cầu của người dân trên địa bàn tỉnh.

4. Phương án phát triển hạ tầng mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội

4.1. Quan điểm

Ưu tiên phát triển hạ tầng mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội phù hợp với nhu cầu trợ giúp của các nhóm đối tượng yếu thế và điều kiện kinh tế - xã hội của tỉnh.

Khuyến khích toàn dân, mọi thành phần kinh tế tham gia đầu tư, cải thiện và nâng cao chất lượng hạ tầng các cơ sở trợ giúp xã hội.

4.2. Mục tiêu đến năm 2030

Lấy thành phố Lai Châu làm trung tâm, là cửa ngõ, điểm kết nối và là tâm lõi việc phát triển các hạ tầng an sinh xã hội.

4.3. Định hướng phát triển đến năm 2030

- Phát triển 03 cơ sở trợ giúp xã hội, gồm: 02 cơ sở bảo trợ xã hội (01 cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp, 01 cơ sở bảo trợ chăm sóc người cao tuổi chất lượng cao) và 01 cơ sở cai nghiện ma túy. Cả 03 cơ sở đều được xây dựng trên địa bàn thành phố Lai Châu.

- Củng cố, phát triển mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội công lập để nâng số cơ sở trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh lên 03 cơ sở vào năm 2030 và đến năm 2050 là 05 cơ sở.

- Thực hiện các dự án trọng điểm:

+ Dự án: Nâng cấp, sửa chữa cơ sở vật chất và trang thiết bị Trung tâm đón tiếp nhân nhân và điều dưỡng người có công với cách mạng, nâng quy mô về đối tượng từ 42 đối tượng/đợt lên quy mô 100 đối tượng/đợt điều dưỡng, quy mô xây dựng từ 294 m² phòng ở lên 400m² phòng ở và trang thiết bị đồng bộ,

+ Dự án: Tăng cường cung cấp dịch vụ chăm sóc người cao tuổi chất lượng cao trên địa bàn tỉnh Lai Châu (Theo Công văn số 2189/UBND-VX ngày 01/10/2019 của UBND tỉnh về hoàn thiện hồ sơ đề xuất dự án "Tăng cường cung cấp dịch vụ chăm sóc người cao tuổi chất lượng cao trên địa bàn tỉnh Lai Châu" giai đoạn 2021-2025). Theo đó, nâng cao chất lượng và hiệu suất của mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội chăm sóc người cao tuổi (300 người), góp phần đảm bảo an sinh xã hội, nâng cao tuổi thọ, cải thiện chất lượng cuộc sống của người cao tuổi và giảm gánh nặng cho gia đình người cao tuổi.

+ Dự án: Nâng cấp, cải tạo, mở rộng cơ sở vật chất và mua sắm trang thiết bị Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Lai Châu để tiếp nhận và điều trị tại chỗ cho 350 học viên/năm và điều trị hàng ngày cho 2.000 lượt/năm, tổng diện tích 2 khu là: 7,2 ha.

4.4. Tầm nhìn

Đến năm 2050, toàn tỉnh có ít nhất 05 cơ sở trợ giúp xã hội công lập.

5. Phương án phát triển các hạ tầng khác

5.1. Vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh động vật và vùng không nhiễm sinh vật gây hại

Phát triển vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh động vật và vùng không nhiễm sinh vật gây hại thực hiện theo Quy hoạch, Kế hoạch kỹ thuật chuyên ngành của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; gắn với các vùng sản xuất, cơ sở chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản tập trung; các vùng sản xuất nguyên liệu phục vụ xuất khẩu; các khu vực phục vụ du lịch, dịch vụ và theo tình hình thực tế tại địa phương đảm bảo phát triển trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản an toàn dịch bệnh, bảo vệ và kiểm dịch thực vật, đảm bảo vệ sinh môi trường.

5.2. Quy hoạch phát triển hạ tầng nhà ở xã hội

Hệ thống nhà ở hiện nay cơ bản đáp ứng nhu cầu của người dân trên địa bàn và trong các KKTCK và trong các KCN, CCN sẽ hình hành tại tỉnh. Do vậy, có thể trong giai đoạn 2026-2030, tùy theo tình hình thực tế, tỉnh sẽ bố trí quỹ đất và đầu tư xây dựng các khu nhà ở xã hội một số địa điểm gần các khu vực sản xuất tập trung trên địa bàn tỉnh.

PHẦN X. PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ VÀ KHOANH VÙNG ĐẤT ĐAI

I. QUAN ĐIỂM SỬ DỤNG ĐẤT

Trên cơ sở các đặc trưng về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, thực trạng và xu hướng biến động sử dụng đất, việc đánh giá các nguồn lực, lợi thế cũng như các dự báo về chiến lược phát triển toàn diện của tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Vấn đề khai thác, sử dụng và quản lý đất đai cần dựa trên hệ thống các quan điểm sau:

- Đảm bảo thực hiện chiến lược, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050. Bố trí sử dụng đất phải dựa trên hài hoà các mục tiêu cơ bản: tăng trưởng và phát triển; hiệu quả an sinh xã hội; bảo vệ môi trường; phát triển bền vững.

- Đảm bảo tái tạo tài nguyên, môi trường, bảo vệ cảnh quan thiên nhiên bền vững, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu. Khai thác sử dụng đất phải tiết kiệm, hiệu quả, hợp lý, sử dụng đúng mục đích, đủ nhu cầu, kết hợp chặt chẽ giữa cải tạo với sử dụng đất, đặc biệt là đất nông nghiệp nhằm không ngừng tăng độ phì của đất, tránh thoái hoá, suy giảm chất lượng đất. Hiệu quả sử dụng đất phải toàn diện, gắn với sử dụng đất bền vững lâu dài, tiết kiệm và an toàn.

- Sử dụng hợp lý các loại đất chuyên dùng, đất ở trong khu dân cư đô thị và nông thôn theo tiến trình đô thị hóa, xây dựng nông thôn mới, ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng cùng với việc bố trí hợp lý đất ở, đất sản xuất cho các khu vực nông thôn để ổn định đời sống dân cư. Đồng thời, tiếp tục đưa vào khai thác có hiệu quả đất chưa sử dụng đáp ứng nhu cầu về quỹ đất phục vụ sản xuất.

II. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT

1. Định hướng sử dụng đất theo không gian phát triển

Trong thời gian tới, tỉnh Lai Châu định hướng bố trí không gian phát triển và các trụ cột phát triển của tỉnh theo “Một trục, Hai vùng, Ba trụ cột” đã được nêu tại Mục III.2. về định hướng bố trí không gian phát triển và các trụ cột phát triển (thuộc Phần V của Báo cáo Quy hoạch). Từ định hướng Một trục – Hai vùng này, tỉnh Lai Châu xây dựng định hướng sử dụng đất theo không gian phát triển cụ thể như sau:

- + Thành phố Lai Châu: Là vùng động lực phát triển đô thị, công nghiệp, thương mại, dịch vụ của toàn tỉnh, là đầu tàu kinh tế lan tỏa sự phát triển đến tất cả các huyện khác. Đầu tư phát triển khu đô thị, khu thương mại; mở rộng khu đô thị mới Đông Nam thành phố. Xây dựng hạ tầng, dịch vụ logistic và phát triển sản phẩm du lịch đặc trưng. Đẩy mạnh các hoạt động thu hút đầu tư phát triển các cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn như: Công nghiệp khai thác sản xuất vật liệu xây dựng; chế biến nông, lâm sản; sản xuất đồ gỗ cao cấp, thủ công mỹ nghệ; các cơ sở may mặc, chế biến sản phẩm dinh dưỡng,...

+ Huyện Tam Đường: Là trung tâm du lịch trọng điểm của tỉnh Lai Châu và vùng Tây Bắc; vùng phát triển nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp xanh, nông nghiệp công nghệ cao; vùng kinh tế lâm nghiệp; vùng sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp lớn của tỉnh. Xây dựng các khu, điểm du lịch của tỉnh để phát triển du lịch; phát triển các khu vực sản xuất tiểu thủ công nghiệp tập trung.

+ Huyện Tân Uyên: Là vùng tập trung phát triển công nghiệp chế biến nông lâm sản, công nghiệp điện, công nghiệp sản xuất và khai thác vật liệu xây dựng; vùng phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung gắn với chế biến tiêu thụ sản phẩm (hình thành các vùng trồng lúa, chè, mắc ca, quế, thủy sản lòng hồ, chăn nuôi gia súc, trồng cây gỗ lớn); vùng du lịch nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái nông nghiệp, du lịch cộng đồng và du lịch khám phá, mạo hiểm của tỉnh.

+ Huyện Than Uyên: Là vùng trung tâm trồng cây lương thực quan trọng của tỉnh, đảm bảo an ninh lương thực, phát triển một số cây trồng có giá trị kinh tế như: Cây mắc ca, cây chè,... Xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ, nhất là hạ tầng giao thông và hạ tầng nông nghiệp, nông thôn. Phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung tạo sản phẩm chủ lực, sản phẩm đặc thù gắn với chế biến, tiêu thụ trên cơ sở ứng dụng khoa học công nghệ cao trong sản xuất, đáp ứng tiêu chuẩn thị trường trong nước và xuất khẩu.

+ Huyện Sìn Hồ: Là vùng nông nghiệp lớn với thế mạnh nguyên liệu cây nông nghiệp, cây công nghiệp (cây lúa chất lượng cao, chè, quế, mắc ca,...); vùng có tiềm năng phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng trên cơ sở ưu thế về khí hậu vùng núi cao mát mẻ, có mặt hồ thủy điện và các đặc sản của địa phương.

+ Huyện Phong Thổ: Là vùng cửa ngõ giao thương với Trung Quốc của toàn tỉnh và khu vực Tây Bắc; trung tâm sản xuất, chế biến công nghiệp, nông nghiệp phục vụ xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc.

+ Huyện Nậm Nhùn: Là vùng nông lâm nghiệp lớn, vùng kinh tế sinh thái quan trọng của tỉnh. Trong huyện có vùng bảo vệ trực tiếp lưu vực thủy điện Lai Châu. Phát triển từng bước để đưa ngành du lịch thành ngành kinh tế mũi nhọn với các loại hình tiêu biểu như: Du lịch sinh thái; tham quan thắng cảnh; du lịch văn hóa; du lịch lòng hồ thủy điện Sơn La, Lai Châu và nghỉ dưỡng,... Quỹ đất đáp ứng cho các mục đích phát triển du lịch của huyện bao gồm: Khu di tích lịch sử văn hóa, bảo vật Quốc gia Bia vua Lê Thái Tổ và khu vực lòng hồ thủy điện trên địa bàn huyện.

+ Huyện Mường Tè: Là vùng đặc biệt quan trọng về an ninh, quốc phòng và bảo vệ chủ quyền biên giới quốc gia. Xây dựng và hình thành một số cơ sở chế biến nông, lâm sản, gắn với vùng nguyên liệu như cao su, quế, mắc ca, gỗ, tre, vầu,... để phát triển sản xuất đồ gỗ, đồ gia dụng, mây tre đan trên địa bàn huyện.

2. Định hướng sử dụng đất theo các khu chức năng

2.1. Khu sản xuất nông nghiệp

- Phát huy lợi thế về đất đai, nguồn nước, khí hậu, tiếp tục đẩy mạnh tái cơ cấu nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới. Thu hút doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, mở rộng các hình thức hợp tác giữa doanh nghiệp với nông dân; tăng cường ứng dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật vào sản xuất, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm cây trồng, vật nuôi, hướng tới sản xuất hàng hóa; phát triển một số cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao.

- Đảm bảo an ninh lương thực trên địa bàn tỉnh; mở rộng thâm canh, tăng vụ, đưa giống lúa có chất lượng cao vào sản xuất, xây dựng các vùng sản xuất lúa hàng hóa có thương hiệu gạo đặc sản địa phương. Tập trung cải tạo, thâm canh các cánh đồng lớn; cải tạo, phát triển các khu ruộng bậc thang; thâm canh tăng vụ ngô trên đất ngô, đất ruộng 01 vụ và đất bán ngập các hồ thủy điện nhằm tăng sản lượng lương thực.

- Định hướng phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung như: Vùng lúa đặc sản (huyện Than Uyên, Tân Uyên, Tâm Đường, thành phố Lai Châu), trong đó phát triển các vùng thâm canh lúa đặc sản (Séng Cù, Tẻ Râu, nếp Tan Pôm, Co Giàng) tập trung trên địa bàn huyện Than Uyên (các xã, thị trấn Phúc Than, Mường Than, Thị trấn, Hua Nà, Mường Cang, Mường Kim, Tà Hừa,...); huyện Tân Uyên (Pắc Ta, Mường Khoa, thị trấn Tân Uyên,...); huyện Tam Đường (thị trấn Tam Đường, Bình Lư, Bản Bo, Thèn Sin,...); thành phố Lai Châu (San Thành, Sùng Phải, Đông Phong,...), vùng chè (huyện Than Uyên, Tân Uyên, Tam Đường, Phong Thổ, Sìn Hồ, thành phố Lai Châu), vùng trồng cây mắc ca (các xã các điều kiện thích hợp trên địa bàn các huyện, thành phố), vùng trồng cây ăn quả như chuối, chanh leo, cây ăn quả nhiệt đới (các huyện Than Uyên, Tân Uyên, Tâm Đường, Phong Thổ, Sìn Hồ, Nậm Nhùn, Mường Tè),...

2.2. Khu lâm nghiệp

Tiếp tục quản lý, sử dụng hiệu quả vốn rừng hiện có, nâng cao chất lượng rừng, khuyến khích mọi thành phần kinh tế đầu tư phát triển rừng, đặc biệt là rừng sản xuất gắn với cơ sở chế biến, từng bước hình thành ngành kinh tế rừng, nghề rừng tạo việc làm, thu nhập cho cộng đồng dân cư gắn quyền lợi và trách nhiệm của người dân với bảo vệ và phát triển rừng; đồng thời thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp để phát triển rừng, trồng mới các loại cây lâm sản ngoài gỗ có giá trị kinh tế cao, khuyến khích doanh nghiệp liên kết với người dân sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm để phát triển bền vững.

Tiếp tục thực hiện hiệu quả chương trình bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ. Tăng cường công tác quản lý, bảo vệ, cải tạo, tu bổ vốn rừng phòng hộ nhằm tăng nhanh vốn rừng.

Tiếp tục bảo vệ diện tích đất rừng đặc dụng hiện có và thực hiện bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học nhằm thực hiện có hiệu quả chức năng phòng hộ của rừng; phòng hộ đầu nguồn, phòng hộ môi trường sinh thái, giảm nhẹ thiên tai, chống xói mòn, giữ nguồn nước, bảo vệ môi trường sống của các loài động, thực vật.

Thực hiện đồng bộ các nhiệm vụ, giải pháp để nâng cao tỷ lệ che phủ rừng; bảo vệ diện tích rừng hiện có, thực hiện tốt công tác phòng cháy chữa cháy rừng, khoanh nuôi tái sinh tự nhiên và khoanh nuôi có trồng bổ sung.

2.3. Khu du lịch

Phát triển ngành du lịch trở thành ngành kinh tế quan trọng của tỉnh, có tác động lan tỏa, thúc đẩy sự phát triển của các ngành, lĩnh vực khác, đóng góp quan trọng vào chuyển dịch cơ cấu kinh tế của địa phương, bảo đảm quốc phòng, an ninh khu vực biên giới và phát triển vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

Tổ chức không gian phát triển du lịch được lồng ghép trong tổng thể không gian phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Lai Châu, phù hợp với đặc điểm về tài nguyên du lịch (bao gồm cả điều kiện tự nhiên và tài nguyên du lịch nhân văn), kết cấu hạ tầng giao thông và hướng liên kết phát triển du lịch nội tỉnh và liên tỉnh.

Phát triển các loại hình du lịch, nhất là du lịch cộng đồng, sinh thái, nghỉ dưỡng; tăng cường xúc tiến quảng bá du lịch, tập trung thu hút các nguồn lực đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng du lịch; xây dựng và hình thành các tour, tuyến để thu hút khách du lịch từ Sa Pa sang Lai Châu đến các xã, điểm du lịch trên địa bàn các huyện, thành phố.

Kết cấu hạ tầng du lịch được đầu tư đồng bộ, hiện đại, hài hòa trong tổng thể không gian cảnh quan, sinh thái và bản sắc văn hóa dân tộc của tỉnh. Khu du lịch sinh thái cao nguyên Sìn Hồ trở thành khu du lịch quốc gia, kết nối chặt chẽ trong không gian phát triển du lịch chung của thành phố Lai Châu và các địa phương lân cận (huyện Tam Đường, Phong Thổ, Sìn Hồ); các khu du lịch Pu Sam Cáp, Sìn Suối Hồ, thác Tác Tình (huyện Tam Đường) là điểm du lịch trọng điểm cấp vùng.

2.4. Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

Bảo tồn và phát triển bền vững khu rừng đặc dụng Vườn quốc gia Hoàng Liên (7.500 ha tại huyện Tân Uyên) và khu bảo tồn thiên nhiên Mường Tè (29.380 ha tại huyện Mường Tè). Định hướng tiếp tục bảo vệ diện tích đất rừng đặc dụng hiện có và thực hiện bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học. Duy trì, phục hồi cấu trúc rừng tự nhiên, áp dụng biện pháp kết hợp tái sinh tự nhiên với làm giàu rừng bảo đảm sự phát triển tự nhiên của rừng trong phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của rừng đặc dụng.

2.5. Khu phát triển công nghiệp

Định hướng sử dụng đất ở những khu vực này cần được tính toán kết nối về giao thông, phù hợp với địa hình nhưng phải đảm bảo về môi trường sinh thái. Tránh việc sử dụng đất phát triển công nghiệp lấy vào quỹ đất nông nghiệp đang sử dụng

hiệu quả và quỹ đất dân cư đang định cư ổn định.

Đến năm 2030, định hướng phát triển xây dựng khu công nghiệp với quy mô 200 ha trên địa bàn huyện Phong Thổ. Ngoài ra còn xây dựng các cụm công nghiệp như: Cụm công nghiệp Than Uyên (huyện Than Uyên) với quy mô 50,42 ha, cụm công nghiệp Mường Tè (huyện Mường Tè) với quy mô 46,24 ha, cụm công nghiệp Nậm Hàng (huyện Nậm Nhùn) với quy mô 17,90 ha, cụm công nghiệp Tân Uyên (huyện Tân Uyên) với quy mô 50 ha.

2.6. Khu đô thị

Tiếp tục tăng cường công tác quản lý chất lượng các công trình xây dựng; quản lý tốt quy hoạch xây dựng đô thị và các hoạt động cấp phép xây dựng phù hợp với quy mô đô thị. Từng bước xây dựng hoàn chỉnh hệ thống đô thị với cơ sở hạ tầng hiện đại, môi trường đô thị trong sạch, phát triển ổn định, cân bằng, bền vững, góp phần đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Xây dựng không gian đô thị mới phải gắn với cải tạo các đô thị hiện hữu để đảm bảo các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật chung. Chú trọng xây dựng đồng bộ cơ sở hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật, bảo vệ môi trường sinh thái tương đồng giữa không gian đô thị hiện hữu và không gian đô thị mới nhằm mục tiêu phát triển bền vững. Đến năm 2030, trên địa bàn tỉnh định hướng xây dựng một số khu đô thị mới như: Khu đô thị Vạn Xuân; Khu Đô thị thiên đường Mắc ca tỉnh Lai Châu; Khu đô thị đông Nam thành phố Lai Châu; Khu đô thị Mpark Lai Châu 2; Khu đô thị Ngôi Sao; Khu đô thị cửa ngõ phía Đông Nam thành phố Lai Châu; Khu đô thị Mpark 2...

2.7. Khu thương mại - dịch vụ

Chú trọng phát triển thương mại tỉnh Lai Châu ra các thị trường mới của Vùng Trung du và miền núi phía Bắc, đồng thời duy trì và phát triển với các thị trường truyền thống như: thị trường Hà Nội và thị trường Vân Nam (Trung Quốc). Đồng thời, phát triển kinh tế cửa khẩu phải gắn với đảm bảo an ninh quốc phòng, giữ vững chủ quyền biên giới quốc gia, đồng thời tăng cường quan hệ chính sách đối ngoại với phía bạn Trung Quốc.

Đẩy mạnh xúc tiến thương mại, chú trọng phát triển các dịch vụ phục vụ sản xuất, tiêu thụ hàng nông sản; phát triển hợp lý các trung tâm thương mại, chợ nông thôn, chợ phiên vùng cao; đẩy mạnh sản xuất và xuất khẩu các mặt hàng của địa phương, phát triển thị trường, mở rộng và đa dạng hóa thị trường, thúc đẩy xuất khẩu. Xây dựng 02 trung tâm thương mại tại thành phố Lai Châu, xây mới 01 trung tâm thương mại tại huyện Phong Thổ, 01 trung tâm thương mại và cửa hàng miễn thuế trong khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng, 01 trung tâm thương mại tại huyện Than

Uyên; trung tâm mua bán và trưng bày giới thiệu sản phẩm tại huyện Sìn Hồ; trung tâm Hội chợ - triển lãm thương mại tại thành phố Lai Châu,...

Phát triển các loại hình dịch vụ tổng hợp phục vụ cho sản xuất nông, lâm nghiệp; ưu tiên phát triển dịch vụ du lịch gắn với sản xuất nông nghiệp.

Từng bước phát triển dịch vụ logistics thành một ngành dịch vụ đem lại giá trị gia tăng cao, gắn dịch vụ logistics với phát triển sản xuất hàng hóa, xuất nhập khẩu và thương mại nội địa. Đầu tư xây dựng kho ngoại quan tại khu Kinh tế cửa khẩu quốc tế Ma Lù Thàng nhằm tạo điều kiện cho việc giao dịch xuất khẩu hàng hóa của các doanh nghiệp xuất khẩu sang Trung Quốc. Đầu tư xây dựng 02 trạm trung chuyển hàng hoá và kho vận tại huyện Than Uyên và Tân Uyên phục vụ các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

2.8. Khu dân cư nông thôn

Việc xây dựng bố trí các khu dân cư nông thôn phải phù hợp với chính sách phát triển kinh tế, xã hội; thuận tiện giao lưu kinh tế, văn hóa; đảm bảo chính trị, quốc phòng an ninh; thuận lợi trong sinh hoạt, sản xuất và phát triển kinh tế gia đình.

Quy hoạch các khu trung tâm huyện khang trang với đầy đủ các thiết chế như trường học, nhà trẻ, mẫu giáo, cơ sở y tế, nhà văn hóa, khu vui chơi giải trí, thể dục thể thao,... nhằm cải thiện, nâng cao đời sống người dân. Từng bước sắp xếp lại các điểm dân cư ven theo các trục giao thông chính.

Nâng cao hiệu quả chương trình xây dựng nông thôn mới, phát huy vai trò chủ thể của người dân, huy động tối đa các nguồn lực để đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội vùng nông thôn, đồng thời tiếp tục tập trung quy hoạch các khu dân cư nông thôn, hoàn thiện kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội và ổn định phát triển sản xuất, nâng cao đời sống nhân dân tại các khu, điểm tái định cư các công trình thủy điện.

Dự kiến giai đoạn 2021 - 2030, bố trí, sắp xếp ổn định 59 điểm dân cư với 4.336 hộ dân cư (vùng thiên tai 31 điểm với 2.629 hộ; vùng đặc biệt khó khăn 10 điểm với 540 hộ; vùng biên giới 18 điểm với 1.167 hộ).

III. PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ VÀ KHOANH VÙNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN 2050

1. Chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất

Trên cơ sở tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, các huyện, thành phố; kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước và hiện trạng quỹ đất của tỉnh, các chỉ tiêu phương án phân bổ và khoanh vùng các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 của tỉnh Lai Châu được cân đối như sau:

Bảng 87. Cân đối chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo từng đơn vị hành chính cấp huyện tỉnh Lai Châu*Đơn vị tính: ha*

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính							
				TP. Lai Châu	Huyện Sìn Hồ	Huyện Than Uyên	Huyện Mường Tè	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Tân Uyên	Huyện Phong Thổ	Huyện Tam Đường
I	LOẠI ĐẤT		906.872,76	9.687,99	152.245,18	79.227,31	267.848,05	138.909,80	89.708,33	102.930,67	66.315,43
1	Đất nông nghiệp	NNP	709.259,22	6.798,53	102.421,40	66.458,17	232.110,28	105.252,95	64.697,62	75.673,03	55.847,24
	<i>Trong đó:</i>										
1.1	Đất trồng lúa	LUA	32.613,45	769,15	6.534,93	3.609,62	2.986,93	2.427,46	4.709,30	6.280,70	5.295,36
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	6.717,00	-	651,11	2.326,40	479,12	430,17	1.265,74	749,32	815,14
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	35.610,06	643,29	10.704,06	4.445,83	1.938,22	5.167,03	3.786,72	5.645,75	3.279,16
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	268.450,00	2.352,10	33.750,20	13.624,40	97.659,80	41.398,10	16.061,60	34.937,90	28.665,90
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	41.275,00	-	-	-	33.775,00	-	7.500,00	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	279.670,00	1.255,34	37.737,00	41.945,50	89.164,93	50.079,49	29.289,94	16.943,56	13.254,24
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	178.772,00	647,57	23.325,02	17.062,41	64.636,87	40.713,41	11.770,30	12.416,73	8.199,69
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	50.497,00	2.750,96	9.300,43	8.328,83	7.902,95	7.350,82	6.201,30	4.916,62	3.745,09
	<i>Trong đó:</i>										
2.1	Đất quốc phòng	CQP	674,00	67,46	81,10	101,02	111,53	66,40	110,65	81,15	54,69
2.2	Đất an ninh	CAN	94,00	54,38	5,90	6,31	5,71	6,41	4,63	5,24	5,42
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	200,00	-	-	-	-	-	-	200,00	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	164,56	-	-	50,42	46,24	17,90	50,00	-	-
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	1.285,00	329,81	45,13	67,61	31,18	108,81	466,71	54,60	181,15
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	848,89	87,79	92,19	82,82	109,13	69,37	109,74	186,50	111,35

QHLC-V17.1

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính							
				TP. Lai Châu	Huyện Sơn Hồ	Huyện Than Uyên	Huyện Mường Tè	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Tân Uyên	Huyện Phong Thổ	Huyện Tam Đường
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1.704,26	-	651,22	29,87	237,82	15,00	22,47	379,20	368,68
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	16.758,35	912,50	2.264,78	1.787,75	3.892,12	2.439,55	2.017,23	1.806,75	1.637,67
	<i>Trong đó:</i>										
-	Đất giao thông	DGT	8.969,00	529,79	1.320,97	883,49	1.754,46	1.454,74	1.092,35	981,59	951,61
-	Đất thủy lợi	DTL	1.334,68	62,29	296,19	181,08	130,77	165,60	158,28	177,60	162,87
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	149,00	56,07	9,19	23,62	11,31	10,60	8,52	20,80	8,89
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	70,00	20,00	12,67	4,80	6,42	7,10	4,27	7,25	7,49
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	572,00	117,97	64,29	76,62	64,39	51,70	81,64	64,67	50,72
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	411,67	21,32	10,55	9,86	14,30	12,76	208,77	24,56	109,55
-	Đất công trình năng lượng	DNL	4.197,00	17,04	314,62	411,42	1.799,51	570,43	393,70	441,64	248,64
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	12,12	2,02	1,47	2,28	0,54	1,82	0,65	2,38	0,96
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	3,00	3,00	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	90,00	-	1,00	34,20	8,24	37,44	-	6,75	2,37
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	116,00	12,20	6,84	11,78	12,83	26,32	9,61	22,01	14,41
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	13,27	4,27	0,50	0,50	-	-	2,50	0,50	5,00
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	726,76	33,50	221,91	138,52	80,94	96,91	48,30	36,83	69,85
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	253,75	17,64	10,00	55,59	-	-	3,90	20,00	146,62
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	5.273,31	85,01	913,76	754,88	893,54	475,65	668,90	1.071,74	409,83

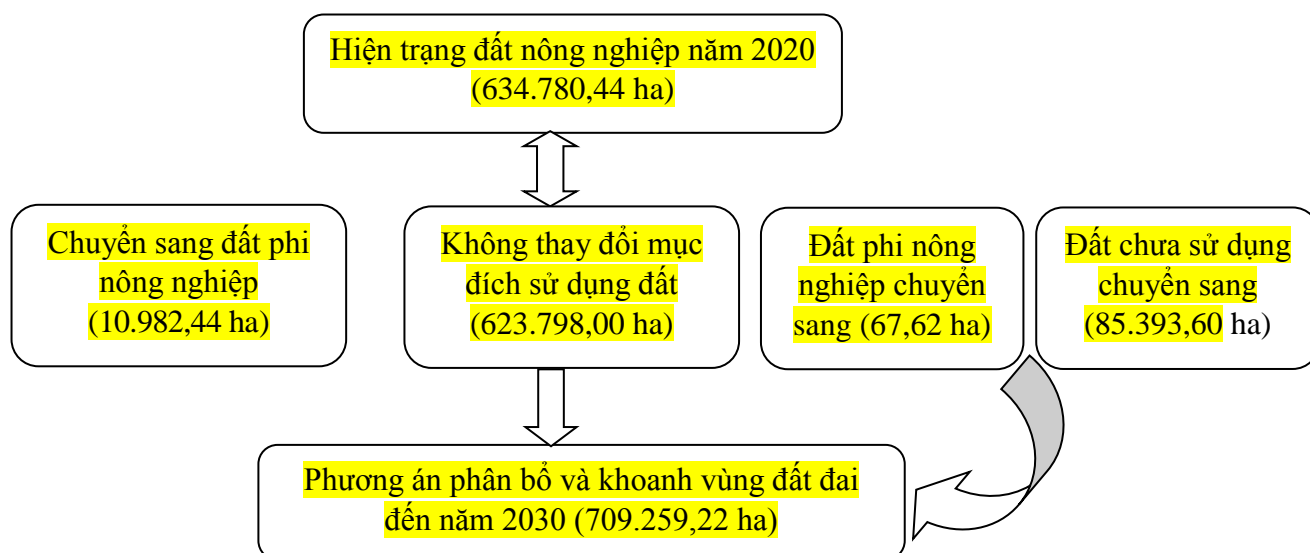
TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính							
				TP. Lai Châu	Huyện Sìn Hồ	Huyện Than Uyên	Huyện Mường Tè	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Tân Uyên	Huyện Phong Thổ	Huyện Tam Đường
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	1.399,35	737,04	75,66	136,02	71,76	59,15	199,76	66,14	53,82
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	201,68	29,98	15,78	30,69	29,32	47,57	20,16	12,79	15,39
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	56,57	25,54	2,04	3,23	5,82	2,66	2,71	9,01	5,56
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	147.116,54	138,50	40.523,35	4.440,31	27.834,82	26.306,03	18.809,41	22.341,02	6.723,10
II	KHU CHỨC NĂNG										
<i>1</i>	<i>Khu sản xuất nông nghiệp</i>	<i>KNN</i>	<i>116.937,15</i>	<i>2.908,12</i>	<i>30.421,54</i>	<i>10.541,78</i>	<i>11.286,79</i>	<i>13.547,69</i>	<i>11.295,39</i>	<i>23.468,10</i>	<i>13.467,74</i>
<i>2</i>	<i>Khu lâm nghiệp</i>	<i>KLN</i>	<i>589.395,00</i>	<i>3.607,44</i>	<i>71.487,20</i>	<i>55.569,90</i>	<i>220.599,73</i>	<i>91.477,59</i>	<i>52.851,54</i>	<i>51.881,46</i>	<i>41.920,14</i>
<i>3</i>	<i>Khu du lịch</i>	<i>KDL</i>	<i>2.497,23</i>	<i>10,00</i>	<i>145,27</i>	<i>728,50</i>		<i>1.386,86</i>	<i>80,90</i>	<i>23,70</i>	<i>122,00</i>
<i>4</i>	<i>Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học</i>	<i>KBT</i>	<i>41.275,00</i>	-	-	-	<i>33.775,00</i>	-	<i>7.500,00</i>	-	-
<i>5</i>	<i>Khu phát triển công nghiệp</i>	<i>KPC</i>	<i>364,56</i>	-	-	<i>50,42</i>	<i>46,24</i>	<i>17,90</i>	<i>50,00</i>	<i>200,00</i>	-
<i>6</i>	<i>Khu đô thị</i>	<i>DTC</i>	<i>438,39</i>	<i>383,63</i>					<i>27,70</i>		<i>27,06</i>
<i>7</i>	<i>Khu thương mại - dịch vụ</i>	<i>KTM</i>	<i>1.285,00</i>	<i>329,81</i>	<i>45,13</i>	<i>67,61</i>	<i>31,18</i>	<i>108,81</i>	<i>466,71</i>	<i>54,60</i>	<i>181,15</i>
<i>8</i>	<i>Khu dân cư nông thôn</i>	<i>DNT</i>	<i>16.849,61</i>	<i>686,39</i>	<i>3.819,42</i>	<i>2.188,79</i>	<i>2.363,45</i>	<i>1.905,25</i>	<i>2.638,70</i>	<i>2.197,94</i>	<i>1.049,67</i>

1.1. Đất nông nghiệp

Cân đối chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp tỉnh Lai Châu trong phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai như sau:

- Đất nông nghiệp năm 2020 có diện tích 634.780,44 ha.
- Đất nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng là 623.798,00 ha.
- Đất nông nghiệp giảm 10.982,44 ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp.
- Đất nông nghiệp tăng 85.461,22 ha do chuyển mục đích 67,62 ha đất phi nông nghiệp và khai thác 85.393,60 ha đất chưa sử dụng chuyển sang.
- Diện tích đất nông nghiệp đến năm 2030 là 709.259,22 ha, thực tăng 74.478,78 ha so với năm 2020.

Hình 52. Chu chuyển quỹ đất nông nghiệp trong phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai đến năm 2030 của tỉnh Lai Châu



Dự kiến phân bổ đất nông nghiệp cho các huyện, thành phố đến năm 2030 như sau:

Bảng 80. Diện tích đất nông nghiệp phân bổ theo từng đơn vị hành chính cấp huyện đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
	Toàn tỉnh	634.780,44	709.259,22	74.478,78
1	TP. Lai Châu	7.029,78	6.798,53	-231,25
2	Huyện Sin Hồ	92.858,77	102.421,40	9.562,63
3	Huyện Than Uyên	50.086,96	66.458,17	16.371,21

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
4	Huyện Mường Tè	208.101,59	232.110,28	24.008,69
5	Huyện Nậm Nhùn	96.535,19	105.252,95	8.717,76
6	Huyện Tân Uyên	57.403,88	64.697,62	7.293,74
7	Huyện Phong Thổ	72.940,73	75.673,03	2.732,30
8	Huyện Tam Đường	49.823,54	55.847,24	6.023,70

Thông tin chi tiết về diện tích từng loại đất nông nghiệp cho từng đơn vị hành chính cấp huyện tại Phụ lục 8a.

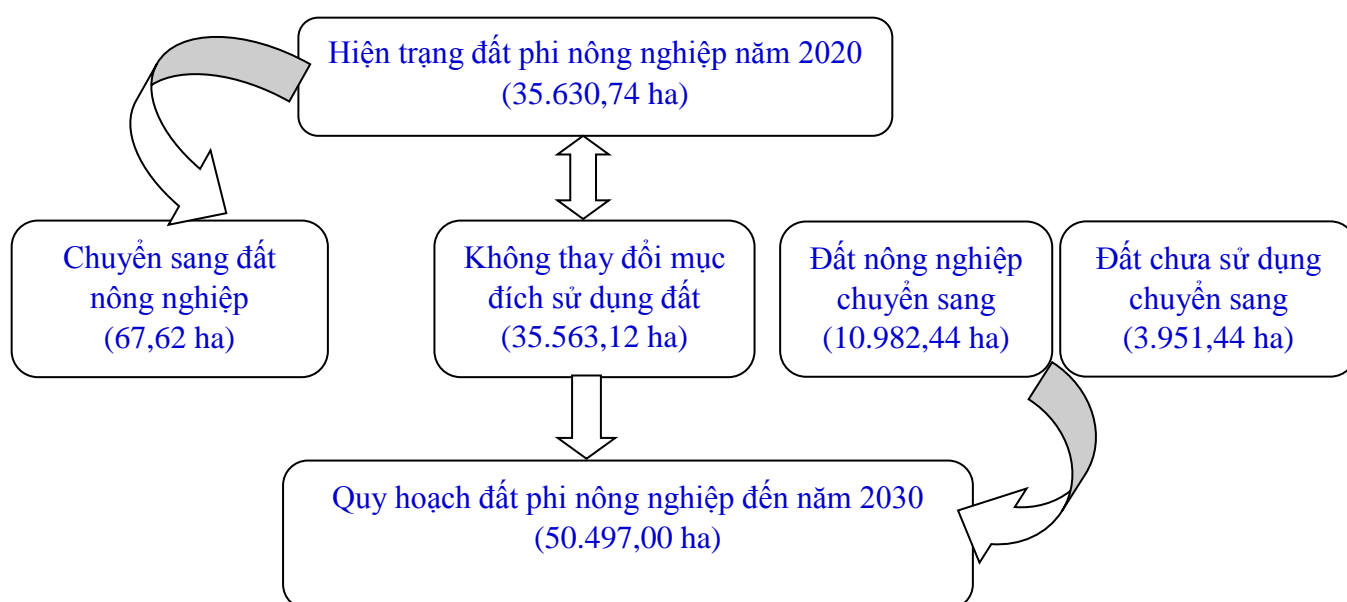
1.2. Đất phi nông nghiệp

Cân đối chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp tỉnh Lai Châu trong phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai như sau:

Đất phi nông nghiệp năm 2020 là 35.630,74 ha.

- Không thay đổi mục đích sử dụng đất là 35.563,12 ha.
- Đất phi nông nghiệp giảm do chuyển sang đất nông nghiệp là 67,62 ha.
- Đất phi nông nghiệp tăng do chuyển mục đất 10.982,44 ha đất nông nghiệp và 3.951,44 ha đất chưa sử dụng chuyển sang.

Hình 53. Chu chuyển quỹ đất phi nông nghiệp trong phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai đến năm 2030 của tỉnh Lai Châu



Dự kiến phân bổ đất phi nông nghiệp cho các huyện, thành phố đến năm 2030 như sau:

Bảng 81. Diện tích đất phi nông nghiệp phân bổ đến năm 2030

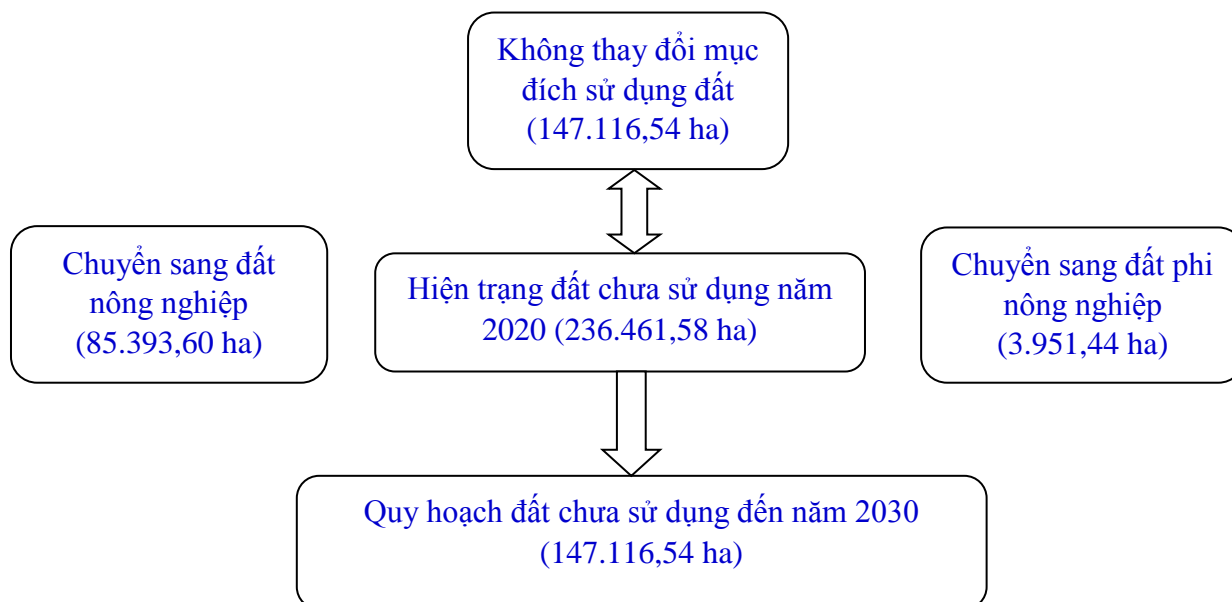
Đơn vị tính: ha

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
	Toàn tỉnh	35.630,74	50.497,00	14.866,26
1	TP. Lai Châu	1.232,28	2.750,96	1.518,68
2	Huyện Sin Hồ	7.747,65	9.300,43	1.552,78
3	Huyện Than Uyên	6.895,47	8.328,83	1.433,36
4	Huyện Mường Tè	4.973,79	7.902,95	2.929,16
5	Huyện Nậm Nhùn	5.522,53	7.350,82	1.828,29
6	Huyện Tân Uyên	4.024,41	6.201,30	2.176,89
7	Huyện Phong Thổ	3.207,38	4.916,62	1.709,24
8	Huyện Tam Đường	2.027,23	3.745,09	1.717,86

Thông tin chi tiết về diện tích từng loại đất phi nông nghiệp cho từng đơn vị hành chính cấp huyện tại Phụ lục 8b.

1.3. Đất chưa sử dụng

Hình 54. Chu chuyển quỹ đất chưa sử dụng trong phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai đến năm 2030 của tỉnh Lai Châu



Dự kiến phân bổ đất chưa sử dụng cho các huyện, thành phố đến năm 2030 như sau:

- Đất chưa sử dụng năm 2020 có diện tích 236.461,58 ha.
- Đất chưa sử dụng không thay đổi mục đích sử dụng là 147.116,54 ha.
- Đất chưa sử dụng giảm 89.345,04 ha do chuyển sang: Đất nông nghiệp 85.393,60 ha, đất phi nông nghiệp 3.951,44 ha để phục vụ các mục đích sản xuất nông nghiệp, phát triển các ngành phi nông nghiệp.

Đến năm 2030, diện tích đất chưa sử dụng là 147.116,54 ha, giảm 89.345,04 ha so với hiện trạng năm 2020.

Bảng 82. Diện tích đất chưa sử dụng phân bổ đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
	Toàn tỉnh	236.461,58	147.116,54	-89.345,04
1	TP. Lai Châu	1.425,93	138,50	-1.287,43
2	Huyện Sìn Hồ	51.638,76	40.523,35	-11.115,41
3	Huyện Than Uyên	22.244,88	4.440,31	-17.804,57
4	Huyện Mường Tè	54.772,67	27.834,82	-26.937,85
5	Huyện Nậm Nhùn	36.852,08	26.306,03	-10.546,05
6	Huyện Tân Uyên	28.280,04	18.809,41	-9.470,63
7	Huyện Phong Thổ	26.782,56	22.341,02	-4.441,54
8	Huyện Tam Đường	14.464,66	6.723,10	-7.741,56

2. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng

Chỉ tiêu sử dụng đất cho các khu chức năng trên địa bàn tỉnh Lai Châu được phân bổ như sau:

Bảng 83. Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo các khu chức năng*Đơn vị tính: ha*

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính							
				TP. Lai Châu	Huyện Sin Hồ	Huyện Than Uyên	Huyện Mường Tè	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Tân Uyên	Huyện Phong Thổ	Huyện Tam Đường
1	<i>Khu sản xuất nông nghiệp</i>	<i>KNN</i>	<i>116.937,15</i>	<i>2.908,12</i>	<i>30.421,54</i>	<i>10.541,78</i>	<i>11.286,79</i>	<i>13.547,69</i>	<i>11.295,39</i>	<i>23.468,10</i>	<i>13.467,74</i>
2	<i>Khu lâm nghiệp</i>	<i>KLN</i>	<i>589.395,00</i>	<i>3.607,44</i>	<i>71.487,20</i>	<i>55.569,90</i>	<i>220.599,73</i>	<i>91.477,59</i>	<i>52.851,54</i>	<i>51.881,46</i>	<i>41.920,14</i>
3	<i>Khu du lịch</i>	<i>KDL</i>	<i>2.497,23</i>	<i>10,00</i>	<i>145,27</i>	<i>728,50</i>		<i>1.386,86</i>	<i>80,90</i>	<i>23,70</i>	<i>122,00</i>
4	<i>Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học</i>	<i>KBT</i>	<i>41.275,00</i>	-	-	-	<i>33.775,00</i>	-	<i>7.500,00</i>	-	-
5	<i>Khu phát triển công nghiệp</i>	<i>KPC</i>	<i>364,56</i>	-	-	<i>50,42</i>	<i>46,24</i>	<i>17,90</i>	<i>50,00</i>	<i>200,00</i>	-
6	<i>Khu đô thị</i>	<i>DTC</i>	<i>438,39</i>	<i>383,63</i>					<i>27,70</i>		<i>27,06</i>
7	<i>Khu thương mại - dịch vụ</i>	<i>KTM</i>	<i>1.285,00</i>	<i>329,81</i>	<i>45,13</i>	<i>67,61</i>	<i>31,18</i>	<i>108,81</i>	<i>466,71</i>	<i>54,60</i>	<i>181,15</i>
8	<i>Khu dân cư nông thôn</i>	<i>DNT</i>	<i>16.849,61</i>	<i>686,39</i>	<i>3.819,42</i>	<i>2.188,79</i>	<i>2.363,45</i>	<i>1.905,25</i>	<i>2.638,70</i>	<i>2.197,94</i>	<i>1.049,67</i>

2.1. Khu sản xuất nông nghiệp

Cân đối quỹ đất khu sản xuất nông nghiệp giai đoạn 2021 - 2030 như sau:

- Đất khu sản xuất nông nghiệp năm 2020 có diện tích 115.858,59 ha.
- Đến năm 2030, diện tích đất khu sản xuất nông nghiệp là 116.937,15 ha, tăng 1.078,56 ha so với hiện trạng năm 2020.

Bảng 84. Diện tích khu sản xuất nông nghiệp phân bổ đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
	Toàn tỉnh	115.858,59	116.937,15	1.078,56
1	TP. Lai Châu	3.831,89	2.908,12	-923,77
2	Huyện Sìn Hồ	29.576,91	30.421,54	844,63
3	Huyện Than Uyên	9.178,32	10.541,78	1.363,46
4	Huyện Mường Tè	11.427,77	11.286,79	-140,98
5	Huyện Nậm Nhùn	12.637,83	13.547,69	909,86
6	Huyện Tân Uyên	12.319,36	11.295,39	-1.023,97
7	Huyện Phong Thổ	22.921,92	23.468,10	546,18
8	Huyện Tam Đường	13.964,59	13.467,74	-496,85

2.2. Khu lâm nghiệp

- Đất khu lâm nghiệp năm 2020 có diện tích 517.851,37 ha.
- Đến năm 2030, diện tích đất khu lâm nghiệp là 589.395,00 ha, tăng 71.543,63 ha so với hiện trạng năm 2020

Bảng 85. Diện tích khu sản xuất nông nghiệp phân bổ đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
	Toàn tỉnh	517.851,37	589.395,00	71.543,63
1	TP. Lai Châu	3.062,43	3.607,44	545,01
2	Huyện Sìn Hồ	63.089,20	71.487,20	8.398,00
3	Huyện Than Uyên	40.739,97	55.569,90	14.829,93
4	Huyện Mường Tè	196.622,02	220.599,73	23.977,71
5	Huyện Nậm Nhùn	83.852,06	91.477,59	7.625,53
6	Huyện Tân Uyên	44.942,25	52.851,54	7.909,29
7	Huyện Phong Thổ	49.971,97	51.881,46	1.909,49
8	Huyện Tam Đường	35.571,47	41.920,14	6.348,67

2.3. Khu du lịch

- Đến năm 2030, diện tích đất khu du lịch là 2.497,23 ha, tăng 2.497,23 ha so với hiện trạng năm 2020.

Bảng 86. Diện tích khu du lịch phân bổ đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
	Toàn tỉnh		2.497,23	2.497,23
1	TP. Lai Châu		10,00	10,00
2	Huyện Sìn Hồ		145,27	145,27
3	Huyện Than Uyên		728,50	728,50
4	Huyện Mường Tè			
5	Huyện Nậm Nhùn		1.386,86	1.386,86
6	Huyện Tân Uyên		80,90	80,90
7	Huyện Phong Thổ		23,70	23,70
8	Huyện Tam Đường		122,00	122,00

2.4. Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

- Đất khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học năm 2020 có diện tích 41.275,00 ha.

- Đến năm 2030, diện tích đất khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học là 41.275,00 ha, giữ nguyên so với hiện trạng năm 2020.

+ Khu vườn Quốc gia Hoàng Liên (huyện Tân Uyên) diện tích 7.500 ha.

+ Khu dự trữ thiên nhiên Mường Tè (huyện Mường Tè) diện tích 29.380 ha.

2.5. Khu phát triển công nghiệp

- Diện tích đất khu phát triển công nghiệp năm 2020 là 0 ha.

- Đến năm 2030, diện tích đất khu phát triển công nghiệp là 364,56 ha, tăng 364,56 ha so với hiện trạng năm 2020.

Bảng 87. Diện tích khu phát triển công nghiệp phân bổ đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
	Toàn tỉnh		364,56	364,56
1	Huyện Than Uyên		50,42	50,42

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
2	Huyện Mường Tè		46,24	46,24
3	Huyện Nậm Nhùn		17,90	17,90
4	Huyện Tân Uyên		50,00	50,00
5	Huyện Phong Thổ		200,00	200,00

2.6. Khu đô thị

- Diện tích khu đô thị năm 2020 của tỉnh là 0 ha.
- Đến năm 2030, diện tích đất khu đô thị là 438,39 ha, tăng 438,39 ha so với hiện trạng năm 2020.

Bảng 88. Diện tích khu đô thị phân bổ đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
	Toàn tỉnh		438	438
1	TP. Lai Châu		384	384
2	Huyện Sìn Hồ			
3	Huyện Than Uyên			
4	Huyện Mường Tè			
5	Huyện Nậm Nhùn			
6	Huyện Tân Uyên		28	28
7	Huyện Phong Thổ			
8	Huyện Tam Đường		27	27

2.7. Khu thương mại - dịch vụ

- Đất khu thương mại - dịch vụ năm 2020 có diện tích là 92,43 ha.
- Đến năm 2030, diện tích đất khu thương mại - dịch vụ là 1.285,00 ha, tăng 1.192,57 ha so với hiện trạng năm 2020.

Bảng 89. Diện tích khu thương mại - dịch vụ phân bổ đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
	Toàn tỉnh	92,43	1.285,00	1.192,57
1	TP. Lai Châu	48,95	329,81	280,86
2	Huyện Sìn Hồ	3,14	45,13	41,99
3	Huyện Than Uyên	1,01	67,61	66,60
4	Huyện Mường Tè	2,10	31,18	29,08
5	Huyện Nậm Nhùn	7,12	108,81	101,69

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
6	Huyện Tân Uyên	2,25	466,71	464,46
7	Huyện Phong Thổ	15,69	54,60	38,91
8	Huyện Tam Đường	12,17	181,15	168,98

2.8. Khu dân cư nông thôn

- Đất khu dân cư nông thôn năm 2020 có diện tích là 15.040,08 ha.
- Đến năm 2030, diện tích đất khu dân cư nông thôn là 16.849,61 ha, tăng 1.809,53 ha so với hiện trạng năm 2020.

Bảng 90. Diện tích khu dân cư nông thôn phân bổ đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
	Toàn tỉnh	15.040,08	16.849,61	1.809,53
1	TP. Lai Châu	673,88	686,39	12,51
2	Huyện Sìn Hồ	3.632,35	3.819,42	187,07
3	Huyện Than Uyên	1.874,34	2.188,79	314,45
4	Huyện Mường Tè	1.814,95	2.363,45	548,50
5	Huyện Nậm Nhùn	1.712,98	1.905,25	192,27
6	Huyện Tân Uyên	2.380,29	2.638,70	258,41
7	Huyện Phong Thổ	1.974,51	2.197,94	223,43
8	Huyện Tam Đường	976,78	1.049,67	72,89

IV. PHƯƠNG ÁN THU HỒI, CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT; PHƯƠNG ÁN ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG

1. Diện tích đất cần thu hồi

Tổng diện tích các loại đất cần thu hồi trong kỳ quy hoạch là 12.239,56 ha. Trong đó:

- Thu hồi đất nông nghiệp với tổng diện tích 9.695,47 ha. Cụ thể:
 - + Đất trồng lúa: 1.112,74 ha (Đất chuyên trồng lúa nước là 389,26 ha).
 - + Đất trồng cây hàng năm khác: 3.107,91 ha.
 - + Đất trồng cây lâu năm: 1.552,33 ha.
 - + Đất rừng phòng hộ: 1.534,41 ha.
 - + Đất rừng sản xuất: 2.299,37 ha.
 - + Đất nuôi trồng thủy sản: 83,08 ha.

- + Đất nông nghiệp khác: 5,63 ha.
- Thu hồi đất phi nông nghiệp với tổng diện tích 2.544,09 ha. Cụ thể:
 - + Đất quốc phòng: 0,65 ha.
 - + Đất an ninh: 0,61 ha.
 - + Đất thương mại, dịch vụ: 9,04 ha.
 - + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 3,85 ha.
 - + Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: 20,10 ha.
 - + Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 136,36 ha.
 - + Đất khu vui chơi giải trí công cộng: 4,91 ha.
 - + Đất ở tại nông thôn: 91,52 ha.
 - + Đất ở tại đô thị: 34,60 ha.
 - + Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 26,57 ha.
 - + Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: 3,46 ha.
 - + Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 1.335,95 ha.
 - + Đất có mặt nước chuyên dùng: 875,82 ha.
 - + Đất phi nông nghiệp khác: 0,65 ha.

Bảng 87. Diện tích đất cần thu hồi đến năm 2030 theo từng đơn vị hành chính cấp huyện tỉnh Lai Châu*Đơn vị tính: ha*

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính							
				TP. Lai Châu	Huyện Sìn Hồ	Huyện Than Uyên	Huyện Mường Tè	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Tân Uyên	Huyện Phong Thổ	Huyện Tam Đường
1	Đất nông nghiệp	NNP	9.695,47	1.149,32	946,08	925,95	1.832,00	1.247,79	1.693,27	822,37	1.194,69
	<i>Trong đó:</i>										
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.112,74	118,44	106,39	162,50	80,71	132,88	317,31	105,55	107,96
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>353,26</i>	<i>-</i>	<i>35,51</i>	<i>117,37</i>	<i>18,75</i>	<i>15,41</i>	<i>143,74</i>	<i>31,32</i>	<i>17,16</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.107,91	567,57	173,00	241,41	416,64	645,92	308,75	230,03	536,59
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.552,33	260,98	64,47	93,99	197,64	81,24	630,58	157,66	150,77
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.534,41	73,36	370,42	28,77	636,92	101,58	110,50	121,80	91,06
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.299,37	105,02	229,34	390,00	489,57	282,48	305,12	197,38	300,46
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>		<i>9,21</i>	<i>27,00</i>	<i>37,85</i>	<i>69,86</i>	<i>12,70</i>	<i>21,37</i>	<i>-</i>	<i>3,37</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	83,08	23,95	2,46	9,28	10,52	3,69	15,39	9,95	7,84
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	5,63	-	-	-	-	-	5,62	-	0,01
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.544,09	103,82	373,12	211,54	851,84	207,03	345,47	233,62	217,65
	<i>Trong đó:</i>										
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,65	0,46	-	-	-	-	0,09	-	0,10
2.2	Đất an ninh	CAN	0,61	-	-	0,60	-	-	0,01	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	9,04	8,22	-	-	-	0,80	0,02	-	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,85	2,24	-	-	0,20	-	1,40	-	0,01
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	20,10	2,47	0,16	1,61	0,77	7,30	-	4,60	3,19
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	136,36	53,94	17,76	5,29	2,78	6,17	33,71	7,90	8,81
	<i>Trong đó:</i>										
-	Đất giao thông	DGT	109,03	32,90	2,74	5,07	25,38	4,02	23,04	7,18	8,70

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính							
				TP. Lai Châu	Huyện Sin Hồ	Huyện Than Uyên	Huyện Mường Tè	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Tân Uyên	Huyện Phong Thổ	Huyện Tam Đường
-	Đất thủy lợi	DTL	87,03	15,13	3,91	4,89	30,34	0,40	19,54	8,87	3,95
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6,01	4,37	0,07	0,26	0,15	-	1,02	0,14	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,30	-	0,31	0,23	-	-	1,39	0,10	0,27
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	21,73	12,92	0,23	1,11	0,56	-	5,24	1,50	0,17
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	3,81	2,29	0,30	-	0,35	-	0,82	-	0,05
-	Đất công trình năng lượng	DNL	5,06	0,01	-	1,59	-	3,35	-	0,01	0,10
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,03	-	-	-	0,02	-	-	0,01	-
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	20,16	-	15,89	0,50	0,94	0,03	1,51	0,28	1,01
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	1,14	-	-	-	-	-	-	1,14	-
-	Đất chợ	DCH	2,46	0,37	0,22	0,82	0,02	-	0,07	-	0,96
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	4,91	0,52	-	-	1,40	-	-	1,39	1,60
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	91,52	5,21	13,17	6,12	3,11	3,68	18,04	25,92	16,27
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	34,60	11,86	1,08	3,91	0,15	0,60	8,46	5,29	3,25
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	26,57	5,71	0,14	1,15	1,79	12,52	3,69	0,94	0,63
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,46	0,14	1,57	0,33	-	-	0,63	0,05	0,74
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tin ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.335,95	12,50	113,22	67,88	581,75	105,47	226,41	119,48	109,24
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	875,82	0,55	226,02	124,65	259,89	70,49	53,01	68,05	73,16
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,65	-	-	-	-	-	-	-	0,65

2. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích

Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch cụ thể như sau:

- Chuyển mục đích đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp là 10.982,44 ha. Trong đó:

+ Đất trồng lúa: 1.341,21 ha (Đất chuyên trồng lúa nước là 415,26 ha).

+ Đất trồng cây lâu năm: 1.695,33 ha.

+ Đất rừng phòng hộ: 1.591,41 ha.

+ Đất rừng sản xuất: 2.533,37 ha.

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp là 2.884,97 ha.

Trong đó:

+ Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm: 93,87 ha.

+ Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng: 3,60 ha.

+ Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng: 2.490,32 ha.

- Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở: 109,58 ha.

Bảng 87. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đến năm 2030 theo từng đơn vị hành chính cấp huyện tỉnh Lai Châu*Đơn vị tính: ha*

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính							
				TP. Lai Châu	Huyện Sin Hồ	Huyện Than Uyên	Huyện Mường Tè	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Tân Uyên	Huyện Phong Thổ	Huyện Tam Đường
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	10.982,44	1.205,32	1.136,05	980,95	2.162,00	1.297,79	1.843,27	1.096,37	1.260,69
	<i>Trong đó:</i>										
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1.341,21	165,44	147,36	166,50	107,71	143,88	352,31	136,05	121,96
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>415,26</i>	<i>-</i>	<i>37,51</i>	<i>120,37</i>	<i>24,75</i>	<i>15,41</i>	<i>163,74</i>	<i>36,32</i>	<i>17,16</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1.695,33	261,98	69,47	102,99	199,64	84,24	650,58	157,66	168,77
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	1.591,41	73,36	370,42	28,77	693,92	101,58	110,50	121,80	91,06
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	2.533,37	107,02	234,34	395,00	588,57	282,48	355,12	268,38	302,46
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>181,36</i>	<i>9,21</i>	<i>27,00</i>	<i>37,85</i>	<i>69,86</i>	<i>12,70</i>	<i>21,37</i>	<i>-</i>	<i>3,37</i>
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		2.884,97	194,21	349,74	519,47	600,53	673,47	304,11	110,58	132,86
	<i>Trong đó:</i>										
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	93,87	-	44,84	-	7,88	-	11,90	-	29,25
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)	3,60	-	0,90	-	1,50	-	-	-	1,20
2.4	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	2.490,32	194,21	270,00	497,24	524,15	641,41	240,71	65,00	57,60
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR^(a)</i>	<i>273,29</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>273,29</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	109,58	54,92	2,00	5,31	27,14	2,60	13,95	3,46	0,20

3. Phương án đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2021-2030 là 89.345,04 ha. Cụ thể như sau:

- Đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cho mục đích đất nông nghiệp: 85.393,60 ha.

Trong đó:

+ Đất trồng lúa: 368,04 ha.

+ Đất trồng cây lâu năm: 5.499,25 ha.

+ Đất rừng phòng hộ: 9.694,77 ha.

+ Đất rừng sản xuất: 67.362,93 ha.

- Đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cho mục đích đất phi nông nghiệp: 3.951,44 ha. Trong đó:

+ Đất quốc phòng: 92,94 ha.

+ Đất an ninh: 3,90 ha.

+ Đất khu công nghiệp: 65,00 ha.

+ Đất cụm công nghiệp: 31,54 ha.

+ Đất thương mại, dịch vụ: 411,25 ha.

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 167,84 ha.

+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 609,90 ha.

+ Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: 165,48 ha.

+ Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 1.451,67 ha.

+ Đất danh lam thắng cảnh: 74,18 ha.

+ Đất khu vui chơi giải trí công cộng: 142,68 ha.

+ Đất ở tại nông thôn: 493,50 ha.

+ Đất ở tại đô thị: 96,12 ha.

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 19,43 ha.

+ Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: 2,43 ha.

Bảng 87. Diện tích chưa sử dụng đưa vào sử dụng đến năm 2030 theo từng đơn vị hành chính cấp huyện tỉnh Lai Châu*Đơn vị tính: ha*

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính							
				TP. Lai Châu	Huyện Sin Hồ	Huyện Than Uyên	Huyện Mường Tè	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Tân Uyên	Huyện Phong Thổ	Huyện Tam Đường
1	Đất nông nghiệp	NNP	85.393,60	973,87	10.682,64	17.320,16	26.163,90	10.015,55	9.124,92	3.828,67	7.283,89
	<i>Trong đó:</i>										
1.1	Đất trồng lúa	LUA	368,04	-	72,34	45,70	-	190,00	27,00	-	33,00
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.499,25	38,37	896,32	1.457,78	525,00	300,00	400,00	1.476,00	405,78
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	9.694,77	459,60	-	287,05	2.272,12	3.500,00	350,00	126,00	2.700,00
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	67.362,93	460,00	8.752,28	15.463,89	23.108,48	5.151,00	8.265,62	2.060,67	4.100,99
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.951,44	313,56	432,77	484,41	773,95	530,50	345,71	612,87	457,67
	<i>Trong đó:</i>										
2.1	Đất quốc phòng	CQP	92,94	0,85	18,60	9,75	30,55	16,95	3,11	5,55	7,58
2.2	Đất an ninh	CAN	3,90	1,42	0,57	0,37	0,70	0,58	0,16	0,10	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	65,00	-	-	-	-	-	-	65,00	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	31,54	-	-	20,14	6,91	-	4,49	-	-
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	411,25	78,60	20,24	12,06	6,21	40,27	101,02	8,66	144,19
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	167,84	32,40	18,08	-	6,16	11,45	3,89	91,66	4,20
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	609,90	-	192,05	-	169,31	-	-	144,37	104,17
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp	DHT	1.451,67	44,60	100,82	265,73	302,52	325,26	151,42	129,92	131,40

QHLC-V17.1

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính							
				TP. Lai Châu	Huyện Sìn Hồ	Huyện Than Uyên	Huyện Mường Tè	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Tân Uyên	Huyện Phong Thổ	Huyện Tam Đường
	tỉnh, cấp huyện, cấp xã										
	<i>Trong đó:</i>										
-	Đất giao thông	DGT	986,61	31,13	50,31	162,58	254,14	217,35	109,30	46,32	115,48
-	Đất thủy lợi	DTL	155,82	4,61	26,88	23,41	8,36	40,29	19,82	30,10	2,35
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	29,08	5,03	1,32	4,85	1,03	5,59	0,24	11,02	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,32	-	0,25	0,21	1,20	4,00	1,21	0,45	1,00
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	19,11	0,89	1,76	1,42	5,66	2,04	2,75	2,84	1,75
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	43,65	1,24	2,58	1,75	2,90	8,24	13,38	13,56	-
-	Đất công trình năng lượng	DNL	51,41	0,27	-	36,00	11,47	-	0,69	2,98	-
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,36	0,11	-	0,15	-	1,10	-	-	-
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	46,35	-	-	23,24	3,31	19,50	-	0,30	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	30,11	-	2,78	1,30	5,70	7,10	2,78	9,15	1,30
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4,50	-	-	-	-	-	-	-	4,50
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	69,56	-	14,54	8,32	8,70	19,05	1,25	12,70	5,00
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	74,18	0,90	7,00	9,28	-	-	-	12,00	45,00
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	493,50	1,01	58,44	115,42	184,07	70,15	29,65	33,03	1,73
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	96,12	41,68	3,00	10,76	3,02	15,61	14,21	7,78	0,06
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,43	0,45	0,70	12,55	0,05	5,06	0,12	0,50	-
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,43	1,00	-	-	-	0,31	-	1,12	-
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-

PHẦN XI. PHƯƠNG ÁN XÂY DỰNG VÙNG LIÊN HUYỆN, VÙNG HUYỆN

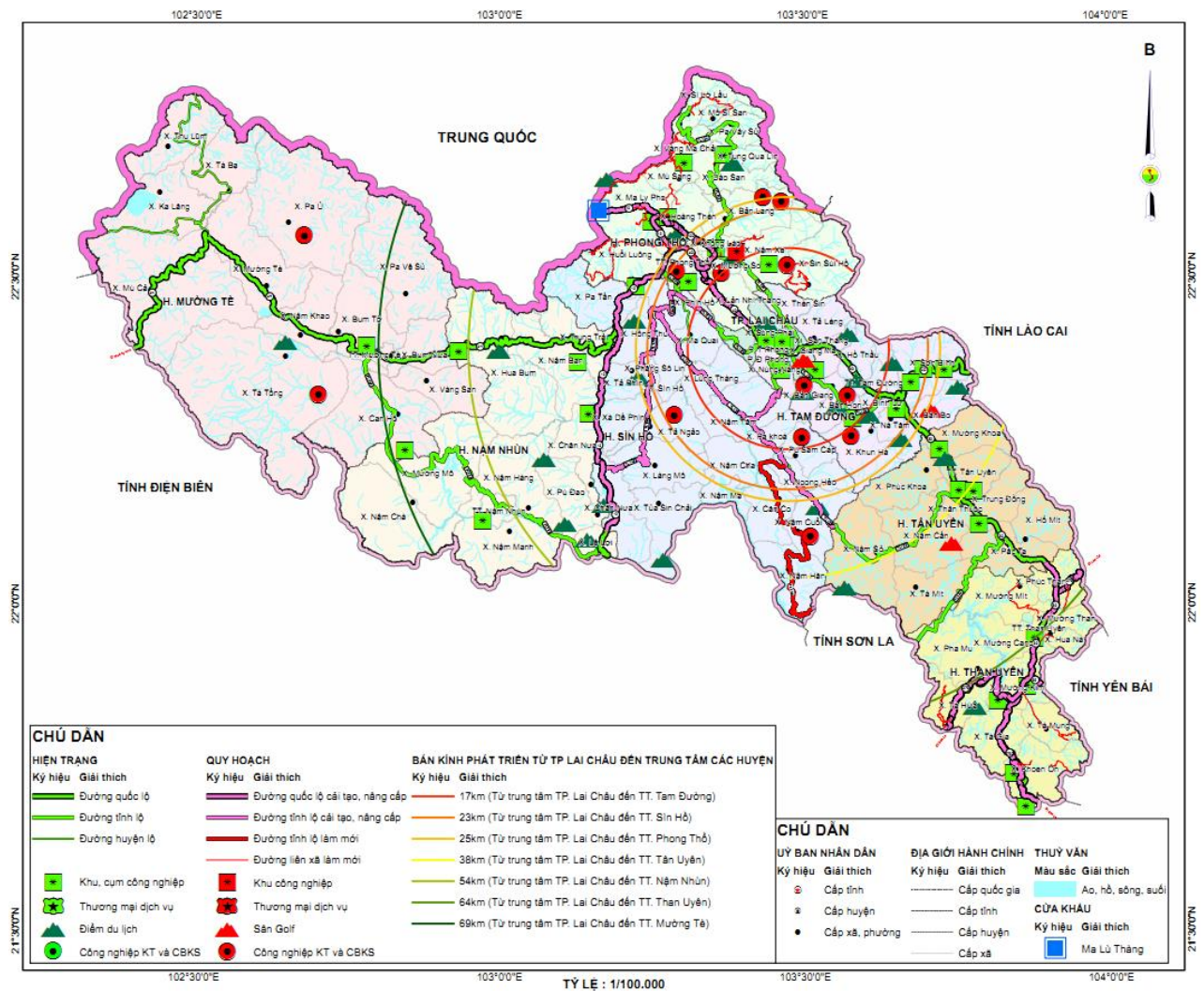
Toàn tỉnh Lai Châu phân thành 2 vùng liên huyện và 8 vùng huyện, bao gồm:

- Vùng liên huyện 1 - Vùng liên huyện dọc Quốc lộ 32 - Quốc lộ 4D gồm các huyện và thành phố: TP. Lai Châu, các huyện Tam Đường, Phong Thổ, Than Uyên và Tân Uyên.

- Vùng liên huyện 2 - Vùng kinh tế sông Đà gồm các huyện Sìn Hồ, Nậm Nhùn và Mường Tè.

- Các vùng huyện: Thành phố Lai Châu, Tam Đường, Tân Uyên, Than Uyên, Sìn Hồ, Phong Thổ, Nậm Nhùn và Mường Tè.

Hình 55. Phương án phát triển vùng liên huyện, vùng huyện của tỉnh Lai Châu



I. PHƯƠNG ÁN XÂY DỰNG VÙNG LIÊN HUYỆN

1. Vùng liên huyện 1 - Vùng liên huyện dọc Quốc lộ 32 - Quốc lộ 4D

1.1. Phạm vi, tính chất, hướng phát triển trọng tâm của vùng liên huyện

(a). Phạm vi: gồm toàn bộ địa bàn TP.Lai Châu, các huyện Tam Đường, Phong Thổ, Tân Uyên, Than Uyên

Lý do phân vùng liên huyện 1: toàn bộ địa bàn thành phố và các huyện có lãnh thổ liền 1 dải, nằm trên trục giao thông chính dọc theo QL32, QL4D, QL12. Tp. Lai Châu và các huyện có mối liên kết và bổ sung trong phát triển đô thị, công nghiệp, thương mại - dịch vụ và nông nghiệp; đặc biệt là phát triển các KCN đô thị - dịch vụ của tỉnh.

(b). Tính chất: Là vùng kinh tế động lực của tỉnh; là vùng đô thị có quy mô lớn nhất vùng tỉnh, vùng tập trung các hoạt động công nghiệp với các KCN đô thị - dịch vụ, CCN của tỉnh; đồng thời có vai trò là một trung tâm logistics, đầu mối phân phối, thu mua tiêu thụ và khẩu hàng hóa lớn nhất vùng tỉnh, trong đó cửa khẩu Ma Lù Thàng đóng vai trò là cửa ngõ xuất khẩu của khu vực các tỉnh Tây Bắc; Là vùng nông nghiệp, vùng sản xuất lương thực lớn của tỉnh, có ý nghĩa quan trọng về an ninh lương thực dựa trên ưu thế nằm dọc theo thung lũng Tam Đường rộng lớn, đất đai tương đối bằng phẳng, có nguồn nước tưới ổn định; Là trung tâm thương mại - dịch vụ, du lịch trọng điểm của vùng tỉnh.

(c). Hướng phát triển trọng tâm của vùng:

Tập trung phát triển kết cấu hạ tầng, trọng tâm là hạ tầng giao thông, cấp nước, thủy lợi, điện, viễn thông nhằm tạo nền tảng thúc đẩy phát triển kinh tế toàn vùng và liên kết vùng với các khu vực phát triển hơn (liên kết đến cao tốc Hà Nội-Lào Cai và QL.32 đi các tỉnh miền xuôi).

Đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật và các khu chức năng trong KKTCK Ma Lù Thàng nhằm thu hút các dự án đầu tư và thúc đẩy phát triển thương mại-dịch vụ, XNK dọc tuyến QL.32, QL.. Phát triển chuỗi đô thị dọc QL.32, QL.4D, gia tăng quy mô đô thị, tỷ lệ đô thị hóa trong Vùng liên huyện nhằm tạo động lực phát triển cho toàn vùng liên huyện và toàn .

Phát triển các nông sản hàng hóa, hỗ trợ các bên tham gia vào quá trình sản xuất, tiêu thụ hàng hóa và hình thành chuỗi liên kết ổn định từ sản xuất đến tiêu dùng. Phát triển một số cây công nghiệp, cây dược liệu có ưu thế theo hướng xuất khẩu. Hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư, nâng cấp cơ sở nhà máy, cơ sở chế biến, bảo quản sau thu hoạch gắn với vùng nguyên liệu chè, dược liệu. Khai thác tài nguyên năng lượng, khoáng sản; Thu hút đầu tư phát triển dịch vụ du lịch, vận tải.

1.2. Bố trí, sắp xếp hệ thống đô thị, trung tâm cụm xã theo nhu cầu phân bố sản xuất và phân bố dân cư vùng liên huyện

Kết nối cơ sở hạ tầng, liên kết hình thành chuỗi đô thị: Tp. Lai Châu - TT. Phong Thổ - TT. Tam Đường - TX. Tân Uyên - TT. Than Uyên.

Giai đoạn 2021-2025: Xây dựng TT.Tân Uyên đạt đô thị loại IV. Tiếp tục đầu tư phát triển các đô thị TT.Tam Đường, TT.Than Uyên, TT.Phong Thổ hoàn thiện tiêu chí đô thị loại V.

Giai đoạn 2026-2030: Đầu tư xây dựng TP.Lai Châu theo hướng đạt đô thị loại II. Tiếp tục đầu tư phát triển các đô thị loại IV Tân Uyên, Than Uyên, Tam Đường, Phong Thổ; trung tâm xã Phúc Than, Mường Kim, khu vực trung tâm cửa khẩu Ma Lù Thàng hình thành đô thị loại V. Đầu tư xây dựng khu vực trung tâm các xã Bản Bo, Nậm Sỏ, Pắc Ta, Dào San theo hướng hình thành các đô thị loại V đóng vai trò là trung tâm cụm xã.

Giai đoạn 2031-2050: trên địa bàn vùng hình thành hệ thống đô thị gồm: thành phố Lai Châu: đô thị loại I; thị xã Tam Đường: đô thị loại III; Tân Uyên: đô thị loại III; Than Uyên: Loại III; các đô thị: Phúc Than, Phong Thổ, Ma Lù Thàng: đô thị loại IV; các đô thị Bản Bo, Nậm Sỏ, Pắc Ta, Dào San, Mường Kim: đô thị loại V.

1.3. Định hướng hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, của vùng liên huyện

(a). Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật

(1). Phát triển kết cấu hạ tầng giao thông quốc gia, đường tỉnh:

Tăng cường kết nối giao thông giữa Lai Châu với Lào Cai, giảm thời gian đi lại giữa Vùng liên huyện QL.32 với tuyến Cao tốc Hà Nội-Lào Cai, phá thế giao thông khó khăn của tỉnh:

- Hoàn thiện đoạn tuyến nối cao tốc Nội Bài - Lào Cai sang TP. Lai Châu. Nghiên cứu mở rộng, nâng cấp đường nối cao tốc Nội Bài - Lào Cai với TP. Lai Châu - cửa khẩu Ma Lù Thàng (dự kiến đạt tiêu chuẩn cửa khẩu quốc tế) theo tiêu chuẩn đường bộ cao tốc, 4 làn xe.

- Nâng cấp quốc lộ QL.4D, QL.32 (đoạn không trùng với đường nối cao tốc Nội Bài - Lào Cai sang TP. Lai Châu - cửa khẩu Ma Lù Thàng) đạt tiêu chuẩn cấp III.MN, tối thiểu 2 làn xe. Nâng cấp QL.279, QL.279D đạt tiêu chuẩn cấp IV.MN, quy mô ít nhất 2 làn xe.

- Cải tạo, nâng cấp, xây dựng hệ thống giao thông đồng bộ thuộc địa phận huyện Tam Đường: Đường vành đai Hồ Thầu - Bình Lư, đường Khun Há - Mường Khoa, đường vào khu du lịch sinh thái Thác Tác Tình, đường khu du lịch sinh thái Hoàng Liên Sơn.

- Xây dựng hầm đường bộ qua đèo Hoàng Liên trên QL.4D, hầm đường bộ qua đèo Khau Cò trên QL.279 theo tiêu chuẩn đường cấp III miền núi nhằm nâng cao độ

an toàn, giảm thời gian tiếp cận với Cao tốc Hà Nội-Lào Cai.

- Xây dựng tuyến đường từ thị trấn Tam Đường đến đường nối TP.Lai Châu với cao tốc Nội Bài - Lào Cai (đi qua huyện Tam Đường). Tổng chiều dài khoảng 4,4 km, trong đó thiết kế giao thông đô thị nền đường 36 m với chiều dài khoảng 1,7 km; Giao thông cấp IV dài khoảng 2,7 km.

Kết nối khu vực huyện Phong Thổ với Trung Quốc thông qua xây dựng 02 cầu mới thuộc khu vực cửa khẩu Ma Lù Thàng (1 cầu đa năng nối sang Trung Quốc, 1 cầu tại khu mở rộng cửa KKT cửa khẩu); một số cầu vượt sông, suối khác để tăng cường kết nối tại các huyện.

Tăng cường các tuyến kết nối Vùng liên huyện dọc QL.32 với Vùng liên huyện Sông Đà, tăng cường kết nối Vùng liên huyện dọc QL.32 thông qua nâng cấp, mở rộng các tuyến:

- Nâng cấp đường tỉnh lộ ĐT129 nối Thành phố Lai Châu với huyện Sìn Hồ.

- Chuyển đổi và kéo dài QL4H, QL100.

- ĐT.132: cải tạo, nâng cấp IV miền núi đoạn Khổng Lào - Đào San, đoạn còn lại Đào San - Si Lờ Lâu đạt cấp V miền núi;+ Đường Tây sông Đà (Nậm Khao - Tà Tổng - Cao Chải - Nậm Ngà - Tắc Ngá - Nậm Chà - Huổi Lỉnh - Nậm Nhùn): Hướng tuyến: từ điểm giao với QL4H tại Km257+300 - cầu Nậm Khao qua các xã, bản Tà Tổng, Cao Chải, Nậm Ngà, Tắc Ngá, Nậm Chà, Huổi Lỉnh, Mường Mô đến thị trấn Nậm Nhùn, dài khoảng 122 km. Quy mô quy hoạch: cải tạo, nâng cấp từ tuyến đã có khoảng 97 km, xây mới khoảng 25 km đạt cấp V-VI. Trên tuyến có 01 cầu lớn tại khu vực Huổi Lỉnh, xã Nậm Chà, huyện Nậm Nhùn.

- ĐT.133: cải tạo, nâng cấp V miền núi đoạn trên địa bàn Tân Uyên.

- ĐT.134 (ĐT.107): cải tạo, nâng cấp toàn tuyến đạt cấp IV miền núi; nghiên cứu vị trí xây dựng cầu thay phà Pá Ngừa (xã Tà Mít).

- ĐT.135: cải tạo, nâng cấp IV toàn tuyến.

- ĐT.136: khoảng 16/24 km được nâng cấp III theo dự án đường nối Lai Châu với cao tốc.

- Nâng cấp đường Nậm Sỏ - Tà Mít (dự kiến đặt tên ĐT.133B): Hướng tuyến: Điểm đầu tại Nậm Sỏ, điểm cuối tại khu vực phà Tà Mít, chiều dài khoảng 32 km. Quy mô quy hoạch: nâng cấp từ đường đã có lên cấp V.

- Nghiên cứu vị trí xây dựng cầu thay phà Pá Ngừa (Tà Mít) trên ĐT.134.

- *Đường hành lang biên giới, tuần tra biên giới*: Đầu tư cứng hóa mặt đường, kiên cố hoá công trình thoát nước một số đoạn tuyến trọng yếu, nhất là các tuyến dọc biên giới thuộc địa bàn huyện Phong Thổ nhằm kết hợp đảm bảo QPAN với phát triển kinh tế, gắn với ổn định dân cư biên giới.

Về quy mô và cấp kỹ thuật:

Quy mô kỹ thuật đường huyện, liên xã cơ bản đạt cấp V-VI; đường xã đạt cấp VI hoặc loại A GTNT (tăng giảm 1 cấp tùy điều kiện thuận lợi hay khó khăn về địa hình); các đường khác đạt loại A, B, C GTNT. Phần đầu đến năm 2030, cứng hoá mặt đường 100% chiều dài đường huyện, 85%-90% chiều dài đường xã, thay thế 100% cầu yếu trên đường huyện.

Bến xe: xây dựng bến xe tối thiểu cấp IV tại Tam Đường, Tân Uyên, Phong Thổ. Cải tạo bến xe cũ và đầu tư xây dựng bến xe buýt tại thành phố Lai Châu. Đầu tư xây dựng 01 bến xe tại thị trấn Tam Đường quy mô từ 3-5 ha.

Trạm dừng nghỉ: bố trí thêm một số điểm dừng nghỉ kết hợp ngắm cảnh trên các đoạn đường đèo như đèo Hoàng Liên, đèo Khau Cọ, đèo Giang Ma, bố trí thêm một số điểm dừng nghỉ kết hợp ngắm cảnh trên các đoạn đường hành lang Phong Thổ - Bát Xát, quốc lộ 4H, quốc lộ 100.

Cảng hàng không: Triển khai xây dựng cảng hàng không Lai Châu trên địa bàn Thị trấn Tân Uyên và xã Phúc Khoa diện tích 129,7 ha, cấp 3C-ICAO, công suất thiết kế 1,5 triệu HK (dự báo nhu cầu 0,5-1,2 triệu HK năm 2030).

(2). *Phát triển kết cấu hạ tầng cấp điện:*

Tại TP.Lai Châu: Nguồn điện cấp cho khu vực TP. Lai Châu là trạm 110/35/22kV Phong Thổ công suất 2x16MVA; giai đoạn 2021-2030 thay thế bằng 2 máy công suất 2x25MVA.

Tại huyện Tam Đường: Hoàn thành xây mới và cải tạo các trạm biến áp 110 KV. Nâng cấp lưới điện trung thế 35kV từ trạm Phong Thổ. Khi có trạm 110kV Than Uyên và Mường So các lưới điện 35kV này sẽ được liên kết mạch vòng để đảm bảo cho cung cấp điện an toàn.

Tại huyện Phong Thổ: Xây dựng, nâng cấp cải tạo theo quy hoạch các trạm và đường dây điện 110 KV.

Tại huyện Tân Uyên:

- *Nguồn điện:* Hoàn thành phát điện toàn bộ các tổ máy của các thủy điện bổ sung vào nguồn cấp điện cho toàn huyện. Các thủy điện bao gồm Hua Chăng - 10,2 MW, Phiêng Lú 20MW, Phiêng Khon 18MW hòa lưới điện 110KV, Suối Lĩnh 5.2MW, Nậm Be 4.6MW, Nậm Bon 3.6MW, Hua Be 10MW, Nậm Mít Luông 6.8MW, Hua Chăng 2 - 7MW, Hồ Mít 5MW hòa lưới 35KV.

- *Lưới điện cao áp:* Đường dây 110kV Than Uyên (trạm 220kV Than Uyên) - Phong Thổ (TP. Lai Châu), đoạn qua khu vực nghiên cứu có chiều dài khoảng 27km, dây dẫn AC 240; Đường dây 110kV mạch đơn Than Uyên - Tam Đường - Lào Cai, đoạn qua khu vực nghiên cứu chiều dài 27km, dây dẫn AC180; Xây dựng mới tuyến 110KV từ trạm thủy điện Phiêng Lú đầu nối chuyển tiếp đường 110KV Than Uyên - Phong Thổ, dây dẫn AC180.

- *Lưới điện trung thế:* Xuất tuyến 35KV từ trạm 110KV Than Uyên trực tiếp

qua lộ E29.2 liên kết mạch vòng với trạm 110KV thủy điện Hua Chăng; Xây dựng 1 lộ 35KV xây mới xuất tuyến từ trạm 110KV thủy điện Hua Chăng cấp điện cho khu vực cụm công nghiệp Tân Uyên và xã Pắc Ta, Mường Khoa, Hồ Mít.

Tại huyện Than Uyên: Đầu tư đường dây 220kV Phong Thổ - Than Uyên - trạm biến áp 500kV Lào Cai; Đầu tư xây mới và cải tạo trên địa bàn huyện 87 TBA phân phối trung áp có Điện áp 35/0,4 kV, công suất tùy trạm từ 50-630 kvA; Xây dựng Công trình Đường dây 35kV Tà Hừa - Ta Gia tạo mạch vòng lộ 371-E29.2 với lộ 376-E29.2.

(3). Phát triển kết cấu hạ tầng cấp thoát nước, thủy lợi

Phát triển các công trình cấp nước

Giai đoạn 2021-2025:

- Duy trì các nhà máy nước hiện có cấp nước cho TP.Lai Châu với tổng công suất khoảng 17.577 m³/ngày đêm.

- *Tại huyện Phong Thổ:* Đầu tư xây dựng mới, sửa chữa công trình cấp nước sinh hoạt, tăng dần tỷ lệ dân cư sử dụng nước sạch tại các xã Khổng Lào, Hoang Thèn, Nậm Xe, Lản Nhì Thàng, Huổi Luông, Sin Suối Hồ, Bản Lang, Pa Vây Sừ, Vàng Ma Chải, Sin Suối Hồ. Đầu tư xây dựng mới, nâng cấp các công trình thủy lợi tại các xã: Mường So, Hoang Thèn, Nậm Xe, Huổi Luông, Sin Suối Hồ, Lản Nhì Thàng, Tung Qua Lìn, Đào San, Ma Li Pho, Pa Vây Sừ, Mồ Sì San, Vàng Ma Chải.

- *Tại huyện Tam Đường:* Sử dụng tuyến ống DN200-DI hiện có từ nhà máy nước Tác Tình.

- *Tại huyện Tân Uyên:* Đầu tư xây dựng mới các trạm cấp nước để đáp ứng nhu cầu cấp nước đến năm 2025 khoảng 8.200 m³/ngày đêm, trong đó nước cấp cho đô thị khoảng 5.300 m³/ngày (2025), cấp nước cho khu vực nông thôn khoảng 2.900 m³/ngày (2025). Nhu cầu dùng nước sản xuất công nghiệp toàn huyện đến 2025 khoảng 1.200 m³/ngày.

- Xây dựng mới trạm cấp nước số 2 thị trấn Tân Uyên khai thác nước suối Nậm Cườm. hồ thủy lợi Phiêng Lúc được xây dựng sẽ là nguồn cấp nước chính cho các xã Thân Thuộc, Nậm Cắn. Đầu tư xây dựng các trạm cấp nước sinh hoạt mới nhằm mở rộng diện cấp nước sạch cho các khu vực dân cư tại TT.Tân Uyên, xã Phúc Khoa, xã Thân Thuộc, xã Hồ Mít, xã Pắc Ta, xã Nậm Sỏ.

- Đầu tư sửa chữa và xây mới 36 công trình cấp nước sinh hoạt trên địa bàn các xã của huyện Than Uyên: nhà máy nước Hua Nà, nhà máy nước cung cấp cho Phúc Than và Mường Than, nhà máy cấp nước sinh hoạt tại xã Mường Kim,

Giai đoạn 2026-2030:

Tại TP.Lai Châu: cấp nước sinh hoạt cho TP.Lai Châu: đến năm 2030 khoảng 22.500 m³/ngày đêm.

Tại huyện Tam Đường: tăng công suất nhà máy nước Tắc Tình từ $800\text{m}^3/\text{ngđ}$ lên $2800\text{m}^3/\text{ngđ}$. Nghiên cứu và chuẩn bị xây dựng nhà máy nước Tam Đường với công suất $3.850\text{m}^3/\text{ngđ}$ để phục vụ cho giai đoạn sau.

Tại huyện Tân Uyên: Đầu tư xây dựng mới các trạm cấp nước để đáp ứng nhu cầu cấp nước đến 2030 khoảng $12.000\text{m}^3/\text{ngày đêm}$. Trong đó: cấp nước cho đô thị $7.750\text{m}^3/\text{ngày}$, cấp nước cho dân cư nông thôn khoảng $4,250\text{m}^3/\text{ngày}$. Nhu cầu dùng nước sản xuất công nghiệp toàn huyện đến 2035 khoảng $2.550\text{m}^3/\text{ngày}$.

Tại huyện Than Uyên: Hàng năm đầu tư sửa chữa các công trình bị hư hỏng để đảm bảo duy trì đến năm 2030 tỷ lệ hộ dân được sử dụng nước sạch đạt 100%.

Nguồn nước và các giải pháp cấp nước cho các cụm công nghiệp: Các cụm công nghiệp tập trung sẽ được cấp nước từ hệ thống cấp nước sạch từ hệ thống cấp nước khai thác nguồn nước tại chỗ.

- Cụm CN Tân Uyên 1: Sử dụng nước sạch từ hệ thống cấp nước tại chỗ. Nhu cầu sử dụng $1.200\text{m}^3/\text{ngđ}$ (2035); $2.100\text{m}^3/\text{ngđ}$ (2035).

- Cụm CN Tân Uyên 2: Sử dụng nước sạch từ hệ thống cấp nước tại chỗ. Nhu cầu sử dụng $1.800\text{m}^3/\text{ngđ}$ (2035).

Tiếp tục duy tu, bảo dưỡng nhà máy nước đã xây dựng để đảm bảo cấp nước.

Các công trình thủy lợi, hồ chứa:

- Dự án Hồ thủy lợi Cò Lá huyện Tam Đường giai đoạn 2.

- Dự án Hồ Giang Ma: dung tích toàn bộ $1,780$ triệu m^3 , dung tích hữu ích $1,665$ triệu m^3 . Đảm bảo nguồn nước cho 70.000 người, góp phần cải tạo môi trường sinh thái tiểu vùng, thúc đẩy kinh tế phát triển.

- Dự án Hồ Nậm Thi: Dung tích toàn bộ $2,7$ triệu m^3 , dung tích hữu ích $2,6$ triệu m^3 . Đảm bảo nguồn nước cho 20.000 người, đảm bảo tưới tiêu cho 450 ha lúa 2 vụ góp phần cải tạo môi trường sinh thái tiểu vùng, thúc đẩy kinh tế phát triển.

- Đến năm 2030 hoàn thành xong đầu tư xây dựng trên 50 công trình thủy lợi trên địa bàn huyện Than Uyên, đảm bảo tưới tiêu cho diện tích trồng lúa.

- Đầu tư tu bổ, nâng cấp, xây dựng mới các công trình thủy lợi tại Tân Uyên: thủy lợi Hua Pầu, thủy lợi Huồi Tung, thủy lợi Tà Hử, thủy lợi Mít Nội, thủy lợi Hồ Tra và Nà An.

- Nghiên cứu, đề xuất xây dựng các công trình hồ chứa làm nhiệm vụ cấp nước đa mục tiêu và ứng phó với biến đổi khí hậu. Tiếp tục đầu tư nâng cấp, cải tạo các công trình thủy lợi, kiên cố hóa hệ thống kênh mương; bổ sung đầu tư công trình mới, đáp ứng nhu cầu cấp nước cho cây lúa và các cây trồng cạn. Nâng cấp, sửa chữa kịp thời các công trình thủy lợi bị hư hỏng do thiên tai để đảm bảo cấp nước phục vụ sản xuất.

(4). *Phát triển kết cấu hạ tầng viễn thông*

Đến năm 2030: Phần đầu mạng di động 5G phủ sóng toàn bộ lãnh thổ vùng phục vụ phát triển kinh tế-xã hội.

+ Đến năm 2025: Xây dựng mạng cáp quang đến trung tâm xã, với những xã có địa hình khó khăn, có thể kéo cáp quang đến trung tâm của cụm xã (bao gồm các xã lân cận).

+ Giai đoạn 2026 - 2030: Phát triển mạng truyền dẫn quang theo mô hình mạng NGN đa dịch vụ. Xây dựng, phát triển mạng truyền dẫn cáp quang đến từng thôn/bao. Nâng cấp dung lượng các tuyến truyền dẫn: tuyến truyền dẫn nội tỉnh 40Gbps, tuyến vòng Ring chính 100Gbps.

(5). Phát triển kết cấu hạ tầng khu xử lý chất thải

Đối với thị trấn Tam Đường có khối lượng chất thải rắn lớn, cần phải xây dựng nhà máy xử lý rác hoặc bãi chôn lấp rác hợp vệ sinh. Dự kiến đề xuất tại thị trấn Tam Đường có 1 nhà máy xử lý chất thải rắn hợp vệ sinh, quy mô 3 ÷ 10 tấn/ngày. Vị trí đặt tại bãi thu gom rác thải hiện nay thuộc xã Bình Lư (nằm trên đường từ QL4D đi Nà Tăm, cách QL4D 1,2 km).

Đối với các thị tứ và trung tâm cụm xã: Cần có một bãi chôn lấp rác hợp vệ sinh 2-3 ha. Đối với các xã: quy hoạch các điểm xử lý CTR sinh hoạt tập trung cho mỗi xã với quy mô mỗi điểm khoảng 0,3-0,5 ha.

(b). Định hướng phát triển hạ tầng xã hội

(1). Phát triển kết cấu hạ tầng giáo dục

Tại TP Lai Châu: hoàn thiện cơ sở hạ tầng của 32 trường học các cấp (mầm non: 12 trường, tiểu học 8 trường, THCS và PTCS: 6 trường, THPT: 4 trường, GDNN: 1 trường; GD chuyên nghiệp: 1 trường); đến năm 2030 giảm 1 trường THCS và PTCS công lập; đến năm 2050 giảm 01 trường THCS và PTCS ngoài công lập và 01 trường THPT ngoài công lập.

Tại huyện Tân Uyên: hoàn thiện cơ sở hạ tầng của 35 trường học các cấp (mầm non: 11 trường, tiểu học 10 trường, THCS và PTCS: 11 trường, THPT: 2 trường, GDNN: 2 trường)

Tại huyện Tam Đường: đến năm 2025 : hoàn thiện cơ sở hạ tầng của 36 trường học các cấp và 01 trung tâm GDNN GDTX (Mầm non : 13 trường ; Tiểu học 8 GDTX ; TH & THCS , THCS 13 trường , THPT 2 trường) ; đến năm 2030 tiếp tục hoàn thiện cơ sở hạ tầng của 36 trường học các cấp và 01 trung tâm GDNN-GDTX (13 trường mầm non; 8 trường tiểu học; 13 trường TH&THCS, THCS; 2 trường THPT).

Tại huyện Phong Thổ: hoàn thiện cơ sở hạ tầng của 55 trường học các cấp (mầm non: 18 trường, tiểu học 14 trường, THCS và PTCS: 19 trường, THPT: 3 trường, GDNN: 1 trường)

Tại huyện Than Uyên: hoàn thiện cơ sở hạ tầng của 40 trường học các cấp

(mầm non: 12 trường, tiểu học 11 trường, THCS và PTCS: 12 trường, THPT: 4 trường, GDNV: 1 trường; GD chuyên nghiệp)

(2). *Phát triển kết cấu hạ tầng y tế*

- *Giai đoạn 2021-2025:*

Tại huyện Tân Uyên: Mở rộng trung tâm y tế huyện Tân Uyên, Xây dựng Trạm y tế xã Nậm Cắn và xã Tà Mít; Nâng hạng bệnh viện lên hạng II, tuyến huyện, quy mô 150 giường bệnh. Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị, nâng cấp mở rộng các khoa, phòng đáp ứng với điều kiện bệnh viện hạng II; Cải tạo nâng cấp trạm y tế tại các xã, thị trấn. Đầu tư trang thiết bị y tế. Đảm bảo các cơ sở y tế đạt chuẩn; Tập trung nâng cấp, xây dựng, đầu tư trang thiết bị cho hệ thống y tế dự phòng.

Tại huyện Tam Đường: đầu tư nâng cấp Bệnh viện Đa khoa huyện Tam Đường: Giai đoạn 2021-2025 nâng cấp lên bệnh viện có năng lực ít nhất 120 giường bệnh, trong đó chú trọng các buồng bệnh điều trị theo yêu cầu và công tác xã hội hoá trong lĩnh vực Y tế. Trạm y tế được nâng cấp, sửa chữa hàng năm và duy trì 100% các xã đạt tiêu chí Quốc gia về y tế, trang thiết bị cho khám chữa bệnh.

Tại huyện Phong Thổ: Mở rộng, nâng cấp Trung tâm y tế huyện Phong Thổ quy mô trên 100 giường; Xây dựng mới Trạm Y tế xã Ma Li Pho, xã Nậm Xe, Bản Lang; xây dựng Phòng khám đa khoa khu vực Mường So, Dào San quy mô trên 15 giường.

Tại huyện Than Uyên: Bệnh viện huyện Than Uyên: đầu tư xây dựng một số khu chức năng, cải tạo, mở rộng nhà Khoa Nhi, đầu tư trang thiết bị phục vụ khám chữa bệnh: Trước mắt đến 2025 đầu tư máy chụp CT, siêu âm tim, trang thiết bị phòng mổ; giai đoạn 2030-2050 đầu tư máy chụp cộng hưởng từ MRI, máy chạy thận nhân tạo. Đối với các xã, thị trấn: Mở rộng các trạm y tế theo phương án quy hoạch sử dụng đất đối với Trạm y tế TT.Than Uyên, Trạm y tế các xã Hua Nà, Khoen On, Mường Cang.

- *Giai đoạn 2026-2030:*

Tại huyện Tân Uyên: Tăng tỷ lệ giường bệnh của các cơ sở y tế trên địa bàn huyện. Hoàn thiện hệ thống y tế từ tuyến huyện đến tuyến xã trên địa bàn huyện Tân Uyên. Tiếp tục nâng cấp trung tâm y tế huyện, tăng số giường bệnh của bệnh viện đa khoa lên 200 giường; Cải tạo nâng cấp trạm y tế tại các xã, quy mô 05 - 07 giường bệnh, trạm y tế thị trấn 07 - 10 giường bệnh; Đầu tư và nâng cấp trang thiết bị hiện đại và đầy đủ cho các cơ sở y tế.

Tại huyện Tam Đường: Đầu tư trang thiết bị, xây dựng mở rộng, nâng cấp bệnh viện Đa khoa huyện Tam Đường có năng lực từ 130 giường bệnh trở lên và ứng dụng được các kỹ thuật Y học cao, trạm Y tế xã, thị trấn đáp ứng được các yêu cầu về điều trị theo phân cấp và làm tốt công tác phòng bệnh tại cơ sở, chú trọng công tác giáo dục sức khỏe và nâng cao chất lượng cuộc sống.

Tại huyện Than Uyên: Đầu tư cơ sở hạ tầng, xây dựng mới các khu chức năng

bệnh viện huyện Than Uyên. Mở rộng các trạm y tế theo phương án quy hoạch sử dụng đất: Trạm y tế thị trấn Than Uyên, các xã Hua Nà, Khoen On, Mường Cang. Đầu tư các trang thiết bị y tế kỹ thuật cao, chuyên sâu đáp ứng nhu cầu bảo vệ, chăm sóc sức khỏe ngày càng cao của nhân dân.

Giai đoạn 2031-2050:

Tại huyện Tam Đường: Nâng cấp bệnh viện Đa khoa huyện Tam Đường đạt 150 giường bệnh và ứng dụng được các kỹ thuật Y học cao.

2. Vùng liên huyện 2 - Vùng kinh tế sông Đà

2.1. Phạm vi, tính chất, hướng phát triển trọng tâm của vùng liên huyện

(a). Phạm vi: các huyện Sin Hồ, Nậm Nhùn, Mường Tè

Lý do phân vùng liên huyện: huyện Sin Hồ, Nậm Nhùn và Mường Tè đều là các địa phương vùng núi cao, có đường biên giới tiếp giáp với Trung Quốc, có lãnh thổ liền mạch. Các địa phương có đông đồng bào dân tộc sinh sống. Đây cũng là vùng đầu nguồn sông Đà nên có điều kiện thuận lợi cho phát triển thủy sản. Tuy nhiên, đây là vùng có điều kiện địa hình núi cao, lòng hồ, lòng sông chia cắt, vì vậy trong thời kỳ quy hoạch cần có đầu tư lớn về kết cấu hạ tầng để tăng liên kết các tiểu vùng. *(b). Tính chất:* Là vùng có vị trí trọng yếu về quốc phòng an ninh đối với tỉnh và cả nước và có tiềm năng phát triển kinh tế biên mậu; Là vùng có tiềm năng lâm nghiệp, nông nghiệp, thủy sản lớn của vùng tỉnh; Là vùng đầu nguồn sông Đà, có ý nghĩa quan trọng về sinh thái đối với khu vực hạ du.

(c). Hướng phát triển trọng tâm của vùng liên huyện:

Tập trung đầu tư kết cấu hạ tầng, trong đó tập trung ưu tiên kết cấu hạ tầng giao thông, cấp nước và cấp điện. Tập trung thực hiện tốt Chương trình nông thôn mới trên địa bàn vùng liên huyện. Khai thác tối đa tiềm năng, lợi thế của Vùng liên huyện để phát triển các sản phẩm nông nghiệp hàng hóa có quy mô lớn, sản phẩm OCOP, nông lâm sản mà vùng có ưu thế, hình thành chuỗi liên kết từ sản xuất đến tiêu thụ, duy trì vị thế và năng lực cạnh tranh trên thị trường. Thu hút đầu tư phát triển các cơ sở chế biến sản phẩm công nghiệp, nông sản phục vụ xuất khẩu, tạo đầu ra cho nông sản trong vùng. Phát triển mô hình nuôi cá trên lòng hồ. Phát huy tiềm năng, đẩy mạnh và phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế quan trọng. Hỗ trợ các nhà đầu tư thủy điện nhỏ và trung bình trên địa bàn hoàn thành các công trình được cấp phép đầu tư, tạo nguồn thu ổn định cho tỉnh và các huyện.

2.2. Bố trí, sắp xếp hệ thống các đô thị, trung tâm cụm xã theo nhu cầu phân bố sản xuất và phân bố dân cư vùng liên huyện

Giai đoạn 2021-2025: Tiếp tục phát triển kết cấu hạ tầng các đô thị Sin Hồ, Mường Tè, Nậm Nhùn theo hướng đạt tiêu chí đô thị loại V.

Giai đoạn 2026-2030: Đầu tư xây dựng TT.Sin Hồ theo hướng đạt tiêu chí đô thị loại IV . Tiếp tục xây dựng phát triển các đô thị Mường Tè, Nậm Nhùn để đạt

tiêu chí loại V. Đầu tư xây dựng khu vực trung tâm các xã Chấn Nưa, Pa Tân, Nậm Tăm, Nậm Cùm, Mường Tè (xã) đạt tiêu chí đô thị loại V đóng vai trò là trung tâm cụm xã.

2.3. Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội của vùng liên huyện

(a). Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật

(1). Phát triển kết cấu hạ tầng giao thông

Các tuyến giao thông liên vùng kết nối Vùng liên huyện Sông Đà với các tỉnh phía Nam (Điện Biên, Sơn La):

- Đường nhánh nối Cao Chải - Mường Toong (Mường Nhé, Điện Biên): Hướng tuyến: theo các đoạn đường đã có từ bản Cao Chải đến ranh giới 2 tỉnh Lai Châu - Điện Biên, dài khoảng 22 km (9 km bên tỉnh Lai Châu, 13 km bên tỉnh Điện Biên), phía huyện Mường Nhé (tỉnh Điện Biên) còn khoảng 3 km nữa là thông tuyến. Giai đoạn quy hoạch: 2021-2030. Quy mô quy hoạch: cải tạo, nâng cấp đạt cấp V-VI.

- Đường nối bản Nậm Chà - Nậm Pồ (Điện Biên): Hướng tuyến: từ bản Nậm Chà đến ranh giới tỉnh, theo hướng dòng suối, chiều dài tuyến dài khoảng 11 km. Giai đoạn quy hoạch: 2021-2030. Quy mô quy hoạch: Mở mới khoảng 5 km bên huyện Nậm Nhùn, 6 km bên huyện Mường Nhé, quy mô cấp V-VI.

- Đường nối Huổi Mẩn - Chà Cang (Nậm Pồ, Điện Biên): Hướng tuyến: nâng cấp theo hướng đường đã có, dài khoảng 3,7 km bên tỉnh Lai Châu, bên phía tỉnh Điện Biên đã có đường dài khoảng 25 km từ ranh giới tới QL.4H. Giai đoạn quy hoạch: 2021-2030. Quy mô quy hoạch: nâng cấp đạt cấp V-VI.

Đầu tư nâng cấp một số tuyến trọng yếu nhằm thuận lợi hóa giao thông giữa các địa bàn trong nội Vùng Sông Đà và giảm thời gian đi lại giữa Vùng Sông Đà với Vùng liên huyện dọc QL.32, QL.4D:

- ĐT.127: cải tạo, nâng cấp đạt tối thiểu cấp IV miền núi, khắc phục một số đoạn quanh co (bao gồm cả định hướng xây dựng cầu cạn hoặc hầm ngầm);

- ĐT.130: nâng cấp V miền núi;

- ĐT.133: cải tạo, nâng cấp V miền núi đoạn Nậm Tăm, Thân Thuộc - Nậm Càn; các đoạn còn lại đạt tối thiểu cấp VI miền núi;

- Xây dựng mới, thay thế các cầu trên sông Đà: cầu trên đường Nậm Lăn - mốc 17, cầu trên đoạn tuyến Nậm Chà - Huổi Lĩnh vượt nhánh sông Đà, cầu xã Nậm Hăn; cầu qua sông Nậm Na.

Đường hành lang biên giới, tuần tra biên giới:

- Đầu tư cứng hóa mặt đường, kiên cố hoá công trình thoát nước một số đoạn tuyến trọng yếu, nhất là các tuyến dọc biên giới thuộc địa bàn huyện Mường Tè, Sìn Hồ, Nậm Nhùn. Mục tiêu nhằm kết hợp đảm bảo QPAN với phát triển kinh tế, gắn với ổn định dân cư biên giới.

- Đối với đầu tư mở mới 1 số tuyến, đoạn tuyến: thực hiện theo quy hoạch của Bộ Quốc phòng.

Về quy mô và cấp kỹ thuật đường huyện, đường xã:

Quy mô kỹ thuật đường huyện, liên xã cơ bản đạt cấp V-VI; đường xã đạt cấp VI hoặc loại A GTNT (tăng giảm 1 cấp tùy điều kiện thuận lợi hay khó khăn về địa hình); các đường khác đạt loại A, B, C GTNT. Phần đầu đến năm 2030, cứng hoá mặt đường 100% chiều dài đường huyện, 85%-90% chiều dài đường xã, thay thế 100% cầu yếu trên đường huyện.

Bến xe: Cải tạo bến xe cũ tại các thị trấn Mường Tè, Sin Hồ. Quy hoạch đầu tư xây dựng mới bến xe tại trung tâm xã Nậm Mạ (huyện Sin Hồ), xã Ka Lăng (huyện Mường Tè).

(2). Kết cấu hạ tầng cấp điện

Tại huyện Sin Hồ: tiếp tục hỗ trợ nhà đầu tư xây dựng 04 dự án thủy điện đã được phê duyệt chủ trương đầu tư gồm: thủy điện Nậm Chán xã Tả Ngảo, Làng Mô với công suất 5 MW; thủy điện Nậm Cây xã Sà Dề Phìn với công suất 15 MW; thủy điện Pa Tần 1 công suất 8 MW, Pa Tần 2 công suất 20 MW tại xã Pa Tần. Xây mới và đưa vào hoạt động thêm 15 công trình thủy điện trên địa bàn toàn huyện. Xây dựng, nâng cấp cải tạo theo quy hoạch các trạm và đường dây điện 220kV và 110kV, đường dây trung thế, hạ thế kết nối với các nguồn điện mới đáp ứng nhu cầu phụ tải.

Tại huyện Nậm Nhùn: Tập trung thu hút các doanh nghiệp vào đầu tư, triển khai thi công các dự án thủy điện, điện năng lượng mặt trời (kể cả mặt đất, điện mặt trời áp mái), điện gió; phần đầu đến năm 2030, các dự án được đầu tư hoàn thành đưa vào sử dụng. Trong đó: Trước năm 2025 phần đầu khởi công, hoàn thành đưa vào sử dụng 18 dự án đã được phê duyệt quy hoạch, phê duyệt chủ trương đầu tư như: Thủy điện Nậm Pi; Thủy điện Nậm Páng 2; thủy điện Nậm Nghe 1A; thủy điện Nậm Bùm; thủy điện Hua Bùn; thủy điện Huổi Vần,... Đến năm 2030, hoàn thiện các dự án thủy điện trên địa bàn huyện.

Tại huyện Mường Tè: Đầu tư xây dựng mới 72 công trình thủy điện với tổng công suất 1.172,1 MW, nâng cấp công trình cấp điện, lắp đặt thêm các trạm biến áp, đường dây hạ thế. Đầu tư đường dây 220 kV từ thủy điện Lai Châu đến thị trấn Mường Tè. Đầu tư các tuyến 110 kV gắn với các nhà máy thủy điện vừa và nhỏ để đầu nối vào tuyến đường dây 220 kV tại các vị trí gần nhất. Xây dựng các tuyến đường dây 35 kV và đường xây 0,4 từ trung tâm các xã đến các thôn, bản chưa có điện để cấp điện sinh hoạt nông thôn theo chương trình phát triển năng lượng tái tạo và mở rộng, cải tạo lưới điện cho các xã vùng sâu, vùng xa. Xây mới 02 nhà trực vận hành điện lực: Nhà trực vận hành điện lực cụm xã Mường Tè, Mù Cả, Pa Ủ tại xã Mường Tè với diện tích 0,02 ha; Nhà trực vận hành điện lực cụm xã Ka Lăng, Thu Lũm tại xã Bùm Tở với diện tích 0,3 ha.

(3). Kết cấu hạ tầng cấp thoát nước, thủy lợi

Tại huyện Sin Hồ: nâng cấp, sửa chữa, xây mới 85 công trình cấp nước sinh hoạt trên địa bàn các xã, thị trấn; xây mới bể chứa nước trên địa bàn xã Căn Co, Phăng Sô Lin; xây mới Trạm cấp nước Nậm Tăm công suất 2.000 m³/ngày đêm.

Tại Nậm Nhùn: Nâng cấp, sửa chữa, xây mới 20 công trình cấp nước sinh hoạt trên địa bàn các xã, thị trấn. Lập và quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn huyện. Cải tạo nâng cấp các công trình thủy lợi, hồ chứa và các công trình khai thác sử dụng phục vụ cho sản xuất nông nghiệp.

Tại huyện Mường Tè:

- Công trình cấp nước sạch tại Mường Tè: Đầu tư, xây mới 02 bể chứa nước sinh hoạt Nậm Phìn và Huổi Tát tại xã Nậm Khao; xây mới 07 công trình cấp nước sinh hoạt và sửa chữa, nâng cấp 12 công trình tại các xã, nhằm tăng tỷ lệ hộ dân được sử dụng nước hợp vệ sinh. Hàng năm đầu tư sửa chữa các công trình bị hư hỏng để đảm bảo duy trì đến năm 2030 tỷ lệ dân thành thị được sử dụng nước sạch đạt 100%, trên 97% dân cư nông thôn được dùng nước hợp vệ sinh.

- Công trình thủy lợi tại Mường Tè: Mở rộng diện tích hồ Nậm Dính tại xã Tà Tổng với diện tích 4 ha; xây mới 54 công trình thủy lợi tại các xã: Mù Cả, Nậm Khao, Bum Nua,...; nâng cấp, mở rộng 19 công trình thủy lợi. 100% các công trình thủy lợi đều được giao cho các đơn vị làm dịch vụ có thu phí để đảm bảo được hoàn toàn việc vận hành, duy tu, sửa chữa hàng năm. Rà soát, tiếp tục thực hiện kiên cố hoá kênh mương theo hướng trọng điểm, các công trình phục vụ diện tích tưới tiêu tập trung, các công trình đầu mối, công trình gắn với quy hoạch sắp xếp dân cư. Đầu tư, xây dựng các công trình thủy lợi mới ở vùng cao phục vụ tưới tiêu và cấp nước sinh hoạt cho nhân dân. Lập và quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn huyện.

(4). Kết cấu hạ tầng bưu chính viễn thông:

- *Giai đoạn 2021-2025:* Xây dựng mạng cáp quang đến các trung tâm cụm xã, đối với khu vực thuận lợi, kéo cáp quang đến trung tâm xã.

- *Giai đoạn 2026 - 2030:* Xây dựng mạng cáp quang đến trung tâm tất cả các xã trong Vùng. Phát triển mạng truyền dẫn quang theo mô hình mạng NGN đa dịch vụ. Nâng cấp dung lượng các tuyến truyền dẫn: tuyến truyền dẫn nội tỉnh 40Gbps, tuyến vòng Ring chính 100Gbps.

Sử dụng chung cơ sở hạ tầng mạng ngoại vi để đảm bảo tiết kiệm nguồn vốn đầu tư và đảm bảo mỹ quan đô thị.

Xây dựng mạng vận chuyển bưu chính theo xu hướng dùng chung giữa các doanh nghiệp, tiết kiệm chi phí vận chuyển, đảm bảo về mặt thời gian, nâng cao chất lượng dịch vụ.

Phát triển các dịch vụ TMĐT(E - Commerce) như bán hàng qua bưu chính, bưu

chính ảo, bưu chính điện tử (E - Posts)..., chất lượng dịch vụ ngày càng cao đáp ứng nhu cầu mọi đối tượng khách hàng.

(5). Kết cấu hạ tầng khu xử lý chất thải

Tại huyện Sìn Hồ: xây dựng 15 bãi rác tập trung tại các xã; 7 điểm thu gom xử lý rác thải tại bản trên địa bàn xã Chấn Nưa, Tủa Sín Chải.

Tại huyện Nậm Nhùn: Giai đoạn 2021-2025, đầu tư xây dựng các điểm thu gom rác thải tập trung, các điểm, khu xử lý rác thải tại các thôn, bản, khu phố của thị trấn Nậm Nhùn và các xã như Hua Bum, Mường Mô, Nậm Chà, Nậm Manh, Nậm Hàng, Lê Lợi, Pú Dao, Nậm Pì, Nậm Ban, Trung Chải. Giai đoạn 2026-2030, xây dựng 09 nghĩa trang tại các bản của các xã trên địa bàn huyện.

Tại huyện Mường Tè: xây dựng nhà máy xử lý rác thải tại thị trấn Mường Tè với công suất 100 tấn/ngày.đêm. Xây dựng bãi tập kết rác thải rắn tại Thị trấn Mường Tè. Nghiên cứu đầu tư xây dựng lò đốt rác mini tại 14 xã, thị trấn.

(b). Định hướng phát triển hạ tầng xã hội

(1). Kết cấu hạ tầng giáo dục

Tại huyện Sìn Hồ: hoàn thiện cơ sở hạ tầng của 63 trường học các cấp (mầm non: 21 trường, tiểu học 16 trường, THCS và PTCS: 22 trường, THPT: 3 trường, GDNN: 1 trường); đến năm 2030: tăng 01 trường mầm non, 5 trường tiểu học công lập, giảm 5 trường THCS và PTCS)

Tại huyện Nậm Nhùn: : hoàn thiện cơ sở hạ tầng của 31 trường học các cấp (mầm non: 11 trường, tiểu học 6 trường, THCS và PTCS: 11 trường, THPT: 2 trường, GDNN: 1 trường); đến năm 2030: tăng 03 trường tiểu học, giảm 3 trường THCS và PTCS

Tại huyện Mường Tè: hoàn thiện cơ sở hạ tầng của 38 trường học các cấp (mầm non: 14 trường, tiểu học 5 trường, THCS và PTCS: 15 trường, THPT: 3 trường, GDNN: 1 trường).

(2). Kết cấu hạ tầng y tế

- *Giai đoạn 2021-2025:*

Tại huyện Sìn Hồ: Nâng cấp, sửa chữa các trạm y tế xã Tả Phìn, xã Nậm Cuối.

Tại huyện Nậm Nhùn: xây dựng trung tâm y tế huyện Nậm Nhùn tại thị trấn Nậm Nhùn, xây mới trạm 02 y tế xã Nậm Pì và Hua Bum. Nâng cấp cải tạo sửa chữa các trạm y tế xã

Tại huyện Mường Tè: Xây mới phòng khám đa khoa khu vực Mường Tè với quy mô 20 giường bệnh; Nâng cấp, sửa chữa 03 trạm y tế các xã: Bum Tở, Pa Ủ, Tá Bạ; Xây mới trạm y tế xã Tả Tổng 500m² với quy mô 9 phòng; Xây mới trạm y tế xã Tả Tổng 500m² với quy mô 9 phòng; Nâng cấp bệnh viện đa khoa (thuộc trung tâm y tế) huyện Mường Tè; Bổ sung trang thiết bị y tế cho bệnh viện, phòng khám

đa khoa khu vực và trạm y tế các xã, thị trấn.

Tại huyện Tân Uyên: Mở rộng trung tâm y tế huyện Tân Uyên, Xây dựng Trạm y tế xã Nậm Cắn và xã Tà Mít; Nâng hạng bệnh viện lên hạng II, tuyến huyện, quy mô 120 giường bệnh

Tại huyện Tam Đường: đầu tư nâng cấp Bệnh viện Đa khoa huyện Tam Đường: Giai đoạn 2021-2025 nâng cấp lên bệnh viện có năng lực ít nhất 110 giường bệnh.

- *Giai đoạn 2026-2030:*

Tại huyện Sìn Hồ: Mở rộng, đầu tư bổ sung trang thiết bị Trung tâm y tế huyện Sìn Hồ cơ sở 1 (tại khu 3 thị trấn Sìn Hồ): mở rộng diện tích, xây mới công trình, bổ sung trang thiết bị cho trung tâm. Trung tâm y tế huyện Sìn Hồ cơ sở 2 (tại xã Nậm Tăm): xây dựng mới khối nhà điều trị, bổ sung các trang thiết bị. Nâng cấp khu vực phòng mổ của trung tâm y tế (cả 2 cơ sở). Nâng cấp, sửa chữa, mở rộng diện tích, xây mới công trình 11 trạm y tế tại các xã.

Tại huyện Nậm Nhùn: Đầu tư trang thiết bị. Xây dựng trung tâm y tế huyện Nậm Nhùn tại thị trấn Nậm Nhùn, xây mới trạm 02 y tế xã Nậm Pì và Hua Bum. Nâng cấp cải tạo sửa chữa các trạm y tế xã

Tại huyện Mường Tè: Xây mới Phòng khám đa khoa khu vực Mường Tè với quy mô 20 giường bệnh; Xây mới trạm y tế xã Tà Tổng 500m² với quy mô 9 phòng; Nâng cấp bệnh viện đa khoa (thuộc trung tâm y tế) huyện Mường Tè; Bổ sung trang thiết bị y tế cho bệnh viện, phòng khám đa khoa khu vực và trạm y tế các xã, thị trấn

II. PHƯƠNG ÁN XÂY DỰNG VÙNG HUYỆN

1. Vùng thành phố Lai Châu

1.1. Phạm vi, tính chất, hướng phát triển trọng tâm của vùng thành phố Lai Châu

Phạm vi: toàn bộ địa giới, lãnh thổ TP.Lai Châu.

Tính chất: Là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội của tỉnh Lai Châu; có vị trí chiến lược quan trọng về quốc phòng, an ninh khu vực tây Bắc; là thành phố vệ tinh trên tuyến hành lang kinh tế Côn Minh - Lào Cai - Yên Bái - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh; và thành phố sầm uất trong tuyến đô thị đường biên khu vực Tây Bắc; có tính chất là trung tâm trung chuyển hàng hóa, con người; cung cấp dịch vụ, trong đó có dịch vụ logistic phục vụ cho hành lang kinh tế Tây Bắc Bắc Bộ (trong đó có các tỉnh Sơn La, Điện Biên, Lai Châu)⁶³; là trung tâm đào tạo, cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao cho các khu/cụm công nghiệp và xuất khẩu lao động

⁶³ Nếu Đề án xây dựng trung tâm logistics trên hành lang kinh tế Tây Bắc Bắc Bộ nằm ở thành phố Lai Châu được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

của tỉnh; là vùng động lực phát triển đô thị, công nghiệp, thương mại, dịch vụ của toàn tỉnh, là đầu tàu kinh tế lan tỏa sự phát triển đến tất cả các vùng huyện khác.

Hướng phát triển trọng tâm của vùng TP.Lai Châu:

Trở thành một trong những đô thị trung tâm của khu vực miền núi vùng Tây Bắc.

(1). Phát triển đô thị thông minh, thân thiện gắn với bản sắc văn hóa Tây Bắc, thu hút xã hội hóa đầu tư, mở rộng quy mô và chất lượng đô thị theo tiêu chuẩn đô thị loại II. Mở rộng quy mô thành phố và đầu tư, mở rộng khu đô thị mới Đông Nam thành phố. Đầu tư phát triển khu đô thị, khu thương mại. Nâng cao chất lượng đô thị.

(2). Phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch: Đầu tư xây dựng hệ thống chợ, trung tâm thương mại; Liên kết, hợp tác trong bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc và sử dụng các giá trị văn hóa đặc sắc để phát triển du lịch; Xây dựng hạ tầng, dịch vụ logistic và du lịch và phát triển sản phẩm du lịch đặc trưng; Đổi mới cách thức quản lý và triển khai các chương trình xúc tiến thương mại, du lịch. (3) Phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung gắn với nông thôn mới: Xây dựng nông thôn mới; Phát triển vùng chè, mắc ca có giá trị kinh tế cao; Phát triển công nghiệp chế biến theo hướng xuất khẩu; Phát triển Vùng lúa đặc sản, vùng cây hoa cảnh, vùng chăn nuôi tập trung.

1.2. Bố trí, sắp xếp, tổ chức phát triển không gian thành phố Lai Châu theo nhu cầu sản xuất và phân bố dân cư trong vùng thành phố

Giai đoạn 2021-2030, duy trì quy mô thành phố hiện có. Phần đầu đến năm 2030, thành phố Lai Châu cơ bản đạt được các tiêu chí thành phố đô thị loại II theo hướng đô thị thông minh, đô thị sinh thái, mang bản sắc văn hóa Tây Bắc.

Giai đoạn 2031-2035, tiếp tục hoàn thiện các tiêu chí đô thị loại II. Đến năm 2035, đưa thành phố Lai Châu trở thành thành phố đô thị Loại II.

Giai đoạn 2036-2050, tiếp tục đầu tư, xây dựng hạ tầng, dân số và nâng cao mức sống theo hướng chuyển dần sang đô thị loại I (trực thuộc tỉnh). Tầm nhìn 2050, sẽ mở rộng quy mô thành phố xuống phía Đông Nam, bằng việc chuyển toàn bộ địa giới hành chính của 02 xã của huyện Tam Đường (xã Nùng Nàng và xã Bản Giang) vào địa giới hành chính thành phố Lai Châu, đưa tổng diện tích hành chính thành phố từ 9.687,99 ha, lên 16.872,33ha.

Định hướng phân khu chức năng của TP.Lai Châu theo 6 phân khu chức năng như sau:

- Phân khu 1 (Khu trung tâm hành chính, chính trị của tỉnh Lai Châu): là trung tâm hiện hữu, trung tâm hành chính, chính trị của tỉnh Lai Châu. Quy mô diện tích đến năm 2035 là 956,8 ha và dân số 28.530 người. Phân khu 1 tập trung các công trình trụ sở, nhà ở, thương mại, dịch vụ, công viên, y tế,...

- Phân khu 2 (Khu đô thị nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí, dự trữ phát triển): khu

vực phát triển dịch vụ, thương mại, cơ sở đào tạo và là khu vực dự trữ phát triển cho thành phố trong tương lai. Quy mô diện tích đến năm 2035 là 1.097,22 ha, dân số 13.860 người.

- Phân khu 3 (Khu đô thị cửa ngõ, trung tâm thể dục thể thao, tổ chức sự kiện): khu vực này tập trung các công trình TĐTT, dịch vụ thương mại, nhà ở, kết hợp với nghỉ dưỡng sinh thái tại khu vực phía Đông. Hướng phát triển là các Trung tâm phát triển dọc tuyến đường Đặng Văn Ngữ mở rộng, phát triển đô thị mới (phát triển đô thị phân khúc trung bình, cao cấp) dọc trục đường chính. Quy hoạch Sân vận động và Nhà thi đấu đa năng làm động lực phát triển cho khu vực. Quy mô diện tích đến năm 2035 là 1.018,08 ha, dân số 33.780 người.

- Phân khu 4 (Khu vực phát triển du lịch, bản làng, hang động): khu vực phát triển du lịch trọng tâm của Thành phố Lai Châu với các sản phẩm du lịch tâm linh, du lịch trải nghiệm, du lịch cộng đồng, du lịch khám phá, mạo hiểm) Sau năm 2030, phân khu này được phát triển theo hướng mở rộng xuống phía Đông Nam khi sát nhập xã Bản Giàng và Nùng Năng (Tam Đường). Quy mô diện tích đến năm 2035 là 1.753,75 ha, dân số 8.900 người.

- Phân khu 5 (Khu vực nghỉ dưỡng, phát triển dược liệu, cây công nghiệp): khu vực phát triển du lịch nghỉ dưỡng kết hợp với văn hóa bản làng; khu trồng chè gắn với chế biến. Quy mô diện tích đến năm 2035 là 383,62 ha, dân số 5.865 người.

- Phân khu 6 (Khu vực nông thôn): khu vực tập trung phát triển phát triển nông lâm nghiệp, kết hợp cải tạo chỉnh trang các bản làng hiện hữu. Phân khu này, được mở rộng sau 2030 khi sát nhập xã Bản Giàng và Nùng Năng (Tam Đường). Quy mô diện tích đến năm 2035 là 11.211,78 ha, dân số 7.790 người.

Tổ chức không gian khu dân cư nông thôn:

- Bố trí không gian khu dân cư nông thôn hiện hữu: về cơ bản sẽ được giữ nguyên hiện trạng về quy mô diện tích, nhưng được nâng cấp hệ thống hạ tầng kỹ thuật, đấu nối với hạ tầng khung của đô thị và khu vực và phát triển hạ tầng nông thôn khu dân cư trên địa bàn xã Sùng Phài và San Thàng). Đồng thời, đầu tư xây dựng các công trình giao thông, văn hóa, y tế, giáo dục, nông nghiệp và dân dụng - công nghiệp. Phấn đấu đến năm 2021 xã Sùng Phài hoàn thành các tiêu chí đạt chuẩn NTM.

- Bố trí các điểm dân cư mới: trên cơ sở sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, tiết kiệm năng lượng, bảo vệ môi trường sinh thái, thích ứng với biến đổi khí hậu và mang bản sắc văn hóa địa phương. Đầu tư hạ tầng góp phần tạo dựng bộ mặt kiến trúc cảnh quan trong khu vực.

- Bố trí, phát triển quỹ đất phục vụ tái định cư các dự án, đấu giá quyền sử dụng đất.

1.3. Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội vùng thành phố Lai Châu

1.3.1 Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật

* *Hạ tầng giao thông*

- *Mạng lưới đường:*

+ Tổ chức mạng lưới đường kết nối với các tuyến quốc lộ và hệ thống đường hiện có, phục vụ các khu chức năng trong thành phố.

+ Tổ chức mạng đường dạng xương cá bám dọc theo tuyến đường trục chính với các trục đường lớn cắt ngang đô thị và tuyến đường vành đai bao quanh kết hợp đường tự do liên hoàn và phương án thiết kế kiến trúc.

+ Tập trung cải tạo nâng cấp hệ thống đường đã có, kết hợp xây dựng mới tạo thành mạng lưới đường liên hoàn phục vụ cho nhu cầu phát triển thành phố.

- *Các tuyến đường:*

Quốc lộ 4D nối Thành phố Lai Châu với Lào Cai đóng vai trò là giao thông vành đai dọc biên giới đồng thời là tuyến đường vành đai phía Bắc của thành phố;

Nâng cấp đường tỉnh DT.129 nối Thành phố Lai Châu với huyện Sìn Hồ, các tuyến đường liên xã nối Thành phố với các xã xung quanh, thúc đẩy giao lưu kinh tế văn hóa giữa Thành phố Lai Châu với các khu vực xung quanh;

Tuyến đường nối cao tốc Nội Bài - Lào Cai dự kiến cải tạo nâng cấp tuyến đường Đặng Văn Ngữ để nối Lai Châu về Lào Cai và Hà Nội, là tuyến đường đô thị quan trọng để mở rộng thành phố về phía Đông Nam trong tương lai;

Đường liên xã, là tuyến đường nối trung tâm Thành phố đến các xã.

- *Cơ sở phục vụ giao thông:*

+ Hệ thống bãi đỗ xe: Hệ thống bãi đỗ xe trên địa bàn thành phố được phân thành 2 cấp, bãi đỗ xe cấp thành phố quy mô 0,3-1ha và bãi đỗ xe cấp khu ở có quy mô 0,05-0,3ha. Tổng quỹ đất đỗ xe trên địa bàn lấy bằng 2,5% đất xây dựng đô thị.

+ Xây dựng hệ thống đầu mối giao thông, tổ chức nút giao thông tại một số điểm giao cắt quan trọng giữa đường trục chính đô thị và đường giao thông đối ngoại.

+ Xây dựng Trung tâm sát hạch lái xe cơ giới đường bộ tỉnh Lai Châu.

- *Tổ chức đầu mối giao thông cấp khu vực, logistic:*

+ Cải tạo nâng cấp bến xe hiện có thành khu vực đầu mối giao thông chính của thành phố cũng như của tỉnh.

+ Phát triển trung tâm logistics tại khu phía Đông Nam thành phố (gần trung tâm thể thao) làm khu vực hỗ trợ, vừa là trạm trung chuyển, lưu trữ, thu gom, phân phối hàng hoá, vừa kết hợp cung cấp dịch vụ tạo giá trị gia tăng như ghi

nhân, lắp ráp, bán sản xuất,... tới cửa khẩu Ma Lù Thàng và các địa phương trong và ngoài tỉnh.

+ Phát triển tuyến vành đai, hạn chế xe tải trọng lớn đi vào lõi đô thị. Phát triển hệ thống công trình dịch vụ, thương mại, hạ tầng xã hội theo từng khu vực đảm bảo khoảng cách thuận tiện cho việc đi xe đạp, đi bộ, hạn chế phương tiện cơ giới. Định hướng các tuyến đường xe đạp, ưu tiên cho người đi bộ.

*** Hạ tầng nước sạch và thủy lợi**

Hạ tầng nước sạch:

Trên cơ sở nhu cầu sử dụng nước cho sinh hoạt đạt chuẩn độ thị loại II là 150 lít/người/ngày đêm. Tổng nhu cầu nước sinh hoạt cho toàn thành phố (cả bao gồm thất thoát và nước cho xử lý nước) đến năm 2025 khoảng 17.577 m³/ngày đêm, và đến năm 2030 khoảng 22.500 m³/ngày đêm.

Nhà máy sản xuất nước: Giai đoạn 2021- 2025 sẽ sử dụng các nhà máy nước hiện có, cải tạo nâng công suất để phục vụ nhu cầu của người dân. Giai đoạn 2026-2030 lấy nguồn nước mặt từ Giang Ma cấp cho nhà máy nước Tà Lèng để xử lý. Đến năm 2030, tổng công suất nhà máy cấp nước cho toàn thành phố (bao gồm cả khu vực thành phố mở rộng, khu đô thị mới, khu du lịch nghỉ dưỡng...) là 28.000 m³/ngày đêm (nhu cầu là 22.500 m³/ngày đêm). Do đó, cần nâng cấp các hạng mục nhà máy cấp nước sinh hoạt cho 09 công trình, trong đó giai đoạn 2021-2025 là 6 công trình và giai đoạn 2026-2030 là 03 công trình, với tổng vốn khoảng 14,6 tỷ đồng. Trong đó ưu tiên các công trình như sau:

+ Nhà máy nước Tà Lèng: Cải tạo nâng cấp tăng công suất của nhà máy nước từ 8.000 m³/ngày đêm lên 24.000 m³/ngày đêm theo từng giai đoạn để cung cấp nước sạch chính cho toàn đô thị. Nguồn nước cấp là nước mặt.

+ Nhà máy nước Nung Nang: Giữ nguyên công suất khai thác hiện có (2.000 m³/ngày đêm). Nguồn nước cấp là nước mặt. Khi có nguồn nước mặt từ Giang Ma thì chuyển thành trạm bơm tăng áp.

+ Trạm Quyết Thắng: trước đây là trạm xử lý nước cấp tuy nhiên hiện tại đã chuyển thành trạm bơm tăng áp nước từ trạm Tà Lèng đến. Nhưng khi có nhu cầu, trạm này sẽ cải tạo trở thành trạm vừa cung cấp nước cấp, vừa là trạm bơm tăng áp từ trạm Tà Lèng.

Củng cố, hoàn thiện hệ thống thủy lợi đảm bảo phục vụ sản xuất nông nghiệp đồng thời kết hợp phục vụ xây dựng khu vực phòng thủ... Đảm bảo tính đồng bộ, kế thừa, ổn định, đáp ứng phát triển nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới. Xây dựng Hồ chứa nước tại thành phố để dự trữ nước sinh hoạt cho toàn thành phố.

Hệ thống hồ chứa, đập dâng: Củng cố, hoàn thiện hệ thống thủy lợi đảm bảo phục vụ sản xuất nông nghiệp đồng thời kết hợp phục vụ xây dựng khu vực phòng thủ... Đảm bảo tính đồng bộ, kế thừa, ổn định, đáp ứng phát triển nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới. Xây dựng Hồ chứa nước tại thành phố để dự trữ nước sinh

hoạt cho toàn thành phố. Đầu tư nâng cấp, cải tạo kiên cố hoá 100% kênh mương thủy lợi, hồ chứa nhỏ và vừa đảm bảo đáp ứng tưới tiêu cho 100% diện tích đất sản xuất nông nghiệp.

+ Nâng cấp hồ chứa Hạ Lưu (phường Tân Phong) lên 4,17 triệu m³/ngày đêm. Thời gian thực hiện giai đoạn 2021-2025.

+ Quy hoạch xây mới 10 công trình thủy lợi, phụ trách tiêu cho toàn thành phố và vùng phụ cận; giai đoạn 2021-2025.

+ Nâng cấp cải tạo, nâng cấp các đập dâng và kiên cố hóa kênh mương cho khoảng 6 công trình có công suất trên 30 ha. Nâng cấp cải tạo, nâng cấp các đập dâng và kiên cố hóa kênh mương cho khoảng 9 công trình có công suất dưới 30 ha.

Mạng lưới đường ống cấp nước sinh hoạt và phòng cháy chữa cháy: mở rộng hệ thống đường ống cho thành phố. Mạng lưới đường ống bố trí dạng vòng, cắt kết hợp thuận tiện cho việc phân phối nước đến các điểm tiêu thụ. Vật liệu ống cấp nước sử dụng ống gang, độ sâu đặt ống theo tiêu chuẩn (tối thiểu 0,7m, bố trí hố van tại các điểm nút tính toán).

Cấp nước chữa cháy: Với số dân 69.100 người, trung bình có khoảng 3 đám cháy đồng thời trên địa bàn thành phố. Do đó, lưu lượng nước cấp cho một đám cháy phải đảm bảo ≥ 15 l/s. Tổng lượng nước cần dùng để chữa cháy đồng thời $Q_{ch} = 45$ l/s (cho 3 đám cháy đồng thời). Hệ thống nước chữa cháy dung áp lực thấp. Áp lực tự do trong mạng lưới cấp nước chữa cháy phải đảm bảo ≥ 10 m.

*** Hạ tầng cấp điện và chiếu sáng đô thị**

Dự báo dân số toàn thành phố đến năm 2030 là 69,1 nghìn người, với nhu cầu sử dụng điện cho toàn thành phố khi đạt chuẩn độ thị loại II là 330 w/người. Dự báo tổng nhu cầu điện cho toàn thành phố (cả bao gồm thất thoát) đến năm 2025 khoảng 35.000 KVA và đến năm 2030 khoảng 43.000 KVA.

Định hướng chung: Cấp điện sinh hoạt khu vực nội thị: Đầu tư các trạm biến áp 22/0,4 KV; hệ thống tuyến dây điện, chiếu sáng cho toàn thành phố. Đầu tư nâng cấp các trạm biến áp 35 KV, 10KV để đảm bảo điện phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt của nhân dân. Xây dựng hệ thống chiếu sáng hoàn chỉnh, đồng bộ trên địa bàn thành phố, các khu dân cư mới. Từng bước xây dựng hệ thống chiếu sáng hoàn chỉnh tại các khu vực nông thôn. Đầu tư xây dựng, nâng cấp, phát triển tất cả các loại hình chiếu sáng gồm chiếu sáng các công trình giao thông, công trình công cộng.

Quy hoạch nguồn điện cấp: Nguồn điện cấp cho thành phố Lai Châu là trạm 110/35/22kV Phong Thổ công suất 2x16MVA. Do đó, giai đoạn 2021-2030 sẽ được thay thế bằng 2 máy công suất 2x25MVA khi các nhà máy thủy điện trên địa bàn tỉnh Lai Châu được đưa vào hoạt động. Giai đoạn sau 2030 nguồn điện cấp cho thành phố Lai Châu là trạm 110/35/22kV Phong Thổ công suất 1x25+1x63MVA. Đồng thời, phát triển hệ thống điện mặt trời (điện mặt trời áp mái) cho các hộ gia đình sử dụng để giảm tải cho lưới điện.

Quy hoạch lưới điện: Lưới điện phân phối trung áp đảm bảo điều kiện ổn định, thỏa mãn được yêu cầu chuyển đổi điện áp và các tuyến đường dây trung áp được lựa chọn hạn chế cắt qua khu vực dân cư thương mại hoặc công nghiệp. Các đường trục có phụ tải lớn kết cấu theo dạng lưới kín vận hành hở, các dây dẫn trên trục đường chính chọn dây $\geq 120\text{mm}^2$. Các trục cấp điện cho khu vực chọn dây dẫn $\geq 95\text{mm}^2$, các nhánh rẽ dùng dây $\geq 70\text{mm}^2$. Trên các trục đường chính sử dụng cáp ngầm để đảm bảo mỹ quan đô thị.

- *Về lưới điện 35kV:* Chủ yếu cấp điện cho khu vực ngoại thị và một số trạm khách hàng. Cải tạo nâng cấp lộ 374 dây dẫn AC - 120.

- *Lưới 22kV:* Xây dựng mới 2 lộ 22kV từ trạm 110kV Phong Thổ đi dọc theo chiều dài của Thành phố để cấp điện. Lộ 472 cấp điện dọc trục chính của Thành phố sẽ được hạ ngầm. Lộ 474 dây dẫn AC - 95.

- *Lưới điện hạ áp:* Đối với các tuyến 0,4 kV hiện có cần cải tạo lại để đảm bảo chất lượng điện năng. Mạng lưới 0,4 kV xây dựng mới bố trí đi nổi (trong điều kiện kinh tế cho phép có thể bố trí đi ngầm).

*** Hạ tầng thông tin liên lạc và bưu chính**

Xây dựng đô thị thông minh và các lĩnh vực ưu tiên triển khai chuyển đổi số: Xây dựng thành phố Lai Châu theo hướng đô thị thông minh, với các dịch vụ đô thị thông minh phù hợp với điều kiện, đặc thù, nhu cầu thực tế. Xây dựng Trung tâm giám sát và điều hành đô thị thông minh (IOC), quản lý và xử lý tập trung, đa nhiệm để kết nối và phân tích dữ liệu liên ngành, thiết bị đầu cuối IoT (camera, cảm biến...) cho phép theo dõi các chỉ số kinh tế - xã hội (KPI) trực quan trên màn hình, đưa ra các cảnh báo sớm để hỗ trợ ra quyết định, phục vụ chỉ đạo, điều hành kịp thời (có kế thừa hạ tầng, cơ sở dữ liệu, ứng dụng hiện có).

Phát triển hạ tầng chính phủ điện tử theo hướng dịch vụ đô thị thông minh:

- Đến năm 2025, cơ bản hoàn thành xây dựng nền tảng, các mục tiêu của Chính quyền điện tử và chuyển đổi số ở một số lĩnh vực quan trọng trên cả ba trụ cột: Chính quyền số, kinh tế số, xã hội số; ưu tiên đẩy nhanh chuyển đổi số ở một số lĩnh vực: giáo dục, y tế, nông nghiệp, du lịch.

- Đến năm 2030, cơ bản hoàn thành các mục tiêu chuyển đổi số trên cả ba trụ cột là Chính quyền số, kinh tế số và xã hội số. Hạ tầng thông tin và truyền thông cơ bản đáp ứng yêu cầu thành phố và cho cả tỉnh Lai Châu số, đảm bảo hạ tầng cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp số, đáp ứng phương thức sống mới, phương thức làm việc mới trong một môi trường số an toàn, rộng khắp.

Phát triển hạ tầng thông tin theo hướng đô thị thông minh:

- Mục tiêu phát triển dịch vụ di động đến năm 2030: số thuê bao di động trên địa bàn thành phố đạt 170 thuê bao/100 dân; số thuê bao cố định đạt 30 thuê bao/100 dân và số thuê bao internet đạt 60 thuê bao/100 dân. Toàn tỉnh Lai Châu có 01

doanh nghiệp công nghệ số/1.000 người dân (được đặt trên địa bàn thành phố Lai Châu).

- Hạ tầng mạng cố định hướng tới thành phố thông minh: Nâng cao chất lượng hạ tầng mạng cáp quang băng rộng đến tận tổ, dân phố, thôn, xóm.

- Định hướng phát triển hạ tầng thông tin di động: (1) Mạng thông tin di động 2G/3G: Thực hiện tắt sóng mạng thông tin di động công nghệ 2G/3G: Thực hiện tắt sóng trạm 2G trước năm 2025, tắt sóng trạm 3G trước năm 2030; (2) Mạng thông tin di động 4G: Nâng cao chất lượng phủ sóng thông tin di động 4G đến 100% thôn, bản trên địa bàn; (3) Mạng thông tin di động 5G: Đến năm 2025, phát triển mới các trạm thu phát sóng, mạng thông tin di động 5G phủ sóng tại 100% khu dân cư, khu trung tâm hành chính cấp phường, xã.

Phát triển hạ tầng Bưu chính theo hướng đô thị thông minh:

- Phát triển hạ tầng bưu chính theo hướng đẩy mạnh chuyển đổi số trong bưu chính: Thiết lập 01 Trung tâm chia chọn (tự động) tập trung, đồng bộ và tối ưu từ công đoạn chấp nhận, khai thác, chia chọn và phát hàng hóa đến cấp xã, phường tại địa chỉ khách hàng yêu cầu, đặc biệt hàng hóa trong lĩnh vực TMĐT (đáp ứng nhu cầu trong thành phố và toàn tỉnh). Mở rộng mạng lưới, phát triển bưu chính trên nền tảng TMĐT và kinh tế số, đến năm 2022, đảm bảo 100% điểm phục vụ bưu chính được cung cấp Internet băng rộng.

- Chuyển dịch từ dịch vụ bưu chính truyền thống sang dịch vụ bưu chính số: Chú trọng các dịch vụ liên quan đến Chính phủ điện tử và các dịch vụ mang tính hỗ trợ, logistics cho TMĐT. Đến năm 2030, hạ tầng bưu chính số đảm bảo năng lực phục vụ 100% tổng số nhu cầu tiếp nhận, trả kết quả thủ tục hành chính công trực tuyến trên hạ tầng logistic cho TMĐT trên toàn tỉnh, trong đó hầu hết được tiếp nhận, trả hồ sơ tại nhà. Khai thác và ứng dụng hiệu quả nền tảng mã địa chỉ gắn với bản đồ số (Vpostcode) đến 100% hộ gia đình nhằm nâng cao hiệu quả của hoạt động vận chuyển và giao nhận hàng hóa trong TMĐT và logistics.

Phát triển hoàn thiện hạ tầng chính quyền số và các nền tảng dùng chung:

- Giai đoạn 2021-2025: nâng cấp Trung tâm tích hợp dữ liệu của tỉnh trở thành Trung tâm dữ liệu hiện đại, đáp ứng đầy đủ tiêu chuẩn, quy chuẩn của Bộ Thông tin và Truyền thông, đảm bảo năng lực phục vụ 24/7 cho các ứng dụng dùng chung của Chính quyền số, Đô thị thông minh; đồng thời nâng cao năng lực an toàn, an ninh thông tin; trang bị các thiết bị công nghệ, giải pháp mới liên quan đến điện toán đám mây; các máy tính tính toán hiệu năng cao để xây dựng các hệ thống lớn như: tính toán song song, trí tuệ nhân tạo, xử lý dữ liệu lớn.

- Giai đoạn 2026-2030, xây dựng thêm 1 Trung tâm tích hợp dữ liệu dự phòng.

Hạ tầng phát thanh truyền hình: Phát triển hạ tầng phát thanh truyền hình đồng bộ với hạ tầng viễn thông. Ngâm hoá hạ tầng truyền hình cáp, truyền hình IPTV, truyền hình internet đồng bộ với hạ tầng mạng ngoại vi.

*** Hạ tầng xử lý chất thải**

Dự báo tổng lượng chất thải rắn trên địa bàn thành phố Lai Châu đến năm 2025 khoảng 110 tấn/ngày, đến năm 2030 khoảng 140 tấn/ngày.

Định hướng xử lý chung đối với chất thải rắn: Đối với chất thải rắn sinh hoạt ở khu vực nội thị: phân loại thành chất thải rắn vô cơ và hữu cơ, sau đó thu gom và vận chuyển đến khu xử lý chất thải rắn của thành phố. Đối với chất thải rắn ở khu vực nông thôn: Tại các xã ngoại thành sẽ bố trí các điểm tập trung chuyển chất thải rắn. Chất thải rắn sẽ được thu gom và vận chuyển đến khu xử lý chất thải rắn của thành phố. Đối với chất thải rắn nguy hại: sẽ được thu gom và xử lý riêng tại các công trình như bệnh viện.

Về công trình hạ tầng xử lý chất thải: Quy hoạch Khu xử lý chất thải rắn tại Bản Phan Lìn, xã San Thàng, Tp Lai Châu. Quy mô diện tích 15-20 ha. Nhà máy chế biến phân hữu cơ 150 tấn/ngày, Nhà máy tái chế công suất 80 tấn/ngày, Lò đốt chất thải rắn công nghiệp công suất 60 tấn/ngày và Lò đốt chất thải rắn y tế công suất 300 tấn/ngày (giai đoạn trước năm 2030) và 600 tấn/ngày (giai đoạn sau năm 2030). Tầm nhìn 2050, sẽ di chuyển khu xử lý rác thải rắn ra một khu vực khác của thành phố, nhưng theo lộ trình và dừng mọi hạng mục đầu tư mới. Những cơ sở hạ tầng đã đầu tư vẫn được tiếp tục sử dụng.

*** Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải**

Dự báo tổng lượng nước thải trên địa bàn thành phố đến năm 2025 khoảng 13.050 m³/ngày đêm, đến năm 2030 khoảng 15.921 m³/ngày đêm.

Xây dựng hệ thống thoát và xử lý nước thải riêng cho toàn bộ thành phố. Tổng công suất nhà máy xử lý nước thải trên địa bàn thành phố đến năm 2030 là Qsh= 19.000 m³/ngày đêm. Trong đó:

+ Xây dựng Nhà máy xử lý nước thải số 1 phía Tây Bắc thành phố, với công suất Qsh 1 = 9.000 m³/ngày đêm.

+ Xây dựng Nhà máy xử lý nước thải số 2 phía Đông Nam thành phố, với công suất Qsh 1 = 10.000 m³/ngày đêm.

Đối với nước thải sinh hoạt ở các hộ gia đình và công trình công cộng sẽ được xử lý cục bộ bằng các bể tự hoại đúng tiêu chuẩn trước khi cho xả vào hệ thống thoát nước chung.

Nước thải sinh hoạt từ các khu vực sẽ được đưa về 02 nhà máy xử lý nước thải sinh hoạt của thành phố.

*** Điểm quan trắc môi trường**

- Môi trường đất: 07 điểm tại khu cây xanh trên đường số 10, tổ 1, phường Đoàn Kết; đất ruộng của hộ Nguyễn Văn Láng- ngõ 345, đường Trần Hưng Đạo, P. Quyết Thắng; đất vườn của hộ Nguyễn Thị Út số nhà 009, đường Trần Hưng Đạo, P. Quyết Thắng; tại Đất vườn chè của hộ Nguyễn Thị Chanh, phường Tân Phong;

đất vườn hộ Đỗ Văn Kỳ ngõ 226, tổ 11, phường Đoàn Kết; đất Vườn hộ Phạm Thị Nguyên, xã San Thành (gần cầu treo chợ Tam Đường đất); Đất vườn hộ Nguyễn Văn Lin, bản Tả Sin Chải, phường Đông Phong.

- Môi trường nước mặt: 12 điểm tại cống ra của mố nước đầu nguồn thành phố Lai Châu; nước hồ thượng khu vực Trung tâm hội nghị tỉnh Lai Châu; hồ cạnh nhà ông Sinh, bản Thành Lập 1, P. Đoàn Kết; suối tại bản Gia Khâu, xã Nậm Loỏng; Ao cá Bác Hồ, phường Tân Phong; Hồ hạ khu vực trung tâm Hội nghị tỉnh Lai châu; Suối cạnh chợ Tam Đường Đất, xã San Thành; ao ở phường Đông Phong; Kênh thoát nước khu vực gần bên xe khách tỉnh; Nước mặt khu vực tỉnh Lai Châu; Nước mặt khu vực bản Thành Lập, phường Đoàn Kết; Kênh thoát nước khu vực gần trung tâm hành chính, trính trị thành phố Lai Châu.

- Môi trường nước dưới đất: 7 điểm tại nhà bà Nguyễn Thị Sơn, ngõ 155, đường Trần Phú, P. Tân Phong; giếng khu vực nhà máy chè Tam Đường, tổ 1, phường Tân Phong; mố nước đầu nguồn Tp. Lai Châu; Nước mố tại nhà máy nước tổ 2 phường Quyết Thắng; Nước mố rừng cấm, Bản Nậm Loỏng 1, xã Nậm Loỏng; Nước mố tại tổ 15, phường Tân Phong; giếng hộ Nguyễn Văn Lin bản Tả Sin Chải, phường Đông Phong.

- Môi trường không khí xung quanh: 12 điểm tại khu vực trường dân tộc nội trú tỉnh Lai Châu; Khu vực ngã tư Trung tâm Hội nghị tỉnh Lai Châu; Khu vực cổng nghĩa trang liệt sĩ ; Cổng khu vui chơi 1- 6, P. Đoàn Kết; Khu dân cư cạnh nhà khách Tây Bắc Xanh, đường Hoàng Văn Thái; Khu vực bên xe khách mới; Khu cổng Chợ Tam Đường Đất, xã San Thành; Đường Phạm Ngọc Thạch Khu vực Bệnh viện đa khoa tỉnh; Đường nhỏ phía sau Khu Bệnh viện y học cổ truyền; Đường Tôn Thất Tùng Khu vực Bệnh viện Lao và bệnh phổi; Đường Nguyễn Trãi Khu vực Trung tâm y tế thành phố Lai Châu; Khu vực vòng xuyên, Bản Sùng Chô, xã Nậm Loỏng.

*** Nghĩa trang:**

Diện tích nghĩa trang thành phố hiện tại là 20,7ha, đủ đáp ứng nhu cầu hiện tại và nhu cầu đến năm 2030. Định hướng thời kỳ 2021-2030, thực hiện đóng cửa các nghĩa trang hiện tại trong nội thị thành phố, chuyển toàn bộ ra nghĩa trang chung của thành phố. Xây dựng nhà tang lễ và lò thiêu tại xã San Thành khu vực nghĩa trang Phan Lìn.

1.3.2 Định hướng phát triển hạ tầng xã hội

*** Hạ tầng giáo dục:**

Đến năm 2025: dự báo trên địa địa thành phố có 13.530 học sinh các cấp, bao gồm mầm non 4.220 học sinh, tiểu học 5.730 học sinh, THCS 3.580 học sinh. Tỷ lệ học sinh/giáo viên đạt 18,2 học sinh/giáo viên, bao gồm mầm non 11,4 học sinh/giáo viên, tiểu học 21,5 học sinh/giáo viên, THCS 21,7 học sinh/giáo viên. Do đó, cần tới 41 trường học các cấp (không bao gồm trường THPT), trong đó trường mầm non 24

cơ sở (15 trường công lập và 9 trường dân lập), duy trì 9 trường tiểu học, 6 trường THCS và 01 trường Phổ thông cơ sở. Tổng số lớp học 433 lớp, gồm 162 lớp mầm non (146 lớp công lập), 177 lớp tiểu học, 94 lớp THCS. Tổng số giáo viên khoảng 801 giáo viên, trong đó mầm non 369 người, tiểu học 267 người, và THCS 165 người.

Đến năm 2030: dự báo trên địa địa thành phố có 14.210 học sinh các cấp, bao gồm mầm non 4.430 học sinh, tiểu học 6.020 học sinh, THCS 3.760 học sinh. Tỷ lệ học sinh/giáo viên đạt 18,3 học sinh/giáo viên, bao gồm mầm non 11,5 học sinh/giáo viên, tiểu học 21,5 học sinh/giáo viên, THCS 21,8 học sinh/giáo viên. Do đó, cần tới 43 trường học các cấp, bao gồm trường mầm non 25 cơ sở, 10 trường tiểu học, 7 trường THCS và 01 trường Phổ thông cơ sở. Tổng số lớp học 454 lớp, gồm 170 lớp mầm non, 185 lớp tiểu học, 98 lớp THCS. Tổng số giáo viên khoảng 839 giáo viên, trong đó mầm non 387 người, tiểu học 279 người, và THCS 173 người.

Đến năm 2025 có trên 96% số trường đạt chuẩn Quốc gia mức độ I, trong đó trên 53% trường đạt chuẩn Quốc gia mức độ 2; xây dựng ít nhất được 02 trường học thông minh. Đến năm 2030, duy trì trên 96% số trường đạt chuẩn Quốc gia mức độ I; trên 62% số trường đạt chuẩn Quốc gia mức độ II.

Đầu tư xây dựng công trình chức năng, xây dựng mới lớp học tại các trường:

- Trường tiểu học Quyết Tiến, trường Tiểu học phường Đoàn Kết, trường trường tiểu học Tân Phong, trường tiểu học Kim Đồng.

- Dự án Cụm trường: THCS - Tiểu học - MN xã Sùng Phài Trường THCS Quyết Tiến Trường trung học cơ sở xã Nậm Loỏng, trường THCS Quyết Thắng, trường THCS San Thàng THCS Đông Phong; THCS Đoàn Kết 2.

- Trường THPT Thành Phố

- Trường Mầm non San Thàng, trường Mầm non Hoa Hồng, Mầm non Đông Phong.

*** Hạ tầng y tế:**

Đầu tư xây dựng Trung tâm y tế thành phố Lai Châu, trạm y tế phường Quyết Tiến, trạm y tế phường Đông Phong, trạm y tế xã San Thàng.

2. Vùng huyện Tam Đường

2.1. Phạm vi, tính chất, hướng phát triển trọng tâm của vùng huyện Tam Đường

Phạm vi: toàn bộ địa giới hành chính và lãnh thổ huyện Tam Đường

Tính chất của vùng huyện: Là trung tâm du lịch trọng điểm của tỉnh Lai Châu và vùng Tây Bắc; là vùng phát triển nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp xanh, nông nghiệp công nghệ cao; Là vùng kinh tế lâm nghiệp; Là vùng sản xuất công nghiệp, tiêu thủ công nghiệp lớn của tỉnh.

Hướng phát triển trọng tâm của vùng huyện:

Phát triển thị trấn Tam Đường đáp ứng tiêu chí đô thị loại IV vào năm 2025 và đô thị loại III vào năm 2030, đảm bảo hài hòa giữa kiến trúc hiện đại và cảnh quan đặc trưng Tây Bắc. Phát triển nhanh, bền vững, dựa trên các trụ cột về du lịch, nông nghiệp sản xuất hàng hóa giá trị gia tăng cao và kinh tế nông thôn, phát triển thị trấn Tam Đường và hoàn thiện kết cấu hạ tầng giao thông để tạo sức lan tỏa đến các ngành, lĩnh vực kinh tế khác trên địa bàn. Đẩy mạnh kết nối với Sapa, thành phố Lai Châu và các khu, điểm du lịch của tỉnh để phát triển du lịch; phát triển các khu vực sản xuất tiêu thủ công nghiệp tập trung.

Giai đoạn 2031-2050, thành lập cụm công nghiệp Tam Đường tại thị trấn Tam Đường với diện tích 30-50 ha. Thu hút các ngành nghề chính: Chế biến nông, lâm sản; tiêu thủ công nghiệp; sản xuất vật liệu xây dựng; cơ khí sửa chữa nhỏ...

2.2. Bố trí, sắp xếp hệ thống các thị trấn, trung tâm cụm xã theo nhu cầu phân bố sản xuất và phân bố dân cư vùng huyện Tam Đường

**** Định hướng phát triển khu vực đô thị***

Xây dựng thị trấn Tam Đường đến năm 2030 là đô thị loại IV và đến năm 2050 trở thành thị xã Tam Đường (đô thị loại III). Quy hoạch khu vực trung tâm Bản Bo theo hướng hình thành đô thị loại V đóng vai trò là trung tâm cụm xã.

**** Định hướng phát triển khu vực nông thôn***

Quy hoạch phát triển các điểm dân cư mới bố trí gần trục giao thông (quốc lộ, tỉnh lộ, đường huyện, đường liên xã, liên thôn) gắn với các dự án, các công trình kinh tế công nghiệp. Ở những nơi đã hình thành cụm dân cư, các thôn, làng đã định canh, định cư thì tiếp tục hỗ trợ đồng bào để định canh định cư, ổn định lâu dài. Ở những nơi đồng bào dân tộc sống rải rác thì vận động người dân di chuyển đến các khu vực quy hoạch, thuận lợi về giao thông sản xuất. Tổ chức khu dân cư nông thôn bao gồm cấp thị tứ, trung tâm cụm xã và trung tâm xã.

Đối với các vùng nông thôn, động lực chủ yếu để phát triển các khu dân cư nông thôn là phát triển tiêu thủ công nghiệp và nông nghiệp, xây dựng các trung tâm xã, các điểm dân cư nông thôn để khai thác tiềm năng sẵn có, tạo động lực mới làm điểm tựa phát triển kinh tế, giáo dục, y tế, văn hóa và các lĩnh vực xã hội cho khu vực nông thôn; tập trung phát triển hạ tầng nước sinh hoạt và các công trình phúc lợi.

Quy hoạch điểm sắp xếp dân cư phải đảm bảo tiêu chí đất ở, nhà ở theo các quy định của Nhà nước. Giữ vững chỉ tiêu đến năm 2050 có 100% xã đạt chuẩn nông thôn mới theo quy định.

2.3. Định hướng hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật của vùng huyện Tam Đường

2.2.3.1. Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật

* Phát triển kết cấu hạ tầng giao thông:

- Mạng lưới đường:

+ Hình thành khung hạ tầng giao thông trong giai đoạn đến năm 2025, 2030 và đến năm 2050, bao gồm hệ thống giao thông đối ngoại và giao thông kết nối giữa các địa bàn trong huyện với hệ thống giao thông đối ngoại.

+ Đồng bộ, hiện đại hóa giao thông toàn huyện theo quy hoạch giao thông của tỉnh, trước mắt tập trung vào những khu vực tập trung phát triển công nghiệp, các khu vực đô thị mới trong thị trấn Tam Đường. Cứng hóa hệ thống giao thông đường làng, ngõ bản và hệ thống đường nội đồng phục vụ sản xuất.

+ Đường giao thông thôn, bản: Kết hợp đầu tư bằng các nguồn vốn và áp dụng phương châm Nhà nước và Nhân dân cùng làm, thực hiện theo định hướng của tỉnh để đạt mục tiêu nâng cấp các đường hiện có, mở thêm các đường dân sinh và giải cấp phối toàn bộ mặt đường.

+ Cải tạo, nâng cấp, xây dựng hệ thống giao thông đồng bộ: Đường vành đai Hồ Thầu - Bình Lư, đường Khun Há - Mường Khoa, đường vào khu du lịch sinh thái Thác Tác Tình, đường khu du lịch sinh thái Hoàng Liên Sơn.

- Các tuyến đường:

+ Đẩy nhanh tiến độ xây dựng tuyến hầm đường bộ qua đèo Hoàng Liên kết nối thị xã Sa Pa tỉnh Lào Cai với huyện Tam Đường tỉnh Lai Châu, theo tiêu chuẩn đường cấp III miền núi.

+ Xây dựng tuyến đường từ thị trấn Tam Đường đến đường nối thành phố Lai Châu với cao tốc Nội Bài - Lào Cai (đi qua huyện Tam Đường). Tổng chiều dài 5 km, trong đó thiết kế giao thông đô thị 4 làn xe với chiều dài 3 km; Giao thông cấp IV dài 3 km.

+ Nâng cấp 3 tuyến đường tỉnh lộ; gồm (TL.136; TL.135 và TL.130) với tổng chiều dài: 46,38 km.

+ Nâng cấp tất cả các đường huyện hiện có đạt tiêu chuẩn đường giao thông nông thôn (cấp 6 miền núi, loại A nông thôn). Đối với đường huyện mặt đường thảm nhựa 3,5m, gia cố lề đường 2 x 0,75m nền đường rộng 5,5-6m, đối với đường liên xã liên thôn mặt đường được cứng hóa rộng 3-3,5m nền đường rộng 5-5,5m.

+ Đường xã: Nâng cấp 07 tuyến đường Liên xã (Đường huyện) với tổng chiều dài là 68,966 Km.

Mở mới đường giao thông nông thôn loại A vào đến các cụm xã. *Giai đoạn 2021-2025:* Mở mới đường giao thông nông thôn loại A trên địa bàn 12 xã đạt tiêu chuẩn giao thông nông thôn loại A; kế hoạch xây dựng cụ thể giao UBND huyện

lập. Mở đường dân sinh đến các bản, xã đạt tiêu chuẩn đường giao thông nông thôn loại B. *Giai đoạn 2026-2030*: đầu tư xây dựng thêm 5 cầu và 1 tuyến đường liên xã mới.

Phấn đấu cứng hóa mặt đường GTNT với tốc độ tăng trung bình là 15%-20%/năm để đến năm 2025 có 65% đường GTNT được cứng hóa và đến năm 2030 có trên 90% đường giao thông nông thôn được cứng hóa. Đến năm 2050 có 100% đường giao thông nông thôn được cứng hóa.

+ Đường thôn, bản: Đầu tư các tuyến đường ô tô dài 7,7 km kết nối với 06 bản chưa có đường ô tô (cấp A hoặc B nông thôn tùy thuộc vào địa hình) gồm các bản: Nà Tăm, Nà Vàn, Cóc Cuông thuộc xã Nà Tăm; bản Phiêng Tiên, Nà Khương, Phiêng Hoi thuộc xã Bản Bo.

+ Quy hoạch, quản lý và bảo vệ tốt hành lang giao thông liên xã, liên thôn, nâng cấp tạo điều kiện kết nối dễ dàng và thuận tiện giữa các điểm dân cư vào những năm 2030.

+ Đường đô thị: Dành đủ đất xây dựng các công trình giao thông đầu mối, mạng đường phố, giao thông tĩnh. Tại các khu đô thị cũ thuộc thị trấn Tam Đường phân loại và tổ chức giao thông hợp lý, tại các khu đô thị mới sẽ xây dựng ở các khu vực mở rộng thị trấn Tam Đường đảm bảo mật độ lưới đường hợp lý và xây dựng đồng bộ với mạng lưới công trình hạ tầng kỹ thuật khác. Tại thị trấn Tam Đường: Đường trục chính huyện rộng từ (35 - 45) m; Đường liên khu vực rộng từ (18 - 25) m; Đường khu vực rộng từ (18 - 25) m. Tỷ lệ đất giao thông trong thị trấn Tam Đường đạt: 16% - 18%.

- *Cơ sở phục vụ giao thông:*

Đầu tư xây dựng 01 bến xe tại thị trấn Tam Đường quy mô từ 3-5 ha, đồng thời có các trạm đỗ xe, các điểm đỗ xe tĩnh.

- *Hệ thống giao thông công cộng:* Xây dựng mới tuyến xe buýt từ thành phố Lai Châu - Tam Đường - Sa Pa.

*** Phát triển kết cấu hạ tầng điện:**

Giai đoạn đến 2025: Hoàn thành xây mới và cải tạo các trạm biến áp 110 KV. Nâng cấp lưới điện trung thế 35kV từ trạm Phong Thổ. Khi có trạm 110kV Than Uyên và Mường So các lưới điện 35kV này sẽ được liên kết mạch vòng để đảm bảo cho cung cấp điện an toàn. Đầu tư mới đường dây hạ thế đến trung tâm số thôn, bản còn lại chưa có đường dây hạ thế, nâng cấp chống quá tải các mạng lưới hạ thế cũ, bình quân hàng năm đầu tư xây dựng khoảng 20-30 km đường dây hạ thế.

Giai đoạn 2026-2030 và 2050: Nâng cao chất lượng sử dụng nguồn điện; giảm phụ tải và thất thoát điện. Tiếp tục đầu tư, chuẩn bị công suất và mạng truyền tải tới các khu vực phát triển mới, các khu đô thị mới tại thị trấn Tam Đường và khu vực nông thôn vào giai đoạn tiếp theo. Hoàn thành chuyển phân lớn lưới điện nổi ở thị trấn Tam Đường thành cáp ngầm, tất cả các tuyến đường đều có điện chiếu sáng.

*** Phát triển kết cấu hạ tầng cấp nước, thoát nước**

Phát triển kết cấu hạ tầng cấp nước

Giai đoạn 2021-2025: Xây dựng Nhà máy nước thị trấn Tam Đường: Nâng cấp, mở rộng công trình, công suất tăng thêm 1.000 m³/ngđ (tổng công suất 2.000 m³/ng.đ) để cấp nước cho thị trấn Tam Đường; dự kiến đến năm 2025 phát triển kết cấu hạ tầng cấp nước ở khu vực Sơn Bình, Bình Lư tổng công suất 3.850 m³/ng.đ. Đảm bảo công suất hiện có của nhà máy nước hiện có tại thác Tác Tình. Triển khai có hiệu quả các dự án đầu tư cấp nước tại các trung tâm xã, các điểm dân cư nông thôn tập trung, nâng cấp các dự án cấp nước hiện có, đến năm 2025 cơ bản có hệ thống cấp nước sạch đồng bộ; tranh thủ các nguồn tài trợ để hiện đại hoá hệ thống cấp nước. Tại khu vực nông thôn tiếp tục đầu tư xây dựng hệ thống dẫn nước tự chảy, các bể tích trữ, xử lý nước mưa dùng cho sinh hoạt, các giếng khoan tại những vùng có nguồn nước đảm bảo, bảo đảm nhu cầu cung cấp nước hợp vệ sinh tại chỗ tại các khu vực nông thôn.

Giai đoạn 2026-2030: Tiếp tục duy tu, bảo dưỡng nhà máy nước đã xây dựng để đảm bảo cấp nước.

Phương án phát triển kết cấu hạ tầng thoát nước

Xây dựng phương án tổng thể thoát nước và bảo vệ nguồn nước trên địa bàn toàn huyện. Tại các khu đô thị và khu/cụm công nghiệp xây dựng hệ thống thoát nước mưa riêng, nước thải riêng. Sớm đầu tư và hoàn thành dự án thoát nước thị trấn Tam Đường. Đến năm 2025, 2030 và 2050, tại khu vực thị trấn, các trung tâm xã, các khu đông dân cư không có điểm ngập úng cục bộ do hệ thống thoát không đảm bảo. Tại các khu vực nông thôn, khuyến khích xây dựng các ao hồ nhỏ để thoát nước cục bộ và tranh thủ nguồn nước thải sau khi đã được xử lý, đảm bảo tiêu chuẩn để phục vụ sản xuất.

*** Phát triển kết cấu hạ tầng thủy lợi**

Tập trung sửa chữa, nâng cấp hệ thống kênh mương thủy lợi đảm bảo nước tưới cho sản xuất và xây dựng mới một số công trình thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp tại những nơi có điều kiện về đất đai, nguồn nước. Tập trung xây dựng các hồ thủy lợi Cò Lá, Hồ Giang Ma Hồ Nậm Thi. Đến năm 2030 xây dựng hệ thống thủy lợi hoàn chỉnh, đảm bảo tưới, tiêu chủ động cho toàn bộ diện tích canh tác của huyện. Các công trình thủy lợi lớn bao gồm:

- *Dự án Hồ thủy lợi Cò Lá* tại huyện Tam Đường, giai đoạn 2 đã được phê duyệt chủ trương đầu tư tại Quyết định số 1064/QĐ-UBND ngày 09/9/2019 của UBND tỉnh Lai Châu.

- *Dự án Hồ Giang Ma:* đập tràn (thu nước) trên suối Nậm So thuộc xã Tả Lèng; các tuyến ống thuộc xã Giang Ma huyện Tam Đường và xã San Thành thành phố Lai Châu. Dung tích toàn bộ 1,780 triệu m³, dung tích hữu ích 1,665 triệu m³. Các hạng mục chính: Đập chính, đập phụ, tràn xả lũ và hệ thống dẫn nước. Dự án sẽ bảo

đảm nguồn nước cho 70.000 người và nước cho các ngành tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ công cộng thuộc thành phố Lai Châu. Cung cấp nước tưới cho 220 ha lúa 1 vụ, tạo nguồn cấp nước sinh hoạt 8.000 m³/ngày/đêm cho nhà máy nước thành phố Lai Châu; góp phần cải tạo cảnh quan môi trường, thúc đẩy phát triển du lịch và các ngành nghề kinh tế khác.

- *Dự án Hồ Nậm Thi*: Công trình đầu mối nằm trên suối Nậm Giê, xã Sơn Bình huyện Tam Đường, dung tích toàn bộ 2,7 triệu m³, dung tích hữu ích 2,6 triệu m³. Các hạng mục chính: Đập chính; tràn xả lũ và các hạng mục khác. Nhiệm vụ của dự án là tạo nguồn nước tưới cho 450ha lúa 2 vụ; tạo nguồn cấp nước sinh hoạt cho 20.000 người dân thị trấn Tam Đường và xã Bình Lư, cung cấp nước cho các ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại, dịch vụ của thị trấn Tam Đường và xã Bình Lư. Kết hợp tạo nguồn cho phát điện 4MW.

Tiếp tục nghiên cứu, đề xuất xây dựng các công trình hồ chứa làm nhiệm vụ cấp nước đa mục tiêu và ứng phó với biến đổi khí hậu. Tiếp tục đầu tư nâng cấp, cải tạo, kiên cố hóa hệ thống kênh mương. Nâng cấp, sửa chữa kịp thời các công trình thủy lợi bị hư hỏng do thiên tai để đảm bảo cấp nước phục vụ sản xuất.

*** Phương án xử lý chất thải**

Chất thải rắn đô thị: Thị trấn Tam Đường có khối lượng chất thải rắn lớn, cần phải xây dựng nhà máy xử lý rác hoặc bãi chôn lấp rác hợp vệ sinh. Vì vậy, xây dựng tại thị trấn Tam Đường 1 nhà máy xử lý chất thải rắn hợp vệ sinh, quy mô 3-10 tấn/ngày, vị trí đặt tại bãi thu gom rác thải hiện nay thuộc xã Bình Lư (nằm trên đường từ QL4D đi Nà Tăm, cách QL4D 1,2 km).

Tại khu vực nông thôn: Đối với các thị tứ và trung tâm cụm xã: mỗi nơi chọn một điểm chôn lấp chất thải rắn hợp vệ sinh và cách xa khu dân cư, quy mô diện tích 2-3 ha. Các điểm chôn lấp chất thải rắn hợp vệ sinh phải có lót đáy bãi chất thải rắn chống thấm, có hệ thống thu nước, chất thải rắn xử lý đạt đến giá trị B của TCVN 5942-1995, xung quanh khu vực bãi xử lý chất thải rắn trồng cây xanh cách ly.

Đối với chất thải rắn công nghiệp: Đối với các cơ sở có chất thải rắn độc hại như công nghiệp khai thác bô xít... yêu cầu các cơ sở này tự xử lý chất thải riêng đạt tiêu chuẩn môi trường theo quy định trước khi chuyển đến bãi chôn rác ở khu vực tập trung; hoặc ký hợp đồng xử lý chất thải với đơn vị có năng lực xử lý theo quy định của pháp luật, đảm bảo đáp ứng quy định về bảo vệ môi trường.

Chất thải bệnh viện: Xây dựng khu xử lý chất thải riêng theo từng cụm cơ sở y tế, phương án vận chuyển và xử lý đạt yêu cầu vệ sinh theo tiêu chuẩn môi trường quy định.

*** Phát triển kết cấu hạ tầng bưu chính viễn thông**

Bưu chính:

- Hoàn thành phổ cập dịch vụ; xây dựng các điểm phục vụ đến vùng sâu, vùng xa; mở rộng hoạt động cung cấp dịch vụ theo hướng ứng dụng rộng rãi mọi lĩnh vực.

Phát triển kinh doanh từ các dịch vụ mới, dịch vụ lai ghép, dịch vụ tài chính dựa trên mạng bưu chính điện tử. Tăng tỷ trọng doanh thu từ các dịch vụ mới.

- Ứng dụng công nghệ hiện đại, triển khai tự động hoá trong khai thác, chấp nhận và tin học hoá các công đoạn bưu chính. Đến năm 2025, hoàn thành triển khai ứng dụng công nghệ tự động hoá cấp huyện, khâu chia chọn được tự động hoá trong toàn huyện do trung tâm chia chọn tự động thực hiện. Lộ trình ứng dụng tin học hoá cấp bưu cục, điểm phục vụ thực hiện đến năm 2025.

Viễn thông

- Phát triển dịch vụ theo hướng cung cấp ứng dụng rộng rãi trong mọi lĩnh vực: Chính quyền điện tử, thương mại, tài chính, đào tạo, y tế, nông nghiệp...

- Phát triển mạng truy nhập cáp quang trong toàn huyện theo mô hình mạng thế hệ tiếp theo (NGN) đa dịch vụ. Nâng cấp dung lượng cho các tuyến cáp quang, đáp ứng nhu cầu về các dịch vụ băng rộng mới trên nền NGN. Mạng truy nhập quang đến xã sẽ phát triển mạnh trong giai đoạn 2021 - 2025 và 2026 - 2030.

- Xây dựng cơ sở hạ tầng theo hướng cùng đầu tư và chia sẻ hạ tầng, cho phép nhiều doanh nghiệp cung cấp dịch vụ thuê hạ tầng mạng. Mạng lõi sẽ là hạ tầng chung Quốc gia do nhiều doanh nghiệp thiết lập. Mạng truy nhập do các doanh nghiệp xây dựng và quản lý.

*** Điểm quan trắc môi trường**

- Môi trường đất: 5 điểm tại: đất ruộng cạnh Trạm bảo vệ thực vật huyện Tam Đường, bản Mường Mớ, thị trấn Tam Đường; đất vườn Vũ Ngọc Vin, bản Tiên Bình, thị trấn Tam Đường; đất ruộng Hảng A Páo, bản Nậm Tường, thị trấn Tam Đường; đất ruộng hộ Vàng Văn Phù, bản Hà giang, xã Bản Giang; đất nương sau trường tiểu học Nà Tăm, Xã Nà Tăm.

- Môi trường nước mặt: 7 điểm tại suối Nậm Giê tại cầu Nậm Giê, xã Bình Lư; nước suối Nà Đa, xã Hồ Thầu; nước suối Tả Leêng, gần nhà máy cấp nước Lai Châu, xã Tả Leêng; suối Nậm Giê, bản Chu va 12, xã Sơn Bình; dưới cầu xã Bản Hôn; suối thác Tắc Tình; suối gần bản Vân Bình, xã Bình Lư.

- Môi trường nước dưới đất: 6 điểm tại giếng nhà ông Vũ Ngọc Vin, bản Tiên Bình, thị trấn Tam Đường; giếng tại trạm y tế xã Bản Bò; NN20 - Nước tại mỏ nước bản Hà Giang, xã Bản Giang, huyện Tam Đường; Nước ngầm tại xã Nùng Nàng, huyện Tam Đường; Nước giếng cửa hàng xăng dầu số 3, TT. Tam Đường; Nước mỏ bản Nà Bỏ, xã Bản Giang.

- Môi trường không khí xung quanh: 6 điểm tại khu vực ngã tư đường vào UBND huyện Tam Đường; Khu vực trước trung tâm giáo dục thường xuyên huyện Tam Đường; Khu bãi rác huyện Tam Đường; Khu vực Chợ mới; Trước Cổng bệnh viện đa khoa huyện Tam Đường; Khu vực cổng Trung tâm Y tế huyện Tam Đường.

2.2.3.2. Định hướng phát triển hạ tầng xã hội

* *Kết cấu hạ tầng giáo dục*

Xác định ưu tiên cho các trường nội trú, PTDT bán trú và chương trình xây dựng trường chuẩn quốc gia, phấn đấu đến năm 2030, có 66,7% số trường đạt chuẩn quốc gia; đến năm 2050 tỷ lệ này là 95%. Đầu tư mới, nâng cấp, sửa chữa, bổ sung các trường lớp học theo hướng đồng bộ đầy đủ cơ sở vật chất (phụ trợ, phòng chức năng, bán trú, công vụ...); tập trung nâng cấp trang thiết bị cho các lớp dạy nghề trong Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên.

Đến năm 2025: Tỷ lệ trường chuẩn quốc gia đạt 58% trở lên. *Đến năm 2030:* tỷ lệ số trường chuẩn quốc gia đạt ít nhất 66,7%.

* *Kết cấu hạ tầng y tế*

Hạ tầng Y tế: 100% Trạm y tế có cơ sở vật chất được kiên cố hóa. Đầu tư, bổ sung trang thiết bị y tế từ huyện đến xã. Nâng số giường bệnh của Trung tâm Y tế huyện từ 110 giường vào năm 2020 lên 130 giường vào năm 2030, lên 200 giường vào năm 2050.

Đề xuất cấp bổ sung quỹ đất dự kiến diện tích 1,2 ha từ quỹ đất bên cạnh phía đông của Trung tâm Y tế huyện Tam Đường để mở rộng quy mô, bổ sung, nâng cấp cơ sở hạ tầng cho Trung tâm Y tế huyện.

Tăng cường cơ sở vật chất cho Bệnh viện Đa khoa huyện: *Giai đoạn 2021-2025* nâng cấp lên bệnh viện đạt 150 giường bệnh, trong đó chú trọng các buồng bệnh điều trị theo yêu cầu và công tác xã hội hoá trong lĩnh vực Y tế, trạm y tế được nâng cấp mỗi trạm từ 8 đến 10 phòng đạt theo Chuẩn quốc gia y tế xã, trang thiết bị cho khám chữa bệnh, chăm sóc sức khoẻ từ huyện đến xã được trang bị hoàn chỉnh, đáp ứng yêu cầu đề ra; *Giai đoạn 2026- 2030* đạt 200 giường bệnh và ứng dụng được các kỹ thuật Y học cao, trạm Y tế xã, thị trấn đáp ứng được các yêu cầu về điều trị theo phân cấp và làm tốt công tác phòng bệnh tại cơ sở, chú trọng công tác giáo dục sức khoẻ và nâng cao chất lượng cuộc sống, phát huy khám chữa bệnh bằng Y học cổ truyền đạt 40%. *Giai đoạn 2031- 2050* đạt 250 giường bệnh và ứng dụng được các kỹ thuật Y học cao, phát huy khám chữa bệnh bằng Y học cổ truyền đạt 50%.

* *Kết cấu hạ tầng văn hóa, thể dục thể thao*

- Các thiết chế VHTT như: Nhà đa năng, Trung tâm VHTT-TT huyện, Thư viện huyện... được xây dựng đảm bảo quy cách với các hạng mục công trình và trang thiết bị chuyên dùng hiện đại, đáp ứng được nhu cầu sinh hoạt VHTT và trao đổi thông tin của nhân dân; 100% thôn, bản, khu phố có nhà văn hoá; 100% xã, thị trấn có sân thể thao.

- Hạ tầng văn hóa: Tu sửa, nâng cấp nhà văn hóa, nhà sinh hoạt cộng đồng chưa đạt chuẩn; xây dựng bổ sung mới nhà văn hóa thôn, bản, phấn đấu 100% thôn, bản có nhà văn hóa, nhà sinh hoạt cộng đồng năm 2030.

3. Vùng huyện Tân Uyên

3.1. Phạm vi, tính chất, hướng phát triển trọng tâm của vùng huyện Tân Uyên

Phạm vi: Toàn bộ địa giới hành chính huyện Tân Uyên.

Tính chất của vùng huyện: Là một trong 4 vùng huyện động lực kinh tế của tỉnh; là vùng tập trung phát triển công nghiệp chế biến nông lâm sản, công nghiệp điện, công nghiệp sản xuất và khai thác VLXD; là vùng phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung gắn với chế biến tiêu thụ sản phẩm (vùng lúa, chè, mắc ca, quế, thủy sản lòng hồ, chăn nuôi gia súc, trồng cây gỗ lớn) ; Là vùng du lịch nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái nông nghiệp, du lịch cộng đồng và du lịch khám phá, mạo hiểm của tỉnh.

Hướng phát triển trọng tâm của vùng huyện:

Xây dựng TT.Tân Uyên theo hướng đô thị loại IV, xây dựng Pắc Ta, Nậm Sỏ theo hướng tiêu chí đô thị loại V. Xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ, nhất là hạ tầng giao thông và hạ tầng nông nghiệp, nông thôn. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao ở các lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp, công nghệ thông tin, giáo dục, y tế. Phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung tạo sản phẩm chủ lực, sản phẩm đặc thù gắn với chế biến, tiêu thụ trên cơ sở ứng dụng khoa học công nghệ cao trong sản xuất, đáp ứng tiêu chuẩn thị trường trong nước và xuất khẩu.

Giai đoạn 2021-2030, điều chỉnh Cụm công nghiệp Tân Uyên diện tích 35ha chuyển sang vị trí mới và mở rộng lên 50ha tại vị trí thị trấn Tân Uyên. Giai đoạn 2031-2050, Thành lập mới KCN đô thị dịch vụ Tân Uyên với quy mô khoảng 150-200 ha trên cơ sở nâng cấp, mở rộng cụm công nghiệp Tân Uyên.

Thực hiện Chương trình xây dựng xã, bản nông thôn mới nâng cao gắn với phát triển du lịch, Chương trình phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung gắn với chế biến, tiêu thụ sản phẩm. Phân đầu đến năm 2030, vùng huyện có 5 xã đạt tiêu chí Nông thôn mới nâng cao và 2 xã đạt Nông thôn mới kiểu mẫu.

3.2. Bố trí, sắp xếp hệ thống các thị trấn, trung tâm cụm xã theo nhu cầu phân bố sản xuất và phân bố dân cư vùng huyện Tân Uyên

* **Định hướng phân khu chức năng của huyện Tân Uyên theo 2 phân khu chức năng như sau:**

- Phân khu 1 (vùng kinh tế động lực) gồm 06 xã, thị trấn dọc QL32: Phúc Khoa, Mường Khoa, TT. Tân Uyên, Thân Thuộc, Trung Đồng, Pắc Ta, Hố Mít. Thị trấn Tân Uyên là hạt nhân đô thị. Tập trung phát triển công nghiệp đa ngành nghề, chế biến các sản phẩm nông lâm sản. Phát triển thương mại dịch vụ, logistic dọc đường nội cao tốc (quốc lộ), tỉnh lộ. Phát triển nông nghiệp công nghiệp cao, cây công nghiệp, cây ăn quả, dược liệu và chăn nuôi gia súc.

- Phân khu 2 (vùng nông lâm nghiệp) Gồm 03 xã: Nậm Sỏ, Nậm Cắn, Tà Mít. Nậm Sỏ là trung tâm tiểu vùng. Phát triển vùng chăn nuôi gia súc có lợi thế, thủy

sản lòng hồ, trồng cây mắc ca, trồng cây gỗ lớn. Vùng nguyên liệu cây nông lâm nghiệp, du lịch sinh thái.

*** Định hướng phát triển khu vực đô thị**

- Giai đoạn 2021-2025: Xây dựng CSHT thị trấn Tân Uyên định hướng lên đô thị loại IV.

- Giai đoạn 2026-2030: Thị trấn Tân Uyên đạt tiêu chí đô thị loại IV.

- Giai đoạn 2031-2050: Xây dựng thị trấn Pắc Ta và Nậm Sỏ đạt đô thị loại V. Hoàn thiện cơ sở hạ tầng các đô thị hiện có và xây dựng các khu vực phát triển theo hướng đô thị hóa.

*** Định hướng phát triển khu vực nông thôn**

- *Giai đoạn 2021-2025:* Khu vực nông thôn bao gồm 09 xã: Pắc Ta, Mường Khoa, Phúc Khoa, Thân Thuộc, Trung Đồng, Hồ Mít, Nậm Cần, Nậm Sỏ, Tà Mít. Quy mô: Diện tích tự nhiên 82.674,60 ha; Dân số: khoảng 48.000 người. Xây dựng các điểm dân cư mới, nâng cao các tiêu chí về quy hoạch, giao thông, y tế, văn hóa, giáo dục, môi trường. Nghiên cứu quy hoạch chi tiết các điểm dân cư bám dọc các trục giao thông mới hình thành trên địa bàn huyện. Quá trình xây dựng nông thôn mới cần kiểm soát theo các khu vực đặc thù, bảo vệ đất nông nghiệp, cung cấp hạ tầng thiết yếu và các dịch vụ khác giúp khu vực nông thôn phát triển linh hoạt trong tương lai và từng bước đô thị hóa trung tâm các xã.

Giai đoạn 2026-2030: Khu vực nông thôn vẫn gồm 09 xã, gồm: Mường Khoa, Phúc Khoa, Thân Thuộc, Trung Đồng, Hồ Mít, Nậm Cần, Tà Mít, Pắc Ta và Nậm Sỏ. Quy mô: Diện tích tự nhiên 82.674,60 ha; Dân số: khoảng 53.500 người. Phát triển thêm 03/9 xã NTM nâng cao (Mường Khoa, Trung Đồng, Thân Thuộc), 02 xã NTM kiểu mẫu (Nậm Cần, Phúc Khoa); Xây dựng các điểm dân cư mới, tổng diện tích trên 100 ha. Tiếp tục hoàn thiện hệ thống hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật khu vực nông thôn đáp ứng yêu cầu phát triển của toàn huyện. Huy động mọi nguồn lực phát triển hạ tầng nông thôn theo quy hoạch, thúc đẩy sản xuất nông nghiệp phát triển, nâng cao chất lượng sản phẩm nông nghiệp góp phần phát triển du lịch sinh thái nông nghiệp, du lịch làng nghề.

3.3. Định hướng hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật của vùng huyện Tân Uyên

2.3.3.1. Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật

*** Phát triển kết cấu hạ tầng giao thông**

Cảng hàng không: kêu gọi đầu tư dự án xây dựng cảng hàng không Lai Châu trên địa bàn Thị trấn Tân Uyên và xã Phúc Khoa diện tích 129,7 ha, cấp 3C-ICAO, công suất thiết kế 1,5 triệu hành khách (đầu tư khi kêu gọi được nguồn xã hội hóa)

Đường cao tốc, quốc lộ:

- Đẩy nhanh tiến độ xây dựng đường nối Lai Châu với cao tốc Nội Bài - Lào

Cải theo tiêu chuẩn đường cấp III miền núi. Điểm đầu kết nối từ nút giao IC 16 (Km198+730) cao tốc Nội Bài - Lào Cai đi theo quốc lộ 279 qua đèo Khau Co sang Than Uyên, Tân Uyên... điểm cuối kết nối với tuyến tránh thành phố Lai Châu (Km34+800 QL4D). Dự án sử dụng vốn vay ADB và vốn viện trợ không hoàn lại của Chính phủ Úc.

- Đường tránh thị trấn Tân Uyên: Đường cấp IVmn, dài 9,0km, chiều rộng nền đường 7,5m; chiều rộng mặt đường 5,5m.

- Nâng cấp QL32 thành đường cấp III, 2 làn xe các đoạn còn lại không trùng dự án cao tốc.

Đường tỉnh

- ĐT.133: Cải tạo, nâng cấp ĐT133 đoạn Km0 - Km21, cấp Vmn;

- ĐT.134 (TL107): Cải tạo, nâng cấp một số đoạn cấp IV miền núi, toàn tuyến tối thiểu cấp V; nghiên cứu vị trí xây dựng cầu thay phà Tà Mít.

- Đường Nậm Sỏ - Tà Mít (dự kiến đặt tên ĐT.133B): Mục tiêu: kéo dài từ điểm giao ĐT.133 tại xã Nậm Sỏ đến ĐT.134 tại xã Tà Mít để khép kín mạng lưới. Hướng tuyến: Điểm đầu tại Nậm Sỏ, điểm cuối tại khu vực phà Tà Mít, chiều dài khoảng 32 km. Quy mô quy hoạch: nâng cấp từ đường đã có lên cấp IV-V.

Đường huyện:

Để đáp ứng nhu cầu giao thương và phát triển KTXH, dự kiến nâng cấp mở rộng các tuyến đường huyện sau: Đường vành đai đoạn QL 32 (Khau Giêng - Đồi 5); Đường QL32 - Mường Khoa - Phiêng Hào; Đường TT xã Hồ Mít - Suối Lĩnh A - Bản Lầu - Bản Thào A - Thào B - Bản K2.; Đường GTNT Ngọc Lại - Mường Khoa 1 (3 tuyến); Đường Pắc Ta - Hồ Mít - Khau Giêng - Hua Cởm - Thân Thuộc - Quốc lộ 32 (4 tuyến) ; Giao thông nội đồng tiểu vùng trung tâm (4 tuyến); Đường tránh thị trấn (3 tuyến) Đường trung tâm xã Hồ Mít - Suối Lĩnh A - Bản Lầu - Bản Thào A - Thào B - Bản K2, huyện Tân Uyên (giai đoạn II) (3 tuyến); Đường Nậm Cắn - Tà Mít (3 tuyến; đường giao thông tiểu vùng Phúc Khoa - Mường Khoa (3 tuyến); Cầu Nậm Be, xã Phúc Khoa; đường giao thông tiểu vùng trung tâm (3 tuyến); đường QL32 - Bản Mường - Nậm Cung - Hua So (4 tuyến).

Đường xã:

Dự kiến đến năm 2030, nâng cấp mở rộng hệ thống đường giao thông nông thôn theo phương án quy hoạch sử dụng đất bao gồm 86 hạng mục gồm các tuyến giao thông và cầu cống, đò, phà (Nậm Cắn 5 hạng mục, Tà Mít 9 hạng mục, Nậm Sỏ 12 hạng mục, Mường Khoa 11 hạng mục, Thân Thuộc 10 hạng mục, Trung Đồng 6 hạng mục, Hồ Mít 5 hạng mục, Phúc Khoa 5 hạng mục, Pắc Ta 9 hạng mục, TT. Tân Uyên 14 hạng mục), trong đó tiêu chuẩn đường xã đạt loại A hoặc B, các tuyến đường xã quan trọng đạt tiêu chuẩn cấp IV - V, cầu cống đảm bảo tiêu chuẩn đồng bộ với cấp khai thác của đường.

Đến năm 2050, đảm bảo cứng hóa đạt trên 100% tổng chiều dài đường trục bản, nội bản và đường dân sinh; 100% thôn, bản có đường ô tô, xe máy đi lại thuận tiện vào các mùa.

Nghiên cứu vị trí xây dựng cầu thay phà Tà Mít trên TL107 (ĐT.134).

Tuyến đường thủy địa phương: Vùng hồ thủy điện Bản Chát gồm 01 tuyến: Từ đập thủy điện Bản Chát đi qua các xã Mường Kim, Mường Cang, Pha Mu, Mường Mít (huyện Than Uyên) đến bến Nậm Cắn, Tà Mít (huyện Tân Uyên) dài khoảng 92 km.

Bến xe, bến thủy: Hoàn thành và đưa vào khai thác bến xe tại huyện, diện tích 1,88 ha. Xây dựng bến thủy tại bản Phiêng Áng, xã Nậm Cắn và bản Ít Chom Dưới, xã Tà Mít để phục vụ vận chuyển nội vùng và phục vụ khách du lịch.

*** Phát triển kết cấu hạ tầng cấp điện**

Nguồn điện:

- Toàn huyện tiếp tục sử dụng lưới điện quốc gia thông qua hệ thống lưới truyền tải 110kV. Nguồn là Trạm 110(35)22KV Than Uyên - 2x16 MVA và trạm 110(35)22KV Tam Đường - 40 MVA.

- Hoàn thành phát điện toàn bộ các tổ máy của các thủy điện bổ sung vào nguồn cấp điện cho toàn huyện. Các thủy điện bao gồm Hua Chăng - 10,2 MW, Phiêng Lú 20MW, Phiêng Khon 18MW hòa lưới điện 110KV, Suối Lĩnh 5.2MW, Nậm Be 4.6MW, Nậm Bon 3.6MW, Hua Be 10MW, Nậm Mít Luông 6.8MW, Hua Chăng 2 - 7MW, Hồ Mít 5MW hòa lưới 35KV.

Mạng lưới điện

- *Lưới điện cao áp:* Đầu tư xây dựng các tuyến: Đường dây 110kV Than Uyên (trạm 220kV Than Uyên) - Phong Thổ - TP Lai Châu, đoạn qua khu vực nghiên cứu có chiều dài khoảng 27km, dây dẫn AC 240; Đường dây 110kV mạch đơn Than Uyên - Tam Đường - Lào Cai, đoạn qua khu vực nghiên cứu chiều dài 27km, dây dẫn AC180; Xây dựng mới tuyến 110KV từ trạm thủy điện Phiêng Lú đầu nối chuyển tiếp đường 110KV Than Uyên - Phong Thổ, dây dẫn AC180.

- *Lưới điện trung thế:* Xuất tuyến 35KV từ trạm 110KV Than Uyên trực tiếp qua lộ E29.2 liên kết mạch vòng với trạm 110KV thủy điện Hua Chăng; Xây dựng 1 lộ 35KV xây mới xuất tuyến từ trạm 110KV thủy điện Hua Chăng cấp điện cho khu vực cụm công nghiệp Tân Uyên và xã Pắc Ta, Mường Khoa, Hồ Mít.

- *Lưới điện hạ áp và chiếu sáng:* Lưới hạ áp được thiết kế hình tia trừ các phụ tải khu vực thị trấn có yêu cầu đặc biệt thì phải thiết kế mạch vòng có liên kết dự phòng. Đảm bảo bán kính lưới điện hạ áp đối với khu vực nông thôn dân cư phân tán không quá 1.200m, ở khu vực thị trấn bán kính hạ áp không quá 300m. Khu vực thị trấn huyện, khu đô thị mới, các phụ tải quan trọng sử dụng đường dây trên không hoặc cáp vặn xoắn (ABC) có tiết diện đường trục $\geq 95\text{mm}^2$, tiết diện đường nhánh

$\geq 70\text{mm}^2$, bán kính cấp điện $\leq 300\text{m}$. Khu vực ngoại thành, ngoại thị, nông thôn sử dụng đường dây trên không hoặc cáp vặn xoắn (ABC) có tiết diện đường trục $\geq 70\text{mm}^2$, tiết diện đường nhánh $\leq 50\text{mm}^2$, bán kính cấp điện $\leq 1.200\text{m}$.

*** Phát triển kết cấu hạ tầng cấp nước, thoát nước**

Kết cấu hạ tầng cấp nước

Giai đoạn 2021-2025, dự báo nhu cầu cấp nước toàn huyện khoảng 8.200 m³/ngày đêm, đến 2035 khoảng 12.000 m³/ngày đêm, trong đó: Nước cấp cho đô thị khoảng 5.300 m³/ngày (2025); 7.750 m³/ngày (2035), nước cấp cho dân cư nông thôn khoảng 2.900 m³/ngày (2025); 4.250 m³/ngày (2035). Nhu cầu dùng nước sản xuất công nghiệp toàn huyện đến 2025 khoảng 1.200 m³/ngày, đến 2035 khoảng 2.550 m³/ngày.

- Hạ tầng cấp nước cho các đô thị:

Thị trấn Tân Uyên: Sử dụng nước sạch từ nhà máy cấp nước Tân Uyên hiện nay công suất thiết kế 3.000 m³/ngđ, khai thác nguồn nước đập thủy lợi Hồ Be. Xây dựng mới trạm cấp nước số 2 thị trấn Tân Uyên khai thác nước suối Nậm Cườm phục vụ các bản Hồ Be, Nậm Be, Nà Nọi, Hoàng Liên, Tân Muôn, Hua Pầu (TT Tân Uyên mở rộng); các bản K2, Hồ Ta, Nà Khoang, Nà Lại, Ngọc Lại (xã Phúc Khoa); các bản Nà Ban, Nà Hoi, Pầu Pắt (xã Thân Thuộc).

- Hạ tầng cấp nước ở các khu vực nông thôn:

Đối với các điểm dân cư nông thôn, ưu tiên xây dựng các hệ thống cấp nước tập trung quy mô nhỏ liên thôn, bản nếu địa hình cho phép. Nước sau khi xử lý phải đạt tiêu chuẩn nước sinh hoạt theo TCVN - 1995 và các Tiêu chuẩn quy định của Bộ Y tế: Các chỉ tiêu hoá lý theo quy định của Tiêu chuẩn vệ sinh nước ăn uống được ban hành tại Quyết định số 1329/2002/QĐ- BYT ngày 18/4/2002. Các chỉ tiêu hoá lý và vi sinh của Tiêu chuẩn vệ sinh nước sạch được ban hành tại Quyết định số 09/2005/QĐ-BYT ngày 11/3/2005.

Nguồn nước từ sông, suối, hồ trên địa bàn huyện Tân Uyên sẽ tiếp tục được khai thác để xử lý cung cấp cho các nhu cầu sinh hoạt ở các điểm dân cư nông thôn. Trong tương lai gần, hồ thủy lợi Phiêng Lú được xây dựng sẽ là nguồn cấp nước chính cho các xã Thân Thuộc, Nậm Cầ.

Xây dựng mới các công trình cấp nước tập trung đối với các thôn, bản còn thiếu. Duy tu, bảo dưỡng công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn đang hoạt động tốt ở các xã, thị trấn. Sửa chữa, thay thế các hạng mục công trình bị hư hỏng do thiên tai hoặc người sử dụng gây nên.

Công trình cấp nước trên địa bàn 10 xã thị trấn của huyện Tân Uyên

- Thị trấn Tân Uyên: 5 công trình (trong đó: Xây dựng mới Trạm cấp nước thị trấn Tân Uyên: công trình thu nước suối Nậm Cườm, trạm xử lý, đường ống dẫn nước... Phạm vi phục vụ: Các bản Hồ Be, Nậm Be, Nà Nọi, Hoàng Liên, Tân

Muôn, Hua Pầu (TT Tân Uyên); các bản K2, Hô Ta, Nà Khoang, Nà Lại, Ngọc Lại (xã Phúc Khoa); các bản Nà Ban, Nà Hoi, Pầu Pất xã Thân Thuộc)

- Xã Trung Đồng: 6 công trình (trong đó: Xây dựng mới Công trình CNSH cụm Trung Đồng: thu nước suối Hua Cườm, trạm xử lý, đường ống dẫn nước... , phạm vi phục vụ: bản Tát Xôm 1+2, Hua Cườm 1+2+3, Noong Kim, Kim Pu, Tân Dương, khu dân cư mở rộng, Bút trên, Bút dưới, Phiêng phát 1+2; bản Hòa Hợp, đội 1, đội 7 (TT Tân Uyên); các bản Tạng Đán, Nà Bảo của xã Thân Thuộc)

- Xã Hồ Mít 5 công trình (trong đó: Xây dựng mới công trình CNSH cụm Hồ Mít: thu nước suối Lĩnh, trạm xử lý, đường ống dẫn nước, phạm vi phục vụ: Khu dân cư trung tâm Hồ Mít, bản Suối Lĩnh A+B, bản Lầu, bản Hô Pù, Khau Giềng (xã Hồ Mít); các bản Bó Lun 1+2, khu TĐC gồm Sài Lương, Tà Mít, Nà Kè xã Pắc Ta)

- Xã Phúc Khoa 3 công trình (trong đó: Xây dựng mới Công trình CNSH Nậm Bon: trạm xử lý, đường ống dẫn nước. Nguồn nước hồ thủy lợi/ thủy điện Nậm Bon hoặc suối Nậm Tàng, phạm vi phục vụ: bản Hô Bon 1+2, Nậm Bon 1+2, Phúc Khoa, Pắc Khoa)

- Xã Nậm Sỏ (hình thành đô thị vào giai đoạn 2031- 2035) 15 công trình (trong đó: Xây dựng mới Công trình CNSH cụm trung tâm xã Nậm Sỏ (trạm cấp nước số 1 Nậm Sỏ), phạm vi phục vụ: Bản Nà Ngò, Nậm Đanh, Tho Ló, Co Tỏi, Đán Tuyển).

- Xã Mường Khoa 6 công trình (trong đó: Xây dựng mới công trình CNSH cụm Mường Khoa: công trình thu nước (suối Nậm So), trạm xử lý, đường ống dẫn nước, phạm vi phục vụ: bản Nà Còi, Nậm Cung 1+2, Phiêng Hào, Phiêng Se, Mường 1+2, Nà Pè, Phiêng Cúm).

- Xã Pắc Ta (hình thành đô thị vào giai đoạn 2031- 2035) 6 công trình (trong đó: Xây mới công trình cấp NSH cụm Thanh Sơn, phạm vi phục vụ: Bản Mít Đạo, Hoàng Hà, Mít thái, Thanh sơn, bản K2).

- Xã Thân Thuộc Công trình CNSH Trung Tâm xã Thân Thuộc (Cải tạo, sửa chữa các công trình đầu mối, đường ống), phạm vi phục vụ: bản Nà Bảo, Chom Chăng.

- Xã Tà Mít 3 công trình đã được đầu tư sửa chữa, đang hoạt động tốt, phạm vi phục vụ: bản Nậm Khăn 1, bản Nậm Khăn 2, Ít Chom, bản Tà Mít (bản Ít Chom dưới, bản Lồng Thàng theo tên gọi cũ).

- Xã Nậm Cần 7 công trình cần duy tu, bảo dưỡng hoặc sửa chữa công trình đầu mối, các tuyến ống bị đứt gãy, phạm vi phục vụ: các bản Hua Puông, Nà Phát, Hua Cần, Phiêng Bay, Phiêng Áng, Phiêng Tòng, Phiêng Lúc, Bằng Mai, Nậm Cần.

Giai đoạn 2026-2030:

- Hạ tầng cấp nước cho các đô thị

Thị trấn Tân Uyên: Tiếp tục duy tu, bảo dưỡng các trạm cấp nước số 1 và trạm cấp nước số 2 thị trấn Tân Uyên, tổng công suất 6.000 m³/ngđ, khai thác nguồn

nước đập thủy lợi Hồ Be và suối Nậm Cườm.

Đô thị Pắc Ta (sau năm 2030): Nâng cấp trạm cấp nước tại Pắc Ta (NSH cụm Thanh Sơn), công suất thiết kế $1.900 \text{ m}^3/\text{ngđ}$, khai thác nguồn nước suối Hồ Mít.

Đô thị Nậm Sỏ (sau năm 2030): Xây dựng trạm cấp nước số 2 Nậm Sỏ (khu vực các bản Nậm Sỏ 1, Nậm Sỏ 2, Nà Phát, Phiêng Sỏ... hiện nay), công suất thiết kế $1.500 \text{ m}^3/\text{ngđ}$, khai thác nguồn nước suối Hua Sỏ.

- Hạ tầng cấp nước ở các khu vực nông thôn

Đối với các điểm dân cư nông thôn, duy trì hoạt động của các hệ thống cấp nước tập trung quy mô nhỏ liên thôn, bản. Nguồn nước từ sông, suối, hồ trên địa bàn huyện Tân Uyên tiếp tục được khai thác để xử lý cung cấp cho các nhu cầu sinh hoạt ở các điểm dân cư nông thôn.

Tiếp tục hoàn thiện các công trình cấp nước tập trung đối với các thôn, bản còn thiếu. Duy tu, bảo dưỡng công trình cấp nước đang hoạt động tốt. Sửa chữa, thay thế các hạng mục công trình bị hư hỏng.

Bổ sung, xây dựng mới các công trình cấp nước cho các điểm dân cư mới.

- Hạ tầng cấp nước cho các cụm công nghiệp

Các cụm công nghiệp tập trung sẽ được cấp nước từ hệ thống cấp nước sạch từ hệ thống cấp nước khai thác nguồn nước tại chỗ.

+ Cụm công nghiệp Tân Uyên 1: Sử dụng nước sạch từ hệ thống cấp nước tại chỗ. Nhu cầu sử dụng $1.200 \text{ m}^3/\text{ngđ}$ (2035); $2.100 \text{ m}^3/\text{ngđ}$ (2035).

+ Cụm công nghiệp Tân Uyên 2: Sử dụng nước sạch từ hệ thống cấp nước tại chỗ. Nhu cầu sử dụng $1.800 \text{ m}^3/\text{ngđ}$ (2035).

*** Kết cấu hạ tầng thoát nước và xử lý nước thải**

- Khu vực đô thị: Sử dụng hệ thống thoát nước nửa riêng, nước mưa và nước thải sinh hoạt chảy chung trong cùng một hệ thống, sử dụng mạng cống bao và các giếng tách nước bản. Tại thị trấn Tân Uyên sẽ xây dựng 02 trạm xử lý nước thải sinh hoạt, tổng công suất $2.300 \text{ m}^3/\text{ngđ}$ (2025); tổng công suất $4.800 \text{ m}^3/\text{ngđ}$ (2035); Đô thị Pắc Ta sẽ xây dựng 01 trạm xử lý nước thải sinh hoạt, công suất $900 \text{ m}^3/\text{ngđ}$ (2030); công suất $1.500 \text{ m}^3/\text{ngđ}$ (2035); Đô thị Nậm Sỏ sẽ xây dựng 02 trạm xử lý nước thải sinh hoạt, tổng công suất $1.800 \text{ m}^3/\text{ngđ}$ (2035).

- Khu vực nông thôn: Trung tâm các xã, cụm dân cư tập trung xây dựng hệ thống thoát nước chung nước mưa và nước thải. Tận dụng các ao, hồ sẵn có trong khu vực làng xã để làm sạch tự nhiên, hệ thống thoát nước phù hợp với điều kiện sống, đảm bảo vệ sinh môi trường. Nước thải sản xuất, chăn nuôi: Các khu vực xây dựng chuồng trại, chăn nuôi gia súc, gia cầm, yêu cầu xây dựng cách xa nhà ở, xa giếng nước để đảm bảo khoảng cách ly vệ sinh.

- Nước thải công nghiệp: Nước thải khu vực công nghiệp tập trung cần thu gom

bằng hệ thống thoát nước thải riêng hoàn toàn, nước thải sau xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi thoát ra môi trường. Tại các cụm công nghiệp: Xây dựng hệ thống thoát nước riêng, nhà máy xử lý nước thải tập trung. nước thải tập trung về các trạm làm sạch để xử lý, các trạm làm sạch sẽ được xây dựng độc lập đối với từng dự án và được phân theo các vùng.

Đầu tư xây dựng các trạm xử lý nước thải: Trạm xử lý nước thải sản xuất CCN Tân Uyên 1: Công suất 1.000 m³/ngđ (2025); 1.700 m³/ngđ (2035); Trạm xử lý nước thải sản xuất CCN Tân Uyên 2: Công suất 1.500 m³/ngđ (2035).

*** Phát triển kết cấu hạ tầng thủy lợi**

Nâng cấp và đầu tư xây dựng mới các công trình thủy lợi để đảm bảo cung cấp nước tưới cho diện tích lúa hiện có và xây dựng các kè để chống sạt lở bảo vệ đất nông nghiệp và khu dân cư. Cụ thể: TT. Tân Uyên: Bờ kè chắn lũ bản Chạm Cả và bản Nà Nội, thủy lợi Hua Pâu; Xã Tà Mít; thủy lợi Huồi Tung; Xã Hố Mít: công trình thủy lợi Tà Hử, Mít Nội; Xã Mường Khoa: xây dựng bờ kè chắn lũ bản tại các bản Phiêng Xe, bản Phiêng Cúm, bản Nà Nghè, bản Nà An, công trình thủy lợi Hồ Tra và Nà An, hồ điều hòa UBND xã; tại xã Phúc Khoa: xây dựng kè suối Nậm Be; Xã Pắc Ta: Kè bảo vệ khu dân cư suối Lĩnh; Xã Trung Đồng: Kè chống sạt lở suối Nậm Cườm, kè chống sạt lở bản Pá Ngùa; Khắc phục khẩn cấp chống xói lở bờ suối Hua Chăng thị trấn Tân Uyên, xã Thân Thuộc; Kè chống sạt lở bờ suối Nậm Cườm (Thân Thuộc; TT Tân Uyên).

*** Phát triển kết cấu hạ tầng xử lý chất thải**

Chất thải rắn:

Đối với CTR sinh hoạt: Sử dụng các điểm xử lý CTR hiện nay của thị trấn và các xã nhằm đáp ứng nhu cầu vệ sinh môi trường trong huyện.

Thị trấn Tân Uyên, xã Trung Đồng, xã Thân Thuộc có các điểm tập kết CTR, hàng ngày được xe chuyên dùng vận chuyển đến khu xử lý CTR của huyện hiện nay tại xã Trung Đồng.

Duy trì hoạt động khu chôn lấp CTR xã Mường Khoa, quy hoạch các điểm xử lý CTR sinh hoạt tập trung cho các xã Phúc Khoa, Hố Mít, Tà Mít, Nậm Sỏ, Pắc Ta, Nậm Càn với quy mô mỗi điểm khoảng 0,3ha đến 0,5 ha; thực hiện chôn lấp theo quy định.

*** Phát triển kết cấu hạ tầng bưu chính, viễn thông**

Về bưu chính:

Đến 2025, xây dựng mã địa chỉ bưu chính đến 100% hộ gia đình. Ứng dụng mã địa chỉ bưu chính đến từng hộ gia đình cập nhật trên dữ liệu bản đồ số Việt Nam.

Về viễn thông:

- Hệ thống chuyển mạch: (Hệ thống tổng đài điều khiển và tổng đài vệ tinh)

+ *Giai đoạn 2021-2025*: Xây dựng mạng cáp quang đến trung tâm xã, với những xã có địa hình khó khăn, có thể kéo cáp quang đến trung tâm của cụm xã (bao gồm các xã lân cận). Ngâm hóa 100% hạ tầng mạng cáp ngoại vi viễn thông tại khu vực trung tâm huyện.

+ *Giai đoạn 2026 - 2030*: Phát triển mạng truyền dẫn quang theo mô hình mạng NGN đa dịch vụ. Xây dựng, phát triển mạng truyền dẫn cáp quang đến từng thuê bao. Nâng cấp dung lượng các tuyến truyền dẫn: tuyến truyền dẫn nội tỉnh 40Gbps, tuyến vòng Ring chính 100Gbps. Thực hiện phát triển mới các trạm BTS 5G đảm bảo cung cấp dịch vụ tại các khu đô thị, khu dân cư tập trung, cụm công nghiệp và các địa điểm du lịch.

+ *Tầm nhìn đến năm 2050*: Xây dựng tuyến cáp quang đến 100% các hộ dân thuê bao; đáp ứng đầy đủ nhu cầu sử dụng các dịch vụ của người dân. Cung cấp đa dịch vụ dựa trên hạ tầng mạng NGN: IPTV, Voice Conference, Video Conference, VoD, Mạng riêng ảo... cùng các dịch vụ ứng dụng công nghệ thông tin khác.

*** Điểm quan trắc môi trường**

- Môi trường đất: 5 điểm tại: đất vườn chè của hộ Nguyễn Thị Dậu, khu 26, thị trấn Tân Uyên; đất vườn của hộ Nguyễn Khắc Hải, đội 4, bản Ngọc Lại, xã Phúc Khoa; đất vườn chè của Công ty chè đối diện Ban chỉ huy quân sự huyện Tân Uyên, thị trấn Tân Uyên; đất ruộng trước cửa nhà ông Hoàng Văn Đồi, bản Phiêng Ly, xã Nậm Cắn; đất ruộng đối diện trường tiểu học số 2, xã Pắc Ta.

- Môi trường nước mặt: 6 điểm tại suối Nậm Pao, tại cầu Nậm Pao, thị trấn Tân Uyên; suối tại cầu Mít Nọi, xã Pắc Ta; suối Nậm Mu gần khu vực UBND xã Thân Thuộc; suối Nậm Mu gần nghĩa trang mới; suối Hồ Be, bản Nậm Bon, xã Phúc Khoa; sông Nậm Mu, bản Phiêng Áng, xã Nậm Cắn.

- Môi trường nước dưới đất: 5 điểm tại giếng hộ Nguyễn Thị Dậu, khu 26, thị trấn Tân Uyên; giếng hộ Nguyễn Khắc Hải, đội 4, bản Ngọc Lại, xã Phúc Khoa; giếng lấy tại nhà nghỉ Tân Bình khu phố 21, đối diện Ban chỉ huy quân sự huyện Tân Uyên; giếng hộ Hoàng Thị Tá, bản Chom Chăng, xã Thân Thuộc; giếng hộ Hai Văn Quang, xã Trung Đồng.

- Môi trường không khí xung quanh: 6 điểm tại khu vực trước trường THPT huyện Tân Uyên, thị trấn Tân Uyên: Khu vực trụ sở UBND và các Ban, Ngành; Khu vực chợ thị trấn Tân Uyên; Khu vực bãi rác huyện Tân Uyên; Trước cổng bệnh viện đa khoa huyện Tân Uyên; Khu vực cổng Trung tâm y tế huyện Tân Uyên.

2.3.3.2. Định hướng phát triển hạ tầng xã hội

*** Phát triển kết cấu hạ tầng giáo dục**

Đến năm 2025:

- Thực hiện Đề án sắp xếp, tổ chức lại các điểm trường của các đơn vị trường học trực thuộc Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Tân Uyên giai đoạn 2020-2025.

Theo đó sẽ đầu tư các hạng mục: i) Phòng học: đầu tư 127 phòng (trong đó: phòng học văn hóa 61 phòng; phòng học bộ môn 66 phòng); ii) Các công trình bán trú: nhà ở cho học sinh 69 phòng, các công trình bếp - phòng ăn: 33, công trình nước sạch: 25; nhà vệ sinh: 34 nhà; iii) Nhà ở công vụ cho giáo viên: 21 phòng; iv) Nhu cầu mở rộng quỹ đất: 57.067m².

- Mầm non: Hoàn thành việc xây dựng cơ sở vật chất tại các điểm trường chính cho các trường mầm non trong huyện. Phân đầu 100% điểm trường chính đạt chuẩn quốc gia.

- Tiểu học: Hoàn thành việc xây dựng cơ sở vật chất nhà trường đáp ứng theo hướng trường đạt chuẩn Quốc gia. Phân đầu 100% trường đạt chuẩn quốc gia.

- Trung học cơ sở: Cơ bản hoàn thành việc xây dựng cơ sở vật chất nhà trường đáp ứng theo hướng trường đạt chuẩn Quốc gia. Phân đầu 80% trường đạt chuẩn quốc gia.

- Trường liên cấp: Hiện nay có 01 trường liên cấp Tiểu học và THCS xã Tà Mít. Xây dựng cơ sở vật chất nhà trường theo hướng trường đạt chuẩn Quốc gia.

- Trung học phổ thông: Hiện nay có 01 trường THPT Tân Uyên và 01 trường PTDTNT đã đạt chuẩn quốc gia, tiếp tục nâng cấp cơ sở vật chất trường, duy trì trường đạt chuẩn quốc gia.

- Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên: Tiếp tục cùng với giáo dục phổ thông huy động số học sinh trong độ tuổi ra lớp và thực hiện công tác tư vấn nghề và hướng nghiệp cho học sinh THPT. Huy động trẻ khuyết tật tham gia giáo dục hòa nhập cộng đồng tại các cấp phổ thông.

Đến năm 2030:

Tiếp tục xây dựng hệ thống giáo dục đào tạo phát triển cân đối, đồng bộ và đủ mạnh để đảm bảo quyền và nghĩa vụ học tập của người dân. Cải tạo nâng cấp hệ thống trường học từ mầm non đến trung học phổ thông trên địa bàn huyện.

- Mầm non: Phân đầu 100% điểm trường chính đạt chuẩn quốc gia. Xây dựng mới trường mầm non phù hợp với sự gia tăng dân số và sự phân bố dân cư.

- Tiểu học: Nâng cấp cơ sở vật chất các trường tiểu học.

- Trung học cơ sở: Phân đầu 100% trường đạt chuẩn quốc gia. Nâng cấp cơ sở vật chất các trường THCS tại Pắc Ta đáp ứng nhu cầu học tập tại 01 thị trấn hình thành mới giai đoạn năm 2026-2030.

- Trường liên cấp: Hiện có 01 trường liên cấp Tiểu học và THCS xã Tà Mít. Tiếp tục duy trì cơ sở vật chất nhà trường theo hướng trường đạt chuẩn Quốc gia.

- Trung học phổ thông: Duy trì 01 trường THPT Tân Uyên và 01 trường PTDTNT đã đạt chuẩn quốc gia.

- Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên: Nâng cấp cải tạo

trường phổ thông dân tộc nội trú và trung tâm giáo dục thường xuyên và dạy nghề của huyện. Tập trung đầu tư, phát triển giáo dục hướng nghiệp và dạy nghề trên địa bàn huyện. Đảm bảo cơ sở dạy nghề có đủ năng lực đào tạo một số nghề đạt chuẩn quốc gia, nhằm đáp ứng nhu cầu lao động chất lượng cao cho phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

Tầm nhìn 2050: Đến năm 2035, xây dựng mới 01 Trường THPT tại khu vực xã Nậm Sỏ đạt chuẩn. Tiếp tục ổn định và phát huy hiệu quả của hệ thống giáo dục, cơ sở vật chất hiện có. Đẩy mạnh công tác xã hội hóa giáo dục đào tạo, huy động các nguồn vốn vào phát triển giáo dục đào tạo. Chú trọng dạy nghề, tạo việc làm cho lao động nông thôn, khu vực chuyển đổi cơ cấu kinh tế, phục vụ phát triển sản xuất, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động của huyện.

*** Phát triển kết cấu hạ tầng y tế**

- *Đến năm 2025:* Mở rộng trung tâm y tế huyện Tân Uyên, Xây dựng Trạm y tế xã Nậm Cắn và xã Tà Mít; Nâng hạng bệnh viện lên hạng II, tuyến huyện, quy mô 150 giường bệnh. Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị, nâng cấp mở rộng các khoa, phòng đáp ứng với điều kiện bệnh viện hạng II; Cải tạo nâng cấp trạm y tế tại các xã, thị trấn. Đầu tư trang thiết bị y tế. Đảm bảo các cơ sở y tế đạt chuẩn; Tập trung nâng cấp, xây dựng, đầu tư trang thiết bị cho hệ thống y tế dự phòng.

- *Đến năm 2030:* Tăng tỷ lệ giường bệnh của các cơ sở y tế trên địa bàn huyện. Hoàn thiện hệ thống y tế từ tuyến huyện đến tuyến xã trên địa bàn huyện Tân Uyên. Tiếp tục nâng cấp trung tâm y tế huyện, tăng số giường bệnh của bệnh viện đa khoa lên 200 giường. Cải tạo nâng cấp trạm y tế tại các xã, quy mô 05 - 07 giường bệnh, trạm y tế thị trấn 07 - 10 giường bệnh. Đầu tư và nâng cấp trang thiết bị hiện đại và đầy đủ cho các cơ sở y tế.

*** Phát triển kết cấu hạ tầng văn hóa**

Giai đoạn 2021-2030:

- Xây dựng hoàn thiện trung tâm văn hóa TDTT của huyện Tân Uyên với đầy đủ các công trình chức năng: Công trình đa năng tập luyện TDTT, sân vận động, các sân thể thao cơ bản... Đáp ứng tiêu chí công trình thể dục, thể thao cấp huyện. Đầu tư trang thiết bị dụng cụ đầy đủ phục vụ các hoạt động chuyên môn thường xuyên và hiệu quả.

- Hoàn thiện hệ thống văn hóa xã. Cải tạo nâng cấp, xây dựng mới các nhà văn hóa cộng đồng, đảm bảo 100% tổng số bản, tổ dân phố có nhà văn hóa cộng đồng. Hỗ trợ sách cho thư viện các xã và tủ sách cho tất cả các nhà văn hóa khu dân cư.

- Bố trí đầy đủ sân thể dục thể thao các xã và sân thể thao tại các khu dân cư. Xây dựng sân bóng đá kết hợp với các môn thể thao khác cho 100% các xã, thị trấn: Sân vận động huyện Tân Uyên 6,30 ha; sân vận động tại các xã Tà Mít 0,30 ha; xã Nậm Sỏ 0,50 ha; xã Mường Khoa 0,30ha; xã Nậm Cắn 0,40 ha; xã Phúc Khoa 0,60 ha; xã Pắc Ta 1,00 ha; xã Thân Thuộc 0,80 ha; bản Tát Xôm 0,39 ha và Kim Pu 0,20

ha (xã Trung Đồng);

4. Vùng huyện Than Uyên

4.1. Phạm vi, tính chất, hướng phát triển trọng tâm của vùng huyện Than Uyên

Phạm vi: toàn bộ địa giới hành chính huyện Than Uyên

Tính chất của vùng huyện: Là một trong 4 vùng huyện động lực kinh tế của tỉnh; là vùng trung tâm trồng cây lương thực quan trọng của tỉnh, đảm bảo an ninh lương thực; là vùng có điều kiện thuận lợi về giao thông, gần với tuyến Nội Bài - Lào Cai, có điều kiện thuận lợi cho phát triển công nghiệp.

Hướng phát triển trọng tâm của vùng huyện:

Xây dựng Thị trấn Than Uyên lên đô thị loại IV. Phúc Than theo hướng tiêu chí của đô thị loại V. Phát triển vùng nguyên liệu cây lúa, cây công nghiệp, lâm nghiệp sử dụng công nghệ cao gắn với công nghiệp chế biến. Khai thác các lợi thế về khí hậu, đất đai để phát triển các sản phẩm cây trồng, vật nuôi chủ lực, khác biệt gắn với chuỗi liên kết tiêu thụ. Phát triển các cây công nghiệp có lợi thế: cây chè, mắc ca...; chăn nuôi trâu, bò, lợn, gia cầm; chú trọng phát triển nuôi cá trên các lòng hồ thủy điện. Phát triển du lịch danh thắng, du lịch văn hóa, lịch sử và du lịch sinh thái nghỉ dưỡng;

Giai đoạn 2021-2030, điều chỉnh Cụm công nghiệp Than Uyên được UBND tỉnh Quy hoạch chi tiết tại Quyết định số 1042/QĐ-UBND ngày 03/8/2009, thuộc địa phận thị trấn Than Uyên, huyện Than Uyên với diện tích 50ha sang vị trí mới xã Phúc Than, huyện Than Uyên.; và giai đoạn 2031-2050, Thành lập mới KCN đô thị dịch vụ Than Uyên diện tích 150-200 ha trên cơ sở mở rộng cụm công nghiệp Than Uyên.

4.2. Bố trí, sắp xếp hệ thống các thị trấn, trung tâm cụm xã theo nhu cầu phân bố sản xuất và phân bố dân cư vùng huyện Than Uyên

*** Định hướng phân khu chức năng của huyện Than Uyên theo 5 phân khu chức năng như sau:**

- Khu vực dọc các tuyến đường Quốc lộ (QL32, QL279, QL279D): Là vùng phát triển dân cư, thương mại - dịch vụ, sản xuất kinh doanh, công nghiệp, bao gồm các xã Phúc Than, Mường Than, Thị Trấn, Mường Cang, Mường Kim, Tà Hừa, Khoen On, Ta Gia.

- Khu vực lòng hồ thủy điện Bản Chát, Huội Quảng: Là vùng tập trung phát triển về nuôi trồng thủy sản, phát triển du lịch sinh thái, đặc biệt là phát triển chăn nuôi cá lồng trên lòng hồ thủy điện, bao gồm các xã: Mường Mít, Mường Cang, Mường Kim, Pha Mu, Khoen On, Ta Gia.

- Khu vực đồng bằng, thấp trũng: Là vùng tập trung phát triển sản xuất nông nghiệp, tập trung đầu tư thâm canh tăng vụ, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, hình thành

các vùng trồng lúa đặc sản và các loại cây hoa màu khác. Bao gồm các địa phương: Hua Nà, Thị trấn Than Uyên, Mường Than, Phúc Than, Mường Cang, Mường Kim.

- Khu vực đồi núi thấp (dưới độ cao 700 m so với mực nước biển): Là vùng phát triển các loại cây lâu năm như: Chè, cây ăn quả, cao su... ngoài ra còn là vùng chăn thả tập trung gia súc, gia cầm, phân bố trên địa bàn 12 xã, thị trấn.

- Khu vực đồi núi cao (trên độ cao 700 m so với mực nước biển): Là vùng tập trung khoanh nuôi, trồng mới các loại cây như: Quế, Sơn Tra, các loại cây gỗ lớn góp phần tăng tỷ lệ che phủ rừng, đồng thời, tăng thu nhập cho người dân. Phân bố các xã như: Mường Mít, Pha Mu, Tà Hừa, Tà Mung, Khoen On, Ta Gia.

*** Định hướng phát triển khu vực đô thị**

- *Giai đoạn 2021-2030*: Xây dựng Thị trấn Than Uyên lên đô thị loại IV, xã Phúc Than đạt đô thị loại V. Mở rộng không gian thị trấn Than Uyên về hai chiều: chiều ngang, theo hai bên đường QL32 và theo chiều dọc, tiến về các xã Mường Cang, Mường Than, Hua Nà. Đảm bảo không gian phát triển, kết nối các phân khu, triển khai hoàn thiện hạ tầng đô thị như hệ thống giao thông, mạng lưới thoát nước, hệ thống xử lý nước thải.

- *Giai đoạn 2031-2050*: Tiếp tục xây dựng Thị trấn Than Uyên lên thị xã và đạt đô thị loại III, xã Phúc Than thành đô thị loại IV, xã Mường Kim thành đô thị loại V. Ưu tiên các nguồn lực, để phát triển trung tâm xã Phúc Than thành đô thị loại IV: Mở rộng không gian cho thị trấn Phúc Than theo các trục QL32 và QL 279 (nối cao tốc Lai Châu - Nội Bài - Lào Cai); trong đó phát triển khu dân cư tập trung theo hướng đô thị hóa 30 - 40 ha khu vực bản Ngã Ba đường QL 279 giao cắt đường QL 32.

Phấn đấu đến năm 2050, hệ thống đô thị huyện Than Uyên có 3 đô thị gồm: 01 đô thị loại III (thị xã Than Uyên), 01 đô thị loại IV (xã Phúc Than), 01 đô thị loại V (xã Mường Kim).

*** Định hướng phát triển khu vực nông thôn**

Phát triển khu vực nông thôn theo Chương trình phát triển nông thôn mới với mục tiêu chung là xây dựng nông thôn mới có kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội từng bước hiện đại với các hình thức tổ chức sản xuất hợp lý, gắn nông nghiệp với phát triển công nghiệp, dịch vụ; gắn phát triển nông thôn với đô thị theo quy hoạch, xã hội ổn định, môi trường sinh thái được bảo vệ; an ninh - trật tự được giữ vững; nâng cao đời sống vật chất và tinh thần.

Quy hoạch điểm sắp xếp dân cư phải đảm bảo tiêu chí đất ở, nhà ở theo các quy định của Nhà nước. Quy hoạch khu dân cư vùng đồng bào dân tộc phải phù hợp phong tục tập quán truyền thống của người dân.

4.3. Định hướng hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật của vùng huyện Than Uyên

4.3.1. Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật

* Phát triển kết cấu hạ tầng giao thông

Đường Quốc lộ

- Nâng cấp hoàn thiện các tuyến quốc lộ chính gồm QL.4D, QL.100, QL.12, QL.32 (đoạn không trùng với đường nối cao tốc Nội Bài - Lào Cai sang TP. Lai Châu - cửa khẩu Ma Lù Thàng) đạt tiêu chuẩn cấp III_{mn}, tối thiểu 2 làn xe; các tuyến quốc lộ khác gồm QL.279, QL.279D, QL.4H đạt tiêu chuẩn cấp IV_{mn}, 2 làn xe. Tháo gỡ một số điểm nghẽn qua các các đoạn tuyến đèo dốc như xây dựng hầm đường bộ qua đèo Hoàng Liên trên QL.4D, hầm đường bộ qua đèo Khau Co trên QL.279.

Đường huyện:

- Nâng cấp đường QL 32 đi Mường Mít; đường Mường Kim - Tà Mung gắn với đường sản xuất khu Nà Phạ xã Mường Kim; Đường từ thị trấn đến xã Hua Nà; tuyến đường QK 279 đi Xã Pha Mu; Xây dựng Trần liên hợp + đường nội đồng bản Phường - bản Nà Mả - bản Nà Ban xã Hua Nà huyện Than Uyên; Đầu tư xây dựng Dự án thành phần 6, tỉnh Lai Châu (LC:06-ĐA ĐT 03); Nâng cấp đường vùng sản xuất mắc ca xã Mường Cang và xã Mường Mít; Đầu tư xây dựng đường nối QL279 - Hua Nà - QL32 (km341); Đầu tư dự án thành phần 4, tỉnh Lai Châu (LC:04-DAĐT1) thuộc hợp phần cầu; Dự án xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương LRAMP.

Đường xã: Đầu tư xây dựng, nâng cấp mở rộng hệ thống đường giao thông nông thôn, trong đó tiêu chuẩn đường xã đạt loại A hoặc B, các tuyến đường xã quan trọng đạt tiêu chuẩn cấp IV - V, cầu cống đảm bảo tiêu chuẩn đồng bộ với cấp khai thác của đường. Đến năm 2050, đảm bảo cứng hóa đạt 100% tổng chiều dài đường trục bản, nội bản và đường dân sinh; 100% thôn, bản có đường ô tô, xe máy đi lại thuận tiện vào các mùa.

Đường thủy: Xây dựng bến thuyền để phát triển vận tải đường thủy và phát triển du lịch lòng hồ thủy điện Bản Chát và Huội Quảng.

* Phát triển kết cấu hạ tầng cấp điện

Phát triển nguồn điện, lưới điện truyền tải và phân phối đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện, đảm bảo chất lượng điện, độ tin cậy cung cấp điện ngày một nâng cao. Từ năm 2025, 99,8% dân số toàn huyện được sử dụng điện từ các nguồn, 99% dân số được sử dụng điện lưới quốc gia ổn định cho sinh hoạt và sản xuất.

- Dự kiến trên địa bàn huyện có hạng mục đầu tư đường dây 220kV Phong Thổ - Than Uyên - trạm biến áp 500kV Lào Cai. Kiến nghị đưa dự án này vào danh mục công trình điện cấp bách để được áp dụng các cơ chế, chính sách đặc thù theo quy định tại Quyết định số 2414/QĐ-TTg ngày 11/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ;

Kiến nghị với Ủy ban Quản lý vốn nhà nước chỉ đạo Tập đoàn Điện lực Việt Nam đẩy nhanh tiến độ để kịp thời giải tỏa công suất các dự án nguồn điện trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

- Triển khai kế hoạch số 361/ĐLTU-KHKT-AT của Điện lực Than Uyên về việc rà soát khối lượng đầu tư xây dựng và cải tạo nguồn lưới phục vụ xây dựng quy hoạch lưới điện trung, hạ thế giai đoạn 2021-2025. Theo đó sẽ rà soát đầu tư xây mới và cải tạo trên địa bàn huyện 87 TBA phân phối trung áp có Điện áp 35/0,4 kV, công suất tùy trạm từ 50-630 kvA (Thị trấn Than Uyên 12 TBA, Xã Hua Nà 6, Xã Khoen On 5, Xã Mường Cang 10, Xã Mường Kim 14, Xã Mường Than 9, Xã Phúc Than 7, Xã Ta Gia 7, Xã Tà Mung 6, Xã Tà Hừa 4, Xã Mường Mít 3, Xã Pha Mu 4).

- Triển khai quyết định 2587/QĐ-PCLC ngày 31/12/2020 của Công Ty Điện Lực Lai Châu về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng Công trình Đường dây 35kV Tà Hừa - Ta Gia tạo mạch vòng lộ 371-E29.2 với lộ 376-E29.2. Mục tiêu đầu tư: Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện, ổn định cấp điện cho các phụ tải trong khu vực, giảm tổn thất điện năng, dự phòng cấp điện cho ngăn lộ 376 E29.2 khi bị sự cố.

- Triển khai quyết định 2583/QĐ-PCLC ngày 31/12/2020 của Công Ty Điện Lực Lai Châu về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình Công trình: Giảm bán kính cấp điện, nâng cao chất lượng điện áp cuối nguồn và mở rộng phạm vi cấp điện cho các TBA khu vực huyện Tân Uyên và huyện Than Uyên. Theo đó trên địa bàn huyện Than Uyên sẽ xây dựng mới 1,831km đường dây 35kV; 6,811 km đường dây 0,4KV và 06 TBA (2x50+2x100+2x160) kVA.

- Vận hành lưới điện đảm bảo theo phương thức tối ưu. Thực hiện vận hành linh hoạt đặc biệt là các lộ đường dây có nhà máy thủy điện phát lên (Nậm Mỏ) đảm bảo giải tỏa công suất, không quá tải đường dây, đảm bảo chất lượng điện áp.

*** Phát triển kết cấu hạ tầng cấp nước, thoát nước**

- Đầu tư nâng công suất 2 máy nước sạch hiện có trên địa bàn huyện là Nà Khảm và Hua Nà.

- Đầu tư sửa chữa và xây mới 36 công trình cấp nước sinh hoạt trên địa bàn các xã, trong đó ưu tiên đầu tư: Nâng công suất nhà máy nước Hua Nà từ 2.000m³/ngđ đến năm 2030 lên 4.000 m³/ngđ cấp nước cho thị trấn huyện và một phần cho xã Hòa Nà, Mường Cang; Xây dựng đầu tư nhà máy nước cung cấp cho Phúc Than và Mường Than; Xây dựng nhà máy cấp nước sinh hoạt tại xã Mường Kim cấp nước cho dân cư xã Mường Kim và một phần dân cư các xã Ta Gia và Khoen On; Làm mới 5 công trình cấp nước sinh hoạt tại xã Tà Mung (tại Cù Thàng - Đán Tọ, Cang Kéo - Hô Ta, Phả Nao - Hô Ta; Nậm Cha về bản Tu San, Cù Thàng - Nậm Mỏ); Xây dựng 2 công trình cấp nước sinh hoạt tại xã Khoen On (tại bản Noong Quang - bản On, bản Sàng); Nâng cấp và đầu tư mới 19 công trình cấp nước sinh hoạt tại các xã còn lại.

- Hàng năm đầu tư sửa chữa các công trình bị hư hỏng để đảm bảo duy trì đến năm 2030 tỷ lệ hộ dân được sử dụng nước sạch đạt 100%; các công trình nước sinh hoạt đều được giao cho các đơn vị làm dịch vụ có thu phí để đảm bảo được hoàn toàn việc vận hành, duy tu, sửa chữa hằng năm.

- Lập và quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn huyện. Cải tạo nâng cấp các công trình thủy lợi, hồ chứa và các công trình khai thác sử dụng phục vụ cho sản xuất nông nghiệp.

*** *Phương án phát triển hạ tầng thủy lợi***

Nâng cấp và đầu tư xây dựng mới các công trình thủy lợi để đảm bảo cung cấp nước tưới cho diện tích lúa hiện có và xây dựng các kè để chống sạt lở bảo vệ đất nông nghiệp và khu dân cư. Dự kiến đến năm 2030 hoàn thành xong đầu tư xây dựng trên 50 công trình thủy lợi trên địa bàn huyện, đảm bảo tưới tiêu cho diện tích trồng lúa. Một số công trình ưu tiên đầu tư:

- Cụm công trình Thủy lợi diêm Cù Thàng, Tu San, đán Tọ, Pa Liêng, Lun xã Tà Mung; Bản Chát, Là Hày, Nà Dân, Nà Đình, Nà Khương xã Mường Kim để tưới cho 600 ha.

- Kè bảo vệ đất nông nghiệp suối Nậm Vai xã Phúc Than để bảo vệ khoảng 50 ha đất nông nghiệp dọc 2 bên bờ suối Nậm Vai.

- Kè bảo vệ khu dân cư, đất nông nghiệp suối Nà Khảm xã Mường Than để đảm bảo an toàn cho tính mạng, tài sản của nhân dân, bảo vệ khoảng 65 ha đất nông nghiệp dọc 2 bên bờ suối Nà Khảm.

- Kè chống xói lở bảo vệ khu dân cư, đất nông nghiệp, di tích lịch sử Bản Lướt xã Mường Kim để đảm bảo an toàn cho tính mạng, tài sản của nhân dân, bảo vệ khoảng 60 ha đất nông nghiệp dọc bờ suối thuộc dân cư Bản Lướt, Bản Là của xã Mường Kim.

*** *Phát triển kết cấu hạ tầng bãi xử lý chất thải***

Phấn đấu đến năm 2025, có 12/12 xã, thị trấn có bãi tập kết, trung chuyển rác thải, đáp ứng tiêu chí môi trường của bộ tiêu chí Nông thôn mới. Giai đoạn 2021-2030 xây dựng các bãi tập kết rác thải: Bãi tập kết rác thải tập trung Bản On, xã Khoen On; Bãi tập kết rác thải tập trung Bản Củng, xã Ta Gia; Bãi tập kết rác thải tập trung Bản Nậm Pát, xã Tà Mung; Bãi tập kết rác thải rắn, vật liệu xây dựng huyện Than Uyên tại Bản Huổi Hăm, xã Mường Cang; Hệ thống thoát nước và xử lý chất thải thị trấn và bảo vệ lòng hồ; nâng cấp, sửa chữa công viên và khuôn viên hồ thị trấn Than Uyên; Bãi rác thải tập trung Bản Khi 2, xã Phúc Than; Bãi tập kết rác thải tập trung Bản Khi, xã Tà Hừa.

*** *Phát triển kết cấu hạ tầng bưu chính, viễn thông***

- Huy động nguồn vốn đầu tư theo hình thức xã hội hóa, khuyến khích các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế tham gia đầu tư xây dựng hạ tầng bưu

chính, viễn thông, công nghiệp công nghệ thông tin.

- Đầu tư phát triển hệ thống chính quyền số, đô thị thông minh, đảm bảo an ninh mạng. Xây dựng kế hoạch đào tạo cán bộ công nghệ thông tin chất lượng cao phục vụ vận hành chính quyền số. Đầu tư thiết lập hệ thống camera an ninh trên địa bàn huyện và các điểm du lịch cộng đồng.

- Đầu tư, nâng cấp đồng bộ hệ thống mạng nội bộ đảm bảo việc kết nối thông suốt phục vụ các phần mềm dùng chung, trao đổi thông tin dữ liệu trong cơ quan. Trang bị máy tính cho cán bộ, công chức đáp ứng yêu cầu giải quyết công việc. Triển khai ứng dụng các giải pháp đảm bảo an toàn thông tin.

- Đài truyền thanh - truyền hình huyện: Tiếp tục nâng cấp Đài truyền thanh - truyền hình huyện theo Chương trình mục tiêu quốc gia đưa thông tin về cơ sở. Đến năm 2030, duy trì 100% hộ gia đình được xem truyền hình, 100% hộ gia đình được nghe đài TNVN. Nâng cao chất lượng, nội dung, thời lượng chương trình phát thanh, truyền hình địa phương nhất là các chương trình tiếng dân tộc.

- Ứng dụng Công nghệ thông tin trong ngành giáo dục: Triển khai các ứng dụng Công nghệ thông tin phục vụ quản lý và công tác giảng dạy. Đưa ứng dụng Công nghệ thông tin vào giảng dạy chính khóa và phát triển mạng thông tin giáo dục, tăng cường giao tiếp giữa gia đình, nhà trường và xã hội. Phát triển và ứng dụng Công nghệ thông tin trong ngành y tế đối với các hoạt động quản lý và chuyên môn.

*** Điểm quan trắc môi trường**

- Môi trường đất: 6 điểm tại đất vườn của hộ Nguyễn Minh Phụng, Cẩm Chung 3, xã Mường Than; đất ruộng hộ Nguyễn Trọng Hiệp, xã Mường Than; đất vườn của hộ Trần Ngọc Tú, khu 5b, thị trấn Than Uyên; đất vườn trạm y tế xã Mường Cang; đất vườn hộ Nguyễn Văn Lý, độ 9 xã Phúc Than; đất vườn của hộ ông Nguyễn Văn Cự ngã 3 Mường Kim, xã Mường Kim.

- Môi trường nước mặt: 6 điểm tại hồ trung tâm, thị trấn Than Uyên; sông Nậm Mu sau đập thủy điện Bản Chát; lòng hồ thủy điện Bản Chát; điểm sông Nậm Bốn tại cầu Nậm Bốn; suối Mường Kim gần thủy điện Mường Kim, xã Mường Kim; suối Nậm Mở gần thủy điện Nậm Mở xã Khoen on.

- Môi trường nước dưới đất: 6 điểm tại hộ Trần Ngọc Tú- khu 5B, thị trấn Than Uyên; giếng tại nhà nghỉ Kim Thoa- khu 5, thị trấn Than Uyên; giếng hộ Nguyễn Minh Phụng, Cẩm Chung 3, xã Mường Than; giếng hộ Phạm Quang Chung đội 9, xã Phúc Than; giếng hộ Nguyễn Viết Chiến đội 3, xã Mường Than, huyện Than Uyên (đối diện trường Mầm non Bản Mường); giếng hộ Bình Nga ngã 3 Mường Kim, xã Mường Kim.

- Môi trường không khí xung quanh: 6 điểm tại khu vực ngã ba Mường Than, xã Mường Than; Khu vực ngã tư - cạnh nhà khách huyện ủy Than Uyên; Khu vực bến xe khách Than Uyên; Khu vực ngã ba Mường Kim, xã Mường Kim; Cổng

trường THPT, TT Than Uyên; Khu vực công bệnh viện đa khoa huyện Than Uyên.

4.3.2. Định hướng phát triển hạ tầng xã hội

*** Phát triển hạ tầng giáo dục**

- Triển khai thực hiện quy hoạch mạng lưới trường học, có cập nhật, điều chỉnh quy hoạch kịp thời theo từng giai đoạn. Chú trọng bố trí diện tích đất để phát triển giáo dục, quy hoạch mạng lưới trường học hợp lý.

- Tăng cường đầu tư xây dựng trường chuẩn quốc gia ở các bậc học, trang bị thiết bị dạy học, thiết bị phòng thực hành cho các trường phổ thông theo hướng chuẩn hóa; xây dựng phòng học bộ môn bậc trung học.

- Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa đáp ứng nhu cầu giáo dục theo từng giai đoạn phát triển giáo dục và đào tạo. Bố trí mở rộng quỹ đất cho phát triển mạng lưới, cơ sở hạ tầng giáo dục. Dự kiến giai đoạn 2021-2030 nâng cấp và mở rộng 111 điểm trường mầm non, tiểu học, THCS, THPT, các trường có học sinh bán trú, Trung tâm dạy nghề.

- Đẩy mạnh công tác xã hội nhằm huy động các nguồn tài trợ của các cá nhân, tổ chức trong và ngoài nước nhằm tăng nguồn lực thực hiện. Huy động các nguồn lực sẵn có trong nhân dân ở địa phương tham gia xây dựng cơ sở vật chất trường học. Khuyến khích thành lập các cơ sở giáo dục - đào tạo tư thục.

*** Phát triển hạ tầng y tế**

- Đầu tư cơ sở hạ tầng, hiện đại hóa trang thiết bị y tế tuyến huyện, xã, ứng dụng công nghệ thông tin trong khám bệnh, chữa bệnh, dần phát triển và tiến tới phát triển thành hệ thống y tế thông minh, bệnh viện thông minh.

- Đối với khu vực bệnh viện huyện nhu cầu cần đầu tư những hạng mục chính sau: Xây thêm nhà 5 tầng kết nối với nhà Khoa Nhi; Cải tạo, mở rộng nhà Khoa Nhi; Đầu tư trang thiết bị phục vụ khám chữa bệnh: Trước mắt đến 2025 đầu tư máy chụp CT, siêu âm tim, trang thiết bị phòng mổ; giai đoạn 2030-2050 đầu tư máy chụp cộng hưởng từ MRI, máy chạy thận nhân tạo.

- Đối với hệ thống y tế xã, thị trấn: Mở rộng các trạm y tế theo phương án quy hoạch sử dụng đất (Trạm y tế thị trấn, Hua Nà, Khoen On, Mường Cang).

*** Phát triển cơ sở hạ tầng văn hóa, thể thao**

Giai đoạn 2021-2030, tiếp tục xây dựng và hoàn thiện các thiết chế văn hóa cơ sở, thể dục thể thao, thông tin truyền thông phục vụ tốt nhiệm vụ chính trị của địa phương, nhu cầu hưởng thụ văn hóa tinh thần của nhân dân các dân tộc. Nâng cấp các thiết chế văn hóa cơ sở đạt tiêu chuẩn; 100% các xã, thị trấn có cơ sở vật chất thể dục, thể thao phục vụ việc tập luyện của nhân dân.

- Đầu tư xây dựng các công trình thiết chế văn hóa huyện phục vụ nhu cầu hoạt động văn hóa-thể thao: Đầu tư 01 thư viện điện tử phục vụ nhu cầu người

dân; Trang thiết bị phục vụ tổ chức các sự kiện tại các nhà văn hóa; Đầu tư xây dựng nhà thi đấu đa năng (có khán đài); Nâng cấp, sửa chữa sân vận động huyện.

- Các công trình văn hóa, thể thao khác: Khu bảo tồn văn hóa các dân tộc huyện Than Uyên tại xã Mường Cang; Chinh trang khu vực công viên hồ thị trấn Than Uyên; Nhà văn hóa - sân thể thao tại khu 2, khu 5B, Khu 7, Khu 8, Khu 10... thuộc thị trấn Than Uyên; Xây dựng mới nhà văn hóa, sân thể thao tại các xã và thôn bản còn thiếu; nâng cấp, mở rộng các nhà văn hóa xã, thôn bản theo phương án quy hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

5. Vùng huyện Phong Thổ

5.1. Phạm vi, tính chất, hướng phát triển trọng tâm của vùng huyện Phong Thổ

Phạm vi: toàn bộ địa giới hành chính huyện Phong Thổ

Tính chất của vùng huyện: Là vùng có vị trí trọng yếu về quốc phòng an ninh của tỉnh và khu vực Tây Bắc; Là vùng cửa ngõ giao thương với Trung Quốc của toàn vùng tỉnh và khu vực Tây Bắc; Là trung tâm sản xuất, chế biến công nghiệp, nông nghiệp phục vụ xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc, và là một trong những cực phát triển thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của tỉnh Lai Châu.

Hướng phát triển trọng tâm của vùng huyện: Phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung đưa Phong Thổ trở thành thủ phủ sản xuất dược liệu của tỉnh Lai Châu; phát triển lâm nghiệp bền vững nhằm tạo việc làm, cải thiện sinh kế người dân gắn với xây dựng nông thôn mới. Tập trung phát triển hạ tầng khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng đáp ứng tiêu chuẩn của một khu kinh tế cửa khẩu quốc tế, phát triển thương mại, du lịch gắn với kinh tế cửa khẩu. Phát triển công nghiệp theo định hướng phục vụ công nghiệp hóa trong nông nghiệp; Phát triển hạ tầng giao thông liên kết các khu sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung. Tập trung xây dựng các cửa Vào-Ra gắn với trực phát triển trọng yếu của tỉnh, tạo động lực mới cho sự phát triển của huyện.

Giữ nguyên hiện trạng và tập trung thu hút đầu tư phát triển KCN Mường So.

5.2. Bố trí, sắp xếp hệ thống các thị trấn, trung tâm cụm xã theo nhu cầu phân bố sản xuất và phân bố dân cư vùng huyện Phong Thổ

**** Định hướng phát triển khu vực đô thị***

Giai đoạn 2021-2025: xây dựng TT. Phong Thổ theo hướng đô thị loại IV, Mường So theo hướng đô thị loại V, Ma Lù Thàng theo hướng đô thị loại V. TT. Phong Thổ tiếp tục giữ vai trò hạt nhân và trở thành đô thị trung tâm của huyện Phong Thổ.

Giai đoạn 2026- 2030: TT. Phong Thổ hoàn thành tiêu chí đô thị loại IV; đô thị Ma Lù Thàng đạt tiêu chí đô thị loại V; phát triển khu vực Dào San theo hướng hình thành đô thị loại V.

Hệ thống đô thị của huyện được hình thành và phát triển theo các vùng không

gian lãnh thổ như sau: phát triển dọc theo tuyến QL4D (thị trấn Phong Thổ; khu vực Mường So, khu cửa khẩu Ma Lù Thàng; xã Đào san, Huổi Luông, Hoang Thèn, Vàng Ma Chải), phát triển khu vực dân cư dọc các tuyến đường Đào San - Sì Lở Lầu, tuyến đường từ Nậm Cáy - Mù Sang - Sin Cai, tuyến đường Mường So - Thèn Sin - Tam Đường.... tạo thành các trục đô thị không gian quan trọng, phát triển đô thị công nghiệp - thương mại - dịch vụ; đây chính là điều kiện thuận lợi để xây dựng khu vực kinh tế trung tâm.

*** Định hướng phát triển khu vực nông thôn**

Đối với khu vực nông thôn, động lực chủ yếu để phát triển các khu dân cư nông thôn là phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp bền vững; xây dựng các trung tâm xã, các điểm dân cư nông thôn để khai thác tiềm năng sẵn có, tạo động lực mới làm điểm tựa phát triển kinh tế và các lĩnh vực xã hội cho khu vực nông thôn.

Phát triển khu vực nông thôn theo Chương trình phát triển nông thôn mới với mục tiêu chung là kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội từng bước hiện đại với các hình thức tổ chức sản xuất hợp lý, gắn nông nghiệp với phát triển công nghiệp, dịch vụ; gắn phát triển nông thôn với đô thị, xã hội ổn định, môi trường sinh thái được bảo vệ; an ninh - trật tự được giữ vững; nâng cao đời sống vật chất và tinh thần.

Quy hoạch điểm sắp xếp dân cư phải đảm bảo tiêu chí đất ở, nhà ở theo các quy định của Nhà nước. Quy hoạch khu dân cư vùng đồng bào dân tộc phải phù hợp phong tục tập quán truyền thống của người dân.

5.3. Định hướng hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật của vùng huyện Phong Thổ

5.3.1. Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật

*** Kết cấu hạ tầng giao thông**

Phát triển hạ tầng giao thông kết nối các vùng: Các xã khu vực vùng cao (khu vực bắc Đào San); khu vực Nậm Xe - Sin Suối Hồ,... để thúc đẩy phát triển kinh tế gắn với phát triển du lịch sinh thái, du lịch văn hóa và tâm linh. Trong đó, trọng tâm nâng cấp các tuyến đường từ Mồ Sì San đi Sì Lở Lầu; từ Mường So đi Sin Suối Hồ đạt đường giao thông cấp 4. Nâng cấp tuyến đường từ TP. Lai Châu đi cửa khẩu quốc tế Ma Lù Thàng đạt tiêu chuẩn đường giao thông cấp 3.

Xây dựng hệ thống trạm dừng nghỉ trên các tuyến đường chính, nhất là các tuyến đường phục vụ du lịch, gắn với việc phát triển các gian hàng giới thiệu sản phẩm OCOP của địa phương.

Xây dựng hệ thống đường tuần tra biên giới phục vụ công tác quản lý biên giới.

- *Quốc lộ hiện có*: Quốc lộ 4D: hoàn thành nâng cấp III, 2 làn xe; Quốc lộ 12: Nâng cấp đoạn còn lại Km0-Km20 đạt cấp III_{mn}, 2 làn xe, cơ bản đi theo hướng đường hiện tại; Chuyển QL.100 thành đường tỉnh (nối dài vào ĐT.130); Hoàn thành đầu tư tuyến nối thành phố Lai Châu với cửa khẩu Ma Lù Thàng với quy mô đường cấp III.MN, 2 làn xe.

- *Đường tỉnh hiện có*: ĐT.129B: cải tạo, nâng cấp đạt cấp IV-VI miền núi; ĐT.130: nâng cấp V miền núi; ĐT.132: cải tạo, nâng cấp IV miền núi.

- *Đường tỉnh, liên huyện mới*: Đường Thèn Sin - Sin Suối Hồ - điểm giao đường hành lang Phong Thổ - Bát Xát (dự kiến ĐT.131): Hướng tuyến: từ giao ĐT.130, xã Thèn Sin theo đường GTNT qua xã Sin Suối Hồ đến điểm giao đường Hành lang biên giới, dài 18 km. Quy mô quy hoạch: nâng cấp từ đường đã có và mở mới đạt cấp VI.. *Đường Pa Tần - Huổi Luông* (Tuyến QL.12 – Pa Tần – Huổi Luông – Ma Lù Thàng): Hướng tuyến: theo đường GTNT đã có, điểm đầu giao với QL12 tại Km34+300 xã Pa Tần, huyện Sìn Hồ đi qua trung tâm Huổi Luông, huyện Phong Thổ và đầu nối với QL12 tại Km1+550; dài khoảng 25 km. Giai đoạn quy hoạch: 2021-2030. Quy mô quy hoạch: nâng cấp V.

- *Các cầu lớn*: Đầu tư xây dựng một số cầu lớn để tăng cường kết nối và khả năng giao thông giữa các tuyến đường hiện có như: xây dựng mới 02 cầu khu vực cửa khẩu Ma Lù Thàng (1 cầu nối sang Trung Quốc, 1 cầu tại khu mở rộng KKTCK). Xây dựng 01 cầu khu vực trung tâm huyện, 01 cầu bê tông khu vực QL.12 - bản U Gia. Xây dựng các cầu dọc sông Nậm Na gắn với các đường nhánh tránh QL.12, các vùng sản xuất tập trung.

- *Đường tuần tra, đường ra biên giới*: Đầu tư cứng hóa mặt đường, kiên cố hoá công trình thoát nước một số đoạn tuyến trọng yếu, nhất là các tuyến dọc biên giới. Mục tiêu nhằm kết hợp đảm bảo QPAN với phát triển kinh tế, gắn với ổn định dân cư biên giới.

- *Phát triển đường huyện, đường xã, đường thôn bản, đường phục vụ sản xuất*: nâng cấp mặt đường các tuyến hiện có; mở rộng, nâng cấp kỹ thuật một số tuyến liên xã, liên thôn bản. Quy mô kỹ thuật đường huyện cơ bản là cấp VI, đường xã đạt loại A GTNT (tăng giảm 1 cấp tùy điều kiện thuận lợi hay khó khăn về địa hình). Phấn đấu đến năm 2030, cứng hóa mặt đường 100% chiều dài đường huyện, 85%-90% chiều dài đường xã, thay thế 100% cầu yếu trên đường huyện.

- *Đầu tư xây dựng các bến xe, bãi đỗ, trạm dừng nghỉ*: Bến xe: Xây dựng bến xe tối thiểu cấp IV tại thị trấn Phong Thổ; Bãi đỗ: xây dựng bãi đỗ xe tải tại khu vực thị trấn Phong Thổ, dự phòng cho bãi đỗ cửa khẩu Ma Lù Thàng. Đầu tư xây dựng các bến xe khách tại trung tâm các xã: Mường So, Đào San tối thiểu đạt bến xe loại VI.

*** Kết cấu hạ tầng cấp điện**

- Phát triển nguồn điện và lưới điện truyền tải và phân phối phải gắn với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của vùng, đảm bảo chất lượng điện, độ tin cậy cung cấp điện ngày một nâng cao và phù hợp với quy hoạch tổng thể về năng lượng, quy hoạch phát triển điện lực quốc gia và các quy hoạch kỹ thuật chuyên ngành.

- Đối với mạng lưới truyền tải điện: Xây dựng, nâng cấp cải tạo theo quy hoạch các trạm và đường dây điện 110 KV, đường dây trung thế, hạ thế kết nối với các nguồn điện mới đáp ứng nhu cầu phụ tải tăng, đặc biệt là ở các vùng sản xuất tập

trung như: Cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp,...

*** Kết cấu hạ tầng cấp, thoát nước**

Cấp nước đô thị:

- Giai đoạn 2021-2025: Trạm xử lý và cấp nước thị trấn Phong Thổ: Nâng cấp, mở rộng công suất thêm 1.000 m³/ng.đ. Trạm cấp nước Ma Lù Thàng: Xây dựng nhà máy nước cấp nước cho đô thị Ma Lù Thàng, công suất dự kiến 2.000 m³/ng.đ.

- Giai đoạn 2026-2030: Tiếp tục duy tu, bảo dưỡng công trình đã xây dựng để đảm bảo cấp nước; Trạm cấp nước Mường So: Xây dựng nhà máy nước cấp nước cho đô thị Mường So. Công suất dự kiến 2.000 m³/ng.đ.

Cấp nước sinh hoạt tập trung nông thôn:

Xây dựng mới và nâng cấp các công trình cấp NSH tập trung nông thôn. Thực hiện tốt công tác quản lý đầu tư các công trình nước sạch, từng bước xã hội hoá việc đầu tư phát triển và quản lý khai thác sử dụng các công trình cấp nước sinh hoạt trên địa bàn nông thôn. Các chỉ tiêu phần đầu gồm:

- Giai đoạn 2021-2025: Xây mới 01 công trình cấp nước sinh hoạt tập trung nông thôn, cải tạo, nâng cấp 58 công trình.

- Giai đoạn 2026-2030: Cải tạo, nâng cấp 37 công trình cấp nước sinh hoạt tập trung nông thôn.

Thoát nước: Tại thị trấn Phong Thổ và các trung tâm cụm xã: xây dựng hạ tầng thoát nước đồng bộ với hạ tầng giao thông, khu dân cư đô thị. Tại khu vực nông thôn: đầu tư theo hình thức nhà nước và người dân cùng làm, xây dựng hệ thống thoát nước theo hướng đáp ứng tiêu chí môi trường của Bộ tiêu chí nông thôn mới. Đối với khu vực dân cư có địa hình phức tạp: áp dụng mô hình thoát nước và xử lý nước thải theo phương pháp tiêu sinh học.

*** Kết cấu hạ tầng thủy lợi**

Công trình thủy lợi

- *Công trình đập dâng:* Giai đoạn 2021-2025: Xây mới 14 công trình thủy lợi, phụ trách tưới cho 72 ha. Giai đoạn 2026-2030: Rà soát, bổ sung xây dựng các công trình cấp nước tưới cho diện tích khai hoang.

- Công trình *cải tạo, nâng cấp công trình đập dâng quy mô vừa:* Đập công trình thủy lợi Phai Cát, xã Khổng Lào.

- *Công trình đập dâng phụ trách diện tích tưới ≥ 30 ha:* Giai đoạn 2021-2025: Cải tạo, nâng cấp các đập dâng và kiên cố hóa kênh mương cho khoảng 13 công trình; Giai đoạn 2026-2030: Cải tạo, nâng cấp các đập dâng và kiên cố hóa kênh mương cho 9 công trình.

- Công trình *đập dâng phụ trách diện tích tưới < 30 ha:* Giai đoạn 2021-2025: Dự kiến cải tạo, nâng cấp các đập dâng và kiên cố hóa kênh mương cho khoảng 9

công trình; Giai đoạn 2026-2030: Dự kiến cải tạo, nâng cấp các đập dâng và kiên cố hóa kênh mương cho 15 công trình.

*** Kết cấu hạ tầng thông tin và truyền thông**

- Tập trung phát triển hạ tầng bưu chính viễn thông từ huyện đến cơ sở và ứng dụng CNTT trong quản lý điều hành, công tác thông tin liên lạc, sử dụng dịch vụ của người dân và du khách.

- Phát triển mạnh hệ thống mạng 4G, 5G, trang bị mạng internet wifi công cộng miễn phí tại trung tâm huyện và các điểm du lịch cộng đồng; đầu tư hệ thống camera giám sát tại trung tâm huyện và các điểm du lịch cộng đồng.

- Nâng cấp, làm mới cụm loa phát thanh trên địa bàn các xã, thị trấn.

- Thực hiện số hóa phát sóng đài truyền thanh - truyền hình huyện, hệ thống đài truyền thanh xã, thị trấn chuẩn theo tiêu chí của Bộ Thông tin và truyền thông.

*** Điểm quan trắc môi trường**

- Môi trường đất: tại đất vườn hộ Vàng Văn Tội - bản Phiêng Đanh, Mường So; tại đất vườn của hộ Nguyễn Văn San thôn Thống Nhất, thị trấn Phong Thổ; tại đất vườn hộ Trần Đức Huyền, cạnh Hạt kiểm lâm Phong Thổ, thị trấn Phong Thổ; tại đất vườn hộ Viên Anh xã Nậm Xe (gần UBND xã Nậm Xe); đất gần nhà máy chế biến cao su, xã Hoang Thèn.

- Môi trường nước mặt: 8 điểm tại sông Nậm Na tại cửa khẩu Ma Lù Thàng; suối Nậm So tại cầu Phiêng Đanh, xã Mường So; nước mặt tại cầu thị trấn Paso (khu vực ngã ba sông Nậm Na và suối Nậm So); suối Nậm Xe, xã Nậm Xe; sông Nậm Na gần khu vực Bệnh viện đa khoa huyện Phong Thổ; suối Mường so gần khu vực bãi rác huyện Phong Thổ; Nước mặt gần khu vực điểm tập kết thu mua mủ cao su tiêu điền và kho chứa mủ cao su nguyên liệu xã Mường So; Nước mặt gần khu vực nhà đội của Nông trường Cao su Phong Thổ, bản Co Mông xã Khổng Lào.

- Môi trường nước dưới đất: 5 điểm tại giếng hộ Vàng Thị Khẹ - bản Tây An, xã Mường So (gần trường THCS Mường So - đường đi vào Nậm Xe); mố nước hộ bà Mai Thị Tươi thôn Vàng Khon, thị trấn Phong Thổ; giếng hộ Vàng Văn Tội - bản Phiêng Đanh, Mường So; Nước mố khu vực UBND xã Malypho; khu vực trạm bảo vệ thực vật xã Mường So.

- Môi trường không khí xung quanh: 7 điểm tại khu vực thị trấn PaSo (tại ngã ba đường đi cửa khẩu Ma Lù Thàng); Khu vực UBND xã Mù Sang; Khu vực cửa khẩu Ma Lù Thàng, xã Ma Ly Pho; Khu vực Chợ Mường So, xã Mường So; Khu vực trước công UBND xã Nậm Xe; Đường QL 12 Khu Trung tâm y tế huyện Phong Thổ; Khu vực bản Mâu xã Nậm Xe.

5.3.2. Định hướng phát triển hạ tầng xã hội

*** Kết cấu hạ tầng giáo dục**

- Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa đáp ứng nhu cầu giáo dục theo từng giai đoạn phát triển giáo dục và đào tạo. Đầu tư xây dựng trường PTDT nội trú Phong Thổ.

- Bố trí mở rộng quỹ đất cho phát triển mạng lưới, cơ sở hạ tầng giáo dục - đào tạo. Thực hiện bàn giao cơ sở vật chất trường lớp học dư thừa sau sáp nhập cho UBND xã thực hiện sử dụng vào mục đích khác.

- Ứng dụng công nghệ thông tin trong ngành giáo dục - đào tạo: Triển khai các ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ quản lý, công tác giảng dạy và phát triển mạng thông tin giáo dục, tăng cường giao tiếp giữa gia đình, nhà trường và xã hội.

- Tăng cường đầu tư xây dựng trường chuẩn quốc gia ở các bậc học, trang bị thiết bị dạy học; xây dựng phòng học bộ môn bậc trung học. Trang bị thiết bị phòng thực hành cho các trường phổ thông theo hướng chuẩn hóa.

- Đẩy mạnh công tác xã hội nhằm huy động các nguồn tham gia xây dựng cơ sở vật chất trường học. Khuyến khích thành lập các cơ sở giáo dục - đào tạo tư thục.

*** Kết cấu hạ tầng y tế**

- Tiếp tục phát triển hệ thống y tế huyện Phong Thổ từng bước hiện đại, hoàn chỉnh, đồng bộ. Định hướng đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị, nhân lực, phát triển dịch vụ, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao và đa dạng của nhân dân.

- Giai đoạn 2021-2030 xây dựng mới, đầu tư nâng cấp các công trình cụ thể: Trung tâm y tế huyện Phong Thổ quy mô trên 100 giường; Xây dựng mới Trạm Y tế xã Nậm Xe, Bản Lang; Phòng khám đa khoa khu vực Mường So, Đào san quy mô trên 15 giường.

- Ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ thông tin: Triển khai hiệu quả ứng dụng công nghệ thông tin qua mạng nội bộ và phần mềm trong quản lý dược, thanh quyết toán khám chữa bệnh nhanh, gọn, chính xác, hiệu quả; triển khai phần mềm bệnh án điện tử, hồ sơ quản lý sức khỏe điện tử tiến tới quản lý sức khỏe toàn diện cho người dân.

*** Kết cấu hạ tầng văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí**

Tiếp tục xây dựng, hoàn thiện hệ thống thiết chế cho phát triển văn hoá, thể thao: Xây dựng khu vui chơi giải trí công cộng tại trung tâm huyện; Quy hoạch đất xây dựng khu liên hiệp thể thao huyện, xây dựng mở rộng các thiết chế văn hóa khu dân cư (nhà văn hóa, sân thể thao, bưu điện văn hóa,...); Quy hoạch đất cho các di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh trên địa bàn huyện; Đầu tư xây dựng Trung tâm hoạt động thanh thiếu nhi tại TT. Phong Thổ.

*** Kết cấu hạ tầng kinh tế, thương mại**

Đến năm 2030:

Đến năm 2050: 05 chợ (03 xây mới; 02 cải tạo và nâng cấp)

6. Vùng huyện Sìn Hồ

6.1. Phạm vi, tính chất, hướng phát triển trọng tâm của vùng huyện Sìn Hồ

Phạm vi: toàn bộ địa giới hành chính huyện Sìn Hồ.

Tính chất của vùng huyện: là vùng nông nghiệp lớn với thế mạnh nguyên liệu cây nông nghiệp, cây công nghiệp (cây lúa chất lượng, chè, quế, mắc ca...) phát triển theo hướng ứng dụng công nghệ cao gắn với công nghiệp chế biến; là vùng có tiềm năng phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng trên cơ sở ưu thế về khí hậu vùng núi cao mát mẻ, có mặt hồ thủy điện và các đặc sản của địa phương; Là vùng huyện có diện tích lưu vực bảo vệ hồ thủy điện lớn, có diện tích rừng phòng hộ lớn của tỉnh.

(c). Hướng phát triển trọng tâm của vùng huyện:

Tái cơ cấu sản xuất nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới và thực hiện Chương trình OCOP. Tập trung phát triển một số cây trồng chủ lực và xây dựng vùng chuyên canh hàng hoá tập trung như: chè, lúa gạo đặc sản, rau quả ôn đới, quế, mắc ca, sơn tra, cây dược liệu,... Phát triển chăn nuôi theo quy mô tập trung, nhất là chăn nuôi gia súc có lợi thế (trâu, bò), mở rộng quy mô nuôi trồng thủy sản lồng hồ và nuôi cá nước lạnh với các loại cá có giá trị kinh tế cao. Hỗ trợ phát triển, bảo hộ các hình thức liên kết theo chuỗi giá trị gia tăng từ cung cấp đầu vào - tổ chức sản xuất - chế biến - tiêu thụ giữa doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác với nông dân. Thu hút đầu tư phát triển các cơ sở chế biến nông sản trên địa bàn vùng huyện. Đầu tư phát triển các khu có tiềm năng du lịch như du lịch sinh thái nghỉ dưỡng, du lịch cộng đồng, du lịch văn hóa dân tộc. Tập trung đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng theo hướng liên kết vùng huyện với các đầu mối giao thông lớn, tuyến cao tốc nhằm thuận lợi hóa hoạt động kinh tế trên địa bàn vùng huyện.

Giai đoạn 2031-2050, thành lập cụm công nghiệp Sìn Hồ diện tích 20-30 ha, tại thị trấn Sìn Hồ; ngành nghề chính: chế biến nông, lâm, thủy sản; tiểu thủ công nghiệp; sản xuất vật liệu xây dựng; cơ khí sửa chữa nhỏ...

6.2. Bố trí, sắp xếp hệ thống các thị trấn, trung tâm cụm xã theo nhu cầu phân bố sản xuất và phân bố dân cư vùng huyện Sìn Hồ

* **Định hướng phân khu chức năng của huyện Sìn Hồ theo 03 phân khu chức năng như sau:**

- Khu vực vùng cao gồm 9 xã, thị trấn (*Làng Mò, Tủa Sín Chải, Tả Ngảo, Sà Dề Phìn, Tả Phìn, Phăng Sô Lin, Hồng Thu, Phìn Hồ và thị trấn Sìn Hồ*). Độ cao địa hình thay đổi từ 500 - 1.800 m so với mực nước biển, độ cao trung bình khoảng 1.450m so với mực nước biển. Vùng có khí hậu ôn đới tập trung phát triển diện tích ngô thương phẩm, cây ăn quả ôn đới, sơn tra; kết hợp sản xuất lương thực với trồng rừng và chăn nuôi gia súc. Bảo tồn diện tích chè cổ; thực hiện dự án trồng chè Shan Tuyết trên địa bàn xã Sà Dề Phìn, Hồng Thu, Tả Ngảo...; một số loại cây dược liệu: Đương quy, Đỗ trọng, Acstiso tại thị trấn Sìn Hồ và các xã Sà Dề Phìn, Tả Ngảo, Phăng Sô Lin,... Tiếp tục huy động nguồn lực đầu tư kết cấu hạ tầng du lịch: di tích

hang động Thẩm Luông xã Ma Quai; khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng Sìn Hồ; du lịch bản văn hóa dân tộc, du lịch cộng đồng, trải nghiệm tại xã Sà Dề Phìn, xã Tả Phìn,... Phát triển công nghiệp chế biến nông lâm sản tại các xã Phìn Hồ, Sà Dề Phìn; duy trì, phát triển các làng nghề truyền thống tại các bản vùng cao.

- Khu vực vùng thấp, gồm 11 xã (*Mai Quai, Lùng Thàng, Nậm Tăm, Pa Khóa, Nậm Cha, Cấn Co, Nậm Mạ, Noong Hẻo, Nậm Cuối, Nậm Hăn, Pu Sam Cáp*). Địa hình bị chia cắt mạnh, phổ biến là núi cao, thấp dần từ Đông Bắc xuống Tây Nam. Xen kẽ những dãy núi cao là những thung lũng tương đối rộng, là vùng có diện tích ngập lòng hồ thủy điện Sơn La lớn. Quy hoạch là vùng trọng điểm phát triển trồng lúa nước, cây cao su, cây quế, cây mắc ca, cây ăn quả nhiệt đới và nuôi trồng thủy sản. Phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm sản tại các xã Nậm Tăm, Noong Hẻo, Cấn Co,...

- Khu vực vùng biên giới và dọc sông Nậm Na gồm 2 xã (*Chăn Nưa, Pa Tàn*). Vùng có địa hình chia cắt mạnh có nhiều dãy núi cao và các khe suối chia cắt, có độ dốc lớn, có 12,973 km đường biên giới. Quy hoạch phát triển thủy điện vừa và nhỏ, trồng cao su và nuôi trồng thủy sản. Tập trung xây dựng và củng cố tiềm lực quốc phòng, an ninh; kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế - xã hội với quốc phòng, an ninh.

*** Định hướng phát triển khu vực đô thị**

- Giai đoạn 2021-2025: Xây dựng TT.Sìn Hồ theo hướng tiêu chí đô thị loại IV. Thực hiện 15 dự án sắp xếp ổn định dân cư với quy mô 862 hộ tại các xã Pa Tàn, Nậm Mạ, Nậm Cuối, Nậm Hăn, Noong Hẻo, Pa Khóa, Pu Sam Cáp, Tả Ngảo, Tả Phìn; xây dựng cơ sở hạ tầng bố trí giãn dân bản Cuối Tờ 1, 2 xã Nậm Cuối.

- Giai đoạn 2026-2030: Xây dựng TT.Sìn Hồ là đô thị loại IV (mở rộng không gian thị trấn Sìn Hồ nhằm đảm bảo không gian phát triển, kết nối các phân khu, triển khai hoàn thiện hạ tầng đô thị như hệ thống giao thông, mạng lưới thoát nước, hệ thống xử lý nước thải). Đến năm 2035, thị trấn Sìn Hồ với diện tích 1.172 ha với vị trí: Phía Bắc và phía Đông giáp xã Phăng Sô Lin, phía Tây giáp xã Tả Phìn, phía Nam giáp xã Sà Dề Phìn. Phần đầu đến năm 2035, thị trấn Sìn Hồ trở thành đô thị loại IV.

Đầu tư xây dựng trung tâm xã Pa Tàn, trung tâm xã Nậm Tăm trở thành đô thị loại V; xây dựng khu vực trung tâm xã Pa Tàn, Chăn Nưa theo hướng hình thành đô thị loại V.

*** Định hướng phát triển khu vực nông thôn**

Phát triển trên cơ sở duy trì sự ổn định của hệ thống khu dân cư sẵn có. Đồng thời phát triển các khu vực dân cư mở rộng nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển nội tại của dân cư nông thôn. Quy hoạch các khu dân cư mới theo nhu cầu thực tế của từng xã nhưng phải được dựa trên quy hoạch và được đầu tư xây dựng đồng bộ về cơ sở hạ tầng và gắn kết hài hòa với khu cũ.

Phát triển hệ thống điểm dân cư trên địa bàn huyện theo mô hình phát triển nông thôn mới. Bố trí sắp xếp ổn định dân cư ra khỏi vùng có nguy cơ sạt lở cao, thiếu đất sản xuất (xen ghép).

Quy hoạch điểm sắp xếp dân cư phải đảm bảo tiêu chí đất ở, nhà ở theo các quy định của Nhà nước. Quy hoạch khu dân cư vùng đồng bào dân tộc phải phù hợp phong tục tập quán truyền thống của người dân.

*** Định hướng đến năm 2050, xây dựng 01 CCN tại huyện Sìn Hồ, thu hút các doanh nghiệp vào đầu tư trong CCN với quy mô 20,0 ha.**

6.3. Định hướng hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật của vùng huyện Sìn Hồ

6.3.1. Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật

*** Kết cấu hạ tầng giao thông**

- *Đường Quốc lộ*: Nâng cấp, cải tạo đường quốc lộ 12.

- *Đường tỉnh lộ*: Nâng cấp, cải tạo tỉnh lộ 128, tỉnh lộ 129, tỉnh lộ 129B, tỉnh lộ 133, tỉnh lộ 135 và các tuyến đường huyện trên địa bàn. Mở mới tuyến Đường Noong Hèo- Căn Co - Nậm Cuối - Nậm Hăn đi Tòa Chùa (Điện Biên) bao gồm 01 cầu lớn qua lòng hồ thủy điện Sơn La (chuyển thành ĐT138) với chiều dài 38 km. Cải tạo các vị trí đường cong bán kính nhỏ tại các tuyến đường quốc lộ, đường tỉnh lộ.

- *Huyện lộ*: Nâng cấp, cải tạo các tuyến đường huyện trên địa bàn đạt cấp VI.MN. Cải tạo các vị trí đường cong bán kính nhỏ tại các tuyến đường quốc lộ, đường tỉnh lộ.

- *Đường giao thông nông thôn, giao thông nội thị*: Mở mới, nâng cấp các tuyến đạt chuẩn theo Bộ Giao thông vận tải, đảm bảo tính kết nối giữa các xã trong huyện, đặc biệt là tính kết nối giữa các xã vùng thấp và các xã vùng cao. Mở mới tuyến Thị trấn Sìn Hồ - Lũng Thàng – Ma Quai.

- *Hệ thống bến xe*: Quy hoạch đầu tư xây dựng mới bến xe tại trung tâm xã Nậm Mạ; điểm đỗ, dừng xe các xã.

- *Đường thủy*: Quản lý khai thác có hiệu quả các tuyến đường thủy nội địa lòng hồ thủy điện Sơn La. Xây dựng các bến thuyền để đẩy mạnh phát triển các tuyến vận tải đường thủy nội địa. Tiếp tục duy trì quy hoạch một số tuyến đường thủy nội địa địa phương gắn với vùng hồ thủy điện Sơn La: tuyến Mường Lay - Chăn Nưa dài 15 km, tuyến Nậm Mạ - Nậm Tăm dài 17 km. - *Cầu, ngầm*: Xây mới 07 cầu trên địa bàn xã Hồng Thu, Ma Quai, Nậm Hăn; xây dựng 01 ngầm tràn tại xã Lũng Thàng.

- *Các bến thủy lòng hồ*: Xây dựng bến thủy tại xã Chăn Nưa; 02 bến xuồng tại xã Nậm Hăn; cảng cá tại xã Pa Khóa; bến cảng tập kết hàng hóa xã Nậm Tăm; các bến phục vụ dân sinh tại Nậm Mạ, Căn Co, Nậm Cha, Tòa Sín Chải; xây dựng bến hàng hóa Nậm Mạ và thủy nội địa xã Nậm Hăn.

*** Kết cấu hạ tầng cấp điện**

- *Phát triển nguồn điện*: Xây mới 19 công trình thủy điện với tổng công suất 189,6 MW trên địa bàn xã Chăn Nưa, Lũng Thàng, Pa Tần, Hồng Thu, Pa Khóa,...

- *Phát triển lưới truyền tải cao áp và trung áp*: Xây dựng, nâng cấp cải tạo theo quy hoạch các trạm và đường dây điện 220kV và 110kV, đường dây trung thế, hạ thế kết nối với các nguồn điện mới đáp ứng nhu cầu phụ tải tăng, từng bước ngầm hóa mạng lưới điện trung và hạ thế hiện có. Cụ thể: Kéo mới đường dây 110kV và xây mới 03 trạm biến áp 110kV; Kéo mới đường dây 35kV; Xây mới 04 nhà trực vận hành tại các xã Pa Tần, Chăn Nưa, Nậm Tăm, Noong Hèo.

- *Mạng lưới phân phối*: Nâng cấp, cải tạo hệ thống điện lưới sinh hoạt vào các bản; thực hiện cấp điện cho các nhóm hộ di chuyển khỏi vùng có nguy cơ thiên tai, sạt lở; nâng công suất các trạm biến áp, đường dây trung thế và hạ thế với tổng 21 công trình. Đến năm 2025, 96% hộ gia đình được sử dụng điện lưới quốc gia và đến năm 2030 đạt 98%; đáp ứng nhu cầu sinh hoạt và sản xuất.

*** Kết cấu hạ tầng cấp nước, thoát nước**

Trong giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050: nâng cấp, sửa chữa, xây mới 85 công trình cấp nước sinh hoạt trên địa bàn các xã, thị trấn; xây mới bể chứa nước trên địa bàn xã Cấn Co, Phăng Sô Lin; xây mới Trạm cấp nước Nậm Tăm công suất 2.000 m³/ngày đêm. Lập và quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn huyện.

*** Phát triển kết cấu hạ tầng thủy lợi**

- Tập trung sửa chữa, nâng cấp hệ thống kênh mương chưa đảm bảo, kiên cố hóa kênh mương và xây dựng mới một số công trình thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp tại những nơi có điều kiện về đất đai, nguồn nước để tăng thêm diện tích trồng lúa, trồng cây hàng năm. Đầu tư bổ sung mới các công trình, cụm công trình thủy lợi trên địa bàn các xã có tái định cư thủ và các khu vực sắp xếp, ổn định dân cư để đảm bảo đất sản xuất cho nhân dân.

- Nâng cấp và đầu tư xây dựng mới các công trình thủy lợi để khai thác triệt để, tiết kiệm các nguồn nước đảm bảo cung cấp nước tưới cho diện tích lúa, cây hàng năm hiện có. Trong giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050: Xây dựng 02 đập chứa nước tại xã Tả Phìn; nâng cấp, sửa chữa, xây mới 125 công trình thủy lợi, kênh mương trên địa bàn các xã, thị trấn.

*** Kết cấu hạ tầng bãi xử lý chất thải:**

Đến năm 2030, xây dựng 15 bãi rác tập trung tại các xã; 7 điểm thu gom xử lý rác thải tại bản trên địa bàn xã Chăn Nưa, Tủa Sín Chải. Phát triển hệ thống vệ sinh môi trường khu vực nông thôn, vùng khó khăn gắn với chương trình xây dựng nông thôn mới.

*** Phương án phát triển kết cấu hạ tầng bưu chính, viễn thông**

Bưu chính: Trong giai đoạn 2021 - 2030: hệ thống bưu chính đóng vai trò là

trung gian kết nối giữa môi trường mạng và thế giới thực thông qua chuyển phát hàng hóa đi và đến địa bàn. Hỗ trợ các đơn vị bưu chính thực hiện chuyển dịch chiến lược, mô hình kinh doanh, cơ cấu dịch vụ, chuyển đổi số đáp ứng nhu cầu dân cư và phát triển kinh tế trên địa bàn.

Hạ tầng viễn thông:

- Phát triển công nghệ: Loại bỏ công nghệ cũ, ứng dụng công nghệ mới: Tắt sóng 2G, ứng dụng 5G, kết nối 5G là hạ tầng chủ đạo; Phổ cập dịch vụ mạng di động 4G/5G và điện thoại di động thông minh trên địa bàn huyện.

- *Giai đoạn 2021-2025:* Thực hiện theo kế hoạch số 1880/KH-UBND ngày 07/9/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu về việc triển khai thực hiện Chương trình Chuyển đổi số tỉnh Lai Châu đến năm 2025, định hướng đến năm 2030: Mục tiêu đến năm 2025 có 80% hồ sơ công việc tại cấp huyện và 60% hồ sơ công việc tại cấp xã được xử lý trên môi trường mạng (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước); 100% văn bản hành chính (trừ văn bản mật) được gửi nhận bằng văn bản điện tử; 100% các sở ban ngành UBND cấp huyện, cấp xã báo cáo thực hiện trên Hệ thống báo cáo của UBND tỉnh liên thông, kết nối với Hệ thống báo cáo của Chính phủ; Triển khai mạng truyền số liệu chuyên dùng, hệ thống hội nghị truyền hình trực tuyến đến 100% UBND cấp xã. *Giai đoạn 2026-2030:* 100% dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 được cung cấp trên nhiều phương tiện truy cập khác nhau, bao gồm cả thiết bị di động; 90% hồ sơ công việc tại cấp huyện và 70% hồ sơ công việc tại cấp xã được xử lý trên môi trường mạng (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước).

- Tiếp tục phát triển mô hình Chính phủ điện tử trên địa bàn theo kế hoạch của tỉnh. Tiếp tục triển khai và đào tạo phần mềm quản lý văn bản và hồ sơ công việc, thư điện tử và Công điều hành tác nghiệp cho các phòng, ban chuyên môn thuộc UBND huyện, các đơn vị sự nghiệp công lập và các xã, thị trấn. Triển khai phần mềm quản lý văn bản và hồ sơ công việc, thư điện tử trong các cơ quan khối đảng, đoàn thể, tổ chức chính trị - xã hội.

- Ứng dụng CNTT trong ngành giáo dục: Triển khai các ứng dụng CNTT phục vụ quản lý và công tác giảng dạy. Đưa CNTT vào giảng dạy chính khóa và phát triển mạng thông tin giáo dục, tăng cường giao tiếp giữa gia đình, nhà trường và xã hội. Phát triển và ứng dụng CNTT trong ngành y tế đối với các hoạt động quản lý và chuyên môn.

- Nâng cao chất lượng các dịch vụ bưu chính, viễn thông đảm bảo an toàn, an ninh thông tin; Đảm bảo thông tin liên lạc thông suốt và an toàn an ninh mạng, đảm bảo an toàn đối với chuyển thư, bưu phẩm, bưu kiện, không để thất lạc, nâng cao hoạt động có hiệu quả đối với các điểm bưu điện văn hóa xã. Thực hiện ngầm hóa cáp viễn thông rộng khắp trên địa bàn toàn huyện đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả, an toàn và mỹ quan đô thị.

- Hạ tầng phát thanh, truyền hình sẽ hội tụ với hạ tầng thông tin và truyền thông

(ICT); sẽ chấm dứt phát sóng truyền hình tương tự, thay thế hoàn toàn bằng phát sóng số. Phát thanh số thay thế phát thanh tương tự.

- Trạm truyền thanh xã: Đầu tư lắp đặt trạm truyền thanh ở các xã chưa có trạm truyền thanh; Chuyển đổi trạm truyền thanh từ công nghệ phát thanh FM không dây sang trạm truyền thanh thông minh sử dụng ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông.

- Đài truyền thanh - truyền hình huyện: Sửa chữa trụ sở làm việc và trạm phát sóng trung tâm Đài phát thanh - truyền hình huyện Sìn Hồ, Đầu tư lắp đặt máy phát sóng truyền hình số mặt đất (Digital) thay thế truyền hình tương tự (Analog) hiện nay tại trạm phát sóng trung tâm huyện và trạm thu, phát lại cụm xã Nậm Tăm; Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, trang thiết bị trạm thu phát lại truyền thanh, truyền hình cụm xã Nậm Tăm.

- Hỗ trợ các đơn vị cung cấp dịch vụ viễn thông, CNTT phát triển, triển khai dịch vụ trên địa bàn huyện. Hỗ trợ xây dựng trạm viễn thông Ma Quai trên địa bàn xã Nậm Tăm.

*** Điểm quan trắc môi trường**

- Môi trường đất: 5 điểm tại đất vườn tại nông trường được Bảo Long, xã Xà Dè Phìn, huyện Sìn Hồ; đất ruộng của hộ Chảo Duôi Mìn - khu 1, thị trấn Sìn Hồ; đất gần nhà máy chế biến cao su, xã Nậm Tăm; đất ruộng bản Ma Quai Thàng, xã Ma Quai; đất vườn hộ Trần Văn Cường, ngã ba Chăn Nưa.

- Môi trường nước mặt: 6 điểm tại suối dưới cầu Hoàng Hồ - thị trấn Sìn Hồ; hồ tại thị trấn Sìn Hồ; sông Nậm Na gần khu vực ngã ba Chăn Nưa; khu vực lòng hồ Hoàng Hồ, xã Xà Dè Phìn; suối Nậm Củng, bản Ma Quai Thàng, xã Ma Quai; sông gần cầu Nậm Tăm, xã Nậm Tăm.

- Môi trường nước dưới đất: 5 điểm tại mố nước sau nhà nghỉ Thanh Bình - TT. Sìn Hồ; giếng gần trường Mầm non xã Phăng Sô Lin; Nước mố hộ Vũ Văn Quân, xã Pa Tần; Giếng khu vực ngã 3 Chăn Nưa, xã Chăn Nưa; Nước mố xã Xà Dè Phìn (gần Công ty dược Bảo Long).

- Môi trường không khí xung quanh: 6 điểm tại khu vực ngã ba trung tâm thị trấn Sìn Hồ; Khu vực chợ huyện Sìn Hồ; Khu vực trước cổng trường THPT huyện Sìn Hồ; Khu vực trước cổng UBND xã Phăng Sô Lin; Khu vực trước cổng UBND xã Chăn Nưa; Khu vực cổng Bệnh viện đa khoa huyện Sìn Hồ.

6.3.2. Định hướng phát triển hạ tầng xã hội

*** Kết cấu hạ tầng giáo dục:**

- Rà soát quy hoạch, mở rộng diện tích đất cho các đơn vị trường, đảm bảo diện tích tại các đơn vị trường đạt chuẩn quốc gia.

- Đầu tư xây dựng, nâng cấp cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị dạy học cho

các trường trong kế hoạch xây dựng trường quốc gia theo hướng đồng bộ, hiện đại. Tăng cường quản lý, sử dụng nguồn cơ sở vật chất, trang thiết bị hiện có. Bố trí mở rộng quỹ đất cho phát triển mạng lưới, cơ sở hạ tầng giáo dục.

- Đẩy mạnh công tác xã hội nhằm huy động các nguồn tài trợ của các cá nhân, tổ chức trong và ngoài nước nhằm tăng nguồn lực thực hiện. Huy động các nguồn lực sẵn có trong nhân dân ở địa phương tham gia xây dựng cơ sở vật chất trường học. Khuyến khích thành lập các cơ sở giáo dục - đào tạo tư thục.

- Đối với hệ thống giáo dục Mầm non: *Giai đoạn 2021-2025*: Thực hiện mở rộng diện tích, nâng cấp, sửa chữa và xây mới phòng học, phòng hành chính quản trị, chức năng, công vụ... cho các trường, các điểm trường mầm non trên địa bàn các xã. Phấn đấu đến năm 2025, có thêm 4 trường mầm non đạt chuẩn quốc gia (trường MN Chăn Nưa, trường MN Pa Khóa, trường MN Nậm Mạ, trường MN Pa Tần). *Giai đoạn 2026-2030 tầm nhìn đến 2050*: Tiếp tục thực hiện mở rộng diện tích các điểm trường, các trường mầm non trung tâm xã. Nâng cấp, sửa chữa, xây dựng hệ thống trường lớp, các phòng chức năng, công vụ...

- Tiểu học: *Giai đoạn 2021-2025*: Mở rộng diện tích, xây dựng nhà phòng học, nhà công vụ, công trình phụ trợ tại các điểm trường và các trường chính trên địa bàn các xã. Xây dựng nhà đa năng tại các trường tiểu học thị trấn Sìn Hồ. Phấn đấu đến năm 2025, có thêm 02 trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia (trường TH Noong Hẻo, trường TH Làng Mô). *Giai đoạn 2026-2030*: Tiếp tục thực hiện mở rộng diện tích, xây dựng phòng học; phòng công vụ tại các trường tiểu học trung tâm xã; phòng công vụ tại các điểm trường xã Nậm Hăn, Tủa Sín Chải.

- Trung học cơ sở: *Giai đoạn 2021-2025*: Thực hiện mở rộng diện tích, xây dựng các công trình phòng học, phòng quản trị hành chính, phòng chức năng, phòng bán trú cho các trường THCS tại các xã Lũng Thàng, Ma Quai, Nậm Cuối, Nậm Mạ, Noong Hẻo và các trường PTDTBT THCS tại xã Cấn Co, Nậm Cha, Nậm Hăn, Tả Ngảo; xây dựng phòng công vụ cho giáo viên tại các trường THCS. Phấn đấu đến năm 2025, có thêm 5 năm trường đạt chuẩn (Lũng Thàng, Noong Hẻo, Nậm Cuối, Nậm Cha, Tả Ngảo). *Giai đoạn 2026-2030*: Tiếp tục thực hiện nâng cấp, sửa chữa trường lớp, các phòng chức năng, bổ sung trang thiết bị phục vụ giảng dạy và học tập. Mở rộng diện tích, xây dựng phòng công vụ cho giáo viên tại các trường THCS. Xây dựng nhà đa năng cho trường THCS thị trấn Sìn Hồ.

- Các trường liên cấp: *Giai đoạn 2021-2030*, nâng cấp, sửa chữa các công trình trường lớp, phòng bộ môn tại các trường TH&THCS trên địa bàn huyện; xây mới 04 phòng công vụ cho giáo viên cho trường TH&THCS Pu Sam Cáp. Phấn đấu đến năm 2025, có thêm 04 trường TH&THCS đạt chuẩn quốc gia (trường TH&THCS Sà Dề Phìn, TH&THCS Nậm Ma, TH&THCS Chăn Nưa, TH&THCS Pa Khóa).

- Trung học phổ thông: Trường THPT Sìn Hồ: *Giai đoạn 2021-2030*, xây mới thêm nhà đa năng, xây dựng 01 phòng học bộ môn, 1 khối phòng chức năng. Trường THPT Nậm Tăm: *Giai đoạn 2021-2030*, xây mới thêm nhà đa năng.

*** Kết cấu hạ tầng y tế**

- *Giai đoạn 2021-2025*: Đầu tư trang thiết bị, xây dựng mới trạm y tế xã Phìn Hồ. Nâng cấp, sửa chữa Trung tâm Y tế và các trạm y tế xã.

- *Giai đoạn 2026-2030*: Mở rộng diện tích trung tâm y tế huyện Sìn Hồ cơ sở 1 (tại khu 3 thị trấn Sìn Hồ) và xây mới công trình. Bổ sung trang thiết bị cho trung tâm: máy CT Scanse, máy chụp cộng hưởng từ MRI, X-Quang kỹ thuật số; trang thiết bị y học cổ truyền, phục hồi chức năng; hệ thống phòng mổ thông minh; máy bị đo độ loãng xương; hệ thống chạy thận nhân tạo,... Tại Trung tâm y tế huyện Sìn Hồ cơ sở 2 (tại xã Nậm Tăm): Xây dựng mới khối nhà điều trị; bổ sung trang thiết bị: X-Quang kỹ thuật số, trang thiết bị y học cổ truyền, phục hồi chức năng, hệ thống phòng mổ thông minh, máy thiết bị đo độ loãng xương... Nâng cấp khu vực phòng mổ của trung tâm y tế (cả 2 cơ sở). Nâng cấp, sửa chữa, mở rộng diện tích, xây mới công trình 11 trạm y tế tại các xã.

- *Giai đoạn 2031-2050*: Đầu tư trang thiết bị cho các trạm y tế xã: đầu tư máy X-quang, siêu âm, máy xét nghiệm,... Nâng cấp, sửa chữa định kỳ các khối nhà xuống cấp tại các trạm y tế xã. Mở rộng quỹ đất trung tâm y tế huyện Sìn Hồ cơ sở 1 thêm 1,5 ha; đầu tư trang thiết bị, phân đấu trở thành bệnh viện hạng II. Nâng cấp sửa chữa định kỳ các khối nhà xuống cấp của trung tâm y tế. Trang bị bổ sung, thay thế trang thiết bị cũ, hỏng.

*** Kết cấu hạ tầng văn hóa, thể dục thể thao, vui chơi giải trí**

Về văn hóa:

- *Giai đoạn 2021-2025*: Xây dựng nhà bảo tồn văn hóa dân tộc Lự tại bản Nậm Pậu, xã Nậm Tăm. Thực hiện chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế xã hội, bảo tồn văn hóa dân tộc Lự tại các xã Lùng Thàng, Ma Quai, Nậm Tăm; xây dựng nhà văn hóa xã Tả Ngảo.

- *Giai đoạn 2026-2030*: Xây dựng quảng trường huyện tại khu 4, thị trấn Sìn Hồ (0,43 ha). Xây dựng trung tâm hội nghị huyện Sìn Hồ (trung tâm hội nghị văn hóa thanh thiếu niên) tại khu 4, thị trấn Sìn Hồ (0,47 ha). Nâng cấp, mở rộng và mở mới 67 nhà văn hóa bản; xây dựng khu trung tâm văn hóa thể thao xã Pa Khóa, xã Nậm Tăm. Thực hiện các đề án văn hóa như: khôi phục, bảo tồn và phát triển bản sắc văn hóa truyền thống của các dân tộc thiểu số có dân số ít người (dân tộc Mông, Lự...); tổ chức bảo tồn lễ hội truyền thống tại các địa phương; xây dựng mô hình văn hóa truyền thống các dân tộc thiểu số; xây dựng câu lạc bộ sinh hoạt văn hóa dân gian; tổ chức hoạt động thi đấu thể thao truyền thống trong các ngày hội....

+ *Giai đoạn 2031-2050*: Thực hiện đề án văn hóa xây dựng hồ sơ khoa học tri thức dân gian về y, dược học dân tộc Dao huyện Sìn Hồ.

Về thể thao:

- *Giai đoạn 2021-2025*: Xây dựng sân bóng rổ bản Phăng Sô Lin, xã Phăng Sô Lin; xây dựng sân thể thao xã Nậm Hăn.

- Giai đoạn 2026-2030: Xây dựng Sân vận động huyện (sân quần vợt, bóng chuyền, tennis, bóng rổ...) tại thị trấn Sin Hồ (2,28 ha). Xây dựng 13 sân thể thao bản tại xã Nậm Cha, Pu Sam Cáp, Tả Ngảo; 10 sân thể thao xã (Căn Co, Làng Mô, Lũng Thàng,...), xây dựng nhà đa năng xã Tủa Sín Chải.

7. Vùng huyện Nậm Nhùn

7.1. Phạm vi, tính chất, hướng phát triển trọng tâm của vùng huyện Nậm Nhùn

Phạm vi: Toàn bộ địa giới hành chính huyện Nậm Nhùn

Tính chất của vùng huyện: Là vùng huyện có vị trí quan trọng về an ninh quốc phòng; Là vùng nông lâm nghiệp lớn của tỉnh; Là vùng kinh tế sinh thái quan trọng của tỉnh, trong vùng huyện có vùng bảo vệ trực tiếp lưu vực thủy điện Lai Châu.

Hướng phát triển trọng tâm của vùng huyện:

Tập trung, ưu tiên mọi nguồn lực để tiếp tục phát triển kết cấu hạ tầng, đặc biệt là hạ tầng giao thông, hạ tầng khu sản xuất, hạ tầng đô thị trung tâm. Phát triển nông nghiệp chất lượng cao, tập trung vào những mặt hàng chủ lực: lúa, cây ăn quả, cây dược liệu, cao su, mắc ca, thịt trâu, bò, quế, gỗ, thủy sản. Phát triển trồng rừng, cùng với đó là bảo vệ rừng, xây dựng khu bảo tồn thiên nhiên. Phát triển các ngành công nghiệp đặc biệt là công nghiệp chế biến nông - lâm sản. Phát triển du lịch sinh thái trên lòng hồ và du lịch trải nghiệm gắn với giữ gìn bản sắc dân tộc trên địa bàn huyện. Tập trung nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

Giai đoạn 2021-2030, thành lập cụm công nghiệp Nậm Nhùn diện tích khoảng 17,9 ha tại thị trấn Nậm Nhùn; định hướng các ngành nghề sản xuất chính: Chế biến nông lâm, thủy sản; sản xuất vật liệu xây dựng; tiêu thủ công nghiệp; cơ khí nhỏ...

7.2. Bố trí, sắp xếp hệ thống các thị trấn, trung tâm cụm xã theo nhu cầu phân bố sản xuất và phân bố dân cư vùng huyện Nậm Nhùn

*** Định hướng phát triển khu vực đô thị**

Phát triển thị trấn Nậm Nhùn hoàn chỉnh tiêu chí đô thị loại V. Xây dựng các công trình chức năng giáo dục, y tế, thương mại - dịch vụ, khu dân cư thị trấn Nậm Nhùn.

*** Định hướng phát triển khu vực nông thôn**

Xây dựng kết cấu hạ tầng khu vực trung tâm các xã, đảm bảo mỗi xã có một trung tâm chính trị, thuận lợi cho vận hành - kinh tế - văn hóa - xã hội, có cơ sở hạ tầng khá, có điểm thương mại dịch vụ đáp ứng nhu cầu phát triển sản xuất, đời sống và sinh hoạt ngày càng tăng của nhân dân ở mỗi xã.

Phát triển khu vực nông thôn với động lực chủ yếu là phát triển nông nghiệp, trồng rừng cùng với đó là bảo vệ rừng, xây dựng khu bảo tồn thiên nhiên; xây dựng các trung tâm xã, các điểm dân cư nông thôn để khai thác tiềm năng sẵn có, tạo động lực mới làm điểm tựa phát triển kinh tế - lĩnh vực xã hội cho khu vực nông thôn.

Quy hoạch điểm sắp xếp dân cư phải đảm bảo tiêu chí đất ở, nhà ở theo các

quy định của Nhà nước. Quy hoạch khu dân cư vùng đồng bào dân tộc phải phù hợp phong tục tập quán truyền thống của người dân.

7.3. Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội của vùng huyện Nậm Nhùn

7.3.1. Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật

*** Phát triển kết cấu hạ tầng giao thông**

Giai đoạn 2021-2030, đầu tư xây dựng một số hạng mục công trình giao thông như:

- *Đường quốc lộ*: Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường quốc lộ: QL4H (Km296 - Km354+335); QL12 đoạn Km85 - Km89+900 (đoạn qua địa phận huyện Nậm Nhùn).

- Đường tỉnh:

+ Cải tạo, nâng cấp ĐT 127 (trên địa bàn huyện Nậm Nhùn đoạn Km0 - Km65+730).

+ Nâng cấp, mở mới tuyến từ thị trấn Mường Tè - Vàng San - Nậm Cười - Nậm Lay - Lòng Ngài - Pá Đôn - Pá Bon (mở mới đoạn từ Nậm Cười - Nậm Lay khoảng 10 km).

- Đường huyện:

+ Mở mới tuyến đường từ thị trấn Nậm Nhùn đến cầu Pá Bon; điểm đầu tại thị trấn Nậm Nhùn, điểm cuối giao QL12 tại khu vực cầu Pá Bon, dài khoảng 56 km.

+ Mở mới tuyến đường từ thị trấn Nậm Nhùn - Nậm Cây - Huổi Van - Nậm Lay.

- *Đường tuần tra biên giới*: Mở mới tuyến đường tuần tra biên giới Pa Vệ Sủ - Hua Bum với chiều dài khoảng 15 km; nâng cấp, mở rộng tuyến đường Nậm Ban - Trung Chải.

- *Xây mới, nâng cấp các tuyến đường liên xã*; mở mới, nâng cấp các tuyến đường giao thông nội thị, nội bản, nội đồng:

+ *Mở mới các tuyến đường*: Tuyến nối từ bản Nậm Văn Mông đến bản Nậm Lay, tạo ra tuyến đường liên hoàn kết nối trung tâm xã Nậm Ban về thị trấn khi các tuyến đường được đầu tư (hướng tuyến: trung tâm xã Nậm Ban - Nậm Văn Mông - Nậm Lay - Huổi Van 1 - thị trấn Nậm Nhùn); Mở mới các tuyến đường đến các bản chưa có đường ô tô, đảm bảo đến năm 2025, toàn huyện có 100% số bản có đường xe máy đi được quanh năm; Mở mới các tuyến đường đến các khu du lịch, khu sản xuất công nghiệp, khu sản xuất nông nghiệp tập trung theo quy hoạch phát triển các ngành.

+ *Nâng cấp các tuyến đường bao gồm*: Nâng cấp các tuyến đường đến trung

tâm các xã Nậm Chà, Nậm Mang, Lê Lợi, Pú Dao, Nậm Pi, Nậm Ban, Nậm Hàng; Nâng cấp các tuyến đường từ trung tâm các xã đến các bản, phấn đấu đến năm 2030 có 100% số bản được đầu tư đường ô tô cứng hóa đi lại được quanh năm; Nâng cấp các tuyến đường vào các khu sản xuất, khu du lịch, đường lâm sinh,...

*** Hạ tầng logistics:**

- Xây dựng mới một số cầu bao gồm:

+ Cầu Nậm Vạc, bắc qua sông Nậm Na, kết nối quốc lộ 12 với một số bản của xã Nậm Ban.

+ Cầu treo bản Chang, bắc qua sông Đà, nối bản Chang với Đồi Cao, kết nối huyện Nậm Nhùn với Thị xã Mường Lay, tỉnh Điện Biên.

- Nâng cấp một số cầu gồm:

+ Cầu Nậm Pi, bắc qua sông Nậm Na, nâng cấp để ô tô tải đi được 9 (có thể cầu treo lớn hoặc cầu cứng); kết nối Quốc lộ 12 với nhiều bản của xã Nậm Pi và Trung tâm xã Pú Dao.

+ Cầu Pá Bon, kết nối Quốc lộ 12 với Trung tâm xã Nậm Pi, nâng cấp thành cầu Bê tông vĩnh cửu ô tô tải trọng lớn đi được.

*** Phương án phát triển kết cấu hạ tầng cấp điện**

- Xây mới và đưa vào hoạt động 34 công trình thủy điện trên địa bàn các xã: Hua Bum, Nậm Chà, Nậm Hàng, Mường Mô, Nậm Ban, Nậm Manh, Pú Dao, thị trấn Nậm Nhùn, Trung Chải, Nậm Pi.

- Xây mới 12 trạm biến áp tại các bản Pá Sập, bản Pá Đôn và bản Pè Ngài 2 (nhóm Dứa Vàng) tại xã Nậm Pi, bản Huổi Lính, Huổi Đạo, điểm B bản Huổi Mẩn, bản Phiêng Lăn tại xã Nậm Chà.

- Đầu tư khai có hiệu quả tài nguyên điện mặt trời.

- Cải tạo nâng cấp những hạng mục công trình: ĐZ 110kV từ TBA 220kV Thủy điện Lai Châu - Mường Lay; đường dây 220kV Mường Tè - Lai Châu; đường dây 500kV Lai Châu - Sơn La; đường dây 35kV đầu nối dự án thủy điện Nậm Ban 1 đến pootic 35kV trạm biến áp Nậm Ban 3 Xã Nậm Ban; đường dây 35kV Dự án thủy điện Nậm Ban - tỉnh Lai Châu; đường dây 35kV đầu nối dự án thủy điện Nậm Ban 1 đến pootic 35kV trạm biến áp Nậm Ban 3 Xã Trung Chải.

*** Kết cấu hạ tầng cấp nước, thoát nước**

Hạ tầng cấp nước: Nâng cấp và đầu tư xây dựng mới các công trình cấp nước, khai thác triệt để, tiết kiệm các nguồn nước. Trong giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050: Nâng cấp, sửa chữa, xây mới 20 công trình cấp nước sinh hoạt trên địa bàn các xã, thị trấn; Giai đoạn 2026 - 2030 tiếp tục duy tu, bảo dưỡng nhà máy nước sạch thị trấn Nậm Nhùn với tổng công suất 6.000 m³/ng.đ. Hàng năm đầu tư sửa chữa các công trình bị hư hỏng để đảm bảo duy trì đến năm 2030 tỷ lệ hộ dân

được sử dụng nước sạch đạt 100%.

Hạ tầng thoát nước: Giai đoạn 2021-2030: Tại thị trấn Nậm Nhùn: xây dựng hệ thống thoát nước đồng bộ với hệ thống giao thông đô thị. Tại các khu vực xây dựng mới: xây dựng hệ thống thoát nước thải riêng. Xây dựng trạm xử lý nước thải cục bộ cho khu vực thị trấn và xung quanh. Đối với nước thải sinh hoạt ở các hộ gia đình và công trình công cộng xử lý cục bộ bằng các bể tự hoại đúng tiêu chuẩn trước khi cho xả vào hệ thống thoát nước chung. Đầu tư xây dựng thêm 02 hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tại thị trấn Nậm Nhùn. Lập và quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn huyện. Cải tạo nâng cấp các công trình thủy lợi, hồ chứa và các công trình khai thác sử dụng phục vụ cho sản xuất nông nghiệp.

*** Kết cấu hạ tầng thủy lợi**

- Sửa chữa, nâng cấp hệ thống kênh mương chưa đảm bảo, kiên cố hóa kênh mương; xây dựng mới một số công trình thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp tại những nơi có điều kiện về đất đai, nguồn nước để tăng thêm diện tích trồng lúa, trồng cây hàng năm. Đầu tư bổ sung mới các công trình, cụm công trình thủy lợi trên địa bàn các xã có tái định cư thủ và các khu vực sắp xếp, ổn định dân cư để đảm bảo đất sản xuất cho nhân dân.

- Xây dựng hệ thống thoát nước, tách riêng nước thải với nước mưa. Đối với các khu vực mới xây dựng hệ thống thoát nước thải riêng và trạm xử lý cục bộ. Các khu vực huyện sử dụng hệ thống thoát nước riêng. Đối với nước thải sinh hoạt ở các hộ gia đình và công trình công cộng sẽ được xử lý cục bộ bằng các bể tự hoại đúng tiêu chuẩn trước khi cho xả vào hệ thống thoát nước chung. Giai đoạn sau 2030, đầu tư xây dựng thêm 02 hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tại thị trấn Nậm Nhùn.

*** Kết cấu hạ tầng khu xử lý chất thải**

Giai đoạn 2021-2025, đầu tư xây dựng các điểm thu gom rác thải tập trung, các điểm, khu xử lý rác thải tại các thôn, bản, khu phố của thị trấn Nậm Nhùn và các xã như Hua Bum, Mường Mô, Nậm Chà, Nậm Manh, Nậm Hàng, Lê Lợi, Pú Dao, Nậm Pi, Nậm Ban, Trung Chải. *Giai đoạn 2026-2030*, xây dựng 09 nghĩa trang tại các bản của các xã trên địa bàn huyện. Đến năm 2025, 95% tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom và xử lý.

*** Kết cấu hạ tầng bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin**

- Chuyển đổi số trong hoạt động của các cơ quan nhà nước, phát triển Chính phủ điện tử. Tập trung phát triển hạ tầng số, tạo lập dữ liệu mở dễ dàng truy cập vào các trang thông tin điện tử để lưu trữ, khai thác các dữ liệu thông tin. Nâng cao năng suất của các dịch vụ công cộng: rút gọn thủ tục, giảm thời gian thực hiện các hoạt động công. Tạo điều kiện cho công dân và các doanh nghiệp có thể dễ dàng tương tác với chính phủ, các cơ quan Nhà nước ở bất cứ đâu.

- Về phát triển bưu chính: Giữ nguyên số lượng bưu cục hiện có là 1 bưu cục. Nâng cấp đầu tư các thiết bị hiện đại, linh động trong việc khai thác nhằm sử dụng

tài nguyên hiệu quả. Giai đoạn 2026-2030: Xây dựng trụ sở bưu điện huyện Nậm Nhùn tại thị trấn Nậm Nhùn; 03 bưu điện các xã Nậm Pì, Nậm Ban, Trung Chải.

- Về mạng viễn thông: Cung cấp các dịch vụ viễn thông, internet hiện đại, phong phú với giá cả phù hợp phục vụ nhu cầu của tổ chức, công dân và cung cấp hạ tầng cho triển khai Chương trình "Chính phủ điện tử"; phát triển hạ tầng mạng cấp quang băng rộng đến 100% xóm/thôn/bản, triển khai đường Internet cáp đến từng hộ gia đình trên địa bàn huyện. Triển khai tắt sóng 2G, 3G và phủ sóng 5G đến trung tâm huyện và trung tâm các xã, các khu công nghiệp, khu du lịch trước năm 2030.

- Đài truyền thanh - truyền hình: Giữ nguyên số lượng 1 trạm truyền hình khu vực cụm xã. Đầu tư bổ sung, nâng cấp cơ sở vật chất. Trạm truyền thanh FM xã: định hướng đầu tư xây dựng để 100% các xã có trạm truyền thanh. Thực hiện đầu tư trang thiết bị, số hóa hồ sơ lưu trữ để phục vụ việc chuyển đổi số trong các cơ quan nhà nước trên địa bàn huyện Nậm Nhùn.

*** Điểm quan trắc môi trường**

- Môi trường đất: 6 điểm tại đất vườn hộ ông Hoàng Hải Hùng, bản PaMô, xã Mường Mô; đất khu vực Bản Pa Kéo, thị trấn Nậm Nhùn; đất vườn hộ bà Sùng A Thè, xã Nậm Manh; đất vườn hộ ông Lò Văn Xiên, bản Phiêng Luông 1, xã Nậm Hàng; đất vườn Lý Văn Xanh, bản Nậm Ty, xã Nậm Hàng; đất khu vực Bãi rác thải thuộc mặt bằng Công trình thủy điện Lai Châu.

- Môi trường nước mặt: 7 điểm tại hồ trước đập thủy điện Lai Châu, thị trấn Nậm Nhùn; Nước sau đập tại thủy điện Lai Châu, thị trấn Nậm Nhùn; sông Đà tại xã Lê Lợi; suối bản Nậm Ty, xã Nậm Hàng; suối Mường Mô, xã Mường Mô; suối dưới cầu Nậm Dòn thị trấn Nậm Nhùn; Sông Đà khu vực bên nghiêng (gần đền Lê Lợi).

- Môi trường nước dưới đất: 5 điểm tại Mỏ nước bản Hối Héo khu tái định cư xã Nậm Manh; Mỏ nước bản Phiêng Ban, xã Lê Lợi; Mỏ nước dùng tại Công ty sông Đà 909, thị trấn Nậm Nhùn; Khe nước Mường Mô, bản PaMô, xã Mường Mô; Nước mỏ xã Nậm Hàng.

- Môi trường không khí xung quanh: 5 điểm tại khu vực trước cổng UBND huyện Nậm Nhùn; Khu vực trước cổng UBND xã Mường Mô; Khu vực cầu Lai Hà, xã Lê Lợi; Khu vực chợ TT Nậm Nhùn; Khu vực UBND xã Nậm Hàng.

7.3.2. Định hướng phát triển hạ tầng xã hội

*** Kết cấu hạ tầng giáo dục**

Hoàn thiện quy hoạch mạng lưới trường lớp và quy hoạch kiến trúc từng cơ sở giáo dục, bổ sung xây mới phòng bán trú, phòng học, phòng bộ môn, phòng công vụ tại các trường. Thực hiện dồn dịch các trường, điểm trường tăng số trường liên cấp thêm 3 trường. Phấn đấu đến năm 2030, trên 83,33% trường công lập đạt chuẩn quốc gia. Tăng cường đầu tư xây dựng trường chuẩn quốc gia ở các cấp bậc học, trang bị dạy học, thiết bị phòng thực hành cho các trường phổ thông theo hướng

chuẩn hóa; xây dựng phòng học bộ môn bậc trung học. Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa đáp ứng nhu cầu giáo dục. Hoàn chỉnh hệ thống trường, lớp học trên cơ sở sắp xếp lại các điểm trường nâng cao hiệu quả sử dụng cơ sở vật chất; xây dựng các trường học thông minh, lớp học thông minh áp dụng công nghệ khoa học vào giảng dạy.

*** Kết cấu hạ tầng y tế**

Bổ sung, củng cố cơ sở hạ tầng và trang thiết bị y tế đáp ứng cho thực hiện nhiệm vụ khám bệnh, chữa bệnh và phòng bệnh ở tuyến xã, thị trấn, đồng thời đảm bảo về cơ sở vật chất và trang thiết bị theo quy định của Bộ Y tế. Tăng cường công tác quản lý khai thác có hiệu quả cơ sở vật chất và trang thiết bị được đầu tư. Phối hợp với đồn biên phòng xã Hua Bum tổ chức triển khai xây dựng các trạm y tế kết hợp quân dân y tại các xã vùng biên giới, vùng sâu, vùng xa của huyện.

Giai đoạn 2021-2025, đầu tư trang thiết bị, xây dựng trung tâm y tế huyện Nậm Nhùn tại thị trấn Nậm Nhùn, xây mới 02 trạm y tế xã Nậm Pì và xã Hua Bum.

Giai đoạn 2026-2030, hoàn thiện xây dựng bệnh viện đa khoa huyện Nậm Nhùn; sửa chữa, nâng cấp trạm y tế các xã trên địa bàn huyện.

*** Kết cấu hạ tầng văn hóa, thể thao, du lịch**

Giai đoạn 2021-2030, xây dựng trung tâm hội nghị văn hóa huyện Nậm Nhùn; xây dựng 24 nhà văn hóa bản trên địa bàn các xã, xây dựng sân vận động huyện Nậm Nhùn tại thị trấn Nậm Nhùn; tiếp tục thực hiện xây dựng 05 nhà văn hóa xã, thị trấn Nậm Nhùn trên địa bàn huyện.

8. Vùng huyện Mường Tè

8.1. Phạm vi, tính chất, hướng phát triển trọng tâm của vùng huyện Mường Tè

Phạm vi: Toàn bộ địa giới hành chính huyện Mường Tè

Tính chất của vùng huyện:

Vùng huyện Mường Tè có tính chất là vùng đặc biệt quan trọng về an ninh quốc phòng và bảo vệ chủ quyền biên giới quốc gia; Là vùng lâm nghiệp, nông nghiệp lớn của tỉnh; Là vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn cần được đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng để thúc đẩy phát triển kinh tế.

Hướng phát triển trọng tâm của vùng huyện:

Phát triển TT.Mường Tè là đô thị loại V, tập trung đẩy mạnh đầu tư cơ sở hạ tầng, mở rộng không gian đô thị. Thu hút đầu tư phát triển CCN Mường Tè 10-25 ha, (xã Bum Tờ). Đầu tư phát triển nông nghiệp là khâu đột phá, phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung; trồng rừng, khai thác, chế biến, thương mại lâm sản, dịch vụ môi trường rừng. Tập trung phát triển thêm 10-15 sản phẩm đạt tiêu chuẩn OCOP, trong đó 5 sản phẩm đạt từ 3* cấp tỉnh trở lên. Chú trọng phát triển các cây dược liệu có thể mạnh: thảo quả, sa nhân tím, tam thất, quế.

Chuyển đổi phương thức chăn nuôi, ứng dụng khoa học kỹ thuật, chăn nuôi tập trung theo hướng trang trại, gia trại. Hỗ trợ, thu hút đầu tư phát triển tiểu thủ công nghiệp và thương mại, dịch vụ tại TT. Mường Tè và các trung tâm cụm xã.

Giai đoạn 2031-2050, thành lập cụm công nghiệp Mường Tè diện tích khoảng 35ha tại thị trấn Mường Tè. Ngành nghề chính: chế biến nông, lâm sản; sản xuất vật liệu xây dựng; tiểu thủ công nghiệp; cơ khí sửa chữa nhỏ,...

8.2. Bố trí, sắp xếp hệ thống các thị trấn, trung tâm cụm xã theo nhu cầu phân bố sản xuất và phân bố dân cư vùng huyện Mường Tè

*** Định hướng phát triển khu vực đô thị**

- *Giai đoạn 2021 - 2030*: ưu tiên phát triển thị trấn Mường Tè theo hướng mở rộng không gian thị trấn về phía Đông theo hướng QL4H, đảm bảo không gian phát triển, kết nối các phân khu, triển khai hoàn thiện hạ tầng đô thị như hệ thống giao thông, mạng lưới thoát nước, hệ thống xử lý nước thải. Phấn đấu đến năm 2030, đạt 80% tiêu chí trở thành đô thị loại IV.

- *Giai đoạn 2031-2050*: Xây dựng thị trấn Mường Tè đạt tiêu chí đô thị loại IV. Xây dựng trung tâm xã Mường Tè đạt các tiêu chí về đô thị loại V.

*** Định hướng phát triển khu vực nông thôn**

Việc bố trí sắp xếp dân cư nông thôn phải phù hợp quy hoạch xây dựng nông thôn mới, quy hoạch ngành, lĩnh vực của tỉnh và các quy hoạch khác có liên quan.

Quy hoạch khu dân cư nông thôn phù hợp với nhu cầu của người dân; có tính đến giao thông đi lại giữa khu vực ở với khu vực sản xuất, khai thác và phát huy tiềm năng, thế mạnh của từng vùng khu vực và mở rộng liên kết sản xuất với các khu vực lân cận. Bố trí, sắp xếp, quy hoạch mới khu dân cư nông thôn phải đồng bộ với quy hoạch hệ thống hạ tầng điện, đường giao thông, hệ thống thoát nước, nước sinh hoạt và có tính đến các dịch vụ xã hội giáo dục, y tế...

Quy hoạch điểm sắp xếp dân cư phải đảm bảo tiêu chí đất ở, nhà ở theo các quy định của Nhà nước. Quy hoạch khu dân cư vùng đồng bào dân tộc phải phù hợp phong tục tập quán truyền thống của người dân.

8.3. Định hướng hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật của vùng huyện Mường Tè

8.3.1. Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật

*** Phát triển kết cấu hạ tầng giao thông**

- *Quốc lộ*: Nâng cấp Quốc lộ 4H lên cấp IV_{mn}, 2 làn xe: điểm đầu tại Pa Tàn, điểm cuối tại xã Mù Cả, ranh giới huyện Mường Tè - huyện Mường Nhé (Điện Biên). Mở mới Quốc lộ 4H3 cơ bản đi theo hướng đường biên giới Pắc Ma - Thu Lũm và đường Thu Lũm - U Ma Tu Khoàng, điểm đầu: giao QL4H tại Pắc Ma, xã Mường Tè, điểm cuối: cửa khẩu U Ma Tu Khoàng, xã Thu Lũm, chiều dài tuyến: 76 km, quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật: cấp IV_{mn}, 2 làn xe.

- *Tỉnh lộ*: Cải tạo, nâng cấp ĐT.127 đạt tối thiểu cấp IV miền núi, khắc phục một số đoạn quanh co (bao gồm cả định hướng xây dựng cầu cạn hoặc hầm ngầm).

- *Đường thủy nội địa*: Đường thủy nội địa vùng Hồ thủy điện Lai Châu, chiều dài tuyến là 91 km, theo sông Đà, điểm đầu tại chân đập thủy điện Lai Châu và điểm cuối ở Trung tâm huyện Mường Tè, quy mô duy trì cấp III đường thủy nội địa; Bến Can Hồ, xã Can Hồ là bến thủy nội địa phục vụ dân sinh với diện tích 3.200 m²; Bến Nậm Khao, xã Nậm Khao là bến phục vụ vận chuyển cho nhà máy cao su và dân sinh với diện tích 3.400 m²; bến xã Mường Tè là bến thủy nội địa phục vụ dân sinh với diện tích 3.000 m².

- *Đường huyện*: Phát triển thêm một số tuyến đường mới với mục tiêu tăng cường kết nối trực tiếp, rút ngắn cự ly đi lại giữa tỉnh với các tỉnh lân cận, giữa tỉnh với huyện và giữa các huyện với nhau: Cải tạo, nâng cấp khoảng 97 km đường Tây sông Đà hiện có, xây mới khoảng 25 km đạt cấp V-VI; Mở mới đường nhánh nối Cao Chải (Tà Tổng, Mường Tè) - Mường Toong (Mường Nhé, Điện Biên): đạt cấp V-VI; Mở mới đường nối Pắc Ma - Mốc 17, dài khoảng 24,5 km, quy mô quy hoạch cấp V-VI, trên tuyến có 01 cầu; Mở mới đường nối Mường Tè - Nậm Nhùn dài khoảng 52 km; đạt cấp VI.

- *Đầu tư xây dựng các bến xe*: Xây dựng mới bến xe khách tại trung tâm xã Ka Lăng.

- *Đường tuần tra biên giới*: Đối với các tuyến đường tuần tra biên giới bao gồm Pa Thắng đi biên giới, từ đôn 311 - 313, đôn 315 - 405 trong giai đoạn 2021 - 2030 hoàn thiện cấp kỹ thuật Ant.

- *Đường đến trung tâm các xã*: Giai đoạn 2021-2030, thực hiện nâng cấp 87,9 km đường giao thông đến trung tâm các xã lên cấp GTNT A, nhằm đảm bảo tính kết nối đồng bộ giữa các xã trên địa bàn huyện.

- *Đường giao thông nông thôn, giao thông nội đồng*: Mở mới, nâng cấp đường giao thông nông thôn bao gồm 115 tuyến theo phương án quy hoạch sử dụng đất, trong đó tiêu chuẩn đường xã đạt loại A hoặc B, cầu cống đảm bảo tiêu chuẩn đồng bộ với cấp khai thác của đường. Đến năm 2030, tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm xã, có mặt đường cứng hóa đạt 100%; tỷ lệ số bản có đường xe máy, ô tô đi lại thuận lợi đạt 100%.

*** Phát triển kết cấu hạ tầng cấp điện**

- Phát triển nguồn điện và lưới điện truyền tải và phân phối phải gắn với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của vùng, đảm bảo chất lượng điện, độ tin cậy cung cấp điện ngày một nâng cao và phù hợp với quy hoạch tổng thể về năng lượng, quy hoạch phát triển điện lực quốc gia và các quy hoạch kỹ thuật chuyên ngành.

- Đối với mạng lưới truyền tải điện: Xây dựng, nâng cấp, cải tạo theo quy hoạch các trạm và đường dây điện 220kV và 110kV, đường dây trung thế, hạ thế kết nối với các nguồn điện mới đáp ứng nhu cầu phụ tải tăng, đặc biệt là ở các vùng sản xuất tập trung như: cụm công nghiệp; đồng thời từng bước ngầm hóa mạng lưới điện

trung và hạ thế hiện có. Trong đó, phương án đầu tư đối với một số trạm, tuyến đường dây 220kV và 110kV thời gian tới như sau:

+ *Giai đoạn 2021 - 2030*: Đầu tư xây dựng mới 72 công trình thủy điện với tổng công suất 1.172,1 MW, nâng cấp công trình cấp điện, lắp đặt thêm các trạm biến áp, đường dây hạ thế. Đầu tư đường dây 220 kV từ thủy điện Lai Châu đến thị trấn Mường Tè. Đầu tư các tuyến 110 kV gắn với các nhà máy thủy điện vừa và nhỏ để đầu nối vào tuyến đường dây 220 kV tại các vị trí gần nhất. Xây dựng các tuyến đường dây 35 kV và đường dây 0,4kV từ trung tâm các xã đến các thôn, bản chưa có điện để cấp điện sinh hoạt nông thôn theo chương trình phát triển năng lượng tái tạo và mở rộng, cải tạo lưới điện cho các xã vùng sâu, vùng xa. Xây mới 02 nhà trực vận hành điện lực: Nhà trực vận hành điện lực cụm xã Mường Tè, Mù Cả, Pa Ủ tại xã Mường Tè với diện tích 0,02 ha; Nhà trực vận hành điện lực cụm xã Ka Lăng, Thu Lũm tại xã Bum Tở với diện tích 0,3 ha.

+ *Giai đoạn 2031- 2050*: Duy trì 100% các hộ được sử dụng điện lưới.

*** Phát triển kết cấu hạ tầng cấp nước, thoát nước**

- Nâng cấp và đầu tư xây dựng mới các công trình cấp nước, khai thác triệt để, tiết kiệm các nguồn nước để đảm bảo nước sinh hoạt hợp vệ sinh cho nhân dân. *Giai đoạn 2021 - 2025*: Đầu tư, xây mới 02 bể chứa nước sinh hoạt Nậm Phìn và Huổi Tát tại xã Nậm Khao; xây mới 07 công trình cấp nước sinh hoạt và sửa chữa, nâng cấp 12 công trình tại các xã, nhằm tăng tỷ lệ hộ dân được sử dụng nước hợp vệ sinh. Hàng năm đầu tư sửa chữa các công trình bị hư hỏng để đảm bảo duy trì đến năm 2030 tỷ lệ dân thành thị được sử dụng nước sạch đạt 100%, trên 97% dân cư nông thôn được dùng nước hợp vệ sinh. Các công trình nước sinh hoạt đều được giao cho các đơn vị làm dịch vụ có thu phí để đảm bảo được hoàn toàn việc vận hành, duy tu, sửa chữa hàng năm.

- Duy trì cấp nước sinh hoạt cho toàn huyện, đặc biệt là vùng cao, vùng khó khăn và địa bàn thiếu nguồn nước về mùa khô bằng các biện pháp tạo nguồn dự trữ nước.

*** Phát triển kết cấu hạ tầng thủy lợi**

Tập trung sửa chữa, nâng cấp hệ thống kênh mương chưa đảm bảo, kiên cố hóa kênh mương và xây dựng mới một số công trình thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp tại những nơi có điều kiện về đất đai, nguồn nước để tăng thêm diện tích ruộng. Đầu tư bổ sung mới các công trình, cụm công trình thủy lợi trên địa bàn các xã có tái định cư thủy điện Lai Châu và các khu vực sắp xếp, ổn định dân cư để đảm bảo đất sản xuất cho nhân dân.

- Nâng cấp và đầu tư xây dựng mới các công trình thủy lợi để khai thác triệt để, tiết kiệm các nguồn nước đảm bảo cung cấp nước tưới cho diện tích lúa hiện có. *Giai đoạn 2021 - 2030*: Mở rộng diện tích hồ Nậm Dính tại xã Tà Tổng với diện tích 4 ha; Xây mới 54 công trình thủy lợi tại các xã: Mù Cả, Nậm Khao, Bum Nưa,...; Nâng cấp, mở rộng 19 công trình thủy lợi. 100% các công trình thủy lợi đều được giao cho các

đơn vị làm dịch vụ có thu phí để đảm bảo được hoàn toàn việc vận hành, duy tu, sửa chữa hàng năm.

- Rà soát, tiếp tục thực hiện kiên cố hoá kênh mương theo hướng trọng điểm, các công trình phục vụ diện tích tưới tiêu tập trung, các công đầu môi, công trình gắn với quy hoạch sắp xếp dân cư. Đầu tư, xây dựng các công trình thủy lợi mới ở vùng cao phục vụ tưới tiêu và cấp nước sinh hoạt cho nhân dân.

- Lập và quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn huyện. Cải tạo nâng cấp các công trình thủy lợi, hồ chứa và các công trình khai thác sử dụng phục vụ cho sản xuất nông nghiệp.

*** Phát triển kết cấu hạ tầng bưu chính, viễn thông**

- Phát triển mạng viễn thông:

+ Đẩy mạnh phát triển các dịch vụ trên hạ tầng băng rộng cố định và di động, mở rộng vùng phủ sóng 4G, nâng cao tốc độ tải dữ liệu, hướng đến cung cấp dịch vụ trên nền tảng 5G.

+ Khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư xây dựng mạng truyền dẫn đa dạng (cáp quang, vệ tinh, vô tuyến băng rộng) và sử dụng chung cơ sở hạ tầng, trao đổi nguồn tài nguyên, bảo đảm an toàn thông tin, mỹ quan đô thị và phục vụ nhiệm vụ an ninh, quốc phòng. Mở rộng, nâng cấp hạ tầng mạng viễn thông tới các bản, khu phố. Hoàn thành chuyển đổi số trong các cơ quan đảng, nhà nước, Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội; Hoàn thiện thiết lập hạ tầng truyền dẫn băng rộng, thiết lập mạng truy nhập băng rộng cố định và băng rộng di động tại các xã.

- Bưu chính: Phát triển hạ tầng bưu chính theo hướng đẩy mạnh chuyển đổi số trong bưu chính. Chuyển dịch từ dịch vụ bưu chính truyền thống sang dịch vụ bưu chính số. Phát triển mạng lưới bưu chính vươn đến tận hộ gia đình, bản, khu phố trên cơ sở hoàn thiện hệ thống mã đến địa chỉ gắn với bản đồ số.

+ Thực hiện Đề án “Triển khai cung ứng dịch vụ công qua mạng bưu chính công cộng, dịch vụ bưu chính công ích”.

+ Phát triển các dịch vụ TMDT(E - Commerce) như bán hàng qua bưu chính, bưu chính ảo, bưu chính điện tử (E - Posts)..., chất lượng dịch vụ ngày càng cao đáp ứng nhu cầu mọi đối tượng khách hàng: Direct Mail (thư trực tiếp); Logistics (kho vận); mua hàng qua Bưu điện - thương mại điện tử.

+ Xây mới, nâng cấp hoàn thiện về hạ tầng và chất lượng dịch vụ của bưu điện văn hóa các xã, thị trấn.

- Công tác truyền thanh, truyền hình: Đài truyền thanh - truyền hình huyện: Tiếp tục nâng cấp Đài truyền thanh - truyền hình huyện theo Chương trình mục tiêu quốc gia đưa thông tin về cơ sở. Đài truyền thanh xã: Đầu tư nâng cấp đài truyền thanh các xã, thị trấn và hệ thống loa truyền thanh cơ sở tại các bản, khu phố.

** Điểm quan trắc môi trường*

- Môi trường đất: 05 điểm: tại Đất ruộng của hộ Lệnh Văn Vừn - khu 9 thị trấn Mường Tè; tại đất vườn của hộ Tống Văn Phan - khu 8, thị trấn Mường Tè; tại đất vườn của hộ Đào Nguyên Hùng - khu 5, thị trấn Mường Tè; tại đất vườn hộ Hồ Tra Chung xã Kan Hồ; tại đất nương khu vực xã Nậm Khao.

- Môi trường nước mặt: 6 điểm tại nước mặt suối Nậm Cầu - khu 7, thị trấn Mường Tè; sông Đà tại Cảng Pô Lếch, xã Bum Tở; suối Nậm Cầu, thị trấn Mường Tè; nước suối tại xã Nậm Khao; Hồ thủy điện Nậm Sì Lường; sông Đà tại xã Kan Hồ.

- Môi trường nước dưới đất: 2 điểm tại mỏ nước Bum Tở, xã Bum Tở; Mỏ nước Nậm Hạ A, xã Kan Hồ.

- Môi trường không khí xung quanh: 6 điểm tại Khu vực đôi diện Bru điện thị trấn Mường Tè; Khu vực Bến xe khách thị trấn Mường Tè; Khu vực trước cổng trường THPT huyện Mường Tè; khu vực trước cổng UBND xã Nậm Khao; Khu vực trước cổng UBND xã Kan Hồ; Khu vực cổng Bệnh viện đa khoa huyện Mường Tè.

*** Phát triển kết cấu hạ tầng khu xử lý chất thải:**

Phấn đấu đến năm 2030 có 100% số xã đạt tiêu chí về vệ sinh môi trường nông thôn. Đến năm 2030, đầu tư xây dựng các công trình xử lý chất thải như sau: Thu hút doanh nghiệp xây dựng nhà máy xử lý rác thải tại thị trấn Mường Tè với công suất 100 tấn/ngày.đêm. Xây dựng Bãi tập kết rác thải rắn tại Thị trấn Mường Tè. Nghiên cứu đầu tư lò đốt rác mini xử lý rác tại 14 xã, thị trấn.

8.3.2. Định hướng phát triển hạ tầng xã hội

*** Phát triển kết cấu hạ tầng giáo dục**

Giai đoạn 2021-2025: Quy hoạch mạng lưới trường lớp học đảm bảo 1 phòng học/lớp, không còn phòng học tạm bằng gỗ, không thiếu lớp học. Các trường THCS có đầy đủ phòng học bộ môn. Các trường PTDTBT đảm bảo đủ phòng ở bán trú.

Giai đoạn 2026-2030: Quy hoạch tổng thể các đơn vị trường đầu tư xây dựng nhà hiệu bộ, phòng chức năng các đơn vị trường còn thiếu. Đầu tư thay thế các phòng học bán kiên cố hết niên hạn sử dụng.

Đến năm 2030, nâng cấp, mở rộng, xây mới các điểm trường Mầm non, Tiểu học, THCS và các công trình phụ trợ đảm bảo tiêu chuẩn trên địa bàn toàn huyện.

Giai đoạn 2031-2050: Quy hoạch một số đơn vị trường có chất lượng tốt. Tại khu vực có điều kiện kinh tế phát triển hơn: vận động xã hội hoá xây dựng trường lớp, nâng chuẩn các đơn vị trường lớp đảm bảo yêu cầu theo quy định.

Ưu tiên đầu tư xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia gắn với xây dựng nông thôn mới, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường học thông minh - hiện đại. Trang bị đủ phòng học bộ môn và thiết bị dạy học cho các trường theo quy định; sử dụng phòng bộ môn có hiệu quả, bảo quản, bổ sung, sửa chữa kịp thời phục vụ nhiệm vụ đổi mới chương trình giáo dục phổ thông. Đầu tư mua sắm trang thiết bị dạy học

thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông mới, đảm bảo tính liên thông giữa các môn học, giữa các lớp học trong cùng cấp và liên thông giữa các cấp học.

*** Phát triển kết cấu hạ tầng y tế**

- *Giai đoạn 2021 - 2025*: Xây mới phòng khám đa khoa khu vực Mường Tè với quy mô 20 giường bệnh; Xây mới trạm y tế xã Tà Tổng 500m² với quy mô 9 phòng; Nâng cấp bệnh viện đa khoa (thuộc trung tâm y tế) huyện Mường Tè; Bổ sung trang thiết bị y tế cho bệnh viện, phòng khám đa khoa khu vực và trạm y tế các xã, thị trấn.

- *Giai đoạn 2026-2030*: Nâng cấp bệnh viện đa khoa huyện đáp ứng tiêu chuẩn; Sửa chữa, nâng cấp trạm y tế các xã: Pa Vệ Sủ, Bum Tở, Thu Lũm, Mù Cả, Bum Nưa, Vàng San, Nậm Khao, Can Hồ; Mở rộng trạm y tế xã Can Hồ, Pa Vệ Sủ đạt đủ 3.000 m²/trạm; Bổ sung trang thiết bị y tế cho bệnh viện, phòng khám đa khoa khu vực và trạm y tế các xã, thị trấn.

- *Tầm nhìn đến năm 2050*: Mở rộng diện tích Bệnh viện đa khoa huyện 01 ha; Thành lập mới 01 trạm y tế thuộc xã Tà Tổng; Bổ sung trang thiết bị y tế cho bệnh viện, phòng khám đa khoa khu vực và trạm y tế các xã, thị trấn; Đầu tư mua sắm trang thiết bị cho các đơn vị y tế đảm bảo phát triển dịch vụ kỹ thuật theo Quyết định số: 437/QĐ-BYT ngày 20/02/2002, Quyết định 1020/QĐ-BYT ngày 22/3/2004 của Bộ Y tế và Thông tư số 08/2019/TT-BYT ngày 31/05/2019; Ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ thông tin trong phòng bệnh, chữa bệnh và quản lý y tế; tổ chức thực hiện Kế hoạch y tế thông minh, kịp thời và phù hợp với từng giai đoạn; thực hiện quản lý sức khỏe toàn dân bằng các phần mềm.

*** Phát triển kết cấu hạ tầng văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí**

- *Giai đoạn 2021-2025*: Xây mới nhà trưng bày truyền thống 0,02 ha; 03 sân thể thao tại trung tâm các xã: Thu Lũm, Mù Cả, Vàng San; Thực hiện các đề án hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội, bảo tồn văn hóa bản sắc các dân tộc Lự, Si La tại xã Can Hồ; công nhận di sản văn hóa phi vật thể Nghệ thuật múa Xòe dân tộc Hà Nhì.

- *Giai đoạn 2026-2030*: Xây mới 07 sân thể thao tại trung tâm các xã: Tá Bạ, Bum Tở, Nậm Khao, Tà Tổng, Bum Nưa, Ka Lãng, Can Hồ; Xây mới nhà thi đấu đa năng huyện Mường Tè với diện tích 1,0 ha; Xây mới, mở rộng 54 nhà văn hóa tại các xã, thị trấn; Tiếp tục đầu tư, nâng cấp, phát triển 01 chợ phiên truyền thống trở thành trung tâm giao lưu văn hóa, trao đổi sản phẩm du lịch, sản phẩm nông nghiệp; Xây dựng 01 sản phẩm du lịch sinh thái lòng hồ gắn với trải nghiệm văn hóa dân tộc Cống.

- Đến năm 2050: Xây dựng nhà bảo tàng các dân tộc diện tích 1,0 ha tại thị trấn Mường Tè; Xây dựng cung văn hóa thanh thiếu niên tại thị trấn Mường Tè với diện tích 1,0 ha.

**PHẦN XII. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, BẢO TỒN THIÊN
NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC; BẢO VỆ, KHAI THÁC, SỬ DỤNG TÀI
NGUYÊN; KHAI THÁC, SỬ DỤNG, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN NƯỚC;
PHÒNG, CHỐNG, KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TÁC HẠI DO NƯỚC GÂY RA;
PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU**

**I. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA
DẠNG SINH HỌC**

1. Quan điểm phát triển

Bảo vệ môi trường có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, quyết định sự phát triển bền vững của Tỉnh và được xác định là một trong những nhiệm vụ trọng tâm hàng đầu của cả hệ thống chính trị; là trách nhiệm và nghĩa vụ của các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và cộng đồng dân cư, trong đó Nhà nước giữ vai trò chủ đạo, dưới sự lãnh đạo của Đảng và sự tham gia, giám sát của toàn xã hội.

Bảo vệ môi trường phải lấy phương châm phòng ngừa là chính; kết hợp với công tác kiểm soát, khắc phục ô nhiễm, cải thiện môi trường; bảo đảm sự quản lý tổng hợp và thống nhất, liên ngành, liên vùng; vừa bảo đảm toàn diện, vừa phải có trọng tâm, trọng điểm và bước đi phù hợp trong từng giai đoạn; lấy bảo vệ sức khỏe nhân dân làm mục tiêu hàng đầu.

Đầu tư cho bảo vệ môi trường là đầu tư cho phát triển bền vững; quán triệt nguyên tắc “người gây ô nhiễm phải trả tiền”, “người hưởng lợi từ môi trường phải trả chi phí”, phát huy mọi nguồn lực từ xã hội, giảm gánh nặng ngân sách.

2. Phương án về phân vùng môi trường theo vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải và vùng khác đã được định hướng trong quy hoạch BVMT quốc gia

2.1. Mục tiêu

Việc phân vùng môi trường theo vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải và vùng khác đã được định hướng trong quy hoạch BVMT quốc gia nhằm ngăn ngừa, hạn chế mức độ gia tăng ô nhiễm và suy thoái môi trường, bảo vệ và giải quyết cơ bản tình trạng suy thoái môi trường, từng bước nâng cao chất lượng môi trường, khắc phục ô nhiễm môi trường; đồng thời, tăng cường năng lực quản lý nhà nước về môi trường. Bảo vệ và sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên và môi trường; khai thác và sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên, bảo tồn đa dạng sinh học, duy trì và phát triển một số khu sinh thái, khu bảo tồn thiên nhiên.

Mục tiêu cụ thể đến năm 2030

- Nâng cao khả năng kiểm soát ô nhiễm của các cơ sở sản xuất kinh doanh, bệnh viện, khu dân cư, KCN bằng áp dụng rộng rãi, có hiệu quả cao các biện pháp phòng ngừa và xử lý ô nhiễm, suy thoái môi trường.

- Nâng cao nhận thức, kiến thức về phòng ngừa ô nhiễm môi trường của các tầng lớp nhân dân, các cơ quan Đảng và Nhà nước, lực lượng vũ trang, các tổ chức chính trị xã hội, các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh.

- Khắc phục kịp thời và có hiệu quả mức độ một số điểm ô nhiễm và có dấu hiệu ô nhiễm về nguồn nước, đất và không khí tại các khu vực đô thị, khu dân cư tập trung, khu thương mại dịch vụ và các khu sản xuất tập trung quy mô vừa và nhỏ. Bảo vệ nguồn nước mặt của địa phương. Đảm bảo duy trì lưu lượng các sông, hồ trong ngưỡng an toàn. Khắc phục tình trạng xói mòn, sạt lở bờ sông, suối, hồ. Có các phương án phòng ngừa và khắc phục sự cố liên quan đến các hồ thủy địa trên địa bàn tỉnh.

- Giảm thiểu ô nhiễm không khí, tiếng ồn ở các thành phố, thị trấn trung tâm và tại cơ sở sản xuất, khai khoáng phát sinh.

- Đảm bảo duy trì diện tích và khôi phục dần chất lượng của các diện tích rừng tự nhiên; tiếp tục các chương trình trồng rừng, tăng cường phủ xanh các diện tích đất trống đồi núi trọc.

- Ngăn ngừa sớm việc sụt lún đất, ô nhiễm nguồn nước bằng các biện pháp quản lý khai thác khoáng sản, khai thác nước ngầm và quản lý chất thải. Quản lý tốt tài nguyên nước ngầm, không để suy giảm lưu lượng và chất lượng nước ngầm.

2.2. Nguyên tắc phân vùng môi trường

Đề xuất phân vùng môi trường tỉnh Lai Châu theo vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải và vùng khác đã được định hướng trong quy hoạch BVMT quốc gia như sau:

Để hiện thực hóa các mục tiêu đề xuất trong Quy hoạch tỉnh Lai Châu, trong đó có mục tiêu bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học thì cần phải cân nhắc tới những đặc điểm điều kiện tự nhiên, mức độ đa dạng sinh học, mức độ nhạy cảm về môi trường, tiềm năng phát triển kinh tế - xã hội, và những đề xuất trong Quy hoạch phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh nhằm phân vùng môi trường hợp lý đảm bảo phát triển bền vững.

Nguyên tắc phân vùng môi trường trên cơ sở căn cứ các vấn đề trọng tâm sau:

- Căn cứ vào hiện trạng các khu bảo tồn thiên nhiên, dự trữ sinh quyển, vườn quốc gia, các di sản văn hóa, lịch sử, làng nghề để xác định các tiêu chí bảo vệ, bảo tồn và phân vùng để thực hiện các mục tiêu, định hướng nhằm đưa ra các giải pháp phát triển hài hòa về kinh tế - xã hội với việc bảo tồn phù hợp với các điều ước quốc tế về di sản mà Việt Nam đã ký kết, phù hợp với các quy định trong các văn bản pháp luật và quy chuẩn bảo tồn đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

- Căn cứ vào hiện trạng môi trường đất, nước, không khí, rừng, hệ sinh thái để xác định sức chịu tải của các thành phần môi trường phù hợp với các quy chuẩn Việt Nam phân vùng nhằm đảm bảo phòng ngừa các tác động xấu của các hoạt động phát triển gia tăng vượt quá quy chuẩn cho phép đối với các thành phần môi trường đất,

nước, không khí theo không gian và vùng lãnh thổ.

- Xác định các khu vực môi trường đất, nước, không khí bị ô nhiễm, suy thoái quá ngưỡng giới hạn để ngăn chặn sự gia tăng các thông số ô nhiễm và đưa ra giải pháp phục hồi các thành phần môi trường bị suy thoái, ô nhiễm.

2.3. Phương án phân vùng

Đề xuất phân vùng môi trường tỉnh Lai Châu theo vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải và vùng khác đã được định hướng trong quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia như sau:

Bảng 91. Tổng hợp hệ thống phân vùng môi trường tỉnh Lai Châu

STT	Tên vùng/tiểu vùng	Ký hiệu
I	Vùng bảo vệ nghiêm ngặt	C
1	Tiểu vùng lõi vườn quốc gia Hoàng Liên Sơn tại xã Mường Khoa, Huyện Tân Uyên	C1
2	Tiểu vùng quy hoạch rừng phòng hộ 6.490,28 ha	C3
II	Vùng hạn chế phát thải	R
1	Tiểu vùng đệm khu vực vườn quốc gia Hoàng Liên Sơn	R1
2	Tiểu vùng khu văn hóa - lịch sử- danh lam thắng cảnh	R2
4	Tiểu vùng rừng sản xuất 18.413,1 ha	R4
5	Tiểu vùng khai thác khoáng sản	R5
6	Tiểu vùng môi trường công nghiệp	R6
7	Tiểu vùng đô thị vừa và nhỏ	R7
III	Vùng khác	D
1	Tiểu vùng quy hoạch phát triển nông lâm nghiệp, nuôi trồng khác trên địa bàn tỉnh	D1
2	Tiểu vùng khu dân cư - hành chính các địa phương	D2
3	Tiểu vùng phát triển nông, lâm, du lịch khác	D3

2.3.1. Vùng bảo vệ nghiêm ngặt

Bao gồm các khu bảo tồn thiên nhiên và vùng có các yếu tố, đối tượng nhạy cảm đặc biệt khác cần bảo vệ nghiêm ngặt, cụ thể các khu vực sau:

- Một phần vùng lõi của vườn quốc gia Hoàng Liên Sơn thuộc xã Mường Khoa huyện Than Uyên.

- Khu vực rừng đặc dụng 41.275,0 ha trên địa bàn 2 huyện: Tân Uyên và Mường Tè.

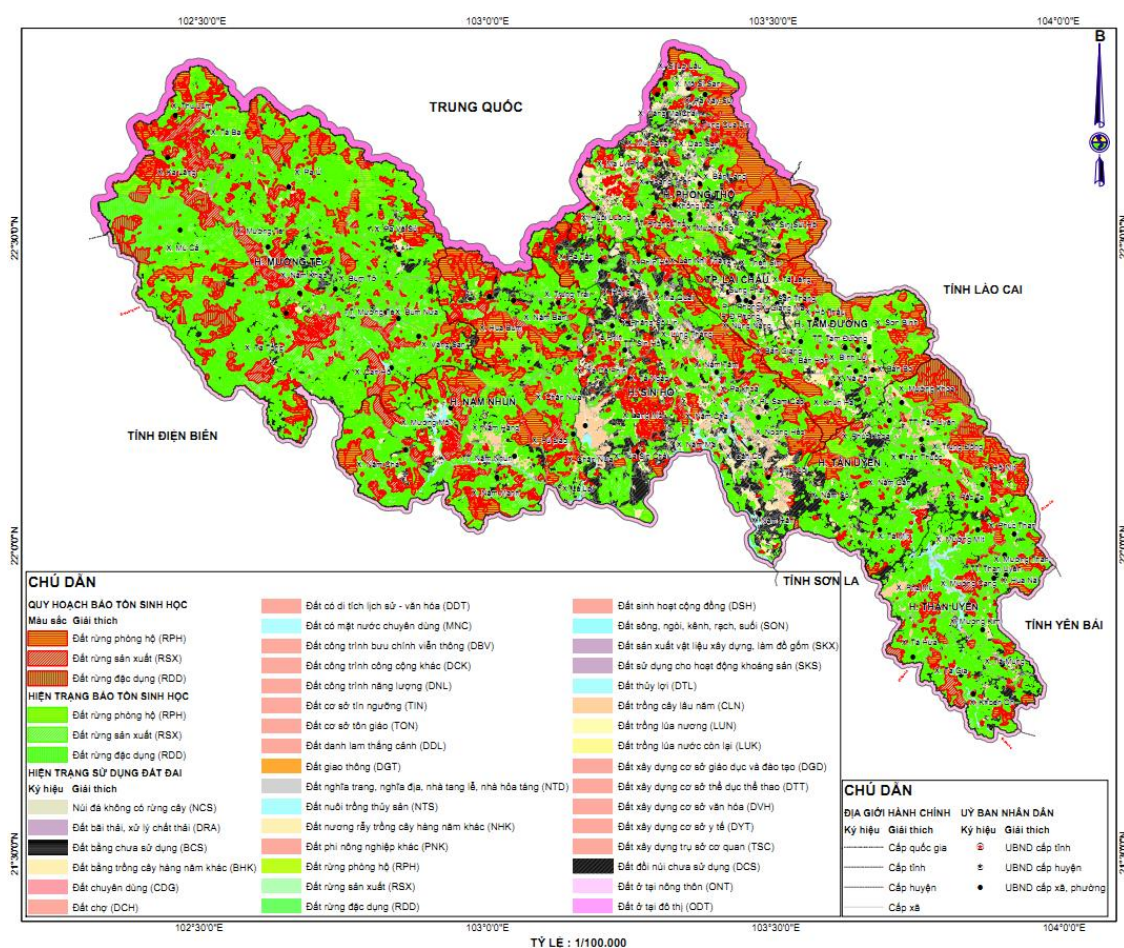
- Khu vực rừng phòng hộ 262.812,83 ha trên địa bàn các huyện, thành phố: TP.Lai Châu, Than Uyên, Tam Đường, Sìn Hồ, Phong Thổ và Mường Tè

- Nội thành, nội thị của đô thị loại III trở lên theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị. Theo đó, có TP Lai Châu hiện tại là đô thị loại III và đến sau năm 2030 có thêm Đô thị Tam Đường, Tân Uyên, Than Uyên.

- Nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước;

- Khu vực bảo vệ 1 của di tích lịch sử - văn hoá theo quy định của pháp luật về di sản văn hoá.

Hình 56. Phương án Bảo tồn đa dạng sinh học



2.3.2. Vùng hạn chế phát thải

Vùng hạn chế phát thải có thể bao gồm các khu vực như sau: hệ thống vùng đệm của vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng thuộc khu di sản thiên nhiên, hành lang đa

dạng sinh học, vùng đất ngập nước quan trọng, khu vực có đa dạng sinh học cao, hệ sinh thái rừng tự nhiên quan trọng, khu vực có khả năng ô nhiễm cao cần được bảo vệ. Vùng hạn chế phát thải của tỉnh Lai Châu bao gồm các khu vực cụ thể như sau:

* *Các khu vực tự nhiên gồm:*

- Một phần vùng đệm của vườn quốc gia Hoàng Liên Sơn 2, huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu.

- Toàn bộ vùng quy hoạch rừng sản xuất 69.732,08 ha.

- Toàn bộ lưu vực sông Đà, sông Nậm Na, sông Nậm Mu và sông Nậm Mạ.

* *Các khu vực quy hoạch phát triển kinh tế xã hội, văn hóa du lịch có nguy cơ bị tác động ô nhiễm cần được bảo vệ:*

- Hệ thống các đô thị từ loại V trở lên của tỉnh Lai Châu: bao gồm: 01 đô thị loại III (thành phố Lai Châu), 05 đô thị loại IV là các thị trấn: Tân Uyên, Than Uyên, Phong Thổ, Sin Hồ, Tam Đường; 04 đô thị loại V bao gồm: Thị trấn Mường Tè, thị trấn Nậm Nhùn, đô thị Nậm Tăm, đô thị cửa khẩu Ma Lù Thàng, đô thị Phúc Than.

- Hệ thống các KCN, CCN trên địa bàn tỉnh Lai Châu ⁶⁴.

- Hệ thống các khu vực quy hoạch khai thác khoáng sản ⁶⁵

- Các điểm du lịch có ý nghĩa quốc gia và vùng, bao gồm: (1). Khu vực cao nguyên Sin Hồ (huyện Sin Hồ); (2). Khu vực động Tiên Sơn và thác Tác Tình (huyện Tam Đường); (3). Quần thể hang động Pu Sam Cáp (thành phố Lai Châu); (4). Khu di tích bia và đền vua Lê Thái Tổ kết hợp lòng hồ Mường Lay, làng văn hóa du lịch Pú Dao (huyện Nậm Nhùn) và (5). Bản văn hóa du lịch Sin Suối Hồ (huyện Phong Thổ).

- Các điểm du lịch có ý nghĩa tại địa phương: Căn cứ đặc điểm tài nguyên, khả năng khai thác, phát triển du lịch, trong giai đoạn đến năm 2030 và các năm sau đó, có thể định hướng phát triển các điểm du lịch ở Lai Châu như sau: (1). Khu du lịch sinh thái cao nguyên Sin Hồ (huyện Sin Hồ); (2). Khu du lịch nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí và đô thị sinh thái Pu Sam Cáp; (3). Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng thác Tác Tình kết hợp với thăm quan làng văn hóa du lịch Sì Thâu Chải, thể thao mạo hiểm và chinh phục đỉnh Putaleng; (4). Khu du lịch đèo Hoàng Liên gắn với du lịch sinh thái hang động Tiên Sơn, bản văn hoá du lịch Hồ Thâu, Bản văn hoá du lịch Bản Bo và Bản văn hoá du lịch Nà Tăm, bản Thẳm (huyện Tam Đường); (5). Khu vui chơi giải trí tổng hợp tại thành phố Lai Châu kết hợp bản sắc văn hóa du lịch bản Hon và chợ đêm San Thàng; (6). Điểm tham quan di tích lịch sử Lê Lợi, làng văn hóa dân tộc Pú Dao, du lịch lòng hồ Sông Đà Mường Tè - Nậm Nhùn; (7). Khu

⁶⁴ Thông tin chi tiết tại định hướng phát triển KCN, CCN Phần VI – IV.4.1 và 4.2

⁶⁵ Chi tiết tại Phần XII-II

du lịch nghỉ dưỡng suối nước nóng Vàng Bó kết hợp với bản văn hóa du lịch Vàng Pheo (xã Mường So) và khu KTCK Ma Lò Thàng; (8). Bản văn hóa du lịch Sin Suối Hồ kết hợp với chinh phục đỉnh Bạch Mộc Lương Tử, Sơn Bạc Mây; (9) Khu du lịch sinh thái Hồ Huội Quảng và Bản Chát.

- Các khu du lịch đề xuất ở Lai Châu gồm: Khu du lịch cao nguyên Sin Hồ (huyện Sin Hồ), khu du lịch Tam Đường - Phong Thổ và thành phố Lai Châu, khu du lịch huyện Mường Tè.

- Các điểm, khu du lịch phụ trợ khác như: Khu du lịch nghỉ dưỡng khoáng nóng Nà Đon, Khu du lịch nghỉ dưỡng suối nước nóng Vàng Bó, Khu du lịch nghỉ dưỡng khoáng nóng Mường Khoa, Miếu làng Han, Bản văn hóa dân tộc Đào San, Điểm du lịch núi đá ô và động Tả Phìn, Điểm du lịch hang dơi Hua Bum (huyện Mường Tè), Điểm du lịch khu BTTN rừng đặc dụng, rừng phòng hộ đầu nguồn sông Đà tại các xã Tả Tổng, Mù Cả, Ka Lăng và Thu Lũm (huyện Mường Tè), Khu di tích lịch sử cách mạng Bản Lướt (huyện Than Uyên), Điểm du lịch khám phá, tâm linh khu vực Hòn Đá Trắng (huyện Mường Tè), Khu du lịch khám phá đỉnh núi Phu Si Lung, rừng nguyên sinh và khu vực trồng sâm Lai Châu và dược liệu khác (huyện Mường Tè); Điểm du lịch cộng đồng Lao Chải I, Lao Chải II xã Khun Há, huyện Tam Đường; Điểm du lịch cộng đồng, khám phá, ngắm cảnh, tâm linh khu vực Lao Tỷ Phùng, xã Nùng Nàng, huyện Tam Đường.

2.3.3. Vùng bảo vệ khác

Là các vùng còn lại trên địa bàn quản lý gồm: Tiểu vùng quy hoạch phát triển nông lâm nghiệp, nuôi trồng khác trên địa bàn tỉnh, Tiểu vùng khu dân cư - hành chính các địa phương, và Tiểu vùng phát triển nông, lâm, du lịch khác.

2.4. Định hướng bảo vệ môi trường theo phân vùng

2.4.1. Vùng bảo vệ nghiêm ngặt

Tất cả các hoạt động trong khu vực bảo vệ nghiêm ngặt là nhằm tới việc bảo tồn và phát triển các giá trị hiện có, bao gồm:

- Tiếp tục quản lý bảo vệ có hiệu quả khu hệ động, thực vật hiện có;
- Ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ vào quản lý ĐDSH.
- Chỉ xem xét các dự án đầu tư khi đã có phương án phát triển rừng bền vững, phương án bảo tồn đa dạng sinh học được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Duy trì diện tích rừng tự nhiên, nâng tỷ lệ che phủ rừng, bảo tồn và phát triển đa dạng sinh học; bảo tồn các nhóm gen quý hiếm; kiểm soát phát thải khí nhà kính.

- Không quy hoạch, phát triển dự án khai thác khoáng sản; xây dựng kho chứa hóa chất độc hại, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu có yếu tố độc hại đối với môi trường; xây dựng cơ sở xử lý, bãi chôn lấp, vị trí thải bỏ chất thải rắn, cơ sở sản

xuất, kinh doanh phát sinh chất ô nhiễm độc hại, có hoạt động xâm hại đến các đối tượng, yếu tố cần bảo vệ nghiêm ngặt..

2.4.2. Vùng hạn chế phát thải và vùng bảo vệ nghiêm ngặt

Phương án bảo vệ môi trường tại vùng bảo vệ nghiêm ngặt và vùng hạn chế phát thải được thực hiện theo Khoản 4, điều 23, Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể như sau:

- Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải, khí thải quy định giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm phù hợp với yêu cầu bảo vệ của phân vùng môi trường đối với vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải, bảo đảm không gây tác động xấu đến sự sống và phát triển bình thường của con người, sinh vật;

- Dự án đầu tư mới, dự án đầu tư mở rộng quy mô, nâng cao công suất trong vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải phải thực hiện yêu cầu bảo vệ môi trường quy định tại điểm a khoản này;

- Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ không đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại điểm a khoản này phải thực hiện chuyển đổi loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, đổi mới công nghệ, thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường khác bảo đảm đáp ứng các yêu cầu bảo vệ môi trường theo phân vùng môi trường

2.4.3. Các vùng khác

- Huy động mọi nguồn lực nhằm mở rộng và phát triển các hoạt động kinh tế - xã hội dựa trên các tiềm năng, giá trị so sánh về vị trí địa lý, tài nguyên thiên nhiên, sinh thái cảnh quan, đặc trưng văn hóa, ẩm thực,... nhằm thúc đẩy hoạt động sản xuất, nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân.

- Đảm bảo quá trình phát triển gắn liền với quản lý, bảo vệ môi trường, bảo tồn các giá trị văn hóa, xã hội nhằm hướng tới sự phát triển bền vững.

- Áp dụng sản xuất sạch hơn trong các hoạt động sản xuất.

- Quan tâm, khai thác hiệu quả các khu vực tiềm năng đảm bảo đáp ứng các tiêu chí, chỉ tiêu về môi trường.

- Ngăn ngừa ô nhiễm do hoạt động các cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, làng nghề, các cơ sở sản xuất xen kẽ trong khu dân cư, bảo vệ chất lượng nước mặt và chất lượng không khí khu đô thị, khu dân cư.

3. Phương án về quản lý chất thải

3.1. Mục tiêu

- Nâng cao hiệu quả quản lý chất thải nhằm cải thiện chất lượng môi trường, đảm bảo sức khỏe cộng đồng và phát triển đô thị bền vững.

- Xây dựng hệ thống quản lý chất thải hiện đại, CTR, nước thải được phân loại tại nguồn, thu gom, tái sử dụng, tái chế và xử lý triệt để bằng những công nghệ tiên tiến và phù hợp, hạn chế tối đa lượng chất thải phải chôn lấp nhằm tiết kiệm tài nguyên đất và hạn chế ô nhiễm. Chất thải nguy hại được quản lý, xử lý triệt để theo các phương thức phù hợp.

- Nâng cao nhận thức của cộng đồng về quản lý tổng hợp chất thải, hình thành lối sống thân thiện với môi trường. Thiết lập các điều kiện cần thiết về cơ sở hạ tầng, tài chính và nguồn nhân lực cho quản lý tổng hợp chất thải.

Mục tiêu cụ thể:

- Xây dựng được các phương thức phân loại CTR tại nguồn và xác định lộ trình triển khai thực hiện phân loại CTR tại nguồn cho mỗi loại hình chất thải, đảm bảo phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của từng khu vực.

- Quy hoạch hệ thống thu gom, vận chuyển CTR, nước thải cho các đô thị, cụm công nghiệp và điểm dân cư nông thôn, cụ thể là xác định được các phương thức thu gom, tuyến/kênh thu gom, xác định được vị trí các trạm trung chuyển CTR, nước thải liên đô thị.

- Phân bố hợp lý các cơ sở xử lý CTR, nước thải trên địa bàn tỉnh, đảm bảo phục vụ các đô thị, KCN, và các khu tập trung dân cư nông thôn. Đồng thời lựa chọn công nghệ thích hợp để xử lý, tái chế các loại chất thải thông thường, chất thải nguy hại nhằm đảm bảo xử lý triệt để chất thải, hạn chế chôn lấp, đảm bảo yêu cầu vệ sinh môi trường.

- Đề xuất hệ thống quản lý, cơ chế chính sách nhằm đẩy mạnh hiệu quả quản lý nhà nước, nâng cao chất lượng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải của tỉnh.

- Đề xuất kế hoạch, lộ trình và xác định nguồn lực thực hiện quy hoạch quản lý CTR, nước thải tỉnh Lai Châu đến năm 2030 nhằm đạt được những mục tiêu BVMT của tỉnh.

- Đến năm 2025:

+ 50% các đô thị có công trình tái chế chất thải rắn phù hợp với việc phân loại tại hộ gia đình.

+ 90% tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị phát sinh được thu gom và xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường; tăng cường khả năng tái chế, tái sử dụng, xử lý kết hợp thu hồi năng lượng hoặc sản xuất phân hữu cơ.

+ 80% CTR xây dựng phát sinh tại đô thị được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường, trong đó 40% được tái sử dụng hoặc tái chế.

+ 100% bùn bể tự hoại thu gom của các đô thị được xử lý đảm bảo môi trường.

+ 100% tổng lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và làng nghề được thu gom, tái sử dụng, tái chế và xử lý đảm bảo yêu cầu bảo vệ môi trường.

+ 100% tổng lượng chất thải rắn nguy hại phát sinh từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, cơ sở y tế, bệnh viện, làng nghề được thu gom, vận chuyển, xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường.

+ 70% tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại khu dân cư nông thôn tập trung được thu gom, lưu giữ, vận chuyển, tự xử lý, xử lý tập trung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; tận dụng tối đa chất thải hữu cơ để tái sử dụng, tái chế, làm phân compost hoặc tự xử lý tại các hộ gia đình thành phân compost để sử dụng tại chỗ.

+ 100% lượng chất thải rắn y tế phát sinh tại các cơ sở y tế, bệnh viện được phân loại, thu gom, lưu giữ, vận chuyển và xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường.

+ 100% lượng nước thải sinh hoạt tại các đô thị loại III trở lên được thu gom và xử lý đảm bảo môi trường.

+ 100% các khu công nghiệp, cụm công nghiệp xây mới phải được xử lý nước thải đạt quy chuẩn môi trường.

- Đến năm 2030: Nỗ lực phấn đấu để đạt các mục tiêu:

+ 80% các đô thị có công trình tái chế chất thải rắn phù hợp với việc phân loại tại hộ gia đình.

+ 100% tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị phát sinh được thu gom và xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường; trong đó 80% được tái chế, tái sử dụng, xử lý kết hợp thu hồi năng lượng hoặc sản xuất phân hữu cơ.

+ 90% CTR xây dựng phát sinh tại đô thị được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường, trong đó 50% được tái sử dụng hoặc tái chế.

+ 100% bùn bể tự hoại thu gom của các đô thị được xử lý đảm bảo môi trường.

+ 100% tổng lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và làng nghề được thu gom, tái sử dụng, tái chế và xử lý đảm bảo yêu cầu bảo vệ môi trường.

+ 100% tổng lượng chất thải rắn nguy hại phát sinh từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, cơ sở y tế, bệnh viện, làng nghề được thu gom, vận chuyển, xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường.

+ 85% tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại khu dân cư nông thôn tập trung được thu gom, lưu giữ, vận chuyển, tự xử lý, xử lý tập trung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; tận dụng tối đa chất thải hữu cơ để tái sử dụng, tái chế, làm phân compost hoặc tự xử lý tại các hộ gia đình thành phân compost để sử dụng tại chỗ.

+ 100% lượng chất thải rắn y tế phát sinh tại các cơ sở y tế, bệnh viện được phân loại, thu gom, lưu giữ, vận chuyển và xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường.

+ 100% lượng nước thải sinh hoạt tại các đô thị loại III trở lên được thu gom và xử lý đảm bảo môi trường.

+ 100% các khu công nghiệp, cụm công nghiệp xây mới phải được xử lý nước thải đạt quy chuẩn môi trường.

- Đến năm 2050: Nỗ lực phấn đấu để đạt các mục tiêu:

+ 100% các đô thị có công trình tái chế chất thải rắn phù hợp với việc phân loại tại hộ gia đình.

+ 100% tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị phát sinh được thu gom và xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường; trong đó 90% được tái chế, tái sử dụng, xử lý kết hợp thu hồi năng lượng hoặc sản xuất phân hữu cơ.

+ 100% CTR xây dựng phát sinh tại đô thị được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường, trong đó 60% được tái sử dụng hoặc tái chế.

+ 100% bùn bể tự hoại thu gom của các đô thị được xử lý đảm bảo môi trường.

+ 100% tổng lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và làng nghề được thu gom, tái sử dụng, tái chế và xử lý đảm bảo yêu cầu bảo vệ môi trường.

+ 100% tổng lượng chất thải rắn nguy hại phát sinh từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, cơ sở y tế, bệnh viện, làng nghề được thu gom, vận chuyển, xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường.

+ 100% tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại khu dân cư nông thôn tập trung được thu gom, lưu giữ, vận chuyển, tự xử lý, xử lý tập trung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; tận dụng tối đa chất thải hữu cơ để tái sử dụng, tái chế, làm phân compost hoặc tự xử lý tại các hộ gia đình thành phân compost để sử dụng tại chỗ.

+ 100% lượng chất thải rắn y tế phát sinh tại các cơ sở y tế, bệnh viện được phân loại, thu gom, lưu giữ, vận chuyển và xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường.

+ 100% lượng nước thải sinh hoạt tại các đô thị loại IV trở lên được thu gom và xử lý đảm bảo môi trường.

+ 100% các khu công nghiệp, cụm công nghiệp xây mới phải được xử lý nước thải đạt quy chuẩn môi trường.

3.2. Phương án xây dựng các khu xử lý chất thải rắn

Căn cứ vào kết quả dự báo khối lượng và thành phần CTR phát sinh, định hướng quy hoạch và cấp độ phục vụ của các cơ sở xử lý, các công nghệ xử lý CTR được lựa chọn, xác định được quy mô, công suất các cơ sở xử lý CTR sinh hoạt trong tỉnh như sau:

Đầu tư nâng cấp, mở rộng cả 8 khu xử lý CTR hiện có tại 8 huyện, thành phố trong toàn tỉnh; trong đó 01 khu tại TP Lai Châu là khu liên huyện. Ngoài xử lý chất thải cho TP Lai Châu, khu liên vùng này còn xử lý chế biến phân hữu cơ, tái chế chất thải vô cơ cho thành phố, huyện Tam Đường, Phong Thổ, các xã thuộc huyện Sìn Hồ giáp ranh với thành phố Lai Châu và huyện Tam Đường. 07 khu còn lại là các khu xử lý riêng của 7 huyện của tỉnh Lai Châu.

Khu xử lý liên vùng trong nội tỉnh của TP Lai Châu rộng 15 – 20ha, áp dụng cả 3 công nghệ gồm: chôn lấp hợp vệ sinh, chế biến phân hữu cơ; tái chế chất thải vô cơ và đốt chất thải nguy hại công nghiệp và CTR y tế.

Đối với 07 khu tại 7 huyện, được phân chia giai đoạn để đầu tư. Giai đoạn đầu từ nay đến 2030 hầu hết hoàn toàn xử lý bằng phương pháp chôn lấp hợp vệ sinh. Sau 2030, các khu sẽ được đầu tư thêm hệ thống xử lý CTR nguy hại tại địa phương.

Áp dụng mô hình thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn khu vực nông thôn phù hợp với đặc thù và điều kiện kinh tế - xã hội của tỉnh.

Bảng 92. Tổng hợp phương án quy hoạch hệ thống xử lý chất thải rắn khu vực đô thị tỉnh Lai Châu

TT	Vị trí / Công suất	Phạm vi phục vụ
1	Thành Phố Lai Châu - xã San Thàng - Diện tích: 15 - 20 ha - Nhà máy chế biến phân hữu cơ: 150 tấn/ngày - Nhà máy tái chế: 80 tấn/ngày - Lò đốt CTR công nghiệp: 60 tấn/ngày - Lò đốt xử lý CTR nguy hại: 300 kg/ngày (giai đoạn trước 2030) và 600 kg/ngày (giai đoạn sau 2030)	Cơ sở xử lý cấp vùng tỉnh - Chôn lấp hợp vệ sinh CTR sinh hoạt không thể tái chế + bùn thải + CTR xây dựng không thể tái chế + các thành phần không nguy hại trong CTR công nghiệp, y tế cho địa bàn thành phố. - Chế biến phân hữu cơ, tái chế chất vô cơ cho TP.Lai Châu, huyện Tam Đường, Phong Thổ, các xã thuộc huyện Sìn Hồ giáp ranh với TP.Lai Châu và huyện Tam Đường. - Đốt CTR công nghiệp nguy hại và CTR y tế nguy hại cho toàn tỉnh (trong giai đoạn đầu là TP.Lai Châu và các huyện Phong Thổ, Tam Đường).
2	Huyện Tam Đường - xã Bình Lư Diện tích: 5 - 7ha	Cơ sở xử lý cấp huyện - Chôn lấp hợp vệ sinh thành phần CTR sinh hoạt không thể tái chế + bùn thải + thành phần CTR xây dựng không thể tái chế + các thành phần không nguy hại trong CTR công nghiệp, y tế cho địa bàn huyện - Là điểm tập trung, phân loại chất thải công nghiệp, chất thải sinh hoạt trên địa bàn huyện. - Là trạm trung chuyển CTR sinh hoạt, CTR công nghiệp, CTR nguy hại có thể tái chế đến khu xử lý cấp tỉnh.

TT	Vị trí / Công suất	Phạm vi phục vụ
3	Huyện Phong Thổ - xã Mường So Diện tích: 5 - 7 ha	Cơ sở xử lý cấp huyện
3	Huyện Phong Thổ - xã Mường So Diện tích: 5 - 7 ha	- Chôn lấp hợp vệ sinh CTR sinh hoạt không thể tái chế + Bùn thải + CTR xây dựng không thể tái chế + các thành phần không nguy hại trong CTR công nghiệp, y tế cho địa bàn huyện. - Là điểm tập trung, phân loại chất thải công nghiệp, chất thải sinh hoạt trên địa bàn huyện. - Là trạm trung chuyển CTR sinh hoạt, CTR công nghiệp, CTR nguy hại có thể tái chế đến khu xử lý cấp tỉnh.
4	Huyện Than Uyên - Xã Mường Cang Diện tích: 7 - 9 ha Công suất nhà máy chế biến phân hữu cơ: 50 tấn/ngày Công suất lò đốt xử lý CTR nguy hại: 50 kg/ngày	Cơ sở xử lý cấp huyện (sau năm 2025 là liên huyện) Trước năm 2025: Chôn lấp hợp vệ sinh cho toàn bộ CTR phát sinh trên địa bàn huyện

3.3. Phương án xây dựng và trạm trung nước thải sinh hoạt và nước thải công nghiệp:

- Xây dựng các hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tại thành phố Lai Châu và khu vực trung tâm của 7 tỉnh gồm: Tam Đường, Phong Thổ, Tân Uyên, Than Uyên, Sìn Hồ, Nậm Nhùn và Mường Tè.

- Nước thải công nghiệp, y tế được xử lý đảm bảo quy chuẩn môi trường trong KCN, CCN, cơ sở sản xuất (cơ sở nằm trong khu đô thị, cụm dân cư), bệnh viện, cơ sở y tế khác trước khi thoát nước ra hệ thống thoát nước chung của đô thị, khu/cụm dân cư.

4. Phương án quan trắc chất lượng môi trường đất, nước, không khí đã được định hướng trong quy hoạch tổng thể quan trắc môi trường của tỉnh

4.1. Mục tiêu

- Xây dựng mạng lưới quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh Lai Châu bảo đảm thống nhất, đồng bộ, tiên tiến đáp ứng nhu cầu cung cấp số liệu cơ bản về các thành phần môi trường, đáp ứng yêu cầu quản lý Nhà nước về môi trường nhằm đảm bảo mục tiêu phát triển bền vững.

- Đánh giá chất lượng môi trường phục vụ kiểm soát phát thải và tình hình ô

nhhiệm của các thành phần môi trường trong toàn tỉnh;

- Đánh giá, giám sát chất lượng các thành phần môi trường theo không gian và thời gian;

- Đánh giá hiện trạng và xu hướng chất lượng của các thành phần môi trường;

- Tạo cơ sở dữ liệu phục vụ công tác quản lý và bảo vệ môi trường tỉnh Lai Châu.

4.2. Phương án phát triển mạng lưới quan trắc chất lượng môi trường

Đầu tư nâng cấp trang thiết bị Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường tỉnh, hệ thống quan trắc không khí, nước mặt tự động, liên tục. Phát triển mạng lưới quan trắc các thành phần môi trường trên địa bàn tỉnh Lai Châu kế thừa hệ thống 197 điểm tại Quyết định số 458/QĐ-UBND ngày 28/4/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu về việc ban hành kế hoạch quan trắc môi trường tỉnh Lai Châu giai đoạn 2021 - 2025 và có sự mở rộng dần dựa trên việc mở rộng quy hoạch phát triển 10 khu, cụm công nghiệp, 25 điểm du lịch có ý nghĩa quốc gia, vùng và địa phương từ nay đến năm 2050 và trên cơ sở đó áp dụng, tuân thủ các quy định về kỹ thuật quan trắc của nhà nước. Tại thời điểm hiện tại là Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT về các kỹ thuật quan trắc cũng như tần suất thực hiện, cụ thể như sau:

Bảng 93. Số lượng điểm quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh Lai Châu

Địa bàn ⁶⁶	Điểm quan trắc môi trường đất	Điểm quan trắc môi trường nước mặt	Điểm quan trắc môi trường nước dưới đất	Điểm quan trắc môi trường không khí xung quanh
Tổng số	44	58	41	52
TP Lai Châu	7	12	7	10
H. Tam Đường	5	7	6	6
H. Tân Uyên	5	6	5	6
H. Than Uyên	6	6	6	6
H. Sìn Hồ	5	6	5	6
H. Phong Thổ	5	8	5	7
H. Nậm Nhùn	6	7	5	5
H. Mường Tè	5	6	2	6

Trong đó, các điểm lựa chọn quan trắc chủ yếu do ảnh hưởng của các hoạt động hiện tại như sinh hoạt, giao thông, xây dựng, công nghiệp, nông nghiệp và các điểm

⁶⁶ Vị trí cụ thể của từng điểm được trình bày tại phần IX. Phương án phát triển Vùng huyện

có quy hoạch phát triển các lĩnh vực trong tương lai. Các vị trí lấy mẫu theo từng địa phương nêu trên chỉ là dự kiến, tùy vào tình hình phát triển thực tế và những biến động môi trường của từng giai đoạn, có thể điều chỉnh cho phù hợp.

II. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ, KHAI THÁC, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN KHOÁNG SẢN

1. Quan điểm phát triển

- Khai thác khoáng sản phải đảm bảo tính bền vững, bảo vệ môi trường, cảnh quan thiên nhiên di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh và tài nguyên thiên nhiên khác, đảm bảo quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội. Bảo vệ tốt nguồn tài nguyên thiên nhiên, môi trường sinh thái, không ảnh hưởng tới khu vực an ninh, quốc phòng, di tích lịch sử, văn hóa, du lịch, rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng tự nhiên; không tác động tiêu cực tới môi trường, đời sống sinh hoạt của dân cư và không chồng chéo với các quy hoạch khác.

- Khai thác khoáng sản phải gắn với chế biến sâu để làm ra những sản phẩm có giá trị và hiệu quả kinh tế - xã hội. Chấm dứt các cơ sở chế biến khoáng sản manh mún, công nghệ lạc hậu, hiệu quả kinh tế thấp, gây ô nhiễm môi trường; hình thành các khu công nghiệp chế biến khoáng sản tập trung với công nghệ tiên tiến, có quy mô tương xứng với tiềm năng của từng loại khoáng sản.

- Việc khai thác và chế biến khoáng sản và khoáng chất phải phù hợp với tiềm năng và trữ lượng tài nguyên khoáng sản đã điều tra thăm dò, Quy hoạch tỉnh, đảm bảo yêu cầu phát triển bền vững, và phải hài hòa lợi ích địa phương, DN và dân cư trong vùng khai thác.

- Các khu vực mỏ phải có trữ lượng khoáng sản, có điều kiện khai thác thuận lợi; không thuộc khu vực cấm, tạm cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh (tuân thủ Điều 28 Luật Khoáng sản năm 2010, Điều 13 Nghị định số 23/2020/NĐ-CP); không thuộc đất có di tích lịch sử văn hoá, danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng hoặc được khoanh vùng bảo vệ theo quy định của Luật Di sản văn hóa; không thuộc đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ hoặc đất quy hoạch trồng rừng phòng hộ, khu bảo tồn địa chất; không thuộc đất quy hoạch dành cho mục đích quốc phòng, an ninh; không thuộc đất do cơ sở tôn giáo sử dụng; không thuộc đất hành lang hoặc phạm vi bảo vệ công trình giao thông, thủy lợi, đê điều; hệ thống cấp nước, thoát nước, xử lý chất thải, dẫn điện, xăng dầu, khí, thông tin liên lạc.

- Sản phẩm khai thác phải chế biến, khuyến khích chế biến sâu. Phát triển khai thác và chế biến theo từng giai đoạn, gắn với nhu cầu thị trường để ổn định và bền vững. Các dự án đầu tư khai thác, chế biến khoáng sản và khoáng chất phải gắn với các cơ sở sử dụng theo quy hoạch.

- Áp dụng công nghệ tiên tiến thân thiện với môi trường, sử dụng tổng hợp và tiết kiệm tài nguyên, gắn liền với các cơ sở, dự án chế biến sâu.

- Tăng cường hợp tác trong nước và quốc tế về vốn, kỹ thuật và công nghệ.

- Ưu tiên tiêu thụ phục vụ nhu cầu trên địa bàn tỉnh; không xuất khẩu sản phẩm chưa qua chế biến. Nếu nhu cầu tỉnh chưa có thì tạo điều kiện giúp doanh nghiệp tiêu thụ sản phẩm đã tuyển cho các nhà máy trong nước hoặc xuất khẩu để doanh nghiệp có kinh phí đầu tư tái sản xuất, tránh tồn đọng sản phẩm lâu dài.

2. Mục tiêu

- Thăm dò đáp ứng nhu cầu khai thác, chế biến đến năm 2050 đối với các khoáng sản: Đồng, chì – kẽm vàng, khoáng chất công nghiệp, đá ốp lát, lợp và khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường.

- Hoạt động thăm dò khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản và khoáng chất phải bảo đảm phát triển bền vững, bảo vệ môi trường, sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên, đáp ứng tối đa nhu cầu của nền kinh tế.

- Lựa chọn nhà đầu tư có năng lực về tài chính, công nghệ tiên tiến trong thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản; áp dụng tiến bộ kỹ thuật để khai thác triệt để các khoáng sản có hàm lượng nghèo. Khuyến khích đầu tư các dự án khai thác, chế biến khoáng sản có công nghệ tiên tiến, đồng bộ từ khâu phá vỡ đất đá, bóc xúc, vận tải và tổ chức lao động khoa học ở mức độ phù hợp với điều kiện cụ thể của từng mỏ, giảm tối đa lao động thủ công, chú trọng công tác bảo vệ môi trường, khai thác và sử dụng triệt để tài nguyên. Hạn chế và tiến tới chấm dứt tình trạng đầu tư khai thác khoáng sản quy mô nhỏ, kém hiệu quả.

- Hình thành một số khu vực khai thác, chế biến tập trung như: đất hiếm Đông Pao, Nậm Xe; đá phiến lợp Sin Hồ và Nậm Nhùn; đá ốp lát Phong Thổ; vàng ở Tam Đường, Sin Hồ và Mường Tè; đồng ở Sin Hồ, Tam Đường; chì – kẽm ở Phong Thổ, Tam Đường.

- Hình thành các cơ sở cát nghiền (cát nhân tạo) thay thế cho cát tự nhiên ngày càng khan hiếm và cạn kiệt. Dự kiến mỗi huyện có từ 2-4 cơ sở sản xuất cát nghiền.

3. Định hướng thăm dò, khai thác khoáng sản

3.1. Khu vực cấm hoạt động khoáng sản

Gồm khu vực với tổng diện tích là 325.051,42 ha; trong đó:

- Đất có di tích lịch sử - văn hoá: Có diện tích 16,59 ha.

- Đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ: 108 khu vực với tổng diện tích là 402.168,30 ha; trong đó: rừng đặc dụng với diện tích là 41.275,00 ha; rừng phòng hộ với diện tích là 262.924,93 ha.(thống kê đất đai năm 2020 tỉnh Lai Châu).

- Đất quy hoạch dành cho mục đích quốc phòng, an ninh: tổng diện tích: 44.077,97 ha; trong đó: khu vực đất quốc phòng với diện tích là 286,4 ha; khu vực đất an ninh với diện tích là 67,41 ha.

- Đất do cơ sở tôn giáo sử dụng: 01 khu vực với diện tích là 4,27 ha

- Đất thuộc hành lang hoặc phạm vi bảo vệ công trình giao thông, thủy lợi, đê điều; hệ thống cấp nước, thoát nước, xử lý chất thải, dẫn điện, xăng dầu, khí, thông tin liên lạc, bao gồm:

+ Đất công trình giao thông đường bộ: Diện tích 5.158,92 ha. Gồm các Quốc lộ 32, 279, 4D, 4H, 12, 100, 279D; các đường tỉnh lộ, huyện lộ, các tuyến đường liên xã, liên thôn, bản, đường giao thông trong khu dân cư nông thôn và giao thông nội đồng

+ Đất công trình giao thông thủy nội địa: 26 cảng và bến thủy nội địa;

+ Đất thủy lợi: Diện tích 477,78 ha, là diện tích đất của hệ thống kênh, mương, hồ chứa, hồ thủy lợi ;

+ Đất thủy điện: Diện tích 909,59 ha. Gồm đất các công trình thủy điện, hệ thống truyền tải điện trên địa bàn tỉnh.;

+ Hệ thống xăng dầu: 75 công trình;

+ Hệ thống thông tin liên lạc: 420 trạm BTS;

- Đất sử dụng phục vụ các dự án du lịch, đất đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp với tổng diện tích là 13.990,53 ha. Trong đó:

+ Đất thực hiện các dự án du lịch: 11 vị trí với diện tích là 1.360ha;

+ Đất đô thị: 13 khu vực với diện tích là 12.630,53 ha;

3.2. Khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản

Gồm 29 khu vực đất quy hoạch dành cho mục đích an ninh với tổng diện tích: 67,41 ha.

3.3. Khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản

- Đối với khoáng sản làm vật liệu xây dựng: Tiếp tục thực hiện không đấu giá quyền khai thác khoáng sản 50 khu vực đã quy định cụ thể tại các Quyết định số: 335/QĐ-UBND ngày 10/4/2014 (34 điểm), số 779/QĐ-UBND ngày 21/7/2014 (4 điểm), số 565/QĐ-UBND ngày 20/5/2016 (1 điểm), số 346/QĐ-UBND ngày 21/4/2017 (1 điểm), số 1491/QĐ-UBND ngày 17/11/2017 (1 điểm), số 733/QĐ-UBND ngày 12/7/2018 (2 điểm), số 07/QĐ-UBND ngày 07/01/2019 (1 điểm), số 185/QĐ-UBND ngày 04/3/2021 (5 điểm).

- Đối với khoáng sản kim loại: Tiếp tục thực hiện không đấu giá quyền khai thác khoáng sản đối với 10 khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản tại các Quyết định số: 1198/QĐ-UBND ngày 26/9/2014 (3 điểm), số 375/QĐ-UBND

ngày 23/4/2015 (5 điểm), số 608/QĐ-UBND ngày 16/6/2017 (1 điểm), số 22/QĐ-UBND ngày 11/01/2018 (1 điểm).

- Tiếp tục rà soát các khu vực khoáng sản đủ điều kiện theo quy định của pháp luật để phê duyệt là khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

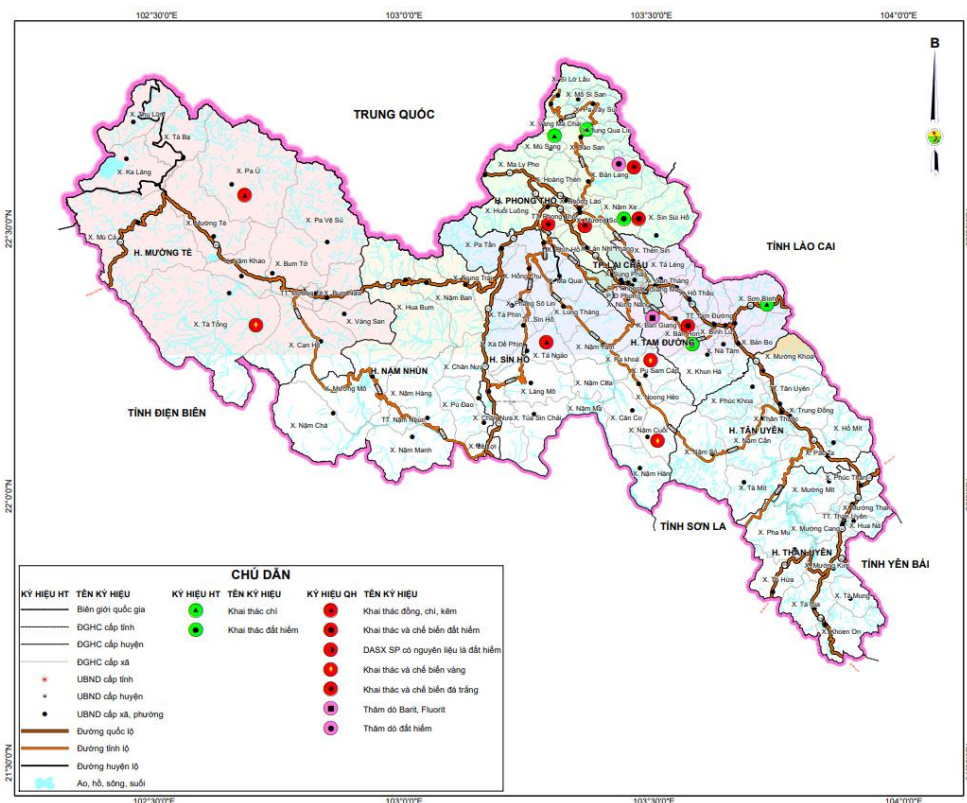
3.4. Khu vực đấu giá quyền khai thác khoáng sản

Thực hiện cấp phép hoạt động khoáng sản thông qua đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở các khu vực khoáng sản không đảm bảo tiêu chí để phê duyệt là khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản nhằm thu hút được các nhà đầu tư có năng lực và tăng thu ngân sách⁶⁷.

4. Phương án thăm dò, khai thác và chế biến

Các dự án khai thác khoáng sản phải gắn với chế biến sâu để nâng cao giá trị kinh tế của sản phẩm sau khai thác. Các mỏ xuất khẩu khoáng sản thì sản phẩm sau chế biến tối thiểu phải đạt tiêu chuẩn chất lượng theo quy định của Bộ Công thương tại các Thông tư: số 13/2020/TT-BCT ngày 18/6/2020 và 23/2021/TT-BCT ngày 15/12/2021.

Hình 57. Phương án thăm dò, khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên tỉnh Lai Châu



⁶⁷ Trên địa bàn có 11 khu vực mỏ thuộc kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng, trong đó đã tổ chức đấu giá thành công cho 8/11 khu vực mỏ

Đối với các mỏ nhỏ mà việc đầu tư dây chuyền chế biến khoáng sản không có hiệu quả kinh tế thì phải có thỏa thuận cung cấp khoáng sản cho các dự án chế biến khoáng sản ở khu vực lân cận. Sản phẩm sau khai thác chỉ được cung cấp cho dự án chế biến khoáng sản đã thỏa thuận. Không khuyến khích khai thác các điểm quặng có quy mô nhỏ (đã được thăm dò) hoặc chưa thăm dò. Chỉ xem xét các điểm mỏ có trữ lượng lớn, có tiềm năng, đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch thăm dò và trữ lượng.

4.1. Các mỏ kim loại

* Các mỏ thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ tài nguyên và Môi trường

- Thực hiện khai thác (đối với các mỏ đã được Bộ cấp phép khai thác và phê duyệt trữ lượng), tiến hành thăm dò, đề xuất phê duyệt trữ lượng khai thác và xin phép khai thác (đối với các mỏ đã được Bộ cấp phép thăm dò) và thực hiện xin phép thăm dò (đối với các mỏ có tiềm năng khai thác). Tổng cộng có 09 mỏ kim loại thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ tài nguyên và Môi trường như sau:

TT	Tên mỏ	Loại khoáng sản	Diện tích	Ghi chú
1	Mỏ Đông Pao, huyện Tam Đường	Đất hiếm	Khu F10 28,55 ha	Đã cấp phép khai thác
			Khu F9 35,87 ha	
			Khu F7 59,45 ha	
			Khu F3 8,87 ha	
2	Mỏ Bắc Nậm Xe, xã Nậm Xe, huyện Phong Thổ	Đất hiếm	319,6 ha	Đã cấp phép thăm dò, phê duyệt trữ lượng
3	Mỏ Nam Nậm Xe, xã Nậm Xe, huyện Phong Thổ	Đất hiếm	328,7 ha	Đã cấp phép thăm dò
4	Mỏ Pu Sam Cap huyện Tam Đường và Sin Hồ	Vàng	18 Km ²	Đã cấp phép thăm dò
5	Mỏ Nậm Kha Á, huyện Mường Tè	Vàng	Khu I 54,6 ha	Đã cấp phép thăm dò, phê duyệt trữ lượng
			Khu II 35,54 ha	
6	Mỏ Sang Sui - Nậm Suông, xã Vàng San, huyện Mường Tè	Vàng	Khu I 68,7 ha	Đã cấp phép thăm dò
7	Xã Noong Hèo, huyện Sin Hồ	vàng	25 ha	Diện tích góp vốn tham gia điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản

8	Mỏ Nam Đông Pao, huyện Tam Đường	Đất hiếm	105,3 ha	Khu vực Bộ Tài nguyên và Môi trường dự kiến đấu giá ở khu vực chưa thăm dò
9	Mỏ Nam Đông Pao 1, huyện Tam Đường	Đất hiếm	94,08	Khu vực Bộ Tài nguyên và Môi trường dự kiến đấu giá ở khu vực đã có kết quả thăm dò
			36,75 ha	
			11,97	
			4,2	
			44	

*** Các mỏ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh Lai Châu**

- Thực hiện khai thác (đối với các mỏ đã được UBND tỉnh cấp phép khai thác và phê duyệt trữ lượng), tiến hành thăm dò, đề xuất phê duyệt trữ lượng khai thác và xin phép khai thác (đối với các mỏ đã được UBND cấp phép thăm dò) và thực hiện xin phép thăm dò (đối với các mỏ có tiềm năng khai thác). Tổng cộng có 14 mỏ kim loại thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh Lai Châu như sau:

TT	Tên mỏ	Loại khoáng sản	Diện tích	Ghi chú
1	Mỏ Si Phay, xã Mù Sang, huyện Phong Thổ	Chì kẽm	5,72 ha	Đã cấp phép khai thác
2	Mỏ Dân Thành, xã Nậm Cha, huyện Sin Hồ	Đồng	19 ha	Đã cấp phép khai thác
			18 ha	
3	Mỏ Nậm Púng, xã Căn Co, huyện Sin Hồ	Đồng	3,6	Đã thăm dò, phê duyệt trữ lượng
4	Mỏ Nậm Sa, xã Huổi Luông, huyện Phong Thổ	Chì kẽm	9,4	Đã thăm dò, phê duyệt trữ lượng
5	Mỏ Nậm Kha Á, xã Mù cả, huyện Mường Tè	Vàng	5,8	Đã thăm dò, phê duyệt trữ lượng
6	Mỏ Ma Ly Pho, xã Ma Ly Pho, huyện Phong Thổ	Đồng	1 ha	Đã cấp phép thăm dò
			5 ha	
			5 ha	
			7,7 ha	
7	Mỏ Nậm Kinh, xã Căn Co, huyện Sin Hồ	Đồng	5,2 ha	Đã cấp phép thăm dò
			1,7 ha	
			24,3 ha	
			2,7 ha	
			3,6 ha	
8	Mỏ Lao Chải, xã Khun Há, huyện Tam Đường	Đồng	3,9 ha	
9	Mỏ Khun Há, xã Khun Há, huyện Tam Đường	Chì kẽm	7,0 ha	
			2,0 ha	
10	Mỏ Khun Há (thuộc diện tích mỏ sắt Khun Há),	Chì kẽm	10 ha	

	huyện Tam Đường			
11	Mỏ Nậm Cuối, xã Nậm Cuối, huyện Sin Hồ	Vàng	4,9 ha 8,9 ha	
12	Mỏ Nậm Sẻ, xã Hua Bum, huyện Nậm Nhùn và xã Vàng San, huyện Mường Tè	Vàng	3,6 ha	
13	Pắc Ta, xã Mỏ Pắc Ta, huyện Tân Uyên	Vàng	18 ha 5 ha 3 ha	
14	Sám Láng, Nậm Khao, huyện Mường Tè	sắt	13,2	

4.2. Các mỏ khoáng sản vật liệu xây dựng

* Các mỏ thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ tài nguyên và Môi trường

- Thực hiện khai thác (đối với các mỏ đã được Bộ cấp phép khai thác và phê duyệt trữ lượng), tiến hành thăm dò, đề xuất phê duyệt trữ lượng khai thác và xin phép khai thác (đối với các mỏ đã được Bộ cấp phép thăm dò) và thực hiện xin phép thăm dò (đối với các mỏ có tiềm năng khai thác). Tổng cộng có 2 mỏ khoáng sản vật liệu xây dựng thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ tài nguyên và Môi trường như sau:

TT	Tên mỏ	Loại khoáng sản	Diện tích	Ghi chú
1	Mỏ Nậm Ho, Nậm Ban, xã Nậm Ban, huyện Nậm Nhùn	Đá phiến lợp	2,0 ha 2,9 ha 1,4 ha 1,0 ha	Đã cấp phép khai thác
2	Mỏ Bản Lang, xã Bản Lang, huyện Phong Thổ	Đất vôi dolomit	21,5 ha	Đã cấp phép thăm dò, phê duyệt trữ lượng

* Các mỏ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh Lai Châu

- Thực hiện khai thác (đối với các mỏ đã được UBND tỉnh cấp phép khai thác và phê duyệt trữ lượng), tiến hành thăm dò, đề xuất phê duyệt trữ lượng khai thác và xin phép khai thác (đối với các mỏ đã được UBND cấp phép thăm dò) và thực hiện xin phép thăm dò (đối với các mỏ có tiềm năng khai thác). Tổng cộng có 02 mỏ khoáng sản vật liệu xây dựng thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh Lai Châu như sau:

TT	Tên mỏ	Loại khoáng sản	Diện tích	Ghi chú
1	Mỏ Bản Lang, xã Bản Lang, huyện Phong Thổ	Đá hoa dolomit	5 ha	Đã cấp phép thăm dò 1,5 ha
2	Mỏ Nậm Ban, xã Nậm Ban, huyện Nậm Nhùn	Đá phiến lợp	6,8 ha	

4.3. Các mỏ khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường

- Thực hiện khai thác 41 điểm mỏ khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường đã được cấp phép, bao gồm:

TT	Tên mỏ	Loại khoáng sản	Diện tích	Ghi chú
1	Mỏ Mường Cang, xã Mường Cang, huyện Than Uyên	Đá VLXDTT	1,5 ha	Đã cấp phép khai thác
2	Mỏ Km354 Quốc lộ 32, xã Phúc Than, huyện Than Uyên	Đá VLXDTT	1,5 ha	Đã cấp phép khai thác
3	Mỏ Cang A, xã Pắc Ta, huyện Tân Uyên	Đá VLXDTT	2 ha	Đã cấp phép khai thác
4	Mỏ Phiêng Phát, xã Trung Đông, huyện Tân Uyên	Đá VLXDTT	2 ha	Đã cấp phép khai thác
5	Mỏ Tăng Đán – Bản Mường, xã Thân Thuộc, huyện Tân Uyên	Đá VLXDTT	1,5 ha 1,6 ha	Đã cấp phép khai thác
6	Mỏ Nậm Cắn, xã Nậm Cắn, huyện Tân Uyên	Đá VLXDTT	2 ha	Đã cấp phép khai thác
7	Mỏ Hua Bó 3, xã Bình Lư, huyện Tam Đường	Đá VLXDTT	2 ha	Đã cấp phép khai thác
8	Mỏ Hua Bó, xã Bình Lư, huyện Tam Đường	Đá VLXDTT	1,5 ha	Đã cấp phép khai thác
9	Mỏ Suối Thầu, xã Sùng Phài, thành phố Lai Châu	Đá VLXDTT	1,5 ha	Đã cấp phép khai thác
10	Mỏ Sùng Chô 2, xã Sùng Phài, thành phố Lai Châu	Đá VLXDTT	7,2 ha	Đã cấp phép khai thác
11	Mỏ Sùng Chô 1, xã Sùng Phài, thành phố Lai Châu và xã Lán Nhi Thành, huyện Phong Thổ	Đá VLXDTT	2,8 ha	Đã cấp phép khai thác
12	Mỏ Mường So, xã Mường So huyện Phong Thổ	Đá VLXDTT	2,8 ha	Đã cấp phép khai thác
13	Mỏ Mường So 2, xã Mường So huyện Phong Thổ	Đá VLXDTT	3,2	Đã cấp phép khai thác
14	Mỏ Vàng Khon, thị trấn Phong Thổ, huyện Phong Thổ	Đá VLXDTT	1,56	Đã cấp phép khai thác
15	Mỏ Vàng Khon, thị trấn Phong Thổ, huyện Phong Thổ	Đá VLXDTT	3 ha	Đã cấp phép khai thác
16	Mỏ Pá Pao 1, xã Lùng Thành, huyện Sìn Hồ	Đá VLXDTT	1,5 ha	Đã cấp phép khai thác
17	Mỏ Seo Phìn, xã Nậm Cha, huyện Sìn Hồ	Đá VLXDTT	2,1	Đã cấp phép khai thác
18	Mỏ Hồng Thu, xã Hồng Thu, huyện Sìn Hồ	Đá VLXDTT	3,2	Đã cấp phép khai thác
19	Mỏ Tà Tú 2, xã Nậm Tăm, huyện Sìn Hồ	Đá VLXDTT	0,85 ha	Đã cấp phép khai thác
20	Mỏ Hang Tôm, xã Lê Lợi, huyện Nậm Nhùn	Đá VLXDTT	1,8 ha	Đã cấp phép khai thác
21	Mỏ Pá Mô, xã Mường Mô, huyện Nậm Nhùn	Đá VLXDTT	3 ha	Đã cấp phép khai thác

TT	Tên mỏ	Loại khoáng sản	Diện tích	Ghi chú
22	Mỏ bãi thải mỏ đá số 1- thủy điện Lai Châu, thị trấn Nậm Nhùn, huyện Nậm Nhùn	Đá VLXDTT	7 ha	Đã cấp phép khai thác
23	Mỏ Nà Phây, xã Vàng San, huyện Nậm Nhùn	Đá VLXDTT	2 ha	Đã cấp phép khai thác
24	Mỏ Vàng San, xã Vàng San, huyện Nậm Nhùn	Đá VLXDTT	3 ha	Đã cấp phép khai thác
25	Mỏ Nậm Khao, xã Nậm Khao, huyện Mường Tè	Đá VLXDTT	2,0 ha	Đã cấp phép thăm dò
26	Mỏ Nậm Khao 1, xã Nậm Khao, huyện Mường Tè	Đá VLXDTT	3 ha	Đã cấp phép thăm dò, phê duyệt trữ lượng
27	Mỏ Hà Giang, xã Bản Giang, huyện Tam Đường	Đá VLXDTT	2,0 ha	Đã cấp phép thăm dò, phê duyệt trữ lượng
28	Mỏ mở rộng khu khai thác mỏ đá Tầng Đán – Bản Mường, xã Thân Thuộc, huyện Tân Uyên	Đá VLXDTT	3,8 ha	Đã cấp phép thăm dò, phê duyệt trữ lượng
29	Mỏ Nậm Nhùn, Thị trấn Nậm Nhùn, huyện Nậm Nhùn	Sét VLXDTT	4,07 ha	Đã cấp phép thăm dò, phê duyệt trữ lượng
30	Mỏ Phiêng Đanh, xã Mường So, huyện Phong Thổ	Sét VLXDTT	2 ha	Đã phê duyệt trữ lượng
31	Mỏ Noong Luống, xã Bình Lư, huyện Tam Đường	Sét VLXDTT	5 ha	Đã cấp phép thăm dò, phê duyệt trữ lượng
32	Mỏ Hua Bó, xã Bình Lư, huyện Tam Đường	Sét VLXDTT	3 ha	Đã cấp phép thăm dò, phê duyệt trữ lượng
33	Mỏ bản Noong Luống, xã Bình Lư và bản Nà Ít, xã Nà Tăm, huyện Tam Đường	Sét VLXDTT	8,7 ha	Đã cấp phép thăm dò, phê duyệt trữ lượng
34	Mỏ sông Nậm Mu, bản Phiêng Cúm, xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên	Cát, sỏi VLXDTT	13,6 ha	Đã cấp phép khai thác
35	Mỏ sông Nậm Na, thị trấn Phong Thổ, huyện Phong Thổ	Cát, sỏi VLXDTT	10,5 ha	Đã cấp phép khai thác
36	Mỏ sông Nậm Na thuộc xã Hoang Thèn và thị trấn Phong Thổ, huyện Phong Thổ	Cát, sỏi VLXDTT	2 ha	Đã cấp phép khai thác
			6,7 ha	
37	Mỏ khu 2, mỏ cát suối Nậm Nhùn, thị trấn Nậm Nhùn, huyện Nậm Nhùn	Cát, sỏi VLXDTT	1,92 ha	Đã cấp phép khai thác
38	Mỏ suối Nậm Mạ, Nậm Tăm và Nậm Búng thuộc xã Nậm Tăm và Pa Khoá, huyện Sìn Hồ	Cát, sỏi VLXDTT	20,5 ha	Đã cấp phép khai thác
			2,5 ha	
39	Mỏ khu 1, mỏ cát suối Nậm Nhùn, thị trấn Nậm Nhùn, huyện Nậm Nhùn	Cát, sỏi VLXDTT	2 ha	Đã cấp phép thăm dò
40	Mỏ sông Đà và suối Nậm Dòn thuộc thị trấn Nậm Nhùn và xã Nậm Mạnh,	Cát, sỏi VLXDTT	10,6 ha	Đã cấp phép thăm dò, phê

TT	Tên mỏ	Loại khoáng sản	Diện tích	Ghi chú
	huyện Nậm Nhùn			duyet trữ lượng
41	Mỏ sông Nậm Na thuộc xã Ma Ly Pho và xã Huổi Luông, huyện Phong Thổ	Cát, sỏi VLXDTT	3,5 ha	Đã cấp phép khai thác
			2,2 ha	
			3,7 ha	
			5,5 ha	
			3,8 ha	
			3,1 ha	
42	Cát lòng hồ thủy điện Huổi Quảng. Bản Chát huyện Than Uyên và Tân Uyên	Cát	khu 1, 15.0ha	Đã cấp phép thăm dò
			khu 2, 2.5ha	
			khu 3, 11.0 ha	
			khu 4, 2.36 ha	
			khu 5, 2.76 ha	

- Thực hiện nghiên cứu và cấp phép thăm dò, khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường cho các điểm mỏ có trữ lượng tốt, bao gồm:

TT	Tên mỏ	Loại khoáng sản	Diện tích
1	Đá Tú Nạ, xã Ka Lăng, huyện Mường Tè	Đá VLXDTT	0,67 ha
2	Đá Dốc Voi, xã Mường Tè, huyện Mường Tè	Đá VLXDTT	1,0 ha
3	Đá Sám Láng, xã Nậm Khao, huyện Mường Tè	Đá VLXDTT	3,72 ha
4	Mỏ đá Thăm Pa 1, xã Pa Ủ, huyện Mường Tè	Đá VLXDTT	2 ha
5	Mỏ đá Thăm Pa 2, xã Pa Ủ, huyện Mường Tè	Đá VLXDTT	2,1 ha
6	Đá Nậm Cấu, xã Bum Tở, huyện Mường Tè	Đá VLXDTT	Vị trí 1 (4 ha)
			Vị trí 2 (2 ha)
7	Mỏ đá Tà Tổng, Xã Tà Tổng, huyện Mường Tè	Đá VLXDTT	Vị trí 1 (38,6 ha)
			Vị trí 2 (0,8 ha)
			Vị trí 3 (0,92 ha)
			Vị trí 4 (1 ha)
8	Mỏ đá Ê Ma, xã Mù Cả, huyện Mường Tè.	Đá VLXDTT	1,97 ha
9	Mỏ đá Bum Tở xã Bum Tở, huyện Mường Tè	Đá VLXDTT	1,7 ha
10	Mỏ đá Kan Hồ xã Kan Hồ, huyện Mường Tè	Đá VLXDTT	1,2 ha
11	Mỏ đá Pắc Pạ, xã Vàng San, huyện Mường Tè	Đá VLXDTT	2 ha
12	Mỏ đá Nậm Nà, xã Nậm Mạnh, huyện Nậm Nhùn	Đá VLXDTT	2,33 ha
13	Mỏ đá Huổi Sáng, xã Lê Lợi, huyện Nậm Nhùn	Đá VLXDTT	4,19 ha
14	Mỏ đá Trung Chải, xã Trung Chải, huyện Nậm Nhùn	Đá VLXDTT	2,5 ha
15	Mỏ đá Nậm Nhùn, thị trấn Nậm Nhùn, huyện Nậm Nhùn	Đá VLXDTT	3 ha
16	Mỏ đá Suối Ngang, xã Pa Tần, Huyện Sìn Hồ	Đá VLXDTT	20,54 ha

TT	Tên mỏ	Loại khoáng sản	Diện tích
17	Mỏ đá Rền Thàng, xã Nậm Cha, huyện Sin Hồ	Đá VLXDTT	3,6 ha
18	Đá Si Choang, xã Vàng Ma Chải, huyện Phong Thổ	Đá VLXDTT	Vị trí 1 (3,21 ha)
			Vị trí 2 (12 ha)
19	Mỏ đá Nà Củng, xã Mường So, huyện Phong Thổ	Đá VLXDTT	5,0 ha
20	Mỏ đá Mường So mở rộng, xã Mường So, huyện Phong Thổ	Đá VLXDTT	21.1 ha
21	Mỏ đá Sin Súi Hồ, xã Sin Súi Hồ, huyện Phong Thổ	Đá VLXDTT	14,8 ha
22	Mỏ đá Hồng Thu Mông, xã Lán Nhi Thàng, huyện Phong Thổ	Đá VLXDTT	8,83 ha
23	Mỏ đá Lán Nhi Thàng, xã Lán Nhi Thàng huyện Phong Thổ	Đá VLXDTT	2,48 ha
24	Mỏ Suối Thầu, xã Sùng Phài, thành phố Lai Châu	Đá VLXDTT	5.8 ha
25	Mỏ đá San Thàng, xã San Thàng, thành phố Lai Châu	Đá VLXDTT	14,4 ha
26	Mỏ đá Bản Giang, xã Bản Giang, huyện Tam Đường	Đá VLXDTT	49,77 ha
27	Bản Nà Cợ, xã Bản Giang, huyện Tam Đường	Đá VLXDTT	14,56 ha
28	Mỏ đá Bản Thăm 1, xã Bản Hôn, huyện Tam Đường	Đá VLXDTT	2,05 ha
29	Mỏ đá Bản Thăm 2, xã Bản Hôn, huyện Tam Đường	Đá VLXDTT	3,74 ha
30	Mỏ đá Bản Hưng Phong, xã Bản Bo, huyện Tam Đường	Đá VLXDTT	6,56 ha
31	Mỏ đá Ngam Ca, Xã Nậm Cắn, huyện Tân Uyên	Đá VLXDTT	7,6 ha
32	Mỏ Nậm Sáng, Xã Phúc Than, huyện Than Uyên	Đá VLXDTT	9,9 ha
33	Mỏ đá Km354-QL12 (mở rộng), Xã Phúc Than, huyện Than Uyên	Đá VLXDTT	1,85 ha
34	Mỏ đá Tre Bó 2, xã Phúc Than, huyện Than Uyên	Đá VLXDTT	27 ha
35	Mỏ đá số 01 – Thủy điện Bản Chát	Đá làm VLXD TT	5,25 ha
36	Mỏ đá Bản Chát, xã Mường Kim, huyện Than Uyên	Đá VLXDTT	11.0 ha
37	Mỏ đá Tà Hừa, xã Tà Hừa, Than Uyên	Đá làm VLXDTT	5,2 ha
38	Mỏ đá Suối On. xã Khoen On. huyện Than Uyên	Đá làm VLXDTT	14 ha
39	Cát suối Là Si, xã Thu Lũm và Ka lăng, huyện Mường Tè	Cát, làm VLXDTT	1,4 ha
40	Cát suối Nậm Ma xã Mù Cả, huyện Mường Tè	Cát, sỏi VLXDTT	4,83 ha
41	Cát lòng hồ thủy điện Pắc Ma. xã Ka lăng và xã Mù cả. huyện Mường Tè	Cát làm VLXDTT	72.56 ha
42	Cát sông Đà thuộc xã Mù Cả và xã Mường Tè, huyện Mường Tè	Cát VLXDTT	12,28 ha

TT	Tên mỏ	Loại khoáng sản	Diện tích
43	Cát sông Đà thuộc xã Mường Tè, huyện Mường Tè	Cát, sỏi VLXDTT	30 ha
44	Cát suối Nậm Cùm, xã Mường Tè, huyện Mường Tè	Cát, sỏi VLXDTT	4,3 ha
45	Cát suối Nậm Cùm 1, xã Mường Tè, huyện Mường Tè	Cát, sỏi VLXDTT	2,4 ha
46	Cát lòng hồ thủy điện Nậm Cùm 5. xã Pa Ủ. huyện Mường Tè	Cát làm VLXDTT	2.87 ha
47	Cát lòng hồ thủy điện Nậm Cùm 3, xã Pa Ủ, huyện Mường Tè	Cát làm VLXDTT	15.8 ha
48	Cát lòng hồ thủy điện Nậm Cùm 4. xã Mường Tè. huyện Mường Tè	Cát làm VLXDTT	34.9 ha
49	Cát lòng hồ thủy điện Nậm Cầu 1, xã Bum Tờ, huyện Mường Tè	Cát làm VLXDTT	1,48 ha
50	Cát lòng hồ thủy điện Nậm Si Lường 1. xã Pa Vệ Sủ. huyện Mường Tè	Cát làm VLXDTT	1,59 ha
51	Cát lòng hồ thủy điện Nậm Si Lường 1a. xã Pa Vệ Sủ. huyện Mường Tè	Cát làm VLXDTT	0,7 ha
52	Cát lòng hồ thủy điện Nậm Si Lường 3. xã Pa Vệ Sủ. huyện Mường Tè	Cát làm VLXDTT	1,35 ha
53	Cát lòng hồ thủy điện Nậm Si Lường 4. xã Bum Nưa và Bum Tờ Sủ. huyện Mường Tè	Cát làm VLXDTT	2 ha
54	Cát suối Nậm Si Lường, xã Bum Nưa và Bum Tờ, huyện Mường Tè	Cát VLXDTT	2,9 ha
55	Cát suối Nậm Si Lường và suối Nậm Bum thuộc xã Bum Nưa và thị trấn Mường Tè, huyện Mường Tè	Cát, sỏi làm VLXDTT	6,4 ha
56	Cát, sỏi suối Nậm Bum, xã Bum Nưa, huyện Mường Tè	Cát, sỏi làm VLXDTT	12,9 ha
57	Điểm sỏi, suối từ trường tiểu học số 2 xã Bun tở (Điểm trường Nậm cầu) đến khu vực ngã ba suối Nậm Cầu và Nậm Bun	Cát, sỏi làm VLXDTT	7,85 ha
58	Điểm từ đầu khu phố 11 đến ngã ba suối Nậm Cầu	Cát, sỏi làm VLXDTT	11,28 ha
59	Cát suối Nậm Nhùn, thị trấn Nậm Nhùn, huyện Nậm Nhùn	Cát, sỏi làm VLXDTT	1,0 ha
60	Cát suối Nậm Ban, thuộc xã Trung Chải và xã Nậm Ban, huyện Nậm Nhùn	Cát, sỏi làm VLXDTT	1,5 ha
61	Cát sông Đà thuộc xã Nậm Manh và Nậm Hàng, huyện Nậm Nhùn	Cát, sỏi VLXDTT	15,8 ha
62	Cát lòng hồ thủy điện Nậm Ban 2, xã Trung Chải và Nậm Ban, huyện Nậm Nhùn	Cát VLXDTT	3 ha
63	Cát lòng hồ thủy điện Nậm Bum 2, xã Bum Nưa, huyện Nậm Nhùn	Cát làm VLXDTT	

TT	Tên mỏ	Loại khoáng sản	Diện tích
64	Cát Nà Hum, sông Nậm Mu thuộc xã Bình Lư và xã Nà Tăm, huyện Tam Đường (4,87ha)	Cát, sỏi làm VLXDTT	1,54 ha (vị trí 1)
			1,33 ha (vị trí 2)
			2,0 ha (vị trí 3)
65	Cát Nà Tăm, sông Nậm Mu, xã Nà Tăm, huyện Tam Đường (13,3 ha)	Cát, sỏi làm VLXDTT	6,3 ha (khu 1)
			3,85 ha (khu 2)
			3,15 ha (Khu 3)
66	Cát Nà Luông, sông Nậm Mu, xã Nà Tăm, huyện Tam Đường (5,73ha)	Cát, sỏi làm VLXDTT	2,5 ha (khu 1)
			3,23 ha (khu 2)
67	Cát lòng hồ thủy điện Nậm Thi 2, xã Sơn Bình, huyện Tam Đường	Cát VLXDTT	1,2 ha
68	Mỏ cát thủy điện Nậm Na 1 thuộc Sông Nậm Na, xã Ma Ly Pho và xã Huổi Luông, huyện Phong Thổ	Cát làm VLXDTT	3,56 ha (Vị trí 1)
			9 ha (Vị trí 2)
69	Mỏ cát Sông Nậm Na, xã Hoang Thèn và xã Huổi Luông, huyện Phong Thổ	Cát làm VLXDTT	7,9 ha
70	Mỏ cát thủy điện Nậm Lũng, xã Bản Lang, huyện Phong Thổ	Cát làm VLXDTT	2,27 ha
71	Cát Vàng Pheo, suối Nậm So xã Mường So, huyện Phong Thổ	Cát, sỏi làm VLXDTT	2,6 ha
72	Cát Bản Mán, suối Nậm So xã Nậm Xe, huyện Phong Thổ	Cát, sỏi làm VLXDTT	1,9 ha
73	Mỏ cát lòng hồ thủy điện Nậm Xe 2 xã Nậm Xe, huyện Phong Thổ	Cát làm VLXDTT	1.0 ha
74	Cát lòng hồ thủy điện Nậm Xe. xã Nậm Xe. huyện Phong Thổ	Cát làm VLXDTT	2.16 ha
75	Cát lòng hồ thủy điện Nậm So 2 thuộc xã Nậm Xe. huyện Phong Thổ và xã Thèn Sin. huyện Tam Đường	Cát làm VLXDTT	1.5 ha
76	Cát khu 1 suối Nậm Chăng, xã Thân Thuộc và xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên	Cát VLXDTT	4,02 ha
77	Cát khu 2 suối Nậm Chăng, xã Thân Thuộc, huyện Tân Uyên	Cát VLXDTT (3,49 ha)	Vị trí 1 (1,6 ha)
			Vị trí 2 (0,9 ha)
			Vị trí 3 (0,9 ha)
78	Cát lòng hồ thủy điện Phiêng Khon. xã Mường Khoa. huyện Tân Uyên	Cát làm VLXDTT	Vị trí 1 (20.4 ha)
			Vị trí 2 (2.1 ha)
79	Cát lòng hồ thủy điện Nậm Mít Luông, xã Pắc Ta, huyện Tân Uyên	Cát làm VLXDTT	3,66 ha
80	Mỏ cát suối Lũng Cù xã Lũng Thàng, huyện Sin Hồ	Cát làm vật liệu XDTT	1,15 ha (Vị trí 3)
			2,47 ha (vị trí 4)
81	Mỏ cát suối Nậm Mạ xã Nậm Tăm huyện Sin Hồ	Cát VLXDTT	23,9 ha
82	Cát suối Lũng Cù và suối Nậm Mạ, xã Lũng Thàng và Nậm Tăm, huyện Sin Hồ	Cát, sỏi VLXDTT	0,53 ha
			1,35 ha

TT	Tên mỏ	Loại khoáng sản	Diện tích
83	Cát lòng hồ thủy điện Mường Mít. xã Mường Mít. huyện Than Uyên	Cát làm VLXDĐT	7,35 ha
84	Lòng hồ thủy điện Bản Chát thuộc xã Mường Mít, huyện Than Uyên	Cát, sỏi VLXDĐT	22,1 ha
85	Cát lòng hồ thủy điện Mường Kim 3, xã Mường Kim, huyện Than Uyên	Cát làm VLXDĐT	4,5 ha
86	Cát lòng hồ thủy điện Mường Kim 2, xã Mường Kim, huyện Than Uyên	Cát làm VLXDĐT	4 ha
87	Mỏ sét Phiêng Đanh mở rộng, xã Mường So và thị trấn Phong Thổ, huyện Phong Thổ	Sét VLXDĐT	1,3 ha
88	Mỏ sét Mường Than, Xã Mường Than, huyện Than Uyên	Sét LVLXDĐT	0,48 ha (Vị trí 1)
			1,23 (vị trí 2)
			1,28 (vị trí 3)
89	Mỏ đất ngã ba khu 9 đến đường vào Trung tâm y tế huyện Mường Tè	Vật liệu san lấp	4,3 ha
90	Mỏ đất khu đôi phía nam thị trấn Mường Tè	Vật liệu san lấp	10,0 ha
91	Mỏ xã Bản Giang, huyện Tam Đường	Vật liệu san lấp	3,47 ha (Vị trí 1)
			3,47 ha (Vị trí 2)
92	Mỏ xã Bản Bo, huyện Tam Đường	Vật liệu san lấp	0,76 ha
93	Mỏ xã Phúc Khoa, huyện Tân Uyên	Vật liệu san lấp	3,34 ha
94	Mỏ xã Thân Thuộc, huyện Tân Uyên	Vật liệu san lấp	4,18 ha
95	Mỏ Sấp Ngựa, xã Phúc Than, huyện Than Uyên	Vật liệu san lấp	3,66 ha
96	Mỏ xã Phúc Than, huyện Than Uyên	Vật liệu san lấp	1,86 ha
97	Mỏ đất Hua Bó, xã Bình Lư, huyện Tam Đường	Vật liệu san lấp	2,5 ha

5. Tiến độ thăm dò, khai thác

Thực hiện cấp phép thăm dò, khai thác khoáng sản trong giai đoạn 2021-2030.

6. Định hướng giải pháp

6.1. Tăng cường và thống nhất quản lý nhà nước về khoáng sản từ trung ương tới địa phương

- Thống nhất quản lý kết quả thăm dò, khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng; đầu tư cho việc quy hoạch, điều tra cơ bản địa chất về tài nguyên khoáng sản; tạo điều kiện cho tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư thăm dò, khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng.

- Kiện toàn đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý nhà nước về tài nguyên khoáng sản từ tỉnh đến huyện đủ năng lực chuyên môn đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ.

- Không giới hạn việc thăm dò các mỏ khoáng sản. Trong thời gian tới, tỉnh Lai Châu nghiên cứu và đề xuất các tiêu chí để được cấp phép thăm dò, cấp phép khai thác nhằm đơn giản và công khai hóa các thủ tục, tiết kiệm thời gian cho doanh nghiệp. Khi duyệt cấp phép khai thác mỏ khoáng sản, phải yêu cầu chủ đầu tư sản

xuất ra sản phẩm đạt tiêu chuẩn hàng hoá có chất lượng cao để các cơ sở sử dụng không phải chế biến lại;

- Cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa cơ quan quản lý lĩnh vực của Tỉnh với các Bộ, ngành khi cấp phép khai thác một số mỏ và xây dựng chế tài đủ mạnh để kiểm tra, giám sát sau khi đã cấp phép khai thác, các cơ sở phải thực hiện nghiêm chỉnh việc khai thác tận dụng tài nguyên, phục hồi môi trường và thực hiện chế độ báo cáo hàng năm với các cơ quan quản lý.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về khoáng sản, đặc biệt đối với những nơi có khoáng sản và hoạt động khoáng sản. Tuân thủ quy định của Luật Khoáng sản và các quy định có liên quan trong quản lý hoạt động khoáng sản.

- Rà soát lại các quy định của pháp luật, các văn bản của tỉnh có liên quan đến công tác quản lý khoáng sản trên địa bàn tỉnh (trong đó có quy định về quản lý, sử dụng nguồn thu từ hoạt động khoáng sản) để bãi bỏ, sửa đổi, bổ sung những văn bản không còn phù hợp và ban hành văn bản mới theo quy định để thực hiện. Từng bước triển khai, hoàn thiện các văn bản quy phạm trong quản lý Nhà nước về hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh theo quy định của Luật Khoáng sản năm 2010.

- Rà soát tình hình hoạt động khoáng sản của các tổ chức, cá nhân để phân loại, xử lý theo đúng quy định. Những dự án chậm tiến độ, khai thác không có hiệu quả, làm ảnh hưởng đến môi trường, trật tự an toàn xã hội thì không cấp gia hạn giấy phép hoặc thu hồi giấy phép hoạt động khoáng sản.

6.2. Về cơ chế, chính sách

- Tài chính: Rà soát, điều chỉnh kịp thời các loại thuế, phí, lệ phí hợp lý. Triển khai các chính sách thu thuế tài nguyên, tiền cấp quyền khai thác sử dụng tài nguyên khoáng sản, nhằm tạo nguồn vốn phục vụ công tác quản lý tài nguyên khoáng sản;

- Huy động mọi nguồn vốn ngân sách trong nước, trước hết cần sớm hoàn chỉnh quy hoạch, tiến hành xây dựng các đề án, phương án, dự án đầu tư cho công tác bảo vệ khoáng sản, quản lý hoạt động khoáng sản, thu hút đầu tư thăm dò, khai thác chế biến khoáng sản. Trên cơ sở đó trình các cấp có thẩm quyền phê duyệt và đầu tư theo kế hoạch hàng năm.

- Khai thác, chế biến quặng: Khuyến khích phát triển dự án có quy mô đủ lớn, công nghệ hiện đại. Khuyến khích sản xuất sản phẩm chế biến sâu, có giá trị thương mại cao.

- Khoa học và công nghệ: Ưu tiên nguồn vốn khoa học và công nghệ nhằm nghiên cứu áp dụng công nghệ chế biến hiệu quả quặng.

6.3. Tăng cường giám sát và truyền thông

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm trong hoạt động khai thác khoáng sản; kiên quyết xử lý thu hồi giấy phép khai thác

theo quy định của pháp luật; phát huy tối đa hoạt động giám sát cộng đồng tại nơi có hoạt động khai thác;

- Thực hiện công khai dân chủ trong công tác lập quy hoạch, công bố quy hoạch; công khai lựa chọn nhà đầu tư trong thăm dò và khai thác khoáng sản, thông tin về dự án, giấy phép khai thác (vị trí, tọa độ, diện tích, ranh giới, thời gian, phương tiện khai thác,...) để Nhân dân biết và giám sát trong quá trình thực hiện

- Triển khai công tác tuyên truyền đến người dân, các tổ chức, cá nhân hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến, sử dụng và xuất khẩu khoáng sản trên địa bàn tỉnh bằng nhiều hình thức như: tuyên truyền trên phương tiện thông tin đại chúng (báo, đài phát thanh truyền hình tỉnh, cổng thông tin điện tử); tổ chức các hội nghị tập huấn hàng năm để tuyên truyền phổ biến pháp luật về tài nguyên và môi trường, đất đai trong đó có pháp luật khoáng sản đến các chủ doanh nghiệp, cán bộ chủ chốt cấp xã, phường trên địa bàn tỉnh; ban hành nhiều văn bản tuyên truyền hướng dẫn thực hiện luật đến các xã, phường trong tỉnh, thông báo về thẩm quyền và trách nhiệm của các cấp trong công tác bảo vệ, khai thác thăm dò và sử dụng khoáng sản tại địa phương.

- Nâng cao nhận thức cho cộng đồng dân cư về việc sử dụng hợp lý, tiết kiệm và bảo vệ tài nguyên khoáng sản. Khuyến khích cộng đồng dân cư tham gia vào các hoạt động bảo vệ mỏ khoáng sản, đặc biệt với các mỏ nhỏ, phân tán và các loại khoáng sản có độ nhạy cảm về kinh tế, dễ gây ô nhiễm môi trường.

6.4. Huy động vốn đầu tư

- Huy động tối đa nguồn vốn của địa phương và thu hút nguồn vốn trong nước.
- Tăng cường thu hút, kêu gọi các doanh nghiệp có năng lực về tài chính, công nghệ... tham gia đầu tư lâu dài vào khai thác, chế biến khoáng sản.
- Đối với công tác điều tra cơ bản về địa chất - khoáng sản: thực hiện theo quy hoạch của Bộ tài nguyên và Môi trường và nguồn vốn do Nhà nước đầu tư;
- Vốn dùng cho công tác thăm dò: kết hợp huy động bằng vốn của các doanh nghiệp được cấp phép thăm dò và Nhà nước hỗ trợ một phần bằng vốn vay ưu đãi;
- Áp dụng việc đa dạng hóa nguồn vốn, xã hội hóa trong việc bảo vệ tài nguyên khoáng sản, quản lý hoạt động khoáng sản, thu hút đầu tư thăm dò, khai thác chế biến khoáng sản. Chủ động tìm kiếm tham gia các chương trình hợp tác quốc tế về tài nguyên khoáng sản nhằm tăng cường năng lực quản lý tài nguyên khoáng sản;
- Đa dạng hóa các nguồn vốn đầu tư thông qua việc góp vốn đầu tư, cổ phần, liên doanh và các nguồn vốn tín dụng khác.

6.5 Khoa học công nghệ, môi trường

- Đổi mới công nghệ khai thác, sàng tuyển và chế biến để tận thu tài nguyên và bảo vệ môi trường. Áp dụng các công nghệ tiên tiến nhằm sử dụng các loại quặng có hàm lượng thấp, góp phần giảm thiểu tối đa khối lượng đất đá thải, thu hẹp diện tích

bãi thải, thu hồi các chất hữu ích từ các bãi thải quặng vừa làm sạch môi trường lại vừa tránh được lãng phí tài nguyên.

- Tăng cường nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ sạch, thân thiện với môi trường trong lĩnh vực khai thác, chế biến khoáng sản, phát triển các công nghệ xử lý và tái chế, tái sử dụng chất thải. Cần xây dựng chương trình triển khai và nhân rộng mô hình sản xuất sạch hơn cho cá nhân, tổ chức hoạt động trong lĩnh vực chế biến khoáng sản và phục hồi môi trường;

- Áp dụng công nghệ khai thác, chế biến tiên tiến để nâng cao tối đa hệ số thu hồi khoáng sản và giá trị của sản phẩm sau chế biến, nâng cao hiệu quả, chất lượng và sức cạnh tranh của sản phẩm khoáng sản. Tăng cường chế biến sâu đối với cao lanh, fenspat để tiến tới không phải nhập khẩu cho sản xuất vật liệu xây dựng; đối với cát trắng, đá khối để có thể xuất khẩu với giá trị cao;

- Mở rộng hợp tác quốc tế, đặc biệt về công nghệ khai thác, chế biến khoáng sản và chuyển giao công nghệ khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng;

- Tinh cần có chính sách ưu đãi, khuyến khích đầu tư đối với dự án khai thác, chế biến tại chỗ khoáng sản ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; dự án có áp dụng kỹ thuật, công nghệ tiên tiến, bảo đảm môi trường, các sản phẩm có giá trị và hiệu quả kinh tế - xã hội cao; dự án chế biến khoáng sản đáp ứng nhu cầu sử dụng trong nước và xuất khẩu.

- Các tổ chức, cá nhân có dự án đầu tư khai thác khoáng sản cần phải cam kết phục hồi môi trường, các chỉ tiêu chất lượng môi trường, hệ sinh thái trong và sau quá trình khai thác. Mặt khác, cần có cả ý kiến tham vấn cộng đồng về phương án cải tạo, phục hồi. Theo đó, các tổ chức, cá nhân có dự án đầu tư khai thác khoáng sản mới phải lập, trình cơ quan có thẩm quyền thẩm định đề án cải tạo, phục hồi môi trường cùng với thời điểm lập, trình thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, hoặc bản cam kết bảo vệ môi trường.

6.6. Phát huy trách nhiệm của nhà đầu tư khai thác khoáng sản đối với việc xây dựng cơ sở hạ tầng của địa phương

Tăng cường trách nhiệm của nhà đầu tư khai thác khoáng sản đối với nghĩa vụ đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng, có trách nhiệm trong việc cải thiện đời sống, tạo công ăn việc làm và nâng cao thu nhập cho cộng đồng dân cư vùng khoáng sản; Ưu tiên sử dụng lao động người địa phương; tích cực tham gia cải thiện môi trường xã hội.

III. PHƯƠNG ÁN KHAI THÁC, SỬ DỤNG, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN NƯỚC; PHÒNG CHỐNG, KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TÁC HẠI DO NƯỚC GÂY RA

1. Quan điểm phát triển

- Khai thác, sử dụng tiết kiệm và có hiệu quả tài nguyên nước.
- Bảo đảm việc khai thác nước không vượt quá ngưỡng giới hạn khai thác đối với các sông, không vượt quá trữ lượng có thể khai thác đối với các tầng chứa nước, chú trọng đối với các dòng chính trên các lưu vực sông lớn có ý nghĩa.
- Phân bổ, chia sẻ tài nguyên nước hài hòa, hợp lý, ưu tiên sử dụng nước cho sinh hoạt, sử dụng nước mang lại giá trị kinh tế cao, bảo đảm dòng chảy môi trường.
- Đạt hiệu quả tổng hợp về kinh tế, xã hội, môi trường trong cả mùa lũ lẫn mùa kiệt của các hệ thống hồ chứa nước, đập dâng, chú trọng đối với các lưu vực sông.
- Hạn chế đến mức thấp nhất thiệt hại về người và tài sản do lũ lụt, lũ quét, lũ bùn đá, đặc biệt chú trọng các vùng thường xuyên bị lũ, bão.

2. Mục tiêu

- Bảo vệ nguồn nước, khai thác và chia sẻ tài nguyên nước hài hòa, hợp lý giữa các ngành, các địa phương, ưu tiên sử dụng nước cho sinh hoạt, sử dụng nước mang lại giá trị kinh tế cao, bảo đảm dòng chảy môi trường.
- Khai thác sử dụng hợp lý tài nguyên nước mặt, phối hợp với khai thác sử dụng tài nguyên nước dưới đất để cung cấp ổn định nước sinh hoạt, công nghiệp và nông nghiệp. Hạn chế xây dựng các công trình khai thác nước tại các nguồn nước không đảm bảo về chất lượng và trữ lượng.
- Đảm bảo cấp nước tối thiểu cho sinh hoạt và nông nghiệp, tăng cường tái sử dụng nước thải phục vụ sản xuất công nghiệp. Quản lý tài nguyên nước dựa trên nguyên tắc toàn vẹn về sinh thái. Giám áp lực môi trường đối với nguồn nước, đảm bảo sức tải môi trường của hệ sinh thái thủy sinh.
- Phòng chống và giảm tác hại do nước gây ra ở các sông, lưu vực sông.
- Nâng cao hiệu quả dùng nước bằng giải pháp kỹ thuật, tái sử dụng nước thải đáp ứng các quy chuẩn môi trường.
- Đảm bảo nước cho hệ sinh thái thủy sinh và duy trì môi trường các dòng sông.
- Nâng cao nhận thức và hành vi sử dụng nước của người dân, doanh nghiệp và các tổ chức dùng nước.

3. Định hướng

3.1. Xác định nhu cầu khai thác, sử dụng, phát triển tài nguyên nước

Tính đến năm 2025, 2035 lượng nước mặt cần cung cấp cho các đối tượng sử dụng nước trên địa bàn tỉnh Lai Châu là khoảng 416,61 triệu m³/năm (năm 2025) và gần 854,5 m³/năm (năm 2035). Cụ thể như sau:

Đến năm 2025 tổng lượng nước mặt cần cung cấp là khoảng 416,61 triệu m³/năm. Trong đó: cấp nước cho nông nghiệp (gồm: tưới và chăn nuôi) là gần 179 triệu m³/năm (chiếm 43%), cấp nước cho công nghiệp là hơn 200,1 triệu m³/năm (chiếm 48,0%), cấp nước cho thủy sản là 23 triệu m³/năm (chiếm 5,8% tổng lượng nước cần cung cấp).

Đến năm 2035 tổng lượng nước mặt cần cung cấp là gần 854,5 triệu m³/năm. Trong đó: cấp nước cho nông nghiệp (gồm: tưới và chăn nuôi) là 173,9 triệu m³/năm (chiếm 20,3%), cấp nước cho công nghiệp là 621,6 triệu m³/năm (chiếm 72,7%), cấp nước cho thủy sản là 41,3 triệu m³/năm (chiếm 4,8% tổng lượng nước cần cung cấp).

Bảng 94. Dự kiến nhu cầu sử dụng nước mặt của các ngành phân theo tiểu vùng đến năm 2025 và đến năm 2035

TT	Tiểu vùng/ tiểu lưu vực sông		Ngành sử dụng nước (m ³ /năm)					Tổng cộng
			Sinh hoạt	Nông nghiệp	Công nghiệp	Thủy sản	Du lịch	
1	Thượng Sông Đà	2025	804.575	10.095.924	0	587.116	9.513	11.497.128
		2035	1.042.665	9.617.837	0	1.006.068	45.728	11.712.298
2	Trung lưu sông Đà	2025	785.600	9.595.980	1.589.074	780.461	11.666	12.762.781
		2035	1.017.956	9.057.206	4.935.424	1.293.707	56.076	16.360.369
3	Nậm Na	2025	5.147.058	49.734.701	122.613.174	7.202.329	46.074	184.743.336
		2035	6.621.875	46.973.198	380.817.908	12.590.169	221.471	447.224.620
4	Nậm Mạ	2025	1.587.987	23.953.941	6.384.102	3.432.364	10.632	35.369.027
		2035	2.068.023	22.616.710	19.828.052	6.205.078	51.108	50.768.970
5	Nậm Mu	2025	4.961.856	85.699.909	69.562.587	11.967.186	42.851	172.234.389
		2035	6.403.365	85.612.262	216.050.838	20.204.036	205.975	328.476.476

Nguồn: Báo cáo Tổng hợp Thuyết minh Quy hoạch phân bổ tài nguyên nước mặt tỉnh Lai Châu giai đoạn 2025 tầm nhìn đến năm 2035

Nhu cầu sử dụng nước lớn, trong khi ở Lai Châu, mùa khô hạn thường kéo dài từ tháng 1 đến tháng 5, vì vậy, việc xây dựng các công trình trữ nước, điều tiết nước là rất quan trọng.

Theo số liệu thu thập từ Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Lai Châu năm 2019, tỉnh hiện có 6 hồ chứa nước tự nhiên: Hoàng Hồ, Pa Khóa, Khu 9, Thượng Lưu, Hạ Lưu và hồ Thị trấn Than Uyên. Ngoài ra, trên địa bàn tỉnh còn rất nhiều các công trình hồ thủy điện, vừa có tác dụng trong sản xuất điện, vừa để điều tiết nguồn nước trong tỉnh.

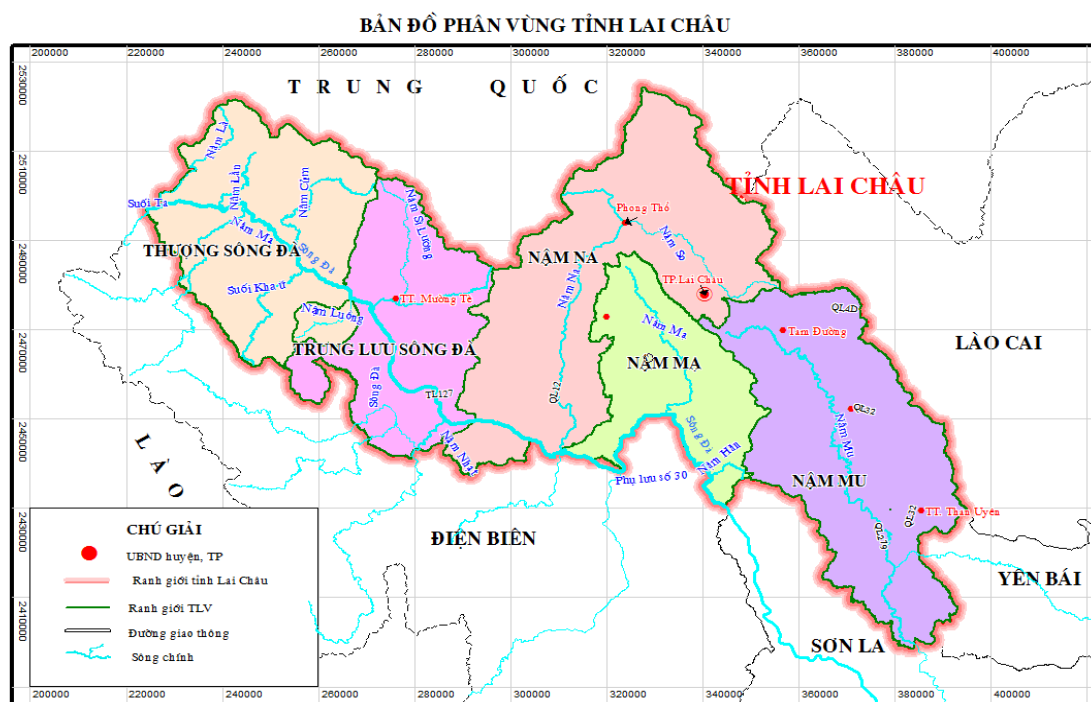
3.2. Phân vùng dùng nước và phân vùng chức năng nguồn nước tỉnh Lai Châu

3.2.1. Phân vùng dùng nước

Căn cứ vào điều kiện tự nhiên, sự phân chia của địa hình tương ứng của các dòng sông, các nhánh sông, quy hoạch nguồn nước tỉnh Lai Châu phân chia nguồn

nước của tỉnh thành các tiểu vùng có tính độc lập tương đối về tiềm năng nguồn nước và các yếu tố tự nhiên liên quan. Bên cạnh đó, việc phân chia thành tiểu vùng còn được căn cứ vào hệ thống các công trình đã khai thác, sử dụng tài nguyên nước kết hợp với địa giới hành chính và đơn vị quản lý hệ thống công trình khai thác sử dụng nước.

Hình 58. Bản đồ phân chia tiểu vùng quy hoạch tài nguyên nước



Dựa trên các nguyên tắc phân chia tiểu vùng, toàn bộ tỉnh Lai Châu với diện tích 906.872,76 ha được chia thành 5 tiểu vùng:

- *Vùng I:* Thượng sông Đà với diện tích khoảng 1.688.900 ha, bao gồm một phần diện tích thuộc huyện Mường Tè.

- *Vùng II:* Trung lưu sông Đà với diện tích là 1.550.200 ha, gồm một phần diện tích thuộc huyện Mường Tè và Nậm Nhùn.

- *Vùng III:* Nậm Na với diện tích là 2.565.800 ha, bao gồm một phần diện tích thuộc các địa bàn như thành phố Lai Châu, Tam Đường, Sìn Hồ, Phong Thổ và Nậm Nhùn.

- *Vùng IV:* Nậm Mạ với diện tích là 1.075.000 ha, gồm một phần diện tích huyện Sìn Hồ.

- *Vùng V:* Nậm Mu với diện tích là 2.188.000 ha, gồm một phần diện tích thuộc thành phố Lai Châu, Tam Đường, Sìn Hồ, Tân Uyên và Yên Uyên.

Bảng 95. Phân diện tích các huyện thuộc các tiểu vùng (ha)

Vùng	TP. Lai Châu	Tam Đường	Mường Tè	Sìn Hồ	Phong Thổ	Than Uyên	Tân Uyên	Nậm Nhùn
Thượng Sông Đà			1.688.900					
Trung lưu sông Đà			990.400					559.800
Nậm Na	61.100	210.100		437.200	1.029.300			828.200
Nậm Mạ				1.075.800				
Nậm Mu	9.700	474.400		14.100		792.500	897.300	
TỔNG	70.780	684.520	2.679.340	1.527.100	1.029.250	792.530	897.330	1.388.040

Nguồn: Báo cáo tổng hợp Thuyết minh Quy hoạch phân bổ tài nguyên nước mặt tỉnh Lai Châu giai đoạn 2025 tầm nhìn đến năm 2035

3.2.2. Phân vùng chức năng của nguồn nước

Chức năng nguồn nước được xác định là cơ sở cho việc quản lý, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước một cách bền vững, đồng thời cũng là cơ sở cho việc quyết định phân bổ, chia sẻ tài nguyên nước cho các ngành hoặc đối tượng cụ thể. Việc phân vùng chức năng nguồn nước dựa trên một số tiêu chí sau:

- Tiêu chí số lượng nước và khai thác, sử dụng: Tổng lượng nước khai thác, sử dụng mặt cho các mục đích sinh hoạt, nông nghiệp, công nghiệp so với tổng lượng dòng chảy trung bình năm và mùa khô của vùng/tiểu vùng. Nhu cầu khai thác, sử dụng nước mặt cho các mục đích so với tổng lượng dòng chảy trung bình năm và mùa khô của vùng/tiểu vùng;

- Tiêu chí chất lượng nước: Chất lượng nước (CLN) có liên quan mật thiết với việc đánh giá giá trị nguồn nước, chức năng nguồn nước. Các chỉ số CLN có thể được sử dụng như một nguồn dữ liệu để xây dựng bản đồ phân vùng CLN hoặc cung cấp thông tin môi trường cho cộng đồng.... Hiện nay, Tổng cục Môi trường - Bộ Tài nguyên và Môi trường đã ban hành quyết định số 879/QĐ-TCMT về việc ban hành sổ tay hướng dẫn tính toán chỉ số CLN. Các thông số CLN phục vụ cho việc tính toán chỉ số CLN được Tổng cục Môi trường đề xuất bao gồm: BOD5, COD, N-NH4, P-PO4, TSS, Độ đục, tổng coliform, DO, PH.

Dựa trên các thông số và kết quả của mạng quan trắc CLN mặt trên địa bàn tỉnh, trong phạm vi của đề án, đề xuất các thông số phù hợp để xác định chức năng nguồn nước có khả năng đáp ứng được cho các nhu cầu khai thác, sử dụng.

Dựa vào các căn cứ trên, xác định phạm vi, mục đích sử dụng nước chính các nguồn nước thuộc tỉnh Lai Châu như sau:

Bảng 96. Phân vùng chức năng và mục đích sử dụng nước

Khu dùng nước	Chức năng nguồn nước				Mục đích sử dụng nước	
	Cung cấp nước	Điều hòa	Văn hóa xã hội	Hỗ trợ sinh thái	Hiện trạng	Kỳ Quy hoạch
<i>Vùng Thượng sông Đà</i>		x			Sinh Hoạt, nông nghiệp	Nông nghiệp, sinh hoạt
Khu Nậm Là	x	x	x		Nông nghiệp	Nông nghiệp
Khu Nậm Ma					Sinh Hoạt, nông nghiệp	Sinh Hoạt, nông nghiệp
Khu Nậm Cúm	x	x	x	x	Nông nghiệp	Nông nghiệp, thủy điện
Khu ven sông Đà	x	x			Nông nghiệp	Nông nghiệp, thủy điện
<i>Vùng Trung sông Đà</i>	x		x	x	Sinh Hoạt, Nông nghiệp	Sinh Hoạt, Nông nghiệp,
Khu Nậm Bùn	x		x	x	Giao thông thủy, thủy điện	Giao thông thủy, công nghiệp, thủy điện
Khu Nậm Nhặt	x	x		x	Nông nghiệp	Nông nghiệp, thủy điện
<i>Vùng sông Nậm Na</i>	x			x	Nông nghiệp, thủy điện	Nông nghiệp, công nghiệp
Khu Nậm Cúm	x	x			Giao thông thủy, công nghiệp, thủy điện	
Khu Nậm So					Nông nghiệp, sinh hoạt	Nông nghiệp, thủy điện
Khu ven sông Nậm Na	x	x			Nông nghiệp	Nông nghiệp, thủy điện
Khu ven sông Đà	x					Sinh hoạt, Nông nghiệp, thủy điện
<i>Vùng sông Nậm Mạ</i>	x	x	x		Sinh hoạt, Nông nghiệp, thủy điện	nông nghiệp, thủy điện
Khu Nậm Mạ	x	x		x		giao thông thủy, thủy điện
<i>Vùng sông Nậm Mu</i>	x			x	Công nghiệp, nông nghiệp giao thông thủy	Công nghiệp, nông nghiệp giao thông thủy
Khu thượng Nậm Mu	x	x	x		Nông nghiệp	Công nghiệp, nông nghiệp, thủy điện
Khu Nậm Mít	x	x			Nông nghiệp	NMI1
Khu Bàn Chát	x	x			Nông nghiệp, sinh hoạt	Nông nghiệp, sinh hoạt
Khu Nậm Kim					Nông nghiệp	NKIM

Nguồn: Báo cáo tổng hợp Thuyết minh Quy hoạch phân bổ tài nguyên nước mặt tỉnh Lai Châu giai đoạn 2025 tầm nhìn đến năm 2035

3.3. Phân bổ tài nguyên nước

3.3.1. Thứ tự ưu tiên phân bổ tài nguyên nước ở Lai Châu

* Nguyên tắc xác định thứ tự ưu tiên:

Nguyên tắc xác định thứ tự ưu tiên phân bổ tài nguyên nước ở tỉnh Lai Châu tuân thủ theo các điều khoản trong Thông tư số 42/2015/TT-BTNMT ngày 29/09/2015. Theo đó, thứ tự ưu tiên được xác định theo những tiêu chí sau:

- Ưu tiên phân bổ theo vùng: Dựa trên thỏa thuận sử dụng nước giữa các vùng; và Căn cứ vào quyết định của các cơ quan có thẩm quyền ban hành.

Thứ tự ưu tiên được xác định dựa trên nguyên tắc ưu tiên cấp nước theo hiệu quả kinh tế sử dụng nước cao nhất hoặc theo định hướng phát triển kinh tế - xã hội của vùng, tỉnh, địa phương. Đối với tỉnh Lai châu, thứ tự ưu tiên được dựa trên Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của vùng và của tỉnh.

*** Cơ sở xác định ưu tiên trong quy hoạch phân bổ tài nguyên nước:**

Trong tình huống hạn hán, thiếu nước, có thể áp dụng một số nguyên tắc để xác định thứ tự ưu tiên cấp nước cho các ngành khai thác sử dụng khác nhau, sau khi đảm bảo cấp đủ nguồn nước phục vụ sinh hoạt.

Nguyên tắc 1: Dựa vào thể chế, chính sách, pháp luật liên quan đến ưu tiên trong sử dụng nước. Ở đây có thể kể đến một số văn bản pháp luật có liên quan như:

- Luật Tài nguyên nước
- Chiến lược quốc gia về tài nguyên nước đến năm 2025

Nguyên tắc 2: Dựa vào vai trò, vị trí và tầm quan trọng của ngành sử dụng nước:

Theo đó, nước sinh hoạt có vị trí quan trọng nhất trong nhu cầu sử dụng; tiếp theo là nước cung cấp cho ngành công nghiệp, vì đây là ngành mang lại hiệu quả kinh tế cao đối với phát triển kinh tế của tỉnh; và sau đó là nước cung cấp cho ngành nông nghiệp, để đảm bảo an ninh lương thực, an sinh xã hội cho toàn tỉnh.

Nguyên tắc 3: Dựa vào hiệu quả kinh tế của sử dụng nước

Ưu tiên cấp nước cho những ngành sử dụng nước đạt hiệu quả kinh tế cao nhất. Có thể kể đến các ngành như: tưới, cấp nước cho chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, cấp nước cho ngành công nghiệp sản xuất, ...

*** Ưu tiên sử dụng nước ở tỉnh Lai Châu:**

- Đảm bảo đủ nước sử dụng cho sinh hoạt cả về số lượng và chất lượng
- Đảm bảo dòng chảy tối thiểu cho môi trường để duy trì hệ sinh thái thủy sinh trên các sông chính của từng khu vực nước.
- Đảm bảo yêu cầu nước cho phát triển công nghiệp, Khu/cụm công nghiệp đóng góp giá trị kinh tế lớn cho tỉnh.
- Đảm bảo cung cấp nước cho ngành nông nghiệp (bao gồm chăn nuôi, trồng trọt, thủy sản).

3.3.2. Các điểm phân bổ nguồn nước

Căn cứ vào đặc điểm địa hình, hệ thống sông suối và các công trình chính trên địa bàn tỉnh Lai Châu, toàn bộ diện tích đã được chia làm 15 vùng sử dụng nước chính. Trong mỗi vùng, các điểm phân bổ tài nguyên nước trên dòng chính được xác định. Các điểm này không chỉ dựa vào hiện trạng khai thác sử dụng nguồn nước trên địa bàn tỉnh mà còn phụ thuộc vào các nội dung định hướng trong các kỳ quy hoạch. Các công trình cấp nước, các khu công nghiệp các khu dân cư đông đúc, hệ thống công trình thủy lợi, hồ chứa, thủy điện đều được xác định. Do đặc điểm công trình khai thác, sử dụng trên dòng chính các sông thuộc tỉnh Lai Châu là các công trình nhỏ lẻ do đó điểm phân bổ nguồn nước được xác định tại vị trí khống chế được một nhóm công trình khai thác, sử dụng và tính toán được các yếu tố như nhu cầu sử dụng nước, lượng nước có thể khai thác sử dụng.

Các điểm này sẽ là vị trí phù hợp để đánh giá khả năng dùng nước của các đối tượng khai thác nước chính trên địa bàn tỉnh Lai Châu, số lượng điểm được xác định như sau:

Bảng 97. Các điểm phân bổ nguồn nước

Khu dùng nước	Điểm phân bổ nguồn nước	Số lượng điểm phân bổ nguồn nước
Vùng Thượng sông Đà		4
Khu Nậm Là	SĐ1	1
Khu Nậm Ma	NMA1	1
Khu Nậm Cùm	NC1	1
Khu ven sông Đà	SĐ2	1
Vùng Trung sông Đà		2
Khu Nậm Bùn	NB1	1
Khu Nậm Nhặt	SĐ3	1
Vùng sông Nậm Na		4
Khu Nậm Cúm	NNA1	1
Khu Nậm So	NS1	1
Khu ven sông Nậm Na	NNA2	1
Khu ven sông Đà	SĐ4	1
Vùng sông Nậm Mạ		1
Khu Nậm Mạ	NMAA1	1
Vùng sông Nậm Mu		4
Khu thượng Nậm Mu	NMU1	1
Khu Nậm Mít	NMI1	1

Khu dùng nước	Điểm phân bổ nguồn nước	Số lượng điểm phân bổ nguồn nước
Khu Bản Chát	NMU2	1
Khu Nậm Kim	NKIM	1

Nguồn: Báo cáo tổng hợp Thuyết minh QH phân bổ tài nguyên nước mặt tỉnh Lai Châu đến năm 2025, định hướng đến năm 2035

3.3.3. Lượng nước sử dụng để phân bổ

* Tổng lượng tài nguyên nước mặt:

Tổng lượng tài nguyên nước mặt được xác định trên cơ sở mạng lưới quan trắc khí tượng thủy văn tỉnh Lai Châu và lân cận.

Các sông có trạm đo thủy văn ngắn được kéo dài bằng phương pháp mô hình toán Mike NAM. Trên cơ sở thông số lưu vực có trạm đo tiến hành mô phỏng tính toán tài nguyên nước cho các sông không có trạm quan trắc chảy vào tỉnh Lai Châu với chuỗi số liệu từ 1961-2016. Nguồn nước từ Trung Quốc có thể ước tính từ số liệu thực đo tại trạm Nậm Giàng và Lai Châu trên cơ sở nguồn nước nội sinh các khu giữa đã tính toán bằng phương pháp mô hình.

Kết quả tính toán tổng lượng tài nguyên nước các sông suối chảy vào tỉnh Lai Châu là 43 tỷ m³, trong đó lượng nước từ Trung Quốc trên sông Nậm Na khoảng 4.5 tỷ m³, sông Đà khoảng 17.6 tỷ m³, lượng nước từ các sông suối thuộc lãnh thổ Việt Nam là 20.7 tỷ m³, riêng lượng nước nội sinh trên địa bàn tỉnh Lai Châu khoảng 15.8 tỷ m³.

Bảng 98. Tổng tài nguyên nước chảy vào tỉnh Lai Châu

Vùng ⁶⁸	F (km ²)	Q _o (m ³ /s)	W _o (triệu m ³)	F thuộc Lai Châu (km ²)	Q nội sinh (m ³ /s)	W nội sinh (triệu m ³)
Vùng 1 Thượng sông Đà (F=1694km ²)	22.312,8	704,4	22.214,1	1.694,0	95,9	3.024,9
Vùng 2 (F=1.548km ²) Trung sông Đà	3.644,3	152,8	4.820,0	1.548,0	79,5	2.508,5
Vùng 3 Sông Nậm Na (F=2.507km ²)	7.331,0	281,7	8.884,1	2.507,0	137,7	4.342,9

⁶⁸ Chi tiết tới từng sông tại Bảng 12

Vùng 4 Sông Nậm Ma (F=1.089km ²)	1.089,0	81,7	2.575,9	1.089,0	81,7	2.575,9
Vùng 5 Sông Nậm Mu (F=2.252km ²)	2.955,0	141,2	4.452,4	2.252,0	107,6	3.393,1
Tổng						
Từ trung Quốc	24.671,0	704,2	22.207,7			
Từ Việt Nam	12.661,1	657,6	20.738,7			
Thuộc Lai Châu	37.332,1	1.361,8	42.946,4	9.090,0	502,5	15.845,3

Nguồn: Tích lược từ Thuyết minh QH phân bổ tài nguyên nước mặt tỉnh Lai Châu đến năm 2025, định hướng đến năm 2035

*** Lượng nước đảm bảo dòng chảy tối thiểu:**

Căn cứ vào hiện trạng môi trường nước và chức năng nguồn nước của từng đoạn sông, từ chuỗi số liệu thực đo kết hợp phương pháp mô hình toán tính toán lượng nước đảm bảo cho dòng chảy tối thiểu tại các điểm phân bổ trên địa bàn tỉnh Lai Châu như sau:

Bảng 99. Dòng chảy tối thiểu tại các điểm phân bổ

Lưu vực sông		Diện tích không chế (km ²)	Lưu lượng không chế (m ³ /s)	Tổng lượng (triệu m ³ /năm)
Vùng thượng sông Đà				
1	SĐ1	474.8	3.3	105.3
2	NMA1	915.8	4.4	139.2
3	NC1	389.6	2.1	67.3
4	SĐ2	649.5	13.7	430.9
Vùng trung Sông Đà				
1	NB1	653.1	4.3	136.8
2	SĐ3	2995	29.7	936.8
Vùng Sông Nậm Na				
1	NNA1	498	2.4	74.9
2	NS1	772	4.3	136.8
3	NNA2	1045	11.6	367.3
Vùng sông Nậm Mạ				
1	NMAA1	734	6.3	197.6
Vùng Sông Nậm Mu				
1	NMU1	908	4.8	150.8
2	NMIT1	326.6	2.0	62.9
3	NMU2	813.7	11.4	360.4
4	NKIM	103.8	1.5	48.8

Nguồn: Báo cáo tổng hợp Thuyết minh QH phân bổ tài nguyên nước mặt tỉnh Lai Châu đến năm 2025, định hướng đến năm 2035.

* Lượng nước dự phòng

Tỉnh Lai Châu chủ yếu sử dụng nguồn nước mặt phục vụ cho sinh hoạt và sản xuất. Quan trắc môi trường tỉnh Lai Châu giai đoạn 2016 -2020 cho thấy chất lượng nước mặt trên địa bàn tỉnh Lai Châu không có sự thay đổi lớn, chưa có dấu hiệu của sự ô nhiễm bởi nước thải của các nhà máy sản xuất, chế biến công nghiệp (Báo cáo Hiện trạng môi trường tỉnh Lai Châu, giai đoạn 2016 – 2020).

Tuy vậy, cùng với sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, nguồn nước mặt của tỉnh cũng có nguy cơ bị ô nhiễm và suy giảm chất lượng do phải tiếp nhận nước thải chưa qua xử lý từ sinh hoạt, sản xuất, y tế...(do chưa có hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung). So sánh với QCVN 08:2015/BTNMT cột A (áp dụng đối với nước mặt có thể dùng làm nguồn nước cấp sinh hoạt) thì tại một số vị trí có thông số vượt quá tiêu chuẩn cho phép ở các điểm cục bộ như các khu vực tập trung dân cư đông đúc như suối Nậm So, thượng nguồn sông Nậm Mu, Nậm Mít... (Nguồn: Báo cáo tổng hợp Thuyết minh QH phân bổ tài nguyên nước mặt tỉnh Lai Châu đến năm 2025, định hướng đến năm 2035)

Do đó, việc tìm kiếm và có kế hoạch về nguồn nước dự phòng cho khu vực này là cần thiết. Trong trường hợp xảy ra ô nhiễm nguồn nước dự phòng trong trường hợp xảy ô nhiễm trên suối Nậm So nguồn cấp cho thành phố Lai Châu và các xã phía cuối suối Nậm So là các hồ nhỏ Hồ hạ lưu đã có và hồ Giang Ma dự kiến. Đối với vùng Tân Uyên và Than Uyên các nhánh suối như Nậm Mùa, Nậm Chí, Nậm Khi sẽ là các nguồn nước có khả năng cung cấp đảm bảo số lượng nước và chất lượng tương đối tốt vì vậy có thể trở thành nguồn nước dự phòng cho ăn uống sinh hoạt khi xảy ra sự cố về tài nguyên nước.

* Lượng nước có thể phân bổ:

Lượng nước có thể phân bổ được xác định dựa trên lượng nước có thể sử dụng trừ đi lượng nước bảo đảm dòng chảy tối thiểu, lượng nước bảo đảm cho các nhu cầu thiết yếu, được tính toán cho từng thời điểm.

Bảng 100. Tổng lượng nước có thể phân bổ tại các điểm phân bổ nguồn nước (Triệu m³)

Lưu vực sông		P=50%		P=85%	
		2025	2035	2025	2035
Vùng thượng sông Đà					
1	SĐ1	194.5	194.4	136.9	136.8
2	NMA1	254.1	254.1	173.0	173.0
3	NC1	114.2	114.2	84.6	84.5
4	SĐ2	768.1	768.0	562.1	562.0
Vùng trung Sông Đà					
1	NB1	235.1	235.0	168.5	168.4
2	SĐ3	2405.9	2405.8	1933.8	1933.7
Vùng Sông Nậm Na					
1	NNA1	151.6	129.5	103.1	81.0
2	NS1	274.4	231.5	190.5	147.7

Lưu vực sông		P=50%		P=85%	
		2025	2035	2025	2035
3	NNA2	707.4	649.4	477.5	419.5
<i>Vùng sông Nậm Mạ</i>					
1	NMAA1	338.6	338.2	212.6	212.2
Vùng Sông Nậm Mu					
1	NMU1	262.9	232.7	175.4	145.2
2	NMIT1	104.6	93.7	74.5	63.7
3	NMU2	2367.7	2345.0	2147.1	2124.4
4	NKIM	88.0	84.6	64.2	60.8

Nguồn: Báo cáo tổng hợp Thuyết minh QH phân bổ tài nguyên nước mặt tỉnh Lai Châu đến năm 2025, định hướng đến năm 2035

* Tài nguyên nước dưới đất:

Hiện nay, tài nguyên nước ngầm ở Lai Châu chưa được khảo sát, đánh giá đầy đủ, nhưng theo tài liệu địa chất trong khu vực cho thấy trên địa bàn tỉnh có tầng nước ngầm ở mức độ không sâu (nhất là vùng bãi ven sông suối), trữ lượng nước không lớn, một số nơi có thể khai thác phục vụ cho sinh hoạt thông qua hình thức giếng đào, giếng khoan. Do khối lượng nước dưới đất không nhiều, trong báo cáo này sẽ không đi sâu vào loại nước này. (Nguồn: Báo cáo Hiện trạng môi trường tỉnh Lai Châu giai đoạn 2016 – 2020)

3.4. Phân bổ tài nguyên nước theo các kịch bản của nguồn nước

Các nguyên tắc điều hòa, phân phối tài nguyên nước cho các mục đích sử dụng cụ thể như sau:

- + Bảo đảm công bằng, hợp lý giữa các tổ chức, cá nhân sử dụng nước trên cùng một lưu vực sông, giữa thượng lưu với hạ lưu, giữa bờ phải với bờ trái;
- + Ưu tiên về số lượng, chất lượng nước cho sinh hoạt, sản xuất nông nghiệp góp phần bảo đảm an ninh lương thực và các nhu cầu thiết yếu khác của người dân;
- + Bảo đảm duy trì dòng chảy tối thiểu trên sông, ngưỡng khai thác nước dưới đất;
- + Kết hợp khai thác, sử dụng nguồn nước mặt với khai thác, sử dụng nguồn nước dưới đất, nước mưa; tăng cường việc trữ nước trong mùa mưa để sử dụng cho mùa khô.
- Trong trường hợp hạn hán, thiếu nước thứ tự ưu tiên được xác định, như sau:
 - + Việc xác định tỷ lệ phân bổ nguồn nước cho các đối tượng khai thác, sử dụng nước trong trường hợp hạn hán, thiếu nước được thực hiện trên cơ sở thứ tự ưu tiên và phù hợp với quy mô và thời gian thiếu nước.

+ Phân bổ trong trường hợp hạn hán, thiếu nước xảy ra phải bảo đảm thứ tự ưu tiên cấp nước cho sinh hoạt, an sinh xã hội, các ngành sản xuất có hiệu quả kinh tế - xã hội cao.

+ Xác định khu vực thiếu nước, thời gian thiếu nước, lượng nước thiếu cho các nhu cầu sử dụng nước trong kỳ quy hoạch trên cơ sở kết quả đã xác định các tiêu vùng quy hoạch tổng hợp lưu vực sông có lượng nước phân bổ thấp hơn (thiếu nước) so với tổng nhu cầu sử dụng nước của các đối tượng sử dụng nước.

+ Phân bổ nguồn nước đáp ứng 100% nhu cầu sử dụng nước cho mục đích sinh hoạt. Trường hợp sau khi phân bổ cho nhu cầu sử dụng nước sinh hoạt mà lượng nước vẫn còn dư thì tiếp tục phân bổ theo thứ tự ưu tiên như sau: Đánh giá tổng thể nhu cầu sử dụng nước tối thiểu của các đối tượng sử dụng nước, trừ mục đích sử dụng nước cho sinh hoạt, đề xuất phân bổ theo nhu cầu tối thiểu của từng đối tượng sử dụng nước; Trường hợp lượng nước còn lại không đủ phân bổ, đề xuất phương án cắt giảm nhu cầu sử dụng nước của từng đối tượng sử dụng nước theo tỷ lệ phù hợp, bảo đảm thứ tự ưu tiên và phù hợp với lượng nước còn lại.

Phân bổ tài nguyên nước ở Lai Châu được tính toán theo 3 kịch bản chính: Kịch bản nguồn nước phát triển bình thường; Kịch bản thay đổi nguồn cung cấp nước và Kịch bản thay đổi nguồn cung cấp nước có tính đến biến đổi khí hậu. Đối với cả ba kịch bản này, tính toán đến điều kiện kinh tế xã hội của toàn tỉnh tới năm 2025 và năm 2035, nguồn nước được phân bổ chỉ được tính với tần suất nước đến bằng 85% so với hiện tại. Trong trường hợp khô hạn, hạn hán, nguồn nước được tính toán với tần suất bằng 75% so với hiện tại.

** Ba kịch bản phân bổ nguồn nước*

Các kịch bản phân bổ nguồn nước trên địa bàn tỉnh Lai Châu được tính toán theo bối cảnh kinh tế xã hội, căn cứ trên tốc độ tăng dân số, mức độ phát triển nông nghiệp, công nghiệp; mức độ ưu tiên sử dụng nước trên địa bàn.

Bảng 101. Kịch bản phân bổ tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Lai Châu

TT		Kịch bản 1: Phát triển bình thường	Kịch bản 2: Thay đổi nguồn cung	Kịch bản 3: Tác động của BĐKH
1	Bối cảnh kinh tế - xã hội			
	Tốc độ tăng dân số	Tốc độ tăng dân số tính theo quyết định 240/QĐ-TTg ngày 208/1/2013 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch phát triển kinh tế xã hội tỉnh Lai Châu.	Tốc độ tăng dân số tính theo quyết định 240/QĐ-TTg ngày 208/1/2013 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch phát triển kinh tế xã hội tỉnh Lai Châu.	Tốc độ tăng dân số tính theo quyết định 240/QĐ-TTg ngày 208/1/2013 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch phát triển kinh tế xã hội tỉnh Lai Châu.
	Nông nghiệp	Căn cứ vào Quy hoạch phát triển kinh tế xã hội tỉnh Lai	Căn cứ vào Quy hoạch phát triển kinh tế xã hội	Căn cứ vào Quy hoạch phát triển kinh tế xã hội tỉnh Lai

TT		Kịch bản 1: Phát triển bình thường	Kịch bản 2: Thay đổi nguồn cung	Kịch bản 3: Tác động của BĐKH
		Châu đến năm 2020, căn cứ theo Quy hoạch thủy lợi tỉnh Lai Châu giai đoạn 2010 - 2020.	tỉnh Lai Châu đến năm 2020, dựa theo Quy hoạch thủy lợi tỉnh Lai Châu giai đoạn 2010-2020.	Châu đến năm 2020, dựa theo Quy hoạch thủy lợi tỉnh Lai Châu giai đoạn 2010-2020.
	Công nghiệp	Căn cứ vào Quy hoạch phát triển kinh tế xã hội tỉnh Lai Châu đến năm 2020, Quyết định số 1464/QĐ-UBND tỉnh Lai Châu ngày 26 tháng 11 năm 2012 về phê duyệt điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Lai Châu đến năm 2020 và liệt số liệu từ niên giám thống kê tỉnh Lai Châu từ 2010-2016	Căn cứ vào Quy hoạch phát triển kinh tế xã hội tỉnh Lai Châu đến năm 2025 và Quy hoạch tổng thể hệ thống cấp nước đô thị và các khu kinh tế cửa khẩu tỉnh Lai Châu đến năm 2010 và định hướng phát triển đến năm 2025 đã được phê duyệt.	Căn cứ vào Quy hoạch phát triển kinh tế xã hội tỉnh Lai Châu đến năm 2025 và Quy hoạch tổng thể hệ thống cấp nước đô thị và các khu kinh tế cửa khẩu tỉnh Lai Châu đến năm 2010 và định hướng phát triển đến năm 2025 đã được phê duyệt.
	Các yếu tố khách quan		Một số yếu tố khách quan tác động đến nguồn nước mặt, làm nguồn nước bị tác động -> Thay đổi về cơ cấu khai thác nguồn nước cho các ngành.	- Nguồn nước được bổ sung theo các quyết định phê duyệt quy hoạch - Xem xét kịch bản biến đổi khí hậu
2	Mức độ ưu tiên	- Giữ nguyên tỷ lệ cấp nước cho sinh hoạt và các ngành kinh tế.	- Giữ nguyên tỷ lệ cấp nước cho sinh hoạt và các ngành kinh tế.	- Giữ nguyên tỷ lệ cấp nước cho sinh hoạt và các ngành kinh tế. Có tính toán đến tác động của BĐKH tới khối lượng và chất lượng nguồn nước tại địa bàn.
	Nguồn nước được sử dụng	- Từ các điểm phân bổ nước. - 20% lượng dòng chảy hồi quy từ nông nghiệp - Nguồn chuyển dịch nước tự nhiên từ các tiểu vùng.	- Từ các điểm phân bổ nước - Hồ chứa và trạm bơm được bổ sung từ giai đoạn 2016 - 2020.	- Từ các điểm phân bổ nước. - Xây dựng các công trình tạo nguồn (dự trữ nước từ mùa mưa tới mùa khô).

Nguồn: Báo cáo tổng hợp Thuyết minh Quy hoạch phân bổ tài nguyên nước mặt tỉnh Lai Châu giai đoạn 2025 tầm nhìn đến năm 2035

Tính toán tới năm 2025 và 2035, lượng nước thiếu trên địa bàn toàn tỉnh sẽ tập trung chủ yếu vào những tháng mùa khô, từ tháng 1 đến tháng 5 hàng năm. Lượng nước thiếu cũng tập trung vào các khu tưới nông nghiệp và công nghiệp. Bảng dưới xác định lượng nước phân bổ trên địa bàn tỉnh và lượng nước còn thiếu tới năm 2025 và 2035 theo các loại kịch bản.

Tần suất nước đến vào mùa khô ở tỉnh Lai Châu đến năm 2025 và 2035 có thể bằng 75% tần suất nước đến trong cả năm. Đây là mức xác định hạn hán, thiếu nước. Mức ưu tiên được tính như sau: Đảm bảo cấp 100% nước sinh hoạt; Lượng nước

phân bổ cho các đối tượng khai thác, sử dụng nước khác phụ thuộc vào mức đóng góp GDP của đối tượng khai thác, đảm bảo 90% - 95% lượng nước cho những nơi sử dụng nước trong tiểu lưu vực, tại điểm phân bổ, trong đơn vị hành chính cấp tỉnh như công nghiệp; Đảm bảo cung cấp đủ 75% đến 85% nước cho nông nghiệp.

Bảng 102. Phân bổ tài nguyên nước theo tháng, theo tính toán của các Kịch bản cung cấp nước

	Tháng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Tổng
Kịch bản phát triển bình thường														
2025	Lượng nước phân bổ	13,1	33,2	30,3	27,6	18,9	14,5	13,5	44,8	63,2	31,3	20,9	27,9	338,7
	Lượng nước thiếu	1,44	14,5 6	25,60	25,06	10,53	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	77,19
2035	Lượng nước phân bổ	26,9	59,5	57,6	54,5	41,1	30,8	22,4	91,7	136,2	50,4	40,5	48,4	647,0
	Lượng nước thiếu	8,20	22,7 1	35,77	35,56	15,91	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	118,15
Kịch bản thay đổi nguồn cung														
2025	Lượng nước phân bổ	14,4	35,9	33	29,9	20,6	15,8	14	48,5	68,3	34,1	22,7	30,2	367,4
	Lượng nước thiếu	1,44	7,27	17,54	25,06	10,53	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	61,84
2035	Lượng nước phân bổ	30,8	64,4	62,7	59,4	44,8	33,6	25,6	28,6	141,8	57,9	46,7	55,8	728,8
	Lượng nước thiếu	8,20	13,4 3	30,11	35,56	15,91	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	103,20
Kịch bản thay đổi nguồn cung có tính đến BĐKH														
2025	Lượng nước phân bổ	14,0 7	34,2 7	31,52	28,80	19,95	17,44	15,55	53,80	75,76	38,09	25,00	32,8	387,0
	Lượng nước thiếu	4,51	11,8 7	26,62	26,91	10,53	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	80,44

203 5	Lượng nước phân bổ	29,0 6	59,2 1	57,52	54,43	40,52	39,02	29,74	122,13	164,52	67,12	54,15	64,76	782,19
	Lượng nước thiếu	14,2	19,1 8	39,01	37,83	15,91	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,19	126,33

Nguồn: Báo cáo tổng hợp Thuyết minh Quy hoạch phân bổ tài nguyên nước mặt tỉnh Lai Châu giai đoạn 2025 tầm nhìn đến năm 2035

3.5. Mạng lưới giám sát tài nguyên nước ở Lai Châu

Định hướng trong thời gian tới, cần bổ sung mạng lưới các trạm quan trắc, giám sát tình hình khai thác, sử dụng tài nguyên nước trong địa bàn tỉnh. Các trạm cần thỏa mãn các yêu cầu cụ thể như:

- Đối với mỗi tiểu vùng phân bổ nước, phải có các trạm khống chế cửa ra của vùng để xác định lượng nước hàng năm, giám sát được tình hình khai thác sử dụng tài nguyên nước của các ngành trên tiểu vùng.

- Đối với hệ thống sông có chế độ trao đổi nước phức tạp, mạng lưới quan trắc phải đảm bảo phản ánh rõ quá trình trao đổi nước.

- Cần bổ sung các trạm quan trắc tại các hồ nước lớn đa mục tiêu để quan sát số lượng nước ra, vào hồ, chất lượng nước ra vào hồ.

Bên cạnh việc giám sát lượng nước ra, vào, các trạm quan trắc còn đóng vai trò đánh giá CLN của các hồ chứa, dòng chảy, đồng thời đo lượng nước thải từ các ngành nghề xả vào dòng chảy trên địa bàn tỉnh.

Đến năm 2030, toàn tỉnh có 15 trạm giám sát tài nguyên nước và đến năm 2050 thêm 11 trạm.

Bảng 103. Mạng lưới giám sát tài nguyên nước ở Lai Châu giai đoạn 2030, tầm nhìn 2050

STT	Tọa độ (VN2000 KT 105 múi 6)		Vị trí hành chính của trạm		Tên sông, suối	Đến năm 2030	Đến năm 2050
	X	Y	Xã	Huyện			
1	234121	2498036	Mù Cà	Mường Tè	Sông Đà	x	
2	233220	2478989	Mù Cà	Mường Tè	Sông Nậm Ma	x	
3	255402	2489050	Mường Tè	Mường Tè	Suối Nậm Cùm		x
4	256136	2482506	Nậm Khao	Mường Tè	Suối Nậm Kha Ú	x	
5	257312	2476472	Thị trấn Mường Tè	Mường Tè	Suối Nậm Bum		x
6	272509	2471245	Kan Hồ	Mường Tè	Sông Đà	x	
7	278657	2456264	Mường Mô	Nậm Nhùn	Sông Đà		x
8	283794	2447384	Nậm Chà	Nậm Nhùn	Suối Nậm Ngà		x
9	290873	2449450	Thị trấn Nậm Nhùn	Nậm Nhùn	Sông Đà	x	
10	310080	2442557	Lê Lợi	Nậm Nhùn	Sông Nậm Na	x	
11	324899	2494338	Thị trấn Phong Thổ	Phong Thổ	Suối Nậm So		x
12	320907	2497657	Huổi Luông	Phong Thổ	Nậm Na	x	
13	330322	2491984	Mường So	Phong Thổ	Suối Mường So	x	

14	322018	2491353	Thị trấn Phong Thổ	Phong Thổ	Suối Nậm Na		x
15	313299	2448453	Chăn Nưa	Sìn Hồ	Sông Nậm Na		x
16	335415	2463930	Nậm Tăm	Sìn Hồ	Sông Nậm Mạ	x	
17	335198	2453423	Nậm Cha	Sìn Hồ	Sông Nậm Mạ		x
18	348583	2469676	Bản Giang	Tam Đường	Sông Nậm Mu	x	
19	358198	2466640	Bình Lư	Tam Đường	Suối Nậm Dê		x
20	361349	2463484	Nà Tăm	Tam Đường	Sông Nậm Mu	x	
21	366754	2454276	Mường Khoa	Tân Uyên	Sông Nậm Mu	x	
22	370782	2451502	Thị trấn Tân Uyên	Tân Uyên	Suối Nậm Chăng		x
23	367905	2443962	Nậm Cắn	Tân Uyên	Sông Nậm Mu	x	
24	375999	2426514	Mường Cang	Than Uyên	Sông Nậm Mu		x
25	384796	2419705	Mường Kim	Than Uyên	Suối Nậm Kim	x	
26	381045	2401360	Khoen On	Than Uyên	Sông Nậm Mu	x	

3.6. Các công trình điều tiết, khai thác, sử dụng, phát triển tài nguyên nước

Tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh phân bố không đều theo không gian và thời gian, mùa lũ thường xuất hiện từ tháng 6 đến tháng 9, mùa cạn thường kéo dài từ tháng 10 năm trước đến tháng 5 năm sau; tổng lượng dòng chảy mùa lũ chiếm khoảng 60 - 80% tổng lượng dòng chảy năm, tổng lượng dòng chảy mùa kiệt nhỏ... Vì vậy, việc xây dựng các công trình trữ nước, điều tiết nước là rất quan trọng.

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh đã có 43 công trình trình điều tiết, khai thác, sử dụng, phát triển tài nguyên nước, trong đó, tại huyện Mường Tè 5 công trình, huyện Nậm Nhùn 5 công trình, huyện Sìn hồ 6 công trình, huyện Phong Thổ 2 công trình, huyện Tam Đường 11 công trình, huyện Than Uyên 12 công trình và thành phố Lai Châu 2 công trình.

Trong kỳ quy hoạch, trên địa bàn tỉnh sẽ có thêm các công trình hồ thủy điện, vừa có tác dụng trong sản xuất điện vừa để điều tiết nguồn nước trong tỉnh như: Pắc Ma, Nậm Cúm, Nậm Cuối, Nậm Sì Lường 3, Phiêng Lúc....; công trình hồ thủy lợi Xà Dề phìn tại Huyện Sìn Hồ với dung tích với dung tích toàn bộ 2,65 triệu m³ để cấp nước sinh hoạt và sản xuất nông nghiệp phụ vụ cho khu vực thị trấn Sìn Hồ.

4. Giải pháp bảo vệ nguồn nước, phục hồi nguồn nước bị ô nhiễm hoặc bị suy thoái, cạn kiệt để bảo đảm chức năng của nguồn nước; xác định hệ thống giám sát chất lượng nước, giám sát xả nước thải vào nguồn nước

4.1. Giải pháp bảo vệ nguồn nước, phục hồi nguồn nước bị ô nhiễm hoặc bị suy thoái, cạn kiệt để bảo đảm chức năng của nguồn nước

Nước mặt vẫn là nguồn cung cấp chính cho các nhu cầu về nước của các ngành trong quá trình phát triển kinh tế, xã hội. Tuy vậy, ở Lai Châu hiện nay, tài nguyên nước (cả về số lượng dòng chảy, hồ chứa,... hay chất lượng của nước) đều gặp nhiều áp lực, khi vừa phải cung cấp đầy đủ nước sinh hoạt, nước sản xuất cho toàn bộ dân số trong địa bàn tỉnh, vừa phải điều tiết nguồn nước trong trường hợp khô hạn, thiếu nước, hoặc trong trường hợp mưa lớn, lũ lụt. Do đó cần phải có các giải pháp bảo vệ nguồn nước, phục hồi nguồn nước bị ô nhiễm hoặc bị suy thoái, cạn kiệt để bảo đảm chức năng của nguồn nước:

- *Giải pháp chung bảo vệ tài nguyên nước*

+ Khai thác hiệu quả, ổn định, lâu dài nguồn nước mặt, nước dưới đất.

+ Bảo đảm cân đối, đáp ứng hài hoà nhu cầu cấp nước cho sinh hoạt và các nhu cầu khác trên phạm vi toàn tỉnh và từng vùng. Tăng cường bảo vệ chất lượng nguồn nước, tiến hành xây dựng các hồ chứa thủy lợi theo Quy hoạch sau khi đã có đủ thủ tục cấp phép xây dựng.

+ Tăng cường các biện pháp quản lý, chống thất thoát, lãng phí tài nguyên nước từ các công trình KTSĐ nước đặc biệt là các công trình thủy lợi và cấp nước tập trung;

+ Thực hiện đồng bộ, hiệu quả các biện pháp bảo vệ nguồn nước đối với từng vùng, khu vực để hạn chế đến mức thấp nhất việc khai thác quá ngưỡng giới hạn dòng chảy tối thiểu trên sông, quá giới hạn độ sâu mực nước cho phép đối với tầng chứa nước, đặc biệt là hạn chế các nguy cơ ô nhiễm, suy giảm nguồn nước mặt, nước dưới đất.

+ Tăng cường hoàn thiện, đổi mới *thể chế, chính sách, cơ chế tài chính* ngành nước theo hướng quản trị thông minh, thu hút nguồn lực xã hội đầu tư phát triển ngành nước và điều chỉnh nhu cầu sử dụng nước theo hiệu quả sử dụng nước.

+ Tăng cường *đầu tư, nâng cấp, nâng cao hiệu quả* sử dụng nước, chỉ tiêu đảm bảo an ninh tài nguyên nước, chủ động nguồn nước cho các ngành, lĩnh vực: sinh hoạt, công nghiệp, nông nghiệp, năng lượng, giao thông và các ngành sử dụng nước khác.

- *Xác định các giải pháp công trình, phi công trình bảo vệ nguồn nước đối với các hoạt động khai thác, sử dụng nước và các hệ sinh thái thủy sinh*: Để bảo vệ và phát triển bền vững nguồn tài nguyên nước, giảm thiểu khó khăn về suy thoái tài nguyên nước cho các lưu vực sông, trong chiến lược tài nguyên nước cần coi trọng các biện pháp công trình như: Xây dựng các hồ chứa điều tiết nguồn nước, xây dựng

các công trình khai thác lấy nước mặt nhằm đáp ứng cho các nhu cầu sử dụng nước và duy trì dòng chảy tối thiểu; tăng cường nạo vét sông, suối trong khu vực thành phố, thị trấn; đẩy mạnh việc xây dựng các trạm xử lý nước thải; đẩy mạnh trồng và nâng cao độ che phủ rừng, sử dụng hợp lý tài nguyên đất nhằm điều hòa nguồn nước, giảm lũ, tăng lưu lượng mùa kiệt.

Bảng 104. Tổng hợp các giải pháp bảo vệ, phục hồi, chống suy thoái nguồn nước

TT	Nhóm giải pháp	Nội dung cụ thể	Thời gian thực hiện
I	Nhóm giải pháp phi công trình		
1.1	Nâng cao năng lực quản lý nhà nước về TNN	<ul style="list-style-type: none"> - Tăng cường các biện pháp quản lý, chống thất thoát, lãng phí tài nguyên nước từ các công trình KTSD nước đặc biệt là các công trình thủy lợi và cấp nước tập trung. - Xây dựng đề án đánh giá hiệu quả sử dụng nước của các ngành trên địa bàn tỉnh Lai Châu. - Xây dựng chương trình giám sát và báo cáo về tình hình khai thác sử dụng tài nguyên nước trên 5 tiểu vùng thuộc địa bàn tỉnh Lai Châu. - Xây dựng đề án kiểm kê và xây dựng bộ cơ sở dữ liệu về TNN trên địa bàn tỉnh Lai Châu phục vụ việc quản lý tổng hợp tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Lai Châu. 	2021 - 2035
1.2	Nhóm giải pháp liên quan đến tăng cường năng lực và nhận thức của các bên liên quan	<ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng cơ chế đối thoại, trao đổi thông tin, cơ chế trách nhiệm (kể cả công tác đền bù thiệt hại) giữa các cộng đồng cư dân ven sông với các hộ ngành KTSD tài nguyên nước và cơ quan quản lý Nhà nước về tài nguyên nước; Tăng cường các hoạt động giám sát của các bên liên quan thông qua mạng giám sát khai thác sử dụng tài nguyên nước (gồm các trạm giám sát số lượng và chất lượng nước trên 5 tiểu vùng): - Tiếp cận kinh nghiệm quốc tế về triển khai hệ thống giám sát dựa vào cộng đồng “theo dõi dòng chảy”, “chăm sóc dòng sông”. - Xây dựng bộ công cụ mô hình hữu hiệu và đủ mạnh phục vụ công tác điều hành quản lý tổng hợp tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Lai Châu. - Xây dựng chương trình đào tạo nâng cao nhận thức cộng đồng về khai thác, sử dụng, bảo vệ và phát triển nguồn nước tại các cộng đồng dân cư sống ven sông và tại các khu vực thị trấn trên địa bàn tỉnh. 	2021 - 2035
II	Nhóm giải pháp công trình		
2.1	Xây dựng mạng quan trắc giám sát khai thác sử dụng TNN và xả	<ul style="list-style-type: none"> - Nghiên cứu đề xuất xây dựng mạng tự động quan trắc, giám sát khai thác sử dụng tài nguyên nước trên các tiểu vùng, các sông suối chính, các hộ khai thác sử dụng nước và xả nước thải lớn như các hồ thủy điện, thủy lợi; các khu đô thị...nhằm phát hiện sớm các vi phạm trong bảo vệ tài 	2021 - 2035

TT	Nhóm giải pháp	Nội dung cụ thể	Thời gian thực hiện
	thải	nguyên nước; các nguồn nước có nguy cơ cạn kiệt.	
2.2	Bảo vệ nguồn sinh thủy	Đẩy mạnh trồng rừng, nâng cao độ che phủ và sử dụng hợp lý tài nguyên đất nhằm điều hòa nguồn nước, giảm lũ, tăng lưu lượng mùa kiệt; ngăn chặn tình trạng khai thác nước mặt; quản lý, bảo vệ nghiêm ngặt diện tích rừng phòng hộ, phân đấu nâng tỉ lệ che phủ rừng đạt 55%.	2021 - 2035
2.3	Xây dựng các công trình chứa nước	Xây dựng các hồ chứa thượng lưu để điều tiết nguồn nước và vận hành theo quy trình hợp lý đồng thời xây dựng các công trình khai thác lấy nước mặt, ở trung và hạ lưu các lưu vực sông nhằm đáp ứng cho các nhu cầu sử dụng nước và duy trì Dòng chảy tối thiểu; trong điều kiện cần thiết và cho phép thì còn phải xây dựng các công trình chuyển nước lưu vực để giải quyết cho những vùng khan hiếm nước mà các nguồn nước trong lưu vực không đáp ứng được.	2021 - 2035
2.4	Xây dựng các công trình xử lý nước	Đối với sông trong khu vực thành phố, thị trấn, cần tăng cường nạo vét; đẩy mạnh việc xây dựng các trạm xử lý nước thải tập trung và phân tán.	2021 - 2035

- *Giải pháp tăng cường năng lực và sự tham gia của các bên liên quan:*

+ Xây dựng cơ chế đối thoại, trao đổi thông tin, cơ chế trách nhiệm (kể cả công tác đền bù thiệt hại) giữa các cộng đồng cư dân ven sông với các hộ ngành KTSD tài nguyên nước và cơ quan quản lý Nhà nước về tài nguyên nước; Tăng cường các hoạt động giám sát của các bên liên quan thông qua mạng giám sát khai thác sử dụng tài nguyên nước (gồm các trạm giám sát số lượng và chất lượng nước trên 5 tiểu vùng):

+ Tiếp cận kinh nghiệm quốc tế về triển khai hệ thống giám sát dựa vào cộng đồng “theo dõi dòng chảy”, “chăm sóc dòng sông”;

+ Xây dựng bộ công cụ mô hình hữu hiệu và đủ mạnh phục vụ công tác điều hành quản lý tổng hợp tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

+ Xây dựng chương trình đào tạo nâng cao nhận thức cộng đồng về khai thác, sử dụng, bảo vệ và phát triển nguồn nước tại các cộng đồng dân cư sống ven sông và tại các khu vực thị trấn trên địa bàn tỉnh.

- *Giải pháp khác*

+ Xây dựng mạng lưới giám sát, cảnh báo lũ quét tại những vùng có nguy cơ cao trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

+ Dự án phát triển rừng phòng hộ đầu nguồn trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

+ Xây dựng, cải tạo hệ thống thoát nước đô thị;

+ Dự án chương trình mục tiêu quốc gia về biến đổi khí hậu.

4.2. Biện pháp phòng, chống và khắc phục hậu quả, tác hại do nước gây ra

Nguyên tắc phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra được quy định tại khoản 1 điều 25 của Thông tư 04/2020/TT-BTNMT ngày 03/6/2020 quy định kỹ thuật quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh, nguồn nước liên tỉnh do Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành như sau:

- Khai thác, sử dụng nước phải gắn với bảo vệ tài nguyên nước;
- Bảo vệ tài nguyên nước phải lấy phòng ngừa là chính; bảo vệ số lượng nước phải gắn với bảo vệ nguồn sinh thủy, vùng bổ cập nước dưới đất;
- Bảo vệ chất lượng nước phải gắn với việc bảo vệ chức năng nguồn nước, ưu tiên cho nguồn nước có tầm quan trọng để ổn định an sinh xã hội, thực hiện thỏa thuận quốc tế (nếu có) và duy trì, phát triển hệ sinh thái thủy sinh;
- Phải bảo đảm sự lưu thông của dòng chảy, không gian lòng, bờ, bãi sông và duy trì dòng chảy tối thiểu của sông, giới hạn khai thác của tầng chứa nước..
- Các giải pháp phòng, chống phải có tính linh hoạt để chủ động ứng phó các tình huống không lường trước do tác động của phát triển kinh tế - xã hội trung hạn và dài hạn.
- Các giải pháp khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra phải phù hợp với trình độ kỹ thuật, nguồn lực kinh tế trong kỳ quy hoạch.

4.2.1. Phòng chống, khắc phục hậu quả của mưa lũ và mùa mưa hàng năm

- Lập tiêu chuẩn phòng, chống lũ lụt cho từng vùng của lưu vực các con sông trên địa bàn tỉnh Lai Châu.
- Căn cứ vào tiêu chuẩn, xây dựng phương án phòng, chống lũ lụt và xây dựng kế hoạch chuẩn bị lực lượng, vật tư, phương tiện và các điều kiện cần thiết khác để xử lý khi lũ lụt xảy ra.
- Tổ chức quan trắc, dự báo và thông báo kịp thời về mưa, lũ trong địa bàn tỉnh.
- Xây dựng, vận hành hồ chứa nước phải có phương án đảm bảo an toàn công trình, phòng, chống lũ lụt cho những vùng xung quanh hợp lý.
- Xây dựng các phương án di dân an toàn khỏi những vùng mưa lũ, sạt lở, đảm bảo đời sống của nhân dân, khắc phục hậu quả lũ lụt, trợ cấp cho nhân dân vùng bị ảnh hưởng.
- Xây dựng các phương án khắc phục hậu quả của mưa lũ, sạt lở đất ảnh hưởng đến các công trình giao thông, trường học,...

4.2.2. Phòng chống, khắc phục hậu quả của hạn hán vào mùa khô

- Hỗ trợ cho việc xây dựng các công trình thủy lợi ở các vùng thường xuyên xảy ra hạn hán để có nguồn nước cho sinh hoạt, sản xuất và phòng, chống cháy rừng.

- Tuyên truyền, vận động các tổ chức, cá nhân có nghĩa vụ tham gia phòng, chống và khắc phục hậu quả hạn hán.

- Tổ chức quan trắc và cung cấp kịp thời thông tin, dự báo về khí tượng thủy văn để phục vụ phòng, chống hạn hán.

4.3. Phương án nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động phòng, chống, khắc phục, cảnh báo và giảm thiểu tác hại do nước gây ra

Để nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động phòng, chống, khắc phục, cảnh báo và giảm thiểu tác hại do nước gây ra, tỉnh Lai Châu cần thực hiện những công việc sau:

Bảng 105. Tổng hợp phương án phòng chống giảm thiểu tác hại do nước

TT	Phương án	Nội dung cụ thể
1	Đổi với công tác dự báo cảnh báo	Các thiệt hại do nước gây ra trên địa bàn tỉnh Lai Châu thường xảy ra do mưa lũ theo mùa. Do đó, để nâng cao hiệu quả phòng chống, cần: - Lắp đặt hệ thống cảnh báo, trang thiết bị cảnh báo. - Tăng cường công tác truyền tin, phổ biến kịp thời các thông tin dự báo mưa lũ - Đảm bảo thông tin liên lạc thông suốt để phục vụ công tác khắc phục thiệt hại trước, trong và sau khi sự việc xảy ra.
2	Công tác đào tạo nguồn nhân lực và nâng cao nhận thức cộng đồng.	Các thiệt hại do nước gây ra có thể trùng lặp với những thiệt hại do thiên tai gây nên. - Cần tiếp tục triển khai thực hiện Đề án nâng cao nhận thức cộng đồng và quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng trên địa bàn tỉnh. Tập trung chủ yếu vào việc tuyên truyền, phổ biến kiến thức phòng chống, ứng phó với các rủi ro, thiệt hại do thiên tai cũng như do nước gây ra. - Tập huấn cho cán bộ các cấp về phòng chống thiên tai, cứu hộ, cứu nạn và quản lý các công trình an toàn trước thiên tai.
3	Công tác chuẩn bị trước khi rủi ro xảy ra	- Có kế hoạch chuẩn bị về lực lượng; dự phòng vật tư nông nghiệp, vật tư y tế, vật liệu xây dựng, phương tiện, lương thực thực phẩm và nhu yếu phẩm nhằm đảm bảo ứng cứu, hỗ trợ kịp thời trước, trong và sau khi rủi ro xảy ra.
4	Công tác bảo vệ rừng	- Tiếp tục chương trình trồng mới và bảo vệ diện tích rừng hiện có nhằm phát triển diện tích rừng, nâng cao tỷ lệ che phủ của rừng, điều tiết nguồn nước.
5	Đầu tư xây dựng và củng cố hệ thống công trình phòng chống thiên tai, sự cố do nước gây ra	- Tăng cường quản lý, đầu tư, duy tu, đẩy nhanh tiến độ và đảm bảo chất lượng dự án, công trình trọng điểm về phòng chống thiên tai. - Phát quang, tháo dỡ, dọn dẹp vật cản trên bờ kênh, mương; nạo vét, thanh thải dòng chảy để tiêu thoát lũ nhanh nhất; xử lý hệ thống tiêu thoát nước quanh nhà, không để nước ứ đọng. - Cảnh báo những nơi nguy hiểm có thể bị sạt lở, những nơi đã hư hỏng, không an toàn. - Tiếp tục nghiên cứu xây dựng các hồ thủy lợi, nhằm lợi dụng nâng

TT	Phương án	Nội dung cụ thể
		cao khả năng tưới cho sản xuất nông nghiệp vào nông nghiệp và mùa khô, điều tiết dòng chảy, tham gia cắt lũ vào mùa lũ. - Xây dựng bờ kè chống sạt lở để bảo vệ bờ sông, suối, đất canh tác và khu dân cư.

4.4. Phương án xây dựng và trạm xử lý tập trung trung nước thải sinh hoạt và nước thải công nghiệp:

- Xây dựng các hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tại thành phố Lai Châu và khu vực trung tâm của 7 huyện gồm: Tam Đường, Phong Thổ, Tân Uyên, Than Uyên, Sin Hồ, Nậm Nhùn và Mường Tè.

- Nước thải công nghiệp, y tế được xử lý đảm bảo quy chuẩn môi trường trong cơ sở sản xuất (cơ sở nằm trong khu đô thị, cụm dân cư, trong các CNN sẽ hình thành tại địa phương), bệnh viện, cơ sở y tế khác trước khi thoát nước ra hệ thống thoát nước chung của đô thị, khu/cụm dân cư.

IV. PHƯƠNG ÁN PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

1. Phân vùng rủi ro đối với từng loại hình thiên tai trên địa bàn

Tỉnh Lai Châu nằm sâu ở phía Tây Bắc của Việt Nam, địa hình tạo ra bởi những dãy núi chạy dài theo hướng Tây Bắc - Đông Nam, có độ cao trung bình từ 1.000-1.500m, phía Đông được chắn bởi dãy núi Hoàng Liên Sơn, nên ít chịu ảnh hưởng trực tiếp của bão và áp thấp nhiệt đới. Tuy vậy, khi bão tan, kết hợp với rãnh thấp và gió hội tụ trên cao có thể gây mưa to và rất to trên diện rộng. Địa chất cao tầng tạo nên các hang động và sông suối ngầm. Khí hậu phân thành 2 mùa rõ rệt: Mùa khô (có rét đậm rét hại, băng tuyết); Mùa mưa (mưa nhiều, gây lũ quét, sạt lở đất, sụt lún ở nhiều nơi). Các loại hình như mưa lũ, khô hạn theo các mùa thường xảy ra trên địa bàn toàn tỉnh.

Bảng 106. Phân vùng loại hình thiên tai

STT	Các loại hình thiên tai	Cấp độ rủi ro thiên tai có khả năng xảy ra trên địa bàn tỉnh	Địa bàn xảy ra chủ yếu
1	Mưa đá, gió lốc	Cấp độ 2: Rủi ro trung bình	Hầu hết địa bàn các địa phương trên toàn tỉnh, chủ yếu ở: - Huyện Tân Uyên: xã Phúc Than; - Huyện Tam Đường: xã Sơn Bình; - Huyện Sin Hồ xã Nậm Mạ; - Huyện Nậm Nhùn: xã Lê Lợi, xã Nậm Hàng, xã Nậm Ban, thị trấn Nậm Nhùn.
2	Lũ quét, lũ	Cấp độ 4: Rủi ro rất	- Huyện Than Uyên: Xã Mường Kim,

STT	Các loại hình thiên tai	Cấp độ rủi ro thiên tai có khả năng xảy ra trên địa bàn tỉnh	Địa bàn xảy ra chủ yếu
	lũ ống	lớn	- Huyện Mường Tè: xã Mường Tè, thị trấn Mường Tè, (khu vực dọc suối Nậm Cầu, Nậm Sì Lường, Nậm Bum) - Huyện Phong Thổ: Xã Mường So, Đào San - Huyện Tam Đường: Xã Sơn Bình, Xã Bình Lư, TT Tam Đường
3	Sạt lở đất	Cấp độ 2: Rủi ro trung bình	Hầu hết các địa phương trên toàn tỉnh, chủ yếu: - Huyện Tam Đường: Khun Há, Tả Lèng (bản Lung Than Trung Chải, Lùng Than Lao Chải), Bản Hon. - Huyện Phong Thổ: Xã Đào San, Tung Qua Lìn - Huyện Sìn Hồ: Xã Cấn Co (bản Nậm Kinh), xã Pu Sam Cáp, Xã Nậm Cuối. - Huyện Nậm Nhùn: Xã Nậm Manh (bản Nậm Pò), Mường Mô (bản Tổng Pịt), xã Nậm Hàng (bản Nậm Ty), xã Nậm Pì (bản Ma Sang, Pè Ngài 1,2).
4	Rét hại, sương muối	Cấp độ 3: Rủi ro lớn	Hầu hết các địa phương trên toàn tỉnh, trong đó, đặc biệt nghiêm trọng: Sìn Hồ, Tam Đường, Phong Thổ.
5	Hạn hán	Cấp độ 2: Rủi ro trung bình	Hầu hết các địa phương trên toàn tỉnh, nghiêm trọng hơn ở Mường Tè, Than Uyên.

Nguồn: UBND tỉnh Lai Châu, 2016

2. Nguyên tắc và cơ chế phối hợp thực hiện biện pháp quản lý rủi ro thiên tai

2.1. Nguyên tắc

- Bảo đảm thực hiện đúng chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước về Phòng, chống thiên tai, Chiến lược quốc gia phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai và quy định của tỉnh Lai Châu về công tác phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn trên địa bàn tỉnh.

- Tăng cường hiệu lực và hiệu quả quản lý nhà nước; nâng cao nhận thức, phổ biến kỹ năng, kinh nghiệm trong phòng chống thiên tai nhất là ở cấp cơ sở thôn, bản làng, xã; nâng cao trách nhiệm của mọi tổ chức, cá nhân đối với công tác phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai.

- Đầu tư xây dựng các công trình phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai, đặc biệt là hệ thống cảnh báo kết hợp đồng bộ giữa các giải pháp công trình và phi công trình. Huy động các nguồn lực, đóng góp, tham gia của cộng đồng và toàn xã hội để đầu tư xây dựng các công trình phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai.

- Kế hoạch phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai phải được thực hiện đồng bộ, theo giai đoạn và có trọng điểm, có tính cấp bách và lâu dài. Thực hiện phương

châm “4 tại chỗ” (chỉ huy tại chỗ, lực lượng tại chỗ, vật tư tại chỗ, hậu cần tại chỗ) nhằm chủ động phòng tránh, ứng phó, khắc phục kịp thời và hiệu quả.

2.2. Cơ chế phối hợp

2.2.1. Thiên tai cấp độ 1

- Chủ tịch UBND, Trưởng Ban Chỉ Huy PCTT và TKCN cấp xã có trách nhiệm trực tiếp chỉ huy, huy động nguồn lực tại chỗ để ứng phó kịp thời, báo cáo và chịu trách nhiệm thực hiện chỉ đạo của cơ quan PCTT cấp trên.

- Trong trường hợp vượt quá khả năng ứng phó của cấp xã, Chủ tịch UBND cấp xã đề nghị UBND, Ban chỉ huy PCTT và TKCN cấp huyện hỗ trợ.

- Trong trường hợp thiên tai cấp độ 1 xảy ra với 02 xã trở lên, Chủ tịch UBND cấp xã đề nghị UBND, Ban chỉ huy PCTT và TKCN cấp huyện có trách nhiệm trực tiếp chỉ huy, huy động nguồn lực tại chỗ để ứng phó kịp thời.

2.2.2. Thiên tai cấp độ 2

- Chủ tịch UBND, Trưởng Ban Chỉ Huy PCTT và TKCN cấp tỉnh có trách nhiệm trực tiếp chỉ huy, huy động nguồn lực theo thẩm quyền để ứng phó kịp thời, báo cáo và chịu trách nhiệm thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng, Ban Chỉ đạo Trung ương về PCTT và Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm Cứu nạn.

- Chủ tịch UBND, Trưởng Ban Chỉ Huy PCTT và TKCN cấp huyện, xã tổ chức thực hiện nhiệm vụ theo quy định.

- Trong trường hợp vượt quá khả năng ứng phó của tỉnh, Chủ tịch UBND, Trưởng Ban Chỉ Huy PCTT và TKCN cấp tỉnh báo cáo và đề nghị Ban Chỉ đạo Trung ương về PCTT và Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm cứu nạn hỗ trợ.

2.2.3. Thiên tai cấp độ 3

- Chủ tịch UBND, Trưởng Ban Chỉ Huy PCTT và TKCN cấp tỉnh có trách nhiệm trực tiếp chỉ huy, huy động nguồn lực theo thẩm quyền để ứng phó kịp thời, báo cáo và chịu trách nhiệm thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng, Ban Chỉ đạo Trung ương về PCTT và Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm Cứu nạn.

- Chủ tịch UBND, Trưởng Ban Chỉ Huy PCTT và TKCN cấp huyện, xã tổ chức thực hiện nhiệm vụ theo quy định.

- Trong trường hợp thiên tai xảy ra ở mức độ vượt quá cấp độ 3, nguy cơ gây thiệt hại nghiêm trọng, Chủ tịch UBND, Trưởng Ban Chỉ Huy PCTT và TKCN cấp tỉnh báo cáo và đề nghị Ban Chỉ đạo Trung ương về PCTT và Thủ tướng Chính phủ hỗ trợ.

2.2.4. Thiên tai cấp độ 4

- Thủ tướng Chính phủ, các Bộ ban ngành Trung ương, Ban Chỉ đạo Trung ương về PCTT và Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm cứu nạn chỉ đạo.

- Chủ tịch UBND, Trưởng Ban Chỉ Huy PCTT và TKCN cấp tỉnh có trách nhiệm trực tiếp chỉ huy, huy động nguồn lực theo thẩm quyền để ứng phó.

- Chủ tịch UBND, Trưởng Ban Chỉ Huy PCTT và TKCN cấp huyện, xã tổ chức thực hiện nhiệm vụ theo quy định.

2.2.5. Thiên tai cấp độ 5

- Phân công, phân cấp trách nhiệm và phối hợp trong ứng phó thiên tai được thực hiện theo quy định của pháp luật về tình trạng khẩn cấp.

Chi tiết xem Phụ lục 9 về Cơ chế phối hợp giữa các sở ban ngành trong việc thực hiện quản lý rủi ro thiên tai tại Lai Châu

3. Phương án quản lý rủi ro thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh

3.1. Phương án quản lý rủi ro thiên tai

Phương án phòng chống thiên tai tỉnh Lai Châu sẽ bao gồm một tập hợp các giải pháp ngắn hạn và dài hạn theo vùng địa lý, kết hợp chủ động phòng ngừa và tích cực ứng phó với các tác động của thiên tai. Phương án này cũng phải được lồng ghép với các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, định hướng phát triển công nghiệp - đô thị, phương án bảo vệ tài nguyên nước và phương án ứng phó BĐKH,... nhằm bảo vệ an toàn của người dân và an toàn của các công trình trọng điểm kinh tế - xã hội.

Bảng 107. Các giải pháp Phòng chống thiên tai tỉnh Lai Châu

TT	Nhóm giải pháp	Nội dung cụ thể	Thời gian thực hiện
I	Giải pháp phi công trình		
1.1	Thông tin truyền thông và dự báo	Công bố kế hoạch Phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn của tỉnh - Phổ biến thông tin, kiến thức phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn đối với các bên liên quan: nhà nước, lực lượng vũ trang, cộng đồng, doanh nghiệp, người dân - Nâng cao năng lực thực hiện các văn bản pháp luật hiện hành về phòng chống thiên tai, như Luật phòng, chống thiên tai, các văn bản dưới luật hướng dẫn thực hiện... - Nâng cao khả năng dự báo và cảnh báo thiên tai, phát triển năng lực phân tích dữ liệu quan trắc thời tiết	Hàng năm Hàng năm và thường xuyên
1.2	Nâng cao năng lực quản lý nhà	- Tăng cường công tác quản lý và bảo vệ các công trình phòng, chống thiên tai	2021 - 2030

TT	Nhóm giải pháp	Nội dung cụ thể	Thời gian thực hiện
	nước	- Nâng cao khả năng dự báo, cảnh báo sớm thiên tai, ứng dụng khoa học và công nghệ thông tin phục vụ công tác cảnh báo thiên tai	2021 - 2030
		- Nâng cao năng lực tổ chức chỉ huy, điều hành của Ban Chỉ huy PCTT và TKCN các cấp từ tỉnh, huyện, xã	2021 - 2030
		- Tăng cường năng lực cứu hộ, cứu nạn	2021 - 2030
1.3	Điều phối ngành	- Điều phối, lồng ghép kế hoạch, định hướng phát triển công trình phòng lũ với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng, cơ sở hạ tầng giao thông, thủy lợi, khu dân cư, đô thị... tránh ảnh hưởng đến thoát lũ trên các lưu vực sông.	2021 - 2030
1.4.	Nâng cao năng lực cứu hộ, cứu nạn	- Tổ chức thường xuyên diễn tập phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai cho các ngành, địa phương - Nâng cao khả năng bảo đảm thông tin liên lạc thông suốt trong mùa lũ, khả năng ứng cứu tại chỗ	2021 - 2030
1.5.	Áp dụng khoa học và công nghệ	- Áp dụng khoa học và công nghệ để nâng cao năng lực và chất lượng hệ thống dự báo, cảnh báo, hệ thống thông tin liên lạc - Ứng dụng công nghệ mới, vật liệu mới trong lĩnh vực phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai	2021 - 2030
II	Giải pháp công trình		
2.1	Bảo vệ rừng	- Tăng cường công tác quản lý bảo vệ diện tích rừng hiện có - Duy trì độ che phủ rừng - Nâng cao khả năng phòng hộ và điều tiết lũ của rừng đầu nguồn - Nâng cao chất lượng rừng trồng, phục hồi và phát triển bền vững hệ thống rừng hiện có.	2021 - 2030
2.2	Xây dựng và nâng cấp, tu bổ công trình kè, chống sạt lở xói mòn sạt lở đất đá	- Xây dựng, củng cố, nâng cấp hệ thống kè chống sạt lở những điểm có nguy cơ cao - Xây dựng biển cảnh báo nơi có nguy cơ sạt lở đất đá; - Xây dựng các tuyến đê cho các khu vực chậm lũ	2021 - 2030 2021 - 2030
2.3	Xây dựng, sử dụng hồ chứa thượng nguồn để cắt, giảm lũ	- Xây dựng hệ thống tràn xả lũ sâu cho các hồ chứa nước có dung tích trên 5,0 triệu m ³ nhằm chủ động điều tiết đảm bảo an toàn; - Quản lý chặt chẽ việc vận hành hồ chứa thủy điện trên địa bàn đảm bảo an toàn;	2021 - 2030
2.4	Tăng cường năng lực quan trắc khí tượng thủy văn, vận hành hồ chứa	- Củng cố, nâng cấp, xây mới các trạm khí tượng thủy văn trên địa bàn tỉnh. - Xây dựng bản đồ ngập lụt các lưu vực sông	2021 - 2030

TT	Nhóm giải pháp	Nội dung cụ thể	Thời gian thực hiện
		<ul style="list-style-type: none"> - Thiết lập các trạm đo mưa tự động và cộng đồng trên các lưu vực sông, hồ chứa trọng điểm. - Quản lý tốt việc chủ dự án thủy điện lắp đặt công trình khí tượng thủy văn chuyên dùng; cung cấp thông tin, chia sẻ dữ liệu thủy văn đảm bảo theo quy định của pháp luật về khí tượng thủy văn 	
2.5	Điều chỉnh quy hoạch dân cư, di dời dân cư khỏi các vùng thoát lũ	<ul style="list-style-type: none"> - Chống lấn chiếm đất ở các khu dân cư có nguy cơ cao về sạt lở, ảnh hưởng lũ. - Bố trí chỗ ở mới cho người dân ở các vùng sạt lở, vùng có nguy cơ lũ quét, lũ ống, vùng thường xuyên ngập lũ. 	2021 - 2030
2.6	Nạo vét lòng dẫn và làm thông thoáng dòng chảy thoát lũ	<ul style="list-style-type: none"> - Nạo vét lòng dẫn, các lòng sông tăng cường thoát lũ. - Xây dựng công điều tiết 	2021 - 2030
2.7	Xây dựng các công trình xử lý sạt lở bờ sông.	<ul style="list-style-type: none"> - Ưu tiên các vị trí xung yếu - Ưu tiên khu vực dân cư và các cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội quan trọng 	2021 - 2030

Trong quá trình xây dựng các công trình phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo không làm ảnh hưởng đến thoát lũ, an toàn chống lũ, ổn định lòng, bờ, bãi sông và hoạt động của các công trình lân cận.

3.2. Phương án ứng phó biến đổi khí hậu

Mục tiêu của phương án ứng phó BĐKH tỉnh Lai Châu là đưa ra các hành động cụ thể, có tính khả thi theo phương châm lồng ghép để ứng phó hiệu quả với BĐKH cho từng giai đoạn ngắn hạn và dài hạn với sự tham gia tích cực của các cấp, các ngành trong nỗ lực giảm nhẹ tác động tiêu cực do BĐKH, bảo vệ tài nguyên môi trường. Các giải pháp ngắn hạn và dài hạn sẽ tập trung vào:

- Xây dựng được các giải pháp trọng tâm và ưu tiên nhằm ứng phó hiệu quả với BĐKH đối với từng ngành, lĩnh vực và khu vực (tham khảo khuyến nghị của FAO trong phát triển ngành nông nghiệp ở Hộp dưới).

Hộp 1. Giải pháp ứng phó BĐKH trong ngành nông nghiệp

Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp của Liên Hợp Quốc (FAO) xác định các nhóm giải pháp cơ bản để phát triển nông nghiệp thông minh nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu gồm:

Một là, thực hiện các giải pháp kỹ thuật kết hợp hoạt động trồng trọt và chăn nuôi, như sử dụng cây che bóng giúp làm giảm căng thẳng nhiệt cho động vật và tăng năng suất.

Hai là, nâng cao chất lượng đất bằng cách tận dụng nguồn dinh dưỡng tự nhiên của thực vật và sử dụng phân khoáng.

Ba là, trong trồng trọt, tập trung vào giải pháp về giống cây trồng, mô hình trồng trọt và phương pháp quản lý hệ sinh thái. Cụ thể:

- Áp dụng các giải pháp kỹ thuật góp phần giảm tác động đến môi trường như giảm sử dụng

phân bón vô cơ, tránh nén đất hoặc ngập lụt để giảm khí thải mêtan (ví dụ: trong hệ thống lúa nước) và cô lập cacbon (ví dụ như trồng cây lâu năm và các loài cỏ).

- Sản xuất lúa gạo: sẽ bị ảnh hưởng bởi nhiệt độ tăng, sự thay đổi về lượng mưa và phân bố mưa. Nhiệt độ khí quyển cao có thể làm giảm năng suất lúa ở các vùng khí hậu nhiệt đới, trong khi sự thay đổi về lượng mưa và sự phân bố của nó có thể dẫn đến lũ lụt và hạn hán thường xuyên và nghiêm trọng hơn. Tuy nhiên, những giải pháp khắc phục có thể được áp dụng, bao gồm: (i) Hệ thống thâm canh lúa gạo (the System of Rice Intensification SRI); (ii) Tiết kiệm nước thông qua việc làm ướt và sấy khô thay thế (Alternate Wetting and Drying AWD); và (iii) Hệ thống lúa tích hợp với các loài thủy sản hoặc chăn nuôi.

Bốn là, trong chăn nuôi tập trung chủ yếu vào việc quản lý chất hữu cơ và thức ăn vật nuôi. Các biện pháp chính gồm: (i) Quản lý đồng cỏ, không chăn thả, phục hồi và quản lý đồng cỏ (ví dụ: hệ thống sylvopastoral); và (ii) Quản lý thức ăn, quản lý phân (ví dụ: tái chế và tiêu hóa sinh học) và tích hợp chăn nuôi để giảm khí nhà kính.

Năm là, trong lâm nghiệp tập trung vào việc áp dụng rộng rãi hơn các nguyên tắc quản lý rừng bền vững (SFM) cho các hệ thống rừng (ví dụ: vùng đất khô, núi) nhằm cung cấp nền tảng giúp giảm thiểu và thích ứng với BĐKH. Kết hợp BĐKH vào chính sách và thực tiễn lâm nghiệp.

Sáu là, trong lĩnh vực thủy sản, tập trung cải thiện hiệu quả sử dụng tài nguyên thiên nhiên để nuôi trồng và sản xuất thức ăn thủy sản. Duy trì khả năng phục hồi của các hệ sinh thái thủy sản; áp dụng cách tiếp cận hệ sinh thái trong nghề cá (EAF) và nuôi trồng thủy sản (EAA) trong phát triển nghề cá và nuôi trồng thủy sản thông minh.

Các giải pháp kể trên được xác định trên cơ sở 05 giải pháp công nghệ gồm quản lý nước, cây trồng thích ứng, trồng xen, đầu vào hữu cơ và nông nghiệp bảo tồn, chiếm gần 50% số công nghệ nông nghiệp được đánh giá là thông minh (trên cơ sở xác định tại 33 quốc gia có nền nông nghiệp thông minh phát triển).

- rà soát nội dung các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch của từng ngành, lĩnh vực và khu vực đã được ban hành nhằm thực hiện được việc lồng ghép BĐKH vào các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, đặc biệt là phương án bảo vệ và khai thác tài nguyên nước, phương án phòng chống thiên tai của tỉnh.

- Ứng dụng cách tiếp cận thích ứng với BĐKH dựa vào hệ sinh thái (Ecosystem-based Approach - EbA) nhằm giảm thiểu phát thải khí nhà kính, phát triển nền kinh tế theo hướng cacbon thấp.

- Bổ sung, điều chỉnh và cập nhật danh mục các dự án ưu tiên ứng phó với BĐKH theo một lộ trình khả thi và phù hợp.

- Cùng cố và nâng cao năng lực cho các sở, ban, ngành cấp tỉnh về mặt thể chế, tổ chức, chính sách, giải pháp ứng phó với BĐKH.

- Tuyên truyền, giáo dục và nâng cao nhận thức cho toàn dân về tác động tiêu cực của BĐKH, đồng thời nâng cao ý thức và trách nhiệm của toàn dân vào các hoạt động ứng phó với BĐKH.

- Huy động nguồn lực tài chính từ nhiều nguồn khác nhau, bao gồm nguồn tài trợ quốc tế và ngân sách nhà nước trong ứng phó với BĐKH.

Bảng 108. Các nhóm giải pháp ưu tiên trong ứng phó BĐKH tỉnh Lai Châu

TT	Nhóm giải pháp	Nội dung cụ thể	Thời gian thực hiện
I	Giải pháp phi công trình		
		Công bố kế hoạch ứng phó BĐKH của tỉnh	Hàng năm
1.1	Thông tin truyền thông	<p>Phổ biến thông tin, kiến thức về BĐKH đối với các bên liên quan: nhà nước, lực lượng vũ trang, cộng đồng, doanh nghiệp, người dân</p> <p>Nâng cao năng lực thực hiện các văn bản pháp luật hiện hành về biến đổi khí hậu và ứng phó với BĐKH...</p>	Hàng năm
1.2	Nâng cao năng lực quản lý nhà nước	- Tăng cường năng lực dự báo, cảnh báo sớm các điều kiện khí hậu cực đoan ngày càng gia tăng do BĐKH phục vụ phòng tránh thiên tai hiệu quả nhằm phát triển kinh tế xã hội theo hướng bền vững	2021 - 2030
		- Xây dựng và đưa vào vận hành hệ thống giám sát biến đổi khí hậu với công nghệ hiện đại, độ chính xác cao nhằm cung cấp thông tin cho các vùng, địa phương trên địa bàn tỉnh	2020 - 2022
		- Hoàn thiện thể chế, tổ chức, cơ chế từ cấp tỉnh đến huyện, xã một cách phù hợp để giám sát về biến đổi khí hậu; tăng cường sự tham gia của hệ thống chính trị nhằm ứng phó hiệu quả với BĐKH	2021 - 2030
1.3	Điều phối ngành	- Rà soát, điều chỉnh và bổ sung các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển của tỉnh phù hợp với điều kiện BĐKH.	2020 - 2021
		- Lồng ghép BĐKH vào chiến lược, quy hoạch và kế hoạch phát triển của các ngành, lĩnh vực trên địa bàn tỉnh	2020 - 2021
1.4	Bảo đảm an ninh lương thực trong bối cảnh biến đổi khí hậu	<p>- Đề xuất và thực hiện các cơ chế, chính sách nhằm duy trì hợp lý và bền vững quỹ đất cho nông nghiệp để đảm bảo an ninh lương thực trong điều kiện BĐKH</p> <p>- Nghiên cứu việc chuyển đổi cây trồng, vật nuôi phù hợp với điều kiện BĐKH để chủ động phòng tránh dịch bệnh; phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học, áp dụng quy trình sản xuất tiên tiến để hướng tới nền nông nghiệp hiện đại, thích ứng với BĐKH; tăng cường hệ thống bảo hiểm, chia sẻ rủi ro trong nông nghiệp</p>	2021 - 2030
1.5	Thích ứng với biến đổi khí hậu dựa vào hệ sinh	- Sử dụng các dịch vụ của hệ sinh thái và đa dạng sinh học như một phần của chiến lược thích ứng tổng thể nhằm hỗ trợ con người thích ứng với các tác động tiêu cực của BĐKH. Thích ứng dựa vào hệ sinh	2021 - 2030

TT	Nhóm giải pháp	Nội dung cụ thể	Thời gian thực hiện
	thái (EbA) nhằm giảm thiểu phát thải khí nhà kính, phát triển nền kinh tế theo hướng cacbon thấp	<p>thái bao gồm việc quản lý bền vững, bảo tồn và phục hồi các hệ sinh thái để cung cấp các lợi ích, tạo môi trường thuận lợi giúp con người thích ứng được trước những thay đổi bất lợi, trong đó có các thay BĐKH</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thích ứng dựa vào hệ sinh thái giúp thích ứng với BĐKH bằng cách quản lý và sử dụng có chủ đích hệ sinh thái và các dịch vụ của hệ sinh thái - Thích ứng dựa vào hệ sinh thái bổ sung hoặc thay thế các biện pháp cứng hoặc các biện pháp thích ứng mang tính kỹ thuật khác, đồng thời mang lại lợi ích kép là góp phần bảo tồn đa dạng sinh học và đảm bảo an ninh lương thực cho người dân - Hạn chế mất rừng và suy thoái rừng, quản lý rừng bền vững và nâng cao khả năng hấp thụ các-bon của rừng - Tăng cường quản lý, phát triển rừng bền vững, bảo tồn và phát triển rừng phòng hộ. - Phát triển và sử dụng hiệu quả, tiết kiệm các nguồn năng lượng, nghiên cứu ứng dụng công nghệ sản xuất năng lượng từ các nguồn năng lượng tái tạo và năng lượng mới 	
1.6	Tăng cường sự tham gia của các bên trong ứng phó BĐKH	<ul style="list-style-type: none"> - Khuyến khích, huy động các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp trong và ngoài nước cung cấp, đầu tư tài chính cho ứng phó với BĐKH - Xây dựng các cơ chế, chính sách nhằm thu hút, huy động sự tham gia của xã hội vào ứng phó với BĐKH; thí điểm mô hình cộng đồng thích ứng với BĐKH - Nâng cấp hệ thống chăm sóc sức khỏe cộng đồng để từng bước đáp ứng yêu cầu ngày càng cao về phòng chống dịch bệnh và các bệnh mới có thể phát sinh do tác động của BĐKH 	2021 - 2030
II	Giải pháp công trình: lồng ghép theo kế hoạch ứng phó BĐKH của từng ngành		

4. Hệ thống công trình đê, kè phòng chống thiên tai

Tiếp tục thực hiện đầu tư các công trình kè chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020.

Đầu tư, xây dựng kè chống sạt lở bờ sông, suối; bảo vệ khu dân cư và bảo vệ đất sản xuất nông nghiệp. Trong đó, ưu tiên các công trình kè bảo vệ khu dân cư, kè khu vực tạo quỹ đất để phát triển thương mại dịch vụ, kè bảo vệ các công trình cơ sở hạ tầng.

Đầu tư xây dựng các công trình kè bảo vệ mốc giới và bờ sông, suối biên giới theo các chương trình của quốc gia; bổ sung công trình kè cho các khu vực mốc giới và bờ sông, suối biên giới bị sạt lở mới.

Tăng cường năng lực cho công tác giám sát, dự báo và cảnh báo thiên tai.

Xây dựng, nâng cấp hệ thống quan trắc, dự báo và cảnh báo thiên tai theo thời gian thực nhằm chủ động ứng phó với các rủi ro thiên tai.

Nghiên cứu, ứng dụng giải pháp công trình trong phòng chống lũ bùn đá.

Đề xuất các công trình PCTT điển hình giai đoạn 2021-2030

Đầu tư, xây dựng các công trình kè điển hình chống sạt lở, bảo vệ khu dân cư tập trung nông thôn và dân cư thị trấn, bảo vệ các công trình công cộng (trường học, bệnh viện, UBND xã): 36 công trình kè giai đoạn 2021-2025 và 6 công trình kè giai đoạn 2026-2030. Đầu tư 7 công trình kè bảo vệ bờ sông biên giới và cột mốc biên giới giai đoạn 2021-2025

Tăng cường năng lực cho công tác phòng chống thiên tai trên địa bàn tỉnh như xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu phòng chống thiên tai, xây dựng bản đồ rủi ro lũ quét và sạt lở đất, xây dựng hệ thống giám sát và dự báo mưa, hệ thống dự báo và cảnh báo lũ quét.

PHẦN XIII. DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ, GIẢI PHÁP VÀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH

I. XÂY DỰNG DANH MỤC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ CỦA TỈNH VÀ THỨ TỰ ƯU TIÊN ĐẦU TƯ

1. Các tiêu chí xác định dự án ưu tiên đầu tư (từ ngân sách nhà nước)

- Dự án thiết yếu về sản xuất hoặc hạ tầng nhằm phát triển, tạo ra bước đột phá cho các ngành, lĩnh vực kinh tế mũi nhọn, trọng điểm đóng góp đáng kể cho GRDP của tỉnh; hoặc các ngành xã hội là nền tảng phát triển quan trọng.

- Dự án đáp ứng các yếu tố về bảo vệ môi trường, ứng phó BĐKH và phát triển bền vững.

- Dự án phù hợp với chiến lược, định hướng phát triển cho tỉnh trong tương lai, cũng như xu hướng phát triển trong nước và quốc tế, được sự ủng hộ của Chính phủ và các nhà đầu tư toàn cầu.

Đối với một số lĩnh vực quan trọng:

- *Dự án giao thông vận tải:* Ưu tiên dự án kết nối liên vùng, tuyến kết nối giao thông đối ngoại, đặc biệt tuyến kết nối với đường cao tốc, quốc lộ; các tuyến đường tạo ra không gian phát triển mới. Tập trung đầu tư các tuyến đường giao thông có tác động tích cực đến phát triển các ngành, sản phẩm, lĩnh vực quan trọng của địa phương như phát triển công nghiệp, đô thị, vùng sản xuất nông nghiệp trọng điểm, du lịch, thương mại.

- *Dự án thủy lợi:* Ưu tiên lựa chọn các dự án phục vụ tưới, tiêu vùng sản xuất nông nghiệp trọng điểm, vùng sản xuất nông nghiệp mang lại giá trị gia tăng cao.

- *Dự án phát triển điện lực:* Ưu tiên dự án cấp điện phục vụ sản xuất, trọng tâm là các KKTCK, KCN, CCN mới, các khu vực đang thiếu hụt điện, đáp ứng tốt hơn nhu cầu sản xuất, sinh hoạt của nhân dân.

- *Dự án cấp nước, thoát nước:* Nhà nước chỉ đầu tư các dự án cấp nước sinh hoạt, thu gom xử lý nước thải đối với các khu vực mà doanh nghiệp không tham gia đầu tư.

- *Dự án văn hóa, xã hội:* Ưu tiên đầu tư trùng tu, tôn tạo, phát huy giá trị các di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia, di tích cấp tỉnh; đầu tư các thiết chế văn hóa, thể thao quan trọng; hỗ trợ đầu tư cơ sở vật chất các cơ sở y tế công lập, cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập chưa tự chủ về đầu tư; tăng cường cơ sở vật chất cho lĩnh vực giáo dục và đào tạo đạt chuẩn; đầu tư cơ sở bảo trợ xã hội công lập;...

2. Quy trình lựa chọn dự án

(1) Lập kế hoạch chiến lược, thiết lập các mục tiêu về phát triển kinh tế - xã hội, trong đó phải xác định được chiến lược phát triển dài hạn; các mốc trung gian quan trọng cần đạt được; các ngành tiềm năng góp phần quan trọng thực hiện mục tiêu đặt ra.

(2) Lập kế hoạch ngân sách, lập kế hoạch phân bổ vốn đầu tư công cho các ngành, trong đó cần xác định được tổng chi cho đầu tư, quy mô vốn phân bổ cho ngành, xác định ngân sách thiếu hụt (nếu có).

(3) Lựa chọn dự án, tổ chức chuẩn bị, thẩm định và phê duyệt dự án. Quá trình lựa chọn dự án gồm các bước sau:

- Bước 1: Dự án phải phù hợp với chính sách, pháp luật của Nhà nước, Luật đầu tư công; các chiến lược, quy hoạch phát triển quốc gia; chiến lược, quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực quốc gia; phù hợp với quan điểm, mục tiêu, định hướng phát triển của tỉnh; phù hợp, đồng bộ được với các dự án đã quy hoạch ở cấp cao hơn. các chương trình, mục tiêu, chỉ tiêu đặt ra;

- Bước 2: Dự án phù hợp với ưu tiên của ngành; có tính cấp thiết, tháo gỡ, khắc phục những hạn chế, điểm nghẽn cản trở quá trình phát triển của tỉnh, của ngành, địa phương; mang lại lợi ích kinh tế - xã hội tích cực, có tính lan tỏa sâu rộng giữa các vùng, miền; đảm bảo về môi trường, an toàn xã hội và an ninh quốc phòng.

- Bước 3: Dự án có tính khả thi về kinh tế

+ Những dự án đầu tư vì mục tiêu an sinh, xã hội phải được xác định rõ ràng; khuyến khích đánh giá hiệu quả dự án để lựa chọn dự án có hiệu quả kinh tế cao nhất để quyết định đầu tư.

+ Các dự án đầu tư vì mục tiêu kinh tế phải được thẩm định và phê duyệt dựa trên lợi ích kinh tế dương (giá trị hiện tại ròng kinh tế - ENPV) được chọn để lập kế hoạch ngân sách;

- Bước 4: Dự án khả thi về tài chính; dự án đảm bảo các nguồn tài chính, các chi phí tài chính và đảm bảo hiệu quả về tài chính.

- Bước 5: Dự án nằm trong khả năng ngân sách, nguồn vốn đầu tư.

- Bước 6: Dự án khả thi về triển khai thực hiện, đảm bảo về giải phóng mặt bằng, đấu thầu, thi công, thiết bị,...

3. Các định hướng xác định dự án thu hút đầu tư

3.1. Lĩnh vực du lịch

Dựa trên lợi thế về tài nguyên du lịch tự nhiên và văn hóa được phân bổ theo địa bàn lãnh thổ của tỉnh để phát triển các ngành dịch vụ có giá trị gia tăng cao. Tập trung vào các sản phẩm dịch vụ du lịch như: du lịch nghỉ dưỡng, du lịch nghỉ dưỡng kết hợp với tắm khoáng nóng chăm sóc sức khỏe, nghỉ dưỡng hồi phục năng lượng; du lịch cuối tuần tại khu vực cao nguyên; du lịch lễ hội, tín ngưỡng; du lịch sinh thái đường sông, lòng hồ thủy điện, chèo thuyền kayak; du lịch thể thao mạo hiểm, khám phá tại khu bảo tồn thiên nhiên rừng đặc dụng, rừng phòng hộ đầu nguồn sông Đà: du lịch tình nguyện (gắn với các hoạt động bảo tồn) tại khu bảo tồn thiên nhiên rừng; du lịch hội nghị, hội thảo; du lịch văn hóa cộng đồng kết hợp với trải nghiệm hoạt động nông nghiệp hoặc tiểu thủ công nghiệp truyền thống của dân tộc; du lịch Caravan; du lịch thể thao; du lịch hang động.

3.2. Lĩnh vực công nghiệp

Định hướng thu hút dự án phát triển công nghiệp trên địa bàn tỉnh Lai Châu sẽ từng bước chuyên dần từ khuyến khích đầu tư chiều rộng sang chiều sâu từ nay đến năm 2030. Sau năm 2030 sẽ tập trung chuyên mạnh sang chiều sâu theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, hạn chế khai thác, sử dụng tài nguyên, năng lượng, thân thiện môi trường.

Lựa chọn một số ngành công nghiệp nền tảng để ưu tiên phát triển trên cơ sở các nguyên tắc: Dựa trên kết quả phân tích khách quan về tiềm năng nổi trội, lợi thế cạnh tranh của địa phương; là ngành có khả năng tham gia sâu vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu; sử dụng tiết kiệm đất, áp dụng công nghệ sạch, thân thiện môi trường; có khả năng tạo ra giá trị gia tăng cao và đóng góp lớn cho xuất khẩu, thu ngân sách nhà nước. Ưu tiên thu hút các dự án công nghiệp sản xuất chế biến nông, lâm sản, dược liệu (gồm: mắc ca, chè, cao su, cây ăn quả; chế biến gỗ, giấy, ván ép; chế biến dược liệu: sơn tra, nghệ, thảo quả, sâm Lai Châu, đảng sâm, hà thủ ô,...); công nghiệp chế biến thực phẩm - đồ uống; công nghiệp sản xuất và phân phối điện, nước; công nghiệp khai thác, chế biến khoáng sản; công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng; công nghiệp cơ khí chế tạo, luyện kim, thiết bị điện, và một số dự án sử dụng nhiều lao động của tỉnh Lai Châu.

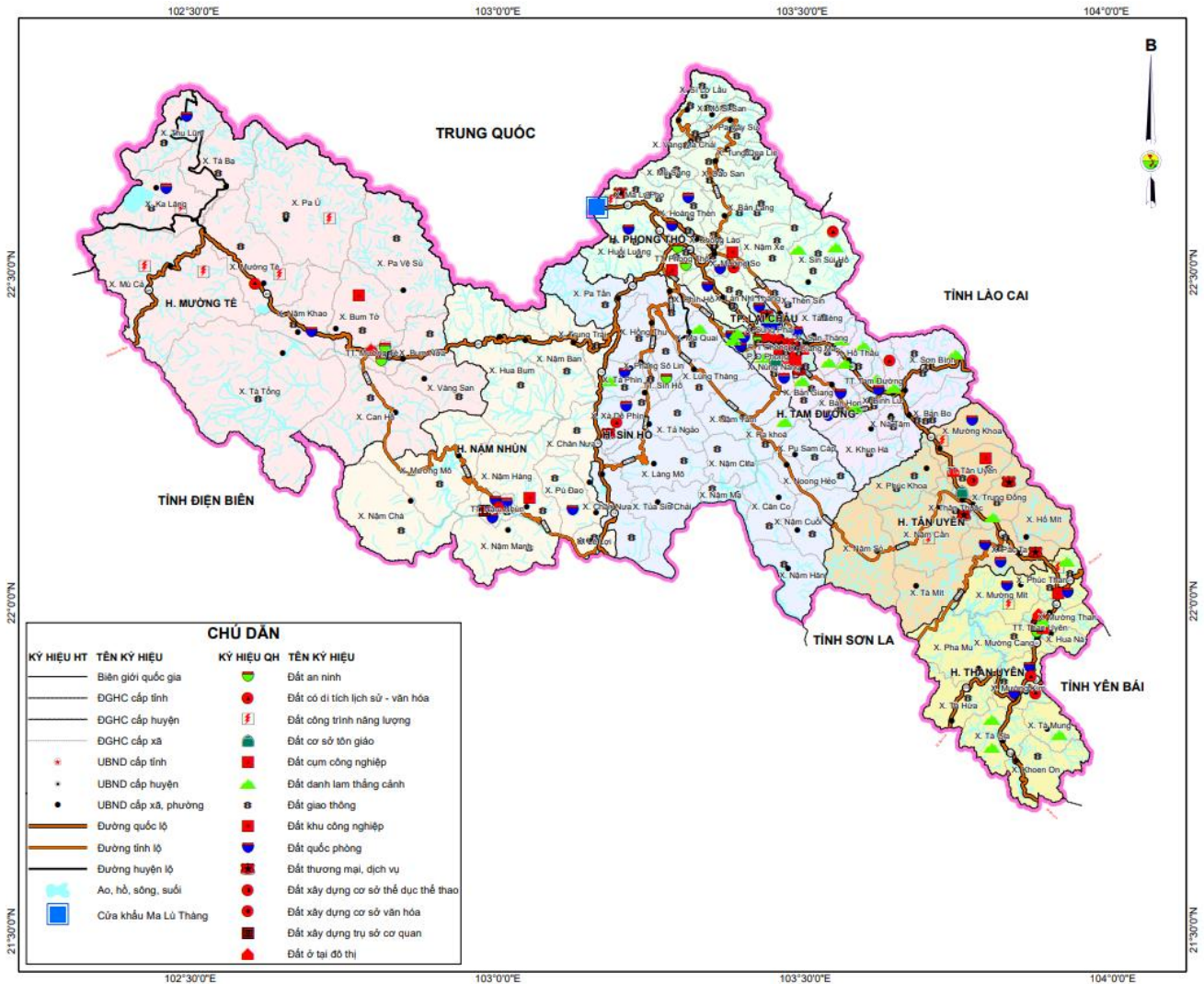
Thực hiện nhất quán chủ trương xem xét chấp thuận các dự án đầu tư sản xuất vào các KKTCK, KCN, CCN theo quy hoạch. Đối với các dự án lớn có tác động lớn đến phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, các dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện khó khăn, các dự án có tính chất đặc thù không thể sản xuất trong KKTCK, KCN, CCN (như: các dự án sản xuất vật liệu xây dựng; dự án khai thác, chế biến khoáng sản,...) thì có thể xem xét chấp thuận đầu tư ở ngoài KKTCK, KCN CCN.

3.3. Lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản

Phát triển nông nghiệp theo các vùng chuyên canh sản xuất nông nghiệp, vùng nguyên liệu để làm cơ sở tập trung, tích tụ đất, thu hút doanh nghiệp đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp và ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất, nâng cao giá trị sản xuất nông nghiệp theo chiều sâu.

Thu hút đầu tư vào các địa bàn có địa hình phù hợp, khu chăn nuôi tập trung, không đầu tư xây dựng các trang trại, mô hình tại các khu đô thị, khu vực có mật độ dân cư cao, không đảm bảo về khoảng cách và xử lý môi trường.

Hình 59. Vị trí các công trình, dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2030 của tỉnh Lai Châu



4. Luận chứng xây dựng danh mục dự án quan trọng cấp tỉnh, sắp xếp thứ tự ưu tiên và phân kỳ thực hiện

4.1. Khả năng đáp ứng nguồn lực

Theo kịch bản đã được lựa chọn (kịch bản 2), nhu cầu huy động vốn đầu tư phát triển trong thời kỳ quy hoạch 2021 – 2030 được xác định là khoảng 168 nghìn tỷ đồng. Để đáp ứng nhu cầu này, các nguồn vốn đầu tư từ các thành phần kinh tế cần được huy động như sau:

- Vốn đầu tư từ khu vực kinh tế Nhà nước: Nguồn vốn này phụ thuộc chủ yếu vào nguồn vốn ngân sách Nhà nước (chiếm 67% năm 2020), vì vậy Lai Châu cần chủ động nâng cao tỉ lệ chi ngân sách cho đầu tư phát triển trong tổng chi ngân sách, kết hợp với nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách Trung ương. Bên cạnh đó, việc huy động các nguồn vốn vay, vốn từ các doanh nghiệp Nhà nước và các nguồn vốn khác cũng rất quan trọng. Tổng vốn đầu tư từ khu vực kinh tế Nhà nước là gần 60,0 nghìn tỉ đồng; tương đương 6,0 nghìn tỉ đồng/năm.

- Vốn đầu tư từ khu vực kinh tế ngoài Nhà nước: Nguồn vốn này sẽ chiếm tỉ trọng chủ yếu trong tổng vốn đầu tư phát triển, khoảng gần 70%. Tổng nguồn vốn này sẽ khoảng hơn 112 nghìn tỉ đồng; tương đương 11,2 nghìn tỉ đồng/năm. Lai Châu có khả năng huy động được nguồn vốn này là do: (i) Tiếp tục khuyến khích các doanh nghiệp tư nhân đầu tư vào khai thác tiềm năng thủy điện; (ii) Thu hút các doanh nghiệp, cộng đồng, người dân đầu tư vào sản xuất các sản phẩm nông nghiệp do ngành kinh tế này vẫn còn nhiều dư địa cho các nhà đầu tư khai thác; (iii) Việc xây dựng hầm đường bộ qua đèo Hoàng Liên trên Quốc lộ 4D sẽ mở ra cơ hội cho các doanh nghiệp đầu tư vào các ngành kinh tế liên quan đến du lịch như xây dựng, lưu trú, ăn uống,...)

4.2. Sắp xếp thứ tự ưu tiên và phân kỳ đầu tư

Trên cơ sở danh mục các dự án xác định trên các ngành, lĩnh vực; các dự án quan trọng là các dự án cần phải thực hiện để đạt được các mục tiêu chiến lược, trọng yếu; các dự án có hiệu quả kinh tế cao, các dự án thực hiện mục tiêu giải quyết các vấn đề xã hội, an sinh xã hội cấp bách mà quy hoạch đã xác định.

Theo đó, danh mục (Phụ lục 10) đã gợi ý thứ tự ưu tiên thực hiện theo nguyên tắc từ trên xuống dưới của từng lĩnh vực cụ thể.

4.3. Danh mục dự án

Trên cơ sở nguyên tắc và tiêu chí lựa chọn dự án ưu tiên đầu tư nêu tại mục 1 trên đây, giai đoạn 2021-2030 đề xuất 229 dự án ưu tiên thu hút đầu tư thuộc 18 ngành/lĩnh vực, trong đó 95 dự án khuyến khích đầu tư, 129 dự án thu hút đầu tư, 2 dự án BOT và 9 dự án từ nhiều nguồn.

(Xem danh mục các dự án đầu tư thời kỳ quy hoạch được trình bày tại Phụ lục 10).

II. GIẢI PHÁP VÀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Nhóm giải pháp về huy động, sử dụng nguồn lực, thu hút vốn đầu tư

1.1. Dự báo nhu cầu và cơ cấu vốn đầu tư

Trong giai đoạn trước, tỉnh Lai Châu đã huy động được quy mô vốn đầu tư khá lớn, thể hiện ở tỉ lệ đầu tư trên GRDP đạt bình quân 34,9%/năm giai đoạn 2016 - 2020. Tổng vốn đầu tư giai đoạn này đạt 31.380 tỉ đồng, tương đương 1,38 tỉ USD. Cơ cấu vốn đầu tư khá cân bằng giữa khu vực kinh tế Nhà nước và khu vực kinh tế ngoài Nhà nước với các tỉ trọng là 42,9% và 57,1%; tương ứng. Xu hướng chuyển dịch cơ cấu vốn đầu tư là tăng tỉ trọng vốn đầu tư của khu vực kinh tế ngoài Nhà nước.

Các kịch bản dự báo đã phác thảo nhu cầu đầu tư tương ứng với các tốc độ tăng trưởng GRDP, cụ thể là:

- Kịch bản 1: Tăng trưởng kinh tế bình quân giai đoạn 2021 - 2030 đạt 9,5%/năm thì nhu cầu vốn đầu tư phát triển cần huy động vào khoảng 14,6 nghìn tỷ

đồng/năm. Tính chung giai đoạn 2021 - 2030, nhu cầu huy động vốn là 146 nghìn tỷ đồng.

- Kịch bản 2: Tăng trưởng kinh tế bình quân giai đoạn 2021 - 2030 đạt 10,6%/năm thì nhu cầu vốn đầu tư phát triển cần huy động vào khoảng 16,8 nghìn tỷ đồng/năm. Tính chung giai đoạn 2021 - 2030, nhu cầu huy động vốn là 168 nghìn tỷ đồng.

Căn cứ vào các phân tích thực trạng phát triển và các yếu tố ảnh hưởng đến tương lai phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Lai Châu, nhất là những đột phá trong phát triển hạ tầng giao thông, cũng như tính khả thi của mỗi kịch bản phát triển, Kịch bản 2 được lựa chọn làm kịch bản phát triển cho giai đoạn 2021 - 2030. Khi đó, cơ cấu vốn đầu tư phát triển được tính toán như sau:

Bảng 109. Cơ cấu vốn đầu tư phát triển theo nguồn vốn

	2016	2020	2025	2030
1. Quy mô vốn đầu tư, tỉ đồng	4.335	7.631	14.640	30.284
- Khu vực Nhà nước	2.330	3.275	5.362	9.186
- Khu vực ngoài Nhà nước	2.005	4.356	9.278	21.098
2. Cơ cấu vốn đầu tư, %	100,0	100,0	100,0	100,0
- Khu vực Nhà nước	53,7	42,9	36,6	30,3
- Khu vực ngoài Nhà nước	46,3	57,1	63,4	69,7

Các kết quả tính toán trên đây căn cứ vào xu hướng chuyển dịch cơ cấu vốn đầu tư trong giai đoạn 2016 - 2020⁶⁹.

1.2. Các giải pháp, chính sách huy động và sử dụng hiệu quả vốn đầu tư đáp ứng yêu cầu phát triển của tỉnh

1.2.1. Nguồn vốn ngân sách nhà nước

- Đối với các nguồn vốn ngân sách Trung ương, tiếp tục tranh thủ sự hỗ trợ của Chính phủ, các Bộ, ngành Trung ương, các nhà tài trợ để thu hút các nguồn vốn ngân sách trung ương, nguồn vốn hỗ trợ ODA và các nguồn vốn hỗ trợ khác để đầu tư các dự án lớn về kết cấu hạ tầng giao thông, thủy lợi và các dự án đầu tư xây dựng kết

⁶⁹ Để dự báo được chính xác hơn khả năng huy động vốn đầu tư từ các nguồn hình thành còn phụ thuộc vào việc phân tích chuyên sâu về khả năng huy động vốn đầu tư từ khu vực kinh tế Nhà nước, bao gồm việc đánh giá chi tiết cho từng nguồn vốn như vốn đầu tư từ ngân sách Nhà nước, khả năng vay của chính quyền địa phương, khả năng đầu tư của các doanh nghiệp Nhà nước và khả năng huy động các nguồn vốn khác. Tương tự, việc đánh giá khả năng huy động vốn đầu tư từ khu vực kinh tế ngoài Nhà nước cũng đòi hỏi những khảo sát, tham vấn ý kiến các doanh nghiệp, các nhà đầu tư về khả năng thực hiện các dự án đầu tư ở Lai Châu. Ngoài ra, vốn đầu tư của dân cư cũng rất quan trọng do nguồn vốn này chiếm tỉ trọng khá cao trong tổng vốn đầu tư.

cấu hạ tầng xã hội trên địa bàn. Ngoài ra, tăng cường phối hợp với các Bộ ngành ngay từ khâu xây dựng quy hoạch và kế hoạch, đảm bảo các công trình, dự án trọng điểm của tỉnh, nhất là các dự án lớn về giao thông, thủy lợi, khu kinh tế cửa khẩu, quốc phòng - an ninh,... được thể hiện đầy đủ trong quy hoạch, kế hoạch đầu tư phát triển của các Bộ, ngành nhằm đảm bảo nguồn vốn cho đầu tư phát triển. Một số công trình xây dựng kết cấu hạ tầng trọng điểm đã được Trung ương đưa vào danh mục sẽ triển khai thực hiện trong giai đoạn 2021-2030. Do ngân sách của Trung ương có thể không bố trí đầy đủ cho tất cả các công trình đã đưa vào quy hoạch đầu tư xây dựng, vì vậy tùy thuộc vào tầm quan trọng mà một số công trình sẽ được ưu tiên đầu tư trước. Tỉnh đề xuất với Trung ương về danh sách các dự án ưu tiên của tỉnh để có lộ trình thực hiện đầu tư công phù hợp.

Chú trọng xây dựng và thực hiện tốt kế hoạch đầu tư công trung hạn các giai đoạn, ưu tiên các công trình quan trọng, cấp bách, có tính kết nối, tạo động lực cho phát triển. Đồng thời, tăng cường công tác thẩm định, kiểm tra, giám sát việc thực hiện để đảm bảo việc sử dụng nguồn vốn đầu tư công có hiệu quả. Nguồn vốn ngân sách tỉnh tập trung đầu tư các công trình lớn, quan trọng của tỉnh; không đầu tư dàn trải, phân tán, thiếu đồng bộ; ưu tiên đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng phục vụ phát triển sản xuất như: Giao thông, hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các dự án thoát nước, xử lý môi trường, các công trình thủy lợi,...

Quản lý chặt chẽ và nâng cao hiệu quả các khoản chi từ ngân sách nhà nước, bảo đảm thực hiện các nhiệm vụ chính trị của địa phương, bảo đảm triệt để tiết kiệm, chống lãng phí, tăng nguồn thu sự nghiệp; không ban hành các chính sách, chế độ, chương trình, đề án khi không cân đối được nguồn vốn; kiểm soát chặt chẽ việc ứng trước dự toán, chi chuyển nguồn, chi từ nguồn dự phòng ngân sách nhà nước. Tiếp tục cân đối, bố trí ngân sách để thực hiện các chính sách an sinh xã hội.

- *Đối với nguồn ngân sách tỉnh*, trong khuôn khổ của pháp luật về đất đai, có biện pháp phù hợp để huy động tối đa nguồn vốn, bao gồm khai thác quỹ đất cho phát triển đô thị, công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, du lịch và xây dựng nông thôn mới của tỉnh. Hạn chế tối đa xây dựng mới trụ sở các cấp, ban, ngành cũng như dàn trải các dự án đầu tư một cách thiếu đồng bộ. Trong bối cảnh nguồn vốn ngân sách kế hoạch thấp hơn rất nhiều so với nhu cầu vốn phục vụ phát triển các ngành ưu tiên theo Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2030, sẽ chú trọng tìm các nguồn vốn thay thế ở trong cũng như bên ngoài địa bàn tỉnh. Một số dự án đòi hỏi nguồn vốn đầu tư lớn như: phát triển vùng nguyên liệu tập trung, xây dựng cơ sở hạ tầng các KCN, CCN,... tỉnh cũng sẽ có định hướng kêu gọi doanh nghiệp đầu tư.

Để đảm bảo nguồn vốn cho đầu tư phát triển, tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, đẩy mạnh sản xuất kinh doanh và có các biện pháp nuôi dưỡng nguồn thu, tăng thu ngân sách cho đầu tư phát triển.

1.2.2. Nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước

Nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước cần được coi là nguồn vốn vô cùng quan trọng, có vai trò quyết định đến việc thực hiện thành công các mục tiêu quy hoạch

tỉnh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, trong đó thu hút vốn FDI cần được quan tâm nhiều hơn nữa. Để thu hút nguồn vốn từ khu vực ngoài nhà nước, tỉnh cần tập trung các giải pháp: (i) tạo môi trường đầu tư thuận lợi, nâng cao chỉ số PCI của tỉnh; (ii) đẩy nhanh tiến độ hoàn thiện kết cấu hạ tầng kỹ thuật; (iii) tăng cường đào tạo lao động có tay nghề cao, với các kỹ năng đáp ứng được nhu cầu của thị trường. Trong thời gian tới, cần tập trung thực hiện các biện pháp sau:

- Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh; tạo lợi thế trong việc thu hút đầu tư. Đổi mới công tác xúc tiến đầu tư, thu hút các nhà đầu tư mới với các dự án có chất lượng cao nhằm phát triển những lĩnh vực tỉnh có thế mạnh như du lịch, nông nghiệp chất lượng cao, chế biến nông - lâm sản, năng lượng, khai khoáng. Đồng thời, tăng cường xúc tiến đầu tư thông qua các doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn và các chương trình xúc tiến đầu tư hằng năm.

- Để thu hút các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài biết đến và có niềm tin đầu tư vào Lai Châu, tỉnh cần: (i) Xây dựng Cẩm nang cho nhà đầu tư, trong đó có nêu rõ những lợi thế cạnh tranh của tỉnh, kèm theo mô tả những cơ hội đầu tư hiện có và quy trình cấp phép đầu tư trên địa bàn tỉnh; (ii) Xây dựng và cung cấp bộ hồ sơ đầu tư cho nhà đầu tư tiềm năng. Thông tin trong hồ sơ phải đảm bảo rõ ràng, đơn giản gồm có một danh mục các loại văn bản yêu cầu, bản mẫu/hướng dẫn cách hoàn thành các loại văn bản quan trọng, số liệu/thông tin liên quan trong ngành cùng những thông tin cụ thể khác mà nhà đầu tư cần lưu tâm; (iii) Không ngừng triển khai giải pháp nhằm giảm thời gian xử lý và phê duyệt hồ sơ, đặc biệt áp dụng triệt để nộp hồ sơ bằng phương pháp điện tử; (iv) Khi nhà đầu tư bày tỏ mối quan tâm đầu tư, tỉnh cần hỗ trợ nghiên cứu về địa điểm (lựa chọn địa bàn, cơ sở dữ liệu về nhà cung ứng, nơi ở và hậu cần); (v) Cần liên tục hỗ trợ nhà đầu tư để bảo đảm những dự án đầu tư đã cam kết được triển khai trong một khung thời gian nhất định, ngoài đảm bảo đăng ký đầu tư thành công; và (vi) Đảm bảo các công thông tin hoạt động liên tục và hiệu quả các thông tin cung cấp là minh bạch và dễ tiếp cận.

- Triển khai hiệu quả các chính sách khuyến khích, ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh. Tập trung nguồn lực đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu khu, cụm công nghiệp, khu du lịch, các khu dịch vụ phục vụ công nghiệp... theo quy hoạch được duyệt. Chuẩn bị tốt nhất, tạo điều kiện thuận lợi nhất để thu hút các nhà đầu tư vào địa bàn tỉnh, như chuẩn bị địa điểm, phối hợp thực hiện công tác đền bù giải phóng mặt bằng, tái định cư, đào tạo nguồn nhân lực,...

- Thu hút các doanh nghiệp sử dụng công nghệ tiên tiến, công nghệ cao, hệ thống quản lý hiện đại; các doanh nghiệp đến từ các nền kinh tế phát triển: Mỹ, EU, Nhật Bản, Hàn Quốc,... tạo tác động lan toả tích cực tới sự phát triển của khu vực kinh tế trong nước; góp phần xây dựng và hình thành những ngành công nghiệp mũi nhọn theo định hướng của tỉnh như: công nghiệp sản xuất điện, công nghiệp chế biến nông lâm sản, công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản, sản xuất vật liệu xây dựng, cơ khí chế tạo, công nghiệp hỗ trợ,...

- Xây dựng bộ tiêu chí ưu đãi đầu tư nhằm tận dụng tối đa lợi thế của địa phương, thu hút các dự án phù hợp với định hướng phát triển của tỉnh; quy định một

số chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa theo từng giai đoạn 2021-2025 và 2026-2030, xây dựng chính sách ưu đãi tốt, đủ hấp dẫn và mang tính cạnh tranh nhằm thu hút vốn đầu tư của các tập đoàn tư nhân lớn có kinh nghiệm phát triển tới tỉnh.

- Đa dạng hóa các hình thức huy động vốn. Tăng cường huy động vốn đầu tư theo hình thức PPP. Nghiên cứu xây dựng danh mục các công trình đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng theo hình thức PPP cho từng giai đoạn để thu hút nhà đầu tư, coi đây là giải pháp đột phá để hoàn thiện cơ sở vật chất, hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và hướng tới mục tiêu xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại.

Thực hiện thí điểm PPP qua việc chọn những dự án nhỏ và đơn giản để thực hiện, rút kinh nghiệm và củng cố niềm tin cho các nhà đầu tư thì việc thực hiện ở các dự án lớn sẽ thuận lợi hơn. Các dự án PPP phải được nghiên cứu, chuẩn bị kỹ lưỡng; công tác chuẩn bị hồ sơ và công việc sơ bộ cần được ưu tiên và tập trung thực hiện trước khi bắt đầu các cuộc thảo luận PPP với các nhà đầu tư tiềm năng. Tùy theo mục đích và lĩnh vực của dự án, có thể áp dụng các hình thức PPP khác nhau (như BOT, BT,...).

Đẩy mạnh xã hội hoá các hoạt động sự nghiệp như y tế, giáo dục, đào tạo nghề, văn hóa, thể thao khoa học công nghệ... Thành lập các quỹ như quỹ tín dụng nhân dân ở những nơi có nhu cầu và đủ điều kiện, quỹ bảo hiểm sản xuất... Thông qua hệ thống các ngân hàng thương mại để huy động vốn đầu tư tại chỗ để đáp ứng nhu cầu phát triển KT-XH của tỉnh. Phát triển các hình thức huy động vốn đóng góp bằng các hình thức như cổ phần, cổ phiếu.

- Tăng cường vận động nguồn vốn viện trợ của các tổ chức phi chính phủ quốc tế. Theo đó, trong giai đoạn 2021-2030, tỉnh Lai Châu cần tích cực vận động nguồn vốn viện trợ của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài cho các dự án về nước sạch, bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai và hạn chế tác động của biến đổi khí hậu,... Các chương trình phát triển của các tổ chức quốc tế như: Ngân hàng Thế giới, Ngân hàng Phát triển châu Á,... có thể là nguồn cung cấp tài trợ cho các giải pháp xã hội hóa nguồn vốn đầu tư vào hoạt động bảo vệ môi trường, giảm nghèo cho tỉnh trong giai đoạn 2021-2030. Đồng thời, tỉnh cần thể hiện cam kết cao trong việc sẵn sàng tiếp nhận và thực hiện các chương trình hỗ trợ, chủ động trong việc triển khai các dự án đầu tư. Tập trung bố trí vốn đối ứng cho một số chương trình, dự án trọng điểm của địa phương.

- Xây dựng cơ chế, chính sách huy động nguồn thu: Thực hiện cơ chế công tư kết hợp (PPP) dưới nhiều hình thức; Huy động nguồn vốn đầu tư từ doanh nghiệp, đón các làn sóng chuyển dịch đầu tư thời kỳ hậu Covid-19; Huy động kiều hối và huy động đầu tư từ bên ngoài.

1.2.3. Các biện pháp cải thiện môi trường đầu tư và nâng cao hiệu quả đầu tư

a. Cải thiện môi trường đầu tư

Đánh giá thực trạng môi trường đầu tư của Lai Châu cho thấy, môi trường kinh doanh và năng lực cạnh tranh của tỉnh ở mức thấp, chỉ số PCI; PAPI; PAR-Index của

tỉnh còn thấp, thủ tục hành chính còn rườm rà. Cơ chế chính sách của tỉnh về lĩnh vực thu hút đầu tư thiếu tính đột phá, đột biến nên khó thu hút được nhà đầu tư; cơ chế chính sách về đất đai, đền bù, giải phóng mặt bằng còn nhiều bất cập,... Môi trường thu hút đầu tư vốn nước ngoài của Lai Châu nhìn chung chưa thuận lợi. Theo đó, trong kỳ quy hoạch tới, tỉnh cần thực hiện một số giải pháp khắc phục các hạn chế nêu trên như:

- Đẩy mạnh cải cách hành chính hướng tới sự hiệu quả, thuận tiện cho người dân và doanh nghiệp, nâng cao chất lượng dịch vụ công, đơn giản hóa các thủ tục hành chính liên quan đến thuế, hải quan, cấp phép đầu tư cho doanh nghiệp...; cải thiện đáng kể và nâng cao các chỉ số PCI; PAPI; PAR-Index của tỉnh ngay trong giai đoạn 2021-2025.

- Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh; tạo lợi thế trong việc thu hút đầu tư. Đổi mới công tác xúc tiến đầu tư, thu hút các nhà đầu tư mới với các dự án có chất lượng cao nhằm phát triển những lĩnh vực tỉnh có thế mạnh như du lịch, nông nghiệp chất lượng cao, chế biến nông - lâm sản, năng lượng, khai khoáng. Đồng thời, tăng cường xúc tiến đầu tư thông qua các doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn và các chương trình xúc tiến đầu tư hằng năm.

- Triển khai hiệu quả các chính sách khuyến khích, ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh. Tập trung nguồn lực đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu khu, cụm công nghiệp, khu du lịch, các khu dịch vụ phục vụ công nghiệp... theo quy hoạch được duyệt. Chuẩn bị tốt nhất, tạo điều kiện thuận lợi nhất để thu hút các nhà đầu tư vào địa bàn tỉnh, như chuẩn bị địa điểm, phối hợp thực hiện công tác đền bù giải phóng mặt bằng, tái định cư, đào tạo nguồn nhân lực,...

- Xây dựng bộ tiêu chí ưu đãi đầu tư nhằm tận dụng tối đa lợi thế của địa phương, thu hút các dự án phù hợp với định hướng phát triển của tỉnh; quy định một số chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa theo từng giai đoạn 2021-2025 và 2026-2030, xây dựng chính sách ưu đãi tốt, đủ hấp dẫn và mang tính cạnh tranh nhằm thu hút vốn đầu tư của các tập đoàn tư nhân lớn có kinh nghiệm phát triển tới tỉnh.

b. Nâng cao hiệu quả đầu tư

- Xây dựng và thực hiện tốt kế hoạch đầu tư công trung hạn các giai đoạn, ưu tiên các công trình quan trọng, cấp bách, có tính kết nối, tạo động lực cho phát triển. Đồng thời, tăng cường công tác thẩm định, kiểm tra, giám sát việc thực hiện để đảm bảo việc sử dụng nguồn vốn đầu tư công có hiệu quả. Nguồn vốn ngân sách tỉnh tập trung đầu tư các công trình lớn, quan trọng của tỉnh; không đầu tư dàn trải, phân tán, thiếu đồng bộ; ưu tiên đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng phục vụ phát triển sản xuất như: Giao thông, hỗ trợ đầu tư các dự án thoát nước, xử lý môi trường, các công trình thủy lợi,...

- Quản lý chặt chẽ và nâng cao hiệu quả các khoản chi từ ngân sách nhà nước, bảo đảm thực hiện các nhiệm vụ chính trị của địa phương, bảo đảm triệt để tiết kiệm, chống lãng phí, tăng nguồn thu sự nghiệp; không ban hành các chính sách, chế độ, chương trình, đề án khi không cân đối được nguồn vốn; kiểm soát chặt chẽ việc ứng trước dự

toán, chi chuyển nguồn, chi từ nguồn dự phòng ngân sách nhà nước. Tiếp tục cân đối, bố trí ngân sách để thực hiện các chính sách an sinh xã hội.

- Tăng cường quản lý chặt chẽ trên tất cả các khâu của đầu tư xây dựng, gắn công tác thanh tra, kiểm tra với đánh giá giám sát đầu tư. Đầu tư phải trọng tâm, trọng điểm, theo đúng quy hoạch, xác định thứ tự ưu tiên đầu tư. Nâng cao chất lượng lập chủ trương, dự án đầu tư, trong đó lấy hiệu quả đầu tư là điều kiện tiên quyết, quyết định đến việc lựa chọn dự án đầu tư.

- Tăng cường giám sát của cộng đồng theo quy chế của Chính phủ về giám sát cộng đồng đối với các hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản. Coi việc giám sát cộng đồng là một yếu tố quan trọng trong việc nâng cao chất lượng các công trình xây dựng cơ bản.

2. Các giải pháp về phát triển và cung ứng nguồn nhân lực, phát triển thị trường lao động

2.1. Xây dựng và thực hiện hiệu quả kế hoạch đào tạo nhân lực

Xây dựng kế hoạch đào tạo nhân lực cần thực hiện theo hai hướng: một là đào tạo mới theo quy hoạch phát triển của từng ngành, lĩnh vực mang tính dài hạn, phù hợp với định hướng phát triển chung; hai là đào tạo ngắn hạn theo dạng bổ sung kiến thức phục vụ nhu cầu hiện tại. Hướng đào tạo hướng thứ nhất cần được chú trọng hơn nhằm đảm bảo nguồn nhân lực có nền tảng kiến thức sâu, bền vững. Chú trọng công tác phân luồng, tư vấn, hướng nghiệp đào tạo nghề đồng thời nâng cao chất lượng, số lượng đội ngũ giáo viên, giảng viên ở các cơ sở đào tạo nghề, đặc biệt là các ngành dịch vụ công nghệ cao và các ngành kỹ thuật công nghiệp chất lượng cao.

Hàng năm xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao năng lực cho người lao động. Tổ chức thi nâng cao tay nghề để người lao động có thể hoàn thành tốt hơn công việc. Có kế hoạch bồi dưỡng, cử nhân lực chủ chốt đi đào tạo nhằm tiếp thu kinh nghiệm quản lý, trình độ khoa học công nghệ mới sau đó truyền đạt lại cho người khác (theo hướng lan tỏa tri thức).

2.2. Khắc phục các hạn chế về nhân lực của kỳ quy hoạch trước, nâng cao toàn diện chất lượng đào tạo nguồn nhân lực ở các cấp

Trong bối cảnh chất lượng lao động trên địa bàn Lai Châu vẫn còn ở mức thấp, năm 2020, trong số lực lượng lao động đang làm việc và đóng góp vào nền kinh tế, chỉ có 13,9% đã qua đào tạo, tỉnh cần quyết liệt khắc phục các hạn chế về chất lượng nhân lực ở kỳ quy hoạch trước; nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo. Theo đó, cần nhanh chóng khắc phục tình trạng thiếu giáo viên môn chuyên ở các cấp học, đặc biệt ở cấp Tiểu học và Trung học cơ sở. Công tác này cần được chú trọng ngay từ năm 2022, trong bối cảnh nhiều giáo viên ngoài biên chế đã buộc phải chuyển nghề để mưu sinh do đại dịch Covid-19. Đồng thời, chú trọng đầu tư cải thiện cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học và bồi dưỡng, nâng cao năng lực chuyên môn của đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên ở các địa bàn vùng sâu, vùng xa của tỉnh.

Để nâng cao toàn diện chất lượng đào tạo nguồn nhân lực, tỉnh Lai Châu cần chất lượng đào tạo nguồn nhân lực ở các cấp, ngay từ bậc giáo dục mầm non đến giáo dục phổ thông và đào tạo nghề. Không ngừng mở rộng về quy mô và chất lượng đào tạo nguồn nhân lực. Từng bước đào tạo đáp ứng đủ số lượng cán bộ có trình độ phục vụ nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Đào tạo nhân lực phải gắn với nguồn cán bộ người dân tộc, người địa phương, có trình độ phù hợp, đặc biệt là dân tộc ít người. Đào tạo phải gắn với sử dụng, từng bước nâng cao về trình độ cho cán bộ địa phương.

Chú trọng việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực ở cấp quản lý đang làm việc tại các cơ sở y tế, giáo dục, đào tạo để họ tiếp tục sự nghiệp đào tạo nhân lực đầu ra cho tương lai. Trong mỗi tổ chức, doanh nghiệp, cần hỗ trợ, tạo điều kiện để họ thường xuyên mở các khóa học chia sẻ kinh nghiệm, nâng cao trình độ chuyên môn cho người lao động của đơn vị. Hướng tới bồi dưỡng và phát triển đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý đào tạo, trước hết là ở các cơ sở đào tạo và dạy nghề theo hướng đủ về số lượng, đạt chuẩn về trình độ chuyên môn nghiệp vụ, phù hợp về cơ cấu ngành nghề. Việc bổ sung số lượng, bồi dưỡng và nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên các cơ sở đào tạo theo hướng. *Thứ nhất*, ưu tiên tuyển dụng những sinh viên tốt nghiệp đạt loại giỏi gửi đi đào tạo, bồi dưỡng ở trình độ cao hơn tại các cơ sở đào tạo có chất lượng ở trong và ngoài nước. *Thứ hai*, có chính sách thu hút đội ngũ giáo viên giỏi ở các trường cao đẳng, đại học trong cả nước về công tác tại tỉnh. Tạo lập cơ chế thu hút, sử dụng các chuyên gia, nhà khoa học, các cán bộ kỹ thuật đang công tác tại các đơn vị trong và ngoài tỉnh tham gia giảng dạy tại trường cao đẳng và dạy nghề của tỉnh. *Thứ ba*, huy động các nhà khoa học, nghệ nhân, cán bộ kỹ thuật, thợ bậc cao của các doanh nghiệp và các cơ sở sản xuất kinh doanh tham gia làm giáo viên thỉnh giảng cho các cơ sở dạy nghề.

2.3. Công tác đào tạo phù hợp với đặc thù của Lai Châu

Cần chú trọng công tác đào tạo cho một số đối tượng và ngành nghề phù hợp với đặc thù Lai Châu, cụ thể là:

(i) *Đối với dạy nghề*: lao động phổ thông ở nông thôn, lao động thất nghiệp ở khu vực thành thị, tập trung đào tạo các nghề, như: lái xe, sửa chữa nhỏ, điện dân dụng, chăn nuôi, trồng trọt, bảo quản, chế biến nông sản, nuôi trồng thủy sản, các nghề thủ công truyền thống, kinh doanh thương mại, xây dựng, khách sạn, nhà hàng, sản xuất vật liệu xây dựng, v.v. với trình độ sơ cấp. Các nghề khai thác, vận hành máy móc thiết bị, vận hành máy thủy điện; sửa chữa cơ khí; chế biến cao su, vật liệu xây dựng; thông tin truyền thông; y dược, chế biến lâm sản; thương mại, du lịch, v.v. đào tạo ở trình độ trung cấp. Các nghề chế biến khoáng sản, luyện kim, điện dân dụng, điện công nghiệp, cán kéo kim loại, v.v. đào tạo ở trình độ cao đẳng nghề.

(ii) *Đối với đội ngũ cán bộ, công chức*: Chú trọng đến các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế, khoa học - công nghệ, dịch vụ tài chính - ngân hàng, bảo hiểm, v.v. tổ chức học chuyên sâu phù hợp với vị trí, việc làm được phân công phụ trách.

(iii) *Đối với đào tạo chuyên nghiệp*: Chú trọng đào tạo những học sinh có học lực khá và giỏi, hướng ngành nghề đào tạo vào các nhóm ngành như: bác sỹ chuyên khoa, kinh tế, công nghệ sinh học, khoa học - công nghệ, sư phạm, quản trị doanh nghiệp, kỹ sư trình độ cao, v.v. đáp ứng nhu cầu nhân lực cho các khu kinh tế trọng điểm, kinh tế cửa khẩu, cơ sở dạy nghề, bệnh viện, trường học,...

Thực hiện đào tạo nghề theo đơn đặt hàng của doanh nghiệp và theo nhu cầu của xã hội. Khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho sự liên kết đào tạo giữa đơn vị sử dụng lao động và đơn vị đào tạo lao động, đáp ứng theo nhu cầu hợp tác của doanh nghiệp, của xã hội. Khuyến khích các doanh nghiệp thành lập hoặc hợp tác thành lập cơ sở đào tạo nghề.

2.4. Chính sách thu hút nhân tài

Thực hiện hiệu quả chính sách đãi ngộ và thu hút nhân tài. Theo đó, rà soát, xây dựng chính sách thu hút, chính sách đãi ngộ nhân tài đủ hấp dẫn và đủ cạnh tranh với các địa phương trong vùng Trung du và miền núi phía Bắc (về tiền lương, nhà ở, vị trí làm việc,... đặc biệt là thu hút cán bộ trong các lĩnh vực y tế, kinh tế, khoa học kỹ thuật, các chuyên gia giỏi, công nhân lành nghề, các nghệ nhân. Ngoài cơ chế chính sách trực tiếp đối với cán bộ, chuyên gia giỏi, cần có các chính sách khuyến khích ưu tiên đối với những người đi cùng (gia đình) để cán bộ, chuyên gia yên tâm công tác. Đổi mới căn bản và toàn diện chính sách về quản lý nhân lực trong khu vực nhà nước từ khâu tuyển dụng minh bạch, khách quan, bố trí công việc, trả công lao động, thăng tiến nghề nghiệp và không ngừng cải thiện điều kiện, môi trường lao động để tạo động lực, kích thích, khuyến khích nhân lực làm việc sáng tạo và có hiệu quả cao. Đề cao quyền tự chủ, tự quyết định và tự chịu trách nhiệm của tất cả các doanh nghiệp, tổ chức thuộc các thành phần kinh tế trong việc quản lý, sử dụng nhân lực theo những quy định của pháp luật và tác động của cơ chế thị trường.

Chú trọng kêu gọi nhân tài Lai Châu đang sinh sống và làm việc ngoài Lai Châu quay về quê hương đầu tư và làm việc thông qua việc thường xuyên tổ chức các chiến dịch quảng bá (trong nước và ngoài nước) trên nhiều phương tiện đại chúng khác nhau như: báo, đài, truyền hình và các đại sứ quán, các đại diện thường trú của Việt Nam tại các quốc gia khác.

Chú trọng thường xuyên công tác tổ chức các sự kiện cho người tìm kiếm việc làm: như hội chợ việc làm, lễ tốt nghiệp ở trường phổ thông trung học, cơ sở,... để thu hút nhân tài.

2.5. Cải thiện, nâng cao sức khỏe toàn dân

Nâng cao thể lực và tâm vóc của người dân, chú ý làm tốt công tác bảo vệ chăm sóc sức khỏe ban đầu, nâng cao thể lực toàn dân. Xây dựng và hoàn thiện hệ thống y tế nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng và đa dạng của nhân dân về bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe; giảm tỷ lệ mắc bệnh và tử vong, tăng tuổi thọ, nâng cao chất lượng dân số góp phần cải thiện chất lượng nguồn nhân lực.

2.6. Đẩy mạnh công tác dự báo nhu cầu thị trường lao động

Xây dựng hệ thống mạng lưới thông tin thị trường lao động, phát triển sàn giao dịch việc làm, kết nối thông tin thị trường lao động, nhằm cung cấp thông tin kịp thời cho các nhà quản lý, các nhà đầu tư, các doanh nghiệp và các cơ sở đào tạo nghề để thực hiện chức năng làm cầu nối liên kết giữa cung và cầu lao động, giữa người lao động, cơ sở đào tạo và cơ sở sử dụng lao động; tăng cường sự gắn kết giữa đào tạo và sử dụng lao động. Đẩy mạnh công tác thông tin thị trường về lao động, việc làm cũng như phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trên các kênh thông tin đại chúng. Nghiên cứu nhu cầu lao động của thị trường, nhất là nhu cầu của các doanh nghiệp trong cuộc CMCN 4.0 để định hướng đào tạo đối với các cơ sở đào tạo trên địa bàn tỉnh, đặc biệt là lĩnh vực công nghệ thông tin, du lịch, nông nghiệp công nghệ cao, ngoại ngữ...

3. Các giải pháp về môi trường, khoa học và công nghệ

3.1. Bảo vệ môi trường

- *Giải pháp về chính sách và quản lý:* Tiếp tục nghiên cứu bổ sung, hoàn thiện hệ thống chủ trương, chính sách về BVMT, đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất với hệ thống pháp luật nói chung, bám sát thực tế và theo kịp tiến trình phát triển và hội nhập quốc tế của đất nước, diễn biến nhanh và mức độ phức tạp của các vấn đề môi trường. Thể chế hóa kịp thời và tổ chức thực hiện nghiêm các quan điểm, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về BVMT; chú trọng nâng cao nhận thức và đề cao trách nhiệm của các cấp, các ngành; tăng cường sự phối hợp, chặt chẽ, đồng bộ giữa các cấp, các ngành, giữa tỉnh với các huyện, thành phố.

Tăng cường công tác quản lý nhà nước về môi trường. Tăng cường công tác quản lý môi trường thông qua việc bố trí đủ cán bộ có trình độ chuyên môn sâu về lĩnh vực này; và thường xuyên thực hiện công tác thanh, kiểm tra để phát hiện và xử lý kịp thời các vấn đề môi trường. Xây dựng quy chế quản lý chất thải, quản lý ô nhiễm, tính đúng các chi phí về BVMT trong các dự án đầu tư mới theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường; nghiên cứu áp dụng các công nghệ xử lý chất thải theo tiêu chuẩn quốc tế; tổ chức tốt hoạt động quản lý môi trường trong các KKTCK, KCN, CCN và đặc biệt ở các làng nghề truyền thống.

Đẩy mạnh công tác xã hội hóa bảo vệ môi trường. Đồng thời khai thác hợp lý và sử dụng, quản lý có hiệu quả tài nguyên đất, bảo vệ và sử dụng hợp lý tài nguyên nước, khai thác hợp lý và sử dụng tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, bảo vệ và phát triển rừng.

- *Giải pháp về đầu tư và hợp tác quốc tế:* Tăng cường và đa dạng hóa nguồn vốn đầu tư cho BVMT, nhất là đầu tư xử lý chất thải; xử lý ô nhiễm và phục hồi môi trường các khu vực đã bị ô nhiễm, suy thoái từ thời kỳ quy hoạch trước. Tăng cường thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm trong công tác bảo vệ môi trường. Đẩy mạnh hợp tác quốc tế, phát triển khoa học công nghệ về BVMT. Tiếp tục quan tâm xây dựng các dự án ưu tiên về BVMT nhằm kêu gọi hỗ trợ từ nguồn vốn ODA và nguồn vốn hỗ trợ của các tổ chức quốc tế.

- *Giải pháp về tuyên truyền giáo dục:* Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức về BVMT, tăng trưởng xanh, phát triển kinh tế xanh theo hướng đổi mới nội dung, đa dạng hóa hình thức tuyên truyền phù hợp với từng đối tượng, các vùng miền; đẩy mạnh xã hội hóa các hoạt động đào tạo, truyền thông về môi trường. Tổ chức triển khai công tác tuyên truyền, giáo dục pháp luật về bảo vệ môi trường đến từng tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội và người dân nhằm nâng cao ý thức BVMT của toàn xã hội.

- *Giải pháp thực hiện tăng trưởng xanh và BVMT trong các ngành, lĩnh vực kinh tế:*

+ *Về nông nghiệp:* Tập trung nguồn lực thực hiện cải tạo, thâm canh các dự án cánh đồng tập trung để đưa tiến bộ khoa học vào sản xuất và áp dụng các tiêu chuẩn sản xuất sạch theo tiêu chuẩn của Viet GAP. Phát triển các vùng rau màu, thực phẩm sạch nhằm đảm bảo sức khỏe nhân dân, bảo vệ môi trường bền vững. Bảo tồn và phát triển nguồn gen bản địa, lai tạo, nhập hội các nguồn gen có giá trị kinh tế và có lợi cho môi trường. Áp dụng công nghệ sản xuất tiên tiến, thân thiện với môi trường, quy hoạch các cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm theo tiêu chuẩn tránh gây ô nhiễm với môi trường.

+ *Về lâm nghiệp:* Phát triển lâm nghiệp một cách bền vững trên cơ sở phát triển đồng bộ từ khâu lâm sinh xây dựng vốn rừng đến khai thác, chế biến, dịch vụ và công tác tổ chức quản lý. Đưa lâm nghiệp trở thành có đóng góp quan trọng trong nền kinh tế của tỉnh, góp phần, giảm nghèo, bảo vệ môi trường. Lấy nhiệm vụ bảo vệ, khôi phục rừng phòng hộ đầu nguồn làm trọng tâm. Trong đó chú trọng giải pháp khoanh nuôi tái sinh tự nhiên. Phát triển hệ thống rừng phòng hộ môi trường gắn với du lịch sinh thái. Khai thác tiềm năng đất trống đồi trọc, đẩy mạnh phát triển rừng sản xuất, nâng cao chất lượng rừng hiện có. Tiếp tục quản lý, bảo vệ tốt diện tích rừng đặc dụng, bảo tồn đa dạng sinh học theo hướng phát triển bền vững. Ngăn chặn có hiệu quả tình trạng lấn chiếm đất rừng trồng cây lương thực. Khôi phục rừng phòng hộ đầu nguồn, đặc biệt là các khu vực thường gây ra lũ quét, nhằm bảo vệ môi trường sinh thái.

+ *Các ngành sản xuất, chế biến:* Hạn chế khai thác khoáng sản tại các mỏ có trữ lượng thấp, khai thác khoáng sản quá mức để tránh tình trạng sạt lở đất trong mùa mưa lũ. Hạn chế khai thác, chế biến thô sơ, không cấp phép khai thác vàng sa khoáng. Các khu vực khoáng sản phục vụ phát triển công nghiệp khai thác phải đảm bảo phát triển hiệu quả, bền vững, tiết kiệm tài nguyên, bảo vệ môi trường sinh thái. Chú trọng đầu tư phát triển công nghiệp chế biến với công nghệ tiên tiến hiện đại đảm bảo chất lượng tốt phục vụ cho sản xuất, tiêu dung gắn phát triển sản xuất với bảo vệ môi trường. Loại bỏ các cơ sở sản xuất gạch đất nung thủ công, khuyến khích sản xuất gạch không nung; tiếp tục đầu tư có chiều sâu, đổi mới công nghệ sản xuất vật liệu xây dựng. hiện có, từng bước loại bỏ công nghệ lạc hậu, năng suất thấp, tiêu tốn năng lượng gây ô nhiễm môi trường. Xây dựng phương án phòng tránh, giảm nhẹ thiệt hại cho cộng đồng trong phạm vi ảnh hưởng của đập khi phát triển thủy điện.

+ *Ứng phó biến đổi khí hậu*: Nâng cao năng lực cho cán bộ làm công tác phòng chống và giảm nhẹ thiên tai. Lồng ghép các kế hoạch ứng phó BĐKH vào quy hoạch phát triển tổng thể của tỉnh. Phối hợp chặt chẽ giữa các ban ngành trong ứng phó với BĐKH. Xây dựng kế hoạch truyền thông và tăng cường năng lực ứng phó BĐKH cho tỉnh.

3.2. Phát triển và ứng dụng khoa học và công nghệ

Khoa học và công nghệ sẽ là một trong những điều kiện then chốt giúp tỉnh Lai Châu dần thu hẹp khoảng cách với các địa phương có mức độ công nghiệp hóa cao hơn. Mức độ đổi mới và nền kinh tế tri thức của tỉnh hiện vẫn ở giai đoạn đầu. Hiện trên địa bàn tỉnh chưa có hệ sinh thái khoa học và công nghệ. Theo đó, giải pháp phát triển khoa học và công nghệ của tỉnh cần tập trung vào một số trọng tâm dưới đây:

- Chú trọng ứng dụng khoa học, công nghệ vào các ngành kinh tế trụ cột của tỉnh, nhất là công nghiệp chế biến, nông – lâm sản. Đánh giá hiện trạng kinh tế tỉnh cho thấy, công nghiệp bảo quản, chế biến các sản phẩm nông-thủy sản hiện vẫn phát triển chậm, nhất là chế biến sâu. Các chính sách hỗ trợ sản xuất nông-lâm-thủy sản, đang tập trung chủ yếu ở khâu sản xuất. Các nội dung về áp dụng khoa học kỹ thuật để nâng cao năng suất, chất lượng; chế biến; xây dựng nhãn hiệu, thương hiệu, truy xuất nguồn gốc của các sản phẩm; quảng bá, xúc tiến chưa được quan tâm đúng mức. Do vậy, trong kỳ quy hoạch tới, tỉnh cần có các chương trình cụ thể để tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất, khắc phục các hạn chế nêu trên. Trong đó, đặc biệt chú trọng chế biến sâu, phát triển các quy trình công nghệ sản xuất an toàn, nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ; đồng thời ; chú trọng công tác xây dựng nhãn hiệu, thương hiệu, truy xuất nguồn gốc... để xây nâng cao giá trị sản phẩm, giúp hàng hóa của Lai Châu thâm nhập được vào các thị trường lớn, cao cấp.

- Trong tương lai, trọng tâm của chiến lược khoa học và công nghệ của tỉnh sẽ là tiếp nhận chuyển giao và học hỏi để làm chủ công nghệ, kỹ thuật sản xuất hiện nay từ các quốc gia phát triển hơn. Một trong những giải pháp để thực hiện được chiến lược này là hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, các doanh nghiệp công nghệ cao để gắn kết chặt chẽ giữa sản xuất kinh doanh với nghiên cứu, đào tạo, trong đó doanh nghiệp đóng vai trò là trung tâm ứng dụng và đổi mới công nghệ. Đồng thời, có cơ chế khuyến khích các hoạt động nghiên cứu cơ bản của các cá nhân, tổ chức hoạt động trên địa bàn tỉnh. Xác định tăng cường ứng dụng, cải tiến, đổi mới công nghệ chính là yếu tố then chốt góp phần tăng năng suất và chất lượng sản phẩm và khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp nói riêng và của tỉnh Lai Châu nói chung.

- Nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành và toàn xã hội; đẩy mạnh thông tin tuyên truyền về vai trò, vị trí của KH&CN trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Triển khai thực hiện nghiêm túc Chương trình hành động số 40-Ctr/TU ngày 28/12/2019 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Lai Châu thực hiện Nghị quyết 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Trong đó, trước mắt tập trung thực hiện các nhiệm vụ đã nêu trong Chương trình hành động số 40-Ctr/TU ngày 28/12/2019 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy.

- Tiếp tục đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu, ứng dụng KH&CN trong sản xuất, bảo quản, chế biến các sản phẩm nông sản, thủy sản chủ lực, đặc trưng của tỉnh. Đưa KH&CN gắn liền với sản xuất, kinh doanh sản phẩm chủ lực để nâng cao năng suất, chất lượng, đạt các tiêu chuẩn Viet GAP, Global GAP để hướng tới mục tiêu xuất khẩu và tham gia chuỗi giá trị toàn cầu. Từng bước ứng dụng công nghệ sinh học trong chọn tạo, nhân giống cây trồng, vật nuôi năng suất cao, chất lượng tốt; ứng dụng công nghệ tự động hóa vào sản xuất. Chú trọng kỹ thuật bảo quản, chế biến đảm bảo an toàn thực phẩm, có chứng nhận truy xuất nguồn gốc hàng hoá và mở rộng thị trường tiêu thụ; phát triển các mô hình sản xuất hữu cơ, sản xuất nông sản sạch nhằm phát triển sản xuất hàng hóa có lợi thế theo xu thế của thị trường.

- Nâng tỷ lệ vốn đầu tư cho nghiên cứu và phát triển, coi đây là nhiệm vụ quan trọng, hàng đầu của các doanh nghiệp. Hỗ trợ tạo lập, quản lý và phát triển quyền sở hữu công nghiệp cho các sản phẩm nông, lâm, thủy sản của tỉnh (đặc biệt là công nghệ chế biến dược liệu). Tăng cường đầu tư cơ giới hóa, khuyến nông, ứng dụng, chuyển giao khoa học và công nghệ, thúc đẩy đầu tư thâm canh, chuyên canh, canh tác bền vững, từng bước phát triển, ứng dụng công nghệ cao để nâng cao năng suất, sản lượng, chất lượng, giá trị sản phẩm nông nghiệp. Chú trọng nghiên cứu ứng dụng khoa học và kỹ thuật giống cây trồng, thủy sản và lâm nghiệp.

- Tiếp tục đầu tư phát triển cơ sở vật chất, thông tin KH&CN. Phát triển hệ thống mạng lưới tổ chức KH&CN, các trung tâm nghiên cứu ứng dụng tiến bộ KH&CN, các tổ chức ứng dụng, dịch vụ khoa học kỹ thuật. Phát triển mạng lưới các tổ chức tư vấn, hỗ trợ, chuyển giao công nghệ đa dạng, đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp vừa và nhỏ, khu vực nông nghiệp, nông thôn. Tăng cường hiệu quả quản lý, năng lực kỹ thuật của hoạt động đo lường thử nghiệm về năng suất, chất lượng của các sản phẩm hàng hóa chủ lực tại địa phương; đánh giá trình độ, chất lượng của sản phẩm hàng hóa.

- Huy động và sử dụng hiệu quả nguồn lực (kinh phí từ ngân sách, ngoài ngân sách) nhằm phát triển nguồn nhân lực cho KH&CN; xây dựng chính sách đãi ngộ thu hút và phát triển lực lượng cán bộ KH&CN, đây là yếu tố then chốt để thực hiện hóa các kế hoạch phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

4. Các giải pháp về hoàn thiện cơ chế, chính sách phát triển kinh tế - xã hội và cải cách hành chính

4.1. Ban hành các cơ chế, chính sách phát triển kinh tế, xã hội

Đề thu hút thêm nguồn lực cho phát triển kinh tế, xã hội trong giai đoạn tới, tỉnh Lai Châu sẽ tiếp tục nghiên cứu và ban hành thêm một số định hướng cơ chế, chính sách. Cụ thể:

- Cơ chế, chính sách thu hút các nhà đầu tư chiến lược, dự án đầu tư có hiệu quả, phát triển bền vững vào đầu tư tại tỉnh. Trong đó đặc biệt chú trọng các dự án phát triển hạ tầng, dự án lớn trong các lĩnh vực du lịch, nông nghiệp, chế biến chế tạo, là những lĩnh vực tỉnh có tiềm năng phát triển. Xây dựng và thực hiện các cơ chế khuyến khích thiết thực, đủ hấp dẫn để thu hút một số tập đoàn kinh tế tư nhân đủ khả

năng dẫn dắt chuỗi sản xuất, chuỗi phân phối sản phẩm và thực hiện các dự án lớn của Trung ương và địa phương trên địa bàn tỉnh.

- Cơ chế, chính sách thu hút đầu tư ở các vùng động lực, vùng trọng điểm, vùng trung tâm như Trục trục phát triển kinh tế dọc theo Quốc lộ 32 - Quốc lộ 4D - Quốc lộ 12, Thành phố Lai Châu để từ đó thúc đẩy sự phát triển lan tỏa trên địa bàn toàn tỉnh; đồng thời chú ý tới cơ chế, chính sách tạo sự liên kết giữa vùng trung tâm với các vùng phụ trợ, vùng nguyên liệu.

- Cơ chế, chính sách, hỗ trợ đầu tư kết nối hạ tầng giao thông, điện, nước,... đối với phát triển cửa khẩu quốc tế, KCN, CCN, làng nghề trên địa bàn tỉnh để nâng cao năng lực cạnh tranh, thu hút các nhà đầu tư.

- Xây dựng cơ chế, chính sách, quy định để huy động, nâng cao chất lượng đô thị đồng bộ, hiện đại, đô thị xanh, phát triển bền vững, tạo sức hút, phát triển dịch vụ, du lịch, thị trường bất động sản lành mạnh.

- Xây dựng cơ chế, quy định thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư đối với tất cả các dự án đầu tư thương mại dịch vụ có sử dụng đất tạo sự công khai, minh bạch trong việc chấp thuận các dự án đầu tư.

- Cơ chế, chính sách hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, ứng dụng khoa học công nghệ; phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa; hỗ trợ và vinh danh doanh nghiệp tiên phong trong đổi mới công nghệ, tạo việc làm cho các đối tượng yếu thế, đầu tư vào sản phẩm thân thiện với môi trường, chuyển đổi số, kinh tế số, đầu tư vào những vùng có điều kiện khó khăn, có nhiều đóng góp quan trọng vào giải quyết việc làm, thu ngân sách,...

- Cơ chế, chính sách ưu đãi, hỗ trợ thu hút nhà đầu tư vào các khu, điểm du lịch, khách sạn cao cấp thông qua hỗ trợ thủ tục pháp lý, bồi thường giải phóng mặt bằng, đầu tư hạ tầng giao thông kết nối, điện, nước,...

- Cơ chế, chính sách tập trung ruộng đất trong sản xuất nông nghiệp, hình thành vùng nguyên liệu lớn để thu hút doanh nghiệp đầu tư vào sản xuất, chế biến, tiêu thụ nông sản; cơ chế, chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp chất lượng cao, nông nghiệp sạch, khuyến khích thành lập các HTX, các hiệp hội ngành nghề trong sản xuất nông nghiệp.

- Cơ chế, chính sách thu hút và sử dụng nguồn nhân lực trình độ cao trong các lĩnh vực quản lý nhà nước, giảng viên đào tạo nghề, bác sỹ, nhân lực KH&CN, kỹ sư, công nhân kỹ thuật cao trong các ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ lực; hỗ trợ học sinh sinh viên tham gia học nghề, trọng tâm là hỗ trợ đối tượng hộ nghèo, cận nghèo, dân tộc thiểu số, vùng đặc biệt khó khăn.

- Cơ chế, chính sách về khuyến khích đầu tư, phát triển các ngành sản xuất sản phẩm thân thiện môi trường như: Thu gom, chế biến rác thải, xử lý nước thải, sản phẩm được tạo ra từ các vật liệu thân thiện với môi trường...

4.2. Đẩy mạnh cải cách hành chính gắn với xây dựng chính quyền số, nâng cao năng lực chỉ đạo điều hành

- *Đẩy nhanh tiến độ xây dựng chính quyền điện tử, tiến tới xây dựng chính quyền số theo lộ trình Chiến lược chuyển đổi số quốc gia.* Thường xuyên rà soát các thủ tục hành chính của từng Sở, ngành, địa phương và công bố công khai các thủ tục hành chính để các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân dễ dàng tiếp cận và thực hiện.

- Đẩy mạnh cải cách hành chính theo hướng bám sát các nội dung, định hướng về công tác cải cách hành chính trong Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021-2030⁷⁰.

- Hiện đại hóa nền hành chính làm thay đổi căn bản phương thức, lề lối và hiệu quả hoạt động quản lý nhà nước trên địa bàn tỉnh. Theo đó, đẩy nhanh quá trình cải cách hình thức một cách đồng bộ, toàn diện từ cải cách chức năng, nhiệm vụ của bộ máy tổ chức, sắp xếp vị trí việc làm một cách hợp lý đến cải cách tài chính công, đặc biệt tập trung có trọng tâm vào hiện đại hóa nền hành chính, đổi mới quy trình, thủ tục hành chính gắn với một cửa liên thông, cải cách lề lối làm việc, đạo đức công vụ của các cơ quan quản lý nhà nước các cấp, tập đầy lùi tình trạng quan liêu, tham nhũng. Tăng cường tính hiệu lực của bộ máy hành chính, tính trách nhiệm và minh bạch, giải trình của các cơ quan công quyền.

- Tập trung rà soát, sắp xếp, kiện toàn, tinh gọn đầu mối bên trong các tổ chức của hệ thống chính trị gắn với tinh giản biên chế, cơ cấu lại và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức. Kiên quyết giảm và không thành lập mới các tổ chức trung gian; giải thể hoặc sắp xếp lại các tổ chức hoạt động không hiệu quả. Rà soát, đánh giá hiệu quả việc phân cấp, ủy quyền trong quản lý nhà nước do UBND tỉnh quy định đối với một số lĩnh vực, đồng thời, cần có chính sách phát triển các chương trình tạo công ăn việc làm cho người lao động, xuất khẩu lao động, qua đó giảm sức ép về dư thừa lao động từ quá trình tinh giản biên chế.

- Tiếp tục đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ hiểu biết pháp luật, trình độ chuyên môn và tinh thần trách nhiệm của đội ngũ cán bộ, công chức. Xây dựng hình ảnh chính quyền năng động, thân thiện. Đẩy mạnh công tác thanh tra, kiểm tra, đặc biệt tập trung vào việc kiểm tra về trách nhiệm thực thi công vụ của đội ngũ cán bộ, công chức, nhằm phát hiện kịp thời và chấn chỉnh những tồn tại, hạn chế, đồng thời, biểu dương những cá nhân, tập thể điển hình hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

- Nâng cao chất lượng công tác xây dựng, kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước đối với các ngành, lĩnh vực. Tăng cường công tác quản lý, xử lý vi phạm hành chính; đẩy mạnh công tác theo dõi thi hành pháp luật, tập trung vào những lĩnh vực đang nóng, nổi cộm. Nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước về bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp; trọng tâm là công tác đấu

⁷⁰ Theo Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ

giá tài sản, công chứng, hộ tịch, chứng thực ở cơ sở.

- Chú trọng tháo gỡ các vướng mắc về thủ tục hành chính đối với doanh nghiệp nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc kinh doanh, thành lập doanh nghiệp, tiếp cận với nguồn vốn, và các dịch vụ tài chính, dịch vụ công khác. Cải thiện và nâng cao hiệu quả và chất lượng từng khâu của thủ tục hành chính, đặc biệt là khắc phục những trở ngại mà các doanh nghiệp thường gặp phải, đó là: quy trình thủ tục trong giai đoạn xin chủ trương đầu tư, xử lý các vấn đề liên quan tới các thủ tục về giải phóng mặt bằng, bồi thường cho người dân có đất bị thu hồi, xin cấp phép xây dựng và mở rộng địa điểm kinh doanh, mua hóa đơn VAT, cũng như chi phí tuân thủ cho việc cập nhật hồ sơ và thời gian tiếp các đoàn thanh tra, kiểm tra. Tăng cường hướng dẫn và hỗ trợ các hộ kinh doanh chuyển đổi thành doanh nghiệp.

- Định kỳ hàng năm thực hiện khảo sát, đánh giá nhu cầu và mong muốn của các doanh nghiệp và nhà đầu tư đối với các Sở, ngành và UBND các huyện, thành phố trong việc thực hiện các thủ tục hành chính và coi đó như một tiêu chí để đánh giá xếp loại người đứng đầu đơn vị. Triển khai thực hiện nghiêm túc việc đánh giá chỉ số năng lực cạnh tranh cấp Sở, ngành, huyện và thành phố (DDCI).

5. Các giải pháp về liên kết phát triển

5.1. Giải quyết các điểm nghẽn về kết nối hạ tầng giao thông

Đánh giá thực trạng phát triển, cơ hội và thách thức phát triển của tỉnh Lai Châu cho thấy, một trong những hạn chế lớn nhất đối với sự phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh là kết nối giao thông với các tỉnh lân cận, các trung tâm kinh tế của vùng và cả nước còn nhiều khó khăn. Lai Châu hiện thiếu khả năng kết nối nhanh đến vùng Thủ đô và các trung tâm kinh tế khác bằng đường bộ cao tốc, cảng hàng không. Điều này hạn chế đáng kể khả năng thu hút đầu tư vào tỉnh, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và các ngành kinh tế quan trọng như công nghiệp, thương mại, du lịch...

Theo đó, để bảo đảm liên kết vùng thuận lợi, trong kỳ quy hoạch tới, Lai Châu cần phát triển các dự án hạ tầng giao thông để bảo đảm kết nối nhanh từ tỉnh đến đường bộ cao tốc, cảng hàng không Sa Pa, Điện Biên Phủ và vùng thủ đô cho khu vực thành phố Lai Châu và các huyện phía Đông (Phong Thổ, Tam Đường, Tân Uyên, Than Uyên và Sìn Hồ). Hiện tại, quốc lộ 4D và đường nối thành phố Lai Châu với cao tốc Nội Bài - Lào Cai là 02 hướng kết nối thuận lợi nhất của tỉnh, nhưng vẫn còn 02 đoạn đường đèo là đèo Hoàng Liên (Ô Quy Hồ) trên QL4D nối sang Sa Pa, Lào Cai và đoạn đèo Khau Co trên QL.279 nối về cao tốc Nội Bài – Lào Cai là hai “điểm nghẽn” làm tăng thời gian kết nối Lai Châu với các trung tâm kinh tế của vùng và cả nước.

Trong kỳ quy hoạch tới, tỉnh Lai Châu cần nghiên cứu, đề xuất với Bộ GTVT các phương án khắc phục điểm nghẽn tại 02 cung đường đèo nói trên theo hướng xây dựng hầm đường bộ hoặc cầu cạn. Trong tầm nhìn sau năm 2030, cần nghiên cứu đề cụ thể hóa phương án xây dựng cảng hàng không tại Lai Châu để bảo đảm kết nối thuận tiện giữa tỉnh với các trung tâm kinh tế lớn của cả nước, khu vực và quốc tế.

5.2. Tăng cường và thực hiện hiệu quả các chương trình liên kết hợp tác

Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả các chương trình hợp tác với các địa phương đã ký kết, nhất là các địa phương trong Tiểu vùng Tây Bắc như Lào Cai, Yên Bái, Điện Biên, Sơn La, đồng thời mở rộng hợp tác với các địa phương khác trên cơ sở bình đẳng, cùng có lợi và theo đúng pháp luật nhằm hình thành và phát triển mối quan hệ lâu dài, bền vững làm cơ sở phát huy lợi thế, khai thác các tiềm năng của từng địa phương, góp phần đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế - xã hội, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Lập và thực thi kế hoạch hành động chung theo các chương trình, dự án cụ thể, các chương trình hợp tác, kết nối song phương và nhiều bên như sau.

- Phối hợp phát triển du lịch giữa Lai Châu với các địa phương lân cận, đặc biệt là Lào Cai, Yên Bái, Điện Biên trong việc xây dựng các điểm, tuyến, tour du lịch, trong quảng bá và đào tạo nhân lực du lịch. Từng bước đưa Lai Châu trở thành trung tâm du lịch quan trọng của Vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

Tham gia và thực hiện có hiệu quả Chương trình hợp tác 8 tỉnh Tây Bắc mở rộng về phát triển du lịch, gồm: Lào Cai, Yên Bái, Sơn La, Hòa Bình, Phú Thọ, Hà Giang, Lai Châu và Điện Biên, góp phần thúc đẩy phát triển du lịch trên vòng cung Tây Bắc, tạo điều kiện cho các địa phương hình thành nhiều sản phẩm du lịch đặc sắc và giúp người dân giảm nghèo từ kinh tế du lịch.

- Liên kết với các địa phương trong vùng trong phát triển kinh tế-xã hội trên Tuyến hành lang kinh tế Hà Nội - Hòa Bình - Sơn La - Điện Biên - Lai Châu theo tinh thần chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Quyết định số 1064/QĐ-TTg phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng Trung du và Miền núi phía Bắc đến năm 2020 (năm 2013).

- Hợp tác, kết nối, trao đổi kinh nghiệm với các tỉnh Điện Biên, Lào Cai, Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Quảng Ninh trong các hoạt động phát triển kinh tế cửa khẩu đồng thời với bảo đảm quốc phòng an ninh biên giới khu vực phía Bắc.

- Hợp tác, kết nối với các tỉnh trong Vùng Trung du và miền núi phía Bắc trong phát triển công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản; xây dựng vùng nguyên liệu chung, trồng và chế biến sản phẩm từ cây công nghiệp đặc biệt cao su, cây dược liệu, cây ăn quả; chăn nuôi gia súc có lợi thế, đặc biệt là bò sữa, bò thịt chất lượng cao; trồng và bảo vệ rừng đầu nguồn, rừng phòng hộ cho các dự án thủy điện.

- Kết nối với Lào Cai, Yên Bái, thủ đô Hà Nội và các địa phương trên tuyến Hành lang kinh tế Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng để phát triển công nghiệp, du lịch, dịch vụ logistics và vận tải.

- Phối hợp với các tỉnh trong Tiểu vùng Tây Bắc và các địa phương lân cận xây dựng các chương trình hợp tác song phương và đa phương; các chương trình vận động, xúc tiến đầu tư chung giữa các tỉnh để thu hút một số tập đoàn kinh tế, công ty lớn của nước ngoài đầu tư vào các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, các dự án phát triển kinh tế, xã hội trên địa bàn tỉnh.

- Hợp tác với các địa phương trong vùng trong phát triển nông - lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao gắn với phát triển kinh tế nông thôn, xây dựng nông thôn mới; đào tạo nhân lực và nghiên cứu, ứng dụng khoa học - kỹ thuật; trao đổi kinh nghiệm trong việc nghiên cứu lập, quản lý quy hoạch các khu đô thị, khu công nghiệp, các dự án đầu tư xây dựng; công tác bảo vệ môi trường, đặc biệt là môi trường nước.

- Tỉnh cần bố trí một bộ phận chuyên trách (trực thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư) để làm đầu mối liên lạc, theo dõi, tham mưu và đôn đốc thường xuyên việc triển khai các Chương trình, Thỏa thuận liên kết giữa tỉnh Lai Châu với các địa phương trong vùng và cả nước. Đặc biệt, bộ phận chuyên trách cần chủ động liên kết, phối hợp với các tỉnh/thành trong vùng và các Bộ, ngành trong việc lập quy hoạch, đầu tư xây dựng các công trình do các Bộ, ngành quản lý trên địa bàn tỉnh và các địa phương.

5.3. Mở rộng hợp tác quốc tế

Hiện nay, các quốc gia Châu Á, đặc biệt Đông Á và Đông Nam Á vẫn và sẽ là thị trường truyền thống của Việt Nam trong thu hút đầu tư và xuất khẩu hàng hoá. Do vậy, tỉnh Lai Châu cũng có thể tận dụng lợi thế từ những mối quan hệ đã được thiết lập sẵn này để phục vụ phát triển địa phương. Những ưu tiên chính của tỉnh trong khai thác mối quan hệ hợp tác với các quốc gia này gồm:

- Củng cố và tăng cường hợp tác truyền thống với tỉnh Vân Nam (Trung Quốc) trong hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa, phát triển kinh tế tại khu vực cửa khẩu Ma Lù Thàng - Kim Thủy Hà. Thiết lập mối quan hệ hữu nghị, hợp tác mới với các tỉnh, thành phố của các nước trong khu vực có tiềm năng, thế mạnh trong hợp tác phát triển kinh tế, chuyển giao công nghệ, giao lưu văn hóa như Nhật Bản, Hàn Quốc,... Tiếp tục cải thiện và tạo môi trường thông thoáng để thu hút các nguồn đầu tư và viện trợ nước ngoài.

- Quảng bá và tiếp thị các sản phẩm nông nghiệp đặc thù và là thế mạnh của tỉnh như: gạo, chè, mắc ca, cây dược liệu đến người tiêu dùng ở các nước.

Ngoài ra, tỉnh Lai Châu cần:

- Nâng cao năng lực cho các doanh nghiệp sản xuất, xuất khẩu hàng hóa và tăng cường công tác thông tin thị trường, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh tiếp cận thông tin, thâm nhập và mở rộng thị trường xuất khẩu.

- Tăng cường quan hệ hợp tác hữu nghị với các tổ chức quốc tế tại Việt Nam như: WB, ADB, UNESCO, UNDP, UNICEF, EU; các cơ quan hợp tác quốc tế và xúc tiến thương mại nước ngoài như: JICA, KOICA, JETRO, KOTRA và EUROCHAM...; các đại sứ quán và cơ quan đại diện nước ngoài, các tổ chức phi chính phủ nước ngoài tại Việt Nam, để tranh thủ các nguồn vốn tài trợ, đầu tư, các dự án hỗ trợ phát triển.

- Xúc tiến thiết lập quan hệ hợp tác hữu nghị với các đối tác, địa phương nước ngoài, đặc biệt là quan hệ hợp tác hữu nghị với tỉnh Vân Nam và một số địa phương của Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc.

- Tăng cường phối hợp với Bộ Ngoại giao, Ủy ban công tác về các tổ chức phi chính phủ nước ngoài, Ban Điều phối viện trợ nhân dân (PACCOM) và các bộ, ngành Trung ương có liên quan trong việc giới thiệu, điều phối các chương trình, dự án viện trợ phi chính phủ về địa phương để tăng nguồn lực cho đầu tư phát triển. Tích cực tham gia các hoạt động xúc tiến đầu tư, xúc tiến thương mại, du lịch và các hoạt động giao lưu văn hóa, đối ngoại,...

6. Các giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển các khu vực chức năng, phát triển đô thị, nông thôn

- Kiểm soát chặt chẽ quỹ đất phục vụ an ninh, quốc phòng ở khu vực biên giới có vị trí trọng yếu về quốc phòng an ninh, quỹ đất rừng, tài nguyên - môi trường rừng và tỷ lệ bao phủ rừng, đặc biệt là rừng đầu nguồn sông Đà, cân bằng và chuyển hóa một phần quỹ đất nông nghiệp hiện sang đất xây dựng để đáp ứng tiêu chí phát triển đô thị và nhu cầu tăng trưởng kinh tế cho xã hội. Phần quỹ đất nông nghiệp còn lại phải tương ứng với cơ cấu quy hoạch sử dụng đất cho phát triển đô thị, đồng thời phải thực hiện phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, để gia tăng năng suất cây trồng, đảm bảo quy mô sản lượng và chất lượng cao, cải thiện cuộc sống cư dân.

- Kiểm soát tình hình gia tăng dân, nhất là gia tăng dân số cơ học tại các khu, cụm công nghiệp, nhất là ở các trung tâm đô thị của vùng như Than Uyên, Tân Uyên, Tam Đường, thành phố Lai Châu. Qua đó có giải pháp, chính sách phù hợp để phát triển và thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao, lao động lành nghề do tăng cơ học, để đảm bảo phát triển các khu, cụm công nghiệp, bảo đảm tiêu chí dân số cho nâng hạng các đô thị đến năm 2030.

- Sớm xây dựng và hoàn thiện các quy hoạch chi tiết và thiết kế đô thị ở các khu vực trung tâm, ở các trục giao thông mới; đồng thời, việc chỉnh trang đô thị ở các khu vực xa trung tâm, khu vực nông thôn cần phải gắn kết hài hòa với quy hoạch các đô thị vùng trung tâm và quy hoạch xây dựng nông thôn mới.

- Xây dựng lộ trình thích hợp để từng bước xây dựng nông thôn mới phù hợp với điều kiện đặc thù của các vùng kinh tế trong tỉnh như: Vùng kinh tế quốc lộ 32 và 4D, gồm các huyện và thành phố: Than Uyên, Tân Uyên, Tam Đường, TP. Lai Châu, Phong Thổ; tập trung phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung gắn với công nghiệp chế biến nông sản, dịch vụ du lịch, vận tải, phát triển đô thị; Vùng kinh tế nông, lâm nghiệp Sông Đà, gồm 3 huyện biên giới: In Hồ, Nậm Nhùn, Mường Tè; tập trung phát triển sản phẩm hàng hóa nông nghiệp, thủy sản phục vụ xuất khẩu, triển rừng kinh tế, vùng dược liệu, kinh tế cửa khẩu, du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng... Đồng thời, xây dựng lộ trình thích hợp để mở rộng ranh giới các đô thị, nâng hạng đô thị, sau khi đã tiến hành xây dựng, nâng cấp chất lượng hạ tầng đô thị tại các khu ở nông thôn giáp cận với ranh giới đô thị.

- Đầu tư xây dựng và hoàn thiện hệ thống thông tin đất đai, hồ sơ địa chính theo mô hình hiện đại, tập trung thông nhất mang tính tích hợp. Chỉ đạo thực hiện nghiêm túc công khai, minh bạch công tác giao đất, cho thuê đất để thực hiện các dự

án phát triển kinh tế - xã hội thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất. Tiếp tục hoàn thiện hệ thống các công cụ tài chính kinh tế đất, phát triển lành mạnh thị trường bất động sản, có cơ chế kiểm soát chặt chẽ, khắc phục tình trạng đầu cơ đất đai.

- Thường xuyên cập nhật và công bố công khai định hướng phân khu chức năng ở các khu vực đô thị và nông thôn để người dân và doanh nghiệp dễ dàng tiếp cận thông tin và giám sát việc thực hiện.

7. Các giải pháp về công tác đảm bảo quốc phòng; giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, tạo môi trường thuận lợi cho phát triển

- Kiểm soát chặt chẽ quỹ đất phục vụ an ninh, quốc phòng ở khu vực biên giới có vị trí trọng yếu về quốc phòng an ninh, quỹ đất rừng, tài nguyên - môi trường rừng và tỷ lệ bao phủ rừng, đặc biệt là rừng đầu nguồn sông Đà.

- Chú trọng phát triển kinh tế - xã hội gắn với bảo đảm an ninh, quốc phòng tại khu vực biên giới giáp với tỉnh Vân Nam (Trung Quốc); nâng cao hiệu quả hợp tác hữu nghị với tỉnh Vân Nam trên các mặt kinh tế, đối ngoại, an ninh, quốc phòng.

- Tăng cường quản lý nhà nước đối với các hoạt động tôn giáo theo đúng pháp luật. Phát huy giá trị văn hóa tốt đẹp của tín ngưỡng, tôn giáo trong đời sống văn hóa tinh thần của Nhân dân; chủ động phòng ngừa, kiên quyết đấu tranh với những hành vi lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo để tuyên truyền trái pháp luật, lôi kéo, gây chia rẽ, phá hoại khối đại đoàn kết các dân tộc, ảnh hưởng an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

- Tăng cường công tác bảo vệ an ninh chính trị nội bộ, bảo vệ bí mật nhà nước (BMNN). Đẩy mạnh xây dựng lực lượng công an ở địa bàn cơ sở, phối hợp với công tác kiểm tra, giám sát các tổ chức đảng, đảng viên trong lực lượng Công an từ cấp tỉnh đến cấp huyện và cấp xã. Đồng thời tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy chế, quy định về công tác giữ gìn bí mật của Đảng, bí mật nội bộ, chủ động phòng ngừa, hạn chế sơ hở thiếu sót trong công tác bảo vệ chính trị nội bộ, không để các thế lực thù địch, các loại đối tượng lợi dụng thu thập thông tin, tài liệu bí mật của Đảng và Nhà nước, lấy cắp, chiếm đoạt BMNN, bí mật nội bộ gây phương hại đến ANQG; kết hợp với các cơ quan, tổ chức, đơn vị để quản lý, giám sát chặt chẽ nhằm khắc phục kịp thời, giảm thiểu các nguy cơ lộ, mất BMNN, nhất là qua Internet và các thiết bị di động. Tổ chức tập huấn chuyên sâu về công tác bảo vệ BMNN cho cán bộ chủ chốt, cán bộ trực tiếp làm công tác bảo vệ BMNN của các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố. Đầu tư, trang bị cơ sở vật chất kỹ thuật, tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến để kiểm soát thông tin, phòng chống lộ, lọt, mất BMNN; đào tạo nguồn nhân lực có trình độ quản lý, sử dụng, khai thác hiệu quả các trang thiết bị, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ thực tế công tác bảo vệ BMNN...

- Chủ động phát hiện, đấu tranh ngăn chặn các loại tội phạm, nhất là tội phạm về ma túy, cờ bạc, tội phạm sử dụng công nghệ cao, tội phạm liên quan đến hoạt động tín dụng đen và các băng, ổ, nhóm tội phạm hoạt động có tính chất chuyên nghiệp, các tội

phạm thu hút sự quan tâm và gây bức xúc dư luận xã hội như trộm cắp tài sản, xâm hại trẻ em.

- Quản lý chặt chẽ các hoạt động của người nước ngoài; xử lý kịp thời, nghiêm minh các vi phạm pháp luật về xuất nhập cảnh, cư trú, lao động, truyền giáo. Tăng cường quản lý vũ khí, vật liệu nổ; xử lý nghiêm những hành vi tàng trữ, vận chuyển, mua bán, sử dụng trái phép vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ. Siết chặt quản lý các ngành nghề kinh doanh có điều kiện về an ninh, trật tự, nhất là các cơ sở kinh doanh lưu trú, dịch vụ cầm đồ, bảo vệ, karaoke, vũ trường.

- Tiếp tục triển khai các biện pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác thanh tra. Làm tốt công tác rà soát, xây dựng kế hoạch thanh tra hàng năm, tránh chồng chéo gây phiền hà cho người dân và doanh nghiệp. Tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo. Tập trung giải quyết các vấn đề xã hội bức xúc, gây khiếu nại, khiếu kiện, kiên nghị trong nhân dân. Thực hiện việc đánh giá, chấm điểm, xếp loại trách nhiệm đối với Chủ tịch UBND cấp huyện về chất lượng và kết quả công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo.

8. Các giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch

- Phổ biến và vận động nhân dân, doanh nghiệp tham gia thực hiện quy hoạch

Sau khi Quy hoạch được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức công bố công khai quy hoạch bằng nhiều hình thức khác nhau như tổ chức hội nghị, các kênh thông tin đại chúng và niêm yết tại trụ sở các cơ quan hành chính đến cấp xã, tạo sự đồng thuận, nhất trí cao trong các tổ chức chính trị, chính trị nghề nghiệp, các doanh nghiệp, nhà đầu tư và nhân dân khi triển khai thực hiện.

Thực hiện rà soát, điều chỉnh, bổ sung và xây dựng mới quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và các quy hoạch khác theo quy định của pháp luật về Quy hoạch theo hướng đồng bộ, đảm bảo mối liên kết trong nội bộ vùng, với các vùng trong tỉnh, trong nước và khu vực.

Trong quá trình rà soát, xây dựng quy hoạch phải lấy ý kiến rộng rãi của các nhà khoa học, các doanh nghiệp và người dân; tăng cường công tác quản lý nhà nước về quy hoạch, công bố công khai quy hoạch; đối với quy hoạch xây dựng, sử dụng đất thực hiện công bố công khai tại nơi được quy hoạch và trụ sở UBND cấp xã để doanh nghiệp, tổ chức và nhân dân biết, thực hiện và kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện quy hoạch.

- Triển khai xây dựng kế hoạch hành động và thường xuyên cập nhật, cụ thể hoá các nội dung quy hoạch; cụ thể hoá quy hoạch thành các kế hoạch 5 năm, hàng năm

Tổ chức xây dựng kế hoạch hành động thực hiện hành động, xây dựng các chương trình, dự án xây dựng chính sách, đánh giá và huy động nguồn lực để đảm bảo việc thực hiện quy hoạch có hiệu quả. Định kỳ 5 năm tổ chức đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch của từng thời kỳ, bổ sung và điều chỉnh lại mục tiêu cho phù hợp với tình hình thực tế.

Các cấp, các ngành và UBND cấp huyện, theo chức năng, nhiệm vụ được giao, tập trung rà soát, điều chỉnh, bổ sung các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội bảo đảm phù hợp với Quy hoạch được duyệt và nhu cầu của thị trường nhằm phát huy, khai thác có hiệu quả những tiềm năng, lợi thế của từng vùng và phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của từng địa phương.

Bảo đảm thống nhất và liên kết giữa các quy hoạch, nhất là giữa quy hoạch xây dựng, quy hoạch sử dụng đất với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, giữa quy hoạch chi tiết và quy hoạch tổng thể.

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát và quản lý thực hiện quy hoạch

Xây dựng hệ thống theo dõi, đánh giá thông qua việc xây dựng các chỉ tiêu, phân công nhiệm vụ, gắn với thời gian cụ thể; tổ chức kiểm tra, giám sát thực hiện quy hoạch. Các cơ quan quản lý nhà nước về quy hoạch tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch ở các cấp, các ngành; kịp thời phát hiện và xử lý hoặc đề xuất cấp có thẩm quyền xử lý các trường hợp vi phạm nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả của các quy hoạch. UBMT Tổ quốc các cấp, các tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội theo chức năng, nhiệm vụ được giao tăng cường giám sát thực hiện quy hoạch, kịp thời phát hiện, phản ánh với cơ quan có thẩm quyền các hành vi sai trái, ảnh hưởng đến việc thực hiện quy hoạch để xử lý theo quy định.

PHỤ LỤC 1. TÀI NGUYÊN VÀ TRỮ LƯỢNG KHOÁNG SẢN TỈNH LAI CHÂU

Kết quả thu thập, tổng hợp tài liệu địa chất - khoáng sản cho thấy, Lai Châu là một địa bàn có tiềm năng về tài nguyên khoáng sản, đặc biệt là nhóm khoáng sản đất hiếm và nhóm khoáng sản vật liệu xây dựng. Các nhóm loại khoáng sản khác, mặc dù phân bố rộng khắp trên địa bàn, song tài nguyên và trữ lượng hạn chế, nhiều điểm chỉ đáp ứng ở quy mô khai thác nhỏ, lẻ. Sau đây là một vài số liệu liên quan đến tài nguyên, trữ lượng khoáng sản chính trên địa bàn tỉnh Lai Châu:

1. Tài nguyên, trữ lượng đất hiếm và khoáng sản đi kèm:

Trong số 4 mỏ, điểm mỏ đất hiếm được ghi nhận, trong giai đoạn 2008 -2011, Bộ TN&MT đã cấp phép thăm dò 3 mỏ, đó là: Mỏ đất hiếm Đông Pao, mỏ Nam Nậm Xe và mỏ Bắc Nậm Xe. Hiện nay đã có 2 mỏ kết thúc thăm dò, có báo cáo trữ lượng; 1 mỏ còn lại đang trong giai đoạn hoàn thiện báo cáo thăm dò.

Theo kết quả tính trữ lượng cho 7 thân quặng (F3, F7, F9, F10, F14, F16 và F17) và tài nguyên 333 cho 20 thân quặng đã được Hội đồng Đánh giá trữ lượng khoáng sản phê duyệt, tài nguyên và trữ lượng của mỏ đất hiếm Đông Pao được xác định như Bảng 1 dưới đây:

Bảng 1. Tài nguyên và trữ lượng của mỏ đất hiếm Đông Pao

Cấp tài nguyên và trữ lượng	Quặng tự nhiên (tấn)			Quặng khô (tấn)		
	Tr ₂ O ₃	BaSO ₄	CaF ₂	Tr ₂ O ₃	BaSO ₄	CaF ₂
Cấp 121	460.856	1.661.184	2.526.998	370.583	1.332.326	2.023.963
Cấp 122	1.697.524	10.929.282	6.649.881	1.357.239	8.727.663	5.304.632
Cấp 333	2.552.852	11.933.862	4.580.819	2.056.291	9.569.475	3.683.621
Cộng 121+122	2.158.380	12.590.466	9.176.879	1.727.822	10.059.989	7.328.595
Cộng TN&TL	4.711.232	24.524.328	13.757.698	3.784.113	19.629.464	11.012.216

Nguồn: Tổng cục ĐC&KS VN, 2011

Theo kết quả điều tra, đánh giá, tổng trữ lượng và tài nguyên dự báo của Việt Nam đạt trên 21 triệu tấn (Bảng 2).

Bảng 2. Tài nguyên và trữ lượng các mỏ đất hiếm Việt Nam

Tên mỏ	Hàm lượng trung bình (%)	Tổng trữ lượng và tài nguyên dự báo (tấn Tr ₂ O ₃)	Ghi chú cấp trữ lượng và tài nguyên dự báo
Đông Pao (Tam Đường, Lai Châu)	6,75	11.097.009	C1+C2+P1+P2 (trong đó C1+C2 = 1.063.967 tấn)
Nam Nậm Xe (Phong Thổ, Lai Châu)	10,12	940.059	B+C1+C2. Tiềm năng P3=3.135.000 tấn

Tên mỏ	Hàm lượng	Tổng trữ lượng và tài	Ghi chú cấp trữ lượng và tài nguyên dự báo
Bắc Nậm Xe (Phong Thổ, Lai Châu)	2,05	7.707.462	C1+C2

Nguồn: Tổng cục ĐC&KS VN, 2011

2. Tài nguyên, trữ lượng khoáng sản làm vật liệu xây dựng:

Theo các báo cáo kết quả điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản và một số báo cáo tìm kiếm, đánh giá trong giai đoạn vừa qua và một số báo cáo thăm dò gần đây cho thấy, Lai Châu là một địa bàn giàu tiềm năng về tài nguyên khoáng sản làm vật liệu xây dựng. Các khoáng sản vật liệu xây dựng có giá trị là đá phiến lợp; đá vôi làm xi măng và làm vật liệu xây dựng thông thường; các đá magma xâm nhập, phun trào làm vật liệu xây dựng thông thường hoặc ốp lát.

Bảng 3. Tổng hợp số lượng mỏ khoáng sản làm VLXD trên địa bàn tỉnh Lai Châu

TT	Nhóm, loại khoáng sản	Số lượng mỏ	ĐVT	Tài nguyên dự báo
1	Đá vôi xi măng	6	triệu tấn	327,9
2	Đất sét xi măng	3	triệu tấn	65
3	Phụ gia xi măng	8	triệu tấn	6,106
4	Cao lanh	3	triệu tấn	0,8
5	Sét gạch ngói	4	triệu m ³	5,679
6	Đá phiến lợp	4	triệu m ³	14,188
7	Đá XD & đá ốp lát	21	triệu m ³	54
8	Cát cuội sỏi	3	triệu m ³	0,24
	Tổng cộng	52		

Bảng 4. Các mỏ khoáng sản làm VLXD trên địa bàn tỉnh Lai Châu

TT	Tên mỏ	Địa điểm	Đơn vị	Tài nguyên
I	Đá vôi XM		Triệu tấn	327,9
1	Mường So	Xã Mường So, huyện Phong Thổ	“	17,5
2	Hua Bó	Xã Bình Lư, huyện Tam Đường	“	67
3	Pa Tàn	Xã Pa Tàn, huyện Sìn Hồ	“	Hàng trăm triệu tấn
4	Nậm Khao	Xã Pa Tàn, huyện Sìn Hồ	“	5,4
5	Kan Hồ	Xã Kan Hồ, huyện Mường Tè	“	108
6	Mường Mỏ	Xã Mường Mỏ, H. Mường Tè (nay là Nậm Nhùn)	“	30
II	Đất sét XM		Triệu tấn	65
1	San Thành	Xã San Thành, TP Lai Châu	“	23
2	Bình Lư	Bản San Thùng, xã Tả Lèng, Tam Đường	“	22
3	Pa Tàn	Xã Pa Tàn, huyện Phong Thổ (nay là Sìn Hồ)	“	20

TT	Tên mỏ	Địa điểm	Đơn vị	Tài nguyên
III	Phụ gia XM		Triệu tấn	6,106
III.1	QUẶNG SẮT		“	0,07
1	Then Tao Nhang	Xã Bình Lư, huyện Tam Đường	“	Nhỏ
2	Huổi Luông	Xã Huổi Luông, huyện Sìn Hồ (nay là Phong Thổ)	“	0,07
3	Nậm Trán	Xã Tà Ngáo, huyện Sìn Hồ	“	Nhỏ
4	Thao Chải	Xã Kan Hồ, huyện Mường Tè	“	Nhỏ
5	Thác Mới	Xã Kan Hồ, huyện Mường Tè	“	Nhỏ
III.2	BARIT - FLUORIT		“	6,036
1	Đông Pao	Cách TX. Lai Châu 55 km về phía Đông Bắc (Tam Đường)	“	Barit C ₂ : 2 Fluorit: B + C ₁ + C ₂ : 1,005
2	Nậm Xe	Xã Nậm Xe, huyện Phong Thổ	“	1,7
3	Thèn Thầu	Xã Bản Lang, huyện Phong Thổ	“	1,331
IV	Kaolin		Triệu tấn	0,8
1	Huổi Han	Xã Huổi Han, huyện Mường Tè	“	Chưa xác định
2	Bản Mặn	Xã Bum Tờ, huyện Mường Tè	“	0,737
3	He Luang	Huyện Than Uyên	“	0,063
V	Sét gạch ngói		Triệu m³	5,679
1	Tam Đường	Thị trấn huyện Tam Đường	“	Chưa xác định
2	Nậm Tân	Xã Nậm Tân, huyện Sìn Hồ	“	Chưa xác định
3	Bản Kiềm	Xã Mường Than, H. Than Uyên	“	3,747
4	Bản Khi	Xã Tà Hừa, huyện Than Uyên	“	1,932
VI	Đá phiến lợp		Triệu m³	14,188
1	Nậm Hồ	Xã Nậm Ban, huyện Sìn Hồ (nay là huyện Nậm Nhùn)	“	C ₁ + C ₂ + P: 4,388
2	Nậm Ban	Xã Nậm Ban, huyện Sìn Hồ (nay là huyện Nậm Nhùn)	“	C ₁ +C ₂ +P: 8
3	Chăn Nưa	Xã Chăn Nưa, huyện Sìn Hồ	“	1,8
4	Sà Dề Phìn	Xã Sà Dề Phìn, huyện Sìn Hồ	“	Chưa xác định
5	Nậm Ghé	Xã Bum Nưa, huyện Mường Tè	“	Chưa xác định
VII	Đá XD & Ốp lát		Triệu m³	54
1	Bình Lư	Xã Sơn Bình, huyện Tam Đường	“	12
2	Bản Bo	Xã Bản Bo, huyện Tam Đường	“	Chưa xác định
3	Bản Hòn (ốp lát)	Xã Bản Hòn, huyện Tam Đường	“	Chưa xác định
4	Hồ Thầu (ốp lát)	Xã Hồ Thầu, huyện Tam Đường	“	Chưa xác định
5	Bản Lang (đá trắng)	Xã Bản Lang, huyện Phong Thổ	“	Chưa xác định
6	Huổi Hồ	Xã Tủa Sín Chải, H. Sìn Hồ	“	Chưa xác định
7	Dào San	Xã Đào San, huyện Phong Thổ	“	Chưa xác định
8	Pa So	Xã Mường So, huyện Phong Thổ	“	Chưa xác định
9	Lán Nhì Thàng	Xã Lán Nhì Thàng, H. Phong Thổ	“	Chưa xác định
10	Đúp Ngừ	Xã Nậm Hàng, huyện Nậm Nhùn	“	8
11	Bum Nưa	Xã Nậm Hàng, huyện Nậm Nhùn	“	Chưa xác định
12	Nậm Khao	Xã Nậm Khao, huyện Mường Tè	“	Chưa xác định

TT	Tên mỏ	Địa điểm	Đơn vị	Tài nguyên
13	Nậm Lô	Xã Kan Hồ, huyện Mường Tè	“	8
14	Mường Mô	Xã Mường Mô, huyện Nậm Nhùn	“	26
15	Bản Lang	Xã Pa Tần, huyện Sìn Hồ	“	Chưa xác định
16	Làng Mô	Xã Làng Mô, huyện Sìn Hồ		Chưa xác định
17	Chăn Nưa	Xã Chăn Nưa, huyện Sìn Hồ		Chưa xác định
18	Thân Thuộc	Xã Thân Thuộc, huyện Tân Uyên		Chưa xác định
19	Pắc Ta	Xã Pắc Ta, huyện Tân Uyên		Chưa xác định
20	Mường Kim	Xã Mường Kim, huyện Than Uyên		Chưa xác định
21	Khoen On	Xã Khoen On, huyện Than Uyên		Chưa xác định
VIII	Cát, cuội, sỏi		Triệu m³	0,24
1	Bản Giang	Xã Mường Tè, huyện Mường Tè	“	0,24
2	Mường So	Xã Mường So, huyện Phong Thổ	“	Chưa xác định
3	Nậm Na	Xã Mường So, huyện Phong Thổ	“	Chưa xác định

Nguồn: Báo cáo Quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng tỉnh Lai Châu đến năm 2020 - Theo Quyết định số 14/2009/QĐ-UBND ngày 25/6/2009 của UBND tỉnh Lai Châu

PHỤ LỤC 2. TỔNG HỢP THIẾT HẠI DO THIÊN TAI GÂY RA NĂM 2009-2020

TT	CHỈ TIÊU THIẾT HẠI	ĐVT	NĂM											Tổng	
			2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019		2020
1	THIỆT HẠI VỀ NGƯỜI		21	5	12	6	10	23	12	44	16	63	8	24	232
1.1	Số người chết, mất tích	người	14	3	9	6	6	14	11	3	15	39	7	5	120
1,2	Số người bị thương	người	7	2	3		4	9	1	41	1	24	1	19	112
II	THIỆT HẠI VỀ NHÀ Ở	cái	1242	3070	252	380	1901	677	286	6040	1125	1844	1197	9245	17182
1.1	Số nhà bị sập đổ, cuốn trôi	cái	42		8		31	18	4	226	3	134	35	61	466
1,2	Nhà bị ngập nước, sạt lở, tốc mái, hư hại	cái	1200	3070	244	380	1766	659	179	5683	829	523	941	9040	14533
1,3	Nhà phải di dời khẩn cấp, nguy cơ sạt lở	cái					104		103	131	293	1187	221	144	2183
III	THIỆT HẠI VỀ NÔNG, LÂM, DIÊM		581,3	300,56	96,87	366,6	542,3	281,3	152,5	3474,6	511,2	2191,7	227	2237	9634
3,1	Diện tích lúa bị thiệt hại	ha	454,3	300,56	79,87	113	199,3	244	138,8	1680,6	414,6	1190	73	905	4815,
3,2	Diện tích hoa màu, rau màu	ha	127		17	253,6	343	37,3	13,7	27	10,6	131,65	121	109	1190,85
3,3	Diện tích cây trồng lâu năm	ha								1600	7,7	135	26	325	1735
3,4	Diện tích cây trồng hàng năm	ha								167	86	628	7	898	1786
3,5	Diện tích rừng hiện có	ha										107			107
IV	THIỆT HẠI VỀ CHĂN NUÔI														

TT	CHỈ TIÊU THIẾT HẠI	ĐVT	NĂM												Tổng
			2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	
4.1	Gia súc bị chết, cuốn trôi	con	231				250	6		4734	537	1202 3	413	2559	17781
4.2	Các thiệt hại về chăn nuôi khác (*)		10,4												
V	THIỆT HẠI VỀ THỦY LỢI														230,4
5.1	Kè	m			60										60
-	Chiều dài sạt lở, hư hỏng	m							150						150
5.2	Kênh mương bị sạt, trôi, hư hỏng	km	1,4		11	1									13,4
5.3	Đập thủy lợi				7										7
5.4	Công trình thủy lợi khác bị vỡ, trôi và hư hỏng	công trình	18	8		11	20	71	65	74	100	234	64	76	601
VI	THIỆT HẠI VỀ GIAO THÔNG														
6.1	Đường giao thông														
6.1.1	Chiều dài sạt lở, hư hỏng	m	43				3000								3043
6.1.3	Khối lượng đất bị sạt lở	1000 m ³		252, 462	71,3	210	50	350	900	360	1000	4900	891	1162	1014,7
6.1.5	Cầu bị hư hỏng, cuốn trôi	cái	5	4		2		7	2	2	6		3	1	32
6.1.6	Cống bị hư hỏng	cái									44		42		44

TT	CHỈ TIÊU THIẾT HẠI	ĐVT	NĂM												Tổng
			2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	
6.1.7	Điểm/đường giao thông bị sạt lở, ách tắc	điểm											83		0
6.1.8	Thiết bị, máy móc, vật tư	cái										10			10
VII	THIỆT HẠI VỀ THỦY SẢN														0
7.1	Diện tích nuôi cá truyền thống	ha	0,5	7,5	4	6	16,2	96,5	6,3	69,9	4 trại nuôi cá nước lạnh bị trôi	0,6	8 lồng cá	206,9	
	Tổng thiệt hại	tỷ đồng	130	74	55	45	98	73	100	110	278	465,3	281	320	2029,3

Nguồn: Nguồn số liệu từ báo cáo tổng kết công tác phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn từ 2009-2020, Lai Châu

PHỤ LỤC 3. CÁC YẾU TỐ, ĐIỀU KIỆN CỦA VÙNG, QUỐC GIA, QUỐC TẾ TÁC ĐỘNG ĐẾN KẾT QUẢ PHÁT TRIỂN TỈNH LAI CHÂU TRONG GIAI ĐOẠN 2011-2020

1. Các yếu tố, điều kiện của quốc tế

1.1. Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 mở ra cơ hội thu hẹp dần khoảng cách phát triển

Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư (CMCN 4.0) đã bắt đầu từ những năm 2000, đặc trưng bởi sự hợp nhất, không có ranh giới giữa các lĩnh vực công nghệ, vật lý, kỹ thuật số và sinh học. Đây là xu hướng kết hợp giữa các hệ thống ảo và thực thể. Cuộc CMCN 4.0 này đang làm thay đổi cách thức sản xuất, chế tạo. Trong các “nhà máy thông minh”, các máy móc được kết nối Internet và liên kết với nhau qua một hệ thống có thể tự hình dung toàn bộ quy trình sản xuất rồi đưa ra quyết định sẽ thay thế dần các dây chuyền sản xuất trước đây. Nhờ khả năng kết nối của hàng tỷ người trên thế giới thông qua các thiết bị di động và khả năng tiếp cận được với cơ sở dữ liệu lớn, những tính năng xử lý thông tin sẽ được nhân lên bởi những đột phá công nghệ trong các lĩnh vực như trí tuệ nhân tạo, công nghệ người máy, Internet kết nối vạn vật, xe tự lái, công nghệ in 3 chiều, công nghệ nano, công nghệ sinh học, khoa học vật liệu, lưu trữ năng lượng và tính toán lượng tử, vạn vật kết nối Internet (IoT) và các hệ thống kết nối Internet (IoS).

CMCN 4.0 tác động ngày càng sâu sắc và nhiều chiều đến các quốc gia và từng địa phương, doanh nghiệp. Nhờ sự phát triển đột phá của các công nghệ nền tảng (điện toán đám mây, dữ liệu lớn, internet vạn vật...), CMCN 4.0 bước vào giai đoạn phát triển mang tính bước ngoặt và trở thành một trong những đặc trưng cơ bản của thời đại. Công nghệ là mục tiêu của tất cả các hoạt động nghiên cứu, phát triển trong 30 năm tới. Những nước lớn trên thế giới đều tranh thủ tận dụng cuộc cách mạng này để bứt phá, làm chủ thế giới. Do vậy, trong giai đoạn tới, CMCN 4.0 cũng sẽ hứa hẹn tạo cơ hội cho tỉnh Lai Châu thu hẹp dần khoảng cách phát triển nhờ việc tăng cường kết nối và tăng năng suất, tăng năng lực cạnh tranh nhờ áp dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại.

1.2. Đòi hỏi ngày càng cao đối với bình đẳng xã hội gắn với quá trình tăng trưởng kinh tế

Việc theo đuổi mục tiêu tăng trưởng thuần túy GRDP bình quân đầu người sẽ không còn là chỉ số cốt lõi duy nhất để đánh giá sự thành công của một quốc gia hay một địa phương. Những thước đo về việc nâng cao tính công bằng xã hội trong phân phối lợi ích, kết hợp tăng trưởng kinh tế với giảm nghèo, nâng cao mức sống và chất lượng sống của nhân dân và sự gắn kết xã hội ngày càng

trở thành các chỉ tiêu phát triển quan trọng để thúc đẩy phát triển các trụ cột kinh tế, xã hội và môi trường bền vững. Từ đó, xu hướng này sẽ dẫn đến sự gia tăng đáng kể nhu cầu về các sản phẩm và dịch vụ trong khả năng chi trả. Việc này mang lại cơ hội cho các nhóm ngành trọng điểm ở Lai Châu (du lịch, nông-lâm nghiệp và công nghiệp) mở rộng quy mô đến với những nhóm đối tượng đang được xem là nhóm có thu nhập thấp. Hơn thế nữa, xu thế này cũng đem lại cơ hội để tỉnh đẩy mạnh phát triển xã hội, mang lại đời sống tốt đẹp cho người dân song hành cùng với phát triển kinh tế.

1.3. Cơ sở hạ tầng và nguồn nhân lực vẫn là động lực tăng trưởng kinh tế ở các quốc gia đang phát triển

Cơ sở hạ tầng và nguồn nhân lực chất lượng cao sẽ tiếp tục dẫn dắt quá trình tăng trưởng ở các quốc gia đang phát triển. Trong bối cảnh các nguồn viện trợ nước ngoài tiếp tục suy giảm và những thách thức về ngân sách không ngừng gia tăng, những nhân tố vô cùng cần thiết cho bất kỳ chương trình phát triển thành công nào chính là hệ thống tài chính sáng tạo và quy hoạch cơ sở hạ tầng vững chắc. Xu hướng này ảnh hưởng trực tiếp đến Việt Nam nói chung và tỉnh Lai Châu nói riêng trong việc nắm bắt và có sự chuẩn bị kỹ càng, phù hợp trong hoạt động lên kế hoạch và thực hiện phát triển cơ sở hạ tầng song hành cùng công tác hoạch định và định hướng chiến lược phát triển kinh tế cả nước và tỉnh.

2. Các yếu tố và điều kiện trong nước

2.1. Đổi mới mô hình tăng trưởng

Sau hơn 30 năm Đổi mới (1986-2017), Việt Nam thoát ra khỏi nhóm các nước nghèo và gia nhập nhóm các nước có mức thu nhập trung bình. Tuy nhiên, mô hình tăng trưởng trong 30 năm qua - chủ yếu dựa vào thúc đẩy đầu tư mở rộng và thu hút đầu tư nước ngoài dựa trên lợi thế lao động rẻ. Điều này sẽ không đủ giúp nền kinh tế Việt Nam cất cánh để bắt kịp các nước tiên tiến trong chặng đường phát triển phía trước. Hiện nay Chính phủ thực hiện thắt chặt đầu tư công, nếu Lai Châu tiếp tục thúc đẩy tăng trưởng thông qua công cụ chính sách tài khóa, đặc biệt là tăng đầu tư công thì sẽ rất bất lợi. Mặt khác lượng lao động trẻ và rẻ đang cạn dần, trong khi chi phí lao động mỗi ngày một tăng cao đang làm giảm dần tính hấp dẫn của Việt Nam nói chung và Lai Châu nói riêng trong thu hút đầu tư nước ngoài theo mô hình cũ, đặc biệt trong điều kiện quy mô dân số và nguồn nhân lực của Lai Châu còn nhỏ.

Theo mô hình mới, thúc đẩy tăng trưởng thông qua tạo điều kiện thuận lợi, kích lệ và thôi thúc nguồn lực (vốn, đất đai, lao động, kỹ năng, ý tưởng và tài năng) không ngừng dịch chuyển từ khu vực có giá trị và năng suất thấp lên khu

vực có giá trị và năng suất cao hơn. Các công cụ chính sách thuộc phương thức này liên quan đến khuyến khích doanh nghiệp và chính quyền địa phương đổi mới sáng tạo (ĐMST), ứng dụng công nghệ mới, nâng cao năng lực quản trị chiến lược, và kiến tạo sức mạnh cộng hưởng cho tăng trưởng thông qua liên kết vùng. Để kiến tạo phương thức tăng trưởng dựa trên yếu tố NSLĐ, ĐMST, và khoa học công nghệ, mô hình tăng trưởng của tỉnh Lai Châu giai đoạn 2021-2030 cần được thiết kế theo chủ trương phát triển kinh tế tư nhân thông qua việc khuyến khích hoạt động khởi nghiệp, nhất là các doanh nghiệp tư nhân.

2.2. Chủ trương, chính sách và cơ chế quản lý, điều hành của Chính phủ

Những năm gần đây, cơ chế quản lý và điều hành của Chính phủ đang dần chuyển dịch theo hướng “Chính phủ kiến tạo” xoay quanh năm thay đổi chính, đó là:

(i) Chính phủ chủ động thiết kế một hệ thống pháp luật tốt, những chính sách tốt, thể chế tốt để nuôi dưỡng nền kinh tế phát triển, chứ không phải bị động đối phó với những diễn biến trên thực tế;

(ii) Nhà nước không làm thay thị trường, những khu vực nào thị trường có thể làm được, doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước có thể làm được thì Nhà nước không can thiệp, mà thay vào đó là tạo điều kiện cho các doanh nghiệp làm;

(iii) Nhà nước sẽ chỉ đầu tư vào những khu vực các doanh nghiệp tư nhân không thể đầu tư.

(iv) Chính phủ tạo dựng một môi trường kinh doanh thuận lợi, bình đẳng không chỉ nằm ở nhóm Top 4 nước ASEAN, mà còn phấn đấu vươn lên tiêu chí của các nước nhóm OECD.

(v) Chính phủ cũng phải nói đi đôi với làm, siết chặt kỷ cương, đặc biệt phải thay ngay cán bộ không đáp ứng yêu cầu công việc. Cần xây dựng chính quyền điện tử, thương mại điện tử (TMĐT) đến tòa án điện tử.

Việc thay đổi tư duy quản lý của Chính phủ sẽ giúp tạo ra môi trường chính sách thuận lợi và cơ hội phát triển kinh tế hấp dẫn hơn cho các doanh nghiệp trong nước và các nhà đầu tư nước ngoài. Các chiến lược phát triển kinh tế - xã hội và các chiến lược phát triển ngành như du lịch, nông nghiệp, giao thông vận tải,... đều chú trọng và có các chính sách huy động nguồn lực cụ thể ưu tiên phát triển vùng miền núi, biên giới, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Theo đó, Lai CHâu là tỉnh vùng biên giới, có nhiều đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống, nên có cơ hội tận dụng được các chính sách ưu đãi của Chính phủ

cho phát triển địa phương.

Ngoài ra, Việt Nam vẫn tiếp tục đẩy mạnh hội nhập quốc tế sâu rộng và tham gia mạnh mẽ vào tiến trình toàn cầu hóa. Việt Nam đã tham gia, thực hiện nhiều hiệp định thương mại tự do (FTA), trong đó có các FTA thế hệ mới⁷¹ như Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP 2018), Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Liên minh Châu Âu (EVFTA 2020), Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (RCEP). Hội nhập vào nhiều hiệp định giúp Việt Nam giảm sự phụ thuộc vào một nền kinh tế, nhưng vẫn duy trì tính mở cao và tăng khả năng tham gia sâu rộng hơn vào các chuỗi giá trị toàn cầu. Tác động trực tiếp nhất sẽ đến với các tỉnh biên giới như Lai Châu, nơi chứng kiến sự thay đổi dễ thấy về thuế quan, kiểm dịch, và sự “nóng/lạnh” trong các chính sách giữa các quốc gia. Ví dụ, Việt Nam tham gia RCEP, trong đó Trung Quốc được xem là một trong những thách thức lớn từ các nước tham gia RCEP bởi họ có lợi thế hàng hoá phong phú, giá rẻ, có thể gây ra những tổn thương đến sinh kế của người dân tại các nước khác. Tuy nhiên, Việt Nam cũng có những lợi ích khác khi ký kết EVFTA để có thể tiếp cận nhiều thị trường khác.

3. Các yếu tố, điều kiện của vùng và địa phương

Vùng Trung du và miền núi phía Bắc (TD&MNPB) gồm 14 tỉnh, trong đó có tỉnh Lai Châu. Theo báo cáo của Ban Kinh tế Trung ương, sau 15 năm thực hiện Nghị quyết 37-NQ/TW của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế-xã hội, bảo đảm an ninh Vùng, kinh tế - xã hội trong vùng đã đạt được một số thành tựu như: (i) tốc độ tăng GDP toàn vùng tăng bình quân giai đoạn 2004 - 2018 đạt 10%; (ii) GRDP bình quân đầu người năm 2018 đạt 44,86 triệu đồng/người (gấp gần 12,9 lần so với 2004); (iii) cơ cấu kinh tế chuyển dịch tích cực, hướng hiện đại; (iv) đã phát huy được nội lực của vùng, thu hút mạnh các nguồn lực để tập trung đầu tư vào khu vực; (v) an ninh, chính trị ổn định, đời sống của nhân dân được cải thiện và nâng cao,... Có 9/12 chỉ tiêu đạt và vượt mục tiêu Nghị quyết 37- NQ/TW đề ra; có 1/12 chỉ tiêu khả năng đạt được vào 2020; còn 2/12 chỉ tiêu chưa hoàn thành. Tuy nhiên, vùng TD&MNPB vẫn là vùng nghèo và khó khăn nhất của cả nước; quy mô kinh tế còn nhỏ, nhiều tiềm năng, lợi thế chưa được khai thác hết hoặc vận hành chưa phù hợp; tăng trưởng kinh tế chưa bền vững; chuyển dịch cơ cấu kinh tế của phần lớn các địa phương chậm; cơ cấu kinh tế vùng chỉ là phép cộng cơ học của các địa phương, chưa mang dấu ấn

⁷¹ Các hiệp định này mang nhiều nội dung mới hơn, rộng hơn so với các FTA truyền thống với đầy đủ các thỏa thuận về: Đầu tư, cạnh tranh, thương mại, TMĐT, khuyến khích doanh nghiệp vừa và nhỏ phát triển, hỗ trợ kỹ thuật cho các nước đang phát triển.

vùng. Bên cạnh đó, chất lượng nguồn nhân lực còn thấp, tỷ lệ tái nghèo và phát sinh nghèo tương đối cao làm ảnh hưởng đến kết quả phát triển kinh tế - xã hội của cả vùng. Theo thống kê của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội, tỷ lệ hộ nghèo dân tộc thiểu số của vùng chiếm tỷ lệ cao, có tỉnh hơn 90% hộ nghèo là hộ dân tộc thiểu số.

Vùng TD&MNPB có lợi thế về điều kiện đất đai rộng lớn, điều kiện tự nhiên đa dạng để phát triển nhiều loại cây trồng có nguồn gốc ôn đới, á nhiệt đới và nhiệt đới, trong đó, đáng chú ý là vùng cây ăn quả. Bên cạnh việc chú trọng sản xuất, trong vùng còn quan tâm đến đầu tư công nghệ chế biến để tăng giá trị gia tăng cho các sản phẩm, nhờ đó, các sản phẩm của vùng đã đến được các thị trường trong và ngoài nước. Ngoài ra, vùng TD&MNPB còn có vị trí địa lý thuận lợi, có nhiều thành phần dân tộc với bản sắc văn hóa đặc sắc, cảnh quan thiên nhiên hùng vĩ. Với những tiềm năng này, Lai Châu vừa có lợi thế vừa phải đối mặt với sự cạnh tranh về du lịch của các tỉnh trong vùng. Trên thực tế, đã có hàng loạt các dự án đầu tư về cơ sở hạ tầng được nghiên cứu lập quy hoạch triển khai tại các tỉnh trong vùng nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế du lịch.

Bảng 110. So sánh vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội của Lai Châu với các địa phương trong Vùng trung du miền núi phía Bắc (tỷ đồng, gh)

TT	Tỉnh	Năm 2011	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
	Vùng trung du và miền núi phía Bắc	194.886,50	223.318,10	198.932,00	227.246,20	236.402,90	259.720,10	278.352,00
1	Bắc Giang	3.280,30	28.910,50	30.281,20	37.405,30	43.808,20	53.795,00	59.739,00
2	Thái Nguyên	14.910,00	88.907,60	53.236,10	58.959,90	45.121,90	40.523,20	41.302,71
3	Phú Thọ	110200	17.138,70	19.786,20	23.071,70	26.184,10	29.243,20	30.900,38
4	Lào Cai	6.932,00	15.869,10	16.332,50	19.382,90	20.734,30	21.915,70	21.806,69
5	Sơn La	13.678,40	12.264,00	13.155,60	14.839,50	16.272,10	17.029,30	17.316,38
6	Hòa Bình	5.545,80	9.947,50	10.925,90	10.677,10	12.937,80	15.951,90	17.269,79
7	Yên Bái	7.671,90	8.624,50	10.004,30	10.370,90	11.105,30	14.662,50	16.172,66
8	Lạng Sơn	4.744,40	7.959,30	9.055,00	10.669,40	12.726,20	14.126,40	15.094,28
9	Điện Biên	5.821,10	7.225,20	7.382,40	8.172,90	9.672,70	10.768,90	12.850,48
10	Hà Giang	4.557,40	5.664,90	6.494,50	7.469,40	9.012,40	10.719,30	11.699,77
11	Cao Bằng	5.683,30	6.851,80	7.643,50	8.797,10	9.171,70	9.623,20	10.510,60
12	Tuyên Quang	5.475,20	5.789,40	6.260,30	7.314,20	8.285,60	9.338,70	10.768,35
13	Lai Châu	4.683,20	4.861,90	4.335,20	5.826,90	6.591,00	6.996,70	7.631,17
14	Bắc Kạn	1.703,50	3.303,70	4.039,30	4.289,00	4.779,60	5.026,10	5.289,74

Nguồn: Niên giám thống kê các tỉnh

PHỤ LỤC 4. PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN TĂNG TRƯỞNG VÀ ỨNG DỤNG Ở VIỆT NAM

1. Cơ sở lý thuyết của phương pháp

Phương pháp hạch toán tăng trưởng là một công cụ hữu ích được sử dụng để dự báo các kịch bản phát triển ở tầm dài hạn cho quốc gia, vùng lãnh thổ hoặc tỉnh/thành phố. Cơ sở lý thuyết của phương pháp có thể trình bày như sau:

Phương pháp hạch toán tăng trưởng là hệ quả của sự phát triển mô hình tăng trưởng Solow. Mô hình Solow nguyên gốc xem xét các biến số là tỷ lệ tiết kiệm (s), tốc độ tăng trưởng dân số (n), coi như đã cho, tiến bộ công nghệ (A) tăng với một tốc độ không đổi g . Các nhân tố đầu vào vốn (K), và lao động (L), được trả theo các năng suất biên tương ứng của các nhân tố. Sản lượng (Y) được xác định bởi hàm Cobb-Douglas với hệ số hoàn vốn không đổi theo quy mô.

$$Y = K^\alpha (A L)^{1-\alpha} \text{ với } 0 < \alpha < 1$$

$$L = L_{-1} (1 + n) \text{ và } A = A_{-1} (1 + g)$$

Lưu ý rằng số đơn vị hiệu quả của lao động tăng (xấp xỉ) với tốc độ $(n + g)$. Mô hình được xây dựng bằng cách xét hàm sản xuất cùng với hai đồng nhất thức kế toán và mối quan hệ giữa tiết kiệm và đầu ra:

$$S = I \text{ và } K = K_{-1} (1 - \delta) + I$$

ở đây δ là tỉ lệ khấu hao của vốn. Quan hệ giữa sản lượng và tiết kiệm được xác định bởi giả thiết một thiên hướng tiết kiệm biên duyên hằng số s ($s = S / Y$).

Ta định nghĩa k và y tương ứng là lượng tư bản trên một đơn vị hiệu quả của lao động (K/AL) và mức đầu ra trên đơn vị hiệu quả của lao động (Y/AL). Sử dụng tất cả các phương trình trong mô hình ta có:

$$k_t (1 + n)(1 + g) = k_{t-1} (1 - \delta) + s k_t^\alpha$$

Phương trình trên xác định hình mẫu qua thời gian của lượng tư bản trên đơn vị hiệu quả của lao động. Từ quan hệ này ta có thể giữ giá trị trạng thái ổn định k , bằng cách đặt $k^* = k_{t+i}$ đối với mỗi i

$$k^* = \left(\frac{s}{n + g + \delta} \right)^{\frac{1}{1-\alpha}}$$

Phương trình k^* chỉ ra rằng giá trị trạng thái ổn định k tương quan dương với tỷ lệ tiết kiệm và tương quan âm với tốc độ tăng dân số, tốc độ tiến bộ công nghệ và tốc độ hao mòn tư bản.

Bằng cách thế k^* vào hàm sản xuất và lấy logarit, ta rút ra tăng trưởng sản lượng trên lao động là:

$$\ln \left(\frac{Y_t^*}{L_t} \right) = \ln A_0 + gt + \frac{\alpha}{1-\alpha} \ln(s) - \frac{\alpha}{1-\alpha} \ln(n + g + \delta)$$

Phương trình k^* ở trên cho phép phân tích các ảnh hưởng lên sản lượng của tỷ lệ tiết kiệm và tốc độ tăng dân số, tốc độ tiến bộ công nghệ và tốc độ hao mòn tư bản.

Điểm cần lưu ý là phương trình tỉ lệ sản lượng trên lao động không có cấu trúc ngẫu nhiên nào. Mankiw, Romer và Weil (1992)⁷² cộng thêm một cấu trúc như vậy vào dữ liệu bằng việc tập trung vào số hạng A và vào hiệu số giữa Y và Y^* . Số hạng A phản ánh không chỉ trạng thái công nghệ mà cả các nhân tố khác có ảnh hưởng đến sản lượng như tài nguyên thiên nhiên, khí hậu và thể chế; do đó số hạng A chấp thuận chỉ định sau:

$$\ln A_0 = a + v_i$$

ở đây a là một hằng số và ε_i biểu thị một số riêng theo từng nước. Hơn nữa, nếu độ lệch của đầu ra quan sát được so với đầu ra cân bằng có thể được mô hình hoá một nhiều ngẫu nhiên, ta có:

$$\ln y_i = \ln Y_i^* + u_i$$

$$\ln y_i = a + gt + \frac{\alpha}{1-\alpha} \ln(s_i) - \frac{\alpha}{1-\alpha} \ln(n_i + g + \delta) + \varepsilon_i \quad (*)$$

⁷² Tài liệu đã trích dẫn.

$$e_i = u_i + v_i$$

Phương trình (*) cho phép nghiên cứu thực nghiệm về quá trình hội tụ của các quốc gia và có thể sử dụng mô hình này để dự báo dài hạn.

Để xây dựng mô hình Solow mở rộng, phương trình hàm sản xuất được bổ sung biến vốn nhân lực (H), các biến khác được định nghĩa như trên.

$$Y = K^\alpha H^\beta (AL)^{1-\alpha-\beta} \text{ với } 0 < \alpha < 1$$

Sau một số biến đổi toán học, phương trình (*) được viết lại như sau:

$$\ln y_i = a + gt + \frac{\alpha}{1-\alpha} \ln(s_i) - \frac{\alpha}{1-\alpha} \ln(n_i + g + \delta) + \frac{\beta}{1-\alpha} \ln(h^*) + \varepsilon_i \quad (**)$$

Mankiw, Romer và Weil (1992) đã ước lượng phương trình (*) và (**) theo 3 nhóm mẫu (98, 75 và 22 quốc gia). Kết quả cho thấy mô hình Solow mở rộng dự báo tốt hơn so với mô hình Solow nguyên gốc, nghĩa là việc bổ sung biến vốn nhân lực đã cải thiện chất lượng mô hình Solow. Hiện nay, mô hình Solow mở rộng và một số dạng cải tiến của mô hình này được sử dụng khá phổ biến để dự báo triển vọng tăng trưởng dài hạn (10-20 năm) cho nhiều quốc gia.

Đối với các tỉnh/thành phố, khả năng ứng dụng phương pháp hạch toán tăng trưởng phụ thuộc vào việc thu thập các chuỗi số liệu về tổng sản phẩm trên địa bàn, tích lũy tài sản cố định, quy mô dân số, lực lượng lao động, lao động đang làm việc trên địa bàn, đánh giá thu nhập của các nhân tố vốn và lao động. Bên cạnh đó, độ dài của các chuỗi số liệu cũng rất quan trọng do số lượng quan sát đủ lớn sẽ cho phép xác định các tham số của phương trình bằng việc thực hiện các ước lượng kinh tế lượng.

2. Ứng dụng của mô hình tại Việt Nam

Tại Việt Nam, trong khuôn khổ Chương trình Chia sẻ tri thức của Hàn Quốc với Việt Nam (KSP) giai đoạn 2009-2011, Viện Chiến lược phát triển (Việt Nam) và Viện Phát triển Hàn Quốc (KDI) của Hàn Quốc đã hợp tác thực hiện một dự án dự báo tiềm năng tăng trưởng dài hạn cho Việt Nam. GS. Chin

Hee Hahn và các cộng sự (2009)⁷³ đã sử dụng mô hình tăng trưởng dạng kinh tế lượng và ước lượng dữ liệu mảng để dự báo tiềm năng tăng trưởng của Việt Nam giai đoạn 2009 – 2019. Kết quả cho thấy tốc độ tăng trưởng GDP được dự báo đạt 6,5% (kịch bản trung bình) và 7,0% (kịch bản lạc quan). Ngoài ra, GS. Hahn cũng dự báo chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế Việt Nam. Tỷ trọng ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản năm 2019 được dự báo chiếm 14,5% trong tổng sản phẩm trong nước, trong khi tỷ trọng các ngành công nghiệp – xây dựng và dịch vụ tương ứng là 44,1% và 41,4%.

⁷³ Chin Hee Hahn et al (2009), “Search for development path and evaluation of growth potential up to 2020”, Knowledge Sharing Program (KSP) for Supporting the Establishment of Vietnam’s Mid- and Long-term Socio-Economic Development Policies.

PHỤ LỤC 5. KẾT QUẢ DỰ BÁO CÁC KỊCH BẢN TĂNG TRƯỞNG

Bảng 0. Giải thích tên biến

Tên biến	Giải thích
GRDPR	GRDP giá ss 2010
GRDPR_NN	GRDP ngành nông nghiệp giá ss 2010
GRDPR_CN	GRDP ngành nông nghiệp- xây dựng giá ss 2010
GRDPR_DV	GRDP thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm- xây dựng giá ss 2010
GRDPR_g	Tăng trưởng GRDP
I	Vốn đầu tư giá ss
K	Tích lũy vốn
L	Lao động
H	Gia tăng vốn con người
LH	Vốn con người
TFP	Tổng năng suất nhân tố
LPT	Năng suất lao động (NSLĐ) giá ss
LPT_g	Tăng trưởng NSLĐ
POP	Dân số
POP_g	Tăng trưởng dân số
GRDP_def	Chỉ số giảm phát GRDP
GRDP_def_g	Tốc độ tăng trưởng Chỉ số giảm phát GRDP
GRDP	GRDP ngành nông nghiệp giá hh
GRDP_NN	GRDP ngành nông nghiệp giá hh
GRDP_CN	GRDP ngành công nghiệp -xây dựng giá hh
GRDP_DV	GRDP ngành dịch vụ giá hh
GRDP_%	Cơ cấu GRDP
Def_NN	Chỉ số giảm phát GRDP nông nghiệp
Def_CN	Chỉ số giảm phát GRDP công nghiệp
Def_DV	Chỉ số giảm phát GRDP dịch vụ

Def_T	Chỉ số giảm phát GRDP thuế
INCOME	Thu nhập bình quân đầu người theo VNĐ
INCOME\$	Thu nhập bình quân đầu người theo USD
ER	Tỷ giá hối đoái
IN	Vốn đầu tư giá tt
IN_State	Vốn đầu tư khu vực kinh tế nhà nước
IN_nonState	Vốn đầu tư khu vực kinh tế ngoài nhà nước
IN_FDI	Vốn đầu tư khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài
IN\$	Vốn đầu tư tính theo USD
Def_I	Chỉ số giảm phát vốn đầu tư
IN_State%	Tỷ trọng Vốn đầu tư khu vực kinh tế nhà nước trong tổng vốn đầu tư

Bảng 1a. Dữ liệu đầu vào và dự báo tăng trưởng GRDP theo kịch bản 1

Năm	Dữ liệu đầu vào						Kết quả dự báo			
	I/GRDP (%)	L_g (%)	H	TFP	GRDP_def_g	POP_g (%)	GRDP gss (tỷ đồng)	grGRDP (%)	GRDP gtt (tỷ đồng)	INCOME (tr.đồng/người)
2021	40	2,36	0,185	1,91	1,3	1,59	13165,0667	7,96	22268,8324	46,7
2022	40	2,31	0,2	3,55	1,3	1,68	14421,014	9,54	24710,3916	50,9
2023	40	2,26	0,215	2,83	1,3	1,60	15697,2738	8,85	27246,9257	55,3
2024	40	2,3	0,23	4,06	1,3	1,57	17284,2682	10,11	30391,6105	60,7
2025	40	2,06	0,245	3,87	1,3	1,53	18991,9539	9,88	33828,4276	66,5
2026	40	2,0	0,26	3,5	1,3	1,50	20821,1917	9,63	37568,7887	72,8
2027	40	2,0	0,275	3,5	1,3	1,47	22834,3511	9,67	41736,856	79,7
2028	40	2,0	0,29	3,5	1,3	1,43	25050,2316	9,7	46382,2964	87,3
2029	40	2,0	0,305	3,5	1,3	1,40	27487,5817	9,73	51556,8624	95,7
2030	40	2,0	0,32	3,5	1,3	1,36	30185,5772	9,82	57353,3614	105,1

Bảng 1b. Dữ liệu đầu vào và dự báo tăng trưởng GRDP theo kịch bản 2

Năm	Dữ liệu đầu vào						Kết quả dự báo			
	I/GRDP (%)	L_g (%)	H	TFP	GRDP_def_g	POP_g (%)	GRDP gss (tỷ đồng)	grGRDP (%)	GRDP gtt (tỷ đồng)	INCOME (tr.đồng/người)
2021	43	2,36	0,185	4	1,3	1,59	13472,3613	10,48	22788,624	47,75
2022	43	2,31	0,2	4	1,3	1,68	14888,4673	10,51	25511,3723	52,57
2023	43	2,26	0,215	4	1,3	1,6	16457,5411	10,54	28566,5781	57,94
2024	43	2,3	0,23	4	1,3	1,57	18203,7938	10,61	32008,4487	63,91
2025	43	2,06	0,245	4	1,3	1,53	20121,9567	10,54	35841,1863	70,49
2026	43	2,0	0,26	4	1,3	1,5	22263,8273	10,64	40171,8132	77,84
2027	43	2,0	0,275	4	1,3	1,47	24642,5342	10,68	45041,8711	86,01
2028	43	2,0	0,29	4	1,3	1,43	27284,6469	10,72	50519,4761	95,11
2029	43	2,0	0,305	4	1,3	1,4	30217,5707	10,75	56677,3443	105,23
2030	43	2,0	0,32	4	1,3	1,36	33492,0684	10,84	63635,7785	116,56

Bảng 2. Dữ liệu đầu vào và kết quả dự báo tăng trưởng ngành Nông nghiệp

Dữ liệu đầu vào					Kết quả dự báo				
Năm	t	NN/GRDP gss (%)	Năm	t	Năm	Kịch bản 1		Kịch bản 2	
						NN/GRDP gss (%)	GRDP_NN gss (tỷ đồng)	NN/GRDP gss (%)	GRDP_NN gss (tỷ đồng)
2011	1	22,4	2021	11	2021	14,4737574	1905,47981	14,2106531	1914,51052
2012	2	21,5	2022	12	2022	13,9399434	2010,2812	13,6305579	2029,38115
2013	3	20,2	2023	13	2023	13,5109236	2120,84667	13,0708714	2151,14402
2014	4	19,9	2024	14	2024	12,9452587	2237,49323	12,52603	2280,21266
2015	5	19,2	2025	15	2025	12,4292391	2360,55536	12,0118806	2417,02542
2016	6	15,2	2026	16	2026	11,9608231	2490,3859	11,5076663	2562,04695
2017	7	14,0	2027	17	2027	11,5061607	2627,35713	11,0206594	2715,76976
2018	8	14,1	2028	18	2028	11,0652141	2771,86177	10,5506806	2878,71595
2019	9	14,7	2029	19	2029	10,6386739	2924,31417	10,0982271	3051,43891
2020	10	14,8	2030	20	2030	10,2206144	3085,15145	9,65758579	3234,52524

Bảng 3. Dữ liệu đầu vào và kết quả dự báo tăng trưởng ngành khai khoáng

Dữ liệu đầu vào					Kết quả dự báo				
Năm	t	KK/GRDP gss (%)	Năm	t	Năm	Kịch bản 1		Kịch bản 2	
						KK/GRDP gss (%)	GRDP_KK gss (tỷ đồng)	KK/GRDP gss (%)	GRDP_KK gss (tỷ đồng)
2011	1	0,96754085	2021	11	2021	0,45738773	60,2154	0,4746237	63,94302
2012	2	0,88351333	2022	12	2022	0,43843082	63,22617	0,47393141	70,5611226
2013	3	0,74144667	2023	13	2023	0,42292362	66,3874785	0,47162109	77,6172348
2014	4	0,60255573	2024	14	2024	0,40329652	69,7068524	0,46901739	85,3789583
2015	5	0,76656355	2025	15	2025	0,38538528	73,192195	0,46758679	94,0876121
2016	6	0,37785991	2026	16	2026	0,36910378	76,8518048	0,46486335	103,496373
2017	7	0,39946725	2027	17	2027	0,35339036	80,694395	0,46198987	113,846011
2018	8	0,53965814	2028	18	2028	0,33823685	84,7291148	0,45897831	125,230612
2019	9	0,54369791	2029	19	2029	0,32365732	88,9655705	0,45587276	137,753673
2020	10	0,47028171	2030	20	2030	0,30946517	93,4138491	0,45243261	151,52904

Bảng 4. Dữ liệu đầu vào và kết quả dự báo tăng trưởng ngành Công nghiệp chế biến chế tạo

Dữ liệu đầu vào					Kết quả dự báo				
Năm	t	CNCB/GRDP gss (%)	Năm	t	Năm	Kịch bản 1		Kịch bản 2	
						CNCB/GRDP gss (%)	GRDP_CNCB gss (tỷ đồng)	CNCB/GRDP gss (%)	GRDP_CNCB gss (tỷ đồng)
2011	1	1,35233386	2021	11	2021	0,892326	117,475313	0,96885856	130,528125
2012	2	1,30145067	2022	12	2022	0,93680381	135,096609	1,05204751	156,63375
2013	3	1,15992694	2023	13	2023	0,98542983	154,685618	1,14352108	188,195451
2014	4	1,12239	2024	14	2024	1,02606057	177,347061	1,24214126	226,116834
2015	5	1,02905856	2025	15	2025	1,06453317	202,175649	1,3484782	271,340201
2016	6	0,76977289	2026	16	2026	1,16521082	242,610779	1,52343641	339,175251
2017	7	0,69769464	2027	17	2027	1,29622755	295,98515	1,72047672	423,969064
2018	8	0,79305985	2028	18	2028	1,47695815	369,981438	1,94234264	529,96133
2019	9	0,84856807	2029	19	2029	1,70941348	469,876426	2,15719669	651,852435
2020	10	0,85631569	2030	20	2030	1,99248078	601,441826	2,39393544	801,778495

Bảng 5. Dữ liệu đầu vào và kết quả dự báo tăng trưởng ngành Sản xuất và phân phối điện

Dữ liệu đầu vào					Kết quả dự báo				
Năm	t	Đ/GRDP gss (%)	Năm	t	Năm	Kịch bản 1		Kịch bản 2	
						Đ/GRDP gss (%)	GRDP_Đ gss (tỷ đồng)	Đ/GRDP gss (%)	GRDP_Đ gss (tỷ đồng)
2011	1	0,2	2021	11	2021	31,4	4138,3	32,8	4424,5
2012	2	0,3	2022	12	2022	32,1	4634,9	33,9	5043,9
2013	3	5,2	2023	13	2023	32,8	5144,7	34,9	5750,1
2014	4	6,7	2024	14	2024	33,6	5800,7	36,0	6555,1
2015	5	10,1	2025	15	2025	34,5	6559,4	37,1	7472,8
2016	6	27,6	2026	16	2026	35,6	7412,1	37,9	8444,2
2017	7	32,8	2027	17	2027	36,0	8227,5	38,7	9542,0
2018	8	32,7	2028	18	2028	36,5	9132,5	39,5	10782,5
2019	9	29,1	2029	19	2029	36,9	10137,1	40,3	12184,2
2020	10	31,9	2030	20	2030	37,3	11252,1	41,1	13768,1

Bảng 6. Dữ liệu đầu vào và kết quả dự báo tăng trưởng ngành Cung cấp nước

Dữ liệu đầu vào					Kết quả dự báo				
Năm	t	N/GRDP gss (%)	Năm	t	Năm	Kịch bản 1		Kịch bản 2	
						N/GRDP gss (%)	GRDP_N gss (tỷ đồng)	N/GRDP gss (%)	GRDP_N gss (tỷ đồng)
2011	1	0,2	2021	11	2021	0,24671087	32,47965	0,24108357	32,47965
2012	2	0,2	2022	12	2022	0,2376118	34,2660308	0,22906073	34,1036325
2013	3	0,3	2023	13	2023	0,23029899	36,1506624	0,21758302	35,8088141
2014	4	0,3	2024	14	2024	0,22065701	38,1389489	0,20654626	37,5992548
2015	5	0,4	2025	15	2025	0,21186125	40,2365911	0,19619969	39,4792176
2016	6	0,3	2026	16	2026	0,20291067	42,2484206	0,18619071	41,4531785
2017	7	0,3	2027	17	2027	0,1942724	44,3608416	0,1766289	43,5258374
2018	8	0,2	2028	18	2028	0,18594193	46,5788837	0,16750127	45,7021292
2019	9	0,3	2029	19	2029	0,17792699	48,9078279	0,15880574	47,9872357
2020	10	0,2	2030	20	2030	0,17012502	51,3532193	0,15044337	50,3865975

Bảng 7. Dữ liệu đầu vào và kết quả dự báo tăng trưởng ngành Xây dựng

Dữ liệu đầu vào					Kết quả dự báo				
Năm	t	XD/GRDP gss (%)	Năm	t	Năm	Kịch bản 1		Kịch bản 2	
						XD/GRDP gss (%)	GRDP_XD gss (tỷ đồng)	XD/GRDP gss (%)	GRDP_XD gss (tỷ đồng)
2011	1	12,0	2021	11	2021	9,23633225	1215,9693	9,48800129	1278,25781
2012	2	12,1	2022	12	2022	8,93784205	1288,92746	9,44411242	1406,08359
2013	3	10,2	2023	13	2023	8,70382414	1366,26311	9,39807438	1546,69195
2014	4	11,0	2024	14	2024	8,3789425	1448,23889	9,34618997	1701,36115
2015	5	12,2	2025	15	2025	8,08307158	1535,13323	9,30077171	1871,49726
2016	6	9,1	2026	16	2026	8,11023006	1688,64655	9,33065969	2077,36196
2017	7	8,4	2027	17	2027	8,13472296	1857,5112	9,35728345	2305,87177
2018	8	8,6	2028	18	2028	8,1566604	2043,26232	9,38079822	2559,51767
2019	9	9,4	2029	19	2029	8,1767417	2247,58856	9,40202852	2841,06461
2020	10	9,5	2030	20	2030	8,19049241	2472,34741	9,41590612	3153,58172

Bảng 8. Dữ liệu đầu vào và kết quả dự báo tăng trưởng ngành Bán lẻ

Dữ liệu đầu vào					Kết quả dự báo				
Năm	t	BL/GRDP gss (%)	Năm	t	Năm	Kịch bản 1		Kịch bản 2	
						BL/GRDP gss (%)	GRDP_BL gss (tỷ đồng)	BL/GRDP gss (%)	GRDP_BL gss (tỷ đồng)
2011	1	4,4	2021	11	2021	2,15386187	283,557352	2,11485184	284,92048
2012	2	4,6	2022	12	2022	2,07442421	299,153006	2,029478	302,158169
2013	3	4,6	2023	13	2023	2,00105229	314,110657	1,96450515	323,309241
2014	4	4,5	2024	14	2024	1,935447	334,527849	1,88261744	342,707795
2015	5	3,0	2025	15	2025	1,85829685	352,926881	1,7883111	359,843185
2016	6	2,4	2026	16	2026	1,78487385	371,632006	1,69708173	377,835344
2017	7	2,2	2027	17	2027	1,70888853	390,213606	1,60992822	396,727112
2018	8	2,2	2028	18	2028	1,63561077	409,724286	1,52673212	416,563467
2019	9	2,3	2029	19	2029	1,56510858	430,210501	1,44747453	437,39164
2020	10	2,3	2030	20	2030	1,49647967	451,721026	1,37125369	459,261223

Bảng 9. Dữ liệu đầu vào và kết quả dự báo tăng trưởng ngành Vận tải

Dữ liệu đầu vào					Kết quả dự báo				
Năm	t	VT/GRDP gss (%)	Năm	t	Năm	Kịch bản 1		Kịch bản 2	
						VT/GRDP gss (%)	GRDP_VT gss (tỷ đồng)	VT/GRDP gss (%)	GRDP_VT gss (tỷ đồng)
2011	1	1,2	2021	11	2021	1,04403719	143,67272	1,06642568	143,67272
2012	2	1,2	2022	12	2022	1,1675603	176,717446	1,18694182	176,717446
2013	3	1,1	2023	13	2023	1,31933778	212,060935	1,28853353	212,060935
2014	4	1,1	2024	14	2024	1,49774973	254,473122	1,39791257	254,473122
2015	5	0,9	2025	15	2025	1,63569318	305,367746	1,51758475	305,367746
2016	6	0,8	2026	16	2026	1,82022778	381,709682	1,71448367	381,709682
2017	7	0,8	2027	17	2027	2,07468735	477,137103	1,93623391	477,137103
2018	8	0,8	2028	18	2028	2,36395716	586,878637	2,15094826	586,878637
2019	9	0,9	2029	19	2029	2,69292853	715,991937	2,36945565	715,991937
2020	10	1,0	2030	20	2030	3,06529226	873,510163	2,60811053	873,510163

Bảng 10. Dữ liệu đầu vào và kết quả dự báo tăng trưởng ngành Dịch vụ lưu trú, ăn uống

Dữ liệu đầu vào					Kết quả dự báo				
Năm	t	DL/GRDP gss (%)	Năm	t	Năm	Kịch bản 1		Kịch bản 2	
						DL/GRDP gss (%)	GRDP_DL gss (tỷ đồng)	DL/GRDP gss (%)	GRDP_DL gss (tỷ đồng)
2011	1	1,1	2021	11	2021	1,01313264	133,379588	0,98810737	133,121394
2012	2	1,1	2022	12	2022	1,0983157	158,388261	1,07294908	159,745673
2013	3	1,0	2023	13	2023	1,20073099	188,482031	1,26184935	207,669375
2014	4	1,0	2024	14	2024	1,3194846	228,063257	1,48304354	269,970187
2015	5	1,3	2025	15	2025	1,38697189	263,413062	1,74417055	350,961243
2016	6	1,0	2026	16	2026	1,51814401	316,095674	1,97046783	438,701554
2017	7	1,0	2027	17	2027	1,73037364	395,119593	2,2253269	548,376942
2018	8	1,0	2028	18	2028	1,97163642	493,899491	2,47209957	674,503639
2019	9	1,0	2029	19	2029	2,24601193	617,374364	2,74555319	829,639476
2020	10	1,0	2030	20	2030	2,55657843	771,717955	3,04686036	1020,45656

Bảng 11. Dữ liệu đầu vào và kết quả dự báo tăng trưởng ngành Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm

Dữ liệu đầu vào					Kết quả dự báo				
Năm	t	NHTC/GRDP gss (%)	Năm	t	Năm	Kịch bản 1		Kịch bản 2	
						NHTC/GRDP gss (%)	GRDP_NHTC gss (tỷ đồng)	NHTC/GRDP gss (%)	GRDP_NHTC gss (tỷ đồng)
2011	1	6,6	2021	11	2021	2,62166114	345,143437	2,60672495	351,187403
2012	2	6,5	2022	12	2022	2,53095367	364,989184	2,49677726	371,731866
2013	3	6,1	2023	13	2023	2,45306029	385,063589	2,37618683	391,061923
2014	4	6,0	2024	14	2024	2,35815486	407,589809	2,25995278	411,397143
2015	5	3,7	2025	15	2025	2,2609357	429,395864	2,15083354	432,789794
2016	6	2,9	2026	16	2026	2,16954176	451,724449	2,04499818	455,294863
2017	7	2,7	2027	17	2027	2,08113696	475,214121	1,94367265	478,970196
2018	8	2,7	2028	18	2028	1,99569115	499,925255	1,84674058	503,876646
2019	9	2,8	2029	19	2029	1,91330534	525,921368	1,75420532	530,078232
2020	10	2,7	2030	20	2030	1,83289283	553,269279	1,66499809	557,6423

Bảng 12. Dữ liệu đầu vào và kết quả dự báo tăng trưởng ngành Dịch vụ kinh doanh bất động sản

Dữ liệu đầu vào					Kết quả dự báo				
Năm	t	BDS/GRDP gss (%)	Năm	t	Năm	Kịch bản 1		Kịch bản 2	
						BDS /GRDP gss (%)	GRDP_ BDS gss (tỷ đồng)	BDS GRDP gss (%)	GRDP_ BDS gss (tỷ đồng)
2011	1	9,1	2021	11	2021	4,97862825	655,439729	4,95851273	668,028748
2012	2	8,6	2022	12	2022	4,94272249	712,790705	4,76507431	709,44653
2013	3	7,6	2023	13	2023	4,93364078	774,447101	4,80650711	791,032881
2014	4	7,3	2024	14	2024	4,87270397	842,211222	4,84515302	882,001663
2015	5	7,2	2025	15	2025	4,81150693	913,799176	4,88735697	983,431854
2016	6	5,7	2026	16	2026	4,7618413	991,472106	4,85889073	1081,77504
2017	7	5,2	2027	17	2027	4,71109176	1075,74723	4,82885621	1189,95254
2018	8	5,0	2028	18	2028	4,65938107	1167,18575	4,79737855	1308,9478
2019	9	5,2	2029	19	2029	4,6071588	1266,39654	4,76491837	1439,84258
2020	10	5,2	2030	20	2030	4,55197605	1374,04024	4,72896095	1583,82684

Bảng 13. Dữ liệu đầu vào và kết quả dự báo tăng trưởng các ngành Dịch vụ công

Dữ liệu đầu vào					Kết quả dự báo				
Năm	t	DVC/GRDP gss (%)	Năm	t	Năm	Kịch bản 1		Kịch bản 2	
						DVC /GRDP gss (%)	GRDP_ DVC gss (tỷ đồng)	DVC /GRDP gss (%)	GRDP_ DVC gss (tỷ đồng)
2011	1	15,4	2021	11	2021	24,576629	3235,5296	24,1251236	3250,22381
2012	2	15,3	2022	12	2022	23,8721319	3442,60349	23,2057997	3454,98791
2013	3	14,5	2023	13	2023	23,2361265	3647,4384	22,154274	3646,04874
2014	4	13,9	2024	14	2024	22,4637696	3882,69817	21,1306581	3846,58142
2015	5	33,9	2025	15	2025	21,5785482	4098,18792	20,1677374	4058,1434
2016	6	27,0	2026	16	2026	20,7653256	4323,58826	19,2300328	4281,34129
2017	7	25,0	2027	17	2027	19,9759809	4561,38561	18,3293448	4516,81506
2018	8	24,6	2028	18	2028	19,2104484	4812,26182	17,4649132	4765,23989
2019	9	25,6	2029	19	2029	18,4699268	5076,93622	16,6371021	5027,32808
2020	10	25,4	2030	20	2030	17,7441288	5356,16771	15,8360811	5303,83112

Bảng 14. Tổng hợp kết quả dự báo GRDP các ngành cấp 1 theo Kịch bản 1

Năm	Giá so sánh 2010 (tỷ đồng)					Giá thực tế (tỷ đồng)				
	GRDP_NN	GRDP_CN	GRDP_DV	GRDP_T	GRDP	GRDP_NN	GRDP_CN	GRDP_DV	GRDP_T	GRDP
2021	1905,5	5564,6	4790,4	904,6	13165	3153,3	8771,7	8733,8	1610,0	22268,8
2022	2010,3	6156,6	5146,3	1107,9	14421	3377,9	9899,0	9523,4	1910,1	24710,4
2023	2120,8	6768,4	5516,7	1291,3	15697	3612,9	11100,4	10362,0	2171,6	27246,9
2024	2237,5	7534,2	5954,1	1558,5	17284	3914,4	12603,4	11351,3	2522,5	30391,6
2025	2360,6	8410,1	6368,6	1852,7	18992	4208,3	14350,0	12323,7	2946,5	33828,4
2026	2490,4	9462,5	6833,5	2034,8	20821	4506,3	16468,7	13421,6	3172,2	37568,8
2027	2627,4	10506,0	7371,4	2329,5	22834	4825,5	18650,5	14695,3	3565,5	41736,9
2028	2771,9	11677,0	7975,2	2626,2	25050	5167,2	21143,9	16137,4	3933,7	46382,3
2029	2924,3	12992,4	8657,1	2913,8	27488	5533,2	23996,2	17780,0	4247,5	51556,9
2030	3085,2	14470,7	9432,2	3197,5	30186	5925,1	27261,1	19662,5	4504,7	57353,4

Bảng 15. Tổng hợp kết quả dự báo GRDP các ngành cấp 1 theo Kịch bản 2

Năm	Giá so sánh 2010 (tỷ đồng)					Giá thực tế (tỷ đồng)				
	GRDP_NN	GRDP_CN	GRDP_DV	GRDP_T	GRDP	GRDP_NN	GRDP_CN	GRDP_DV	GRDP_T	GRDP
2021	1914,5	5929,7	4831,2	797,0	13472	3226,9	8976,4	8937,7	1647,6	22788,6
2022	2029,4	6711,3	5174,8	973,0	14888	3487,4	10219,9	9832,1	1972,0	25511,4
2023	2151,1	7598,4	5571,2	1136,8	16458	3787,9	11638,0	10863,9	2276,8	28566,6
2024	2280,2	8605,5	6007,1	1310,9	18204	4122,7	13273,9	11955,2	2656,7	32008,4
2025	2417,0	9749,2	6490,5	1465,2	20122	4458,6	15203,8	13056,9	3121,8	35841,2
2026	2562,0	11005,7	7016,7	1679,4	22264	4797,1	17506,7	14327,1	3541,0	40171,8
2027	2715,8	12429,2	7608,0	1889,6	24643	5161,2	20166,4	15767,5	3946,8	45041,9
2028	2878,7	14042,9	8256,0	2107,1	27285	5552,9	23240,3	17367,2	4359,2	50519,5
2029	3051,4	15862,8	8980,3	2323,0	30218	5974,3	26777,3	19174,1	4751,7	56677,3
2030	3234,5	17925,4	9798,5	2533,6	33492	6427,8	30864,1	21235,0	5108,9	63635,8

**PHỤ LỤC 6. TỔNG HỢP HAI KỊCH BẢN PHÁT TRIỂN TỈNH LAI
CHÂU THỜI KỲ 2021-2030**

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2020	2030	2050	Tăng trưởng(%)	
						2021-2030	2031-2050
KỊCH BẢN 1							
1	Tổng sản phẩm GRDP (giá SS2010)	Tỷ đồng	12.464,03	30.186	125.025	9,5	7,4
	- Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	Tỷ đồng	1.827,21	3.085,2	-	5,5	-
	- Công nghiệp-Xây dựng	Tỷ đồng	5.230,05	14.470,7	-	11,2	-
	- Dịch vụ	Tỷ đồng	4.608,76	9432,2	-	7,5	-
	- Thuế sản phẩm	Tỷ đồng	798,01	3197,5	-	14,9	-
	<i>GRDP/người (USD)</i>	<i>USD</i>	<i>1.862,38</i>	<i>3.845</i>	<i>12.146,5</i>	-	-
	<i>GRDP/người (VNĐ)</i>	<i>Triệu đồng</i>	<i>43,17</i>	<i>105,1</i>	<i>447,0</i>	<i>7,86</i>	<i>6,13</i>
	<i>So sánh với cả nước</i>	<i>%</i>	<i>52,89</i>	<i>51,27</i>	-	-	-
2	Cơ cấu kinh tế	%	100	100	100	-	-
	- Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	%	15,46	10,3	-	-	-
	- Công nghiệp-Xây dựng	%	37,48	47,5	-	-	-
	- Dịch vụ	%	40,77	34,3	-	-	-
	- Thuế sản phẩm	%	6,29	7,9	-	-	-
3	Tổng vốn đầu tư (Lũy kế theo giai đoạn 2011 - 2020; 2021 - 2030, 2031 - 2050)	Nghìn tỷ đồng	56,834	146	1.406.680	8,0	5,0
KỊCH BẢN 2 (Phương án chọn)							
1	Tổng sản phẩm GRDP (giá SS2010)	Tỷ đồng	12.464,03	33.492	149.323	10,6	7,8

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2020	2030	2050	Tăng trưởng(%)	
						2021-2030	2031-2050
	- Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	Tỷ đồng	1.827,21	3.234,5	-	6,0	-
	- Công nghiệp-Xây dựng	Tỷ đồng	5.230,05	17.925,4	-	13,6	-
	- Dịch vụ	Tỷ đồng	4.608,76	9.798,5	-	7,9	-
	- Thuế sản phẩm	Tỷ đồng	798,01	2.533,6	-	12,33	-
	GRDP/người (USD)	USD	1.862,38	4.266	14.507,1	-	-
	GRDP/người (VNĐ)	Triệu đồng	43,17	116,6	533,9	8,98	6,52
	So sánh với cả nước	%	52,89	56,88	-	-	-
2	Cơ cấu kinh tế	%	100	100	100	-	-
	- Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	%	15,46	10,1	-	-	-
	- Công nghiệp-Xây dựng	%	37,48	48,5	-	-	-
	- Dịch vụ	%	40,77	33,4	-	-	-
	- Thuế sản phẩm	%	6,29	8,0	-	-	-
3	Tổng vốn đầu tư (Lũy kế theo giai đoạn 2011 - 2020; 2021 - 2030, 2031 - 2050)	Nghìn tỷ đồng	56.834,5	168	1.652.550	10,0	5,0

PHỤ LỤC 7. MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN CƠ BẢN CỦA TỈNH LAI CHÂU ĐẾN NĂM 2030

STT	Chỉ tiêu chủ yếu	Đơn vị tính	Phương án quy hoạch		Phương án quy hoạch giai đoạn			Ghi chú
			Năm 2025	Năm 2030	2021-2030	2021-2025	2026-2030	
I	Về kinh tế							
1	Tổng sản phẩm GRDP (giá so sánh 2010)	Tỷ đồng	20.122,0	33.492	225.933	84.983	140.950	
	Tổng sản phẩm GRDP (giá hiện hành)	Tỷ đồng	35.841,2	63.635,8	400.762,5	144.716,2	256.046,3	
2	Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP)	%	10,5	10,8	10,6	10,5	10,7	
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	6,0	6,0	6,0	6,0	6,0	
	Công nghiệp - Xây dựng	%	13,29	13,0	13,6	14,3	13,0	
	Dịch vụ	%	8,0	9,1	7,9	7,2	8,6	
	Thuế sản phẩm	%	11,5	9,5	12,3	13,1	11,6	
*	Cơ cấu kinh tế kinh tế	%	100	100	100	100	100	
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	12,4	10,1	10,1	12,4	10,1	
	Công nghiệp - Xây dựng	%	42,4	48,5	48,5	42,4	48,5	
	<i>Trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo</i>	%	1,3	2,3	22,6	21,1	24,2	

STT	Chỉ tiêu chủ yếu	Đơn vị tính	Phương án quy hoạch		Phương án quy hoạch giai đoạn			Ghi chú
			Năm 2025	Năm 2030	2021-2030	2021-2025	2026-2030	
	Dịch vụ	%	36,4	33,4	33,4	36,4	33,4	
	Thuế sản phẩm	%	8,7	8,0	8,0	8,7	8,0	
3	GRDP bình quân đầu người							
	GRDP/người (USD)	USD	2.779	4.266	4.266	2.779	4.266	
	GRDP/người (VNĐ)	Triệu đồng	70,5	116,6	116,6	70,5	116,6	
4	Đóng góp TFP	%	38,0	36,9	37,6	38	37,3	
5	Năng suất lao động	Triệu đồng/lao động	110,88	176,39	176,39	110,88	176,39	
	Tốc độ tăng năng suất lao động	%	8,2	8,3	8,2	8,0	8,5	
6	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	≥ 3.000	≥ 4.500	-	-	-	
7	Tổng vốn đầu tư phát triển toàn toàn xã hội (Thời kỳ 2021-2030)	Tỷ đồng	14.640	30.285	168.000	54.776,8	113.031	
	Hệ số ICOR		4,1	4,0	4,05	4,1	4,0	
II	Về văn hóa, xã hội, giáo dục, y tế							

STT	Chỉ tiêu chủ yếu	Đơn vị tính	Phương án quy hoạch		Phương án quy hoạch giai đoạn			Ghi chú
			Năm 2025	Năm 2030	2021-2030	2021-2025	2026-2030	
8	Dân số	người	508.500	545.900	545.900	508.500	545.900	
	Tốc độ tăng dân số	%	1,53	1,36	1,45	1,53	1,36	
9	Giảm tỷ lệ hộ nghèo	%	3	2	2 - 3	3	2 - 3	
	Trong đó riêng các huyện nghèo	%	4	3	3 - 4	4	3 - 4	
10	Lao động, việc làm							
	Số lao động được giải quyết việc làm trong năm	người	8.000	10.000	90.000 - 100.000	40.000 - 45.000	50.000 - 55.000	
	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	62,8	71	71	62,8	71	
	Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp chứng chỉ	%	20	25	25	20	25	
11	Giáo dục							
	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	67	80	80	67	80	
12	Y tế							
	Số bác sĩ/1 vạn dân	người	13	>13	13	13	>13	
	Số giường bệnh/vạn dân	Giường	35,79	40,48	40,48	35,79	40,48	

STT	Chỉ tiêu chủ yếu	Đơn vị tính	Phương án quy hoạch		Phương án quy hoạch giai đoạn			Ghi chú
			Năm 2025	Năm 2030	2021-2030	2021-2025	2026-2030	
	Tỷ lệ trạm y tế có bác sĩ làm việc	%	85,18	87,96	86,0	85	87	
	Tỷ lệ thôn có nhân viên y tế hoạt động	%	96	100	97	95	98	
	Tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	%	91,5	97,17	96	91	97	
13	Tỷ lệ thôn, bản, khu dân cư có nhà văn hoá	%	80	88	88	80	88	
III	Về bảo vệ môi trường							
14	Tỷ lệ dân số thành thị được dùng nước sạch	%	99	100	100	100	100	
	Tỷ lệ dân số nông thôn được dùng nước hợp vệ sinh	%	93,0	95,0	95,0	93,0	95,0	
15	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn được thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt.	%	75,5	88	88	76	88	
	Chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý	%	96	> 97	> 97	96	> 97	
	Chất thải rắn khu công nghiệp được thu gom xử lý đảm bảo tiêu chuẩn môi trường	%	88	95	95	88	95	

STT	Chỉ tiêu chủ yếu	Đơn vị tính	Phương án quy hoạch		Phương án quy hoạch giai đoạn			Ghi chú
			Năm 2025	Năm 2030	2021-2030	2021-2025	2026-2030	
	Chất thải rắn y tế nguy hại được thu gom xử lý đảm bảo tiêu chuẩn môi trường	%	86,5	87,5	87,5	86,5	87,5	
	Nước thải sinh hoạt tập trung được thu gom, xử lý	%	20	50	50	20	50	
16	Tỷ lệ che phủ rừng	%	54	56	56	54	56	
IV	Về kết cấu hạ tầng							
17	Hạ tầng số		Cơ bản hoàn thành chuyển đổi số trong các cơ quan, tổ chức chính trị - xã hội của tỉnh	Hoàn thành xây dựng chính quyền số	Hoàn thành xây dựng chính quyền số	Cơ bản hoàn thành chuyển đổi số trong các cơ quan, tổ chức chính trị - xã hội của tỉnh	Hoàn thành xây dựng chính quyền số	
18	Tỷ lệ hộ dân được sử dụng hệ thống điện lưới quốc gia	%	97,0	> 97,0	> 97,0	97,0	> 97,0	
19	Tỷ lệ bao phủ của hệ thống thoát nước/diện tích lưu vực thoát nước	%	79,0	88,0	88,0	79,0	88,0	

STT	Chỉ tiêu chủ yếu	Đơn vị tính	Phương án quy hoạch		Phương án quy hoạch giai đoạn			Ghi chú
			Năm 2025	Năm 2030	2021-2030	2021-2025	2026-2030	
	trong các đô thị							
20	Tỷ lệ đô thị hoá	%	25,0	30,0	30,0	25,0	30,0	
	Tỷ lệ nhà kiên cố	%	86,0	> 86,0	> 86,0	86,0	> 86,0	
V	Về quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội							
21	Tăng cường quản lý về quốc phòng, an ninh		Bảo vệ vững chắc biên giới Quốc gia; xây dựng xã hội trật tự, kỷ cương, an toàn; đảm bảo cuộc sống bình yên, hạnh phúc của Nhân dân	Bảo vệ vững chắc biên giới Quốc gia; xây dựng xã hội trật tự, kỷ cương, an toàn; đảm bảo cuộc sống bình yên, hạnh phúc của Nhân dân	Bảo vệ vững chắc biên giới Quốc gia; xây dựng xã hội trật tự, kỷ cương, an toàn; đảm bảo cuộc sống bình yên, hạnh phúc của Nhân dân	Bảo vệ vững chắc biên giới Quốc gia; xây dựng xã hội trật tự, kỷ cương, an toàn; đảm bảo cuộc sống bình yên, hạnh phúc của Nhân dân	Bảo vệ vững chắc biên giới Quốc gia; xây dựng xã hội trật tự, kỷ cương, an toàn; đảm bảo cuộc sống bình yên, hạnh phúc của Nhân dân	

PHỤ LỤC 8A. CHI TIẾT PHÂN BỐ DIỆN TÍCH TỪNG LOẠI ĐẤT NÔNG NGHIỆP PHÂN BỐ THEO TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN ĐẾN NĂM 2030

Bảng 8a1. Diện tích đất trồng lúa phân bố đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bố đến năm 2030	Biến động 2030/2020
	Toàn tỉnh	33.479,72	32.613,45	-866,27
1	TP. Lai Châu	1.027,77	769,15	-258,62
2	Huyện Sìn Hồ	6.653,53	6.534,93	-118,60
3	Huyện Than Uyên	3.710,69	3.609,62	-101,07
4	Huyện Mường Tè	2.871,93	2.986,93	115,00
5	Huyện Nậm Nhùn	2.331,34	2.427,46	96,12
6	Huyện Tân Uyên	5.057,75	4.709,30	-348,45
7	Huyện Phong Thổ	6.422,25	6.280,70	-141,55
8	Huyện Tam Đường	5.404,46	5.295,36	-109,10

Bảng 8a2. Diện tích đất trồng cây hàng năm khác phân bố đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bố đến năm 2030	Biến động 2030/2020
	Toàn tỉnh	52.877,24	48.713,64	-4.163,60
1	TP. Lai Châu	1.996,77	1.495,68	-501,09
2	Huyện Sìn Hồ	13.272,13	13.182,55	-89,58
3	Huyện Than Uyên	2.863,65	2.486,33	-377,32
4	Huyện Mường Tè	7.198,76	6.361,64	-837,12
5	Huyện Nậm Nhùn	6.028,63	5.953,20	-75,43
6	Huyện Tân Uyên	3.178,76	2.799,37	-379,39
7	Huyện Phong Thổ	12.668,46	11.541,65	-1.126,81
8	Huyện Tam Đường	5.670,08	4.893,22	-776,86

Bảng 8a3. Diện tích đất trồng cây lâu năm phân bố đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bố đến năm 2030	Biến động 2030/2020
	Toàn tỉnh	29.501,63	35.610,06	6.108,43
1	TP. Lai Châu	807,35	643,29	-164,06
2	Huyện Sìn Hồ	9.651,25	10.704,06	1.052,81
3	Huyện Than Uyên	2.603,98	4.445,83	1.841,85

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
4	Huyện Mường Tè	1.357,08	1.938,22	581,14
5	Huyện Nậm Nhùn	4.277,86	5.167,03	889,17
6	Huyện Tân Uyên	4.082,85	3.786,72	-296,13
7	Huyện Phong Thổ	3.831,21	5.645,75	1.814,54
8	Huyện Tam Đường	2.890,05	3.279,16	389,11

Bảng 8a4. Diện tích đất rừng phòng hộ phân bổ đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
	Toàn tỉnh	262.924,93	268.450,00	5.525,07
1	TP. Lai Châu	2.179,49	2.352,10	172,61
2	Huyện Sìn Hồ	34.534,22	33.750,20	-784,02
3	Huyện Than Uyên	13.607,81	13.624,40	16,59
4	Huyện Mường Tè	96.418,53	97.659,80	1.241,27
5	Huyện Nậm Nhùn	39.703,90	41.398,10	1.694,20
6	Huyện Tân Uyên	16.245,70	16.061,60	-184,10
7	Huyện Phong Thổ	34.621,80	34.937,90	316,10
8	Huyện Tam Đường	25.613,48	28.665,90	3.052,42

Bảng 8a5. Diện tích đất rừng đặc dụng phân bổ đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
	Toàn tỉnh	41.275,00	41.275,00	0
1	Huyện Mường Tè	33.775,00	33.775,00	0
2	Huyện Tân Uyên	7.500,00	7.500,00	0

Bảng 8a6. Diện tích đất rừng sản xuất phân bổ đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020		Phương án phân bổ đến năm 2030		Biến động 2030/2020	
		RSX	RSN	RSX	RSN	RSX	RSN
	Toàn tỉnh	213.651,44	179.226,65	279.670,00	178.772,00	66.018,56	-454,65
1	TP. Lai Châu	882,94	656,78	1.255,34	647,57	372,40	-9,21
2	Huyện Sìn Hồ	28.554,98	23.352,02	37.737,00	23.325,02	9.182,02	-27,00
3	Huyện Than Uyên	27.132,16	17.100,26	41.945,50	17.062,41	14.813,34	-37,85
4	Huyện Mường Tè	66.428,49	64.980,02	89.164,93	64.636,87	22.736,44	-343,15
5	Huyện Nậm Nhùn	44.148,16	40.726,11	50.079,49	40.713,41	5.931,33	-12,70
6	Huyện Tân Uyên	21.196,55	11.791,67	29.289,94	11.770,30	8.093,39	-21,37

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020		Phương án phân bổ đến năm 2030		Biến động 2030/2020	
		RSX	RSN	RSX	RSN	RSX	RSN
7	Huyện Phong Thổ	15.350,17	12.416,73	16.943,56	12.416,73	1.593,39	
8	Huyện Tam Đường	9.957,99	8.203,06	13.254,24	8.199,69	3.296,25	-3,37

Bảng 8a7 Diện tích đất nuôi trồng thủy sản phân bổ đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
	Toàn tỉnh	1.001,03	1.204,50	203,47
1	TP. Lai Châu	121,69	91,74	-29,95
2	Huyện Sin Hồ	192,66	224,96	32,30
3	Huyện Than Uyên	164,18	170,85	6,67
4	Huyện Mường Tè	47,39	106,87	59,48
5	Huyện Nậm Nhùn	42,78	72,15	29,37
6	Huyện Tân Uyên	134,22	163,02	28,80
7	Huyện Phong Thổ	46,84	82,47	35,63
8	Huyện Tam Đường	251,27	292,44	41,17

Bảng 8a8 Diện tích đất nông nghiệp khác phân bổ đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
	Toàn tỉnh	69,45	1.722,57	1.653,12
1	TP. Lai Châu	13,77	191,23	177,46
2	Huyện Sin Hồ		287,70	287,70
3	Huyện Than Uyên	4,49	175,64	171,15
4	Huyện Mường Tè	4,41	116,89	112,48
5	Huyện Nậm Nhùn	2,52	155,52	153,00
6	Huyện Tân Uyên	8,05	387,67	379,62
7	Huyện Phong Thổ		241,00	241,00
8	Huyện Tam Đường	36,21	166,92	130,71

**PHỤ LỤC 8B. CHI TIẾT PHÂN BỐ DIỆN TÍCH TỪNG LOẠI ĐẤT PHI
NÔNG NGHIỆP PHÂN BỐ THEO TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP
HUYỆN ĐẾN NĂM 2030**

Bảng 8b1. Diện tích đất quốc phòng phân bổ đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
	Toàn tỉnh	286,40	674,00	387,60
1	TP. Lai Châu	63,32	67,46	4,14
2	Huyện Sìn Hồ	53,50	81,10	27,60
3	Huyện Than Uyên	78,02	101,02	23,00
4	Huyện Mường Tè	29,86	111,53	81,67
5	Huyện Nậm Nhùn	4,76	66,40	61,64
6	Huyện Tân Uyên	3,61	110,65	107,04
7	Huyện Phong Thổ	49,30	81,15	31,85
8	Huyện Tam Đường	4,03	54,69	50,66

Bảng 8b2. Diện tích đất an ninh phân bổ đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
	Toàn tỉnh	67,41	94,00	26,59
1	TP. Lai Châu	50,62	54,38	3,76
2	Huyện Sìn Hồ	1,44	5,90	4,46
3	Huyện Than Uyên	3,07	6,31	3,24
4	Huyện Mường Tè	2,52	5,71	3,19
5	Huyện Nậm Nhùn	3,83	6,41	2,58
6	Huyện Tân Uyên	2,13	4,63	2,50
7	Huyện Phong Thổ	1,37	5,24	3,87
8	Huyện Tam Đường	2,43	5,42	2,99

Bảng 8b3. Diện tích đất cụm công nghiệp phân bổ đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
	Toàn tỉnh		164,56	164,56
1	Huyện Than Uyên		50,42	50,42
2	Huyện Mường Tè		46,24	46,24
3	Huyện Nậm Nhùn		17,90	17,90

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
4	Huyện Tân Uyên		50,00	50,00

Bảng 8b4. Danh mục các cụm công nghiệp đề xuất quy hoạch giai đoạn 2021 - 2030

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm
1	Cụm công nghiệp Than Uyên	50,42	H. Than Uyên
2	Cụm công nghiệp Mường Tè	46,24	H. Mường Tè
3	Cụm công nghiệp Nậm Hàng	17,90	H. Nậm Nhùn
4	Cụm công nghiệp Tân Uyên	50,00	H. Tân Uyên

Bảng 8b5. Diện tích đất thương mại, dịch vụ phân bổ đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
	Toàn tỉnh	92,43	1.285,00	1.192,57
1	TP. Lai Châu	48,95	329,81	280,86
2	Huyện Sìn Hồ	3,14	45,13	41,99
3	Huyện Than Uyên	1,01	67,61	66,60
4	Huyện Mường Tè	2,10	31,18	29,08
5	Huyện Nậm Nhùn	7,12	108,81	101,69
6	Huyện Tân Uyên	2,25	466,71	464,46
7	Huyện Phong Thổ	15,69	54,60	38,91
8	Huyện Tam Đường	12,17	181,15	168,98

Bảng 8b6 Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp phân bổ đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
	Toàn tỉnh	155,92	848,89	692,97
1	TP. Lai Châu	2,03	87,79	85,76
2	Huyện Sìn Hồ	36,97	92,19	55,22
3	Huyện Than Uyên	5,60	82,82	77,22
4	Huyện Mường Tè	5,15	109,13	103,98

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
5	Huyện Nậm Nhùn	15,35	69,37	54,02
6	Huyện Tân Uyên	7,99	109,74	101,75
7	Huyện Phong Thổ	56,66	186,50	129,84
8	Huyện Tam Đường	26,17	111,35	85,18

Bảng 8b7. Diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản phân bổ đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
	Toàn tỉnh	346,84	1.704,26	1.357,42
1	TP. Lai Châu			
2	Huyện Sìn Hồ	131,00	651,22	520,22
3	Huyện Than Uyên	4,87	29,87	25,00
4	Huyện Mường Tè	9,60	237,82	228,22
5	Huyện Nậm Nhùn		15,00	15,00
6	Huyện Tân Uyên	12,47	22,47	10,00
7	Huyện Phong Thổ	149,21	379,20	229,99
8	Huyện Tam Đường	39,69	368,68	328,99

Bảng 8b8 Diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm phân bổ đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
	Toàn tỉnh	394,18	749,84	355,66
1	TP. Lai Châu	21,98	38,71	16,73
2	Huyện Sìn Hồ	16,13	55,37	39,24
3	Huyện Than Uyên	26,90	36,29	9,39
4	Huyện Mường Tè	29,15	159,27	130,12
5	Huyện Nậm Nhùn	157,08	189,09	32,01
6	Huyện Tân Uyên	22,74	76,99	54,25
7	Huyện Phong Thổ	74,70	110,69	35,99
8	Huyện Tam Đường	45,50	83,43	37,93

Bảng 8b9. Diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
	Toàn tỉnh	7.784,24	16.768,35	8.984,11
1	TP. Lai Châu	612,69	912,50	299,81
2	Huyện Sìn Hồ	1.307,49	2.264,78	957,29
3	Huyện Than Uyên	939,58	1.787,75	848,17
4	Huyện Mường Tè	1.389,26	3.892,12	2.502,86
5	Huyện Nậm Nhùn	1.023,58	2.439,55	1.415,97
6	Huyện Tân Uyên	800,24	2.017,23	1.216,99
7	Huyện Phong Thổ	981,44	1.806,75	825,31
8	Huyện Tam Đường	729,96	1.647,67	917,71

Bảng 8b10. Diện tích đất giao thông phân bổ đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
	Toàn tỉnh	5.158,92	8.969,00	3.810,08
1	TP. Lai Châu	359,59	529,79	170,20
2	Huyện Sìn Hồ	974,42	1.320,97	346,55
3	Huyện Than Uyên	517,09	883,49	366,40
4	Huyện Mường Tè	964,01	1.754,46	790,45
5	Huyện Nậm Nhùn	599,86	1.454,74	854,88
6	Huyện Tân Uyên	535,53	1.092,35	556,82
7	Huyện Phong Thổ	695,56	981,59	286,03
8	Huyện Tam Đường	512,86	951,61	438,75

Bảng 8b11. Diện tích đất thủy lợi phân bổ đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
	Toàn tỉnh	477,78	1.344,68	866,90
1	TP. Lai Châu	45,65	62,29	16,64
2	Huyện Sìn Hồ	29,07	296,19	267,12
3	Huyện Than Uyên	81,34	181,08	99,74
4	Huyện Mường Tè	59,73	130,77	71,04
5	Huyện Nậm Nhùn	34,85	165,60	130,75
6	Huyện Tân Uyên	89,34	158,28	68,94

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
7	Huyện Phong Thổ	70,97	177,60	106,63
8	Huyện Tam Đường	66,83	172,87	106,04

Bảng 8b12 Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa phân bổ đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
	Toàn tỉnh	55,66	149,00	93,34
1	TP. Lai Châu	13,50	56,07	42,57
2	Huyện Sìn Hồ	5,48	9,19	3,71
3	Huyện Than Uyên	7,14	23,62	16,48
4	Huyện Mường Tè	6,39	11,31	4,92
5	Huyện Nậm Nhùn	3,74	10,60	6,86
6	Huyện Tân Uyên	5,58	8,52	2,94
7	Huyện Phong Thổ	7,07	20,80	13,73
8	Huyện Tam Đường	6,76	8,89	2,13

Bảng 8b13. Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế phân bổ đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
	Toàn tỉnh	57,66	70,00	12,34
1	TP. Lai Châu	18,56	20,00	1,44
2	Huyện Sìn Hồ	11,68	12,67	0,99
3	Huyện Than Uyên	4,39	4,80	0,41
4	Huyện Mường Tè	5,22	6,42	1,20
5	Huyện Nậm Nhùn	3,00	7,10	4,10
6	Huyện Tân Uyên	3,72	4,27	0,55
7	Huyện Phong Thổ	5,61	7,25	1,64
8	Huyện Tam Đường	5,48	7,49	2,01

Bảng 8b14. Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục phân bổ đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
	Toàn tỉnh	415,26	572,00	156,74
1	TP. Lai Châu	99,31	117,97	18,66
2	Huyện Sìn Hồ	51,34	64,29	12,95
3	Huyện Than Uyên	52,40	76,62	24,22

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
4	Huyện Mường Tè	44,95	64,39	19,44
5	Huyện Nậm Nhùn	32,29	51,70	19,41
6	Huyện Tân Uyên	47,94	81,64	33,70
7	Huyện Phong Thổ	50,39	64,67	14,28
8	Huyện Tam Đường	36,64	50,72	14,08

Bảng 8b15: Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao phân bổ đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
	Toàn tỉnh	28,17	411,67	383,50
1	TP. Lai Châu	4,21	21,32	17,11
2	Huyện Sìn Hồ	2,31	10,55	8,24
3	Huyện Than Uyên	4,86	9,86	5,00
4	Huyện Mường Tè	7,04	14,30	7,26
5	Huyện Nậm Nhùn	0,70	12,76	12,06
6	Huyện Tân Uyên	2,71	208,77	206,06
7	Huyện Phong Thổ	2,70	24,56	21,86
8	Huyện Tam Đường	3,64	109,55	105,91

Bảng 8b16. Diện tích đất công trình năng lượng phân bổ đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
	Toàn tỉnh	909,59	4.197,00	3.287,41
1	TP. Lai Châu	5,07	17,04	11,97
2	Huyện Sìn Hồ	13,09	314,62	301,53
3	Huyện Than Uyên	147,84	411,42	263,58
4	Huyện Mường Tè	239,91	1.799,51	1.559,60
5	Huyện Nậm Nhùn	282,59	570,43	287,84
6	Huyện Tân Uyên	67,80	393,70	325,90
7	Huyện Phong Thổ	114,94	441,64	326,70
8	Huyện Tam Đường	38,35	248,64	210,29

Bảng 8b17. Diện tích đất công trình bưu chính viễn thông phân bổ đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
	Toàn tỉnh	8,11	12,12	4,01
1	TP. Lai Châu	1,90	2,02	0,12
2	Huyện Sìn Hồ	1,47	1,47	0,00

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
3	Huyện Than Uyên	0,53	2,28	1,75
4	Huyện Mường Tè	0,56	0,54	-0,02
5	Huyện Nậm Nhùn	0,14	1,82	1,68
6	Huyện Tân Uyên	0,18	0,65	0,47
7	Huyện Phong Thổ	2,39	2,38	-0,01
8	Huyện Tam Đường	0,94	0,96	0,02

Bảng 8b18. Diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa phân bổ đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
	Toàn tỉnh	16,59	90,00	73,41
1	TP. Lai Châu			
2	Huyện Sìn Hồ		1,00	1,00
3	Huyện Than Uyên	3,70	34,20	30,50
4	Huyện Mường Tè	3,74	8,24	4,50
5	Huyện Nậm Nhùn	2,24	37,44	35,20
6	Huyện Tân Uyên			
7	Huyện Phong Thổ	4,75	6,75	2,00
8	Huyện Tam Đường	2,16	2,37	0,21

Bảng 8b19. Diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải phân bổ đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
	Toàn tỉnh	32,11	116,00	83,89
1	TP. Lai Châu	6,90	12,20	5,30
2	Huyện Sìn Hồ	1,04	6,84	5,80
3	Huyện Than Uyên	2,22	11,78	9,56
4	Huyện Mường Tè	3,33	12,83	9,50
5	Huyện Nậm Nhùn	9,94	26,32	16,38
6	Huyện Tân Uyên	1,71	9,61	7,90
7	Huyện Phong Thổ	4,86	22,01	17,15
8	Huyện Tam Đường	2,11	14,41	12,30

Bảng 8b20. Diện tích đất cơ sở tôn giáo phân bổ đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
	Toàn tỉnh	4,27	13,27	9,00
1	TP. Lai Châu	4,27	4,27	0,00
2	Huyện Sìn Hồ	0,00	0,50	0,50
3	Huyện Than Uyên	0,00	0,50	0,50
4	Huyện Mường Tè	0,00	0,00	0,00
5	Huyện Nậm Nhùn	0,00	0,00	0,00
6	Huyện Tân Uyên	0,00	2,50	2,50
7	Huyện Phong Thổ	0,00	0,50	0,50
8	Huyện Tam Đường	0,00	5,00	5,00

Bảng 8b21. Diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng phân bổ đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
	Toàn tỉnh	579,16	726,76	147,60
1	TP. Lai Châu	31,57	33,50	1,93
2	Huyện Sìn Hồ	214,72	221,91	7,19
3	Huyện Than Uyên	116,52	138,52	22,00
4	Huyện Mường Tè	52,48	80,94	28,46
5	Huyện Nậm Nhùn	53,04	96,91	43,87
6	Huyện Tân Uyên	43,86	48,30	4,44
7	Huyện Phong Thổ	17,11	36,83	19,72
8	Huyện Tam Đường	49,86	69,85	19,99

Bảng 8b22. Diện tích đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội phân bổ đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
	Toàn tỉnh	10,65	11,51	0,86
1	TP. Lai Châu	8,93	9,93	1,00
2	Huyện Sìn Hồ			
3	Huyện Than Uyên		1,00	1,00
4	Huyện Mường Tè			
5	Huyện Nậm Nhùn			
6	Huyện Tân Uyên			
7	Huyện Phong Thổ	1,15	0,01	-1,14
8	Huyện Tam Đường	0,57	0,57	0,00

Bảng 8b23. Diện tích đất chợ phân bổ đến năm 2030*Đơn vị tính: ha*

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
	Toàn tỉnh	15,54	40,14	24,60
1	TP. Lai Châu	3,97	3,60	-0,37
2	Huyện Sìn Hồ	2,12	3,83	1,71
3	Huyện Than Uyên	0,90	2,93	2,03
4	Huyện Mường Tè	1,07	2,42	1,35
5	Huyện Nậm Nhùn	1,19	4,13	2,94
6	Huyện Tân Uyên	1,87	5,44	3,57
7	Huyện Phong Thổ	2,80	15,55	12,75
8	Huyện Tam Đường	1,62	2,24	0,62

Bảng 8b24. Diện tích đất công trình sự nghiệp khác phân bổ đến năm 2030*Đơn vị tính: ha*

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
	Toàn tỉnh	3,48	3,48	0,00
1	TP. Lai Châu	0,27	0,27	0,00
2	Huyện Sìn Hồ	0,75	0,75	0,00
3	Huyện Than Uyên	0,65	0,65	0,00
4	Huyện Mường Tè	0,81	0,81	0,00
5	Huyện Nậm Nhùn	0,00	0,00	0,00
6	Huyện Tân Uyên	0,00	0,00	0,00
7	Huyện Phong Thổ	1,00	1,00	0,00
8	Huyện Tam Đường	0,00	0,00	0,00

Bảng 8b25. Diện tích đất công trình công cộng khác phân bổ đến năm 2030*Đơn vị tính: ha*

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
	Toàn tỉnh	9,15	36,22	27,07
1	TP. Lai Châu	8,99	19,23	10,24
2	Huyện Sìn Hồ			
3	Huyện Than Uyên		5,00	5,00
4	Huyện Mường Tè	0,02	5,18	5,16
5	Huyện Nậm Nhùn			
6	Huyện Tân Uyên		3,20	3,20
7	Huyện Phong Thổ	0,14	3,61	3,47
8	Huyện Tam Đường			

Bảng 8b26. Diện tích đất danh lam thắng cảnh phân bổ đến năm 2030*Đơn vị tính: ha*

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
	Toàn tỉnh	7,68	253,75	246,07
1	TP. Lai Châu	3,14	17,64	14,50
2	Huyện Sìn Hồ		10,00	10,00
3	Huyện Than Uyên		55,59	55,59
4	Huyện Mường Tè			
5	Huyện Nậm Nhùn			
6	Huyện Tân Uyên	0,90	3,90	3,00
7	Huyện Phong Thổ		20,00	20,00
8	Huyện Tam Đường	3,64	146,62	142,98

Bảng 8b27. Diện tích đất sinh hoạt cộng đồng phân bổ đến năm 2030*Đơn vị tính: ha*

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
	Toàn tỉnh	0,68	5,13	4,45
1	TP. Lai Châu	-	-	-
2	Huyện Sìn Hồ	-	-	-
3	Huyện Than Uyên	-	-	-
4	Huyện Mường Tè	-	-	-
5	Huyện Nậm Nhùn	-	-	-
6	Huyện Tân Uyên	0,00	1,50	1,50
7	Huyện Phong Thổ	0,68	0,68	0,00
8	Huyện Tam Đường	0,00	2,95	2,95

Bảng 8b28. Diện tích đất khu vui chơi giải trí công cộng phân bổ đến năm 2030*Đơn vị tính: ha*

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
	Toàn tỉnh	77,12	540,75	463,63
1	TP. Lai Châu	54,08	287,62	233,54
2	Huyện Sìn Hồ	0,00	10,00	10,00
3	Huyện Than Uyên	2,24	45,40	43,16
4	Huyện Mường Tè	5,43	40,20	34,77
5	Huyện Nậm Nhùn	0,53	64,42	63,89
6	Huyện Tân Uyên	0,31	47,37	47,06
7	Huyện Phong Thổ	11,80	32,16	20,36
8	Huyện Tam Đường	2,73	13,58	10,85

Bảng 8b29. Diện tích đất ở tại nông thôn phân bổ đến năm 2030*Đơn vị tính: ha*

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
	Toàn tỉnh	3.458,27	5.273,31	1.815,04
1	TP. Lai Châu	72,48	85,01	12,53
2	Huyện Sìn Hồ	726,69	913,76	187,07
3	Huyện Than Uyên	440,43	754,88	314,45
4	Huyện Mường Tè	339,55	893,54	553,99
5	Huyện Nậm Nhùn	283,38	475,65	192,27
6	Huyện Tân Uyên	410,49	668,90	258,41
7	Huyện Phong Thổ	848,31	1.071,74	223,43
8	Huyện Tam Đường	336,94	409,83	72,89

Bảng 8b30. Diện tích đất ở tại đô thị phân bổ đến năm 2030*Đơn vị tính: ha*

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
	Toàn tỉnh	472,05	1.399,35	927,30
1	TP. Lai Châu	174,37	737,04	562,67
2	Huyện Sìn Hồ	40,84	75,66	34,82
3	Huyện Than Uyên	54,57	136,02	81,45
4	Huyện Mường Tè	40,48	71,76	31,28
5	Huyện Nậm Nhùn	19,31	59,15	39,84
6	Huyện Tân Uyên	60,28	199,76	139,48
7	Huyện Phong Thổ	36,60	66,14	29,54
8	Huyện Tam Đường	45,60	53,82	8,22

Bảng 8b31. Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan phân bổ đến năm 2030*Đơn vị tính: ha*

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
	Toàn tỉnh	147,44	201,68	54,24
1	TP. Lai Châu	27,02	29,98	2,96
2	Huyện Sìn Hồ	12,07	15,78	3,71
3	Huyện Than Uyên	6,86	30,69	23,83
4	Huyện Mường Tè	7,91	29,32	21,41
5	Huyện Nậm Nhùn	48,69	47,57	-1,12

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
6	Huyện Tân Uyên	21,32	20,16	-1,16
7	Huyện Phong Thổ	11,06	12,79	1,73
8	Huyện Tam Đường	12,51	15,39	2,88

Bảng 8b32. Diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp phân bổ đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
	Toàn tỉnh	42,06	56,57	14,51
1	TP. Lai Châu	21,43	25,54	4,11
2	Huyện Sìn Hồ	2,61	2,04	-0,57
3	Huyện Than Uyên	2,36	3,23	0,87
4	Huyện Mường Tè	3,16	5,82	2,66
5	Huyện Nậm Nhùn	0,17	2,66	2,49
6	Huyện Tân Uyên	2,34	2,71	0,37
7	Huyện Phong Thổ	4,76	9,01	4,25
8	Huyện Tam Đường	5,23	5,56	0,33

Bảng 8b33. Diện tích đất cơ sở tín ngưỡng phân bổ đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
	Toàn tỉnh	2,69	6,95	4,26
1	TP. Lai Châu	1,51	2,51	1,00
2	Huyện Sìn Hồ	0,59	0,79	0,20
3	Huyện Than Uyên	0,00	0,50	0,50
4	Huyện Mường Tè	0,00	0,50	0,50
5	Huyện Nậm Nhùn	0,00	0,50	0,50
6	Huyện Tân Uyên	0,00	0,50	0,50
7	Huyện Phong Thổ	0,59	1,15	0,56
8	Huyện Tam Đường	0,00	0,50	0,50

Bảng 8b34. Diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối phân bổ đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
	Toàn tỉnh	5.421,21	4.093,40	-1.327,81
1	TP. Lai Châu	52,45	39,95	-12,50
2	Huyện Sìn Hồ	639,37	526,15	-113,22
3	Huyện Than Uyên	380,96	313,08	-67,88
4	Huyện Mường Tè	1.295,14	721,53	-573,61
5	Huyện Nậm Nhùn	638,54	533,07	-105,47
6	Huyện Tân Uyên	763,07	536,66	-226,41
7	Huyện Phong Thổ	893,61	774,13	-119,48
8	Huyện Tam Đường	758,07	648,83	-109,24

Bảng 8b35. Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng phân bổ đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
	Toàn tỉnh	16.870,87	16.068,25	-802,62
1	TP. Lai Châu	26,21	25,89	-0,32
2	Huyện Sìn Hồ	4.775,79	4.549,77	-226,02
3	Huyện Than Uyên	4.949,00	4.827,35	-121,65
4	Huyện Mường Tè	1.814,48	1.554,59	-259,89
5	Huyện Nậm Nhùn	3.319,62	3.254,13	-65,49
6	Huyện Tân Uyên	1.914,17	1.861,16	-53,01
7	Huyện Phong Thổ	71,60	3,55	-68,05
8	Huyện Tam Đường	0,00	-8,19	-8,19

Bảng 8b36. Diện tích đất phi nông nghiệp khác phân bổ đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
	Toàn tỉnh	3,25	117,10	113,85
1	TP. Lai Châu	0,00	9,13	9,13
2	Huyện Sìn Hồ	0,02	0,79	0,77
3	Huyện Than Uyên	0,00	0,00	0,00
4	Huyện Mường Tè	0,00	0,83	0,83
5	Huyện Nậm Nhùn	0,57	1,14	0,57
6	Huyện Tân Uyên	0,10	0,26	0,16
7	Huyện Phong Thổ	0,00	101,14	101,14
8	Huyện Tam Đường	2,56	3,81	1,25

PHỤ LỤC 9. CƠ CHẾ PHỐI HỢP GIỮA CÁC SỞ BAN NGÀNH TRONG VIỆC THỰC HIỆN QUẢN LÝ RỦI RO THIÊN TAI TẠI LAI CHÂU

STT	Cơ ban/ban ngành địa phương	Nội dung phối hợp
1	Sở Nông nghiệp & PTNT - Cơ quan thường trực Ban chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh	<ul style="list-style-type: none"> - Chủ động tham mưu, trình Ủy ban nhân dân tỉnh, Ban chỉ huy PCTT & TKCN tỉnh ban hành các văn bản chỉ đạo, điều hành, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra công tác PCTT & TKCN; kịp thời tham mưu công tác chỉ đạo phòng tránh, ứng phó, khắc phục hậu quả thiên tai. - Phối hợp với các đơn vị liên quan thực hiện kiểm tra, đánh giá và xử lý các hạng mục hư hỏng, nâng cấp công trình đảm bảo an toàn khi mùa mưa lũ đến. - Triển khai công tác thường trực PCTT 24/24h theo quy định; kiểm tra, đôn đốc và hướng dẫn các địa phương tổ chức trực PCTT; phối hợp chặt chẽ với các cấp các ngành, Trung tâm KTTV tỉnh, bưu điện tỉnh, Ban Chỉ huy PCTT & TKCN các huyện, thành phố, Ban chỉ đạo TW về PCTT...; thực hiện nghiêm túc chế độ thông tin, báo cáo; thường xuyên theo dõi diễn biến thời tiết, dự báo, cảnh báo; tham mưu cho UBND tỉnh, Ban chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh chỉ đạo kịp thời các biện pháp phòng tránh, sẵn sàng ứng phó, khắc phục hậu quả khi có thiên tai; Hướng dẫn, đôn đốc các đơn vị chủ động phòng, tránh rét cho cây trồng, vật nuôi, đảm bảo sản xuất. - Chỉ đạo các địa phương trong tỉnh khắc phục hậu quả, kiểm tra thực tế, thống kê, đánh giá thiệt hại do thiên tai. Chủ trì, phối hợp với các ngành, địa phương tổng hợp, đánh giá thiệt hại, nhu cầu hỗ trợ của các đơn vị sau mỗi đợt thiên tai; tham mưu cho UBND tỉnh trình các bộ, ngành Trung ương hỗ trợ kinh phí góp phần ổn định đời sống và sản xuất của Nhân dân vùng thiên tai. - Phối hợp với UBND các huyện rà soát các điểm, khu dân cư nằm trong vùng có nguy cơ thiên tai; Xây dựng phương án bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai đảm bảo an toàn tính mạng và tài sản người dân khi xảy ra thiên tai. - Phối hợp với Sở Nội vụ và các cơ quan liên quan tham mưu UBND tỉnh thành lập Quỹ phòng chống thiên tai tỉnh. - Thực hiện các nội dung về nâng cao năng lực quản lý, điều hành cơ quan thường trực phòng, chống thiên tai, cụ thể: Triển khai xây dựng phóng sự về kiến thức phòng tránh thiên tai cho đối tượng học sinh; Triển khai hệ thống cảnh báo, dự báo thông tin về thiên tai cho thành viên các ban chỉ huy PCTT & TKCN cấp tỉnh, huyện, xã qua hệ thống tin nhắn SMS; Phân bổ cấm biển cảnh báo thiên tai tại các khu vực có nguy cơ sạt lở. - Trong, sau mỗi đợt xảy ra thiên tai lớn đều có báo cáo gửi Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh và Ban Chỉ đạo Trung ương về PCTT.
2	Các lực lượng Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Bộ đội Biên phòng tỉnh	<ul style="list-style-type: none"> - Chủ động và phối hợp chặt chẽ với lực lượng ở các huyện, thành phố, các cơ sở khắc phục hậu quả, giữ gìn an ninh, trật tự, đặc biệt là trong các khu vực xảy ra thiên tai. - Xây dựng kế hoạch, phương án, nhiệm vụ theo từng năm; kiện toàn và phân công nhiệm vụ cụ thể cho các thành viên; ban hành các văn bản chỉ đạo điều hành công tác chuẩn bị, ứng phó, biện pháp khắc phục hậu quả thiên tai; kiểm tra thực tế, đôn đốc công tác chuẩn bị dự trữ các loại vật tư, vật liệu,

STT	Cơ ban/ban ngành địa phương	Nội dung phối hợp
		<p>phương tiện, nhu yếu phẩm cần thiết sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ cứu hộ; tổ chức trực ban 24/24h, theo dõi sát diễn biến thời tiết, nắm bắt tình hình cơ sở, báo cáo kịp thời; xây dựng và huấn luyện nghiệp vụ công tác PCTT và TKCN với số lượng mỗi xã duy trì 01 đội dân quân cơ động (lồng ghép nhiều nhiệm vụ như: Chống cháy rừng, phòng chống thiên tai & TKCN...) sẵn sàng ứng cứu khi có lệnh. Trong thời gian cao điểm đã chỉ đạo Bộ đội thường trực của Ban CHQS huyện tương đương 1 trung đội, cơ quan Bộ CHQS tỉnh tương đương 1 đại đội sẵn sàng cơ động tham gia Phòng chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn khi có lệnh.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phối hợp với các cấp, ngành tham mưu cho UBND tỉnh chỉ đạo tổ chức diễn tập Ứng phó thiên tai - TKCN cùng với sự tham gia của Ban chỉ huy PCTT&TKCN các ngành) - Phối hợp với các lực lượng và chính quyền các địa phương tổ chức tuyên truyền, phát thanh với các nội dung về công tác PCTT-TKCN, cháy nổ, cháy rừng cho nhân dân trên địa bàn biên giới. - Phối hợp với cán bộ cơ sở tham gia khắc phục hậu quả thiên tai, chủ động sơ tán, di rời nhân dân đến nơi an toàn.
3	Đài Khí tượng Thủy văn tỉnh	<ul style="list-style-type: none"> - Chủ động xây dựng kế hoạch, kiểm tra phương tiện và tuyến đo tại các trạm đo phục vụ trên địa bàn tỉnh. Tổ chức theo dõi, dự báo và thông tin kịp thời về diễn biến thời tiết, thủy văn nguy hiểm. Vào mùa mưa lũ, thực hiện trực ban 24/24h, phối hợp chặt chẽ với Văn phòng thường trực Ban chỉ huy PCTT & TKCN tỉnh thông báo kịp thời các dự báo, cảnh báo thời tiết. Ra các bản tin dự báo thời tiết ngày, tuần, tháng và các bản tin cảnh báo lũ, được chuyển đến Văn phòng Ban Chỉ huy PCTT & TKCN tỉnh để kịp thời chỉ đạo Ban Chỉ huy PCTT & TKCN các huyện, thành phố, các ngành có phương án phòng, chống nhằm giảm thiểu thiệt hại do thiên tai gây ra. - Thực hiện và cung cấp tới Ban Chỉ huy PCTT & TKCN tỉnh các số liệu về khí tượng thủy văn trên địa bàn tỉnh cũng như các bản tin Báo, Áp thấp nhiệt đới; bản tin dự báo thời tiết thủy văn hàng ngày; cảnh báo các đợt mưa, lũ.
4	Sở Thông tin và Truyền thông	<ul style="list-style-type: none"> - Chỉ đạo các doanh nghiệp bưu chính viễn thông trên địa bàn tỉnh thực hiện: Xây dựng phương án đảm bảo thông tin liên lạc; kiểm tra, rà soát, tu bổ các công trình thông tin, chống sét, thiết bị truyền dẫn; dự phòng máy phát điện, máy điện thoại các loại, phương tiện xe chuyên dụng vận chuyển bưu chính, xe ứng cứu thông tin và một số phương tiện dự phòng khác. Chỉ đạo các đơn vị báo, đài, cổng thông tin điện tử tỉnh phối hợp chặt chẽ với các cơ quan liên quan đưa tin chính xác, kịp thời về diễn biến thời tiết, thiên tai, các chỉ đạo của Trung ương, của tỉnh về dự báo, cảnh báo, ứng phó và khắc phục hậu quả thiên tai.
5	Sở Giao thông vận tải	<ul style="list-style-type: none"> - Chỉ đạo các đơn vị quản lý đường bộ, ban QLDA xây dựng phương án PCTT từng tuyến, xây dựng phương án PCTT - ĐBGTT chung cho toàn ngành; kiểm tra, xác định, đặc biệt quan tâm đến những vị trí trọng yếu có nguy cơ sạt lở, các cầu, cống có khả năng bị phá hoại, hệ thống phòng hộ, biển báo...; tăng cường kiểm tra, giám sát, đôn đốc công tác duy tu sửa chữa, nạo vét khơi thông rãnh, cống; chỉ đạo dự trữ phương tiện, vật tư...; trực thường xuyên để sẵn sàng ứng cứu khi có yêu cầu.
6	Sở Công	<ul style="list-style-type: none"> - Kiện toàn và phân công nhiệm vụ cho các thành viên Ban chỉ huy PCTT &

STT	Cơ ban/ban ngành địa phương	Nội dung phối hợp
	thương	<p>TKCN Sở; Đôn đốc, chỉ đạo các đơn vị trực thuộc ngành công thương chuẩn bị các phương án phòng, chống thiên tai; đôn đốc các chủ đầu tư các công trình thủy điện trên địa bàn tăng cường công tác phòng, chống thiên tai và TKCN, cung cấp thông tin vận hành hồ chứa theo quy định; tham mưu cho tỉnh phê duyệt Quy trình vận hành hồ chứa, Phương án bảo vệ đập, ứng phó với tình huống khẩn cấp đập, hồ chứa và Phương án ứng phó thiên tai cho đập, hồ chứa trong quá trình thi công đối với các công trình thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp tỉnh.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Lập kế hoạch dự trữ hàng hóa thường xuyên cho mùa mưa lũ. - Thành lập đoàn kiểm tra việc thực hiện các quy định về công tác quản lý, vận hành và đảm bảo an toàn đập, hồ chứa thủy điện đối với một số công trình thủy điện trên địa bàn tỉnh.
7	Các sở Tài chính, Kế hoạch & Đầu tư	<ul style="list-style-type: none"> - Phối hợp tham mưu phân bổ nguồn vốn kịp thời. Tích cực phối hợp cùng các huyện, thành phố, Ban chỉ huy PCTT & TKCN tỉnh và các cơ quan liên quan xác định thiệt hại do thiên tai gây ra.
8	Công ty Điện lực	<ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng và ban hành phương án PCTT cho toàn ngành. Trong đó xây dựng cụ thể phương án cấp điện trong mùa mưa lũ; tổ chức rà soát, kiểm tra, bổ sung thiết bị vật tư dự phòng; phương án khắc phục sự cố và diễn tập phương án PCTT
9	Sở Y tế	<ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng kế hoạch, phương án tổ chức, thành lập và tập huấn cho các đội vệ sinh phòng dịch bệnh và làm sạch môi trường, đội sơ cấp cứu ở cả tuyến tỉnh, tuyến huyện và tuyến xã. Triển khai công tác sơ cấp cứu, chữa trị người bị nạn do thiên tai gây ra. Đồng thời dự trữ đủ cơ số thuốc phòng chống dịch bệnh, dập dịch và có phương án chi tiết cụ thể để nhanh chóng làm sạch môi trường, ổn định đời sống nhân dân sau thiên tai.
10	Sở Lao động Thương binh Xã hội tỉnh	<ul style="list-style-type: none"> - Chủ trì triển khai thực hiện các chính sách cứu trợ kịp thời đối với các gia đình, tổ chức và cá nhân bị thiệt hại do thiên tai gây ra; Lồng ghép tuyên truyền phòng, chống, ứng phó với thiên tai, hỗ trợ các gia đình bị thiệt hại về người và nhà ở chú trọng hỗ trợ người khuyết tật trong thiên tai, thảm họa... trong các lớp tập huấn nghiệp vụ và các buổi nói chuyện, tuyên truyền cho các cán bộ ở cơ sở và nhân dân. - Tiếp nhận và phân bổ nguồn kinh phí hỗ trợ của các tổ chức từ thiện nhân đạo để hỗ trợ cho các hộ gia đình có nạn nhân bị chết do mưa lũ; Tham mưu UBND tỉnh đề nghị Trung ương hỗ trợ kinh phí cho người dân bị thiệt hại do thiên tai và các lý do khác.
11	Hội Chữ thập đỏ tỉnh	<ul style="list-style-type: none"> - Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật và bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ, tình nguyện viên, đội viên xung kích chữ thập đỏ về công tác phòng, chống thiên tai. - Tổ chức các đợt kiểm tra tại các địa bàn trọng điểm thiên tai để tổ chức tuyên truyền, tư vấn nâng cao nhận thức cộng đồng về các loại hình thiên tai và biện pháp phòng, tránh những kiến thức, kỹ năng, kinh nghiệm, trách nhiệm và nghĩa vụ trong phòng, chống thiên tai đến mọi tầng lớp nhân dân. - Chủ động xây dựng kế hoạch phòng ngừa, ứng phó thảm họa tại địa phương, cơ sở, phối hợp nhằm thực hiện tốt phương châm 4 tại chỗ, các biện

STT	Cơ ban/ban ngành địa phương	Nội dung phối hợp
		<p>pháp phòng ngừa cho người dân ở các vùng thường xuyên có thiên tai xảy ra; có phương án cụ thể khi có tình huống xảy ra; thường xuyên chỉ đạo, nắm bắt các hộ gia đình ở nơi xung yếu có nguy cơ bị ảnh hưởng do bão, lũ, sạt lở đất; tuyên truyền vận động nhân dân di rời đến nơi an toàn nhằm hạn chế đến mức thấp nhất thiệt hại về người và tài sản khi có tình huống xảy ra.</p> <p>- Phân bổ kinh phí và nhu yếu phẩm do các cơ quan, đoàn thể, cá nhân, ủng hộ, đóng góp để hỗ trợ cho các gia đình có người chết, bị thiệt hại về nhà ở, tài sản do thiên tai.</p>
12	Đài Phát thanh - Truyền hình, Báo Lai Châu và các cơ quan thông tin đại chúng	<p>- Phối hợp chặt chẽ với Văn phòng thường trực Ban chỉ huy PCTT & TKCN tỉnh tổ chức truyền tải kịp thời những chỉ thị, công điện, chủ trương, chính sách pháp luật của nhà nước, của tỉnh về công tác PCTT & TKCN. Ưu tiên phát ngay từ đầu trong chương trình bản tin thời sự những Chỉ thị, công điện khẩn, đồng thời tăng thời lượng phát sóng cho những thông tin mang tính thời sự cấp bách của công tác phòng tránh, khắc phục hậu quả thiên tai. Thông tin kịp thời những diễn biến bất thường của thời tiết, lũ, bão, thiên tai khác... và những chương trình, giải pháp ứng phó với thiên tai. Đặc biệt chú trọng xây dựng đề tài tuyên truyền dự báo về những điểm có nguy cơ sạt lở, các biện pháp phòng tránh lũ quét, lũ ống, diễn tập PCTT điển hình của các cơ sở; công tác dự trữ hàng hóa, phương án đảm bảo giao thông...</p>
13	Các sở, ngành khác	<p>Chủ động phối hợp chặt chẽ với các sở ban ngành trong tỉnh triển khai công tác phòng chống thiên tai theo đúng chức năng và nhiệm vụ của các sở, ban, ngành.</p>
14	Các huyện, thành phố	<p>Chủ động triển khai công tác phòng tránh, ứng phó thiên tai:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ban hành Công điện chỉ đạo các phòng, ban chuyên môn, các tổ chức, các doanh nghiệp đóng trên địa bàn chủ động ứng phó với diễn biến của thời tiết, thiên tai; tuyên truyền, cảnh báo Nhân dân các biện pháp ứng phó với tình hình thiên tai. - Tổ chức diễn tập PCTT & TKCN trước mùa mưa lũ với các tình huống thiên tai giả định, phương án xử lý, làm cơ sở rút kinh nghiệm trong công tác chỉ đạo. Đồng thời góp phần nâng cao nhận thức của cán bộ và Nhân dân về nhiệm vụ PCTT, chủ động chuẩn bị, sẵn sàng phòng chống bảo vệ người và tài sản. - Thực hiện tốt phương châm “4 tại chỗ”, dự phòng vật tư nông nghiệp, vật tư y tế, vật liệu xây dựng, phương tiện, lương thực, thực phẩm và nhu yếu phẩm cần thiết khác nhằm đảm bảo ứng cứu, hỗ trợ kịp thời cả trước, trong và sau thiên tai đảm bảo sớm khôi phục sản xuất, ổn định đời sống của Nhân dân. - Tiếp tục rà soát các khu đô thị, các điểm dân cư, những điểm xung yếu có nguy cơ xảy ra thiên tai và tổ chức cảnh báo, lên phương án ứng phó. - Tổ chức kiểm tra, nâng cấp, tu sửa các hạng mục công trình bị hư hỏng. Đồng thời tăng cường tuần tra, phát hiện sự cố và có biện pháp xử lý kịp thời. - Tổ chức thanh thải dòng chảy, kiểm soát việc thi công các công trình có xả thải đảm bảo tiêu thoát lũ. - Phối hợp chặt chẽ với các đơn vị liên quan, cung cấp kịp thời các thông tin

STT	Cơ ban/ban ngành địa phương	Nội dung phối hợp
		<p>dự báo thời tiết, các chủ trương, chỉ thị, mệnh lệnh về công tác PCTT; đồng thời tổ chức tuyên truyền, phổ biến cho Nhân dân các kiến thức, kinh nghiệm trong việc chủ động PCTT bằng nhiều hình thức: trên các phương tiện truyền thanh, truyền hình; tập huấn lồng ghép vào các chương trình khác; phối hợp với các tổ chức ở Trung ương, Hội Chữ thập đỏ tỉnh....</p> <p>- Tổ chức tốt công tác trực ban PCTT theo quy định, sẵn sàng ứng phó kịp thời với các diễn biến thiên tai. Thực hiện nghiêm chế độ thông tin, báo cáo.</p>

PHỤ LỤC 10. DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ VÀ THU HÚT ĐẦU TƯ

TT	DANH MỤC DỰ ÁN	Huyện/Thành phố	Quy mô/công suất	Loại dự án		Ghi chú
				Đầu tư công	Thu hút đầu tư	
I	DU LỊCH					
1	Khu du lịch nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí và đô thị sinh thái Pu Sam Cáp	Thành phố Lai Châu	Khoảng 300 ha. Quần thể du lịch sinh thái nghỉ dưỡng hiện đại kết hợp với các khu chức năng cao cấp hiện đại với các công trình hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội theo quy hoạch; bao gồm cả sân golf		X	
2	Khu du lịch thác Tác Tình gắn với chinh phục đỉnh Putaleng	Huyện Tam Đường	Khoảng 500 ha; Đầu tư: Khu nghỉ dưỡng, khu vui chơi giải trí, dù lượn, cáp treo, homestay,..		X	
3	Khu du lịch sinh thái Sin Suối Hồ gắn với đỉnh Bạch Mộc Lương Tử, Sơn Bạc Mây	Huyện Phong Thổ	Khoảng 1.000 ha. Đầu tư: Khu nghỉ dưỡng, homestay, cáp treo, vui chơi,...		X	
4	Khu du lịch sinh thái cao nguyên Sìn Hồ	Huyện Sìn Hồ	Khoảng 1.000 ha, khu nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí,...		X	
5	Khu quần thể du lịch Pusamcap thành phố Lai Châu và huyện Tam Đường	Xã Nùng Nàng, huyện Tam Đường và thành phố Lai Châu	2.000 ha		X	
6	Khu vui chơi giải trí tổng hợp tại thành phố Lai Châu kết hợp bản văn hóa du lịch bản Hôn	Thành phố Lai Châu	500 ha		X	
7	Dự án đầu tư sân golf tại huyện Tam Đường	Xã Hồ Thầu và Thị trấn Tam Đường, Huyện Tam Đường	Quy mô khoảng 100 ha. Dự kiến đầu tư xây dựng từ 18-27 hố		X	
8	Dự án đầu tư sân golf thuộc quần thể khu du lịch hang động Pu Sam Cáp	Xã Sùng Phài, Thành phố Lai Châu	quy mô khoảng 150ha. Dự kiến xây dựng từ 18-27 hố		X	
9	Tổ hợp sân golf tại huyện Tân Uyên	Thị trấn Tân Uyên, Huyện Tân Uyên	Quy mô khoảng 197 ha. Xây dựng tổ hợp sân golf 18-27 hố kết hợp với các dịch vụ du lịch, nghỉ dưỡng		X	

TT	DANH MỤC DỰ ÁN	Huyện/Thành phố	Quy mô/công suất	Loại dự án		Ghi chú
				Đầu tư công	Thu hút đầu tư	
10	Quản thể du lịch Hoàng Liên Sơn	Huyện Tam Đường	Khoảng 10.000 ha (Đầu tư: Khu du lịch tâm linh, du lịch mạo hiểm, du lịch sinh thái, resort, vui chơi giải trí, khu bảo tồn gen thực vật quý hiếm, cáp treo, sân đỗ trực thăng, homestay, khách sạn,...)		X	
11	Du lịch sinh thái lòng hồ thủy điện Lai Châu	Huyện Nậm Nhùn	Đầu tư: Bến thuyền, nhà nghỉ, nhà hàng,...		X	
12	Quản thể khu du lịch nghỉ dưỡng và dịch vụ thương mại Vườn địa đàng Sơn Bình	Huyện Tam Đường	Khoảng 400 ha (Khách sạn, bungalow, siêu vườn trường, thung lũng hướng thượng, đồi hẹn ước, vườn hoa, ...)		X	
13	Khu du lịch sinh thái Pú Đao kết hợp du lịch lòng hồ thủy điện	Huyện Nậm Nhùn	Khoảng 1.500 ha (Đầu tư: Khu nghỉ dưỡng, thể thao, khu vui chơi giải trí,...)		X	
14	Khu du lịch lòng hồ thủy điện Huồi Quảng gắn với quản thể hang động Bản Mè	Huyện Than Uyên	Đầu tư: Khu vui chơi giải trí, ẩm thực, thể thao, nuôi thủy sản, nghỉ dưỡng, hang động,...		X	
15	Khu du lịch lòng hồ thủy điện Bản Chát	Huyện Than Uyên	Khoảng 50 ha, đầu tư: Khu vui chơi giải trí, ẩm thực, thể thao, đồi hoa, nuôi thủy sản,...		X	
16	Khu du lịch nghỉ dưỡng sinh thái văn hóa gắn với suối nước nóng Phiêng Phát	Huyện Tân Uyên	Khoảng 50 ha		X	
17	Khu du lịch sinh thái gắn với suối nước nóng Nà Hoi	Huyện Tân Uyên	Khoảng 50 ha		X	
18	Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng tại huyện Tam Đường	Huyện Tam Đường	01 điểm tại khu vực Đèo Ô Quý Hồ thuộc xã Sơn Bình, quy mô khoảng 280 ha; 01 điểm tại khu vực Thác Tác tỉnh thị trấn Tam Đường, quy mô khoảng 300 ha		X	
19	Dự án xây dựng công viên hoa hồng	Huyện Tam Đường	20 ha		X	

TT	DANH MỤC DỰ ÁN	Huyện/Thành phố	Quy mô/công suất	Loại dự án		Ghi chú
				Đầu tư công	Thu hút đầu tư	
20	Khu du lịch sinh thái đỉnh Pu Si Lung	huyện Mường Tè	100 ha		X	
21	Khu du lịch nghỉ dưỡng tắm nước nóng khoáng Mường Khoa	Huyện Tân Uyên	20 ha		X	
22	Khu du lịch sinh thái vùng chè gần với suối khoáng nóng Trung Đồng (Tân Uyên)	Xã Trung Đồng, Huyện Tân Uyên	450 ha		X	
23	Điểm du lịch suối nước nóng Nậm Ngoa (Pắc Ma)	huyện Mường Tè	10 ha		X	
24	Khu du lịch cộng đồng, bảo tồn văn hóa dân tộc Mông, bảo tồn chè cổ thụ và nuôi cá nước lạnh	Bản Hồ Tra, xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên	500 ha		X	
25	Dự án khu du lịch đèo Khau Co	Xã Phúc Than, Huyện Than Uyên	12 ha		X	
26	Dự án xây dựng bản du lịch cộng đồng	Xã Tà Mung, Huyện Than Uyên	2.000 ha		X	
27	Khu tổ hợp thương mại, dịch vụ và khách sạn huyện Tân Uyên	Huyện Tân Uyên	03 ha		X	
28	Dự án tổ hợp nhà hàng dịch vụ, bến bãi, kho hàng hóa khu Kinh tế Cửa khẩu Ma Lù Thàng huyện Phong Thổ	Huyện Phong Thổ	74 ha		X	
29	Đề án Xây dựng Công viên Địa chất	Bạch Mộc Lương Tử, Pu Ta Leng, Fansipang	chưa xác định	X		
II	THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ					
30	Cải tạo, nâng cấp kết cấu hạ tầng thương mại, giao thông, hạ tầng phục vụ xuất nhập khẩu, xây dựng cửa hàng miễn thuế tại Khu KTCK Ma Lù Thàng	Khu KTCK Ma Lù Thàng		X	X	

TT	DANH MỤC DỰ ÁN	Huyện/Thành phố	Quy mô/công suất	Loại dự án		Ghi chú
				Đầu tư công	Thu hút đầu tư	
31	Khu đầu môi mở rộng Khu KTCK Ma Lù Thàng	Khu mở rộng kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng	Khoảng 30 ha. Đầu tư: Hạ tầng kỹ thuật, bãi đỗ xe, kho hàng, bãi bốc dỡ hàng hóa, dịch vụ ăn nghỉ,...		X	
32	01 Trung tâm hội chợ, triển lãm	Thành phố Lai Châu	15000m2		X	
33	02 Trung tâm thương mại hạng II	Thành phố Lai Châu	2700 m2		X	
34	02 siêu thị hạng II	Thành phố Lai Châu	2000 m2		X	
35	01 Trung tâm thương mại hạng III	Huyện Phong Thổ	10000 m2		X	
36	01 Siêu thị hạng II	Huyện Phong Thổ	2000 m2		X	
37	01 trung tâm thương mại - dịch vụ	Huyện Than Uyên			X	
38	01 Trung tâm mua bán và trưng bày, giới thiệu sản phẩm	Huyện Sin Hồ	3000 m2		X	
39	01 trung tâm thương mại hạng III	Huyện Than Uyên			X	
40	01 siêu thị tại thị trấn Mường Tè	Huyện Mường Tè	2000 m2		X	
41	01 siêu thị tại trung tâm xã Nậm Hàng.	Huyện Mường Tè	2000 m2		X	
42	04 Siêu thị hạng III	Tại huyện Tam Đường, Tân Uyên, Than Uyên, Sin Hồ mỗi huyện 01 siêu thị hạng III	900 m2		X	
III	CÔNG NGHIỆP, TIỂU THỦ CÔNG NGHIỆP					
	CÔNG NGHIỆP NĂNG LƯỢNG (ĐIỆN)					
43	Điện mặt trời Nậm Nhùn, Mường Tè	Huyện Nậm Nhùn, Mường	Khoảng 300 MWp		X	

TT	DANH MỤC DỰ ÁN	Huyện/Thành phố	Quy mô/công suất	Loại dự án		Ghi chú
				Đầu tư công	Thu hút đầu tư	
		Tề				
44	Điện mặt trời Bản Chát 1	Huyện Than Uyên	Khoảng 150 MWp		X	
45	Điện mặt trời Bản Chát 2	Huyện Than Uyên	Khoảng 200 MWp		X	
46	Điện gió Than Uyên	Huyện Than Uyên	Quy mô khoảng 20 ha, công suất khoảng 50 MW		X	
47	Đầu tư xây dựng mới các nhà máy thủy điện nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Lai Châu	Các huyện trên địa bàn	Khoảng 2.587 MW		X	
48	Đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp đường dây và trạm biến áp 220 kV	Các huyện, thành phố			X	
49	Đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp đường dây và trạm biến áp 110 kV	Các huyện, thành phố			X	
50	Đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp đường dây và trạm biến áp 35 kV	Các huyện, thành phố			X	
51	Đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp hệ thống lưới điện hạ áp 0,4 kV	Các huyện, thành phố			X	
	KHU, CỤM CÔNG NGHIỆP					
52	Khu công nghiệp Mường So	Xã Mường So, Huyện Phong Thổ	200 ha	X	X	
53	Cụm công nghiệp Than Uyên	Xã Phúc Than, Huyện Than Uyên	50 ha	X	X	
54	Cụm công nghiệp Tân Uyên	Xã Thân Thuộc, Huyện Tân Uyên	50 ha	X	X	
55	Cụm công nghiệp Nậm Nhùn	Thị trấn Nậm Nhùn, Huyện Nậm Nhùn	17,8 ha	X	X	

TT	DANH MỤC DỰ ÁN	Huyện/Thành phố	Quy mô/công suất	Loại dự án		Ghi chú
				Đầu tư công	Thu hút đầu tư	
	CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN NÔNG, LÂM, THỦY SẢN					
56	Nhà máy chế biến mắc ca	Các huyện trên địa bàn	Khoảng 10 nhà máy chế biến		X	
57	Nhà máy chế biến hoa quả	Huyện Phong Thổ, Than Uyên	Tổng công suất khoảng 8.000-10.000 tấn/năm		X	
58	Nhà máy chế biến chè	Huyện Phong Thổ, Huyện Tam Đường	4000 tấn/năm		X	
59	Nhà máy chế biến dược liệu	Huyện Sin Hồ, Mường Tè	Xây dựng 2 nhà máy chế biến dược liệu tại mỗi địa phương		X	
60	Xây dựng nhà máy chế biến các sản phẩm từ quế	Huyện Than Uyên, Nậm Nhùn, Mường Tè	Xây dựng 04 nhà máy tại các huyện (2 nhà máy ở huyện Mường Tè, 1 nhà máy ở huyện Than Uyên và 1 nhà máy ở huyện Nậm Nhùn)		X	
61	Nhà máy chế biến tinh dầu quế	Huyện Tân Uyên, Mường Tè	02 nhà máy (quy mô khoảng 4 ha)		X	
62	Nhà máy chế biến gừng, nghệ	Huyện Phong Thổ	1 nhà máy		X	
63	Nhà máy chế biến chuối	Huyện Tam Đường, Phong Thổ, Tân Uyên	Tổng công suất khoảng 70.500 tấn/năm		X	
64	Nhà máy chế biến chanh leo	Huyện Tam Đường	-		X	
65	Dự án nhà máy chế biến chanh leo và các loại rau củ quả phục vụ xuất khẩu	huyện Than Uyên	Nhà máy chế biến Công suất khoảng 50.000 tấn/năm		X	
66	Nhà máy sản xuất phân bón, chế phẩm sinh học phục vụ chăn nuôi	Huyện Phong Thổ, Tân Uyên, Than Uyên, Nậm Nhùn	Tổng công suất khoảng 60.000-70.000 tấn/năm		X	

TT	DANH MỤC DỰ ÁN	Huyện/Thành phố	Quy mô/công suất	Loại dự án		Ghi chú
				Đầu tư công	Thu hút đầu tư	
67	Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi	Huyện Phong Thổ, Tân Uyên, Than Uyên, Tam Đường, Nậm Nhùn, Thành phố Lai Châu	2.000 tấn/năm/nhà máy		X	
68	Nhà máy sản xuất phân bón	Huyện Phong Thổ, Tân Uyên, Than Uyên, Nậm Nhùn	10.000-20.000 tấn/năm		X	
69	Xây dựng nhà máy chế biến lâm sản gắn với khai thác rừng trồng sản xuất	Huyện Tân Uyên, Than Uyên, Mường Tè	1-2 nhà máy huyện		X	
70	Nhà máy chế biến chè	Huyện Tam Đường, Phong Thổ			X	
71	Xây dựng 3 nhà máy chế biến lâm sản: trong đó 2 nhà máy chế biến gỗ (Chế biến gỗ, ván dăm, ván thanh, ván sợi MDF)	Huyện Tam Đường, Tân Uyên	100.000 m ³ /năm		X	
72	Nhà máy chế biến cao su	Xã Lê Lợi, huyện Nậm Nhùn	Khoảng 2.000 tấn/năm		X	
73	Dự án xây dựng cơ sở giết mổ gia súc tập trung	Xã San Thàng, Thành phố Lai Châu	Quy mô khoảng 04 ha		X	
74	Dự án xây dựng cơ sở chế biến thủy sản	Huyện Than Uyên	Từ 1.500 - 1.800 tấn/năm		X	
75	Nhà máy chế biến các loại cá nước lạnh (cá hồi, cá tầm)	Huyện Tam Đường, Phong Thổ , Sìn Hồ, Nậm Nhùn	2.000 tấn/năm.		X	
	CÔNG NGHIỆP KHAI THÁC, CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN					
76	Khai thác, chế biến mỏ đất hiếm Đông Pao	Huyện Tam Đường	-		X	
77	Khai thác, chế biến đất hiếm Nam và Bắc Nậm Xe	Huyện Phong Thổ	-		X	

TT	DANH MỤC DỰ ÁN	Huyện/Thành phố	Quy mô/công suất	Loại dự án		Ghi chú
				Đầu tư công	Thu hút đầu tư	
78	Thăm dò, khai thác đất hiếm Thèn Thầu	Huyện Phong Thổ	-		X	
79	Các dự án sản xuất các sản phẩm có nguyên liệu đầu vào là đất hiếm	Huyện Phong Thổ	-		X	
80	Thăm dò, khai thác đối với các thân khoáng Barit, Fluorit độc lập không đi kèm với đất hiếm.	Huyện Tam Đường	40.000-60.000 tấn/mỏ		X	
81	Khai thác, chế biến các mỏ vàng	Huyện Tam Đường, Sin Hồ, Mường Tè, Nậm Nhùn	10.000-20.000 tấn quặng/mỏ		X	
82	Khai thác quặng các mỏ sắt, đồng, chì, kẽm	Huyện Sin Hồ, Mường Tè, Tam Đường	5.000-10.000 tấn		X	
83	Khai thác và chế biến đá phiến lợp, đá trắng (dolomit) làm vật liệu xây dựng	Huyện Nậm Nhùn, Phong Thổ	Khoảng 60 ha, trong đó: Khai thác tại xã Bản Lang; 01-2 nhà máy chế biến đá tại Khu công nghiệp Mường So		X	
84	Khai thác nguồn nước khoáng	Huyện Mường Tè, Phong Thổ, Tân Uyên			X	
85	Xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý khoáng sản trên địa bàn tỉnh	Toàn tỉnh		X		
86	Đầu tư Hệ thống máy móc để kết nối, theo dõi giám sát quản lý hoạt động khai thác khoáng sản	Toàn tỉnh		X		
	CÔNG NGHIỆP SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG					
87	Nhà máy sản xuất gạch không nung	Huyện Sin Hồ, Mường Tè, Nậm Nhùn, Tam Đường, Sin Hồ, Than Uyên	6 nhà máy với tổng công suất khoảng 60 triệu viên/năm		X	
88	Nhà máy sản xuất bê tông đúc sẵn tập trung	Trung tâm các huyện thị, các công trình lớn	60.000 m ³ /năm		X	

TT	DANH MỤC DỰ ÁN	Huyện/Thành phố	Quy mô/công suất	Loại dự án		Ghi chú
				Đầu tư công	Thu hút đầu tư	
89	Đầu tư 05 cơ sở sản xuất cát nghiền	Các huyện Phong Thổ, Nậm Nhùn, Mường Tè, Than Uyên, Tân Uyên	10.000 m ³ /năm/dây truyền		X	
IV	NGÀNH NÔNG, LÂM, THỦY SẢN					
	NÔNG NGHIỆP					
90	Khu nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ	Huyện Tam Đường, Phong Thổ, Sin Hồ	Tổng quy mô nhà kính khoảng 10.000 m ²	X		
91	Trồng và phát triển cây dược liệu	Huyện Tam Đường, Mường Tè, Sin Hồ, Phong Thổ, Tân Uyên, Nậm Nhùn (Tổng 8.945 ha)	<p>Huyện Tam Đường: Quy mô khoảng 320 ha gồm: Sâm, bảy lá một hoa, hà thủ ô đỏ, đảng sâm, đan sâm, đương quy, xuyên khung</p> <p>Huyện Mường Tè: khoảng 3.100 ha, gồm: sâm, tam thất, sa nhân...</p> <p>Huyện Sin Hồ: khoảng 2.225 ha, gồm: sâm, tam thất, đương quy, đỗ trọng, atiso...</p> <p>Huyện Phong Thổ: khoảng 2.100 ha, gồm: sâm, đương quy...</p> <p>Huyện Tân Uyên: khoảng 20 ha, gồm: sâm, đương quy...</p> <p>Huyện Nậm Nhùn : khoảng 1.200 ha, gồm: tam thất, bảy lá 1 hoa...</p>		X	
92	Sản xuất giống, phát triển trồng và chế biến Sâm Lai Châu	Huyện Phong Thổ, Tam Đường, Sin Hồ, Mường Tè			x	
93	Phát triển vùng chuyên canh rau, củ quả	Huyện Than Uyên, Tân Uyên, Tam Đường	Khoảng 1.500 ha (Than Uyên 500 ha, Tân Uyên 300 ha, Tam Đường 700 ha)		X	

mmm

TT	DANH MỤC DỰ ÁN	Huyện/Thành phố	Quy mô/công suất	Loại dự án		Ghi chú
				Đầu tư công	Thu hút đầu tư	
94	Phát triển cây ăn quả	Các huyện, thành phố	Quy mô vùng nguyên liệu tối thiểu từ 20 ha		X	
95	Phát triển vùng gạo chất lượng đặc sản	Huyện Than Uyên; Huyện Tam Đường; Huyện Tân Uyên	Quy mô khoảng 2.600 ha (Huyện Than Uyên 1.500 ha, huyện Tân uyên 500 ha, huyện Tam Đường 600 ha)		X	
96	Phát triển vùng chuyên canh mía	Huyện Phong Thổ	Khoảng 1.000 ha		X	
97	Phát triển trồng, tiêu thụ Chuối Tây xuất khẩu	Huyện Tân Uyên.			X	
98	Phát triển Vùng sản xuất dừa tập trung	Huyện Sin Hồ; Nậm Nhùn, Than Uyên.			X	
99	Phát triển vùng nguyên liệu hoa quả gắn với nhà máy chế biến	Huyện Phong Thổ			X	
100	Phát triển vùng hoa địa lan	Huyện Phong Thổ	Khoảng 100 ha		X	
101	Phát triển vùng chuyên canh gừng nghệ	Huyện Phong Thổ, Sin Hồ, Nậm Nhùn, Mường Tè	Khoảng 2.000 ha		X	
102	Phát triển chăn nuôi gia súc theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung	Huyện Than Uyên, Tân Uyên, Sin Hồ, Phong Thổ, Nậm Nhùn, thành phố Lai Châu	Quy mô khoảng 1,332 ha. Theo khảo sát thực tế, quy mô trang trại nhỏ trở lên (> 10 DVN tương đương từ 15 con trở lên).		X	
103	Phát triển nuôi ong mật	Huyện Tân Uyên, Tam Đường, Sin Hồ, Phong Thổ, Nậm Nhùn, Mường Tè	Quy mô vùng hoa nuôi ong khoảng 144.400 ha (Tân Uyên 4.000 ha, Tam Đường 20.000 ha, Sin Hồ 100 ha, Phong Thổ 6.000 ha, Nậm Nhùn 50.000 ha, Mường Tè 64.300 ha)		X	
104	03 trạm kiểm dịch động vật	đầu mối giao thông đường bộ thuộc địa bàn các Huyện Sin Hồ, Than Uyên, Tam Đường		X		

TT	DANH MỤC DỰ ÁN	Huyện/Thành phố	Quy mô/công suất	Loại dự án		Ghi chú
				Đầu tư công	Thu hút đầu tư	
	LÂM NGHIỆP					
105	Mở mới, sửa chữa, nâng cấp đường lâm nghiệp, tạo cơ sở hạ tầng phục vụ vùng trồng rừng sản xuất	Các huyện trên địa bàn	200 km	X		
106	Khoanh nuôi chuyển tiếp	Huyện Tân Uyên, Tam Đường, Sin Hồ, Mường Tè, Tp Lai Châu	Tân Uyên 500 ha, Tam Đường 2.100 ha, Sin Hồ 1.500 ha, Mường Tè 6.645 ha, thành phố Lai Châu 48 ha	X		
107	Khoanh nuôi mới	Các huyện trên địa bàn	Than Uyên 4.550 ha, Tân Uyên 1.290 ha, Tam Đường 1.400 ha, Phong Thổ 1.730 ha, Sin Hồ 7.370 ha, Nậm Nhùn 5.900 ha, Mường Tè 2.300 ha	X		
108	Trồng mới rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	Huyện Tân Uyên, Phong Thổ, Sin Hồ, Nậm Nhùn, Mường Tè	Đầu tư trồng mới 1.000 ha tại các huyện: Tân Uyên 250 ha, Phong Thổ 100 ha, Sin Hồ 200 ha, Nậm Nhùn 250 ha, Mường Tè 200 ha	X		
109	Trồng cây phân tán	Các huyện, thành phố	Trồng ven hệ thống đường nông thôn mới, khuôn viên trường học, trụ sở cơ quan nhà nước khoảng 500.000 cây tương ứng diện tích 500 ha	X		
110	Trồng cây mắc ca	Huyện Tam Đường, Than Uyên, Tân Uyên, Nậm Nhùn, Mường Tè, Phong Thổ, Sin Hồ	Khoảng 94.010 ha (Than Uyên 7.460 ha, Tân Uyên 11.560 ha, Tam Đường 850 ha, Phong Thổ 3.310 ha, Sin Hồ 29.730 ha, Nậm Nhùn 14.400 ha, Mường Tè 26.700 ha)		X	
111	Trồng rừng quế gắn với vùng nguyên liệu tập trung	Các huyện Mường Tè, Nậm Nhùn, Sin Hồ, Tân Uyên	Theo nhu cầu của nhà đầu tư, tối thiểu 100 ha/dự án; tổng diện tích khoảng 3.800 ha		X	

TT	DANH MỤC DỰ ÁN	Huyện/Thành phố	Quy mô/công suất	Loại dự án		Ghi chú
				Đầu tư công	Thu hút đầu tư	
112	Trồng rừng sản xuất gắn với chế biến lâm sản trên địa bàn các huyện Mường Tè, Nậm Nhùn, Tam Đường, Sin Hồ, Than Uyên, Tân Uyên và Phong Thổ	Huyện Mường Tè, Nậm Nhùn, Tam Đường, Sin Hồ, Than Uyên, Tân Uyên và Phong Thổ	Khoảng 30.000 ha (Than Uyên 7.000 ha, Tân Uyên 5.500 ha, Tam Đường 800 ha, Phong Thổ 950 ha, Sin Hồ 8.600 ha, Nậm Nhùn 2.250 ha, Mường Tè 4.700)		X	
113	Trồng và chế biến các sản phẩm từ cây tre	Huyện Phong Thổ, Nậm Nhùn, Mường Tè	Khoảng 13.300 ha		X	
114	Phân định cắm mốc ranh giới rừng; giao đất rừng gắn với giao rừng và xây dựng chứng chỉ quản lý rừng	Sở NNPTNT		X		
	THỦY SẢN					
115	Phát triển nuôi cá lồng trên lòng hồ thủy điện	Huyện Mường Tè, Nậm Nhùn, Sin Hồ, Tân Uyên, Than Uyên	Khoảng 10.000 ha		X	
116	Trang trại nuôi cá nước lạnh	Các huyện, thành phố	Khoảng 30ha/dự án		X	
V	PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ, ĐIỂM DÂN CƯ NÔNG THÔN, XÂY DỰNG					
117	Xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp hạ tầng các khu tái định cư, sắp xếp lại dân cư nông thôn, di dời dân cư vùng có nguy cơ sạt lở	Các huyện, thành phố		X		
118	Trung tâm thương mại và nhà phố Lai Châu	Thành phố Lai Châu	Đầu tư khu chức năng cao cấp hiện đại với các công trình hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội theo quy hoạch (khu đất 1,7ha)		X	
119	Tổ hợp nhà ở thương mại phường Đông Phong, thành phố Lai Châu	Thành phố Lai Châu	Khoảng 1,7 ha		X	
120	Nhà ở thương mại Khu đô thị phía đông nam thành phố Lai Châu 1	Thành phố Lai Châu	Khoảng 60 ha		X	

PPP

TT	DANH MỤC DỰ ÁN	Huyện/Thành phố	Quy mô/công suất	Loại dự án		Ghi chú
				Đầu tư công	Thu hút đầu tư	
121	Nhà ở thương mại Khu đô thị phía đông nam thành phố Lai Châu 2	Thành phố Lai Châu	Khoảng 60 ha		X	
122	Khu trung tâm thương mại và nhà ở Lai Châu	Thành phố Lai Châu	Khoảng 40 ha. Đầu tư tổ hợp nhà ở thương mại		X	
123	Khu nhà ở xã hội thành phố Lai Châu	Thành phố Lai Châu	Khoảng 50 ha		X	
124	Khu dân cư đô thị tổ 23, phường Đông phong, TP Lai Châu	Thành phố Lai Châu	Khoảng 5 ha		X	
125	Khu nhà ở thương mại tại tổ 10, phường Tân Phong, thành phố Lai Châu	Thành phố Lai Châu	Khoảng 5 ha		X	
126	Khu đô thị thiên đường Mắc Ca tỉnh Lai Châu	Huyện Tam Đường, thành phố Lai Châu	Đầu tư khu du lịch kết hợp với các khu chức năng cao cấp hiện đại với các công trình hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội theo quy hoạch		X	
127	Khu đô thị phía Đông Nam thành phố Lai Châu	Thành phố Lai Châu	Đầu tư khu chức năng cao cấp hiện đại với các công trình hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội theo quy hoạch		X	
128	Khu đô thị cửa ngõ phía Đông Nam thành phố Lai Châu	Thành phố Lai Châu	Đầu tư khu chức năng cao cấp hiện đại với các công trình hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội theo quy hoạch		X	
129	Khu đô thị MPARK Lai Châu 1, xã San Thàng, TP.Lai Châu	Thành phố Lai Châu	Đầu tư khu chức năng cao cấp hiện đại với các công trình hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội theo quy hoạch		X	
130	Khu đô thị MPARK Lai Châu 2, phường Đoàn Kết, TP.Lai Châu	Thành phố Lai Châu	Đầu tư khu chức năng cao cấp hiện đại với các công trình hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội theo quy hoạch		X	
131	Khu đô thị Ngôi Sao - Lai Châu	Thành phố Lai Châu	Đầu tư khu chức năng cao cấp hiện đại với các công trình hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội		X	

TT	DANH MỤC DỰ ÁN	Huyện/Thành phố	Quy mô/công suất	Loại dự án		Ghi chú
				Đầu tư công	Thu hút đầu tư	
			theo quy hoạch			
132	Khu đô thị tổ 12, phường Tân Phong, TP.Lai Châu	Thành phố Lai Châu	Đầu tư khu chức năng cao cấp hiện đại với các công trình hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội theo quy hoạch		X	
133	Khu đô thị và nhà ở thương mại tại khu vực sân vận động thành phố Lai Châu	Thành phố Lai Châu	Đầu tư khu chức năng cao cấp hiện đại với các công trình hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội theo quy hoạch		X	
134	Khu lâm viên thành phố lai Châu (giai đoạn 2)	Thành phố Lai Châu	Quy mô khoảng 20 ha, công suất khoảng 50 MW		X	
VI	HẠ TẦNG PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY					
135	Đầu tư, cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng phòng cháy, chữa cháy tại thành phố Lai Châu, trung tâm các huyện, thành phố	Các huyện, thành phố	Đầu tư nâng cấp hạ tầng phòng cháy, chữa cháy (trụ sở doanh trại, công trình phục vụ phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, hệ thống cung cấp nước, thông tin, liên lạc phục vụ phòng cháy, chữa cháy,...) đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn phòng cháy, chữa cháy	X		
136	Đầu tư, cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng phòng, chống cháy rừng	Các huyện, thành phố	Đầu tư nâng cấp hạ tầng phòng cháy, chữa cháy (trụ sở doanh trại, công trình phục vụ phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, hệ thống cung cấp nước, thông tin, liên lạc phục vụ phòng cháy, chữa cháy,...) đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn phòng cháy, chữa cháy	X		
137	Đầu tư, cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng phòng cháy, chữa cháy tại các khu, cụm công nghiệp trên	Các khu, cụm công nghiệp	Đầu tư nâng cấp hạ tầng phòng cháy, chữa cháy tại các khu, cụm công nghiệp		X	

TT	DANH MỤC DỰ ÁN	Huyện/Thành phố	Quy mô/công suất	Loại dự án		Ghi chú
				Đầu tư công	Thu hút đầu tư	
	địa bàn					
VII	KẾT CẤU HẠ TẦNG GIAO THÔNG					
138	Sân bay Lai Châu	Huyện Tân Uyên	Quy mô khoảng 130 ha, tiêu chuẩn Cấp 3C-ICAO	X	X	BOT
139	Đường nối Lai Châu với cao tốc Nội Bài - Lào Cai	Các huyện Than Uyên, Tân Uyên, Tam Đường, thành phố Lai Châu	Cấp III _{mn} , L=165km	X		
140	Cải tạo, nâng cấp các tuyến quốc lộ: 4H, 4D, 12, 32, 279D, 279	Các huyện, thành phố		X		
141	Cải tạo, nâng cấp đoạn Pắc Ma - Thu Lũm - U Ma Tu Khoong (chuyển thành QL 4H3)	Huyện Mường Tè	Cấp V _{mn} , IV _{mn}	X		
142	Cải tạo, nâng cấp các tuyến tỉnh lộ: 127, 128, 129, 129B, 130, 132, 133, 135	Các huyện, thành phố		X		
143	Đường Tây Sông Đà (Nậm Khao - Tà Tổng - Cao Chải - Nậm Ngá - Tắc Ngá - Nậm Chà - Huổi Lình - Nậm Nhùn dự kiến ĐT126)	Huyện Mường Tè, H. Nậm Nhùn	Cấp V _{mn} , VI _{mn}	X		
144	Nâng cấp đường Noong Hèo - Căn Co - Nậm Cuối - Nậm Hăn - Tòa Chùa (Điện Biên) bao gồm 01 cầu lớn qua lòng hồ thủy điện Sơn La, (chuyển thành ĐT138)	Huyện Sin Hồ	Cấp V _{mn}	X		
145	Đường Nậm Sỏ - Tà Mít (chuyển thành ĐT133B)	Huyện Tân Uyên	Cấp V _{mn}	X		
146	Đường Khun Há - Phúc Khoa - Mường Khoa (chuyển thành ĐT136)	Huyện Tam Đường; H. Tân Uyên	Cấp IV _{mn}	X		
147	Hầm đường bộ qua đèo Hoàng Liên	Huyện Tam Đường	Phù hợp đường cấp III _{mn}	X		

TT	DANH MỤC DỰ ÁN	Huyện/Thành phố	Quy mô/công suất	Loại dự án		Ghi chú
				Đầu tư công	Thu hút đầu tư	
148	Hầm đường bộ qua Đèo Khau Co và các tuyến kết nối	Huyện Than Uyên	Theo tiêu chuẩn đường cấp III mn	X	X	BOT
149	Xây dựng mới, nâng cấp, sửa chữa hệ thống đường tuần tra biên giới	Khu vực giáp biên giới các huyện Mường Tè, Phong Thổ		X		
150	Nâng cấp, sửa chữa, xây mới hệ thống đường ra biên giới	Các huyện Mường Tè, Phong Thổ		X		
151	Nâng cấp, sửa chữa xây dựng mới các tuyến đường giao thông đến trung tâm xã, đường liên xã	Các huyện, thành phố		X		
152	Nâng cấp, sửa chữa, xây dựng mới đường vào các khu sản xuất, khu, điểm du lịch, hệ thống các tuyến đường vành đai ven các lòng hồ thủy điện lớn của tỉnh	Các huyện, thành phố		X		
153	Nâng cấp, sửa chữa, xây dựng mới đường giao thông thôn bản, đường nội đồng	Các huyện, thành phố		X		
154	Trung tâm sát hạch lái xe cơ giới đường bộ tỉnh Lai Châu	Thành phố Lai Châu	Quy mô khoảng 2 ha		X	
155	Bến xe khách các huyện, thành phố, cửa khẩu Ma Lù Thàng	Các huyện, thành phố, cửa khẩu Ma Lù Thàng	Loại 2 đến loại 4		X	
156	Nâng cấp đoạn tuyến từ Nút Bảo Hà - Than Uyên - Tân Uyên - Tam Đường - Thành phố Lai Châu - Phong Thổ - Cửa khẩu Ma Lù Thàng	Than Uyên - Tân Uyên - Tam Đường - Thành phố Lai Châu - Phong Thổ	Đường cao tốc	x		
157	Xử lý điểm đen tai nạn giao thông khu vực đèo (Ô Quý Hồ) đoạn Km 68+400 ÷ Km 68+600; Km 88 +400 ÷ Km 88 +500, quốc lộ 4D, tỉnh Lai Châu	Huyện Tam Đường		x		

TT	DANH MỤC DỰ ÁN	Huyện/Thành phố	Quy mô/công suất	Loại dự án		Ghi chú
				Đầu tư công	Thu hút đầu tư	
158	Đầu tư mới và nâng cấp Đường liên vùng, kết nối từ Tỉnh lộ 130 - Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Ma Lù Thàng, tỉnh Lai Châu.	Huyện Phong Thổ	Cấp IV	x		
159	Đầu tư mới và nâng cấp Đường giao thông liên vùng từ bản Hoàng Hồ - bản Nậm Lúc xã Phăng Sô Lin đến xã Lùng Thàng, huyện Sin Hồ	Huyện Sin Hồ	GTNT A	x		
160	Nâng cấp tuyến đường Phìn Hồ - Ma Quai - Lùng Thàng, thị trấn Sin Hồ	Huyện Sin Hồ	GTNT B	x		
161	Đầu tư mới Đường liên vùng Pa Ủ - Bum Tở - Pa Vệ Sừ	Huyện Mường Tè	GTNT C	x		
162	Xây dựng Cầu Treo Bản Chang , kết nối đường tỉnh lộ 127 với khu đồi cao , thị xã Mường Lay, tỉnh Điện Biên	Huyện Nậm Nhùn	Quy mô cầu treo ô tô tải trọng trên 30 tấn	x		
163	Bến xe mới huyện Than Uyên	Huyện Than Uyên	Quy mô khoảng 3 ha		X	
164	Bến xe huyện Tân Uyên	Huyện Tân Uyên	Quy mô khoảng 2,1 ha		X	
VIII	THỦY LỢI, CẤP, THOÁT NƯỚC					
165	Hệ thống thoát nước thải sinh hoạt thành phố Lai Châu	Thành phố Lai Châu		X		
166	Dự án hồ Giang Ma	Huyện Tam Đường	Cấp nước: 30 ha màu, 300 ha chè cao sản, 70.000 người, 30.000 con gia súc	X		
167	Dự án Hồ Phiêng Lúc	Huyện Tân Uyên	- Cấp nước tưới: 575 ha lúa vụ chiêm, 365 ha lúa vụ mùa, 105 ha chè ,34 ha NTTS	X		
168	Dự án Hồ Nậm Thi	Huyện Tam Đường	- Cấp nước tưới: 450ha lúa 2 vụ, 20.000 người, kết hợp phát điện 4MW	X		

TT	DANH MỤC DỰ ÁN	Huyện/Thành phố	Quy mô/công suất	Loại dự án		Ghi chú
				Đầu tư công	Thu hút đầu tư	
169	Dự án Hồ Căn Co	Huyện Sin Hồ	- Cấp nước tưới: 150ha lúa 2 vụ, 100ha trồng màu, Bổ sung nước cho hạ du về mùa khô	X		
170	Đầu tư cải tạo, nâng cấp, xây dựng các hồ, đập, công trình thủy lợi	Các huyện		X		
171	Tưới tiên tiến, tiết kiệm nước cho vùng sản xuất hoa, rau màu, cây trồng vùng dốc	Huyện Tân Uyên	Tưới 120 ha chè	X		
172	Đầu tư cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới công trình cấp nước sinh hoạt tại các điểm bán, cụm điểm bán, khu tái định cư, khu dân cư tập trung	Các huyện, thành phố	Cấp nước cho khoảng 108 nghìn người	X		
173	Xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp nhà máy cấp nước cho khu vực thị trấn, thị tứ	Các huyện, thành phố	Tổng công suất tăng thêm khoảng 38.000 m ³ /ng.đ		X	
174	Nâng cấp, mở rộng hệ thống đường ống cấp nước cho khu vực thị trấn, thị tứ và thành phố Lai Châu	Các huyện, thành phố		X	X	
IX	GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO					
175	Đầu tư cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới trường, lớp học trên địa bàn tỉnh	Các huyện, thành phố		X		
176	Đầu tư mua sắm trang, thiết bị phục vụ đổi mới giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh	Các huyện, thành phố		X		
X	KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ					
177	Hệ thống cơ sở dữ liệu truy xuất nguồn gốc hàng hóa tỉnh Lai Châu	Thành phố Lai Châu		X		

TT	DANH MỤC DỰ ÁN	Huyện/Thành phố	Quy mô/công suất	Loại dự án		Ghi chú
				Đầu tư công	Thu hút đầu tư	
178	Đầu tư hạ tầng, trang thiết bị phục vụ công tác quản lý nhà nước về đo lường chất lượng, kiểm định, kiểm nghiệm và phát triển khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh	Các huyện, thành phố		X		
179	Trung tâm nghiên cứu giống và cây trồng cấp vùng				X	
180	Xây dựng chỉ dẫn địa lý vùng trồng, vùng nuôi cho các sản phẩm nông, lâm nghiệp	Sở KH-CN và Sở NN-PTNT		x		
XI	Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH					
181	Nâng cấp bệnh viện Đa Khoa tỉnh Lai Châu	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	500 giường	X		
182	Bệnh Viện Sản Nhi	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	100 giường	X		
183	Bệnh viện Y học cổ truyền	Thành phố Lai Châu	100 giường	X		
184	Bệnh viện Tâm Thần	Thành phố Lai Châu	100 giường	X		
185	Bệnh viện Nội Tiết	Thành phố Lai Châu	100 giường	X		
186	Xây dựng, cải tạo, nâng cấp, mở rộng trung tâm y tế cấp huyện	Huyện Mường Tè, Sin hồ, Tam Đường, Tân Uyên, Nậm Nhùn	Quy mô tăng thêm 115 giường bệnh; xây dựng các nhà nghiệp vụ kỹ thuật cao, khối nhà y tế dự phòng, khoa điều trị	X		
187	Phòng khám đa khoa khu vực Mường Tè xã - huyện Mường Tè	Huyện Mường Tè	15 giường		X	
188	Phòng khám đa khoa khu vực Đào San - huyện Phong Thổ	Huyện Phong Thổ	20 giường	X		
189	Xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã	Các huyện, thành phố		X		

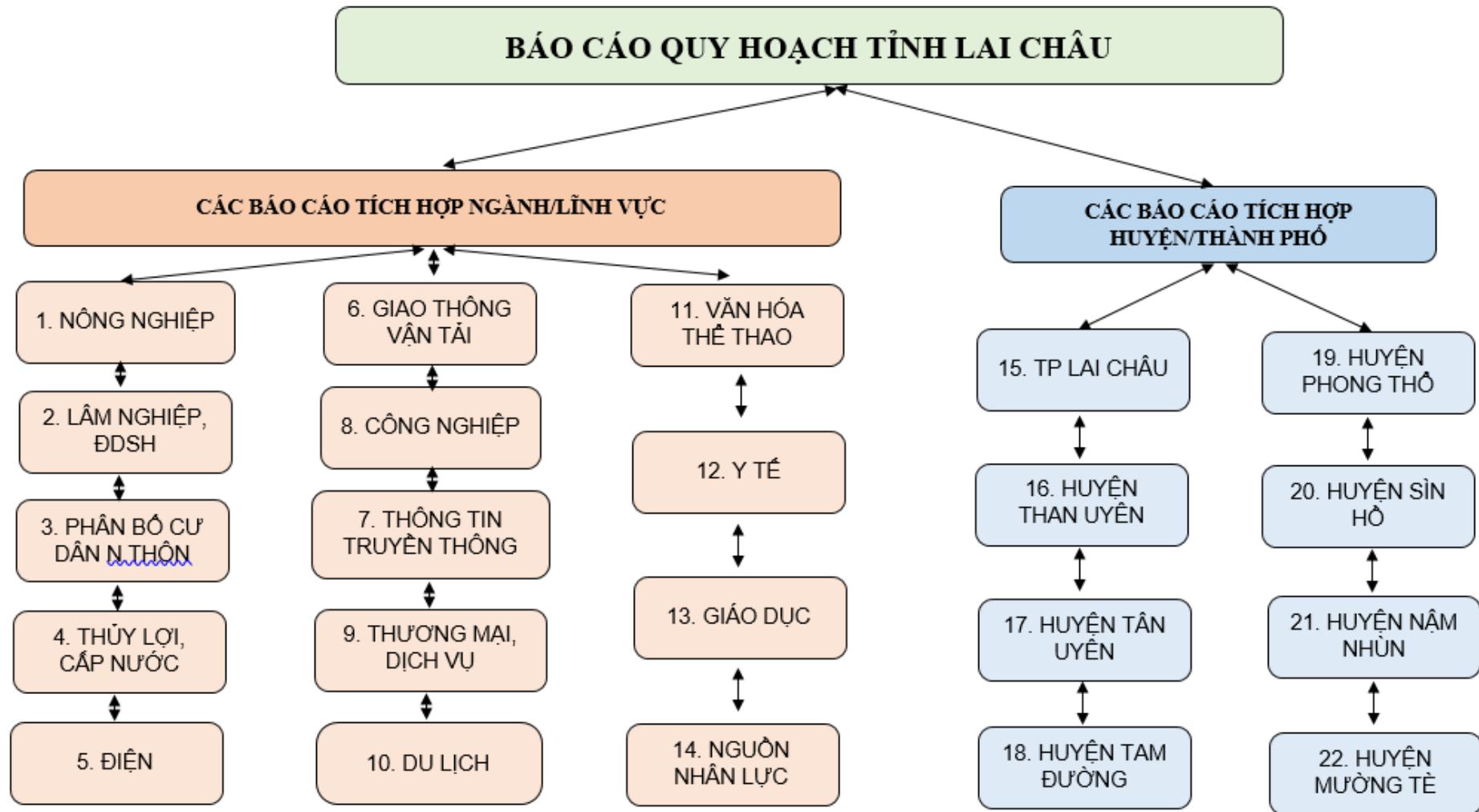
TT	DANH MỤC DỰ ÁN	Huyện/Thành phố	Quy mô/công suất	Loại dự án		Ghi chú
				Đầu tư công	Thu hút đầu tư	
XII	BUU CHÍNH, VIỄN THÔNG, CÔNG NGHỆ THÔNG TIN					
190	Xây dựng nền tảng dữ liệu, phát triển chính quyền điện tử của tỉnh Lai Châu	Tỉnh Lai Châu		X		
191	Xây dựng, cải tạo, nâng cấp hạ tầng mạng di động 5G, công nghệ thông tin, bưu chính viễn thông	Tỉnh Lai Châu		X	X	
192	Xây dựng đô thị thông minh tỉnh Lai Châu và các lĩnh vực ưu tiên chuyển đổi số	Tỉnh Lai Châu		X	X	
193	Hình thành các điểm bưu chính logistics phục vụ kinh tế nông thôn	Toàn tỉnh			X	
194	Xây dựng trung tâm lưu trữ điện tử và giám sát an ninh mạng tỉnh Lai Châu. Đảm bảo an toàn an ninh thông tin theo mô hình 4 lớp.	Tỉnh Lai Châu			X	
195	Dự án chuyển đổi số hệ thống thông tin cơ sở, dự án an toàn thông tin.	Tỉnh Lai Châu		X		
XIII	VĂN HÓA, THỂ DỤC, THỂ THAO					
196	Khu liên hợp thể dục thể thao tỉnh Lai Châu	Thành phố Lai Châu	1 ha	X		
197	Trung tâm Văn hóa nghệ thuật tỉnh	Thành phố Lai Châu	1 ha	X		
198	Bảo tàng tỉnh	Thành phố Lai Châu	1 ha	X		
199	Thư viện tỉnh	Thành phố Lai Châu	1 ha	X		
200	Cung văn hóa thanh, thiếu niên	Huyện Mường Tè, Sìn Hồ, Phong Thổ	3 ha	X		
201	Trung tâm văn hóa thể thao huyện	Huyện Nậm Nhùn, Sìn Hồ,	4 ha	X		

TT	DANH MỤC DỰ ÁN	Huyện/Thành phố	Quy mô/công suất	Loại dự án		Ghi chú
				Đầu tư công	Thu hút đầu tư	
		Tam Đường, Than Uyên				
202	Nhà Văn hóa - Khu thể thao thôn, bản	Các huyện, thành phố	40 ha	X		
203	Đầu tư bảo tồn, phát huy bản sắc tốt đẹp các dân tộc gắn với phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh Lai Châu	Các huyện, thành phố		X	X	
XIV	BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG					
204	Nâng cấp, mở rộng khu xử lý chất thải rắn tại các huyện	Các huyện		X		
205	Hệ thống xử lý nước thải tập trung cho thành phố Lai Châu và trung tâm các huyện	Các huyện và thành phố		X		
206	Nâng cấp trang thiết bị cho Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường			X		
207	Đầu tư hệ thống quan trắc nước sông xuyên biên giới tự động	Phong Thổ, Mường Tè		X		
208	Đầu tư hệ thống quan trắc môi trường không khí	Thành phố Lai Châu		X		
209	Nhà máy xử lý chất thải rắn tại thành phố Lai Châu	Thành phố Lai Châu	Khoảng 10 ha		X	
210	Đầu tư Nhà máy xử lý chất thải rắn thành phố Lai Châu (giai đoạn II)	Thành phố Lai Châu	Khoảng 5 ha		X	
211	Kiểm kê khí nhà kính và đề xuất các giải pháp quản lý phát thải trên địa bàn tỉnh Lai Châu	Sở KHCN, TNMT		X		
XV	DỰ ÁN BẢO VỆ ĐA DẠNG SINH HỌC					
212	Dự án điều tra, nghiên cứu về đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh	Toàn tỉnh		X		

TT	DANH MỤC DỰ ÁN	Huyện/Thành phố	Quy mô/công suất	Loại dự án		Ghi chú
				Đầu tư công	Thu hút đầu tư	
XVI	PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU					
213	Đầu tư cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới kè bảo vệ khu dân cư, công trình xây dựng, kè bờ sông, suối, bảo vệ biên giới	Các huyện, thành phố		X		
214	Sắp xếp dân cư vùng nguy cơ sạt lở	Các huyện, thành phố		X		
215	Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu, bản đồ, cảnh báo thiên tai, mưa lớn, lũ quét, sạt lở đất			X		
XVII	TÀI NGUYÊN NƯỚC					
216	Xây dựng và duy trì mạng quan trắc tài nguyên nước tỉnh Lai Châu	Toàn tỉnh		X		
217	Xây dựng hệ thống theo dõi, giám sát tự động trực tuyến các hoạt động khai thác, sử dụng nước, xả nước thải vào nguồn nước trên địa bàn tỉnh Lai Châu	Toàn tỉnh		X		
218	Xây dựng và duy trì hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước tỉnh Lai Châu	Toàn tỉnh		X		
219	Xây dựng và tổ chức thực hiện Kiểm kê tài nguyên nước đối với nguồn nước nội tỉnh; xây dựng báo cáo tài nguyên nước (<i>thực hiện giai đoạn 5 năm/lần</i>)	Toàn tỉnh		X		
220	Điều tra, khoanh định vùng hạn chế, vùng phải đăng ký khai thác nước dưới đất, ngưỡng khai thác nước dưới đất	Toàn tỉnh		X		
221	Điều tra, đánh giá tổng hợp tài nguyên nước dưới đất tỷ lệ 1:100.000 trên địa bàn tỉnh	Toàn tỉnh		X		

TT	DANH MỤC DỰ ÁN	Huyện/Thành phố	Quy mô/công suất	Loại dự án		Ghi chú
				Đầu tư công	Thu hút đầu tư	
222	Điều tra, đánh giá tổng hợp tài nguyên nước dưới đất tỷ lệ 1:50.000 đến 1:25.000 đối với nguồn nước nội tỉnh	Toàn tỉnh		X		
223	Đánh giá, xác định, cập nhật định kỳ các đặc trưng cơ bản tài nguyên nước mặt.	Toàn tỉnh		X		
224	Điều tra, đánh giá, xác định và công bố dòng chảy tối thiểu; khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn nước sông, hồ và lập bản đồ phân vùng tiếp nhận nước thải.	Toàn tỉnh		X		
225	Lập Danh mục hành lang bảo vệ nguồn nước và Thực hiện cấm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước theo Danh mục hành lang bảo vệ nguồn nước được duyệt	Toàn tỉnh		X		
XVIII	HOÀN THIỆN KẾT CẤU HẠ TẦNG CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP, TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ, CHÍNH TRỊ- XÃ HỘI					
226	Cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc, nhà công vụ của các cơ quan quản lý nhà nước cấp tỉnh	Thành phố Lai Châu		X		
227	Cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc, nhà công vụ của các cơ quan quản lý nhà nước cấp huyện	Các huyện, thành phố		X		
228	Cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc, nhà công vụ của các cơ quan quản lý nhà nước cấp xã, phường, thị trấn	Các huyện, thành phố		X		
229	Đầu tư cải tạo, nâng cấp, sắp xếp lại hoạt động của nhà khách tại cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức chính trị	Các huyện, thành phố		X		

PHỤ LỤC 11A. SƠ ĐỒ HỒ SƠ VÀ DANH MỤC CÁC BÁO CÁO QUY HOẠCH TỈNH LAI CHÂU GIAI ĐOẠN 2021 - 2030, TẦM NHÌN 2050



PHỤ LỤC 11B. DANH MỤC CÁC BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG VÀ PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC LĨNH VỰC QUAN TRỌNG CỦA TỈNH LAI CHÂU

1. Báo cáo Thực trạng và phương án phát triển các vùng sản xuất tập trung; vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, xây dựng các sản phẩm nông nghiệp hàng hóa chủ lực của tỉnh
2. Báo cáo Thực trạng và phương án phát triển Lâm nghiệp, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh Lai Châu
3. Báo cáo Thực trạng phân bố dân cư nông thôn và Phương án quy hoạch phân bố dân cư nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới; sắp xếp, bố trí ổn định các điểm dân cư tại những vùng: Thiên tai; đặc biệt khó khăn; biên giới; di cư tự do trên địa bàn tỉnh Lai Châu
4. Báo cáo Thực trạng và phương án phát triển kết cấu hạ tầng Thủy lợi, cấp nước sinh hoạt đô thị, nông thôn và các công trình phòng, chống thiên tai (đê, kè,...) trên địa bàn tỉnh Lai Châu
5. Báo cáo Thực trạng và phương án phát triển các ngành Công nghiệp, hệ thống các khu, Cụm công nghiệp tỉnh Lai Châu
6. Báo cáo Thực trạng và phương án phát triển ngành Thương mại, dịch vụ trên địa bàn tỉnh Lai Châu
7. Báo cáo Thực trạng và Phương án phát triển mạng lưới cấp điện trên địa bàn tỉnh Lai Châu
8. Báo cáo Thực trạng và phương án phát triển mạng lưới giao thông vận tải trên địa bàn tỉnh Lai Châu
9. Báo cáo Thực trạng phát triển ngành Du lịch và định hướng phát triển ngành, hệ thống các Khu, Điểm Du lịch trọng điểm trên địa bàn tỉnh Lai Châu.
10. Báo cáo Thực trạng và phương án phát triển kết cấu hạ tầng Thông tin và Truyền thông trên địa bàn tỉnh Lai Châu
11. Báo cáo Thực trạng và phương án bảo tồn, phát huy giá trị bản sắc văn hóa các Dân tộc và hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao trên địa bàn tỉnh Lai Châu
12. Báo cáo Thực trạng và phương án phát triển mạng lưới Y tế và chăm sóc sức khỏe Nhân dân trên địa bàn tỉnh Lai Châu
13. Báo cáo Thực trạng và phương án phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục - đào tạo trên địa bàn tỉnh Lai Châu
14. Báo cáo Thực trạng và phương án phát triển nguồn nhân lực; đào tạo nghề và giải quyết việc làm cho lao động trên địa bàn tỉnh Lai Châu

**PHỤ LỤC 11C. DANH MỤC CÁC BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG
VÀ PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HUYỆN, THÀNH PHỐ TRÊN ĐỊA
BÀN TỈNH LAI CHÂU**

1. Báo cáo Thực trạng, phương án phát triển và tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội thành phố Lai Châu thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050
2. Báo cáo Thực trạng và phương án phát triển kinh tế - xã hội huyện Tam Đường thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050
3. Báo cáo Thực trạng, phương án phát triển và tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội huyện Phong Thổ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050
4. Báo cáo Thực trạng, phương án phát triển và tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội huyện Mường Tè thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050
5. Báo cáo Thực trạng, phương án phát triển và tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội huyện Sìn Hồ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050
6. Báo cáo Thực trạng, phương án phát triển và tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội huyện Nậm Nhùn thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050
7. Báo cáo Thực trạng, phương án phát triển và tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội huyện Than Uyên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050
8. Báo cáo Thực trạng, phương án phát triển và tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội huyện Tân Uyên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050